THỤY KHUÊ
Biên khảo

Vua Gia Long & người Pháp

KHẢO SÁT VỀ ẢNH HƯỞNG CỦA NGƯỜI PHÁP TRONG GIAI ĐOẠN TRIỀU NGUYỄN

(Sách tham khảo)

SAIGONBOOKS

NHÀ XUẤT BẢN HỒNG ĐỨC

Chia sẽ ebook : http://downloadsachmienphi.com/
Tham gia cộng đồng chia sẽ sách : Fanpage : https://www.facebook.com/downloadsachfree
Cộng đồng Google :http://bit.ly/downloadsach

Chương 1: Nhu cầu viết lại lịch sử thời Pháp thuộc

Tại miền Nam trước 1975, nền giáo dục phổ thông dựa trên bộ *Việt Nam Sử Lược* (1920) của Trần Trọng Kim. Đào sâu về thời Pháp thuộc hơn, có bộ *Việt Nam Pháp thuộc sử* 1884-1945 (1961) của Phan Khoang. Các nhà viết sử lớp sau như Phạm Văn Sơn cũng chỉ dựa trên hai cuốn sử này mà viết rộng ra, chứ không có khám phá mới.

Trong bài tựa cuốn *Histoire moderne du pays d'Annam* (1592-1820) [*Lịch sử hiện đại nước Nam (1592-1820)*]của Charles B. Maybon, in năm 1920, Henri Cordier cho biết cuốn sử đầu tiên mà độc giả Pháp được biết về nước Nam là cuốn *Cours d'histoire annamite* [Giáo trình lịch sử An Nam] của Trương Vĩnh Ký in năm 1875.

Việt Nam Sử Lược của Trần Trọng Kim, viết xong năm 1919, in lần đầu năm 1920, dưới thời Pháp thuộc, tất nhiên có sự kiểm duyệt của chính quyền thuộc địa. Học giả họ Trần, uyên thâm chữ Nho và chữ Pháp, tuy có đọc những bộ sử của nhà Nguyễn, nhưng ông vẫn đặt niềm tin gần như trọn vẹn vào tài liệu Pháp. Khi nhận định về những lý do của cuộc xâm lăng, Trần Trọng Kim lấy lại ý kiến của các sử gia thuộc địa, cho rằng vì triều đình Huế không chịu canh tân đất nước, áp dụng chính sách bế quan toả cảng, cấm đạo, diệt đạo, nên người Pháp mới đánh Việt Nam, để cứu giáo dân, giáo sĩ và bảo vệ tự do buôn bán.

Phan Khoang đào sâu hơn, tiếc rằng ông cũng vẫn nghiêng theo lối trình bầy sự kiện và cách đánh giá của các sử gia thuộc địa.

Nguyễn Thế Anh trong *Việt Nam dưới thời Pháp đô hộ* (Lửa Thiêng, Sài Gòn, 1970), dùng phương pháp nghiên cứu khoa học hơn, đã đưa ra những khám phá mới, tuy nhiên trong cuốn sách này, ông vẫn chỉ dựa vào tài liệu Pháp. Đến cuốn *Monarchie et fait colonial au Việt nam (1875-1925) Le crépuscule d'un ordre traditionnel [Nền quân chủ và vấn đề thuộc địa ở Việt Nam (1875-1925) Ngày tàn của trật tự truyền thống]* (L'Harmattan, Paris 1992), ông đã có một thái độ quân bình hơn.

Học giả Đào Đăng Vỹ khi viết *Nguyễn Tri Phương* (1974, Kelton in lại tại Mỹ) cũng không tham khảo Đại Nam Thực Lục mà lại dựa rất nhiều vào cuốn *La conquête de L'Indochine [Sự chinh phục Đông Dương]* (Payot, Paris, 1934) của A.Thomazi, được nhiều người tham khảo về chiến tranh Đông dương. Thomazi là một quân nhân, không nhắc đến các chiến bại của Pháp mà chỉ đề cao chiến thắng. Vì vậy, tác phẩm của Đào Đăng Vỹ dù xuất hiện khá muộn (1974) vẫn còn nằm trong khuôn khổ các sử gia viết theo quan niệm thuộc địa.

Nguyễn Khắc Ngữ trong cuốn *Việt Nam ngày xưa, qua các ký họa Tây Phương*, (Nhóm nghiên cứu sử

địa, Montréal, Canada, 1988) đã có công sưu tầm nhiều hình ảnh, ký họa, vẽ lại các trận chiến, các vụ xử tử giáo sĩ, để người đọc hôm nay, có thể hình dung được không khí của những hiện trường thủa trước. Nhưng in lại những sản phẩm này mà không giải thích rõ ràng, là đã gián tiếp góp phần vào việc tuyên truyền cho quan điểm thuộc địa.

Cuốn sách sau cùng mà chúng tôi muốn đề cập ở đây, là *Lịch sử nội chiến Việt Nam* của Tạ Chí Đại Trường, được giải thưởng Văn Học Toàn Quốc, bộ môn sử 1973 ở Sài Gòn (An Tiêm in lại ở Cali, 1991). Ông là một người viết sử thuộc lớp trẻ hơn, có đọc cả tài liệu Pháp-Việt, sách của ông được giải thưởng văn học, khiến cuốn *Lịch sử nội chiến Việt Nam* có một uy tin nào đó, được nhiều người trích dẫn, đưa lên Wikipidéa tiếng Việt. Tiếc rằng, ông cũng vẫn lại rập theo lập luận của sử quan thuộc địa để xác định công lao của Bá Đa Lộc và những "sĩ quan" Pháp, trong việc giúp Gia Long dựng lại cơ đồ.

Vậy sử quan thuộc địa là gì? Tại sao chúng ta phải nghi ngờ lối viết này?

Sử quan thuộc địa

Hầu như tất cả mọi người nghiên cứu về giai đoạn Pháp thuộc đều phải dựa vào thông tin của các vị thừa sai, vì họ mới chính là những người đi sâu, đi sát với dân, có tai mắt ở khắp nơi, được sự ủng hộ của giáo dân, biết nhiều thông tin ngoài lề, không có trong chính sử; hơn nữa họ là các nhà tu hành, đứng trên mọi nghi ngờ. Vì lẽ đó mà rất nhiều sử gia đã chép lại những thông tin bịa đặt của giáo sĩ La Bissachère mà không đặt vấn đề. Trường hợp Bissachère là một ngoại lệ, sẽ nói đến sau, không phải giáo sĩ nào cũng "bất lương" như thế.

Tuy nhiên, giáo sĩ là một tập đoàn riêng biệt, có những nhu cầu và mục đích không đi đôi với sự tìm hiểu sự thật lịch sử: Đầu tiên hết, khi nhận nhiệm vụ truyền giáo, là họ đã quyết rời bỏ gia đình, "một đi không trở lại", xả thân vì đạo Chúa. Nghiã vụ tử vì đạo là nghiã vụ cao cả mà họ đón nhận như một vinh quang. Nghĩa vụ thứ nhì là dìu dắt con chiên, không bỏ rơi con chiên trong bất cứ hoàn cảnh nào. Việc này giải thích tại sao các giáo sĩ khi bị đuổi khỏi Việt Nam, từ Alexandre de Rhodes (bốn lần bị bắt, bốn lần trở lại) luôn luôn tìm cách quay trở lại ngay, bất chấp luật lệ nhà vua, bất chấp án tử hình. Nhiệm vụ thứ ba của họ đối với toà thánh là truyền giáo, mở rộng ảnh hưởng của đạo thiên chúa trong vùng họ cai quản. Nhiệm vụ thứ tư là phục vụ đất nước họ, đó là quyền lợi của nước Pháp, từ Alexandre de Rhodes (1591-1660) đến Bá Đa Lộc (1741-1799), cả hai linh mục này đã xả thân suốt đời để phục vụ nước Pháp, dẫn đường cho người Pháp đến Việt Nam. Sự bất đồng ý kiến giữa Bá Đa Lộc và Nguyễn Ánh, cũng là sự xung đột giữa hai nguyên tắc: giảng đạo và chiến tranh, giữa hai quyền lợi: nước Pháp và nước Việt.

Để hoàn tất những nhiệm vụ này, các giáo sĩ đôi khi đã, không phải bẻ cong ngòi bút, mà họ chỉ viết một nửa sự thật: ví dụ, mô tả việc xử tử giáo sĩ một cách cực kỳ dã man, nhưng không nói đến nguyên nhân tại sao họ bị xử tử; không nói đến luật hình ở Việt Nam; giấu kỹ những hoạt động chính trị của những giáo sĩ giúp phe nổi loạn (Lê Văn Khôi, Tạ Văn Phụng…), để chống lại triều đình.

Thậm chí giáo sĩ Louvet, còn "dịch" một đoạn dụ rất tàn ác, bảo là của vua Tự Đức, trong có câu: "*Những thầy tu người Việt, dù có chịu bước qua thánh giá hay không cũng bị chém làm đôi (...) những kẻ tàng trữ người Âu trong nhà cũng bị chém ngang thận vứt xuống sông"* (Louvet, La Cochinchine Religieuse, II, t.185), không hề tìm thấy ở đâu; hoặc là "ghi lại" những lời vô nhân đạo,

bảo do vua ra lệnh truyền miệng, không cho phép in, để không ai có thể kiểm chứng được. Những giáo sĩ này, dường như cố tình đưa bộ mặt "dã man" diệt đạo của vua quan nhà Nguyễn, để giáo hoàng can thiệp, để chính quyền Pháp đưa quân vào đánh.

Nhiệm vụ của họ là vinh thăng sứ mệnh truyền giáo.

Cuốn *La Cochinchine Religieuse,* (Đạo giáo ở Nam Kỳ), in năm 1885, của Louis Eugène Louvet (1838-1900), được coi như cuốn lịch sử tử vì đạo, dưới thời các *"bạo chúa"* Minh Mạng, Thiệu Trị, Tự Đức. Là ngòi bút biện hộ đắc lực cho sứ mệnh truyền giáo, cực lực kết án các vua Nguyễn và đặc biệt căm thù Minh Mạng mà các thừa sai coi là *"bạo chúa Néron"* Việt Nam. Louvet viết về sự "vô ơn" của Minh Mạng như sau:

"Các ông Vannier và Chaigneau, hai người Pháp ở lại, duy nhất sống sót trong mấy người tận tụy đến đây từ năm 1789, ***khôi phục lại ngai vàng cho cha ông*** [Gia Long]. *Để thưởng công cho họ, vua Gia Long đã thăng lên hàng đại thần và cho tham dự hội đồng* [nội các]; *sự hiện diện của họ làm Minh Mạng khó chịu, kiếm cách loại trừ".* (Louvet, La Cochinchine Religieuse, t.32, tất cả những chỗ in đậm là do chúng tôi).

Sự xác định: *Những người Pháp đến đây từ năm 1789, đã khôi phục lại ngai vàng* cho Gia Long là một huyền thoại, được các sử gia thuộc địa dầy công xây dựng.

Một trong những sử gia thuộc địa ảnh hưởng lớn đến sử gia Việt, lớp trước, phải kể đến Charles Gosselin và cuốn *L'Empire d'Annam [Đế Quốc An Nam]* in tại Paris, năm 1904. Charles Gosselin là đại uý trong quân đội viễn chinh, có mặt trên chiến trường và đã nghiên cứu rất kỹ về xã hội Việt Nam. Ông viết về xã hội Việt, về phong tục tập quán của người Việt khá sâu sắc, đặc biệt vấn đề thờ cúng tổ tiên, như một triết lý sống, một ý thức tâm linh đi trên mọi tôn giáo, mà đạo Thiên Chúa thời ấy đã sai lầm bác bỏ. Ông cũng viết rất kỹ về việc vua Hàm Nghi bị bắt, qua thông tin của những người trực tiếp tham dự chiến dịch này, tỏ lòng khâm phục sâu xa hai người con của Tôn Thất Thuyết là Tôn Thất Thiệp và Tôn Thất Đạm, đã phò vua đến chết. Tuy nhiên, ông đã không thể gạt bỏ được đầu óc chủ quan của người lính viễn chinh, đến đây với mục đích "chinh phục" và "giáo hoá", vì thế ông cần phải biện minh cho chính nghiã, qua hai điểm chính:

- Đổ tội cho các vua Nguyễn trách nhiệm đánh mất nước.

- Biện minh cho cuộc xâm lăng bằng cách thổi phồng sự tàn sát đạo Thiên chúa dưới triều Minh Mạng, Thiệu Trị, Tự Đức; nêu cao "thiên chức cứu đạo" của đoàn quân viễn chinh.

Hai mục đích này được trình bầy rất rõ trong bài tựa cuốn *L'Empire d'Annam [Đế Quốc An Nam]*:

"Những vị hoàng đế nước Nam, bởi sự bội bạc đối với những người Pháp lẫy lừng đã làm quan cho Gia Long, mà nhờ họ, mới có được ngai vàng; bởi sự tàn ác đối với những giáo sĩ đồng bào của chúng ta; bởi sự cứng đầu điên dại bế quan tỏa cảng; bởi sự khinh bỉ nền văn minh phương Tây, vì kiêu căng ngu muội, họ cho là man rợ; bởi sự kiên trì từ chối tiếp xúc với nước ngoài, trừ nước Tầu; những hoàng đế này, tôi bảo, phải chịu trách nhiệm sự suy đồi và sụp đổ của nước họ, phải gánh vác một mình, sự nhục nhã trước lịch sử."(Gosselin, L'Empire d'Annam, Paris, Librairie Académique Didier, Perrin et Cie, Libraires-Editeurs, 1904, t.XVII)

Những lời lẽ trịch thượng, vô căn cứ này của Gosselin lại được tiếp tay bởi các sử gia Việt Nam, Trần Trọng Kim viết:

"Sức đã không đủ giữ nước mà lại cứ làm điều tàn ác. Đã không cho người ngoại quốc vào buôn bán, lại đem làm tội những người giảng đạo, bởi thế cho nên nước Pháp và nước Y Pha Nho mới nhân cớ ấy mà đánh lấy nước ta vậy" (Trần Trọng Kim, VNSL, bản Bộ quốc gia giáo dục, 1971, t.242).

Phan Khoang, cũng không đi ra ngoài những luận điểm ấy:

"Vua Minh Mệnh cũng có ý tự cường, tự chủ, nhưng không hiểu tình thế thiên hạ, lại không dung nạp đạo Gia Tô, nên cái mầm xung đột sinh ra từ đó. Vua Thiệu Trị tiếp tục chính sách ấy, người Pháp có cớ mà gây hấn, và tiếng súng đầu tiên nổ ở Đà Nẵng năm 1847, đã báo hiệu những ngày mai đầy giam hiểm." (Phan Khoang, Lời nói đầu, Việt Nam pháp thuộc sử, Sống Mới, 1961, t.VI).

Phan Khoang viết tiếp: *"Ngài* [vua Tự Đức] *không hiểu rõ thời thế, cứ tưởng chỉ có nước Tầu, nước Việt Nam mới là văn hiến (...) chứ các nước khác là dã man (...) phần đông các quan đại thần lúc bầy giờ như các ông Nguyễn Đăng Giai, Trương Đăng Quế, Võ Trọng Bình, Nguyễn Tri Phương... đều là hạng người bảo thủ (...) người nước ta còn cho người Âu châu cũng như rợ Đột- khuyết đời Đường, rợ Kim đời Tống mà thôi, nghiã là tuy về võ bị họ tài giỏi, nhưng cũng là giống người dã man, không đáng cho ta bắt chước. Vì vậy, vua Tự Đức đối với đạo Thiên Chúa và với người Tây dương cứ theo chánh sách của vua Minh Mạng, vua Thiệu Trị (...) cho nên khi vua quan đã sai đường, lầm nẻo thì cả nước bị bại vong."* (Phan Khoang, Việt Nam Pháp thuộc sử, t.105-106).

Nguyễn Thế Anh, sau khi mô tả biến cố Pháp đánh Đà Nẵng ngày 15/4/1847 theo luận cứ của sử gia Pháp, nhận định:

"Sự thị uy của các chiến thuyền Pháp tại Đà Nẵng cho thấy rõ nguy cơ đương đe dọa nước Việt Nam. Các quan trong triều vua Tự Đức mới kế vị Thiệu Trị không phải là không ý thức được mối đe dọa ấy; trong các bản sớ tâu lên nhà vua, nhiều người đã đề cập đến sự bành trướng thế lực của người Âu tại Viễn Đông (J. Silvestre, Politique française dans l'Indochine, Annales de l'École libre des Sciences Politiques, Janvier 1896, trang 55). Nhưng triều đình đã không có một biện pháp đối phó nào, ngoài sự cấm đạo Thiên chúa ngặt nghèo hơn trước. Nhân vụ An Phong Công Hồng Bảo mưu nghịch, tìm sự ủng hộ của các giáo sĩ Âu Châu để đoạt ngôi báu. Vua Tự Đức nghi ngờ các nhà truyền giáo nhúng tay vào đời sống chính trị Việt Nam, và cho công bố 2 đạo dụ cấm đạo mới năm 1848 và 1851. Từ năm 1848 đến năm 1860, tại Bắc Việt Nam có đến 10 giáo sĩ người Âu và khoảng 100 giáo sĩ người Việt bị xử tử. Tại Nam Việt Nam vào khoảng 15 giáo sĩ ngoại quốc và 20 giáo sĩ người Việt bị giết. Hai vạn giáo dân bị tàn sát hay bị lưu đầy" (Nguyễn Thế Anh, *Việt Nam dưới thời Pháp đô hộ*, Lửa Thiêng, Sài Gòn, 1970, trang 17-18).

Không hiểu Nguyễn Thế Anh căn cứ vào đâu để xác định hai điều:

1- *Triều đình đã không có một biện pháp đối phó nào, ngoài sự cấm đạo Thiên chúa ngặt nghèo hơn trước.*

2- *Từ năm 1848 đến năm 1860, tại Bắc Việt Nam có đến 10 giáo sĩ người Âu và khoảng 100 giáo sĩ*

người Việt bị xử tử. Tại Nam Việt Nam vào khoảng 15 giáo sĩ ngoại quốc và 20 giáo sĩ người Việt bị giết. Hai vạn giáo dân bị tàn sát hay bị lưu đầy.

Về điểm thứ nhất: Vua Minh Mạng là người, không những đã xây dựng lại toàn bộ nhà nước Việt Nam từ hành chính, giáo dục, luật pháp, địa lý, sử ký một cách quy mô; mà trước kinh nghiệm mất nước của Ấn Độ, Mã Lai, Nam Dương, rồi sau đến chiến tranh nha phiến ở Trung Hoa (1839), và vị trí chiến lược của nước ta trên Thái Bình Dương, vua đã thấy mối đe doạ ngoại xâm không thể nào tránh được, nên đã thiết lập một lực lượng quân sự hùng mạnh. Ngay từ năm 1826, vua Minh Mạng cho xây Hải Vân Quan, trên đèo, chặn đường tiến của những đạo quân từ Đà Nẵng đánh vào Huế. Năm 1836, cho xây thành đài kiên cố An Hải và Điện Hải để bảo vệ vịnh Đà Nẵng. Đà Nẵng được Barrow, người Anh đến đây năm 1793, gọi là vịnh Gibralta của Á Đông. Vì vậy nhiều lần quân Pháp đánh Đà Nẵng đều thất bại: chỉ đến bắn phá rồi bỏ đi. Năm 1847, Lapierre và Rigault de Genouilly oanh tạc lén 5 chiến thuyền đồng của vua Thiệu Trị rồi bỏ đi. Năm 1848, 14 chiến hạm của liên quân Pháp Y Pha Nho đánh vào Đà Nẵng, chiếm được An Hải và Định Hải, nhưng không thể vượt đèo Hải Vân để đánh Huế, phải bỏ, vào đánh Sài Gòn. Thiệu Trị và Tự Đức tiếp tục việc phòng thủ như vua cha. Vì vậy mà người Pháp đã phải để ra 30 năm mới chinh phục được Việt Nam (1858-1888).

Việc cấm đạo đối với triều Nguyễn không phải là quốc sách, nên chỉ được ghi lại vài dòng rải rác trong Đại Nam Thực Lục. Dù bị các vị thừa sai gọi là "bạo chúa", vua Minh Mạng không cấm hẳn đạo mà chỉ ngăn chặn việc đạo Thiên Chúa lan rộng, cấm giáo sĩ xâm nhập vào Việt Nam và ra lệnh cho các giáo sĩ trong nước về Kinh dịch thuật.

Từ năm 1835, sau khi bắt được một số giáo sĩ nhúng tay vào hai vụ loạn nổi tiếng Lê Văn Khôi trong Nam và Lê Duy Lương ở Bắc, mục đích lật đổ triều Nguyễn, xây dựng một nhà nước thiên chúa giáo [linh mục Marchand (Cố Du) bị bắt với 5 phần tử nòng cốt của cuộc nổi loạn Lê Văn Khôi, cùng bị xử lăng trì], việc cấm đạo mới nghiêm ngặt hơn: giáo sĩ bị bắt sẽ bị ném xuống sông.

Về điểm thứ nhì: Con số những người tử vì đạo, cũng cần phải kiểm chứng lại. Bởi nếu đọc các điều khoản cấm đạo dưới thời Minh Mạng, Thiệu Trị, Tự Đức, thì không thấy lệnh nào giết dân; các vua thường khoan hồng, truyền cho các quan phải tìm cách giảng giải cho họ hiểu, và giải tán không cho tập trung ở một nơi, để thoát khỏi ảnh hưởng các cha cố. Vậy con số *hai vạn giáo dân bị tàn sát hay bị lưu đầy* khó có thể tin được nếu không có bằng chứng nói rõ ở đâu, trong những hoàn cảnh nào. Bởi vì thông tin của các vị thừa sai thường rất tương phản, một mặt họ thổi phồng việc tàn sát giáo dân, một mặt họ đưa ra những con số rất lớn về những người đã được rửa tội, trong thời kỳ cấm đạo.

Tiếp tục phỉ báng các vua Nguyễn, Gosselin viết:

"Những lời nguyền rủa dữ dội và những cơn phẫn nộ vô ích của Thiệu Trị, những than van bất lực và những lễ tế trời của Tự Đức bộc lộ những cố gắng tột độ của các quân vương yếu đuối như đàn bà này để chống lại sự tiến công của chúng ta trên vương quốc của họ".

(Sđd, t.XVIII).

Theo Gosselin, nếu vua Gia long còn sống thì đã… không có chiến tranh, có lẽ nhà vua đã "dâng" nước cho Pháp vô điều kiện, như giấc mơ của vị giám mục yêu nước [Pháp] Bá Đa Lộc:

"Nếu chúng ta có được trước mặt một ông hoàng thông minh, sáng suốt, chủ động như Gia Long, chiến tranh sẽ không xảy ra (...) nếu những kẻ kế vị đại đế này có được một vài đức tính của cha ông, thì, dưới sự bảo trợ của chúng ta, đất nước này sẽ đi vào con đường canh tân giống như nước Nhật. Sự biến chuyển có thể chậm hơn, vì cá tính hai dân tộc khác nhau trên nhiều điểm, nhưng cũng đủ để cho người ngoài nể trọng, và thay vì nước Nam ngày nay sống nhục nhã dưới nền đô hộ của chúng ta, được che bằng hai chữ bảo hộ khả kính, có thể, sẽ là đồng minh và bè bạn của nước Pháp, ***thực hiện giấc mơ cao quý của vị giám mục yêu nước Bá Đa Lộc."*** (Sđd, t.XVIII-XIX)

Vần đề Bá Đa Lộc và Nguyễn Ánh sẽ phải nghiên cứu lại. Ông có thực tâm giúp Nguyễn Ánh hay ông chỉ giúp Nguyễn Ánh để dẫn đường cho Pháp vào Việt Nam? Người thanh niên 22 tuổi ấy, ở bước đường cùng, đã trao con cho Bá Đa Lộc để tránh cho nó bị Tây Sơn tiêu diệt? Quốc ấn thì có, vì được Nguyễn Ánh xác nhận, nhưng "quốc thư" chắc là giả. Lúc ấy Nguyễn Ánh tìm nhiều lối thoát, định nhờ cả Anh, Hoà Lan, Y Pha Nho… Bản hoà ước cầu viện, ký giữa Bá Đa Lộc và ngoại trưởng Pháp Montmorin ngày 28/11/1787, là do *Bá Đa Lộc viết ra*, không có gì cho thấy là ông đã "tham khảo" ý kiến Nguyễn Ánh.

Bởi sự kiện nhượng các vùng Đà Nẵng, Hải Vân và Côn đảo cho Pháp, là điều tối kỵ: từ khi Nguyễn Hoàng vào trấn đất Thuận Hoá, Quảng Nam Đà Nẵng vẫn là khu chiến lược cực kỳ quan trọng, các chúa đều giao cho hoàng tử trưởng làm trấn thủ; đèo Hải Vân là yết hầu của Huế, chiếm được ải này là có đường đánh vào Kinh đô. Một người tài trí như Nguyễn Ánh chẳng thể không biết điều đó.

Cuối cùng, vì nhiều lý do, sẽ nói sau, Louis XVI không giúp, khiến Nguyễn Ánh thoát mọi nợ nần với Pháp mà có lẽ trong bước đường cùng, ông đã không chủ động được. Lá thư ông viết ngày 31/1/1790, cám ơn Pháp hoàng một cách hoan hỉ vì *đã không giúp*, chứng tỏ sự kiện này.

Tất cả những điểm này cần được khảo sát lại từng chi tiết, từng ngõ ngách, đọc kỹ thư từ của Bá Đa Lộc gửi Hội thừa sai và chính phủ Pháp, mới có thể tìm được một phần sự thật và hiểu tại sao các sử gia thuộc địa vinh thăng Bá Đa Lộc lên hàng "vĩ nhân yêu nước" và cho rằng nếu vua Gia Long còn, thì nước Nam sẽ vào tay Pháp không tốn một xu, như nguyện ước của Bá Đa Lộc.

Trở về lý do của cuộc xâm lăng, thì đây mới là **lý do thực sự cuộc xâm lược** qua lời Gosselin thổ lộ với độc giả Pháp:

"Đồng bào ta, không thông hiểu lịch sử, cho rằng nước Pháp đã bị lôi kéo can thiệp vào nước Nam chỉ vì muốn hỗ trợ các giáo sĩ, hay muốn trả đũa những hành động gây hấn đối với họ và sự tàn sát đạo Thiên chúa. Thực ra, ***những giáo sĩ chỉ là cái cớ*** *để chúng ta tấn công nước Nam.* ***Bị mất Ấn Độ trong thế kỷ thứ mười tám, địch thủ miên viễn của ta là nước Anh, ngày càng bành trướng nhanh ở Viễn Đông, bắt buộc ta phải có chỗ đứng ở biển Đông, nếu không sẽ bị mất hết, nếu không sẽ bị rơi vào tình trạng thấp hèn đáng khinh bỉ.*** *Nước Nam đã cho ta cơ hội, sự tàn sát các giáo sĩ người Pháp đã cho ta cái cớ, chúng ta vội vàng nắm lấy là điều dễ hiểu, và đến giờ này sự chiếm hữu đã toàn vẹn".* (Sđd, t.XIX).

Gosselin còn nói đến lý do số mệnh, tạo ra từ vị thế địa lý chính trị của Việt Nam.

Ông đã đặt bút viết những hàng tự cao tự đại sau đây:

"Bởi lỗi của những hoàng đế nước Nam sau Gia Long, mà chúng tôi sẽ trình bầy những khía cạnh khác nhau, ***đất nước họ nằm trên đường dẫn đến nước Tầu, định mệnh bắt buộc phải rơi vào vào tay một cường quốc Âu châu****. Không kiêu ngạo, chúng ta mạn phép cho rằng* ***rơi vào tay ta là một đặc ân của số mệnh****. Thử hỏi nếu rơi vào tay nước Anh thì sẽ ra sao? Không ai lạ gì chính sách của Anh đối với thổ dân ở Úc, sự trấn áp những nước cộng hoà Nam Phi bằng những hành vi bỉ ổi, sự xấc xược hỗn hào hành hạ những dân tộc mà họ đã chinh phục bằng võ lực ..."* (Sđd, t.XIX-XX).

Những lời trên đây của Gosselin tiêu biểu cho quan niệm sử học thực dân: biện minh cho "thiên chức giáo hoá" của người Âu và đạo Thiên Chúa, kể lại "công ơn" của người Pháp đối với Việt Nam. Nhờ Pháp mà Nguyễn Ánh mới "xây dựng lại được cơ đồ". Lên ngôi, ông "biết ơn" Bá Đa Lộc, trọng dụng các sĩ quan Pháp "đã giúp ông lấy lại ngai vàng" như Chaigneau, Vannier… phong làm quan lớn trong triều. Nhưng sau khi Gia Long mất, Minh Mạng "vô ơn bạc nghiã", đuổi họ về, "bế quan toả cảng, tàn sát đạo Thiên Chúa". Thiệu Trị, Tự Đức rập theo đường lối "dã man" hậu tiến này. Vì vậy mà Pháp phải can thiệp để cứu giáo sĩ, giáo dân, "khai hoá" cho dân Việt.

Nhưng những lý do "vững như bàn thạch" này lại hoàn toàn bị triệt tiêu, khi chính Gosselin đưa ra lý do tối hậu: ***Giáo sĩ chỉ là cái cớ.***

Pháp đánh chiếm Việt Nam, vì ở thế cùng:

- Bị mất Ấn Độ trong thế kỷ thứ mười tám, đối thủ miên viễn của ta là nước Anh, ngày càng bành trướng nhanh ở Viễn Đông, bắt buộc ta phải có chỗ đứng ở biển Đông, nếu không sẽ bị mất hết, nếu không sẽ bị rơi vào tình trạng thấp hèn đáng khinh. Sự thực Pháp mất cả Canada và Mỹ nữa.

Và, vì vị thế địa lý chính trị thuận lợi của Việt Nam:

- Nước Việt nằm trên đường dẫn đến nước Tầu, định mệnh bắt buộc phải rơi vào vào tay một cường quốc Âu châu.

Nhìn dưới những góc độ này, thì chúng ta không còn có lý do gì để mơ tưởng rằng cứ mở cửa cho Pháp vào tự do giảng đạo là mọi chuyện xong xuôi, êm đẹp, sẽ không có sự xâm lăng!

Vấn đề cần được đặt lại: Nếu các vua Minh Mạng, Thiệu Trị, Tự Đức, không đề phòng người Âu và hạn chế sự phát triển của đạo Thiên chúa, thì nước ta đã bị đã bị xâm chiếm từ bao giờ?

Silvestre, cựu Giám đốc chính trị và dân sự Bắc Kỳ, giáo sư trường Cao Đẳng Chính Trị, đã không ngần ngại nói lên sự mãn nguyện của ông và nước Pháp, sau khi ký xong hiệp ước 5/6/1862, lấy được ba tỉnh miền Đông Nam Kỳ: Biên Hoà, Gia Định (Sài Gòn), Định Tường (Mỹ Tho) và Côn đảo, ông viết:

"Ngày mùng 5 tháng 6 năm 1862 này đánh dấu sự thành công, chúng tôi không dám nói là của đường lối chính trị Pháp mà là của một ý tưởng Pháp. Sa xuống từ 180 năm trước trong địa hạt hoạt động của Pháp (...) ý tưởng Pháp đã được thực hiện, dẫn chúng ta đến sự sở hữu trọn vẹn và toàn thể một đất nước rộng lớn và phì nhiêu và ***nắm trong tay một trong những đế quốc hùng***

mạnh nhất vùng Đông Á". (Silvestre, Politique Française dans L'Indochine, Annales de l'Ecole des Sciences Politiques 1896, t.195).

Paul Doumer, toàn quyền Pháp, nhận định về người Việt Nam:

"Điều không thể chối cãi được là những người này [người Việt] *hơn hẳn tất cả các dân tộc xung quanh. Người Mên, Lào, Xiêm không chống được họ. Không một dân tộc nào ở đế quốc Ấn Độ có những đức tính của họ, phải tới Nhật mới thấy có một giống người tương đương. Người Việt và người Nhật chắc chắn thủa xưa có bà con với nhau. Cả hai đều thông minh, cần mẫn và can đảm."* (Paul Doumer, L'Indo-Chine française, 2e édition, Paris, Vuibert et Nony, Éditeurs, 1905, t.40-43).

Những nhận xét có ý khen ngợi của Paul Doumer, cũng là để thầm khâm phục chính nước Pháp đã thắng một dân tộc như thế, và ông còn đi xa hơn nữa:

"Đế quốc An Nam đã đạt tới mức hùng mạnh nhất, cách đây một thế kỷ [tức là 1803], *khi* ***được người Pháp cố vấn và lãnh đạo***". (Paul Doumer, sđd, trang 43).

Vẫn một giọng bề trên, kể những công lao (chưa bao giờ có thực) của nước Pháp đối với vua Gia Long, với nước Việt.

Những lời trên đây của Silvestre và Doumer, đối với người Việt ngày nay có nghiã gì?

Chúng ta không thể dựa vào đó để kiêu căng, cũng không phải họ phỉnh phờ vô bằng cớ. Mà những lời đó chứng tỏ rằng khi Pháp đánh chiếm nước ta, họ đã đứng trước một đất nước hùng mạnh vào bậc nhất vùng Đông Á, một dân tộc có cá tính giống như dân Nhật, khiến ngày nay, bắt buộc **chúng ta phải nhìn lại chính mình**, để so sánh với tiền nhân và các dân tộc bên cạnh, nhất là Nhật Bản. Và nhất là phải nhìn lại công lao của Gia Long, Minh Mệnh và các quần thần trong việc thống nhất lãnh thổ và dựng nên một nước độc lập, hùng cường.

Giới nghiên cứu Pháp

Hai nhà nghiên cứu nổi tiếng của Pháp, tiên phong trong việc tìm hiểu lịch sử Việt Nam, là Maybon và Cadière.

Linh mục Cadière, chủ bút tập san Đô Thành Hiếu Cổ *Bulletin des Amis du Vieux Huế* (BAVH), đã có nhiều công trình nghiên cứu về thời kỳ này, trải dài trên toàn bộ tập san BAVH và Bulletin de l'École d'Extrême Orient (BEFEO), đặc biệt hai loạt bài *Les documents relatifs à l'époque de Gia Long,* (Tài liệu liên quan đến thời Gia Long) in trên tập san Viễn Đông Bác Cổ (BEFEO), số 12, 1912 và loạt bài *Les français au service de Gia Long* (Những người Pháp giúp Gia Long), in trên BAVH trong 9 năm, từ 1917 đến 1926.

Sử gia Maybon, với hai cuốn *Histoire moderne du pays d'Annam* (1592-1820) [*Lịch sử hiện đại nước Nam (1592-1820)*], (Plon-Nuorrit, Paris, 1920) và *La relation Bissachère* (Ký sự Bissachère, do ông sưu tầm, viết lời giới thiệu và chú thích (nxb Champion, Paris, 1920). Hai tác phẩm chủ yếu của ông về giai đoạn lịch sử này. Chúng tôi sẽ trình bầy trong những phần sau. *Histoire moderne du pays d'Annam* (1592-1820), có lời đề trên trang đầu "*Tặng Albert Sarraut, dân biểu vùng L'Aude,*

cựu Toàn quyền Đông Dương, Bộ trưởng bộ thuộc địa, phản ánh ít nhiều "lập trường" của tác giả.

Trẻ hơn có Georges Taboulet với bộ *La geste française en Indochine [Huân trạng của người Pháp ở Đông Dương]* 2 tập (Andrien-Maisonneuve, Paris, 1955) có lối trình bầy mới, tuy tên sách vẫn mang dáng vẻ "thực dân", qua chữ "la geste" ngụ ý: "huân trạng", "thiên anh hùng ca" của người Pháp tại Đông Dương. Bìa tập I, in chân dung Chaigneau, người được các sử gia thuộc địa coi là "một trong anh hùng có công đầu giúp vua Gia Long chiến thắng và là đại sứ Pháp đầu tiên ở Việt Nam".

Cuốn sách của Taboulet được rất nhiều người trích dẫn.

Trên đây là ba tác giả chính, được người ta tin tưởng và sử dụng để vẽ nên bộ mặt lịch sử Việt Nam thời Gia Long dựng nghiệp. Chúng ta sẽ còn nhiều dịp đề cập đến những tác giả này.

Thế hệ sử gia mới

Hai mươi năm sau, một thế hệ sử gia mới xuất hiện:

Daniel Hémery cho in cuốn *Révolutionnaires vietnamiens et pouvoir colonial en indochine (communistes, trotskystes, nationalistes à Saigon de 1932 à 1937)* [*Những nhà cách mạng Việt Nam (cộng sản, trốt-kít, quốc gia tại Sài Gòn từ 1932 đến 1937)*] (François Maspéro, Paris, 1975). Có lẽ đây là lần đầu tiên chữ *colonial (thực dân)* xuất hiện trên bìa một cuốn sách lịch sử do người Pháp viết, theo đúng nghiã thực dân của nó. Tác phẩm đi sâu vào nội tình của nhóm *La Lutte (Tranh Đấu)*, tuần báo viết tiếng Pháp, xuất hiện ở Sài Gòn thập niên 1930, do hai nhóm cộng sản và trốt kít chủ trương. Tác giả mở rộng địa bàn vào cuộc cách mạng chống Pháp của thành phần trí thức và lao động ở miền Nam, phơi bầy bộ mặt thật của chính quyền thực dân.

Philippe Devillers có cuốn *Paris-Saigon-Hanoi. Les archives de la guerre 1944-1947* [*Paris-Sài Gòn-Hà Nội. Những văn kiện về cuộc chiến 1944-1947]* (Gallimard/Juilliard, Paris, 1988). Devillers theo cách làm việc của Taboulet để dựng lại bối cảnh lịch sử 1944-1947 qua các văn bản. Đây là một trong những tác phẩm đầu tiên vạch ra **trách nhiệm của Pháp** trong cuộc chiến Đông Dương, nhờ kho tài liệu mới của bộ quốc phòng.

Charles Fourniau với cuốn *Vietnam domination coloniale et résistance nationale (1858-1914)* [*Việt Nam, đô hộ thực dân và kháng chiến quốc gia*], Les Indes Savantes, Paris, 2002. Dày 845 trang. Lần này cả bốn chữ: *đô hộ, thực dân, kháng chiến, quốc gia,* đều có mặt trên bìa sách, chứng tỏ một tương quan đồng đẳng. Tác phẩm bao gồm hơn nửa thế kỷ lịch sử trong cái nhìn mới, xứng đáng là một cuốn sử hiện đại, trung thực. Tác phẩm đào sâu vào mặt sau của nhiều sự kiện mà các sử gia lớp trước chỉ nhìn thấy bề mặt, hoặc không muốn đi sâu. Chính Fourniau đã ít nhiều vẽ lại khuôn mặt đích thực của các vua Minh Mạng, Thiệu Trị, Tự Đức, dựng lại sự thật về các chính sách của triều Huế để bảo tồn nền tự chủ của dân tộc trong thế kỷ XIX. Dựng lại các trận chiến một cách trung thành, không tô hồng phiá Pháp, không bôi nhọ phía Việt.

Gần đây hơn, François Guillemot, với cuốn *Đai Viêt indépendance et révolution au Việt Nam* [*Đại Việt, độc lập và cách mạng Việt nam*], 738 trang, Les Indes Savantes, Paris, 2012. Nghiên cứu về đảng Đại Việt, đồng thời tìm hiểu và trình bày những phong trào cách mạng quốc gia đã bị cộng sản chôn vùi, bị dân tộc bỏ quên hoặc không hề biết đến.

Céline Marangé với cuốn *Communisme vietnamien* (1919-1991) [*Cộng sản Việt Nam (1919-1991)*] Sciences Po, Les presses, 2012, mở ra một lối nghiên cứu mới về Hồ Chí Minh và đảng cộng sản khác hẳn các sử gia thiên tả đi trước như Hémery, Brocheux, Fourniau.

Như vậy, có thể nói là các sử gia Pháp, lớp sau, đã phần nào làm xong công việc của họ: tìm cách viết về giai đoạn lịch sử đẫm máu giữa hai dân tộc, một cách trung thực hơn, gần với sự thực hơn. Làm như vậy là họ đã ít nhiều trả được món nợ mà tổ tiên thực dân của họ đã gây ra và lấy lại danh dự cho nước Pháp.

Về phiá Việt Nam

Người đọc Việt Nam vẫn chờ đợi những tác phẩm lịch sử đứng đắn, viết bằng tiếng Việt, theo tinh thần mới, bởi những gì Trần Trọng Kim viết dù đáng nể, cũng đã được gần 100 năm rồi.

Về giai đoạn nào cũng cần cả. Về giai đoạn hiện đại, không lẽ chúng ta lại phải dịch sách của Fourniau để có một cuốn sử đúng đắn, mặc dù việc dịch là cần thiết, nhưng nó không miễn cho chúng ta việc viết lại lịch sử nước mình.

Sự nhìn nhà Nguyễn theo quan niệm của các giáo sĩ và quân đội viễn chinh của các sử gia lớp trước, từ Trương Vĩnh Ký đến Trần Trọng Kim, Phan Khoang… trong một thế kỷ nay, đã ảnh hưởng sâu xa đến đầu óc mọi người: chúng ta "xấu hổ" về "sự yếu đuối và thiển cận" của triều đại cuối cùng.

Sự cố tình bôi nhọ nhà Nguyễn theo nhu cầu chính trị của đảng cộng sản từ 1945, đưa đến hậu quả: giới trẻ không tha thiết với lịch sử, có mặc cảm về dân tộc, không thèm học những bài lịch sử giả tạo trong chương trình giáo khoa.

Trong không khí chôn vùi nhà Nguyễn ở Bắc, đặc biệt qua những lời lẽ thô bạo của Trần Huy Liệu, viện trưởng Viện Sử Học thập niên 60; thì tổ phiên dịch của Viện Sử Học, với các học giả, sử gia, dịch giả như Đào Duy Anh, Hoa Bằng, Phạm Trọng Điềm, Trần Văn Giáp, Nguyễn Ngọc Tỉnh, vv… vẫn âm thầm làm việc, dịch những bộ chính sử của nhà Nguyễn như *Khâm Định Việt Sử Thông Giám Cương Mục, Đại Nam Liệt Truyện, Đại Nam Thực Lục, Khâm Định Đại Nam Hội Điển Sự Lệ*... Đó là đóng góp lớn lao của ban dịch thuật viện sử học, mà ngày nay phần lớn đã qua đời.

Nhờ công lao của họ mà những người nghiên cứu không biết chữ Hán, có những tư liệu đúng đắn về phía Việt để đối chiếu với phiá Pháp. Và cũng vì lẽ đó mà chúng ta không thể lười biếng mãi, cứ để cho người Pháp viết hộ, nghiên cứu hộ, phải tự cầm bút viết sử nước mình.

Đại Nam Thực Lục do vua Minh Mạng cho soạn, nhưng vua không duyệt, sách bắt đầu in khi vua đã qua đời, dưới triều Tự Đức, vậy dưới triều Minh Mạng có thể nói là các sử thần đã có sự tự do viết sử. Sử viết theo lối biên niên, ghi các truyện xẩy ra hàng ngày, ghi cả những lời vua nói với các quan trong triều. Tổng tài (tức chủ biên) là các quan đầu triều có uy tín, liêm khiết, như Trương Đăng Quế, Phan Thanh Giản… đã sống cả ba triều Minh Mạng, Thiệu Trị, Tự Đức, cho nên mọi việc cũng khó có thể chép sai. Nhờ thế mà ta biết được những gì đã xẩy ra trong nội bộ triều chính, những bàn luận giữa vua và các đại thần về chính sách đối phó với ngoại xâm. Nhờ những ghi chép này, mà ta biết vua Minh Mạng nói gì về việc cấm đạo, vua Thiệu Trị có phản ứng thế nào đối với việc hai chiến thuyền Pháp gây hấn ở cửa Đà Nẵng ngày 15/4/1847; biết được những bàn bạc của vua Tự Đức với Trương

Đăng Quế, Nguyễn Tri Phương, Nguyễn Văn Tường,… về chiến lược đối đầu với Pháp trong suốt thời đại Tự Đức trị vì.

Đại Nam Thực Lục phản ảnh chính sách cai trị, cách điều hành nhà nước, sự thất bại và thành công ở mỗi chặng đường, tư cách của các vua, các quan.

Cũng nhờ vào đó mà ta có thể gột rửa nhãn hiệu "bạo chúa", "Néron Annam", mà các thừa sai đã gán cho vua Minh Mạng từ hơn 100 năm nay.

Cũng nhờ vào những bộ sử này mà ta biết vua Gia Long làm những việc gì, lính Pháp giúp gì cho Nguyễn Ánh? Ai xây thành? Ai đắp luỹ? Ai đóng thuyền? Ai đúc súng? Chúng ta có chứng cớ để bác bỏ hoàn toàn luận điệu của các sử gia thực dân, không những họ đã cướp nước, mà còn cướp cả quá khứ, cả lịch sử của ta nữa.

Công việc mênh mông, mà người biết tiếng Pháp ở trong nước ngày càng giảm, nếu không bắt đầu lúc này, thì ai làm hộ, mai sau?

Sự xuyên tạc lịch sử đã lên tới tầm mức toàn cầu, nhờ Internet. Khi bấm vào những mục từ Puymanel, Bá Đa Lộc, Chaigneau… trên Wikipédia, ta thấy họ trở thành các ông tổ của ngành binh bị và cai trị ở Việt Nam, họ ngồi trên đầu vua Gia Long.

Nhờ vào sự dịch thuật của những bộ sử đồ sộ này của nhà Nguyễn mà ta có những chứng từ xác đáng để đối chiếu với tài liệu Pháp, để nhận diện lại những trận đánh, những chiến thắng, chiến bại, những hoà ước, những thủ đoạn… rút ra những gì gần với sự thực, để tái tạo lại bộ mặt lịch sử, từ thời điểm Gia Long khởi nghiệp.

Biết rõ hơn về cuộc chiến chống Pháp trong thế kỷ XIX, mà người Pháp đã phải bỏ ra 30 năm mới hoàn tất cuộc chinh phục.

Viết lại lịch sử theo tinh thần mới là một nhu cầu, một kinh nghiệm, một cần thiết cho dân tộc, nhất là cho giới trẻ, trước cuộc đấu tranh với Trung quốc, để dành lại chủ quyền Hoàng Sa và Trường Sa.

Trong bối cảnh đó, bộ sách *Nguyễn Văn Tường (1824-1886) và cuộc chiến chống đô hộ Pháp của nhà Nguyễn* của Nguyễn Quốc Trị xuất hiện đúng lúc, góp phần vào những bước đầu xây dựng lại một nền sử học đúng nghiã.

Chương 2: Giới thiệu bộ sử Nguyễn Văn Tường của Nguyễn Quốc Trị

Bộ sách lịch sử *"Nguyễn Văn Tường (1824-1886) và cuộc chiến chống đô hộ Pháp của nhà Nguyễn"* xin gọi tắt là *Nguyễn Văn Tường* của Nguyễn Quốc Trị, do tác giả xuất bản năm 2013 tại Maryland, Hoa Kỳ, đáp ứng đúng nhu cầu nhìn lại và viết lại lịch sử.

Cảm tưởng đầu tiên của người đọc là sự ngạc nhiên trước một công trình nghiên cứu mới mà từ lâu những người quan tâm đến lịch sử vẫn hằng chờ đợi, không chỉ đối với giai đoạn hiện đại, mà cả về cuộc chiến chống Pháp của nhà Nguyễn, bởi hầu hết chúng ta, vì thiếu sách sử, vì không đọc được chữ Hán, vì kém Pháp văn, đã trưởng thành trong tình trạng thiếu hiểu biết lịch sử nước mình.

Nguyễn Quốc Trị, sinh năm 1929, xuất thân Đại học Quốc gia Hành chánh và Đại học Luật khoa Sài Gòn. Là viện trưởng cuối cùng của Học viện Quốc gia Hành chánh. Là cháu đời thứ ba của quan phụ chính đại thần Nguyễn Văn Tường. Với mục đích tìm hiểu những gì "ông cố" đã làm để gây tiếng xấu trong lịch sử, Nguyễn Quốc Trị không những đã truy tìm hành trình đích thực của Nguyễn Văn Tường mà còn điều tra lại những sự kiện lịch sử xảy ra dưới triều Nguyễn, đánh đổ những thành kiến sai lầm về các vua Gia Long, Minh Mệnh, Tự Đức. Ông tố cáo những giả trá trong cách hành xử của các nhà chính trị, quân sự, giáo sĩ Pháp; sự bóp méo lịch sử của những ngòi bút thuộc địa và giáo hội thừa sai; sự cố tình bôi nhọ triều Nguyễn nói chung, Nguyễn Văn Tường và Tôn Thất Thuyết nói riêng; cốt để trình bầy một bộ mặt lịch sử có lợi cho chế độ thực dân.

Nhờ những bản tấu của Nguyễn Văn Tường, do ba người cháu nội của quan phụ chính sao chép lại từ các bộ, viện và được phổ biến trong cuộc hội hội thảo chủ đề *Nhóm chủ chiến trong triều đình Huế cuối thế kỷ XIX*, tổ chức tại Đại học sư phạm, Sài Gòn, ngày 12/11/1991, mà người ta biết rằng chính Nguyễn Văn Tường là tác giả sách lược *"hòa để thủ, thủ để mưu chiến"*, mà các triều Tự Đức, Kiến Phúc và Hàm Nghi đã ứng dụng để đối phó với cuộc xâm lăng của Pháp.

Từ năm 2002, Nguyễn Quốc Trị đã chuyên tâm nghiên cứu, sao lục tài liệu ở các tàng thư Pháp, Mỹ, đối chiếu với kho tư liệu Việt. Bộ sách của ông đồ sộ, đưa ra nhiều vấn đề, đi vào nhiều chi tiết nhưng cách sắp đặt chưa thật sự được hệ thống. Nếu tác giả chia sách làm nhiều quyển (hoặc nhiều chương mục), sắp xếp theo chủ đề, hoặc theo từng nhân vật, hoặc theo thứ tự ngày tháng, có lẽ độc giả dễ tiếp nhận hơn.

Ngoài ra, sách viết với chủ ý bạch hoá những vấn đề đưa ra, cho nên phần diễn lại lịch sử đích thực đôi khi bị chìm đi. Có lẽ sau khi đã đẩy lui những thông tin sai lầm, thiết tưởng tác giả nên tóm tắt lại mỗi vấn đề, mỗi sự kiện, để làm nổi trội bộ mặt lịch sử sau khi đã được tìm tòi, phân tích, minh chứng một cách khoa học. Ở trong nước, Trần Xuân An, hậu duệ đời thứ năm của Nguyễn Văn Tường có viết bộ truyện ký tựa đề *Phụ chính đại thần Nguyễn Văn Tường* (nxb Văn Nghệ tpHCM, 2004) theo lối lịch sử tiểu thuyết, dựa trên những sự kiện có thật ghi trong Đại Nam Thực Lục, tiếc rằng bộ sách này không mấy giá trị.

*

Bộ sách Nguyễn Văn Tường dày 1138 trang khổ lớn (21×27) chia làm hai tập, viết về sự nghiệp Nguyễn Văn Tường, vị phụ chính đại thần đã bôn ba lo việc nước nhưng bị các sử gia Pháp Việt chôn vùi như một người "tham ô, hà lạm" thậm chí "bán nước" vì đã ký hòa ước Giáp Thân 1884, nhận sự bảo hộ của Pháp. Tác giả trình bầy sách lược chống Pháp của Nguyễn Văn Tường: *"hòa để thủ, thủ để mưu chiến",* mà theo ông, đã được vua Tự Đức chấp nhận; đồng thời mở rộng thêm nhiều vấn đề khác, giải mã những sai lầm về các vua Gia Long, Minh Mạng, Thiệu Trị, Tự Đức; tìm hiểu những khúc mắc trong mối quan hệ chính trị, ngoại giao và quân sự của triều Nguyễn với Pháp.

Tập I, gồm những chương:

1- Chương một, tựa đề *Nguyễn Văn Tường và sách lược chống đô hộ Pháp*:

Tác giả dẫn lại hành trình Nguyễn Văn Tường từ 1862 đến 1886, khi ông mất.

Khi Nguyễn Văn Tường bắt đầu có trách nhiệm chính trị và ngoại giao, thì vua Tự Đức đã phải ký hiệp ước Nhâm Tuất (5/6/1862), nhượng cho Pháp 3 tỉnh miền Đông Nam Kỳ, cốt yên mặt Nam, để Nguyễn Tri Phương ra Bắc dẹp loạn.

Sau khi đã bình định ba tỉnh chiếm được, bất chấp hiệp ước Nhâm Tuất, năm 1867, Pháp chiếm nốt ba tỉnh miền Tây Nam Kỳ.

Năm sau, 1868, Nguyễn Văn Tường dâng kiến nghị đầu tiên lên vua Tự Đức, ngụ ý: thường thì phải đánh rồi mới thủ, thủ rồi mới hòa; nhưng tình thế đã nguy ngập, ta phải *hòa* trước để *thủ*, *thủ* rồi mới mưu *chiến*" (Bản tấu ngày 8/3/1868, Nguyễn Văn Tường I, t.25).

Con đường mềm dẻo trong chính trị và ngoại giao này sẽ được Nguyễn Văn Tường áp dụng gần 20 năm, dưới triều Tự Đức, khi đánh khi hòa, mỗi chặng là một đương đầu, một khó khăn, cho tới khi ông bị Pháp bắt, đầy đi Tahiti năm 1885 và mất năm 1886.

2- Chương hai: *Sử thuộc địa bôi lọ vua quan nhà Nguyễn và Nguyễn Văn Tường*: Tác giả phản bác những luận điểm của sử gia thuộc địa và một số điều được sử gia Việt chép lại. Về "công ơn" của Bá Đa Lộc đối với vua Gia Long: ơn cứu mạng, ơn giúp Nguyễn Ánh dựng lại cơ đồ, về những sự vu khống: vua Gia Long "tàn bạo", "nhỏ nhen", đối xử tàn tệ với nhà Lê; vua Minh Mạng "bội bạc" "quên ơn" Pháp, "giết đạo, giết hại công thần, diệt dòng trưởng hoàng tử Cảnh"; Nguyễn Văn Tường "tư thông với Học phi, giết Kiến Phúc", vv…

3- Chương ba: *Nguyễn Văn Tường và vua quan nhà Nguyễn tham lam*: Tiếp tục giải mã những vu cáo của sử gia và chính quyền thuộc địa đối với Nguyễn Văn Tường qua việc sử dụng thông tin sai lầm và văn kiện giả mạo. Đồng thời đưa ra những chứng từ xác định tư cách và hành động của các vua Thiệu Trị, Tự Đức, bị bôi nhọ là bạo chúa.

Tập II, tiếp tục chứng minh những luận điểm xuyên tạc Nguyễn Văn Tường và các vua triều Nguyễn qua các chương bốn và năm.

4- Chương bốn: *Vua quan nhà Nguyễn và Nguyễn Văn Tường tàn nhẫn?* Tác giả phản bác sự quy kết Nguyễn Văn Tường những tội: diệt đạo, đi với công giáo để giết Văn Thân, giết công thần Trần Tiễn Thành, giết ba vua: Dục Đức, Hiệp Hòa, Kiến Phúc.

Những vấn đề nêu ra đều được tác giả giải quyết bằng sự đối chiếu văn bản: Trần Tiễn Thành bị Kỳ ngoại hầu Hồng Chuyên giết chết. Dục Đức bị truất phế vì theo Pháp. Hiệp Hòa bị giết vì mật thông với Khâm sứ de Champeaux để diệt phe chống Pháp. Vua Kiến Phúc chết vì bệnh.

5- Chương năm: *Ai gian trá: Người Pháp hay vua quan triều Nguyễn?* Nêu ra những thủ pháp bội nhọ trong sách vở, ca dao, vè, viết lách xuyên tạc, không kiểm chứng. Đặc biệt trong chương này, tác giả đã có những khám phá quan trọng:

a/ Vụ đánh Bắc Kỳ lần thứ nhất: Khi Francis Garnier tấn công Hà Nội, không hề có tối hậu thư, Nguyễn Tri Phương không ngờ Garnier dám động thủ, vì vua Tự Đức đang thương lượng, không muốn dùng bạo lực. Giám mục Puginier huy động giáo dân tiếp tay với Francis Garnier trong việc đánh chiếm Bắc Kỳ.

b/ Vụ đánh Bắc Kỳ lần thứ hai: Henri Rivière bất chấp hiệp ước 1874, dùng thủ đoạn và sự nội công của giới thừa sai.

Riêng chương năm này đã là một cuốn sách nghiên cứu về hai sự kiện lịch sử chính trong cuộc chiến Bắc Hà, gây ra cái chết của hai vị đại thần Nguyễn Tri Phương và Hoàng Diệu, mà cho tới nay, vì thiếu sự giải thích minh bạch, chúng ta vẫn không hiểu tại sao Nguyễn Tri Phương và Hoàng Diệu lại có thể thua trận một cách dễ dàng như thế, trước hai kẻ giang hồ như Francis Garnier và Henri Rivière.

Đặc biệt về việc đại tướng Nguyễn Tri Phương để mất thành Hà Nội, như trên đã nói, Nguyễn Quốc Trị chứng minh rằng vì Francis Garnier tấn công bất ngờ, không hề có tối hậu thư như lời đồn đại, Nguyễn Tri Phương được lệnh vua không động thủ, để điều đình.

Đây không phải là lần đầu tiên quân Pháp dùng những thủ đoạn lừa gạt để tấn công.

Khi đánh Đà Nẵng lần đầu năm 1847, dưới thời vua Thiệu Trị, Lapierre và Rigault de Genouilly cũng đã đánh lén: bất ngờ bắn phá tan 5 thuyền đồng của nước ta ở vịnh Đà Nẵng, trong khi đang đợi thư vua trả lời. Lapierre đã đánh lén và nhờ giám mục Forcade biện minh cho hành động nhơ nhuốc này như thế nào?

Chúng tôi sẽ trở lại vấn đề này trong bài *Tìm hiểu cuộc tấn công Đà Nẵng ngày 15/4/1847*, cuộc chiến đầu tiên của Pháp ở Việt Nam mà ít người để ý tới. Chính vì trận ấy mà vua Thiệu Trị phẫn uất, mấy tháng sau mất và việc giao thiệp với Pháp và người Âu bị đình chỉ trong gần 10 năm.

*

Thủ pháp bôi nhọ các vua triều Nguyễn trực chỉ vua Minh Mạng, là biện pháp chung của các vị thừa sai và các sử gia thuộc địa. Tại sao vua Minh Mạng lại bị giới thừa sai và sử gia thuộc địa cay độc kết án? Bởi ông là vị vua tài ba trong việc nội trị, cứng rắn trong việc ngoại giao, chủ trương ngăn

ngừa ngoại xâm bằng một đường lối chính trị và quân sự vững chắc, chặt chẽ và toàn diện. Để bôi nhọ Minh Mạng, sau khi mô tả việc xử linh mục Gagelin (bị thắt cổ), với những chi tiết cực kỳ dã man (theo lời kể của các giáo sĩ), Gosselin còn thêm thắt:

"Tuy nhiên Minh Mạng dấn thân vào đủ loại tội ác. Người ta xác định, nhưng tôi chưa thể kiểm chứng sự xác thực của việc này, rằng ông ta loạn luân với chị dâu, vợ hoàng tử Cảnh; khi bà này có mang trông thấy, ông ta kết án tử hình người đàn bà bất hạnh cùng với hai con của bà, là cháu ruột ông ta, cho họ được hưởng "tam ban triều điển" là đặc ân trong cái chết: ba thước lụa hồng để thắt cổ hay treo cổ, một lọ thuốc độc và một thanh gươm để cắt cổ" (Gosselin, L'Empire d'Annam, trang 116)

Lối trình bày "sự kiện" như trên, thường thấy trong thư từ hoặc báo cáo của các vị thừa sai gửi hội truyền giáo, và được người viết chia động từ trong thể điều kiện (conditionnel), tức là *chưa chắc* hoặc ghi thêm *nghe nói*, nhưng khi được các sử gia chép lại, nó trở thành sự thực! Việc "vua Minh Mạng tư thông với chị dâu" đầu tiên là do Trương Vĩnh Ký (gần gũi giới thừa sai) đưa ra, rồi Gosselin chép lại.

Nguyễn Quốc Trị minh giải bằng những điều ghi rõ trong Đại Nam Thực Lục và Liệt Truyện: vợ hoàng tử Cảnh là Tống Thị Quyên loạn luân với con trai Mỹ Đường (hoàng tôn Đán). Lê Văn Duyệt biết chuyện tâu lên. Đây là một trong những tội nặng nhất về hình sự. Vua Minh Mệnh sai Lê Văn Duyệt dìm chết Tống Thị Quyên và cấm Mỹ Đường không được vào chầu. Người em là Mỹ Thùy (hoàng tôn Kính) chết vì bệnh dịch tả. Sau khi phạm thêm một tội nữa, Mỹ Đường bị biếm làm thường dân; mất năm 1849, dưới thời Tự Đức. Con trai Mỹ Đường là Lệ Chung trông nom việc thờ cúng hoàng tử Cảnh. (Nguyễn Quốc Trị, tập I, t.432).

Ngoài việc phản bác những sự bôi nhọ cá nhân, Nguyễn Quốc Trị còn khai quật những nghi vấn tầm vóc quốc gia, như:

1- Bá Đa Lộc có thực sự cứu Nguyễn Ánh khỏi chết không?

2- Sự giúp đỡ của Bá Đa Lộc có quyết định sự nghiệp của Nguyễn Ánh không?

2- Vai trò của các giáo sĩ Marchand (Mã Song hay Cố Du) và Tabert trong cuộc khởi loạn Lê Văn Khôi.

3- Sự thật về sự phế lập ở Huế.

5- Hồng Bảo (anh vua Tự Đức) âm mưu đảo chánh, nhờ sự giúp đỡ của giới thừa sai và quân đội viễn chinh.

6- Vai trò của các giáo sĩ trong các cuộc nổi loạn ở Bắc, Trung, Nam.

7- Những hiệp ước quan trọng: Nhâm Tuất 5/6/1862; Giáp Tuất 15/3/1874; và Giáp Thân 6/6/1884, đã được ký kết trong những điều kiện như thế nào?

Những câu hỏi mà cho tới nay, chưa mấy ai đặt ra, hoặc chỉ viết lại những gì người trước đã đưa, đôi

khi là vài lời phán xét của Trần Trọng Kim có giá trị như một sự thật lịch sử mà chính vị học giả cũng lại dựa vào những nguồn tin chưa phải là đáng tin cậy.

Ví dụ việc phế vua, giết vua, từ trước đến nay, sử gia đều đổ lên đầu hai ông Tường và Thuyết, mà không đả động đến việc các vua Dục Đức, Hiệp Hoà thông đồng với Pháp.

Hoà ước Giáp Thân 6/6/1884, còn gọi là hoà ước Bảo hộ, đã được thiết lập trong điều kiện nào? Có ai biết bản tiếng Pháp khác với bản chữ Hán? Nguyễn Văn Tường có chịu nhận hai chữ *bảo hộ* hay không? Thủ tướng Pháp Jules Ferry đã dùng thủ đoạn gì để ký hòa ước ấy? Tại sao Nguyễn Tri Phương để mất thành Hà Nội? Một đại tướng xông pha cả đời trong chiến trận khiến quân Pháp nể trọng, sao chưa đánh mà thua một kẻ vô danh tiểu tốt như Francis Garnier? Những mánh lới gì nằm sau vụ Henri Rivière chiếm Hà Nội lần thứ nhì, nội ứng của giới thừa sai ra sao? Tại sao Hoàng Diệu tuẫn tiết?…

Tất cả những câu hỏi trên đây, đều được Nguyễn Quốc Trị giải đáp thoả đáng. Những sự thực bị che đậy như thế, được trưng ra và ông đã phanh phui rất nhiều điểm tối của lịch sử.

*

Phần phụ lục ở cuối tập II, trang (925-1138) có một số văn bản gốc chụp trong các kho tư liệu, gồm nhiều thư từ trao đổi giữa các viên chức, giáo sĩ với nhà cầm quyền Pháp. Đặc biệt có hai tài liệu quan trọng: *Hoà ước Giáp Thân* và lá *thư Silvestre gửi Lemaire*.

1/ Hòa ước Giáp Thân 6/6/1884, còn gọi là hòa ước Patenôtre hay hòa ước Bảo hộ

Trong lúc mọi sự đang hết súc rối ren, thì vua Tự Đúc mất ngày 19/7/1883.

Một năm sau, ngày 6/6/1884, trong thế cùng, triều đình Huế phải ký với Pháp hoà ước Giáp thân hay hoà ước Patenôtre còn gọi là hoà ước Bảo Hộ.

Đây là hoà ước "nhục nhã" nhất của nước ta, vì với nó, nước ta chính thức mất chủ quyền.

Trong đó chữ *Protectorat (Bảohộ)* ngụ cả ý *ngoại giao* lẫn *nội trị*. Có nghiã là Việt Nam hoàn toàn chịu sự **bảo hộ** hay đô hộ của người Pháp. Nguyễn Văn Tường, lúc đó là phụ chính đại thần, đảm trách việc ký hòa ước này, dư luận cho rằng ông đã theo Pháp mà ký một hiệp ước "bán nước".

Nguyễn Quốc Trị đưa ra hình chụp nguyên bản hòa ước chữ Pháp và chữ Hán, để chứng minh sự khác biệt giữa bản Pháp văn và Hán văn, và thủ đoạn của thủ tướng Pháp Jules Ferry.

Xin nhắc lại một số sự kiện:

- Chưa đầy một tháng sau khi vua Tự Đức mất, vua Hiệp Hoà, dưới áp lực của Toàn quyền Harmand và Khâm sứ De Champeaux, sai Trần Đình Túc và Nguyễn Trọng Hiệp ký hoà ước Quí Mùi ngày 25/8/1883, Pháp gọi là hoà ước Harmand.

- Hoà ước Harmand chưa được chính phủ Pháp phê chuẩn và bị phe chống Pháp do Nguyễn Văn Tường và Tôn Thất Thuyết cầm đầu quyết liệt phản đối.

- Vua Hiệp Hòa -đi với Pháp, định diệt hai ông Tường và Thuyết- bị buộc phải uống thuốc độc chết ngày 29/11/1883.

- Vua Kiến Phúc lên ngôi.

- Pháp điều đình với Tầu, ký hòa ước Thiên Tân 11/5/1884, để Tầu công nhận quyền bảo hộ của Pháp ở Việt Nam.

- Patenôtre trên đường đi Bắc Kinh nhận chức đại sứ, ghé Huế, ký một hiệp ước mới, thay thế hiệp ước Harmand bị coi là quá khắt khe.

- Không ngờ hòa ước Patenôtre còn tệ hơn hòa ước Harmand.

Vì vậy mà Nguyễn Văn Tường, là người chủ chốt ký hoà ước này, đã bị coi là phản bội.

Nguyễn Quốc Trị trình bầy sự gian lận của chính quyền Pháp bằng cách đối chiếu văn bản.

Chữ *protectorat* (bảo hộ) xuất hiện lần đầu trong hòa ước Harmand, nguyên văn tiếng Pháp:

Article Premier: L'Annam reconnait et accepte le *protectorat* de la France avec les conséquences de ce mode de rapports au point de vue du droit diplomatique européen, c'est-à-dire que la France présidera aux relations de toutes les puissances étrangères, y compris la Chine, avec le gouvernement annamite, qui ne pourra communiquer diplomatiquement avec lesdites puissances que par l'intermédiaire de la France seulement. (Gosselin, Phụ lục số 9, trang 528).

Điều Một: Nước Nam nhìn nhận và chấp nhận sự *bảo hộ* của nước Pháp, với những hậu quả của thể thức này theo luật ngoại giao Âu châu, nghiã là nước Pháp sẽ điều khiển các mối giao thiệp của nước Nam với tất cả các cường quốc bên ngoài, kể cả nước Tầu, chính phủ An Nam chỉ được quan hệ ngoại giao với những cường quốc ấy qua trung gian của nước Pháp mà thôi.

Nhận xét: Chữ *protectorat* (bảo hộ) trong hòa ước Harmand chỉ **bao hàm ý nghiã ngoại giao.**

Hòa ước Giáp Thân, ký ngày 6/6/1884, giữa Patenôtre và Nguyễn Văn Tường, Phạm Thận Duật, Tôn Thất Phan, mà Nguyễn Quốc Trị chụp lại được bản chính viết tay, như sau:

Article I

L'Annam reconnait et accepte le protectorat de la France.

La France représentera l'Annam dans toutes ses relations extérieures.

Les Annamites à l'étranger seront placés sous la protection de la France.

(Nguyễn Văn Tường, Tập II, Phụ lục 4a, trang 936)

Điều I

Nước Nam nhìn nhận và chấp nhận sự bảo hộ của nước Pháp.

Nước Pháp sẽ đại diện cho nước Nam trong tất cả các mối bang giao bên ngoài.

Người An Nam ở nước ngoài sẽ được đặt dưới sự bảo hộ của nước Pháp.

Nhận xét: *điều I* của hòa ước Harmand và hoà ước Patenôtre hoàn toàn khác biệt:

Hòa ước Harmand viết *điều I* thành một câu hoàn chỉnh với nghiã: *Việt Nam công nhận sự* ***bảo hộ của Pháp về mặt ngoại giao.***

Điều I của hòa ước Patenôtre, có vẻ "bao dung" hơn, chiếu cố đến cả người Việt ở nước ngoài; được chia làm 3 câu độc lập, mỗi câu một ý nghiã:

1- **Nước Nam chấp nhận sự bảo hộ của Pháp** (ngụ ý cả nội trị và ngoại giao)

2- Nước Pháp sẽ đại diện cho nước Nam ở bên ngoài (ngụ ý về mặt ngoại giao không còn nước Nam nữa mà nước Pháp đã thay thế)

3- Người Việt ở nước ngoài sẽ được đặt dưới quyền bảo hộ của Pháp (ngụ ý người Việt ở nước ngoài cũng trở thành công dân bảo hộ).

Với mục đích thành lập một hòa ước mới, bớt khắt khe hơn, để bên Việt chấp thuận, thì quả là hòa ước Patenôtre đã đi ngược lại: Từ sự bảo hộ về ngoại giao, đã tiến sang, bảo hộ cả nội trị lẫn ngoại giao và người Việt ở nước ngoài sẽ trở thành thuộc dân của Pháp.

Tại sao Nguyễn Văn Tường lại chịu ký một hòa ước như vậy? Nếu nhìn bản Hán văn mà Nguyễn Quốc Trị chụp kèm theo (NQT, II, Phụ Luc 4b, t. 944-966), được dịch trong Đại Nam Thực Lục, thì điều I này được viết như sau:

"Khoản thứ 1: nước Đại Nam tự nhận nước Đại Pháp giúp đỡ, nghiã là nước Đại Nam có giao thông với nước nào, thì nước Đại Pháp giúp đỡ công việc và nhân dân nước Đại Nam có ở nước ngoài thì Đại Pháp cũng giúp đỡ." (NQT, I, t.165).

Nhận xét: *Khoản thứ 1* này hoàn toàn không có nghiã như *điều I* trong bản tiếng Pháp.

Ngoài ra, bản tiếng Pháp, trong *điều số 19*, còn ghi thêm:

"En cas de constestations, le texte français fera seul foi" (Trong trường hợp tranh chấp, chỉ bản tiếng Pháp là có giá trị).

Và đây là sự giải thích của Nguyễn Quốc Trị (Tập I, t.166-167):

1- Nguyễn Văn Tường và các quan nhất quyết đòi thay chữ *bảo hộ* bằng chữ *bảo trợ* hay *bang trợ*, tức là *giúp đỡ* chứ không nhận *sự thống trị* của Pháp trên nước Nam. Điều này được xác định trong một văn kiện của triều đình Huế, dịch ra tiếng Pháp mang tên *Projet de la Cour de Huế*, (Dự án của triều đình Huế) lưu trữ ở văn khố Bộ ngoại giao Pháp, được Võ Đức Hạnh phát hiện và đăng lại trong cuốn

La place du Catholicisme dans les relations entre la France et le Vietnam de 1870 à 1886, 3 tomes. Berne, New York: P Lang, 1992.

2- Cuộc tranh luận về từ ngữ đưa đến bế tắc, không bên nào chịu nhượng bộ. Patenôtre đánh điện xin chỉ thị của Paris, Jules Ferry trả lời trong một điện văn mật (codé) gửi ngày 3/8/1884: *"Le texte français faisant foi, vous pouvez accepter le mot baluttro [bảo trợ] si vous jugez nécessaire, Ferry"* (*Chỉ bản tiếng Pháp là có giá trị, ông có thể chấp nhận chữ bảo trợ nếu cần, Ferry*). Nguyễn Quốc Trị tìm thấy điện văn này trong văn khố Bộ ngoại giao Pháp.

Như vậy, hòa ước này có hai bản, **chỉ bản tiếng Pháp là có giá trị mà thôi**. Bản chữ Hán viết sao cũng được, miễn làm vừa lòng phiá Việt.

Jules Ferry dùng thủ đoạn này, vì ông dự trù rằng khi thi hành hoà ước thì Nguyễn Văn Tường và Tôn Thất Thuyết sẽ không còn ở ghế phụ chánh nữa. Với một ông vua thân Pháp, thì sẽ không gặp trở ngại gì. Quả đúng như vậy, đầu năm 1886, khi Nguyễn Văn Tường bị đầy đi Tahiti, Pháp mới đưa bản hòa ước cho vua Đồng Khánh chuẩn y. Sau đó không ai nêu lại vấn đề khác biệt giữa hai bản Pháp-Việt nữa.

3- Nguyễn Văn Tường có thể đã biết rõ âm mưu về sự khác biệt giữa hai văn bản, nhưng đành phải ký, vì cũng như với hòa ước Harmand, lần này Pháp cũng đem chiến thuyền vào uy hiếp Huế. Pháp đưa tối hậu thư bắt buộc phải ký trong vòng 24 tiếng đồng hồ, nếu không họ sẽ dùng biện pháp quân lực. Tại trung tâm văn khố hải ngoại Aix-en-Provence, Nguyễn Quốc Trị tìm được tờ trình về bộ Hải Quân của viên đại tá, dưới quyền đề đốc Courbet, cho biết: "**Hòa ước Patenôtre chỉ được Nguyễn Văn Tường ký một cách miễn cưỡng sau khi nhận được tối hậu thư 24 giờ của phiá Pháp"**.

Tối hậu thư này chưa từng thấy ghi lại ở đâu. Đọc kỹ Thực Lục, Nguyễn Quốc Trị thấy có chỗ nói thoáng qua về việc người Pháp **hăm doạ sẽ để cho quan võ giải quyết vấn đề**, và ngày hôm sau thì thủ tục ký kết hòa ước đã bắt đầu, không thương thuyết gì nữa.

Tóm lại, hậu ý của công hàm Jules Ferry gửi cho Patenôtre:

- Cứ cho viết bản chữ Nho, theo đúng ý của triều đình Huế. Tức là Việt Nam chỉ nhận sự ***bang trợ ngoại giao*** của Pháp.

- Còn bản tiếng Pháp ghi điều gian trá: Việt Nam ***chấp nhận nền bảo hộ*** của Pháp. Và chua thêm trong điều 19 câu: *khi có tranh chấp,* ***chỉ bản tiếng Pháp là có giá trị mà thôi.***

- Dùng tối hậu thư đe dọa, để ép buộc triều đình phải ký ngay, nếu không quân Pháp sẽ tấn công kinh thành: Ngoài 2 đại đội tháp tùng Patenôtre, còn có quân Pháp đóng ở Thuận An và hạm đội của tổng tư lệnh Courbet đóng ở ngoài khơi cửa Thuận.

Chỉ vài tháng sau khi hiệp ước Patenôtre 6/6/1884 được ký kết, Tổng trú sứ Rheinat dựa vào quyền **"bảo hộ"** đòi truất phế vua Hàm Nghi, vì lên ngôi không được Pháp cho phép, rồi người kế nhiệm Lemaire đòi thêm rằng sự bổ nhiệm Phụ chánh và Thượng thư cũng phải có sự chấp thuận của Tổng trú sứ. Tất cả những uất ức này, dẫn Nguyễn Văn Tường và Tôn Thất Thuyết đến quyết định chống Pháp: Tôn Thất Thuyết đi kháng chiến, Nguyễn Văn Tường ở lại để nghị hoà.

Sau biến cố Mang Cá, 4-5/7/1885, kinh thành thất thủ, vua Hàm Nghi xuất bôn kháng chiến trong ba năm, đến khi vua bị bắt năm 1888, thì Việt Nam mới hoàn toàn mất quyền tự chủ, nhận sự **bảo hộ** của Pháp, theo bản Pháp văn của hoà ước Patenôtre.

2- Bản chụp bức thư Silvestre gửi Lemaire

Tài liệu quý giá thứ nhì mà Nguyễn Quốc Trị tìm được là bức thư viết tay của Silvestre gửi Lemaire:

Silveste, Giám đốc chính trị và dân sự, viết thư cho Lamaire, Tổng trú sứ, ngày 19/11/1884, đề nghị **kế hoạch truất phế vua Hàm Nghi**.

Thư này viết sau khi vua Hàm Nghi lên ngôi (ngày 2/8/1884) được 3 tháng rưỡi. Tài liệu quan trọng, chứa nhiều thông tin về tình hình chính trị và quân sự sau khi vua Tự Đức mất.

Silvestre coi hai phụ chính Nguyễn Văn Tường và Tôn Thất Thuyết là đích danh thủ phạm chính sách chống Pháp.

Coi Nguyễn Văn Tường kẻ thù lợi hại hàng đầu, Silvestre kể đủ mọi tội tham tiền, tham nhũng để bêu xấu Nguyễn Văn Tường: Tuy không ra mặt nhưng cầm cương ở đằng sau, trách nhiệm tất cả những mưu đồ, liên kết với quân Tầu làm mặt trận thống nhất chống Pháp. [Lúc này Fournier đã ký với Lý Hồng Chương hiệp ước Thiên Tân (11/5/1884): Tầu công nhận VN là thuộc địa của Pháp và sẽ rút quân về].

Sivestre khám phá chiến lược chống Pháp của triều đình Huế qua hai nguồn tin đồng quy: tin tức tình báo và thư giám mục Puginier gửi tổng tư lệnh quân đội viễn chinh ngày 6/11/1884, theo đó, thì cuộc nổi dậy do Nguyễn Văn Tường bí mật chỉ đạo: Tôn Thất Thuyết sẽ đưa vua Hàm Nghi ra Cam Lộ. Hoàng Kế Viêm, Đề đốc Ngô, Lưu Vĩnh Phúc… được giao trọng trách đánh chiếm các vùng Hưng Hoá, Thanh Hoá, Ninh Bình, Sơn Tây, Tuyên Quang.

Silvestre đề nghị với Lemaire giải pháp: Nếu hai phụ chính đưa vua Hàm Nghi rời Huế thì Pháp lập tức đưa Chánh Mông (sau là vua Đồng Khánh) lên ngay, tuyên bố truất phế Hàm Nghi, lập chính phủ mới với 6 tên tuổi: Đoàn Văn Bình, Nguyễn Thuật, Cao Hữu Sung, Lê Tấn Thông, Đặng Đức Địch, Nguyễn Hữu Độ, là những người đã từng giữ chức tuần phủ hoặc thượng thư nhưng bị triều đình giáng chức hoặc cách chức vì có tội.

Nửa năm sau, xẩy ra biến cố Mang Cá ngày 4-5/7/1885, kinh thành thất thủ, vua Hàm Nghi ra Cam Lộ cầm đầu lực lượng kháng chiến trong ba năm mới bị bắt, tất cả đã xẩy ra gần đúng như dự báo của Silvestre.

Nguyễn Văn Tường, Phạm Thận Duật, thuộc Cơ Mật Viện và Tôn Thất Đính (cha Tôn Thất Thuyết) bị bắt, đi đầy ở Tahiti.

Phạm Thận Duật chết trên tầu. Nguyễn Văn Tường và Tôn Thất Đính, mất ở Tahiti năm sau (1886).

Phong trào Cần vương tiếp tục chống Pháp đến khi Phan Đình Phùng mất (1895) mới tan rã.

Bộ sử Nguyễn Văn Tường của Nguyễn Quốc Trị là một công trình nghiên cứu thận trọng và chi tiết, mở

đầu cho một khuynh hướng tìm lại, viết lại và đọc lại lịch sử Việt Nam. Tác giả không chỉ quan tâm đến việc kể lại sự kiện lịch sử, mà còn lật trái lật phải, xem những gì đã được viết về sự kiện này, từ trước đến giờ, như thế nào, nếu nó sai, thì sai ở chỗ nào, tại sao sai, người ta căn cứ vào đâu để đưa ra những luận chứng như thế. Tuy viết về nhân vật chính là Nguyễn Văn Tường, nhưng thực sự Nguyễn Quốc Trị đã trải dài lịch sử đến gần như cả ba triều Gia Long, Minh Mạng, Thiệu Trị, Tự Đức.

Nguyễn Văn Tường và cuộc chiến chống đô hộ Pháp của nhà Nguyễn sẽ là tác phẩm sử học đầu tiên viết theo lối nhìn mới thoát hẳn các khuôn mẫu cũ. Tác giả đã điều tra đến tận nguồn nhiều sự việc, nhiều biến cố lịch sử; dĩ nhiên ông chưa làm được tất cả, nhưng những gì ông đem ra ánh sáng cũng đủ khơi mào cho một khuynh hướng nghiên cứu lại lịch sử, trung thực và đào sâu hơn, để trả lại giá trị cho đại thần Nguyễn Văn Tường và triều đại nhà Nguyễn, nhất là vua Tự Đức, trong suốt thời kỳ trị vì, đã tìm mọi cách chống lại sự xâm lăng của Pháp.

Chương 3: Tóm tắt giai đoạn lịch sử 1777-1802 (I)

(Phần 1)

Trước khi tìm hiểu công trạng của những người Pháp "giúp vua Gia Long dựng nghiệp", chúng ta cần nhìn lại bối cảnh chung của cuộc chiến giữa Nguyễn Ánh và Tây Sơn, trong 25 năm, từ 1777 đến 1802, khi Gia Long thống nhất đất nước.

Chương này tóm lược bối cảnh chiến tranh qua lăng kính của Đại Nam Thực Lục và Đại Nam Liệt Truyện. Tuy gọi Tây Sơn là ngụy, là giặc, nhưng sử gia triều Nguyễn ghi chép rất kỹ về giai đoạn này.

Những chương kế tiếp, chúng tôi sẽ giới thiệu tài liệu của những người Tây Phương sống cùng thời, xem họ viết như thế nào; để đối chiếu với những điều do các nhà nghiên cứu, các sử gia thuộc địa viết, xem sự khác biệt ra sao.

Tổng hợp cả ba loại tài liệu trên, chúng ta sẽ có thể tìm ra sự thực lịch sử.

Chúa Nguyễn chạy vào Gia Định

Chúa Nguyễn, ở trong Nam, kể từ Nguyễn Hoàng (1600-1613) đến Võ Vương Nguyễn Phước Khoát (1738-1765) là đời thứ tám. Võ Vương mất, di chúc lập con thứ hai là Nguyễn Phước Luân, cha của Nguyễn Phước Ánh lên ngôi. [Hoàng tử cả là Nguyễn Phước Chương mất sớm, hoàng tử thứ chín là Nguyễn Phước Hiệu được chọn làm thế tử, cũng mất; con là hoàng tôn Nguyễn Phước Dương còn nhỏ].

Trương Phúc Loan chuyên quyền, bắt Nguyễn Phước Luân giam vào ngục, tha về thì chết. Phước Luân được gọi là Hưng tổ.

Nguyễn Ánh mới 3 tuổi (tên húy là Chủng, Noãn và Ánh, sinh ngày 8/2/1762). Chủng là tên lúc nhỏ, lớn dùng tên Ánh.

Trương Phúc Loan lập con thứ 16 của Võ Vương là Nguyễn Phước Thuần, sinh năm Giáp Tuất (1754), lên ngôi lúc 11 tuổi, tức Duệ Tông Hiếu Định Hoàng Đế còn gọi là Định Vương.

Tháng 3/1773 (tháng 2 Quý Tỵ), Tây Sơn khởi nghiệp. Chiếm Qui Nhơn, Quảng Nam, Quảng Ngãi và Bình Thuận.

Tháng 4-5/1774 (tháng 4 Giáp Ngọ), Tống Phước Hiệp, tướng nhà Nguyễn, chiếm lại được Bình Thuận, Diên Khánh, Bình Khang.

Ở Bắc, chúa Trịnh Sâm (1767-1782) thấy trong Nam có biến, bèn quyết định đánh.

Tháng 6-7/1774 (tháng 5 ÂL.) quân Trịnh do Hoàng Ngũ Phúc làm thống tướng cùng Bùi Thế Đạt, Hoàng Phùng Cơ và Hoàng Đình Thể tiến vào Nam.

Tháng 11/1774 (tháng 10 ÂL.) quân Trịnh vượt sông Gianh.

Tháng 12/1774 (tháng 11 ÂL.) Trịnh Sâm đem thủy quân vào Nghệ An, đóng ở Hà Trung [Theo Đại Nam Nhất thống chí, phủ Hà Trung thuộc tỉnh Thanh Hoá, tập 2, t. 226]

Cuối tháng 1/1775 (tháng 12 Giáp Ngọ) Hoàng Ngũ Phúc chiếm được Phú Xuân [Huế].

Tháng 2/1775 (tháng 1/Ất Mùi) Định Vương chạy vào Quảng Nam, lập cháu là Nguyễn Phước Dương làm Thế tử (Đông cung) sai ở lại trấn thủ Quảng Nam, rồi cùng cháu là Nguyễn Phước Ánh (13 tuổi) con thứ ba của Hưng tổ và cung quyến chạy vào Gia Định.

Chữ Gia Định, thời ấy, vừa chỉ Sài Gòn, vừa chỉ cả miền Nam.

Ánh, dù nhỏ tuổi, được dự bàn việc quân, với chức Chưởng sử, coi quân Tả dực. (Thực Lục, I, t. 204). Tống Phước Hiệp làm Tiết chế.

Mạc Thiên Tứ đem các con đến yết kiến, được thăng làm Đô đốc, các con làm Chưởng Cơ, Cai Cơ, đóng giữ đạo Trấn Giang [An Giang-Hà Tiên].

Nguyễn Nhạc tiến đánh Quảng Nam.

Đông Cung đóng quân ở Cu Đê [cửa biển Cu Đê cách huyện Hòa Vang 27 dặm về phiá Bắc].

Tháng 3/1775 (tháng 2 ÂL.) Hoàng Ngũ Phúc vượt Hải Vân vào đánh Quảng Nam.

Nguyễn Nhạc cùng các tướng Tập Đình và Lý Tài, người Tầu, giao tranh với quân Trịnh của Hoàng Đình Thể và Hoàng Phùng Cơ ở Cẩm Sa. Thua trận, Tập Đình trốn về Quảng Đông. Lý Tài chạy về Bản Tân [biên giới Quảng Nam].

Nguyễn Nhạc đem Đông cung về Quy Nhơn.

Tháng 6/1775 (tháng 5 ÂL.), Tống Phước Hiệp chiếm lại Phú Yên.

Tháng 8/1775 (tháng 7 ÂL.), Nguyễn Huệ tấn công Phú Yên. Hiệp thua, lui giữ Hòn Khói.

Tháng 11/1775) (tháng 10 ÂL.), Hoàng Ngũ Phúc, đóng ở Châu Ổ [địa giới Quảng Ngãi], quân bị bệnh dịch, chết một nửa, xin Trịnh Sâm rút về Thuận Hoá, rồi mất ở dọc đường.

Châu Văn Tiếp, người Phú Yên, đem 1000 quân về theo Tống Phước Hiệp. Lý Tài bỏ Tây Sơn theo chúa Nguyễn.

Đỗ Thanh Nhơn chiếm lại Gia Định

Tháng 3-4/1776 (tháng 2/ Bính Thân), Nguyễn Nhạc sai Nguyễn Lữ vào chiếm Gia Định.

Tống Phước Hựu đưa Định Vương chạy về Trấn Biên [Biên Hoà], mộ quân cần vương.

Tháng 4-5/1776, (tháng 3 ÂL.) Nguyễn Nhạc đắp thành Trà Bàn [Quy Nhơn], lên ngôi vua là Tây Sơn Vương. Cho Lữ làm thiếu phó, Huệ làm phụ chính (Thực Lục ghi tháng 3, Liệt truyện ghi tháng 2 ÂL.).

Tháng 6-7/1776 (tháng 5 ÂL.), Đỗ Thành Nhơn, thủ lãnh hảo hán ở Ba Giồng tập hợp Nguyễn Huỳnh Đức (Nguyễn Hoàng Đức), Trần Búa, Đỗ Vàng, Đỗ Tai, Võ Nhan, Đỗ Bảng và 3000 quân "Đông Sơn cần vương", tự xưng là Đông Sơn thượng tướng quân, chiếm lại Gia Định.

Ba Giồng tức Tam Phụ, nơi tụ hợp ba sông Yến, Kỳ Lân và Qua Qua, có gò đống chập chùng, cây cối um tùm, vị trí hiểm trở, phía trước là sông cái, phiá sau, rừng chằm, là chỗ tụ nghiã của đảng Đông Sơn, Đỗ Thanh Nhơn là chủ soái (Đại Nam nhất thống chí, Tập 5, t. 95).

Đỗ Thanh Nhơn và Nguyễn Huỳnh Đức trở thành những đại tướng của Nguyễn Ánh.

Quân Đông Sơn tiến đánh Gia Định, Nguyễn Lữ thua chạy, kịp chở kho thóc 200 thuyền, về Quy Nhơn.

Tháng 7-8/1776 (tháng 6 ÂL.), Tống Phước Hiệp chết. Lý Tài làm phản, giữ núi Châu Thới. Đỗ Thanh Nhơn đánh không được. Định Vương phải chạy trốn.

Tháng 11-12/1776 (tháng 10 ÂL.), Đông cung trốn Nguyễn Nhạc về Gia Định, đem quân dẹp Lý Tài. Nhìn thấy cờ hiệu, Lý Tài quy hàng.

Tháng 12/1776-1/1777 (tháng 11 ÂL.) Lý Tài đón Đông Cung về Sài Gòn. Định Vương nhường ngôi cho Đông Cung làm Tân Chính Vương, còn mình lên làm Thái Thượng Vương.

Đội trưởng Võ Di Nguy và Tô Văn Đoài đem 200 quân, từ Quy Nhơn, về giúp chúa Nguyễn.

Nguyễn Huệ đánh Gia Định lần thứ nhất, diệt chúa Nguyễn

Tháng 2/1777 (tháng 1/Đinh Dậu) Nguyễn Nhạc xin Trịnh Sâm làm trấn thủ Quảng Nam để yên mặt Bắc. Sau khi Hoàng Ngũ Phúc chết, Trịnh Sâm cũng không muốn tiếp tục chiến tranh, thuận cho.

Tháng 4-5/1777 (tháng 3 Đinh Dậu), Nguyễn Nhạc sai Nguyễn Huệ vào đánh Gia Định.

Lý Tài giữ Sài Gòn. Tân Chính Vương giữ Trấn Biên [Biên Hoà].

Lý Tài thua chạy đến Tam Phụ [Ba Giồng, thuộc Định Tường] bị quân Đông Sơn giết chết. Tân Chính Vương lui về Tranh Giang [Gia Định].

Định Vương chạy đến Đăng Giang [Định Tường].

Nguyễn Ánh đem 4000 quân Đông Sơn đến đón, Định Vương đem quân về Tài Phụ [Giồng Tài, Gia Định].

Tháng 5/1777 (tháng 4 ÂL.), Nguyễn Huệ đánh Tài Phụ. Định Vương chạy sang Long Hưng, bị đuổi, chạy đến Cần Thơ hợp với quân của Mạc Thiên Tứ, sau khi thua ở Hà Tiên chạy về.

Định Vương sai Đỗ Thanh Nhơn đi Bình Thuận gọi Châu Văn Tiếp, Trần Văn Thức về cứu.

Tây Sơn đánh Tranh Giang. Tân Chính Vương lui về Trà Tân [Định Tường], Chưởng cơ Thiêm Lộc đón Vương đến Ba Việt [Vĩnh Long].

Tân Chính Vương sai Tống Phước Hựu giữ Mỹ Lung [Vĩnh Long], Thiêm Lộc giữ Hương Đôi [Vĩnh Long]. Tống Phước Hoà thống lãnh quân đội.

Tháng 8/1777 (tháng 7 ÂL.), Trần Văn Thức kéo quân Phú Yên về giúp, thua trận, chết ở Bình Thuận.

Tây Sơn đánh Ba Việt, các tướng Tôn Thất Chí, Nguyễn Mẫn, Tống Phước Hựu đều bị bệnh chết, chỉ còn một mình Chưởng cơ Tống Phước Hoà chống trả, thắng nhiều trận.

Tháng 9/1777 (tháng 8 ÂL.), Nguyễn Huệ đích thân đánh Hương Đôi. Thiêm Lộc chạy đi Ba Việt. Tân Chính Vương thấy quân ít thế cô, muốn chạy lên Bình Thuận, họp với quân Châu Văn Tiếp, nhưng không thành. Tống Phước Hoà thấy không thể cứu được chúa, tự tử.

Ngày 19/9/1777 (ngày Tân Hợi 18/8/Đinh Dậu) Tân Chính Vương và 18 quan theo hầu bị giết. Sau được truy tặng là Mục Vương.

Còn Định Vương Nguyễn Phước Thuần chạy đi Long Xuyên.

Tháng 10/1777 (tháng 9 ÂL.), Nguyễn Huệ sai Chưởng cơ Thành đánh Long Xuyên.

Ngày 18/10/1777 (ngày Canh Thìn 18/9/Đinh Dậu), Định Vương bị giết cùng với Tôn Thất Đồng (con thứ hai Hưng tổ, anh ruột Nguyễn Ánh) và các tướng: Trương Phúc Thận, Lưu thủ Lương (không rõ họ), Nguyễn Danh Khoáng.

Một mình Nguyễn Ánh, 15 tuổi, chạy thoát.

Nguyễn Huệ đem quân về Quy Nhơn, để các tướng Chu, Hãn, Oai, Hoà, Chấn (không rõ họ) chia giữ các dinh ở Gia Định.

Nguyễn Ánh lấy lại Gia Định, xưng vương

Một tháng sau, Nguyễn Ánh xuất hiện lại ở Long Xuyên.

Tháng 11/1777 (tháng 10 ÂL.), Nguyễn Ánh tiến đến Sa Đéc cùng Đỗ Thanh Nhơn, Lê Văn Quân, họp với các tướng cũ: Nguyễn Văn Hoằng, Tống Phước Khuông, Tống Phước Lương, Dương Công Trừng, Hồ Văn Lân.

Tháng 12/1777 (tháng 11 ÂL.), quân Nguyễn đánh úp Long Hồ [Vĩnh Long].

Tháng 1/1778 (tháng 12 Đinh Dậu) Đỗ Thanh Nhơn chiếm Sài Gòn.

Tháng 2/1778 (tháng 1 Mậu Tuất) Nguyễn Ánh, 16 tuổi, được các tướng tôn làm Đại nguyên soái.

Tháng 3/1778 (tháng 2 ÂL.), Tổng đốc Chu (Tây Sơn) đánh Trấn Biên [Biên Hoà] và Phiên Trấn [Gia Định].

Tháng 4/1778 (tháng 3 ÂL.), Nguyễn Ánh sai đóng hơn 50 chiến hạm gọi tên là thuyền hiệu [tức là tầu chiến] Long Lân và mua nhiều bè hoả công.

Tháng 6/1778 (tháng 5 ÂL.), Lê Văn Quân và Đỗ Thanh Nhơn dẹp xong quân Tây Sơn ở Gia Định, Lê Văn Quân tiến đánh Bình Thuận.

Tháng 6/1778, tại Quy Nhơn, Nguyễn Nhạc lên ngôi hoàng đế, hiệu Thái Đức, phong Nguyễn Lữ làm Tiết chế, Nguyễn Huệ làm Long Nhương tướng quân.

Trong hai năm (1778-1779), ở tuổi 16 và 17, Nguyễn Ánh tổ chức lại Gia Định.

Tháng 4-5/1779 (tháng 3 Kỷ Hợi), Ánh rước Từ cung từ Quảng Trị về Gia Định (khi Hoàng Ngũ Phúc chiếm Phú Xuân năm 1774, mẹ Nguyễn Ánh và các công chúa chạy ra Quảng Trị).

Tháng 7-8/1779 (tháng 6 ÂL.), Ánh sai Đỗ Thanh Nhơn, Hồ Văn Lân, Dương Công Trừng đánh Chân Lạp, giết Nặc Vinh (kẻ thoán đoạt), lập Nặc Ấn lên ngôi, để Hồ Văn Lân ở lại bảo hộ Chân Lạp.

Tháng 12/1779-1/1780 (tháng 11 ÂL.) Ánh chia lại đất Gia Định. Lập hành chính và quan thuế.

Ngày 28/2/1780 (ngày Quý Mão 24/1/Canh Tý) Nguyễn Ánh xưng vương.

Thăng chức cho các tướng: Đỗ Thanh Nhơn, Tống Phước Khuông, Tống Phước Lương, Nguyễn Đình Thuyên, Trần Đại Thể.

Lập các bộ: Lại, do Hồ Đồng phụ trách. Hộ, Trần Phúc Giai. Lễ, Nguyễn Nghi. Binh, Minh (Không rõ họ). Hình, Trần Minh Triết.

Ngày 6/4/1780 (ngày Tân Tỵ 2/3/Canh Tý) sinh hoàng tử Cảnh, con của nguyên phi Tống thị, con gái Tống Phước Khuông, Ánh cưới năm Mậu Tuất (1778), lúc 16 tuổi.

Tháng 5/1780 (tháng 4 ÂL.) Đỗ Thanh Nhơn và Dương Công Trừng, tìm cách móc các thuyền chiến lại với nhau, đánh chiếm được Trà Vinh.

Tháng 7/1780 (tháng 6 ÂL.) Nguyễn Vương sai 2 cai cơ Sâm, Tĩnh sang Xiêm thông hiếu. Cùng lúc ấy, một thuyền buôn Xiêm đi qua Hà Tiên bị lưu thủ Thăng cướp và giết; rồi một người Chân Lạp tâu bịa với vua Xiêm là Gia Định đã gửi mật thư sai Tôn Thất Xuân, Mạc Thiên Tứ làm nội ứng để chiếm Vọng Các. Vua Xiêm nổi giận, giam Sâm, Tĩnh và bắt gia đình Mạc Thiên Tứ hỏi tội. Mạc Tử Duyên (con Mạc Thiên Tứ) bị đánh chết. Mạc Thiên Tứ tự tử. Tôn Thất Xuân, Sâm và Tĩnh cùng quyến thuộc của Mạc Thiên Tứ, 53 người đều bị hại.

Tháng 8/1780 (tháng 7 ÂL.) Nguyễn Vương lại sai đóng thêm thuyền chiến. Đỗ Thanh Nhơn sáng tạo *thuyền trường đà* (bánh lái dài), rất lợi hại.

Tháng 4/1781 (tháng 3/Tân Sửu) Đỗ Thanh Nhơn chuyên quyền bị giết. Quân Đông Sơn nổi dậy.

Tháng 5-6/1781 (tháng 5 ÂL.) Vương duyệt binh: khoảng 3 vạn quân, 80 thuyền đi biển, 3 thuyền chiến lớn, 2 tầu Tây, định đánh Tây Sơn, nhưng xảy ra cuộc biến Đông Sơn, phải rút quân về.

Tháng 6-7/1781 (tháng 5 nhuận), thuộc hạ của Đỗ Thanh Nhơn làm phản. Phải dẹp mãi.

Nguyễn Huệ đánh Gia Định lần thứ nhì

Tháng 4-5/1782 (tháng 3/Nhâm Dần) Nguyễn Nhạc và Nguyễn Huệ đem 100 chiến thuyền đánh vào cửa Cần Giờ.

Nguyễn Vương sai Tống Phước Thiêm thống lãnh quân đội, bày thủy trận chống cự ở Ngã Bẩy [còn gọi là Thất kỳ giang, nơi bẩy dòng họp lại chằng chịt nhau, ở Biên Hoà, cách huyện Phước An 37 dặm về phiá tây bắc]. Quân Nguyễn thua to.

Một mình cai cơ người Pháp tên là Mạn Hoè (Manuel hay Emmanuel) đi tầu Tây, cố sức đánh rất lâu. Mạn Hoè do Bá Đa Lộc giới thiệu, được giữ chức cai cơ, coi đội Trung Khuông. Tây Sơn đốt tầu, Mạn Hoè chết cháy. Được truy tặng là Hiếu nghiã công thần phụ quốc thượng tướng quân. Được thờ ở đền Hiển Trung ở Gia Định (Thực Lục, I, t. 211-212, Liệt truyện, tập 2, t. 506). Đối với triều Nguyễn, Mạn Hoè là người Pháp có công lớn nhất trong thời kỳ lịch sử này.

Nguyễn Ánh đốc binh giao tranh ở Ngã Ba [Ngã ba Nhà Bè, Biên Hoà, cách huyện Long Thành 32 dặm về phía tây Nam], Ánh thua, chạy đi Ba Giồng [Định Tường]. Tống Phước Thiêm, vì lúc trước xui vua giết Đỗ Thanh Nhơn bị quân Đông Sơn thù, giết chết.

Nguyễn Ánh chạy ra Phú Quốc.

Tháng 6-7/1782 (tháng 5 ÂL.) Nguyễn Nhạc và Nguyễn Huệ trở về Qui Nhơn, để hàng tướng Đông Sơn là Đỗ Nhàn Trập ở lại giữ Gia Định.

Châu Văn Tiếp chiếm lại Gia Định

Tháng 9-10/1782 (tháng 8 ÂL.), Châu Văn Tiếp chiếm lại Gia Định, đón Nguyễn Ánh về.

Nguyễn Ánh sửa sang quân ngũ:

Châu Văn Tiếp làm ngoại tả Chưởng dinh, Tôn Thất Dụ làm ngoại hữu Chưởng dinh, vv…

Sai cai cơ Trung thủy Võ Di Nguy, cai cơ Tiền thuỷ Trương Phúc Dĩnh tập hợp những thủy binh ngạch cũ, sửa đóng chiến thuyền.

Tây Sơn quyết định đánh Gia Định.

Nguyễn Ánh được tin Tây Sơn sắp vào, sai đắp đồn Thảo Câu [Vàm Cỏ] và đồn Dác Ngư [Cá Dốc] ở phiá Nam và phía Bắc sông lớn Gia Định, giao cho Dương Công Trừng và Tôn Thất Mân giữ. Trên sông dàn 100 chiến thuyền do Châu Văn Tiếp, Tôn Thất Cốc, Võ Di Nguy… quản thủ. Giám quân Tô coi bè hoả công.

Nguyễn Huệ đánh Gia Định lần thứ ba

Tháng 2/1783 (tháng 1 Quý Mão), đại binh Nguyễn Lữ và Nguyễn Huệ từ cửa Cần Giờ đánh lên, tư

khấu Nguyễn Văn Kim đánh bờ Bắc, đô đốc Lê Văn Kế đánh bờ Nam.

Bè hoả công của quân Nguyễn bị ngược gió, quay trở lại đốt thuyền mình. Tôn Thất Mân tử trận, Dương Công Trừng bị bắt. Châu Văn Tiếp chạy sang Xiêm cầu cứu.

Nguyễn Ánh chạy đi Ba Giồng, bầy tôi chỉ còn nhóm Nguyễn Kim Phẩm 5, 6 người. Số quân không đầy 100.

Tháng 5/1783 (tháng 4 ÂL.), Nguyễn Ánh lại tập họp các đạo quân, Nguyễn Kim Phẩm tiên phong, đóng ở Đồng Tuyên [Gia Định].

Nguyễn Huệ tiến đánh Đồng Tuyên. Quân Nguyễn thua to. Các tướng: Đồng bị bắt; Minh, Quý, Thuyên, Huề, đều tử trận.

Nguyễn Ánh chạy đi Lật Giang [Gia Định] nước sông chảy mạnh. Ánh bơi giỏi, thoát chết, binh sĩ chết đuối nhiều. Ánh đi Mỹ Tho, lấy thuyền chở cung quyến ra Phú Quốc, sai Tôn Thất Cốc và Trần Đĩnh ra Cần Giờ thăm thú tình hình. Đĩnh không theo lệnh, bị Cốc giết. Đồ đảng của Đĩnh là Trần Hưng và Lâm Húc (người Tầu) chiếm giữ Hà Tiên. Nguyễn Kim Phẩm về Hà Tiên thu quân.

Thái trưởng công chúa Ngọc Đảo (con thứ bẩy Võ Vương, cô Nguyễn Ánh) cũng đến coi việc quân nhu, đều bị bọn Hưng giết. Nguyễn Ánh hay tin, đem binh thuyền đến đánh, Hưng, Húc bỏ chạy. Tướng Xiêm Vinh Li Ma đem 200 quân và chục chiến thuyền đến theo.

Tháng 7/1783 (tháng 6 ÂL.) Nguyễn Ánh đóng ở hòn Điệp Thạch (đá chồng) Phú Quốc, Phan Tiến Thuận (Tây Sơn) đến đánh, Lê Phúc Điển mặc áo ngự, liều mình cứu vua.

Tháng 7/1783, Tôn Thất Điển (con thứ sáu Hưng tổ, em Nguyễn Ánh), Tôn Thất Cốc, chưởng cơ Hoảng và Vinh Li Ma đều bị Tây Sơn bắt, giết. Vợ Hoảng tự tử.

Nguyễn Ánh chạy thoát ra Côn Lôn.

Tháng 8/1783 (tháng 7 ÂL.) Nguyễn Huệ sai phò mã Trương Văn Đa vây Côn Lôn. Nhờ bão, thuyền Tây Sơn bị đắm, Nguyễn Ánh vượt vòng vây, đến đảo Cổ Cốt, rồi quay về Phú Quốc.

Quân lính phải ăn cỏ, ăn rễ cây. Nguyễn Đức Xuyên liều chết kiếm đồ ăn cho Nguyễn Ánh.

Nghe tin Bá Đa Lộc ở Chân Bôn (Chantabun, Xiêm), Ánh sai người đến mời. Trao hoàng tử Cảnh, 3 tuổi, cùng với quốc ấn cho Bá Đa Lộc sang Pháp cầu viện, để mẫu hậu và hoàng hậu ở lại Phú Quốc. (Thực Lục I, t. 218). Tuy nhiên trong thư viết từ Pondichéry ngày 20/3/1785 cho Hội truyền giáo, Bá Đa Lộc không nói đến việc này (Launay, Histoire de la Mission de Cochinchine, III, t. 84-92).

Thuyền Nguyễn Ánh tới cửa biển Ma Li [huyện Yên Phước, tỉnh Bình Thuận] bị vây rất ngặt, chạy quanh bẩy ngày đêm, mới trở lại được Phú Quốc. Quần thần còn lại: Tôn Thất Huy, Tôn Thất Hội, Đỗ Văn Hựu, Nguyễn Văn Thành, Lê Văn Duyệt, Nguyễn Văn Khiêm và Nguyễn Đức Xuyên.

Nguyễn Huệ và Nguyễn Lữ về lại Quy Nhơn, để Trương Văn Đa ở lại giữ Gia Định.

Nguyễn Ánh cầu viện quân Xiêm

Tháng 2/1784 (tháng 1 Giáp Thìn) Nguyễn Ánh trú ở đảo Thổ Châu.

Tháng 2-3/1784 (tháng 1 nhuận) Hồ Văn Lân, Tôn Thất Hội, Lê Văn Quân, thua trận, chạy sang Xiêm.

Tháng 3-4/1784 (tháng 2 ÂL.) Nguyễn Ánh chạy sang Xiêm, có hơn 30 quan đi theo và vài chục lính.

Tháng 4-5/1784 (tháng 3 ÂL.) Nguyễn Ánh đến Vọng Các, được tiếp đón tử tế.

Châu Văn Tiếp sau khi thua trận đã sang Xiêm cầu viện trước, được vua Xiêm chấp thuận. Định ngày cử binh.

Tháng 7-8/1784 (tháng 6 ÂL.) Nguyễn Ánh đem quân về Gia Định. Vua Xiêm sai hai người cháu là Chiêu Tăng và Chiêu Sương đem hai vạn thuỷ binh và 300 chiến thuyền về giúp.

Nguyễn Ánh phong Châu Văn Tiếp làm Bình Tây đại độ đốc, điều bát các quân.

Tháng 8-9/1784 (tháng 7 ÂL.) quân Nguyễn và Xiêm tiến đánh Kiên Giang, chiếm được Ba Xác, Trà ôn, Mân Thít, Sa Đéc.

Lấy Mạc Tử Sinh (con Mạc Thiên Tứ) làm tham tướng Hà Tiên.

Tháng 11-12/1784 (tháng 10 ÂL.) Châu Văn Tiếp đánh trận trên sông Mân Thít [Vĩnh Long], chống với Chưởng tiền Bảo của Tây Sơn, bị gươm đâm trúng, tử trận.

Tháng 12/1784-1/1785 (tháng 11 ÂL.) Nguyễn Ánh sai Lê Văn Quân làm Tổng nhung, chiếm lại được 2 đồn Ba Lai và Trà Tân ở Định Tường.

Thái giám Lê Văn Duyệt và đội trưởng Lê Văn Khiêm, trước bị Tây Sơn bắt, nay trốn về.

Nguyễn Ánh sai cai đội Nguyễn Văn Thành đi thu phục quân Đông Sơn.

Quân Xiêm tàn bạo đi đến đâu là cướp bóc.

Nguyễn Huệ vào Gia Định lần thứ tư, đại phá quân Xiêm

Tháng 1-2 /1785 (tháng 12 Giáp Thìn) Nguyễn Huệ vào Gia Định, phục quân ở Rạch Gầm (Định Tường) và sông Xoài Mút (Định Tường), dụ quân Xiêm đến, phá tan 2 vạn Xiêm. Lê Văn Quân thua chạy.

Nguyễn Ánh chạy đi Trấn Giang (An Giang), bầy tôi còn lại hơn 10 người.

Trong khi ấy, Bá Đa Lộc, vẫn còn quanh quẩn ở lại trong vùng, chưa đi. Sau khi Nguyễn Huệ phá tan quân Xiêm, Nguyễn Ánh khẩn cấp giục Phạm Văn Nhân, Nguyễn Văn Liêm và Bá Đa Lộc đem hoàng tử Cảnh (4 tuổi) sang Tây. Bá Đa Lộc đến Pondichéry (Ấn độ) cuối tháng 2/1785 (thư Bá Đa Lộc viết ngày 20/3/1785 cho Hội truyền giáo, Launay III, t. 84-92).

Tháng 2-3/1785 (tháng 1 Ất Tỵ) Nguyễn Ánh ở đảo Thổ Châu.

Tháng 4-5/1785 (tháng 3 ÂL.), quân Tây Sơn đuổi đến Thổ Châu, Nguyễn Ánh chạy qua đảo Cổ Cốt, rồi sang Xiêm.

Nguyễn Huệ rút quân về Quy Nhơn để Đặng Văn Trấn (Chấn) giữ Gia Định.

Nguyễn Ánh tạm trú ở Xiêm La

Theo Nguyễn Ánh sang Xiêm có 30 quần thần, 200 quân và 5 chiến thuyền: Phượng Phi, Bằng Phi, Hùng Trì, Chính Nghi, Thuyền Ô (Thực Lục I, t. 223). Điều này chứng tỏ Nguyễn Ánh đã đóng được thuyền đại hiệu bọc đồng, [tầu chiến bọc đồng theo kiểu Tây Phương như Phượng Phi và Bằng Phi] từ năm 1785. Tầu Phượng Phi năm 1790 sẽ giao cho Trần Văn Học và Nguyễn Văn Chấn (Vannier) cai quản (Liệt truyện II, t. 282).

Trong số quần thần đi theo: Tốn Thất Hội, Trương Phúc Dĩnh, Nguyễn Văn Định, Trương Phúc Luật, Tống Phước Ngạn, Nguyễn Văn Thành, Đỗ Văn Hựu, Tô Văn Đoài, Nguyễn Văn Mẫn, Lê Văn Duyệt, Nguyễn Đức Xuyên, Nguyễn Văn Khiêm… nhiều người sẽ lập công lớn sau này.

Nguyễn Ánh xin trú ở Long Kỳ (Xiêm gọi là Đồng Khoai), ngoại thành Vọng Các, sai người đi đón quốc mẫu và cung quyến sang.

Tháng 6-7/1785 (tháng 5 ÂL.), Lê Văn Quân đem 600 quân đến Vọng Các, nhiều quần thần cũ tiếp tục sang theo. Nguyễn Ánh sai làm đồn điền nuôi quân, sai ra hải đảo đóng thuyền chiến, sai người ngầm về Gia Định mộ lính.

Tháng 1/1786 (tháng 12 Ất Tỵ) Dương Công Trừng sau khi thua trận Dác Ngư bị bắt, trốn thoát, họp cùng Lê Thượng và Nguyễn Tần do Nguyễn Ánh sai về do thám, cùng chiếm lại Long Xuyên. Thái bảo Tây Sơn là Phạm Văn Tham đem quân từ Sài Gòn ra đánh.

Lê Thượng và Nguyễn Tần tử trận. Dương Công Trừng bị bắt lần thứ hai, không chịu hàng, bị Phạm Văn Tham giết.

Tháng 3/1786 (tháng 2 Bính Ngọ) Diến Điện đánh Xiêm. Vua Xiêm hỏi kế hoạch. Nguyễn Ánh thân chinh trợ chiến, sai Lê Văn Quân, Nguyễn Văn Thành đi trước, dùng ống phun lửa để đánh. Địch quân thua to, rút về. Vua Xiêm đề nghị giúp Ánh thu phục Gia Định. Nguyễn Văn Thành gạt đi. Ánh khen phải.

Tháng 4/1786 (tháng 3 ÂL.) Ánh sai Hoàng Tiến Cảnh, Nguyễn Văn Nhàn, Võ Di Nguy, Nguyễn Văn Định, Trương Phúc Luật, đem quân ra núi Giang Khảm đóng một chục chiến thuyền.

Quân Chà Và (Mã Lai) đánh Xiêm. Nguyễn Ánh sai Lê Văn Quân đem thuỷ binh dẹp tan.

Nguyễn Huệ diệt họ Trịnh ở Bắc

Ở Bắc, ngày 19/10/1782 (13/9/Nhâm Dần) Trịnh Sâm mất (Hoàng Lê Nhất Thống Chí, Ngô Thì Chí, bản dịch Ngô Tất Tố, nxb Phong trào văn hoá Sài Gòn, 1969, t. 27). Lập con thứ là Trịnh Cán, 5 tuổi,

con Đặng Thị Huệ lên ngôi, có Hoàng Tố Lý (tức Huy quận công Hoàng Đình Bảo) làm phụ chính.

Ngày 28/11/1782 (24/10 Nhâm Dần) (Hoàng Lê, t. 37), quân Tam phủ (lính Thanh-Nghệ tức kiêu binh) đảo chính, theo âm mưu của Trịnh Khải (tức Trịnh Tông), con trưởng Trịnh Sâm. Tam phủ giết Tố Lý, bỏ Trịnh Cán, lập Trịnh Khải.

Tháng 12/1782 (tháng 11 ÂL.) Nguyễn Hữu Chỉnh ở Nghệ An, là thuộc tướng của Tố Lý, vượt biển vào Quảng Nam theo Nguyễn Nhạc, được Nhạc tin dùng, phong chức đô đốc.

Quân Tam phủ cậy công làm loạn ở đất Bắc.

Nguyễn Hữu Chỉnh xui Nguyễn Nhạc nên nhân cơ hội chiếm Phú Xuân.

Ngày 25/5/1786 (28/4 Bính Ngọ) (Hoàng Lê, t. 77), Nguyễn Nhạc sai Nguyễn Huệ thống lĩnh thuỷ bộ tiến đánh Phú Xuân: Nguyễn Hữu Chỉnh, tả quân đô đốc; Võ Văn Nhậm (con rể Nguyễn Nhạc), hữu quân đô đốc; Nguyễn Lữ, thuỷ quân. Quân Trịnh thua to.

Ngày 31/5/1786 (4/5/Bính Ngọ) chiếm được Phú Xuân, Huệ còn lưỡng lự, Chỉnh xui tiến quân ra Bắc (Hoàng Lê, t. 81).

Nguyễn Huệ để Nguyễn Lữ giữ Phú Xuân, đem quân ra Bắc. Viết thư về bẩm Nguyễn Nhạc. Nhạc không băng lòng, gửi người chận lại, nhưng tới nơi, Huệ đã vượt biển đi rồi.

Tháng 7/1786 (tháng 6 ÂL.), Nguyễn Huệ tiến đánh Thăng Long.

Đinh Tích Nhưỡng đại bại ở Lỗ Giang (Sơn Nam)

Hoàng Phùng Cơ đại bại ở sông Thúy Ái. Sáu người con đều tử trận

Nguyễn Huệ tiến thẳng đến bến Tây Long, Trịnh Khải ra trận chỉ huy. Tây Sơn đốt ống phun lửa xông vào, quân Trịnh tan vỡ.

Ngày 21/7/1786 (26/6 Bính Ngọ) Nguyễn Huệ vào Thăng Long. (Liệt truyện, II, t. 538).

Trịnh Khải bỏ chạy lên Sơn Tây thì bị bắt, cắt cổ tự vận, ngày 22/7/1786 (27/6 /Bính Ngọ) (Hoàng Lê, t. 82).

Nguyễn Huệ vào Thăng Long, được vua Lê Hiển Tông gả Ngọc Hân công chúa.

Ngày 3/8/1786 (10/7/Bính Ngọ) Nguyễn Huệ đưa đồ sính lễ: Hai trăm lạng vàng, hai nghìn lạng bạc, hai chục tấm đoạn.

Ngày 4/8/1786 (11/7/Bính Ngọ) làm lễ rước dâu (Hoàng Lê, t. 103)

Ngày 10/8/1786 (17/7/Bính Ngọ) vua Lê Hiển Tông mất (Hoàng Lê, t. 105). Lê Duy Kỳ lên ngôi, hiệu là Chiêu Thống.

Nguyễn Nhạc hay tin Huệ diệt xong Trịnh, sợ em cậy công kiêu ngạo, không kiểm soát được; tức tốc ngày đêm ra Thăng Long. Ở lại 10 ngày.

Hai anh em cùng rút quân về Nam. Bỏ Nguyễn Hữu Chỉnh ở lại.

Chỉnh sợ, chạy theo đến Nghệ An. Huệ cho ở lại giữ Nghệ An cùng với Nguyễn Văn Duệ.

Trở về Quy Nhơn, Nguyễn Nhạc xưng là Trung Ương hoàng đế, phong Nguyễn Lữ làm Đông Định Vương trấn đất Gia Định, Nguyễn Huệ làm Bắc Bình Vương, trấn đất Thận Hoá.

Anh em Tây Sơn bất hoà

Nguyễn Ánh trở về Gia Định

Mùa đông, 1786, anh em Tây Sơn bất hoà. Nguyễn Huệ đem quân đánh, Nguyễn Nhạc gọi đô đốc Đặng Văn Trấn ở Gia Định về cứu.

Đặng Văn Trấn để Trần Tú giữ Gia Định, đem quân về đến Tiên Châu (Phú Yên) thì bị quân Nguyễn Huệ bắt được. Nguyễn Huệ vây Quy Nhơn, Nguyễn Nhạc phải lên thành kêu khóc, Nguyễn Huệ thương tình rút quân về.

Tháng 2-3/1787 (tháng 1 Đinh Mùi), Bồ Đào Nha sẵn sàng giúp Ánh quân đội và 56 thuyền chiến đậu ở thành Goa (Ấn độ). Vua Xiêm không bằng lòng, Ánh phải từ chối.

Tháng 3-4 (tháng 2 ÂL.), Tống Phước Đạm, Nguyễn Đô, Tống Phước Ngọc, Nguyễn Văn Thiệm đến yết kiến. Tống Phước Đạm báo tin anh em Tây Sơn bất hoà, Gia Định đơn yếu, đánh được và trình bầy sách lược tấn công.

Nguyễn Nhạc sai Nguyễn Lữ giữ Gia Định cùng với thái bảo Phạm Văn Tham.

Ngày 13/8/1787 (1/7 Đinh Mùi) Nguyễn Ánh viết thư tạ từ vua Xiêm, đang đêm xuống thuyền đem cung quyến về nước, trú ở Hòn Tre. Sai Võ Di Nguy và Phạm Văn Nhân trông nom cung quyến ở Phú Quốc.

Thuyền Nguyễn Ánh đến Long Xuyên.

Nguyễn Văn Trương, Chưởng cơ Tây Sơn, đem 300 quân tinh nhuệ và 15 chiến thuyền về theo, Ánh trao chức Khâm Sai Chưởng Cơ, quản đạo Tiên phong Thuỷ dinh Trung quân.

Nguyễn Văn Trương chiếm đồn Trà Ôn [Vĩnh Long].

Nguyễn Văn Nghiã đem quân sở bộ đến giúp, được trao chức Chưởng cơ.

Tháng 10-11/1787 (tháng 9 ÂL.) Nguyễn Ánh đến cửa Cần Giờ. Nhiều đạo quân theo giúp.

Nguyễn Lữ, hay tin, lui về Lạng Phụ [Biên Hoà], đắp luỹ đất để giữ.

Phạm Văn Tham giữ vững Sài Gòn, quân Nguyễn không thể hạ được.

Tống Phước Đạm bèn giả thư Nguyễn Nhạc gửi Nguyễn Lữ sai giết Phạm Văn Tham vì tội làm phản, rồi bỏ thư vào nhà Tham. Tham sợ quá, kéo cờ trắng, đem quân đến Lạng Phụ. Lữ nhìn thấy cờ trắng tưởng Tham đã ra hàng, vội chạy về Quy Nhơn rồi chết. Phạm Văn Tham ở lại chống đỡ.

Tướng Tây Sơn Nguyễn Kế Nhuận đem 10 chiến thuyền đến hàng, Ánh phong cho làm Hữu quân khâm sai bình Tây đô đốc.

Nguyễn Văn Quân thắng Tây Sơn ở Ba Lai [Định Tường] tiến đóng Mỹ Tho.

Phạm Văn Tham tiến đánh Mỹ Tho, Nguyễn Đăng Vân (hàng tướng Tây Sơn) bị bắt, bị giết.

Quân Nguyễn thắng nhiều trận, nhưng Phạm Văn Tham vẫn kiên trì chống giữ.

Nguyễn Huệ ra Bắc lần thứ nhì

Ở Bắc, Trịnh Lệ [con chúa Trịnh Doanh (1740-1767)], em ruột Trịnh Sâm, trước đã mưu cướp ngôi anh; nay thấy Nguyễn Huệ về Phú Xuân, bèn nổi lên tranh quyền với Trịnh Bồng [con chúa Trịnh Giang (1730-1740), Bồng là chú của Lệ]. Vua Lê Chiêu Thống bất đắc dĩ phải phong cho Trịnh Bồng làm Án Đô Vương, dựng lại phủ chúa như cũ.

Họ Trịnh trở lại chuyên quyền, Lê Chiêu Thống gọi Nguyễn Hữu Chỉnh ở Nghệ An ra giúp. Trịnh Bồng thua chạy. Bỏ đi tu. Nguyễn Hữu Chỉnh được phong chức Đại Tư Đồ.

Dẹp xong họ Trịnh, Chỉnh mưu việc giữ từ sông Gianh trở ra, như thời chúa Trịnh thủa trước. Nguyễn Huệ gọi về, không về, Huệ sai Võ Văn Nhậm ra diệt Nguyễn Hữu Chỉnh. Lê Chiêu Thống bỏ kinh đô, theo Nguyễn Hữu Chỉnh lên đóng ở Mục Sơn (Yên Thế). Nguyễn Hữu Chỉnh thua trận, bị bắt về Thăng Long hành tội.

Giết Chỉnh rồi, Nhậm tìm vua Chiêu Thống không được, bèn tôn Lê Duy Cẩn làm Giám quốc.

Tháng 4-5/1788 (tháng 3 Mậu Thân) lại nghe tin Võ Văn Nhậm chuyên quyền ở Bắc, Nguyễn Huệ tức tốc ra Thăng Long, bắt giết đi. Chiêu Thống chạy sang Tầu.

Nguyễn Huệ để Ngô Văn Sở ở lại giữ Thăng Long, rồi về Phú Xuân.

Tại Pháp, ngày 28/11/1787, Bá Đa Lộc ký với de Montmorin hiệp ước cầu viện ở Versailles.

Nguyễn Ánh chiếm lại Gia Định

Tháng 5/1788 (tháng 4 ÂL.) Võ Tánh đem quân về giúp. Tánh người Bình Dương. Anh là Võ Nhàn, thuộc tướng của Võ Thanh Nhơn. Khi Nhơn bị giết, Nhàn họp quân Đông Sơn chống lại, bị bắt và bị giết. Võ Tánh tụ đảng ở Gò Công hơn vạn người, phục kích đánh Tây Sơn.

Võ Tánh, Châu Văn Tiếp và Đỗ Thanh Nhơn được Tây Sơn coi là ba anh hùng.

Nguyễn Ánh phong Võ Tánh làm Khâm Sai Tổng nhung Chưởng cơ dinh Tiên phong, đem công chúa thứ hai của Hưng tổ là Ngọc Du (chị/em Nguyễn Ánh) gả cho.

Cục diện quân sự của Nguyễn Ánh, từ khi có Nguyễn Văn Trương (Tây Sơn) và Võ Tánh về giúp, thay đổi hoàn toàn.

Tháng 6/1788 (tháng 5 ÂL.) Nguyễn Ánh sửa đắp đồn luỹ, cùng làm với các tướng sĩ. (Thực Lục I, t. 233).

Tháng 7/1788 (tháng 6 ÂL.) Ánh cho Mạc Tử Sinh (con Mạc Thiên Tứ) làm lưu thủ Hà Tiên. Lấy Nguyễn Văn Nhân làm khâm sai cai cơ vệ Thần Sách (Công binh và Pháo binh), dinh Trung quân.

Tháng 8/1788 (tháng 7 ÂL.) Nguyễn Ánh cử đại binh tiến đánh Gia Định.

Ngày 7/9/1788 (8/8 Mậu Thân), quân Nguyễn chiếm lại thành Gia Định. Phạm Văn Tham dàn hàng rào chống cự từ chợ Điều Khiển đến chợ Khung Dung. Võ Tánh đem quân đi vòng phiá nam Đồng Tập Trận [ở ngoại thành Sài Gòn] đánh thẳng vào Bến Nghé, chặn nẻo sau. Quân Phạm Văn Tham tan vỡ. Phạm Văn Tham lui giữ Hàm Luông [Vĩnh Long] rồi Ba Xắc [Ba Thắc, An Giang?].

Nguyễn Ánh sai người đến dụ hàng. Tham không chịu hàng, đắp thành đất ở hai bên bờ sông Ba Xắc, bày chiến thuyền chống giữ.

Nguyễn Ánh vào thành Sài Gòn, để Tôn Thất Hội chỉ huy trận địa.

Tháng 10/1788 (tháng 9 ÂL.) đón cung quyến từ Phú Quốc về.

Chấm dứt giai đoạn lưu vong. Bình định miền Nam.

Nguyễn Văn Thành được bổ làm Tổng nhung dinh Trung quân.

Sai Trịnh Tân Tài và Chu Văn Quan đi Hạ Châu (Singapor) mua súng đạn, lưu hoàng và diêm tiêu. Sai Nguyễn Thái Nguyên phụ trách bộ Lại; Phan Thiên Trúc Nguyễn Bảo Trí, bộ Hộ; Tống Phước Đạm, bộ Binh; Ngô Hữu Hựu, bộ Hình.

Tuy chưa có bộ Lễ và bộ Công, nhưng Ánh đã lập vệ Thần Sách, tức là Công binh và pháo binh, do Nguyễn Văn Nhân điều khiển.

Phan Như Đăng, Trần Đại Luật, Lê Quang Định, Trịnh Hoài Đức, Ngô Tòng Châu, và Hoàng Minh Khánh, làm Hàn Lâm Viện chế cáo (báo trình, luật, tắc). Lê Xuân Minh, Lê Phúc Mão, Hồ Phúc Uẩn, Vũ Công Chấn, Hồ Văn Định và Hoàng Văn Đệ lập Hàn Lâm Viện.

Khai khẩn đất hoang. Sửa sang luật pháp. Thành lập một triều đình vững chắc. Tháng 11/1788 (tháng 10 ÂL.) ra lệnh cấm đánh bạc. Tổ chức lại quân đội. Bắt đầu đặt phủ binh. Lập sổ đinh. Lấy một nửa tráng đinh làm phủ binh, kết thành đội, thập (10), ngũ (5).

Theo chính sách *"không việc thì đi cày ruộng, có việc thì làm binh"* của nhà Đường (chứ không phải do Bá Đa Lộc nghĩ ra, như Faure viết sau này).

Tháng 11/1788 Võ Di Nguy được thăng chức quản Nội thuỷ thuỷ Trung thuyền.

Vua Quang Trung đại phá quân Thanh

Ở Bắc, Lê Chiêu Thống chạy sang Tầu cầu cứu. Vua Càn Long sai là Tôn Sĩ Nghị, tổng đốc Lưỡng Quảng chia quân làm bốn đạo tiến đánh Thăng Long, Ngô Văn Sở lui về Tam Điệp, cấp báo Nguyễn Huệ.

Ngày 22/12/1788 (25/11/Mậu Thân) Nguyễn Huệ lên ngôi hoàng đế ở Phú Xuân, niên hiệu Quang Trung.

Tháng 2/1789 (tháng 1 Kỷ Dậu), Quang Trung đại phá quân Thanh: Sầm Nghi Đống chết. Tôn Sĩ Nghị chạy về Tầu. Lê Chiêu Thống chạy theo.

Quang Trung sai con là Quang Thùy và Võ Văn Dũng giữ Bắc Thành.

Quang Bàn giữ Thanh Hoá.

Nguyễn Văn Duệ giữ Nghệ An, rồi trở về Thuận Hoá.

Quang Trung xây dựng kinh đô ở Nghệ An, đặt tên là Phượng Hoàng Trung Đô, đắp thành luỹ, đặt kho tàng, dùng trọng binh coi giữ.

Tóm tắt việc Bá Đa Lộc cầu viện Pháp

Như trên đã nói, theo Thực Lục, tháng 8/1783 (tháng 7 Quý Mão), nghe tin Bá Đa Lộc ở Chân Bôn (Chantabun, Xiêm), Nguyễn Ánh sai người đến mời, trao hoàng tử Cảnh, 3 tuổi, cùng với quốc ấn cho Bá Đa Lộc sang Pháp cầu viện. Nhưng Bá Đa Lộc còn ở lại trong vùng này suốt năm 1774. Đến khi Nguyễn Huệ đại phá quân Xiêm tháng 1-2/1785, Nguyễn Ánh thua to, bầy tôi chỉ còn lại 10 người, lúc đó mới khẩn cấp giục Phạm Văn Nhân, Nguyễn Văn Liêm và Bá Đa Lộc đem hoàng tử Cảnh (5 tuổi) sang Tây.

Cuối tháng 2/1785, Bá Đa Lộc và hoàng tử Cảnh tới Pondichéry (Ấn Độ).

Tháng 7/1786, Bá Đa Lộc từ Pondichéry đem hoàng tử Cảnh, 6 tuổi, đi Pháp. Phạm Văn Nhân, Nguyễn Văn Liêm, Hồ Văn Nghị trở về Vọng Các.

Tại Pháp, ngày 28/11/1787, Bá Đa Lộc ký với de Montmorin hiệp ước cầu viện Versailles.

Ngày 18/5/1788, Bá Đa Lộc và hoàng tử Cảnh từ Pháp về tới Pondichéry. Việc thi hành hiệp ước cầu viện gặp khó khăn vì Conway, toàn quyền Pháp ở Pondichéry, chống. Sau cùng chính vua Louis XVI, theo báo cáo của Conway, đổi ý, lệnh cho Conway không giúp Nguyễn Ánh.

Tháng 7/1789, Bá Đa Lộc trở về tay không với hoàng tử Cảnh, 9 tuổi. Vua sai Tôn Thất Hội đem binh thuyền ra cửa Cần Giờ đón.

Trong suốt thời gian này, Nguyễn Vương viết nhiều thư gửi Hội thừa sai Macao hỏi tin con, nhưng hầu

như ông không nhận được tin tức gì cả.

Ở Pháp, ngày 14/7/1798, quân cách mạng phá ngục Bastille. Phe bảo hoàng trong đó có Hội thừa sai phải chạy sang Anh.

Chương 3: Tóm tắt giai đoạn lịch sử 1777-1802 (II)

Phần 2 (tiếp theo)

Nguyễn Vương thu phục Gia Định

Cuối năm 1788, Nguyễn Vương đã chiếm được Sài Gòn và phần lớn đất Gia Định nhưng Phạm Văn Tham vẫn còn cầm cự ở Vĩnh Long và An Giang.

Vương sai Lê Văn Quân, Tôn Thất Hội, Võ Tánh, Nguyễn Văn Trương họp nhau đánh Phạm Văn Tham ở Hổ Châu [An Giang]. Phạm Văn Tham rút về Ba Xắc [Ba Thắc, An Giang?]. Thế cùng, phải ra hàng.

Toàn bộ Gia Định về tay Nguyễn Ánh.

Tháng 4/1789 (tháng 3 ÂL.) xây hai thành Cá Dốc [Dốc Ngư] và Vàm Cỏ [Thảo Câu] là hai nơi xung yếu, cổ họng của Sài Gòn, sai Nguyễn Văn Thành trấn giữ.

Vương rất chú trọng đến Vệ Thần Sách (Công binh và Pháo binh): sai Tôn Thất Huyên cai quản các đội ban trực tiền vệ Thần sách dinh Trung quân; Tôn Thất Chương ban trực hậu, Phạm Văn Nhân ban trực tả, Tô Văn Đoài ban trực hữu.

Tháng 7/1789 (tháng 5 nhuận) Vương bàn định đánh Tây Sơn. Nhưng nghe tin Nguyễn Huệ ở Thuận Hoá đã đóng nhiều chiến hạm, đang định đánh vào Nam, lại thôi.

Bắt đầu đặt chức quan Điền tuấn (trông coi nông nghiệp), dùng 12 người trong Hàn Lâm Viện chế cáo (Trịnh Hoài Đức, Lê Quang Định, vv…) trông coi việc mở mang canh nông, khai phá đất hoang cho bốn dinh: Phiên Trấn (Gia Định), Trấn Biên (Biên Hoà), Vĩnh Trấn (Vĩnh Long), Trấn Định (Định Tường), khuyến khích dân trồng trọt, người nào không thích nghề nông thì vào phủ binh. Lập trường võ bị, chọn những người có khả năng chiến đấu trong quân ngũ, cho luyện tập trở thành quân tinh nhuệ.

Tháng 8-9/1789 (tháng 7 ÂL.) hàng tướng Phạm Văn Tham bị kết tội liên lạc với Nguyễn Huệ để khôi phục lại miền Nam, bị giết.

Tháng 9-10/1789 (tháng 8 ÂL.) sai đóng hơn 40 chiến thuyền lớn, hơn 100 thuyền đi biển.

Cải tổ nội các: Lập thêm bộ Lễ, Nguyễn Thái Nguyên coi, Nguyễn Bảo Trí, bộ Lại, Nguyễn Đô, bộ Hộ.

Tháng 11-12/1789 (tháng 10 ÂL.) đại duyệt binh tướng sĩ các dinh ở Đồng Tập Trận (ngoại ô Sài Gòn).

Chỉ định các tướng lãnh chỉ huy các đạo, các dinh, các chi… trong toàn bộ quân đội.

Sai dinh Trấn Biên mua đường cát, mỗi năm 10 vạn cân, có sẵn, để đổi cho người Tây Dương lấy đồ

binh khí.

Cải tổ binh thuyền.

Ngày 22/4/1790 (ngày Kỷ sửu, 9/3 Canh Tuất), đắp thành đất Gia Định, Tôn Thất Hội trách nhiệm cùng với Trần Văn Học (Liệt truyện II, t. 77-282).

Nguyễn Vương mua súng đạn, đóng tầu, xây dựng thành quách

Tháng 5-6/1790 (tháng 4 ÂL.) Lê Văn Quân chủ trì bàn việc xuất quân, Nguyễn Văn Thành can không được. Nguyễn Vương sai Lê Văn Quân làm tư lệnh, Võ Tánh và Nguyễn Văn Thành, tiên phong, tiến đánh Bình Thuận. Chiếm được.

Lê Văn Quân tiến đánh Diên Khánh, thua to, lui về giữ thành Hưng Phúc. Vua về Gia Định.

Tháng 6/1790, một số lính Pháp theo giúp Nguyễn Vương, được nhận chức cai đội. Hai năm sau nhiều người bỏ đi. Chỉ Chaigneau và Vannier ở lại đến đầu đời Minh Mạng.

Tháng 11/1790 (tháng 10 ÂL.) bắt đầu lập đồn điền, cấp trâu bò, điền khí và hạt giống, khai phá đất hoang. Đặt thái y viện. Dựng kho hoả dược. Tháng 12/1790 (tháng 11 ÂL.) sai Cai cơ Võ Di Nguy coi đóng một chiến thuyền lớn và 15 thuyền đi biển.

Tháng 1/1791 (tháng 12/ Canh Tuất) sửa đắp thành đất Gia Định. Sai Trần Vũ Khách đi Giang Lưu Ba (Jakarta, thủ đô Indonesia) tìm mua đồ binh khí.

Lập xưởng thuỷ sư, từ bờ sông Tân Bình đến bờ sông Bình Trị, trên ba dặm, thuyền đi biển, thuyền chiến (hình thức như thuyền buôn, không mui mà nhỏ) thuyền ô (sơn đen nên gọi là ô thuyền), thuyền son (sơn đỏ gọi là chu thuyền), thuyền lê (đầu đuôi thuyền đều chạm vẽ gọi là

lê thuyền), đều đậu ở đó.

Tháng 2/1791 (tháng 1 Tân Hợi) định lệ hàng năm duyệt binh.

Lê Văn Quân từ khi thua trận, cáo bệnh, vua vời không đến, bị đình thần kết án. Tự vận.

Tháng 3/1791 (tháng 2 ÂL.) nhân dịp người Bồ Đào Nha tên là Chu Di Nô Nhi đến buôn bán, Nguyễn Ánh gửi thư cho quốc vương Bồ mua binh khí (1 vạn cây súng chim, 2.000 cỗ súng gang, mỗi cỗ nặng 100 cân, 2.000 viên đạn).

Gián điệp qua lại luôn, tin tức Tây Sơn, không việc gì là không biết.

Ngày 25/5/1791 (23/4 Tân Hợi) Minh Mạng ra đời, con phi thứ hai Trần Thị, con gái tham tri bộ Lễ Trần Hưng Đạt. Sau này, Đặng Đức Siêu, Nguyễn Văn Trương… sẽ là thầy dạy.

Đóng hơn 100 chiếc chiến thuyền.

Tháng 11/1791 (tháng 10 ÂL.) lập đền Hiển Trung, thờ các công thần, theo vua từ Vọng Các.

Năm Tân Hợi 1791 (không rõ tháng) Nguyễn Ánh bí mật sai người cầu Đặng Đức Siêu, cựu thần chúa Nguyễn, không ra giúp Tây Sơn. Siêu lẻn vào Gia Định, hiến kế đánh Tây Sơn, trở thành quân sư, luôn luôn bên ở mình Nguyễn Ánh. Tất cả những chiến dịch sau này, phần lớn do Đặng Đức Siêu làm cố vấn.

Tháng 2/1792 (tháng 1 Nhâm Tý) đóng năm hiệu thuyền Hoàng Long, Xích Nhạn, Thanh Tước, Bạch Yến và Huyền Hạc.

Nguyễn Ánh sử dụng chiến thuật gió mùa: Hàng năm, khi gió nồm thổi, thuỷ quân thuận chiều gió ra đánh, hết gió quay về.

Sai đắp thành Mỹ Tho, góc thành đắp như dáng hoa mai, chu vi 499 trượng.

Hai bên sửa soạn chiến tranh

Tháng 4-5/1792 (tháng 3 ÂL.) vua Xiêm viết thư muốn "liên kết" để đánh Quang Trung. Bởi vì Quang Trung đã đem quân đánh Vạn Tượng, quân Xiêm thua to.

Nguyễn Ánh hay tin Nguyễn Huệ đã sửa soạn hai, ba mươi vạn binh thủy bộ để đánh Gia Định. Quân bộ qua Lào đánh Nam Vang, tiến vào sau lưng Sài Gòn. Thuỷ quân vào Côn Lôn, chiếm Hà Tiên, rồi theo đường Long Xuyên, Kiên Giang đánh mặt trước Sài Gòn.

Tháng 5-6/1792 (tháng 4 ÂL.), Nguyễn Ánh tổ chức phòng vệ.

Tháng 6/1792, Quang Trung đem 30.000 đánh Lào rồi xuống Cao Mên, nhưng lại rút về (thư của LM Le Labousse, 16/6/1792, Launay, Histoire de la Mission de Cochinchine III, t. 223).

Trong lúc tình hình sôi bỏng, những người lính Pháp theo giúp từ 1790 chuẩn bị rút lui.

Tháng 6/1792, phần lớn những người Pháp đều bỏ đi hoặc bị đuổi vì kỷ luật. Bá Đa Lộc cũng muốn xin về. [Thư của Lavoué gửi Létondal, viết tại Lái Thiêu ngày 16/6/1792. Thư Le Labousse gửi Létondal, viết từ biên giới Cambodge ngày 17/6/1792. Thư Bá Đa Lộc gửi Boiret ngày 20/6/1792 (Launay, Histoire de la Mission de Cochinchine III, t. 295-297)].

Tháng 6-7/1792 (tháng 5 ÂL.), Nguyễn Huệ liên kết với 40 thuyền Tề Ngôi (giặc biển, người Tầu) tấn công miền Bình Khang, Bình Thuận.

Tháng 7-8/1792 (tháng 6 ÂL.) cai đội Ôlivi (Olivier de Puymanel) được thăng chức Vệ Uý ban trực tuyển phong hậu vệ Thần sách.

Trận Thị Nại 1792

Được tin gián điệp cấp báo Nguyễn Nhạc đóng nhiều thuyền chiến đậu ở cửa Thị Nại, sửa soạn chinh phạt Gia Định, Nguyễn Ánh quyết định đánh trước.

Lệnh cho tướng sĩ các dinh Tiên Phong và Chấn Võ chuẩn bị lương thực khí giới hành quân. Định ngày thử chiến hạm ở biển (thuyền đại hiệu và thuyền ô sai, 128 chiếc).

Để Tôn Thất Huy, Võ Tánh và Tống Phước Đạm giữ Sài Gòn.

Biết Thị Nại không phòng bị, Nguyễn Ánh, xuất quân từ cửa Cần Giờ, gặp gió nam thổi mạnh.

Các tướng thống lĩnh: Quản Tiên phong dinh Nguyễn Văn Thành, Trực tả Phạm Văn Nhân; giám quân Trung quân Nguyễn Văn Trương hộ giá, tiến thẳng tới Thị Nại.

Sai quân tinh nhuệ phóng hoả đốt thuỷ trại.

Nguyễn Văn Trương và Nguyễn Văn Thành đi thuyền Long [Long Phi] và thuyền Phụng [Phượng Phi], đánh thẳng vào. Đô đốc Thành bỏ chạy. Quân Nguyễn chiếm được 5 thuyền lớn, 30 thuyền đi biển, 40 thuyền sai, ba chiếc thuyền của Tề Ngôi.

Trận này chỉ có 10 ngày, chiến thắng lớn đầu tiên của Nguyễn Ánh, từ khi về Gia Định, khiến Quang Trung nổi giận. Hịch Quang Trung (sẽ đăng trong chương sau) chỉ trích sự thua trận này.

Ngày 27/8/1792, Quang Trung truyền hịch cho quan, quân, dân hai vùng Quảng Ngãi và Quy Nhơn: sẽ san bằng Gia Định.

Chưa kịp tiến quân, Quang Trung băng hà ngày 16/9/1792.

Quang Toản, 10 tuổi, lên ngôi, hiệu Cảnh Thịnh. Cậu ruột là thái sư Bùi Đắc Tuyên làm phụ chính.

Ở Pháp, vua Louis XVI và hoàng hậu Marie-Antoinette lên đoạn đầu đài. Nước Pháp rơi vào thời đại Kinh Hoàng (La Terreur). Số người bị giết ước lượng 100.000, trong đó có khoảng 17.000 bị lên máy chém.

Nguyễn Ánh đánh Quy Nhơn lần thứ nhất, 1793

Sau khi Nguyễn Huệ mất, Nguyễn Ánh lại được tin triều đình Quang Toản và Nguyễn Nhạc nghi kỵ nhau, bèn quyết định đánh Quy Nhơn.

Thuỷ binh là điểm cốt yếu của quân Nguyễn.

Tháng 2-3/1793 (tháng 1 Quý Sửu) Nguyễn Ánh sai đóng thêm các thuyền đại hiệu (tầu chiến): Long ngự, Long thượng, Long hưng, Long Phi, Bằng phi, Phượng phi, Hồng phi, Loan phi, Ưng phi. (Chắc là sửa lại các tầu Phượng Phi và Bằng Phi, vì đã có từ năm 1785).

Tháng 3-4/1793 (tháng 2 ÂL.) sai Phạm Văn Nhân làm phó tướng Tả quân kiêm Tri Tàu vụ.

Tháng 4-5/1793 (tháng 3 ÂL.) lập hoàng tử Cảnh (13 tuổi) làm Đông Cung.

Dựng nhà Thái học. Đặt một đông cung phụ đạo [Bá Đa Lộc] và 2 đông cung thị giảng [Trịnh Hoài Đức và Lê Quang Định].

Tháng 5-6/1793 (tháng 4 ÂL.) đem đại binh đánh Quy Nhơn, để Đông cung ở lại giữ Gia Định cùng phó tướng Tả quân Phạm Văn Nhân và Giám quân Trung dinh Tống Phước Đạm.

Bộ binh do Tôn Thất Hội thống lãnh, Nguyễn Huỳnh Đức và Nguyễn Văn Thành trực thuộc,

tiến đánh Phan Rí.

Cai cơ trấn Thuận Thành là Nguyễn Văn Chấn (Vannier) và Nguyễn Văn Hào; Chưởng cơ đạo Ba Phủ là Cổ và điều khiển Cường, đem quân Man (người Thượng) theo đường bộ tiến đánh Phan Rang.

Nguyễn Ánh xuất quân ra cửa Cần Giờ. Nguyễn Văn Trương và Võ Di Nguy tiên phong, Võ Tánh hộ giá. Phan Thiên Phúc, bộ Hộ và tham tri Nguyễn Đức Chí trông thuyền lương.

Tháng 6-7 (tháng 5 ÂL.) Nguyễn Ánh đến Phan Rang, sai Nguyễn Kế Nhuận đánh bảo [bảo là thành đất, rất vững] Mai Nương, quân Tây Sơn bỏ chạy.

Nguyễn Ánh đến Nha Trang, sai Vũ Văn Đắc và Nguyễn Văn Lượng đánh bảo Hoa Bông, Tây Sơn bỏ chạy, chiếm được phủ Diên Khánh. Nguyễn Ánh đóng ở vụng Hòn Khói. Võ Tánh chiếm phủ Bình Khang.

Bộ binh của Tôn Thất Hội đánh bảo Phan Rí, chiếm được Bình Thuận.

Thuyền Nguyễn Ánh đến cửa Xuân Đài. Sai Võ Tánh đánh bảo La Thai [La Hai], Phạm Văn Điềm thua chạy. Võ Tánh chiếm được Phú Yên.

Nguyễn Ánh tiến đến Thị Nại, Võ Tánh chiếm các bảo ở chợ Thị Nại.

Tháng 7-8 (tháng 6 ÂL.) Võ Tánh thắng trận cầu Tân Hội, tiến đánh cánh đồng Bình Thịnh.

Nguyễn Nhạc sai con là Nguyễn Bảo đem quân tinh nhuệ và voi đực ra tiếp chiến.

Bộ binh Tôn Thất Hội cũng vừa tới.

Nguyễn Bảo đặt liền đồn trại từ Thổ Sơn đến Úc Sơn để chống cự.

Nguyễn Ánh dặn Tôn Thất Hội giả vờ tấn công từ gò Phú Quý, rồi đến đêm cùng Nguyễn Văn Thành lặng lẽ vượt Kỳ Sơn, hợp với Võ Tánh đánh sau lưng.

Nguyễn Bảo không ngờ, quân và voi toán loạn.

Nguyễn Ánh sai Vũ Văn Lượng đánh bảo Úc Sơn, phóng lửa đốt trại. Lê Văn Duyệt đem quân trên núi đánh xuống, quân Tây Sơn thua to.

Nguyễn Bảo và Đào Văn Hổ phải lui quân về thành Quy Nhơn.

Nguyễn Nhạc sai đô đốc Đẩu đem 4000 quân tinh nhuệ giữ bảo Khố Sơn, ở núi Càn Dương, phủ mới của Nguyễn Nhạc.

Nguyễn Ánh thân đốc cấm binh đi đánh, nhưng không thể tiến được.

Bèn sai Nguyễn Đức Xuyên tới trước thành khuyến dụ, quân lính nghe theo không bắn nữa, nhờ Trần Công Hiến làm nội ứng, gây loạn trong thành, mới hạ được.

Nguyễn Ánh tập hợp các đạo quân của Tôn Thất Hội, Võ Tánh, Nguyễn Huỳnh Đức, Nguyễn Văn Thành vây Quy Nhơn, hạ lệnh dùng "hoả xa đại bác" (đại bác của người Tây có bánh xe di động), quân trong thành còn 10.000, Nguyễn Nhạc cố giữ, không thể hạ nổi.

Tháng 9/1793 (tháng 8 ÂL.), Nguyễn Nhạc cầu cứu Phú Xuân, triều đình Cảnh Thịnh (quyền hành trong tay Bùi Đắc Tuyên vì Quang Toản còn bé) cử đại binh do Thái uý Nguyễn Văn Hưng (hay Phạm Công Hưng), hộ giá Nguyễn Văn Huấn, đại tư lệ Lê Trung, đại tư mã Ngô Văn Sở, đem 17.000 bộ binh, 80 thớt voi, cùng đô đốc Hổ và chưởng cơ Thiêm đem hơn 30 chiến thuyền, đến cứu viện.

Nguyễn Ánh liệu đánh không lại, phải rút quân về Diên Khánh.

Nguyễn Ánh đắp thành Diên Khánh, vị trí địa đầu

Tháng 10/1793 (tháng 9 ÂL.), Thực Lục ghi: *"Ngự giá về Diên Khánh. Thấy thành đất Hoa Bông địa thế tốt, đánh hay giữ đều tiện, bèn sai các quân và phát 3000 dân Bình Thuận, 1000 dân Thuận Thành khởi đắp trọn một tháng thì thành xong, gọi là Diên Khánh (tức tỉnh lỵ Khánh Hoà ngày nay. Thành cao 1 trượng, chu vi hơn 510 trượng, mở sáu cửa, đông và nam đều một cửa, tây và bắc đều hai cửa, trên cửa có lầu, bốn góc có cồn đất)".* (Thực Lục I, t. 299).

Hai người trực tiếp xây thành được ghi trong Liệt Truyện:

"[Tôn Thất] *Hội cùng đạo binh họp lại bao vây* [Quy Nhơn], *giặc có quân cứu viện ở ngoài đến, bèn giải vây về đắp Diên Khánh."*(Liệt Truyện II, t. 78).

"Mùa hạ năm Quý Sửu [1793, Vũ Viết Bảo] *theo đi đánh Quy Nhơn, đến khi về, đắp thành Diên Khánh (...) Năm* [Gia Long] *thứ tư* [Bảo] *đem quân cùng với các quân sửa đắp kinh thành* [Huế]" (Liệt truyện II, t. 321).

Diên Khánh sẽ là nơi xẩy ra những đợt xung phong khốc liệt khi Trần Quang Diệu vây đánh thành. Vị trí quan trọng và sự vững bền của thành Diên Khánh, sẽ được phía Pháp nhận công là thành này do Olivier de Puymanel xây (sẽ nói đến sau).

Trong thành Quy Nhơn, các tướng Nguyễn Văn Hưng, Nguyễn Văn Huấn, sau khi Nguyễn Ánh rút, bức bách Nguyễn Nhạc. Vua Thái Đức uất ức mà chết.

Triều đình Cảnh Thịnh phong Nguyễn Bảo, con Nguyễn Nhạc, làm Hiếu công, ăn lộc một huyện, Nguyễn Bảo uất hận. Lê Trung và Nguyễn Văn Huấn ở lại giữ thành Quy Nhơn.

Tháng 11/1793 (tháng 10 ÂL.) Nguyễn Ánh trở về Gia định. Để Nguyễn Văn Thành giữ Diên Khánh. Đổi *Vệ Thần Sách* thành *Quân Thần Sách,* tức là mở lớn hơn.

Tháng 12/1793, sai cai đội *Quàng Nói Vè,* đội trưởng *Pa Đơ Chê* (đều người Tây) sang thành Cô Á [Goa, Ấn Độ] và xứ Mã La Kha [Malacca] để tìm mua đồ binh khí.

Là người thích xây dựng, Nguyễn Ánh tự học, bên cạnh lại có những chuyên viên kiến trúc như Tôn Thất Hội, Trần Văn Học, Vũ Viết Bảo… những người đóng tầu giỏi như Đỗ Thanh Nhơn, Võ Di Nguy… nhất là từ năm 1793 (không rõ tháng), Nguyễn Ánh có thêm một chuyên gia mới, sẽ trở thành bộ trưởng bộ Công chánh sau này: Trần Văn Thái, cai bạ kiêm bộ Công của Tây Sơn về quy thuận, ông là người giỏi việc đóng thuyền. Mùa thu Bính Thìn (1796), ông cùng Võ Di Nguy, kiêm quản cả doanh ngũ thuỷ *"phàm chỉ bảo cách thức đóng các thuyền đều do ở tay Thái cả"*. Trần Văn Thái giữ bộ Công, đến năm Gia Long thứ 8, đổi thành Công bộ Thượng thư, thống quản thuỷ quân đến khi mất. (Liệt truyện II, t. 474).

Tháng 12/1793, Nguyễn Ánh triệu Nguyễn Văn Thành về Gia Định. Theo lệ các chúa Nguyễn, Vương bắt con phải tập việc cai trị và giữ thành, nên sai Đông Cung Cảnh (13 tuổi) trấn Diên Khánh, vị trí địa đầu chống với Tây Sơn. Vương sai các thày dạy Bá Đa Lộc, Trịnh Hoài Đức, Ngô Tòng Châu và các tướng: Phạm Văn Nhân, Tống Phước Đạm, Mạc Văn Tô, Nguyễn Đức Thành hộ tống Đông cung. Đến tháng 2/1794, Chưởng dinh hữu quân Nguyễn Huỳnh Đức cũng xin ở lại Diên Khánh để giúp Đông cung. Nguyễn Ánh sai quân đóng thêm thuyền chiến và đúc thêm binh khí, lấy cai đội Nguyễn Văn Khiêm làm phó Vệ uý vệ túc trực quân Thần Sách, sai đến Diên Khánh phò Đông Cung. Như vậy, hoàng tử Cảnh ở Diên Khánh với trọn bộ tổng tư lệnh quân đội và các quan đại thần là thầy dạy học. Những luận điệu sau này cho rằng Bá Đa Lộc chỉ huy và giữ thành Diên Khánh chỉ là ảo tưởng.

Trần Quang Diệu vây thành Diên Khánh

Thành Diên Khánh sẽ là nơi xẩy ra chiến trận khốc liệt giữa hai bên.

Tháng 4/1794 (tháng 3 ÂL.) triều đình Cảnh Thịnh (tức thái sư Bùi Đắc Tuyên vì Cảnh Thịnh còn nhỏ) sai thái uý Nguyễn Văn Hưng và tổng quản Trần Quang Diệu đem quân thủy bộ vào Quy Nhơn.

Được gián điệp báo tin, Nguyễn Ánh truyền cho Đông Cung phòng bị. Hoàng tử Cảnh tâu lương ở Diên Khánh chỉ đủ ăn một tháng. Vua sai Nguyễn Văn Thành chở lương ra cứu ứng, đường thuỷ bị ngược gió, phải sai Nguyễn Văn Tánh, lưu thủ Bình Thuận, chở 3000 phương gạo đi đường bộ suốt ngày đêm ra cứu.

Thái úy Tây Sơn Nguyễn Văn Hưng đem 40.000 quân bộ đánh Phú Yên, quân Nguyễn phải rút lui.

Tháng 5/1794 (tháng 4 ÂL.) Trần Quang Diệu đem thủy binh vào cửa biển Nha Trang, bộ binh của Nguyễn Văn Hưng cũng tiến đến Bình Khang, họp quân ba mặt vây thành Diên Khánh. Vây mấy ngày liền, súng trong thành bắn ra như mưa, quân Tây Sơn bị thương rất nhiều nhưng thành kiên cố không thể tiến vào được.

Nguyễn Ánh thân chinh cử thuỷ binh giải vây: Tôn Thất Hội tiên phong, Võ Tánh tập hậu, Võ Di Nguy, hộ giá. Trần Đức Khoan, Nguyễn Văn Mỹ và Nguyễn Kỳ Kế coi lương.

Nghe tin đại binh Nguyễn Ánh đến, Trần Quang Diệu rút về Quy Nhơn, Nguyễn Văn Hưng lui về Phú Yên.

Tháng 6/1794 (tháng 5 ÂL.), quân Nguyễn chiếm lại được một số thành và đất đã mất: Tiêu Cơ, Mai Nương (Phan Rang), Phú Yên.

Tháng 7/1794 (tháng 6 ÂL.) Vương lại sai Vệ Uý Phan Văn Triệu, Ôlivi (Olivier de Puymanel), Trần Văn Tín, Lê Văn Duyệt, Cao Văn Lý… cùng bộ thuộc, đến giúp Đông Cung.

Nguyễn Ánh thấy chưa thể đánh được thủy binh của Tây Sơn, bèn sai Tôn Thất Hội và Võ Tánh đem tất cả thuyền về đậu ở cửa Xuân Đài.

Tháng 7-8/1794 (tháng 7 ÂL.) Nguyễn Ánh rút quân về Diên Khánh.

Sai sửa sang đắp lại thành Diên Khánh.

Tháng 8-9/1794 (tháng 8 ÂL.), cho Đông Cung trở về Gia Định.

Tháng 9-10/1794 (tháng 9 ÂL.) Vương cũng đem quân về Gia Định.

Để Võ Tánh ở lại giữ Diên Khánh.

Trần Quang Diệu vây Diên Khánh lần thứ nhì

Tháng 10-11/1794 (tháng 10 ÂL.) Trần Quang Diệu và Lê Trung lại đem quân thủy bộ đánh Phú Yên. Nguyễn Long và Võ Văn Lượng lui về giữ Bình Khang. Võ Tánh nhận trấn giữ cả hai mặt. Tháng 11-12/1794 (tháng 11 ÂL.) Vương ban thưởng cho Võ Tánh và quân sĩ.

Vương sửa đắp quách ở ngoài bốn mặt thành Gia Định.

Giám quân Trung dinh Tống Phước Đạm mất, ông đã có công lớn giúp Đông Cung giữ thành Diên Khánh năm 1793.

Vương bắt đầu đặt chức Giám thành sứ (cai quản việc phòng giữ kinh thành).

Tây Sơn đánh Bình Khang. Nguyễn Ánh biết chủ ý Tây Sơn là đánh Diên Khánh, dặn Võ Tánh phòng thủ, sai Nguyễn Văn Tánh từ Bình Thuận đem quân tiếp viện Diên Khánh, rồi sai Nguyễn Huỳnh Đức điều bộ binh cùng Nguyễn Văn Thành làm phó, tiến ra Phan Rang.

Trần Quang Diệu trực chỉ đánh Diên Khánh. Lê Trung đánh Du Lai chặn đường tiếp viện của quân Nguyễn từ Bình Thuận.

Tháng 1-2/1795 (tháng 12 Giáp Dần), Trần Quang Diệu cắt đứt đường lấy nước vào thành Diên Khánh. Võ Tánh đánh được. Trần Quang Diệu sai quân lăn sát trèo lên thành, bị súng bắn chết rất nhiều, sai đắp luỹ cao vây bốn mặt thành. Võ Tánh cố giữ. Diệu đánh rất gấp.

Trong thành thiếu muối, tướng sĩ ăn uống rất khổ. Nguyễn Ánh gửi thư dặn Tánh kiên quyết giữ, đợi mình chuẩn bị xong ghe thuyền sẽ tiến quân tiếp viện.

Sai TônThất Hội đóng quân ở Bà Rịa để điều khiển các đạo quân chống giữ.

Lê Trung đánh Phan Rí. Nguyễn Huỳnh Đức lui về Phố Hài (huyện Tuy Lý, Bình Thuận)

Nguyễn Ánh ra lệnh cho Nguyễn Huỳnh Đức về giữ Ma Li (huyện Yên Phước, Bình Thuận), Còn Nguyễn Văn Thành và thuộc bộ phải ở lại Phố Hài để chống địch.

Tháng 2-3/1795 (tháng 1 Ất Mão) Nguyễn Ánh sai Đặng Trần Thường, tán lý binh vụ đến Bà Rịa họp cùng Chưởng tiền quân Tôn Thất Hội để trù hoạch chiến lược.

Vương sai Tôn Thất Hội đem nghìn quân chở súng đạn đến Phố Hài và Phan Thiết, họp cùng các đạo tiên phong, ngăn quân địch.

Lê Trung đánh Phố Hài. Nguyễn Văn Thành chạy về Bà Rịa.

Nguyễn Ánh hay tin, lập tức sai giám thành sứ Tô Văn Đoài bắt Nguyễn Huỳnh Đức và Nguyễn Văn Thành về Gia Định, lột hết quân đội, giao cho Tôn Thất Hội thống lãnh giữ Ma Li. Rồi gửi mật dụ cho Võ Tánh: "Đợi thuỷ sư tiến đến Cù Huân (gần huyện Vĩnh Xương, Khánh Hoà) thì sẽ đánh úp, một trận có thể thành công".

Tháng 3-4/1795 (tháng 2 ÂL.) sai Vệ uý ban trực tuyển phong hậu quân Thần sách là Ôlivi (Olivier de Puymanel) sang Hồng Mao (Ấn độ) mua binh khí.

Để Đông cung trấn giữ Gia Định, có Tả quân Phạm Văn Nhân, Giám thành sứ Tô Văn Đoài, Lễ bộ Nguyễn Đô, Tham mưu Nguyễn Thái Nguyên, Hộ bộ Phan Thiên Phúc, Hình bộ Nguyễn Văn Nghị, trợ giúp.

Nguyễn Ánh thân chinh đem thuỷ binh cứu Diên Khánh.

Nguyễn Văn Trương thống lãnh thuỷ binh Tiền, Hậu, Trung quân. Tôn Thất Hội thống lãnh bộ binh tiến đánh Phan Thiết. Trương Phúc Luật điều khiển thủy binh các vệ tiến đánh kho Phan Rang, cướp gạo.

Thuỷ binh Tây Sơn từ Vũng Diên đến, Tống Viết Phước phá được, chém đầu đô đốc Nguyễn Văn Sĩ, được thăng chức Chưởng Cơ.

Tháng 4-5/1795 (tháng 3 ÂL.) Vương tha tội và phục chúc cho Nguyễn Huỳnh Đức và Nguyễn Văn Thành: sai Đức đi theo Tôn Thất Hội, Thành ngự giá.

Nguyễn Vương ra cửa biển Cần Giờ, Tôn Thất Chương, Trương Phúc Luật đi tiên phong, tới Cam Ranh, quân Tây Sơn bỏ chạy.

Vương đến cửa Cù Huân. Trần Quang Diệu, Lê Văn Lợi, Nguyễn Văn Giáp, Nguyễn Văn Thận, Trần Viết Kết vẫn vây thành Diên Khánh.

Sai Nguyễn Văn Thành và Lê Văn Duyệt lên bờ, đóng đồn, bắn đại bác để trong thành biết.

Còn đại quân thẳng tiến đến Chử Châu (Phú Yên), xem xét tình hình, chia quân chặn đường về của Tây Sơn, rồi Vương kéo về qua vụng Hòn Khói.

Sai Nguyễn Văn Đắc đánh bảo Lập Trường, chém được đô đốc Gia và binh bộ Tiến, chiếm được Bình Khang. Đắc được phong Chưởng Cơ. Nguyễn Ánh về đóng ở Cù Huân.

Trần Quang Diệu đặt nhiều đồn trại ở Khố Sơn chống lại.

Lê Trung bắt đầu thiếu lương thực, muốn lui giữ Phan Rang, báo tin cho Trần Quang Diệu, Nguyễn Ánh bắt được, liền sai Nguyễn Văn Đắc và Nguyễn Công Thái ngầm qua sông Phan Rang đặt đồn ngăn chặn, Nguyễn Văn Đắc tiến đánh kho lương Mai Nương, Tây sơn đem quân và voi đến, quân Nguyễn phải lui về Ba Ngòi.

Tôn Thất Hội đóng quân ở sông Luỹ (Bình Thuận) đánh nhau với Lê Trung, thắng thế. Lê Trung lui quân về sông Cạn (Bình Thuận).

Nguyễn Ánh tập trung quân đội giải vây Diên Khánh.

Tháng 6-7/1795 (tháng 5 ÂL.), Võ Tánh đang đêm mở cửa thành đánh ra, đốt trại của Lê Văn Lợi đặt bảo để giữ từ núi Sĩ Lâm đến cầu Hoa Bông.

Phú Xuân có loạn, Trần Quang Diệu rút quân về

Nguyên do: Quang Toản còn nhỏ, quyền hành trong tay thái sư Bùi Đắc Tuyên, Tuyên sai Ngô Văn Sở ra trấn Bắc Thành, thay Võ Văn Dũng. Võ Văn Dũng từ Bắc Thành về, gặp Trần Văn Kỷ (quân sư của Quang Trung ngày trước, bị Tuyên đầy ra trạm Mỹ Xuyên), kể tội Tuyên chuyên quyền. Dũng về Phú Xuân, mưu cùng Nguyễn Văn Hưng và Nguyễn Văn Huấn, giết Bùi Đắc Tuyên, triệu con là Đắc Thuận ở Quy Nhơn và Ngô Văn Sở ở Bắc về, giết cả. Trần Văn Kỷ trở lại làm phụ chính.

Tháng 8-9/1795 (tháng 7 ÂL.) Trần Quang Diệu vẫn giữ Khố Sơn, đồn luỹ vững không thể phá được. Nhờ lính tuần Tây Sơn là Nguyễn Danh Nho đầu hàng, dẫn đường tắt cho quân Nguyễn, đang đêm bò lên đánh úp, phóng lửa đốt vào, phá liền 12 đồn đất của Tây Sơn.

Nguyễn Ánh tiến đánh Chử Châu (Phú Yên). Trần Quang Diệu rút về Quy Nhơn.

Nguyễn Ánh vào thành Diên Khánh.

Trần Quang Diệu (vợ ông là Bùi Thị Xuân, cháu họ Bùi Đắc Tuyên) đem quân về Phú Xuân, "hỏi tội" vua tại sao giết hại đình thần. Quang Toản phải dàn xếp, phong Trần Quang Diệu làm Thiếu Phó, Nguyễn Văn Huấn làm Thiếu Bảo, Võ Văn Dũng làm Tư Đồ, Nguyễn Văn Danh làm Tư Mã: đó là tứ trụ triều đình.

Tháng 9-10/1795 (tháng 8 ÂL.) Nguyễn Ánh sửa lại thành Diên Khánh, làm thêm kho tàng. Để Tôn Thất Hội ở lại trấn giữ.

Tháng 10-11/1795 (tháng 9 ÂL.) Nguyễn Ánh về Gia Định.

Tháng 11-12/1795 (tháng 10 ÂL.) sai phó tướng tả quân Phạm Văn Nhân làm phụ đạo Đông Cung. Việc này có thể là hệ quả của việc: Trần Đại Luật dâng sớ xin chém đầu Bá Đa Lộc vì "cậy công bảo hộ đông cung, có ý kiêu ngạo".

Phong cho Võ Tánh làm Khâm sai chưởng hậu quân dinh Bình Tây đại Tướng quân.

Ở Pháp, thành lập Chấp Chánh Hội Nghị (Directoire) do 5 hội viên cầm quyền (26/10/1795-9/11/1799).

Chương 3: Tóm tắt giai đoạn lịch sử 1777-1802 (III)

Phần 2 (tiếp theo)

Trận Thị Nại, 1801, Võ Di Nguy tử trận

Tháng 1-2/1801 (tháng 12/Canh Thân) Nguyễn Ánh vẫn chưa giải vây được Bình Định mà cửa biển Thị Nại thuỷ quân Võ Văn Dũng vẫn đóng giữ chặt.

Tháng 2-3/1801 (tháng 1/Tân Dậu), Vương sai Nguyễn Văn Thành tiết chế các đạo bộ binh.

Trần Quang Diệu vẫn vây chặt thành Bình Định mấy vòng.

Ban đêm Võ Tánh mở cửa thành ra đánh đốt trại địch, quân Tây Sơn bỏ chạy, nhưng sáng sớm lại trở lại vây đông hơn.

Đặng Đức Siêu đã dâng chiến thuật đánh hoả công, nay dụng cụ cho chiến thuật đã làm xong.

Vương mật định hôm 28/2/1801 (16/1/Tân Dậu), cất quân đánh úp. Để Phạm Văn Nhân giữ Cù Mông. Vương thân chinh đem thuỷ quân tiến phát.

Nửa đêm hôm ấy, qua Tiêu Cơ, Nguyễn Văn Trương tiên phong, bắt được lính tuần của Tây Sơn, biết khẩu hiệu, Trương cho thuyền nhỏ lẻn vào Tiêu Ki, chèo qua thuyền lớn của địch, đến miếu Tam Toà, chém được đô đốc Trà, đốt rất nhiều thuyền địch. (Liệt truyện, II, t. 147)

Võ Di Nguy, Lê Văn Duyệt đem đại binh vừa đến, đánh nhau kịch liệt với quân Võ Văn Dũng từ giờ Dần (6 giờ sáng) đến giờ Ngọ (12 giờ trưa).

Võ Di Nguy bị bắn chết.

Lê Văn Duyệt mặc kệ, cứ xông lên, cuối cùng, đến giờ Thân (4 giờ chiều) lọt vào được vào cửa biển, dùng đuốc hoả chiến, hợp chiều gió, phóng hoả đốt thuyền đại hiệu. Võ Văn Dũng thua chạy, thuyền Tây Sơn bị đốt cháy gần hết.

Trận Thị Nại 1801 là võ công lớn nhất của Nguyễn Ánh.

Làm xoay đổi hẳn cục diện chiến tranh.

Trong trận này có ba người Pháp tham dự là cai đội Nguyễn Văn Chấn (Vannier) quản tầu thuyền hiệu Phượng Phi; Nguyễn Văn Thắng (Chaigneau) quản thuyền Long Phi, và Lê Văn Đăng (de Forcanz), quản tầu Bằng Phi, đi theo Trung quân do Tống Phước Lương điều khiển. (Thực Lục, t. 407). Họ sẽ còn tiếp tục các chiến dịch Quảng Nam và Phú Xuân. Công trạng họ như thế nào? Chúng ta sẽ tìm hiểu

sau.

Sau khi thua trận Thị Nại, Võ Văn Dũng thu thập tàn quân hợp lại với Trần Quang Diệu, sai Tư khấu Định giữ Thạch Tân [biên giới Bình Định-Quảng Ngãi], đô đốc Nguyễn Văn Ngữ giữ Đạm Thuỷ [Nước Ngọt, Bình Định], đô đốc Võ Văn Sự giữ Tân Quan [Quảng Ngãi].

Thắng trận Thị Nại, nhưng Nguyễn Vương vẫn không giải vây được Quy Nhơn.

Ngày 20/3/1801 (ngày Quý Sửu 6/2/Tân Dậu) hoàng tử Cảnh mất vì bệnh đậu mùa tại Gia Định, ở tuổi 22. Vương sai Nguyễn Văn Nhân và Nguyễn Tử Châu giữ Gia Định.

Ở mặt trận Phú Yên, Phạm Văn Điềm chiếm bảo Hội An. Nguyễn Đức Thiện, Trần Văn Trạc, Phạm Tiến Tuấn lui giữ Xuân Đài. Vương sai Nguyễn Đức Xuyên và Tống Viết Phước ra đánh, Tây Sơn rút quân về.

Nguyễn Văn Trương chiếm Quảng Ngãi, Quảng Nam, 1801

Tháng 3-4/1801 (tháng 2 ÂL.) Vương sai Nguyễn Văn Trương đem thuỷ binh ra đánh Quảng Ngãi, Quảng Nam cùng với các vệ quân Thần Sách của Phan Văn Đức, vệ Phấn Dực Trung quân Tống Phước Lương, vệ Thuận Võ Vương Văn Học và các chúa tầu hiệu Phượng Phi, Long Phi, Bằng Phi là bọn Nguyễn Văn Chấn (Vannier), Nguyễn Văn Thắng (Chaigneau) và Lê Văn Lăng (De Forcanz) đều thuộc quyền (Thực Lục, t. 432).

Tháng 4-5/1801 (tháng 3 ÂL.), Nguyễn Văn Trương tiến đến cửa biển Cổ Lũy [Quảng Ngãi] đánh phá kho Trà Khúc, đô đốc Tuấn bỏ chạy.

Phá được Trà Khúc, Nguyễn Văn Trương tiến vào cửa biển Đại Chiêm, chiếm Hội An và Phú Triêm. Hoàng Văn Tự đem binh bản bộ tiếp ứng, bắt được 24 thớt voi Tây Sơn. Đại đô đốc Tây Sơn Nguyễn Văn Xuân và trấn thủ Văn Tiến Thể giữ ải La Qua, bị Nguyễn Văn Trương đánh úp, thua chạy, thu được 80 khẩu đại bác.

Nguyễn Văn Trương chiếm lại dinh Quảng Nam.

Nguyễn Vương sai Phạm Văn Nhân quản ba chiếc thuyền đại hiệu tiến vào Đà Nẵng, kiêm quản cả tướng sĩ các thuyền hiệu Long Phi, Phượng Phi, Bằng Phi để cùng sách ứng.

Cho tham quân tượng dinh Lê Nguyên, quê Quảng Nam theo Nguyễn Văn Trương điều khiển, dặn Trương chọn nơi hiểm yếu đặt ba bảo theo hình tam giác, sau bảo có Trường Giang (sông lớn nối cửa Đại Chiêm với Tam Kỳ) để thuỷ bộ tiếp ứng được nhau (Thực Lục, t. 434).

Trần Quang Diệu và Võ Văn Dũng sai đặt đồn bảo liên tiếp ở Phú Hoà, cầu Đông Giang, cầu Tân Hội, chống lại.

Nguyễn Vương sai Lê Văn Duyệt và Nguyễn Văn Khiêm tiến đánh, thắng, bắt được đô đốc Nguyễn Bá Phong, nhưng Vệ uý vệ ban trực tả là Võ Văn Tài trúng đạn chết.

Nguyễn Vương vào đến cầu Tân Hội [Quảng Ngãi].

Tây Sơn nhiều lần đánh bảo Vân Sơn, Nguyễn Văn Thành sai Lê Chất chống đỡ.

Phạm Văn Điềm tấn công Phú Yên: Nguyễn Long giữ đồn La Thai, Lưu Tiến Hòa giữ bảo Hội An, cả hai thua trận, Hòa bị giết. Long chống không nỗi để mất quân lương, bị tội.

Hoàng tử thứ hai là Hy mất, nguyên giữ chức cai đội, đi theo quân, ở tuổi 20. Sai đưa về Gia Định chôn cất.

Trong hai tháng ở mặt trận, Nguyễn Vương chết hai con trai.

Quyết định bỏ Quy Nhơn đánh Phú Xuân

Nguyễn Vương xuất quân từ tháng 5-6/1800 (tháng 4 ÂL.), trong gần một năm, vẫn chưa giải vây được Bình Định.

Võ Tánh và Ngô Tòng Châu bị vây từ tháng 1/1800, trong một năm rưỡi.

Thành Bình Định gần hết lương, Trần Quang Diệu và Võ Văn Dũng bao vây càng chặt.

Vương sai người mật báo cho Võ Tánh nên phá vòng vây ra hội với đại binh. Tánh trả lời: Liều chết giữ tới cùng. Tất cả quân chủ lực của Tây Sơn hiện ở đây, hoàng thượng nên lợi dụng đánh Phú Xuân (Liệt truyện II, t. 108). Đặng Đức Siêu và Trần Văn Trạc [tham thi bộ Hình, Liệt truyện chép Chạc] cũng khuyên vua nên đánh Phú Xuân hiện đang bỏ trống. Đặng Đức Siêu biết rõ địa hình Phú Xuân, dâng chiến thuật: "Chia quân thuyền làm hai đạo: một đạo đánh cửa Tư Hiền, một đạo đánh cửa Noãn Hải (cửa Thuận An)" (Liệt truyện II, t. 188). Vương mới quyết.

Trận Phú Xuân, 1801

Ngày 5/6/1801 (ngày Canh Ngọ 24/4 Tân Dậu), Vương thân chinh đốc thuỷ quân ra cửa Thị Nại.

Ngày 7/6/1801 (ngày Nhâm Thân 26/4 Tân Dậu) thuyền vua tới Cù Lao Chàm. Gọi Nguyễn Văn Trương tới Đà Nẵng chờ lệnh.

Tống Viết Phước, Trần Văn Trạc giữ Quảng Nam.

Ngày 8/6/1801 (ngày Quý Dậu 27/4/Tân Dậu) Vương tới Đà Nẵng họp với các tướng.

Vương quyết định đánh Phú Xuân theo chiến lược của Đặng Đức Siêu: Thuỷ quân tiến làm hai đạo; một vào cửa Eo (cửa Thận An); một vào cửa Tư Dung (tức Tư Hiền).

Ngày 9/6/1801 (ngày Giáp Tuất 28/4/Tân Dậu) chia cắt nhiệm vụ: Nguyễn Văn Trương và Phạm Văn Nhân tiến ra cửa Eo. Hoàng Văn Tự và Bạch Văn Đoài đem binh voi theo đường bộ Cu Đê. Thuyền vua tiến đóng ở vụng Chu Mãi.

Ngày 11/6/1801 (ngày Bính Tý 1/5/Tân Dậu), đại binh tiến vào cửa Tư Hiền.

Vua Cảnh Thịnh đã sai phò mã Nguyễn Văn Trị và đại đô đốc Trần Văn Tạ giữ núi Quy Sơn (Linh

Thái), cho đóng cọc gỗ dưới lạch sông để ngăn quân Nguyễn.

Lê Văn Duyệt và Lê Chất đi tiên phong. Quân Tây Sơn ở trên cao bắn đại bác xuống, quân Nguyễn đánh suốt ngày không tiến được. Đến đêm, mới sai quân ngầm đội mấy chục thuyền chiến, vượt bãi cát vào phá Hà Trung, phía sau lưng địch, chia quân theo đường lạch, nhổ cọc mà tiến.

Ngày 12/6/1801 (ngày Đinh Sửu 2/5/Tân Dậu) Vương thân đốc quân đến bến đò Trừng Hà, Lê Văn Duyệt bắt được phò mã Nguyễn Văn Trị và đô đốc Phan Văn Sách. Quân Nguyễn tiến đến cửa Thuận An.

Vua Cảnh Thịnh đem đại quân ra cửa Thuận An chống với quân Nguyễn Văn Trương và Phạm Văn Nhân, nhưng chưa giao chiến, đã bỏ chạy.

Ngày 13/6/1801 (ngày Mậu Dần, 3/5/Tân Dậu) Nguyễn Vương vào Phú Xuân.

Cảnh Thịnh chạy ra Bắc. Vương sai Lê Chất đem bộ binh đuổi theo, Lê Chất (nguyên hàng tướng Tây Sơn) khua trống đi thong thả, để Quang Toản thoát, bị gọi về. Nhưng Nguyễn Ánh lờ đi, không bắt tội.

Được tin Phú Xuân bị tấn công, Trần Quang Diệu sai đại đô đốc Trương Phúc Phượng và các tướng đem đại binh đi đường núi về cứu Phú Xuân; nhưng bị người Man [người Thượng] đánh lừa, dẫn đi quanh co, hết lương thực, Trương Phúc Phượng đầu hàng ở Tả Trạch nguyên. Quân Tư khấu Định đến Cao Đôi gặp quân của Lê Văn Duyệt và Lê Chất, giao chiến, thua trận, Định chết ở đất Man. Các đạo quân khác bị bắt cả.

Nguyễn Vương sai Nguyễn Văn Trương đem thuỷ binh tiến đánh Linh Giang (sông Gianh), chặn đường lui của Tây Sơn. Phạm Văn Nhân giữ cửa Thuận An, Phan Văn Triệu và Tống Phước Châu giữ Tả Trạch nguyên và Tam ải.

Ra lệnh ai bắt được Tây Sơn thì trọng thưởng, che giấu thì xử tử.

Lê Văn Duyệt, Lê Chất chiếm lại Quảng Ngãi

Tống Viết Phước tử trận

Tháng 6/1801, mặc dù Tây Sơn đã mất cả Quảng Nam lẫn Phú Xuân, Trần Quang Diệu và Võ Văn Dũng vẫn vây siết Bình Định.

Không những thế, Trần Quang Diệu còn muốn chiếm lại Quảng Nam, bèn sai đô ngu Nguyễn Văn Giáp, đại đô đốc Lê Danh Phong, đô đốc Nguyễn Văn Khôn, tham đốc Hồ Văn Tú, đem hơn 7000 quân và 40 thớt voi, ra đóng ở Lương Châu và Phố Hoa, tiến đến Điện Bàn, chiếm lại Quảng Nam.

Tống Viết Phước xin cứu viện. Nguyễn Vương hạ lệnh phải giữ thành, không ra đánh đợi viện binh. Rồi sai Lê Văn Duyệt thống lính bộ binh cùng Lê Chất quay về Quảng Nam và sai Tống Viết Phước đem thuỷ binh về cứu Bình Định. Lê Chất và Lê Văn Duyệt tới Quảng Nam, Nguyễn Văn Giáp bỏ chạy.

Sau khi chiếm lại được Quảng Nam, Nguyễn Ánh sai Lê Văn Duyệt, Lê Chất và Tống Viết Phước, đem quân đánh xuống Quảng Ngãi.

Đại binh của Tống Viết Phước, Lê Văn Duyệt, Lê Chất đến Quảng Ngãi, bắt được Nguyễn Văn Khôn, Hồ Văn Tự, ở bảo Trà Khúc, giải về Kinh.

Trần Quang Diệu nghe tin Trà Khúc mất, thân hành cùng với Lê Danh Phong, Từ Văn Chiêu, đem quân, voi ra Tân Quan [Quảng Ngãi] đặt đồn trại dọc núi chống giữ.

Lê Văn Duyệt tiến đóng đồn ở Thanh Hảo [Quảng Ngãi] đắp lũy dài phòng bị.

Tống Viết Phước đem thuỷ binh vào cửa Sa Huỳnh [Quảng Ngãi] thắng các trận My Sơn và Cung Quăng, tiến tới Bức Cốc [tức Hang Dơi ở Bến Đá Bình Định] thì bị phục binh Tây Sơn giết chết.

Đại đô đốc Lê Danh Phong, thuộc tướng của Trần Quang Diệu, giữ Tân Quan đầu hàng. Quân Nguyễn chiếm xong Quảng Ngãi.

Trong dịp thăng thưởng tướng sĩ tháng 7/1801, có ba người Pháp Nguyễn Văn Thắng (Chaigneau), Nguyễn Văn Chấn (Vannier), Lê Văn Lăng (de Forcanz) vẫn quản các thuyền hiệu Long Phi, Phượng Phi và Bằng Phi, được thăng từ cai đội lên cai cơ (TL, t. 451).

Thăng Nguyễn Văn Trương làm Khâm sai Chưởng Trung quân Bình Tây đại tướng quân quận công. (TL, t. 452).

Đồng thời, Nguyễn Vương bắt đầu chuẩn bị đánh ra Bắc. Sai giám thành cai đội Nguyễn Văn Yên đến Động Hải ngắm đo luỹ Trấn Ninh (tức trường luỹ Động Hải), xem khắp tình thế từ núi Đầu Mâu đến cửa Nhật Lệ, vẽ bàn đồ (lũy dài 5.120 trượng) (TL, t. 453).

Sai khâm sai thuộc nội cai đội Ba La Di (Barisy) đi Hạ Châu (Singapore) tìm mua súng đạn. (TL, I, t. 456)

Sai đắp đường quan từ Phú Xuân đến Động Hải (Trấn Ninh).

Ngày 30/8/1801 (22/7 Tân Dậu) Vương đi Quảng Bình, xem hình thế lũy Trấn Ninh, chia đồn đặt súng chống giữ.

Tháng 8-9/1801 (tháng 7 ÂL.) Quân Nguyễn giữ từ Thạch Tân [Quảng Ngãi] đến sông Gianh có khoảng 4 vạn người, ở Quy Nhơn có hơn 3 vạn (TL, t. 453).

Trần Quang Diệu chiếm lại Quy Nhơn

Võ Tánh, Ngô Tòng Châu tử tiết

Trong khi đại quân của Lê Văn Duyệt, Lê Chất và còn bị kẹt ở Quảng Ngãi, chưa tiến được, thì Võ Tánh và Ngô Tòng Châu, hết lương thực, không thể cầm cự.

Thành Bình Định bị Trần Quang Diệu, Võ Văn Dũng bao vây từ tháng 1/1800 đến tháng 6/1801, là một năm rưỡi. Đã phải giết cả ngựa, voi để ăn. Thế cùng, Võ Tánh đưa thư, mật tính với Nguyễn Văn Thành liều chết đánh ra, nhưng phút chót thấy mưu bị lộ, không làm nữa. Bàn với Ngô Tòng Châu, nộp thành rồi chết.

Ngô Tòng Châu uống thuốc độc tự tử ngày 5/7/1801 (25/5/Tân Dậu). Võ Tánh chôn cất cho Ngô Tòng Châu. Sai lấy củi khô chất dưới lầu bát giác, viết thư cho Trần Quang Diệu, khuyên tướng sĩ không có tội, không nên giết hại, rồi phóng lửa tự đốt, hôm đó là ngày 7/7/1801 (27/5/Tân Dậu).

"Tính chết vì nghiã, Diệu dẫn quân vào thành, trông thấy thương chảy nước mắt ra, lấy lễ thu chôn, tướng sĩ ở trong thành, giặc không giết hại ai cả. Rồi các tướng sĩ ấy lần lượt ra về." (Liệt truyện II, t. 110).

Trần Quang Diệu và Võ Văn Dũng ngay sau khi vào thành Bình Định, sai đắp một luỹ ngang ở Vân Thê để chặn đường quân Nguyễn vận lương cho Thị Nại. Lại sai Phạm Văn Điểm ra đánh Phú Yên.

Tháng 9-10/1801 (tháng 8 ÂL.) Trần Quang Diệu Võ Văn Dũng đánh Hoa An, Hoa Lộc, chiếm đường tiến đánh Phú Yên. Quân Nguyễn Văn Thành bị thiệt hại nặng.

Tháng 10-11/1801 (tháng 9 ÂL.), Trần Quang Diệu và Từ Văn Chiêu đem 18.000 quân tinh nhuệ lên đóng ở địa phận Thanh Hảo [Quảng Ngãi] trực diện với quân Lê Văn Duyệt và Lê Chất.

Ở mặt trận Phú Yên, Nguyễn Văn Thành đánh nhau với Võ Văn Dũng. Dũng sai Nguyễn Văn Trí đem 700 quân tiếp viện, Trí bỏ Tây Sơn, theo Nguyễn Văn Thành.

Từ Quảng Ngãi, Trần Quang Diệu nghe tin Võ Văn Dũng bại trận ở Phú Yên, bèn đem quân trở về bảo Lĩnh Vạn, để Từ Văn Chiêu ở lại chống với Lê Văn Duyệt ở Thanh Hảo.

Võ Văn Dũng chiếm được bảo Khôi Diêu (Lò Vôi), đắp luỹ đất từ Tháp Cải đến Sản Sơn. Nguyễn Văn Thành đánh úp, thắng được.

Tháng 12/1801 (tháng 11 ÂL.), ở mặt trận Quảng Ngãi, đại đô đốc Tây Sơn Lê Đình Chính ra hàng ở Thanh Hảo. Lê Văn Duyệt sai đóng gông giải về kinh, được tha. Chính dâng bản đồ 13 đạo thừa tuyên ở Bắc Hà.

Ở Phú Xuân, Nguyễn Vương tiến hành việc chuẩn bị đánh ra Bắc. Sai Tống Phước Lương đem binh thuyền ra sông Gianh hợp với Đặng Trần Thường.

Lại sai hữu tham tri bộ Công Nguyễn Khắc Thiệu đem hai cơ Kiên Châu và Thiện Châu cùng hơn 390 người ty Công bộ về Gia Định đóng 200 thuyền ô, thuyền sai [thuyền đi nhiệm vụ] và thuyền chiến.

Sai Tăng Quang Lưu đi Hà Tiên nấu luyện diêm tiêu để sung quân dụng.

Sai chúa tầu Phượng Phi là Nguyễn Văn Chấn (Vannier) và chúa tầu Bằng Phi là Lê Văn Lăng (de Forcanz) chở 15.000 phương gạo từ Quảng Nam đến quân thứ Thị Nại (Thục Lục I, t. 474).

Trận Trấn Ninh, 1802

Ở mặt Bắc, tháng 12/1801 (tháng 11 ÂL.) Nguyễn Văn Trương đóng ở Động Hải [tức Trấn Ninh, huyện Phong Lộc, tỉnh Quảng Bình] được thám tử báo tin đại binh Tây Sơn từ Thăng Long sắp vào, bèn dâng sớ xin thêm quân.

Vua Cảnh Thịnh cùng em là Quang Thuỳ cử đại binh thủy bộ 30.000 người vào đánh. Quang Thuỳ vì con vợ thứ, nên là em, nhưng nhiều tuổi hơn Quang Toản, tính can trường, được Quang Trung cho làm trấn thủ Nghệ An từ 1789. Bùi Thị Xuân, phu nhân tướng Trần Quang Diệu cũng đem 5000 quân bản bộ đến giúp.

Tư lệ Đinh Công Tuyết làm tiên phong, đụng độ với quân Đặng Trần Thường ở Hoành Sơn. 200 binh Nguyễn đầu hàng, Đặng Trần Thường rút về bảo Thanh Hà [huyện Bố Trạch, Quảng Bình].

Đinh Công Tuyết tiến đóng đồn Bụt Sơn, Thiếu tế Nguyên đóng đồn ở Pháp Kê, Tổng quản Siêu đóng đồn ở Ba Đồn. Đặng Trần Thường lại lui quân về Ngoã Dinh (Dinh Ngói) [huyện Bố Trạch, Quảng Bình].

Nguyễn Vương quyết định thân chinh, để quốc thúc (chú vua) Tôn Thất Thăng giữ Phú Xuân, cùng Nguyễn Văn Khiêm quản quân ngự lâm và các đội Thần sách. Nguyễn Công Hà và Nguyễn Hữu Chính giữ cửa Thận An.

Nguyễn Vương đến đóng ở Động Hải (Trấn Ninh).

Tháng 1/1802 (tháng 12/ Tân Dậu), Vương triệu Phạm Văn Nhân (đang giữ cửa Thận An) đến hành tại (chỗ vua đóng quân).

Tây Sơn đánh Ngõa Dinh, Đặng Trần Thường lui về Động Hải. Tình hình quân Nguyễn khá khẩn cấp.

Vừa lúc đó, binh thuyền Tống Phước Lương đến cửa Nhật Lệ.

Tây Sơn tiến đến luỹ Trấn Ninh.

Lúc đó mặt trận Bình Định cũng đăng găng, Nguyễn Văn Thành dâng mật sớ nói Trần Quang Diệu liều chết giữ thành không thể đánh được, mà lương quân ở Thị Nại đã gần hết. Vua bèn sai Nguyễn Hữu Chính chở 25.000 phương gạo ở kinh ra giúp.

Tháng 2/1802 (tháng 1/Nhâm Tuất) Nguyễn Vương đang đóng ở Động Hải [Trấn Ninh].

Vua Cảnh Thịnh sai Nguyễn Quang Thùy và tổng quản Siêu đem bộ binh đánh Trấn Ninh. Còn Tư lệ Đinh Công Tuyết, đô đốc Nguyễn Văn Đằng, đô đốc Lực, kết hợp với hơn trăm thuyền của Tề Ngôi (giặc biển theo Tây Sơn) bày thủy trận ở cửa Nhật Lệ.

Nguyễn Vương sai Nguyễn Văn Trương điều bát thuỷ binh ra biển tham chiến. Còn Phạm Văn Nhân và Đặng Trần Thường chống giữ mặt bộ.

Quân Tây Sơn tấn công Trấn Ninh. Bám sát như kiến bò lên. Quân Nguyễn từ trên núi thả đá xuống, Tây Sơn chết rất nhiều. Quang Toản muốn rút quân. Bùi Thị Xuân nắm cương ngựa giữ lại. Bà cưỡi voi xuất trận, cảm tử thúc quân đánh từ sáng đến trưa, không lui (Liệt truyện, II, t. 570, Thực Lục, t. 479).

Thủy quân của Nguyễn Văn Trương nhờ gió bắc thuận, cướp được 20 chiến thuyền địch ở cửa Nhật Lệ.

Thấy thủy binh thua, bộ binh rối loạn, Quang Toản chạy về Đông Cao (huyện Bố Trạch, Quảng Bình), Nguyễn Văn Kiên đầu hàng.

Biết thuyền lương Tây Sơn còn đậu 50 chiếc ở sông Gianh, Tống Phước Lương và Nguyễn Văn Vân [con Nguyễn Văn Trương] đón đánh, bắt được hết cả thuyền lương và 700 quân. Quân Tây Sơn tan vỡ. Thượng thư Nguyễn Thế Trực, đô đốc Trần Văn Mô, tham đốc Bùi Văn Ngoạn, thiếu tể Nguyên đều bị bắt.

Đại thắng, Nguyễn Vương bàn rút quân về Phú Xuân. Các tướng đều muốn thừa thắng tiến ra Bắc, Nguyễn Vương nói: "*Trong bọn giặc chỉ có Trần Quang Diệu là ghê nhất"*. Diệu chưa trừ xong không nên khinh tiến" (Thực Lục, I, t. 480). Ngày 15/2/1802 (ngày Ất Dậu 13/1/Nhâm Tuất) Nguyễn Vương về tới Phú Xuân.

Mặt nam, quân Nguyễn, vẫn không hạ được thành Bình Định.

Tháng 4/1802 (tháng 3 ÂL.), tình thế Tây Sơn ở trong thành càng ngày càng khẩn cấp. Nghe tin đại binh thua trận Trấn Ninh, Trần Quang Diệu và Võ Văn Dũng cùng các tướng sĩ Từ Văn Chiêu, Nguyễn Văn Mân, Nguyễn Văn Giáp, Nguyễn Văn Điềm, Lê Văn Hưng hơn 80 người và 3000 quân thiện chiến đem 86 thớt voi đực ban đêm bỏ Quy Nhơn, theo đường Lào, về Nghệ An (TL, t. 499).

Nguyễn Vương đổi phủ Gia Định làm trấn Gia Định.

Tháng 5/1802 (tháng 4 ÂL.), Vương sửa đắp hoàng thành (Huế) (TL, t. 487).

Vua Gia Long ra Bắc

Theo lời khuyên của Đặng Đức Siêu (tham tri bộ Lễ) và Trần Văn Trạc (tham tri bộ Hình), Nguyễn Vương lên ngôi hoàng đế lấy hiệu là Gia Long trước khi tiến đánh Thăng Long.

Ngày 31/5/1802 (ngày Canh Ngọ 1/5 Nhâm Tuất) lập đàn ở đồng An Ninh tế trời đất cáo về việc đặt niên hiệu.

Ngày 1/6/1802 (ngày Tân Mùi 2/5 Nhâm Tuất) kính cáo liệt tổ. Đặt hiệu là Gia Long. Ban ấn cho Quốc thúc quận công Tôn Thất Thăng. Thăng chức cho các tướng sĩ: Nguyễn Huỳnh Đức, Nguyễn Văn Nhân, Phạm Văn Nhân tước quận công.

Cho Đô thống chế Tả dinh quân Thần Sách là Lê Văn Duyệt làm khâm sai Chưởng Tả quân bình Tây tướng quân, đổi Tả đồn quân Ngự Lâm làm Hậu quân.

Cho Lê Chất làm Khâm sai Chưởng Hậu quân bình Tây tướng quân, vv…

Truyền hịch 6 điểm cho dân Bắc Hà. Định 8 điều quân chính.

Cử Trịnh Hoài Đức đi sứ Thanh, đặc gia chức Thượng thư: Trịnh Hoài Đức làm thượng thư bộ Hộ.

Ngày 20/6/1802 (ngày Canh dần 21/5/Nhâm Tuất, vua rời Kinh sư, cho hoàng tử thứ tư (Minh Mạng), 11 tuổi, đi theo, chinh phục Bắc Hà.

Ngày 22/6/1802 (ngày Nhâm Thìn 23/5/Nhâm Tuất, đến An Lạc (Quảng Trị).

Ngày 25/6/1802 (ngày Ất Mùi 26/5/Nhâm Tuất) đến Động Hải (Trấn Ninh, Quảng Bình).

Ngày 26/6/1802 (ngày Bính Thân 27/5/Nhâm Tuất) đến Thanh Hà.

Sai Đặng Trần Thường theo đường thượng đạo đánh úp Hoành Sơn (Đèo Ngang).

Nguyễn Văn Trương điều khiển thủy binh. Lê Văn Duyệt điều khiển bộ binh, đi đường trung đạo. Nguyễn Văn Xuyên đem voi qua sông Gianh. Tham tri bộ Hộ Nguyễn Hữu Đồng chở lương.

Thuỷ binh của Nguyễn Văn Trương đến cửa Ròn (Quảng Bình) đô đốc Nguyễn Văn Ngũ và Nguyễn Văn Lục thua chạy, tiến lấy được dinh Hà Trung.

Lê Văn Duyệt chiếm đồn Đại Nại (sở lỵ huyện Thạch Hà, Hà Tĩnh)

Ngày 30/6/1802 (ngày Canh Tý 1/6 Nhâm Tuất) vua ngừng ở Hà Trung [theo Đại Nam Nhất thống chí, thì Hà Trung ở Thanh Hoá, mà tháng 6/1802, vua Gia Long chưa thể đến Thanh Hoá, vậy Hà Trung này có lẽ là dinh Hà Trung, ở Hà Tĩnh hay Nghệ An chăng?]

Thuỷ binh tiến vào cửa biển Hội Thống, đổng lý Nguyễn Văn Thận thua trận.

Bộ binh tiến đến trấn Nghệ An, bắt được Nguyễn Lân con Nguyễn Nhạc (TL, t. 499), chiếm được đồn Tiên Lý (phủ Diễn Châu, Nghệ An).

Ngày 3/7/1802 (ngày Quý Mão 4/6/Nhâm Tuất) vua đến thành Nghệ An. Thiếu uý Đặng Văn Đằng, đô đốc Đào Văn Hổ đến hàng.

Quân tiền đạo tiến đến Thanh Hoa (Thanh Hoá), bắt được con Nguyễn Huệ là đốc trấn Quang Bàn, đổng lý Nguyễn Văn Thận (TL, I, t. 499). Tư mã Nguyễn Văn Tứ đem quân trốn đi.

Đăng Trần Thường đến hành tại, dâng tù bắt được: Con Nguyễn Huệ là Thất, tham đốc Phạm Văn Điềm, đô đốc Nguyễn Văn Ngũ. Sai giết cả. (TL, I, t. 499).

Sai Hoàng Văn Toản, Trịnh Ngọc Trí và Tôn Thất Liêm rước Từ cung [ở Gia Định] về kinh (TL, t. 499).

Phó đô Thống chế Tả dinh Võ Văn Doãn và Chánh thống Tiền đồn Lê Đức Định bắt được Thiếu Phó Trần Quang Diệu trên đường thượng đạo Nghệ An (TL, I, t. 499).

Ngày 13/7/1802 (ngày Quý Sửu 14/6/Nhâm Tuất) vua đến Thanh Hoá.

Bọn Phạm Ngọc Phác, Phạm Ngọc Thụy và 19 người dân làng Ngọ Xá (huyện Nông Cống, Thanh Hoá) bắt được Tư đồ Võ Văn Dũng. Sai đóng xiềng giam lại.

Lê Văn Duyệt chiếm Tam Điệp, tới Thanh Hoa Ngoại (tức Ninh Bình), đô đốc Tài đầu hàng.

Ngày 16/7/1802 (ngày Bính Thìn 17/6/ Nhâm Tuất) vua tới Ninh Bình.

Thủy binh của Nguyễn Văn Trương thu phục Sơn Nam Hạ, Trương ở lại trấn giữ.

Ngày 17/7/1802 (ngày Đinh Tỵ 18/6/Nhâm Tuất) vua đến Sơn Nam Thượng (Hà Nội), đô đốc Lê Văn Hoà, hiệp trấn Tín đầu hàng.

Ngày 20/7/1802 (ngày Canh Thân 21/6/ Nhâm Tuất) vua Gia Long vào thành Thăng Long.

Vua Cảnh Thịnh đã bỏ chạy trước cùng với các em là Quang Thuỳ, Quang Duy, Quang Thiệu, tư mã Nguyễn Văn Dụng, tư mã Nguyễn Văn Tứ, đô đốc Tú qua sông Nhị Hà đến Xương Giang (thuộc Bắc Ninh), đêm trú ở chùa Thọ Xương. Dân thôn mưu cướp. Quân đi theo tan vỡ. Quang Thùy thắt cổ tự tử, độ đốc Tú và vợ tự tử. Tất cả bị đóng cũi đưa về Thăng Long (TL, I, t. 504).

Ngày 24/10/1802 (ngày Bính Thân 28/9 Nhâm Tuất) vua rời Thăng Long, để Nguyễn Văn Thành làm tổng trấn Bắc Thành.

Ngày 27/10/1802 (ngày Kỷ Hợi 1/10 Nhâm Tuất) đến Thanh Hoá yết lăng miếu ở núi Thiên Tôn.

Ngày 10/11/1802 (ngày Quý Sửu 15/10 Nhâm Tuất), vua Gia Long về đến Phú Xuân.

Đặng Đức Siêu làm bài ca *Hồi loan cửu khúc*.

Trần Quang Diệu bị bắt

Tháng 7/1802, phó đô thống chế Tả dinh Võ Văn Doãn và chánh thống Tiền đồn Lê Đức Định bắt được Thiếu Phó Trần Quang Diệu trên đường thượng đạo Nghệ An.

Thực Lục chép: *"Diệu từ Quy Nhơn đem đồ đảng chạy trốn, chui rừng lội suối, gặp các sách Man có ai ngăn giữ thì ra sức đánh gỡ mà qua, trong khoảng vài tháng lương thực cạn hết, quân lính hao tan. Đến sách Quy Hợp, chợt gặp quan quân, tướng sĩ giặc đều mỏi, không thể đánh được. Diệu bèn bị bắt. Bắt được đồ đảng là bọn Từ Văn Chiêu, Nguyễn Văn Giáp, Lê Văn Hưng, Nguyễn Văn Mân và 76 thớt voi đực. Tin thắng trận báo lên. Vua sai Lê Văn Duyệt đóng xiềng giam lại, dặn không được tự tiện giết. Sau Văn Chiêu ốm, sai giết*" (TL, I, t. 499).

"Ngày Quý Sửu [14/6/Nhâm Tuất, tức ngày 13/7/1802] *xa giá đến Thanh Hoa* [Thanh Hoá]… *Bọn Phạm Ngọc Phác, Phạm Ngọc Thụy và 19 người dân làng Ngọ Xá (thuộc huyện Nông Cống) bắt được tư đồ giặc là Võ Văn Dũng và 3 người đồ đảng, giải đến hành tại. Sai đóng xiềng giam lại"*. (TL, I, t. 500).

Liệt Truyện chép hơi khác:

"Bộ quân của Lê Văn Duyệt, Lê Chất đến sông Thanh Long cướp kho Kỳ Lân. Trấn thủ Nghệ An ngụy là Nguyễn Văn Thận, hiệp trấn Nguyễn Triêm, thuỷ quân thống lĩnh Đại, thiếu uý Đăng bỏ thành chạy đến đồn Tiên Lý (tức thành phủ Diễn Châu), Triêm tự thắt cổ chết, Thận chạy đến Thanh Hoá. Quang Diệu từ Quy Hợp xuống Hương Sơn (Nghệ An), nghe thấy Nghệ An đã phá, bèn qua Thanh Chương sang sông Thanh Long, những người đi theo dần dần tản đi cả. Diệu và vợ là

Thị Xuân đều bị quan quân bắt sống; Văn Dũng cũng bị thổ dân Nông Cống (Thanh Hoá) bắt giải. Đại binh đến Thanh Hoá, ngụy đốc trấn là Quang Bàn và Thận cùng Đằng đều xin hàng." (Liệt truyện II, t. 570-571).

Liệt truyện chép: "Diệu và vợ", trong khi Thực Lục không nói gì đến Bùi Thị Xuân.

Thực Lục thường vắn tắt kể các dữ kiện, chép những gì thực chính xác. Còn Liệt Truyện kể chuyện, đôi khi có suy đoán thêm.

Vì vậy, việc bắt được Bùi Thị Xuân còn là một tồn nghi. Chưa chắc Bùi Thị Xuân đã bị bắt, bởi trong Thực Lục cũng như Liệt Truyện không thấy nói đến việc Trần Quang Diệu gặp Bùi Thị Xuân ở đâu và chỗ nào.

Số phận vua, quan, tướng lãnh Tây Sơn bị bắt

Sau đây là danh sách những người bị bắt từ tháng 6/1801 đến tháng 7/1802:

Lê Văn Duyệt bắt được phò mã Nguyễn Văn Trị và đô đốc Phan Văn Sách ở mặt trận Phú Xuân (TL, I, t. 441).

Các em của Quang Toản là: Quang Cương, Quang Tự, Quang Điện và hơn 30 người đàn bà con gái bị đem nộp lấy thưởng, ở Quảng Bình (TL, I t. 442).

Nội hầu Lê Văn Lợi, Thiếu úy Văn Tiến Thể, Phụ chính Trần Văn Kỷ, Thượng thư bộ Lại Hồ Công Diệu… ra hàng. Vương để Nguyễn Thiếp trở về Nghệ An (TL, I, t. 444).

Đóng cũi Nguyễn Quang Cương, Tham lĩnh Ngoạn, Tham lĩnh Tuân giải về Bình Định. Còn Nguyễn Quang Tự, Nguyễn Quang Điện, phò mã Nguyễn Văn Trị bị giải về Gia Định, rồi sai giết đi. (TL, I, t. 446).

Tháng 6/1801, bắt được Nguyễn Văn Khôn, Hồ Văn Tự, ở bảo Trà Khúc [Quảng Ngãi] đem giải về Kinh. (TL, I, t. 449).

Tháng 11-12/1801 (tháng 10 ÂL.) phụ chính Trần Văn Kỷ đã ra hàng, tìm cách liên lạc với vua Cảnh Thịnh, bị giết. (TL, I, t. 470)

Tháng 12/1801 (tháng 11 ÂL.) *"Phá huỷ mộ Tây Sơn Nguyễn Huệ, bổ săng, phơi thây, bêu đầu ở chợ. Con trai, con gái, họ hàng và tướng hiệu, 31 người, đều bị lăng trì cắt nát thây"* (TL. I. t. 473)

Ra bố cáo: *"Bắt được con cái tướng tá của Nguyễn Văn Huệ nhiều không kể xiết (...) Nay đã phá huỷ mồ của vợ chồng giặc Huệ, bêu đầu phơi xác. Đồ đảng của chúng bắt được cũng đều giết hết"* (TL. I, t. 473).

Tháng 4/1802 (tháng 3 ÂL.) Nguyễn Văn Vân bắt được ba người con của Nguyễn Nhạc là Thanh, Hán và Dũng, đem nộp, sai giết cả. (Thực Lục, I, t. 485).

Tháng 6/1802, bắt được Nguyễn Lân con Nguyễn Nhạc, ở Nghệ An. (TL, t. 499)

Ngày 3/7/1802, thiếu uý Đặng Văn Đằng, đô đốc Đào Văn Hổ đến hàng ở Nghệ An. (TL, I, t. 499).

Bắt được con Nguyễn Huệ là đốc trấn Quang Bàn và đồng lý Nguyễn Văn Thận ở Thanh Hoá (TL, I, t. 499). Tư mã Nguyễn Văn Tứ đem quân trốn đi.

Đặng Trần Thường dâng tù bắt được: con Nguyễn Huệ là Thất, tham đốc Phạm Văn Điềm, đô đốc Nguyễn Văn Ngũ. Sai đem giết. (TL, I, t. 499)

Tháng 7/1802, Phó đô thống Tả dinh Võ Văn Doãn và Chánh thống Tiền đồn Lê Đức Định bắt được Thiếu phó Trần Quang Diệu trên đường thượng đạo Nghệ An (TL, I, t. 499).

Ngày 13/7/1802, bọn Phạm Ngọc Phác, Phạm Ngọc Thụy và 19 người dân làng Ngọ Xá (huyện Nông Cống, Thanh Hoá) bắt được tư đồ Võ Văn Dũng. Sai đóng xiềng giam lại (TL, I, t. 500).

Ngày 20/7/1802 (ngày Canh Thân 21/6/ Nhâm Tuất) vua Gia Long đến thành Thăng Long. Ra lệnh: *"Những kẻ có nhận quan chức của giặc ra thú thì được miễn tội, gần thì hạn 3 ngày, xa thì hạn 5 ngày. Nếu quá hạn mà không ra thú, bị người ta bắt được thì làm tội. Những tàn quân của giặc mang theo binh khí trốn về, thì lập tức phải đến cửa quân trao nộp, nếu cất giấu thì xử theo quân pháp"*. (TL, I, t. 503)

Vua Cảnh Thịnh bỏ chạy cùng với các em là Quang Thùy, Quang Duy, Quang Thiệu và tư mã Nguyễn Văn Dụng, tư mã Nguyễn Văn Tứ, đô đốc Tú, đến Xương Giang (thuộc Bắc Ninh). Quân đi theo tan vỡ. Quang Thùy thắt cổ tự tử. Đô đốc Tú và vợ tự tử. Tất cả bị đóng cũi đưa về Thăng Long. (TL, I, t. 501, Liệt truyện, II, 571)

"Năm Minh Mạng thứ 12 (1831), bắt được con Nhạc là Văn Đức, Văn Lương, cháu là Văn Đâu (con Văn Đức) đều đem chém ngang lưng. Bấy giờ dòng giống Tây Sơn không còn sót một người nào nữa" (Liệt truyện II, t. 571).

Hành hình

Tháng 11-12/1802 (tháng 11/Nhâm Tuất) làm lễ tuyên cáo võ công.

Ngày 30/11/1802 (ngày Quý Dậu, 6/11 Nhâm Tuất) tế thiên địa.

Ngày 1/12/1802 (ngày Giáp tuất, 7/11 ÂL.) tế hiến phù (dâng những người bắt được) ở Thái Miếu. Thực Lục viết:

"Sai Nguyễn Văn Khiêm là Đô thống chế dinh Túc trực, Nguyễn Đăng Hựu là Tham tri Hình bộ, áp dẫn Nguyễn Quang Toản và em là Quang Duy, Quang Thiệu, Quang Bàn ra ngoài cửa thành, xử án lăng trì cho 5 voi xé xác. (Dùng 5 con voi chia buộc vào đầu và hai tay hai chân, rồi cho voi xé, đó là một thứ cực hình), đem hài cốt của Nguyễn Văn Nhạc và Nguyễn Văn Huệ giã nát rồi vứt đi, còn xương đầu lâu của Nhạc, Huệ, Toản và mộc chủ [bài vị] *của vợ chồng Huệ thì đều giam ở Nhà đồ Ngoại (sau đổi là Vũ Khố) năm Minh Mạng thứ 2, đổi giam vào ngục thất cấm cố mãi mãi. Còn đồ đảng là bọn Trần Quang Diệu, Võ Văn Dũng đều xử trị hết phép, bêu đầu cho mọi người biết.*

Xuống chiếu bố cái trong ngoài" (TL, I, t. 513).

Trong bài chiếu gửi toàn dân, có nói rõ tên chức của các quan tướng bị giết: *"Thiếu phó Trần Quang Diệu, Tư đồ Võ Văn Dũng, Tư mã Nguyễn Văn Tứ, Đổng lý Nguyễn Văn Thận, Đô ngu Nguyễn Văn Giáp, Thống tướng Lê Văn Hưng, cùng với bè lũ đầu sỏ đều đã bắt giam, đều đem giết cả, bêu đầu bảo cho dân chúng."* (TL, t. 533).

Bè lũ đầu sỏ ở đây có thể hiểu là một phần hay toàn bộ những người bị bắt đã kể trên. Tướng bị bắt nhưng xét "vô danh" như Đô đốc Đinh Công Tuyết, cũng "không nỡ giết".

Trên nguyên tắc, người đầu hàng không bị tội, trừ khi, trước đã hàng, sau theo lại Tây Sơn, như thái bảo Phạm Văn Tham, phụ chính Trần Văn Kỷ, tham đốc Phạm Văn Điềm, đô đốc Nguyễn Văn Ngũ, đều bị giết. Cũng không thấy tên bà Bùi Thị Xuân. Vậy có thể bà đã trốn thoát.

Chương 4: Tác phẩm của John Barrow (1764-1848)

"Olivier de Puymanel "là một nhà kiến thiết và là người tổ chức quân đội Việt Nam dưới triều đại nhà Nguyễn". Wikipédia Việt, ghi: *"Olivier de Puymanel là người giám sát thi công toà thành bát quái, theo thiết kế của kỹ sư người Pháp, Théodore Lebrun", ông "đã huấn luyện cho hơn 50.000 quân Nguyễn, còn Jean-Marie Dayot thì lo về thuỷ quân".*

Những điều đã được truyền tụng khắp nơi trên thế giới, đã trở thành "sự thực", cho đến ngày nay là: *"Puymanel là cha đẻ các thành trì xây theo kiểu Vauban tại Việt Nam trong thế kỷ XIX", "Bá Đa Lộc đã bỏ tiền riêng ra mua tầu và khí giới, mướn người, đem các "kỹ sư", "sĩ quan" Pháp về xây dựng quân đội Nguyễn Ánh, ông còn là "thầy dạy" Nguyễn Ánh về mọi mặt, chiến lược, cai trị, vv..."*

Tất cả những "thông tin" loại này thoát thai từ sự xác định của các sử gia thuộc địa, cách đây hơn 100 năm, rằng: Bá Đa Lộc và những "sĩ quan" Pháp đã giúp Gia Long "dựng lại cơ đồ". Đã đến lúc chúng ta cần phải khảo sát lại những "công trạng" này. Đâu là sự thực? Đâu là huyền thoại?

Học giả Trương Vĩnh Ký là người đầu tiên viết những dòng xuyên tạc lịch sử nước mình, theo đúng quan niệm thực dân trong cuốn *Cours d'Histoire Annamite*, Saigon, Imprimerie du Gouvernement, 1875.

Những học giả Pháp như Maybon, Cadière, có lối viết của họ, chúng ta sẽ nghiên cứu sau, đều đồng thanh trách Đại Nam Thực Lục không nhắc nhở đủ đến công trạng của những người Pháp này.

Vậy chúng ta cần phải điều tra xem Thực Lục và Liệt Truyện thiếu sót ở chỗ nào.

Công việc đầu tiên là tìm xem những tác giả Tây phương đương thời viết gì về giai đoạn này.

John Barrow và cuốn *A Voyage to Cochinchina (Chuyến đi Nam Hà)*

Một trong những tác phẩm sớm nhất của người ngoại quốc viết về giai đoạn Gia Long dựng nghiệp, là cuốn sách của John Barrow (1764-1848), in tại Luân Đôn, năm 1806, tựa đề -theo lối của thời ấy, tên sách rất dài- như sau:

A Voyage to Cochinchina in the years 1792 and 1793: containing a general view of the valuable productions and the political importance of this flourishing Kingdom; and also of such European settlements as were visited on the voyage; with sketchs of the Manners, Character and Condition of their several inhabitants, to which in annexed an Account of a Journey made in the year1801 and 1802 to the Residence of the Chief of the Booshuana nation... (London, 1806).

Sách này được Malte-Brun dịch và chú giải sang tiếng Pháp, tựa đề: *Voyage à la Cochinchine par les*

Iles de Madère, de Ténériffe et du Cap Verd, Le Brésil et l'Ile de Java, contenant des renseignements nouveaux et authentiques sur l'Etat naturel et civil de ces divers pays… (Paris, 1807).

Dịch: *Hành trình sang nước Nam qua các đảo Madère, Ténériffe, Mũi Verd, Brésil, đảo Java, với những thông tin mới và xác thực về tình trạng thiên nhiên và dân sự ở những xứ khác nhau này…*

John Barrow (19/6/1764 – 23/11/1848) là nhà thám hiểm, nhà quản trị và ngoại giao Anh. Khoảng 1792-1794, ông giữ chức thị vệ của George Macartney, sứ thần Anh đầu tiên ở Trung Quốc. Hạm đội chở phái đoàn sứ thần Anh đến Trung Hoa, ngừng lại ở Đà Nẵng từ 14/5 đến 16/6/1793, dưới triều vua Cảnh Thịnh. Tác phẩm viết trong khoảng 1797-1798, tức là 4 năm sau khi Barrow rời Đà Nẵng.

Cuốn sách được nhiều người trích dẫn khi viết về Việt Nam.

Bản dịch Pháp văn gồm 2 tập: Tập I (do Imprimerie de Jeunehomme in ở Paris, 1806) và Tập II (Arthus- Bertrand, 1807), đều viết về các xứ kể tên ở trên, dưới dạng hồi ký lịch sử, địa lý, kinh tế và chính trị.

Sách in kèm với một tập hình gồm 18 bức khắc họa ghi lại chuyến đi, do Tardieu thực hiện, trong đó có một bức vẽ Hội An với những kiểu tầu, thuyền mà tác giả mô tả trong sách.

Chúng tôi giới thiệu phần Barrow viết về Việt Nam, trong chương IX, X và XI (t. 182- 361), tập II, qua bản dịch Pháp văn của Malte-Brun, trích dịch sang tiếng Việt, sẽ dẫn là Barrow II.

Để soạn ba chương này, Barrow cho biết, ông đã dựa vào những nguồn tin sau đây:

"Hầu hết những chi tiết mà tôi vừa đưa ra hoặc sẽ nói đến, thoát thai từ bản thảo hồi ký của Ô. Barisy, một sĩ quan Pháp giỏi giang, đã quản một chiếc tầu phục vụ vua Gia Long. Chắc chắn phần thứ nhất [tức là phần nói về Quang Trung] *hoàn toàn ăn khớp với những gì tôi tiếp nhận được ở Đà Nẵng từ một người thư ký của chính phủ Trung Hoa sống tại đây, được người thông ngôn của chúng tôi dịch lại. Những ký sự của các vị thừa sai đã sống ở xứ này, cũng phù hợp* [với những điều này]: *vì vậy, tôi hoàn toàn tin tưởng. Ngoài ra, những sự kiện chính còn được hai người Anh sống ở Sài Gòn năm 1799-1800, xác nhận."* (Barrow II, t. 221).

(Il est bon de dire au lecteur, que j'ai tiré la plus grande partie des détails que je viens de donner, et de ceux qui vont suivre, d'un mémoire manuscrit de M. Barisy, officier français d'un grand mérite, qui commandoit une frégate au service de Caung-shung. Il est certain que la première partie s'accorde parfaitement avec ce que nous avons appris dans la baie de Turon, d'un secrétaire du gouvernement de la Chine, résident en ce lieu, et dont les récits nous étaient transmis par notre interprète. Les différentes relations des missionnaires qui ont résidé dans ce pays, s'y accordent également: ainsi, je n'hésite pas à donner au reste la plus entière confiance. D'ailleurs, les faits principaux m'ont encore été confirmés par le témoignage de deux Anglais, qui ont été à Sai-gong dans les années 1799 à 1800). (Barrow II, t. 221).

Tóm lại, Barrow đã dựa vào:

- Bản thảo hồi ký của Barisy, một trong những người lính Pháp giúp Nguyễn Ánh.

- Lời người thư ký làm việc cho *chính phủ Trung Hoa, ở Đà Nẵng* (1793) kể lại, qua thông ngôn.

- Hai người Anh ở Sài Gòn năm 1799 và 1800.

- Và tư liệu trong các tập *Les Nouvelles des Missions Orientales* (Tin tức các hội thừa sai Đông phương), in năm 1785, 1787, 1789, 1794 và 1797.

Câu "*người thư ký làm việc cho chính phủ Trung Hoa"* này, Taboulet, khi trích dẫn Barrow, lại viết thành: "*Một người thư ký Tầu của chính phủ Việt Nam* (Un secrétaire chinois du gouvernement vietnamien) (Taboulet, La Geste Française en Indochine, Tome I, note 1, trang 270).

Taboulet chỉ chép lại cái sai của Maybon: Thay vì *"người thư ký của chính phủ Tầu"* lại đổi thành *"người thư ký Tầu của chính phủ Việt Nam."* (Maybon, Introduction, La relation de la Bissachère, trang 37, note 1).

Nhưng tệ hại hơn cả là cái sai của Tạ Chí Đại Trường.

Tạ Chí Đại Trường chép theo Taboulet, nhưng lại viết như thế này: *"John Barrow dựa trên các tài liệu của L. Barisy,* ***của một viên thư ký Tầu của chính quyền Gia Định (Trịnh Hoài Đức?)*** *và các giáo sĩ mà vẽ rõ một Nguyễn Ánh lúc đứng tuổi…"* (TCĐT, Lịch sử nội chiến Việt Nam, trang 96, chúng tôi in đậm).

Không hiểu tại sao Tạ Chí Đại Trường lại thêm câu ***"chính quyền Gia Định"*** vào, để móc nối với Trịnh Hoài Đức?

Barrow có đến Gia Định hồi nào đâu mà gặp Trịnh Hoài Đức? Để rồi sau đó, Tạ Chí Đại Trường dẫn đến nhận xét: "sử quan" nhà Nguyễn *"không tiếc dịp đề cao hoàng đế của họ"*.

Chúng tôi xin nhắc lại: những điều viết về Gia Long trong cuốn sách này là do Barrow viết ra, không phải do "sử quan nhà Nguyễn" hay Trịnh Hoài Đức viết.

Để vẽ chân dung Gia Long, Barrow dựa vào hồi ký Barisy, và 2 người Anh ở Sài Gòn năm 1799 và 1800, họ là những chứng nhân ngoại quốc gần nhất của thời kỳ này. Riêng Barisy, nếu những điều ông kể trong mấy bức thư [được Cadière sưu tập] là đúng, thì ông đã được gần Nguyễn Vương trong nhiều năm. Barisy là người giúp vua mua bán máy móc, vũ khí, nguyên liệu ở nước ngoài, ông hay đi đi về về Gia Định và ở bên Hoàng tử Cảnh, khi hoàng tử mất vì bệnh đậu mùa, trong lúc vua đang đánh trận.

Còn về thuật đóng tầu và tầu chiến của Việt Nam, Barrow quan sát tầu thuyền ở vịnh Đà Nẵng và Hội An, năm 1793 (một năm sau khi Quang Trung mất).

Những điều Barrow viết về thuật đóng tầu ở Việt Nam nói riêng, ở Trung Hoa và phương Đông nói chung, đã gián tiếp phản bác tất cả những luận điệu cho rằng "các sĩ quan" Pháp đặc biệt Puymamel và Bá Đa Lộc đã "dạy" Gia Long đóng tầu, đúc súng…

Có lẽ vì lý do đó, nên khi trích dẫn Barrow, **Taboulet đã bỏ hẳn hai đoạn quan trọng nhất**, là đoạn

kỹ thuật làm tầu chiến ở Việt Nam và đoạn ***Gia Long trực tiếp trông coi và điều khiển tất cả những công xưởng đóng tầu và đúc súng ở Gia Định.***

Maybon cũng loại trừ tác phẩm của Barrow bằng cách chỉ trích những đoạn viết sai về lịch sử, chủ yếu về vụ Conway không chịu thi hành hiệp ước cầu viện Versailles 28/11/1787; nhưng ông Maybon lại giữ lại một sai lầm khác của Barrow để dùng, đó là việc Bá Đa Lộc "cứu sống" Nguyễn Ánh năm 1777, cần thiết cho sự xác định "vị trí hàng đầu" của Bá Đa Lộc bên cạnh Nguyễn Ánh.

Sơ lược nội dung tác phẩm *A Voyage to Cochinchina (Chuyến đi Nam Hà)*

Phần viết về Việt Nam gồm ba chương: IX, X và XI, in trong tập II.

Chương IX: Gồm hai phần:

1- Xác định vị trí nước Nam và hoàn cảnh hạm đội Anh ghé Đà Nẵng (t. 182-191).

2- Lược khảo lịch sử nước Nam, tình hình tranh chấp lúc bấy giờ (t. 192-219). Hành trình Bá Đa Lộc (t. 200- 219) và Chân dung vua Gia Long (t. 220- 240).

Có thể nói, Barrow đặc biệt chú ý đến hai người anh hùng của giai đoạn này, về vua Quang Trung, ông đứng trong quan điểm chung lúc bấy giờ (kể cả *Hoàng Lê nhất thông chí* của Ngô Thì Chí), đều gọi là ngụy, nhưng cũng không kém sự khâm phục, kính nể thiên tài chính trị và quân sự.

Về chân dung vua Gia Long, đây là một trong những bài viết rõ và có nhiều chi tiết nhất về vị vua này. Barrow đặc biệt kính trọng vua Gia Long, coi Gia Long như một thiên tài, đã khôi phục lại nhà Nguyễn sau nhiều năm bị Nguyễn Huệ đánh đuổi, không còn mảnh giáp, phải sống lưu đầy, khốn khổ; lúc đầu chỉ có "một chiếc thuyền" mà hơn 10 năm sau đã có cả một "hạm đội 1200 chiến thuyền", không những giành lại miền Nam của tổ tiên các chúa Nguyễn mà còn đánh ra Bắc thống nhất đất nước. Phần chân dung vua Gia Long, chúng tôi sẽ trích dịch riêng, in trong chương năm, sắp tới).

Chương X: Lược khảo đại cương về phong tục, tính tình và hoàn cảnh sống của dân Đà Nẵng. Triều đình Cảnh Thịnh tiếp đãi hạm đội Anh (241- 306).

Chương XI: Những lợi ích trong việc buôn bán với nước Nam (t. 307- 345).

*

Trong chương IX, phần lược khảo lịch sử nước Nam, Barrow viết về những việc:

Anh em Tây Sơn khởi binh, 1774. Việc nội chiến (t. 192-193). Vua Lê sang Tầu cầu cứu. Quang Trung thắng quân Thanh. Việc sắc phong và triều cống (t. 194-199). Bá Đa Lộc giúp Nguyễn Ánh. Chiến tranh Nguyễn Ánh-Tây Sơn (t. 200-206). Bá Đa Lộc đưa hoàng tử Cảnh sang Pháp cầu viện, hiệp ước Versailles 1787 (t. 207-211). Bá Đa Lộc gặp khó khăn ở Pondichéry với Conway. Bá Đa Lộc về Sài Gòn (t. 213-216).

Như phần lớn các tác gia ngoại quốc không phải là chuyên gia lịch sử, khi viết về lịch sử Việt Nam, qua lời kể lại của người Tầu, Barrow mắc những sai lầm không tránh được vì thiếu kiến thức về lịch

sử, văn hoá nước ta. Đoạn viết về Quang Trung, có sự lầm lộn giữa hai nhân vật: Tôn Sĩ Nghị và Phúc Khang An (người Barrow gặp ở Bắc Kinh).

Tuy vậy, có một thông tin đáng chú ý: *Nguyễn Lữ là thầy tu* (Barrow II, t. 192).

Barrow viết: *"Người lái buôn* [Nguyễn Nhạc] *xa xỉ trong tiệc tùng, lễ hội, đốt pháo bông. Ông tướng* [Nguyễn Huệ] *thu phục quân đội và ông thầy tu* [Nguyễn Lữ] *có tiếng nói của bọn giáo phái"* (t. 192).

Sự kiện này, nếu đúng, giải thích tại sao Nguyễn Lữ thường trốn việc đánh nhau và không có con.

Chương X: (t. 241-306) Đoạn Barrow viết về tập tục, tính tình, và tình trạng thiên nhiên ở Đà Nẵng, Barrow đang kể chuyện các quan chức ở Đà Nẵng mời phái đoàn Anh dự hội ngày 4/6, xem tuồng, hát, các trò chơi như chọi gà, đánh cờ và ăn tiệc. Có sự chuyển động của quân lính Tây Sơn (hệ quả của vụ Manuel Duomé tuyên truyền tầu Anh đến chiếm Đà Nẵng, sẽ nói đên sau) phía Anh cũng chuẩn bị giáp chiến, nhưng cuối cùng không có chuyện gì; phái đoàn được mời xem hát tuồng, ăn uống vui vẻ (t. 241-256).

Tiếp đó, ông nói về tính tình người Việt: nhanh nhẹn, vui vẻ, nói nhiều… Barrow giữ một giọng khách quan khi nói về người Việt và các tôn giáo, phong tục, tập quán của dân Việt. Những gì ông cho là dở thì phê bình, như chuyện người Việt mê tín hoặc hay ăn cắp vặt, nhưng cũng nói thêm là *tôi ở không lâu, nên có thể phán đoán sai lầm*.

Ông viết về ngôn ngữ, tôn giáo, nhà cửa, y phục, đạo đức, vị trí người phụ nữ: khá tự do và làm mọi việc như đàn ông (t. 257- 276). Nhà cửa, sản phẩm, hải sản ở Đà Nẵng, lâm sản, đồ ăn, hoa quả, sản xuất, việc thừa kế gia tài (t. 277- 287). Kỹ thuật đóng tầu và tầu chiến của Việt Nam (t. 287-293). Bản đối chiếu một số từ tiếng Anh, Hán, Việt (t. 295-297). So sánh giữa người Tầu và người Việt. Người Việt theo đạo Phật, thờ thần, thờ Phật trên cây; mê tín, lập bàn thờ ở những chỗ có tai nạn (t. 299-304). Về hình luật, so sánh với Tầu, cùng chung luật, nhưng trong thời gian ông ở Đà Nẵng không thấy áp dụng các hình phạt, còn ở Tầu, đi đâu cũng thấy tội nhân bị đánh đập dã man, rên siết dưới gông cùm (t. 305-306).

Chương XI: Kê khai những lợi ích trong việc buôn bán với nước Nam (t. 307- 345), phần này cũng sẽ được trích dẫn dài rộng ở dưới.

Tóm lại, tác phẩm của John Barrow, phần có giá trị nhất, là những điều ông viết do mắt thấy tai nghe hoặc do những nhân chứng nhân trực tiếp sống ở thời đại này. Chúng tôi trích dịch sau đây, những đoạn có ích đối với chúng ta, trong việc nghiên cứu bối cảnh xã hội và lịch sử, ngoài những gì đã thấy trong chính sử Việt.

Lý do hạm đội Anh ghé Đà Nẵng năm 1793

Phần đáng chú ý đầu tiên là đoạn tác giả nói hoàn cảnh nào đã khiến hạm đội Anh ghé Đà Nẵng năm 1793, (trong chương IX), ông viết:

"Bởi vì lúc bấy giờ phải nhờ thuận gió [mới đi được], *và tình trạng sức khỏe của những người*

bệnh bắt chúng tôi phải ghé lại đất liền.

Chúng tôi đành đỗ lại ở một vịnh, đối diện với quần đảo Côn Lôn. Nhưng khi nhìn thấy các tầu lớn của chúng tôi, người dân ở đây sợ quá, họ bỏ chạy lên núi, để lại chút lương thực của họ trước cửa lều, rồi viết mấy chữ Hán, bảo chúng tôi cứ việc lấy hết những gì họ có, nhưng tha cho những mái nhà khốn khổ của họ.

Thấy tình trạng của đảo này, chúng tôi vội vã nhổ neo, trực chỉ một phần khác của Á Châu, phần này đáng lẽ phải được biết đến nhiều hơn, và chúng tôi dám tiên đoán rằng chỉ trong vài năm nữa, nó sẽ được một số nước Âu Châu biết đến" (Barrow II, t. 183).

Tiếp đó ông phản bác quan niệm của Pinkerton, cho rằng vùng này (Lào, Mên, Việt) chẳng có gì đáng chú ý cả; ngược lại vị trí chiến lược và sự phì nhiêu, giầu mạnh về thổ sản khiến vùng này là một trong những vùng đất thiết yếu cần được quan tâm hơn. Tuy nhiên trên bản đồ cũng như trong những mô tả địa lý, người ta [Anh] đã bỏ qua vùng đất này. Những nhận xét của Barrow, vào lúc ấy, khá thức thời; nhưng cũng nên biết rằng sự thức thời của ông để phục vụ đế quốc Anh và sự chinh phục đất đai thuộc địa của người Anh. Trên đường đi, họ luôn luôn vấp phải trở lực từ các nước Âu châu khác, hoặc ganh tỵ, chèn ép, hoặc phá hoại.

Khi đã thấy rõ điều đó, chúng ta có thể hiểu tại sao vua Gia Long, rồi vua Minh Mạng, Thiệu trị, Tự Đức, đều rất thận trọng không cho người Âu lập quan hệ ngoại giao và mở thương điếm, bởi vì đằng sau lá bài thương điếm, là sự do thám, dẫn đường cho quân đội viễn chinh.

Bờ biển nước Nam, sự tiếp xúc đầu tiên

Barrow viết:

"Những địa danh được ghi trên các bản đồ của chúng ta [Anh] *hoàn toàn không biết đến phần đất này* [chỉ Tonquin, Cochinchine, Tsiompa, Cambodia, tức là Bắc Hà, Nam Hà, Chàm, Chân Lạp], *trừ chữ Tung-quin* [Bắc Hà]. *Ba miền kia được thay bằng tên An-Nam, và cả nước được chia thành ba vùng:*

Vùng thứ nhất, từ mỏm cực nam giáp vịnh Xiêm La, tức là từ vĩ độ 9 đến vĩ độ 12, được gọi là Don-nai [Đồng Nai].

Vùng thứ nhì, từ vĩ độ 12 đến vĩ độ 16, được gọi là Chang [Trung?]

Và vùng thứ ba, từ vĩ độ 16 đến vĩ độ 17, gọi là Huế.

Sau đó là địa phận Tung-quin [Bắc Hà].

Bờ biển của ba miền này cống hiến những vịnh và những hải cảng an toàn và thuận tiện. Con sông lớn Đồng Nai (trên bản đồ đề Cambodie) được mô tả là các hạm đội lớn nhất đều có thể vào sâu trong đất liền đến 40 hải dặm, nơi có thành phố Sai-gong [Sài Gòn] *với một bến tầu rộng lớn và thuận tiện, và một xưởng đóng tầu chiến lớn.*

Một người Anh trên đường từ Trung Hoa đến Ấn Độ đã đi trên sông này trên một chiến hạm Bồ

Đào Nha, nói với tôi rằng đó là dáng vẻ hùng mạnh nhất. Con sông này chia làm nhiều nhánh rộng; nhưng nhánh mà anh ta đã đi qua, khúc rộng thường không quá 2 dặm, và nhiều khúc chỉ khoảng 1 dặm. (...).

Ở miền Chang [Trung?], *khoảng vĩ độ 13 phút 50 giây, về phiá bắc, có vịnh và hải cảng Chin-Cheu* [Thị Nại?]. *Hải cảng rất rộng và hoàn toàn khuất gió; nhưng những chiến hạm lớn phải đậu ngoài khơi, vì có một ghềnh đá xuyên ngang cửa lạch nối liền hải cảng với vịnh ngoài, đầu hải cảng là thành phố Quin-nong* [Quy Nhơn].

Thành phố chính trong địa phận Huế mang cùng tên; ở trên bờ một dòng sông mà các chiến hạm có thể vào được, có một hải cảng lớn; nhưng lại có một ghềnh cát xuyên ngang cửa biển. Vịnh Han-san [Cửa Hàn] *phiá nam con sông này, trên bản đồ thường được ghi là vịnh Turon* [Tourane, Đà Nẵng].

Toàn thể phương Đông, khó có một vịnh nào sánh được về tính an ninh và thuận tiện. Càng không có vịnh nào tốt hơn.

Chính vịnh này chúng tôi trực chỉ khi rời Côn Lôn.

Chúng tôi đến Đà Nẵng ngày 24/5 [1793]. *Không có bản đồ để tra cứu, thấy giữa chúng tôi và bờ biển là hàng hà sa số ghe chài lưới, chúng tôi bèn thả một cái xà-lúp (chaloupe) để đi tìm một người lái thạo bờ biển (pilote-côtier) nhưng những người đánh cá đã nhìn thấy* [tầu chúng tôi] *vội vàng giong buồm chạy lùi.*

Cuối cùng chúng tôi cũng bắt được một chiếc ghe không có buồm, lôi ra một ông già khốn khổ. Tôi chưa từng nhìn thấy ai khổ như thế bao giờ, mặt ông đầy rãnh nhăn; đôi mắt lơ láo, hõm sâu trong sọ, da mặt mầu gỗ sồi già, một vài lọn tóc xám lòi ra khỏi miếng khăn dơ quấn đầu; y phục vỏn vẹn một chiếc áo cộc vá hai chục mảnh khác màu nhau, với chiếc quần rách rưới, xẻ tung ra từng miếng như cái váy.

Mẫu người dân vừa thấy, không cho cho chúng tôi một cảm giác tốt đẹp. Khi ông già khốn khổ này đặt chân lên tầu, ông ta có vẻ cực kỳ dao động, dáo dác nhìn bốn xung quanh trên boong tầu; rồi nhìn những khẩu đại bác lớn, ngạc nhiên khi thấy nhiều người như thế. Nhưng điều làm cho ông già chú ý nhất, đó là những cột buồm cao. Ông ta vật vã khóc lóc. Chúng tôi phải hết sức dỗ dành cho ông ta yên tâm, ra dấu cho ông ta hiểu chúng tôi muốn gì và tại sao lại bắt ông ta lên tầu. Lúc đó, ông già mới chỉ tay cho biết lối vào vịnh, thật khó cho những ai không biết đường. Vì trời dông bão, phải đến tối hôm sau chúng tôi mới vào được vịnh.

Lý do chính thức thúc giục chúng tôi vào cửa sông Đà Nẵng, sau khi đã gặp bất trắc ở Côn Lôn, là tình trạng tồi tệ mà bệnh sốt rét và kiết lỵ đã cướp đi nhiều người bệnh. Trong thời gian ở Batavia [Jacarta], *hầu hết chúng tôi đều bị mắc bệnh. Bạn càng hiểu mối lo âu và buồn bã của chúng tôi, khi được người thuyền trưởng tầu Bồ Đào Nha, đỗ ở trong vịnh cho biết, ở Nam Hà đang có giặc giã nổi dậy, cả nước đói, rằng ở đây chẳng có gì để cung cấp lương thực mà chúng tôi cần kíp cả. Ông ta khuyên chúng tôi nên đi thẳng tới Macao, hơn là mất thì giờ chờ đợi ở đây vô ích, có thể người ta sẽ hứa hão, nhưng ông ta biết chắc họ chẳng có thể cung cấp gì nổi.*

Nhìn tình trạng khốn khổ của ông già đánh cá, tình trạng chung bề ngoài của nơi này, và sau cùng tất cả những gì chúng tôi nhìn thấy xác nhận lời tường thuật đáng buồn của ông Manuel Duomé.

Rất ít người bản xứ đến gần hạm đội chúng tôi. Họ có vẻ lo ngại và ngờ vực. Sau cùng, khi chúng tôi lên bờ, họ có ý tránh. Không một ai đến tầu trao tặng chút thực phẩm nào cả, và chúng tôi cũng phải khó khăn lắm mới mua được ở trên bờ vài con gà, một chút hoa quả và vài củ khoai sắn.

Tuy nhiên, ngay ngày thứ nhì, có chợ, đầy đủ hơn, và vài ngày sau, biết chúng tôi trả đúng giá, bằng tiền tốt, họ đem đến rất nhiều đồ ăn, hoa quả, rau cỏ, đủ loại.

Những vị chức sắc ở đây bắt đầu hiện diện, có chút ân cần đối với những thỉnh cầu của chúng tôi và tỏ ra lịch sự, lễ độ. Sau cùng, họ lên thăm chúng tôi trên tầu và mời tất cả sĩ quan tối hôm ấy lên bờ, dự tiệc.

Từ hôm đó, mối liên hệ của chúng tôi với dân tộc này, trở nên thẳng thắn và bền vững; có sự tin cẩn lẫn nhau; sau này chúng tôi mới khám phá ra một điều ít vẻ vang cho ông bạn Manuel Duomé: đó là, ông bạn, nhà buôn Bồ Đào Nha này, vì cạnh tranh thương mại, đã chính ông, gây sự nghi ngờ cho người Việt, bằng cách mật báo cho họ rằng: hạm đội Anh đến đây thế nào cũng có ý gây chiến; và dường như anh ta đã hết sức tuyên truyền ý tưởng này, hy vọng rằng người Việt sẽ đóng cửa chợ không bán gì cho chúng tôi, bắt buộc chúng tôi phải nhổ neo, để một mình anh ta buôn bán ở miền bờ biển này" (Barrow II, t. 185-191).

Sự tuyên truyền của người Bồ để đuổi tầu Anh

Về việc thuyền trưởng Bồ, Duomé, vu khống tầu Anh đến để chiếm Đà Nẵng, Barrow còn viết thêm:

"Chúng ta đang ở muà xuân năm sau, 1793, khi hạm đội Anh, trên đường đi Trung Hoa, ngừng lại vịnh Đà Nẵng. Lúc đó, cả miền Đồng Nai đã về tay vua chính thống. Kẻ soán đoạt Nguyễn Nhạc vẫn ở miền Trung; và vương quốc Huế, bao gồm những đất phụ thuộc vịnh Đà Nẵng, được con trai của Quang Trung cai trị, như tôi [Barrow] *đã nói ở trên, ngự ở Huế. Trong hoàn cảnh này, ta không ngạc nhiên, khi hạm đội của chúng tôi đến, người bạn Bồ Đào Nha, Manuel Duomé, đã khéo lợi dụng hoàn cảnh, để gieo mối lo ngại và ngờ vực, khiến chúng tôi không thể* [ở lại để] *làm hại việc buôn bán độc quyền và bèo bở, của y với dân bản xứ. Hình như, đầu tiên hết, họ tưởng chúng tôi phục vụ vua chính thức, từ Sài Gòn ra với ý định chiếm Đà Nẵng. Trong sự tin tưởng như vậy, họ đã hội tụ gần thành phố một binh đội đáng kể, với nhiều voi trận. Tình hình gay go này kéo dài trong nhiều ngày, sau mới thôi."* (Barrow II, t. 219- 220).

Sự kiện này chứng tỏ, có sự tranh chấp quyền lợi gay gắt giữa những người Âu thời bấy giờ, để chiếm độc quyền buôn bán trước, rồi chiếm thuộc địa sau. Họ không từ một thủ đoạn nào để "đuổi" nhau ra khỏi những vùng mà họ cho là "mầu mỡ".

Hành trình Bá Đa Lộc

Về Bá Đa Lộc Barrow viết trong chương IX:

"Trong thời gian Tây Sơn nổi dậy ở Nam Hà, ba anh em giết vua [Định Vương Nguyễn Phước

Thuần] *và tất cả những người bị bắt, gia quyến và tuỳ tùng; ở trong triều có một giáo sĩ người Pháp, tên Adran* [tức Bá Đa Lộc, chức Giám Mục Adran], *trong nhiều văn bản in trong tập "Lettres édifiantes et curieuses", tự nhận là khâm sứ của Giáo Hoàng ở Nam Hà.*

Vị giáo sĩ này rất thân với hoàng gia và cũng nhận được nhiều ân huệ, ông đã lập ở đây một họ đạo và nhà vua, thay vì đán áp, lại che chở. Nhà vua rất tin tưởng ở người này, dù khác đạo, đã giao cho việc dạy dỗ người con trai duy nhất của ông, người sẽ nối nghiệp. [Chỗ này Barrow nhầm Nguyễn Ánh với Định Vương]. *Adran, ngay từ những ngày lửa đạn đầu tiên của cuộc khởi loạn, đã thấy, ông và bạn hữu, muốn sống còn, phải trốn tránh.*

Nhà vua đã bị địch bắt, nhưng hoàng hậu, hoàng tử, các con và một người chị hay em, được Adran cứu thoát. Nhờ đêm tối, họ rời xa kinh thành [Gia Định] *và trốn vào rừng. Ở đấy, trong nhiều tháng, vị vua trẻ của nước Nam cũng như một ông Charles mới* [chỉ Charles I (1625-1649) vua Anh và Ái Nhĩ Lan], *trốn cùng với gia đình, không dưới lùm cây sồi rậm rạp mà dưới lùm đa hay bồ đề vì* [thiêng] *ở đây không ai dám xâm phạm. Một nhà tu công giáo tên Paul* [Paul Nghị, tức Hồ Văn Nghị] *liều mình đem đồ ăn mỗi ngày, cho đến khi* [quân đội đi lùng] *không còn tìm kiếm nữa và sau cùng được lệnh rút về.*

Sau khi quân thù rút lui, những người đi trốn trở về Sài Gòn, dân chúng kéo nhau đến dưới cờ của vị vua chính thức, được họ tôn lên làm vua dưới tên của cha ông, vị vua cuối cùng, Caun-shung.

Cùng thời điểm này có chiến hạm Pháp do một người tên là Manuel điều khiển, đậu ở Sài Gòn cùng với 7 tầu buôn Bồ Đào Nha và rất nhiều thuyền buồm và tầu Trung Hoa. Theo lời khuyên và sự giúp đỡ của Adran, hạm đội Bồ nhập trận [đánh Tây Sơn] *với khí giới được trang bị bí mật, tấn công chớp nhoáng hạm đội địch đậu ở Qui Nhơn. Gió mùa thận tiện. Đoàn chiến hạm xông vào vịnh nơi hạm đội địch đang bỏ neo bất động. Được cấp báo, quân địch lên tầu, đổ xô ra đánh, chiến hạm Pháp thua, người Pháp không tiếc lời ca tụng lòng dũng cảm* [của Manuel]. *Bọn chỉ huy tầu Bồ bỏ chạy tuốt sang tận Macao. Ông hoàng trẻ tuổi tỏ ra cam đảm và điềm tĩnh nhưng vì ít quân đành phải rút lui"* (Barrow II, t. 200-202).

Đây là đoạn văn "tiêu biểu" có thể là đoạn văn đầu tiên, viết về giai đoạn này.

Nó có nhiều sai lầm "tiêu biểu", và những sai lầm như vậy, sẽ còn được lập lại nhiều lần trên các văn bản của những người viết sau.

Sau đây là những sai lầm chính:

1- Vì không hiểu rõ liên hệ gia đình phức tạp trong triều Nguyễn lúc bấy giờ, cho nên người viết thường lẫn lộn cha, con, cháu, với nhau, và viết sai đi.

2- Nguyễn Ánh không phải là con Định Vương, mà là cháu gọi ĐịnhVương bằng chú ruột.

3- Nguyễn Ánh trao con là hoàng tử Cảnh cho Bá Đa Lộc dạy, chứ không phải Định Vương trao con cho Bá Đa Lộc.

4- Tuy nhiên sau đó, Barrow cũng không đi sâu nữa trong sự sai lầm này, ông vẫn coi Hoàng tử Cảnh

là học trò của Bá Đa Lộc, không phải như Sainte-Croix, từ đầu đến cuối đều nhầm Nguyễn Ánh với Hoàng tử Cảnh, và coi Nguyễn Ánh là học trò của Bá Đa Lộc. Rồi sau đó, một số tác giả Pháp – Việt, sẽ biến sự sai lầm này thành "sự thật " để thổi phồng công nghiệp của Bá Đa Lộc bên cạnh Nguyễn Ánh, sẽ nói đến sau.

5- Việc giết Định Vương Nguyễn Phước Thuần là do Nguyễn Huệ trách nhiệm, bởi lần đánh Gia Định năm 1777, không có Nguyễn Nhạc và Nguyễn Lữ.

6- Lúc ấy, Nguyễn Ánh trốn một mình, chưa có vợ, cũng chưa có con. Bà mẹ đang ở Quảng Trị, đến tháng 4/1799, mới rước về Gia Định.

7- Việc Adran (Bá Đa Lộc) đưa Nguyễn Ánh và gia đình chạy trốn là không có thực.

8- Hồ Văn Nghị, liều mình đem thức ăn cho Nguyễn Ánh, có thể rất thực, chúng tôi sẽ nói đến sau.

9- Sau khi trốn, về lại Sài Gòn, Nguyễn Ánh được dân chúng tôn làm vua, cũng sai. Nguyễn Ánh xưng vương năm 1780, tức là ba năm sau.

10- Manuel hay Mạn Hoè, chết ở mặt trận Ngã Bảy (Biên Hoà) năm 1782, chứ không phải ở Quy Nhơn. Việc 7 tầu Bồ Đào Nha tham chiến chưa biết hư thực thế nào.

Ở đầu, Barrow có nhắc đến tập *Lettres édifiantes et curieuses*, vậy xem chừng ông lấy tư liệu này từ nhà dòng. Và những sai lầm cũng phát xuất từ đấy. Tuy nhiên Maybon lại dùng thoại Bá Đa Lộc "cứu" Nguyễn Ánh của Barrow, (Maybon, *Histoire moderne du pays d'Annam*, Plon, 1920, t. 192-193, note số 2) có lẽ bởi vì nó phù hợp với thoại Bá Đa Lộc "cứu mạng" Nguyễn Ánh, được phía Pháp chủ trương.

Nhưng, những đoạn Barrow viết về thời kỳ trôi nổi của Nguyễn Ánh, việc gửi hoàng tử Cảnh cho Bá Đa Lộc sang Pháp cầu viện, khá gần với những điều ghi trong chính sử.

Barrow có chép lại bản hiệp ước cầu viện Versaillles 28/11/1787] (t. 208-210), nhưng bản này hơi khác với bản "chính thức". Rất có thể Barrow đã có một văn bản khác.

Theo Barrow, qua nhiệm vụ này, Bá Đa Lộc được "thăng thưởng" như sau:

"Ngoài những điều ước [ghi trong bản hiệp ước], *còn có vài điều nữa, ít quan trọng hơn, nhưng tất cả, như chúng ta thấy, đều rất có lợi cho nước Pháp. Adran được giáo hội thăng chức Giám Mục Nam Hà và được nhậm chức Đặc sứ toàn quyền (Ambassadeur extraordinaire et plénipotentiaire)* [của Louis XVI] *ở triều đình này* [triều đình Gia Long]" (Barrow II, t. 211).

Về vấn đề xung đột giữa Conway và Bá Đa Lộc ở Pondichéry, khiến Conway từ chối không chịu xuất quân giúp Nguyễn Ánh, Barrow đưa ra một giai thoại "lèm bèm" có lẽ được truyền tụng trong giới ngoại giao Anh ở Pondichéry: vì Bá Đa Lộc khinh bỉ một người đẹp, bà de Vienne, là vợ một sĩ quan tuỳ viên của tướng Conway và cũng là nhân tình của tướng Conway, nên mới có sự khủng hoảng trong mối liên lạc giữa hai người.

Sự thực có lẽ đơn giản hơn: De Conway, gửi tầu về Nam Hà thám thính, biết tình trạng sức mạnh vô

địch của Quang Trung lúc bấy giờ, và khám phá ra những "báo cáo láo" của Bá Đa Lộc về sự tồi tệ yếu kém của quân Tây Sơn, nên ông đã viết thư thẳng cho Louis XVI; vì thế Louis XVI quyết định không giúp nữa.

Về việc Bá Đa Lộc trở về Sài Gòn tay không, Barrow cho biết: Bá Đa Lộc về Sài Gòn trên một tầu buôn nhỏ, đem theo khí giới và đạn dược, nhưng thuyền trưởng Richerie [Richery] (bị buộc tội) đã bán phần lớn trọng tải của tầu này ở Malaca, lấy tiền bỏ túi (Barrow II, t. 213-216).

Sau cùng, Barrow đã dành cho Bá Đa Lộc, những lời lẽ đặc biệt tôn kính:

"Phải công bình với linh hồn Adran, người đã mất năm 1800, [ông mất ngày 9/10/1799] *mà công nhận rằng, tính tình của vị đế vương, sự trở về nước của ông, chiến thắng của ông, những tiến triển ở nước ông, trong khoảng thời bình và tất cả những tiến bộ nhanh chóng trong mọi địa hạt khoa học và nghệ thuật, những cơ sở, những công xưởng, hoàn toàn nhờ vào sự hiểu biết, vào tài năng và vào sự gắn bó trung thành của giáo sĩ này. Nhà vua cũng yêu quý ông đến độ khâm phục. Vua thường gọi ông là danh sư (maître illustre)* [thực ra là thượng sư], *ở bên Tầu tiếng này chỉ dành riêng để chỉ Khổng Tử"* (Barrow II, t. 234-235).

Sau đó Barrow kể một chuyện, có lẽ vẫn rút từ tài liệu nhà dòng: Khi Bá Đa Lộc mất, được chôn cất theo thánh lễ công giáo, nhưng sau vua sai cải mộ và chôn lại theo nghi lễ Việt Nam, làm cho các cha cố hết sức phẫn nộ. Ông viết: *"Nhiệm vụ của Bá Đa Lộc lúc sinh thời cũng không dễ dàng, vì vừa là cố vấn của vua lại là thày dạy con vua, dĩ nhiên ông bị các quan ganh tị"* (Barrow II, t. 235). Tuy nhiên vẫn theo Barrow, nhà vua lúc nào cũng giữ trọn tình bạn và lòng tin đối với ông cho đến khi ông mất (Barrow II, t. 236).

Những nhận định của Barrow về Bá Đa Lộc, tuy rút từ tư liệu nhà dòng, nhưng được viết với sự thận trọng cần thiết, khác hẳn lối viết sau này của những người Pháp như Faure. Rồi chúng ta sẽ khám phá ra mối liên hệ giữa Nguyễn Ánh và Bá Đa Lộc không phải hoàn toàn tốt đẹp như những gì vẫn được nhà dòng truyền tụng. Nhiều lần Bá Đa Lộc đã muốn bỏ đi, trong những trường hợp khẩn cấp, vv… Tất cả những vấn đề này, sẽ được bàn lại sau.

Về công trạng của những người lính Pháp giúp Nguyễn Ánh, Barrow có nhắc đến trận Thị Nại 1792, ông viết:

"Mùa xuân 1792, ông [Nguyễn Ánh] *xuống thuyền đi đánh Qui Nhơn, để trên đầu hạm đội, 2 sĩ quan Pháp, quản hai tầu chiến Tây phương. Người ta đồn rằng, một trong hai người này, ông Dayot, đã làm cho hạm đội địch thiệt hại lớn, đốt cháy, đánh đắm, hoặc xâm chiếm tất cả những thuyền gặp trên đường. Hăng say chiến thắng, tiến sâu quá, thuyền ông bị nạn. Người ta cũng đồn rằng, nhà vua, tuy chứng kiến tai nạn có thể làm cho ông thua trận, vẫn tỏ chút mãn nguyện, nói: "Ông ấy đã làm nhiệm vụ của mình, tôi không mong ông ấy làm cả nhiệm vụ của tôi". Nguyễn Nhạc không ngờ trận tấn công này, ngày hôm ấy, ông cùng triều đình đi săn cách* [Quy Nhơn] *ba mươi dặm (trang 117-118).*

Đó là đoạn văn duy nhất Barrow viết về công trạng của những người lính Pháp giúp vua Gia Long, và viết với sự thận trọng *"người ta đồn rằng"*.

Triều đình Cảnh Thịnh tiếp hạm đội đại sứ Anh

Phần quan trọng nhất trong chương X, là đoạn Barrow mô tả việc triều đình Cảnh Thịnh tiếp phái đoàn Anh. Barrow viết:

"Như tôi đã nói trong ở trên, khi những lời vu khống man trá của Manuel Duomé loan truyền báo động về sự ghé bến của hạm đội chúng tôi, được giải toả, chợ búa càng ngày càng có nhiều thực phẩm hơn và các quan chức đối đãi với chúng tôi bớt gay gắt hơn. Đã có sự tin cậy lẫn nhau, có những thông giao nối kết không ngừng giữa những người dân cảng với tất cả thành phần của hạm đội: các sĩ quan và quan chức ngoại giao đoàn, vì công việc, hay vì hiếu kỳ, muốn lên bộ vài ngày, đều được chính thức mời ăn tối; về phiá Việt, mỗi ngày có một vài người lên thăm hạm đội của chúng tôi, họ cũng được mời ăn bữa thường, mặc dầu món ăn của chúng tôi chắc không hợp vị họ lắm (...)

Vì trong thành phố không có nơi nào lớn để tiếp đãi một phái đoàn đông người như chúng tôi, nên quan trấn thủ cho dựng một phòng lớn, bằng tre, luôn luôn tiện dụng trong những lúc cần kíp, xong trong vài giờ: mái và bốn phía được phủ bằng chiếu đan siết và dày. Trong phòng bầy một dãy bàn nhỏ đặt ghế ngồi hai phiá, khoảng 20, 24 người ngồi thoải mái.

Người Trung Hoa có thói quen bầy đầy kín bàn ăn những đĩa, hay những bowls (bát, tộ?). Nhưng người Việt, còn lễ độ quá dân láng giềng, nên họ không chỉ bầy đầy bàn thức ăn, mà còn bầy bowls tô trên hai ba chồng. Tôi nghĩ, có thể đếm không dưới 200 bowls, chưa kể những chén cơm mà họ đưa tay cho thực khách, thay thế bánh mì. Cơm ở xứ này cũng như Tầu và hầu như tất cả phương Đông, là nền của thức ăn. Họ không dùng khăn ăn, không dùng dao và niã, cũng không có đồ uống, không có cốc; nhưng họ để trước mặt mỗi người một thìa bằng đất nung, hai cái gì giống như ống hay que [đũa] bằng tre, hay gỗ hồng, hay gỗ đàn hương (santal), nhiều khi bọc bạc, gióng như [đũa] Tầu, mà người Anh gọi là chop-sticks.

Những bowls (tô, bát) đựng đồ ninh nấu (ragouts), thịt bò, thịt lợn, thịt gà, cá, cắt miếng nhỏ, hầm, nấu với rau, làm súp và nước cốt, nêm khác nhau, và dể các thứ gia vị khác nhau. Không có thịt quay, cũng không có món gì khô; không có rượu vang, cũng không có ruợu mạnh gì cả; cũng chẳng có nước uống trong cả bữa; nhưng sau khi ăn, được mời seau-chou Tầu [trà Tầu?] trong chén sứ.

Vì cả hai bên đều không biết tiếng của nhau nên không nói chuyện được, chúng tôi không kéo dài bữa ăn. Quan trấn thủ hay tướng trấn thủ không cho chúng tôi danh dự được ăn cùng.

Nhưng bình thường trong những dịp như thế này, ông ngồi ở đầu phòng ăn, dựa trên sập vuông, có trải chiếu, hút thuốc, ăn trầu, trong khi hai ba tên hầu phe phẩy kéo cái quạt lông công cho mát. Bình thường ăn xong chúng tôi sang phòng xem hát, cũng là một nhà rạp bằng tre. Ở đó, cũng giống như bên Tầu, có sẵn những diễn viên sẵn sàng đóng tuồng suốt ngày, lúc nào cũng diễn hăng say, dù không có người xem cũng như lúc đầy khán giả, bởi vì được thuê diễn cả ngày, cho nên họ hoàn toàn thản nhiên trước sự đông hay vắng khách, miễn là được trả lương mỗi khi diễn xong.

Tất cả phân khu Nam Hà, nơi có vịnh Đà Nẵng, ở dưới quyền cai trị của vua trẻ Quang-tung [Quang Toản], *con trai của ông tướng ngụy* [chỉ Bắc Bình Vương] *người đã chiến thắng Tổng đốc Quảng Đông (...)*

Cung vua ở Huế, cách Đà Nẵng 40 dặm. Ngay khi biết chắc sự thông thuận của chúng tôi đối với ông, nói khác đi, sự trung lập của chúng tôi [đối với miền Nam], *ông gửi một quan đại thần đến mời ông Đại Sứ vào triều. Sứ thần trả lời từ chối, vì nhiều lý do, mà lý do chính là vì thời gian không cho phép dự buổi lễ này (...) Chúng tôi thích lợi dụng cơ hội có ít ngày để đi thăm các làng xóm xung quanh (...).*

Lá thư của ông vua trẻ [lúc đó Quang Toản mới 11 tuổi, thái sư Bùi Đắc Tuyên làm phụ chính] *biểu dương đầy tình cảm cao đẹp của nhà vua đối với dân tộc Anh; và để chứng minh, ông gửi quan quân mang một món quà nhỏ cho những người trong hạm đội (chữ vua dùng như vậy). Món quà gồm 10 con trâu, 50 lợn, khoảng 300 gà vịt, với hoa quả, rau và hành củ. Những thức bồi bổ này được chở đến bằng thuyền buồm, đằng trước có một chiếc thuyền chèo dài, sơn và trang hoàng bằng cờ và biểu ngữ, có các quan, theo nghi lễ.*

Sứ thần viết thư trả lời và tặng lại vua 1 khẩu súng trường đẹp, bắn hai phát liền, kèm phụ tùng và một cặp súng lục bằng gang có lưỡi lê, một thanh gươm cán đồng, nhiều tấm vải và nỉ lớn mầu đỏ thắm. Sứ giả của vua, lúc đầu mặc áo dài lụa, thêu hình hổ và rồng, giống như bên Tầu, nhưng khi lên tầu Lion, ông đổi y phục và mặc hai ba chiếc áo lồng bằng tơ trắng mỏng.

Một sự tò mò, do lỗi chúng tôi, đã phá rối trong chốc lát, sự thông cảm giữa hai bên. Vì muốn vẽ một bản đồ đúng của vùng vịnh tuyệt diệu này cùng với hải cảng, một buổi sáng, mấy người trong bọn tôi lấy thuyền, đi sâu vào bờ đông, đo một căn cứ và lấy các góc độ cần thiết để xác định vị trí những điểm chính. Chúng tôi chọn giờ sáng sớm và làm thực nhanh, tưởng thoát khỏi con mắt của người dân ở đây; nào ngờ một ông quan đến ngay, bảo cho biết là quan trấn thủ rất bất bình vì lối hành sự này và yêu cầu ngừng ngay mọi việc đo đạc.

Một sự vụng về nữa, càng làm tăng mối nghi ngờ, khiến họ cho rằng chúng tôi có những mục tiêu muốn giấu: Một viên sĩ quan tầu Lion, ban đêm, đi dò dòng sông [Hàn] *dẫn ra Hội An, anh ta quá sốt sắng nhưng lại bất cẩn, bị bắt với cả ê-kíp và chiếc xà lúp, bị giam trong một đồn nhỏ. Không thấy tin tức gì, chúng tôi tưởng xà-lúp đã bị chìm, không ai thoát nạn. Sau cùng, quan quân lên tầu Lion, báo cho chúng tôi biết, và cay đắng than phiền chúng tôi hành sự không thẳng thắn. Sứ thần nói ông không biết việc này và xin thả ngay viên sĩ quan, gửi về tàu, để anh ta sẽ phải trả lời trước cấp trên."*

Rút cục rồi mọi việc cũng được bỏ qua. Barrow viết tiếp:

"Nhà vua, trong lá thư thứ nhì, có ý muốn mở cửa buôn bán hợp pháp với chúng tôi. Ông gửi kèm với thư này, quà cáp gồm ngà voi và 10 giỏ hạt tiêu, biếu Sứ thần và tặng thủy thủ đoàn 3000 giỏ gạo, nặng khoảng 100 tạ.

Ông Đại sứ chưa biết thành phố Đà Nẵng; nên những vị chức sắc ở đây, tỏ chút lòng thành, muốn tổ chức một buổi lễ tiếp đón. Ông Đại sứ chọn ngày 4/6, sẽ lên bờ dự lễ sinh nhật đức vua cùng với người Việt. Nhưng tối hôm trước, chúng tôi đã thấy một chuyển động bất thường trong thành phố, một số binh sĩ lớn lao hành quân trong và ngoài thành, và sau cùng là đàn voi trận. Không thể biết đó là ngẫu nhiên, hay do những nghi ngờ trước, hay để biểu dương sự rạng rỡ cho buổi lễ; nhưng về phía mình, chúng tôi luôn luôn đề phòng, gửi ngay hai đơn vị quân đội đến con sông đối diện với thành phố để bảo đảm sự triệt thoái nếu cần. Tuy nhiên ngày hôm đó mọi việc diễn ra trong

không khí hết sức hoà hợp…" (trích dịch Barrow, t. 241- 251).

Đoạn văn này cho thấy nhiều vấn đề:

Trước tiên là sự hiếu khách hay là sự vồn vã thái quá của chính quyền Phú Xuân, muốn "kết thân" với người Anh, cho nên không nghe những lời vu khống của người Bồ Đào Nha. Mặc dù tiếp khách tử tế, vồn vã, nhưng vẫn chưa biết lòng dạ của họ như thế nào.

Về phía Anh: từ chối không đến Huế, theo Barrow, lấy lý do là không có thì giờ, và ông có viết thêm: vì biết sang Tầu sẽ có lẽ to hơn, đẹp hơn ở Huế. Cũng đúng. Nhưng có lẽ còn những lý do khác tác giả không nói ra:

- Không muốn có liên lạc chính thức với Tây Sơn vì sợ Nguyễn Ánh nghi kỵ, không giao thiệp, nhất là lúc đó Quang Trung đã mất, Nguyễn Ánh ở thế thượng phong.

- Ở lại Đà Nẵng để đo đạc, dò thám vùng đất này mà họ cho là có giá trị chiến lược. Sau này, các sứ bộ Anh đến Huế đều xin Cù Lao Chàm làm đất mở thương điếm, chứng tỏ những gì Barrow viết ở đây, chắc ông đã báo cáo với chính phủ Anh trước rồi.

Sau cùng, sự "tin cậy" lẫn nhau giữa đôi bên Anh-Việt chỉ là bề ngoài. Có thể nói đó chính là bản chất mối lên hệ của người Âu đối với các dân tộc mà họ nhòm ngó.

Thuật đóng thuyền, tầu của người Việt

Một điểm đáng ngạc nhiên nữa là chỉ trong một tháng, mà Barrow đã có những khám phá sâu sắc về kỹ nghệ đóng tàu, thuyền của ta, ông viết:

"Một ngành đặc biệt mà hiện nay người nước Nam có thể tự hào rất hoàn hảo là đóng tầu; và phải nói ngay, họ được như vậy một phần là nhờ có nhiều gỗ quý và gỗ lớn. Những du thuyền của họ đẹp tuyệt vời: dài từ 50 đến 80 pieds [1 pied Anh=0m3048]. *Đôi khi tầu chỉ đóng bằng 5 mảnh ván, mỗi mảnh dài suốt chiều dọc tầu, ghép lại với nhau bằng mộng và chốt gỗ, rồi siết chặt bằng sợi tre, không cần nẹp mà cũng chẳng cần dây. Đầu và đuôi tầu rất cao được trang trí bằng những hình hài trạm trổ rồng, rắn kỳ dị, sơn mầu và dát vàng. Một số lớn cột buồm treo đầy cờ hiệu hay băng-rôn. Những bó lông đuôi bò nhuộm đỏ, đèn, ô, dù, và nhiều loại trang trí khác, buộc trên đầu cọc cắm hai bên mạn tầu, cho biết cấp bậc các vị quan trên tầu; và vì họ đứng đẳng trước, nên nếu người chèo quay lưng lại họ là bất nhã (tục lệ của những dân tộc này cũng như người Tầu khác hẳn phần đông những nước khác trên thế giới), cho nên, người chèo phải quay mặt về phiá đầu tầu, và đẩy chèo đẳng trước họ, thay vì kéo chèo sau lưng, như Tây phương. Kẻ hầu người hạ và hành lý để phía sau tầu.*

Tầu buôn gần bờ biển, tầu đánh cá, đánh hải sâm và tìm tổ yến ở quần đảo Hoàng Sa, có nhiều loại kiến trúc khác nhau. Phần lớn giống như những thuyền tam bản của Tầu, sàn trải chiếu cho cả gia đình ngồi. Một số khác, cả thân tầu lẫn thuyền cụ, giống tầu Mã Lai.

Còn tầu buôn của họ giống như ghe buồm của người Tầu, cả hình dáng lẫn kiến trúc, nếu nhìn theo lối đóng tầu [Tây phương] *hiện nay, thì chẳng thể coi là hoàn hảo; cách đóng tầu của họ*

không hề thay đổi từ nhiều nghìn năm nay, song lối kiến trúc thượng cổ đó, đáng được kính trọng. Vả lại tầu buôn không cần phải chạy thật nhanh khi lẩn trốn hoặc rượt bắt, là phẩm chất chính của tầu chiến. Chủ tầu cần an ninh hơn thần tốc. Ngoài ra, nhà buôn vừa là chủ vừa là người lái tầu, vấn đề trọng tải đối với họ là quan trọng hơn cả. Để chở được nhiều hàng hóa của các thân chủ khác nhau, tầu buôn được chia ngăn dành cho mỗi thân chủ. Vách ngăn ấy là những tấm ván dầy 2 tấc được sắp đặt và trám kín các lỗ hở, khiến nước không thể thấm qua. Dù có chống việc chia hầm tầu thành ngăn đến thế nào (bởi nó gây khó khăn cho việc chất hàng) cũng không ai chối cãi được, là lối kiến trúc này đem lại những lợi điểm quan trọng cho hải hạm: Nhờ những bức vách giao nhau dưới hầm, tầu vững chắc thêm, có thể chạm vào đá mà không suy suyển gì. Hoặc nếu hầm tầu bị thủng ở một ngăn nào đó, thì hàng hoá ở những ngăn khác không bị thấm nước lây; và vì tất cả đều được liên kết bền chặt với nhau nên thân tầu chịu được những sốc không quá mạnh. Thuỷ thủ nào cũng biết khi một hải hạm bị trúng [sốc hay đạn] *nếu nó gẫy thì dấu hiệu đầu tiên là sàn tầu rời ra từng mảnh. Nhưng khi sàn tầu được nối kết chặt chẽ bằng những vách ván giao nhau thì nó khó bung ra. Cho nên, ở Anh bây giờ người ta cũng đang nghiên cứu lối làm tầu thượng cổ này của người Tầu. Người ta còn đề nghị cho chúng tôi những phương tiện du lịch bình yên, trên những thuyền chèo lớn, có bánh xe nước (roues de puits) đặt cạnh sống tầu (quille) hoặc thay thế sống tầu, và còn có những "phát minh" khác, dù người ta cho nó những tên gì đi nữa, thì tất cả, đều đã được người Tầu sử dụng thông thường từ hơn hai ngàn năm nay.*

Mặc dù vị vua trị vì xứ này [Nguyễn Vương] *hiện nay, trong chừng mức nào đó, đã chao đảo lối làm tầu chiến cũ, tuy nhiên ông cũng không bỏ hẳn những lề thói bình dân -ở những xứ Á Châu này, ý dân là ý trời- đã trở thành thiêng liêng, khó đạp đổ. Ông vẫn kính trọng những lề thói ấy, nên ông chỉ thay đổi những gì ở trong bụng tầu (carène) và tất cả phần chìm dưới nước, còn phần nổi ông vẫn giữ nguyên lối kiến trúc của nước Nam, như cột buồm, buồm và thuyền cụ* [dây, cáp, trục, buồm, ròng rọc ...] *Thực ra, thì những dây cáp dầy* [của Tây phương] *làm sao có thể thay thế được những sợi tre mềm, dai, bền và nhẹ trong cấu trúc chính phần nổi của tầu; vì thế, ta không thể nào không thán phục sự phán đoán hoàn mỹ của nhà vua, vừa thận trọng vừa năng động, đã chọn giải pháp trung dung, đạt được lợi ích thực thụ mà không cần một sự thay đổi trông thấy.*

Vài năm trước đây, Nhật Hoàng đã cho một bài học đáng nhớ về sự kiên trì theo cổ lệ. Khi người Hoà Lan đến Batavia, đem biếu Nhật Hoàng một số quà trong đó có một chiếc tầu chiến. Sứ thần thấy hoàng đế xem xét kỹ tầu này, liều tâu sẽ đem thợ Hoà Lan sang chỉ cho người Nhật nguyên tắc đóng tầu. Nhật Hoàng sai người đến hỏi Sứ thần rằng người Hoà Lan biết đóng tầu như thế này từ bao lâu rồi. Sứ thần cho biết độ 300 năm. Nhật Hoàng bảo: "Ngươi về nói với ông ấy [sứ thần] *rằng hàng ngàn năm nay thần dân của ta biết đóng những chiến thuyền mà ông ấy thấy đậu trong các hải cảng của ta, và ta thấy chẳng ai than phiền gì về công dụng của chúng cả. Vậy ta không việc gì phải tự lăng nhục mình và dân tộc mình, bằng cách bỏ những gì đã được trải nghiệm qua bao nhiêu thế kỷ, để lấy một cái mới cải cách hôm qua. Những hạm đội Hoà Lan có thể tốt ở Hoà Lan, nhưng không tốt ở nước Nhật. Ngươi nhớ nói thêm rằng ông ấy có thể đem cái quà này về"* (Barrow II, t. 287-293).

Những dòng trên đây khiến những ai cho rằng cái gì Tây phương cũng "làm chủ" cả, sẽ phải thận trọng hơn. Dù có nói đến "các sĩ quan" Tây phương, nói đến công trạng của "quân sư" Bá Đa Lộc, Barrow luôn luôn giới hạn "công trạng" này trong một chừng mức nào đó. Ông tôn trọng các giá trị phương Đông và không hề xác nhận: trước khi người Âu đến, nước Nam không có tầu chiến, không có thành

lũy (Vauban), không có đại bác, không có tổ chức quân đội… như một số người Pháp lầm tưởng. Sau cùng, cũng nên nói thêm: việc chia ngăn trong hầm tầu chở hàng của người Tầu và người Việt hiện nay vẫn còn thấy áp dụng ở những các- gô trên thế giới.

Nhật Hoàng cho những kẻ đao to búa lớn về sự sức mạnh Tây phương một bài học để đời.

Cũng nên nói thêm một chuyện nữa, năm 1942, ở Hà Nội, Van Imbert cho in cuốn *Le séjour en Indochine de l'ambassade de Lord Macartney (1793)* [Những ngày lưu lại Đông Dương của đức ông Đại sứ Anh Macartney], nội dung có những điều chẳng biết Imbert lấy ở đâu, vì không thấy có trong tác phẩm của Barrow, ví dụ như vài việc sau đây:

"Người Anh đi lạc trong thành Quảng Nam không thấy có một khẩu đại bác nào".

Hoặc:

"Khi Macartney tới, viên trấn thủ Quảng Nam nài nỉ người Anh bán khí giới và đạn dược, lộ cho họ thấy rằng Tây Sơn cần được giúp với bất cứ giá nào!" (Tạ Chí Đại Trường trích dẫn trong *Lịch sử nội chiến Việt Nam*, trang 218 và 220).

Lối viết của Van Imbert dường như cũng nằm trong đường lối hạ bệ người Việt nói chung: phiá Tây Sơn, là không có súng ống gì cả, phải "van lậy" người Anh giúp, còn phiá Nguyễn Ánh vì được người Pháp giúp nên "có khí giới tối tân".

Thực ra, chúng ta có kỹ nghệ đúc từ trước, trong khoảng hai mươi năm từ 1660 đến 1682, một người Ấn Độ lai Bồ Đào Nha hay Y Pha Nho, tên Joao Da Crus (Jean de la Croix) đã mở lò đúc súng đại bác cho chúa Hiền Nguyễn Phước Tần (1648-1687) dựng nên khu Thợ Đúc ở Huế (Cadière, *Le quartier des Arènes, Jean de la Croix et les premiers Jésuites*, (BAVH, 1924, IV, t. 307- 332). Nghề đúc súng, như vậy đã có ở ta, ít nhất, từ thế kỷ XVII. Hà Nội cũng có phố Lò Đúc.

Khi Nguyễn Huệ chiếm Phú Xuân, ông chiếm được cả khu Thợ Đúc ở Huế. Súng đại bác của Tây Sơn, khi công kích các thành Diên Khánh và Quy Nhơn lợi hại chẳng kém gì súng của Nguyễn Ánh. Điều đó càng chứng tỏ không phải người Pháp "dậy" chúng ta đúc súng.

Những lợi ích buôn bán với nước Nam

Trong chương XI, tựa đề *Những lợi ích buôn bán với nước Nam* (Barrow II, t. 307-309), Barrow tỏ ra một nhà chính trị và chiến lược tầm cỡ. Có lẽ ông là người ngoại quốc đầu tiên đã nhìn ra thâm ý của Bá Đa Lộc, khi ký kết thoả ước cầu viện ở Versailles tháng 11/1787.

Về thỏa ước này chúng tôi vẫn tin rằng Bá Đa Lộc đã tự biên tự soạn không hề hỏi ý Nguyễn Ánh; bản "quốc thư" ông đưa ra để chứng tỏ "triều đình" đã bàn xong thoả ước và trao cho ông thẩm quyền ký chỉ là bản quốc thư giả, vì không tìm thấy bản gốc ở đâu. Vậy ta cần phải nghiên cứu tất cả những chi tiết này bởi vì không một ông vua nào lại trao một lúc bốn vị trí chiến lược quan trọng vào bậc nhất của nước mình là Đà Nẵng, Hải Vân, Cù Lao Chàm và Côn Lôn, cho Pháp để đổi lấy một số lính và vài tầu chiến.

Nhưng khi đọc những dòng sau đây của Barrow, chúng ta mới thấy ông chỉ ở Đà Nẵng có một tháng mà đã thông suốt địa lý chính trị của nước ta. Ông viết:

"Giám mục Bá Đa Lộc, khi thương lượng bản hòa ước giữa vua Louis XVI và vua nước Nam, đã cho thấy rõ mối ràng buộc nào đó của ông đối với vị vua này, nhưng ông ta cũng không quên quyền lợi của vua Pháp. Những điều kiện trong bản hiệp ước tỏ cho biết khi đòi nhượng bán đảo Turon [Đà Nẵng] *cho nước Pháp, ông đã rất chú ý đến những điểm* [chiến lược] *trên bờ bể nước Nam. Ông ta biết rất rõ nếu nước Pháp có được mảnh đất này, thì nó sẽ làm chủ một cơ sở vững chắc ở nước Việt. Thực vậy, mỏm bán đảo Turon (hay Hansan)* [Cửa Hàn] *đối với nước Nam cũng như Gibraltar đối với nước Y Pha Nho, mà còn hơn thế, bởi ngoài vị trí kiên cố không thể đánh chiếm được, nó còn quan trọng hơn nữa vì có một hải cảng và một bến tầu quanh năm khuất gió, hoàn toàn thích hợp với một hạm đội lớn. Đó cũng là nơi các hạm đội có thể dừng lại bất cứ lúc nào để chấn chỉnh, sửa chữa trong vịnh, nhất là hai bên bờ có nhiều thung lũng phì nhiêu, nhiều suối trong mát. Ngay cạnh đó có một đảo nhỏ nối với đất liền bằng một giải đất khi thủy triều xuống mới nổi lên* [Hòn Sơn Trà?], *chiến hạm lớn thế nào cũng có thể phơi mình trên ấy để sửa chữa thân tầu. Trực diện với bán đảo là một vùng đất cao đủ để xây một thành phố nhỏ với một xưởng đóng tầu và đủ loại cửa hàng, có thể trở thành địa điểm phòng thủ nếu xây thêm các thành lũy kiên cố.*

Một đảo nhỏ tên Callao [Cù Lao Chàm], *cách vịnh Đà Nẵng 30 dặm về phía nam cũng thuộc vào vùng đất sẽ nhượng* [cho Pháp]. *Đảo này chế ngự hoàn toàn cửa chính* [Cửa Đại] *của con sông* [Thu Bồn] *chảy qua Fai-Fou* [Hội An], *thành phố mà ngày trước người ngoại quốc đến buôn bán. Đảo này hoàn toàn không thể vào được, trừ phía đối diện với cửa sông* [Cửa Đại] *nơi đó có một thung lũng nhỏ có nhiều nước, ngay bên bờ biển, và ở đó tất cả các hạm đội lớn nhỏ đều có thể vào đậu một cách an toàn.*

Rất dễ nhận ra quan điểm của Pháp đối với bộ phận này của bờ biển Việt. Những điều khoản trong bản hiệp ước cho thấy rõ chủ đích kiến tạo và trang bị một hạm đội khá quan trọng để đe dọa những đất đai sở hữu của chúng ta ở Ấn Độ; và chắc chắn là ý định này sẽ còn được lập lại. Nước Pháp-Đế quốc [La France-Empire, chỉ thời Napoléon] *biết thi hành những điều mà nước Pháp-Vương quốc* [La France-Royaume, chỉ thời Louis XVI] *chỉ mới dạm ra. Việc Pháp bị đuổi khỏi bờ biển Ấn Độ càng làm cho bờ biển nước Nam trở nên hấp dẫn hơn nhiều; nhất là nếu ta nhìn thấy vị trí này cũng sẽ nguy hiểm và không thuận tiện cho nền thương mại béo bở (profitable) của chúng ta tại Trung Hoa, cũng như những sở hữu của chúng ta ở Ấn Độ"* (Barrow II, t. 309).

Không những Barrow nhìn thấy vị trí chiến lược hiển nhiên của Đà Nẵng và Cù Lao Chàm, Ông còn lo ngại nếu Pháp chiếm được những nơi quan trọng này thì sẽ trở thành kẻ thù đáng ngại cho đế quốc Anh của ông. Vì thế, tiếp theo đó, Barrow dùng tài hùng biện để thuyết phục chính phủ Anh, phải bằng mọi giá, thông thương với Việt Nam, vì mối lợi khổng lồ, không thể để cho Pháp cuỗm mất, về các mặt giao thông, chính trị và chiến lược. Ông khuyên chính phủ Anh nên xin Cù Lao Chàm làm nơi để lập thương điếm. Ông cũng đã nghiên cứu cặn kẽ những thổ sản và tài nguyên, của Việt Nam để có thể lên một chương trình đổi chác buôn bán (Barrow II, t. 310-321).

Barrow viết tiếp:

"Xét cho cùng, chúng ta đã tiến sâu, có lẽ quá sâu vào con đường [thuộc địa] *này để có thể lùi mà*

không nguy hiểm; bây giờ chúng ta phải hết sức thận trọng để tiến tới đích, để bảo toàn và giữ vững nền thương mại này, chính nó đã giúp ta phương tiện để đọ sức với một kẻ thù vừa ghê gớm vừa hùng mạnh [chỉ Pháp]. *Con sư tử Anh cần phải toả rộng nanh vuốt hơn nữa để bảo đảm cho dân tộc Anh những cuộc chinh phục* [mới] *nối tiếp với những cuộc chinh phục cũ, bằng vũ dũng, kỹ nghệ, và sự táo bạo của mình.*

Nhưng ngoài vấn đề an ninh mà sự sở hữu bán đảo phồn vinh Đà Nẵng mang lại cho hàng bao hạm đội mà chúng ta đang sử dụng để buôn bán với nước Tầu, còn có sự tai hại nếu để nó rơi vào tay một kẻ thù chủ động và kiên quyết [chỉ Pháp]. *Ta chẳng nên trông mong vào những nhỏ nhoi mà nền thương mại ở Ấn Độ đem lại;* [ta cần] *một hải cảng ở vùng này của thế giới, nơi các hạm đội của chúng ta luôn luôn có được nước ngọt, có thể nghỉ ngơi, sửa chữa. Chỉ nhìn dưới góc độ này không thôi: khi các chiến hạm ta đến nước Tầu còn chưa rõ hướng đi, khi những phương tiện giữ gìn sức khoẻ cho thuỷ thủ đoàn còn kém hơn hiện tại, mà chúng ta có được một cửa bể như thế này, để nghỉ ngơi, chờ tầu đi chậm hoặc bị bão chận lại, là những trường hợp dễ xảy ra, thì tốt biết mấy. Sẽ còn nhiều khảo sát nữa để chứng minh việc cần phải buôn bán với nước Nam. Ở đây tôi chỉ đưa ra vài nhận xét cho thấy công ty Ấn Độ* [Anh] *có lợi khi lập một thương điếm trong vùng bán đảo vịnh Đà Nẵng"* (Barrow II, t. 312-313).

Sau đó, Barrow phân tích sự thất bại của phái đoàn Hastings năm 1778, vì không chuẩn bị kỹ. Kể cả chủ ý sau cùng cách đây 2 năm [tức là năm 1804], cũng hỏng, vì *trong triều chỉ còn thông ngôn là thừa sai Pháp, làm sao biết được họ dịch cho vua những gì mà họ muốn, chúng ta thừa biết họ đối với Anh như thế nào!* Và cuối cùng, Barrow vẫn nhất quyết rằng vua Gia Long có cảm tình với nước Anh, muốn giao dịch với nước Anh mà bị Pháp cản trở (Barrow II, t. 325-327).

Đối với chúng ta, những dòng trên đây chứng tỏ ý định thực dân của Pháp và của Anh, đã có từ thời chiến tranh Tây Sơn-Nguyễn Ánh, qua hành động kín đáo và khôn khéo của Bá Đa Lộc và qua những điều Barrow viết trong tác phẩm này. Vua Gia Long không chấp nhận việc để cho Anh đặt quan hệ ngoại giao và nhượng cho Anh Cù Lao Chàm để mở thương điếm sau này, là sáng suốt và nhìn rộng. Vua Minh Mạng nhất quyết ngăn ngừa Anh và Pháp đặt chân đến Việt Nam dù chỉ là "mở thương điếm" (với những điều kiện nhượng đất) và không nhận Chaigeau làm "lãnh sự" như người Pháp mơ ước, là đúng. Những sự kiện này giúp ta hiểu hơn chính sách của các vua Gia Long, Minh Mạng, Thiệu Trị, Tự Đức: không cho người Âu lập thương điếm, bởi đó chỉ là mặt tiền của hành động xâm chiếm sẽ đến sau. Sự sáng suốt của các vua, cũng là một trong những lý do khiến nước ta không bị xâm lược từ đời Gia Long.

Chương 5: Ai cứu Nguyễn Ánh khỏi sự lùng bắt của Nguyễn Huệ, tháng 9-10/1777

Điểm chính ghi "công trạng" của Bá Đa Lộc đối với vua Gia Long, không phải là việc ông đưa hoàng tử Cảnh sang Pháp cầu viện, bởi vì những ai thông thạo tình hình đều biết rằng vị giám mục đã thất bại trong nhiệm vụ của mình, nhưng điểm mà ông "thành công" và được các sử gia Pháp ghi nhận, đó là công ông cứu vua Gia Long thoát chết khỏi sự lùng bắt của Nguyễn Huệ, trong tháng 9 và tháng 10 năm 1777, để đi đến kết luận: nếu Giám mục Bá Đa Lộc không cứu sống Nguyễn Ánh, thì không có triều Nguyễn.

"Sự thực lịch sử" này, sẽ biến thành "công ơn của nước Pháp" đối với triều Nguyễn, được lập đi lập lại ở nhiều nơi, đặc biệt trong các văn thư chính thức của chính phủ Pháp hoặc của các thủy sư đô đốc gửi triều đình các vua Minh Mạng, Thiệu Trị, Tự Đức, để đòi trả các giáo sĩ bị bắt, hoặc xin thông thương.

Đã đến lúc chúng ta cần điều tra lại sự kiện này, xem hư thực thế nào.

Nguyễn Quốc Trị cũng đã bắt đầu công việc trong tác phẩm Nguyễn Văn Tường, ở đây, chúng tôi đưa ra một cách khảo sát khác.

Ngoài những thông tin chính thức, chúng tôi để ý đến một cuốn sử ngoài luồng, đó là cuốn *Sử ký Đại NamViệt*, có một số thông tin khác lạ, không thấy trong chính sử, tên đầy đủ của cuốn sách này như sau:

"Annales Annamites [Sử biên niên An Nam]. *Sử Ký Đại Nam Việt. Quốc triều. Nhứt là doãn tích từ Hiếu Vũ Vương cho đến khi vua Gia Long (Nguyễn Ánh) đặng trị lấy cả và nước An Nam".*

Nhóm Nghiên Cứu Sử Địa, in lại sách này ở Sài Gòn năm 1974 và ở Montréal năm 1986, ghi:

"Chúng tôi chỉ có một bản do nhà dòng Tân Định (Imprimerie de la Mission de Tân Định) in năm 1909 và ghi rõ là ***in lần thứ năm.*** *Như vậy tất bản in lần thứ nhất phải ra đời nhiều năm trước năm này.*

Bản in này có ghi các dòng chữ Annales annamites và Quốc triều, có lẽ là do người đương thời ghi chép " (Nguyễn Khắc Ngữ, Lời nói đầu).

Nguyễn Quốc Trị có đọc sách này, nhưng ông không tin những điều viết trong sách.

Người viết (hoặc nhiều người viết) cuốn *Sử Ký Đại Nam Việt,* chắc chắn thuộc nhà dòng, thân thuộc hoặc là con cháu linh mục Paul Nghị, người mà chúng ta sẽ biết là ai. Người viết là người Việt, nên đã cung cấp một số thông tin khác về việc Nguyễn Ánh chạy thoát năm 1777, không giống thông tin của Pháp, và cho ta biết những chi tiết về Nguyễn Ánh hồi trẻ, hoặc những việc xẩy ra không được lịch sử chính thống ghi lại. Người viết, với chữ quốc ngữ còn phôi thai thời ấy, lại không chuyên về nghiên

cứu, có lẽ ít học, nên cứ kể chuyện theo trí nhớ, có những chỗ không ăn khớp lắm với thời gian lịch sử, tuy nhiên, những dữ kiện trình bày, nhiều điều có thể dùng được để so sánh với các tài liệu khác.

Trước hết, xin nhắc lại sự kiện lịch sử xẩy ra trong hai tháng 9-10/1777, khoảng thời gian gia đình và quần thần của chúa Nguyễn bị Nguyễn Huệ lùng bắt và tận diệt:

Ngày 19/9/1777, Tân Chính Vương (Hoàng Tôn Dương) và 18 quan theo hầu bị giết.

Ngày 18/10/1777 Định Vương Nguyễn Phước Thuần bị giết cùng với Tôn Thất Đồng, anh ruột Nguyễn Ánh và các tướng: Trương Phúc Thận, Lưu Thủ Lương, Nguyễn Danh Khoáng.

Một mình Nguyễn Phước Ánh, 15 tuổi, chạy thoát.

Trốn tránh ở đâu? Ai nuôi ăn? Ai cho ở?

Thực Lục và Liệt Truyện không viết rõ việc này, tại sao?

Đại Nam Thực Lục

Về việc này, Thực Lục ghi như sau:

"Tháng 8 [ÂL, tháng 9/1777] *giặc Nguyễn Văn Huệ thêm quân đánh Hương Đôi. Chưởng cơ Thiêm Lộc chạy đi Ba Việt, Tân Chính Vương thấy quân ít lương hết, bàn kế chạy về Bình Thuận cùng Chu Văn Tiếp họp quân, rốt cục không xong. Các tướng đều tản mát. Chưởng cơ Tống Phước Hoà than rằng: "Chúa lo thì tôi phải chết, nghiã không thể tránh được", rồi tự tử.*

Ngày Tân Hợi [18/8/Đinh Dậu - 19/9/1777] *Tân Chính Vương bị hại chết (...)18 người quan theo hầu đều bị giặc hại cả.*

Chúa [Định Vương] *đi Long Xuyên.*

Tháng 9 [ÂL, tháng 10/1777], *giặc Nguyễn Văn Huệ sai Chưởng cơ giặc là Thành (không rõ họ) phạm Long Xuyên.*

Ngày Canh Thìn [18/9/Đinh Dậu- 18/10/1777] *chúa băng. Tôn Thất Đồng (con thứ hai của Hưng tổ) cũng chết theo… "* (ĐNTL, I, t.190-191).

Vài trang sau, viết về vua Gia Long, Thực Lục ghi thêm:

"Mùa xuân năm Đinh Dậu [1777], *giặc Tây Sơn Nguyễn Văn Huệ vào đánh cướp Sài Gòn (thuộc tỉnh Gia Định) Duệ Tông đi Đăng Giang (thuộc tỉnh Định Tường). Vua* [Nguyễn Ánh] *đem binh Đông Sơn đến ứng viện, đón Duệ Tông đến Cần Thơ (tức đạo Trấn Giang thuộc tỉnh An Giang), rồi đến Long Xuyên (thuộc tỉnh Hà Tiên).*

"Tháng 9 [ÂL, tức tháng 10/1777] *mùa thu, quân giặc theo ngặt, ngày Canh Thìn, Duệ Tông bị nạn băng.* ***Một mình vua được thoát, lên thuyền đậu ở sông Khoa (thuộc Long Xuyên), định nhân ban đêm vượt biển để lánh giặc. Bỗng có con cá sấu cản ngang mũi thuyền ba lần, bèn thôi.*** *Sớm*

mai dò biết đêm ấy có thuyền giặc ở phiá trước. Vua bèn dời sang đóng ở đảo Thổ Châu. Giặc Tây Sơn Nguyễn Văn Huệ lui quân về Quy Nhơn (...).

Tháng 10, mùa đông **[tháng 11/1777]** ***vua cử binh ở Long Xuyên, tiến đến Sa Đéc*** *(thuộc tỉnh An Giang)"* (TL, I, t. 205) (Chúng tôi in đậm)

Những ghi chép quá sơ sài cho một giai đoạn lịch sử quan trọng như thế. Phải chăng vì những người đi theo đều bị giết chết nên không còn ai biết rõ để thuật lại? Phải chăng vì đã có thoại chính thống **"cá sấu cản thuyền",** nên không ai dám hỏi Nguyễn Ánh, sự việc lúc ấy ra sao, để sử quan ghi lại?

Các huyền thoại về việc Nguyễn Ánh chạy thoát nhiều lần, được các sử gia triều Nguyễn viết vào bài Biểu, ghi ở đầu bộ Thực Lục phần về Gia Long, với những câu: "*Sông Khoa có ngạc ngư* [cá sấu] *cản mũi*". *"Trâu thần hộ giá ở Đăng Giang"* (Ánh qua sông Chanh ở Định Tường nhiều cá sấu, có con trâu đằm mình bên bờ, bèn đứng lên mình, trâu đưa qua sông). *"Rắn thiêng nọ cõng thuyền nơi Phú Quốc"* (Ánh đi thuyền ra Hà Tiên đêm tối không thấy gì, bỗng có đàn rắn cõng thuyền sang Hà Tiên)… Đó là những chuyện viết trong… Biểu, với ý tung hô. Và những huyền thoại này, sẽ được viết thành tiểu thuyết, vẽ lại trên các bát sứ cổ các giai thoại về việc Gia Long tẩu quốc, đó là chính sách tuyên truyền cho một quần chúng mê tín. Thực Lục là bộ sử, không thể viết kỳ cục như vậy, cho nên các tác giả bỏ bớt những điều huyễn hoặc đi, ví dụ nói "*con cá sấu cản ngang mũi thuyền ba lần"*. Nhưng chúng ta không thể bằng lòng với những lập luận như thế.

Câu hỏi đầu tiên ở đây là: Tại sao phải bịa chuyện ra như vậy? Có lẽ đây là lý do:

Người Việt hay tin "điềm", lúc ấy Nguyễn Ánh hãy còn nhỏ, khó tự mình nhân danh cả dòng họ của chúa Nguyễn, để đứng lên phất cờ dựng lại cơ đồ; nên phải dựa vào "điềm đế vương", đại loại như Lê Lợi được "rùa thần dâng kiếm báu". Ở đây, điềm "cá sấu cản thuyền" rất xứng với ngôi "thiên tử", có lẽ là do các cận thần truyền ra từ đầu.

Khi Nguyễn Huệ tiêu diệt gia đình và quần thần của chúa Nguyễn năm 1777, chỉ còn một vài cận thần sống sót, trong đó có quan Thái bảo Tống Phước Khuông (năm sau ông sẽ gả con gái cho Nguyễn Ánh) … có thể chính vị đại thần uyên bác đã chủ mưu việc này. Đây là một hành động chính trị cao siêu, Nguyễn Ánh lúc đó mới 15 tuổi, chắc cũng không nghĩ đến "mưu lược" này, chỉ tuân theo. Việc Nguyễn Ánh ra đảo Thổ Châu, có lẽ cũng ở trong chiến lược này mà thôi. Thực ra có lẽ Nguyễn Ánh trốn ở chỗ khác.

Một khi đã đưa ra "thoại chính thức" rồi, thì không ai dám "nghi ngờ" gì nữa. Các sử thần sau này cứ thế mà chép, không phải "điều tra" xem hư thực ra sao.

Nhưng tác giả *Sử Ký Đại Nam Việt* có vẻ biết rõ hơn (sẽ nói đến sau).

Trước hết, chúng ta xem phiá Pháp xem các nhà nghiên cứu viết gì.

Thoại của Maybon

Sau đây là sự phân tích của sử gia Maybon, sẽ được học giả Cadière chép lại.

Trước hết ông đặt vấn đề phải xác định lúc nào Nguyễn Ánh đã gặp Bá Đa Lộc lần đầu:

"Vấn đề đặt ra là làm sao biết được lúc nào thì vị giám mục và con người thừa kế bất hạnh các chúa Nam Hà gặp nhau lần đầu.

Những sách An Nam đều câm nín về sự gặp gỡ giữa hai nhân vật này và những tác giả Tây phương không thống nhất với nhau về ngày tháng. Tuy nhiên ta cũng có thể xác định sự kiện với độ chính xác nào đó. Nên nhớ rằng Huệ Vương [Định Vương] *và các hoàng tử* [anh em Nguyễn Ánh] *đã được quan trấn thủ Hà Tiên* [Mạc Thiên Tứ] *tiếp đón nồng hậu khi họ bị Nguyễn Văn Lữ đuổi đánh; mặt khác, Pigneau* [Bá Đa Lộc] *được Mạc Thiên Tứ khẩn khoản gọi từ Cam-bốt về năm trước, lúc này đang ở cạnh quan trấn thủ và có thể vị giám mục đã gặp các ông hoàng trong thời điểm này".* (Maybon, Histoire moderne du pays d'Annam, t.192[1])

Độc giả có thể hỏi: việc Nguyễn Ánh và Bá Đa Lộc gặp nhau lần đầu thì có ăn nhập gì đến việc Bá Đa Lộc "cứu" Nguyễn Ánh? Có chứ. Bởi vì, có gặp, có được giới thiệu, thì mới biết là đó là ông hoàng, là con của vị chúa đáng lẽ được nối ngôi Võ Vương. Nếu không, thì Ánh lúc đó chỉ là cậu nhỏ 15 tuổi, chưa có danh phận gì, làm sao mà Đức Giám Mục Bá Đa Lộc lại biết, mà cứu? Tuy nhiên lập luận trên đây cũng chỉ là những giả định, Maybon chưa chứng minh được là có các cuộc "gặp gỡ" đó.

Nhưng phải công nhận sự sắp đặt của ông rất logique. Sau đó ông viết đến đoạn cốt lõi:

"Nếu giám mục không gặp thiếu niên Nguyễn Ánh lúc ấy, thì có lẽ là sau khi Sài Gòn bị chiếm lần thứ nhì; bởi vì, dường như dứt khoát theo những chứng nhân Tây phương thì "vào khoảng tháng 9-10/1777, Nguyễn Ánh trốn tránh một thời gian trong ***khu rừng ngay cạnh chủng viện*** và ***giám mục Adran đã sai Paul Nghị đem đồ ăn tiếp tế đều đều và ngài giúp*** **[Ánh]** ***trốn sang đảo Poulo Panjang*** [Thổ Châu] *ngay khi quân Tây Sơn rút lui".* (Maybon, Histoire moderne du pays d'Annam, t. 193[2]).

Ở cuối trang có chú thích số 2, in chữ nhỏ, như sau: "*Đó là kết luận trong lời bình của M. Maitre (sđd, t. 344-347), của chứng nhân xuất phát từ những giáo sĩ; của ông Barrow và của ông La Bissachère, mà chúng tôi không ngần ngại chấp nhận là của chúng tôi nữa; tuy nhiên, rất ít khả năng những chứng của Barrow và La Bissachère là từ hai nguồn thông thạo khác nhau, bởi người viết cuốn ký sự* [chỉ Montyon] *ký tên Bissachère, ấn hành ở Luân Đôn, rất có thể đã sao chép tác phẩm của Barrow. Về vấn đề này xin xem cuốn "Ký sự Bissachère" do chúng tôi* [Maybon] *in*"[3].

Đến đây mới thấy sự khôn khéo và thủ đoạn của sử gia học giả Maybon.

Nếu chỉ đọc đoạn đầu mà không đọc chú thích, thì câu *"vào khoảng tháng 9-10/1777, Nguyễn Ánh trốn tránh một thời gian trong* ***khu rừng ngay cạnh chủng viện*** và ***giám mục Adran đã sai Paul Nghị đem đồ ăn tiếp tế đều đều và ngài giúp*** **[Ánh]** ***trốn sang đảo Poulo Panjang*** *ngay khi quân Tây Sơn rút lui",* đối với chúng ta là một xác định có cơ sở, nhờ câu văn đi trước "*bởi vì, dường như dứt khoát* ***theo những chứng nhân Tây phương****"*.

Nhưng nếu muốn biết thêm nguồn gốc của ***những chứng nhân Tây phương*** này thì ta sẽ phải đọc phần chú thích và thấy đó là:

1- Lời bình của M. Maitre [không biết ông này là ai, nói gì, vì ta không có sách của ông Maitre].

2- Chứng nhân xuất phát từ những giáo sĩ [không nói chứng nhân nào, giáo sĩ nào].

3- Của ông Barrow và của ông Bissachère [chỉ là một, vì người viết cuốn cách ký tên Bissachère (tức là Montyon) chỉ chép lại thoại của Barrow].

Tóm lại, câu *"vào khoảng tháng 9-10/1777, Nguyễn Ánh trốn tránh một thời gian trong* ***khu rừng ngay cạnh chủng viện*** và ***giám mục Adran đã sai Paul Nghị đem đồ ăn tiếp tế đều đều và ngài giúp*** **[Ánh]** ***trốn sang đảo Poulo Panjang*** *ngay khi quân Tây Sơn rút lui",* mà ta vừa đọc, chỉ rút ra từ **một ông Barrow,** vì các ông khác chẳng có gì.

Vậy ta coi, xem Barrow viết như thế nào, thì đây là nguyên văn lời Barrow:

"Nhà vua đã bị địch bắt, nhưng hoàng hậu, hoàng tử [chỉ Nguyễn Ánh], *các con và một người chị hay em,* ***được Adran cứu thoát****. Nhờ đêm tối, họ rời xa kinh thành* [Gia Định] *và trốn vào rừng. Ở đấy, trong nhiều tháng, vị vua trẻ của nước Nam (...) trốn cùng với gia đình, không dưới lùm cây sồi rậm rạp mà dưới lùm đa hay bồ đề vì ở đây không ai dám xâm phạm.* ***Một nhà tu công giáo tên Paul*** **[Paul Nghị]** ***liều mình đem đồ ăn mỗi ngày****, cho đến khi* [quân đội đi lùng] *không còn tìm kiếm nữa và sau cùng được lệnh rút về".* (Barrow II, t. 201)

Chỗ sai lầm của Barrow trong câu này là:

1- Ông tưởng Định Vương là cha của Nguyễn Ánh, nên gọi Nguyễn Ánh là Hoàng tử, thực ra Định Vương là chú của Nguyễn Ánh.

2- Ông nói Nguyễn Ánh [hoàng tử] trốn với mẹ [hoàng hậu] và các con… là sai, vì lúc ấy Nguyễn Ánh chưa có vợ con gì cả, và cũng không phải do Adran cứu thoát (sẽ chứng minh sau). Chỉ có câu "*Một nhà tu công giáo tên Paul* [Paul Nghị] *liều mình đem đồ ăn mỗi ngày"* của Barrow là đúng.

Nhưng câu văn của Barrow, đã được sử gia Maybon "biên tập" lại:

Trước hết, ông chỉ lấy một ý của Barrow: "**được Adran cứu thoát"** và **cắt hết** các ý khác, rồi **thêm vào** những "thông tin" khác:

1- Chỗ trốn của Nguyễn Ánh **ngay cạnh chủng viện** (không có trong lời Barrow) để thiết lập một thứ logique cho việc Bá Đa Lộc cứu sống Nguyễn Ánh.

2- Sau đó ông viết: ***giám mục Adran đã sai Paul Nghị đem đồ ăn tiếp tế đều đều.*** (Chỗ này, Barrow không nhắc đến Adran, chỉ viết: *Một nhà tu công giáo tên Paul liều mình đem đồ ăn mỗi ngày)*

3- Và ông thêm vào câu: ***ngài giúp*** **[Ánh]** ***trốn sang đảo Poulo Panjang*** (Cũng không có trong Barrow).

Để hoàn tất, ông đưa ra lời bình luận của *M. Maitre,* như một xác định có uy tín, và sau cùng ông nhũn

nhận viết: *chúng tôi không ngần ngại chấp nhận* [lập luận này] *là của chúng tôi.*

Maybon đã biến một câu sai lầm của một tác giả mà ông khinh miệt là Barrow, vì ông cho rằng Barrow viết bậy bạ (sẽ nói đến sau); thành một thông tin khả tín bằng cách cắt xén và thêm thắt những điều không có trong văn bản của tác giả.

Đó là lối viết tinh xảo của một học giả khi muốn chế tạo những thông tin không có thực.

Người đi sau, khi thấy sử gia học giả Maybon đã viết như thế, thì không ngần ngại gì mà không chép lại như một "sự thực hiển nhiên". Rất may là chúng ta tìm được những chứng nhân khác, viết về việc này.

Giáo sĩ Faulet

Julien Faulet, sinh ngày 21/11/1741 ở Guilliers (thuộc vùng Morbihan, Bretagne, Pháp) đi truyền giáo từ ngày 29/11/1773, được chuyển đến Cao Mên tháng 6/1775, làm trợ tá cho giám mục Bá Đa Lộc. Trong suốt thời gian truyền giáo ở miền này, ông và giáo dân sống trong tình trạng cực kỳ khốn khổ vì chiến tranh và cướp bóc, cái chết luôn luôn gần kề, cuối cùng ông bị bệnh tâm thần, phải quay trở về Âu Châu năm 1781, và mất trên đường về, năm 1783.

Giáo sĩ Descouvrières, bề trên của ông, năm 1784, đã tìm kiếm về cái chết của ông, chỉ biết có thể ông đã chết ở Batavia, cùng nhiều người Pháp khác, trên chuyến tầu về Île de France (tức Île Maurice bây giờ), vì một người Pháp cùng đến Batavia một lúc với tầu này, đã ở lại đây một năm nhưng không gặp ông Faulet bao giờ. (Launay, III, t.13 và t.153).

Faulet viết nhiều thư mô tả tình hình chiến sự, giáo xứ và giáo dân ở Cao Mên và Hà Tiên. Trong đó có hai tài liệu quan trọng:

1- Bản Ký sự dài, thuật việc giám mục Bá Đa Lộc phải tẩu thoát khỏi tu viện Cay-Quao [do giám mục xây dựng ở phiá Nam Hà Tiên, dưới sự bảo trợ của quan trấn thủ Mạc Thiên Tứ]; vị giám mục phải bỏ tất cả con chiên và giáo sĩ ở lại để thoát thân. Giám mục Bá Đa Lộc chạy ngày thứ ba [29/7/1777] mà tới thứ sáu ngày 1/8/1777, linh mục Faulet mới dám báo tin cho những trách nhiệm địa phương biết *(Relation abrégée de ce qui est arrivé au collège de Cay-Quao depuis l'évasion de Mgr Pigneaux,* par M. Faulet- Ký sự về những gì xẩy ra cho tu viện Cay-Quao sau khi Giám Mục Bá Đa Lộc tẩu thoát) (AME, quyển 800, t. 1559), Launay III, t.131-136).

Sau đó, qua những gì ghi trong Sử Ký Đại Nam Việt, mà ta sẽ đọc ở dưới, thì lại biết thêm rằng: giám mục chạy sang Cao Mên. Tóm lại: Bá Đa Lộc chạy khỏi Hà Tiên ngày 29/7/1777 và chạy sang Cao Mên.

Như vậy, giám mục không thể nào "cứu" Nguyễn Ánh trong tháng 9- 10/1777 được.

2- Trong một bức thư khác, Faulet cho biết ai cứu thoát Nguyễn Ánh tháng 9-10/1777.

Đó là lá thư Faulet viết ở Cao Mên ngày 25/4/1780 gửi M. Descouvrières, kể về tình trạng cực kỳ khốn khổ của họ đạo ở Hà Tiên, giữa cướp bóc và giặc giã, đoạn chót có câu:

"Chính cha Paul [Paul Nghị] *đã **nuôi ăn và giấu ông vua trẻ trong chiếc thuyền nhỏ** của ông và báo cho Đức thánh cha* [Bá Đa Lộc] *biết".*

"C'est le P. Paul qui a **nourri et caché le jeune roi dans son petit bateau**, qui a fait connaitre Monseigneur et la sainteté de notre religion" (Launay III, t.70).

Lá thư này là một tư liệu quý, bởi vì linh mục Faulet lúc đó ở Hà Tiên, có lẽ ông đang ở trong nhà Giám Mục Bá Đa Lộc tại đây, nên biết rõ chuyện: cha Paul Nghị giấu vua trong thuyền của mình.

Sự sai lầm của Tạ Chí Đại Trường

Tạ Chí Đại Trường, có đọc câu này của Faulet, nhưng ông lại hiểu và viết lại như sau:

*"Lúc bấy giờ Nguyễn Ánh ở đâu mà lại thoát khỏi cái vạ diệt tộc này? Sử quan nhà Nguyễn không lưu ý nhiều đến việc chạy trốn không lấy gì làm vẻ vang cho chúa của họ nên không xét đến nơi chốn lưu lạc của ông. Họ thay thế cái nhục lẩn tránh Tây Sơn bằng câu chuyện cá sấu đưa qua sông, một bằng chứng mang số đế vương của ông hoàng này... Thế mà chỉ trong một tháng sau ta thấy ông có mặt ở Long Xuyên với Đỗ Thanh Nhân. Điều đó chứng tỏ ông vẫn theo Duệ Tông từ lúc rời Ba Giồng. **Nhờ đó mà được Pigneau đem dấu trốn và sai Hồ Văn Nghị đem thức ăn nuôi sống** (Chú thích: Thư của ông Faulet cho ông Descouvrières..."* (Tạ Chí Đại Trường, Lịch sử nội chiến Việt Nam, t. 91).

Việc một cậu bé 15 tuổi, một mình chạy thoát kẻ muốn giết cả họ mình, thì có gì là xấu hổ, là cái nhục? Thực Lục, Liệt truyện, ghi cả những chuyện có thể gọi là "nhục" hơn: *"Vua đi một ngày đêm chưa ăn,* [Nguyễn Đức] *Xuyên chạy vào nhà dân xin cơm"* (Liệt truyện, 2, t.157), *"Gặp lúc hết lương ăn, quân đói xanh mặt, có thuyền buôn ở Hạ Châu đi qua,* [Nguyễn Văn] *Thành đem quân đi cướp bị lũ lái buôn chống lại rất dữ, Thành bị vài vết thương cố nhảy lên cướp được thuyền gạo đem về"* (Liệt truyện, 2, t.370).

Nhưng cái lạ là tại sao Tạ Chí Đại Trường lại có thể "móc nối" các sự kiện như trên. Tại sao "Một tháng sau, Nguyễn Ánh có mặt ở Long Xuyên" lại chứng tỏ là Ánh "theo Duệ Tông từ lúc rời Ba Giồng"? Và vì "Ánh đi theo Duệ Tông" nên ***nhờ đó* mà được Pigneau đem giấu trốn**? Pigneau gặp Duệ Tông hồi nào? Hiện giờ chỉ có những giả định mà chưa có xác định.

Nhưng cái lạ nhất vẫn là câu văn trong thư của Faulet: *"C'est le P. Paul qui a nourri et caché le jeune roi dans son petit bateau, qui a fait connaître Monseigneur et la sainteté de notre religion"* (Chính cha Paul đã nuôi ăn và giấu ông vua trẻ trong chiếc thuyền nhỏ của ông và đã báo cho Đức thánh cha [Bá Đa Lộc] biết), lại được Tạ Chí Đại Trường hiểu thành: "*được Pigneau* [Bá Đa Lộc] *đem dấu trốn và sai Hồ Văn Nghị đem thức ăn nuôi sống".*

Faulet viết rõ ràng như vậy, vì lý do gì mà Tạ Chí Đại Trường lại xoay hẳn nghiã câu này cho đúng với lập luận của Maybon và những người Pháp thực dân?

Chúng tôi nhấn mạnh điểm này, vì câu văn ngắn ngủi của Faulet hết sức quan trọng, đây là lần đầu tiên và duy nhất, về phiá Pháp, có một người nói khác quan điểm thực dân: người ấy là giáo sĩ Faulet, ông đã xác định: **Paul Nghị mới là người cứu sống Nguyễn Ánh, không phải Bá Đa Lộc.**

Ý kiến của Faulet còn trùng hợp với một ý kiến khác, của tác giả Sử Ký Đại Nam Việt.

Sự ghi chép của Sử ký Đại Nam Việt

Về việc Nguyễn Ánh chạy trốn, Sử ký Đại Nam Việt đưa ra ba điều, có liên quan mật thiết với nhau:

1- Về người mẹ của Nguyễn Ánh, Sử Ký Đại Nam Việt viết như sau:

"Con thứ hai của ông Vũ Vương [Võ Vương Nguyễn Phước Khoát], *tên là Chưởng Vũ* [Nguyễn Phước Luân], *chẳng khác tính cha là bao nhiêu* [tức là cũng ăn chơi như cha]. *Trong các vợ ông ấy có một* ***đứa con hát*** *sinh đặng nhiều con trai; trong những con trai ấy, thì con thứ hai tên là Đức Hoàng Nguyễn Ánh, có danh tiếng, vì đến sau được nối dòng cùng tôn lên làm vua, gọi là Gia Long"* (SKĐNV, t.3).

Chi tiết bà mẹ Nguyễn Ánh là "con hát" rất đáng chú ý, bởi lúc Nguyễn Ánh bị nạn, cũng theo SKĐNV, sẽ được một người "con hát" cứu thoát.

2- Điểm thứ nhì, trái với Thực Lục, nói rằng, Nguyễn Ánh chạy với Định Vương, Sử Ký Đại Nam Việt, lại nói rằng Nguyễn Ánh chạy với Tân Chính Vương.

Dưới tiểu đề *"Quân Tây Sơn giết ông Hoàng Tôn",* Sử Ký Đại Nam Việt viết như sau:

"Đến sau, quân lính Hoàng Tôn [tức Hoàng Tôn Dương hay Tân Chính Vương] *đã phải thua một trận cả thể lắm, quân giặc bắt đặng ông Huệ Vương* [tức Định Vương Nguyễn Phước Thuần] *mà giết ông ấy đi với các anh em.* ***Ông Hoàng Tôn với ông Nguyễn Ánh thì trốn được vào đồn kia với một ít quân****. Song bởi quân ấy thấy ông Hoàng Tôn cô thế, thì chẳng có lòng với ông ấy là bao nhiêu, nên giao với quân Tây Sơn, mà chịu hàng cùng nộp ông Hoàng Tôn với ông Nguyễn Ánh cho nó.* ***Song ông Nguyễn Ánh trốn khỏi****. Vậy quân giặc bắt ông Hoàng Tôn mà giết đi một cách kín đáo, chẳng dám giết trước mặt người ta, kẻo còn nhiều kẻ phục ông ấy mà thêm loạn lạc chăng"* (SKĐNV, t.12).

Nếu thoại này đúng, thì Nguyễn Ánh đã chạy thoát từ tháng 9, bởi vì Tân Chính Vương bị giết ngày 19/9/1777.

3- Về việc Nguyễn Ánh chạy trốn, Sử Ký Đại Nam Việt viết trong đoạn "*Nguyễn Ánh trốn giặc"* như sau:

"Ấy vậy mà tông tộc nhà Nguyễn đã gần tuyệt, còn lại một ông Nguyễn Ánh cùng ba anh em mà thôi. Chẳng khỏi bao lâu thì ba ông nầy lại phải sự khốn khó mà chết hết. Vậy còn một ông Nguyễn Ánh mới lên mười bốn hay mười lăm tuổi mà thôi.

Ông ấy tuy khỏi chết, song đã phải túng cực lắm vì chẳng còn của gì, chẳng còn ai giúp cùng chẳng biết tin ai nữa. ***May còn một đứa nhà trò có lòng trung tín,*** *ban đêm đã kiếm đặng một chiếc thuyền nhỏ, thì hai thầy tớ liền đem nhau tìm nơi mà ẩn trong rừng lau lách.* ***Tình cờ lại gặp thuyền ông Phaolô*** **[Paul Nghị],** *là thầy cả bổn quốc, cũng đang chạy giặc. Bấy giờ ông Nguyễn Ánh, tuy chưa quen biết thầy Phaolô, song đã biết là thầy cả bổn quốc, cũng biết là thầy đạo, thì*

xưng danh mình ra, xin thầy Phaolồ cứu. ***Thầy Phaolồ liền chịu và đem qua giấu trong thuyền mình và chèo thẳng qua Hà Tiên, mà giấu trong nhà Đức Thầy Vêro*** [Bá Đa Lộc]. ***Khi ấy đức thầy Vêrô đã sang bên Cao Mên,*** *cho nên thầy cả Phaolồ vội vàng gởi tin cho người biết sự ấy cho kíp.*

Ông Phaolồ có ý giấu ông Nguyễn Ánh trong nhà Đức Thầy Verô cho kỹ, nên chẳng cho ai biết. Song cũng khó lắm, vì quân Tây Sơn đã biết tỏ ông ấy đã trốn sang Hà Tiên, nên đã truyền tìm bắt người mà nộp. Vậy qua một tháng thì chẳng còn lẽ nào mà giấu trong nhà nữa, nên ông Phaolồ phải đưa ông Nguyễn Ánh lên rừng nơi vắng vẻ. ***Đoạn hoặc ông Phao Lồ, hoặc thầy giảng kia, tên là ông Toán, thỉnh thoảng lén chở đồ ăn đến cho mà thôi****. Vậy ông Phao lồ chịu khó mà liệu cách khôn ngoan thể ấy đặng hai ba tháng, thì có công với ông Nguyễn Ánh cả thể lắm.* ***Vì chưng nếu chẳng có thầy cả ấy, thì ông Nguyễn Ánh phải bắt chẳng khỏi****.*

Khi ấy quan phủ kia tên là Nhất Trịnh, nghe tin ông Nguyễn Ánh hãy còn, thì lấy một ít quân mạnh bạo đi tìm mà giết. Quân Tây Sơn canh giữ đồn kia áp xứ Đồng Nai và Cao Mên, những ra sức tìm cho đặng ông Nguyễn Ánh. Dần dần thì nó biết đặng ông ấy còn ẩn mình trong thuyền ông Phaolồ trong Rạch Giá.

Cũng một khi ấy Đức Thầy Vêrô ở Cao Mên mà về, tìm được ông Nguyễn Ánh; người lại đem một Langsa, tên là Gioang [Jean] *có nghề võ cùng bạo dạn gan đảm và có tài đánh giặc lắm. (SKĐNV, t.12-13).*

Nếu ta tin tác giả Sử Ký Đại Nam Việt, thì có ba người giúp Nguyễn Ánh thoát nạn:

- ***Một đứa nhà trò có lòng trung tín,*** tức là một tiểu đồng con nhà hát, liên hệ với mẹ Nguyễn Ánh, trung tín theo hầu, chính cậu nhỏ nhà trò này đã tìm thuyền cứu chủ, giấu vào lau lách.

- **Hồ Văn Nghị**, hay Paul Nghị, thầy giảng, là người thân tín của Bá Đa Lộc, đã cứu Nguyễn Ánh đem về nhà Bá Đa Lộc ở Hà Tiên và báo tin cho Bá Đa Lộc biết, lúc ấy giám mục Bá Đa Lộc đang ở Cao Mên.

- **Thầy giảng Toán,** cũng liều mình đem đồ ăn đến cho Nguyễn Ánh.

Sau đó, khi Bá Đa Lộc từ Cao Mên trở về Gia Định, mới gặp Nguyễn Ánh, vào thời điểm nào, đó là một vấn đề khác, chúng tôi sẽ xác định sau.

Tất cả câu chuyện này, ăn khớp với nhau: Nguyễn Ánh, sau khi Tân Chính Vương bị bắt rồi bị hại, lẩn trốn với sự trợ giúp của ba ân nhân trên đây. Và họ đã giấu ông trong khoảng hai tháng, đến tháng 11/1777, Nguyễn Ánh xuất hiện ở Long Xuyên, trong trận đánh ở Long Hồ, sẽ nói đến sau.

Thư của giáo sĩ Le Labousse

Một chứng sau cùng, là lá thư của M. Le Labousse gửi cho M. Létondal, quản thủ (procureur) chủng viện Macao, ngày 15/6/1789:

"Đã đến lúc phải trình ông tin về sự thăng thưởng của cha Paul [Paul Nghị]. *Chẳng cần làm quan,*

mà ông ấy được hưởng tất cả các đặc quyền; có lẽ còn hơn các quan nữa; tôi biết chắc rằng ông ấy có một tấm thẻ bài của vua, hay một dụ, ra lệnh cho các quan phải tuân lệnh và cống hiến tất cả những gì mà ông ấy cần. Điều này làm cho con người ưu tú này trẻ ra một chút: các quan đến lạy chào, chúng tôi cũng được thơm lây". (Launay, III, t. 227).

Điều này chứng tỏ vua Gia Long đã kín đáo thưởng công cho ân nhân cứu mạng.

Hơn thế nữa, qua thư từ giao dịch giữa các giáo sĩ, ta có thể biết Nguyễn Vương trao cho Hồ Văn Nghị những trọng trách tế nhị, bôn ba khắp trong vùng biển đông, đi về giữa Ma Cao, Ấn Độ, Phi Luật Tân… với những sứ mệnh, có thể là bí mật.

Khi giao Hoàng tử Cảnh cho Bá Đa Lộc đưa sang Pháp, Vương đã sai ông đi tháp tùng hoàng tử cùng với Phạm Văn Nhân, Nguyễn Văn Liêm; nhưng khi đến Pondichéry, có lẽ Bá Đa Lộc không muốn có người Việt cùng sang Pháp, hoặc vì lý do gì khác, nên đã gửi tất cả phái đoàn trở về Vọng Các.

Cái chết của linh mục Hồ Văn Nghị

Tin linh mục Hồ Văn Nghị qua đời được thông báo như sau:

"M. Paul Nghị mất ở Sài Gòn ngày 19/2/1801.

Thư của M. Le Labousse gửi cho các Giám đốc Hội truyền giáo ngoại quốc

Bình Khang ngày 20/4/1801

Năm nay, chúng tôi thông báo cùng quý vị cái chết của M. Paul, linh mục người nước Nam.

Ông mất sau nửa buổi bị đau bụng, ngày 19 tháng 2 năm nay.

Xin nói gọn rằng hội truyền giáo Nam Hà mất đi một trong những tác nhân hàng đầu. Đó là một người có thế lực qua sự nghiệp và lời nói. Được đào luyện theo đường lối của đức Giám mục Adran, người đã giảng dạy và ban cho ông danh hiệu tư tế và ông đã chứng tỏ, cho tới tuổi 67, xứng đáng là đệ tử của người thầy như thế. Ông đã tháp tùng vị chủ giáo trong mọi chuyến đi và chia sẻ với người những nhọc nhằn và bất hạnh. Họ chỉ tạm xa nhau ở Pondichéry, khi ông Paul phải ở lại để trông nom những người hầu cận hoàng tử trong khi chờ đợi hoàng tử trở về. ***Nhà vua, trong thời điểm tai biến, đã may mắn có ông cung cấp những nhu cầu tối thiểu,*** *vì vậy rất quý mến ông. Chính ông là người mà Đức ông nhờ cậy mỗi lần phải gửi đến triều đình việc gì và từ khi Đức ông về trời, ông là người chính yếu giải quyết vấn đề và trợ giúp hàng đầu của chúng tôi. Sau khi Thượng đế đã cất đi cánh tay này, chúng tôi chỉ còn một mình ông Liot."*

Linh mục Le Labousse, mất ngày 25/4/1801 ở Nha Trang, bốn ngày sau khi viết bức thư này. (Launay, III, t. 480-481).

Một điểm cần nhấn mạnh nữa:

Trong bức thư trên đây, linh mục Le Labousse cũng chỉ nói: ***Nhà vua, trong thời điểm tai biến, đã may mắn có ông cung cấp những nhu cầu tối thiểu (Le roi, dans le temps de ses désastres, fut***

heureux de l'avoir pour lui procurer les choses de dernière nécessité), tức là linh mục Le Labousse cũng chỉ nói đến công lao của Paul Nghị nuôi Nguyễn Ánh, chứ không nói gì về sự tham dự của Bá Đa Lộc.

Tóm lại, hai giáo sĩ gần gụi giám mục Bá Đa Lộc nhất, trong thời kỳ này là Faulet và Le Labousse, cũng xác nhận việc Hồ Văn Nghị nuôi vua, mà không nói đến "ơn cứu tử" của Bá Đa Lộc. Nhất là Faulet viết rõ cả chi tiết, cứu, rồi mới báo cho đức thánh cha biết, đúng như những điều tác giả Sử Ký Đại Nam Việt thuật lại.

Barrow có thể là người đầu tiên, về phiá Tây phương, viết về chuyện này, ông cũng xác định việc Paul Nghị nuôi vua, nhưng ông thêm vào đoạn Bá Đa Lộc đưa gia đình vua chạy trốn là hoàn toàn sai sự thực, vì lúc đó vua chưa có vợ con.

Montyon, người viết cuốn sách ký tên Bissachère (chúng tôi sẽ giới thiệu sau) chép lại thoại của Barrow.

Những sai lầm phát xuất từ Barrow, sẽ được hầu như tất cả những người viết sử về Bá Đa Lộc chép lại, để "ghi ơn cứu tử" vua Gia Long, như một thành tích đích thực của vị giám mục. Rồi "sự kiện" này lại được học giả sử gia Maybon xác định một cách chính thức, bằng cách "biên tập" lại lời Barrow, như chúng tôi đã chứng minh ở trên, để biến nó trở thành "sự thực".

Qua những chứng từ mà chúng tôi trình bầy trên đây, xin minh định lại một lần nữa:

- Chú tiểu đồng, con nhà trò, đã tìm thuyền cứu chủ Nguyễn Ánh.

- Linh mục Hồ Văn Nghị tiếp cứu Nguyễn Ánh khỏi sự lùng bắt của Nguyện Huệ, trong hai tháng 9-10/1777, với sự trợ giúp của thày giảng Toán.

---

[1] La question s'est posée de savoir à quel moment s'étaient nouées les premières relations entre l'évêque et l'héritier malheureux des Seigneurs de Cochinchine.

Les ouvrages annamites sont muets sur la rencontre des deux personnages et les auteurs européens ne s'accordent pas sur la date de ce fait. Cependant on peut, semble-t-il, la fixer avec une certaine exactitude. On se souvient que Huệ Vương et les princes trouvèrent auprès du gouverneur de Hà-tiên un accueil empressé lorsqu'ils furent chassés de Saigon par Nguyễn Văn-Lữ; or, Pigneau, appelé avec insistance du Cambodge par Mạc Thiên-tứ l'année précédente, se trouvait auprès du gouverneur à cette époque et il n'est pas impossible qu'il ait vu les princes.

[2] S'il ne connut pas le jeune Nguyễn Ánh à ce moment, ce fut sans doute après la seconde prise de Saigon; car il paraît acquis, selon les témoignages européens, "qu'en septembre-octobre 1777, Nguyễn Ánh se cacha pendant quelque temps dans une forêt voisine du lieu où était installé le collège, que l'évêque d'Adran lui fit parvenir régulièrement des subsistances par l'intermédiaire de Paul Nghị et qu'il favorisa sa fuite à Poulo Panjang dès que les Tây-sơn se furent retirés"

[3] Telle est la conclusion de la critique que fait M. Maitre (ibid. p.344-347) de témoignages émanant des missionnaires, de Barrow et de La Bissachère; nous n'hésitons pas à la faire nôtre, bien qu'il soit infiniment probable que les témoignages de Barrow et de La Bissachère ne constituent pas deux autorités distinctes, le rédacteur du mémoire paru à Londres sous le nom de La Bissachère, s'étant très vraisemblablement inspiré de l'ouvrage de Barrow. Voir, à ce sujet, notre publication de La Relation de La Bissachère.

Chương 6: Chân dung vua Gia Long

Để có một bức chân dung đáng tin cậy về vị vua vị vua sáng lập lại nhà Nguyễn, chúng ta cần nhiều ống kính khác nhau, từ những nguồn khác nhau, những điểm đồng quy của các nguồn tư liệu này, sẽ cho ta bức chân dung đích thực của vua Gia Long.

Liệt Truyện phác họa một chân dung đậm nét về "ngụy" Quang Trung, kẻ thù không đội trời chung của Gia Long: *"Tiếng nói như tiếng chuông lớn, mắt sáng nhoang nhoáng như chớp, giảo hoạt khôn ngoan, hay đánh nhau, người đều sợ cả (...) Ra trận tất thân đi trước tướng sĩ, hiệu lệnh nghiêm ngặt, rõ ràng, bộ khúc đều có lòng mến phục cả."* (LT, 2, t. 534-535).

Về Gia Long, *Thực Lục* đưa ra đoạn văn mô tả sự trung thành tuyệt đối của Nguyễn Ánh đối với Định Vương: luôn luôn kề cận, kiên trì bảo vệ vị chúa cuối cùng (TL, I, t. 204); nhưng chúng tôi tin rằng, những điều này cũng vẫn nằm trong chính sách tuyên truyền, có thể do chính vị đại thần trong tứ trụ triều đình là Thái bảo Tống Phúc Khuông đưa ra, cho thấy Nguyễn Ánh phò Định Vương tới phút chót, đến Long Xuyên (TL, I, t. 205), để chứng tỏ Nguyễn Ánh vừa có đạo đức trung quân, vừa có chân mạng đế vương (cá sấu cản thuyền) xứng đáng trở thành người lãnh đạo chính thức của nhà Nguyễn.

Còn về chân dung đích thực của vua Gia Long, *Thực Lục* chỉ viết gọn một câu: *"Vua chăm làm mọi việc, suốt ngày không lúc nào rỗi. Sai Thị thư viện sung chức khởi cư chú (chức quan ghi chép những lời nói việc làm của vua), phàm vua làm công việc gì đều chép hết"* (TL, I, t. 257). Câu này sẽ được những nhân chứng khác nhau chứng nhận là đúng.

Nguyễn Ánh, Gioang và trận Long Hồ, theo *Sử Ký Đại Nam Việt*

Chứng nhân đầu tiên mà chúng tôi tìm được, nói về tuổi trẻ của Nguyễn Ánh, là tác giả *Sử Ký Đại Nam Việt*, cũng là người đã cho ta biết việc đứa tiểu đồng và linh mục Hồ Văn Nghị cứu Nguyễn Ánh thoát chết khỏi bàn tay Nguyễn Huệ (xem chương 5).

Ở đây, *Sử Ký Đại Nam Việt* kể một câu chuyện, nêu rõ tính tình thiếu niên Nguyễn Ánh, trong chiến thắng đầu tiên đối với Tây Sơn, đó là trận Long Hồ.

Xin nhắc lại: trong hai tháng 9-10/1777, Nguyễn Huệ truy lùng Tân Chính Vương và Định Vương, với ý muốn tiêu diệt nhà Nguyễn. Theo Thực Lục, lúc đó Nguyễn Ánh đang phò Định Vương. Còn *Sử Ký Đại Nam Việt* cho rằng Nguyễn Ánh theo Tân Chính Vương.

Thuyết thứ nhất, như trên đã nói, có lẽ được tung ra với mục đích tuyên truyền. Vì vậy các sử gia triều Nguyễn, khi viết về giai đoạn này khá lúng túng, sự việc trình bày không rõ ràng (TL, I, t. 204-205).

Thuyết thứ nhì của Sử Ký Đại Nam Việt, có vẻ phù hợp với thực tế hơn: Lúc đó Tân Chính Vương là người có khả năng chiến đấu, Nguyễn Ánh còn rất trẻ, nhưng đã có tài đảm lược, đi theo Tân Chính Vương để chống "giặc", thì có lý hơn là phò Định Vương, vì ông này chẳng thạo việc quân binh.

Vì đi theo Tân Chính Vương, nên **Nguyễn Ánh đã trốn thoát trước ngày 19/9/1777**, khi Tân Chính Vương bị hại. Còn Định Vương thì bị bắt và bị hại một tháng sau, tức là ngày 18/10/1777.

Vẫn theo chính sử thì chỉ một tháng sau nữa, tức là tháng 11/1777, Nguyễn Ánh đã xuất hiện ở Long Xuyên, và cũng trong tháng này, quân Nguyễn đánh được Long Hồ.

Về trận Long Hồ, Thực Lục chỉ ghi vắn tắt một dòng: *"Tháng 11* [ÂL, tháng 12/1777] *đánh úp Điều khiển giặc là Hoà ở dinh Long Hồ, (tức tỉnh Vĩnh Long ngày nay) cả phá được."* (TL, I, t. 205). Không nói ai đánh úp.

Sử Ký Đại Nam Việt viết rõ và khác. Sau khi kể chuyện Hồ Văn Nghị giấu và nuôi Nguyễn Ánh trong hai tháng, tác giả viết tiếp:

"Cũng một khi ấy Đức Thầy Vêrô [Bá Đa Lộc] *ở Cao Mên mà về, tìm được ông Nguyễn Ánh; người lại đem theo một ông Langsa, tên là Gioang* [Jean], *có nghề võ cũng bạo dạn gan* [can] *đảm và có tài đánh giặc lắm"* (SKĐNV, t. 13).

Theo Sử Ký Đại Nam Việt, thì Bá Đa Lộc tìm gặp Nguyễn Ánh, khi ở Cao Mên về, và có đem theo Jean về giúp Nguyễn Ánh, vậy chỉ có thể vào khoảng tháng 11/1777. Trong khi Liệt Truyện ghi như sau: *"Năm Canh tý (1780), Thế tổ Cao hoàng đế lên ngôi vương ở Gia Định, Đa Lộc đến yết kiến xin cố sức giúp việc, vua nhận lời "* (LT, 2, t.505).

Sử Ký Đại Nam Việt viết tiếp:

"Khi ông Nguyễn Ánh đã tu binh đặng ít nhiều, thì ông Gioang đã giúp người nhiều việc.

Vậy trước hết, khi thấy quan Nhất Trịnh [Điều khiển Hoà?] *đã lấy đặng đồn kia, thì ông* ***Gioang cứ phép tây mà làm nhiều trái phá****, đoạn xuống thuyền lớn. Bấy giờ Nhất Trịnh chưa ngờ điều gì, thì vào* ***Long Hồ, là nơi quân Tây Sơn đóng nhiều tầu lắm.*** *Vậy ông* ***Nguyễn Ánh làm tướng cai quân, và ban đêm, thình lình, thì xông vào đánh quân Tây Sơn****.* ***Khi ấy ông Gioang chỉ đốt và bắn trái phá,*** *nên quân Tây Sơn bất thình lình nghe tiếng trái phá, và thấy nhiều người chết, thì sợ hãi lắm, vì chưa từng biết sự làm vậy, cùng chưa thấy trái phá bao giờ; nên bỏ tầu mà nhảy xuống sông. Những kẻ phải chết chém hay là bị trái phá thì chẳng bao nhiêu; song kẻ chết đuối vì sợ mà vội nhảy xuống sông đè lộn nhau, thì không biết là ngần nào. Trong trận nầy,* ***ông Nguyễn Ánh đã làm tướng rất khôn ngoan và gan đảm lắm, vì cũng đánh như lính;*** *dầu xung quanh người chết gần hết, song ông ấy chẳng phải nao. Khi đã tàn trận, mà thấy ông ấy những máu dầm dề cả mình, mà chẳng bị vết tích gì, thì ai ai đều kể là phép lạ. Những tầu quân Tây Sơn ở trong Long Hồ thì ông Nguyễn Ánh lấy được hết. "* (t. 12-14).

Như vậy, theo Sử Ký Đại Nam Việt, thì chiến thắng đầu tiên của Nguyễn Ánh nhờ vào Jean, người Pháp, kẻ biết làm trái phá. Trái phá ở đây có thể chỉ là thứ mà sau này người ta gọi là cocktail Molotov, chứ chưa chắc đã là lựu đạn. Bởi lựu đạn thì phải mua, không thể làm lấy được.

Công của Jean không được ghi trong chính sử, trái với Manuel (Mạn Hoè) và cũng không được các nhà nghiên cứu Pháp tìm kiếm hoặc nhắc tới.

Duy có một người, H. Cosserat, đại lý thương mại, trong bài *Notes bioghaphiques sur les français au service de Gia Long,* BAVH, 1917, III (165- 206), đã viết những dòng sau đây:

"Joang (Jean) (?-?) Có lẽ ở Nam Hà vào khoảng 1782. Trong tất cả những tư liệu mà tôi khảo duyệt, tôi chỉ tìm thấy một chỗ nói đến ông trong tác phẩm "L'Annam et le Cambodge" của giáo sĩ C.E, Houillevaux.

Trong chú thích số (1), tác giả kể rằng có hai kẻ phiêu lưu người Pháp có vẻ đã đắc lực giúp Nguyễn Ánh (Gia Long) trong những bước đầu tiến quân: một người được các nhà biên niên sử hay nhà báo (chroniqueurs) gọi là Joang (Jean), người kia là Mannoe (Manuel), thủy thủ ở miền Bretagne, đầu tiên làm việc cho giám mục Adran… Joang dường như đã dùng lựu đạn để đánh Tây Sơn, và có lẽ nhờ khí giới này mà chúa Nguyễn (Gia Long) lần đầu tiên đã chiếm lại được miền nam đất Nam Hà. Trước hết, ngụy quân chẳng biết cái thứ quỷ quái này là gì, vội vã trốn biệt. Việc này có thể đã xảy ra năm 1782 (?). Cuốn Gia Định Thông chí của G. Aubaret, im lặng không nói gì đến tên Joang này. Cũng giống như Manuel, hy vọng rằng văn khố An Nam ngày nào đó sẽ mang lại chút ánh sáng về vấn đề này" (Cosserat, BAVH, 1917, III, t.169).

Cosserat là nhà nghiên cứu thực lòng, ông đã soạn loạt bài tiểu sử những người Pháp giúp Gia Long, tuy sơ lược nhưng ngay thẳng, chỉ ghi lại những điều khả tín. Ông cũng là người duy nhất nhắc đến tên *Joang*. Cosserat không đọc được Thực Lục và Liệt truyện, nên không biết là hai sách này có nói đến Mạn Hoè. Còn cuốn Gia Định Thành Thông Chí của Trịnh Hoài Đức thì khi Aubaret dịch sang tiếng Pháp đã "quên" không đề tên tác giả, và khi người Pháp trích dẫn sách này, kể cả Maybon, cũng đề là của Aubaret!

Chúng ta không thể biết tại sao chính sử chỉ nhắc đến Mạn Hoè mà không nhắc đến Gioang. Có thể Gioang ở vào thời kỳ huyền thoại "cá sấu" cho nên không ai dám hỏi kỹ Nguyễn Ánh, hay chính Nguyễn Ánh cũng không muốn kể gì về giai đoạn này. Mặc nhiên Gioang đã có mặt qua hai văn bản khác nhau, một Pháp, một Việt, cả hai đều nói đến "lựu đạn", "trái phá", thì chúng ta phải tin là thực. Nhất là phải công nhận sự đóng góp của Gioang trong chiến công đầu của Nguyễn Ánh. Nhờ chiến công này, Nguyễn Ánh mới có nhiều thuyền tầu cướp được của Tây Sơn mà tiếp tục hành trình với Đỗ Thanh Nhơn và quân Đông Sơn.

Tác giả Sử Ký Đại Nam Việt, ở đây, còn cho ta những nét sơ khởi về Nguyễn Ánh: "*Gioang chỉ đốt và bắn trái phá"* còn "*Nguyễn Ánh làm tướng cai quân, và ban đêm, thình lình, thì xông vào đánh quân Tây Sơn", "cũng đánh như lính", "những máu dầm dề cả mình"…*

Một thiếu niên 15 tuổi như thế, quả là can đảm và xứng đáng làm đại nguyên soái ở tuổi 16. Nhưng Sử Ký Đại Nam Việt không dừng lại ở hình ảnh người thiếu niên 15 tuổi, mà còn mô tả hình ảnh một vị vua trưởng thành, khá riêng tư, không có trong chính sử.

Chân dung vua Gia Long, theo Sử Ký Đại Nam Việt

Dưới đề tựa "*Vua tốt trí khôn và gan đảm"* tác giả SKĐNV viết về Gia Long:

"Các quan thấy vua mau mắn dọn dẹp mọi sự, lại mau hiểu các việc thể ấy, thì lấy làm lạ lắm. Vì chưng đều [điều] *gì vua chưa thấy cùng chưa biết mặc lòng, song như các quan nói một lần, thì*

hiểu tức thì cùng bắt chước đặng. Cho nên ai ai cũng khen vua là người tốt trí và khôn ngoan lắm. Vả lại, vua chẳng nghỉ yên bao giờ: ***khi thì đốc suất các thợ, khi thì đi biên các kho, hoặc coi tập binh hay là đắp lũy.*** *Người cũng khéo bầy đặt nhiều đều khôn ngoan, lại thượng trí sáng dạ cùng chăm học hành; nên dầu người phải khốn khó từ thủa bé, những chạy đàng nọ nẻo kia, chẳng mấy khi được ngồi một nơi cho yên, chẳng kịp học hành là bao nhiêu,* ***song cũng hay chữ nho lắm***.

Khi nào thấy sự gì lạ, liền chăm học cho hiểu. Vốn ***vua chẳng biết chữ bên Tây,*** *nên phải cậy các quan cắt nghiã mọi đều.* ***Nhứt là các tờ đã vẽ hình tượng các khí giái*** **[giới]** ***và những cách đắp lũy xây thành, đóng tầu*** *hay là các đều khác thể ấy, thì vua chỉ xem những sự ấy lắm.* ***Vả lại nhiều sách và địa đồ đã mua bên Tây,*** *thì người chăm học mà hiểu hầu hết.*

Vua cũng là người gan đảm lắm, khéo bầy mưu kế mà bắt quân giặc. Người chẳng những là sai các quan đi đánh giặc, mà lại người đi cầm quân mà đánh nữa. Cho nên ai ai cũng nói rằng: "Ví bằng các quan có gan đảm và hay mưu kế như vua, thì âu là "quân giặc chẳng đặng trận nào".

Một ít đều trách nhà vua: Song cũng có kẻ chê vua rằng: chẳng được vững lòng, vì khi nào đặng thạnh sự thì vui mừng quá; bằng khi phải khốn khó ít nhiều, hay là khi bị trận, thì ra như ngã lòng và sợ hãi quá. Vậy khi nào đã được trận thì vui mừng quá lẽ, chẳng biết thừa dịp thắng trận mà theo bắt quân giặc và ép nó chịu phép cho xong. Có kẻ lại trách rằng: chẳng hay cầm giữ quân mình cho đủ, nên bắt người ta nặng việc quan quá" (SKĐNV, t. 57-58).

Đoạn văn trên toát ra giọng kể chân chất của một người thành thực không xu nịnh; chỉ cần ít dòng vắn tắt mà cho ta những thông tin đầy đủ và đáng tin cậy về vua Gia Long:

Như: *chẳng kịp học hành là bao nhiêu, song cũng hay chữ nho lắm.* Nhất là đoạn này:

"Vốn vua chẳng biết chữ bên Tây, nên phải cậy các quan cắt nghiã mọi đều. Nhứt là các tờ đã vẽ hình tượng các khí giái [giới] *và những cách đắp lũy xây thành, đóng tầu hay là các đều khác thể ấy, thì vua chỉ xem những sự ấy lắm. Vả lại nhiều sách và địa đồ đã mua bên Tây, thì người chăm học mà hiểu hầu hết"* là một chứng từ xác định việc ***vua tự học để đắp lũy xây thành và đóng tầu*** như thế nào. Ở đây, không có dấu vết của việc Bá Đa Lộc dịch sách tiếng Tây cho vua (vì nếu có, thì con người chân chất này, rất tôn sùng Bá Đa Lộc, đã kể lại rồi) mà chỉ nói là vua không biết tiếng Pháp nên ***cậy các quan cắt nghiã mọi đều***. Trong số "các quan" ở đây, chắc chắn là có Trần Văn Học, chuyên gia xây dựng và linh mục Hồ Văn Nghị, đều là những người biết tiếng Pháp.

Những điều ghi trong Sử Ký Đại Nam Việt trên đây lại đồng quy với một nguồn thông tin khác, một chân dung khác, do linh mục Le Labousse viết về Gia Long dưới đây.

Chân dung vua Gia Long, theo linh mục Le Labousse

Pierre-Marie Le Labousse, sinh ngày 22/1/1759 ở Pluneret (Morbihan, Pháp), đi truyền giáo ngày 20/9/1787, có thể đã mất ở Chợ Mới, tỉnh Khánh Hoà, ngày 25/4/1801 (Launay III, t. 214). Ông là một trong những người phụ tá, thân cận nhất của giám mục Bá Đa Lộc, chính ông đã đưa thi thể vị giám mục từ Quy Nhơn về Gia Định và chính ông đã ghi lại lá chúc thư của vị giám mục. Ngoài sự tôn sùng đức giám mục bề trên của ông, như tất cả những người dưới quyền khi viết về "đức thánh cha", ông cũng là người gần cận vua Gia Long và đưa ra nhiều thông tin đáng tin cậy, trong giai đoạn ông phục

vụ hội truyền giáo ở Việt Nam.

Trong những thư từ ông viết được lưu trữ lại, có lá thư ngày 14/4/1800, không thấy đề tên người nhận, nội dung ghi lại chân dung vua Gia Long, như sau:

…" Ông hoàng này có lẽ là người sắc sảo nhất và sôi động nhất trong triều, nhưng… lời can gián của Đức Giám Mục Bá Đa Lộc cũng làm giảm bớt bầu máu nóng này. Ông không còn là ông vua chỉ cai trị bằng roi, kiếm và nói chuyện chết chóc nữa. Bây giờ là một vị đế vương, biết mình là cha của thần dân, chứ không phải là nhà độc tài…

Ông cứng rắn nhưng không tàn ác; ông nghiêm trị nhưng theo đúng nguyên tắc pháp luật.

Ông có đủ tất cả các đức tính của lương tâm lẫn trí tuệ. Ông có lòng tri ân, hào hiệp, tinh tế về điểm danh dự; anh hùng trong nghịch cảnh, chịu đựng thất bại với lòng can đảm xứng đáng với vị hiền nhân [chỉ Bá Đa Lộc] *đã rèn luyện ông.*

Thời trẻ, ông có say mê rượu chè, nhưng từ khi ông thấy mình phải cầm đầu sự nghiệp, ông đã hoàn toàn sửa mình không nhấp một hớp rượu… Cũng như ông đã ra những huấn lệnh rất nghiêm khắc cấm say rượu và ông quyết đoán như vậy…

… Những đức trí tuệ không làm giảm đức của lòng thương yêu. Linh lợi, sâu sắc, thẳng thắn, ***nhìn thoáng qua là nắm bắt được trọng tâm của những sự thể phức tạp nhất. Có trí nhớ hơn người khiến ông ghi nhớ tất cả, cũng như dễ dàng thiên bẩm bắt chước được tất cả****.*

Những công binh xưởng, và những bến tầu chiến của ông làm cho người ngoại quốc thán phục và con mắt cả châu Âu sẽ khen ngợi nếu châu Âu đến đây chứng kiến.

Một bên, người ta thấy súng ống, đại bác đủ kiểu, pièces de campagnie (?), giá súng đại bác (affuts), đạn đại bác, vv… mà phần lớn chỉ thua kiểu mẫu đẹp nhất.

Một bên là thuyền tầu không đếm xuể, những chiến hạm lớn lao, đủ loại hình thái, kiên cố đến độ làm cho ta kính nể.

Tất cả đều là sản phẩm của ông hoàng này, vừa hoạt động vừa khéo léo, luôn có các sĩ quan Pháp giúp, bởi vì kỹ thuật và nghề nghiệp ở đây còn kém tinh xảo rất xa Âu châu…

… Ông có kiến thức về tất cả và có năng khiếu làm tất cả…

Ông cực kỳ siêng năng. Ban đêm ông ngủ ít, đọc nhiều. Ông có tính hiếu kỳ và thích học hỏi. ***Trong cung của ông có nhiều sách về kiến trúc, thành đài. Ông thường giở từng trang để xem những đồ thị và cố gắng bắt chước, khỏi cần đọc những giải thích bằng chữ Pháp vì ông không đọc được.*** *Mỗi ngày, ông có một bước tiến mới. Ông là vị vua lớn nhất tới nay chưa bao giờ có ở nước Nam. Đức Giám Mục Bá Đa Lộc và ông hoàng này là hai người xuất chúng, mà sử sách của triều đình sẽ lưu danh thiên cổ…"* (Arch. Miss. Étrang. vol.746, p. 869. Recueil de l'Evêché de Saigon, t. 131-135, in lại trong Taboulet I, t. 268)

Bức chân dung Gia long của Le Labousse có những điểm đồng quy với Sử Ký Đại Nam Việt về tính tình vua Gia Long: sự sáng dạ, dễ bắt chước, ham học mà chúng tôi đã in đậm ở trên. Ngoài ra, về những tài liệu học hỏi, vị linh mục này cũng ghi gần giống như SKĐNV: "*Trong cung của ông có nhiều sách về kiến trúc, thành đài. Ông thường giở từng trang để xem những đồ thị và cố gắng bắt chước, khỏi cần đọc những giải thích bằng chữ Pháp vì ông không đọc được"*. Như vậy, Le Labousse và tác giả SKĐNV, đều không nói gì đến việc Bá Đa Lộc dịch sách chiến lược và xây dựng thành đài cho Nguyễn Ánh bởi nếu có thì nhà vua đã không phải *giở từng trang để xem những đồ thị và cố gắng bắt chước* và chắc chắn Le Labousse là người đầu tiên phải biết và ông đã viết ra rồi.

Về sự mô tả các công binh xưởng của Nguyễn Vương, Le Labousse cho một cái nhìn tổng quát và sơ sài, nếu muốn biết rõ hơn, chúng ta có thể đọc Gia Định Thành Thông Chí của Trịnh Hoài Đức. Nói chung không khí phồn vinh và hiện đại của thành Gia Định lúc bấy giờ với nhiều thuyền bè ngoại quốc ra vào đều được những người ngoại quốc ghi lại, sau đây là cái nhìn của Shihõken Seishi, người Nhật.

Nguyễn Vương và thành Gia Định, dưới mắt Shihõken Seishi

Trong sự tìm kiếm các bài viết về Gia Long thời ấy, chúng tôi may mắn thấy một tác giả nữa, cũng đáng tin cậy, đó là Shihõken Seishi, người Nhật. Ông đã đến Gia Định trong khoảng 1794-1795, tức là sau khi Barrow đến Đà Nẵng vài năm. Tầu của ông bị bão, đắm, thuỷ thủ phiêu bạt đến Gia Định, được vua Gia Long, lúc đó còn là Nguyễn Vương giúp, cho phương tiện trở về Nhật. Cuốn tiểu thuyết của ông nói về chuyến đi này nhưng có một đoạn tả phong cảnh xung quanh Sài Gòn, tả thành Gia Định, và buổi ra mắt Nguyễn Vương ở kinh thành.

Tác phẩm *Nampyõki* [Đắm tầu ở Nam Hải] của Shihõken Seishi, do bà Muramatsu Gaspardone dịch sang tiếng Pháp, giới thiệu và chú giải, in trong Bulletin de l'Ecole Française d'Extrême-Orient (BEFEO), 1933, t. 35-120.

Shihõken Seishi đi tầu Hinoshita, bị đắm trong tháng 9/1794, phiêu bạt đến tháng giêng năm 1796 mới trở về Nhật. Cuốn sách xuất hiện lần đầu ngày 16/2-16/3/1798 tại Kyoto, do nhà Zeniya Chõbẽ in. Sau bị cấm, vì thời điểm đó, Nhật vẫn còn bế quan tỏa cảng, cấm dân Nhật ra ngoại quốc, mà cuốn sách tả chuyện viễn du.

Chúng tôi dịch hai trích đoạn liên quan đến thành Gia Định và Nguyễn Vương. Theo lời tác giả, ta có thể đoán sự việc xẩy ra vào khoảng sau tháng 9-10/1794, lúc hoàng tử Cảnh không còn trấn Diên Khánh mà đã về Gia Định và Nguyễn Vương cũng rút quân về Gia Định để Võ Tánh trấn thủ Diên Khánh. Đến tháng 11-12/1794, Trần Quang Diệu lại tấn công Diên Khánh, và tháng 3-5/1975 Nguyễn Vương hành quân cứu Diên Khánh. Vậy thời điểm kể trong tiểu thuyết này là từ khoảng tháng 10/1794 đến tháng 3/ 1795.

Phong cảnh xung quanh Sài Gòn

"Có núi cao đến tận chân mây, nhiều cây và một con sông nước trong. Biển bao bọc ba phiá. ***Những tầu buôn Hoà Lan, Quảng Đông, Macao, và những nơi khác, đỗ đầy trong cảng sông. Đó là nơi buôn bán sầm uất****. Nhờ những làng chài lưới ven biển, thợ săn trên núi nên chợ búa đầy cá và muông thú, đầy dẫy cá đồng; trong số cá biển, loại akaei nhiều nhất. Quanh năm đủ thứ rau rợ, lại còn hoa quả lớn nhỏ, thêm vào thức ăn. Có thứ tre, khoảng cách giữa hai đốt dài lạ lùng. Có cả*

vàng, bạc. Đồng thì đến từ Quảng Đông. Một năm ba mùa gặt luá, đậu và đậu ván cũng thế. Người nghèo không biết đói là gì. Con người tử tế và nhân từ. Vua trị vì với lòng tốt và dân chúng không khổ. Nhưng nước này ở cuối Nam Hải, nơi có nhiều đảo quốc, lúc nào cũng phải đề phòng xâm lược. Không ngừng vận dụng khí giới. Tháng thứ tư năm Cảnh Hưng thứ 54 [thực ra là năm Cảnh Hưng thứ 34, 1773, Tây Sơn nổi lên], *xứ Tây Sơn nổi lên chống kinh đô* [Gia Định], *vua đã gửi quân chinh phạt, nhưng chưa biết thắng bại thế nào. Người ta náo động sửa soạn chiến thuyền, phần đông đã khởi hành rồi…"* (BEFEO, 1933, t. 57-58).

Kinh thành Gia Định và vua Gia Long, khoảng 1794- 1795

"... Chẳng bao lâu đã đến cửa chính của hoàng cung, chúng tôi xuống kiệu đi bộ, tới vòng thành thứ nhì, có hai lớp toà thành kiên cố cho đám cận thần ở. Trên mỗi cửa, có một loại bảng hiệu hình bán nguyệt (cái đó gọi là dahaimot. Người ta dùng để chỉ định ngôi thứ của mỗi nhà). Từ cửa chính, chúng tôi đã đi và ghẹo khoảng gần 3 chõ [330m] *trong khi đất cao lên độ 1 chõ* [109m10]. *Ở cửa vào vòng thành thứ nhì, có một đài thám thính cao 40 ken* [72m80] *Một viên quan võ thường lên quan sát về phiá biển, đó là bộ phận phòng vệ. Các quan thay phiên nhau trực mỗi người nửa ngày. Phía tay phải có ba cái nhà vuông. Đó là phòng bào chế y dược, trong có nhiều người đang cắt, giã thuốc nam. Cái cối thì cũng y như cối của ta* [Nhật]. *Xa hơn chút nữa có cửa hàng bán thuốc và sân rộng để phơi thuốc. Tất cả các loại dược phòng đều được cắt miếng to tròn hoặc chữ nhật*.

Đi khỏi nơi này, chúng tôi thấy cung điện chính hiện ra ở đằng xa. Nền lát đá đẽo và trần rất cao. Có hai hàng ghế, nằm dọc theo chiều dài gần một chõ [109 m10]. *Trần và tường sơn đỏ, có chỗ nạm vàng hoặc bạc. Kỳ quan nầy đập vào mắt chúng tôi. Các ghế ngồi đều tay bành và tạc tượng với những hình khắc mầu, cũng khảm vàng, bạc. Người ta bảo đây là ghế của các quan trấn thủ ở các miền. Ở miền Nam, từ quan lớn đến dân đen, tất cả mọi người đều ngồi ghế nói chuyện, hoặc ăn cơm. Theo đúng nghi lễ, người ta đứng, hoặc đi đi lại lại từ người này đến người khác, chào thì nghiêng mình ba lần, không cúi rạp thõng tay* [như người Nhật]. *Hành lang này dài độ 50 ken* [91m]. *Đất lại cao lên nữa. Ba ken* [5m46] *trước cửa cung, có 14 ông quan.*

Một lúc sau, thấy vua hiện ra trên ghế bành đỏ toàn bộ khảm vàng bạc và giát ngọc ở giữa chính điện. Hai hoàng tử ngồi hai bên [một người là Đông cung Cảnh, người kia chắc là Hy]. *Vua trạc 40 tuổi (...), mặc áo gấm đen thêu rua với quần gấm đen và mang đai lưng. Một người hầu cận cầm kiếm của vua đứng sau lưng. Hoàng Thượng đội khăn lụa quấn năm vòng, đầu chỉ để hở búi tóc cài lược vàng. Hai hoàng tử cũng mặc áo đen và cài lược vàng. Các quan ngồi gần vua, đều mặc áo lụa xanh, vàng, đỏ hay trắng, mang lược đồi mồi, sừng trâu hay tê giác. Y phục long trọng, không ai mặc đồ đen, trừ vua và hoàng tử. Thái tử độ trạc hai mươi tuổi, rất đẹp và sang trọng không ai sánh nổi. Trong tất cả các nước mà tôi ghé qua trên đường trở về* [Nhật], *chúng tôi chưa thấy ai đẹp như ông. Sau cùng, người thông ngôn -xứ này người ta học thuyết Khổng Tử, nhưng lại không hiểu tiếng Tàu; thông ngôn là người Nam Kinh, đã làm việc lâu năm tại…* (bỏ trống), *rồi từ đó sang An Nam- đến tâu vua, cúi chào ba lần, và nói với vua về chiếc tầu Hinoshita của chúng tôi bị đắm. Nhà vua bảo sẽ giúp. Chúng tôi khẩn cầu ngài cho về xứ. Hoàng thượng trả lời qua người thông ngôn, bảo được, nhưng phải đợi vài ngày, và ngay hôm nay, ngài sẽ cho thầy thuốc đến thăm những người bị bệnh. Chúng tôi cảm ơn ngài và được các quan võ tháp tùng trở ra, chúng tôi lên kiệu trở về chỗ ở vào giờ ngọ* [12 giờ trưa] (BEFEO, 1933, t. 60-62).

Những điều Shihõken Seishi viết về thành Gia Định năm 1794-1795 rất đáng quý, bởi có thể ông là người ngoại quốc đầu tiên đã mô tả kinh thành này, sau khi xây xong vài năm. Những điều ông viết rất hữu ích cho sự khảo cứu thành Gia Định, mà trong hầu hết các văn bản của Pháp đều cho rằng Puymanel và Lebrun là "tác giả", rồi một số người Việt phụ hoạ. Chúng tôi sẽ trở về vấn đề này.

Chân dung sau cùng về Gia Long đề cập đến ở đây là của Barrow.

Chân dung vua Gia Long, theo Barrow

Barrow tuy chưa gặp, nhưng tả Nguyễn Vương rất kỹ, ông đã dựa vào Barisy, và hai người Anh đã sống ở Sài Gòn để viết. Có lẽ chưa có chân dung nào rõ ràng như thế. Barrow viết:

"*Từ năm 1790, năm Gia Long về lại Nam kỳ, tới 1800, chỉ có hai năm không đánh nhau là 1797 và 1798, cũng chính là hai năm quan trọng nhất dưới triều đại của ông, cho tới nay đầy bão tố. Dưới sự trợ lực của giám mục Adran, mà ông tham vấn như một người thông bác, ông đã làm hết sức để đất nước tiến triển: lập xưởng làm thuốc súng ở Fen-tan* [Hội An?] *(thuộc đất Chàm trên bản đồ), mở mang đường xá, trồng cây, trồng mía, trồng trầu cau đã bị chiến tranh tàn phá, khuyến khích việc nuôi tằm, dệt lụa, lập xưởng điều chế nhựa thông, hắc ín; chế tạo hàng nghìn súng hoả mai, khai mỏ sắt và xây lò nung. Lập quân đội chính quy và lập trường võ bị, với các huấn luyện viên người Âu luyện tập cho các sĩ quan cách bắn và phóng pháo. Adran còn dịch sang chữ Hán một bản nghiên cứu chiến lược để dùng trong quân đội.*

Trong hai năm này, nhà vua đã cho đóng ít nhất 300 chiến thuyền có đại bác hoặc ghe chèo, 5 thuyền 3 cột buồm, một chiến hạm theo lối Tây phương. Ông sáng chế ra một chiến thuật mới cho thủy binh và dạy sĩ quan hải quân biết dùng dấu hiệu. Một trong những người Anh mà tôi đã nói ở trên, cho biết đã nhìn thấy ở Sài Gòn, năm 1800, một hạm đội 1200 thuyền buồm do chính ông điều khiển, nhổ neo và tiến trên sông với một trật tự thật đẹp, chia làm ba đoàn, thẳng hàng tiếp chiến, mở, đóng hàng ngũ và thi hành tất cả những thao tác theo đúng hiệu lệnh.

Trong khoảng thời bình này ông còn sửa đổi cả luật pháp nữa, và chắc là có bàn tay giám mục giúp sức. Ông bỏ những hình phạt tàn ác vẫn được áp dụng cho tới đó… ông lập trường công, bắt trẻ con từ 4 tuổi trở lên phải đi học. Ông xác định hệ thống lãi xuất hợp pháp cho ngành thương mại, xây cầu trên sông, làm cầu phao, đặt phao nổi trên biển báo hiệu những nơi nguy hiểm có đá ngầm, thanh tra các hải cảng và những vịnh chính, gửi nhiều phái viên về các rừng núi miền Tây nơi có người Mèo và người Lào sinh sống trong tình trạng bán khai để dẫn họ về với đời sống văn minh hơn, những người miền núi này mà người Tầu vẫn gọi một cách hạ thấp là "người có đuôi", mặc dầu, có thể, tiền nhân của họ ngày trước đã xây dựng nên nền văn minh của đế quốc hiện thời.

Vị vua này, hết sức chuyên tâm về mỹ thuật và công nghệ, ông sánh ngang hàng với Đại đế Pierre của nước Nga, nhưng không tàn bạo kích động như thế, bởi cái gương đặc thù của ông, bởi nghị lực của dân tộc ông, và giống như Alfred bất tử của chúng ta [Alfred đại đế của Anh (871-899)] *ông không ngần ngại làm bất cứ việc gì để hồi sinh đất nước.*

Để có một ý niệm về hoạt động và thiên tài của ông, chỉ cần xem những tình huống mà ông đã trải qua: mới đầu chỉ có một chiến hạm, mà trong vòng không đến 10 năm, đã có một hạm đội 1200 chiến thuyền, trong đó có 3 tầu kiến trúc Tây phương, khoảng 20 thuyền buồm lớn theo kiểu Trung

quốc hoàn toàn trang bị võ khí, chỗ còn lại là tầu chuyên chở, trang bị đại bác.

Gia Long được miêu tả như một người lính hoàn hảo, trong nghiã mạnh mẽ nhất. Người ta kể ông thích là tướng quân hơn đế vương. Người ta tả ông can đảm, không thô bạo, lắm mưu. Những nhận thức của ông thường đúng; khó khăn không chán nản, cản trở không lùi bước; thận trọng trong mỗi quyết định, mau lẹ và rắn rỏi khi thực hành điều đã định, luôn luôn ở vị trí chủ chốt trong trận, đi tiên phong trước ba quân. Tính tình vui vẻ dễ chịu, nhã nhặn, lắng nghe quan quân dưới quyền, tránh ban ân huệ riêng tư; có trí nhớ đặc biệt, ông nhớ hầu hết tên của lính trong quân: ông thích thú nói chuyện với họ, nhắc họ hành động và chiến công của họ, hỏi thăm vợ con họ, hỏi đã cho con nhỏ đi học đều chưa, hỏi chúng muốn làm gì khi lớn, ông biết hết những chi tiết nhỏ nhất về gia đình họ.

Đối với người ngoại quốc, ông rất tử tế và ân cần. Ông quý mến những sĩ quan Pháp giúp ông: đối xử với họ lịch sự, thân tình và rất tốt. Không bao giờ ông đi săn hay dự cuộc vui nào mà không mời một người trong bọn họ tham dự. Ông tuyên bố công khai lòng kính trọng của ông đối với các tôn chỉ của đạo thiên chúa, ông dung đạo chúa như các đạo khác trong nước: ông cực kỳ tôn kính đạo nghiã gia đình như Khổng Tử dạy trong kinh sách; đứng trước mẹ, bà hãy còn sống, ông tôn kính như đứa bé đứng trước mặt thầy. Ông thông thuộc những tác giả lớn của Trung Hoa. Nhờ giám mục Adran dịch một số mục từ trong Bách Khoa toàn thư sang chữ Hán, ông biết được khoa học và nghệ thuật Tây phương, đặc biệt ông chú trọng đến thuật hàng hải và thuật đóng tầu. Người ta đồn, điều này không được phép nói ra, rằng để kết nối lý thuyết kiến trúc tầu với thực hành, ông đã mua một chiến hạm Bồ, rồi tháo ra từng mảnh, từng tấm ván một, bắt chước đúng kích thước đó mà làm lại, cho đến khi ông thay thế tất cả các bộ phận bằng những mảnh mới làm, để hoàn thành một chiếc tầu mới.

Nghị lực trí thức của ông ngang bằng với khí phách và hoạt động thể xác. Chính ông chủ động sự bùng lên mọi mặt của đất nước, ***chính ông quản đốc các hải cảng và các công binh xưởng, chính ông là giám đốc xây dựng những xưởng đóng tầu, chính ông chỉ huy các kỹ sư trong tất cả mọi công việc, không có gì thực hiện không có gì chấp hành mà không hỏi ý kiến và nhận lệnh của ông. Không ai chế tạo một bộ phận nào mà không hỏi ông; không ai lắp một khẩu đại bác nào mà không có lệnh của ông. Không những ông trông coi từng chi tiết nhỏ, mà còn phải làm trước mặt ông****.*

Để điều khiển tất cả công việc của mình một cách vững vàng, ông đặt ra một thời biểu sống cố định và kỷ luật. Sáng dậy 6 giờ, tắm nước lạnh; 7 giờ, các quan vào chầu, mở tất cả công văn đến từ hôm qua, ông truyền lệnh cho các thư ký ghi chép, sau đó ông ra xưởng tầu thủy, duyệt lại tất cả những gì đã làm xong lúc ông vắng mặt, rồi ông tự chèo thuyền đi khắp bến cảng, kiểm soát các chiến hạm, đặc biệt chú ý đến súng đại bác; ông đi thăm lò đúc súng, đúc đủ loại đại bác ngay tại công binh xưởng.

Đến 12 hay một giờ trưa, ông ăn cơm ở xưởng đóng tầu. Cơm với cá muối. Hai giờ ông về cung ngủ tới 5 giờ; sau đó ông tiếp các quan võ thuỷ bộ, các quan toà, hay quan cai trị, ông đồng ý, hoặc bãi bỏ hoặc sửa chữa những kiến nghị của mọi người. Thường thì công việc triều chính kéo dài đến nửa đêm, ông mới trở về phòng làm việc, ghi nốt và chú thích thêm cho những việc ngày hôm nay; rồi ông ăn một bữa cơm nhẹ, gặp gia đình độ một giờ, đến 2, 3 giờ sáng ông mới đi ngủ.

Ông chỉ ngủ 6 giờ một ngày.

Ông không uống rượu, ăn ít thịt, cá, cơm, rau, hoa quả, chút bánh trái và uống trà, đó là tất cả đồ ăn của ông. Như một vị dòng dõi vua Minh bên Tầu, mà ông công nhận, ông ăn cơm một mình, không cho phép vợ con ngồi cùng mâm. Vẫn nguyên tắc kiêu kỳ này, ông không tiếp những người Anh đến chào năm 1799, lấy cớ lúc này tình hình lộn xộn không cho phép sửa soạn tiếp đón theo đúng nghi lễ. Ta sẽ lầm nếu phê bình sự từ chối này như [thái độ của] *một ông vua nước Tầu; nhưng với ông, chẳng vì hiềm tị mà ông không làm thoả mãn lòng hiếu kỳ của người ngoại quốc. Trái lại, họ có thể tự do đến thăm xưởng đóng tầu, thăm những tháp canh, những thành đồn. Ông tiếp họ dễ dàng trong tư thế tướng quân. Nhưng với tư thế đế vương, ông không tiếp.*

Người ta bảo ông dáng tầm thước, nét mặt đều đặn dễ coi. Da hung hung nâu đỏ vì giãi dầu nắng gió và hiện nay (1806) ông độ khoảng 50 tuổi.

Ông chỉ biết đến người Anh qua tên gọi; nhưng nghe nói rằng, trong mọi trường hợp, ông luôn luôn tỏ dấu rất kính trọng dân tộc này; và nhất là nếu đó lại là những điều do người Pháp mách lại [ý nói do Barisy], *thì càng đáng tin. Điều chắc chắn rằng ông luôn luôn tỏ những ý định tốt đối với nước Anh. Ông đã tuyên bố qua một đạo dụ, rằng tất cả những hạm đội của chúng ta* [Anh] *đều được miễn thuế vào các hải cảng lớn, nhỏ.*

Một lần, sự rộng lượng của vua đã rõ thực ngời sáng: Người thuyền trưởng và viên đệ nhất sĩ quan một tầu buôn Anh, cả hai đều bị chết, khi tầu đi từ Quảng Đông tới Sài Gòn. Để đề phòng cướp bóc, gian lận, có thể gây thiệt hại cho chủ tầu, vì hai người chỉ huy đều chết cả; vua bèn gửi thuyền trưởng Barisy với một đội quân cấm vệ, đi hộ vệ chiếc tầu Anh yên lành trở lại Quảng Đông hay Macao, để trả cho chủ hay viên đại lý đang còn ở đó (...).

Người ta nói vợ ông là một bà hoàng đạo đức gương mẫu, có một tâm hồn cương quyết đã nâng đỡ và an ủi ông trong những thất bại chua cay nhất. Họ có 7 người con. Hai con trai đầu giao cho Adran dạy dỗ. Đông cung, ông hoàng trẻ, mà giám mục đưa sang Paris, chết sau thầy ít lâu. Tính tình hiền lành, sốt sắng và bặt thiệp, thiên tư đạo đức; những đức tính hợp với một đời sống yên lành của một tư nhân, hơn là với địa vị cao cả đã dành cho từ lúc sinh ra. Người em, thừa hưởng sự kế vị, là một quân nhân ưu tú. Ba năm đi lính, năm năm làm hạ sĩ (caporal) rồi lên trung sĩ (thầy đội, sergent), và đã phụng sự đắc lực trong những năm chiến tranh. Năm 1787, được lên cấp cai đội (lieutenant-colonel); và năm sau, được thăng trấn thủ một vùng ven biển. Năm 1800, được thăng tướng (géneral) cai quản một dinh quân 35.000 người. Chính trong năm này, ông đạt chiến thắng quan trọng nhất đối với quân Bắc Hà, họ để lại trận 9.000 người chết và bắt được tất cả voi và đại bác.

Đây là sức mạnh quân sự của vua Nam Hà, năm 1800, theo đại uý Barisy:

<u>Bộ binh</u>

24 đội kỵ binh (cưỡi trâu)... 6.000 người

16 đội voi (200 con)... 8.000

30 đội pháo binh… 15.000

25 chi đoàn 1.200 người trang bị vũ khí Âu châu… 30.000

Bộ binh trang bị kiếm và súng cổ trong nước… 42.000

Vệ binh tập luyện theo lối Âu châu……12.000

Tổng cộng bộ binh….. 113.000 người

Thuỷ binh

Lính thợ trong xưởng đóng tầu….. 8.000

Lính thuỷ, mộ hay nối dõi (cha, anh), trên những chiến hạm đậu ở cảng… 8.000

Lính biệt phái sang những tầu chiến kiểu Tây phương…1.200

Lính biệt phái thuyền buồm (jonque)… 1.600

Lính biệt phái 100 thuyền chiến chèo (galère)… 8.000

Tổng cộng thủy binh….26.800

Tổng cộng toàn bộ: 139.800 quân

(Barrow II, t. 224-238).

Sau đây là một số nhận xét về chân dung vua Gia Long do Barrow khắc họa:

1- Về bản kê khai sức mạnh quân sự của Gia Long do Barisy cung cấp, chúng tôi sẽ trở lại trong chương sau, viết về tác phẩm của Montyon, vì Montyon ghi chép cặn kẽ về quân đội Gia Long hơn Barrow nhiều. Về *đội kỵ binh cưỡi trâu,* bản của Montyon ghi thêm: "*Trâu thay ngựa trong chiến trận xưa, nay đã bỏ"*. Taboulet ghi lời giải thích của tướng Lemonnier: Đội *kỵ binh cưỡi trâu* có lẽ là một thứ kỵ binh có nhiệm vụ an ninh gần. Không thấy nói đến các hành động sốc của đội quân này. Cũng không có chiến tích gì, nên đã bị bãi bỏ ngay (Taboulet, I, t. 257, note 1).

2- Về bà Chính hậu, tức Thừa thiên Cao hoàng hậu, là con gái thái bảo Tống Phước Khuông, mẹ họ Lê, lấy Nguyễn Ánh năm 1778, hơn Ánh 2 tuổi. Liệt truyện ghi: *"Sinh được 2 con trai, con cả là Chiêu, chết sớm, con thứ là Cảnh", "mỗi khi vua đi đánh giặc, Hậu thường đi theo" "tự dệt vải mỏng, dầy cho quân lính", "phần nhiều khuyên chăm chính sự" "giúp vua trong lúc gian nan" (…) Trước kia trong lúc xiêu giạt, phụng dưỡng Hoàng Thái hậu, nếm trải mọi mùi gian nan hiểm trở, thường thân hành dệt cửi, chính tay may lấy áo trận, để cấp cho quân sĩ. Một hôm thuyền đi gặp giặc, vua đốc quân cố sức đánh, hậu cũng cầm dùi đánh trống, quân lính tranh nhau phấn khởi thành ra đánh được."* Bà mất ngày 22/2/1814 (3/2/Ất Mùi) (LT, 2, t. 25-27-32) .

Những điều Barrow ghi về bà đúng cả, chỉ có 7 người con là nhầm với con của các bà phi khác, có lẽ

do bà trông nom. Minh Mạng cũng là bà nuôi. Hoàng tử Hy, con thứ nhì của Nguyễn Vương, không biết tên mẹ. Hoàng tử Tuấn, mất sớm, mẹ là Chiêu Dương. Đến Minh Mạng, thứ tư, là con Thuận Thiên Cao hoàng hậu, con gái Thọ Quốc Công Trần Hưng Đạt…

3- Về hai hoàng tử Cảnh và Hy, Barrow ghi tính tình khá đúng, trừ ông không biết việc hoàng tử Hy mất sau anh 2 tháng.

4- Việc Barrow tưởng vua Gia Long miễn thuế cho các tầu Anh, chắc không đúng, Thực Lục ghi 2 lần người Anh đến, tháng 4/1798: *"Người Hồng Mao đến hiến phương vật"* (TL, I, t. 366), không nói thêm gì. Và tháng 5/1801: *"Nước Hồng Mao sai người đem thư đến dâng phương vật mà xin miễn thuế cảng cho thuyền buôn. Vua hạ lệnh cho lưu trấn Gia Định viết thư trả lời,* ***đánh thuế theo như thể lệ thuyền buôn Quảng Đông****"* (TL, I, t. 438)].

5- Việc *Adran dịch sang chữ Hán một bản nghiên cứu chiến lược để dùng trong quân đội,* không biết Barrow lấy ở đâu, vì không thấy nơi nào nói đến. Sau đó, Maybon dùng thông tin này của ông, và những người khác chép theo.

Còn câu *"giám mục Adran dịch một số mục từ trong Bách Khoa toàn thư sang chữ Hán"* có thể đã rút ra trong chúc thư của Bá Đa Lộc do Le Labousse viết: *"Đức Cha tặng vua một hộp đựng thuốc bằng vàng nạm kim cương, điểm một viên kim cương trạm công phu, kính thiên văn và kính viễn vọng của người,* ***bốn quyển Bách Khoa Toàn Thư****..."* (Launay, III, t. 384), đây là nơi duy nhất nói đến Bách Khoa Toàn Thư, chính Le Labousse cũng không nói gì đến việc dịch sách, mà Sử Ký Đại Nam Việt cũng không. Nhưng câu này của Barrow cũng sẽ được Faure, Maybon và những người tôn vinh Bá Đa Lộc chép lại và phóng đại lên sau này.

Xin nói thêm: hộp thuốc lá bằng vàng nạm kim cương, theo Faure, là vua Louis XVI thưởng cho vị giám mục, sau khi ký hiệp ước 28/11/1787 với Montmorin. Nguyễn Vương không nhận các món quà của Bá Đa Lộc. Chúng tôi sẽ trở lại việc này.

6- Việc một người Anh nhìn thấy năm 1800, Nguyễn Vương có hạm đội *1200 chiến thuyền, trong đó có 3 tầu kiến trúc Tây phương,* chắc không sai, chúng ta chỉ cần lướt qua con số thuyền và tầu chiến các kiểu, ghi trong Thực Lục mà Nguyễn Ánh cho đóng từ tháng 4/1778 đến năm 1800, thì đủ biết, dù những thuyền, tầu này bị đắm, bị đốt, bị hư hại, số còn lại vẫn rất cao.

Qua những nhân chứng trên đây, chúng ta đã có một hình ảnh khá đậm nét về vua Gia Long, qua sự đúc kết những lời của các tác giả hợp lại:

15 tuổi, Nguyễn Ánh đã làm tướng, xông vào đánh nhau cùng với lính. Khôn ngoan và can đảm. Thông minh, nhìn qua mọi sự là biết ngay, chăm việc: *"khi thì đốc suất các thợ, khi thì đi biên các kho, hoặc coi tập binh hay đắp lũy"*. Tự học, biết chữ nho, không biết tiếng Pháp. Xem các họa đồ về việc đắp lũy, xây thành, qua những sách mua ở bên Tây, rồi bắt chước làm theo. Nhược điểm: được trận thì mừng thái quá, mà thua thì dễ nản. (SKĐNV)

Linh lợi, sâu sắc, thẳng thắn, nhìn thoáng qua là nắm bắt được trọng tâm của những sự thể phức tạp nhất. Có trí nhớ hơn người, ghi nhớ tất cả, dễ dàng thiên bẩm bắt chước được tất cả. Những công binh xưởng, và những bến tầu chiến của Nguyễn Vương làm cho người ngoại quốc thán phục.

Thuyền tầu đếm không xuể. Những chiến hạm lớn lao, đủ loại hình thái, kiên cố. Tất cả đều là sản phẩm của ông hoàng này (...) Ông cực kỳ siêng năng. Ban đêm ngủ ít, đọc nhiều. Có tính hiếu kỳ và thích học hỏi. Trong cung có nhiều sách về kiến trúc, thành đài. Ông thường giở từng trang để xem những đồ thị và cố gắng bắt chước, khỏi cần đọc những giải thích bằng chữ Pháp vì ông không đọc được. (Le Labousse)

Gia Định có những tầu buôn Hoà Lan, Quảng Đông, Macao, và những nơi khác, đỗ đầy trong cảng sông. Đó là nơi buôn bán sầm uất. (Shihõken Seishi)

Chính Nguyễn Vương quản đốc các hải cảng và các công binh xưởng, chính ông là giám đốc xây dựng những xưởng đóng tầu, chính ông chỉ huy các kỹ sư trong tất cả mọi công việc, không có gì thực hiện không có gì chấp hành mà không hỏi ý kiến và nhận lệnh của ông. Không ai chế tạo một bộ phận nào mà không hỏi ông; không ai lắp một khẩu đại bác nào mà không có lệnh của ông. (Barrow)

Kết luận

Barrow là người không gặp Gia Long, nhưng bức chân dung Gia Long do ông khắc hoạ rất đầy đủ và có nhiều điểm giống với những điều do Le Labousse và Sử Ký Đại Nam Việt viết. Barrow cho biết ông dựa vào *bản thảo Hồi ký Barisy*. Mà Barisy, qua vài lá thư để lại, là người tính tình hơi ba hoa nhưng thực lòng, chính ông đã làm bản thống kê lực lượng quân đội Nguyễn Ánh trên đây và những điều về cuộc sống hàng ngày của nhà vua chỉ có thể do Barisy cung cấp, bởi vì Barisy là người có dịp gần gụi vua và đông cung.

Tuy nhiên có một điểm đáng chú ý sau đây:

Barisy, là người cùng thời và là bạn đồng hành của Puymanel, Dayot, Vannier, Chaigneau… nhưng ông không hề nói đến việc Puymanel "xây" các thành Gia Định và Diên Khánh, hay việc Dayot làm "tổng tư lệnh hải quân" mặc dù Barisy có mặt trong những thời điểm đó.

Các học giả Pháp không nhắc đến *Hồi ký Barisy*. Cadière cho công bố hai bức thư dài của Barisy viết về trận Thị Nại và trận Phú Xuân, vì trong đó nói đến những người Pháp tham dự.

Taboulet cho biết *Hồi ký Barisy đã thất lạc* (Taboulet, I, t. 256).

Chúng ta có thể đặt câu hỏi: *Hồi ký Barisy* thật sự thất lạc hay chính giới nghiên cứu Pháp thấy nó không phù hợp với những điều mà họ muốn, nên đã không dùng hoặc coi như thất lạc.

Khi trích dẫn Barrow để đăng trong sách của ông, Taboulet đã bỏ đoạn Barrow viết về kỹ nghệ đóng tầu thuyền ở Việt Nam và khi ông trích đoạn viết về chân dung Gia Long, ông khôn ngoan cắt làm hai bài, để loại trừ những dòng Barrow xác định *chính Nguyễn Vương quản đốc các hải cảng và các công binh xưởng, chính ông là giám đốc xây dựng những xưởng đóng tầu, chính ông chỉ huy trong tất cả mọi công việc…*

Phần Maybon, để đả kích Barrow, trong cuốn *Histoire moderne du pays d'Annam* và trong bài *Introduction* in trong *La Relation de La Bissachère* (chúng tôi sẽ giới thiệu sau), Maybon đưa ra một

vài chi tiết mà ông cho là sai của Barrow về sự xung đột giữa Bá Đa Lộc và de Conway tại Pondichéry; và việc văn bản hiệp ước cầu viện 28/11/1787, do Barrow in trong sách, khác với văn bản "chính thức", để ông kết luận rằng cuốn sách của Barrow đưa toàn những thông tin sai lầm vô căn cứ mà lại được nhiều người chép lại.

Ngoài việc Barrow vẽ một chân dung Gia Long và sự xây dựng Nam Hà, không phù hợp với những điều mà họ mong muốn, có lẽ còn một lý do nữa khiến Maybon loại bỏ Barrow, bởi trong sự tranh giành thuộc địa mà nước Anh là kẻ thù không đội trời chung của nước Pháp, Barrow đã vạch rõ những ý đồ của Bá Đa Lộc và của nước Pháp thực dân.

Chương 7: Montyon và cuốn *Thuyết trình thống kê về Bắc Hà*

Trong chương 6, chúng tôi đã trình bày *Chân dung vua Gia Long* qua bốn ngòi bút khác nhau của tác giả Sử Ký Đại Nam Việt, của linh mục Le Labousse phụ tá giám mục Bá Đa Lộc, của Shihõken Seishi, thủy thủ Nhật bị đắm tàu, đến Gia Định cuối năm 1794 và của John Barrow, nhà ngoại giao Anh. Các tác giả này đã khắc họa nên những nét chính của vua Gia Long, mà cho tới bây giờ chúng ta chưa được biết.

Chương này, xin giới thiệu cuốn sách *Exposé statistique du Tunkin… của* Montyon, học giả Pháp, xuất hiện gần như cùng thời với sách của Barrow và cũng bị Maybon hết sức chê bai, khi ông cho in cuốn *La Relation sur le Tonkin et la Cochinchine de M. de la Bissachère* (Ký sự về Bắc Hà và Nam Hà của ông de La Bissachère) (sẽ dẫn là *Ký sự Bissachère*), là thủy tổ sự xuyên tạc lịch sử, mà sau này người ta thường dựa vào để viết lịch sử cận đại Pháp-Việt. Nhưng trước khi Maybon cho in thành sách, thì *Ký sự Bissachère* đã xuất hiện dưới hai hình thức, từ hơn 100 năm trước:

- Năm 1810, Sainte-Croix đã in *Ký sự Bissachère* nhưng không đề tên tác giả, trong cuốn sách của mình tựa đề *Voyage commercial et politique aux Indes orientales…* (Hành trình thương mại và chính trị ở Đông Ấn…).

- Năm 1811 ở Luân Đôn và 1812 ở Paris, nam tước de Montyon viết cuốn *Exposé statistique du Tunkin… sur la Relation de M. de la Bissachère, missionnaire dans le Tunkin (Thuyết trình thống kê về Bắc Hà… về Ký sự của ông de La Bissachère, thừa sai ở Bắc Hà)*, nhưng nội dung lại có rất ít điều do Bissachère viết ra.

Tóm lại, cái gọi là *Ký sự Bissachère,* đã xuất hiện 2 lần: lần đầu trong sách của Sainte-Croix, (1810) và lần thứ nhì trong cuốn *Ký sự Bissacchère* do Maybon biên soạn (sẽ giới thiệu sau).

Tác phẩm của Montyon, tuy trên bìa có tên Bissachère, nhưng lại là một bộ sách hoàn toàn khác biệt với *Ký sự Bissachère*, xuất hiện sau tác phẩm của Barrow vài năm. Đây là một cuốn biên khảo, đào sâu vào xã hội Việt Nam cuối thế kỷ XVIII, tinh thần vượt trên những toan tính tôn giáo của phái thừa sai và mưu toan chính trị của phe thực dân, tác giả chú ý đến những vấn đề liên quan đến Gia Long như tổ chức quân đội, xã hội dân sự dưới thời chiến tranh Nguyễn Ánh-Tây Sơn… Đó là cuốn sách của một trí thức Pháp, đứng trên sự xuyên tạc lịch sử.

Nam tước Jean-Baptiste de Montyon (1733-1820) là một nhà hảo tâm và kinh tế gia Pháp; khi chết, ông để gia tài cho *Institut de France (Pháp quốc học viện)* quản lý, lập ba giải thưởng hàng năm về đạo đức, văn chương và khoa học, mang tên Montyon. Năm 1789, cách mạng bùng nổ, Montyon phải sang Anh tỵ nạn chính trị, ông trở về Pháp năm 1814, dưới thời Vương chính trùng hưng (Restauration).

Năm 1811 và 1812, Montyon cho in ở Luân Đôn một bộ sách tựa đề đầy đủ như sau: *Exposé*

statistique du Tunkin, de la Cochinchine, du Camboge, du Tsiampa, du Laos, du Lac-Tho, par M. M-N sur la Relation de M. de la Bissachère, missionnaire dans le Tunkin (Thuyết trình thống kê về Bắc Hà, Nam Hà, Cao Mên, Chiêm Thành, Lào, Lạc Thổ, của ông M-N [M-N là chữ Montyon viết tắt] *về Ký sự của ông de La Bissachère, thừa sai ở Bắc Hà.* (Imprimeries de Vogel et Schulze, Luân Đôn, 1811). Năm 1812, ông tái bản sách này ở Paris, thay chữ *Exposé statistique (Thuyết trình thống kê)* bằng chữ *Etat actuel* (Tình trạng hiện thời) và bỏ chữ "của M-N" (Nxb Galignani, Paris, 1812). Tác phẩm in ở Luân Đôn năm 1811, gồm 2 tập: tập I, 364 trang và tập II, 162 trang, sẽ dẫn là *Montyon I* và *II*.

Đọc bộ sách dày 532 trang này[1] ta không hiểu tại sao Montyon lại lấy tên sách là *Thuyết trình… về Ký sự của ông de La Bissachère, thừa sai ở Bắc Hà* và trong bài *Introduction* (Tựa) lại đề cao đương sự một cách quá đáng: *"Ông Bissachère đã ở Bắc Hà 18 năm, đã đi khắp nơi, biết nghe và nói tiếng Việt… đã quen biết những người cầm quyền quan trọng, thường bàn luận với các quan, chính ông cũng được làm quan… nhiều lần được vua tiếp"* bởi vì trong sách có rất ít việc rút ra từ ý của Bissachère (và những chỗ ấy phần nhiều là sai). Văn phong và tư tưởng cao hơn Bissachère rất nhiều. Montyon cho biết: *"Còn về những dữ kiện mà ông* [Bissachère] *đã đưa ra những khái niệm, chúng tôi, tự do tìm thêm qua những hồi ký, thư từ, của những người đã sống ở những nước ấy, đã dự kiến vào những biến cố xảy ra, có đủ tư cách và xứng đáng tin cậy"* (Introduction, Montyon I, t. 7-8).

Chúng tôi nhận thấy, trong sách này, có:

1- Những điều chép của Bissachère: Trong phần hình luật dưới thời Gia Long, Montyon viết: *"Những hình phạt cho những tội thông thường được xác định bằng điều luật mọi người đều biết, nhưng những tội nặng, nhất là tội về quốc phòng, thì hình phạt được áp dụng một cách bí mật, chỉ quan toà xử tội biết, đôi khi vua hay viện cơ mật còn làm nặng thêm. Vì thế mà hoàng đế đã cho voi xé xác phản loạn Tây Sơn, và cắt từng miếng thịt quân phản loạn cho lính ăn thịt"* (Montyon I, t. 230) *"Những người đàn bà bị tử hình còn ghê hơn. Họ bị voi tung lên trời, và khi rớt xuống sừng voi đâm thủng và bị chân voi dầy xéo"* (t. 231). Cả hai đoạn này đều sai vì phỏng theo đoạn Bissachère viết về việc Gia Long xử tội voi xé xác anh em Tây Sơn và hai mẹ con tướng Bùi Thị Xuân rồi cho lính "ăn thịt" bà Bùi Thị Xuân! Chúng tôi sẽ nói rõ hơn trong phần viết về Bissachère.

Montyon cho những chi tiết về việc Quang Trung ra Bắc đánh quân Thanh: "*trên đường đi, bắt tất cả những ai có thể cầm khí giới phải tòng quân, không theo thì giết, đốt nhà…"* (Montyon, Tập II, t. 27). Đoạn này cũng chép của La Bissachère; chúng tôi sẽ trở lại sau.

2- Những điều phản bác Bissachère: Phần viết về tôn giáo chứng tỏ Montyon biết khá rõ về tôn giáo ở phương Đông; ông chống lại quan niệm của Bissachère, và chỉ trích người Âu -nhất là các thừa sai, cho rằng dân Việt theo đạo thờ cúng ma quỷ (Idolâtrie)- vì họ không hiểu niềm tin của người Việt, chỉ biết lấy đạo thiên chúa làm chuẩn mực cho các dân tộc khác. Ở Bắc Hà, sự "ngu dốt" của người Âu đã khiến họ coi tất cả những việc thờ cúng là hủ lậu, phải bác bỏ. Đạo giáo ở phương Đông, nhất là nước Nam bắt nguồn từ Trung Hoa và Trung Hoa bắt nguồn từ Ấn Độ… Người Bắc Hà có truyền thống đa thần, thờ nhiều vị thần linh siêu hình, và họ tin rằng từ rừng núi đến đồng bằng, mỗi nơi đều có một vị thần ngự trị, có ảnh hưởng đến đời sống con người (Montyon I, t. 266- 267).

3- Những điều chép của Barrow: Sách của Montyon có vài điểm giống sách của Barrow chứng tỏ

hoặc Montyon đã đọc sách của Barrow, hoặc họ dùng chung tài liệu.

Về việc Nguyễn Ánh chạy trốn năm 1777, Montyon viết: *"Người thiếu niên Nguy-en-Chung* [Nguyễn Chủng, Chủng là tên Nguyễn Ánh hồi nhỏ, chỉ những người không biết rõ như Montyon hoặc những ai muốn hạ thấp Nguyễn Ánh, mới dùng tên này] *được mẹ dẫn dắt, trốn vào rừng, trong nhiều tháng dưới một lùm cây rậm rạp…"* (Montyon II, t. 22), đoạn này chép Barrow, mà chúng tôi đã trích dịch và nói những điều sai, trong phần viết về Barrow.

Về Tây Sơn, Montyon viết: *"Người em thứ nhì, Nguyễn Lữ là một thiền sư, không thiết việc công, không có khả năng điều khiển, nhưng được giới tăng lữ ủng hộ, và giới này ảnh hưởng đến quần chúng, tạo ra một bề ngoài công lý, một giá trị cao cả cho đảng* [Tây Sơn]" (Montyon I, t.19). Chỗ này Montyon dùng chung tài liệu với Barrow nhưng viết rõ hơn.

Sách của Barrow và Montyon, đều nên dịch sang tiếng Việt, bởi đó là những điều mà người ngoại quốc đầu thế kỷ XIX nhìn và viết về nước ta, với những thông tin, phê phán đời sống dân tộc, từ tập tục đến cách ăn ở, tôn giáo, lối xây nhà, đóng thuyền, kiến trúc cung điện Huế… một loại "toàn thư" nhỏ, theo quan điểm ngoại quốc, khá khách quan, không có chủ ý bênh vực chính sách thuộc địa. Dĩ nhiên có những cái sai không thể tránh được, nhưng chúng ta có thể đính chính dễ dàng.

Điều đáng chú ý trong bộ sách của Montyon, ngoài những gì có tính cách nghiên cứu dân tộc học, địa lý chính trị xã hội, tổ chức hành chính… nói chung mà chúng ta có thể kiểm chứng lại qua bộ sách đồ sộ *Khâm Định Đại Nam Hội Điển Sự Lệ* [thường gọi là *Hội Điển*, của Nội Các triều Nguyễn]; tác phẩm còn đáng chú ý ở những điểm mà quốc sử không viết, hoặc viết thiếu, hoặc viết với cái nhìn khác, cần đọ với tài liệu của người nước ngoài. Tóm lại, Montyon đưa ra nhiều nhận định mới về Việt Nam cuối thế kỷ XVIII, không thấy trong các sách khác.

Về kiến trúc

Montyon nhận xét:

"Ở đây không thiếu gì chất liệu để xây dựng, nhiều đá đẹp, cứng và bóng như cẩm thạch, có đất tốt để nung gạch, nhiều gỗ quý, đẹp. Dân tộc này khéo léo, tinh xảo lạ lùng; tuy vậy kiến trúc lại khiếm khuyết; vì không biết nguyên tắc; ngoài ra, thiên nhiên và luật hành chính cản trở việc xây dựng những toà nhà cân đối, đẹp đẽ, hoành tráng. Ở nhiều nơi, sự ẩm ướt bắt buộc phải để giữa tầng trệt và mặt đất một khoảng trống. Dân chúng không có quyền xây nhà bằng đá và nhiều từng; những cơ sở lớn như chùa chiền và đền đài cũng làm bằng gỗ, để khi bão, dễ chống đỡ, đỡ bị tàn phá. Rất nhiều dinh thự lớn chỉ có tường chính làm bằng đá hay gạch, chỗ còn lại là gỗ cả. Nhà cửa không cân đối, tuy cũng có chút đối xứng, trông như một khối nhiều nhà rộng, không ra hình dạng gì, tuy nhiên, cái vô trật tự đó cũng có vẻ uy nghiêm riêng, nó phản ánh địa vị quan trọng của người chủ nhà" (Montyon I, t. 148-149).

Nhận xét khá tinh tế, Montyon phê bình khắt khe kiến trúc Việt, vì ông nhìn kiến trúc và trang trí theo quan niệm Âu châu, coi những gì Á Châu làm là "không có nguyên tắc". Điểm đáng chú ý ở đây: tuy chê, nhưng ông không viết như những ngòi bút thuộc địa, thường cho rằng kiến trúc thành trì của người Việt, toàn là Vauban do Puymanel xây dựng, trước khi người Pháp đến Việt Nam không có gì cả!

Về cung điện Phú Xuân, ông viết:

"Những thành phố có nhiều nhà đẹp nhất là Bac-Kin, thủ đô Bắc Hà và Phú Xuân, thủ đô Nam Hà, nơi hoàng đế ngự trị cùng gia đình và quân cấm vệ, đây là một thành đài chiến đấu (forteresse). Quần thần và dân chúng ở ngoại thành. Từ khi kinh đô Bắc bỏ trống, một phần vì bị chiến tranh tàn phá nhưng vẫn để lại những di tích huy hoàng, thì Hoàng cung (le palais de l'Empereur) là dinh thự đẹp nhất nước, có nhiều dinh cơ, vườn rộng mênh mông, có thành luỹ bao quanh, chu vi hai, ba dặm [4 đến 8 cây số], *có bốn cửa, theo đúng bốn phương chính. Vào trong cung điện phải xuyên qua nhiều sân, có sân dành riêng cho trại cấm vệ, sân dành cho chuồng ngựa và voi; cung vua hình vuông, hình thức đặc biệt của bậc đế vương; bước lên mấy bậc cẩm thạch mới tới tiền đình. Cung điện có hai tầng, nhiều sảnh đường lớn với rất nhiều cột, cơ man là vàng, trang hoàng kỳ quái và nặng nề, trạm trổ không đẹp, những hình ảnh u ám, vàng dát không đạt hiệu quả. Sự trang hoàng duy nhất đáng khen ngợi là những cột gỗ lim, rất cứng, đặc, chắc, nâu sậm, thứ gỗ nổi tiếng đẹp, nhất là khi nó ngả sang mầu gụ, có vân giống như cẩm thạch, chà bằng lá chuối thì gân nổi lên, nhẵn, bóng, đẹp như véc-ni hảo hạng ngang ánh thủy tinh; những cột này phản chiếu ánh sáng, khiến ta liên tưởng đến những lâu đài pha lê, kim cương, trong truyện thần thoại; nhưng chúng vĩ đại mà không cân đối; những cột ở cửa cung điện có khi cao tới 40 pieds* [12,96 m], *chu vi chân cột là 5 pieds* [1,62m] *lên trên thon dần, không có bệ, không có đầu. Cột đặt thẳng trên một hòn đá vuông, chôn sâu dưới đất, trồi lên độ một hai tấc.*

Nhất cung điện nhà vua, nhì đền chùa ngoài Bắc, lớn rộng và tráng lệ hơn trong Nam. Vài du khách đầu óc nhỏ nhen, hiểu lầm, gọi chỗ chứa đồ tế nhuyễn là đền" (Montyon I, t.149-151).

Có lẽ đây là sự mô tả sớm nhất của người ngoại quốc về cung điện Huế khi Gia Long mới xây xong phần cốt lõi năm 1805, đó là Cung thành (sau Minh Mạng gọi là Tử cấm thành) và điện Thái Hoà. Khi ấy, *Kinh thành* còn đắp đất, đến năm Minh Mạng thứ 17 (1836) mới bắt đầu xây gạch (Đại Nam Nhất Thống Chí, tập I, nxb Thuận Hoá, 1992, t.18).

Montyon không thoát khỏi đầu óc cố hữu của người Tây phương, vẫn đem những mẫu mực về cái đẹp của người Âu để đo và chê cách bài trí cung điện của Gia Long.

Võ Liêm, trong bài *La Capitale de Thuận Hoá (Huế) (Kinh đô của Thuận Hoá (Huế),* BAVH, 1916, III, (t. 277-288), đã chứng minh sự xây dựng Kinh thành Huế do chính vua Gia Long thực hiện. H. Cosserat trong bài *La citadelle de Huế, Cartographie,* sau khi trích dẫn Võ Liêm, lại khẳng định một lần nữa: *"Hai trích đoạn mà tôi vừa dẫn ở trên, như ta thấy, tuyệt đối chính xác, không cho phép bằng bất cứ cách nào, có thể nghĩ rằng người Âu đã xa gần nhúng vào việc xây thành đài Huế"* (BAVH, 1933, tập I và II, t. 3-4).

Theo *Hội Điển* và *Đại Nam Nhất Thống Chí*, công trình xây cất cung điện Huế trải dài suốt đời Gia Long sang đời Minh Mạng.

Phần Montyon mô tả chính là *Hoàng thành* và điện *Thái Hoà*, xây năm 1805, Đại Nam Nhất Thống Chí ghi: *"Chu vi 4 dặm linh, cao 1 trượng 5 thước, dày 2 thước 6 tấc, xây gạch, nam và bắc đều dài 151 trượng 5 thước, đông và tây đều dài 155 trượng 5 thước, mở bốn cửa: phiá trước là Ngọ Môn, phiá tả là cửa Hiển Nhân, phía hữu là cửa Chương Đức, phiá sau là cửa Hoà Bình. Phiá trong Ngọ Môn là điện Thái Hoà, là chính điện đại triều…"* (ĐNNTC, tập I, t. 20).

Những thông tin này xác định *kinh đô Huế là sản phẩm hoàn toàn Việt Nam*, không hề có bàn tay Pháp, cũng không theo kiểu Vauban, như Cadière lập lờ xác nhận, sẽ nói đến sau.

Về chúa Trịnh và vua Gia Long

Montyon chỉ trích chúa Trịnh ở Bắc tàn ác độc tài và tỏ ý kính phục đức độ của chúa Nguyễn trong Nam, ông viết:

"Trong thời gian ấy, Đàng Trong do các chúa cai trị, hầu hết đều có tài, đức, một số là những vĩ nhân, tự luyện, tự học, đạt được sự kiên quyết lớn lao, trở thành địch thủ của thế lực mà họ còn phụ thuộc vào [chỉ chúa Trịnh].(…) *Người nổi tiếng nhất là Hien- Nquien-Vuong* [Chúa Hiền Nguyễn Phước Tần], *nhờ ông mà Đàng Trong chiếm thêm một phần đất Chiêm Thành, thêm những tỉnh ven biển của Chân Lạp, và kiện toàn nền văn minh Đàng Trong"* (Montyon II, t. 14-15). Montyon kê khai tên các chúa trong Nam khá đầy đủ, chỉ thiếu Quốc Chúa Nguyễn Phước Chu (1691-1725). Sự nhận xét về các chúa cũng đúng, đặc biệt ông biết chúa Hiền Nguyễn Phước Tần là bậc anh hùng, trong khi ở các tài liệu của nhà dòng thời ấy, chúa Hiền bị các thừa sai gọi là "bạo chuá".

Về vua Gia Long, Montyon viết:

"Vua Nam Hà, bị đánh đuổi, lẩn trốn, rồi trở lại đất mình. Lại bị đuổi đánh, lại trở về. Bao lần thắng, bại, cuối cùng ***khôi phục được ngai vàng, nhờ quyền thừa kế, nhờ sức chinh phục,*** *ông thu hồi cả miền Bắc, quan trọng hơn; và như thế* ***trong vùng bán đảo Ấn Độ, ngoài cõi sông Hằng, một cường quốc chưa bao giờ lớn như thế xuất hiện****. Qua bao thăng trầm trôi nổi, ta đã thấy một bên là những ý đồ thâm sâu phối hợp như thế, những bất trung bất nghiã quỷ quyệt như thế, những mưu lược cả gan, kỳ lạ như thế, những cảnh tượng bi đát và tàn nhẫn như thế; một bên là sự can đảm chống lại những bất hạnh như thế, một thiên tài trác tuyệt như thế, và cuối cùng đưa đến một kết quả* [bất ngờ] *không liên lạc với những gì đã xẩy ra trước đó như thế* [chỉ sự thống nhất đất nước]; *từ những biến cố này, nổi bật lên một dấu ấn phi thường, không giống bất cứ lịch sử của một xứ nào, của một thế kỷ nào, cổ xưa hay hiện đại"* (Montyon II, t. 3-4).

Chân dung Gia Long, do Montyon phác thảo, cũng khá gần gụi gụi với những mô tả của Le Labousse, Barrow, mà chúng tôi đã trình bày trong chương trước. Và ông cũng xác định Gia Long ***khôi phục được ngai vàng, nhờ quyền thừa kế, nhờ sức chinh phục,*** chứ không phải nhờ sự giúp đỡ của những người lính Pháp, như sau này người ta tìm cách thêu dệt nên.

Anh em Tây Sơn bất hoà

Về việc anh em Tây Sơn đánh nhau, Montyon viết: *"Quá mạnh để chấp nhận ông anh là bề trên, Huệ sai người đến trình bày với anh là mình muốn đứng riêng một cõi. Người anh nổi giận, sai chặt đầu các sứ giả của Huệ, và lên cơn tàn bạo quá đáng. Quang Trung trả thù, cầm quân đến đánh anh. Nhưng kết quả của sự phân liệt này là họ hội đàm với nhau về tình hình nổi dậy ở miền Nam, và bắt buộc họ phải bỏ qua thù hận"* (Montyon II, t. 28).

Sự "*Nhạc chặt đầu các sứ giả của Huệ",* không thấy ghi ở đâu. Có thể Montyon đã đọc thông tin của một vị thừa sai sống trong triều đình Thái Đức. Nếu đúng, đây là một nguyên nhân gần, cần tìm hiểu thêm, nó giải thích lý do tại sao Nguyễn Huệ đem binh vây Qui Nhơn, mà các nhà nghiên cứu thường

chỉ đưa ra giả thuyết vì "Huệ không chia cho anh của cải cướp được ở Bắc Hà".

Về việc lính Pháp giúp Nguyễn Vương

Montyon có lẽ là người Pháp hiếm hoi viết một câu như sau: *"**Vài sĩ quan Pháp theo giúp Nguyễn Chủng**, tập cho quân sĩ kỷ cương và **vài nhà buôn Pháp bán tàu cho ông**.*

Dân chúng mỏi mệt vì chiến tranh, và cũng vì kiệt sức hai bên tạm dừng trong một thời gian: nhưng Nguyễn Chủng lợi dụng cơ hội này để xây dựng đồn luỹ theo lối Tây phương, làm tàu chiến theo mẫu những tàu Pháp mà ông mua được" (Montyon II, t. 34).

Điều Montyon xác nhận *"vài sĩ quan Pháp theo giúp Nguyễn Vương"* sẽ được chứng minh dần dần qua các tư liệu. Những ngòi bút thuộc địa thổi phồng con số lên thành vài trăm.

Về kỹ nghệ đóng thuyền và thuyền chiến bọc đồng của Việt Nam

Về kỹ nghệ đóng thuyền ở Việt Nam, Montyon, trong phần trích dẫn dưới đây, so với những gì Barrow viết về việc này (đã trích dẫn trong chương 4) cho thấy hai người có những điểm đồng quy, nhưng Montyon có thêm những thông tin khác:

"Về việc đóng thuyền, nước này [nước Nam] *có một kỹ thuật đặc biệt: những tấm ván làm thuyền được buộc chặt với nhau bằng dây mây, thay đinh, lối ráp này khiến thuyền uyển chuyển hơn, đặc biệt chống lại sóng biển.*

Những thuyền lớn, ngoài tay lái thường, còn một tay lái phòng hờ có hình thể đặc biệt. Tay lái thường, ngắn, được gắn gần như thẳng góc; tay lái khác thường dài hơn, được gắn gần như nằm ngang: khi gió to, người ta dùng tay lái khác thường, khiến tàu đi nhanh hơn. Khi biển động, dùng cả hai tay lái.

Tàu đi gần biển nhỏ hơn tàu của người Hoa, có hình dạng cổ xưa, thuỷ bàn (vành đỡ nước) còn khiếm khuyết nên tàu đi chậm.

Ít lâu nay, người Bắc Hà làm tàu đi bể theo lối Tàu, nghĩa là phân chia hàng hoá ra từng ngăn riêng dành cho mỗi chủ, bằng ván gắn vào tàu và trét các kẽ hở cho kín để nước không thấm được; vì vậy, khi tàu nhận một cú sốc mạnh, không bị rối loạn ngay tức khắc, và khi tàu bị thủng một lỗ hổng nước chảy vào, cũng dễ biết lỗ ấy ở đâu.

Tàu chiến chia làm 2 loại: thuyền buồm nhiều tay chèo (galère) hoặc chiến hạm (vaisseau). Thuyền chiến buồm, dài từ 50 đến 80 pieds [16,20m đến 25,92m] *làm bằng ván dài như chiều dài thuyền. Mỗi bên có một hàng người chèo, trang bị từ 15 đến 20 đại bác, từ 6 đến 12 đơn vị đạn.*

***Chiến hạm, lớn hơn, thân tàu vững hơn và kiến trúc tốt hơn tàu Trung Hoa.** Từ vài năm nay, còn có biến chuyển thuận lợi: **chấp nhận phương pháp Âu châu để làm tàu,** nhưng phần cột buồm và cánh buồm chưa hoàn hảo, nhiều cột buồm còn làm bằng một thân cây độc nhất, không vững như khi được giữ bằng các ngăn trong tầu, lại không có đài (hune) trên cột buồm nên lái khó; trục buồm buộc vào cột buồm, chỉ ở hai đầu chứ không ở giữa, cánh buồm được bố trí khá nghệ thuật,*

để cắt gió, nhưng vì làm bằng lá hay những chất khác không bền như gai, nên không vững chống gió; khi bị thấm mưa, phải tưới nước bể lên, và dù bị thấm nước gì, nếu không khô ngay trong vòng 24 tiếng đồng hồ thì sẽ bị mục.

Việc bọc đồng và những kỹ thuật tân tiến khác cũng đã được biết đến, nhờ sự kiểm tra các tàu Tây phương, nhưng chưa thấy thực hiện." (Montyon I, t. 128-130).

Montyon và Barrow, dường như dùng hai tài liệu khác nhau, nhưng gặp nhau ở điểm: *kỹ thuật đóng tàu của Việt Nam khác với kỹ thuật Tây phương.*

Montyon đặc biệt chú ý đến *tay lái khác thường* của tàu chiến Việt Nam:

Những thuyền lớn, ngoài tay lái thường, còn một tay lái phòng hờ có hình thể đặc biệt. Tay lái thường, ngắn, được gắn gần như thẳng góc; tay lái khác thường dài hơn, được gắn gần như nằm ngang: khi gió to, người ta dùng tay lái khác thường, khiến tàu đi nhanh hơn. Khi biển động, dùng cả hai tay lái.

Sự "khác thường" này, chúng tôi lại thấy Trịnh Hoài Đức có viết. Trong đoạn nói về việc chặt cây, lấy gỗ, làm lạt, đóng tàu thuyền; ông ghi sự sáng tạo của Đỗ Thanh Nhơn, đặc biệt trong việc đóng tàu chiến, có câu:

"*Tháng 7 năm Canh Tý (1780)… Thanh Nhơn mới sáng chế đóng thuyền chiến,* ***làm bánh lái dài để đi đường biển yên ổn, nhưng vẫn để bánh lái tròn*** *khi trước để dùng* ***khi đi đường sông****, gọi là thuyền hai bánh lái, phía trên gác sàn chiến đấu, hai bên treo phên tre để che cho thuỷ binh ở dưới chuyên lo chèo chống, trên thì bố trí bộ binh để xung kích, nhờ vậy mà kỷ xảo của thuỷ sư càng tinh nhuệ, đến nay* [khoảng 1820] *cũng vẫn theo"* (Trịnh Hoài Đức, Vật sản chí, Gia Định Thành Thông Chí).

Theo Montyon, khi ông viết những dòng này (vào khoảng sau 1800) thì Nguyễn Vương đã biết các kỹ thuật mới như tàu bọc đồng, nhưng chưa áp dụng. Nhưng có lẽ ông lầm, Nguyễn Vương có tàu bọc đồng từ rất sớm, bằng cách nào thì ta sẽ phải điều tra thêm. Chỉ biết:

"Ngày 9/4/1785 (ngày 1/3Ất Tỵ), Nguyễn Ánh sang Xiêm với 30 quần thần, 200 quân và 5 chiến thuyền: ***Phượng Phi, Bằng Phi****, Hùng Trì, Chính Nghi, Thuyền Ô"* (TL, I, t. 223).

Điều này chứng tỏ Nguyễn Ánh đã mua hoặc đã đóng được thuyền bọc đồng (vì Phượng Phi và Bằng Phi là tàu bọc đồng) từ năm 1785. Tàu Phượng Phi năm 1790 giao cho Trần Văn Học và Nguyễn Văn Chấn (Vannier) cai quản (Liệt truyện II, t. 282). Tháng 3/1801, Long phi, Phượng phi và Bằng phi giao cho Nguyễn Văn Thắng (Chaigneau), Nguyễn Văn Chấn (Vannier), và Lê Văn Lăng (de Forcanz) điều khiển (TL, I, t. 432).

Liệt truyện về Võ Di Nguy, ghi: "*Năm Mậu Thân* [1788], *mùa thu, lấy lại được thành Gia Định, vua gọi Di Nguy về, sai coi thuyền Nội thủy, Trung thủy, bổ làm Khâm sai thuộc nội cai cơ,* ***đốc làm thuyền Đại Chiến, thuyền Hải Đạo."***

Và: *"Năm Ất Mão* [1795] *quân giặc vào Đà Diễn, Di Nguy đem thuyền quân tiến sát đến đảo Sầm,*

hợp với Trương Phúc Luật đánh giữ, giặc phải lui. Di Nguy cùng ngay với Phạm Văn Nhân đem Tả quân đi ***thuyền lớn bọc đồng*** *chạy đến thành Diên Khánh."* (LT, tập 2, t. 121).

Như vậy, ngay từ năm 1785, Nguyễn Ánh đã có thuyền chiến bọc đồng, năm 1788, sai Võ Di Nguy ***đốc làm thuyền Đại Chiến, thuyền Hải Đạo.***

Vậy, Montyon cũng như Le Labousse đều chép lầm khi tưởng rằng đến năm 1800, Nguyễn Ánh mới đóng được tàu bọc đồng, như trong thư ngày 24/4/1800 của Le Labousse, được nhiều người trích dẫn.

Thêm một chứng nữa, là trong Hịch của Quang Trung tháng 8/1792 (sẽ đăng kỳ tới) cũng nói đến tàu bọc đồng, vậy có thể xác định chắc chắn là **Nguyễn Vương đã có tàu chiến bọc đồng từ trước 1792,** có thể vào năm 1788, khi sai Võ Di Nguy đóng thuyền Đại chiến và thuyền Hải đạo.

Theo bản thống kê của *Hội điển* về các tàu thuyền ở Huế, không ghi rõ năm, nhưng ta hiểu đó là đầu đời Gia Long, vì thời Minh Mạng đã bắt đầu có tàu chạy bằng hơi nước hay máy:

*"Ở Kinh sư có 265 chiếc. (****Các hạng thuyền bọc đồng 29 chiếc****, thuyền vận chuyển đường biển 10 chiếc, thuyền vận chuyển đường sông 3 chiếc,* ***thuyền vượt biển lớn 25 chiếc****, thuyền vượt biển vừa 15 chiếc, thuyền vượt biển nhỏ 10 chiếc, thuyền tàu Ô 9 chiếc, thuyền sơn đỏ 6 chiếc, thuyền sơn đen 14 chiếc, thuyền đầu nhỏ 2 chiếc, thuyền con 19 chiếc, thuyền xuồng 11 chiếc, thuyền xuồng kiểu mới 6 chiếc. Các hạng thuyền con 34 chiếc, thuyền lồng 2 chiếc, thuyền nhẹ 11 chiếc).* (Hội Điển, Bản nxb Thuận Hoá, 1993, Tập 13, quyển 205, t. 16-17).

Sau chiến tranh, mà **Huế còn 29 tàu bọc đồng,** vậy trong thời chiến, Nguyễn Vương có bao nhiêu tàu bọc đồng? Chắc chắn không chỉ có ba tàu Long Phi, Phượng Phi và Bằng Phi, do Chaigneau, Vannier và de Forcanz điều khiển, được các sử gia thuộc địa hết sức đề cao, coi như chỉ có "người Tây" mới điều khiển được "tàu Tây bọc đồng".

Gia Long trực tiếp điều khiển việc đóng tàu

Như trong chương 6, *Chân dung vua Gia Long*, tất cả các tác giả đều nói Nguyễn Ánh trực tiếp điều khiển mọi việc, ở đây, Montyon lại xác định thêm một lần nữa:

"*Ông* [Gia Long] *là người giỏi nhất về chiến thuật, là kỹ sư giỏi nhất, là người kiến trúc tàu giỏi nhất, ở xứ ông".* Và ông chú thích: "*Để thu thập kiến thức đóng tàu, ông không làm như César Pierre đệ nhất, là cầm búa, cũng không trở thành thợ mộc, mà ông mua một chiến hạm kiến trúc Tây phương, rồi tháo ra từng mảnh và lắp lại, để biết rõ đối tượng: về tính chất kiên cố, về chủ lực của nó và về sự chắp nối tất cả những thành phần khác nhau."* (Montyon II, t. 52).

Việc Gia Long mua tàu chiến của Tây phương làm mẫu, Barrow có ghi lại và Le Labousse cũng viết trong thư ngày 28/4/1800. Theo *Hội điển,* phương pháp làm tàu thời Minh Mạng đã tiến dần đến "kỹ nghệ hoá": chế mẫu sẵn từng mảnh của mỗi loại thuyền, tàu, thợ cứ theo thế mà ráp, lắp.

Trở lại việc lấy một tàu Tây phương làm mẫu, việc này đã có từ thời chúa Sãi Nguyễn Phước Nguyên (1613-1635), chúa đã lấy những tàu Tây phương bị bão dạt vào bờ làm mẫu, để hiện đại hoá tàu thuyền của mình. Vì thế, chúa Hiền Nguyễn Phước Tần (1648-1687), khi còn là Thế tử Dũng Lễ Hầu

đã thắng hạm đội của Hoà Lan ở Cửa Eo (cửa Thuận An) năm 1644.

Người đọc hôm nay sẽ hỏi: làm sao có thể đóng tàu bằng cách tháo ra ghép lại như Nguyễn Ánh làm? Nhưng ở cuối thế kỷ XVIII, sự tiến bộ về khoa học của Tây phương chưa thực xa, tàu Tây và tàu Ta, chưa khác nhau nhiều. Trong phim *The Bounty* của Roger Donaldson (I984) với Mel Gibson và A. Hopkins, đạo diễn đã thiết kế rất rõ chiếc tàu chiến buồm của quân đội hoàng gia Anh năm 1787, và mô tả cuộc sống, trình độ lính thủy và các sĩ quan. Chúng ta có thể xem phim này để hiểu điều kiện sống tên tàu, tại sao lính thuỷ đào ngũ, khi tới châu Úc, châu Á, những vùng đất hứa; và lại có người bỏ tàu đi đánh thuê cho Nguyễn Ánh hoặc đi buôn, tìm của, tìm vàng… Chuyện những thủy thủ nổi loạn trên tàu *The Bounty,* cho chúng ta những bức hình nổi của các chuyến tàu Tây phương sang Á Châu thời ấy.

Barrow và Montyon đều cho biết Gia Long không làm tàu giống hệt Tây phương, mà chỉ lấy những cái hay của tàu Tây và giữ lại cái hay của tàu Việt.

Tổ chức quân đội của Nguyễn Ánh

Hầu hết các sử gia thuộc địa đều cho rằng những người Pháp đóng vai trò hàng đầu trong tổ chức quân đội của Nguyễn Ánh, chính họ đã xây dựng nên quân đội này và giúp Nguyễn Ánh khôi phục lại ngai vàng. Chúng ta cần tìm hiểu rõ tổ chức quân đội đó là gì? Được cấu trúc như thế nào? Những người Pháp đã giữ những chức vụ gì trong đó và họ đã lập những chiến công nào? Montyon là người biết khá rõ về tình trạng quân đội của Nguyễn Ánh, nhờ những điều ông viết, mà ta có được hình ảnh rõ nét của tổ chức binh bị này; trước hết, về đời sống quân ngũ, y phục, khí giới, sau đến cách chia đơn vị và bộ chỉ huy.

Về điều kiện sống và quân phục dưới thời Gia Long, Montyon viết:

"Khẩu phần lính mỗi ngày là một đọi [tô] *rưỡi gạo, tức là vào khoảng 5 hay 6 cốc café của chúng ta* [Pháp] *do vua ban. Còn lương bổng và quần áo thì địa phương lo (...) Thấp nhất là 2 quan tiền một tháng, cao nhất là 6 quan tiền* [tác giả chú thích: chiếu theo giá đồ ăn rất rẻ thời đó, thì nghi có sự sai lầm trong thông tin] *nên có bất công trong sự khác biệt này.*

Lính được phát y phục một năm hai lần, gồm có một áo nịt mặc sát người, bằng vải hay lụa, thô; trên áo nịt là một áo chiến bằng toan hay nỉ dầy mua của Tàu có lẽ buôn từ Âu châu sang. Áo chiến tay rộng, cổ đứng, dài tới ngang lưng, quần dài quá đầu gối; ống chân và bàn chân để trần. Đầu đội mũ tròn có chóp, trang trí bằng một chùm lông gà. Mũ bằng rơm hay sợi tre bện lại, đánh vec-ni, không thấm nước, đầu quấn một mảnh vải hay lụa dài 15 đến 20 pieds [4, 86m đến 6, 48m] *để tránh bị kiếm chém, có mũ đội lên trên.*

Tất cả quần áo này, trừ áo nịt, là đồng phục, mầu đỏ quốc gia, có vài dấu hiệu để phân chia binh chủng khác nhau. Người lính đeo trên cổ hai túi nhỏ, một đựng trầu cau và túi kia để thuốc lá. Ngoài ra, còn khoác trên vai một túi dết đựng quần áo cũ, tiền bạc và khi đi hành quân ở những nơi không có trạm lương thực, họ đem theo gạo ăn cho sáu bẩy ngày".

Về trang bị vũ khí và cách dàn trận, chiến đấu, Montyon viết:

"Hoàng đế cung cấp vũ khí: mỗi người một súng trường và dao nhọn cắm đầu súng, một thanh kiếm, một thương dài, một búa, một gậy chập hai: tức là hai gậy bằng nhau, gỗ rất cứng, đầu bó vào nhau bằng một chùm tóc nhồi vào trong. Đó là thứ vũ khí kinh hồn nhất: khi biết sử dụng, bằng một cử động chớp nhoáng, nó chém đứt kiếm, thương, và chặn đạn.

Khí giới và cách vận dụng đã tiến triển nhiều. ***Người ta còn mua của Anh và Pháp súng máy và súng lưỡi lê. Hiện nay, hầu như tất cả quân đội Bắc Hà đều được trang bị như thế, còn súng hoả mai rất hiếm.***

Hoàng đế cung cấp cho quân đội đại bác Âu châu, tốt hơn đại bác bản xứ*. Trong những công binh xưởng, khí giới được quản lý kỹ, số lượng rất lớn, cất giữ chỗ kín để tránh bọn bất lương nhòm ngó.*

Dụng cụ âm nhạc trong quân đội là trống, cũng giống như trống Âu châu, còn thêm trống chuông, ống tiêu, các loại kèn khác nhau, chũm choẹ (cymbale), hai miếng gỗ gõ vào nhau. Quân nhạc khá hay, nhưng hơi ồn, cho phép quân đi đúng điệu.

Thuốc súng chế tạo đã tốt hơn trước, nhưng vẫn chưa bằng thuốc súng của người Âu; cháy chậm hơn, và nổ nhỏ hơn".

Như vậy, cả hai miền Nam Bắc đều mua khí giới của nước ngoài, để bổ sung cho phần vũ khí chế tạo trong nước. Montyon cho rằng cách luyện tập chiến đấu cũng đã ít nhiều được hiện đại hoá theo lối Tây phương, ông viết:

"Các quan chỉ huy, điều khiển trận địa bằng những lá cờ nhỏ, vị trí và hướng cờ chỉ lệnh. Nhưng khi đánh nhau, các quan không đi trước: cai đội đi sau đội quân, trưởng hiệu đi sau hiệu quân."

"Nói tóm lại, trại quân, dàn trận, chiến đấu, tất cả đều được điều khiển theo lối Tây phương, tuy nhiên cách vận dụng khí giới chưa được khéo léo, mau lẹ; mất nhiều thì giờ để lên đạn, bắn chưa trúng lắm, đại bác chưa biết nhắm trúng.

Trong những trận đánh cuối cùng, người ta đã dùng pháo bay (artillerie volante), hiệu quả vô cùng, người trong nước [chỉ quân hai bên] *sợ lắm; họ bảo đó là sấm dây và là khí giới tàn phá không thể chống lại được*".

"Hệ thống đồn lũy theo kiểu châu Âu đã được sử dụng để xây thành đài, không thể xâm nhập được khi bị những người trong nước bao vây" [chỉ quân hai bên, ở đây nói đến sự kiên cố của thành Diên Khánh, bị hai bên đánh đi chiếm lại nhiều lần, chúng tôi sẽ trở lại vấn đề Diên Khánh sau] (Montyon I, t. 254-258).

Thuỷ binh

Theo thư Victor Olivier (de Puymanel) gửi Stanislas Lefèbvre ngày 16/4/1798, thì *hải quân của Nguyễn Ánh lúc đó* [1798] *gồm* ***447 chiến thuyền và 42.000 người*** (Salles, Jean Baptiste Chaigneau et sa famille, BAVH, 1923, I, t. 54).

Thuỷ binh là sức mạnh của quân đội Nguyễn Ánh, chuyển động rất nhanh khi thuận gió mùa. Theo Montyon, thủy binh được trang bị vũ khí như sau:

"Thủy binh được tổ chức như bộ binh. Thủy thủ là những người lính, khí giới chỉ khác [bộ binh] *là thương của họ dài hơn. Lực lượng thủy quân quan trọng hơn* [lục quân], *khi các vùng -hiện nay đã quy vào một mối- còn dưới sự lãnh đạo của nhiều lãnh tụ. Vì các "nước" này đều nằm trong vịnh, nên một bờ biển có thể tấn công dễ dàng bờ biển khác, đường biển ngắn hơn đường bộ nhiều.*

Vua Nam Hà khi còn dẹp loạn, chỉ mới chiếm lại vài tỉnh, mà đã có 200 thuyền chiến buồm (galères) và 25 chiến hạm (frégates) trang bị 10 đại bác, ngoài hai cỗ ở đầu và cuối tàu.

[Sau chiến tranh] *số thuyền tàu đã giảm đi, nhưng được vẽ lại kiểu, trước hết là phần dưới, rồi đến phần trên, và sau cùng là cột buồm. Có thuyền chiến (barque de guerre) chở 50 người và những tàu nhỏ (chaloupe) trang bị 25 đại bác và đằng trước có một khẩu đại bác dài, nhỏ kiểu xưa (coulevrine). Những tàu thay thế thuyền chiến buồm, lớn hơn và tốt hơn, trang bị từ 12 đến 20 đại bác, từ 6 đến 12 đơn vị đạn. Ngoài ra hạm đội còn được tăng cường bằng những tàu chiến mua của người Âu.*

Từ khi hoà bình, hoàng đế đã quy tụ được tất cả các sức mạnh thủy binh chống đối dưới trướng, ông coi nhẹ thủy binh hơn trước, bởi không thật cần thiết nữa; hai phần ba lính thủy được cải chế và sát nhập vào bộ binh; ông không mua tàu ngoại quốc nữa và cũng ít đóng thêm tàu. Còn ba chiến hạm được giữ lại trong số những tàu đã mua, cũng không dùng đến, để mắc cạn trong bùn, 200 chiến thuyền khác chỉ dùng chở gỗ, lương thực, hàng hoá, là thứ thuế đóng bằng sản vật, dành để cung cấp tư liệu cho những đồ chế biến của nhà nước.

Mặc dầu chưa biết rõ lối đóng tàu biển theo kiểu Tây phương, và cũng chưa biết thuật vận dụng, thêm những người chỉ huy không biết thuật sơ đẳng của thủy binh; và khi thủy binh không có kiến thức, không biết dùng địa bàn (boussole), thì không thể làm gì được cho sự vận chuyển, cho những cuộc hải chiến.

Tuy nhiên điểm làm cho thủy binh này rất dữ dội, đó là những hoả pháo to bằng cánh tay, chứa đựng hoả chất dùng để đốt phá thuyền, tàu địch; nước ở dưới tàu, thay vì dập tắt lửa, lại làm cho lửa bùng lên, chỉ có thể dập tắt bằng đất; người ta cũng dùng hoả pháo này trên bộ, nhưng nó bớt nguy hiểm hơn vì dễ dập tắt." (Montyon I, t. 258-261).

Những thông tin trên đều rất đáng chú ý, duy có nhận xét: *"những người chỉ huy không biết thuật sơ đẳng của thủy binh, không biết dùng địa bàn, không biết vận chuyển"...* cần phải xét lại, bởi nếu quả thực tình trạng chỉ huy như thế thì ai là người cai quản hạm đội Kinh đô gồm 265 chiếc tàu thuyền, với 29 tàu bọc đồng, 25 thuyền vượt biển lớn, v v… ghi trong Hội điển? Và lấy gì giải thích các chiến thắng của Nguyễn Vương trên quân đội Tây Sơn, phần lớn dựa vào thủy chiến?

Ngoài ra, "hoả pháo" mà Montyon nói tới ở đây, không biết có phải là "Hổ lửa" mà Tôn Sĩ Nghị nói tới trong điều thứ năm của bản Tám điều quân luật, răn tướng sĩ, như sau:

"Quân Nam không có "sở trường" gì khác. Họ chỉ dùng các "ống phun" làm thứ lợi khí. Thứ lợi khí ấy gọi là "Hổ lửa". Trong khi hai bên giáp nhau họ dùng vật ấy đốt cháy quần áo người ta, để

cho người ta phải lui. Nhưng cái thuật ấy cũng chỉ như thế mà thôi, so với súng ống của ta còn kém xa lắm. Hiện đã chứa sẵn vài trăm "lá chắn" bằng da trâu sống, nếu gặp "ống phun" của người Nam phun lửa, quân ta một tay chắn đỡ lửa, một tay cầm gươm chém bừa, họ sẽ phải lướt ngã" (Hoàng Lê nhất thống chí, t. 283).

"Hổ lửa" có lẽ không dễ dập tắt như vậy, cho nên Tôn Sĩ Nghị đã không đại thắng. Những người ngoại quốc khi đến nước Nam có ý kinh mạn thường hay gặp chuyện bất ngờ.

Tình trạng dân chúng trong chiến tranh

Theo Montyon, trong chiến tranh Nguyễn Ánh-Tây Sơn, người dân không bắt buộc phải theo phe nào, họ có quyền đứng trung lập, ông viết:

"Chiến tranh ở xứ này đã gây những tàn phá lớn lao, tàn ác khôn lường, tuy nhiên có những trường hợp các tướng đã thiết lập một quân lệnh nghiêm minh chưa từng thấy ở Âu châu; trong cùng chiến tranh này, người ta thấy một binh đội tiến đánh quân Tàu xâm nhập miền Bắc lãnh thổ trên đường đi dùng bạo lực, cướp bóc, vô cùng tàn ác, bắt tất cả những ai có thể cầm khí giới phải đi theo, nếu không thì giết; không chịu tiếp tế cho quân đội hay lẩn trốn thì bị đốt nhà; người già, đàn bà, trẻ con không còn gì để ăn.[Đoạn này viết theo Bissachère chỉ thái độ của quân Quang Trung khi đi đánh quân Thanh, nên rất sai lầm; Thực Lục và Liệt Truyện, ghi rõ và đúng hơn]. *Nhưng trước đó ít lâu, một đoàn quân khác* [quân Tây Sơn] *đến vây thành của vua Nam Hà* [Gia Định] *nhận được kỷ luật sắt: lính không được lấy gì của dân mà không trả đúng giá, không được vào nhà dân mà không được họ cho phép.* ***Binh lính hai bên đánh nhau, dân đứng nhìn, tiếp tế cho quân đội và được trả đúng giá những gì họ cung cấp, chỉ bắt buộc phải công nhận người chiến thắng làm minh chủ***.

Đây cũng là một nhận xét về cuộc chiến khá đặc biệt, cho ta hiểu rõ hơn tâm lý người dân, tại sao dân miền Nam có thể sống còn qua bốn lần Nguyễn Huệ đem quân vào Gia Đinh đánh đuổi Nguyễn Ánh, rồi lại trở về Trung. Và Nguyễn Ánh, sau bốn lần thua chạy, vẫn đương nhiên trở lại Gia Định và được quần chúng chấp nhận.

Tổ chức quân đội thời Lê

Phần cốt lõi của vấn đề là Nguyễn Ánh tổ chức quân đội theo cách nào, người Pháp có nhúng tay vào không, hay Nguyễn Ánh vẫn giữ truyền thống quân đội Việt, đời Lê?

Theo Phan Huy Chú, về cơ bản, quân đội Việt Nam từ thời Lê trung hưng chia ra như sau:

"Binh chế đời Lê, từ Trung hưng trở về sau, đặt làm: Dinh, Cơ, Đội, Thuyền; Bộ binh là Dinh, Cơ, Đội; Thuỷ binh là Thuyền. Dinh lớn thì 800 người, thứ đến 160 người. Cơ lớn thì 500 người, thứ đến 200 người. Đội lớn thì 275 người, thứ đến 15 người. Thuyền lớn thì 86 người, thứ đến 20 người. ***Có 12 Dinh; 58 Cơ, 238 Đội và 62 Thuyền****, đại lược là như thế"* (Lịch triều hiến chương, Binh chế chí, tập III, t. 22).

Nhưng Phan Huy Chú cũng lưu ý đến số quân đời Lê, mà ông cho là thống kê không phù hợp: *"Các quân trong, ngoài, đại đa số bất quá 56.500. Đến đời Cảnh Hưng* [1740-1786] *lại đặt thêm 24 cơ*

vệ binh. Tổng số binh chỉ được hơn 65.700 người thôi, tôi [Phan Huy Chú] *từng lấy làm lạ, binh của nhà Lê, ở buổi đầu có việc gọi ra đến 20 vạn người, khi mới trung hưng chỉ lấy binh ở hai xứ cũng đến hơn 12 vạn, mà sau đời Bảo Thái lại tuyển thêm, đời Vĩnh Hựu lại mộ thêm, đời Cảnh Hưng lại đặt thêm vệ binh, thế mà số quân lại không đầy 7 vạn là cớ làm sao?"* (Lịch triều hiến chương, t. 22-23). Phan Huy Chú cho rằng, đầu đời Lê, luật tắc nghiêm minh, ghi chép cẩn thận, không ai trốn lính được. Đến các đời sau, không nghiêm cẩn, ẩn lậu nhiều, ghi chép không cẩn thận, nên số quân sai và kém đi. Montyon, không biết lấy tài liệu nào, chép quân số Bắc Hà là 140.000 người, tức là gấp đôi con số ghi nhận chính thức.

Tổ chức quân đội thời Nguyễn Ánh

Thời Nguyễn Ánh, Montyon ghi chép khá rõ ràng, trước hết về tình trạng chung:

"Năm 1806, tình trạng quân đội thời bình là 150.000 người. (...) Thời chiến quân đội gia tăng tuỳ theo tình hình chiến trận. Trong thời kỳ nội chiến, tất cả những ai có thể cầm được vũ khí đều phải tòng quân; và năm 1800, năm mà hoàng đế còn là vua Nam Hà, chưa chinh phục xong cả nước, mà quân đội của ông cũng đã lên tới 139.400 người (...) người ta chắc chắn rằng trong thời bình, quân đội Bắc Hà có 140.000 người" (Montyon I, t. 250).

"Lực lượng quân đội được chia làm ***6 Dinh*** *(Armées):* ***Dinh I****, phòng vệ vua, ít quân nhất.* ***Bốn dinh*** *kế tiếp được 4 đại thần cột trụ triều đình thống lãnh. Dinh thứ sáu, đông nhất, được một vị đại thần đặc biệt do hoàng đế chỉ định, điều khiển.*

Mỗi ***Dinh*** *lại được chia thành* ***5 Chi*** *(Corps), Chi thứ nhất đóng bên quan Đại thần và cũng là tướng chỉ huy.* ***Bốn chi kia,*** *mỗi chi do một tướng nhị phẩm điều khiển.* ***Chi*** *lại chia làm* ***Hiệu*** *(Vệ hay Cơ) (Régiment) do một chánh, phó* ***Trưởng hiệu*** *(Colonel ou Sous-colonel) đứng đầu. Mỗi Hiệu (Vệ, Cơ) gồm 12* ***Đội*** *(Compagnie). Mỗi* ***đội*** *có 50 hay 60 người, do một* ***Cai đội (****Capitaine hay Sous-capitaine) điều khiển. Lính được chia thành nhóm 10 người, do* ***đội trưởng*** *(Premier soldat) chỉ huy. Có 7 phẩm ngạch quan võ,* ***Cai đội*** *(Capitaine) là ngạch cuối cùng.* (Montyon I, t. 252).

Montyon dịch khá sát những chức vụ trong quân đội Việt, so với Thực Lục tháng 6/1790 (tháng 5 ÂL) ghi: "***Năm dinh*** *Trung quân, Tả quân, Hữu quân, Hậu quân* và *Tiên phong, mỗi dinh đều là* ***5 Chi,*** *mỗi chi* ***5 Hiệu,*** *mỗi Hiệu* ***3 Đội,*** *mỗi Đội* ***4 Thập****"* (TL, I, t. 259). "*Chi đặt chánh phó Trưởng chi, Hiệu đặt chánh phó Trưởng hiệu, Đội đặt Cai đội, thập đặt Đội trưởng".* (TL, I, t. 260).

Theo Thực Lục, ở thời điểm 1790, những ông tướng cầm đầu các Dinh là: Lê Văn Quân làm Chưởng dinh Tiền Quân. Tôn Thất Hội làm Chưởng dinh Hậu quân. Nguyễn Huỳnh Đức làm Chưởng dinh Hữu quân. Võ Tánh làm Chưởng dinh Tiên phong. Nguyễn Văn Thành chỉ là Hiệu úy tiền chi Trung quân, có thể chính Nguyễn Ánh trực tiếp chỉ huy Trung Quân. Tháng 7/1793, Lê Văn Duyệt vẫn còn làm Cai đội. Đến tháng 12/1793, mới được thăng Vệ Uý.

Tóm lại, khoảng 1790, bộ binh của Nguyễn Ánh chia đơn vị như sau: *Thập*: 10 người; *Đội:* 40 người; *Hiệu (Vệ, Cơ):*120; *Chi:* 600; *Dinh:* 3000. Thời ấy còn ít quân, sau có thay đổi.

Montyon cho rằng, năm 1800, có khoảng 139. 800 người (theo thống kê của Barisy). Riêng bộ binh

được phân chia như sau: *Đội*: 50-60 người; *Hiệu (Vệ, Cơ)*: 600; *Chi*: 3000 người. *Dinh*: 15.000 người.

Montyon cho in bản thống kê toàn bộ lực lượng quân đội Nguyễn Ánh năm 1800, bản này gần giống bản Barrow mà chúng tôi đã in trong chương 4; cho thấy Nguyễn Ánh có 12.000 Vệ binh. Dưới nhà vua là 5 ông tướng coi 5 dinh, mỗi dinh 6.000 người. Tổng số quân đội của Nguyễn Ánh, năm 1800 là 139.800 người. Trong phần phụ lục ở dưới, chúng tôi in lại cả hai bản này.

Phúc trình của Chaigneau

Một tài liệu khá quan trọng nữa là bản phúc trình của Chaigneau đệ lên chính phủ Pháp năm 1820 nói về tình hình nội trị, quân sự, kinh tế, ngoại giao của nước Việt thời đầu Minh Mạng và sự lợi hại nếu chiếm Việt Nam. Trong bài phúc trình mật này, Chaigneau cho biết:

"Sức mạnh quân đội tại ngũ trong thời bình của vua là 80.000 người; nhưng đến thời chiến, con số này có thể dễ dàng lên đến 200.000 người".

Về tình trạng binh bị, Chaigneau viết:

"Bộ binh: Trong thời bình, Hoàng đế vẫn luôn luôn phòng bị. Đội Vệ binh của vua gồm 30.000 người, độc lập với 40 Chi (Régiments) [quân chính quy] *chia làm 5 Dinh* (Colonnes)*: Tiên phong* (Avant-garde)*, Hữu quân* (Droite) *Tả quân* (Gauche), *Hậu quân* (Arrière-Garde) *và Trung quân* (Centre) (…) *Ngoài 5 dinh bộ binh, Hoàng Đế còn một binh đội khác gồm 5 binh đoàn (légions), mỗi binh đoàn có 5 Chi được tổ chức và phân phối như những Dinh, cũng do những vị đại thần điều khiển. Còn phải kể thêm lực lượng các Chi ở mỗi tỉnh, mà con số thay đổi tùy vùng. Ở Sài Gòn có khoảng 16 Chi".*

Như vậy, Chaigneau, khi làm thống kê quân đội đầu triều Minh Mạng, cũng vẫn ghi tổ chức giống như thời trước, chỉ có số quân trong mỗi đơn vị, có ít nhiều thay đổi:

"Mỗi Dinh có 8 Chi. Mỗi Chi có 10 Đội. Mỗi Đội có 60 người (riêng Đội Vệ binh có 120 người). Tóm lại: một Chi có 600 người. Một Dinh có 4800 người. Một vị đại thần chỉ huy một Dinh. Một chánh, một phó trưởng Chi (Colonel, Lieutenant-colonel) cho mỗi Chi, và một chánh, một phó Đội trưởng (Capitaine, Lieutenant) cho mỗi Đội, tạo thành bộ chỉ huy"

So với Thực Lục thì thấy: Chaigneau dịch *Đội* là *Compagnie* (40-60 người), *Chi* (600 người) là *Régiment*, và Dinh (3000-5000 người) dịch là *Colonne* (4800 người). Như vậy, khoảng 1820, khi Chaigneau làm bản phúc trình này, thì hoặc ông đã bỏ quên đơn vị *Hiệu, Vệ* (120 người) hoặc tổ chức quân đội nhà Nguyễn đã đơn giản hoá đi, tức là bỏ đơn vị Hiệu giữa Đội và Chi, để **quay về với tổ chức thời Lê,** tức là chỉ còn ba đơn vị cơ bản: **Đội** (40-60 người), **Cơ** (hay Chi, 600 người) và **Dinh** (trên 3000 người).

Điểm đặc biệt là Chaigneau cho biết cả số voi trận:

"Toàn bộ voi trong quân đội là 800 con, kể cả 120 con trong đội Vệ binh. Tượng binh dưới quyền điều khiển của một vị đại thần" (André Salles, *Notice sur la Cochinchine* fournie par M. Chaigneau

(Tiểu dẫn về nước Nam của ông Chaigneau), BAVH, 1923, II, t. 265-266).

Thống kê của Chaigneau càng tỏ đậm nét tổ chức quân đội của Nguyễn Ánh, từ cách phân chia đội ngũ đến nội dung quân đội: kỵ binh trâu, tượng, không có gì là Tây phương cả.[2]

Chức vụ và nhiệm vụ của những người Pháp trong quân đội Nguyễn Ánh

Cadière tìm cách dịch các chức vụ trong quân đội của Gia Long sang tiếng Pháp, phần nói về chức vụ của Chaigneau, ông viết như sau:

"Chaingeau, trước 1802, là Cai cơ "Commandant de régiment". Năm 1802, Gia Long cho thăng Chưởng cơ "Général de régiment". Quân đội Việt chia thành "compagnies" (đội), do một Đội trưởng "Premier de la Compagnie" và một Cai đội "Commandant de compagnie" điều khiển, chức sau cao hơn chức trước. Chúng ta sẽ thấy có Phó cai đội "Commandant de compagnie en second". Nhiều Đội làm thành một Cơ "Régiment". Mỗi Régiment do một Cai Cơ "Commandant de régiment" và một Chưởng cơ, mà tôi dịch là "Général de régiment" điều khiển. Chưởng Cơ lớn hơn Cai cơ. Tôi không biết nếu Chưởng cơ coi một hay nhiều Cơ. Nhưng có lẽ một Cơ thì đúng hơn, bởi vì, như ta đã thấy, trong văn bằng của Chaigneau, sau khi được thăng Chưởng cơ, cũng chỉ coi có hai Đội quân, tức là Đội một và Đội hai Kiên-Thuỷ.

Trong Liệt truyện, có một bài mà ta sẽ thấy sau, nói rằng Đa-đột (đối với tài liệu này là Chaigneau), Ba-ni-ê, Lê-Văn-Lăng (de Forcant) và Ô-li-vi, khi mới từ Âu châu đến, đều được nhận chức Cai-đội. Điều đó đúng với Vannier, Dayot, Barisy, Isle-Sellé, và Lebrun. Không có ai, trong buổi đầu, nhận chức phó Cai đội. Vậy chúng ta đành phải công nhận, mặc dù vẫn có chút hồ nghi, rằng Chaigneau, khi đến Nam Hà, cũng nhận được chức Cai đội, trừ phi ông được hưởng ân huệ đặc biệt, lên thẳng chức "Cai cơ".

Năm Cảnh Hưng thứ 51, 1790, ít lâu sau khi đến Nam Hà, những người bạn của Chaigneau, nhận được chức Cai đội hay phó Cai đội. Chaigneau đến vài năm sau, 1794, lúc ấy mới nhận chức Cai đội hay Cai cơ". (Cadière, *Les francais au service de Gia Long, Leurs nom, titres et*…, BAVH, 1920, I, t.150)

Thực ra, Vannier, Chaigneau và de Forcant (có chỗ viết Forcanz), đến tháng 2-3/1800 (tháng 2 ÂL) khi được cai quản các tàu hiệu: Phượng Phi, Long Phi và Bằng Phi, **vẫn còn là *Cai đội*** (TL, I, t. 407). Nói khác đi, Vannier ở chức *Cai đội* 11 năm (1790-1801), Chaigneau 7 năm (1794-1801), de Forcant không biết đến Gia Định lúc nào; và trong suốt thời gian này, **họ chỉ được cai quản khoảng 40- 50 người lính,** kể cả khi được lái các tàu hiệu Phượng Phi, Long Phi và Bằng Phi, họ vẫn phải ở dưới quyền một viên Cai cơ người Việt. Như vậy đủ biết việc lên chức không dễ dàng.

Đến tháng 7/1801 (tháng 6 ÂL), ba người này mới được lên chức *Cai cơ* [có thể cai quản từ 120 đến 300 người, vì các tàu Phượng Phi, Long Phi và Bằng Phi có thể chở tới 300 lính]. Thực Lục viết: *"Cho Khâm sai thuộc nội cai đội Nguyễn Văn Thắng* [Chaigneau], *Nguyễn Văn Chấn* [Vannier] *và Lê Văn Lăng* [de Forcant] *làm Khâm sai thuộc nội* ***Cai cơ,*** *vẫn quản các thuyền hiệu Long phi, Phượng phi và Bằng phi"* (TL, I, t. 451).

Cuối cùng, đến tháng 6/1802, sau chiến thắng toàn diện, cả ba được thăng lên *Chưởng cơ* [có thể cai

quản 600 quân], theo sự lên chức chung của toàn thể quân đội. Văn bằng của Vannier ghi ngày 6/12/1802; Chaigneau ghi ngày 6/12/1802, (André Salles, *Notice sur la Cochinchine* fournie par M. Chaigneau, BAVH, 1923, II, t.270).

Nhưng Chaigneau cũng chỉ được coi *có hai Đội quân, tức là Đội một và Đội hai Kiên-Thuỷ,* nghiã là vào khoảng hơn 100 quân.

De Forcant mất năm 1811, sau đó chỉ còn Chaigneau và Vannier ở lại trong triều, với chức tước và được hậu đãi: vua cho giữ lại 50 lính thuỷ làm quân hầu cận, nhưng **họ không có quân và cũng không cho thuyền hiệu để cai quản**. Đó là những người làm việc lâu nhất cho Gia Long.

Riêng trường hợp Olivier de Puymanel, từ tháng 7-8/1792 (tháng 6 ÂL) đã được thăng từ *Cai đội* lên *Vệ Uý* ban trực tuyển phong hậu vệ Thần sách (TL, I, t.286), đến tháng 6/1795 Puymanel bỏ đi Macao rồi lại trở về làm một số nhiệm vụ khác cho vua, và mất năm 1799, ở Malacca.

Kết luận về tổ chức và sự cải tổ quân đội của Nguyễn Ánh

Nhìn lại tổ chức này, ta thấy có những điểm đáng chú ý sau đây:

1/ Những điều Montyon, Chaigneau, và cả Cadière viết, chứng tỏ quân đội Nguyễn Ánh không có gì là "Tây phương" cả, từ cách trang bị vũ khí đến nội dung các binh đoàn.

2/ Quân đội Nguyễn Ánh được tổ chức giống như đời Lê: Đội, Cơ, Dinh, chỉ thay đổi tên, số người và chức tước các quan võ. Đơn vị quân đội vẫn bắt đầu từ *Đội* (40-50) người, đến *Hiệu,* (Vệ, Cơ) (từ 3 đến 10 đội), sau tới *Chi* (5 đến 10 Cơ) và sau cùng là *Dinh* (5 Chi trở lên). Hai đơn vị ở giữa: Cơ và Chi, có thể bỏ đi một, tùy theo thời điểm.

3/ Không có gì chứng tỏ những "sĩ quan" Pháp đã cải tổ quân đội Nguyễn Ánh theo lối Tây phương. Chính học giả Cadière, một trong những người biện hộ cho điều này, cũng rất bối rối khi ông phải dịch những chức vụ trong quân đội Gia Long sang tiếng Pháp. Nếu quân đội này được tổ chức theo kiểu Pháp, thì ông đã không gặp khó khăn đó.

4/ Có thể nói Nguyễn Ánh cải tổ quân đội, theo đòi hỏi của cuộc chiến: Vì Tây Sơn có lực lượng pháo binh và công binh hùng hậu, có khả năng xây thành luỹ chớp nhoáng, Nguyễn Ánh nhiều lần tăng trưởng đội ngũ quân Thần Sách (công binh và pháo binh); vì Tây Sơn có lực lượng Tượng binh hùng hậu, Nguyễn Ánh cũng phải có đội voi trận để đương đầu, Nguyễn Đức Xuyên là người chỉ huy kiêm cả Thần Sách lẫn Tượng binh, hai đội quân đặc biệt theo sự cải tổ quân đội của Nguyễn Ánh.

5/ Những người lính Pháp đến đánh giúp Nguyễn Ánh, đã *tự mình khai man* hoặc do chính Bá Đa Lộc khai man họ là *"sĩ quan"* (thực ra họ chỉ là binh nhì, binh nhất, chúng tôi sẽ chứng minh sau), nên đã được Nguyễn Vương cho chức *Cai đội* (tháng 6/1790), là cấp thấp nhất trong phẩm trật quan võ.

6/ Phần lớn những người này không được lên trật nhanh; ví dụ Vannier, đến Gia Định sớm nhất và có nhiều kinh nghiệm thuỷ quân nhất, trong 11 năm, ông vẫn ở nguyên trật *Cai đội*, và Chaigneau, là thủy thủ đi biển từ tuổi 12, vậy mà trong 7 năm không được lên trật. Điều đó chứng tỏ họ không có công trạng gì nhiều.

7/ Ai có công, đều được ghi rõ, *Liệt truyện* ghi tên những người:

- Mạn Hoè (Manuel) với lòng quả cảm, chết trận, được đưa vào đền Hiển Trung.

- Puymanel mua bán vũ khí cho Nguyễn Vương và chuyên hướng pháo binh. Năm 1792, được thăng chức *Vệ uý quân Thần Sách*. Năm 1797, theo Nguyễn Văn Khiêm đi đánh Đà Nẵng, lập kế hoả công đốt thuyền địch (Liệt truyện, tập 2, t. 228).

Thần sách là pháo binh và công binh, chứ không phải là *"một thứ quân chủ lực"* hay là *"quân ở Kinh"* như Tạ Trí Đại Trường lầm tưởng khi ông đề cao Puymanel là người *"đã tập luyện cho đám cận vệ 12 ngàn người theo chiến thuật Tây Phương"* (Lịch sử nội chiến Việt Nam, t. 231), hoặc cho rằng Puymanel là người *"xây thành Vauban Gia Định, cùng Lebrun, theo lời yêu cầu của Nguyễn Ánh"* (LSNCVN, t. 205, 233), hay ông viết: *"Thành Diên Khánh là của Olivier vẽ ra, nó là em sinh sau của thành Gia Định"* (LSNCVN, t. 267), đó là những xác định không có cơ sở, chúng tôi sẽ trở lại vấn đề này trong phần viết về Olivier de Puymanel.

- Ba người còn lại là Vannier, Chaigneau và de Forcant, điều khiển ba tàu đồng Phượng Phi, Long Phi và Bằng Phi, hộ tống Nguyễn Vương trong các chiến dịch 1801-1802. Năm 1802, sau chiến thắng, cả ba được thăng chức *Chưởng cơ*.

Đó là bốn chức quan võ lớn nhất của người Pháp, được *Liệt truyện* ghi nhận (tập 2, t. 507).

7/ Sau cùng, xin tóm tắt lại tình trạng của những người Pháp đến giúp Nguyễn Ánh:

Tháng 6/1780, một số người như: Vannier, Dayot, Barisy, Isle-Sellé, Puymanel, Lebrun… được nhận chức *Cai đội*. Tháng 7-8/1792 (tháng 6 ÂL) Puymanel được thăng *Vệ Uý*.

Tháng 7/1801 Vannier, Chaigneau, de Forcant, được thăng *Cai Cơ*.

Tháng 12/1802, Vannier, Chaigneau, de Forcant, được thăng *Chưởng Cơ*.

Đó là tất cả những người Pháp có chức vụ cao nhất và ở lại lâu nhất trong quân đội Gia Long.

Những người khác đều đã bỏ đi, qua hai đợt: đợt đầu, 1792, khi hay tin Nguyễn Huệ quyết định san bằng Gia Định, nhưng chưa thực hiện, thì Nguyễn Huệ mất. Đợt thứ nhì năm 1795.

Vai trò của người Pháp trong quân đội Nguyễn Ánh khá rõ ràng. Thực Lục và Liệt Truyện đều ghi công đầy đủ, không hạ thấp hoặc lờ đi giá trị của họ. Các học giả và sử gia Pháp như Cadière, Maybon cũng không tìm được gì mới hơn, ngoài sự tôn vinh vô bằng cớ và đưa vào danh sách này, Dayot, một người phản bội Gia Long, chúng tôi sẽ nói đến trong phần viết về Dayot.

Tại sao Maybon triệt hạ cuốn sách của Montyon?

Bộ sách của Montyon, giúp ta làm sáng tỏ một số vấn đề liên quan đến "công trạng" của người Pháp đối với Nguyễn Ánh. Tại sao sử gia Maybon lại có ác cảm với cuốn sách này?

Khi viết bài giới thiệu tác phẩm của Montyon, in trong cuốn *La Relation de La Bissachère* (t. 33-67),

Maybon đã không tiếc lời chỉ trích tác giả: *"tích tụ những lẫn lộn và sai lầm quá đáng", "phạm những cái sai rành rành về dữ kiện", "bất lương, đánh lừa độc giả"*. Ông liệt kê nhiều "tội" lắm, đáng kể nhất là "tội", dám đề tên La Bissachère ở bìa sách.

Về việc này, chúng tôi tạm đưa giả thuyết: Đó là thời kỳ quý tộc Pháp phải trốn cách mạng 1789, và hàng trăm nghìn người bị đe dọa máy chém. Nam tước Montyon trốn sang Anh, nên không thể đề tên mình ở một cuốn sách dù in ở Anh hay ở Pháp; ông bèn mượn tên Bissachère, là một vị linh mục đã sống nhiều năm ở Bắc Hà và được nhiều người biết đến.

Tiếp đó, Maybon đưa ra đòn thứ nhì: ông trích một đoạn rất dài trong bài tựa của Montyon, trong có những câu ca ngợi Gia Long, để mỉa rằng: tác giả chuyên nghề ca tụng.

Đòn thứ ba, về nội dung cuốn sách, Maybon phê: *"Người ta thấy Montyon đã mở rộng cửa cho đủ loại tin tức, đủ loại nguồn, và ta sẽ kinh ngạc thấy trong hai tập sách này một sự pha trộn đầy đủ liều lượng giữa những điều đúng, những báo cáo hoàn toàn bịa đặt và những thông tin không có nguồn nào khác ngoài trí tưởng tượng phong phú"* (Maybon, Relation Bissachère, t.43). Với một lời giới thiệu như thế, ai còn tìm đọc cuốn sách này?

Mặc nhiên, không thấy Maybon vạch ra được một đoạn nào là "hoàn toàn bịa đặt" hoặc do "trí tưởng tượng phong phú".

Đòn chót, để chứng minh Montyon chép của Barrow, Maybon in lại trên hai cột, một bên là phần viết của Montyon, một bên là phần viết của Barrow, với lời rào đón:

"... để cung cấp một vài thí dụ về cách viết của ông [Montyon], *tốt hơn là in bảng trình bày những sự vay mượn của ông"* (Maybon, Relation Bissachère, t. 54).

Như chúng tôi đã trình bày, có những điểm giống nhau giữa hai cuốn sách, nhưng khó quyết đoán là Montyon chép của Barrow, chỉ có thể kết luận: hai người này dùng chung tài liệu.

Bộ sách của Montyon dày 532 trang, bàn đến rất nhiều vấn đề không có trong sách của Barrow [179 trang] và Bissachère [72 trang]. Bảo rằng Montyon chép của hai tác giả này là khiên cưỡng.

Maybon đã khai trừ cuốn sách của Barrow. Bây giờ ông lại xổ toẹt bộ sách của Montyon.

Chúng ta có thể hiểu một số lý do khiến Maybon hành động như vậy:

1- Về việc khôi phục ngai vàng, Montyon viết: "[Gia Long] *khôi phục được ngai vàng, nhờ quyền thừa kế, nhờ sức chinh phục"* (Montyon II, t. 3), chứ không phải nhờ Bá Đa Lộc và các "sĩ quan" Pháp.

2- Về việc người Pháp giúp Gia Long, Montyon viết: *"Vài sĩ quan Pháp theo giúp Nguyễn Chủng, tập cho quân sĩ kỷ cương và vài nhà buôn Pháp bán tàu cho ông"* (Montyon II, t. 34). Sự xác định *"vài"* sĩ quan Pháp, đi ngược với điều mà nhiều người trong số đó có Maybon, thổi lên thành *vài trăm.*

3- Về việc đóng tàu, Montyon viết: *Ông* [Gia Long] *là người giỏi nhất về chiến thuật, là kỹ sư giỏi*

nhất, người kiến trúc tàu giỏi nhất, ở xứ ông" (Montyon II, t. 52). Điều này đi ngược với sự đề cao: Puymanel và Dayot, chỉ huy việc đóng thuyền tàu ở Việt Nam.

4- Về kiến trúc thuyền, Montyon viết: *"Về việc đóng thuyền, nước này* [nước Nam] *có một kỹ thuật đặc biệt: những tấm ván làm thuyền được buộc chặt với nhau bằng dây mây, thay đinh, lối ráp này khiến thuyền uyển chuyển hơn, đặc biệt chống lại sóng biển"*. (Montyon I, t. 128). *"Chiến hạm, lớn hơn, thân tàu vững hơn và kiến trúc tốt hơn tàu Trung Hoa"* (Montyon I, t.129). Nhận xét này trái với lập luận: Trước khi người Âu đến, người Việt không biết đóng thuyền, tàu.

Như vậy, ta có thể kết luận rằng: hai cuốn sách khá quan trọng, một của người Anh Barow và một của người Pháp Montyon viết về thời đại Tây Sơn-Nguyễn Ánh, xuất bản rất sớm, từ đầu thế kỷ XIX, đã không xuyên tạc sự thực lịch sử. Sự xuyên tạc đến từ Bissachère và những người đi sau.

---

[1] Tóm tắt nội dung tác phẩm của Montyon: *Quyển I* (364 trang)

Phần thứ nhất: Mở đầu: Con người đã biết rõ mặt địa cầu, vậy ta phải sử dụng lợi ích đó: khám phá đất Bắc Hà (Montyon I, t.1).

Chương I (t. 11): Xác định địa danh đất Bắc. Chỉ trích người Âu bóp méo tên nước, tên thành phố Á Châu, vì không hiểu nghĩa: *"Gọi tên Tunkin là không đúng: tên của xứ đó là "Nước Nam"... bao gồm hai miền Tunkin (Bắc Hà) và Cochinchine (Nam Hà). Và để phân biệt, người ta gọi Nam Hà là Đàng Trong và Bắc Hà là Đàng Ngoài. Sự sai lầm đến từ việc* [người Âu] *lấy tên Đông Kinh (Tunkin) là kinh đô để gọi cả miền."* (Đoạn này viết theo Bissachère).

Ch. II (t.16): Địa lý Bắc Hà (núi non, sông ngòi, bờ biển, đảo). Ch.III (t. 26): Khí hậu (êm dịu, các mùa, gió bão). Ch.IV (t. 37): Địa chất (tính chất đất đai, hang động, mỏ vàng, mỏ bạc, nước độc). Ch.V (t. 48): Chủng tộc (diện mạo, tính tình, thể chất, phong tục, bệnh tật). Ch.VI (t. 56): Dân cư (thống kê dân số, phân phối, nạn đói và chiến tranh). Ch.VII (t. 64): Súc vật (gia súc, thú rừng, bò sát, cá, chim). Ch.VIII (t. 84): Đất đai và trồng trọt (nông sản, hoa quả, thảo mộc, gia vị, vị thuốc, lâm sản…). Ch.IX (t. 117): Chài lưới và đường thủy (nghề đánh cá, nghề làm tàu biển). Ch.X (t.130): Công nghệ (các lý do và trở ngại khiến công nghệ và nghệ thuật thấp kém). Ch.XI (t.139): Nghệ thuật (Âm nhạc, ngâm thơ, hội họa (chê người Việt không biết vẽ) điêu khắc, trạm trổ, nhẩy múa (chê), kiến trúc: tả cung điện Phú Xuân (t.148). Ch.XII (t. 154): Thương mại (nội thương: trở ngại phát triển, đo lường, tiền tệ; ngoại thương: miền Bắc bị giới hạn, miền Nam mở rộng hơn, thể chế, sản vật trao đổi). Ch.XIII (t.173): Thực phẩm (dồi dào, nhiều loại tôm cá, gia súc, cách thức ăn uống. Khen người Bắc ăn ngon hơn người Nam và người Nam ăn ngon hơn 4 dân tộc xung quanh). Ch. XIV (t. 187): Y phục. Ch.XV (t.192): Nhà cửa.

Phần thứ nhì: Trật tự xã hội (t.197)

Ch.I (t. 199): Tổ chức chính trị ở Bắc (thần phục Tàu trên nguyên tắc, thực tế độc lập, tự chủ). Ch.II (t. 215): Luật vua, lệ làng (cưới hỏi, quyền huynh thế phụ, kiện tụng, luật pháp). Ch.III (t. 235): Tài chính (thuế khoá). Ch.IV (t. 247): Lực lượng quân sự (cách đánh nhau ngày xưa, tình trạng hiện thời, tổ chức,

lương bổng, y phục, khí giới, thao luyện, kỷ luật, hải quân). Ch.V (t. 262): Tôn giáo (sức mạnh, ảnh hưởng, giáo lý, giáo huấn, thờ phụng, tế tự, thờ cúng tổ tiên, đạo Phật, đạo Khổng, lịch sử người Âu đến Việt Nam, đạo Chúa và cấm đạo). Ch.VI (t. 290): Tính tình người Bắc (trọng quyền sở hữu, ghét đổ máu, từ thiện, thân ái, yêu kính mẹ cha, trọng người già, ăn mặc kín đáo, ít mãi dâm, vui vẻ, thích thanh lịch, có óc công dân, can đảm, trọng danh dự, lười biếng, háu ăn, khoe khoang, lòng căm thù dân tộc). Tính tình của dân Chàm, Lào và Lạc Thổ [Lạc Thổ được tác giả xác định: nam giáp Lào, bắc và đông giáp Bắc Hà, tây giáp Tàu, chắc là vùng Lai Châu, Sơn La]. Ch.VII (t. 313): Tập tục (trang điểm, để tóc dài, nhuộm răng đen, ăn trầu, đám ma, tuồng chèo, các trò chơi: chọi gà, cờ tướng). Ch.VIII (t. 331): Ngôn ngữ (so sánh với tiếng Tàu, tổ chức ngôn ngữ Việt, tính chất, cách phát âm, chữ viết và cải cách chữ viết). Ch.IX (t. 350): Khoa học (sự chậm tiến của khoa học, có nhiều khoa: thiên văn, thuốc ta, in ấn, trường dạy). Ch.X (t. 358): Văn chương (Người Bắc tự kiêu về văn chương của họ, sự giầu có của tiếng Bắc không giúp ích cho văn chương. Văn phong tiết độ. Nói giỏi. Sử không đúng và viết không hay. Tính chất của thơ, kịch, sự thoái trào của văn chương, khả năng khôi phục.)

Quyển II (168 trang)

Phần thứ ba : Chương I (Montyon II, t.1- 54): Những biến cố chính ở Bắc Hà, Nam Hà và các nước khác. Tác giả chia lịch sử Việt Nam làm 4 thời kỳ: *Thời kỳ 1* (t. 4): Từ lập quốc đến nhà Lê. *Thời kỳ 2* (t. 10): Vua Lê-chúa Trịnh. *Thời kỳ 3* (t.13): Nam Bắc phân tranh. *Thời kỳ 4* (t. 15): Chiến tranh Nguyễn-Tây Sơn. Ch.II (t. 55): Tóm lược các dữ kiện và các nguyên nhân. Ch.III (t. 97-131): Dự kiến tương lai.

Phụ lục: Một số tài liệu (t.133)

Dụ phong Hoàng tử Cảnh làm Đông cung (1793) (t.135)

Dụ phong chức quan khâm sai (t.137)

Hịch của vua Quang Trung gửi dân hai miền Quảng Ngãi và Quy Nhơn (t.140)

Bản kê khai lực lượng quân sự của Nguyễn Vương trong cuộc chiến khôi phục ngai vàng (t.141-142)

Lá thư của Bá Đa Lộc (t.143-144)

Lá thư của thừa sai Grillet đề ngày 4/8/1793 (t.145)

Bài tựa tiếng La tinh cho cuốn từ điển Việt-Bồ-La (t.147-148)

10 điều răn của Chúa, song ngữ Việt-Pháp (t.149-151)

Trích di chúc Khang Hy (1723) (t.152-156)

[2] Trong phần phụ lục, Montyon cho in bản thống kê toàn bộ lực lượng quân đội Nguyễn Vương năm 1800, tạm gọi bản Montyon để phân biệt với bản Barrow. Hai bản có lẽ cùng nguồn Barisy; có thể Montyon chép lại bản Barisy viết tay; còn Barrow thu gọn và sắp xếp lại cho dễ hiểu. Bản Montyon cho thấy Nguyễn Vương có 12.000 Vệ binh. Dưới Nguyễn Vương là 5 ông tướng coi 5 dinh, mỗi dinh 6.000 người.

Lực lượng quân sự của vua Nam Hà trong cuộc chiến khôi phục lãnh thổ

Can-hung:

Fenk-junk….. 4 bataillons 3.200

Iroé-junk…… 4 4.000

Iroé-haim….. 4 4.000

Coupeurs de têtes 12 compagnies 800

Ong-jong-don-ton… 5 régiments … 10 compagnies 6.000

Ong-jong-don-sna…. 5….. 10 6.000

Ong-jong-don-ham… 5….. 10 6.000

Ong-jong-don-thien… 5 10 6.000

Ong-ban-jouk-thien… 5….. 10 6.000

Bufles espèce de cavalerie anciennement d'usage, mais aujourd'hui décréditée (Trâu thay ngựa trong chiến trận xưa, nay đã bỏ)… 24 escadrons… 6.000

Le Prince Royal ….. Corps de Saakoun 20 escadrons… 12.000

Ong han-Quoan….. Corps don-han…. 14 …. 11.200

Ong-han-Quoan…. Corps Don-han-Quoan 14…. 7.000

Ong-jien-Quoan…. Corps Jien-Quoan… 14……. 7.000

Tổng cộng …. 85.200

Ong-jien-Shpaon… Corps de Jien-Shpaon.. 6 bâtiments … 4.800

Can-King…. Artillerie (pháo binh)… 30 15.000

Thiy-Chooa et Ong-yam…Eléphants (voi) 200… 16… 8.000

Ong-jong-joany… Galères, 100…. 12… 8.000

Ong-haa…. Thao (thuyền)… 4…. 1.600

Ong-jam…. Arsenal (xưởng đóng tàu).. 12…. 8.000

Ong-Koan-baux… Charpentiers calfats (thợ trét) 12… 8.000

Vaisseaux européens (Tàu Tây phương)… 2….. 1.200

Tổng cộng tất cả….. 139.800

(Montyon II, t. 141-142)

Chúng tôi để nguyên tiếng Pháp, không dịch vì không biết rõ những chữ phiên âm từ tiếng Việt ra như *Ong-jam*, chỉ đoán là *Ông Giám* (quân); *Ong-jien-Quoan* là *Ông Tiền quân; Ong-han-Quoan* là *Ông Hậu Quân*, v.v. Chắc là nguyên bản của Barisy, vì Barisy có lối viết như thế. Barrow sửa chữa và sắp đặt lại cho có hệ thống, dễ hiểu hơn:

Đây là lực lượng quân đội Nam Hà năm 1800, theo đại uý Barisy

Bộ binh

24 đội kỵ binh (cưỡi trâu)… 6.000 người

16 đại đội voi (200 con)… 8.000 người

30 đại đội pháo binh… 15.000 người

25 chi đoàn 1.200 người trang bị vũ khí Âu châu… 30.000 người

Bộ binh trang bị kiếm và súng cổ trong nước… 42.000 người

Vệ binh tập luyện theo lối Âu châu….. 12.000 người

Tổng cộng bộ binh…. 113.000 người

Thuỷ binh

Lính thợ trong xưởng đóng tàu….. 8.000 người

Lính thuỷ, mộ hay nối dõi (cha, anh), trên những chiến hạm đậu ở cảng… 8.000 người

Lính biệt phái sang những tàu chiến kiểu Tây phương… 1.200 người

Lính biệt phái thuyền buồm (jonque)… 1.600 người

Lính biệt phái 100 thuyền chiến chèo (galère)… 8.000 người

Tổng cộng thủy binh…. 26.800 người

Tổng cộng tất cả: 139.800 người

(Barrow II, t. 237-238)

Nhận xét: Cả hai bản kê khai này, có thể thiếu sót, sai lầm, bởi nếu so với số thuyền tàu và thuyền

chiến bọc đồng ghi trong *Hội điển* và *Thực Lục*, thì không thể gọi là đầy đủ.)

Chương 8: Hịch của Quang Trung

Sau khi đại phá quân Thanh năm 1789, uy thế Quang Trung lừng lẫy, nhưng sự kiện anh em bất hoà từ 1787 vẫn còn hằn vết. Giang sơn chia hai, Nguyễn Huệ giữ từ Phú Xuân ra Bắc, Nguyễn Nhạc từ Quảng Nam tới Quy Nhơn. Đất Phú Yên, Khánh Hoà, Bình Thuận, trên nguyên tắc của Nguyễn Nhạc, nhưng là vùng tranh chấp thường xuyên. Nguyễn Ánh giữ miền Nam. Họ xưng là "ba nước".

Về phía Nguyễn Ánh, sự bình định miền Nam đã xong, cơ sở hành chính và quân đội đã vững. Kế hoạch chiến tranh cũng được vạch rõ: sẽ không đánh liên tục mà đánh theo gió mùa, thuận gió thì đem tầu thuyền ra tấn công chiếm đất, để quân, tướng, ở lại giữ; hết gió, lại rút về Gia Định, cho quân làm ruộng, đợi năm sau. Chính sách khi có giặc thì đánh, khi nghỉ thì cho quân về làm ruộng, có từ thời nhà Đường; ở ta, các đời vua đều ít nhiều sử dụng, không phải do Bá Đa Lộc "dạy" như Faure viết, rồi những người sau chép lại.

Về phía Quang Trung, chiến lược cũng rõ ràng, sau khi dẹp tan quân Thanh, Quang Trung thăm dò mặt Bắc, vừa hoà hiếu, vừa có ý đòi lại đất Lưỡng Quảng. Về nội trị, xây dựng kinh đô Phượng Hoàng ở Nghệ An, trên đất Vinh ngày nay, để tiện đường vào Nam ra Bắc. Nhân việc Lê Duy Chi, em Chiêu Thống liên kết với quân Lào, Quang Trung sai Trần Quang Diệu chinh phạt Vạn Tượng, chiếm nước Lào. Sau đó đánh xuống Cao Miên và Nam Hà, nhưng gặp trở ngại, ông thay đổi chiến lược, rút quân về; liên kết với chiến thuyền của Tề Ngôi, tấn công mặt biển. Sau khi Nguyễn Ánh tấn công chớp nhoáng tiêu diệt thuỷ quân Nguyễn Nhạc ở Thị Nại tháng 7-8/1792, Quang Trung quyết định san bằng miền Nam, truyền hịch cho dân hai miền Quãng Ngãi và Quy Nhơn, trước khi hành quân thẳng qua đất của Nguyễn Nhạc để đánh vào Gia Định. Bản hịch của Quang Trung mà chúng tôi trình bầy dưới đây, nằm trong bối cảnh đó.

Lịch trình diễn biến sự việc

Lịch trình các biến chuyển, theo thứ tự thời gian như sau:

- Tháng 6/1791, Quang Trung sai Trần Quang Diệu và Nguyễn Văn Uyên chinh phạt nước Lào, vua Lào thua chạy sang Xiêm. Tháng 10/1791, chiếm xong Vạn Tượng.

- Tháng 9/1791, Bá Đa Lộc biết trước tình thế Quang Trung sắp đánh vào Nam, tìm mọi cách bỏ đi, kéo theo tất cả người Pháp, mục đích để lấy lòng Quang Trung nếu Quang Trung thắng, hoặc đợi xong chiến tranh, ai thắng thì theo. Nguyễn Ánh cho phép Bá Đa Lộc về Pháp, nhưng rồi Bá không đi.

- Tháng 2/1792, Quang Trung đem khoảng ba chục ngàn quân, qua đường Lào đánh xuống Cao Miên, tới biên giới Miên Việt, nhưng lại rút về.

- Tháng 4-5/1792 (tháng 3 ÂL), vua Xiêm sai người đưa thư xin Nguyễn Ánh giúp sức để "báo thù" cho vua Lào. Nguyễn Ánh đã dò biết kế hoạch của Nguyễn Huệ: điều động hai, ba mươi vạn quân thuỷ bộ; bộ binh theo đường núi qua Lào đánh xuống Cao Miên, chiếm mặt sau Sài Gòn; thuỷ binh vào cửa bể Hà Tiên đánh lên Long Xuyên, Kiên Giang, chiếm mặt trước Sài Gòn.

- Tháng 6/1792, những người lính Pháp hoặc phạm kỷ luật như Dayot, bị Nguyễn Ánh đuổi đi, hoặc chính họ muốn bỏ đi. Bá Đa Lộc xin đi lần thứ nhì. Nguyễn Ánh giữ lại.

- Tháng 6-7/1792, tháng 5 ÂL, Nguyễn Huệ liên kết với giặc biển Tề Ngôi, đem chiến thuyền đánh phá Bình Khang, Bình Thuận.

- Tháng 7-8/1792, tháng 6 ÂL, được gián điệp cho biết Nguyễn Nhạc tập trung chiến thuyền ở cửa Thị Nại, định đánh vào Nam, Nguyễn Ánh ra tay trước, đem thuỷ binh tấn công Thị Nại, tiêu diệt lực lượng thuỷ binh của Nguyễn Nhạc, trong lúc Nguyễn Nhạc đi săn vắng.

- Trận Thị Nại 1792, chiến thắng lớn đầu tiên của Nguyễn Ánh, làm cho Quang Trung nổi giận, quyết định "quét sạch Gia Định".

- Ngày 27/8/1792, Quang Trung truyền hịch cho quan, quân, dân hai miền Quảng Ngãi và Qui Nhơn sửa soạn đón đại binh đi qua để chinh phạt Gia Định, "san bằng" miền Nam cho tới biên giới Xiêm La.

- Ngày 16/9/1792, Quang Trung băng hà.

Xây Phượng Hoàng Trung Đô ở Nghệ An

Sau chiến thắng quân Thanh, Nguyễn Huệ quyết định dựng nghiệp lớn, việc đầu tiên là thành lập một kinh đô, riêng, không phải Phú Xuân, thuộc về Chúa Nguyễn, cũng không phải Thăng Long, thuộc về vua Lê. Nguyễn Huệ chọn đất Nghệ An, ở giữa, để lập Trung Đô.

Ý định thành lập triều đình ở Nghệ An đối với Nguyễn Huệ có từ bao giờ?

Theo Hoàng Xuân Hãn việc này liên quan đến La Sơn Sơn phu tử Nguyễn Thiếp. Nguyễn Huệ mời phu tử ra giúp, ba lần:

Lần đầu, thư viết ngày 5/2/1787 (18/12 Thái Đức năm thứ 9) (Nguyễn Hữu Chỉnh vừa dẹp Trịnh Bồng, được phong chức Bằng Quận Công, cầm quyền ở Bắc). Phu tử từ chối. Tháng 5/1787 (tháng 4 ÂL), Nguyễn Nhạc xưng Đế ở Quy Nhơn, phong Nguyễn Huệ làm Bắc Bình Vương đóng ở Phú Xuân. Anh em Tây Sơn bất hoà. Huệ vây Quy Nhơn; tự xưng là Chính Bình Vương; sai Vũ Văn Nhậm ra chiếm Nghệ An. Nguyễn Hữu Chỉnh chuyên quyền ở Bắc. Huệ cả giận, sửa soạn chiếm Bắc Hà.

Lần thứ nhì, Huệ viết thư ngày 21/9/1787 (10/8/Thái Đức thứ 10) cầu La Sơn phu tử. Phu tử từ chối.

Lá thư thứ ba, Huệ viết thư ngày 23/10/1787 (13/9/ ÂL), lời thư thắm thiết, lý luận chặt chẽ. Phu tử vẫn từ chối.

Ba tháng sau khi gửi lá thư thứ ba, Huệ sai Nhậm ra đánh Chỉnh. Tháng 1/1788 (tháng 12 ÂL) Chỉnh thua, bị giết. Nhậm đóng ở Thăng Long.

Tháng 5/1788 (tháng 4 ÂL) được tin Nhậm muốn tự lập, Huệ ra Thăng Long giết Nhậm.

Trên đường ra Bắc, Huệ đóng đại doanh ở núi Nghĩa Liệt, gần bến Phù Thạch và viết thư ngày

23/4/1788 [18/3 ÂL] mời phu tử ra tiếp kiến. Lời lẽ của phu tử trong buổi hội kiến càng làm cho Huệ khâm phục. Và cũng chính trong cuộc hội kiến này Huệ nhờ phu tử coi địa lý giúp để tìm đất lập đô ở Nghệ An.

Cuối tháng 6/1788 [tháng 5 ÂL], Huệ về đến Nghệ An, vẫn chưa thấy phu tử chọn, bèn viết thư trách, trong có có câu: *"... tuỳ phu tử lấy con mắt tinh mà xét định. Sớm sớm chọn lấy, giao cho trấn thủ Thận chóng dựng cung điện. Hẹn trong ba tháng thì xong, để tiện việc giá ngự. Vậy Phu tử chớ để chậm chạp không chịu xem"*. Trong thư trả lời, nay không còn, Nguyễn Thiếp can Nguyễn Huệ đừng lập đô ở Nghệ An, sợ gây phiền khổ cho dân. Mười ngày sau, Huệ viết thư trả lời, ngày 22/7/1788 [19/6 ÂL], trong có câu: *"Lời bàn ấy, như liều thuốc hay, rất xứng với ý ta. Nhưng vì lúc đầu mới lấy được nước, lòng người mới theo. Nếu không lấy đất Nghệ An để thường thường chống thượng du, thì lấy đâu để khống chế trong ngoài. Chắc phu tử đã xét rõ như vậy"*.

Ngày 5/8/1788 [4/7 ÂL] trấn thủ Thận lại viết thư giục, tỏ việc định xây Hành cung ở Phù Thạch, nhưng phu tử không trả lời. Hai tháng sau Nguyễn Huệ viết thư trách: *"Nhiều lần phiền nhờ Tiên Sinh xem đất. Những chỗ núi sông kết phát ở xứ nầy, Tiên sinh đã từng chú ý xét nhận, thế mà đã lâu chưa thấy trả lời"*.

Nguyễn Thiếp chậm trễ không trả lời, bởi lòng vẫn thầm mong miền Bắc trở về nhà Lê, không muốn Nguyễn Huệ bỏ Phú Xuân; nên việc lập đô ở Phù Thạch, trên sông Lam, dưới chân núi Nghĩa Liệt không thành. Nhưng Nguyễn Huệ vẫn kiên trì giữ ý định lập đô ở Nghệ An, lần này ở Yên Trường, tức là Vĩnh bây giờ (thường đọc lầm là Vinh), trong thư viết ngày 2/10/1788 (3/9/Thái Đức năm thứ 11) gửi La Sơn Phu Tử, Huệ viết rõ lý do: *"Nay kinh Phú Xuân thì hình thế cách trở. Ở xa trị Bắc Hà, sự thế rất khó khăn. Theo đình thần nghị rằng: chỉ đóng đô ở Nghệ An là độ đường vừa cân, vừa có thể khống chế được trong Nam ngoài Bắc, và sẽ làm cho người tứ phương đến kêu kiện, tiện việc đi về (...)*

Nhớ lại buổi hồi loan kỳ trước, lúc qua Hoành Sơn, quả cung đã từng mở xem địa đồ. Thấy ở huyện Chân Lộc, xã Yên Trường, hình thế rộng rãi, khí tượng tươi sáng có thể chọn để xây kinh đô mới. Thực là chỗ đất đẹp để đóng đô vậy."

Năm 1789, sau khi đại thắng quân Thanh, Quang Trung quyết định xây cung điện ở núi Dũng Quyết tức Phượng Hoàng Trung Đô,

Ngô Thì Chí viết: *"Bởi thấy Nghệ An ở vào giữa nước, đường xá các nơi đến đó cũng vừa bằng nhau, ngài liền bắt rất nhiều thợ thuyền khuân vác gỗ, đá, gạch, ngói để sửa sang cung phủ dựng lâu đền, đắp một vòng thành bên trong. Trong thành dựng toà Long Lâu ba tầng và điện Thái Hoà hai dẫy, làm nơi chầu mừng, gọi là Chung khính Phượng hoàng thành"* (Hoàng Lê Nhất thống chí t.322).

Phượng Hoàng là tên núi Quyết hay Dũng Quyết ở cạnh đường Vinh đi Bến Thuỷ bây giờ, Hoàng Xuân Hãn viết: *"Có thể tin chắc rằng Phượng Hoàng trung đô ở khoảng giữa núi Mèo (núi Kỳ Lân) và núi Quyết. Trong thành ấy có xây lầu ba từng, xung quanh có các đồn, trên núi có kho lúa. Cuối đời Tây Sơn, lầu đổ; trấn thủ Thận phá lấy gỗ đóng chiến thuyền."*

"Địa thế thành rất dễ giữ. Phía trước có sông Cồn Mộc và sông Lam, phía bên có núi Quyết, đều

là hào và thành thiên nhiên.

Ở giữa thành, còn dấu thành trong, và nền nhà. Nhất là có nền cao ba bậc ở phần bắc, mà ngày sau, đời Nguyễn dùng làm nền xã tắc. Chắc đó là chỗ Quang Trung ngự triều trong khi tạm nghỉ ở Nghệ An.

Tuy gọi là Trung đô, nhưng thành Phượng hoàng nhỏ, thành nam chỉ dài chừng 300 mét, bức thành tây dài 450 mét, và cái nền cao thì ngang dọc cũng chỉ có chừng 20 mét mà thôi". (Hoàng Xuân Hãn, La Sơn Phu Tử, Tủ sách Việt Nam, Paris, 1983, t. 118-128)

Trong sách La Sơn Phu Tử, trang 245, có ghi bản đồ Phượng hoàng Trung đô, ở một góc có vẽ hình dạng Vĩnh Thành (thành cổ Vinh), hình lục giác có góc cạnh. Lối thành như thế này, thường được người Pháp và một số người Việt hùa theo, vơ vào, gọi là thành "Vauban". Nhưng Vĩnh Thành có từ trước thời Quang Trung, vậy không hiểu kiểu thành Vauban này do ông Puymanel đưa lọt vào bằng cách nào? Đó là những câu hỏi chúng ta cần phải đặt ra và tìm lời giải đáp, để hiểu về kiến trúc thành trì ở Việt Nam, chẳng thể để cho người Pháp muốn viết sao thì viết.

Quang Trung chiếm Lào

Sau khi đại phá quân Thanh, xây Phượng Hoàng Trung Đô ở Nghệ An năm 1789, Quang Trung tiễu trừ tàn quân của Lê Duy Chi, em Lê Chiêu Thống, chinh phạt Vạn Tượng.

Về việc này, Liệt Truyện ghi rõ: *"Trước đây, Chiêu thống đế sang nước Thanh, em là Duy Chi chiếm cứ địa phương Tuyên Quang, Cao Bằng, nương tựa với thổ tù* [tù trưởng Thổ] *là Nùng Phúc Tấn, Hoàng Văn Đồng, liên kết với các bọn Mán ở Vạn Tượng, Trấn Ninh là Trịnh Cao, Quy Hợp, mưu phá thành Nghệ An. Huệ sai đốc trấn Nghệ An là Nguyễn* [Trần] *Quang Diệu làm đại tổng quản, đô đốc là Nguyễn Văn Uyên đem 5000 quân tinh binh, theo đường ở miền trên trấn Nghệ An đến đánh. Tháng 6* [ÂL, tháng 7/1791], *lấy được Trấn Ninh, diệt được Trịnh Cao, Quy Hợp. Tháng 10* [ÂL, tháng 11/1791], *quốc trưởng nước Vạn Tượng bỏ thành chạy, bắt được voi ngựa chiêng, trống, đuổi dài mãi đến địa giới Xiêm La, chém được tướng bên tả là Phan Dung, bên hữu là Phan Siêu, bèn kéo quân về Bảo Lạc. Lê Duy Chi cùng Phúc Tấn, Văn Đồng, thế lực không địch được, đều bị hại."* (Liệt truyện Nguyễn Văn Huệ, tập 2, t. 557).

Sự Quang Trung chiếm Vạn Tượng làm rung động cả khối Xiêm, Lào, Miên và Nam Hà, Thực Lục ghi việc tháng 4-5/1792 (tháng 3 ÂL):

"Nước Xiêm La đưa thư đến nói xin giúp quân đi theo miền thượng đạo đánh giặc Tây Sơn. Trước là giặc Tây Sơn gây oán với nước Vạn Tượng, lại dẫn quân đến đánh Vạn Tượng, Vạn Tượng thua to. Vua Xiêm muốn báo thù cho Vạn Tượng, xin ta giúp quân và yêu cầu ta đem Long Xuyên, Kiên Giang cho Mạc Công Bính, và đem Ba Xắc cho Chân Lạp. Vua sai viết thư trả lời rằng:

"Quả nhân từ khi lấy lại được Gia Định tới nay, dằn dọc một nơi, ăn không biết ngon, nằm không yên gối, rất lo nghĩ thù nước chưa trả xong. Nay nghe giặc Nguyễn Văn Huệ chọn quân Hà Bắc được ***hơn hai ba mươi vạn người, mưu cử đại binh thuỷ bộ vào cướp****. Quân bộ thì trước đánh các dân Man ở miền thượng đạo, tiến đánh Nam Vang, quay lại đánh sau lưng Sài Gòn. Quân thủy thì vào Côn Lôn phá Hà Tiên, theo đường Long Xuyên, Kiên Giang để đánh mặt trước Sài Gòn.*

Nếu thắng sẽ đánh tới Xiêm. Đó chẳng những là thù riêng của quả nhân, mà cũng là thù của nước Xiêm nữa. Tính kế ngày nay thì quả nhân đem quân thuỷ quân bộ đánh Quy Nhơn, mà vương thì đem trọng binh đánh Nghệ An. Giặc giữ Nghệ An thì vương đánh ngả trước, quả nhân đánh ngả sau; nếu giặc giữ Phú Xuân thì vương quấy rối ở ngả sau, quả nhân đánh ngả trước, đầu đuôi giáp đánh thì giặc không còn đi đâu được nữa. Đến như Long Xuyên và Kiên Giang (...) Mạc Công Bính còn nhỏ, chưa có thể đương việc quân (...) còn đất Ba Xắc không cho Chân Lạp là vì…" (TL, I, t. 284)

Xem thư đối đáp giữa vua Xiêm và Nguyễn Ánh, ta thấy vua Xiêm muốn cầu Vương chung sức để "trả thù" cho Chân Lạp, nhưng nhân tiện lại "đòi" luôn cả Long Xuyên, Kiên Giang, và Ba Thắc, và Vương trả lời thẳng là không "trả". Tuy nhiên kế "liên minh" ba nước chống Quang Trung, cho thấy tình hình nguy ngập là nhường nào.

Bá Đa Lộc chuẩn bị bỏ đi, trước khi Quang Trung tấn công

Trong lúc tình hình hết sức khẩn cấp, Bá Đa Lộc và những "sĩ quan" Pháp tính chuyện bỏ đi.

Dự tính này, riêng về phiá Bá Đa Lộc, đã có từ trước, bởi ông thấy rõ tình hình từ năm 1791. Trong thư gửi cho M. Létondal ngày 14/9/1791, vị giám mục viết:

"... Nhà vua đã không biết lợi dụng cơ hội mà ông ta có được để đánh bại kẻ thù, mà lại để chúng có thì giờ hoàn hồn và ***chúng thấy rõ tất cả những đồn đại về việc người Âu đến giúp chỉ là chuyện hão*** *(leur a donné le temps de revenir de leur frayeur et de s'assurer que tout ce qu'on disait du secours des Européens n'était que chimères). Ông ta đã bắt dân đóng thuế và làm dịch vụ nặng nề, và lúc này, dân chúng bị nạn đói đe dọa nên họ có vẻ mong quân Tây Sơn đến.* ***Trong tình trạng hiện thời, nếu chúng quả quyết đến tấn công, thì nhà vua khó có thể đương đầu lại đầu được****.*

Tôi không cần nói, ông cũng có thể thấy trước, điều gì sẽ xẩy ra nếu nhà vua lại bị bắt buộc bỏ xứ chạy lần nữa. Và quân Tây Sơn sẽ kịch liệt báo thù như thế nào lên đầu giáo dân và giáo sĩ, nếu tôi cứ khăng khăng ở lại đây đến phút chót? Ngược lại, ***nếu tôi bỏ đi trước khi sự biến xẩy ra, tất cả người Pháp đều sẽ đi theo tôi,*** *tôi thấy đó là phương tiện làm cho Tây Sơn nguôi giận, và buộc họ phải khen ngợi cách ứng xử của tôi. Tất cả lo lắng của tôi, đúng hơn, lo lắng lớn nhất của tôi luôn luôn là làm sao nhà vua chấp nhận cho tôi rút lui, ít nhất trong một thời gian.* ***Tôi muốn đi Macao, Manille, ngay cả qua Xiêm, để đợi*** **[xong]** ***biến cố, rồi sẵn sàng để trở về hội truyền giáo sau****, hay là có thể giúp đỡ hội bằng bất cứ cách nào, nhưng tôi không thể nói thẳng với ông Hoàng,* ***sợ làm phật lòng ông ấy, và như vậy sẽ gây mối hại lớn nhất cho hội truyền giáo, trong trường hợp ông ta thắng trận****. Con đường duy nhất mà tôi có thể chọn và tôi đã làm là xin với ông ấy cho trở lại Pháp để thu xếp công việc. Nhà vua cho phép rất dễ dàng bởi vì, ông đã được những người Bồ cho biết tin về Cách mạng Pháp, và ông hiểu tại sao tôi bắt buộc phải quay về. Nhưng điều làm cho ông ấy dứt khoát quyết định, chính là vì ông muốn gửi một chiếc tầu đi mua những thứ ông cần, và việc này ông không thể làm nếu không có sự ưng thuận của triều đình. Do đó, dường như họ quyết định tôi được phép đi vào cuối tháng 11 đầu tháng 12, trên chiếc tầu đồng mà vua vừa mua của ông Gombra. Tầu này chạy tốt, sẽ trở lại đây trong vòng 18 tháng. Trong mọi trường hợp, tôi rất muốn trở lại đây để không mất những mối liên lạc với đất nước này và để chết*

với thánh giá trên tay, nếu được Thượng đế an bài. Mặc dù tôi hết sức mong muốn, nhưng tôi vẫn có thể gặp nhiều khó khăn lớn; dầu sao chăng nữa, tôi cố gắng chỉ làm những điều mà tôi tin rằng tốt cho hội truyền giáo (...) Tôi để ông Liot ở lại cai quản hội truyền giáo (...) Tôi sẽ tấn phong cho ba tu sĩ, hoặc có thể bốn. Tôi cho rằng, điều bất cẩn là nếu gửi giáo sĩ đến đây mà chưa biết rõ việc gì sẽ xảy ra từ đây đến tháng ba sang năm [tháng 3/1972]. ***Tôi rất sợ không đi kịp trước khi tai họa xảy ra cho nhà vua,*** *nếu có sự ấy."* (Launay, Histoire de la Mission de Cochinchine III, t. 294)

Lá thư này cho thấy tất cả những tính toán của vị giám mục, và những ai tôn vinh Bá Đa Lộc là "lãnh tụ" bên cạnh Nguyễn Ánh trong việc đánh Tây Sơn để "dựng lại ngai vàng", sẽ phải kiểm điểm lại "công trạng" của vị "Richelieu" này. Ông tính việc bỏ trốn, khi quân Quang Trung đến, nhưng ông lại muốn bắt cá hai tay: làm sao có thể quay về, khi một trong hai bên thắng cuộc, mà không bị thiệt hại gì. Từ tháng 9/1791, ông đã biết rõ "chương trình" của Quang Trung là tháng 3/1792 sẽ dùng đường Lào đánh xuống Nam Hà. Ông muốn đi trước khi chiến tranh xảy ra, để nếu Quang Trung thắng không thể trách ông được, và nếu Nguyễn Ánh thắng, ông vẫn có chỗ dung thân.

Lá thư của giáo sĩ Le Labousse viết ngày 16/6/1792, nói lên sức mạnh của Quang Trung và sự sợ hãi của tất cả mọi người. Thư này không đề rõ tên người nhận, và cũng không đề nơi viết, nhưng có thể đoán là Hà Tiên:

"Chúng tôi luôn luôn sống trong tình trạng thường trực báo động; tình thế bấp bênh của nhà vua làm cho số phận của chúng tôi cũng bấp bênh theo. Trong tháng 2 [1792] *vừa rồi, chúng tôi bị bắt buộc phải bỏ rơi con chiên, đi trốn, để thoát khỏi tay kẻ thù* [Tây Sơn]. *Chúng tràn vào khoảng ba chục ngàn quân, qua đường Lào mà chúng đã chiến thắng, tới Cao Mên... Nhưng Thượng đế đã đảo ngược bão tố, cho chúng tôi chút yên thân; hoặc vì chúng sợ những tầu buôn Tây phương đến đây khá nhiều; hoặc vì chúng bị hai đạo quân Xiêm chận lại không cho vào Cao Miên, nên chúng đã rút lui. Giờ đây chúng làm chủ gần hết Nam Hà, chinh phục tất cả Bắc Hà và có lẽ cả nước Lào mà chúng vừa cướp bóc.*

Vương quốc Nam Hà bị chiến tranh tàn phá từ 20 năm nay. Dân chúng rất lầm than, bị những công trình xây dựng đè nát, thuế nặng, đói khát xâu xé, chiến tranh tận diệt, số phận họ như thế đó. Năm rồi trải qua một nạn đói rất nhiều người chết. Nam Hà trong tình trạng tuyệt vọng; những kẻ theo vua thật khốn khổ; nhưng những kẻ theo ngụy còn khổ hơn." (Launay, III, t. 223).

Về Quang Trung, hãy nghe lời một cung nữ nói với mẹ Chiêu Thống: "[Tôn Sĩ Nghị] *không biết Nguyễn Huệ là bậc anh hùng lão thủ hung tợn và giỏi cầm quân. Coi y ra Bắc vào Nam, thật là thần xuất quỷ nhập, không ai có thể dò biết. Y bắt Nguyễn Hữu Chỉnh như bắt trẻ con, giết Vũ Văn Nhậm như giết con lợn, không một người nào còn dám trông thẳng vào mặt. Nghe lệnh của y, ai cũng mất cả hồn viá, sợ hơn sấm sét. E rằng bất nhật y sẽ lại ra, quân Tôn tổng đốc còn có cái lo bên trong, địch làm sao nổi"* (Hoàng Lê nhất thống chí, t. 301). Những lời trên đây do Ngô Thì Chí viết ra, đủ tỏ nhân sĩ Bắc Hà sợ Quang Trung như thế nào.

Dĩ nhiên trước một "cái họa Quang Trung" trước mắt như thế, các "sĩ quan" Pháp lúc đó phải tìm đường tẩu thoát, lại được thêm một việc nữa giúp vào, là việc bị Nguyễn Ánh "đuổi đi", nên họ có thể đi mà không bị mất mặt. Theo thư của Le Labousse viết ngày 17/6/1792 cho Quản sự Letondal ở Macao, nguyên do sự kiện bị đuổi này, vì Dayot thụt két, là như sau: *"Chuyến đi xui xẻo từ Macao*

sang Manille của Dayot và sổ sách cực kỳ thâm lạm của anh ta đã làm cho vua ghê tởm, bực quá không thèm nói gì thêm, ***vua sai đuổi hết không chỉ các lính thủy, mà tất cả sĩ quan, ai muốn đi thì đi, không giữ****"* (Launay III, t. 296).

Thư của M. Lavoué viết cho M. Létondal từ Lái Thiêu ngày 16/6/1792, cũng một ý như thế: *"Nhà vua bất bình với những người Pháp, cho đuổi tất cả trong những ngày đầu tháng năm* [1792]; *hay là những người Pháp, bất bình với vua, xin đi và được chấp nhận ngay lập tức"* (Launay III, t. 295).

Tóm lại, những "sĩ quan" đến đánh giúp Nguyễn Ánh, trong lúc kinh hoàng nhất, đều "may mắn" được bỏ đi.

Về phần Bá Đa Lộc, trong thư ngày 20/6/1792 gửi M. Boiret, ông viết: *"Từ hai năm nay, tôi tìm cách thoát ra khỏi vùng này* [Nam Hà] *để ra Bắc* [Tonkin] *tấn phong cho các giám mục địa phận này, nhất là vị trợ lý của tôi. Nhà vua đã không bao giờ cho phép. Vì vậy, tôi phải khẩn thiết chấm dứt công việc, và để đánh thức nhà vua khỏi trạng thái hôn mê, tôi đã hai lần xin về Âu Châu. Ông đã nhiều lần tìm cách giữ tôi lại và đã hứa là sẽ cố gắng làm nhanh hơn".* (Launay III, t. 297).

Thư Le Labousse gửi M. Boiret, viết ở Nam Hà ngày 20/6/1792:

"Có lẽ ông đã biết tin Đức Giám Mục Adran, năm ngoái đã tính về Pháp; tầu đã chuẩn bị xong, bỗng nhiên Thượng đế nhiệm mầu cản trở tất cả. Trong lúc tôi viết thư này, người ta cũng đang sửa soạn tầu Pháp Saint-Esprit cho một chuyến đi như thế; nhưng chúng tôi hy vọng là chính vị Thượng đế ấy, đã phế chuyến đi đầu, sẽ phế cả chuyến đi sau".

Rồi ông viết tiếp:

"Vì Đức Ông muốn bỏ đi, chúng tôi cũng phải sửa soạn cuộc tẩu thoát theo, vì không thể ở lại được khi kẻ thù đến. Dự định của chúng tôi đã và sẽ là, nếu cần, bắt buộc, phải trốn về vịnh Xiêm La; đợi thuận gió để dong buồm đi Manille, rồi từ đó trở lại Bắc Hà, Huế, hay một nơi nào đó ở Nam Hà ngỏ cửa cho chúng tôi vào. Chúng tôi được các giáo sĩ Franciscains người Bồ tốt bụng ở Manille hứa sẽ cưu mang. Chính ông Boisserand bạn đồng giáo sẽ là hoa tiêu… Ông đang nghiên cứu bản đồ, vv… và sắm sửa dụng cụ đi biển". (Launay, III, t. 298)

Những lá thư này cho biết khá rõ tình trạng của những người Pháp lúc bấy giờ: quá sợ Quang Trung, tất cả đều muốn bỏ đi. Nhưng phe giáo sĩ, chỉ muốn bỏ đi trong thời gian chiến tranh, sau đó họ lại quay về tiếp tục truyền giáo dù Quang Trung hay Gia Long thắng cuộc. Còn những "sĩ quan", vì bê tha, rượu chè, cờ bạc, bị Nguyễn Ánh đuổi đi. Nhân dịp này, họ có cớ đi luôn mà không bị bẽ mặt là "hèn nhát". Tuy nhiên cuối cùng, Nguyễn Ánh bớt giận nghĩ lại và dụ Bá Đa Lộc ở lại (chúng tôi sẽ nói rõ hơn việc này sau).

Ở đây ta có thể hiểu, tại sao vị giám mục ở lại: bởi vì Bá Đa Lộc chỉ dọa, ông không thể về Pháp khoảng 1791-1792, vì Pháp đang trong giai đoạn khủng bố Kinh hoàng (La Terreur) thanh trừng quý tộc và thầy tu. Còn Nguyễn Ánh cần sự có mặt của Bá Đa Lộc vì hai lẽ: để tuyên truyền là vẫn có người Pháp giúp và thứ nhì không thể để cho Bá Đa Lộc đi, vì rất có thể ông ta sẽ tìm cách ra Bắc với Quang Trung, và như vậy ông ta sẽ dâng hết những điều ông ta biết về Nguyễn Ánh để lập công.

Nguyễn Ánh và trận Thị Nại 1792

Theo Thực Lục, thì từ tháng 2/1792 (tháng giêng Nhâm Tý) Nguyễn Ánh đã hoạch định chiến lược chống Tây Sơn:

"Vua hăng chí đánh giặc, bảo các tướng: "Hiện nay thế giặc đương mạnh mà quân ta vừa mới tập họp, chưa có thể nắm ngay cái chết của quân địch. Nhưng thù nước một ngày chưa trả thì lòng ta còn lo một ngày. Nếu năm nay không đánh, sang năm không đánh, cứ để cho giặc được rỗi thì thế không phải là kế hay. Chi bằng dùng nhiều phương để lừa nó, đánh gấp để cho nó mệt. Hàng năm gặp mùa gió, thuỷ quân theo đường biển mà tiến, nhân chỗ hở mà đánh. Bộ binh đi từ Bình Thuận, Bình Khang [Khánh Hoà], *lần lượt tiến lấy được một châu thì xây thành ở một châu, được một huyện thì đóng đồn ở một huyện, để làm phên giậu cho Gia Định, khiến thế giặc chia ra, sức giặc yếu đi, như thế thì có thể lấy thiên hạ được".*

Từ năm ấy trở đi, hễ gặp gió nồm là ra quân đánh giặc, gió thuận thì tiến, gió vãn thì về. Khi phát thì quân lính họp hết, khi về thì tản ra đồng ruộng. Quân ta không vì đóng lâu mà mỏi, không vì ngồi ăn mà tốn; mà quân giặc Tây Sơn thì phải chạy vạy đối phó, không rỗi mà tính mưu." (TL, I, t. 283).

Về phiá Nguyễn Huệ, chiếm xong Lào, mùa xuân 1792, Huệ đem 30.000 quân qua Lào, đánh xuống Cao Mên, tiến vào Nam. Nhưng tại sao Huệ lại dừng quân ở biên giới Miên-Việt mà không đánh tiếp vào Gia Định? Theo thư ngày 16/6/1792 của Le Labousse (Launay, III, t. 223), thì có lẽ vì Quang Trung thấy ở Gia Định có nhiều thuyền buôn Âu Châu, nên ngại, hoặc bị quân Xiêm đánh sau lưng. Giả thuyết này khó đứng vững vì theo hịch Quang Trung dưới đây thì ông chẳng coi bọn "mắt xanh" ra gì, và quân Xiêm thì sợ ông hơn cọp, sau vụ Rạch Gầm, Xoài Mút.

Thực Lục, ghi việc tháng 6-7/1792 [tháng 5 ÂL] cho biết: *"Giặc Tây Sơn Nguyễn Văn Huệ kết với 40 chiếc thuyền của bọn giặc biển Tề Ngôi khiến chúng men các vụng biển từ miền Khang, Thuận* [Bình Khang và Bình Thuận] *trở vào, cướp bóc nhân dân"* (TL, I, t. 286). Như vậy, Quang Trung đã bỏ chiến dịch đánh qua Lào, Mên, mà chọn đánh thẳng qua miền Trung xuống.

Về phiá Nguyễn Ánh, từ tháng 2/1792 đến tháng 6/1792, vẫn ở thế thủ, chắc sợ sức mạnh thần tốc của Nguyễn Huệ không dám phiêu lưu. Đến khi được gián điệp báo tin Nguyễn Nhạc tích tụ thuyền chiến ở Thị Nại mà không phòng bị, mới quyết định đánh. Nhưng trước khi xuất quân, Nguyễn Ánh vẫn sợ Nguyễn Huệ đánh úp miền Nam, nên đã chuẩn bị rất kỹ, để các tướng: Tôn Thất Huy, Võ Tánh và Tống Phước Đạm giữ Gia Định; Tôn Thất Hội giữ Vĩnh Long và Định Tường và Nguyễn Huỳnh Đức giữ Bà Rịa. Đại quân Nguyễn Ánh cũng chỉ đánh Thị Nại chớp nhoáng 10 ngày, xong là về ngay. Các sự trách cứ Nguyễn Ánh không thừa thắng chiếm Quy Nhơn và đánh ra Bắc (Nguyễn Huệ) của Bá Đa Lộc, của các cha cố và "sĩ quan" Pháp, mà sau này Maybon và những "sử gia" chép lại, là hoàn toàn không hiểu tình thế lúc bấy giờ: Quang Trung còn đó, không ai có thể chống cự nổi.

Về Trận Thị Nại, tháng 7-8/1792 (tháng 6 ÂL) Thực Lục ghi như sau:

"Giặc Tây Sơn Nguyễn Văn Nhạc đóng nhiều chiến thuyền để ở cửa biển Thị Nại, mưu toan vào cướp, kẻ gián điệp báo tin. Vua muốn ra đánh trước để chặn giặc, mới dụ cho tướng sĩ các dinh Tiên Phong và Chấn Võ thuộc Trung Quân chỉnh bị lương thực súng ống khí giới như phép hành

quân, định ngày thử các chiến hạm ở ngoài biển, thuyền đại hiệu (là loại thuyền lớn) và thuyền ô sai (là thuyền nhẹ để sai phái, sơn đen), 128 chiếc" (TL, I, t. 286).

Vua sai Tôn Thất Huy, Võ Tánh, Tống Phước Đạm giữ kinh thành Gia Định. Tôn Thất Hội giữ Vĩnh Trấn [Vĩnh Long] *và Trấn Định* [Định Tường], *Nguyễn Huỳnh Đức giữ Bà Rịa.*

Nguyễn Vương xuất quân qua của Cần Giờ, thuận gió đi thẳng tới Diên Áo (Vũng Diên), Nguyễn Văn Thành tiên phong, Phạm Văn Nhân, thứ nhì. Nguyễn Văn Trương hộ giá, Nguyễn Văn Nhuận tiếp sau. "Khi quân đến ngoài cửa biển Thị Nại, thì trước hết sai quân tinh nhuệ đổ bộ phóng lửa đốt thuỷ trại giặc. Nguyễn Văn Trương và Nguyễn Văn Thành dùng thuyền Long và thuyền Phụng [đánh] *thẳng vào, các quân tiến theo. Đô đốc giặc là Thành (không rõ họ) thấy đại quân chợt đến, bỏ chạy, thuyền ghe và khí giới bị quân ta bắt được hết* ***(thuyền lớn 5 chiếc, thuyền đi biển 30 chiếc, thuyền sai 40 chiếc)****. Lại sai tìm bắt bọn giặc biển Tề Ngôi, bắt được ba chiếc thuyền. Vua đóng ở chợ Thị Nai, dựng cờ chiêu an phủ dụ dân chúng, cấm quân sĩ không được cướp bóc. Rồi ra lệnh rút quân về. Chiến dịch này, từ lúc xuất quân đến lúc khải hoàn chỉ hơn 10 ngày. Người ta cho là thần binh*". (TL, I, t.286-287)

Thực Lục không nói có người Pháp tham dự trận này; chỉ ghi việc, Olivier de Puymanel, tháng 7-8/1792 (tháng 6 ÂL), được thăng từ *Cai đội* lên *Vệ Uý* ban trực tuyến phong hậu vệ Thần sách. Như vậy, Puymanel ở trong đội công binh và pháo binh, thuộc bộ binh, mà trận này, Nguyễn Ánh không dùng đến bộ binh, vậy ta có thể hiểu là Puymanel không dự trận này.

Xác định ngày tháng trận Thị Nại, 1792

Thực lục ghi việc hàng tháng, trừ chuyện quan trọng lắm mới ghi rõ ngày. Nhưng có một lá thư của Bá Đa Lộc, có thể giúp ta xác định được ngày của Trận Thị Nại 1792. Lá thư này được in lại ở hai nơi: Trong cuốn Montyon II, t.143, có đầy đủ đoạn đầu, nhưng không đề ngày. Trong cuốn Launay III, t. 284, có **đề ngày 18/7/1792,** và cho biết thư của Mgr Pigneaux gửi cho M. Boiret; nhưng lại bỏ đoạn đầu, nói về chiến tranh, và đoạn cuối có thêm vài câu không quang trọng. Chúng tôi trích dịch đoạn in ở Montyon II có liên quan đến trận Thị Nại:

*"...**Trong tám ngày nữa, vua sẽ đi đánh Quy Nhơn,** nhà vua không có ý định lấy thành này, mà muốn để cho Nhạc giữ như một thành luỹ ngăn cản quân Bắc Hà* [Nguyễn Huệ]. *Thành trì sẽ giữ lại, còn vua muốn tiêu hủy tất cả, để cho Nhạc không còn phương tiện hại ông; và như vậy, ông có thể ra đánh Bắc Hà mà không sợ Nhạc, ông chỉ mang theo một nửa quân đội. Bộ binh của ông có 40 người Âu, trong đó có một người được lãnh trọng trách cai quản 600 binh; còn thuỷ binh, có hai chiến thuyền Tây phương trang bị đầy đủ vũ khí. Tôi tin rằng, nếu chiến dịch này thành công, ta sẽ có cơ gửi những giáo sĩ ra Phú Yên, Nha Trang Bình Khang, và Bình Thuận..."* (Montyon, II, t.143).

Trong thư này, Bá Đa Lộc nói về việc Nguyễn Vương sửa soạn đi đánh Quy Nhơn, và qua những yếu tố trong thư, ta có thể biết đó là trận Thị Nại 1792. "Người cai quản 600 binh" là Puymanel, vì anh ta mới được lên chức Vệ Uý.

Nhờ ngày tháng ghi trong lá thư mà ta biết đúng ngày Nguyễn Vương khởi hành đi đánh Quy Nhơn, vì thư viết ngày 18/7/1792, và nói tám ngày nữa vua khởi hành; vậy Nguyễn Ánh xuất phát ngày

26/7/1792, và theo Thục Lục, chiến dịch kéo dài 10 ngày, do đó ta có thể xác định, chiến dịch đánh **Thị Nại bắt đầu từ ngày 26/7/1792 và chấm dứt ngày 5/8/1792.**

Tác giả Sử ký Đại Nam Việt cho chúng ta một số thông tin khác về trận Thị Nại, đáng chú ý:

"Năm 1791 [thực ra là 1792] *(...) khi vua dọn được nhiều tầu chiến, nhiều khí giái* [giới], *và tu bổ thành Sài Gòn cho vững thế đoạn, thì dốc lòng đi tìm quân giặc cùng đem quan quân ra khỏi cửa Lấp, là cửa Sài Gòn, mà kéo ra Qui Nhơn. Khi ấy ông Thái Đức chẳng hồ nghi đều gì, những ngỡ mình đặng bằng yên vô sự; **lại đi săn xa lắm**, bao nhiêu tầu ông ấy thì đã họp trong cửa Chợ Giã gần Quy Nhơn hết thẩy.*

Vậy tầu ông Dade cai thì đi trước, mà Nguyễn Ánh cùng các tầu thì đi sau, cách xa một trống canh đàng. Ông Dade vào một mình mà bắn súng đánh các tầu quân giặc. Quân giặc thấy tầu Tây thì sợ hãi lắm; song cũng ra sức bắn trả, mà không mũi nào nhằm sốt. Ông Dade vào cửa nhằm khi nước ròng, nên tầu ông ấy phải mắc cạn chẳng đi được nữa (...)

*Qua một ít lâu, thì vua cùng các tầu khác mới vào cửa mà đánh: quân giặc phải thua trận cả thể (...) Khi đầu vua thấy mình được trận làm vậy thì mừng quá, mà truyền đốt các tầu quân giặc. Bấy giờ có một tầu lớn và một kho đầy tiền, còn hai kho khác đầy đồ đạc, quần áo, thì vua truyền đốt ba kho ấy đi, cho quân giặc chẳng dùng đặng nữa. Nhưng khi vua thấy lửa phát lên cháy bấy nhiêu tầu thì lấy làm tiếc lắm, lại truyền ra sức chữa lửa đi; nên còn giữ lấy **năm chiếc tầu trận lớn, hai mươi chiếc nhỏ, và bốn mươi thuyền nhỏ.** Vua cũng lầm một điều nữa, là khi ông Thái Đức đi khỏi như đã nói trước, mà quan quân kinh khiếp, vì đã thua, thì vua phải thừa dịp mà vây thành Quy Nhơn và bắt các xứ xung quanh nữa. Nhưng mà vua ngại, vì ít quân chẳng dám lên vây Qui Nhơn, môt đem binh khởi* [khải] *hoàn mà thôi."* SKĐNV, t.58-59).

Sử Ký Đại Nam Việt cho ta biết một chi tiết quan trọng: **Thái Đức đi săn xa, vắng.** Đó cũng là một trong những lý do chính khiến Nguyễn Ánh thành công dễ dàng.

Một điểm nữa, tác giả nói đến ông Dade, và ở một đoạn trước cho biết Dade là Puymanel. Có lẽ tác giả nhầm, như trên đã nói Puymanel ở trong bộ binh. Dade ở đây chỉ có thể là Dayot, vì tên Dayot cũng được Barrow nhắc tới: nghe nói Dayot vì xông xáo quá mà tầu bị mắc cạn. Nếu đúng Dayot, thì ta có thể hiểu: sau vụ thâm lạm bị Nguyễn Ánh đuổi đi, nhưng anh ta xin ở lại và muốn lập công để chuộc tội. Đến tháng 4/1795, Dayot bê tha, làm đắm tầu, trước khi Nguyễn Ánh hành quân, mới bị kết án tử hình và trốn đi luôn.

SKĐNV cũng nhắc đến vụ Nguyễn Ánh đốt tầu Tây Sơn rồi nghĩ lại, cho chữa lửa, không ghi trong chính sử. Nhất là tác giả nói đến bản *Hịch Quang Trung*, hoàn toàn không có dấu vết trong chính sử:

"Ông Quang Trung khi nghe anh mình đã phải thua làm vậy, thì giận bẩy gan; lại sợ e ông Nguyễn Ánh lại ra đánh mình, nên họp binh sĩ lại và sắm sửa các tầu các ghe cho đặng cứu giúp anh. Lại muốn giục lòng binh sĩ, thì đã thương dụ nhắc lại các việc cá thể mình làm, và những trận đã được xưa nay; lại thêm những lời khinh dễ ông Nguyễn Ánh rằng: "Danh Chủng (tên Nguyễn Ánh khi còn nhỏ) trốn ẩn mình nơi nọ nơi kia, và cầu những Tây dương nhơn đến cứu giúp. Dầu danh Chủng, dầu các Tây Dương nhơn thì cũng chẳng làm chi được, vì chẳng có gan [can] *đảm cùng chẳng hay nghề võ; chớ khá đem lòng sợ làm chi".*

Người nói nhiều điều khác kiêu căng lắm vậy, song chẳng kịp lo liệu việc gì; vì Quang Trung mê tửu sắc lắm, chóng ra hư thân, những buồn bã quá lẽ, hay là hoảng hốt cuồng tâm mà chết, khi mới bốn mươi lăm tuổi." (SKĐNV, t.59-60). Theo Liệt truyện, Quang Trung mất năm 40 tuổi.

Chứng này cho thấy tác giả Sử Ký Đại Nam Việt biết rõ nhiều chuyện, đã đọc bản Hịch của Quang Trung, mà Hịch này có lẽ đã hoàn toàn bị thủ tiêu.

Hịch Quang Trung

Hịch Quang Trung được in trong *Ký sự Bissachère* (t.173-176) do Maybon biên soạn, Paris, 1920 và in trong phần Phụ lục tác phẩm của Montyon (Montyon II, t.138-140), London, 1811. Bản Bissachère ghi tên hịch này như sau:

Manifeste de Quang Trung, Roy de la Haute-Cochinchine et du Tonquin à tous les Mandarins, Soldats et Peuple des provinces de Quang-Gai et de Quin-Hone

(Tiré des Nouvelles des Missions Etrangères de 1802, traduction faite par M. de La Bissachère)

"Hịch của Quang Trung, vua miền Bắc Nam Hà và Bắc Hà gửi toàn thể Quan, Quân, Dân vùng Quảng Ngãi và Quy Nhơn

(Rút ra từ Thông Tin của Hội thừa sai Ngoại quốc, 1802, do Ô. de La Bissachère dịch)"

Maybon chú thích: *"Bản hịch này chúng tôi cho rằng đã in lần đầu trong Les Nouvelles des Missions Orientales (Thông tin của hội Thừa sai Đông phương) do những giám đốc Hội thừa sai Ngoại quốc nhận được ở Luân Đôn những năm 1793, 1794, 1795, 1796,* t. *142; không đề tên người dịch. Montyon in lại, II,* trang *306* [Maybon dùng sách Montyon, bản Paris, nên không cùng số trang với bản in Luân Đôn mà chúng tôi dùng]*, những lỗi chính tả và dấu sai trong bản La Bissachère được sửa lại"* (Maybon, Relation de La Bissachère, t.174).

Bản Montyon có tên như sau:

Manifeste

De Quang Trung, Roi de la Cour de Cochinchine et du Tonkin

A Tous les Mandarins, Soldats et Peuples des Provinces de Quang-Ngai, et de Qui-Nhon

So sánh hai văn bản, chúng tôi thấy Montyon không chỉ sửa lỗi chính tả và dấu, mà còn viết lại những câu vụng; có câu không thấy trong bản Bissachère. Như vậy, có bốn giả thuyết:

- Bản Bissachère, không phải do chính Bissachère dịch, vì ông kém tiếng Pháp, mà ông chỉ chép lại một bản người khác dịch hoặc dịch chung với người khác.

- Montyon dùng bản Bissachère nhưng sửa câu, sửa lỗi.

- Montyon có một bản khác, dịch đúng hơn, không đề tên người dịch.

- Montyon dịch thẳng từ bản chữ Hán của Quang Trung.

Chúng tôi dùng bản Montyon, vì ít lỗi hơn. Đây chỉ là **sự dịch lại một bản dịch**, nhưng không thể làm khác, bởi nguyên bản của vua Quang Trung chắc không còn nữa.

Hịch

của Quang Trung, Vua Nam Hà và Bắc Hà

gửi toàn thể Quan, Quân, Dân hai xứ Quảng Ngãi và Qui Nhơn

"Các ngươi, lớn, nhỏ, từ hơn hai mươi năm nay không ngừng sống nhờ ân huệ của anh em ta. Đành rằng nếu chúng ta đã gặt hái được những chiến thắng trong Nam ngoài Bắc trong thời kỳ này, quả đúng cũng nhờ vào sự gắn bó của nhân dân hai xứ; ở đó, ta đã tìm được những người can đảm, những quan lại có khả năng xây dựng triều đình.

Quân ta tiến đến đâu, giặc tơi bời, tan tác. Quân ta chinh phạt đến đâu, giặc Xiêm, giặc Tầu tàn ác buộc phải chịu ách cúi đầu…

Còn lũ nhơ bẩn của triều đình cũ, từ hơn ba mươi năm nay, ta chưa thấy chúng làm được việc gì ra hồn!… Trăm trận ta đánh với chúng, quân chúng tan rã, tướng chúng bị tiêu diệt; vùng Gia Định tràn đầy xương cốt chúng. Những điều ta nói đây các ngươi đã từng chứng kiến; nếu các ngươi không thấy tận mắt thì cũng đã nghe kể lại.

Xá gì tên Chủng khốn nạn đi chui luồn những triều đình Âu Châu tồi bại? Còn đám quần chúng khiếp nhược ở Gia Định bây giờ dám đứng lên đầu quân, các ngươi há gì mà sợ chúng thế? Sao các ngươi lại bị khủng hoảng tinh thần đến vậy? Nếu bộ binh và thủy binh của chúng bất ngờ xâm phạm những cửa biển của các ngươi; thì cứ theo những chỉ dụ của Hoàng Đế [Thái Đức] *đã viết sẵn mà làm. Ta thấy các ngươi, quan cũng như quân, cả hai xứ, đều không có can đảm chiến đấu. Thực chỉ vì lẽ đó chứ không phải vì quân giặc có tài cán gì mà chúng làm chủ được hết các vùng chúng xâm lược. Bộ binh của các ngươi hèn nhát trốn chạy.*

Nay, chấp lệnh của Hoàng đế, anh ta, ta chuẩn bị một binh đội thuỷ, bộ kinh hồn, nhân danh ta, nghiền nát chúng dễ như "bóp tan mảnh gỗ mục".

Còn các ngươi, các ngươi không cần đếm xỉa đến kẻ thù, cũng đừng sợ chúng, chỉ cần mở mắt, dóng tai, mà nhìn, mà nghe, những gì ta sẽ làm. Các ngươi sẽ thấy các xứ Bình Khang, Nha Trang đầy mảnh vụn xác người Gia Định, sẽ thấy Phú Yên, luôn luôn là trung tâm của chiến tranh và từ Bình Thuận đến biên giới Cao Mên, tất cả, chớp nhoáng, sẽ trở về tay ta, để mọi người biết rằng chúng ta đích thực là anh em, không bao giờ ta quên tình máu mủ.

Ta khuyên các ngươi, lớn nhỏ, hãy phò trợ Hoàng gia, trung thành với Hoàng đế, trong khi chờ đợi ta quét sạch Gia Định, thiết lập lại chính quyền, thì tên tuổi của hai xứ sẽ trở thành bất tử trong sử sách.

Đừng cả tin những gì lũ người Âu nói. Khéo léo tinh xảo gì chúng nó? Tất cả đều một bọn mắt rắn

xanh. Các ngươi chỉ nên nhìn chúng như những xác chết trôi được vất xuống từ biển Bắc. Có gì ghê gớm đâu mà ba hoa chiến hạm bọc đồng, đạn đồng.

Tất cả làng mạc trên đường hành quân trong hai xứ phải góp sức làm cầu cho quân đi qua. Nhận được lệnh này, phải triệt để thi hành ngay.

Khâm tai! Đặc chiếu.

Quang Trung năm thứ 5, ngày thứ 10, tuần trăng thứ bẩy".

Tức ngày 27/8/1792.

Montyon II, (t.138-140). Thụy Khuê dịch.

Ngày 27/8/1792 Quang Trung truyền hịch san bằng Gia Định. Ngày 16/9/1792, Quang Trung mất. Bài hịch cho thấy ba điểm: ý chí quyết liệt chiếm lại miền Nam; sự khôn khéo của Quang Trung và tình hình chính trị lúc bấy giờ. Anh em Tây Sơn chưa thoát khỏi nghịch cảnh bất hoà. Việc hành quân đánh Nguyễn Ánh qua hai vùng Quảng Ngãi và Quy Nhơn, là đất của Nguyễn Nhạc, không dễ, nên Nguyễn Huệ phải có hịch truyền đi trước, để:

1- Chứng tỏ mình theo lệnh anh mà đánh. Tôn anh làm Hoàng đế. Mình chỉ là vua, nhưng vua trị vì cả Nam Hà lẫn Bắc Hà.

2- Đánh giặc cho anh. Nhưng nhân danh mình và quân đội của mình.

3- Mắng quan, quân, dân hai miền Quảng Ngãi và Quy Nhơn của Nguyễn Nhạc là hèn nhát để mất đất về tay Nguyễn Ánh.

4- Không khiến dân quân hai miền này góp phần vào chiến trận, ngoài việc làm cầu đường.

5- Gọi Nguyễn Ánh bằng Chủng, tên tục hồi bé, là một xỉ nhục.

6- Khinh bỉ người Âu, cho sự cầu cạnh người Âu là đê tiện.

Bài hịch vừa dằn mặt vừa khích lệ dân chúng của Nguyễn Nhạc; mắng nhiếc Nguyễn Ánh về việc nhờ người Âu, đồng thời cũng cho thấy hiệu quả chính sách tuyên truyền của Nguyễn Ánh: việc người Âu đến giúp chỉ là huyền thoại, Bá Đa Lộc từ Pháp về tay không, Louis XVI từ chối không giúp; người ta đồn lên là Bá Đa Lộc tự tìm lấy nguồn tài trợ, nhưng chính Bá Đa Lộc cũng cho biết việc "giúp" là "chimère" tức là "ảo tưởng", như ta đã thấy trong bức thư ông viết ngày 14/9/1791, mà chúng tôi trích dẫn ở trên.

Theo Trịnh Hoài Đức ngay từ năm 1778, Nguyễn Ánh đã đóng những tầu đầu bọc nhọn, giả làm tầu Tây phương: "*… phàm tại các cửa sông đều đóng cọc cây ngăn cản tầu để chống giữ và* ***bí mật đóng hơn 50 chiếc chiến hạm*** *tại sông nhỏ Thị Tĩnh thuộc sông An Thông. Mấy chiến hạm này đầu bọc nhọn,* ***đầu và thân đều gắn ba tấm ván có vẽ hình như hạm của Tây dương,*** *lại giăng lưới gọi là* ***Long Lân thuyền****, lại chỉnh bị bè cho hoả công".* (Gia Định Thành thông chí, Vật sản chí).

Như vậy, loại thuyền Long Lân, ghi trong Thực Lục (I, t. 206), đóng năm tháng 4/1778 [tháng 3ÂL], chính là thuyền Tây dương "giả".

Nguyễn Ánh làm thuyền Tây dương giả, rồi đồn ầm lên là có quân Pháp giúp, để gây áp lực cho địch, khiến Quang Trung cũng tin là có thật.

Việc dùng ba người Pháp Chaigneau, Vannier và Forcant chỉ huy ba thuyền đồng Long Phi, Phượng Phi và Bằng Phi hộ tống vua trong chiến dịch 1801-1802, cũng nằm trong chính sách tuyên truyền ấy.

Việc Bá Đa Lộc tìm mọi cách để bỏ đi trước khi Quang Trung đánh, và những "sĩ quan" Pháp bỏ đi theo, đã tỏ rõ "công lao" của những người Pháp này như thế nào trong việc giúp Nguyễn Ánh trở lại ngai vàng.

Sự thành công của Gia Long, phần lớn phụ thuộc vào cái chết của Quang Trung. Nếu Quang Trung không chết, cục diện chiến tranh chưa biết sẽ thế nào. Ngay cả sau khi Quang Trung chết, với sự non yếu và sự giết hại công thần của Quang Toản, Trần Quang Diệu vẫn còn cầm cự thêm được 10 năm nữa. Như vậy đủ biết, chiến thắng Tây Sơn không phải dễ dàng, những người như Bá Đa Lộc, hay các giáo sĩ và các "sĩ quan" Pháp thường trách Nguyễn Ánh không đánh mạnh, đánh ngay, bởi họ không hiểu gì về sức mạnh quân sự của Tây Sơn.

Phụ lục, bản tiếng Pháp

MANIFESTE

De Quang Trung, Roi de la Cour de Cochinchine et du Tunkin,

A Tous Les Mandarins, Soldats, et peuples des Provinces de Quang-Ngai et de Qui-Nhon

Vous tous grands et petits, depuis plus de 20 ans ne cessez de subsister par nos bienfaits, nous frères (Tay-son), il est vrai que pendant tout ce temps, si nous avons remporté des victoires dans le nord et dans le sud, nous reconnaissons que nous les devons à l'attachement des peuples de ces deux provinces. C'est là où nos avons trouvé des hommes courageux et des mandarins capables pour former notre cour. Partout où nous avons porté nos armes, nos ennemis ont été défaits ou dispersés; partout où nous avons porté nos conquêtes, les Siamois et les cruels Chinois ont été obligés de subir le joug… Quant aux restes impurs de l'ancienne cour, depuis plus de 30 ans avons-nous jamais vu qu'ils eussent rien fait de bien!… Dans cent combats que nous leur avons livrés, leurs soldats ont été dispersés, leurs généraux mis à mort, la province de Gia-Dinh a été remplie de leurs ossemens. Ce que nous disons ici, vous en avez été les témoins, et si vous ne l'avez vu de vos propres yeux, au moins l'avez-vous entendu de vos oreilles, quel cas faire de ce misérable Chung (Roi actuel régnant) qui s'est enfoui dans les malheureux royaumes d'Europe? Quant au peuple timide de Gia-Dinh, qui ose aujourd'hui de mettre en mouvement, et lever une armée, pourquoi les craignez-vous tant? Pourquoi votre coeur est-il saisi d'effroi? Si leur armée de terre et de mer s'est présentée dans tous vos ports, et s'en est emparée dans un temps où vous ne vous y attendiez pas, le grand empereur nous en a déjà fait connaître les raisons par lettres; et nous avons vu que les mandarins, les soldats et vous tous dans ces deux provinces, n'aviez pas eu le courage de combattre, et que c'est par cette raison plutôt que par leurs talens qu'ils s'étaient emparés de tous les endroits qui sont aujourd'hui en leur

possession. Votre armée de terre, s'est enfuie lâchement. Maintenant, par l'ordre de notre frère empereur, nous préparons nous-mêmes une armée formidable par terre et par mer, et nous allons réduire les ennemis de notre nom avec la même facilité que nous froisserions un morceau de bois pourri ou du bois sec. Quant à vous tous, ne faites en aucun cas de ces ennemis; ne les craignez point; mais seulement ouvrez les yeux et les oreilles pour voir et entendre ce que nous allons faire. Vous verrez que les province de Binh Khang et de Nha Trang qui ne sont que des débris de Gia-Dinh, que la province de Phu-Yen qui a toujours été le centre de la guerre, et qu'enfin depuis la province de Binh-Thuan, jusqu'au Cambodge, toutes d'un seul coup vont rentrer sous notre puissance; afin que tout le monde sache que nous sommes véritablement frères, et que nous n'avons jamais pu oublier que nous étions du même sang. Nous vous exhortons tous, grands et petits, de soutenir la famille de l'empereur et de lui rester fidèlement attachés, en attendant que notre armée purifie la province de Gia-Dinh et d'y établisse notre autorité, et les noms de vos deux provinces seront immortels dans nos annales. Ne soyez pas assez crédules pour ajouter foi à ce qu'ont dit des Européens. Quelle habileté peut avoir cette espèce d'hommes? Ils ont tous des yeux de serpens verds, et vous ne devez les regarder que comme des cadaves flottans qui nous sont jettés ici par les mers du nord. Qu'y a-t-il là d'extraordinaire pour venir nous parler de vaisseaux de cuivre, et de ballons? Tous les villages qui se trouvent sur les chemins dans vos deux provinces auront soin de faire partout des ponts, afin de faciliter la passges de nos troupes. Aussiôt que cet ordre vous parviendral, vous aurez soin de vous y conformer. Recevez avec respect ce manifeste; car tel est notre bon plaisir.

Le 10ème jour de la 7ème lune, de la 5ème année de Quang Trung.

Chương 9: Ký sự Bissachère, thuỷ tổ sự bóp méo lịch sử

Về phần Maybon, tác phẩm nòng cốt của ông là bộ sử thời danh, tựa đề *Histoire moderne du pays d'Annam, (1592-1820), étude sur les premiers rapports des Européens et des Annamites et sur l'établissement de la dynastie annamite des Nguyễn (Lịch sử hiện đại nước Nam (1592-1820), khảo luận về những giao tiếp đầu tiên giữa người Âu với người An Nam và về sự xây dựng triều đại An Nam nhà Nguyễn),* Librairie Plon, Paris, 1920. Phần chủ yếu trong cuốn sử này viết về giai đoạn Gia Long dựng nghiệp. Để hậu thuẫn cho những lập luận trong cuốn *Histoire moderne du pays d'Annam*, Maybon cho in cuốn *La Relation sur le Tonkin et la Cochinchine de Mr de la Bissachère* (Ký sự về Bắc Hà và Nam Hà của ông de La Bissachère) với những ý định rõ ràng:

1- Bác bỏ những điều Barrow và Montyon viết về Gia Long bằng cách phê phán gắt gao hai tác giả này.

2- Xác định sự "đáng tin cậy" của Bissachère và Sainte-Croix, hai tác giả được ông giới thiệu trong *La Relation de la Bissachère* (Ký sự Bissachère). Maybon dựa vào những điều Bissachère và Ste-Croix viết trong *Ký sự Bissachère*, để thiết lập "sự thực" về "công trạng lớn lao" của Bá Đa Lộc và những "sĩ quan" Pháp đến giúp Gia Long, mà ông cho rằng Thực Lục và Liệt Truyện đã cố tình bỏ qua.

3- Cách trình bầy chứng từ và lập luận tỏ ra vững vàng và "khoa học" của Maybon đã khiến cho hầu như tất cả mọi người đều khâm phục và tiếp nhận những điều ông viết như những "sự thực cuối cùng", rồi phụ hoạ hoặc chép theo mà không cần đặt câu hỏi.

4- Tính cách nghiêm túc của tập san Đô Thành Hiếu Cổ (Bulletin des Amis du vieux Huế, BAVH) và tập san Trường Viễn Đông Bác Cổ (Bulletin de l'Ecole Française d'Extrême Orient, BEFEO), mà hai học giả này phụ trách, đã bảo lãnh rộng rãi cho những điều mà họ đưa ra về giai đoạn lịch sử này.

5- Về phần người Việt, sau hơn thế kỷ bị Pháp đô hộ, đã mất gần hết bản tính tự cường về tư tưởng, không còn khả năng làm lấy việc của mình, trở thành ỷ lại, cái gì người ngoài, người Âu, nhất là người Pháp làm, đều hơn ta cả. Đó là lý do giải thích tại sao, trong một trăm năm qua, đã không có lấy một bài viết nào đả phá những sự bịa đặt thô thiển của những ngòi bút thực dân về giai đoạn này, cũng không có bộ sử nào khả dĩ có thể thay thế được cuốn sử của Trần Trọng Kim. Và đó cũng là cái nhục tinh thần của một dân tộc, ngoài cái nhục mất nước.

*

Cuốn *La Relation sur le Tonkin et la Cochinchine de Mr de la Bissachère* (Ký sự về Bắc Hà và Nam Hà của Ô. de La Bissachère) do Charles B. Maybon trình bầy, viết lời giới thiệu và chú thích, nxb Champion, Paris, 1920 (sẽ dẫn là *Ký sự Bissachère*, hoặc Bissachère) vì gắn bó với tên tuổi sử gia Maybon, nên được nhiều người trích dẫn, kể cả các học giả nổi tiếng.

Bản Maybon in năm 1920, là bản thứ ba, tức là ra đời khá chậm, nhưng tại sao một số điều ghi trong sách này lại có ảnh hưởng rất sâu, từ trước năm 1920? Bởi vì, cách đấy hơn một thế kỷ, năm 1810, Sainte-Croix đã cho in lần đầu bản *Ký sự* này trong cuốn sách của ông tựa đề *"Voyage commercial et politique aux Indes Orientales…" (Hành trình thương mại và chính trị ở Đông Ấn…)*; và những sự bôi nhọ Gia Long có tính cách "giật gân, kinh dị" do Bissachère viết ra, đã được truyền đi từ 1810, tức là cách đây hơn hai thế kỷ.

Maybon cho in lại những điều nhơ nhuốc ấy năm 1920, vì ba lý do:

Thứ nhất: xác định lại tên tác giả *Ký sự* này là Bissachère chứ không phải Sainte-Croix.

Thứ nhì: giới thiệu những điều Sainte-Croix viết trong bài *Introduction (Nhập đề)* như một loại chứng khác, chưa hề in ở đâu. Bài viết này đưa ra những "thông tin" quái đản khác về Gia Long và nhất là thổi phồng "công trạng" của các "sĩ quan" Pháp.

Thứ ba: Cả Bissachère lẫn Sainte-Croix đều tôn sùng Bá Đa Lộc và đề cao sự nghiệp các "sĩ quan" Pháp, trong việc giúp Gia Long lấy lại ngai vàng, điều mà Maybon muốn xác định trong bộ sử *Histoire moderne du pays d'Annam* để vinh danh công trạng của người Pháp trong việc Gia Long thống nhất nước Nam.

***Relation de la Bissachère*, thủy tổ việc bóp méo lịch sử Pháp-Việt**

Bissachère là ai?

Pierre-Jacques Lemonnier de La Bissachère sinh khoảng 1764 tại Angers. Học đạo. Gia nhập hội Thừa sai Ngoại quốc Paris. Tháng 3/1790, ông rời Orient; sang Bắc Hà hoạt động ở vùng Nghệ An. Theo Maybon, năm 1795, đạo chúa ở vùng Nghệ An bị đàn áp, ông phải trốn tránh. Năm 1798, 1799, có những đàn áp mới, Bissachère phải sống chui nhủi khổ cực. Tới 1800, tình trạng khá hơn, Bissachère trở lại Nghệ An. Khi Gia Long đánh ra Bắc, đầu tháng 7/1802 đến Nghệ An, vẫn theo Maybon, Giám Mục Castorie [La Mothe] và La Bissachère đến chào. Năm 1806, Bissachère bị bệnh, phải về Macao, tại đây, năm sau, ông gặp và trao cho viên sĩ quan kỵ binh Renouard de Sainte-Croix, tập bản thảo ký sự của ông, trước khi về Anh tỵ nạn [Hội thừa sai Pháp sau cách mạng 1789 phải chạy sang Anh]. Tại Luân Đôn, sinh sống khó khăn, ông gặp nam tước de Montyon ở Pháp sang tỵ nạn chính trị; có lẽ họ đã trao đổi với nhau về cuốn ký sự này. Năm 1815, Pháp trở lại chế độ vương triều, Louis XVIII lên ngôi, Bissachère về Pháp, trở thành chuyên gia của chính phủ Pháp về tình hình Á Đông, đặc biệt Việt Nam. Ông mất năm 1830 (Theo tiểu sử Bissachère do Maybon soạn trong bài Introduction, Ký sự Bissachère, t. 5).

Vị giám mục cai quản địa phận Bắc hà từ 1773 đến 1823 là Jean Labartette. Ông sinh ở Ainhoa, miền nam Pyrénées ngày 31/1/1744, đi truyền giáo ngày 29/11/1773, thăng giám mục năm 1774 và mất ở Cổ-Vưu, thuộc Quảng Trị ngày 6/8/1823 (Launay III, t. 12).

Theo thư từ ông viết về hội truyền giáo, ta có thể biết đại lược tình hình: từ 1773 đến 1785: đạo Gia Tô ở Bắc Hà được an toàn. Từ khi Nguyễn Huệ, chiếm được chính quyền ở Phú Xuân, năm 1786, mọi sự thay đổi: Nguyễn Huệ không thích đạo giáo nói chung, buộc các sư sãi về nhà, làm ruộng, đi lính, đóng cửa chùa chiền, giáo đường và cho lệnh tìm bắt giáo sĩ.

Khi Bissachère đến Bắc Hà trong năm 1790, vua Quang Trung đã đuổi xong quân Thanh và thu phục toàn thể đất Bắc, thời điểm này Phượng Hoàng Trung Đô ở Nghệ An cũng đã xây xong. Bissachère ở trong vùng Nghệ An, chắc là phải chịu sự hà khắc đó.

Félix Renouard de Sainte-Croix (1767-1840)

Người thứ nhì đóng góp vào sự xuyên tạc lịch sử là Félix Renouard de Sainte-Croix, sự tác hại của những điều ông viết trong bài *Introduction* (Nhập đề) dài 28 trang, được Maybon in lại, tương đương hay tệ hơn Bissachère.

Sainte-Croix là người được Bissachère phó thác những dòng ký sự của mình, ông là cựu sĩ quan kỵ binh, sang Á Châu theo hạm đội của tướng Decaen [có nhiệm vụ tiếp nhận các thuộc địa Pháp ở Á Châu được Anh trả lại sau hiệp định Amiens 27/3/1802)], ông đến Pondichéry (Ấn độ) tháng 7/1803. Ở Ấn Độ một năm, rồi sang Phi Luật Tân. Trở về Macao cuối 1806. Sang Quảng Đông, qua Đà Nẵng nhưng không ghé lại. Gặp Bissachère ở Macao và được trao bản thảo tập ký sự, năm 1807.

Ba năm sau, Ste-Croix cho in bộ sách nhan đề *"Voyage commercial et politique aux Indes Orientales, aux Iles Philippines, à la Chine, avec des Notions sur la Cochinchine et le Tonkin pendant les annéés 1803, 1804, 1805, 1806 et 1807" (Hành trình thương mại và chính trị ở Đông Ấn, Phi Luật Tân, Trung Hoa, với những khái niệm về Nam kỳ và Bắc kỳ trong những năm 1803… 1807)* (Aux Archives du droit français, Imprimerie Crapelet, Paris, 1810).

Bộ sách này gồm ba tập, viết dưới hình thức 80 lá thư gửi bạn, kể lại những điều Ste-Croix ghi nhận trong 5 năm công tác ở Á Châu. Lá thư chót, trá đề Đà Nẵng ngày 25/12/1807 [vì Ste-Croix không vào Đà Nẵng, chỉ đi qua] tựa là *Notions préliminaires sur la Cochinchine et le Tonkin (Khái niệm sơ bộ về Nam Hà và Bắc Hà)* (t. 221-289), viết về tình hình nước Nam; và đó chính là *Ký sự Bissachère,* được sửa đổi cách sắp xếp, không đề tên tác giả, chỉ nói là của một giáo sĩ đã sống ở Việt Nam nhiều năm.

Ký sự Bissachère do Ste-Croix in năm 1810, sẽ là nguồn phát xuất những thông tin bôi nhọ Quang Trung, Gia Long và dân tộc Việt, cách đây hơn hai thế kỷ, in ở Paris.

Maybon và *Ký sự Bissachère*

Một thế kỷ sau, Maybon tìm thấy trong văn khố Bộ ngoại giao Pháp, tập bản thảo gồm có:

- Một bài *Avant-propos* (Tựa) không ký tên, của Sainte-Croix (4 trang).

- Một bài *Introduction* (Nhập đề) không ký tên (28 trang) cũng của Ste-Croix.

- Một bài *Récit abrégé de quelques circonstances de la conquête du Tonkin par le prince annamite connu sous le nom de Gia Long (Bài tóm lược vài cảnh đánh chiếm Bắc Hà của ông hoàng nước Nam tên là Gia Long*) do Bissachère viết (17 trang).

- Một bài ký sự tựa đề *Des Notions sur le Tonkin (Những khái niệm về Bắc Hà)* của Bissachère (49 trang).

- Hai tư liệu đính kèm (Hịch Quang Trung và Những thông tin về Bắc Hà).

Maybon thu thập tất cả những tài liệu này và in trong cuốn *La Relation sur le Tonkin et la Cochinchine de Mr de la Bissachère* (Ký sự về Bắc Hà và Nam Hà của Ô. de La Bissachère) do chính ông trình bầy, viết lời giới thiệu và chú thích.

Maybon nói rõ mục đích của mình trong bài *Introduction* ở đầu sách:

"Có ba điều bổ ích trong việc in lại sách này: Thứ nhất, trả lại cho cuốn sách dạng thức ban đầu mà tác giả viết. Văn bản còn kèm theo những chú thích của Renouard de Sainte-Croix, đã bị bỏ đi trong lần in lần đầu. Sau cùng, hai bài "Avant-Propos" và "Introduction" của Sainte-Croix hoàn toàn "inédits", chưa in ở đâu, trừ vài lầm lỗi, ***chứa đựng những thông tin về lịch sử Việt Nam, lại càng quý giá hơn nữa, vì đến từ Jean-Marie Dayot, một sĩ quan Pháp đã phục vụ đắc lực cho ông hoàng An Nam từ đầu*** *cuộc chiến chống phiến loạn"* (Maybon, Ký sự Bissachère, Introduction, t. 6-7).

Câu của Maybon *"trừ vài lầm lỗi, chứa đựng những thông tin về lịch sử Việt Nam, lại càng quý giá hơn nữa, vì đến từ Jean-Marie Dayot"* đã xác định điều này: Maybon đánh giá cao bài *Introduction* của Sainte- Croix vì bài này Ste- Croix viết theo lời Dayot thuật lại.

(Dayot, là một trong những lính Pháp đến giúp Gia Long, được vua tin dùng, nhiều lần được trao nhiệm vụ đi mua khí giới ở nước ngoài. Năm 1792, Dayot phạm tội thâm thủng ngân quỹ trong một chuyến đi, bị đuổi, nhưng xin ở lại. 1795, Dayot làm đắm tầu, bị xử tử, trốn đi luôn, sống ở Phi Luật Tân, tại đây, gặp Ste- Croix, và kể cho Ste-Croix những điều y viết trong bài *Introduction* này).

Cuốn *Ký sự Bissachère* chia làm ba phần:

- Trang 5-70: là bài *Introduction* do Maybon viết, về sự ra đời của cuốn sách lần này, về hai ấn phẩm in năm 1810 của Sainte-Croix và năm 1811 của Montyon. Bài *Introduction* này dài hơn 1/3 cuốn sách (bài *Introduction* của Maybon dài 64 trang, bài *Introduction* của Ste- Croix dài 28 trang và *Ký sự Bissachère* dài 66 trang), có ba điểm nổi bật: đả kích và triệt hạ tác phẩm của Barrow và Montyon và vinh thăng sự nghiệp Dayot.

- Trang 71-104: Bài *Avant- Propos* và *Introduction* của Ste-Croix.

- Trang 105-172: dành cho phần *Ký sự Bissachère*.

Maybon trân trọng giới thiệu cuốn *Ký sự Bissachère* trong bài *Introduction* dài 64 trang, nên cuốn sách này sẽ được mọi người sử dụng như những tư liệu đáng tin cậy, nhờ tên tuổi của Maybon. Trong sách, vì có tới 2 bài Introduction, một của Maybon và một của Ste-Croix, cho nên những người trích dẫn sách này, thường không phân biệt: đoạn nào do Maybon viết, đoạn nào do Ste-Croix viết, thường chỉ vắn tắt ghi Bissachère hoặc Maybon.

Những sự bội nhọ Quang Trung và Gia Long của Bissachère trong *Ký sự*, được Maybon in lại mà không chú thích, sẽ trở thành "sự thực".

Những sự thổi phồng vai trò của Bá Đa Lộc và những người lính Pháp của Sainte-Croix trong bài *Introduction*, được Maybon cho in, mà không chú thích, cũng sẽ trở thành "sự thực".

Vì vậy cho nên chúng tôi thấy cần phải "giới thiệu lại" cuốn *Ký Sự Bissachère* do Maybon chủ biên, để độc giả biết các tác giả này đã viết những gì và sau đó, ta sẽ tìm hiểu tiến trình bóp méo lịch sử thành lịch sử của những cây bút thuộc địa.

*

Chúng tôi giới thiệu phần *Ký sự Bissachère* trước, bài *Introduction* của Ste-Croix sẽ được giới thiệu sau.

Ký sự Bissachère chia làm 2 phần:

Phần đầu (t. 105-122) mang tên: *Récit abrégé de quelques circonstances de la conquête du Tonkin par le ci-devant Roy de Cochinchine Ngu-Yen-Anh qui aujourd'hui porte le titre d'empereur Gia Long* (*Tóm lược vài cảnh chinh phục Bắc Hà của vua -trước đây là vua Nam Hà- bây giờ mang danh hiệu hoàng đế Gia Long)*: Nội dung nói sơ lược về Nguyễn Ánh và nguyên nhân thành công: Nhờ sự giúp đỡ của Tây phương, chủ yếu là Bá Đa Lộc. Lược thuật trận Trấn Ninh và sự can đảm của Bùi Thị Xuân. Mô tả việc Gia Long trừng phạt Tây Sơn.

Phần thứ nhì (t. 123-172), mang tên: *Notions sur le Tonquin* (*Những khái niệm về Bắc Hà*): Mở đầu, nói qua về nguồn gốc chữ Tonquin, theo ông phải viết là *Nước Nam* mới đúng (t. 123-124), tiếp theo là nội dung, như sau:

Kể tội Gia Long đàn áp dân chúng, sưu cao thuế nặng, xây thành đài, dùng hình phạt dã man, bắt dân vào rừng rú tìm lâm sản, quan lại tham nhũng, làm giầu trên thuế má, chế độ rình rập, mật thám được trả lương cao. Sau khi xây dựng xong thành quách, quan lại vinh thân phì gia, dân chết đói phải bán con để sống. Tiếng Bắc nghe hay, tiếng Nam thô lỗ vv … Tất cả những đoạn này sẽ được nhiều tác giả trích dẫn để "chứng minh" sự "bất tài" của Gia Long.

Về "lịch sử" Bắc Hà: Bissachère mô tả sự nhục nhã trong việc nhận lễ tấn phong của Trung Hoa: vua Việt phải quỳ gối trước sứ giả mang thánh chỉ của thiên triều (t. 131). Quân của Quang Trung (đánh Thanh) là một bọn thổ phỉ, tàn sát, cướp bóc dân chúng (t. 132). Tôn giáo ở Bắc Hà toàn một bọn mê muội, sùng bái quỷ thần, thờ cúng ma quỷ (*Idolâtrie*). Quần chúng mê tín dị đoan, bị các thầy pháp mê hoặc, bị ma làm… (t. 134-135).

Về Gia Long, Bissachère cho rằng *"Gia Long vô thần, không có thần nào khác ngoài ông và bụng ông"*, Gia Long chỉ kính trọng Khổng tử (t. 137). Mẹ và em gái vua đều tin ma quỷ (t. 138). Bissachère tiếp tục chỉ trích tín ngưỡng của người Việt nhưng ông tỏ ra không hiểu gì về văn hoá Việt, trộn chuyện Liễu Hạnh với chuyện ma rung thuyền, vv… (t. 140). Ông kể tình hình khốn khổ của đạo Chúa (t. 141). Quan lại tham nhũng, làm tiền (t. 143). Tội ác. Lệ làng. Luật pháp. Binh lính. Tổ chức làng thôn (t. 148). "Trên hà hiếp dưới, cá lớn nuốt cá bé" (t. 152). Đất Bắc mầu mỡ hơn đất Tầu (t. 154), có mỏ (t. 155). Gia Long bị dân Bắc ghét (t. 156). Tả đội voi trận (t. 157). Người Việt khinh ghét người Tầu, gọi là "Ngô chó" (t. 157). Người Việt quy lụy trước người trên. Tục quỳ. Cách ngồi ăn: chiếu trên, chiếu dưới, tùy theo ngôi thứ (t. 159). Vị trí người phụ nữ trong gia đình. Đa thê (t.

160-161). Cưới hỏi, hồi môn trang sức, y phục (t. 162-163). "*Cấm* [dân] *lợp ngói mái nhà trừ đền thờ tổ tiên của vua"* (t. 166). Người Việt không khuyến khích nghệ thuật (t. 167). Đồng bằng thuộc loại phì nhiêu nhất thế giới và mỏ nhiều như ở Pérou (t. 167). Người Bắc khéo nói và nói hay, mồm miệng đỡ chân tay (t. 168). Ăn cá với cơm (t.170). Lễ phục đẹp, giống như đội hát đồng ca dòng Bénédictine (t.170). Ăn tất cả các thứ thịt kể cả thịt chó, ăn cả con tầm, ăn nhau các con vật, dùng nhau bà đẻ chữa bệnh, ăn tất cả các loại sâu thoát ra từ đất (rươi) (t. 171-172).

*

Bissachère là người ít học, không quen viết lách, cho nên ông kể chuyện vô trật tự, câu cú lôi thôi, gặp đâu viết đấy. Dù Maybon có sửa chữa và sắp xếp lại câu chữ, nhưng vẫn còn nhiều đoạn lủng củng tối nghiã.

Điểm đáng chú ý nhất: Bissachère là người tu hành, nhưng có lẽ vì phải sống trong những điều kiện khó khăn trốn tránh, nên ông viết về nước Việt với một lòng thù hận khó tả, ông chỉ nhìn thấy những khía cạnh xấu xa, đáng khinh bỉ, tởm lợm mà ít có sự tôn trọng, thông cảm.

Chưa nói đến những thiếu thốn kiến thức về lịch sử, văn hoá, tôn giáo Việt Nam và Đông phương, lối kể chuyện của ông đôi khi khó hiểu, vì cách ngắt câu. Thí dụ, mở đầu, ông viết:

"Ngu-yen-anh dù sinh ở Nam Hà, nhưng gốc Bắc dòng dõi các quan lớn trong triều: khoảng 25 năm nay, trốn quân Tây Sơn cướp ngôi, lang thang trên bờ biển của vua Xiêm, được các giáo sĩ Âu châu nuôi nấng trong vài tháng. Nhưng chẳng bao lâu lại được dân Đồng Nai thuộc Cao Mên đón tiếp, cùng với Nam Hà và Bắc Hà bị quân Tây Sơn chiếm đóng; ông ở lại trong vùng này, dưới danh nghiã là Chúa, nhờ sự cứu giúp của vài chiến hạm Tây phương mà quân Tây Sơn rất sợ, tấn công; một mặt, Nguyễn Ánh có lợi thế trên biển nhờ đại bác và hỏa lực Âu Châu bắn xa hơn đại bác và hỏa lực Bắc Hà (t. 106-107).

Câu trên chứng tỏ ông không biết rõ Nguyễn Ánh, ông không rành địa lý nước Nam, ông đưa ra những xác định vô bằng cớ, kiểu: Nguyễn Ánh "*được các giáo sĩ Âu châu nuôi nấng trong vài tháng", "nhờ sự cứu giúp của vài chiến hạm Tây phương mà quân Tây Sơn rất sợ*.", "*có lợi thế trên biển nhờ đại bác và hỏa lực Âu Châu bắn xa hơn đại bác và hỏa lực Bắc Hà"*...

Nhưng những lời nói vu vơ này sẽ được người ta chép lại nhiều lần, và trở thành "sự thực lịch sử".

Về việc Nguyễn Ánh đánh Phú Xuân năm 1801, Bissachère viết: "*Ông cũng được khuyến khích bởi ý kiến của vài người Âu kể rằng* ***đó là một trong những kế hoạch của Đức Giám Mục quá cố Bá Đa Lộc****, nhờ thuận gió* [gió mùa] *đem toàn lực quân đội đến vây kinh đô Nam Hà, nơi vua trẻ Cảnh Thịnh ở với một ít quân…*" Câu này cũng sẽ được những người viết sử về Bá Đa Lộc, từ Faure đến Maybon… chép lại, cho rằng cách đánh thuận theo gió mùa của Nguyễn Vương là do Bá Đa Lộc "dạy", và khi Vương đánh Phú Xuân năm 1801, theo chiến lược của Đặng Đức Siêu, Maybon vẫn dùng lại ý này của Bissachère, để kết luận: đó là để thực hiện kế hoạch của linh mục quá cố Bá Đa Lộc!

Tại sao một "văn bản lịch sử" sai lầm như vậy lại được một sử gia tầm cỡ như Maybon hết sức bênh vực và giới thiệu? Bởi đó là văn bản đầu tiên (từ năm1810) đã nói rằng: *Nguyễn Ánh nhờ tầu bè,*

súng đạn của người Âu, nhờ Bá Đa Lộc làm quân sư, mà dựng nên sự nghiệp.

Như trên đã nói: Ký sự Bissachère chia làm hai phần; phần đầu rất ngắn, nhưng lại chứa đựng những tác hại lớn đối với lịch sử dân tộc, vì sự bôi nhọ Quang Trung và Gia Long và hạ thấp Việt Nam như một dân tộc mọi rợ, không có luật pháp:

Bôi nhọ Quang Trung

Vì căm thù Tây Sơn không dung đạo giáo, Bissachère tìm cách triệt hạ Quang Trung bằng sự bịa đặt thô thiển về việc Quang Trung mộ binh ra Bắc đánh quân Thanh, ông viết:

"Quang Trung đang ở Nam Hà, hay tin quân Tầu đã sang, chạy vội ra Bắc với vài trăm lính, đi ngày đêm, ***lượm trên đường tất cả những kẻ có thể cầm được khí giới, cướp lương thực trong các làng mạc đi qua, chặt đầu kẻ nào không theo lệnh, đốt nhà kẻ nào không hiến gạo, trâu, lợn cho quân ăn, thường nổi cơn giận hoặc lên cơn điên, hay ra lệnh giết ngay trước mặt ông những người, ngựa không bước kịp theo****. Ông ta tiến gần đến trại quân Tầu với* ***đoàn quân mỏi mệt, què cụt*** *vì đường xa,* ***dở sống dở chết****, chẳng làm khiếp sợ quân địch; ông ta tấn công và giết khoảng 40.000 người ngay hôm mới đến, những kẻ thoát được trốn vào rừng rồi cũng chết. Chỉ còn lại rất ít chạy về Tầu báo tin thua trận"* (t. 132-133),

Lối viết này thực là ấu trĩ, bởi nếu Quang Trung là "kẻ cướp", "giết người" như thế, với một đội quân "*mỏi mệt, què cụt" "dở sống dở chết"* như thế mà tại sao lại tấn công và giết được "*40.000 người ngay hôm mới đến"?*

Nhưng điều lạ không phải ở đấy, mà là ở chỗ sử gia tiến sĩ Maybon, người đã biên tập và chú giải ký sự này, lại không có một lời chú thích, giải nghĩa cho độc giả biết tại sao có những mâu thuẫn này!

Về việc Quang Trung mộ binh đánh quân Thanh, Liệt truyện viết rõ như sau:

"Huệ được tin báo cả mừng rằng: con chó Ngô là hạng gì, lại dám ngông cuồng như vậy? Tức thì hạ lệnh cử binh. Các tướng đều xin chính vị hiệu đế trước, để ràng buộc lòng người. Huệ bèn đắp đàn ở bên nam núi Ngự Bình, lấy ngày 25 tháng 11 [22/12/1788] *tự lập lên ngôi hoàng đế, đổi năm đầu là Quang Trung (1788); ngay ngày hôm ấy đem cả tướng sĩ, quân thủy quân bộ đều tiến đi;* ***ngày 29*** [26/12/1788] ***đến Nghệ An đóng quân ở lại hơn 10 ngày, chọn thêm dân Nghệ An, cứ ba đinh lấy một, chia thân binh Thuận, Quảng làm 4 doanh Tiền, Hậu, Tả, Hữu mà tân binh ở Nghệ An là Trung Quân, quân đắc thắng có hơn 10 vạn người, voi chiến hàng trăm thớt, duyệt đại binh ở trấn doanh.*** *Huệ thân cưỡi voi ra ngoài doanh để uỷ lạo quân lính, bèn hạ lệnh tiến quân đi. Đến ngày 20 tháng 12* [15/1/1789] *đến núi Tam Điệp"* (Liệt truyện, tập 2, truyện Nguyễn Văn Huệ, t. 548).

Về việc Quang Trung đại phá quân Thanh, *Liệt truyện* ghi rõ từng chi tiết mỗi trận đánh, khó tìm ra một ngòi bút sử sau này viết được đầy đủ và cô đọng như thế. Sự khách quan của các sử gia triều Nguyễn khi viết về "ngụy" Quang Trung, sự thiết tha và hãnh diện của họ khi viết về sự dũng cảm của Bùi Thị Xuân, "tướng ngụy", về những sự thực lịch sử, dù của bên thắng cũng như bên bại, là điều mà nhiều người viết sử sau này không có được. Nhân danh sự "trung lập" của một sử gia, họ thường có giọng mỉa mai, đôi khi cay độc đối với Gia Long và cho rằng các sử gia triều Nguyễn tâng bốc nhà

vua, và chấp nhận hoặc biện hộ cho sự ngụy biện của các sử gia thuộc địa, đến độ phản bội sự thực, phản bội dân tộc mà không biết.

Bôi nhọ Gia Long

Bôi nhọ Quang Trung chưa đủ, Bissachère còn dành cho Gia Long một đoạn tiểu thuyết hoang đường về sự trừng phạt Tây Sơn, sau khi thống nhất đất nước. Bissachère rất cảm phục Bùi Thị Xuân, ông đã viết những dòng hết sức hâm mộ sự can đảm dũng mãnh của bà [với những chi tiết sai lầm, ví dụ: ông kể Bùi Thị Xuân tập hợp được 300.000 quân! Maybon biện hộ cho sự sai lầm này: không phải lỗi Bisssachère, ông chỉ viết theo một bài dân ca! (Maybon, Note 1, Bissachère, t. 110]; sau đó Bissachère "mô tả" cảnh Gia Long làm nhục sọ các vua Tây Sơn và cảnh mẹ con bà Bùi Thị Xuân bị xử voi dầy với những lời giáo đầu như sau:

"Vua Gia Long trở về Kinh đô Nam Hà nghỉ ngơi khoảng hai tháng. Sau đó ông lo việc hành hình tù nhân. Một trong những người đầy tớ mà tôi [Bissachère] *gửi vào triều để xin vua cho tôi một giấy phép, ở trong danh sách những người có thể vào cung, đứng trước mặt vua trong một tháng,* ***y làm việc trong ngày xử tội, nên y nhìn thấy rõ từ đầu đến cuối****. Khi trở về,* ***y đã kể cho tôi nghe****, hôm nay tôi không nhớ hết tất cả quang cảnh cực kỳ kinh tởm này, tôi chỉ kể lại những điều khủng khiếp nhất mà về sau mọi người trong nước Nam đều biết"* (Ký sự Bissachère, t. 117-118)[1].

Đoạn văn này cho thấy:

1- Việc Gia Long hành hình mà Bissachère mô tả sau đó, không phải *ông được xem tận mắt,* mà do *người đầy tớ của ông kể lại*.

2- Người *"đầy tớ"* này được ông sai vào triều để *xin một giấy phép của vua* (hay xin phép vua) để làm gì, không thấy viết rõ.

3- Tại sao "người đầy tớ" của một giáo sĩ, không có chức gì đặc biệt trong triều, lại được quyền *đứng trước mặt vua trong một tháng*?

4- Tạm hiểu là y được phép hầu vua trong một tháng. Tại sao nhà vua lại có chung người hầu với một giáo sĩ? Nhất là vị giáo sĩ này, mới đây còn phải sống lẩn lút trong rừng.

5- Ngay cả Giám mục Labartette, người cai quản giáo phận Bắc hà (tương đương với Giám mục Bá Đa Lộc ở trong Nam) cũng sống lẩn trốn, khi Gia Long chiếm Phú Xuân không dám ra trình diện. Theo thư của Barisy gửi M. Marchini, ngày 15/7/1801 (Launay, III, t. 423) vua đã sai anh ta đi kiếm vị thủ lãnh đạo Gia Tô này. Theo Labartette (ông ở Huế) việc được vua vời ra là một ân huệ lớn. Một giáo sĩ vô danh như Bissachère làm sao có thể "giao thiệp" với vua, chưa nói đến việc gửi *đầy tớ* vào triều, xin vua này, nọ?

6- Bissachère không hiểu nghi lễ triều đình nước Nam, hoặc cố tình viết loè người Pháp rằng triều đình Việt Nam như chỗ không người, ai vào cũng được. Ông "thế lực" đến độ có quyền gửi "đầy tớ" vào cung xin giấy của vua. Ông không biết là sứ thần các cường quốc Anh, Pháp đến xin yết kiến mà không có quốc thư cũng không được vua tiếp.

7- Việc xử tử không thể xẩy ra ở trong cung (palais), như "đầy tớ" kể lại. Theo Thực Lục, xử tử ở ngoại thành.

Bẩy điểm trên, chứng tỏ Bissachère bịa chuyện để phô trương sự quan trọng của mình.

Sau đó, Bissachère "mô tả" sự hành hình:

"Việc đầu tiên chiếu cố đến ông vua Tây Sơn trẻ [Cảnh Thịnh] *là họ bắt ông mục kích cảnh đau đớn:* ***quật xác cha mẹ chết từ 10, 12 năm, cùng xác những người thân****. Xương cốt cha mẹ* [vua Quang Trung và Hoàng Hậu] *được bầy lại rồi chém đầu theo đúng hình thức, làm cho nhục nhã, và theo sự mê tín của nước này, chính là để cho* [hương hồn] *những hài cốt này không thể phù hộ phúc lộc cho con cháu. Sau đó, họ bỏ tất cả xương cốt Tây Sơn vào một cái thúng lớn, bắt lính đi tiểu lên, rồi nghiền nát thành bột, bỏ sang thúng khác để cho vua trẻ Tây Sơn nhìn thấy mà đau lòng.*

Cho vua ăn một bữa thật sang trọng, đúng như thủ tục ở đây đối với tử tội; người em út, can đảm hơn, thấy vua ăn, trách, và vì cái bàn để đồ ăn có dấu hiệu vương giả, y nói: "Nhà ta không thiếu gì bàn ăn mà anh phải ăn bàn mượn"; sau bữa, người ta nhét giẻ vào miệng y và nhiều người khác vì sợ y lại nguyền rủa vua mới, rồi buộc tứ chi của y vào bốn con voi để xé xác. Bị voi xé xong đùi và gân cốt rồi, y còn ngoảnh lại nhìn cái thúng đựng xương cốt cha mẹ. Những kẻ hành hình, dùng một thứ dụng cụ mà bên Âu Châu không thể tưởng tượng nổi, chia làm bốn những phần hãy còn dính nhau, cùng với cái đùi đã rời, thành năm phần thịt, đem bầy ở năm chợ đông nhất thành phố, mỗi miếng trên một cột rất cao; được canh gác ngày đêm; kẻ nào xâm phạm sẽ bị tội nặng. Đợi cho thối tha hay bị qụa riả hết.

Còn về ông tướng Thiên Phô nổi tiếng [Thiếu phó Trần Quang Diệu] *được gia đình và những ai quen biết kính trọng và thương tiếc, ngày hôm trước hay chính ngày chết, ông đã hiếu thảo xin vua tha chết cho mẹ già 80 tuổi, không thể làm hại ai, và ông được toại nguyện; ông bị chặt đầu, ông có người con gái tuổi 15, hết sức khả ái, khi cô trông thấy con voi lớn sừng sững tiến đến quật cô, cô hét lên một tiếng thất thanh thê thảm về phía mẹ, nói với bà rằng: "Ôi mẹ ơi cứu con với!" Mẹ cô là người đã cầm đầu quân đội, bảo con: "Mẹ cứu thân mẹ còn chưa được làm sao cứu nổi con. Con phải chịu chết như cha và cả gia đình, còn hơn sống nhục với những kẻ này…" Nhiều người xem muốn cứu cô gái, đã phải quay mặt đi để khỏi nhìn thấy cảnh cô bị hai lần voi tung lên trời, rơi xuống trúng hai sừng voi đâm thủng.*

Khi đến lượt vị nữ anh hùng, tức vợ của vị Thiếu Phó, bà hiên ngang tiến đến trước voi để kích thích nó. Khi bà đến gần, người ta hét lên bắt bà phải quỳ xuống cho voi dễ quật, nhưng bà không quỳ, bà tiếp tục đi tới; người ta kể rằng, mặc dù con vật bị kích thích mạnh, vẫn phải bắt buộc nó mới ném bà lên, vì nó đã nhận ra bà là một trong những chủ cũ của nó; trước khi bị hành hình, người đàn bà can đảm này đã cho đem vào nhà tù nhiều tấm lụa để quấn chân và thân mình tới ngực, tránh cho thân khỏi bị loã lồ khi chịu cực hình.

Những kẻ hành hình, nghe nói ***để có can đảm, đã ăn tim, gan, phổi, và cánh tay mập mạp của bà****, vì bà đã làm cho bao nhiêu quân lính sợ hãi, cả tướng của chúng nữa, khi leo tường* [Trấn Ninh], ***họ giao chân tay bà cho sự háu đói của bọn ăn thịt người này. Ở Bắc Hà, thịt người nhắm rượu ăn sống (nhưng người ta chỉ ăn trong những dịp như vậy)****". (Les exécuteurs pour avoir dit-on son courage, mangèrent son coeur, son foie, ses poumons et ses bras potelés, elle avait causé tant*

de peur aux soldats et même à leur Chef à l'escalade de la muraille qu'on livra ses membres à la voracité de ces cannibales. Au Tonquin, la chair humaine se mange crue en buvant du vin (mais on n'en mange que dans de semblables occasions) (Ký sự Bissachère, t. 121).

Maybon cho in lại những dòng như thế này và cũng không có một lời chú thích. Chúng ta thử tưởng tượng trường hợp ngược lại: một tác giả Việt Nam kể chuyện người Pháp ăn thịt người được Hoàng Xuân Hãn hay Đào Duy Anh cho in lại mà không chú thích, thì người Pháp sẽ đánh giá dân tộc mình ra sao?

Trở lại những điều Bissachère viết trên đây: Việc quật mộ Quang Trung và hoàng hậu, Thực Lục ghi làm hai giai đoạn:

- Tháng 12/1801 (tháng 11 Canh Thân) *"Phá huỷ mộ Tây Sơn Nguyễn Huệ, bổ săng, phơi thây, bêu đầu ở chợ. Con trai, con gái, họ hàng và tướng hiệu, 31 người, đều bị lăng trì cắt nát thây"* (TL. I, t. 473).

- Ngày 6/12/1802 (ngày Giáp Tuất tháng 11 Nhâm Tuất), làm lễ hiến phù (lễ dâng tù binh): *đem hài cốt của Nguyễn Văn Nhạc và Nguyễn Văn Huệ giã nát rồi vứt đi, còn xương đầu lâu của Nhạc và Huệ thì đều giam ở nhà Đồ Ngoại*. (TL. I, t. 531).

Như vậy, mọi việc khá rõ ràng: Tháng 12/1801: quật mồ, phơi thây, bêu đầu. Một năm sau, tháng 12/1802, làm lễ hiến phù: đem xương giã nát và giam đầu lâu vào ngục. Vậy còn đâu xác nữa mà quật lên trước mắt anh em Quang Toản, như Bissachère tưởng tượng ra.

Những gì Bissachère viết về việc Gia Long hành hình Tây Sơn, được Sainte-Croix in nguyên văn năm 1810, Montyon tóm lược, in năm 1811. Maybon tái bản *Ký sự Bissachère*, năm 1820. Taboulet trích in đoạn hành hình này, năm 1955, trong bộ sách *La geste française en Indochine*, tập II, t. 265-266. Theo Nguyễn Quốc Trị, thì Hoàng Xuân Hãn cũng trích dịch Montyon, để lên án Gia Long. Riêng cảnh hai mẹ con tướng Bùi Thị Xuân "bị voi dầy" được tác giả Quỳnh Cư mô tả lại toàn bộ trong tiểu thuyết lịch sử "Đô đốc Bùi Thị Xuân" (nxb Phụ Nữ, 1985), trừ đoạn ăn thịt người! Như vậy đủ biết tác dụng tai hại của Bissachère.

Nguyễn Quốc Trị trong bộ *Nguyễn Văn Thành*, (quyển I, t. 350-368), đã tố cáo các sự bịa đặt vu cáo cho Gia Long, đặc biệt vụ bắt lính đi tiểu lên sọ các vua Tây Sơn.

Việc Gia Long tiêu diệt gia đình Tây Sơn nằm trong bối cảnh trả thù dòng họ, đã được Thực Lục ghi rõ tên từng người và chúng tôi đã trích dẫn trong chương ba *Tóm tắt lịch sử*. Ở đây chỉ ghi lại những đoạn Thực Lục viết về việc hành hình, tương đối khá đầy đủ:

"Tháng 11 [Nhâm Tuất, tức tháng 12/1802] *làm lễ tuyên cáo võ công. Ngày Quý Dậu* [5/12/1802] *tế thiên địa thần kỳ. Ngày Giáp Tuất* [6/12/1802] *hiến phù ở Thái Miếu.*

Sai Nguyễn Văn Khiêm là Đô Thống chế dinh Túc Trực. Nguyễn Đăng Hựu là Tham tri hình bộ áp dẫn Nguyễn Quang Toản và em là Quang Duy, Quang Thiệu, Quang Bàn ra ngoài cửa thành, xử án lăng trì cho 5 voi xé xác (dùng 5 con voi chia buộc vào đầu và hai tay hai chân, rồi cho voi xé, đó là một thứ cực hình), đem hài cốt của Nguyễn Văn Nhạc và Nguyễn Văn Huệ giã nát rồi vứt đi, còn

xương đầu lâu của Nhạc và Huệ thì đều giam ở nhà Đồ Ngoại [Ngoại đồ gia, sau đổi là Vũ khố] *(năm Minh Mệnh thứ hai đổi giam vào ngục thất cấm cố mãi mãi). Còn đồ đảng là bọn Trần Quang Diệu, Võ Văn Dũng đều xử trị hết phép, bêu đầu cho mọi người biết"* (TL, I, t. 531).

Bài chiếu ở đoạn sau, viết rõ hơn:

"Ngày mồng 6 tháng này, tế cáo Trời Đất; ngày mồng 7 yết tế Thái miếu, làm lễ hiến phù, bọn Nguyễn Quang Toản và ngụy thái tể Quang Duy, Nguyên súy Quang Thiệu, Đốc trấn Quang Bàn, Thiếu phó Trần Quang Diệu, Tư đồ Võ Văn Dũng, Tư mã Nguyễn Văn Tứ, Đổng lý Nguyễn Văn Thận, Đô ngu Nguyễn Văn Giáp, Thống tướng Lê Văn Hưng, cùng vời bè lũ đầu sỏ đều đã bắt giam, đều đem giết cả, bêu đầu bảo cho dân chúng. Nhạc Huệ trời đã giết rồi, cũng đem phanh xác tan xương, để trả thù cho Miếu Xã, rửa hận cho thần nhân." (TL, I, t. 532-533).

Xem như vậy, bốn người có tội nặng nhất là bốn con vua Quang Trung bị voi xé xác: Gia Long báo oán sự Tây Sơn giết gia đình mình, đào mả các chúa Nguyễn.

Còn các đại tướng Trần Quang Diệu, Võ Văn Dũng… cùng với *bè lũ đầu sỏ*, đều bị chém bêu đầu. Bùi Thị Xuân, như chúng tôi đã nhắc đến trong chương ba *Tóm lược lịch sử,* không thấy Thực Lục ghi tên bà trong số những vị tướng bị bắt, cũng không thấy tên bà trong danh sách các tướng bị hành hình. Liệt Truyện có câu: "*Quang Diệu từ Quy Hợp xuống Hương Sơn (Nghệ An), nghe thấy Nghệ An đã phá, bèn qua Thanh Chương sang sông Thanh Long, những người đi theo dần dần tản đi cả. Diệu và vợ là Thị Xuân đều bị quan quân bắt sống"* (Liệt truyện II, t. 570). Vì Liệt truyện muốn kể một câu chuyện cho nên có thể tác giả đã "suy ra" việc Bùi Thị Xuân bị bắt cùng với Trần Quang Diệu; nhưng nếu đọc kỹ Thực Lục và Liệt truyện về giai đoạn cuối cùng của Trần Quang Diệu, cầm quân từ Qui Nhơn về, lội đèo vượt suối, luôn luôn phải phòng bị quân Nguyễn truy kích mọi ngả; khi bị bắt, cả quân tướng đều hoàn toàn kiệt sức không còn chống nổi nữa. Như vậy thì khó có thể ông gặp được vợ, mà bà Bùi Thị Xuân có muốn đi tìm chồng cũng không biết đâu mà kiếm; nhất là Thực Lục chuyên chép những dữ kiện xác thực, không ghi việc này. Cho nên việc bắt được Bùi Thị Xuân hay không cũng còn là một nghi vấn lịch sử.

Á Đông có sự kính trọng nhân tài mà những người thiển cận như Bissachère không thể hiểu được: các tướng tài khi bị bắt thường được dụ hàng, nếu không theo mới xử tử. Trong thời gian nội chiến, có những tướng của Nguyễn Ánh sang hàng Tây Sơn và ngược lại. Trần Quang Diệu vào thành Bình Định, khóc trước thi hài Võ Tánh, làm lễ chôn cất vị anh hùng của nhà Nguyễn, tử tiết, rất trọng thể. Bà Bùi Thị Xuân thực quả cảm đã được sử thần triều Nguyễn mô tả với sự khâm phục kính nể, nếu bà bị xử tử, chắc chắn đã có vài dòng trong Thực Lục hoặc Liệt Truyện.

Bissachère coi nước ta là man di mọi rợ, ăn thịt người, không có luật pháp gì cả, nên ông muốn viết sao thì viết. Ngoài ra ông còn mắc thêm bệnh phô trương và khoác lác, ta có thể thấy sự này trong sách của Montyon. Đây là những điều Bissachère nói với Montyon và được Montyon ghi lại trong bài tựa sách của ông:

"Ông Bissachère đã sống 18 năm ở Bắc Hà và Nam Hà, đã đi hầu hết khắp nơi trên nước này và các nước lân cận; ông nghe và nói được tiếng [Việt] *và đã có quan hệ với tất cả mọi tầng lớp dân chúng ở đây. Là vị cha thực tế, tâm giao, cố vấn của giáo dân, khá nhiều trong xứ này,* ***ông giao thiệp với những nhân vật hàng đầu của quốc gia, ông thường hội họp với các quan, chính ông***

cũng có văn bằng làm quan; theo lệnh triều đình, ông có những người Bắc phục dịch riêng cho ông; nhiều lần ông được bệ kiến Hoàng đế." (Montyon I, Introduction, t.7-8)

Bissachère đến Nghệ An năm 1790, khi Quang Trung trị vì, phải trốn chui trốn nhủi qua các đợt đán áp đạo giáo năm 1795, 1798, 1799, như Maybon ghi trong tiểu sử Bissachère. Vậy Bissachère làm quan với ai, vào lúc nào? Nhiều lần bệ kiến Hoàng đế nào? Quang Trung hay Quang Toản?

Ngay cả việc Maybon kể: khi Gia Long hành quân ra Bắc qua Nghệ An, Giám Mục Castorie [La Mothe] và La Bissachère đến chào, cũng chẳng có gì là chắc chắn, vì lúc ấy, bề trên của các ông là Giám Mục Labartette còn đi trốn, vì chưa biết thái độ của Gia Long như thế nào. Đến khi Gia Long, vị tình với Bá Đa Lộc mà sai Barisy đi tìm, giám mục Labartette mới dám ra. Tạm cho là Bissachère có thể đã gặp Gia Long năm 1802 ở Nghệ An. Năm 1806, Bissachère về Macao. Trong thời gian ở giữa 1802 đến 1806, Bissachère đã lập được những "công trạng" gì để thành quan trong triều Gia Long và được nhiều lần bệ kiến Hoàng đế? Không thấy Maybon giải quyết những vấn đề này.

Tội tử hình ở Việt Nam

Nhân việc Bissachère kể hai mẹ con bà Bùi Thị Xuân bị xử "voi dầy". Chúng ta thử xem lại các loại hành hình trong luật pháp Việt Nam. Về tội xử tử, đời Lê, Phan Huy Chú viết:

"Tử hình (giết chết) có ba bực (từ giảo, trảm đến lăng trì gồm làm ba bực. Giảo với trảm kể là một bực, khiêu và lăng trì kể riêng là 2 bực, có thêm bớt):

1- Giảo (thắt cổ) và trảm (chém đầu)

2- Khiêu (chém bêu đầu)

3- Lăng trì (chặt chân tay, xẻo thịt, làm cho chết dần).

Xét: Phép ngũ hình, từ trước đời Tuỳ (589-618) là: mặc (thích chữ vào mặt), giảo, trảm, khiêu, liệt (xé xác) (...) Đến nhà Tuỳ mới định lại (...), tử hình còn hai bực: giảo, trảm; bỏ những hình tàn khốc, đánh tiên (đánh roi da hoặc sắt), bêu đầu, xé thây. Nhà Đường (618-907) cũng theo như thế (...) thành phép đời sau không thay đổi (...) Đến đời Nguyên (1206-1368) lại đặt thêm hình lăng trì, tức đời trước gọi là "oa". Đời trước hình này dầu có dùng ở ngoài pháp luật, nhưng chỉ là để xử trị những kẻ ác nghịch cực nặng, không ghi vào hình thư. Đến đời nhà Nguyên mới thấy ở hình thư mà luật triều Lê ta cũng nhân theo đó." (Phan Huy Chú, Lịch Triều Hiến Chương, Tập II, Hình Luật Chí, t. 306)

Tội xử tử đời Nguyễn, theo Khâm Định Đại Nam Hội Điển Sự Lệ:

Có 5 tội hình: 1- Tội đánh roi. 2- Tội đánh trượng. 3- Tội đồ. 4- Tội lưu. 5- Tội xử tử.

Tội xử tử lại chia làm 5 loại như sau:

"Có tội giảo, tội trảm và tội lăng trì, cưu thủ, lục thi. Nếu kẻ nào tội ác quá nặng, thì đem thi hành ngay, không phải đợi đến kỳ xét án; còn các tội khác đều đợi đến hạn mùa thu mới đem thi hành

án" (Khâm Định Đại Nam Hội Điển Sử Lệ, Trần Huy Hân dịch, tập 11, t. 19)

Giảo là thắt cổ, *trảm* là chém đầu, *lăng trì* là xẻo từng miếng thịt, *cưu thủ* là chém rồi lấy đầu đem bêu, *lục thi* là băm xác ra.

Như vậy, Gia Long cho thêm tội *lục thi* là băm xác khi xử tử Tây Sơn, và ông đã áp dụng ba loại cực hình sau đây:

Đối với các con của Quang Trung: Quang Toản, Quang Duy, Quang Thiệu, Quang Bàn *"**xử án lăng trì cho 5 voi xé xác** (dùng 5 con voi chia buộc vào đầu và hai tay hai chân, rồi cho voi xé, đó là một thứ cực hình), **đem hài cốt của Nguyễn Văn Nhạc và Nguyễn Văn Huệ giã nát rồi vứt đi**" "Còn đồ đảng là bọn **Trần Quang Diệu, Võ Văn Dũng đều xử trị hết phép, bêu đầu** cho mọi người biết."* (TL, I, t. 531), tức là:

- Lăng trì: xử các con Quang Trung, nhưng không cắt từng miếng thịt, mà cho voi xé xác.

- Lục thi: nghiền hài cốt Quang Trung và Hoàng hậu.

- Cưu thủ: chém bêu đầu các đại tướng Trần Quang Diệu, Võ Văn Dũng, vv…

Không nói gì đến Bùi Thị Xuân.

Luật Gia Long trong Hội Điển không ghi cực hình "voi dầy". Và trong các hình luật trước, từ đời Lê ngược lên đến nhà Tuỳ bên Tầu, cũng đều không thấy ghi lối xử tử này.

Đó là những chứng cớ cho thấy những điều Bisschère viết ra là không có cơ sở.

Án tử hình ở Pháp

Cũng nên nhắc lại cho Bissachère biết về án tử hình ở Pháp: trước cách mạng 1789, có những cách xử tử sau đây: *la potence* (treo cổ), *le bucher* (đốt), *la roue* (nghiền xay bánh xe), *l'écartèlement* (xé xác bằng ngựa), còn *décapitation* (chém) chỉ dành cho quý tộc.

Sự nghiền xay bằng bánh xe, sự đốt cháy và ngựa xé xác còn độc ác hơn bị voi xé xác.

Ngày 11/11/1789, bác sĩ Guillotin, nghị viên, đòi sự công bằng trước cái chết. 1/12/1789, ông tuyên bố: "*Chém, dưới hình thức đơn giản máy móc"*. 1791, luật hình ghi: *"Mọi án tử hình đều chém"*. Antoine Louis được lệnh sáng tạo máy chém. 17/4/1792, thử máy ở bệnh viện Bicêtre trên ba xác người. Máy được đặt trên bệ cao, gọi là échafaud (đoạn đầu đài). Tên *Guillotin* được bất tử hoá thành tên máy chém: *La Guillotine*. Pháp bước vào giai đoạn Kinh Hoàng (La Terreur): Vua Louis XVI lên đoạn đầu đài ngày 21/1/1793 tại quảng trường La Révolution (nay là Concorde), hoàng hậu Marie Antoinette ngày 16/10/1793. Trong thời Kinh hoàng (1792-1794), số người lên máy chém ước lượng 16.000 đến 17.000; tổng cộng số người bị giết khoảng 100.000.

---

[1] Nguyên văn: *“Le Roy Gia Long étant arrivé à la Capitale de la Cochinchine s’y reposa pendant deux mois ou environ. Ensuite il s’occupa du supplice de ses prisonniers; un de mes gens que j’avais envoyé à la cour, pour m’obtenir une permission du roy et qui fut porté sur la liste de ceux qui pouvoient entrer au palais et se tenir devant Sa Majesté pendant un mois, se trouva de service le jour de l’éxécution, et il la vit tout entière depuis le commencement jusqu’à la fin. A son retour il m’en a fait le récit, je ne puis m’en rappeler aujourd’hui toutes les circonstances qui d’ailleurs sont extrêmement dégoutantes, je ne rapporterai dont ce que je me souviens, ou ce qui m’a frappé le plus du récit qui m’en a été fait et qui depuis a été publique dans tous les états du roy de Cochinchine”* (t. 117-118).

Chương 10: Bài *Introduction* của Sainte-Croix

Sử gia Maybon không chỉ cho in lại bản *Ký sự* của *Bissachère* với nội dung xuyên tạc Quang Trung, Gia Long, phỉ báng dân Việt, như chúng ta đã thấy trong chương 9, ông còn đưa vào cuốn sách này hai bài "inédits" *Avant-Propos* (Tựa) và *Introduction* (Nhập đề) của Ste-Croix. Hai bài này, Ste-Croix viết để giới thiệu *Ký sự Bissachère*, nhưng sau ông bỏ ý định in riêng tập ký sự, cho nên chúng vẫn nằm trong *Văn khố Bộ ngoại giao Pháp,* và đã được một số người tham khảo và sử dụng trước Maybon, nhưng không đề xuất xứ. Đến năm 1920, khi Maybon cho xuất bản và giới thiệu như những tài liệu giá trị, chúng mới chính thức trở thành "tài liệu lịch sử" và được những người đi sau như Taboulet, khuếch trương, phổ biến thêm lên và được Tạ Trí Đại Trường tiếp nối, dùng trong cuốn Lịch Sử Nội Chiến Việt Nam.

Bài *Introduction* chỉ ngắn có 28 trang nhưng chứa đựng những bóp méo lịch sử quan trọng và những điều dựng đứng này đã trở thành "sự thực" sau hơn một thế kỷ được truyền bá rộng rãi, nhất là ngày nay trên Internet, cả Wikipédia tiếng Việt.

*

Trong bài *Avant-Propos* (Tựa), Ste-Croix giải thích tại sao ông có được những tài liệu để viết bài *Introduction* này, sau khi Gia Long lên ngôi:

"Từ những ngày ở Manille, tôi đã muốn có những thông tin về các cuộc chinh phục mới đây của vua Nam Hà, là Bắc Hà và Cao Mên là nước mà rất ít người biết (...) Tôi chỉ nhận được những khái niệm rất thiếu sót (notions très imparfaites) từ các ông D'Ayot [hai anh em Dayot lúc đó sống ở Manille] *làm quan ở Nam Hà, trong chiến tranh đã đi một phần nước Cao Mên với quân đội Nam Hà. Phải đến tháng 8/1807, ông de La Bissachère, giáo sĩ ở vùng này 18 năm, tới Macao, lúc tôi đang ở đó. Tôi yêu cầu ông viết một bài yếu lược (précis) về Bắc Hà và ông đã vui lòng viết những dòng ghi chép mà chúng ta sẽ đọc sau đây."* (Avant-propos, Ký sự Bissachère, t. 73)

Ste-Croix cho biết: Anh em Dayot chỉ cho ông những *"khái niệm rất thiếu sót"* và bản *Ký sự* là do ông yêu cầu Bissachère viết ra. Tiếp đó, Ste-Croix giải thích:

"Để độc giả hiểu rõ, khi đọc bài yếu lược của Bissachère, tôi viết bài "Introduction" này theo những gì tôi học được từ các ông Dayot, những biến cố xẩy ra ở Nam Hà từ khi ***vị vua trẻ bị đuổi khỏi đất nước của mình và được Đức Giám Mục Bá Đa Lộc dẫn đến triều đình Pháp xin cầu viện****, cho tới bây giờ"* (Avant-Propos, Ký sự Bissachère, t. 74, chúng tôi in đậm).

Như vậy: Ste-Croix đã dựa vào những *"khái niệm rất thiếu sót"* của anh em Dayot để viết bài *Introduction* này. Nhưng điều đáng chú ý hơn mà có lẽ độc giả đọc qua sẽ không nhận thấy, đó là câu mà chúng tôi đã in đậm ở trên: "*vị vua trẻ bị đuổi khỏi đất nước của mình và được Đức Giám Mục Bá Đa Lộc dẫn đến triều đình Pháp xin cầu viện"*.

Qua câu này, ta thấy ngay **Sainte-Croix đã lầm hoàng tử Cảnh với Nguyễn Ánh.**

Thoạt tiên, ta tưởng chỉ là một lỗi nhỏ khi người ngoại quốc viết về lịch sử Việt Nam. Nhưng trong trường hợp này, nó trầm trọng hơn nhiều bởi vì, trong toàn bài, Ste-Croix sẽ coi vua Gia Long là học trò của Bá Đa Lộc, và sự sai lầm của y sẽ được công nhận và "chính thức hoá" thành sự thực, theo tiến trình mà chúng tôi sẽ trình bầy dần dần dưới đây.

Bài *Introduction* của Ste-Croix được Maybon giới thiệu bằng những lời lẽ sau: *"Hai bài Avant-propos và Introduction của Renouard de Sainte-Croix đều hoàn toàn chưa in ở đâu cả, trừ vài lầm lỗi, nó* ***chứa đựng những thông tin về lịch sử Việt Nam, lại càng thêm quý giá, vì đến từ Jean-Marie Dayot,*** *một sĩ quan Pháp đã phục vụ đắc lực cho ông hoàng An Nam từ đầu cuộc chiến chống ngụy quân"* (Maybon, Introduction, *Ký sự Bissachère*, t. 6-7).

Những lời trân trọng này của Maybon khiến độc giả tin tưởng. Ông có nhắc đến *vài lầm lỗi* (quelques erreurs), ông cũng có chú thích vài lần những *lầm lỗi* ấy như việc nhầm hoàng tử Cảnh với Nguyễn Ánh, hay viết sai chữ Cảnh Thịnh, vv… nhưng ông bỏ qua tất cả những nhầm lẫn kếch sù là hậu quả của sự nhầm Nguyễn Ánh với hoàng tử Cảnh. Không những thế, ông còn dùng kết quả của những lầm lẫn này trong bộ sử nổi tiếng *Histoire moderne du pays d'Annam* (1592-1820) (*Lịch sử hiện đại nước Nam (1592-1820)* của ông, cùng in năm 1920.

Một điểm đáng chú ý nữa: dù Ste-Croix nói là ông chỉ nhận được những "thông tin thiếu sót" của Dayot và phải nhờ Bissachère viết bài Ký sự, nhưng đọc xong bài *Introduction* này, ta có thể xác định: Ste-Croix hoàn toàn viết theo lời kể của Dayot, bởi những gì ông viết, hầu như không có trong Ký sự Bissachère.

Con số 250 người lính và việc Dayot "lái tầu theo Bá Đa Lộc" về giúp Nguyễn Ánh

Mở đầu Ste-Croix thuật chuyện "Bá Đa Lộc đem Nguyễn Ánh sang Pháp cầu viện" được Pháp hoàng chấp nhận cho 2 corvettes (tầu chiến nhỏ), trang bị 18 đại bác và 800 lính, nhưng đến Ấn Độ gặp trở ngại:

"Để thi hành lệnh của vua Pháp, Ô. de Cossigny, toàn quyền ở Ấn Độ lúc ấy cấp cho hai corvettes, không thuộc hải quân hoàng gia và chỉ chở được 250 người; một tầu ông giao cho người bà con là thanh niên d'Ayot [Dayot] *điều khiển, và đã góp phần lớn vào sự thành công của ông hoàng* [Nguyễn Ánh], *còn tầu kia do Ô. de Marigny hay Martigny cai quản với nhiệm vụ theo lệnh của vua Nam Hà ở Pháp về với ông Bá Đa Lộc"* (Ste-Croix, Introduction, Ký sự Bissachère, t. 77-78).

Đoạn này có bốn điểm sai:

1- Cossigny lúc đó đã thôi chức toàn quyền, Conway lên thay.

2- Conway không cấp gì cho Bá Đa Lộc cả vì Louis XVI đã ra lệnh bỏ hiệp ước Versailles.

3- Bá Đa Lộc về tay không, không có tầu nào đi cùng; theo 2 thư ông viết cho quản sự Létondal ở Macao, thư đầu, tháng 7/1789 có câu: *"Tôi vừa về tới Nam Hà…. tôi về không có sự cứu trợ mà vua Pháp đã thuận giúp vua Nam Hà"* (Launay III, t. 209). Và thư thứ nhì, viết ngày 17/8/1789, có câu: "*Tôi về với độc một chiếc tầu nhỏ* (une seule frégate) *nó lại phải lập tức đi Manille ngay"* (Launay, III, t. 210).

4- Bá Đa Lộc về với hoàng tử Cảnh chứ không phải với Nguyễn Ánh.

Bài *Introduction* này là văn bản đầu tiên nói đến việc *"Dayot lái tầu về Việt Nam cùng với Bá Đa Lộc",* trái hẳn với những điều do Bá Đa Lộc viết ra.

Vậy ta có thể đoán rằng chính Dayot đã bịa ra điều này để "xác định" mình là người đầu tiên theo vị giám mục về giúp Nguyễn Ánh.

Con số *"2 corvettes"* và "*250 lính"* hoàn toàn vô căn cứ, có lẽ cũng do Dayot bịa ra.

Maybon sử dụng những thông tin vô căn cứ này, đặc biệt ở điểm: *Dayot lái tầu về VN cùng với Bá Đa Lộc,* và ông sẽ tìm cách "chứng minh" rằng chính Bá Đa Lộc đã xoay tiền mộ lính, mua tầu và vũ khí đạn được giúp Nguyễn Ánh. Con số 250 người lính, sau này sẽ được người ta sửa thành mấy trăm "do Bá Đa Lộc bỏ tiền ra mộ và mua 2 chiếc tầu về giúp Gia Long".

Đó là sự xuyên tạc, thứ nhất, trong bài *Introduction* của Ste- Croix, sau này trở thành "sự thực lịch sử".

"Nhờ Bá Đa Lộc" mà Nguyễn Ánh chiếm lại Gia Định

Tiếp tục câu chuyện hoang tưởng, Ste-Croix kể tiếp rằng (chúng tôi tóm tắt lời Ste-Croix): *"Khi Nguyễn Ánh* [vẫn nhầm hoàng tử Cảnh với Nguyễn Ánh] *về tới Sài Gòn với "hai tầu chiến Pháp và 250 người lính" thì quân Tây Sơn đã chiếm hết miền Nam* [thực ra khi Bá Đa Lộc đem hoàng tử Cảnh về Sài Gòn tháng 7/1789, thì Nguyễn Vương đã bình định xong miền Nam], *Bá Đa Lộc và Nguyễn Ánh phải đánh nhau với Tây Sơn để chiếm lại Gia Định, nhưng quân Tây Sơn mạnh, đuổi Nguyễn Ánh khỏi miền Nam, Nguyễn Ánh chạy sang Xiêm cầu cứu. Tây Sơn đề nghị với vua Xiêm nếu bán Nguyễn Ánh cho họ, thì họ sẽ trả giá cao, tức là họ sẽ nhường cho Xiêm nhiều tỉnh miền Nam".*

Tới đây vai trò "cứu tinh" của Bá Đa Lộc hiện ra, Ste-Croix viết:

"Nhà vua trẻ nhờ do thám biết được sự phản trắc này [việc Xiêm bán ông cho Tây Sơn], *nhưng không đủ kinh nghiệm và sáng suốt trong những trường hợp tế nhị, mới bí mật hỏi ý ông Bá Đa Lộc (...) Đức Giám Mục Bá Đa Lộc, trong hoàn cảnh tuyệt vọng này, có lời khuyên ngoan cường là nên tập hợp những thuyền tam bản còn lại, tấn công ngay vào Kinh đô mà Tây Sơn đóng, vì bất ngờ, họ không kịp chuẩn bị đối phó, trước một dự tính phi thường như thế.*

Vua Nam Hà khôn khéo thi hành kế hoạch này, ông trốn khỏi triều đình Xiêm, lấy cớ đi duyệt những thuyền tam bản và tiểu hạm rồi bất ngờ dong thẳng buồm về chiếm được Sài Gòn là nơi các lãnh tụ Tây Sơn ngự trú, hầu như không có sự kháng cự nào; lãnh tụ ngụy không ngờ đến sự "thăm viếng" này, chỉ có mấy người gác bên mình, còn lính tráng thì đã về quê- việc này thường thấy ở Nam Hà trong thời bình." (Ste-Croix, Introduction, t. 80-81).

Đọc đoạn trên đây, chúng ta có thể đoán rằng Ste-Croix nghe Bissachère hay Dayot kể lỗ mỗ về hai việc: Nguyễn Ánh rút quân từ Xiêm về chiếm lại Gia Định, năm 1787 (lúc ấy Bá Đa Lộc và hoàng tử Cảnh còn ở Pháp) và trận Thị Nại, 1792 (Nguyễn Ánh chớp nhoáng tấn công Quy Nhơn) rồi thêm thắt

vào, để đi đến kết luận : *"chiến công đầu tiên của Nguyễn Ánh là do Bá Đa Lộc chỉ đạo: tấn công bất ngờ và chớp nhoáng vào kinh đô, chiếm được Sài Gòn mà vua Tây Sơn đang ngự trị"*.

Tuyệt nhiên không thấy sử gia Maybon chú thích gì về những "sai lầm nhỏ" này.

Dù bịa đặt hoàn toàn như thế, nhưng huyền thoại *"Bá Đa Lộc cầm quân chiếm lại Gia Định"* của Ste-Croix đã được truyền bá rộng rãi. Đặc biệt Alexis Faure khi viết cuốn *Monseigneur Pigneau de Béhaine,* 1891, đã dựa vào điểm này để tâng Bá Đa Lộc lên hàng nguyên soái, cầm cờ lệnh đi đầu, chiếm lại Gia Định, và Faure đã thượng phong Bá Đa Lộc làm Bộ trưởng bộ chiến tranh từ năm 1780! sau trở thành Richelieu của Nguyễn Ánh (Faure, chương 18, t. 72-76, bản in điện tử). Faure dùng nhiều "thông tin" trong bài *Introduction* của Ste-Croix, nhưng lại chú rằng rút từ *Mémoire sur la Cochinchine, par de la Bissachère,* 1807, (Văn Khố Ngoại Giao). Có lẽ cái tên Bissachère "đáng tin cậy" hơn, vì là thầy tu chăng?

Đó là sự xuyên tạc thứ hai, trong bài *Introduction* của Ste-Croix, sẽ là đầu mối cho các lập luận: Bá Đa Lộc trực tiếp chỉ huy quân đội Nguyễn Ánh.

Nhưng đáng buồn hơn cả là sự vinh thăng Bá Đa Lộc làm chủ soái của Tạ Chí Đại Trường, ông Tạ đã viết những hàng sau đây:

- *"Vào gần nửa đêm một ngày nào đó, ông* [Nguyễn Ánh] *đi tìm Bá Đa Lộc để hỏi ý kiến* [về việc giết Đỗ Thanh Nhân]. *Ông này phân vân giữa Đỗ Thanh Nhân và Nguyễn Ánh, cả hai người ông đều có ý giữ liên lạc để lợi dụng truyền đạo, nên trả lời thối thác một cách khôn ngoan, Ánh khóc về."* (LSNCVN, t.100-101). Không biết tại sao Tạ Chí Đại Trường lại biết rõ đến như vậy, nhất là câu chuyện này xẩy ra lúc "nửa đêm" và biết cả Nguyễn Ánh khóc nữa! Chưa kể sự "ngẩn ngơ" đi hỏi thầy tu về dự định giết người!

- *"Chính Bá Đa Lộc "bằng cách nói chuyện chơi" cũng đã thu thập kiến thức, kỹ thuật mới vào Gia Định khi ông dạy Đỗ Thanh Nhơn lối dùng lựu đạn"* (LSNCVN, t. 107). Đức Cha Bá Đa Lộc dạy ông "tướng cướp" dùng lựu đạn, thật ngược đời. Nhất là chưa có gì chứng minh giám mục Bá Đa Lộc quen Đỗ Thanh Nhơn, vị tướng hiếu sát, giết người như cỏ rác (có lẽ TCĐTT nhầm Đỗ Thanh Nhơn với Mạc Thiên Tứ là người văn học và ân nhân của Bá Đa Lộc, trong tất cả phóng đoạn này).

- *"Từ đầu tháng 3/1783, Bá Đa Lộc đã phải hội bàn với Nguyễn Ánh về việc tránh Tây Sơn"* (LSNCVN, t. 113). Ở đây, rõ ràng Bá Đa Lộc là chủ, gọi Nguyễn Ánh lên để "hội bàn".

- *"Việc xẩy ra ở Phú Quốc vào khoảng đầu tháng 7/1783. Nguyễn Ánh đến hỏi Bá Đa Lộc tìm cách giúp đỡ lấy lại nước"* LSNCVN, t.177).

Không cần dẫn thêm, chúng ta đã thấy tinh thần Ste-Croix trải dài trong cuốn Lịch Sử Nội Chiến Việt Nam của Tạ Chí Đại Trường, thông qua Faure, Maybon, Taboulet…

Olivier de Puymanel, "kỹ sư trưởng"

Sau khi đã vẽ chân dung Bá Đa Lộc, nhưng một vị nguyên soái, chỉ huy Nguyễn Ánh chiếm lại được Gia Định, Ste-Croix giới thiệu nhân vật quan trọng thứ nhì: Olivier de Puymanel, bằng những hàng như

sau:

"...Vào khoảng thời gian này Ô. Olivier, người Pháp, về giúp, ***trở thành kỹ sư trưởng****.*

Là người trẻ tuổi có cao vọng, có kiến thức sâu rộng, là Chuẩn uý thủy quân (garde marine) trên một trong những tầu của Công ty Pháp ghé Nam Hà, trên đường đến Trung Quốc, hay tin ông vua đang đánh nhau, cần người Âu giúp, đã bỏ tầu đến giúp, được chấp nhận. Nhà vua không tiếc việc này vì, ngoài kiến thức hoàn hảo về việc xây thành trì, và thuật binh bị, Ô. Olivier còn có phẩm hạnh và tháo vát, hai đức tính chính của một vị chỉ huy quân đội.

Những ***chiến thắng của vua Nam Hà một phần là nhờ ông****, ông đã* ***vẽ bản đồ các thành quách, đã sáng tạo nhiều công binh xưởng****.*

Ông được thăng tước vị hạng nhất, ***là Kỹ sư chỉ huy trưởng đứng đầu các công binh xưởng và Tư lệnh một quân đoàn gồm 3000 cấm vệ của vua do ông thành lập và huấn luyện theo kiểu Tây phương****. Nhưng sau ông ghê tởm công việc này vì không được hậu đãi và các đại thần xử tệ với những người Pháp giúp vua mà tôi sẽ giải thích sau.*

Hoạt động của những người Pháp giúp vua Nam Hà đi đôi với những ***đại bác và súng ống mà nước Pháp cho họ****, đã góp phần không nhỏ vào việc nhà vua dần dần làm chủ lại xứ sở trong một thời hạn khá ngắn. Ô. Olivier làm kiên cố đồn lũy bằng những chiến hào trang bị súng đại bác điều khiển theo lối Tây phương, và lối đánh nhau này rất mới lạ ở Nam Hà, làm cho quân Tây Sơn khiếp đảm thua chạy mỗi lần gặp quân nhà vua, chúng không thể chống lại hoả lực mạnh mẽ do Ô. Olivier điều khiển và chúng thường bị kéo vào những hào hố mà dân tộc này không có ý niệm gì"* (Ste-Croix, *Introduction*, Bissachère, t. 82-83).

Đây là đoạn văn chủ chốt mà sau này các tác giả Pháp Việt đều dựa vào để vinh thăng Puymanel lên hàng đầu các ngành: Xây dựng thành đài, chiến luỹ, thành phố, đúc súng, tổ chức và huấn luyện quân đội…

Vấn đề đặt ra là: Khi mới đào ngũ, đặt chân lên đất Hà Tiên, Puymanel chỉ là binh nhì, ít học (sẽ chứng minh bằng văn bản trong phần viết về Puymanel). Vậy Puymanel học kỹ sư lúc nào? Học nghề binh ở trường sĩ quan nào? Mà vừa tới làm việc với Nguyễn Ánh đã trở thành *Kỹ sư trưởng*? Đứng đầu các công binh xưởng nào? Là tư lệnh quân đoàn nào? Mà có thể cùng một lúc, vừa là kỹ sư trưởng các công binh xưởng, vừa xây các đồn luỹ, vừa là Tư lệnh quân cấm vệ, vừa huấn luyện quân đội, vừa điều khiển các trận đánh…

Đó là sự xuyên tạc thứ ba, trong bài *Introduction* của Ste-Croix, sự xuyên tạc này sẽ được trích dẫn, thổi phồng để đưa Puymanel lên vị trí thứ nhì, sau Bá Đa Lộc.

Dayot "lãnh đạo thuỷ quân" và vẽ bản đồ bờ biển Việt Nam cho Nguyễn Ánh

Sau khi vinh thăng Puymanel là chúa tể các ngành bộ binh, Ste-Croix, (vẫn theo lời kể của Dayot), đưa Dayot lên hàng chủ soái ngành thuỷ binh. :

"*Vua Nam Hà rất chú ý đến thuỷ quân, ông có mặt trong tất cả những công trình xây dựng tại các*

công binh xưởng do ông Olivier điều khiển cũng như ở các xưởng đóng tầu do ông Dayot điều khiển. ***Ông Dayot là linh hồn và lãnh đạo ngành thủy quân.*** *Ông theo quân đi dọc bờ biển, vận tải lương thực; nếu thấy địch xuất hiện, nhờ cách điều khiển và nhờ hoả công mạnh của chiến hạm, ông khiến địch phải chạy trốn. Vua bắt các quan phải phục tùng mệnh lệnh của các vị chỉ huy Tây phương này cho nên họ bị ghen ghét."* (Bài đã dẫn, t. 83).

Đến đây, chúng ta mới hiểu tại sao có sự vinh thăng Puymanel trước đó, bởi vì nếu Dayot tự vinh thăng mình ngay, thì không tiện, nên đã thăng Puymanel trước khi tự thăng mình.

Vẫn theo Ste-Croix: sau một thời gian ở Nam Hà, Jean-Marie Dayot đã gọi em là Félix sang giúp vua: "*Félix Dayot, là một thanh niên tài ba.* ***Cả hai đã đóng nhiều chiến hạm cho nhà vua và vẽ bản đồ bờ biển VN,*** *rất hữu dụng cho hải quân"* (Bđd, t. 84).

Đó là sự xuyên tạc thứ tư trong bài *Introduction* của Ste-Croix. Sự xuyên tạc này sẽ được các học giả Maybon và Cadière tận dụng để ca tụng "sự nghiệp" anh em Dayot. Nhưng trong bài viết về Vannier, André Salles lại nhất quyết rằng Vannier mới là "chúa tể ngành thủy quân Việt Nam" (BAVH, 1935, II, t. 155). Hoá ra chúng ta có tới hai chúa tể ngành hải quân!

Chúng tôi sẽ trình bầy cặn kẽ những vấn đề này trong chương viết về Dayot; ở đây chỉ xin nói sơ lược: Nhiệm vụ chính của anh em Dayot là mua bán vật dụng ở nước ngoài và tiếp tế cho quân đội. Trong khi di chuyển, họ đã xin Nguyễn Vương cho thêm phương tiện để vẽ bản đồ bờ biển nước Nam. Sau này Dayot gửi toàn thể bản đồ này cho bộ Hải quân Pháp, chứ không phải cho vua Gia Long dùng. Quân đội Pháp sẽ dùng bản đồ này để đánh nước ta năm 1862. "Công trạng" này được Maybon ghi lại như sau:

"Trong những chuyến đi đi về về, dọc theo bờ biển nước Nam, không chỉ "đi theo quân" mà có khi đi tải lương nữa, anh em Dayot đã làm một công việc đáng vinh danh là vẽ thuỷ đạo đồ bờ biển và những hải cảng. Chính Renouard de Sainte-Croix đã đem về Pháp tập hồi ức và bản đồ của Dayot. Trong thư Dayot viết cho Ste-Croix từ Macao ngày 15/11/1807, có lẽ ít ngày sau khi Ste-Croix rời Macao, có những dòng hơi lạ này: "Chút tài mọn không cho phép tôi mơ ước chức hội viên thông tin của một cơ quan bác học [Viện Lưu Trữ] *như thế, nhưng tôi sẽ rất mừng nếu những công trình của tôi được chấp nhận. Tôi có thể gửi tiếp những nhận xét bổ ích về cái xứ, có thể nói là vô danh này, và sẽ còn thú vị hơn nếu nó được chiếu thêm chút ánh sáng. Anh de Sainte-Croix thân, tôi tin trước những chăm sóc sốt sắng và tế nhị của anh. Tôi giao cho anh kết quả công việc sáu năm cam go của tôi, tất cả những gì anh sẽ làm, đối với tôi sẽ là tốt đẹp, và nếu có trở ngại gì với việc anh vì tình bạn giúp tôi và lòng mong muốn của tôi phục vụ tổ quốc* [Pháp], *thì cũng không giảm bớt được lòng biết ơn suốt đời của tôi đối với anh".* (Maybon, Introduction, Bissachère, t. 31-33).

Ý đồ của Dayot đã lộ rõ qua những dòng thư viết cho Ste-Croix được Maybon trích dẫn trên đây: y mong muốn được phục vụ tổ quốc Pháp với tập bản đồ này. Dayot là người có công với nước Pháp, nhưng đối với Việt Nam, là kẻ phản bội: lợi dụng lòng tin của vua để vẽ bản đồ nước ta dâng cho vua Pháp. Ste-Croix gửi bản đồ của Dayot về Bộ Ngoại Giao và đã được Hoàng đế [Napoléon I] xem. Maybon viết tiếp:

"Năm 1820, chính phủ quyết định dành cho Dayot một câu lạc bộ thiên văn; nhưng sự tưởng thưởng đến quá muộn, Dayot đã mất từ năm 1809. Ông cũng không nhìn thấy những bản đồ của

ông được Viện lưu trữ hải quân phát hành năm 1818, và cũng không biết lời khen ngợi hết mình của Abel Rémusat: "... chúng ta biết có nhiều người nước ta đã giữ những chức vụ quan trọng trong triều nước Xiêm và nước Việt, và nhờ vào một trong những người đó, ông Dayot, nay đã qua đời, mà chúng ta có tập địa đồ (Atlas) cực kỳ quý giá về nước Nam, được vua [Louis XVIII] *sai khắc năm 1818, đó là một trong những công trình bất hủ của khoa học địa lý về cái xứ rất xa Âu châu này... Từ khi các bản đồ của ông Dayot được in ra, chúng ta biết rõ bờ biển nước Nam có lẽ còn rõ hơn một số bờ biển Âu châu" (Abel Rémusat, Mélanges asiatiques, 1825, t. 74, 79).*

Năm 1817, vua Louis XVIII sai Kergariou sang biển Đông, với bản đồ của Dayot. Trong thư ngày 28/3/1818 gửi bộ trưởng Hải quân, Kergariou viết*: "Tôi đã đi khắp các cửa biển của nước Nam và trong hải trình chông gai này, tôi đã có dịp kiểm chứng, đảo lộn hầu như tất cả công trình của Ông Dayot. Chẳng có lời nào đủ để khâm phục sự chính xác, nhất là sự chính xác mà đất đai được chiếu lại trên các bản đồ".* (Maybon, Introduction, Bissachère, t. 33).

Tóm lại, Jean-Marie Dayot đã kể lại "công trạng" của mình cho Ste-Croix ghi lại. "Công trạng" này được các sử gia thuộc địa tung lên.

Tạ Chí Đại Trường, như thường lệ, vẫn rập theo phiá Pháp mà vinh thăng Dayot, ông viết: "*Dayot là linh hồn và chủ tướng của thủy quân Nguyễn" như Giáo sĩ La Bissachère đã nói"* (Lịch sử nội chiến Việt Nam, t. 204), thực ra là Ste-Croix viết câu này. Và ông Tạ đã dùng nhiều trang để ca ngợi "công lao" của Dayot, Puymanel và những người Pháp (LSNCVN, t. 231-237).

Jean- Marie Dayot là một người được vua tin dùng và trọng đãi, qua những chiếu dụ vua sai phái, mà chúng tôi sẽ trích dịch trong phần viết về Dayot; ở đây chỉ nói sơ lược hai vụ Dayot bị kết tội. Hai vụ này liên quan đến hai đợt lính Pháp bỏ đi năm 1792 và 1795. Trong chương 8 *Hịch Quang Trung*, chúng tôi đã nói khá rõ việc Bá Đa Lộc và lính Pháp bỏ đi năm 1792, khi thấy Quang Trung chuẩn bị đánh Nam Hà.

Linh mục Le Labousse, trong lá thư viết ngày 17/6/1792 gửi quản sự tu viện Letondal ở Macao, ông viết về trường hợp Dayot như sau: *"Chuyến đi xui xẻo từ Macao sang Manille của Dayot và sổ sách cực kỳ thâm lạm của anh ta đã làm cho vua ghê tởm, bực quá không thèm nói gì thêm, vua sai đuổi hết không chỉ các lính thủy, mà tất cả sĩ quan, ai muốn đi thì đi, không giữ"* (Launay III, t. 296). Tóm lại, trong đợt lính Pháp bỏ đi năm 1792, Dayot, vì thâm lạm sổ sách, bị quở phạt, nhưng chưa bị đuổi. Anh ta xin ở lại, chắc muốn lập công, cho nên có hai chứng cho biết Dayot dự trận Thị Nại 1792, như chúng tôi đã nói trong chương 8.

Năm 1795, lại có vụ người Pháp bỏ đi lần thứ hai, lần này trầm trọng hơn, liên quan đến hai việc quan trọng: Trần Đại Luật dâng sớ xin vua chém đầu Bá Đa Lộc và Dayot làm đắm tầu.

Trần Đại Luật dâng sớ xin vua chém đầu Bá Đa Lộc

Quan hàn lâm Trần Đại Luật là một trong những người đã theo Nguyễn Vương sang Vọng Các từ năm 1785. Khi Nguyễn Vương chiếm lại Gia Định, được bổ chức hàn lâm chế cáo. Tuy là quan văn nhưng ông vẫn dự các buổi luận bàn chiến lược với các quan võ và đã tham dự các trận đánh Diên Khánh và Quy Nhơn.

Khoảng tháng 3-4/1795, ông dâng sớ nói về cái hại của đạo giáo nói chung và của đạo Gia Tô nói riêng mà Bá Đa Lộc đã đem vào, xin vua chém đầu. Ông biết nếu vua không nghe thì có thể bị mất đầu, nên trước khi dâng sớ, đã dặn người nhà đóng áo quan đợi.

Liệt truyện viết:

"Đến khi ra coi việc quân, [Trần Đại Luật] *thấy người Tây là Bá Đa Lộc kiêu ngạo, dâng một sớ nói: "Cái hại về đạo Phật Lão tệ hơn đạo Dương Mạc, mà cái hại về đạo Gia Tô lại tệ hơn đạo Phật Lão, nên trị mối dị đoan, thánh nhân răn về hại ấy, giữ về tà đạo, tiên vương* [chỉ Võ Vương Nguyễn Phước Khoát] *bảo tất phải giết, là rất ghét về loạn chính, dối dân để họa về sau. Nay Đa Lộc mang giáo cho Thiên Chuá để lừa dân ngu, không có tình thân cha con, nghiã lớn vua tôi, lại tự cậy là bảo hộ Đông Cung có chút công lao, sinh lòng kiêu ngạo, không sợ hãi gì, nay như thế, ngày khác lại như thế nào, kẻ ấy mà không giết, sao gọi là pháp luật được. Tôi xin được thanh gươm của vua dùng chém đầu hắn treo ở cửa chợ, để tạ cả nước mà bỏ được sự mê hoặc của mọi người". Tờ sớ dâng vào vua rất khen, nhưng sợ bị hắn thù, bèn cạo bỏ tên họ* [Trần Đại Luật] *và cất vào hòm", rồi triệu Luật bảo mật rằng: "Ngươi có lời nói thẳng, trẫm không phải là không tin, nhưng nay đánh đông dẹp tây, về việc dùng người, rất là việc cần, kẻ dối trá và ngu cũng nên dùng, không nên tỏ cho người biết là hẹp hòi, tạm hãy để đó."* (Liệt truyện, Trần Đại Luật, tập 2, t. 295-296).

Tất cả việc này chứng tỏ sự sáng suốt và tài chính trị của Gia Long.

Theo thư đề ngày 27/4/1795 của Lavoué gửi Létondal (Launay, t. 301-302), thì vụ này xẩy ra vào khoảng tháng 3-4/1795. Thực Lục, tháng 3-4/1795 (tháng 2 ÂL.), ghi rằng: *"để Đông cung trấn giữ Gia Định, có Tả quân Phạm Văn Nhân, Giám thành sứ Tô Văn Đoài, Lễ bộ Nguyễn Đô, Tham mưu Nguyễn Thái Nguyên, Hộ bộ Phan Thiên Phúc, Hình bộ Nguyễn Văn Nghị, trợ giúp"*. (TL, I, t. 318). Điều này chứng tỏ: Bá Đa Lộc không còn là một trong những người thầy của đông cung, có lẽ ông đã mất chức phụ đạo từ lúc này, và đến tháng 11-12/1795 (tháng 10 ÂL.), Thực Lục cho biết: vua sai phó tướng tả quân Phạm Văn Nhân làm phụ đạo Đông Cung với lời dụ: "*...hết thảy mọi việc đều uỷ cho khanh. Cốt sao giúp đỡ thái tử, hun đúc đức tốt"* (TL, I, t. 327-328). Như vậy, vua đã nghe lời khuyên của Trần Đại Luật, không để thái tử gần Bá Đa Lộc như trước nữa.

Ngoài ra, giáo sĩ Lavoué, vẫn trong lá thư ngày 27/4/1795 này, đã kể lại sự việc gần giống như Liệt truyện:

"Trong đúng lúc này [lúc xẩy ra vụ Dayot làm đắm tầu] *thì các quan dâng vua lá sớ chống Đức Cha; vua đọc và im lặng. Đức Cha được báo tin ngay, nhưng giả vờ* [không biết] *trong vài ngày; sau thấy vua không đả động gì đến vụ này và còn tỏ ra đồng ý với các quan; Đức Cha mới cay đắng than thở, vua nghe mách lại, lúc đó mới gửi cho Đức Cha lá sớ"* (Launay, t. 302).

Ở cuối thư, Lavoué, vì không biết tác giả viết sớ là ai, cho nên ông đoán mò:

"Trong số những người buộc tội có hai đại thần, hiện đang ở tù vì tội đã hèn nhát bỏ rơi hai quan khác đang bị ngụy quân vây nguy khốn. Họ xin Đức Cha che chở và nói rằng số phận họ ở trong tay cha. Số phận họ sẽ ra sao? Chưa biết thế nào, nhà vua đã đi đánh trận rồi" (Launay, t.302-303).

Nhưng Giám mục Bá Đa Lộc lại trình bầy việc này một cách khác hẳn. Trong hai bức thư dài gửi quản thủ Létondal (Launay, t. 303-306) ông phân trần về vụ này, thư đầu viết ngày 18/5/1795, ông chỉ nói đến việc các quan viết sớ xin vua cho hoàng tử ít gần ông hơn, vì sợ chịu ảnh hưởng của ông, vì vậy ông lợi dụng cơ hội này để xin đi Macao, và theo ông *"nhà vua đã khóc xin ông đừng bỏ ông ta",* rồi vua *"bắt **hai vị đại thần** đầu triều chủ trương việc này đem chém đầu, nhưng họ được ông xin ân xá"* (Thư Bá Đa Lộc gửi Letondal ngày 18/5/1795, Launay, III, t. 303).

Lá thư thứ nhì viết ngày 30/5/1795, Bá Đa Lộc lại nói khác hẳn: ông kể chuyện **19 vị đại thần**, vì ghét đạo, đã viết lá sớ tâu vua, vua đọc xong *"nổi giận, ném lá sớ xuống đất"* và dọa sẽ trừng trị nặng nề những kẻ viết. Sau đó, 2 đại tướng trong số 19 người này bị xử tử, và chính Đức Giám Mục phải can thiệp, họ mới khỏi bị chém đầu!

Như vậy đủ biết, ngay cả Đức Giám Mục, khi cần, cũng có thể bóp méo sự thực.

Nhưng đến khi Tạ Chí Đại Trường thuật lại chuyện này, ông còn gia tăng mức độ tưởng tượng lên một bậc nữa:

"Sửa soạn đi cứu Diên Khánh bị vây lần thứ hai, Nguyễn Ánh đã tống giam Dayot và một tùy tướng vì tội làm chìm chiếc tầu được giao trông coi, hư hại đến nỗi không thể sửa chữa để dùng được gì cả. Nguyễn Ánh tức giận chửi lung tung. Đúng dịp ấy, 19 người đại thần trong số đó có người chú vua (Tôn Thất Thăng?) và một người hoàng phái, dâng sớ bầy tỏ mối nguy hại nếu cứ để hoàng tử Cảnh cho Bá Đa Lộc dạy dỗ theo một tin tưởng khác hẳn mối tin tưởng cổ truyền. Họ cầu xin Nguyễn Ánh cắt đứt mối liên lạc ấy và để Cảnh cho các quan triều dạy. Nghe chuyện, Bá Đa Lộc khôn ngoan ẩn tránh vài ngày. Thấy Nguyễn Ánh có vẻ nghe theo lời sớ, ông lên tiếng phàn nàn thì Ánh đến tận nhà đưa tờ biểu cho ông coi."

Sau khi kể chuyện Bá Đa Lộc nhắc lại công lao ông giúp Nguyễn Ánh và đòi về, ông Tạ viết tiếp: *"... nên nghe Bá Đa Lộc đòi về, nhân dịp hai người có tên trong sớ là Nguyễn Huỳnh Đức và Nguyễn Văn Thành không đi cứu Phố Hài, ông kêu về tống giam, vừa để trị tội, vừa để làm vừa lòng Giám Mục".* (Tạ Chí Đại Trường, Lịch sử nội chiến Việt Nam, t. 298-299).

Thực kinh hoàng, khi thấy một người viết sử Việt Nam, không những đã phụ hoạ sự sai lầm của Lavoué, sự nói dối của Bá Đa Lộc mà còn thêm thắt vào để xuyên tạc lịch sử đến như vậy.

Nguyễn Văn Thành và Nguyễn Huỳnh Đức bị phạt vì tội rút quân, không dám đương đầu với Lê Trung chứ không phải vì bỏ rơi ai hết, xẩy ra vào tháng giêng năm Ất Mão (tháng 2/1975), được cả Thực Lục (Tập I, t. 317) lẫn Liệt Truyện viết rõ, tóm tắt như sau: Mùa đông Giáp Dần (1794) Trần Quang Diệu lại vây thành Diên Khánh; vua phát cho Nguyễn Văn Thành 3000 quân, sai đi giữ Bình Thuận, *"Thành nói:"Quân giặc nhiều, Bình Thuận lại là nơi tứ chiến không cho tôi 5000 quân không giữ được. Nguyễn Huỳnh Đức xin đi, vua bèn sai Nguyễn Huỳnh Đức điều bát, Thành làm phó. Quân đến Phan Rý, Tư lệ giặc là Lê Trung chọn chỗ hiểm để chống Đức, vì lương quân không đủ ăn, trước dẫn quân đi, Thành cùng lui quân về Na Ly cùng họp với quân Đức, bèn lui giữ Bà Rịa. Vua giận là hèn nhát bắt Thành cùng Đức về cho đình thần xét. Thành dẫn biện việc lui quân có sự trạng, vua chiếu tha không hỏi tội nữa"* (Liệt truyện, I I, Nguyễn Văn Thành, t. 374).

Không có chuyện Nguyễn Văn Thành, Nguyễn Huỳnh Đức và 19 đại thần ký sớ gì cả. Bởi vì, nếu có,

thì tại sao các sử gia triều Nguyễn lại không ghi lại?

Dayot làm đắm tầu

Việc Dayot làm đắm tầu được phản ảnh trong thư của hai giáo sĩ Lavoué và Le Labousse.

1- Giáo sĩ Lavoué, trong một thư dài viết ngày 27/4/1795, gửi M. Létondal, có đoạn liên quan đến Dayot làm đắm tầu, như sau:

"Nhà vua vừa nổi cơn thịnh nộ với những người Âu giúp vua, và vừa tống giam 2 người trong bọn họ: ông Dayot và viên thượng sĩ hải quân của ông ta [son premier maître, có lẽ là phó đội trong tiếng Việt, vì Dayot là cai đội], *đã để tầu bị đắm và bị hư hại nặng; người ta đã tâu vua là không thể dùng được nữa, việc này khiến vua nổi trận lôi đình, và thoạt đầu nóng giận, đã chửi rủa thậm tệ bọn người Âu đến giúp; sau đó ông nghĩ lại, và có lẽ ông còn đương nghĩ lại, bởi vì công việc của ông ngày càng xấu đi.* [Ý nói việc Trần Quang Diệu đang ráo riết bao vây Diên Khánh lần thứ nhì, vương chuẩn bị hành quân giải vây Diên Khánh] (Launay, III, t. 302).

2- Thư Le Labousse viết, Sài Gòn ngày 22/6/1795 gửi Létondal, cho biết một số chi tiết khác:

"... Vương đang ở trong thế kẹt... Tất cả người Âu bỏ đi. Tôi sợ rằng đó là tiên khởi của chúng ta.... Đức Ông [Bá Đa Lộc] *đã sửa soạn một chiếc tầu tốt rồi...*

Ông sẽ thấy các ông Olivier và Dayot tới Macao. ***Dayot phải trốn khỏi chiến hạm của mình khi ra hàng ở cảng Saint Jacques****. Sự tẩu thoát này sẽ là tổn thất nặng nề cho nhà vua."*

(Documents relatifs à l'époque de Gia Long, Cadière, BEFEO, số 12, 1912, t. 35).

Trong lúc Nguyễn Vương phải trực diện với Trần Quang Diệu, Diên Khánh ở trong vị thế cực kỳ nguy hiểm, Vương chuẩn bị xuất quân cứu Diên Khánh, thì Dayot làm đắm tầu. Tất nhiên y bị bắt, và đã trốn ra Vũng Tầu, bị truy nã, y ra hàng, sau y lại trốn được đi Macao.

Tóm lại: vụ Bá Đa Lộc và những người Pháp bỏ đi năm 1795, do hai lý do chính:

- Trần Đại Luật dâng sớ xin vua chém đầu Bá Đa Lộc.

- Dayot làm đắm tầu, bị tội, hai anh em tìm cách tẩu thoát.

Puymanel định bỏ đi theo, hoặc đã bỏ đi, nhưng rồi quay trở lại, tiếp tục giúp vua một số việc có ghi trong Đại Nam Thực Lục và Liệt truyện cho đến khi mất ở Malacca ngày 22/3/1799.

Việc đắm tầu và bỏ đi, theo Ste-Croix viết lại

Khi Dayot kể cho Ste-Croix về việc đắm tầu này, thì khác hẳn, Ste-Croix viết:

"Các ông Dayot và Olivier bỏ đi sau 8 năm phục vụ mà không được của cải gì, mặc dù việc [trả ơn] *ấy không khó. Những khó chịu mà vua và các quan gây cho ông Dayot đã khiến ông bỏ đi. Hiện nay chỉ còn 3, 4 người Pháp dưới quyền ở lại, đó là những ông Vannier,... không có của, chỉ có*

chức quan và như những người Âu khác không ngừng bị bọn quan lại ganh tị tài năng, vua nghe lời họ." (Ste-Croix, bđd, t. 85).

Câu này đã phản ảnh một sự thật: Sau năm 1795, chỉ còn 3, 4 người Pháp ở lại. Những người lính Pháp đến đây tìm của, nhưng không đạt được sự mong muốn, thất vọng, họ bỏ đi. Việc đổ lỗi cho các quan, sẽ chỉ là một cách chạy tội. Ste-Croix viết tiếp câu chuyện Dayot kể:

"Và đây là những gì đã khiến cho người Pháp mếch lòng:

Ông Dayot như tôi đã cho biết, đã làm cho vua những dịch vụ quan trọng, vì hết lòng với vua và được vua tin cậy, nên bị các quan ghen tỵ. Ông chống không cho họ ăn hối lộ những người đem gỗ đến [bán] *để đóng tầu. Dayot mách vua, họ mất mối bở nên tìm đủ mọi cách để hạ Dayot. Họ đã ra tay nhiều lần nhưng không thành. Một hôm, Dayot không có mặt trên tàu của mình, trời bão, tầu bị gió thổi xuống nước, lật. Vua đang sửa soạn hành quân, rất bực mình vì sự mất tầu này, các quan bèn lợi dụng, tâu vua là tầu chìm do Dayot bất cẩn muốn làm chậm trễ việc hành quân, Dayot bị đóng gông, đáng lý bị xử tử ngay, nếu các bạn ông không tìm cách chận lại. Không may là GM Bá Đa Lộc đi vắng. Dayot bị đóng gông 4 ngày, vua không chịu nghe lời xin khoan hồng. Sau cùng, giám mục về quở trách vua, bảo cách hành xử này sẽ làm cho người Pháp ghê tởm mãi mãi và điều đó có thể làm tổn hại rất nhiều cho nhà vua. Vua vẫn tôn kính đức giám mục nên nghe lời và thả ngay Dayot.*

Nhà vua gọi Dayot đến để giải thích mình đã lầm, và sẽ sửa lại lỗi nhưng đã quá muộn. Dayot không thể bỏ qua, vả lại những điều gièm pha này sẽ còn xẩy ra, sẽ còn lập lại; Dayot ở thêm vài tháng rồi cả hai anh em xin từ chức để vua không từ chối được. Một thời gian sau vua biết tội của bọn quan lại, đem xử tử hết.

Tất cả người Pháp đều thấm thía hình phạt vô lý cho vị chỉ huy và đồng bào của họ; Ông Olivier càng nghĩ một ngày nào đó chuyện này cũng có thể xẩy ra cho mình mặc dù ông được ưu đãi, cũng xin từ chức. Dù ông làm việc hết lòng, qua nhiều chiến dịch thắng trận, mà vua không ban cho của cải gì cả.

Khi [Olivier] *đã nói rõ dự định với vua, vua thấy sự mất mát này, ông bảo anh rằng: cho đến nay, có một số trở ngại khiến ông chưa thể tặng cho anh một phần của cải, nhưng ông sẽ lo việc này, Olivier cố nài nỉ, vì anh biết tính cực kỳ hà tiện của ông, cho rằng vua chỉ giả vờ để giữ anh lại. Nhà vua bèn nói: "Nếu ta là vua của nhà ngươi, ta có thể bắt buộc nhà ngươi, như một thần dân, ở lại, không cho đi, nhưng ngươi không phải thế và ta cũng không thể chống lại kế hoạch của ngươi, cũng như ta không thể vô ơn, quên những gì nhà ngươi đã làm cho ta, vậy ta cho ngươi một chiếc tầu nhỏ để ngươi có thể chở cau mua ở các cửa hàng. Ta cũng cho ngươi quyền ra vào tất cả các hải cảng của ta để buôn bán mà không phải trả bất cứ thuế gì".* (Chú thích của Ste-Croix: thuế nhập khẩu vào nước Nam là 3.000 đồng cho tất cả các thứ thuyền tầu lớn nhỏ). *Ô. Olivier đem tầu này chở cau tới Macao, bán được cả thảy 3.000 quan tiền. Ông trở lại Cao Mên với tầu này, mang những thứ hàng hoá dùng riêng cho xứ này, rồi bị bệnh kiết lỵ khi vào cảng, và chết ít lâu sau"* (Bđd, t. 85-89).

Những dòng trên đây của Ste-Croix (viết lại lời Dayot), cho biết một số thông tin:

- Dayot suýt bị chém vì tội làm đắm tầu.

- Theo lời y, thì nhờ Bá Đa Lộc xin, mà y được tha.

- Nhưng theo những điều đã trình bầy ở trên, thì lúc đó Bá Đa Lộc cũng còn đang lo cho số phận của mình, vì lá sớ của Trần Đại Luật.

- Theo thư của Le Labousse, Dayot trốn đến Vũng Tầu, rồi bị bắt lại, y trốn thêm lần nữa, mới thoát sang Macao.

- Vẫn theo thư của Le Labousse, thì Olivier de Puymanel cùng đi Macao với anh em Dayot. Nhưng sau y lại quay về, cho nên mới có đoạn Olivier đối thoại với vua, như Ste-Croix viết ở trên.

Bá Đa Lộc là "thày dạy" Nguyễn Ánh, theo Ste- Croix

Từ đầu đến cuối bài *Introduction*, Ste-Croix đều nhầm hoàng tử Cảnh với Nguyễn Ánh, cho nên y viết những câu: *"Vị vua trẻ Nam Hà, được vua cha giao phó cho vị giám mục, trước khi chết, và căn dặn ông làm thầy chỉ đạo cho"* (Bđd, t. 76); hoặc: *"Những người Pháp mà ông hoàng này đã mang ơn nặng, nhưng công lao của họ không được đền bù xứng đáng, nhất là sau cái chết của Giám Mục Bá Đa Lộc,* ***người thầy đầy quyền uy đối với đứa con đỡ đầu"*** (Bđd, t. 85). Và Ste-Croix đã kể những câu chuyện hoang tưởng về vai trò của Bá Đa Lộc bên cạnh Nguyễn Ánh:

"... đã đỡ đầu, che chở và đưa ông hoàng trẻ sang Pháp để xin cầu viện, Đức Giám Mục tự hạn chế mình trong địa vị một người có tuổi, ***dạy cho ông vua học trò*** *những nguyên tắc đại cương của đạo đức (...)* ***ông dịch cho học trò nhiều sách tiếng Pháp sang chữ Nôm*** [Cochinchinois] *chủ yếu là những sách chiến lược và xây dựng thành quách (...) ông hoàng này có kiến thức đại cương về khoa học và* ***luôn luôn đọc những sách mà giám mục dịch ra****, ông muốn học hỏi cho bằng người Âu.*

Đối với ***vị giám mục đã dạy dỗ nhà vua*** *(...) vua coi ông như người cha thứ nhì và gọi ông là Thượng Sư* [Grande Maître]. *Ta có thể tin rằng nếu Người* [giám mục] *còn sống, thì sẽ chẳng để cho nhà vua tàn sát dã man những thủ lãnh Tây Sơn khi lên làm vua. Người sống ở trong triều của học trò, được hưởng những ưu thế như vua,* ***ngồi ngang hàng với vua****, và nếu người không vào triều thì vay đến thăm người tại nhà, nhất là thời gian cuối khi người bị bệnh"* (Bđd, t. 91-92).

Sự lầm lộn của Ste-Croix, lúc đầu, tưởng là vô can, nhưng dần dần dẫn đến những hậu quả tai hại như đoạn văn vừa dẫn ở trên: Y hoàn toàn coi vua Gia Long là học trò của Bá Đa Lộc!

Trước hết, phải nói rõ lại: Bá Đa Lộc đã tháp tùng, trông nom và dậy dỗ Hoàng tử Cảnh trong 4 năm đi Pháp, từ 1785 đến 1789, (5 đến 9 tuổi). Gia Long không quên cái ơn này, nên ông đã luôn luôn đối xử tử tế với vị giám mục, cho con gọi Bá Đa Lộc một cách tôn kính bằng Thượng Sư. Khi đem hoàng tử về lại Sài Gòn, Bá Đa Lộc giữ chức phụ đạo, nhưng bên cạnh còn có những thầy khác như Lê Quang Định, Trịnh Hoài Đức, Ngô Tòng Châu… đều là những học giả thời bấy giờ. Tuy nhiên, người Pháp khi viết về việc này, họ không biết hoặc họ cố ý, chỉ coi như có một mình Bá Đa Lộc là thầy của hoàng tử.

Năm 1794, khi Nguyễn Vương sai hoàng tử Cảnh, mới 13 tuổi, đi trấn thủ Diên Khánh để học nghề binh và nghề cai trị, các thày dạy cũng phải đi theo, cùng với các đại tướng Phạm Văn Nhân, Tống Phước Đạm, Mạc Văn Tô, Nguyễn Đức Thành, Nguyễn Huỳnh Đức, hộ tống để giữ thành. Nhưng đối với người Pháp cũng vẫn chỉ "một mình" Bá Đa Lộc "giữ thành", "chỉ huy việc bắn đại bác, vv…. và Tạ Chí Đại Trường cũng cứ thế chép lại.

Sự lầm lộn, cho Bá Đa Lộc là thầy của Gia Long, sẽ là sự xuyên tạc thứ năm của Ste-Croix, được nhiều người thổi phồng, phổ biến và trở thành "sự thực lịch sử".

"Chân dung" Gia Long, theo Ste-Croix

Từ ảnh hưởng Bissachère và Dayot, Ste-Croix không thể cưỡng lại sự bôi nhọ Gia Long:

" Tính tình vua nước Nam có tốt lẫn xấu, có sự nhậy cảm lẫn sự hung ác, ông ta có kiến thức hơn bất cứ quần thần nào, nhưng giống như tất cả những người Á Châu khác, ông tưởng mình biết nhiều thực ra ông chẳng biết bao nhiêu. Ông phô trương lòng can đảm và sự điềm tĩnh, theo lời khuyên của ông Olivier. Những thắng lợi mà ông đạt được trên kẻ thù, thực ra chỉ là những sự tàn bạo giết quân Tây Sơn một cách chớp nhoáng, mà ít tốn máu quân của ông, nhờ đại bác do người Pháp điều khiển. Tôi nghe những người thấy tận mắt đồn rằng ***trận lớn nhất không mất quá 5 phút đánh nhau,*** *bởi khi quân địch bắt đầu tan rã thì sự tàn sát trở thành khủng khiếp, không ai ngăn cản nổi;* ***theo truyền thống Á đông, người thua để cho người thắng chém giết tha hồ mà không chống lại****, phần đông vứt khí giới chạy cho nhanh, họ không biết thuật rút quân, khiến cho trận địa ở nước này trở thành nguy hiểm và đẫm máu, sau khi lâm trận hơn là lúc vào trận"* (bđd, t. 93- 94).

Những điều hoang tưởng trên đây, chứng tỏ sĩ quan kỵ binh Ste-Croix khinh miệt và căm thù người Á Châu. Tiếc rằng sử gia Maybon không có một lời chú thích nào về những sự loạn ngôn này. Ste- Croix viết tiếp:

"Ta có thể nói rằng: trong nước này chỉ mình ông [Gia Long] *là giầu, trong khi tất cả các dân tộc dưới sự cai trị của ông đều cực kỳ đói khổ, vì bị các quan nhỏ sách nhiễu chưa từng thấy, rồi quan nhỏ lại bị quan lớn cướp bóc sách nhiễu, và sau cùng nhà vua chém đầu bọn quan lớn để chiếm hữu tiền bạc của cải mà họ đã kiếm chác bất hợp pháp. Những cuộc hành hình xẩy ra luôn luôn, và người ta vẫn làm.* ***Hình như ăn cắp là tính thiên bẩm của tất cả các dân tộc Á Châu, đặc biệt người Tầu và người Việt*** "(bđd, t. 94).

"Người ta quả quyết rằng nhà vua có nhiều kho tàng lớn lao, chôn giấu nhiều vàng thoi. Ông thích dùng tiền mặt, trả lương các quan bằng tiền đồng kẽm, lấy ở kho tàng, mà không bao giờ trả bằng bạc. Những quan người Âu được trả 150 quan một tháng để chi tiêu trong nhà, cho vợ hay người hầu, hay lính hầu rất đông ở các nhà quan" (bđd, t. 94-95).

"*Để biết rõ hơn sự hà tiện của vua nước Nam, tôi* [Ste-Croix] *phải kể ra đây hai chuyện mà ai cũng biết:*

Ông hoàng theo lối Tầu này có tiền đồng, đúc bằng đồng ròng, để mua đồ và trả lương lính, nhưng ông bỏ casin [không rõ là chất gì] *vào, làm cho nó dễ vỡ như thủy tinh, với cách làm gian lận này*

ông kiếm chác vô kể [Có lẽ Ste-Croix nhầm tiền đồng với tiền kẽm].

Ông hoàng đầy quyền lực và giầu có này cho người đầu bếp một nửa đồng tiền mỗi ngày để đi chợ. Gã đầu bếp đi chợ với lính, vơ tất cả những thứ mà hắn muốn, không trả tiền, bọn lính cũng làm y như vậy, những người bán hàng không dám than phiền gì cả. Tóm lại, bàn ăn của nhà vua đầy các thứ cao lương mỹ vị mà toàn đồ ăn cướp của dân" (bđd, t. 95-96).

Miễn phê bình. Những "thông tin": vua trả lương người Âu bằng tiền kẽm và trả một cách "bóc lột" sẽ được Taboulet chép lại. Còn chuyện vua Gia Long sai đầu bếp đi ăn cắp ở chợ, thì có lẽ các sử gia Pháp hơi ngượng nên không thấy họ phổ biến.

Đến đây chúng ta có thể hiểu tại sao sử gia Maybon cho in bài *Introduction* của Ste-Croix. Bởi ông cần dựa vào những thông tin thất thiệt này để xác định "công trạng" của Bá Đa Lộc và những người Pháp giúp Gia Long.

Bài *Introduction* của Ste-Croix, khi còn ở trong kho lưu trữ bộ Ngoại giao Pháp cùng với Ký sự Bissachère, đã được những người như Trương Vĩnh Ký sử dụng trong *Cours d'histoire annamite* (Giáo trình lịch sử An Nam), 1875, Alexis Faure trong cuốn *Monseigneur Pigneau de Béhaine évêque d'Adran* (Đức Giám Mục Bá Đa Lộc), 1891, Louis Eugène Louvet trong cuốn *La Cochinchine Religieuse* (Đạo giáo ở Nam Kỳ), 1885, Silvestre, trong *Politique Française dans L'Indochine* (Chính trị Pháp tại Đông Dương), Annales de l'Ecole des Sciences Politiques, 1896, Charles Gosselin trong cuốn *L'Empire d'Annam* (Đế Quốc An Nam), 1904… Nó là nguồn gốc hai huyền thoại: Bá Đa Lộc là đệ nhất công thần và Puymanel, Dayot là thủy tổ nền binh bị và xây dựng thành quách tại Việt Nam.

Khi Maybon viết cuốn *Histoire moderne du pays d'Annam* (1592-1820) (*Lịch sử hiện đại nước Nam (1592-1820)*), ông đã khảo sát nhiều tài liệu Âu-Việt (Barrow, Montyon, Thực Lục, Liệt Truyện…) đều không thấy ai nói đến những "công trạng" này, nên ông phải cho in Ste-Croix và Bissachère, để chứng minh những điều ông đưa ra, đã được những người đi trước viết cách đấy hơn một thế kỷ.

Để kết luận, xin tóm tắt hai điều về Ste-Croix:

- Ste-Croix, vì lầm Nguyễn Ánh với hoàng tử Cảnh cho nên đã cho Bá Đa Lộc là thầy dạy vua Gia Long, là người "cầm đầu" trong triều, được ngồi ngang hàng với vua, được vua nể sợ, bảo sao vua nghe vậy. Faure sẽ dựa vào "chân dung" này để mô tả Bá Đa Lộc như một Richelieu đầy quyền năng bên cạnh Gia Long.

- Ste-Croix – dựa vào lời kể của Dayot, một kẻ bị Gia Long kết tội phải chạy trốn, để bôi nhọ Gia Long và đưa ra những thông tin tự đề cao, biến Dayot thành nhà lãnh đạo thủy quân, cùng với Puymanel, trở thành những nhà sáng lập các ngành đúc súng, đóng tầu, xây dựng tất cả thành đài Vauban ở Việt Nam.

Chương 11: Alexis Faure và cuốn Monseigneur Pigneau de Béhaine

Năm 1891, Alexis Faure, bí thư của Bộ trưởng Hải quân Pháp Chasseloup-Laubat, xuất bản ở Paris cuốn *Monseigneur Pigneau de Béhaine évêque d'Adran*, (Đức Giám Mục Bá Đa Lộc) (sẽ dẫn là *Faure, Bá Đa Lộc)* Augustin Challamel, Paris, 1891.

Vì làm việc dưới quyền Bộ trưởng, nên Faure có điều kiện tham khảo các tài liệu chính trị, quân sự, ngoại giao. Ông đã viết lại cuộc đời giám mục Bá Đa Lộc, nhờ một số tư liệu lưu trữ trong bộ ngoại giao và quốc phòng, đáng chú ý là những văn bản sau đây:

1- Bản ghi chép những điều Bá Đa Lộc tâu vua Louis XVI, với hai yếu tố chính:

- Về những lợi ích mang lại cho nước Pháp nếu đem quân "giúp" Nguyễn Ánh: ngoài sự giàu có về sản vật của nước Nam, Pháp còn chặn đứng sự bành trướng của đế quốc Anh ở Á Châu.

- Tình trạng "tồi tệ" của quân Tây Sơn: nếu đánh là được ngay. Điểm này Bá Đa Lộc hoàn toàn khai man, vì lúc đó Nguyễn Ánh đã bị Nguyễn Huệ đuổi đến bốn lần ra khỏi lãnh thổ. Và có lẽ chính vì điểm man trá này, nên khi biết rõ sự thực, Louis XVI đã bãi bỏ hiệp ước Versailles, chúng tôi sẽ trở lại vấn đề này khi viết về Bá Đa Lộc.

2 – Bản ghi buổi "khẩu cung" ở Pondichéry, Conway buộc Bá Đa Lộc phải trả lời trước "bộ tư lệnh" về những điểm chiến lược khi đem quân vào Nam Hà: phải tấn công ở đâu, như thế nào, nhưng vị giám mục ú ớ, không trả lời được.

Hai tài liệu này rất quan trọng cho việc tìm hiểu Bá Đa Lộc. Faure "hồn nhiên" đưa ra, nhưng Maybon không thích, cho nên ông chỉ trích Faure không đề xuất xứ các tài liệu, thực ra là có.

3- Faure tìm được danh sách 369 (có chỗ ông ghi 359, nhưng đếm thì đúng 369) người lính đào ngũ, trên các tàu Pháp có dịch vụ ở biển Đông từ 1785 đến 1789, trong số đó chỉ có **một sĩ quan**, và viên sĩ quan này không đến Việt Nam. Nhờ tư liệu này, chúng ta có thể biết rõ học lực và cấp bậc của những người lính đào ngũ như Puymanel, Lebrun, v.v. Nhưng cái tệ là Faure lại vơ cả con số 369 này vào thành 369 người đến giúp Nguyễn Ánh, một lập luận hết sức sai lầm không thể chấp nhận được. Chúng tôi sẽ mổ xẻ vấn đề này trong chương *Con số những người lính Pháp đến giúp Gia Long*.

Đó là ba điểm hữu ích mà cuốn sách của Faure có thể giúp chúng ta rọi sâu vào sự nghiệp Bá Đa Lộc và những người lính Pháp.

Nhưng sách của Faure còn có những khía cạnh xuyên tạc lịch sử trầm trọng mà chúng ta cần biết:

1- Faure đã đọc bài *Introduction* của Sainte-Croix trong *Archives des Affaires étrangères, fonds*

Indes Orientales (Văn khố Ngoại giao, đề tài Đông Ấn) trước Maybon gần 30 năm. Faure sẽ dùng hoàn toàn luận điệu của Ste-Croix (kẻ nhầm Nguyễn Ánh với hoàng tử Cảnh) và tô điểm thêm để vẽ chân dung Bá Đa Lộc, như người thầy của Nguyễn Ánh, tôn Bá lên thành Richelieu của Gia Long.

2- Faure tìm thấy trong *Archives des Affaires étrangères, fonds Indes Orientales*, những bản báo cáo của de Guignes, một *nhân viên* hay *điệp viên* (nguyên tiếng Pháp là *agent*) ngoại giao của Pháp tại Quảng Đông, gửi về Bộ Ngoại Giao Pháp; nhưng ông nâng cấp cho de Guignes thành *lãnh sự* (*consul*). De Guignes được Faure giới thiệu là người "hiểu rõ tình hình Nam Hà". Nếu đọc những bản báo cáo này, ta thấy Guignes cũng chỉ cung cấp những tài liệu "giá trị" kiểu Ste-Croix, nếu làm điệp viên cho chính phủ Pháp, thì chỉ là một điệp viên tồi. Nhưng một số "thông tin" của de Guignes sẽ là nền tảng cho câu chuyện "*Le Brun là nhà thiết kế đô thị đầu tiên và Puymanel là kiến trúc sư xây tất cả những thành trì Vauban ở Việt Nam*". Đó là hai tác hại chính trong cuốn sách Bá Đa Lộc của Alexis Faure.

Khởi thuỷ của việc Le Brun và Puymanel trở thành "kỹ sư và kiến trúc sư" xây dựng thành trì

Trong số những báo cáo của nhân viên hay điệp viên de Guignes gửi về Bộ Ngoại Giao Pháp, bản viết ngày 29/12/1791, có câu: "***Các ông Olivier và Le Brun, sĩ quan Pháp, đã cho ông ta*** [Nguyễn Vương] ***một cái bản đồ thành đài.*** (Chúng tôi nhấn mạnh) (*MM Olivier et Lebrun, officiers francais, lui donnèrent un plan de ville fortifiée*). Câu này là khởi thuỷ của tất cả những xác định: Le Brun và Olivier xây thành Gia Định, Olivier xây thành Diên Khánh, từ Trương Vĩnh Ký đến Nguyễn Đình Đầu.

Trương Vĩnh Ký, tiếp nhận những "thông tin" trong sách của Faure, đưa vào cuốn *Biên tích đức thầy, Pinho Quận Công*, Sài Gòn, 1897.

Taboulet chép lại bản báo cáo của agent de Guignes trong bộ sách *La geste francaise en Indochine,* (1955) và biến nó thành một tài liệu chính thức, với cái tít: *Ông Lãnh Sự Pháp ở Quảng Đông gửi ông Bộ trưởng Ngoại Giao*, (Taboulet, I, t. 242) và thêm thắt vào để chính thức hoá bản báo cáo này thành một "tư liệu lịch sử".

Tạ Chí Đại Trường, chép lại Taboulet, chính thức hoá thêm một lần nữa "sự kiện" Olivier de Puymanel và Lebrun "xây" thành Gia Định, biện hộ cho lập luận của Pháp và xác định luôn rằng Puymanel xây cả thành Diên Khánh.

Nguyễn Đình Đầu, dựa theo các sách của Trương Vĩnh Ký, Taboulet và Tạ Chí Đại Trường để xác nhận Lebrun là "kỹ sư thiết kế đô thị đầu tiên" của Việt Nam.

Chúng tôi sẽ khai triển những vấn đề này trong chương 12: *Ai xây các thành Gia Định và Diên Khánh.*

Tóm lại, Faure, năm 1891 đã dùng tài liệu của Ste-Croix và de Guignes rồi thổi phồng lên để kết luận: Bá Đa Lộc là Richelieu của Gia Long và Puymanel và Le Brun là thuỷ tổ việc xây thành quách ở Việt Nam.

Tiến trình Puymanel từ binh nhì, thành sĩ quan, rồi tham mưu trưởng quân đội Nam Hà

Faure là người "hồn nhiên", ông không mưu tính sâu sắc như học giả Maybon, vì vậy, những thông tin ông đưa ra, có cái thật, có cái ông tưởng là thật, có cái ông thổi phồng quá lố vì thiếu tế nhị, nên chúng ta phải cẩn thận khi dùng tài liệu của ông.

Trước hết, cấp bậc của Oliver de Puymanel và Le Brun trước khi đào ngũ, chính Faure đưa ra, vì ông chép lại trong hồ sơ của bộ quốc phòng, thì không thể sai được.

Về Olivier de Puymanel, Faure viết:

- "*La Dryade tới đảo Côn Lôn ngày 15/9/1788, để lại đây cha Paul Nghị* [Hồ Văn Nghị], *người thân cận của Bá Đa Lộc và 10 lính thuỷ Nam Hà được đưa* [từ Pondichéry] *về xứ. Tàu cũng để lại một ngàn súng được mua từ Pháp cho vua Nam Hà. Tàu mất ở đây* ***một lính tình nguyện binh nhì, ông Olivier de Puymanel*** *đào ngũ cùng vài thủy thủ bắn pháo. Người lính tình nguyện trốn thoát ngày (19/9/1788) ở Côn Lôn, chẳng bao lâu sẽ nổi tiếng ở Nam Hà, sẽ trở thành Vệ uý Olivier de Puymanel.*

Olivier de Puymanel lúc đó 20 tuổi, sinh tại Carpentras tháng 4/1768, con của Augustin Raymon và Francoise-Louise Vitalis. Người ta không biết thêm gì nữa về tình trạng hộ tịch và gia đình của anh. Chỉ chắc chắn rằng, Giám mục Bá Đa Lộc đã tất nhiên chú ý và thích anh trong chuyến vượt biển trên tàu La Dryade [đi từ Orient đến Pondichéry, khi Bá Đa Lộc và hoàng tử Cảnh từ Pháp về năm 1788] *bởi vì người không ngần ngại* ***trao cho anh chức Tham mưu trưởng quân đội Nam Hà*** *(Chef d'Etat Major de l'Armée Cochinchinoise) và anh đã thực thi nhiệm vụ một cách cao cả tới chết, tại Malacca, nơi anh đi công vụ, ngày 23/3/1799*". (Faure, Bá Đa Lộc, Chương 17, t. 199-200).

Chúng ta thấy ngay, trong chỉ có mấy hàng cách nhau, mà Faure đã tăng chức cho Puymanel từ *binh nhì* lên "*Tham Mưu Trưởng quân đội Nam Hà*" vì được Đức Cha Bá Đa Lộc chú ý đến! Trừ việc ấy, những điều khác đều dùng được.

Bức chân dung này sẽ được người ta chép lại, trích dẫn, sửa đổi, theo nhu cầu. Ví dụ: người ta hoàn toàn "quên" xuất xứ binh nhì, đào ngũ, của Puymanel, chỉ giữ lại chức "Tham mưu trưởng quân đội Nam Hà". Một ngàn khẩu súng Gia Long mua, sẽ biến thành "1000 khẩu súng do Bá Đa Lộc mua về giúp Gia Long", v.v. trong sách của các sử gia Pháp Việt. Riêng việc Puymanel làm "*Tham mưu trưởng quân đội Nam Hà*", sẽ được tô vẽ đủ kiểu, tùy theo tác giả, từ Trương Vĩnh Ký, Cosserat, Maybon, Cadière, Taboulet, đến Tạ Chí Đại Trường…

Tiến trình Le Brun từ binh nhất lên "kỹ sư thiết kế đô thị đầu tiên của Việt Nam"

Về Le Brun, Faure viết những đoạn sau đây:

1- "*Le Brun (Théodore), lính tình nguyện binh nhì (cấp bậc ngày 8/2/1788) lên tàu La Méduse ngày 19/6/1788*". (Faure, Pièces justificatives, t. 241).

2- "*Tên những lính thuỷ đào ngũ, hoặc bị đuổi trong hành trình, là: "Le Brun (Théodore), lính tình nguyện binh nhất (cấp bậc ngày 1/1/1789), vào bệnh viện Pondichéry ngày 28/6/1788, ra ngày 28/8/1788. Ngày 13/1/1790, xuống Macao và ở lại; nợ ông Nicolas Lolier 45 piastres à 5, 8* (?),

tính là 243 livres…" (Faure, Pièces justificatives, t. 243).

3- "*Brun (Théodore), lính tình nguyện binh nhất (cấp bậc ngày 1/1/1789), lên bờ ở Macao ngày 13/1 và ở lại đây. Lính tình nguyện Le Brun chẳng bao lâu sẽ sang Nam Hà với bạn là Olivier de Puymanel*" (Faure, chương 17, t. 205-206).

4- "*Chắc chắn rằng người lính tình nguyện binh nhất Le Brun* ***không ở lại Nam Hà quá 15 tháng****. Le Brun bỏ đi, không phải vì vua tiến binh chậm quá* [như de Guignes nói] *mà bởi vì anh thấy vua trả lương ít quá, và nhất là anh không chịu làm việc dưới quyền Olivier, chỉ là lính tình nguyện binh nhì, mà nay trở thành Tham mưu trưởng quân đội Nam Hà, điều khiển anh*" (Faure, chương 18, Note số 2, t. 215).

Theo những ngày tháng trên đây, ta có thể tóm tắt rằng: ngày 13/1/1770, Le Brun đến Macao rồi ở lại. Sau đó tìm cách sang Việt Nam. Le Brun phải đến Gia Định trước ngày 27/6/1790, là ngày được nhận chức cai đội. Trên văn bằng thấy ghi như sau:

"*Hoàng thượng thấy tài trí và khả năng của Theodore Le Brun, quốc tịch Pháp, ân sủng cho bằng văn bằng này, cấp kỹ sư, danh nghiã Khâm sai cai đội thanh oai hầu. Hoàng thượng giao cho việc bố phòng đồn luỹ trong nước và lệnh cho lấy tất cả mọi phương tiện để bảo đảm an toàn. Nếu vì bất cẩn, không thi hành nhiệm vụ, sẽ bị trừng trị theo đúng pháp luật.*" Ngày thứ 15, tuần trăng thứ năm, Cảnh Hưng thứ 51 (27/6/1790) (Louvet, La Cochinchine religieuse, Ernest Leroux, Paris 1885, Pièces justificatives, t. 531).

Như vậy khi Le Brun đến Gia Định, thành Gia Định đã làm xong. Thực Lục, ghi *ngày Kỷ Sửu* [9/3 Canh Tuất, tức 22/4/1790], Trịnh Hoài Đức ghi *ngày 4/2/ Canh Tuất* [tức 19/3/1790], *đắp* ***thành đất*** *Gia Định*. Chỉ có 10 ngày đắp xong. Vậy Le Brun nhập vào hàng ngũ quân đội của Nguyễn Ánh lúc nào? Và vẽ bản đồ thành Gia Định lúc nào? Mà trong hầu hết sách Tây, ta đều thi nhau chép Le Brun là người vẽ bản đồ thành Gia Định?

Nếu Le Brun chỉ ở không đầy 15 tháng như Faure viết, thì y bỏ đi vào khoảng giữa năm 1771. Theo Faure, vì chê lương ít, và vì phải làm dưới quyền của Puymanel. Nhưng có lẽ còn có một lý do nữa, nếu đọc văn bằng trên đây, ta thấy ghi "kỹ sư", vì vậy vua giao cho việc bố phòng đồn lũy. Như hầu hết các lính đào ngũ này, khi đến Việt Nam đều khai man là sĩ quan và có bằng cấp, nên vua cho chức *cai đội,* tương đương với *capitaine,* nhưng ít lâu sau, có thể Le Brun không có khả năng làm công việc của mình, bị đuổi, hoặc tự ý bỏ đi.

Điều mà chúng ta thấy rõ nhất ở đây: không phải chỉ có lính đào ngũ khai man với vua để nhận chức cai đội, mà những người viết sử thực dân, đã dựa vào sự khai man, tự tiện thăng chức cho những người này, bất kể lô-gích, rồi người Việt cứ thế chép lại, không mảy may kiểm chứng.

Chúng tôi đã chứng minh Ste-Croix, dựa vào lời kể bịa đặt của Dayot để tự thăng chức cho mình và Puymanel trong chương 10 viết về Ste-Croix, ở đây Faure cũng bịa đặt trắng trợn không kém:

Ở chương 18, Note số 2, t. 215, Faure viết: **Le Brun là binh nhất, Olivier là binh nhì,** thì trước đó 5 trang, ở chương 17, trang 210, ông đã viết:

"*... số lính thuỷ Pháp bỏ tàu trong khi thi hành nhiệm vụ, lên tới 359 tên, mà hầu hết, nếu không muốn nói là* ***tất cả đều đầu quân cho vua Nam Hà, và trở thành linh hồn của bộ binh và thủy binh xứ này****. Trong số đó, có những* ***sĩ quan, những sinh viên sĩ quan, đủ khả năng chỉ huy như các ông Olivier de Puymanel, Le Brun****, Guillon, Magon de Médine, Tardivet, Malespine, Dayot, những người này, dưới tay Giám Mục Bá Đa Lộc, mỗi người, với khả năng của họ, sẽ* ***góp phần xây dựng lại vương quốc Nam Hà,*** *mau chóng khôi phục sức chiến đấu của nước này đến thắng lợi và chẳng bao lâu nghiền nát cuộc nổi loạn vũ bão do anh em Tây sơn khởi xướng và cầm đầu.*" (Faure, Chương 17, t. 210).

Từ con số 359 [có chỗ ghi 369] người lính Pháp đào ngũ ở vùng Thái Bình Dương và Ấn Độ Dương mà Faure kiếm ra (trong số đó chỉ có **một sĩ quan**, không đến Nam Hà) mà ông dám quả quyết "tất cả" những người này đều đầu quân theo Nguyễn Ánh, như thể cả vùng Châu Á Thái Bình Dương chỉ có mình Nguyễn Ánh mộ quân! Sau đó, ông thăng chức cho họ từ "binh nhì, binh nhất", lên hàng "sĩ quan" có khả năng chỉ huy, lãnh đạo, rồi trở thành "linh hồn của bộ binh và thuỷ binh của xứ này"; sau cùng, ông kết luận: chính những người này đã "góp phần xây dựng lại vương quốc Nam Hà, nghiền nát Tây Sơn"! Tất cả chỉ trong có 8 dòng chữ. Thực chưa từng thấy hiện tượng binh nhất, binh nhì nào mà tiến nhanh như thế, trong lịch sử quân đội loài người.

Faure phong thánh cho giám mục Bá Đa Lộc

Sau Ste-Croix, Faure với những "thông tin" như vậy đã tạo thành một cuốn sách phong thánh linh mục Bá Đa Lộc và đưa Puymanel, Dayot lên tột đỉnh. Theo Faure, thì vị Giám Mục đã giữ địa vị thống soái quân đội Nam Hà ngay từ 1779-1780:

"*Sự phòng thủ Sài Gòn do Giám Mục điều khiển, người đã ứng chiến làm Bộ trưởng Chiến tranh. Dưới sức xung động mạnh mẽ của người,* [bộ này] *đã được phát triển trong vài năm yên tĩnh vừa qua*" (Chương 3, t. 41). Câu này hoàn toàn "sáng tác", dựa theo những lời tưởng tượng của Ste-Croix.

Tiếp đó, Faure hùng hồn mô tả các trận đánh do vị giám mục cầm quân, có trận chết như rạ, nhưng thiên tài của vị giám mục bao giờ cũng sáng tỏ. Vua đi theo "người" trong tất cả hành trình sôi nổi này và công trình lớn nhất là "người" đã cứu vua thoát chết, đã đem hoàng tử Cảnh sang Pháp cầu viện, Faure viết:

"*... Như đức Hồng y giáo chủ Richelieu* [đối với vua Louis XIII], ***đức giám mục Bá Đa Lộc trực tiếp thương lượng với các cường quốc bên ngoài****, tổ chức các hạm đội và quân đội, lãnh đạo hoặc chỉ huy những đoàn quân lớn****, có thể tính đến 50.000 người mà không sợ nói quá. Cũng như đức Hồng y Richelieu, đức giám mục Bá Đa Lộc* ***có đoàn vệ binh riêng****, có cờ lệnh riêng bằng lụa đỏ (những khâm sai của giáo hoàng kế nhiệm ông ở nước Nam, đã giữ gìn lá cờ cẩn thận, nhưng có lẽ, do lệnh trên, không cho ai xem), ông đi tiên phong ra trận; lá cờ lệnh được treo cùng với cờ trắng của vua trên các chiếm hạm.* ***Theo ông Bissachère, trong những hội đồng chiến tranh và các buổi họp khác, đức cha luôn luôn ngồi cạnh và ngang hàng với vua.*** *Vậy ta có thể nói, đức giám mục Bá Đa Lộc là vị giáo chủ chiến tranh cuối cùng của lịch sử chúng ta*" (Chương 18, t. 220-221).

Faure lầm đấy, không phải Bissachère viết câu: "*đức cha luôn luôn ngồi cạnh và ngang hàng với*

vua" mà là Ste-Croix, y viết câu này vì lầm Nguyễn Ánh với hoàng tử Cảnh!

Vẫn theo Faure: "*Đức giám mục thấy vấn đề quân sự là cốt yếu nhất và khẩn thiết nhất, nên* ***người cho Dayot làm tư lệnh hải quân với chức vụ hải quân đại tá*****"**. (Chương 18, t. 217).

Lại lầm nữa: Dayot, bị kết án tử hình vì tội làm đắm tàu, phải trốn đi, đã tự phong chức cho mình và kể lại với Ste-Croix.

Faure viết tiếp: "*Sau thủy binh, Đức giám mục Bá Đa Lộc để tâm tổ chức bộ binh, hồi đó chỉ là những băng đảng. Người thanh niên Olivier de Puymanel trở thành đại diện đặc trách nhận lệnh trực tiếp của Đức Cha, nói cách khác* ***Olivier là Tổng Tham Mưu Trưởng quân đội dưới quyền điều khiển của Đức Cha.***" (Chương 18, t. 221).

Từ Tham mưu trưởng (Chef d'etat major) lại được thăng Tổng Tham Mưu Trưởng (Chef d'état major général) !

Rồi ông tưởng nhớ Puymanel: "*Người sĩ quan chết ở tuổi 31 này, đã hoàn tất ở Nam Hà một công trình đồ sộ, những ai biết rõ* ***bao nhiêu thành trì Vauban mà ông đã xây trong thời kỳ 10 năm****, đều ngưỡng mộ, kính phục*" (Chương 17, t. 200-201).

Lời hoang tưởng vô bằng cớ này: *bao nhiêu thành trì Vauban mà Puymanel đã xây trong 10 năm,* của Faure sẽ được người ta chép lại, đặc biệt học giả Cadière.

Sau đây, ông hăng hái kể tiếp câu chuyện giám mục Bá Đa Lộc lập "trường võ bị":

"*... Phải tạm thời hạn chế, thành lập một đội quân 3000 người, do những người lính thuỷ mà Đức Giám Mục đem về, thường trực tập luyện cho họ. Người nghĩ rằng số quân đội nòng cốt này chưa đủ,* [tuy vậy] *trong khi chờ đợi, nó phải là một trường quân sự cho lính và nhất là cho sĩ quan bản xứ, tuyệt đối không biết gì về thuật đánh giặc.*

Để khai tâm cho chúng về thuật này, chính người đã dịch và chú thích những sách Pháp thích hợp sang chữ nôm (idiome cochinchinois); những cuốn sách này nhiều bản còn rải rác đâu đó, ***người ta đã lầm khi giấu đi,*** *như đã từng giấu lá cờ lệnh vinh hiển của đức cha.* ***Olivier de Puymanel*** *lại hân hạnh được* ***đức cha chọn điều khiển trường võ bị tổng hợp này,*** *ở đó phát xuất những sĩ quan và hạ sĩ quan người bản xứ, đã học về quy luật trận địa, họ sẽ thể hiện giá trị và kinh nghiệm ấy trên chiến trường*" (Faure, Chương 18, t.221-222).

Cả đoạn này sẽ biến thành "*các sĩ quan Pháp huấn luyện và cải tổ quân đội Nguyễn Ánh theo lối Tây phương*" mà ta có thể đọc được ở hầu hết mọi tác giả Việt Pháp!

Chưa hết, Faure còn kể tiếp: hai vị tướng nổi tiếng Kaô-Kôun [chưa biết là ai, có thể ông muốn chỉ Nguyễn Văn Thành] và Taô-Koun [chắc là Võ Tánh, vì đoạn sau nói đến việc tử tiết trong thành Qui Nhơn] cũng xuất thân từ trường võ bị của GM Bá Đa Lộc, do Puymanel điều khiển! Vẫn theo Faure, cạnh trường võ bị, còn có trại Mộ binh, do Laurent Barisy chỉ huy! (Faure, chương 18, t. 222-223)

Và sau đây là "sự kiện" Bá Đa Lộc xây thành Sài Gòn và quyết định xây các thành Vauban:

"*Trong khi tổ chức quân đội và thủy quân, Giám Mục Bá Đa Lộc không bỏ quên sự củng cố các thành đài trong hệ thống phòng thủ. Thành cũ Sài Gòn xây dưới sự điều khiển của người mười năm trước, được sửa chữa và mở rộng lớn lao thêm theo những bản đồ mới. Người cũng quyết định chương trình kiến thiết các thành Vauban, sẽ được xây ngay ở Vĩnh Long, Hà Tiên, Châu Đốc, Mỹ Tho, Biên Hoà, v.v… để che chở cho những vị trí chính yếu của cả xứ, tránh những xúc phạm của quân thù, đến từ Tây hay Đông, từ Xiêm La hay Bắc Hà.*" (Faure, chương 18, t. 224).

Đọc một số trích đoạn trên đây đã quá đủ để thấy rõ "tinh thần" tác giả:

Toàn thể quân đội thủy bộ của Nguyễn Ánh đều do đức GM Bá Đa Lộc tạo ra! Những "sĩ quan", "kỹ sư", "kiến trúc sư" Le Brun, Puymanel, Dayot, Barisy… là nòng cốt xây dựng nên quân đội Nguyễn Ánh! Tiếc rằng các sách đức giám mục dịch ra, không biết kẻ nào giấu đi, khiến nay không còn vết tích! Chúng giấu sách dịch của đức cha cũng như chúng giấu cờ hiệu xông trận của đức cha vậy!

Những "sáng tác" về "công ơn trời biển" của Bá Đa Lộc và các "sĩ quan" Pháp, xuất phát từ cuốn Bá Đa Lộc của Faure mà ra, sẽ được nhiều người chép lại, xé lẻ, tô điểm thêm *rải rác khắp nơi,* trở thành những "sự thật".

Tạ Chí Đại Trường: Bá Đa Lộc dạy Đỗ Thanh Nhơn dùng lựu đạn

Tạ Chí Đại Trường là người không những chấp nhận vai trò "lãnh đạo" của Bá Đa Lộc, thầy của Nguyễn Ánh, thông qua Faure, Taboulet, mà ông còn đưa thêm những tin "inédit" rất lạ như: nửa đêm Nguyễn Ánh đi tìm Bá Đa Lộc để "hỏi ý kiến" về việc giết Đỗ Thanh Nhơn, mà chúng tôi đã nói trong chương trước.

Ở đây, ta thử xem Tạ Chí Đại Trường kể lại chuyện Bá Đa Lộc xoay được hai chiếc tàu Bồ cho Nguyễn Ánh và dạy Đỗ Thanh Nhơn dùng lựu đạn như thế nào.

Trong chương tựa đề "*Kỹ thuật Tây phương rụt rè bước vào chiến tranh Nam Hà*" (Lịch sử Nội chiến Việt Nam, t. 106-115), có đoạn văn sau đây mô tả Bá Đa Lộc "phân trần" về hành động can dự vào chiến cuộc Đại Việt như thế nào:

"*Trong khi phân trần về hành động đã can dự vào chính trị Đại Việt, Giám mục D'Adran chứng minh cho ta thấy xác nhận trên trong bức thư đề ngày 26-7-1779: "Hai chiếc tàu từ Macao đến Bassac trong năm nay để buôn bán… Một người Trung Hoa đưa ý kiến với ông lớn của xứ Cochinchine cho ông ta biết rằng tàu chứa đầy đại bác, diêm tiêu, lưu hoàng và các thứ khí giới, đạn dược khác. Ông quan mà tôi rất quen đó đương hết sức cần các thứ hoàng hoá này, vội vã bắt tôi viết thư cho các quan coi tàu yêu cầu họ bán cho ông hết hay một phần. Hay nếu có thể, họ đem tàu giúp xứ Cochinchine; đổi lại, họ được hưởng quyền ghé bến và những quyền lợi khác nữa*". (TCĐT chú thích: Ông quan lớn này là Đỗ Thanh Nhân)

Tuy các vị chủ tàu có phàn nàn về thái độ tham dự của Bá Đa Lộc, cách giao thiệp này cũng đưa tới kết quả là vào khoảng tháng hè 1781 trong cuộc duyệt binh tháng 5 Tân Sửu với không dưới 3 vạn quân, 80 thuyền đi biển, 3 đại chiến thuyền, sử quan ghi rõ có hai chiếc tàu tây (Tây dương thuyền).

Thực ra, Bá-đa-lộc và các LM giòng Franciscain ghi nhận tới 3 chiếc tàu Bồ đào nha chở đầy binh lính, khí giới, súng đạn và lương thực. Chính Bá-đa-lộc, "bằng cách nói chuyện chơi" cũng đã du nhập kiến thức, kỹ thuật mới vào Gia định khi ông dạy Đỗ thanh Nhân lối dùng lựu đạn, làm giúp một thước đo góc đạc điền, một rapporteur, một ống loa, một dụng cụ thiên văn (?) và những dụng cụ toán học khác… Hơn nữa, ông còn cho người giúp việc của ông, Mãn-noài, Emmanuel… một tay lính thuỷ breton, sang phụ tá Nguyễn Ánh, điều khiển một chiếc tàu Bồ." (Lịch sử Nội chiến Việt Nam, t. 106-107).

Đoạn văn trên có vẻ quan trọng nhưng hơi khó hiểu. Chúng tôi xin tóm tắt mấy ý chính:

Có hai tàu buôn vũ khí ở Macao đến Nam Hà. Đỗ Thanh Nhơn muốn mua, nhờ Bá Đa Lộc viết thư cho thuyền trưởng, đề nghị họ bán cả tàu hoặc một phần cho ông, hoặc đem "cả tàu về giúp" Nam Hà thì sẽ được quyền vào cảng không phải đóng thuế. (?)

Các chủ tàu phàn nàn về "thái độ tham dự" (?) của Bá Đa Lộc.

Cách "giao thiệp" này đưa đến kết quả là cuộc duyệt binh năm hè năm 1781 (?).

Bá Đa Lộc ghi nhận không phải hai mà ba tàu Bồ Đào Nha "chở đầy binh lính khí giới và lương thực" (?).

Chính "Bá Đa Lộc "bằng cách nói chuyện chơi" đã du nhập kiến thức kỹ thuật mới của Tây phương, "dạy Đỗ Thanh Nhơn dùng lựu đạn", v.v.

Tuy đã tóm tắt lại, nhưng những chỗ đánh dấu hỏi vẫn còn khó hiểu, chúng tôi phải tìm lại lá thư của Bá Đa Lộc, xem ông viết gì. Sau đây xin dịch nguyên văn lá thư này:

"26/7/1779

Pierre-Joseph-Georges, giám mục Adran, Đại lý giáo hoàng ở Nam Hà, Cao Mên và Chàm, gửi tới tất cả những ai cần biết, lời chào.

Năm nay [1779] *có hai tàu buôn* [Bồ] *từ Macao đến Bassac* [Cà Mau], *một người Hoa báo ngay cho quan đại thần Nam Hà biết tàu chở đại bác, salpêtre, lưu huỳnh và nhiều quân nhu khác. Vị quan này, rất thân với tôi, đang cần đến tất cả những hàng hoá này, khẩn khoản nhờ tôi viết thư cho các thuyền trưởng, đề nghị họ bán cho ông một phần hay tất cả, hoặc cứ đem tàu ghé thẳng vào Nam Hà, sẽ được miễn các thứ thuế nhập khẩu. Tôi làm giúp và hai vị thuyền trưởng này, lúc từ Cao Mên trở lại, đã gửi ngay những người lái tàu sang điều đình với ông quan, xong việc, cả hai hoa tiêu đều bằng lòng, một người quay về Bassac một người ở lại đây. Còn tôi, sau khi làm xong việc giới thiệu các thuyền trưởng với ông quan, tôi đi thăm một phần giáo phận của tôi, vì các tu sĩ và giáo dân đang đợi từ một tháng nay.*

Những vị thuyền trưởng khi đến đây cùng với tàu của họ lại tưởng rằng tôi cốt ý tránh và than phiền thái độ của tôi đối với họ. Lại được một giáo sĩ, có ác cảm với tôi, phụ hoạ, họ bảo rằng:1- Họ nghi tôi muốn cướp quyền tự do của tàu [Bồ] *ở Macao đến buôn bán ở đây. 2- Họ than phiền tôi làm vài việc xấu với vua Cao Mên. 3- **Họ buộc tội tôi dạy người Nam Hà cách đúc đại bác,***

làm bom và những khí giới khác…"[1] (*Histoire de la Mission de Cochinchine 1658-1823*, Launay, III, t. 75).

Lá thư này được Launay in lại và được trình bày dưới tựa đề: "*Vụ tàu Bồ Đào Nha, tuyên bố của đức GM Bá Đa Lộc* (Affaires des vaisseaux portugais, Déclaration de Mgr Pigneaux)".

Lời tuyên bố Ba Đa Lộc trên đây là để phản bác và trình bày cho mọi người biết sự thể đã xẩy ra, về ba "tội" mà vị giám mục bị người Bồ tố cáo, là:

1- Họ nghi ông cướp quyền tự do của tàu [Bồ] ở Macao đến buôn bán tại Nam Hà.

2- Họ than ông làm những việc xấu với vua Cao Mên.

3- **Họ buộc tội ông dạy người Nam Hà cách đúc đại bác, làm bom và những khí giới khác**.

Vì vậy, Bá Đa Lộc phải viết bản tuyên ngôn này để bảo vệ danh dự thầy tu, đại lý giáo hoàng.

Tuy ông không nói rõ địa danh "ở đây" là đâu, nhưng ta có thể đoán đó là Hà Tiên, vì Hà Tiên ở trên đường biển từ Macao đến Cao Mên và ở cạnh Cà Mâu; và câu "*một người Hoa báo ngay cho quan đại thần*" thì chắc là người Minh hương ở Hà Tiên báo cho quan trấn thủ.

Không hiểu tại sao một lá thư viết khá rõ ràng, rành mạch như vậy, lại được Tạ Chí Đại Trường hiểu và viết lại như trên kia. Lối viết sử như thế này thật đáng ngại:

1- Vì ông hiểu sai câu chữ (xem bản tiếng Pháp ở chú thích), ví dụ câu "*hoặc có thể đưa tàu ghé vào Nam Hà, sẽ được miễn các thứ thuế nhập khẩu*" lại được ông hiểu thành: "*đem tàu giúp xứ Cochinchine; đổi lại, họ được hưởng quyền ghé bến và những quyền lợi khác nữa*". Hai thuyền trưởng làm sao có thể đem tàu "giúp" xứ Cochinchine được, họ có phải là chủ tàu đâu, và "biếu" tàu rồi cũng chỉ được quyền ghé bến và những quyền lợi khác là gì? Ai lại đem cho không tàu, để đổi lấy quyền "ghé bến"?

2- Ông tiếp tục hiểu sai nữa, khi viết: "*Tuy các vị chủ tàu có phàn nàn về thái độ tham dự của Bá Đa Lộc*". Hai thuyền trưởng này (họ không phải là chủ tàu) chẳng hề phàn nàn về "*thái độ tham dự*" nào của Bá Đa Lộc cả, họ phàn nàn vì ông Bá không ở lại Hà Tiên (hay Gia Định, vì trong văn bản, Bá không nói rõ nơi) để đón họ mà lại đi mất.

3- Từ cái sai trên, Tạ Chí Đại Trường còn móc nối thêm nữa: ông cho rằng "*cách giao thiệp này*" (được hiểu là nhờ cách giao thiệp với tàu Bồ, khiến họ "nộp không" hai chiếc tàu "giúp" Nam Hà, để "lấy quyền vào cửa miễn thuế") đã đưa đến kết quả là cuộc duyệt binh năm 1781 với "*3 vạn quân, 80 thuyền đi biển, 3 đại chiến thuyền, sử quan ghi rõ có hai chiếc tàu tây (Tây dương thuyền)*"... Nói khác đi, nhờ Bá Đa Lộc "khéo giao thiệp" nên được hai chiếc tàu Bồ cho không, vì thế Nguyễn Ánh mới tổ chức được cuộc duyệt binh năm 1781 với hai tàu Tây Dương! Và không phải chỉ có hai, "*thực ra, Bá-đa-lộc và các LM dòng Franciscain ghi nhận tới 3 chiếc tàu Bồ đào nha chở đầy binh lính, khí giới, súng đạn và lương thực*". Một sự suy diễn như thế này thì thực là đáng ngại.

4- Nhưng đoạn sau cùng còn tệ hơn nữa:

"*Chính Bá-đa-lộc, "bằng cách nói chuyện chơi" cũng đã du nhập kiến thức, kỹ thuật mới vào Gia định khi ông dạy Đỗ thanh Nhân lối dùng lựu đạn, làm giúp một thước do góc đạc điền, một rapporteur, một ống loa, một dụng cụ thiên văn (?) và những dụng cụ toán học khác… Hơn nữa, ông còn cho người giúp việc của ông, Mãn-noài, Emmanuel… một tay lính thuỷ breton, sang phụ tá Nguyễn Ánh, điều khiển một chiếc tàu Bồ.*"

Muốn hiểu rõ cái sai của đoạn này, chúng ta cần nhìn lại lịch sử trước đó:

Kể từ tháng 6/1775, Bá Đa Lộc được Mạc Thiên Tứ cho chính thức lập trụ sở tại Hòn Đất (Hà Tiên). Vị đại thần mà Bá Đa Lộc nói đến ở đây, chỉ có thể là Mạc Thiên Tứ (1718-1780), quan trấn thủ Hà Tiên, công thần nhà Nguyễn, là ân nhân của Bá Đa Lộc, đã cho phép ông lập trụ sở và giảng đạo khắp Hà Tiên. Không thể là Đỗ Thanh Nhơn như Tạ Chí Đại Trường tưởng, bởi vì không có gì chắc là Bá Đa Lộc lại *rất thân với Đỗ Thanh Nhơn,* một ông tướng có công, có tài, nhưng tàn ác giết người như ngoé mà tác giả Sử Ký Đại Nam Việt gọi là "tướng cướp", nên Nguyễn Ánh mới phải giết đi.

Bá Đa Lộc dùng chữ rất chính xác, ông viết rõ "grand mandarin" (quan đại thần), chứ không viết "grand général" (đại tướng).

Bá Đa Lộc trình bày rõ ràng: ông chẳng làm gì trở ngại cho việc buôn bán khí giới của tàu Bồ với Nam Hà cả, ông chỉ giúp vị quan đại thần liên lạc với họ mà thôi; xong việc, ông đi thăm con chiên của ông. Nên khi đến Hà Tiên (hay Gia Định) hai vị thuyền trưởng Bồ đã hiểu lầm, tưởng ông trốn không muốn tiếp họ. Hai vị này lại gặp một giáo sĩ vốn ghét ông, nên cả ba về hùa, thêu dệt, tố cáo ông ba điều đã nói ở trên.

Sở dĩ có những tranh chấp, tố cáo này vì thời đó, Pháp và Bồ cạnh tranh kịch liệt trên địa hạt tôn giáo cũng như buôn bán.

Trong bài tuyên bố này, chủ đích của Bá Đa Lộc là phản bác ba điều bị người Bồ lên án, điều thứ nhất vừa nói; điều thứ nhì liên quan tới vua Cao Mên, không cần dịch, về điều thứ ba, xin trình bầy tiếp theo đây, ông viết:

"*Còn về điều thứ ba, **tôi không bao giờ làm và giúp ai làm bom, làm đại bác, hay bất cứ khí giới nào khác**. Tôi biết quá rõ việc này không phù hợp với tình trạng* [thầy tu] *của tôi. Một điều có thể dẫn đến những nghi ngờ này, là việc ông quan hỏi tôi về cách nạp một quả lựu đạn ông có từ Cao Mên, và vài thứ vụn vặt khác về loại này, tôi giải thích cho ông trong lúc trò chuyện. Tôi cũng chia độ một graphomètre, một phần tư vòng tròn, một thước đo góc cho ông và đặt làm cho ông một loa phóng, một vành thiên văn và vài dụng cụ toán học khác. Đó là những gì tôi thấy có bổn phận phải ghi ra để ngăn chặn hậu quả những vu cáo và báo cáo của những kẻ có ý xấu.*" [2] (Launay III, t. 76).

Bá Đa Lộc viết rõ ràng: mọi sự đồn đại chỉ vì *ông quan* (le mandarin) hỏi ông *cách nạp một quả lựu đạn ông có từ Cao Mên* (charger une grenade qu'il avait eue du Camboge). Trong bối cảnh của câu này, ta chỉ có thể hiểu: *le mandarin* vẫn là Mạc Thiên Tứ, quan trấn thủ Hà Tiên, một nhà văn học và khoa học, không biết dùng lựu đạn, cần những dụng cụ thiên văn, đo lường… người đó không thể là Đỗ Thanh Nhơn. Và Bá Đa Lộc cũng như một số thầy tu uyên bác, đều rành về thiên văn và khoa học, nên đã giúp Mạc Thiên Tứ những việc đó.

Tạ Chí Đại Trường đưa tên Đỗ Thanh Nhơn vào, rồi liên kết với việc Mạn Hoè (Manuel), để vinh thăng Bá Đa Lộc:

- Đã tiến cử Mạn Hoè, một anh hùng chống Tây Sơn đến chết.

- Đã xoay xở cho Nguyễn Ánh có được 2, 3 tàu Tây phương của Bồ Đào Nha.

- Đã *du nhập kiến thức mới vào Gia Định* bàng cách "*dạy*" Đỗ Thanh Nhơn, một vị tướng tinh thạo khí giới, biết đóng tàu… cách dùng lựu đạn!

Lời tuyên bố của Bá Đa Lộc trên đây, đã bác bỏ tất cả những "thông tin" cho rằng ông có dính líu xa gần đến chiến tranh. Ông xác định mình chỉ là thầy tu, lo chuyện đạo. Trong số những người bị Bá Đa Lộc gián tiếp đào thải, có Alexis Faure, người đã tôn ông lên hàng "nguyên soái" cầm đầu quân đội Nguyễn Ánh, rồi trở thành Bộ trưởng bộ chiến tranh, từ 1780, và sau trở thành Richelieu của Gia Long!

2- Gabriel Aubaret dịch Gia Định Thành Thông Chí

Năm 1862, ngoài Bắc có loạn Tạ Văn Phụng, tự xưng dòng dõi nhà Lê. Phụng có học đạo và theo Charner về đánh Quảng Nam. Khi y nổi lên đánh phá, được Pháp, Y Pha Nho và giới thừa sai giúp đỡ, với chủ ý xây dựng một nhà nước công giáo. Phụng đã chiếm được nhiều tỉnh miền Bắc.

Vua Tự Đức, muốn yên mặt Nam để có thể sai Nguyễn Tri Phương ra Bắc dẹp loạn này, đành phải ký hoà ước Nhâm Tuất, nhượng cho Pháp ba tỉnh Biên Hoà, Gia Định và Định Tường. Nhưng sau đó, vua hết sức muốn chuộc lại, bèn sai Phan Thanh Giản sang Pháp điều đình. Napoléon III còn lưỡng lự, phái trung tá hải quân Gabriel Aubaret sang Việt Nam xem xét tình hình. Aubaret tỏ ra ôn hoà, được nhiều sử gia Việt có cảm tình. Trần Trọng Kim, Phan Khoang đều cho rằng sở dĩ việc không thành vì vua Tự Đức không dứt khoát, cố tình kéo dài việc thương thuyết để hy vọng sẽ chiến thắng, hoặc quân Pháp thấy đánh bất lợi sẽ tự rút lui. Nhưng Thực Lục cho biết chính phía Pháp cố tình kéo dài thương thuyết và một mặt vẫn tấn công.

Ta có thể hiểu là Aubaret được lệnh "giả vờ" thương thuyết để chứng tỏ thực tâm của nước Pháp. Về mặt Pháp, bộ trưởng Hải quân và Thuộc địa Chasseloup Laubat, năm 1864, đã dâng sớ tâu vua không cho chuộc ba tỉnh Nam kỳ. Sự kiện này có thể liên hệ tới cuốn sách tựa đề:

(*Gia-Đinh-Thung-Chi*) *Histoire et description de la Basse Cochinchine (Pays de Gia Định) traduites pour la première fois, d'après le texte chinois original, par G. Aubaret, capitaine de frégate, publiées par ordre de s. exc. le comte de Chasseloup-Laubat, ministre de la Marine et des Colonies*. Paris, Imprimerie Impériale, 1864.

(Gia Định Tùng Chi) Lịch sử và miêu tả miền nam nước Nam (Vùng Gia Định), do G. Aubaret, hải quân trung tá, dịch lần đầu, theo bản gốc chữ Hán, ấn hành theo lệnh của Ngài Bá Tước de Chasseloup-Laubat, bộ trưởng Hải quân và Thuộc địa. Paris, nhà in Hoàng gia, 1864.

Trên cái tựa rất dài này, có hai điểm đánh chú ý:

1- Biến tên đích thực của cuốn sách *Gia Định thành thông chí* (Ghi chép thông suốt về thành Gia Định) thành *Gia Định Tùng chi* (Gia Định, nhiều chi họp lại) và bỏ hẳn chữ *thành*. Chúng ta sẽ hiểu rõ, tại sao, ở dưới.

2- Không đề tên tác giả Trịnh Hoài Đức, chỉ ghi mơ hồ: dịch theo bản gốc chữ Hán. Để độc giả có thể nhầm là sách của người Trung Hoa. Một sự miệt thị và gian dối của dịch giả.

Bài *Introduction* (Nhập đề) còn đi xa hơn nữa, Aubaret viết:

"*Độc giả sẽ kinh ngạc khi thấy sự vong ân bội nghĩa của sử gia* [chỉ Trịnh Hoài Đức]; *không những* ***không nói gì đến Giám mục Bá Đa Lộc mà cũng không nhắc nhở gì đến những sĩ quan lỗi lạc của Pháp mà Gia Long đã hoàn toàn dựa vào để khôi phục lại ngai vàng***. *Nhưng độc giả cũng đừng quên rằng cuốn sách này được viết dưới triều Minh Mạng, ông hoàng bẩm sanh có tánh vô ơn, cho nên nếu viết theo đúng cảm tưởng của mình thì có thể rất nguy hiểm. Tuy nhiên chữ* "*Pháp*" *được thấy nhiều lần trong sách, và người ta còn ca tụng một người lính thủy gốc Breton* [Mạn Hoè] *sau khi chết được thần thánh hoá ở Nam Kỳ*" (t. IV).

Giọng điệu lạ lùng của một dịch giả nói về tác giả của cuốn sách mà mình dịch, chưa kể sự suy diễn có tính bệnh hoạn của dịch giả về một ông vua "*bẩm sanh có tánh vô ơn*".

Nhân nói qua về thành Gia Định, Aubaret không quên nhấn mạnh:

"*Ngày nay* [1864] *người ta còn gọi là thành Phan Yên, khi nói đến công cuộc vĩ đại do đại tá Pháp Olivier thực hiện*" (t. VII)".

Và cuối cùng, ông cho biết mục đích của mình khi dịch cuốn sách này:

"*Mục đích của chúng tôi, khi dịch sách này, trước hết là thực tiễn và muốn giới thiệu một xứ đáng chú ý trên nhiều bình diện, về địa thế cũng như về sự giầu có của đất đai, có thể trở nên nguồn lợi tức quan trọng đối với nước Pháp, đồng thời Pháp có thể truyền bá ảnh hưởng tinh thần một cách chính đáng trong vùng viễn đông, nơi những thế lực thương mại Âu châu hôm nay đang nhòm ngó. Paris ngày 1/7/1863*" (t. XIII).

Chúng ta có thể hình dung câu chuyện như thế này: sách dịch xong ngày 1/7/1863, Aubaret trình cho bộ trưởng Chasseloup-Laubat. Sau khi tham khảo kỹ càng cuốn sách, bởi đây là cuốn sách toàn thư về miền Nam, có thể so sánh với bộ *Lịch triều hiến chương loại chí* của Phan Huy Chú về miền Bắc. Năm sau, 1864, ông bộ trưởng tâu lên Pháp hoàng: một xứ cực kỳ giầu có về tài nguyên như vậy, ta không thể không chiếm cho được.

Nhưng mục đích của sự dịch không chỉ ngừng ở đó, **Aubaret còn muối mặt bỏ hẳn chương quan trọng nhất là *Thành trì chí,*** Trịnh Hoài Đức viết về thành Gia Định và các thành đồn khác được xây dựng dưới thời Gia Long. Không những Trịnh Hoài Đức mô tả thành Gia Định rõ ràng và tường tận, và ông còn mô tả những thành khác xây theo lối bát giác như thành Gia Định. Nếu độc giả đọc chương *Thành trì chí* này, thì không thể coi thành Gia Định là một thành Tây do người Tây xây.

Tại sao? Bởi vì trong chương này, Trịnh Hoài Đức, ngoài việc mô tả thành phố Gia Định, từng nét,

từng nét, rõ ràng. Ông còn kê khai vị trí các địa điểm đáng chú ý:

Công binh xưởng (Cục Chế Tạo) ở trong thành sau đường Cấn Chỉ và Đoài Duyệt. Kho bạc ở phiá phải đường Càn Nguyên và Khảm Hiểm. Kho thổ sản ở bên trái đường Càn Khảm. Trại đúc súng ở phiá trước, bên trái Cục chế tạo, đúc các loại súng lớn bằng đồng, bằng sắt, và súng hoả xa trụ. Kho thuốc súng ở mặt sau nội thành. Xưởng thuyền chiến ở phiá đông, cách thành một dặm, trên sông Tân Bình, xưởng dài 3 dặm, làm thuyền hải đạo, chiến hạm, ghe chiến cụ… Xưởng voi, Xưởng thuốc súng, Khám đường, Sứ quán, Trường học, Trường Diễn võ … ở đâu, ở đâu, Trịnh Hoài Đức đều nói rõ cả.

Nhất là ông còn cho biết về các đồn luỹ xây cùng thời ấy: Đồn Giác Ngư (tức đồn Cá Trê) (xây ngày 1/4/1789) và đồn Thảo Câu (trấn Biên Hoà), đối diện nhau trên 2 bên bờ sông Tân Bình. Lũy Hoa Phong ở Bình Dương, do Tống suất trưởng cơ Nguyễn Lễ, bình định Cao Miên rồi đắp năm 1700. **Luỹ Bán Bích** ở địa phận Bình Dương và Tân Long, **do đốc chiến Nguyễn Đàm xây, hình giống mặt trăng xế**p, sau khi thắng quân Xiêm năm 1772 [Luỹ Bán Bích sẽ là khởi thuỷ của thành Gia Định]. Đồn Tân Châu, do trấn thủ Vĩnh Thanh là Nguyễn Văn Xuân đắp năm 1818. Đồn Mỹ Tho, hình vuông, đắp năm 1792. Đồn trấn Vĩnh Thanh (Vĩnh Long và An Giang), bát giác, do trấn thủ Lưu Phước Tường xây năm 1813. Đồn Châu Đốc, bát giác, Lưu Phước Tường xây 1815. Đồn Châu Giang, bát giác, Nguyễn Văn Xuân xây năm 1818, v.v. Luỹ Bán Bích, là nền móng chính của thành Gia Định sau này, và Nguyễn Đàm hay Nguyễn Cửu Đàm là tác giả đầu tiên xây dựng nền móng thành Gia Định.

Tất cả những công trình này đều do người Việt xây, không thấy có dấu vết Vauban nào cả và cũng không thấy Trịnh Hoài Đức nói đến công lao của một ông Le Brun hay ông Olivier de Puymanel nào. Đó là lý do khiến Aubaret đã bỏ hẳn chương sáu: *Thành trì chí* của Trịnh Hoài Đức, không dịch. Và sau này Cadière có thể nhận vơ tất cả những công trình này là do Puymanel xây, hoặc dạy dân ta xây, mà không sợ chứng cớ rành rành, đã nằm trong Gia Định Thành Thông Chí của Trịnh Hoài Đức.

---

[1] Nguyên văn tiếng Pháp:

“26/7/1779

Pierre-Joseph-Georges, évêque d’Adran, Vicaire apostolique de Cochinchine, Camboge et Ciampa, à tous ceux à qui besoin sera, salut.

“*Deux vaisseaux étant venus cette année de Macao à Bassac, pour y faire le commerce, un Chinois en donna aussitôt avis au grand mandarin de Cochinchine, et lui annonca que les vaisseaux étaient chargés de canons, de salpêtre, soufre, et autres munitions de guerre. Le mandarin, avec qui je suis fort lié, se trouvant dans un grand besoin de toutes ces marchandises, me pressa vivement d’en écrire aux capitaines et de les prier, de sa part, de les lui vendre tout ou en partie, ou même de passer en Cochinchine avec leurs vaisseaux si cela était possible, remettant à cet effet tout droit d’encrage et autres. Je fis sa commission et les capitaines, au retour du Cambodge, envoyèrent tout de suite leurs pilotes pour s’arranger avec lui. Les arrangements pris, et les pilotes contents, l’un retourna à Bassac, l’autre demeura ici. Pour moi, après avoir recommandé les capitaines au mandarin, je partis pour aller faire la visite d’une partie de mon Vicariat, où les missionnaires et les chrétiens m’attendaient depuis plus d’un mois.*

Les capitaines arrivés ici avec leurs vaisseaux s'imaginèrent que je m'étais éloigné à dessein, et se plaignirent de ma conduite à leur égard. Confirmés dans leur opinion par un religieux missionnaire, qui, de son côté, n'a pas tout lieu d'être content de moi, on dit que: 1- ils me soupconnèrent de vouloir ôter aux vaisseaux de Macao la liberté de venir faire le commerce ici; 2- ils se plaignirent que j'avais quelques mauvaises affaires avec le roi du Camboge; 3- ils m'accusèrent d'avoir enseigné aux Cochinchinois la manière de fondre des canons, de faire des bombes et autres armes…"

[2] Nguyên văn tiếng Pháp: "*Quant au troisième article, je n'ai jamais fait ni aidé à faire aucune bombe, canon ou autre arme quelconque. Je sais trop que cela ne convient en aucune manière à mon état. Ce qui a pu donner lieu à ces soupçons, c'est que le mandarin m'ayant interrogé sur la manière de charger une grenade qu'il avait eu du Camboge, et autres bagatelles en ce genre, je le lui avais dit par manière de conversation. Je lui graduai un graphomètre, quart de cercle, un rapporteur et lui fis faire un porte-voix, un anneau astronomique, et autres instruments de mathématique. Voilà ce que j'ai cru devoir remarquer pour empêcher les effets que pourraient causer les calomnies et les rapports de personnes mal intentionnés*"

Chương 12: Huyền thoại Le Brun và Puymanel xây thành Gia Định và Diên Khánh

Trong chương này, chúng tôi khảo sát những nguồn cội mà các sử gia thuộc địa dựa vào để "chứng minh" Puymanel và Le Brun xây thành Gia Định và Diên Khánh.

Nguồn phát xuất thông tin Le Brun và Puymanel là kỹ sư xây dựng đầu tiên ở Việt Nam, không nhiều, chỉ có hai:

1- *Bản báo cáo của de Guignes*

2- *Lá thư của giáo sĩ Lavoué*

Như đã nói trong chương trước, de Guignes là một *agent* của lãnh sự quán Pháp tại Quảng Đông, thường gửi những bản báo cáo về Bộ Ngoại Giao. Chữ *agent* có nghiã là nhân viên hay điệp viên, nhưng một nhân viên của toà lãnh sự chuyên viết những bản báo cáo mật về Bộ ngoại giao thì đích thực là *điệp viên*. Alexis Faure, khi soạn cuốn *Bá Đa Lộc*, đã sưu tầm trong *Văn khố ngoại giao* những văn bản này, và cho in lại một số trong sách của ông. Riêng bản báo cáo ngày 29/12/1791, có một câu, sẽ được các ngòi bút thuộc địa sử dụng như tài liệu chính để xác định: Olivier de Puymanel và Le Brun là tác giả thành Gia Định, và Puymanel là người xây thành Diên Khánh và các thành trì Vauban khác ở Việt Nam. Rồi một số tác giả Việt, coi thường hoặc không đọc quốc sử, cứ thế chép lại lập luận của Pháp.

Điệp viên de Guignes, kẻ sáng tạo câu chuyện Puymanel và Le brun xây thành

Chúng ta thử xem ngày 29/12/1791, điệp viên de Guignes của Pháp ở Quảng Đông viết gì về tình hình Việt Nam lúc bấy giờ:

"*Nếu vua Nam Hà muốn, trong hai năm 1789 và 1790, ông ta đã có thể khôi phục ngay tức khắc vương quốc của ông. Việc các tàu La Dryade, Le Pandour và La Méduse, cùng những tàu khác đến từ Pondichéry, L'Ile de France* [tức Ile Maurice] *và Macao, đã làm cho kẻ thù khiếp sợ. Bắc Hà đang đợi cơ hội thoát khỏi gông cùm để nhận diện vị vua thực sự của mình. Nhưng một vài thành công của ông vua này ít có hiệu lực hoặc không bền. Ông ta chiếm được một vùng (Bình Thuận) để lại ít quân, thế là bị đánh đuổi ngay; ngụy quân lại hy vọng, và hy vọng càng tăng vì tư cách của ông ta.* ***Các ông Olivier và Le Brun, sĩ quan Pháp, đã cho ông ta một cái bản đồ thành đài.*** *Nhà vua muốn xây ngay một thành, mặc dù cần phải có thời gian thuận lợi. Vì vậy phải sách nhiễu dân chúng, phá nhà cửa, bắt 30.000 dân công làm thành cho vua có nơi rút quân khi thua trận. Quần chúng và quần thần nổi dậy.* ***Olivier và Le Brun, hai tác giả công trình này*** *cũng bị vạ lây. Giám mục Bá Đa Lộc, phải đưa hai ông về trốn ở nhà mình mới tránh khỏi tai nạn này. Tuy nhiên tình hình yên tĩnh trở lại, nhà vua cho giải binh để mọi người về cấy cấy. Hy vọng sẽ được mùa. Dân chúng không ta thán nữa.*"[1] (Báo cáo của de Guignes gửi Bộ trưởng Ngoại giao ngày 29/12/1791, Archives des Affaires étrangères; Faure, Chương 18, t. 214-215).

Đoạn báo cáo trên, trừ việc Nguyễn Ánh chiếm Bình Thuận, rồi không giữ được, phải trở về Gia Định, là đúng (Theo Thực Lục, tháng 5-6/1790, Lê Văn Quân, tư lệnh quân đội bàn đánh Quy Nhơn, Nguyễn Văn Thành gạt đi, Nguyễn Ánh đồng ý. Quân Nguyễn chiếm được Bình Thuận nhưng thua to ở Diên Khánh, Nguyễn Ánh phải rút về Gia Định. Tháng 2/1791, Lê Văn Quân, bị đình thần kết án, tự tử). Những câu còn lại trong bản báo cáo này hoàn toàn sai, chứng tỏ de Guignes không biết gì về tình hình Việt Nam lúc đó, nếu y là *điệp viên* cho chính phủ Pháp, thì thật vô dụng:

1/ Năm 1789-1790, Quang Trung vừa đại thắng quân Thanh, de Guignes ở Quảng Đông mà không biết chuyện Sầm Nghi Đống thắt cổ tự tử, Tôn Sĩ Nghị chạy trốn về Tàu, mà lại còn trách Nguyễn Ánh, nếu đem quân đánh thì "*đã có thể khôi phục ngay tức khắc vương quốc*".

2/ Câu: "*Việc các tàu La Dryade, Le Pandour và La Méduse, cùng những tàu khác đến từ Pondichéry, L'Ile de France, Macao, đã làm cho kẻ thù khiếp sợ*", càng chứng tỏ de Guignes không thạo tin: cảng Sài Gòn lúc đó tàu ngoại quốc ra vào thường xuyên, mà xem hải trình của ba tàu Pháp *La Dryade, Le Pandour và La Méduse,* thì một năm mới đến Sài Gòn một vài lần, có thấm gì đối với số lượng các tàu Bồ, Y, Anh, Hoà Lan họp lại, mà de Guignes đã tưởng là tàu Pháp khiến "kẻ thù khiếp sợ". Hịch Quang Trung viết năm 1792, chứng tỏ ông chẳng coi bọn "mắt xanh" này ra gì cả.

3/ Bắc Hà có truyền thống phò Lê, dân Bắc năm 1791, chưa biết Nguyễn Ánh là ai, không thể có sự: "*Bắc Hà đang đợi cơ hội thoát khỏi gông cùm để nhận diện vị vua thực sự của mình*", như de Guignes viết.

4/ Câu sau cùng là sự bịa đặt chính và quan trọng hơn cả, nó là thuỷ tổ của huyền thoại Olivier và Le Brun là kỹ sư, kiến trúc sư, xây các thành đài ở Việt Nam, de Guignes viết:

"*Các ông Olivier và Le Brun, sĩ quan Pháp, đã cho ông ta một cái bản đồ thành đài.* *Nhà vua muốn xây ngay, mặc dù cần phải có thời gian thuận lợi. Vì vậy phải sách nhiễu dân chúng, phá nhà cửa, bắt 30.000 dân công* ***làm thành cho vua có nơi rút quân khi thua trận. Quần chúng và quần thần nổi dậy.*** *Olivier và Le Brun, hai tác giả công trình này cũng bị vạ lây. Giám mục Bá Đa Lộc, phải đưa hai ông về trốn ở nhà mình mới tránh khỏi tai nạn này*".

Không biết gián điệp lấy những tin này ở đâu, mà lại đầu Ngô mình Sở đến thế:

Câu đầu là một xác định vô căn cứ: "*Các ông Olivier và Lebrun, sĩ quan Pháp, đã cho ông ta một bản đồ thành đài*" *(MM Olivier et Lebrun, officiers français, lui donnèrent un plan de ville fortifiée)*. Y nằm ở đâu mà biết chuyện hai anh binh nhất, binh nhì Olivier và Le Brun, vừa đào ngũ, "cho" vua một cái bản đồ thành đài? Nếu ta để ý sẽ thấy de Guignes chỉ viết: "Olivier và Lebrun **cho** ông ta một cái bản đồ thành đài", nhưng, những sách sử Pháp Việt về sau, sẽ biến câu này thành "Olivier và Lebrun **xây** thành Gia Định". Tức là một sự biến cải hoàn toàn.

De Guignes kể tiếp: sau khi được Olivier và Lebrun "*cho một cái bản đồ thành đài*", thế là Nguyễn Ánh vội xây ngay! Câu này thực ngây ngô, vì ta thừa biết, về vụ bản đồ thành đài thì Nguyễn Ánh thiếu gì, mà phải đợi hai ông Olivier và Lebrun "cho", các tác giả Âu Việt, từ Barrow, Montyon, Le Labousse, đến Sử Ký Đại Nam Việt đều viết: trong cung Nguyễn Ánh có nhiều sách vở về thành đài, ông thường dở ra xem và học lấy. Vậy không việc gì mà Nguyễn Ánh lại phải vồ vập cái bản đồ thành đài mà hai ông binh nhì, binh nhất mới đào ngũ "cho" rồi hấp tấp xây ngay, nên mới sinh loạn.

Nếu xem lại ngày hai người lính này đến Việt Nam, Olivier de Puymanel đến trước, anh trốn thoát ngày 19/9/1788 ở Côn Lôn, còn Le Brun ngày 13/1/1790 mới đến Macao, ở lại, rồi sau mới tìm cách sang Nam Hà với bạn Olivier. Ngày 27/6/1790, Le Brun được chính thức nhập ngũ, nhận văn bằng *cai đội* cùng ngày với nhiều người khác.

Vậy nếu Lebrun và Olivier có "cho" vua cái bản đồ gì đó, thì cũng phải là sau khi Le Brun đến Việt Nam, mà theo lịch trình ở trên, sớm lắm là **từ tháng 3 đến tháng 6/1790.**

Nhưng thành Gia Định, theo Trịnh Hoài Đức, đã đắp ngày 4/2/Canh Tuất [19/3/1790], Thực Lục ghi ngày *Kỷ Sửu* [9/3 Canh Tuất, 22/4/1790] *đắp* ***thành đất*** *Gia Định*. Đắp 10 ngày xong. Ta nên chú ý đến chi tiết **thành đất** tức là đất trộn rơm (torchis) rất vững chắc, đó là kiến trúc thành đài kiểu Đông phương. Tây chỉ biết xây thành đá hoặc gạch. Còn về ngày đắp thành Gia Định, chưa biết tại sao có sự sai lệch trong hai bộ sử, hiện giờ chúng tôi dùng ngày của Trịnh Hoài Đức vì ông sống ở Sài Gòn lúc ấy, và Gia Định Thành Thông Chí viết trước Thực Lục. Tất cả những điểm trên dẫn đến kết luận:

Thành Gia Định đã xây trước khi Le Brun đặt chân đến Nam Hà.

Những bản đồ thành Gia Định sau này người ta đưa ra, bảo là do Le Brun vẽ, nếu là y vẽ thực, thì nên hiểu là y **đồ lại bản đồ thành phố Sài Gòn đã xây xong rồi.**

Sự thể rành rành như vậy, không hiểu sao các sử gia Việt không nhìn thấy lỗ hổng này trong lập luận của sử gia thuộc địa.

Trở lại văn bản của de Guignes, đọc đến câu kế tiếp: *làm thành cho vua có nơi rút quân khi thua trận,* thì chắc de Guignes muốn nói đến thành Diên Khánh chứ không phải thành Gia Định, bởi vì Gia Định lúc đó là *kinh đô,* không phải là chỗ "*cho vua có nơi rút quân khi thua trận*", chỉ Diên Khánh mới là nơi cho vua dừng chân mỗi khi đánh Quy Nhơn thua trở về.

Nhưng de Guignes lại không thể viết về thành Diên Khánh, vì ngày 29/12/1791, khi y viết câu này, thì **Nguyễn Ánh chưa hề chiếm được vùng Diên Khánh** (như trên đã nói, tháng 5-6/1790, Nguyễn Ánh nghe lời Lê Văn Quân đánh được Bình Thuận, nhưng thua ở Diên Khánh, phải rút quân về).

Còn câu cuối: vì xây gấp, mượn đến 30.000 nhân công cho nên "*Quần chúng và quần thần nổi dậy. Olivier và Le Brun, hai tác giả công trình này cũng bị vạ lây. Giám mục Bá Đa Lộc, phải đưa hai ông về trốn ở nhà mình mới tránh khỏi tai nạn này*", thì hoàn toàn không biết de Guignes lấy ở đâu, vì không thấy nơi nào ghi việc này cả; đặc biệt các giáo sĩ, họ không thể bỏ qua một biến cố quan trọng như vậy mà không thông báo cho Macao hay. Câu này sẽ được các sử gia Việt chép lại, qua Taboulet, như ta sẽ thấy ở dưới.

Lá thư của giáo sĩ Lavoué

Có lẽ thấy những lời lẽ trong bản báo cáo của de Guignes còn quá mỏng để "chứng minh" Puymanel xây thành Diên Khánh, cho nên học giả Cadière, trong phần chú giải tập tài liệu của Bréda, liên quan đến Nguyễn Suyền, lưu thủ Bình Khang (1793) (BAVH, 1926, III), đã nhấn mạnh 2 điểm: thứ nhất, xác định thành Diên Khánh do Puymanel xây, và thứ hai: Puymanel có đóng góp đắc lực trong trận Diên Khánh 1795 (phần này sẽ nói sau).

Để bảo vệ luận điểm thứ nhất, Cadière đưa ra một chứng mới: lá thư của giáo sĩ Lavoué viết ở Tân Triều ngày 13/5/1795 gửi Boiret và Descourvières ở Paris.

Để độc giả nắm rõ toàn cảnh, trước khi đọc trích đoạn thư của Lavoué, chúng tôi xin tóm tắt tình hình:

Tháng 5-6/1793, Nguyễn Ánh đánh Qui Nhơn lần thứ nhất, để Đông cung Cảnh giữ Gia Định. Nguyễn Ánh sai các tướng: Tôn Thất Hội, Võ Tánh, Nguyễn Huỳnh Đức, Nguyễn Văn Thành vây Quy Nhơn, Nguyễn Nhạc cố thủ, không thể hạ nổi. Tháng 9/1793, Nhạc cầu cứu Phú Xuân, Cảnh Thịnh gửi đại binh đến cứu. Ánh phải rút quân về Diên Khánh. Nhạc bị quân của Cảnh Thịnh vào thành uy hiếp, uất ức mà chết. Việc xây thành Diên Khánh xẩy ra vào mùa hè năm 1793, khi Nguyễn Ánh rút quân từ Quy Nhơn về Diên Khánh, được ghi ở ba nơi:

- Tháng 10/1793 (tháng 9 ÂL.), Thực Lục ghi: "***Ngự giá về Diên Khánh.*** *Thấy thành đất Hoa Bông địa thế tốt, đánh hay giữ đều tiện, bèn sai các quân và phát 3000 dân Bình Thuận, 1000 dân Thuận Thành khởi đắp trọn một tháng thì thành xong, gọi là Diên Khánh (tức tỉnh lỵ Khánh Hoà ngày nay. Thành cao 1 trượng, chu vi hơn 510 trượng, mở sáu cửa, đông và nam đều một cửa, tây và bắc đều hai cửa, trên cửa có lầu, bốn góc có cồn đất)*" (Thực Lục I, t. 299).

- Hai người trực tiếp xây thành, được ghi công trong Liệt Truyện:

1/ "[Tôn Thất] *Hội cùng đạo binh họp lại bao vây* [Quy Nhơn], *giặc có quân cứu viện ở ngoài đến, bèn giải vây về đắp Diên Khánh.*" (Liệt Truyện II, Tôn Thất Hội, t. 78).

2/ "*Mùa hạ năm Quý Sửu* [1793], [Vũ Viết Bảo] *theo đi đánh Quy Nhơn, đến khi về, đắp thành Diên Khánh*" (Liệt truyện II, Vũ Viết Bảo, t. 321).

Như vậy **thành Diên Khánh được đắp vào mùa hè năm 1793**, sau khi Nguyễn Ánh rút quân từ Quy Nhơn về Diên Khánh.

- Đến tháng 11/1793, Nguyễn Ánh trở về Gia định. Để Nguyễn Văn Thành ở lại giữ Diên Khánh.

Trở về với lá thư của giáo sĩ Lavoué, thư khá dài, viết nhiều chuyện liên quan đến vùng Quy Nhơn Diên Khánh. Đoạn đầu, ông sơ lược kể lại chuyện từ lúc Nguyễn Ánh vây thành Quy Nhơn, đến khi Nguyễn Nhạc bị bức bách, uất ức mà chết. Rồi đoạn kế tiếp có liên quan đến thành Diên Khánh, ông viết:

"***Nhà vua trở về Gia Định*** *nơi ông đã chiếm lúc đầu. Ông hết sức củng cố thành trì, làm thuyền chiến, v.v.* và ***mượn Ô. Olivier, sĩ quan Pháp, xây cho ông một thành phố theo lối Tây phương ở một trong những vùng đất vừa mới chiếm được.*** *Thành vừa xây xong, ngụy quân đổ tới với số lượng 40 ngàn người, nhất định trèo vào; nhưng mọi cố gắng của chúng đều vô ích.*" [2](*Cadière, Documents relatifs à l'époque de Gia Long, BEFEO, 1912, no 7, t. 33).*

Trích đoạn trên bắt đầu bằng câu: "*Nhà vua trở về Gia Định…*", chứng tỏ Lavoué kể câu chuyện sau khi Nguyễn Ánh trở về Gia Định, tức là sau tháng 11/1793, nhưng câu này sẽ được Cadière khôn khéo cắt đi, ông bắt đầu trích đoạn bằng câu: "…***mượn Ô. Olivier, sĩ quan Pháp, xây cho ông một thành phố theo lối Tây phương trong một vùng đất vừa mới chiếm được…***" Tại sao vậy?

Tại vì nếu để cả câu đầu thì người tinh ý sẽ nhận thấy: khi Nguyễn Ánh trở lại Gia Định tháng 11/1793, mới "*mượn Ô. Olivier, sĩ quan Pháp, xây cho ông một thành phố theo lối Tây phương ở một trong những vùng đất vừa mới chiếm được…*", thì cái thành phố "Tây phương" ấy không thể là Diên Khánh, vì Diên Khánh đã xây xong từ hè 1793! Làm sao lại có chuyện *vua mượn Puymanel xây thành Diên Khánh* lần nữa! Và thấy ngay cái vô lý trong câu văn của Lavoué. Tóm lại:

- Cái thành mà Lavoué bảo vua "mượn" Olivier xây, nó không phải thành Gia Định, vì Gia Định đã xây xong từ đầu năm 1790; nó cũng không phải thành Diên Khánh, vì nếu khi Nguyễn Ánh rút quân về Gia Định tháng 11/1793, mới "mượn" Olivier xây; thì quá trễ, vì Diên Khánh đã xây xong từ mùa hè năm 1793!

- Nhưng Lavoué không hề nói vua **sai Puymanel xây thành Diên Khánh**, ông chỉ nói bâng quơ: *mượn Ô. Olivier, sĩ quan Pháp, xây cho ông một thành phố theo lối Tây phương ở một trong những vùng đất vừa mới chiếm được,* nhưng người ta đã dựa vào câu sau: "*Thành vừa xây xong, ngụy quân đổ tới với số lượng 40 ngàn người, nhất định trèo vào; nhưng mọi cố gắng của chúng đều vô ích*", để xác định đó là thành Diên Khánh.

- Nhưng câu "*Thành vừa mới xây xong, ngụy quân đổ tới*" cũng vẫn sai, bởi vì: thành Diên Khánh xây xong hè 1793, Nguyễn Văn Thành ở lại trấn giữ, sau đó *không có trận tấn công nào cả.* Phải gần một năm sau mới có đợt tấn công đầu của Tây Sơn, và trận này (tháng 4-5/1794) Nguyễn Văn Hưng đem 40.000 bộ binh hợp với thuỷ binh của Trần Quang Diệu, đánh Diên Khánh.

Tóm lại, Lavoué chỉ tập hợp những chuyện đồn thổi về các trận đánh dữ dội vây thành Diên Khánh, rồi ông vá víu lại thành một câu chuyện và thêm vào câu nói vu vơ: "*mượn Ô. Olivier, sĩ quan Pháp, xây cho ông một thành phố theo lối Tây phương*", chẳng dính dáng gì đến thành Diên Khánh cả, và Diên Khánh, theo sự mô tả của Lê Văn Định (sẽ nói sau) cũng không có gì là một "thành phố theo lối Tây phương". Cho nên lời Lavoué cũng không thể dùng làm tư liệu lịch sử.

Nhưng các sử gia thuộc địa sẽ chập hai mỏm câu, một của de Guignes: *Olivier và Le Brun, cho vua một cái bản đồ thành đài* và một của Lavoué: *vua mượn Ô. Olivier, xây một thành phố theo lối Tây phương*, làm một, rồi chia nó làm ba câu khác:

- Le Brun vẽ bản đồ thành Gia Định.

- Vua sai Olivier và Le Brun xây thành Gia Định (vì thành Gia Định có vẻ "Tây phương").

- Vua mượn Olivier xây thành Diên Khánh.

Thế là cả ba câu này được lưu thông trong sử sách Pháp Việt như những xác định lịch sử.

Lập luận của học giả Cadière

Học giả Cadière kiên quyết bảo vệ "sự kiện" Olivier de Puymanel xây thành Gia Định và Diên Khánh. Nhưng ông không tìm được chứng nào đáng tin cậy về việc Puymanel xây những thành này, cho nên, về thành Gia Định, ông không ngần ngại "xác định" thẳng rằng: "*Theo chính sử biên niên đời Gia Long, ông* [Olivier de Puymanel] *bắt đầu xây thành Gia Định tháng 3-4 năm 1790*" (BAVH, 1921, t. 283-

288), câu này do Nguyễn Quốc Trị khám phá trước tiên, là một sự bịa đặt làm u ám danh vị học giả.

Còn về việc "Puymanel xây thành Diên Khánh", thì Cadière "chứng minh" trong phần chú giải những tư liệu về Nguyễn Suyền (BAVH, 1926, III, t. 264). Ông đọc rộng, biết nhiều, không phải ông không biết ai xây thành Diên Khánh, bởi vì ông có nói đến chuyện năm 1793, Nguyễn Ánh, sau khi thắng trận [ở Quy Nhơn] đã sai một viên Cai Bộ (quan bộ Tài Chánh) và Ký Lục (quan bộ Hình), phụ trách việc xây thành Diên Khánh (Cadière, Nguyễn Suyền, BAVH, 1926, III, t. 264), tức là ông có biết chuyện này. Nhưng những điều viết trong sử Việt không vừa ý ông, nên ông phải tìm cách viết lại; vì thế ông bạ vào lời Lavoué, với những vu vơ và vô lý như chúng tôi vừa phân tích ở trên, để xác định Olivier de Puymanel là người xây thành Diên Khánh, như sau:

"*Thành đài Bình Khang, đúng hơn là **thành Diên Khánh**, bởi nó được xây tại thủ phủ của tỉnh này, **là tác phẩm của Đại Tá Olivier**. "Nhà vua… mượn Ô. Olivier, sĩ quan Pháp, xây cho ông một thành phố theo lối Tây phương ở một trong những vùng đất vừa mới chiếm được. Thành vừa xây xong, ngụy quân đổ tới với số lượng 40 ngàn người, nhất định trèo vào; nhưng mọi cố gắng của chúng đều vô ích." (Thư của M. Lavoué, 13/5/1795 trong L. Cadière: Documents relatifs à l'époque de Gia Long, BEFEO, 1912, no 7, trang 33). Vì thành Diên Khánh bị vây vào tháng 5-6/1794, vậy thành này được xây khoảng cuối 1793, đầu 1794.*

Lẽ tất nhiên là trong Thực Lục đời Gia Long, khi nói đến việc xây thành Diên Khánh, không đả động đến Đại tá Olivier" (Cadière, Nguyễn Suyền, BAVH, 1926, III, t. 264).

Tóm lại, học giả Cadière không chứng minh gì cả, ông xác định thẳng đuột rằng: *Thành Diên Khánh là tác phẩm của Đại Tá Olivier,* vì Lavoué bảo vậy là đúng như vậy! Và ông còn lớn lối trách Thực Lục không đả động đến Đại Tá.

Là người cẩn trọng, Cadière không nhắc đến lời của de Guignes, bởi vì de Guignes là gián điệp, và chỉ nói bâng quơ: "*Olivier và Le Brun* "*cho*" *vua một cái bản đồ thành đài*", chứ không nói *Olivier và Le Brun xây thành đài*, và xây thành đài nào.

Nhưng ở đây, lập luận (cũng chưa phải là lập luận, chỉ là một xác định vô bằng) của học giả Cadière có một lỗ hổng lớn:

Linh mục Lavoué không nói Puymanel xây Diên Khánh, chính ông, học giả Cadière, đã xác định Puymanel xây thành Diên Khánh. Học giả đã xác định như vậy, thì xin học giả chứng minh, Puymanel xây thành này vào lúc nào? **Như ông nói là cuối năm 1793, đầu năm 1974. Mà theo Liệt Truyện thì thành Diên Khánh đã xây xong từ mùa hè 1793 và đến tháng 11/1793, Nguyễn Ánh đã về Gia Định.** Điểm này chứng tỏ học giả không đọc kỹ Liệt Truyện, cho nên ông mới phạm lỗi cơ bản này. Ngoài ra, ta còn biết: Nguyễn Ánh luôn luôn trực tiếp thị sát tất cả những công việc từ đóng tàu, đúc súng đến xây dựng thành luỹ, thì ông không thể không có mặt trong việc xây một đồn luỹ quan trọng như thành Diên Khánh.

Tóm lại, người ta đã dùng hai câu nói vu vơ, một của điệp viên de Guignes: "*Các ông Olivier và Le Brun, sĩ quan Pháp, đã cho* [vua] *một cái bản đồ thành đài*", và một của giáo sĩ Lavoué: "[Vua] *mượn Ô. Olivier, sĩ quan Pháp, xây cho ông một thành phố theo lối Tây phương ở một trong những vùng đất vừa mới chiếm được*", để xác định hai người lính binh nhì, binh nhất Puymanel và Le Brun

vừa đặt chân đến Việt Nam, là tác giả xây dựng hai thành trì kiên cố nhất của vua Gia Long thời bấy giờ, bất kể những gì đã ghi trong Gia Định Thành Thông Chí, Thực Lục và Liệt Truyện".

Taboulet và nghệ thuật xuyên tạc lịch sử

Taboulet được những người viết sử Việt Nam chép lại nhiều nhất, vì ông trẻ hơn Cadière và Maybon, lối trình bầy lịch sử của ông có vẻ "khách quan" hơn, nhưng thủ pháp xuyên tạc lịch sử của ông thâm hậu hơn những người đi trước: Không lộ liễu và thô thiển như Bissachère, Ste-Croix, Faure. Cũng không lý luận, biện giải, chứng minh như Maybon, Cadière. Thủ pháp của ông đơn giản hơn nhiều và hiệu quả hơn. Trong bài tựa sách *La geste française en Indochine* (Huân trạng của nước Pháp ở Đông Dương) in năm 1955, ông giải thích cách làm việc của mình, như một lối viết lịch sử trung thực nhất: thay vì viết lại lịch sử như một ngòi bút sử gia thường tình, ông chủ trương chỉ trình bầy những chứng liệu lịch sử, những văn bản gốc, để độc giả đọc và phán xét:

"*Đã có lúc chúng tôi tính giữ lại làm đề từ ở đầu sách, sự phán xét sau đây của Rémy de Gourmont: "Ngay thẳng nhất là nhường lời cho những nhân chứng gốc (témoins originaux); có nghiã là lịch sử Pháp đúng đắn nhất là một sưu tập những tư liệu đích thực (receuil de textes)…* "

Quả vậy, thực là hiếm mà một bài văn xuôi do người thứ nhì viết lại có thể tái tạo đúng bầu khí của những biến cố đã xảy ra. Rất nhiều khi, cuốn sách, ngay cả những cuốn sách có ý thức nhất, vẫn làm biến dạng dữ kiện, xuyên tạc bối cảnh, không tái tạo lại được bầu khí. Ngược lại, ta có thể nói, sự trích đoạn, tư liệu văn khố, trong chính định nghiã của nó, đã mang sẵn một âm hưởng của sự thực không thể chối cãi được, một sức mạnh của sự gợi lại và một sự giầu có hiển nhiên không sánh nổi. Vì vậy, tin tưởng rằng sự tiết lộ những textes mà ít người biết đến sẽ cung cấp cho độc giả nhiều lợi ích và lý thú hơn là một bài viết gián tiếp của chúng tôi, chúng tôi đã chọn tự xoá mình trước những diễn viên của Huân trạng Đông Dương."***[3]*** (La Geste française en Indochine, I, Avant-Propos, t. 2-3).

Ở một đoạn sau ông viết:

"*Thay vì chỉ giới hạn trong việc tách rời thẳng thừng những textes, cái nọ cạnh cái kia, chúng tôi quyết định trình bầy, nhiều khi khá dài, những trang được in lại. Chúng tôi đã nối kết, hàn gắn những textes lại với nhau, chúng tôi đã bổ sung bằng những lời bình luận dẫn vào hoàn cảnh, đôi khi mở rộng, mục đích là cung cấp sự giải thích những biến cố mà sử gia, tham vọng hơn nhà bỉnh bút, cố gắng làm sáng tỏ.*" [4](Avant-Propos, t. 3).

Trong cuốn sách này, ông phân chia từng thời kỳ lịch sử theo niên đại, ông viết bài "đúc kết" từng thời kỳ, trước khi in những tài liệu liên quan. Những bài "đúc kết" được in *italique*, đề tên là "*Texte*" và đánh từ số 1 trở đi. Ngay chữ *texte* này đã nhập nhằng, vì có hai nghiã: *texte* có thể hiểu là *bài, văn bản,* hoặc: *tài liệu chính xác, tư liệu đích thực* (document authentique). Ông đã dùng chữ *texte* một cách lập lờ, tức là ông đặt tên những bài viết của mình là *texte,* khiến người đọc có thể tưởng lầm cái mà ông gọi là *texte* chính là tư liệu đích thực của lịch sử! Nhất là trong bài tựa, ông đã giới thiệu câu nói của Rémy de Gourmont: "*lịch sử Pháp đúng đắn nhất là một sưu tập những tư liệu đích thực (receuil de textes)*". Xứng đáng với định nghiã này của Gourmont, chỉ có bộ *Histoire de la Mission de Cochinchine 1658-1823* của Andrien Launay.

Sau đây là cách làm việc của Taboulet: Chương VI, dưới tựa đề: *Les volontaires français au service de la Cochinchine* (Những người Pháp tình nguyện giúp Nam Hà), ông in lần lượt những bài sau:

- Bài đúc kết tình hình chung không có tên, không đánh số, do Taboulet viết, in nghiêng.

- Bài *La situation militaire en Cochinchine* en 1790-91 (Texte 80) (Tình hình quân sự ở Nam Hà trong năm 1790-91. Taboulet viết. In nghiêng.

- Bản báo cáo của de Guignes (trích trong sách của Faure) với cái tựa như sau: **De Guignes, Consul de France à Canton, au Ministre des Affaires Étrangères** (De Guignes, Lãnh Sự Pháp ở Quảng Đông gửi Bộ Trưởng Ngoại Giao). In thẳng.

- Bài "**Théodore Lebrun, le premier urbaniste de Saigon** (Texte 81) (Théodore Lebrun, nhà kiến trúc đô thị đầu tiên ở Sài Gòn). In nghiêng.

Lối trình bầy này rất tinh vi: nếu đọc qua cả 4 bài này, ta tưởng tất cả đều là *tư liệu lịch sử*, vì sự in nghiêng và vì chữ *texte*. Thực ra, chỉ có *Bản báo cáo của de Guignes* là tư liệu, còn 3 bài kia là do Taboulet viết, với luận điệu xuyên tạc của ông về giai đoạn lịch sử này.

Kế đó, de Guignes là *agent*, tức là *nhân viên* hay *điệp viên,* đã được Faure đôn lên làm *lãnh sự*, nhưng chữ lãnh sự Faure chỉ viết nhỏ trong chú thích, ít ai để ý; khi Taboulet đưa ra thành cái tựa to tát **"*De Guignes, Lãnh Sự Pháp ở Quảng Đông gửi Bộ Trưởng Ngoại Giao*"** như thế, tức là ông đã thổi phồng cái mà Faure đã thổi phồng rồi, và còn chú thích thêm: Lãnh sự Pháp được thành lập năm nào, năm nào… như để củng cố địa vị khả kính của de Guignes. Cách làm ăn này trải dài trong toàn bộ sách của ông; ví dụ để tôn vinh Puymanel, Taboulet đã tự ý "cho" anh ta đi học trường Louis Le Grand là trường trung học nổi tiếng nhất của Pháp, chỉ dành cho những học sinh ưu tú, v.v.

Không có gì chứng thực việc Le Brun xây thành Gia Định, hoặc vẽ, hoặc xây bất cứ thành phố nào ở Việt Nam, thế mà Taboulet dám để cái tít: **"*Théodore Lebrun, le premier urbaniste de Saigon*"** (Théodore Lebrun, nhà kiến trúc đô thị đầu tiên ở Sài Gòn).

Đó là sự xuyên tạc lịch sử trong cách trình bầy tư liệu: biến một bản báo cáo của điệp viên thành thư chính thức của ông Lãnh Sự gửi ông Bộ Trưởng Ngoại giao, do đó gián tiếp cấp cho "lá thư" này một giá trị tư liệu và một tầm mức quan trọng mà nó không hề có.

Hoặc bịa chuyện Puymanel học trường Louis Legrand, cho xứng đáng với danh vị kỹ sư, kiến trúc sư, mà người ta gán cho anh ta.

Hoặc xác nhận Lebrun, lính binh nhất, là "nhà kiến trúc đô thị".

Ta thử xem Taboulet viết gì trong bài *Texte 80*, trang 241-242.

Bài này, phần đầu viết về con số những người lính Pháp đến giúp Gia Long (không thuộc địa hạt bài này, sẽ nói sau); phần thứ nhì viết về "công trạng" của họ với những hàng sau đây:

"*Ngay từ 1789, Nguyễn Ánh đã quyết định xây dựng kiên cố Sài Gòn. Ông sai hai kỹ sư Pháp của*

ông là Lebrun và Olivier de Puymanel xây cho ông "một thành phố theo kiểu Tây phương" và một thành đồn (forteresse). Vai trò riêng của hai vị sĩ quan này khó biết rõ; nhưng phần của Lebrun, rời Sài Gòn đầu năm 1792, chắc là không quan trọng bằng Olivier.

Bản đồ thành phố Sài Gòn dường như do Lebrun vẽ. Điều quan hệ là xây một "thành phố theo kiểu Tây phương", kiểu Mỹ, như ta nói bây giờ, với khoảng 40 đại lộ (artères), rộng từ 15 đến 20 mét, thẳng góc nhau, thành phố được bao bọc bằng một vòng thành có những chốt gác cách nhau đều đặn. Bản đồ vĩ đại này dĩ nhiên là được vẽ cho một tương lai xa; dường như chưa bắt đầu xây.

Ngược lại, thành đài mà Olivier de Puymanel là tác nhân chính, đã xây rất nhanh. Theo cha Boisserard (tháng 2/1792) là "một thành lũy tốt, với pháo đài (bastions), hào (fossées), cầu rút (ponts-levis), đường trần (chemins découverts), bờ nghiêng (glacis) và lỗ hình bán nguyệt trên tường thành (demi-lunes)" Thành hình bát giác, bằng đá ong hay đá Biên Hoà, có tường cao sáu mét và có tám cửa (...)

Công cuộc xây dựng toàn bộ này, đồ sộ đối với thời ấy, chỉ có thể thực hiện tốt đẹp nhờ dùng nhiều nhân công. Những khổ dịch hao tổn sức lực đập lên đầu dân chúng, suýt gây bạo loạn, để diễn tả sự bất mãn của họ đối với những sĩ quan Pháp bị coi như vật tế thần.

Khoảng ba chục thành đài khác cùng thể loại, theo kiểu Vauban, được xây lúc Olivier còn sống, và sau khi ông mất được thực hiện bởi những học trò Việt mà ông đào tạo trong trường của ông. Những thành luỹ này hiện còn nhiều trong những thành phố Đông Dương; những di tích của chúng chứng nhận rằng một tư tưởng Pháp với những bàn tay Pháp đã là nguồn cội sự thành công của Nguyễn Ánh". (Taboulet, *La geste française en Indochine,* I, Texte 80, t. 242).

Đoạn văn này có mấy điểm đáng chú ý:

1- Không cần dẫn chứng, biện luận, Taboulet xác định những "sự kiện" góp nhặt trên đây, như đã là "lịch sử".

2- Ông nhập lời của de Guignes với Lavoué làm một: "*sai hai kỹ sư xây cho ông một thành phố theo kiểu Tây phương*" (vì Lavoué không nói đến Le Brun).

3- Câu "*Bản đồ thành phố Sài Gòn dường như do Lebrun vẽ* " cũng như cái tít: "*Théodore Lebrun, nhà kiến trúc đô thị đầu tiên ở Sài Gòn*" đều là sản phẩm của Taboulet.

5- Trịnh Hoài Đức mô tả thành Gia Định chỉ có 8 con đường. Bản đồ thành Bát quái, in lại trong Địa chí văn hoá Hồ Chí Minh, do Nguyễn Đình Đầu sưu tập, cũng không ra ngoài con số đường sá ấy. Vậy **cái *Bản đồ vĩ đại* với 40 đại lộ, kiểu Mỹ,** này không biết Taboulet lấy ở đâu ra? Và nói là bản đồ thành phố chưa xây, thành phố nào?

Một cái bản đồ, **chưa chắc đã có,** được đưa ra như một chứng từ có thật về *nhà kiến trúc đô thị đầu tiên ở Sài Gòn*: Le Brun, thực chất chỉ là người lính binh nhất, đào ngũ. Thế mà ở người Việt cũng cứ chép lại y như vậy. Thật là xấu hổ và vô ơn đối với tiền nhân, những người đã đích thực vẽ, đắp các thành Gia Định, Diên Khánh và các thành trì khác trên toàn cõi Việt Nam.

6- Đoạn sau cùng: *Puymanel xây hơn ba chục thành đài Vauban*, Taboulet chép trọn sự nhận vơ của Cadière, chúng tôi sẽ nói đến trong phần Cadière.

Đó là lối viết *Texte* của Taboulet: Tất cả những lời lẽ tâng bốc sự nghiệp của các "sĩ quan" Pháp, được ông chép lại từ Bissachère, Ste-Croix, Faure, de Guignes… mà không đề xuất xứ, cũng không chứng minh, biện luận, như:

Théodore Lebrun: *Nhà kiến trúc đô thị đầu tiên ở Sài Gòn* (Texte 81, t. 243).

Olivier de Puymanel: "*Tổng tư lệnh quân đội Nam Hà*", "*Đổi mới hoàn toàn quân đội của Nguyễn Ánh*" *(*Texte 82, t. 245).

Jean-Marie Dayot: "*Linh hồn của thuỷ quân Nam Hà*", "*Năm 1792, tiêu diệt toàn bộ hạm đội Tây Sơn, gồm 5 tàu chiến lớn (5 gros bâtiments), 90 chiến thuyền (galères), 100 chiến thuyền nhỏ (demi-galères), tịch thu 137 đại bác đủ loại. Năm 1793, Dayot còn chiếm thêm được, 60 galères Tây Sơn ở gần miền bắc Quy Nhơn*" (Texte 83, t. 249).

Tạ Chí Đại Trường sẽ tiếp nhận các loại "thông tin" như thế này trong các *Texte* của Taboulet và đưa vào *Lịch sử nội chiến Việt Nam.*

Học giả Trương Vĩnh Ký

Vấn đề đau đớn nhất ở đây, là chính những người viết sử Việt Nam, không những coi thường sử gia triều Nguyễn, hoặc không đọc, hoặc có đọc mà coi như không, và thi nhau chép lại, đắp điếm thêm cho những luận điểm hồ đồ của những ngòi bút thực dân, biến chúng trở thành sự thật lịch sử. Những sử gia như Trần Trọng Kim, Phan Khoang và hầu như tất cả mọi người trong chúng ta, đều bị ngộ độc quan điểm thực dân, đã đổ lỗi cho triều Nguyễn bế quan toả cảng và diệt đạo nên mới bị "mất nước". Tuy vậy, sử gia Trần Trọng Kim vẫn viết rất sát với Thực Lục và Liệt truyện, nên ông có rất ít sai lầm.

Trương Vĩnh Ký là người đứng đầu, và ngoại khổ trong việc nối gót thực dân. Ông được giáo dục từ nhỏ trong nhà chung, cho nên trong cuốn *Cours d'Histoire Annamite* (1875), ông sử dụng những điều cực đoan của giới cha cố và những điều bịa đặt của giới thực dân, mà không kiểm chứng, cho nên đoạn sử ông viết về nhà Nguyễn, đặc biệt về vua Minh Mạng nhiều chỗ thực đáng xấu hổ.

Về việc xây thành Gia Định, Trương Vĩnh Ký, năm 1897, đã hợp nhất Thực Lục và lời của de Guignes, để đưa ra xác định sau đây: "*Tháng 2 trong năm (1790) vua dạy ông Olivier với ông Lebrun coi xây thành Gia Định tại làng Tân Khai, xây thành bát quái có 8 cửa, xây vách thành bằng đá ong Biên Hòa*" (Trương Vĩnh Ký, *Biên tích đức thầy, Pinho Quận Công*, Sài Gòn, 1897, t. 33, trích theo Nguyễn Đình Đầu, *Địa lý lịch sử thành phố*, in trong tập *Địa Chí Văn Hoá thành phố HCM*, t. 183).

Chúng tôi không có cuốn *Biên tích đức thầy Vêrô Pinhô quận công* của Trương Vĩnh Ký, chỉ đọc lời Nguyễn Đình Đầu trích dẫn sau đây: "*Theo* "*Biên tích đức thầy Vêrô Pinhô quận công*" *của Trương Vĩnh Ký, thì Bá Đa Lộc trở về xứ Sài Gòn, đem theo, không phải số viện trợ của vua Pháp ký kết mà chỉ được mấy chiếc tàu, chở súng lớn 100 cỗ, súng tay mấy ngàn cây, thuốc đạn cụ túc* [đầy đủ] *về giúp vua An Nam. Theo sách trên của Trương Vĩnh Ký thì, từ đó việc tổ chức và tập rèn bộ binh*

của Nguyễn Ánh (tại Gia Định) do Olivier de Puymanel "*làm lớn đứng đầu hết*", "*đức thầy xin vua thăng thọ quan năm ren vàng cho J.M. Dayot làm thuỷ sư cai quản cả đạo thủy quân*" *với* "*Vannier chúa tàu Long, de Forcant chúa tàu Phụng, Chaigneau chúa tàu Long Phi, Magon de Médine chúa tàu Le Prince de Cochinchine*". *Nhiều quan thuỷ khác giúp cho Dayot*" (Nguyễn Đình Đầu, bđd, t. 177).

Thay vì dùng những tư liệu gốc do chính Bá Đa Lộc viết ra về những việc này, trong đó ông Bá ghi rõ: ông về tay không, chẳng có tàu nào đi theo cả, đã có sẵn trong kho tư liệu của hội truyền giáo, tại sao Trương Vĩnh Ký không dùng, mà ông lại đi chép những "thông tin" bịa đặt, lấy từ Ste-Croix, Faure… hay những tác giả khác, rồi ông viết lại chắc chắn như đinh đóng cột, và thêm vào vài ba câu của Thực Lục. Vì uy tín học giả của ông, nên những người đi sau như Nguyễn Đình Đầu cũng chép lại ông mà không kiểm chứng.

Tạ Chí Đại Trường

Taboulet được người Việt chép nhiều nhất. Và Tạ Chí Đại Trường là một trường hợp khá trung thành.

Như trên, ta đã thấy hai đoạn văn bâng quơ của de Guignes và của Lavoué, khi vào tay Taboulet, đã trở thành "sự kiện lịch sử" sau đây: có hai thành Sài Gòn, một Sài Gòn to, do ông Lebrun vẽ, lớn lao vĩ đại với 40 đại lộ, nhưng chưa xây và một Sài Gòn nhỏ, do ông Puymanel xây, đó là thành bát giác, giống hệt như thành Bát Quái Gia Định được Trịnh Hoài Đức và Shihõken Seishi mô tả.

Tạ Chí Đại Trường chép lại Taboulet, và sáng tác thêm, như sau:

"*Việc xây thành này* [Gia Định], ***các tài liệu Tây phương cho biết là do Le Brun và Olivier de Puymanel theo lời yêu cầu của Nguyễn Ánh***. *Họa đồ phố xá hình như của Le Brun gồm có 40 con đường rộng từ 15 đến 20 thước cắt nhau theo hình thước thợ và dự án này không được thực hiện nhưng Le brun còn ở đến đầu năm 1792 thì rõ ràng việc thiết kế đô thị chịu ảnh hưởng của ông rất nhiều*". (LSNCVN, t. 234).

Để củng cố lập luận thành Gia Định do Puymanel xây, sau khi nhắc lại việc Trịnh Hoài Đức khen thành phố Sài Gòn sau khi xây xong, có hàng lối hơn trước nhiều, và thư của M. Boisserand (2/1792) cho biết có "pháo đài, hào, v.v." như Taboulet đã dẫn, Tạ Chí Đại Trường viết tiếp: "*Nguyễn Ánh muốn làm tức khắc tuy cần phải đợi thời cơ thuận tiện hơn, người ta phải phá nhà cửa, bắt đến 30 ngàn dân làm việc. Loạn nổi lên, dân chúng và quan binh đổ riết cho Olivier và Le Brun gây nên tội muốn bắt giết làm hai ông này phải chạy trốn, nhờ Bá Đa Lộc che chở. Bình yên trở lại, Nguyễn Ánh cho lính về và dân rảnh rang cầy cấy. Chi tiết sau phù hợp với việc sử quan ghi tới hai lần xây cất thành mà không nói lý do ngưng nghỉ: một lần vào tháng ba Canh Tuất như đã nói và một lần* "*sửa sang lại*" *vào tháng chạp năm đó.*

Qua những chứng dẫn trên ta biết ***thành xây theo kiểu phòng thủ Tây phương nhưng cố uốn nắn theo quan niệm phong thủy Đông phương (bát quái)***. *Tuy nhiên hiệu quả phòng thủ của nó vẫn không thay đổi. Từ đấy Tây Sơn không vào Gia Định lần nào để nó được thử thách nhưng đứa em sinh sau nó, thành Diên Khánh, đã chứng tỏ hiệu lực trước đám quân Trần Quang Diệu thiếu vũ khí công phá tương xứng*" (LSNCVN, t. 234).

Rồi ông xác định: "*Bởi vì thành Diên Khánh là của Olivier vẽ ra. Nó là em sinh sau thành Gia Định*" (t. 267).

Lối viết của Tạ Chí Đại Trường vẫn không thay đổi, ông thường mào đầu bằng nhãn hiệu "*tài liệu Tây phương cho biết*", rồi dựa vào một "thông tin" do các sử gia thực dân đưa ra, để viết theo và biện luận đắc lực cho thông tin này.

Ở đây ông chép lại việc "*nhân dân nổi loạn*" của de Guignes, qua Taboulet, nhưng ông còn đi xa hơn Taboulet, không những chép lại mà còn biện hộ điều này là đúng, bằng cách kết hợp hai sự kiện: thành Gia Định xây tháng 4/1790, nhưng đến tháng 1/1791 phải sửa lại, để suy diễn rằng: vậy là đích thực "có loạn". Taboulet chỉ dám nói suýt có loạn (faillit se soulever) nghĩa là **chưa có loạn** và Puymanel có công xây thành Gia Định; Tạ Chí Đại Trường chứng minh là *có loạn* và *Puymanel xây cả thành Diên Khánh nữa*, lập luận của ông dựa trên những điểm sau đây:

- Vì thành xây đường ngang dọc, trật tự như thế, chắc chắn *phải do Tây xây.*

- Vì thành xây mùa xuân mà đến đầu năm sau nói sửa [Thực Lục] tức là phải ngừng việc xây trong nhiều tháng mà không nói rõ lý do, *vậy là có loạn.*

- Thành xây theo kiểu Tây nhưng phải **làm bộ uốn nắn bát quái cho có vẻ ta**.

- Thành Diên Khánh là em thành Gia Định, vì có cùng cha Puymanel.

Thực đáng buồn cho một sự khinh rẻ dân tộc và đề cao ngoại bang đến thế: Lấy cớ gì mà bảo: thành Tây, rồi cố uốn nắn theo kiểu phong thủy bát quái của ta?

Nhà nghiên cứu Nguyễn Đình Đầu

Bài *Địa lý lịch sử thành phố Hồ Chí Minh,* in trong cuốn *Địa chí văn hoá thành phố Hồ Chí Minh,* nxb TpHCM 1987, t. 127-231 của Nguyễn Đình Đầu là một bài nghiên cứu có giá trị.

Dựa vào Trịnh Hoài Đức, ông tìm đến nguồn cội của thành Bát Quái Gia Định: Năm 1772, sau khi đánh thắng quân Xiêm, Nguyễn Cửu Đàm xây luỹ Bán Bích bảo vệ địa phương Sài Gòn: "*Bán bích Nguyễn Cửu Đàm đã khép kín địa bàn Sài Gòn với ba mặt sông, gồm thâu hầu hết các phố, chợ và các kiến trúc của chính quyền, tạo nên một tổng thể thống nhất về địa lý, kinh tế, xã hội và bố phòng*" (Nguyễn Đình Đầu, bđd, t. 168). Luỹ Bán Bích được coi là nền móng đầu tiên của thành Bát Quái Gia Định.

Ông cũng thấy thành Bát quái "mang màu sắc Á Đông" nhưng rồi ông vẫn bị rơi vào cái bẫy của Taboulet và những xác định vô bằng của Trương Vĩnh Ký, khi ông viết:

"*Tên gọi cũng như cách định hướng và những chi tiết kiến trúc, thành này mang màu sắc Á Đông. Nhưng về bố cục và cấu tạo cơ bản, thì thành lại được xây đắp theo kiểu Vauban tây phương. Những ai trực tiếp xây dựng thành Bá Quái? Chính sử ta không thấy kể tên, song nhiều nguồn sử khác cho rằng: "Tháng 2 trong năm (1790), vua dạy ông Olivier với ông Lebrun coi xây thành Gia Định tại làng Tân Khai, xây thành Bát quái có 8 cửa, xây vách thành bằng đá ong Biên Hoà*"

(Trương Vĩnh Ký, Biên tích đức thầy, Pinho Quận Công, Sài Gòn, 1897, t. 33). Cụ thể có lẽ Lebun "*ra hoạ đồ thành Gia Định*" *và được mệnh danh là* "*kiến trúc sư quy hoạch đầu tiên của Sài Gòn*". *Còn Olivier là kỹ sư đôn đốc xây dựng thành. Nhưng chắc thế nào cũng có người Việt tham dự*" (t. 184-185).

Người Việt mà Nguyễn Đình Đầu muốn nói ở đây là Trần Văn Học, ông có ghi lại công lao của Trần Văn Học ở đoạn sau; nhưng theo ông, người Pháp vẫn đứng đầu, với bản đồ Sài Gòn của Lebrun 1795 (mặc dù Lebrun đã bỏ đi từ giữa năm 1791).

Đoạn kế tiếp, ông chép lại de Guignes, và dùng sự suy diễn của Tạ Chí Đại Trường, để viết thành câu chuyện sau đây:

"*Nguyễn Ánh đã phải huy động tới tới 30000 dân phu thầy thợ đắp thành Bát quái, đã phải triệt hạ một số nhà cửa làng mạc để lấy mặt bằng. Dân chúng cực khổ. Mầm bất mãn có cơ nguy biến thành nổi loạn vào mùa mưa, lúc ruộng vườn đòi hỏi khẩn cấp nhân công trở về canh tác. Ánh nhượng bộ, giải tán đa số dân phu; đến tháng chạp mới gọi lại để tiếp tục công trình. Hình như thành Bát quái chỉ* "*tạm xong*", *chứ chưa bao giờ hoàn thành đúng y bản dồ thiết kế buổi đầu (...) Có nhà sử học cho rằng một trong những nguyên nhân khiến thành Bát quái không được hoàn thành là vì 30000 nhân công của Nguyễn Ánh tập hợp để xây thành đã có lần nổi dậy tìm các kỹ sư đốc công người Pháp mà giết, còn nhân dân bị buộc phải góp công của nhiều quá trong lúc chiến tranh vẫn tiếp diễn, nên nỗi bất bình chống chất, Nguyễn Ánh bị buộc phải tạm ngưng việc xây dựng thành Bát quái là vì vậy*". (Nguyễn Đình Đầu, bđd, t. 185).

Khổ nhất là những "thông tin" vô căn cứ của "điệp viên" tồi de Guignes, lại được những nhà nghiên cứu của ta chép lại, mà không đặt câu hỏi: tại sao một cuộc loạn to như vậy, mà từ sử chính thống như Thực Lục, Liệt Truyện, đến thư từ của các vị thừa sai, của những người lính Pháp giúp Nguyễn Ánh, hoặc những cuốn sử ngoài luồng như Sử Ký Đại Nam Việt, Quốc sử di biên của Phan Thúc Trực, v.v. không thấy ai nói gì cả?

Một điểm nhỏ nữa cũng cần nêu ra, chúng tôi chú ý đến chú thích số 4, trang 183, sau đây:

"*Plan de la ville de Sai Gòn fortifiée en 1790 par le Colonel Victor Olivier, réduit du grand plan levé par ordre du Roi en 1795, par Brun, ingénieur de Sa Majesté. Par JM Dayot, 1799. Tạm dịch: Bản đồ thành phố Sài Gòn, do đại tá Victor Olivier bố phòng năm 1790, được ông Brun, kỹ sư của Hoàng thượng vẽ lên bản đồ lớn theo lệnh Vua năm 1795, nay JM Dayot vẽ nhỏ lại. 1799. Tiếc rằng chưa tìm lại được bản đồ lớn vẽ năm 1795. Nếu có, có lẽ còn biết thêm nhiều chi tiết bổ ích về Sài Gòn xưa*" (Nguyễn Đình Đầu, bđd, chú thích 4, t. 183.)

Nhà nghiên cứu không cho biết câu này ông trích ở đâu. Có thể đã được rút ra từ câu: "*Có một bản đồ thành Sài Gòn do đại tá Olivier vẽ. Rút nhỏ bản đồ lớn do kỹ sư Le Brun vẽ theo lệnh Vua nước Nam*" (Schreiner, Abrégé de l'Histoire d'Annam, t. 104, note 1.), mà Cadière trong bài diễn văn đọc trước Thống Chế Joffre, đã dùng để làm chứng cho việc Le Brun có vẽ "bản đồ lớn", nhưng Cadière còn viết thêm: *Rủi thay chúng tôi không có bản đồ này trong thư viện*" (Cadière, BAVH, 1921, t. 283-288).

Nhưng ta có thể đoán là nó được in ở trong một bộ sách vẽ các bản đồ Sài Gòn do Tây in. Mặc dù ở

trang sau (t. 185) Nguyễn Đình Đầu có nghi ngờ con số 1795, vì ông biết Le Brun đã bỏ đi từ 1791. Nhưng tất cả những sai lầm tích tụ trong đoạn văn này, tại sao ông không phản bác: ngoài việc Puymanel xây thành Sài Gòn năm 1790, mà chúng tôi đã chứng minh ở trên là không thể. Rồi đến năm 1795, vua sai Le Brun vẽ tấm *bản đồ lớn*. Bản đồ nào? Le Brun đã bỏ đi từ năm 1791, thì sao năm 1795, vua lại có thể sai y vẽ *bản đồ lớn*? Rồi Dayot lại vẽ nhỏ lại năm 1799. Dayot bị án tử hình đã trốn biệt từ năm 1795, làm sao năm 1799 y còn ở đó mà vẽ lại cái "*bản đồ lớn*" của Le Brun?

Vì chúng ta không cặn kẽ tìm tòi, phân tích mọi sự đến nơi đến chốn, cho nên người Pháp thực dân muốn in gì thì in, muốn viết gì thì viết.

1] Nguyên văn tiếng Pháp: En 1789 et 1790, si le roi de la Cochinchine l'avait voulu, il aurait reconquis sur-le-champ son royaume. L'arrivée des frégates (la Dryade, le Pandour et la Méduse), ainsi que celle des navires venus de Pondichéry, de l'Ile de France et de Macao, avaient jeté l'alarme chez les ennemis. Le Tonkin attendait le moment de secouer le joug pour reconnaitre son véritable roi. Mais les succès de celui-ci furent peu conséquents, ou mal soutenus. Il prit une province (le Binh Thuan), y laisser des troupes; leur petit nombre les fit chasser; l'espoir revint aux rebelles, outre qu'il fut augmenté par le roi lui-même, par sa conduite. **MM. Olivier et Le Brun, officiers français, lui donnèrent un plan de ville fortifiée.** Le roi voulut de suite en faire bâtir une, quoique cela exigeât un temps plus favorable. Il a fallu alors vexer le peuple, abattre les maisons et occuper 30.000 hommes pour fortifier une place où le roi espérait se retirer, en cas de revers. Le peuple et plusieurs mandarins se sont soulevés. MM. Olivier et Le Brun ont couru des dangers comme les auteurs du projet. M. l'Evêque d'Adran, en les retirant chez lui, les a délivrés de tout accident. Cependant le calme est revenu, le roi ayant licencié ses troupes et permis à tout le monde de semer du riz. On espère d'une bonne récolte. Alors le peuple ne se plaindra plus."

[2] "*Le Roi s'en revint à Gia Định dont il s'était d'abord emparé. Il se fortifia de son mieux, construisit des galères, etc… et engagea M. Olivier, officcier francais, à lui faire une ville à l'européenne dans une des provinces nouvellement conquise. Elle était à peine achevé lorsque les rebelles y accoururent au nombre de quarante mille hommes, résolus de l'escalader; mais tous leurs efforts furent vains*".

[3] "Nous fûmes un instant tenté de retenir pour épigraphe de notre ouvrage ce jugement de Rémy de Gourmont: "Le plus honnête serait de donner la parole "aux témoins originaux; c'est en ce sens qu'on a dit que la meilleure histoire de France serait un recueil de textes…"

Il est rare, en effet, qu'une prose de seconde main parvienne à restituer vraiment l'atmosphère exacte des événements. Trop souvent, le livre, même le plus consciencieux, altère les faits, fausse la perspective, ne peut parvenir à recréer l'atmosphère. Au contraire, et par définition même, si on peut dire, la citation, le document d'archives comportent un indéniable accent de vérité, une puissance d'évocation, une richesse expressive inégalabes. C'est pourquoi, persuadé que la révélation de textes peu connus fournirait au lecteur plus de profit et d'agrément qu'un récit indirect de notre plume, nous avons pris le parti de nous effacer devant les acteurs de la Geste indochinoise."

[4] “Plutôt que de nous borner à égrener sèchement des textes l’un après l’autre, nous avons tenu à présenter, assez longuement parfois, les passages reproduits. Nous avons relié, soudé les textes les uns aux autres; nous les avons complétés par des commentaires de mise en situation, parfois assez développés, destinés à donner autant que faire se pouvait l’explication des événements, que l’historien, plus ambitieux que le chroniqueur, s’efforce de tirer au clair”.

Chương 13: Tôn Thất Hội, Trần Văn Học, Vũ Viết Bảo, những người giúp vua Gia Long trong việc đắp thành đất Gia Định và Diên Khánh

Theo bản đồ in ở trang 184 và trang 229, trong cuốn *Địa chí văn hoá thành phố Hồ Chí Minh*, do Nguyễn Đình Đầu sưu tập và vẽ lại, ta thấy thành *Bát quái* Gia Định, còn gọi là thành Qui, nằm trong khung vuông giới hạn bởi các đường Lê Thánh Tôn, mặt tiền, Nguyễn Đình Chiểu (Phan Đình Phùng), mặt hậu; Nam Kỳ Khởi Nghiã (Công Lý) và Đinh Tiên Hoàng.

Hai cửa Tiền trên đường Lê Thánh Tôn: Cửa Càn Nguyên mở trông ra đường Đồng Khởi (Tự Do) và Ly Minh mở trông ra đường Ngô Văn Năm hiện nay.

Hai cửa Hậu trên đường Nguyễn Đình Chiểu: Cửa Khảm Hiểm mở ra đường Phạm Ngọc Thạch và Khôn Hậu mở ra đường Mạc Đĩnh Chi.

Hai của Tả trên đường Đinh Tiên Hoàng: Cửa Chấn Hưng mở ra đường Nguyễn Trung Ngạn và Cấn Chỉ mở ra sân banh Hào Thành.

Hai cửa Hữu trên đường Nam Kỳ Khởi Nghiã: Cửa Tốn Thuận mở ra đường Lý Tự Trọng và Đoài Nguyệt mở ra đường Võ Văn Tần

(Theo Nguyễn Đình Đầu, *Địa lý lịch sử TPHCM,* in trong *Địa chí văn hoá TPHCM,* nxb TPHCM, 1987, t.180-181).

Chợ Bến Thành nằm trên bờ chỗ gặp nhau của hai sông Bình Dương và Bến Nghé. Những người ngoại quốc đến đây, cập bến chợ đầu tiên, nên có cảm tưởng như vào một thành phố cảng sầm uất.

Thành Bát quái hay thành Qui là thành đất, đắp tháng 3-4/1790, đầu năm 1791 sửa lại (Thực lục, I, t. 268). Đến năm 1829, "[Lê Văn] *Duyệt lại nghĩ Gia Định là trọng khẩn Nam Kỳ, bèn tâu xin thuê dân đánh đá ong, cấp thêm tiền gạo và lấy cả dân đinh, xây đắp thành hào cao rộng thêm lên để phòng thủ cho nghiêm. Vua* [Minh Mạng] *nghe cho làm*". (Liệt truyện, II, t. 426). Vậy có thể hiểu là Lê Văn Duyệt xây thêm lớp thành đá ong bên trong, và đào hào sâu hơn.

Năm 1833, Lê Văn Khôi, bộ hạ cũ của Lê Văn Duyệt nổi loạn, giết bố chính Bạch Xuân Nguyên là kẻ tham tàn, chiếm thành Gia Định (lúc đó vua Minh Mạng đã đổi tên là Phiên An), đánh phá các tỉnh miền Nam. Quân triều đình vây thành Phiên An gần ba năm không hạ được. Vì sự kiên cố ấy, mà Lê Văn Duyệt bị buộc tội "xây thành cao, đào hào sâu" có ý tự trị một cõi. Năm 1835, khi hạ được, Minh Mạng ra lệnh phá thành cũ và xây thành mới, nhỏ hơn, gọi là thành Phụng. Quyết định này có do hai lý do: thành Qui đã bị hư hại nặng nề sau gần ba năm bị tấn công và vua Minh Mạng muốn phá một biểu

tượng nội loạn.

"*Thành Phụng nằm trong khung bốn con đường: Nguyễn Du, mặt tiền, Nguyễn Đình Chiểu, mặt hậu, Nguyễn Bỉnh Khiêm, mặt tả và Mạc Đĩnh Chi, mặt hữu*". (Nguyễn Đình Đầu, bđd, t. 212). Thành Phụng sẽ bị liên quân Pháp Y Pha Nho chiếm (sau khi thất bại ở Đà Nẵng, không thể vượt đèo Hải Vân để chiếm Huế, bèn xuống chiếm Sài Gòn), Rigault de Genouilly đã cho nổ mìn phá sập tháng 2/1859.

Trong chương 12, chúng tôi đã chứng minh Le Brun và Puymanel không thể là tác giả xây các thành Gia Định và Diên Khánh, vì hai chứng từ mà người Pháp đưa ra để biện minh cho việc này không thể đứng vững được.

Các sử gia triều Nguyễn lại rất kiệm lời, nói thực vắn tắt, có lẽ vì cho đó là việc không quan trọng, các quan chỉ thi hành nhiệm vụ của mình. Cho nên phải dò kỹ mới tìm thấy vài câu, ghi trong Liệt truyện:

- "*Năm Canh Tuất (1790), mùa xuân,* [Tôn Thất] ***Hội đắp thành đất ở Gia Định***" (Liệt truyện II, Tôn Thất Hội, t. 77), Nguyễn Quốc Trị là người đầu tiên tìm thấy câu này.

- "*Năm Canh Tuất (1790), đắp thành Gia Định,* [Trần Văn] ***Học nêu đo phân đất*** *và các ngả đường (...) Năm Nhâm Tý (1792),* ***làm đồn Mỹ Tho, Học dâng bản đồ, cách thức,*** *Học vẽ giỏi, phàm làm đồn lũy, đo đường sá, vẽ bản đồ, nêu dấu, đều do tay cả*" (Liệt truyện II, Trần Văn Học, t. 282).

Đó là về thành Gia Định và thành Mỹ Tho.

Về thành Diên Khánh, cũng chỉ có mấy chữ vắn tắt:

- "*Năm Quý Sửu (1793) (...) Hội cùng đạo binh hợp lại bao vây* [Quy Nhơn], *giặc có quân cứu viện ở ngoài đến,* ***bèn giải vây về đắp thành Diên Khánh***" (Liệt truyện II, Tôn Thất Hội, t. 78).

- "*Mùa hạ năm Quý Sửu*, [Vũ Viết Bảo] *theo đi đánh Quy Nhơn, đến* ***khi về đắp thành Diên Khánh****, vua sai Vũ Tính* [Võ Tánh] *ở trấn, cho Bảo làm cai đội coi thuyền Kiên súng doanh Bình Khang.*" (Liệt truyện II, Vũ Viết Bảo, t. 321)

Vì những câu ngắn ngủi như thế, cho nên không mấy ai tìm ra tên những người phụ trách xây đắp các thành này, khiến người Pháp tha hồ ba hoa về thành tích của hai vị binh nhì, binh nhất Puymanel và Le Brun khi họ mới đào ngũ, đặt chân đến nước Việt.

Vậy chúng ta cần biết những người phụ trách việc xây đắp các thành trì này là ai?

Tôn Thất Hội (1757-1798)

Theo Liệt truyện, ông là con thứ ba cai đội Tôn Thất Thắng. Năm 18 tuổi, ông theo Định Vương Nguyễn Phước Thuần vào Gia Định (1775), tiếp đó ông theo Nguyễn Ánh, hai lần chạy sang Xiêm, làm tới chức đại tướng, Chưởng dinh Hậu quân.

Năm 1787, anh em Tây Sơn bất hoà, Nguyễn Ánh từ Xiêm về chiếm lại Gia Định. Trong những trận đánh quyết liệt năm 1788-1789, Tôn Thất Hội giữ vai trò chủ chốt:

"*Mùa thu năm Mậu Thân (1788), đại binh đến đóng ở Tam Phụ. Hội cùng Vũ Tính* [Võ Tánh] *đánh giặc ở Ngũ Kiểu, lấy đèn lồng sắt đốt vào sách* [?] *của giặc, giặc sợ tan vỡ cả. Bắt sống được không biết đâu mà kể. Bèn nhân thế được, tiến sát đến Sài Gòn, đánh phá được Thái bảo của giặc là Phạm Văn Tham chạy đến giữ Ba Thắc* [Sóc Trăng]. *Mùa xuân năm Kỷ Dậu (1789) Hội điều khiển quân các đạo cùng bọn Vũ Tính đánh giặc ở Hổ Châu. Tham sức kém bèn đầu hàng. Lại cùng Nguyễn Văn Trương đánh dẹp bọn lũ còn lại của người Man Ốc Nha Ốc. Tân Hợi (1791), bổ làm Chưởng Tiền quân doanh* [Chưởng dinh Tiền Quân]. *Năm Quý Sửu (1793) thăng Khâm Sai Bình Tây Đại tướng quân, tước quận công*" (Liệt truyện, II, t. 78).

Năm 1797, Nguyễn Vương đi đánh Quy Nhơn, "*để Hội ở lại trấn Gia Định. Uy lịnh nghiêm túc, trong cõi yên lặng. Mùa đông năm Mậu* Ngọ [1798] *bị bệnh chết, tuổi bốn mươi hai* [Liệt truyện ghi tuổi ta, tức là 41 tuổi tây] *Thế Tổ rất thương tiếc, tặng là Nguyên phụ công thần, Thượng phụ quốc Chưởng doanh.*" [Liệt truyện, II, t. 79).

Nhìn lại công trạng của các quan theo Nguyễn Ánh từ thời lưu vong ở Vọng Các, Tôn Thất Hội đứng hàng đầu: "*Hội là người nghiêm trọng, kính giữ lễ độ, công cao mà không khoe, ngôi tôn mà càng khiêm tốn, mỗi khi vào chầu ra mắt đi đứng có chỗ thường, ăn mặc như nhà Nho, các tướng đều kính mà sợ. Lê Văn Duyệt từng bàn về điều được điều hỏng của các tướng, bảo rằng: Tống Viết Phước hăng mạnh mà không có mưu, Nguyễn Văn Thành có mưu mà ít hăng mạnh. Duy Hội trí dũng gồm đủ, thật là bậc danh tướng. (...). Năm* [Gia Long] *thứ 16 vua thấy Hội là người huân nghiệp danh vọng rõ rệt đừng đầu các bề tôi đời trung hưng, cho phụ tế ở Võ Miếu*". (Liệt truyện, II, t. 80).

Là người trong hoàng tộc, Tôn Thất Hội hay Nguyễn Phước Hội hơn vua 5 tuổi, chưa biết ngôi thứ trong họ thế nào. Ông đã trưởng thành khi phải bỏ kinh đô vào Nam, nên có đủ thời gian để học hỏi hơn Nguyễn Ánh (lúc đó mới 13 tuổi). Ông có đủ khả năng của một vị tướng văn võ kiêm toàn, cho nên Lê Văn Duyệt, vốn rất cao ngạo, mới có những lời như trên về ông.

Điều này giải thích lý do tại sao vua trao cho ông đặc trách trông coi xây đắp hai thành trì lớn nhất thời đó, là Gia Định và Diên Khánh.

Việc đắp thành Diên Khánh thì như sau: mùa hạ năm 1793, Nguyễn Ánh đánh Quy Nhơn theo đường thủy, Tôn Thất Hội tiến công mặt bộ. Liệt truyện ghi: "*Đại binh vào cửa biển Thị Nại; Hội từ Hà Nha, Cù Mông chia làm hai đường đến đánh úp tên Bảo là con ngụy Nhạc ở Thổ Sơn, Bảo thua chạy về thành Quy Nhơn. Hội cùng đạo binh họp lại để bao vây, giặc có quân cứu viện ở ngoài đến,* ***bèn giải vây về đắp thành Diên Khánh***." (Liệt truyện, II, t. 78). Cũng chỉ vỏn vẹn có mấy chữ! Thực là trái ngược với sự huênh hoang của người Pháp về huyền thoại Puymanel và Le Brun xây thành Gia Định và Diên Khánh!

Ta có thể hiểu Tôn Thất Hội là tướng kiêm việc công chánh, một loại "kỹ sư trưởng" có trách nhiệm cao nhất, nhưng người phụ tá đắc lực của ông trong việc xây đắp thành Gia Định là Trần Văn Học.

Trần Văn Học

Liệt truyện có ghi tiểu sử Trần Văn Học, nhưng chúng tôi thấy Nguyễn Đình Đầu tham khảo thêm Nghiêm Thẩm và Thái Văn Kiểm, rồi đúc kết lại, đầy đủ hơn:

"*Trần Văn Học sinh quán ở Bình Dương (tức Sài Gòn) từng theo Bá Đa Lộc, biết quốc ngữ, La tinh và tiếng Tây dương. Sau Lộc giới thiệu Học làm thông ngôn cho Nguyễn Ánh. Ánh đã cử Học theo hoàng tử Cảnh sang Pháp; nhưng đến Pondichéry có trục trặc, Học trở về. Trần Văn Học phụ trách việc dịch sách, nhất là sách kỹ thuật Thái tây cho Nguyễn Ánh. Đồng thời Hoc kiêm cả* ***"chế tạo hoả xa, địa lôi và các hạng binh khí***". *Đến năm 1790,* ***xây thành Bát quái,*** *Trần Văn Học phụ trách việc* ***"phác họa đường xá và phân khu phố phường".*** *Sau đó cùng với Vannier, Học điều khiển việc đóng tàu đồng theo kiểu mới* [Liệt truyện ghi: cùng Vannier trông coi chiếc thuyền lớn bọc đồng, theo quan quân đánh giặc]. *Năm 1792,* ***Học vẽ xong họa đồ thành Mỹ Tho.*** *Học rất có tài vẽ địa đồ và họa đồ kỹ thuật. Đem so sánh bản đồ Sài Gòn 1799 của Dayot với bản đồ Gia Định 1815 của Trần Văn Học thì, về kỹ thuật đồ bản như trắc địa hay tỷ lệ, bản đồ sau chính xác hơn bản đồ trước nhiều. Hình như Trần Văn Học đã vẽ hầu hết các thành trì và công sự phòng thủ ở cuối thế kỷ 18 và đầu thế kỷ 19. Ta có thể coi Trần Văn Học là người Việt Nam đầu tiên đã biết vẽ bản đồ địa lý và đồ hoạ kỹ thuật theo phương pháp Tây phương*" (Nguyễn Đình Đầu, theo Nghiêm Thẩm, Nguyễn Văn Học hay Trần Văn Học? trong *Văn hóa nguyệt san*, Sài Gòn, 1961, số 61, t. 532 và Thái Văn Kiểm, Qui était Trần Văn Học trong BSEI, số 4, 1962, t. 441, bđd, t. 190). Như chúng tôi đã nói trong bài trước, những tên: *Bản đồ thành Bát quái của Le Brun 1795* và *Bản đồ Sài Gòn 1799 của Dayot* trong bài của Nguyễn Đình Đầu đều phải xem lại, vì Le Brun bỏ đi năm 1791 và Dayot trốn đi năm 1795.

Vũ Viết Bảo

Thành Diên Khánh có thể đã xây theo quy mô thành Gia Định do Trần Văn Học đo đạc và vẽ đồ thị, nhưng thu nhỏ lại; Vũ Viết Bảo là người phụ tá, tự học qua kinh nghiệm thực tiễn.

Ông người gốc Thanh Hoá, tổ tiên theo chúa Nguyễn Hoàng vào Thuận Hoá. Năm 1775, ông theo Định Vương Nguyễn Phước Thuần vào Nam và được bổ vào đội quân của Đỗ Thanh Nhơn. Có lẽ chính vào thời gian này ông đã học cách đóng tàu chiến với Đỗ Thanh Nhơn. Về việc Đỗ Thanh Nhơn đóng tàu, Trịnh Hoài Đức viết:

"*Cây sao có 4 thứ, thứ hảo hạng có cả trăm thước ta, sớ gỗ bền chặt, dùng làm ghe thuyền, nhà cửa thì tốt nhất, có lệnh cấm dân gian không được dùng (...) Tháng 7 năm Canh Tý (1780)... vua sai quân đến nguồn Quang Hoá đốn gỗ để làm thuyền chiến. Ở nguồn Quang Hoá có cây sao lâu đời, ban đêm thường thấy có lửa sáng như hai cây đèn, người dân miền núi đều kính sợ mà tránh (...) quân không dám đốn. Đỗ Thanh Nhơn ra lệnh đốn, người nào trốn thì bị xử theo quân pháp (...).* ***Thanh Nhơn mới sáng chế đóng thuyền chiến, làm bánh lái dài để đi đường biển yên ổn, nhưng vẫn để bánh lái tròn khi trước để dùng khi đi đường sông****, gọi là thuyền hai bánh lái, phía trên gác sàn chiến đấu, hai bên treo phên tre để che cho thuỷ binh ở dưới chuyên lo chèo chống, trên thì bố trí bộ binh để xung kích, nhờ vậy mà kỷ xảo của thuỷ sư càng tinh nhuệ, đến nay* [khoảng 1820] *cũng vẫn theo*". (Gia Định Thành thông chí, Vật sản chí, bản dịch của Lý Việt Dũng, điện tử).

Những tàu chiến có hai bánh lái để đi biển và đi sông này, đã được Montyon mô tả trong tác phẩm của

ông, mà chúng tôi đã chép lại trong chương 7 viết về Montyon.

Trở lại với Vũ Viết Bảo, ông may mắn được gần gụi những tướng tài, sau Đỗ Thanh Nhơn, ông lại ở dưới quyền Nguyễn Văn Khiêm, một người giỏi về pháo binh và xây dựng thành luỹ: Năm 1805 "*xây dựng xã miếu, cung điện, hoàng thành, Khiêm đều dự coi công việc. Mùa đông năm ấy, Khiêm trông coi đúc 9 cỗ súng lớn*" (Thực lục, II, t. 233).

Vũ Viết Bảo chuyên về hoả pháo và xây thành luỹ. Năm Nhâm Tý (1792), dưới quyền Nguyễn Văn Khiêm, lập công ở trận Thị Nại, đốt thuyền Tây Sơn. Năm Quý Sửu (1793), ông theo Tôn Thất Hội đi đánh Quy Nhơn, nhưng vì Tây Sơn có tiếp viện, phải rút về đắp thành Diên Khánh với Tôn Thất Hội. Năm Kỷ Mùi (1799) ông được gọi về Gia Định, coi hai đội Chấn Uy nhất và Chấn Uy nhị kiêm phó quản các thuyền trung hầu tiến đánh Quy Nhơn; rồi ông lại theo Lê Văn Duyệt đắp các đồn Thạch Tân và Sa Lung, để chặn quân tiếp viện của Tây Sơn. Tháng 7/1799 Võ Tánh hạ được thành Quy Nhơn, ở lại trấn thủ, Vũ Viết Bảo quản lý thuyền bè và trông coi súng ống ở bốn cửa thành. Khi Trần Quang Diệu vây Quy Nhơn, Võ Tánh mở cửa thành ra đánh, Vũ Viết Bảo điều khiển *súng hoả xa* bắn lui quân địch. Năm 1802, được triệu về kinh thăng chức Thuộc nội Cai cơ, sau này sẽ được thăng Thị nội Thống chế. Chiến tranh chấm dứt, ông tiếp tục trông coi việc súng ống, đến năm 1806, dự vào việc sửa đắp kinh đô Huế. (Theo Liệt truyện, II, Vũ Viết Bảo, t. 320-321).

Lược sử thành Gia Định

Trịnh Hoài Đức viết:

"*Trấn Gia Định xưa có nhiều ao đầm, rừng rú, buổi đầu thời Thái Tông (Nguyễn Phúc Tần (1648-1687), sai tướng vào mở mang bờ cõi, chọn nơi đất bằng rộng rãi,* ***tức chỗ chợ Điều Khiển ngày nay****, xây cất đồn dinh làm chỗ cho Thống suất tham mưu trú đóng, lại đặt* ***dinh Phiên Trấn tại lân Tân Thuận*** *ngày nay, làm nha thự cho các quan Giám quân, Cai Bạ và Ký lục ở, được trại quân bảo vệ, có rào giậu ngăn cản hạn chế vào ra, ngoài thì cho dân chúng trưng chiếm, chia lập ra làng xóm, chợ phố. Nơi đây nhà ở hỗn tạp, đường sá chỗ cong chỗ thẳng, tạm tuỳ tiện cho dân mà chưa kịp phân chia sửa sang cho ngăn nắp. Chức Khổn súy thay đổi lắm lần cũng để y như vậy. Đến mùa xuân năm Ất Mùi (1775), đời vua Duệ Tông (Nguyễn Phúc Thuần) thứ 11,* ***xa giá phải chạy đến trú ở thôn Tân Khai.*** *Mùa thu năm Mậu Thân (1788), năm thứ 11, buổi đầu đời Thế Tổ (Nguyễn Phúc Ánh) Trung hưng, việc binh còn bề bộn,* ***ngài phải tạm trú nơi đồn cũ của Tây Sơn ở phiá đông sông Bình Dương*** *để cho nghỉ quân dưỡng dân. Ngày 4 tháng 2 năm Canh Tuất thứ 13(1790), tại chỗ gò cao thôn Tân Khai thuộc đất Bình Dương, ngài mới cho đắp thành bát quái như hình hoa sen…*" (Gia Định Thành thông chí, Thành trì chí, bản dịch của Lý Việt Dũng, điện tử).

Theo sự tìm kiếm của Nguyễn Đình Đầu, thì Chợ Điều Khiển ở trước dinh Điều Khiển, nằm trên đường Nam Quốc Cang, giữa Ngã Sáu với chợ Thái Bình ngày nay. Và dinh Điều Khiển, nằm góc Nguyễn Trãi-Phạm Ngũ Lão bây giờ, "*đương thời toạ lạc tại một vị trí trung tâm vừa thuận tiện giao thông thuỷ bộ*" (Nguyễn Đình Đầu bđd, t. 163-164). Như vậy dinh Điều Khiển ở địa hạt Chợ Lớn, không nằm trong thành Bát quái.

Tóm lại, theo Trịnh Hoài Đức, thời chúa Nguyễn Phước Tần (1648-1687), đã xây dinh Điều Khiển (ở góc Nguyễn Trãi-Phạm Ngũ Lão bây giờ) và *dinh Phiên Trấn ở lân Tân Thuận* (?). Khi Nguyễn

Phước Thuần chạy vào Gia Định năm 1775, trú ở thôn Tân Khai. Khi Nguyễn Ánh chiếm lại được Gia Định năm 1788, trú ở đồn cũ Tây Sơn, phía đông sông Bình Dương. Và năm 1790, Nguyễn Ánh cho đắp thành Bát quái ở gò cao thôn Tân Khai.

Lê Văn Định (cùng Ngô Tòng Châu và Trịnh Hoài Đức là môn sinh của Võ Trường Toản, những trí thức uyên bác thời bấy giờ) viết trong *Hoàng Việt nhất thống địa dư chí* một đoạn liên quan đến thành Gia Định, khác Trịnh Hoài Đức:

"*Ghi chú về phủ Gia Định: Ngày xưa là đất Thuỷ Chân Lạp, sau đó thuộc đất Cao Miên, Hiếu Ninh Hoàng đế (Nguyễn Phúc Trú) triều ta mở mang đất này, lập ra phủ Gia Định từ Bình Hoà vào phía trong, đặt ra năm dinh rồi cử quan văn võ ở kinh đến mỗi nơi một viên để điều khiển tướng sĩ,* ***lập đồn ở dinh Phiên Trấn thành Gia Định****. Cuộc binh biến năm Giáp Ngọ (1774), Hiếu Định Hoàng Đế (Nguyễn Phúc Thuần) chạy vào đây, vài năm sau Huệ Vương (Nguyễn Phúc Dương tức Tân Chính Vương) nhận mệnh ở đây và cũng* ***dùng chỗ này làm nơi hành tại*** [cung vua ở khi đi khỏi kinh đô] *để chống lại nhà Tây Sơn. Trong chừng mươi năm đây là vùng tranh chấp. Năm Đinh Mùi (1787), quân ta từ Xiêm La kéo về đánh đuổi quân Tây Sơn, bắt được tướng Tây Sơn là Thái bảo Tham và thu phục được toàn cõi; nhân đó* ***dùng đồn cũ này làm nơi trú tất.*** *Mùa hè năm Canh Tuất (1790)* ***mới cho mở rộng thành này ra cái thành ngày nay.*** *Thành này được làm như hình hoa sen, chu vi… (in không rõ) tầm, có 8 cửa, đều xây bằng đá tổ ong*". (Lê Văn Định, Hoàng Việt nhất thống địa dư chí, Quyển 2, t. 88-89).

Theo Lê Văn Định, thì tất cả đều xẩy ra ở cùng một chỗ là *đồn dinh Phiên Trấn*. Khi Nguyễn Phước Thuần chạy vào Gia Định "*dùng chỗ này làm nơi hành tại*". Khi Nguyễn Ánh chiếm lại Gia Định "*dùng đồn cũ này làm nơi trú tất*". Và "*mùa hè năm Canh Tuất (1790) mới cho mở rộng thành này ra cái thành ngày nay*".

Thực lục viết: "[Năm 1698, chúa Nguyễn Phước Chu (1691-1725)] *bắt đầu đặt phủ Gia Định, sai thống suất Nguyễn Hữu Kính kinh lược đất Chân Lạp, chia đất Đông Phố, lấy xứ Đồng Nai làm huyện Phúc Long, dựng dinh Trấn Biên (Biên Hoà),* ***lấy xứ Sài Gòn làm huyện Tân Bình, dựng dinh Phiên Trấn*** *(Gia Định), mỗi dinh đều đặt các chức lưu thủ, cai bạ, ký lục và các cơ đội thuyền thủy bộ tinh binh và thuộc binh*" (Thực lục, I, t. 111).

Thực lục viết sơ sài hơn. Giữa Trịnh Hoài Đức và Lê Văn Định, dường như Lê Văn Định có lý hơn, bởi vì dinh Phiên Trấn (hay dinh Tổng Trấn) chắc chắn là nơi tốt nhất trong một thành phố, để những vị thủ lãnh ở; nếu chấp nhận lập luận này thì dinh Phiên Trấn phải là đồn Tân Khai cũ. Hiện giờ ta cứ tạm coi như thế. Theo Nguyễn Đình Đầu thì đồn đất Tân Khai ở gần sông Thị Nghè, nhưng theo ý chúng tôi, đồn Tân Khai có thể ở trung tâm thành Bát quái, khoảng ngã tư Hai Bà Trưng và Đại Lộ 30 Tháng Tư.

Nếu ta đọc lại Gia Định Thành thông chí:

"*Ngày 4/2/ Canh Tuất* [tức 19/3/1790] ***tại chỗ gò cao thôn Tân Khai*** *thuộc đất Bình Dương, ngài mới cho đắp thành bát quái như hình hoa sen, mở ra tám cửa*". Có lẽ Trịnh Hoài Đức muốn nói: thành đắp tại gò Tân Khai là thành mới. Nhưng nếu ta đọc kỹ Thực lục một lần nữa: "*Ngày Kỷ Sửu* [9/3 Canh Tuất, tức 22/4/1790] *đắp* ***thành đất*** *Gia Định.* ***Vua thấy thành cũ ở thôn Tân Khai chật***

hẹp, bàn mở rộng thêm", thì thực là sáng tỏ, Thực lục chép giống như Lê Văn Định, nhưng xác định thêm nơi chốn là Tân Khai.

Tóm lại, có thể có hai giả thuyết:

- Vua Gia Long san bằng thành cũ Tân Khai để xây thành mới (như Nguyễn Đình Đầu viết).

- Vua Gia Long không xây cung điện mới, mà ông giữ lại thành Tân Khai ở giữa làm cung điện, rồi vạch rộng thêm diện tích, chu vi, đào hào và đắp thành Bát quái bằng đất ở ngoài. Chúng tôi cho khả năng này thích hợp hơn, vì vậy mới nhanh: chỉ 10 ngày xong. Và thành trong, hay là cung điện mà Shihõken Seishi mô tả, chỉ có thể là dinh phiên trấn cổ, xây từ năm 1698, được sửa sang lại mà thôi, chứ khó có thể xây mới mà xong trong 10 ngày được.

Sự khác biệt trong kiến trúc thành luỹ của người Âu và người Á

Vì không biết rõ về kiến trúc, nên chúng tôi phải tìm hiểu đại lược xem kiến trúc thành luỹ Tây và Đông, khác nhau như thế nào, thì đọc được một luận văn cử nhân lịch sử tại Đại học Nice Sophia-Antipolis, Pháp, 1999; tựa đề: *Les citadelles dans le ViêtNam du XIXe siècle* (Những thành đài của Việt Nam trong thế kỷ XIX) của Nicolas Micalef (net4war.com), xin trích dịch một đoạn sau đây:

"*Chúng ta bàn đến những thành trì ở Việt Nam thế kỷ XIX, nhưng tại sao lại chọn đề tài này, nếu ta chỉ coi đó là những sự vá víu gạch vữa, trong cái nhìn thô thiển?*

Đề tài này tương đối quan trọng bởi vì thành trì hay chiến luỹ, là nòng cốt của chính sách phòng thủ đất nước của Gia Long, lập ra ngay từ 1790 (Olivier de Puymanel, kỹ sư Pháp, đã xây thành Sài Gòn) [thực đáng buồn khi nguồn tin thất thiệt này đã trở thành "lịch sử" ở khắp nơi!] *khi ông đánh nhau với Quang Trung.*

Một mặt khác, các chiến luỹ ở Việt Nam, ít ra trong thế kỷ XIX, đã đổi mới đối với thế kỷ XVI-XVIII, bởi vì, về thời gian này, Samuel Baron xác định: "*Người Bắc kỳ không có thành lũy (châteaux-forts), không cả pháo đài (forteresses) và thành quách (citadelles), chẳng biết gì về nghệ thuật kiến trúc đồn ải, vụng về trong việc xây dựng như chúng tôi vừa nêu ra*". *(Samuel Baron, Description du royaume du Tonquin, Revue Indochinoise, 2e série, 1914, t. 201).*

Bằng cách xác định trên đây, Samuel Baron đưa ra một sự thật không phải là sự thật. Bởi tất cả đều tuỳ thuộc nếu ta đứng ở quan điểm Âu hay Á.

*Từ thế kỷ XVI đến XVIII, người Việt cũng như người Châu Á, không biết lối xây thành lũy của người Âu, nghiã là xây thành bằng đá, nhưng không thể nói là họ không biết xây thành. Họ học bên Tàu, từ thời Tam Quốc, đã có lối xây****: thành là một cái sân vuông lớn có bốn bức tường cao làm bằng đất trộn rơm (torchis) bao quanh, mỗi mặt tường đều đục một lỗ nhỏ, mỗi góc có đặt lầu canh hai tầng, trên đục nhiều lỗ đặt súng để bắn ra ngoài*** *(meutrières). Người ta thêm vào lối xây sơ sài này, ba đồn nhỏ dựng sát đất, ở phiá trước, làm đợt chống cự đầu tiên. Hệ thống phòng thủ này được dùng đến thế kỷ XVIII, trên toàn thể Á Châu và sau họ làm thêm các hàng rào tre hoặc cọc tre cắm xuống đất, phủ giấu đi, làm hệ thống tiền đồn.*

Dù sao chăng nữa, ta không thể nói như Baron rằng người Việt thấp kém hơn người Âu, nhưng ta có thể xác định rằng châu Á đã có lối phát triển khác châu Âu về mặt binh bị, tức là về lối đánh nhau, ngay từ khi người Tàu khám phá ra ra bột đen [thuốc súng] *ở những thế kỷ đầu tiên trước Thiên Chuá. Thoạt tiên, chỉ dùng để đốt pháo bông, rồi sang thế kỷ X sau Thiên chuá, họ dùng để bắn tên lửa. Tính chất hiện đại của chiến tranh Âu châu sẽ được người Ả Rập khai sáng ở thế kỷ XIII với hệ thống bắn đạn đầu tiên: Pháo binh ra đời.*"

Sự phân biệt của Nicolas Micalef về lối xây thành Âu, Á, rất đáng chú ý, và câu "*thành là một cái sân vuông lớn có bốn bức tường cao làm bằng đất trộn rơm (torchis) bao quanh, mỗi mặt tường đều đục một lỗ nhỏ, mỗi góc có đặt lầu canh hai tầng, trên đục nhiều lỗ đặt súng để bắn ra ngoài*" hoàn toàn thích hợp với sự mô tả thành Gia Định của các tác giả đương thời.

Nhất là câu: "*mỗi góc có đặt lầu canh hai tầng, trên đục nhiều lỗ đặt súng để bắn ra ngoài*" chứng tỏ thành trì ở Á Châu cũng có những yếu tố giống như những yếu tố mà người ta coi là đặc tính của thành Vauban.

Sự tìm hiểu kiến trúc thành Gia Định, vì thế, nên quay về hướng những kiến trúc xưa của Việt Nam như Thành Hồ Quý Ly, lũy Đào Duy Từ, Vĩnh Thành ở Vinh, lũy Trấn Ninh, v.v. hay các thành lũy Tây Sơn xây như thành Quy Nhơn của Thái Đức Nguyễn Nhạc, Phượng Hoàng Trung Đô của Quang Trung, v.v. Vì Quy Nhơn cũng là một kiến trúc cực kỳ kiên cố khiến Võ Tánh, Ngô Tòng Châu đã cầm cự được gần hai năm với Trần Quang Diệu, Võ Văn Dũng.

Hy vọng một ngày nào đó, các kiến trúc sư Việt Nam sẽ giải thích cho chúng ta một cách rõ ràng hơn và đồng thời cho biết, sự đổi mới trong kiến trúc thành quách của Gia Long, so với những thời kỳ trước như thế nào?

Nguyễn Cửu Đàm, người đầu tiên quy hoạch thành phố Gia Định (Sài Gòn và Chợ Lớn)

Nguyễn Đình Đầu trong bài nghiên cứu nghiêm túc *Địa lý lịch sử TPHCM* (Địa chí văn hoá TPHCM, 1987, t. 127- 231) đã coi Nguyễn Cửu Đàm là người đắp những thành luỹ đầu tiên, quy hoạch và bảo vệ Sài Gòn.

Ông viết: "[Sau khi thắng quân Xiêm năm 1772], *Nguyễn Cửu Đàm đem đại quân về Gia Định, "đắp luỹ đất, phía nam từ Cát Ngang, phía tây đến cầu Lão Huệ, phía bắc giáp thượng khẩu Nghi Giang, dài 15 dặm, bao quanh đồn dinh, cắt ngang đường bộ, để ngăn ngừa sự bất trắc" (Trịnh Hoài Đức, Gia Định Thành thông chí, tập trung, t. 90). Câu trích được nhấn mạnh này có một ý nghiã rất quan trọng: nó cho ta thấy vị trí chiến lược của thành phố và địa phận chính yếu của thành phố xưa (mà nay cũng vậy).*

Trên bản đồ Trần Văn Học vẽ năm 1815 có ghi dấu Cựu lũy tức "Bán Bích cổ luỹ" này, chi tiết đúng như Trịnh Hoài Đức đã tả (...). Nguyễn Cửu Đàm vừa là nhà quân sự có tài vừa là nhà quy hoạch thành phố có tầm nhìn lớn. Hai đầu luỹ nối vào hai đầu rạch Bến Nghé và Thị Nghè, tạo cho thành phố biệt lập như một hòn đảo. Nhìn tổng thể, bán đảo (ba mặt sông) với phần luỹ ở phía Tây, coi như hình con cá lớn, đã có một diện tích gần một trăm dặm vuông (tức trên 50 km2), tới năm 1931 khi nhập Sài Gòn với Chợ Lớn làm đơn vị chung, vẫn chưa đô thị hoá hết diện tích đó" (Nguyễn Đình Đầu, bđd, t. 163).

Tóm lại: Xem bản đồ của Trần Văn Học vẽ năm 1815 về vùng Gia Định, do Nguyễn Đình Đầu sưu tầm, t. 229, mà chúng tôi mạn phép in lại, đính kèm, thì ta thấy:

Bản đồ Phủ Tân Bình

Cổ luỹ Bán Bích, do Điều khiển (Đốc chiến) Nguyễn Cửu Đàm xây năm 1772, dưới thời Võ Vương Nguyễn Phước Khoát, luỹ dài 15 dặm (8km586), bắt đầu từ rạch Bến Ngé (chùa Cây Mai) trong Chợ Lớn bao vòng lên trên Hoà Hưng, Tân Định, chạy đến rạch Thị Nghè, vừa là quy hoạch đầu tiên của vùng Sài Gòn Chợ Lớn ngày nay, vừa là thành luỹ ngăn quân Xiêm từ miền Tây sang quấy nhiễu. Theo Trịnh Hoài Đức, một năm trước, Nguyễn Cửu Đàm đã xây luỹ Tân Hoa: "*Ở thôn Tân Hoa, tổng Chánh Mỹ. Năm Tân Mão (1771), trấn Hà Tiên thất thủ, quan đốc chiến Nguyễn Đàm đắp lũy để phòng ngự đường tiến của sơn man Thuỷ Vọt, nền cũ nay vẫn còn*" (Gia Định Thành thông chí, Trấn Biên Hoà).

Luỹ Bán Bích là vòng thành lớn hơn nữa, bao vòng tất cả vùng Hoà Hưng, Tân Định, Sài Gòn, Chợ Lớn, với toàn bộ "đồn dinh" của hệ thống cai trị đương thời, theo Nguyễn Đình Đầu: "*Nếu tìm được vị trí phân bố các "Đồn dinh" quan trọng đó nằm giữa các sông rạch thiên nhiên và luỹ Bán Bích, ta có thể phác hoạ lại đại cương tấm bản đồ Sài Gòn 1772, một thành phố đã có tầm cỡ về mọi mặt từ trên 200 năm nay*" (Nguyễn Đình Đầu, bđd, t. 163).

Cùng năm ấy, Nguyễn Cửu Đàm đào kinh Ruột Ngựa: "*Nguyên xưa từ cửa Rạch Cát ra phía bắc đến Lò Gốm thì có một đường nước đọng móng trâu, ghe thuyền không đi lại được… Nguyễn Cửu Đàm… có đào con kinh thẳng như ruột ngựa, nên mới đặt ra tên ấy (Mã Trường Giang (Trịnh Hoài Đức, Gia Định Thành thông chí, tập thượng, t. 42). Kinh này giúp cho sự đi lại giữa Sài Gòn với miền Tây thêm thuận lợi*" (Nguyễn Đình Đầu, bđd, t. 165). Và ông kết luận: "*Sài Gòn trở nên thành phố và khá phồn thịnh kể từ khi Nguyễn Cửu Đàm xây luỹ Bán Bích và đào kinh Ruột Ngựa vào năm 1772*" (Nguyễn Đình Đầu, bđd, t. 169)

Sự xây dựng hay mở rộng thành đất Gia Định năm 1790

Thực lục chép ở hai chỗ:

"*Ngày Kỷ Sửu* [9/3 Canh Tuất, tức 22/4/1790] *đắp* ***thành đất*** *Gia Định. Vua thấy thành cũ ở thôn Tân Khai chật hẹp, bàn mở rộng thêm (…). Bấy giờ mới huy động quân dân để khởi đắp, hẹn trong 10 ngày đắp xong. Thành đắp theo kiểu bát quái, mở tám cửa, ở giữa là cung điện (…) Thành xong, gọi tên là kinh thành. Thưởng cho quân dân hơn 7000 quan tiền (Tám cửa đều xây bằng đá ong…)*" (Thực lục, I, t. 257)

Tháng 12 ÂL (tháng 1/1791), Thực lục lại ghi: "*Sửa đắp* ***thành đất*** *Gia Định. Đường quan ở bốn bôn thành có mở cửa vào nhà dân thì phát tiền công cấp cho*" (Thực lục, I, t. 268).

Qua những lời ngắn gọn này, ta vẫn các sử gia triều Nguyễn chú ý vào việc "*đắp thành đất*", và luôn luôn dùng chữ **"đắp"** chứ không dùng chữ "xây", ở đây chỉ có một câu "*giữa là cung điện*"; Trịnh Hoài Đức cũng viết: "*Trong thành, phía trước bên tả dựng Thái miếu, giữa làm sở hành tại*" (chỗ vua ở); lại càng cho phép ta chắc chắn rằng: vua Gia Long dùng thành phiên trấn cũ làm cung điện, trùng tu lại, xây thêm Thái miếu, và mở rộng diện tích, đào hào sâu và đắp thành đất bao quanh.

Xin nhắc lại một lần nữa: thành ngoài Gia Định là một *thành đất*, *đắp* kiểu bát quái, 10 ngày xong. Thành đất trộn rơm; sự bền vững không kém gì thành đá của Tây phương. Và bề dầy của thành đã khiến John White, một lính Mỹ đến đây năm 1819, phải giật mình.

Thành đất thì người Tây phương không biết đắp; lại càng không phải là sản phẩm của một anh lính binh nhì Puymanel vừa đến nước Việt, hay đồ thị của một binh nhất Le Brun, lúc đó còn ở Macao hay đã đến Nam Hà? Hệ thống thành đất, Trần Quang Diệu đã đắp rất nhanh khi đánh các trận Diên Khánh và Quy Nhơn. Và Nguyễn Tri Phương với các đại đồn Liên Trì và Kỳ Hoà đã làm cho quân Pháp khốn đốn.

Nguyễn Đình Đầu tóm tắt: "*Thành Bát Quái có 3 lớp bảo vệ:*

1- Lớp trong cùng xây bằng đá Biên Hoà cao 13 thước, chân tường dầy 7 trượng 5 thước.

2- Lớp giữa là hào rộng 15 trượng 5 thước, sâu 14 thước.

3- Lớp ngoài là "luỹ bằng đất" với chu vi 794 trượng". (Nguyễn Đình Đầu, bđd, t. 178).

Tóm lại, vua thấy thành Tân Khai *chật hẹp thì mở rộng ra,* vậy ta có thể gần như chắc chắn rằng vua vẫn giữ thành Tân Khai ở giữa, cho sửa sang làm cung điện, và xây thêm các lớp vòng thành bao quanh, thành ba lớp như Nguyễn Đình Đầu tóm tắt ở trên (xin lưu ý: Lớp thành đá ong bên trong là Lê Văn Duyệt xây năm 1829, còn theo Thục lục, lúc đầu chỉ có *tám cửa bằng đá ong*) phù hợp với lời Trịnh Hoài Đức trong Gia Định Thành thông chí và sự mô tả cung điện của thủy thủ Nhật Shihõken Seishi khi đến đây năm 1794-1795.

Việc đắp thành trong 10 ngày, chỉ vào việc đắp thành đất ngoài cùng, còn các sự sửa sang cung điện và các dãy nhà bên trong thành, có lẽ cần nhiều thời gian hơn. Sự sai lệch ngày xây thành, giữa Gia Định Thành thông chí và Thực lục có thể đến từ đó: Trịnh Hoài Đức coi ngày bắt đầu là ngày đầu tiên sửa sang cung điện, nhà cửa bên trong thành, còn Thực lục lấy ngày bắt đầu là ngày đắp thành đất ngoài cùng.

Thành Gia Định dưới con mắt của Trịnh Hoài Đức và Shihõken Seishi

Trịnh Hoài Đức viết:

"*Ngày 4/2/ Canh Tuất* [tức 19/3/1790] ***tại chỗ gò cao thôn Tân Khai*** *thuộc đất Bình Dương,* ***ngài mới cho đắp thành bát quái như hình hoa sen, mở ra tám cửa,*** *có 8 con đường ngang dọc; từ đông đến tây là 131 trượng 2 thước ta* [524,80m] *từ nam đến bắc cũng như thế, bề cao 13 thước ta* [5,20m] *chân dày 7 trượng 5 thước ta* [30m] *đắp làm ba cấp, tọa ngôi Càn, trông hướng Tốn.*

Trong thành, phía trước bên tả dựng Thái miếu, giữa làm sở hành tại, bên tả là kho chứa, bên hữu là Cục Chế tạo, xung quanh là các dãy nhà cho quân túc vệ ở. Trước sân dựng cây cột cờ ba tầng, cao 12 trượng năm thước ta [50m] *trên có làm chòi canh vọng đầu bát giác toà, ở bên treo cái thang dây để thường xuyên lên xuống, trên ấy có quân ngồi canh giữ, có điều gì cần cảnh báo thì ban ngày treo cờ hiệu, ban đêm treo đèn hiệu canh gác, các quân cứ trông theo hiệu đó để tuần theo sự điều động. Hào rộng 10 trượng năm thước* [42m], *sâu 14 thước ta* [5,6m] *có cầu treo thả*

ngang qua, bên ngoài đắp lũy đất, chu vi 794 trượng [3,176km] *vừa hiểm trở, vừa kiên cố tráng lệ. Ngoài thành đường sá phố chợ ngang dọc được xếp rất thứ tự, bên trái là đường cái quan từ cửa Chấn Hanh qua cầu Hoà Mỹ đến sông Bình Đồng tới trấn Biên Hoà; đường cái quan bên phải gặp chỗ nào cong thì giăng dây để uốn thẳng lại, đầu từ cửa Tốn Thuận qua chùa Kim Chương, từ phố Sài Gòn đến cầu Bình An qua gò chùa Tuyên đến sông Thuận An.*

Bến đò Thủ Đoàn đưa qua sông Hưng Hoà, trải qua gò Trấn Định rồi đến gò Triệu. Đường rộng 6 tầm, hai bên đều trồng cây mù u và cây mít là những thứ cây thích hợp với đất này. Cầu cống thuyền bến đều luôn được tăng gia việc tu bổ, đường rộng suốt phẳng như đá mài, gọi là đường thiên lý phiá Nam (Trịnh Hoài Đức, Gia Định Thành thông chí, Thành trì chí).

Shihõken Seishi viết:

"*... Chẳng bao lâu đã đến cửa chính của hoàng cung, chúng tôi xuống kiệu đi bộ, tới vòng thành thứ nhì, có hai lớp toà thành kiên cố cho đám cận thần ở. Trên mỗi cửa, có một loại bảng hiệu hình bán nguyệt (cái đó gọi là dahaimot, người ta dùng để chỉ định ngôi thứ của mỗi nhà). Từ cửa chính, chúng tôi đã đi và ghẹo khoảng gần 3 chõ* [330m] *trong khi đất cao lên độ 1 chõ* [109m10]. *Ở cửa vào vòng thành thứ nhì, có một đài thám thính cao 40 ken* [72m80] *Một viên quan võ thường lên quan sát về phiá biển, đó là bộ phận phòng vệ. Các quan thay phiên nhau trực mỗi người nửa ngày. Phía tay phải có ba cái nhà vuông. Đó là phòng bào chế y dược, trong có nhiều người đang cắt, giã thuốc nam (...).*

Đi khỏi nơi này, chúng tôi thấy cung điện chính hiện ra ở đằng xa. Nền lát đá đẽo và trần rất cao. Có hai hàng ghế, nằm dọc theo chiều dài gần một chõ [109 m10]. *Trần và tường sơn đỏ, có chỗ nạm vàng hoặc bạc. Kỳ quan này đập vào mắt chúng tôi. Các ghế ngồi đều tay bành và tạc tượng với những hình khắc màu, cũng khảm vàng, bạc. Người ta bảo đây là ghế của các quan trấn thủ ở các miền.(...) Hành lang này dài độ 50 ken* [91m]. *Đất lại cao lên nữa. Ba ken* [5m46] *trước cửa cung, có 14 ông quan*". (Trích dịch tác phẩm *Nampyõki* [Đắm tàu ở Nam Hải] của Shihõken Seishi, do bà Muramatsu Gaspardone dịch sang tiếng Pháp, giới thiệu và chú giải, in trong Bulletin de l'Ecole Française d'Extrême-Orient (BEFEO), 1933, t. 60-62).

Những điều Shihõken Seishi mô tả đều có thể thấy trong bản đồ trang 184, trong cuốn *Địa chí văn hoá TPHCM*, do Nguyễn Đình Đầu sưu tập và vẽ lại (mà chúng tôi xin phép tác giả được đính kèm với bài viết này); và trong lời Trịnh Hoài Đức: từ việc cung điện nằm trên gò cao, đến đài thám thính, viện y dược, các lỗ châu mai trên tường thành, v.v.

Xin lưu ý: Cả Trịnh Hoài Đức lẫn Shihõken Seishi đều không hề nói là thành xây dở dang, điều mà người ta đồn đại để phụ họa cho giả thuyết có "một bản đồ lớn" gồm 40 đại lộ của Le Brun vẽ, chưa thực hiện mà chúng tôi đã nói trong chương trước.

Bản đồ Thành Bát Quái

Thành Gia Định dưới mắt John White

John White là một người lính thủy Mỹ, đến Nam Hà trong khoảng 1819-1820, tác giả cuốn sách *Chuyến đi Nam Hà* (bản tiếng Pháp: *Voyage en Cochinchine*), in lần đầu năm 1823, ở Boston. Cuốn

sách của John White được dịch và in toàn bộ trong tập san Đô Thành Hiếu Cổ (BAVH, 1937, II), có thể coi là một loại *Ký sự Bissachère* được phổ biến trong tập san này.

John White chê bai Việt Nam tột bực, đại để: nước này chẳng có gì đáng chú ý, không sản xuất ra gì cả, dân chúng mọi rợ, bất lương, nhà cầm quyền tồi tệ, y viết: "*Nhà vua* [vua Gia Long] *là bạo chuá, hiếu chiến, bo bo giữ quyền, hà tiện và gian tham, nắm một quyền lực vô hạn. Hậu quả tự nhiên: quý tộc bán mình, phản trắc, chuyên quyền, hung bạo và dân chúng ngu muội, dâm dãng, không có một chút ngay thật và yêu thích làm việc gì cả*" (BAVH, 1937, II, t. 258)

P. Midan, dịch giả, trong bài tựa, cho rằng: sau khi cuốn sách này in ra, không có một tàu Mỹ nào ghé bến Sài Gòn từ 1820 đến 1860; từ những điều "man rợ" của John White trong cuốn sách này, Midan khai thác để "chứng minh" công lao "khai hoá" của Bá Đa Lộc, như sau:

"*Chuyến đi của John White đã xẩy ra trong khoảng 1819-1820, một thời gian sau cái chết của Đức Giám Mục Adran* [Bá Đa Lộc mất năm 1799]. *John White nhấn mạnh đến tình trạng dã man mà nước này rơi vào sau cái chết của vị sáng tạo hoà bình nổi tiếng ở Nam Hà. Tất cả những cơ chế mà ngài lập ra đã biến mất. Sự thịnh vượng mà ngài phát sinh chỉ còn là kỷ niệm. Nhân chứng này lại càng có giá trị bởi nó đến từ một người ngoại quốc. Tác giả tuyên bố rằng cái chết của Đức Giám Mục là một thảm họa cho xứ này và sự kiện này chưa bao giờ được thẩm định bằng những lời lẽ xác đáng đến thế.*

Ngoài ra, John White còn làm sống lại một thành phố đã mất: Sài Gòn (chương 14). Thành đài cổ kính do Đại tá Pháp Olivier xây không còn nữa; nó đã bị nhà vua phá huỷ sau cuộc nổi loạn của Khôi năm 1835. John White đã mô tả chi tiết mà ta không thể tìm thấy bất cứ ở đâu (...) Sự phục sinh thành đài bất hủ này có một lợi ích chủ yếu về phương diện lịch sử" (P. Midan, Avant- Propos, BAVH, 1937, II, t. 94-95).

Chúng ta không cần để ý đến sự phổ biến và lợi dụng những sách tồi tệ như thế về Việt Nam của những tác giả thực dân, vì đây không phải là lần đầu; chỉ chú ý đoạn đến đoạn John White viết về thành Gia Định năm 1819, ở chương XIV:

"*Chúng tôi lên bờ, đúng vào chỗ có một loạt hàng tạp hoá lớn hay là chợ, có nhiều hoa quả và đồ ăn, do những người đàn bà bầy bán vô trật tự* [chắc là chợ Bến Thành] (…)

Khó nhọc lắm chúng tôi mới tiến bước được, dọc theo con phố treo đủ loại đồ bẩn thỉu dơ dáy, dưới ánh nắng gay gắt, bị hàng ngàn con chó ghẻ bao vây mà những tiếng sủa của chúng làm cho chúng tôi đờ người cộng thêm những tiếng la lối om xòm của bọn bản xứ ngạc nhiên, hiếu kỳ, sờ mó quần áo, vỗ má và nắn tay, khiến chúng tôi phải lấy gậy đập để đuổi" (BAVH, 1937, II, t. 232). Vài hàng này đủ cho ta thấy "tinh thần" của tác giả.

Nhưng đáng chú hơn, là những dòng viết về thành Gia Định:

"*Chúng tôi đến một con đường dài khoảng một phần tư mille* [1mille=1609m] *ngoằn ngèo giữa hai bức tường gạch và hơi lên dốc đầy cây lá. Bọn mất dạy (canaille) bản xứ, đi hai chân hay bò lê bò càng* [chắc y muốn nói đến người ăn xin], *đã bỏ rơi chúng tôi và chẳng bao lâu chúng tôi tới một cái cầu đẹp bằng đất và đá bắc ngang qua hào rộng và sâu, dẫn tới cửa Đông Nam của thành, hay,*

nói đúng hơn, thành trì quân sự, bởi vì những bức tường của nó cao tới 20 pieds [6,09m] *và dầy kinh khủng, bao vòng nền đất trong thành hình tứ giác gần ba phần tư mille mỗi bề. Ông Tổng trấn và những quan chức nhà binh ngự ở đó. Có những trại lính đầy đủ tiện nghi cho năm mươi ngàn binh. Cung điện trổi lên giữa một thảm cỏ tráng lệ, trong một mảnh đất rộng tám acres* [32400m2] *được bao bọc bởi một hàng rào cao. Đó là một dinh thự hình chữ nhật dài lối 100 pieds* [30,48m], *rộng 60 pieds* [18,28m], *chủ yếu xây bằng gạch, với những hàng hiên được che kín bằng những bức mành chiếu. Toà nhà toạ lạc trên một thềm gạch cao 6 pieds* [1,82m]*có bậc thang gỗ nặng để đi lên.*

Ở mỗi bên, cách khoảng 100 pieds [30,48m] *mặt tiền, có một cái đài canh hình vuông cao độ khoảng 30 pieds* [9,14m], *có một cái chuông lớn. Đằng sau, cách cung vua độ 150 pieds* [45,72m] *có một dinh thự nữa cũng gần lớn như cung vua đó là nơi ở của các bà* [phi] *và các* [nhân viên] *trực thuộc khác.*" (Bđd, BAVH, 1937, II, t. 232).

Là một người lính, việc đầu tiên đập vào mắt John White, là sự kiên cố của thành đất Gia Định. Điều đó càng làm cho chúng ta hiểu hơn: tại sao Thực lục chỉ ghi lại việc đắp và sửa thành đất Gia Định, mà không nhắc đến các việc khác, bởi đó là dấu ấn của Gia Long, và là sự thành công về kiến trúc thành trì theo lối phương Đông.

Thành Diên Khánh

Tháng 10/1793 (tháng 9 ÂL.), Thực lục ghi: "*Ngự giá về Diên Khánh. Thấy* ***thành đất Hoa Bông địa thế tốt,*** *đánh hay giữ đều tiện, bèn sai các quân và phát 3000 dân Bình Thuận, 1000 dân Thuận Thành* ***khởi đắp trọn một tháng*** *thì thành xong, gọi là Diên Khánh (tức tỉnh lỵ Khánh Hoà ngày nay. Thành cao 1 trượng, chu vi hơn 510 trượng, mở sáu cửa, đông và nam đều một cửa, tây và bắc đều hai cửa, trên cửa có lầu, bốn góc có cồn đất)*". (Thực lục I, t. 299). Mọi việc khá rõ ràng. Thành Diên Khánh đắp mùa hè năm 1793, một tháng đắp xong. Vắn tắt là như vậy.

Đại Nam nhất thống chí viết: "*Thành Diên Khánh trước là thủ sở Nha Trang, năm Quý Sửu (1793) quân nhà vua tiến đánh Qui Nhơn, lúc trở về, xa giá dừng ở Diên Khánh, xem xét thế đất, sau nhân bảo* [đồn] *cũ Hoa Bông* ***đắp thành bằng đất****, thành mở 6 cửa, đều có nhà lầu, 4 góc thành có núi đất, ngoài thành đào hào, ngoài hào có trại; các cửa đều có cầu treo để qua hào, trước sau có núi sông bao bọc, thật là nơi thiên hiểm, nay bỏ bớt hai cửa. Pháo đài và núi đất vẫn còn.*" (ĐNNTC, III, t. 93)

Theo hai sự mô tả này thì, thành Diên Khánh có cùng một lối kiến trúc với thành Gia Định, và không có gì là *một thành phố theo lối Tây phương* cả.

Thành Diên Khánh phải đắp một tháng mới xong, chứng tỏ có việc xây thành Diên Khánh, hoặc là khó khăn hơn, hoặc vì phải xây thêm những toà nhà ở trong thành cho vua ở, vì trước đó chưa có gì. Thành Diên Khánh cũng được sửa chữa nhiều đợt, mỗi khi Gia Long đến ở:

Tháng 8/1794 (tháng 7 ÂL): "*Sửa đắp thành Diên Khánh, xong việc cho các quan ăn yến*" (Thực lục, t. 310)

Tháng 9-10/1795 (tháng 8 ÂL.) *Sửa lại thành Diên Khánh, làm thêm kho tàng*. Để Tôn Thất Hội ở

lại trấn giữ. (Thực lục, I, t. 326)

Thành Diên Khánh, theo Lê Văn Định

Thành Diên Khánh được mô tả trong *Hoàng Việt nhất thống địa dư chí* của Lê Văn Định như sau:

"*Thành này ở mặt trước xã Phú Mỹ, tổng Trung, huyện Phước Điền, thành cao hai tầm* [tầm=2,125m; 2tầm=4m25], *chu vi là 1.019 tầm,* [2km165], *chia làm 6 cửa: phiá nam một cửa, phiá tây 2 cửa, phiá đông một cửa và phiá bắc 2 cửa, trên cửa có lầu.* ***Thành hình tứ giác****, bên trong có núi đất. Ngoài thành có hào, ngoài hào có cửa trại, phiá trước có cầu treo bắc ngang trên hào.*

Xét thêm về thành Diên Khánh: Thời trước đó là thủ sở Nha Trang. Năm Quý Sửu (1793) Vương sư đẩy lui quân Tây Sơn, thu phục dinh Bình Hoà, ngự giá đến đây ***thấy vùng đất tốt nên mới lập ra đồn này****. Sai Tiền quân Bình Tây đại tướng quân Thành Quận Công (Nguyễn Văn Thành) cầm binh trấn giữ. Đến mùa đông năm ấy lại sai Đông Cung đổng lãnh đại quân đến thay giữ trấn,* ***lại cho đắp thêm thành bằng đất.*** **"** (Lê Văn Định, Hoàng Việt nhất thống địa dư chí, Quyển 2, Phần viết về *Đường trạm dinh Bình Hoà*, t. 52-53)

Tóm tắt những thông tin của Hoàng Việt nhất thống địa dư chí, Thực lục, Liệt truyện và Đại Nam nhất thống chí, ta có thể hiểu, thành Diên Khánh được xây và sửa làm ba đợt:

- Đợt đầu tiên vào mùa hè năm 1793, khi bỏ vây Qui Nhơn về, Nguyễn Ánh sai Tôn Thất Hội đắp thành đất Diên Khánh, ở đồn Hoa Bông cũ.

- Tháng 8/1794, Nguyễn Ánh lại sai sửa sang thành Diên Khánh và lần này có lẽ sửa to, vì sau đó ăn mừng, cho các tướng sĩ ăn yến. Lần này được Lê Văn Định ghi ***lại cho đắp thêm thành bằng đất,*** tức là mở rộng thêm thành đất (hoặc làm kiên cố thành đất) đã xây năm trước, và có lẽ lần này đặt thêm đại bác trên tường thành cho nên sau đó quân Trần Quang Diệu không làm cách nào mà trèo vào thành được.

- Đến tháng 9-10/1795 (tháng 8 ÂL.) *Sửa lại thành Diên Khánh, làm thêm kho tàng. Để Tôn Thất Hội ở lại trấn giữ*. Lần này vua không những sửa mà còn xây thêm "kho tàng", tức là cấp cho Diên Khánh một địa vị hành chánh, địa đầu, quan trọng thứ nhì sau Gia Định.

Lê Quang Định tóm tắt các trận đánh khốc liệt ở Diên Khánh như sau:

"*Đến tháng ba mùa xuân năm Giáp Dần (1794) tướng Tây Sơn là Điện tiền Huấn (Nguyễn Văn Huấn) và Tổng quản Diệu (Trần Quang Diệu) kéo quân thủy bộ vây thành ngoài hơn 20 ngày, không thể cầu viện được nên Hoàng thượng phải thân chinh, Huấn và Diệu thua bỏ chạy. Tháng tám đại binh khải hoàn, lại sai Hậu quân Bình tây tham thừa Đại tướng quân Tánh Quốc Công (Võ Tánh) đến thay thế. Tháng 11 nhuận, tướng Tây Sơn là Tổng quản Diệu, Nội hầu Tứ đem hết quân thủy bộ đến hãm ngoài thành, hàng ngày đánh vào thành làm cho tướng sĩ chết rất nhiều, tướng Tây Sơn cho đắp lũy cao, đào rạch sâu quanh cả bốn mặt thành. Không thể khắc phục được, Tánh Quận công tự đem quân ra đánh, bắt sống được tướng Tây Sơn là Đô đốc Định, quân giặc tan tác đầu hàng rất nhiều. Tuy nhiều gạo mà thiếu mắm, tướng sĩ trong thành ăn uống rất kham khổ nhưng vẫn một lòng trung nghiã, người đều vui vẻ và cố gắng hết sức giữ thành. Tháng tư năm Ất*

Mão (1795) ngự giá thân chính thống suất quân thủy bộ đến cứu viện, quân giặc đại bại, Hoàng thượng tiên đoán chúng tất rút lui bèn chia quân đến chận đường rút của chúng, đến tháng bẩy quả nhiên tướng Tây Sơn là Diệu và Tứ bỏ vòng vây tháo chạy, đại quân đuổi theo sau thu được rất nhiều voi ngựa và khí giới, tướng sĩ của Tây Sơn đầu hàng và chết vô kể. Nay thành ấy lập làm lỵ sở của dinh Bình Hoà, ***ở đó có kho lương và nhà cửa quân dân nhưng hãy còn thưa thớt.***" (Lê Văn Định, Hoàng Việt nhất thống địa dư chí, Quyển 2, Phần viết về *Đường trạm dinh Bình Hoà*, t. 52-53).

Chúng ta nên chú ý đến đoạn cuối: Sở dĩ Trần Quang Diệu bỏ Diên Khánh vì ở trong triều Phú Xuân có loạn, Quang Toản giết hại đình thần, nên phải về, nếu không có biến cố ấy chưa chắc Trần Quang Diệu đã bỏ cuộc.

Nhưng câu cuối cùng mới thực là quan trọng, Lê Văn Định viết về Diên Khánh: ***ở đó có kho lương và nhà cửa quân dân nhưng hãy còn thưa thớt.*** Câu này xác định: Diên Khánh chỉ là thành trì quân sự, người dân không ở nhiều cho nên *nhà cửa hãy còn thưa thớt*, Diên Khánh không phải là một thành phố xây theo kiểu Tây phương, như các sử gia thuộc địa cố bám vào câu của linh mục Lavoué để nhận thành Diên Khánh là Pháp xây.

Kết luận

Dù tướng Tôn Thất Hội điều khiển mọi việc xây thành, nhưng chắc chắn Gia Long chủ trì tất cả, vì thế mà những người muốn có độ chính xác trong sách như Trịnh Hoài Đức và các sử gia triều Nguyễn trong Thực lục, đã không đề rõ tên ai xây thành, họ không muốn ghi một điều không xác thực, vì vậy mà người Pháp mới có cớ để nhận vơ các thành Gia Định và Diên Khánh do Puymanel xây khiến chúng ta phải khốn đốn trong việc xác định lại sự thực.

Để kết luận, chúng tôi xin nhấn mạnh mấy điểm sau đây:

1- Hầu như tất cả các thành đài của ta, xây trong thời kỳ này đều **đắp bằng đất**, theo sự mô tả các thành trì ở miền Nam của Trịnh Hoài Đức (xem Phụ Lục ở dưới) toàn thể đều đắp đất, theo lối kiến trúc bát giác, lục giác hoặc tứ giác, có lẽ Gia Long đã góp phần đổi mới, nhưng vẫn giữ thành đất kiểu Đông phương mà người Pháp không biết làm. Vì thế, Aubaret khi dịch Gia Định Thành thông chí đã bỏ hẳn chương quan trọng nhất là *Thành trì chí,* không dịch. Ngay cả đến kinh thành Huế, đắp sau Gia Định hơn 10 năm, Gia Long vẫn dùng nguyên tắc ấy:

"*Kinh thành năm Gia Long thứ 4* ***đắp đất****; năm thứ 17 xây gạch mặt trước và mặt hữu, năm Minh Mệnh thứ 3, xây gạch mặt sau và mặt tả*" (Đại Nam nhất thống chí, I, Kinh sư, t. 18).

Về thành Huế thì Thực lục viết rõ hơn: "*Vua thân định cách thức xây thành*" (Thực lục, I, t. 552).

2- Gia Long trực tiếp cai quản mọi việc, đắp luỹ cũng làm với tướng sĩ, những nhân chứng đều đồng quy về việc này:

- Sử Ký Đại Nam Việt: "*vua chẳng nghỉ yên bao giờ:* ***khi thì đốc suất các thợ, khi thì đi biên các kho, hoặc coi tập binh hay là đắp lũy*****".** (Sử ký Đại Nam Việt, t. 57)

- Thực lục: "*duy có **việc sửa đắp đồn luỹ thì cùng làm với các tướng sĩ***" (Thực lục, I, t. 233).

- Barrow:"***chính ông quản đốc các hải cảng và các công binh xưởng, chính ông là giám đốc xây dựng những xưởng đóng tàu, chính ông chỉ huy các kỹ sư trong tất cả mọi công việc, không có gì thực hiện không có gì chấp hành mà không hỏi ý kiến và nhận lệnh của ông***"**. (Barrow II, t. 224-238)

3- Gia Long tham khảo những sách phương Tây:

Sử Ký Đại Nam Việt: "*vua chẳng biết chữ bên Tây, nên phải cậy các quan cắt nghiã mọi đều. Nhứt là các tờ đã vẽ hình tượng các khí giái và những cách đắp lũy xây thành, đóng tàu… Vả lại nhiều sách và địa đồ đã mua bên Tây, thì người chăm học mà hiểu hầu hết*" (Sử ký Đại Nam Việt, t. 57-58)**.**

Le Labousse, thư ngày 14/4/1800: "*Trong cung của ông có nhiều sách về kiến trúc, thành đài. Ông thường giở từng trang để xem những đồ thị và cố gắng bắt chước, khỏi cần đọc những giải thích bằng chữ Pháp vì ông không đọc được*". (Arch. Miss. Étrang. vol.746, p. 869. Recueil de l'Evêché de Saigon, t. 131-135, Taboulet I, t. 268)

Để kết thúc chương này, chúng tôi có thể xác định chắc chắn rằng: Gia Long là tác giả các thành Gia Định và Diên Khánh, cũng như kinh thành Huế sau này. Dưới quyền ông có Tôn Thất Hội, Trần Văn Học và Vũ Viết Bảo. Nếu Puymanel có đóng góp thì cũng ở chừng mức khiêm nhường của một lính thuỷ pháo binh, vừa mới được vua tuyển dụng.

Gia Long khi đắp thành Gia Định đã thu thập được gì trong kiến trúc Tây phương qua những sách ông xem được? Lúc đó ông không chỉ quen người Pháp mà ông còn rất thân với người Bồ Đào Nha nữa, vậy nếu ông có học thêm kiến trúc thành lũy Tây phương để áp dụng vào việc đắp thành Gia Định và Diên Khánh thì ta nên hiểu theo nghiã rộng, tức là Âu châu, chứ không riêng gì kiến trúc Pháp.

Đến đây có lẽ độc giả sẽ hỏi: Tại sao chúng ta phải khổ công tìm kiếm lại ai là tác giả thành Gia Định, một thành trì đã bị tàn phá 2, 3 lần, nay không còn dấu vết?

Xin trả lời: Ngoài vấn đề cốt lõi phải tìm lại sự thực lịch sử đã bị chôn vùi; còn có vấn đề tự hào dân tộc. Chúng ta đã mất nước về tay Pháp, đó là phần ta phải chịu trách nhiệm, nhưng ta không thể để cho dĩ vãng lịch sử của dân tộc bị cướp trắng, mà không có một lời phản bác, không có một sự nghiên cứu lại, để chứng tỏ những gì các sử gia thuộc địa đưa ra không thể chấp nhận là sự thực lịch sử.

Thụy Khuê

(Còn tiếp)

Kỳ tới: Chương 14: Sử gia Maybon

Phụ Lục: Trích đoạn Gia Định Thành thông chí

Thành Bát quái Ở 3 cửa Càn Nguyên, Ly Minh và Tốn Thuận có dựng trại quân mái lợp ngói tô đỏ rất

đẹp đẽ nghiêm túc; lại còn sửa soạn vách thành và vọng lâu ở 4 của Càn, Ly, Chấn, Tốn; cầu treo gỗ ván ở 4 cửa lâu ngày hư hỏng, nay cũng xây lại cầu vồng bằng đá tổ ong bắc qua hào, cầu vừa rộng bền chắc, dưới có chừa khoảng trống cho nước chảy, trước lũy có cửa Ly Minh có dựng đình Thân Minh để làm chỗ niêm yết trên bảng những chiếu, cáo, dụ, chỉ.

Cục Chế tạo ở trong thành sau đường Cấn Chỉ và Đoài Duyệt, có ba dãy nhà ngói đối diện ở trước hai đường ấy. Phía trái là một dãy trại ngói là nơi làm việc của thợ rèn, buổi đầu Trung hưng chợ chế tạo đủ ngành tập họp ở đây đồng thời làm chỗ chứa thổ sản hàng hoá…

Kho tiền bạc ở phiá phải đường Càn Nguyên và Khảm Hiểm trong thành, lúc đầu lập nội khố chứa đồ quý như vàng, bạc, tơ đoạn, vải lụa, sau bỏ nội khố đổi làm kho Kiên Tín, kho này ở thành gồm 5 gian nhà ngói, thâu các loại thuế và là nơi 5 trấn hội nạp tiền bạc, có đội quân Kiên Tín canh giữ ở đấy.

Kho đồn điền ở bên trái đường Càn Khảm trong thành, nguyên thuộc kho chứa dựa. Năm thứ 5 niên hiệu Gia Long, xây hai dãy ngói, mỗi dãy mười gian thâu chứa lúa thóc đồn điền chứa đầy các gian, số còn lại đem chứa ở kho của năm trấn, có đội quân An Hoà canh giữ.

Trại súng nằm về phiá trước bên trái Cục Chế tạo trong thành, có 15 gian lợp ngói, trên làm gác ván dùng đặt đồ phụ tùng của súng, trong trại đặt các loại súng lớn bằng đồng, bằng sắt, và súng hoả xa trụ, tất cả đều có cỗ xe vẽ màu đỏ đen, mỗi năm trang sức tốt đẹp thân súng, phải lau dầu một lần cho khỏi rỉ.

Kho thuốc súng là dãy nhà 12 gian lợp ngói xây gạch ở mặt sau nội thành, thuốc súng đựng trong thùng gỗ để trên sàn gác, cấm tuyệt lửa đuốc, người không phận sự không được ra vào nơi đây.

Xưởng thuyền chiến ở về phiá đông thành độ một dặm dọc theo bờ sông Tân Bình quanh qua sông Bình Trị, gác và che thuyền hải đạo (là đồ nghề bén nhọn của thuỷ chiến nước Nam), chiến hạm (cách thức như tàu buôn nhưng nhỏ, tục gọi là thuyền), ghe sơn đen, ghe sơn đỏ (thuyền đều gọi là ghe. Ghe chiến cụ, thân lớn và dài, dày và bền, đặt nhiều mái chèo, ngoài sơn dầu đen gọi là ghe đen, sơn đỏ gọi là ghe đỏ) và ghe lê (tức là ghe thuyền được chạm trổ vẽ vời từ đầu đến đuôi) đều là dụng cụ thuỷ chiến (thuyền thật lớn là tàu, trong Nam gọi thuyền lớn là ghe, thuyền nhỏ là xuồng).

Xưởng dài đến 3 dặm [1,620km].

Xưởng voi ở phiá ngoài lũy đất cửa Khảm Hiểm, đó là chỗ thường trú, có khi chọn để trong thành, có khi phát tán theo nguồn cỏ nước ở Biên Hoà, tuỳ lúc không nhất định…

Nơi chế thuốc súng ở ngoài cửa Khôn Trinh [Khôn Hậu trên bản đồ?] cách chừng hai dặm, rộng một dặm, bốn phiá trồng cây có gai, trong dùng đủ dụng cụ chày cối; khi chế tạo thì hết sức cẩn thận đèn lửa, ngăn không cho người ngoài được ra vào lộn xộn.

Khám đường và nhà giam ở ngoài chân lũy đất cửa Khôn Trinh (…) trồng cây rào có gai bao quanh bốn phiá, đào hào, trồng cây tật lê, phòng thủ nghiêm mật.

Sứ quán ở phiá phải trước cửa Ly Minh, cách thành chừng một dặm, trước sau có 2 toà nhà ngói mỗi toà 5 gian, có đội lính lệ gồm 20 người; phiá trước bên phải làm phụ thêm nhà Hải quan để trưng thu

thuế khoá thuyền buôn các nước tới.

Học đường, năm Gia Long thứ tư (1805) vua sai đặt một viên chính Đốc học và hai viên nhất nhì phó Đốc học. Khi đầu dựng học đường ở phiá phải luỹ đất ngoài thành, năm thứ 12 (1813) cho làm lên trên nền cũ đồn dinh ở chợ Điều Khiển.

Kho của bốn trấn ở tại nền cũ kho Gian thảo (Cầu Kho), cách phiá nam thành 4 dặm rưỡi…

Trường Diễn võ ở cách phiá tây nam thành 10 dặm [5,4km], nơi đây đất bằng phẳng rộng rãi độ 50 dặm [25km] thường tháng giêng chọn ngày tốt làm lễ tế mã (tế thần), tế cờ kỳ đạo (lễ tế cờ trước khi xuất chinh) và thao diễn trận pháp đều cử hành tại đây.

Các thành trì khác

Đồn Giác Ngư (Cá trê) ở bờ bắc sông Tân Bình thuộc địa giới trấn Biên Hoà, cách thành 7 dặm [3,7km]. Đồn này được khởi công vào ngày 2/4/Kỷ Dậu (1789), buổi đầu Trung hưng, chung quanh trồng cây mù u, đối diện bờ bên kia có đồn Thảo Câu để làm thế nương dựa nhau.

Đồn Thảo Câu Ở bờ nam sông Tân Bình, cách thành 6 dặm, thuộc địa giới trấn Phiên An, năm tháng khởi công và thể thức cũng giống như đồn Giác Ngư.

Luỹ Bán Bích do đốc chiến Nguyễn Đàm xây đắp, hình giống mặt trăng xếp, chỉ nửa vách luỹ thôi. Đồn ở địa giới hai huyện Bình Dương và Tân Long, nay nền cũ vẫn còn (xem rõ hơn ở phần Cương vực chí).

Luỹ Hoa Phong ở huyện Bình Dương, cách về phía tây của trấn 62 dặm rưỡi [33,75km]. Năm Canh Thìn đời Hiển Tông thứ 10 (1700) (10), Thống suất Chưởng cơ Nguyễn Lễ bình định Cao Miên rồi về đắp nên, nay nền cũ vẫn còn.

Đồn Tân Châu Tân Châu là địa đầu trọng yếu kiêm quản cả 3 đạo Tân Châu, Chiến Sai và Hùng (Hồng) Ngự. Đạo chính thức ngày trước thuộc về thành lớn Gia Định đặt ở giữa sông Doanh Châu (…) Năm Gia Long thứ 17 (1818) (…) Trấn thủ Vĩnh Thanh là Nguyễn Văn Xuân đắp đồn vuông Tân Châu, mỗi mặt dài 15 trượng [60m], cao 6 thước 5 tấc ta [2,5m], chân dày 15 thước ta [6m] đầu thu hẹp 4 thước [1,6m] có hai cấp; chỗ ngay giữa của 4 mặt đồn đều đắp nhọn ra thành hình bát giác, phiá trái và phải gần trước góc nhọn ấy đều có cửa làm chỗ cho biền binh phòng trú. Quy cách đồn Chiến Sai cũng phỏng theo đồn này, chỉ đồng Hồng Ngự hơi kém hơn, chỉ để làm nơi tuần tra chưa xây thành đồn luỹ…

Chợ Bến Thành Phố, chợ, nhà cửa rất trù mật, họp chợ dọc ven sông. Ở đầu bến, theo lệ tháng đầu xuân gặp nhằm ngày tế mã, có thao diễn thuỷ binh. Bến này có đò ngang đón chở khách buôn tàu biển lên bờ. Đầu phiá bắc là ngòi Sa Ngư, có bắc cầu ván ngang qua, hai bên nách cầu có phố bằng ngói, tụ tập hàng trăm thức hàng hoá, dọc bến sông thuyền buôn lớn nhỏ đậu nối liền nhau…

Luỹ Tân Hoa Ở thôn Tân Hoa, tổng Chánh Mỹ [Biên Hoà]. Năm Tân Mão (1771), trấn Hà Tiên thất thủ, quan đốc chiến Nguyễn Đàm đắp lũy để phòng ngự đường tiến của sơn man Thuỷ Vọt, nền cũ nay vẫn còn.

Đồn Mỹ Tho Ở phía nam trấn chừng một dặm, trước kia đây là rừng hoang, là hang ổ của hùm beo. Năm Nhâm Tý (1792) thời Trung hưng mới đắp đồn vuông [do Trần Văn Học vẽ], chu vi 998 tầm [2,455km] có mở 2 cái cửa bên phải và trái, ở cửa có cầu treo bắc ngang, hào rộng 8 tầm [19,68m], sâu 1 tầm [2,46m], bốn mùa đều nước ngọt, có nhiều cá tôm, dưới cầu có dòng nhỏ để thông với sông lớn Mỹ Tho, ngoài hào có đắp lũy đất có cạnh góc lồi lõm như hình hoa mai, mặt trước chân luỹ ra 30 tầm [73,80m] đến sông Lớn. Trong đồn có kho gạo, kho thuốc súng, trại quân và súng lớn, tích trữ đầy đủ nghiêm túc. Mặt sông rộng lớn, năm Giáp Dần (1794) trên đồn đạt súng lớn, có bắn thử qua bờ sông bên kia, cách xa 10 dặm [5,4km] mà cây cành trong rừng đều bị trốc gẫy, ấy là do đường đạn đi mạnh thế…

Trấn Vĩnh Thanh Vào tháng 2 năm Quý Dậu, niên hiệu Gia Long 12 (1813), khâm mạng, Trấn thủ Lưu Phước Tường, đắp thành đất. Lưng hướng Kiền (hướng tây bắc), mặt hướng Tốn (hướng đông nam), từ phía nam qua phía bắc cách 200 tầm [492m], từ đông qua tây cũng vậy, chỗ giữa của bốn mặt thành lõm vào, phía ngoài có thành cong bao vòng chỗ cửa hình như đầu cái khuê (một dụng cụ để đong ngày xưa, cũng có nghiã là ngọc khuê, chưa rõ tác giả muốn ví với cái nào), bốn góc thành có sừng nhọn như hình kim quy, hay như hình hoa mai. Trong thành có hai con đường dọc, 3 con đường ngang, trước dựng hành cung, ở giữa là 3 công thự, sau có kho chứa, trại quân và nhà thừa ty đều ở hai bên phải và trái. Hào rộng 10 tầm [24,6m], phía trái thành là sông Long Hồ, phía phải là Ngư Câu (Rạch Cá), mặt sau là dòng sông lớn Tiền Giang, mặt trước thành có đào ngòi cừ sâu, dài 425 tầm [1,045km], bề ngang 40 tầm [88,40m] thông với sông Long Hồ và Ngư Câu để làm hào ngoài thành. Góc thành phiá Đông có đường cái quan dọc theo sông, phía trái là sứ quán, phía phải là chợ Vĩnh Thành, ngòi chẩy ngang đầu đường cái quan, bắc cầu dài, đi ngang lỵ sở cũ, qua cầu sông lớn Long Hồ. Ở ngoài bờ ngòi góc phiá nam là xưởng thuỷ quân, bên ngoài có đồn nhọn góc ba mặt bao theo, góc phiá tây nam ngòi có bắc cầu thông qua, mặt sau giáp sông, có nhà cửa tiệm quán, thật là nơi trọng yếu bề thế đẹp đẽ.

Đồn Châu Đốc Ở phía đông sông Vĩnh Tế thuộc Hậu Giang, cách trấn về phía tây 326 tầm [799,96m]. Niên hiệu Gia Long 14 (1815), Trấn thủ Vĩnh Thanh là Lưu Phước Tường phụng sắc điều quân dân trong trấn hạt gồm 3000 người, mỗi tháng cấp cho mỗi người 2 quan tiền và một vuông rưỡi gạo. Ngày 2/1/1816 (4/12 ÂL) khởi công đắp đồn hình lục giác, từ trước đến sau 324 tầm [797,04m] từ trái qua phải 164 tầm [403,44m], hai bên phải trái đều có hai cửa, mặt sau một cửa, bề cao 7 thước ta [2,5m], chân dầy 6 tầm [14,76m], ngọn túm bớt 5 thước ta [2m], có hai bậc, lưng tựa hướng Kiền, mặt hướng Tốn, phiá phải giáp sông lớn, 3 phiá trước sau và trái có hào rộng 20 tầm [49,20m], sâu 11 thước ta [4,4m], thông với sông cái. Trong đồn có phòng lính ở, kho chứa, súng lớn và quân khí đầy đủ, lấy quân trong 4 trấn và đồn Oai Viễn mỗi phiên 500 người đến đóng giữ, nằm ngang đối diện có đồn Tân Châu ở Tiền Giang cách về phía đông 32 dặm rưỡi [17,55km], phía tây cách trấn Hà Tiên hơn 203 dặm [109,620km], phía bắc cách thành Nam Vang 244 dặm rưỡi [131,03km] thật là một nơi biên phòng trọng yếu vậy.

Đồn Châu Giang Trước là thủ sở Châu Đốc, ở đầu mõm cồn là vùng đất bị nước vỗ chụp, thường bị nước lụt xoáy mạnh sụt lở, mà lại sóng gió ì ầm, thương thuyền đến dừng nghỉ không tiện. Mùa xuân niên hiệu Gia Long thứ 17 (1818), vua ban chỉ cho Trấn thủ trấn Vĩnh Thanh là Nguyễn Văn Xuân xem xét địa điểm, dời lên vùng thượng lưu cách chỗ cũ một dặm, đắp đồn vuôn, tựa hướng Quý (hướng bắc) mặt trông đến hướng Đinh (hướng nam) mỗi mặt 30 tầm [73,80m], cao 6 thước 5 tấc ta [2,6m] chân dày 3 tầm[7,38m], ngọn túm bớt 4 thước ta [1,6m], chỗ chính giữa mặt đồn đều đắp nhọn ra như hình bát giác. Mặt phải mặt trái chỗ gần góc mặt tiền đều mở một cửa, hào rộng 3 tầm [7,38m], có luỹ

dày 4 tầm [9,84m], mặt trước bên phải cách sông 35 tầm [86,10m], đổi tên là đồn Châu Giang, làm chỗ đóng quân để phòng thủ.

Trấn Hà Tiên Trấn thự Hà Tiên, nằm hướng Kiền (tây bắc) trông ra hướng Tốn (đông nam) lấy núi Bình Sơn làm gối, Tô Châu làm tiền án, biển cả Minh Hải làm hào phiá nam, Đông Hồ làm hào phiá trước, ba mặt có luỹ đất từ Dương Chử đến cửa hữu dài 112 trượng rưỡi [450m], từ cửa hữu đến cửa tả dài 153 trượng [612m], từ cửa tả đến xưởng Thuyền ra Đông Hồ 308 trượng rưỡi [1,234km] các luỹ này đều cao 4 thước ta [1,6m], dày 7 thước ta [2,8m], hào rộng 10 thước ta [4m]. Ở giữa làm công thự, vọng cung lại ở trước công thự, hai bên đặt dãy trại quân, trước sân có cầu Bến Đá, phiá trái có sứ quán, phiá phải có công khố. Dinh Hiệp trấn ở chân núi Ngũ Hổ**,** ngoài vọng cung về phiá trái có chợ trấn, phiá trái công thự có đền Quan Thánh, sau thự có chùa Tam Bảo. Bên trái chùa có đền thờ Mạc công. Chợ trấn trông về đông là bến hồ, ở đó có trại cá, phiá bắc công khố là miếu Hội Đồng, phiá bắc miếu có xưởng sửa thuyền, chia thành khu ngang dọc, lấy đường lớn làm ranh; phiá tả miếu Quan Thánh là phố Điếu Kiều, đầu bến có bắc cầu ván thông ra biển tiếp với hòn Đại Kim, phiá đông phố Điếu Kiều là phố chợ cũ, qua phiá đông chợ này là phố chợ Tổ Sư, kế nữa là phố lớn, tất cả đều do Mạc Tông gầy dựng từ trước. Đường sá giao nhau, phố xá nối liền, người Việt, người Tàu, người Cao Miên, người Chà Và đều họp nhau sinh sống, ghe thuyền ở sông biển qua lại nơi đây như mắc cửa, thật là nơi đại đô hội ở dọi biển vậy.

(Trích *Gia Định Thành thông chí,* Thành trì chí, bản dịch của Lý Việt Dũng, điện tử)

Chương 14: Maybon và cuốn *Histoire moderne du pays d'Annam*

Hai học giả Pháp, mà chúng ta rất biết ơn những công trình nghiêu cứu của họ về văn hoá Việt, là Maybon và Cadière.

Tiếc thay, họ cũng lại là những người, đã tế nhị và sâu sắc, tìm cách thay thế công trạng chiến thắng và dựng nước của Gia Long và toàn bộ các tướng lãnh, quần thần, bằng công trạng của Bá Đa Lộc và những "sĩ quan" Pháp.

Maybon, qua hai cuốn sách *La Relation Bissachère* và *Histoire moderne du pays d'Annam*, in năm 1920, dưới lối viết "biên khảo, khoa học," đã làm hai việc:

1- Loại trừ những tài liệu đứng đắn của những người đi trước, cùng thời với Gia Long, như Barrow, người Anh và Montyon, người Pháp, viết về thời kỳ này, bằng cách đưa ra những sai lầm nhỏ của họ, để phê phán gắt gao, khiến độc giả tưởng rằng đó là những cuốn sách không đáng đọc, chỉ vì họ đã xác nhận: Gia Long tự học, tự quyết, điều khiển và làm lấy tất cả mọi việc; họ lại không đả động đến "công trạng" của các "sĩ quan" Pháp, và họ mô tả sự khác biệt trong kỹ thuật thuyền chiến của Á Đông và Việt Nam (cả Tây Sơn lẫn Nguyễn Ánh) và của Tây phương, họ chú ý đến phương pháp Nguyễn Ánh canh tân thuyền chiến và canh tân đất nước.

2- Maybon cho in lại *La Relation Bissachère*, một cuốn sách tệ hại, viết những điều bịa đặt bôi nhọ các vua Quang Trung, Gia Long và dân tộc Việt Nam. Tệ hơn nữa là ông trân trọng giới thiệu bài *Introduction* của Ste-Croix, một văn bản đầy sai lầm, bịa đặt về Gia Long, do Dayot, sau khi bị tội, trốn khỏi Việt Nam, kể lại, để vinh thăng mình và Puymanel. Từ đầu đến cuối bài này, Ste-Croix nhầm Nguyễn Ánh với hoàng tử Cảnh, cho nên y coi Bá Đa Lộc là thầy Gia Long, y dùng những chữ "*dạy học trò, dịch cho học trò, bảo ban, uốn nắn, quở trách…*". Những chữ như thế được chép lại khắp nơi, kể cả Cadière. Taboulet gồng và bịa thêm. Tạ Chí Đại Trường chép lại Maybon, Taboulet, và phụ hoạ thêm nữa để đem vào cuốn *Lịch sử nội chiến Việt Nam*, mà người ta thường trích dẫn để đưa lên Wikipédia tiếng Việt.

Sau khi đã loại trừ những thông tin đứng đắn về Gia Long của Barrow và Montyon, Maybon trân trọng giới thiệu những thông tin thất thiệt của Bissachère và Ste-Croix. Với "chứng từ" của hai người này và sự chép lại nhiều chương của Alexis Faure trong cuốn *Bá Đa Lộc*, Maybon có đủ "điều kiện" để phê bình Thực Lục và Liệt Truyện là không đả động đến công lao của những "sĩ quan" Pháp này. Ông tìm cách "chứng minh" công lao của họ, đặc biệt dựa trên nền móng Bá Đa Lộc, trong cuốn sử *Histoire moderne du pays d'Annam.*

Maybon và Cadière đã cộng tác đắc lực với nhau để tạo cho huyền thoại công trạng "khai quốc công thần" của những người Pháp đến giúp Gia Long, một cơ sở có "chứng từ" và "biện luận".

Trong bài diễn văn tựa đề *Une Histoire moderne du pays d'Annam,* đọc tại đảo Réunion ngày

20/4/1920 và in trên tập san Đô Thành Hiếu Cổ (BAVH, 1920, I), học giả chủ bút Cadière mở đầu bằng những hàng như sau:

"*Một trong những đồng nghiệp của chúng tôi, ông Charles B. Maybon, Giám đốc trường Pháp của thị xã, ở Thượng Hải, vừa cho in, dưới cái tựa trên đây, một tác phẩm quan trọng hàng đầu; qua tác phẩm này, ông đã phấn đấu cam go để đoạt chức tiến sĩ văn chương. Các thành viên trong Hội Đô Thành Hiếu Cổ sẽ tìm thấy một tóm lược cốt yếu tất cả những dữ kiện thuộc về lịch sử nước Nam trong thời kỳ mà tác giả hoạch định, những chỉ dẫn có phương pháp và chi tiết trên tất cả mọi tư liệu, cả về phiá bản xứ cũng như Âu châu, làm nền cho lịch sử này, và sau cùng, một số chi tiết lớn lao liên quan tới những biến cố đã lấy Huế làm đất diễn, và, do dó, là một kho dồi dào phong phú cho những nghiên cứu đặc thù. Vì tất cả những lý do đó, tác phẩm kiệt xuất này xứng đáng được giới thiệu.*" (Cadière, Une *Histoire moderne du pays d'Annam,* BAVH, 1920, I, t. 177*)*.

Một lời giới thiệu nồng nhiệt và đề cao như thế, ở một học giả nổi tiếng như Cadière, buộc chúng ta phải đọc. Cuốn sách có tựa đề đầy đủ là:

Histoire moderne du pays d'Annam, (1592-1820), étude sur les premiers rapports des Européens et des Annamites et sur l'établissement de la dynastie annamite des Nguyễn.

(Lịch sử hiện đại nước Nam (1592-1820), khảo luận về những giao tiếp đầu tiên giữa người Âu với người An Nam và về sự xây dựng triều đại An Nam nhà Nguyễn (Librairie Plon, Paris, 1920).

Tên sách đã nói rõ nội dung: tác phẩm chia làm hai phần nhưng phần hai quan trọng hơn phần đầu. Và trong phần hai viết về "sự xây dựng triều đại nhà Nguyễn", giai đoạn Gia Long dựng nghiệp là chủ yếu, nổi bật chân dung hai người: Gia Long và Bá Đa Lộc, Maybon đã dành cho Bá Đa Lộc hai chương và đúng như nhận xét của Cadière: "*chân dung Bá Đa Lộc được viết kỹ hơn, với niềm thân quý hơn*".

Vị học giả viết tiếp: "*Tôi khuyên độc giả Pháp, những người hiếu kỳ muốn biết về quá khứ An Nam và hãnh diện về những gì chúng ta đã làm được ở đây, nên đọc chương tựa đề:* "*Concours apporté par l'évêque au prétendant*" (Sự hỗ trợ của vị giám mục cho người chiếm lại ngôi báu)*: một tâm lý học sâu sắc nhất liên kết với sự sử dụng văn bản một cách khôn khéo và uyên bác nhất (la psychologie la plus pénétrante s'y allie à la plus sage et à la plus habile utilisation des textes)* (Cadière, BAVH, 1920, I, t. 180).

Vì vậy, chúng tôi phải đọc kỹ chương sách này, thứ nhất là để hiểu thế nào là *một tâm lý học sâu sắc nhất liên kết với sự sử dụng văn bản một cách khôn khéo và uyên bác nhất*. Và thứ hai là để giới thiệu đến độc giả Việt Nam, cũng *hiếu kỳ muốn biết về quá khứ An Nam* lắm, thế nào là sự liên kết "*một tâm lý học sâu sắc nhất*" với "*sự sử dụng văn bản một cách khôn khéo và uyên bác nhất*", trong tác phẩm của Maybon.

Chắc độc giả còn nhớ, trong chương 5 tựa đề *Ai cứu Nguyễn Ánh khỏi sự lùng bắt của Nguyễn Huệ, tháng 9-10/1777,* chúng tôi cũng đã trình bày phương pháp "sử dụng văn bản một cách khôn ngoan và khéo léo" của sử gia Maybon để "chứng minh" Bá Đa Lộc đã "cứu Nguyễn Ánh thoát chết" tháng 9-10/1777, như thế nào rồi.

Bài viết này không trở lại vấn đề ấy nữa, mà sẽ xoay vào hai đề tài chính của đoạn *Concours apporté par l'évêque au prétendant*, đó là:

1- Maybon đã "chứng minh" việc Bá Đa Lộc "tự tìm những nguồn tài trợ cho Nguyễn Ánh" như thế nào?

2- Và Maybon đã "chứng minh" việc Bá Đa Lộc "trực tiếp đánh nhau với quân Tây Sơn ở mặt trận Diên Khánh 1794, bằng những chứng cớ gì?

Trước khi đi xa hơn, chúng tôi mong được thứ lỗi vì sự đi vào chi tiết, đôi khi quá sâu của một lập luận, rất dễ làm cho độc giả bực mình, nhưng cần thiết để vạch trần hệ thống ngụy biện có tổ chức, dựa trên sự lờ đi hoặc che giấu những tư liệu gốc bằng thứ "tư liệu" dựng đứng, man trá, bịa đặt, để xoá sự thực lịch sử và thay thế vào đó một "lịch sử khác", do những ngòi bút thuộc địa dựng lên. Cũng là cách chúng tôi mổ xẻ thủ pháp của sử gia Maybon trong bộ sách *Histoire moderne du pays d'Annam*.

Maybon "chứng minh" Bá Đa Lộc "tự tìm những nguồn tài trợ" cho Nguyễn Ánh

Việc Louis XVI bỏ, không thi hành hiệp định Versailles 1787 đã khá rõ, nhưng sau đó, những ngòi bút thuộc địa tung ra một nguồn tin khác: đó là việc Bá Đa Lộc tự xoay sở tìm vốn mua tàu chiến, đạn dược, vũ khí và mộ lính về giúp Nguyễn Ánh.

Vậy chúng ta thử tìm xem, ở sử gia Maybon, "nguồn tin" này được thiết lập như thế nào?

- Trước hết, theo hải trình của tàu Méduse, do Alexis Faure ghi trong cuốn *Bá Đa Lộc*, phần *Pièces justificatives* (Chứng từ), có ghi tên những người lên bờ ở Vũng Tàu (khi Bá Đa Lộc và hoàng tử Cảnh về đến Việt Nam), như sau:

"*Lên bờ ở Saint-Jacques* [Vũng Tàu] *ngày 28/7/1789: Hoàng tử Nam Hà và người anh/em họ; Giám mục Adran; Paul, Gilles, Barthélemy và Nam, cận vệ của hoàng tử; Boisserant, Pillon, Tarin, Leblanc, giáo sĩ; Gérard, Le Tousse (Mathieu) đầu bếp; Fransique, Bonaventure, Isidore, người hầu Đức Giám Mục.* (Faure, Bá Đa Lộc, Pièces justificatives, 4e-La Méduse, t. 243). Tóm lại, phái đoàn tháp tùng hoàng tử và vị giám mục có 15 người: một người anh em họ và 4 cận vệ của hoàng tử, 4 giáo sĩ; 2 đầu bếp và 3 người hầu đức giám mục.

Ngoài thông tin của Faure trên đây, còn có những nguồn tin trực tiếp, qua thư từ của giám mục Bá Đa Lộc và của giáo sĩ Langenois.

Có 3 lá thư đáng chú ý:

- Thư viết ngày 12/8/1789, Langenois gửi cho quản sự tu viện Létondal ở Macao:

"*Giám Mục và thằng nhỏ 10 tuổi đã về tới triều đình Bến Nghé* [Gia Định] *ngày 29/7, tôi cũng từ Sadec lên ngày 5/8 để thăm Đức Ông và bốn vị thừa sai mới, về cùng với ngài mà tôi sẽ dẫn M. Jacques Pilon, 46 tuổi, dân Normandie, ở Coutances, một khi có giấy để qua đoan Nam Hà.*" (Launay, III, t. 210)

- Hai thư của Bá Đa Lộc viết cho Létondal:

Thư đầu, viết tháng 7/1789 (không đề ngày):

"*Tôi vừa về tới Nam Hà…. **tôi về không có sự trợ cứu mà vua Pháp đã thuận giúp vua Nam Hà**; nhưng tôi tin rằng Thượng đế an bài như thế… Tôi đợi ít ngày nữa, nếu những tàu buôn từ Pondichéry đến, sẽ dễ dàng thay thế cho những tàu chiến… Nhà vua sẽ khỏi phải nhượng đất cho họ, và cũng khỏi phải trả họ tiền phí tổn và khỏi phải cho tiền thưởng.*" (Launay III, t. 209, chúng tôi in đậm).

Lời lẽ trong thư này hơi khó hiểu, có lẽ vì đã bị Launay cắt ngắn. Tuy nhiên chúng ta vẫn có thể thấy được những ý chính:

- Vị giám mục về tay không. Vua Pháp không giúp gì cả.

- Ông đợi những tàu buôn ở Pondichéry đến, chúng sẽ "*dễ dàng thay thế cho những tàu chiến*". Câu này có nghiã gì? Tại sao tàu buôn lại có thể "thay thế" cho tàu chiến? Nhưng nếu ta đọc tiếp câu sau: "*Nhà vua sẽ khỏi phải nhượng đất cho họ, và…*" thì có thể tạm hiểu:

- Hoặc là, những tàu buôn này đem khí giới mà Bá Đa Lộc mua cho vua; trong trường hợp này, vua vẫn phải cho "tiền thưởng", vậy là không phải, chỉ còn nghiã thứ nhì:

- Nếu những tàu buôn ở Pondichéry đến, thì vua sẽ khỏi phải nhượng đất (vì không phải là tàu của vua Pháp giúp theo thoả ước), cũng không phải trả tiền phí tổn và cho "tiền thưởng" (vì vua không mua gì), tàu đến chỉ để "thị uy", ra vẻ có tàu "Tây phương đến giúp" mà thôi.

Đọc lá thư kế tiếp, ta sẽ hiểu rõ hơn nữa.

- Thư ngày 17/8/1789, Bá Đa Lộc viết cho Létondal:

"*[...] Hoàng tử và tôi được đón rước với tất cả những tín hiệu vui mừng và toại nguyện mà vua ban cho chúng tôi. Tôi nghĩ chẳng cần thêm gì vào tất cả những việc đã xảy ra hôm đó. Nhà vua, mẫu hậu, hoàng hậu, tất cả hoàng gia, tóm lại, tất cả triều đình đều không tả siết nỗi vui mừng thấy lại chúng tôi.*

*Điều duy nhất có thể làm dịu bớt niềm vui tột độ này là **tôi về với độc một tiểu hạm*** (**une seule frégate**) ***và nó lại phải lập tức đi Manille ngay.** [...]*

*Tất cả triều đình đều chẳng biết nghĩ sao về lối hành xử này và nhiều quan đã tỏ cho tôi mối lo ngại của họ. Nhà vua, tuy biết rõ tình hình, nhưng không có vẻ lo lắng lắm, tôi e rằng ông quá tin vào sức mạnh của ông, nhưng nếu không có sự trợ giúp của người Tây phương, ông sẽ còn trải qua thất bại. Sức mạnh của bộ binh và thuỷ binh của ông thực là lớn lao đối với xứ này, nhất là nếu chúng ta thấy sự nhanh chóng mà ông thành lập nên; tuy nhiên dân chúng vẫn còn kinh hoảng, họ chỉ có thể yên tâm khi thấy quân ngoại quốc đến trợ giúp quân đội nhà vua. Nếu những tàu buôn từ Ile de France và từ Pondichéry đến, **như chúng tôi mong đợi**, thì có nhiều hy vọng, nhà vua sẽ dễ dàng chiếm được phần còn lại của lãnh thổ ông; **nhưng nếu sự ấy không đến,** như bao nhiêu điều khác mà chúng tôi mong mỏi, thì chỉ có Thượng đế mới biết chuyện gì sẽ xảy ra khi nhà vua giáp chiến với quân ngụy. Tôi phó thác chuyện này cho sự cầu nguyện của ông* [Létondal] *và những*

người thân. Sau tất cả những gì đã vận động, tôi chỉ còn biết gửi việc này trong tay Thượng đế". (Launay, III, t. 210).

Lá thư thứ hai này làm sáng tỏ những điều mà ta thấy khó hiểu trong lá thư thứ nhất, nó xác định những điểm:

- Vị giám mục về trên độc một chiếc tàu và nó phải đi Phi Luật Tân ngay.

- Tất cả triều đình đều lo ngại [vì thấy Pháp không thực hiện hoà ước].

- Chỉ có nhà vua là không lộ vẻ lo lắng gì vì ông tin vào sức mạnh quân đội của ông [lúc đó Nguyễn Ánh đã bình định xong miền Nam].

- Nhưng dân chúng vẫn còn "kinh hoảng", họ muốn có quân ngoại quốc tới giúp [đó là ý riêng của Bá Đa Lộc].

- "*Nếu những tàu buôn từ Ile de France và từ Pondichéry đến,* ***như chúng tôi mong đợi*****"** câu này triệt tiêu tất cả những lập luận cho rằng Bá Đa Lộc bỏ tiền ra hoặc quyên tiền mua vũ khí giúp Nguyễn Ánh, bởi vì, nếu ông đã mua được khí giới, thì ông không phải **mong đợi** các tàu buôn đến, mà những tàu buôn này **bắt buộc phải đến** Sài Gòn để giao hàng.

- Câu sau lại càng có ý nghiã hơn nữa "*nhưng nếu sự ấy không đến, như bao nhiêu điều khác mà chúng tôi mong mỏi*", chứng tỏ "sự các tàu buôn kia ghé Sài Gòn" chỉ là niềm mơ ước của ông như bao nhiêu điều khác. Tại sao?

- Tại vì ông tin rằng, như trong lá thư thứ nhất, những tàu buôn này sẽ "thay thế" cho tàu chiến, nghiã là sẽ **đánh lừa được** cả dân chúng lẫn quân Tây Sơn: dân chúng thấy tàu ngoại quốc "đến giúp" sẽ lên tinh thần và quân Tây Sơn thấy tàu Tây đến sẽ khiếp sợ! Bá Đa Lộc hoàn toàn tin tưởng ở điều này, bởi vì mùa thu 1791, khi thấy Quang Trung đã chiếm Lào, và chuẩn bị đánh miền Nam, ông sợ quá định bỏ đi, kéo theo tất cả những người Pháp, trong thư gửi cho Létondal ngày 14/9/1791, Bá Đa Lộc trách Nguyễn Ánh như sau:

"*... Nhà vua đã không biết lợi dụng cơ hội mà ông ta có được để đánh bại kẻ thù, mà lại để chúng có thì giờ hoàn hồn và* ***chúng thấy rõ tất cả những đồn đại về việc người Âu đến giúp chỉ là chuyện hão***" (Launay, III, t. 294).

- Câu sau chót "*Sau tất cả những gì đã vận động, tôi chỉ còn biết gửi việc này trong tay Thượng đế*", chứng tỏ nỗi thất vọng gần như tuyệt vọng của ông, trong sự "nguyện cầu bàn tay Thượng đế" giúp cho "có các tàu buôn đến Sài Gòn".

Đó là những chứng từ chính tay giám mục Bá Đa Lộc viết ra về việc *ông về tay không, không tàu, không khí giới, không lính mộ.*

Nhưng sử gia Maybon không chấp nhận điều đó và ông quyết "chứng minh" ngược lại rằng vị giám mục không những đã tìm được các nguồn tài trợ để mua khí giới mà còn vận động một chiến dịch các tàu bè ngoại quốc đến cung cấp khí giới cho Nguyễn Ánh nữa!

Maybon "chứng minh" Bá Đa Lộc có những nguồn tài trợ để mua khí giới và tàu chiến cho Nguyễn Ánh

Maybon không muốn nhắc tới những tài liệu gốc do chính Bá Đa Lộc viết ra, ông dựng nên một "sự thực" khác, qua sách của Faure, mà ông tỏ ý khinh thường, chỉ vì Faure đưa ra những văn bản không có lợi cho Bá Đa Lộc (sẽ nói đến sau).

Để xác định Bá Đa Lộc có "công đầu" trong sự nghiệp của Nguyễn Ánh, ngoài công "cứu tử", mà chúng tôi đã nói đến ở chương 5, Maybon không ngần ngại dùng tài liệu của Faure và của de Guignes do Faure in lại, để chứng minh rằng Bá Đa Lộc, ngoài ơn cứu tử, còn có công cung cấp thuyền tàu và khí giới cho Nguyễn Ánh, và trực tiếp đánh nhau với quân Tây Sơn.

Để làm công việc này, sử gia Maybon vẫn dùng thủ pháp cắt xén các tài liệu.

Mở đầu đoạn *Concours apporté par l'évêque au prétendant* (Sự hỗ trợ của vị giám mục cho người chiếm lại ngôi báu), Maybon viết:

"*... khi mới đến Pondichéry, trong một cuộc cãi vã, giám mục đã nói với Conway, trước mặt Saint-Riveul rằng Sau đó, ngày 11/7/1788, viết thư cho ông tướng* [Conway] *để lập lại việc xin trở lại Nam Hà, ông* [Bá Đa Lộc] *lại nói:* "*Nếu ông bằng lòng cho tôi đi... tôi sẽ cho ông biết những phương tiện của riêng tôi, để làm cho chuyến đi này hữu ích*" (Plus tard, le 11 Juillet 1788, écrivant au général pour réitérer sa demande d'être envoyé en Cochinchine, il disait: "Si vous consentez à me laisser partir… je vous ferai part des ressources que j'ai seul pour rendre ce voyage utile). *Vị giám mục đã không nói những lời như thế nếu ông không có trước mặt những phương tiện bảo đảm để góp phần vào cuộc viễn chinh*" (Maybon, Histoire moderne du pays d'Annam, t. 267).

Để độc giả hiểu rõ bối cảnh hơn, chúng tôi xin nhắc lại sơ lược: Khi Bá Đa Lộc đưa hoàng tử Cảnh về tới Pondichéry thì gặp trở ngại: Conway, toàn quyền Pháp ở đây không chịu xuất quân giúp Nguyễn Ánh, và cuộc tranh chấp tay đôi giữa Bá Đa Lộc và Conway kéo dài nhiều tháng. Những lời Bá Đa Lộc được Maybon trích dẫn trên đây, nằm trong:

1/ Cuộc cãi vã giữa Bá Đa Lộc và Conway.

2/ Lá thư Bá Đa Lộc viết cho Conway.

Đại ý: nếu ông không chịu xuất quân, thì tôi, Bá Đa Lộc, tôi cũng có thể làm được việc này một mình. Nhưng sự thực không phải như vậy.

Về câu nói đầu: "*một mình tôi, giám mục Adran, tôi cũng có thể làm cuộc cách mạng*", chữ *cách mạng* (révolution) ở đây không thích hợp, Bá Đa Lộc thường dùng chữ rất chính xác, vì vậy, chữ này có phải vị giám mục chỉ chuyện "viễn chinh" hay là ông nói một chuyện gì khác, mà Maybon nhập nhằng gán vào câu chuyện viễn chinh.

Về câu thứ nhì: "*Nếu ông bằng lòng cho tôi đi... tôi sẽ cho ông biết những phương tiện của riêng tôi, để làm cho chuyến đi này hữu ích*" thì hoàn toàn Maybon đã dùng xảo thuật để bịp người đọc không hiểu rõ tình thế. Xin giải thích:

Khi Bá Đa Lộc và hoàng tử Cảnh về tới Pondichéry tháng 5/1788, Conway không chịu xuất quân, vì ông đã nhận được lệnh của Louis XVI cho ông toàn quyền quyết định: nếu đánh mà thắng ngay thì mới đánh, còn không thì dẹp vụ này. Chắc Conway đã dò thám tình hình, biết rõ sức mạnh của Quang Trung (đã diệt xong họ Trịnh từ 1787), khó có thể thắng được. Về phần Bá Đa Lộc, đến hè 1788, ông vẫn chưa biết việc cầu viện sẽ bị đình chỉ, mà vẫn tin rằng chỉ bị chậm trễ, vì Conway chống ông, và ông vẫn viết thư than phiền với nhà cầm quyền Pháp. Vì thế, ông mới xin Conway cho ông về Nam Hà trước, để:

1/ Báo cho cho Nguyễn Ánh biết tin: hoàng tử đã về tới nơi an toàn nhưng việc gửi viện quân sẽ bị chậm trễ vì không thuận gió mùa, phải đợi năm sau.

2/ Thuyết phục Nguyễn Ánh sang Pondichéry, để, một mặt, làm áp lực trên Conway, buộc Conway phải quyết định gửi quân và thứ hai, nhờ Nguyễn Ánh dẫn đường cho quân Pháp đổ bộ vào các cửa biển, vì ông không biết gì cả, ông đã bị Conway quần cho một trận sống chết về việc này. Trong thư ngày 20/5/1788 gửi một người (không rõ tên), Bá Đa Lộc than phiền như sau:

"*Tôi phải cực nhọc lắm mới làm ông Conway quyết định gửi cho vua Nam Hà những tin tức mà chúng tôi muốn, đó là: hoàng tử trở về bình an khoẻ mạnh, sự thành công của chuyến đi, lý do khiến cho sự viện trợ của Pháp hoàng không gửi kịp năm nay, và sau cùng, là thời gian và phương tiện sẽ dồn vào để gửi viện trợ cho vua Nam Hà năm tới. Tôi đã đề nghị với ông de Conway, là để tôi thân hành đi, nhưng ông ấy không thuận*" (Launay, III, t. 180).

Cuối cùng Conway bằng lòng gửi hai tàu Dryade và Pandour do de Kersaint và de Prévillle điều khiển, về Nam Hà.

Trong lá thư viết ngày 11/7/1788, cho Conway, Bá Đa Lộc khẩn khoản xin Conway cho ông về Nam Hà cùng với hai tàu này: "*Nếu ông bằng lòng để tôi đi Nam Hà với những phương tiện và mục đích mà tôi đã hân hạnh đề nghị với ông, tôi sẽ cho ông biết* ***những phương thức****, mà chỉ mình tôi mới có, để làm cho chuyến đi này hữu ích*" (Si vous consentez à me laisser partir pour la Cochinchine avec les moyens et pour la fin que j'ai eu l'honneur de vous proposer, je vous ferai part alors des **ressources** que j'ai seul, pour rendre ce voyage utile) (Launay, III, t. 188).

Nói cách khác, câu này ngụ ý: nếu ông bằng lòng cho tôi về Nam Hà, thì tôi sẽ có cách riêng để thuyết phục Nguyễn Ánh sang Pondichéry, như vậy ông ta sẽ đích thân dẫn quân Pháp đổ bộ vào Việt Nam.

Nhưng Maybon đã cắt xén, làm cho nó trở thành: "*Nếu ông bằng lòng cho tôi đi… tôi sẽ cho ông biết những phương tiện của riêng tôi, để làm cho chuyến đi này hữu ích*", để hướng độc giả về việc gửi quân viễn chinh: "nếu ông không gửi quân viễn chinh đi, thì tôi sẽ có phương tiện riêng tức là tôi có nguồn tài trợ khác để làm việc này"!

Tất cả là ở chữ **ressourses.** Maybon đã lợi dụng sự đa nghiã của chữ này, có nghiã là phương tiện, là nguồn lợi tức, là những phương thức…, và ông đã cắt xén lời thư của Bá Đa Lộc, để ép độc giả hiểu **ressourses** theo nghiã **tiền bạc chi cho cuộc viện chinh;** hoàn toàn không có trong bối cảnh của bức thư này. Đó là về mặt văn bản.

Về mặt thực tế, Bá Đa Lộc muốn thuyết phục Nguyễn Ánh sang Pondichéry vì hai lý do: buộc Conway

phải thi hành thoả ước và chính Nguyễn Ánh sẽ dẫn đường cho quân Pháp đổ bộ; nhưng Conway tối kỵ việc này, vì ông đã quyết định: không đánh; cho nên ông đã dặn Kersaint và Préville, thuyền trưởng các tàu Dryade và Pandour, là đi với nhiệm vụ gián điệp thăm dò tin tức và vẽ bản đồ bờ biển nước Nam, nếu có gặp Nguyễn Ánh, thì tuyệt đối không được dẫn về Pondichéry!

Nói tóm lại: Lời thư của vị giám mục mà Maybon trích dẫn trên đây, chỉ vào việc ông xin về Nam Hà, không liên quan gì đến chuyện tiền bạc chi cho một cuộc viễn chinh.

Vì Maybon không tìm được chứng cớ gì đáng tin cậy, xác định Bá Đa Lộc có những nguồn tài trợ cho cuộc viễn chinh, cho nên ông phải dùng thủ đoạn cắt xén, lấy hai câu nói của vị giám mục, trong một ngữ cảnh khác, rồi đưa vào đây, làm cho độc giả hiểu lầm rằng Bá Đa Lộc có trong tay các nguồn tài trợ khác, cho nên mới hăng hái tuyên bố: nếu ông không làm, thì tôi có thể tự làm lấy việc viễn chinh!

Maybon trình bày "những nguồn tài trợ" của Bá Đa Lộc

Sau khi đã "chứng minh" Bá Đa Lộc có sẵn trong tay các nguồn tài trợ nên mới dám "quả quyết phát biểu cứng rắn" như trên; Maybon kê khai một số "nguồn tài trợ chính" của Bá Đa Lộc như sau:

1- Nguồn tài trợ thứ nhất : "những nhà buôn "yêu nước"

Maybon xác định những nhà hảo tâm ái quốc [Pháp] ở Ile de France [Ile Maurice] đã bỏ tiền ra giúp Giám mục Bá Đa Lộc bằng chứng cớ sau đây:

"*Ta có thể đọc trong bản lược trình, do dân cư ở đảo* [Ile de France] *đệ trình trước quốc hội ngày 2/12/1790, rằng nếu năm 1787, Bộ* [Ngoại Giao và Thuỷ Quân] *quyết định để cho Ile de France chuẩn bị gửi quân viễn chinh đi Nam Hà; "thì ta đã tìm được trên đảo này những lính tình nguyện, lính Nam phi (Cafres), những hạm đội và đạn dược cho cuộc viễn chinh quan trọng này". Và các tác giả của bản lược trình này còn xác nhận:* ***"Nhiều nhà buôn ái quốc*** [Pháp] ***của vùng thuộc địa này, đã tặng cho giám mục Adran tất cả tài sản của họ để giúp ông trong sự thực hiện một dự án sẽ có lợi cho đất nước như thế*** *(Plusieurs négociants patriotes de cette colonie avaient offert à l'évêque d'Adran toutes leurs ressources pour l'aider dans l'exécution d'un projet qui serait devenu si avantageux à la nation)*". Sau đó Maybon kể tên hai người có thế lực và tiền bạc, quen Bá Đa Lộc, sau này sẽ trở thành nghị viên là Charpentier de Cossigny ở Ile de France và Louis Monneron ở Pondichéry (Maybon, sđd, t. 268).

Nhận xét về trích đoạn trên đây:

- Những người mà Maybon gọi là dân cư (habitants) ở đảo, thực ra chỉ là 24 vị thực dân; vì dân cư ở đảo (được gọi là *indigène*) chả có quyền gì mà gửi đơn tới Quốc hội Pháp, để khiếu nại việc mất miếng ăn ở nước Nam vì Louis XVI không thức thời.

- Sáu tháng sau khi phá ngục Bastille (14/7/1789) và lật đổ Louis XVI; ngày 2/12/1790, 24 vị thực dân này mới gửi đơn tố cáo Louis XVI bỏ cuộc viễn chinh, trong khi tất cả đã chuẩn bị xong, tức là có đủ lính tình nguyện, có cả lính da đen, đủ hạm đội và súng đạn cần thiết, **lại có các nhà hảo tâm đã tặng hết tài sản cho giám mục Bá Đa Lộc rồi,** thế mà lại "ngu muội" bỏ lỡ một chiến dịch lợi hại cho nước Pháp như thế! Đánh Louis XVI như thế người ta gọi là hồi tố, tức là đánh trở lại một việc

qua rồi, không vinh hiển gì; nhưng điểm quan trọng ở đây là câu này: "*các nhà hảo tâm đã tặng hết tài sản cho giám mục Bá Đa Lộc rồi*". Câu này thực khả nghi, vì những lẽ sau đây:

1- Ngày 28/11/1787 hiệp ước Versailles được ký kết.

2- Ngày 2/12/1787, Louis XVI quyết định hủy bỏ hiệp định Versailles qua lá thư Bộ trưởng Hải quân gửi cho De Conway, gồm hai lệnh, *một lệnh phô trương* (ostensible): Pháp hoàng giao cho Conway điều khiển cuộc viễn chinh và *một lệnh bí mật* (secrète): để Conway quyền quyết định ngừng hẳn, hoặc làm chậm trễ chiến dịch này, tùy theo những thông tin mà vị tướng này nhận được về tình hình, có thể thắng dễ dàng hay không (thư của Bộ trưởng Hải quân gửi De Conway ngày 2/12/1787, Launay, III, t. 197-198).

3- Ngày 27/12/1787 Bá Đa Lộc (và hoàng tử Cảnh) rời hải cảng Lorient lên đường về Việt Nam, trên tàu Dryade, không biết gì về mật lệnh của vua Pháp.

4- Khi tàu đến Ile de France, Bá Đa Lộc phải giấu kín việc viễn chinh (bí mật quân sự) và ông cũng không biết gì về mật lệnh Pháp hoàng gửi Conway. Đối với ông mọi việc đang tiến hành tốt đẹp. Vậy không có lý do gì, và ông cũng không thể, đi xin tiền các nhà "hảo tâm yêu nước" Pháp và được họ cúng "tất cả tài sản" cho cuộc viễn chinh này (một khi việc này là mật). Lập luận này vừa không có cơ sở vừa tai hại cho danh tiếng Bá Đa Lộc, một người tu hành.

5- Ngày 18/5/1788, tàu đến Pondichéry. Trong suốt thời gian ở Pondichéry, sở dĩ phải tranh chấp, đấu đá với de Conway, vì Bá Đa Lộc vẫn không biết việc Pháp Hoàng đã cho Conway mật lệnh. Vì vậy Conway đưa ông ra "bộ tư lệnh" để hỏi "khẩu cung" về việc đánh như thế nào, đổ bộ ở đâu, và ông không trả lời được, do đó mới có việc ông xin về VN trước để thuyết phục Nguyễn Ánh đích thân sang Pondichéry (Faure, Bá Đa Lộc, chương 13). Qua tất cả những việc này, Bá Đa Lộc vẫn "hồn nhiên" tin là vì Conway xấu bụng, cho nên trong thư từ trao đổi với Montmorin và các bộ trưởng hải quân kế tiếp, ông tố cáo sự ngoan cố của Conway và ông vẫn tin tưởng là mình nắm chắc phần thắng (Faure, Bá Đa Lộc, chương 14). Đến phút chót, khi Bá Đa Lộc nhận được lá thư của La Luzerne, bộ trưởng Hải quân, viết ngày 16/4/1789, ở Versailles, ông mới biết rõ quyết định này đến từ chính phủ Pháp: "*Cuộc viễn chinh này không thể thực hiện được. Tôi cho phép bá tước de Conway cấp cho ông phương tiện để về Pháp, nếu ông muốn như thế*". (Cette expédition ne pouvait avoir lieu. J'autorisais M. le comte de Conway à vous fournir les moyens de revenir en France, si vous préfériez ce parti) (Launay, III, t. 199). Bá Đa Lộc chỉ biết tin này khoảng hơn hai tuần trước khi ông về VN (ngày 15/6/1789, Bá Đa Lộc lên tàu Méduse và ngày 14/7/1789 về tới Vũng Tàu).

Lệnh thư được viết ngày 16/4/1789 ở Versailles, tức là ba tháng sau khi Quang Trung đại phá quân Thanh, là một quyết định sáng suốt và hoàn toàn có cơ sở; và sớm lắm là hơn một tháng sau, Bá Đa Lộc ở Ấn Độ mới nhận được, tức là vào khoảng cuối tháng 5, đầu tháng 6/1789.

Vì không thông thạo tình hình hoặc vì quá chủ quan, nên Ba Đa Lộc, trong thời gian tranh chấp với Conway, từ tháng 5/1788 đến tháng 6/1789, vẫn tin là cuối cùng mình sẽ thắng. Điều này chứng tỏ Bá không có kinh nghiệm về chính trị và quân sự. Chính báo cáo "láo" của ông với vua Pháp về tình hình thảm hại của quân Tây Sơn, về sự chiếm Đà Nẵng và Qui Nhơn dễ như trở bàn tay, đã làm hại ông. Tháng giêng 1789, Quang Trung đã phá tan 200.000 quân Thanh, trong hoàn cảnh này, nếu quân Pháp đổ bộ với 3, 4 chiếc tàu và chưa đầy 1500 lính, thì có nguy cơ bị nuốt chửng. Mật thám của Conway

(hay của Bộ Quốc phòng Pháp) không thể không biết rõ điều đó.

Kết luận: Bá Đa Lộc không thể xin các nhà hảo tâm ở Ile de France bỏ tiền ra giúp cuộc viễn chinh, vì cho đến phút chót, trước khi lên tàu ở Pondichéry về Việt Nam, ông mới biết lệnh bãi bỏ của chính phủ Pháp.

Đó là lý do khiến cho cái cớ Maybon đưa ra về sự Bá Đa Lộc được các nhà hảo tâm ái quốc ở Ile de France cúng cho tất cả tài sản của họ là không thể chấp nhận được.

Sau nguồn tài trợ của "các nhà hảo tâm yêu nước", Maybon đưa ra nguồn tài trợ thứ nhì: kho tàng của Nguyễn Ánh.

2- Nguồn tài trợ thứ nhì: Kho tàng của Nguyễn Ánh

Rồi dường như chính sử gia Maybon cũng không tin lắm ở "nguồn tài trợ của những nhà hảo tâm yêu nước", nên ông không ngần ngại kê khai tiếp những "nguồn tài trợ" khác, ông viết:

"*Một nguồn* [tài trợ] *chắc chắn nữa, mà* ***giám mục Adran có thể trông cậy được là kho tàng của chính Nguyễn Ánh*** *và* [sự kiện] *nhà vua có thể vay mượn được. Rất có thể nhà vua mua được khí giới và thuê tàu, hoặc bằng cách đổi hàng hoá hay trả bằng tiền, hoặc hứa hẹn sẽ trả sau. Vì vậy, ta thấy trong Thực Lục lệnh mua mỗi năm một trăm nghìn livre đường ở những nhà sản xuất Việt, thực phẩm này dùng để đổi lấy vũ khí do người Pháp cung cấp* (Maybon, t. 268-269).

Maybon muốn nhắc đến câu này trong Thực Lục: lệnh mua đường cát vào tháng 11-12/1789, Thực Lục ghi: "*Sai dinh Trấn Biên đặt mua đường cát, mỗi năm 10 vạn cân làm hạn, cứ số đường 100 cân thì phát trước tiền công cho 10 quan. Đến ngày nộp đường cho nhà nước thì theo giá chợ mà cấp thêm, để sẵn mà đổi cho người Tây Dương lấy đồ binh khí.*" (Thực Lục, I. t. 253).

Thực không khỏi sững sờ khi đọc những hàng này: sử gia Maybon, vì túng tài liệu chứng minh Bá Đa Lộc bỏ tiền ra giúp Nguyễn Ánh, đã phải mượn tạm "kho tàng" của Nguyễn Ánh để làm "nguồn tài trợ" cho Bá Đa Lộc giúp Nguyễn Ánh!

Chuyện kho tàng này, ông chép của Ste-Croix, chính ông cho in lại trong *La Relation Bissachère*: "*Người ta quả quyết rằng nhà vua có nhiều kho tàng lớn lao, chôn giấu nhiều vàng thoi*" (Ste-Croix, *La Relation Bissachère*, t. 94).

Về việc vua sai mua đường tích trữ để đổi súng đạn thì Thực Lục, việc tháng 11 năm Kỷ Dậu (11-12/1789) chép như sau: "*Sai dinh Trấn Biên mua đường cát, mỗi năm 10 vạn cân, để sẵn, đổi cho người Tây Dương lấy đồ binh khí*". (Thực Lục, I, t. 253).

Sử gia Maybon đưa chuyện này vào "danh sách" các nguồn tài trợ của Bá Đa Lộc giúp Nguyễn Ánh thì thực là cùng quẫn quá!

Maybon "chứng minh" Bá Đa Lộc nhờ những nguồn tài trợ mà đạt những thành tựu

Sau khi kê khai đầy đủ các "nguồn tài trợ" của Bá Đa Lộc, Maybon kể đến những "thành tựu" của Bá

Đa Lộc, từ trang 269 đến trang 279, ông hoàn toàn phỏng theo chương 17 của Faure mà không đề xuất xứ, hoặc đề thoáng qua. Bản thân Faure lại dựa vào "thông tin" của de Guignes; khi đến tay Maybon, sẽ thành như thế này:

"*Dù từ nguồn tài trợ nào đi chăng nữa, thì sự vận động của đức giám mục đã có hiệu quả trông thấy từ năm 1788. Tàu Dryade, đi từ Pondichéry ngày 15/8 cùng với tàu Pandour, dừng ở Poulo-Condor cho Paul Nghị xuống với vài người An Nam, cũng để lại 1000 khẩu súng trường mua cho Nguyễn Ánh (theo ông Faure, t. 199). Vào tháng 12, cùng thời gian tàu Dryade đậu ở Macao (từ 13 đến 29),* "***vị đại lý*** *(agent)* ***của vua*** [Pháp] *ở Quảng Đông,* ***ông de Guignes, con trai nhà Đông phương học nổi tiếng,*** *viết cho ông Bộ trưởng* [ngoại giao], *quy định sự thành công của Nguyễn Ánh là* "*nhờ nhiều tàu ông ta đã mua*"*... Sau đó, vẫn ông agent này gửi cho ông bộ trưởng những thông tin chi tiết hơn:* "***Những người Bồ*** *ở Macao, thuận theo gió mùa,* ***gửi tám chín tàu lớn nhỏ khác nhau cho Nam Hà…*** *những tàu này chở hàng hoá và súng đạn. Hai hải hạm từ Ile de France, chở súng và những thứ cần thiết cho vua vùng này, cũng ghé bến; tàu lớn Garonne… cũng ghé qua Nam Hà và ở lại đó mấy ngày… Còn tàu kia,* ***có lẽ*** *là Robuste,* ***có lẽ*** *đã ở lại Vũng Tàu… người ta biết rằng tàu Garonne khi đi sang Xiêm đã bán hai trong số đại bác của tàu cho những ông quan An Nam đến đây…* ***Nhiều tàu khác cũng ghé đến Vũng Tàu trong tháng 6 và 7****; đó là,* ***hình như****, tàu Moyse và Capitaine Cook…Tàu St-Esprit, do Jean-Marie Dayot. .. cũng đi cùng tới Phi Luật Tân để mua súng ống lương thực, rồi từ đó sang Macao nơi Dayot phải mua hai tàu Bồ để đưa về Vũng Tàu. Trong năm 1790, Dayot cũng lại được gửi một lần nữa đi Phi Luật Tân với hai tàu mà anh có nhiệm vụ sửa chữa, và anh cũng được lệnh mua lưu huỳnh…* (Maybon, t. 269-270).

Sử gia còn tiếp tục viết thêm nhiều trang kê khai những loại "thành tựu" như thế của Bá Đá Lộc! Tóm lại, với những "*hình như*", "*có thể*", "*nghe nói*"... Maybon đã đưa tên tất cả những tàu bè *có thể* ghé Nam Hà, *có thể* chở súng đạn, *có thể* bán cho Nguyễn Ánh… vào danh sách "công lao" của Bá Đa Lộc.

Đoạn văn này Maybon tóm tắt chương 17 của Faure (Bá Đa Lộc, t. 193- 210). Cả hai tác giả đều muốn nói rằng: tất cả những tàu Pháp (và tàu Bồ) nào ghé qua Nam Hà, cũng chở khí giới cho Nguyễn Ánh và cũng do công của Bá Đa Lộc "vận động" họ đến giúp Nguyễn Ánh dựng nghiệp, hoặc chở khí giới bán cho Nguyễn Ánh!

Maybon chép Faure, nhưng không nói rõ tác giả. Faure lại dựa vào những tin tức của de Guignes và Ste-Croix, và chúng ta đã biết giá trị của loại thông tin này trong các chương trước. Maybon chép Faure nhưng làm như mình lấy tin ở một nguồn khác, đáng tin cậy hơn, ông viết: "*vị đại lý của vua ở Quảng Đông, ông de Guignes, con trai nhà Đông phương học nổi tiếng, viết cho ông Bộ trưởng…*"

Vẫn là *agent* de Guignes đấy, người đã được Faure thăng lên hàng *lãnh sự*, ở đây được Maybon đưa lên làm *agent du roi* tức là *đại lý của vua.* Nhưng một đại lý của vua viết báo cáo thường xuyên về bộ ngoại giao, theo chỗ chúng tôi biết, vẫn chỉ là gián điệp.

Maybon thấy địa vị *đại lý của vua* vẫn chưa đủ cao, nên ông còn thêm vào *con trai nhà Đông phương học nổi tiếng,* chúng ta không biết là ai và cũng chả cần biết; chỉ biết là những "thông tin" của *agent du roi,* đúng hay sai, cũng không thể dùng để chứng minh rằng Đức Giám Mục Bá Đa Lộc, đã có quyền

sai khiến những tàu Pháp và Bồ, có dịch vụ trên Thái Bình Dương và Ấn Độ Dương, phải chở khí giới, lương thực đến Việt Nam giúp Nguyễn Ánh!

Sau cùng, khi Maybon viết câu này: "*Tàu Dryade, đi từ Pondichéry ngày 15/8 cùng với tàu Pandour, dừng ở Poulo-Condor cho Paul Nghị xuống với vài người An Nam, cũng để lại 1000 khẩu súng trường mua cho Nguyễn Ánh*" *(theo ông Faure, t. 199)*. Và Faure chép báo cáo của de Guignes. Thì xin nhắc sử gia rằng: Hai tàu này chính là tàu Conway gửi đi do thám tình hình Việt Nam, đã nói ở trên, nếu có chở *1000 khẩu súng trường mua cho Nguyễn Ánh,* thì phải là súng của Hồ Văn Nghị mua cho Nguyễn Ánh; ông Nghị là người đã cứu Nguyễn Ánh thoát khỏi tay Nguyễn Huệ năm 1777; và nhà vua thường sai ông đi những nhiệm vụ bí mật, lần này, ông mua súng của Pháp đem về; chứ giám mục Bá Đa Lộc, không thể qua mắt Conway, gửi súng lậu trái phép về cho vua Nam Hà, trên tàu của de Conway.

Maybon "chứng minh" Bá Đa Lộc đem tàu và khí giới về giúp Nguyễn Ánh

Bất chấp những điều giám mục Bá Đa Lộc viết trong hai thư tháng 7/1789, đã dẫn ở trên, rằng giám mục về tay không, trên độc một tiểu hạm (frégate Méduse) và nó lại phải đi Phi Luật Tân ngay, Maybon "viết lại lịch sử" như sau:

"*Chính tàu Méduse, dưới sự điều khiển của hải quân đại tá Rosily, đã đưa giám mục Adran và hoàng tử Cảnh về Nam Hà (tháng 6-7 1789)* ***hình như*** *đã góp phần vào việc tiếp tế cho nghiã quân của Nguyễn Ánh.*

Trong chuyến đi, chiếc tiểu hạm này (frégate), ***hình như*** *có hai tàu hộ tống – Renouard de Ste-Croix xác định rõ là hai chiến hạm dẫn đường (corvette). Chaigneau, đã sống với những người chứng kiến việc này, 30 năm sau viết: "Vị chủ giáo trung thành từ Pháp trở về không có quân theo, nhưng ở Ấn Độ,* ***ông đã quyết định cho hai tàu Pháp theo ông*** *để trợ giúp những toan tính của ông. Chính với một nhóm người can đảm đếm trên đầu ngón tay này mà ông đã đến trình diện chủ của ông* [nhà vua]". (Maybon, t. 271-272).

Và ở cuối trang 271, note số 4, trang 271, ông viết:

"*Hầu hết các tác giả đều nói về điều này* [hai tàu hộ tống]*, lời lẽ khác nhau chút ít, chủ yếu là Louvet và Bouillevaux; Louvet nói rằng: "****Giám mục Adran trang bị hai tàu buôn, ông mua vũ khí và đạn dược và đổ bộ lên Nam Hà trong những tuần lễ đầu tiên năm 1789****. Bá tước de Conway, mặc dầu chống đối, cũng không thể từ chối không cấp cho giám mục một chiến hạm, để chở vị giám mục và đoàn tuỳ tùng" (Louvet, sđd, t. 427-428), còn về Bouillevaux, ông nói rằng: "Ông (Conway) dường như đã cho hộ tống vị chủ giáo và hai tàu buôn bằng tàu nhà nước Méduse (Bouillevaux, sđd, t. 393, note 1). Thông tin này chắc lấy ở Văn khố Hội Thừa sai Ngoại quốc*" (Maybon, note 4, t. 271).

Đó là lối làm việc của sử gia Maybon, được Cadière khen là "*sự sử dụng văn bản một cách khôn khéo và uyên bác nhất*", tức là bác bỏ văn bản gốc của Bá Đa Lộc để dùng những thông tin vô căn cứ của Ste-Croix, của Chaigneau (năm 1789 chưa đến Việt Nam) và nhất là lời bịa đặt hoàn toàn của giáo sĩ Louvet: "*Giám mục Bá Đa Lộc, mua vũ khí đạn dược và đổ bộ lên Nam Hà đầu tháng giêng năm 1789!*". Riêng giáo sĩ Bouillevaux, nhờ hai chữ *dường như,* được hưởng trường hợp giảm khinh.

Nhưng sử gia Maybon, người dùng những "thông tin" này còn nhấn mạnh rằng: *thông tin này chắc lấy ở Văn khố Hội thừa sai ngoại quốc,* là đã phạm tội dùng tên Hội thừa sai để bảo trợ cho những nguồn tin thất thiệt.

Maybon "chứng minh" Công ty Pháp Ấn tiếp viện cho Nguyễn Ánh

Sau khi "chứng minh" Bá Đa Lộc "đem tàu và khí giới về giúp Nguyễn Ánh", Maybon dùng "nguồn tin" của de Guignes để viết tiếp:

"*Tàu Méduse ghé bến Vũng Tàu từ 24/7 đến 4/8* [1789], *và để lại đấy hai tàu mà nó đi kèm; sau đó nó dừng lại ở Phi Luật Tân (từ 4/9 đến 13/12) rồi từ đó đi Macao* "*để lấy những lương thực mà tôi* [de Guignes] *đã dự trữ sẵn cho nó*" *de Guignes nói như thế. Công ty Ấn Độ ở Quảng Đông* ***có lẽ*** *cũng quan tâm tới tình trạng của ông hoàng đang chiếm lại ngai vàng và góp phần vào công trình của vị giám mục. Thực vậy, M. Lavoué viết ngày 10/10/1790 từ Chantaboun:* "***Hình như*** *Công ty* [Pháp Ấn] *đảm nhận việc tiếp tế cho nhà vua để giúp ông lấy lại ngai vàng*".

Tàu Méduse, khi rời Macao, lại quay về Vũng Tàu, ngày 27/1/1790; đỗ ở đấy gần ba tuần lễ (tới 17/2) và sự cập bến lâu như vậy ***có thể*** *giải thích là để dỡ hàng, một thứ vật liệu gì quan trọng. Ghi chú thêm rằng, Théodore Lebrun, khi đến Macao đã bỏ tàu, lại thấy có mặt ở Nam Hà giữa năm 1790 và cuối năm này, những hạm đội Âu châu, khá đông, tụ tập ở sông Sài Gòn. Chính M. Lavoué, đã nói điều này trong lá thư vừa dẫn ở trên:* "*quần chúng đồn rằng hiện giờ trước thành phố này có đến 14, 15 chiến hạm*" *và ông* [Lavoué] *còn nói thêm:* "*nếu điều đó đúng, thì* ***hình như Công ty Pháp Ấn đã gửi viện binh cho nhà vua***". *Vẫn vị giáo sĩ này, viết ở chỗ khác rằng:* "*những chiến hạm này của Pháp và Bồ Đào Nha*", *v.v.* (Maybon, sđd, t. 272-273).

Vẫn với những *hình như, có thể*... Maybon móc nối những sự kiện không liên hệ với nhau, rồi suy diễn ra, như việc tàu Méduse ghé Macao lấy "lương thực mà de Guignes dự trữ sẵn", để ngầm hỏi [lương thực này viện trợ cho vua Nam Hà chăng?], rồi việc Lavoué viết: Công ty Pháp Ấn "hình như" cũng tiếp tế cho vua Nam Hà; đến việc tàu Méduse quay lại Vũng Tàu đỗ gần ba tuần [chắc để dỡ hàng quan trọng?], việc Le Brun đến Nam Hà giữa năm 1790, việc có nhiều tàu Âu châu tụ họp ở Sài Gòn, v.v. để "chứng minh": tất cả những chuyến tàu này là để "tiếp tế" cho vua Nam Hà. Và ông kết luận:

"*Trong sự thiếu vắng – dễ hiểu – những thông tin chính xác và đầy đủ chi tiết, ta đành phải ước lược liệt kê, trong khoảng những năm 1789, 1790, 1791, một số lớn những dấu hiệu cho thấy có* ***một chuyển động đáng kể nhiều tàu giữa Ile de France và biển Đông, mà mục đích hiển nhiên là để tiếp tế cho Nguyễn Ánh***" (Maybon, t. 273).

Thực lạ lùng khi thấy một "lập luận" như vậy. Sau khi đã dùng những "nguồn tài trợ tưởng tượng" và "kho tàng của Nguyễn Ánh" để "mua vũ khí tiếp tế" cho Nguyễn Ánh, bây giờ Maybon lại dùng bản kê khai tên những tàu Pháp hoạt động trong vùng Ấn Độ Dương và biển đông trong thời gian 1785-1790, của Faure để "chứng minh" rằng có nhiều chuyển động của tàu Pháp từ Ile de France tới biển Đông, với mục đích tiếp tế cho Nguyễn Ánh!

Maybon "chứng minh" Bá Đa Lộc đánh nhau với quân Tây Sơn ở Diên Khánh

Một điểm khá lý thú nữa là việc sử gia Maybon "chứng minh" Đức Giám Mục Bá Đa Lộc đã trực tiếp

tham chiến. Điểm này không phải ông "khám phá" ra mà ông chỉ diễn lại ý của Faure, kèm theo "nhân chứng" và "biện luận".

Maybon viết: "*Ông* [Bá Đa Lộc] *đã đích thân tham dự vào những trận đánh. Người ta thấy ông, năm 1794, tháp tùng hoàng tử Cảnh ra Nha Trang và đánh nhau với quân nguỵ, năm 1797, đã lên hạm đội của Nguyễn Ánh…*" (Maybon, t. 280).

Để chứng minh cho điều này, trong note số 1, trang 280, Maybon đưa ra tài liệu sau đây:

Lời của Le Labousse: "*trên tường thành Diên Khánh người ta đã gắn* "*một số đại bác bằng gỗ sơn để dọa kẻ thù*". Câu này do Cadière thuật lại trong *Les documents relatifs…* t. 34, note 1), rằng: "*Trong một thư của M. Le Labousse ngày 12/7/1796, có nói trên tường thành Diên Khánh, người ta đặt một số* "*đại bác bằng gỗ sơn*" *mà Giám Mục Adran đã cho đặt ở đó để làm cho kẻ thù sợ. Còn súng thật, cũng ở đó, nhưng theo lời khuyên của giám mục Adran, không dùng*".

Câu này thật là kỳ dị: Bá Đa Lộc đặt súng giả để cho Tây Sơn sợ, còn súng thật thì không cho dùng. Chúng tôi tìm lại lá thư này của Le Labousse, thì không thấy ở đâu in lại cả: Launay in hai lá thư khác của Le Labousse viết cùng ngày, không hề có câu này. Tại sao Cadière không in toàn bộ lá thư ấy trong tập *Les documents relatifs à l'époque de Gia Long* (Tài liệu liên quan đến thời Gia Long) của ông, mà chỉ "thuật" lại một câu trong chú thích như thế?

Kỳ lạ nhất là Maybon dùng câu ấy để "chứng minh" giám mục Bá Đa Lộc thực sự điều khiển trực tiếp việc giữ thành Diên Khánh!

Nhưng điều lạ hơn nữa là Tạ Chí Đại Trường vẫn như thường lệ, chép lại sử gia thuộc địa và thêm thắt vào: "*Ngày 2-5 đã có bộ binh Hưng và 50 voi vào Bình Khang vây kín ba mặt thành Diên Khánh. Bên trong chống giữ là Bá Đa Lộc và Hoàng tử Cảnh, với lời dặn dò của Nguyễn Ánh lúc ra đi nhắc nhở sự quan trọng của ngôi thành: "Ta đêm ngày hao mòn, từng phải cay đắng mới được chút đất này đó*".

Bẩy ngàn quân bên trong chống với 40.000 quân bên ngoài. Trên thành, Bá Đa Lộc cho đặt thêm nhiều đại bác giả làm nghi binh. Quân Diệu ở ngoài bắn đại bác vào không hiệu quả mới đắp lũy đất vây quanh" (*Lịch sử nội chiến Việt Nam*, t. 279).

Ta đã kinh ngạc khi thấy học giả Cadière đưa ra một lời thư "dớ dẩn" bảo của linh mục Le Labousse viết rằng: giám mục Bá Đa Lộc sai đặt đại bác giả, còn đại bác thật không cho dùng.

Lại càng kinh ngạc hơn khi thấy sử gia Maybon chép lại ý này và dùng làm chứng, cho sự "đức giám mục chỉ huy trận đánh".

Nhưng đến Tạ Chí Đại Trường thì ngoài sức tưởng tượng: Gia Long giao thành Diên Khánh cho một ông thầy tu và một đứa nhỏ 13 tuổi chống với Trần Quang Diệu. Và quân Trần Quang Diệu bắn vào đại bác giả mà "không hiệu quả" đành phải xây thành đất vây quanh!

Khi viết những dòng hồ đồ trên, Maybon, Cadière và những người khác, không biết hoặc cố ý lờ đi lá thư của giáo sĩ Lavoué gửi cho quản thủ Letondal ở Macao, bác bỏ tất cả những luận điệu cho rằng

giám mục Bá Đa Lộc đã đánh trận:

"*Đức ông* [Bá Đa Lộc] *có đánh nhau không? Đức ông có dám hành động trái với lệnh Đức Thánh Cha* [Giáo hoàng] *không? Những kẻ biết rõ Đức ông không thể nào chấp nhận đó là điều tin được và họ có lý.* ***Không, Đức giám mục Adran không đánh nhau gì hết.*** *Nhà vua đã khẩn khoản nài nỉ Đức ông tháp tùng hoàng tử ra Nha Trang, vùng mới chiếm được, để giữ thành. Hoàng thượng nói thêm:* "*Nếu ngươi không đi với nó, thì nó sẽ quên những điều ngươi dạy và chắc chắn sẽ hư hỏng cả. Ta gửi nó đi bởi vì ta biết tên nó sẽ tạo sự kính nể, bắt buộc tất cả các quan phải can đảm, thà chịu chết chứ không bỏ nó. Nếu không có nó, thì bọn bầy tôi của ta sẽ bỏ chạy ngay khi nghe tin quân Tây Sơn đến*". (Thư của M. Lavoué gửi M. Létondal, ngày 27/4/1795, Launay, III, t. 286-287).

Việc vua sai Đông cung đi trấn thành Diên Khánh nằm trong thông lệ của nhà Nguyễn có từ thời các chúa ngày trước: chuẩn bị cho người nối ngôi có kinh nghiệm chiến đấu và cai trị, vì vậy, các chúa thường cho thế tử làm trấn thủ Quảng Nam, trước khi lên kế vị. Như trường hợp chúa Hiền Nguyễn Phước Tần (1648-1687) khi còn là Dũng Lễ Hầu, đã chiến thắng quân Hoà Lan, năm 1644, ở vịnh Đà Nẵng. Gia Long tiếp tục truyền thống này, bắt Đông cung Cảnh đi trấn Diên Khánh ở tuổi 13, và khi đi đánh Quy Nhơn năm 1800, dẫn Minh Mạng lúc ấy mới 9 tuổi đi theo.

Về thành Diên Khánh: vua sai Đông cung Cảnh trấn Diên Khánh hai lần:

1- Lần đầu, từ tháng 12/1793 đến tháng 8/1794, Cảnh mới 13 tuổi.

2- Tháng 11-12/1798 vua sai Đông cung, 18 tuổi, làm tướng, thống lĩnh tướng sĩ dinh Tả quân và vệ tiền quân Thần Sách, đến giữ Diên Khánh, lần thứ nhì. Có Bá Đa Lộc, Tống Viết Phước và Nguyễn Công Thái, hậu thuẫn. Tống Viết Phước tính nóng, lúc giận, sỉ nhục Bá Đa Lộc, bị gọi về Gia Định quở phạt. Từ tháng 11-12/1798 đến tháng 5/1799, mặt trận Diên Khánh yên tĩnh, áp lực dồn về Quy Nhơn. Cuối cùng, Võ Tánh hạ được Quy Nhơn. Tống Viết Phước tử trận. Bá Đa Lộc mất ở Quy Nhơn ngày 9/10/1799 sau ba tháng bị bệnh dịch tả.

Mặt trận Diên Khánh, phần quyết liệt, xảy ra khi Đông cung trấn thủ Diên Khánh lần đầu (từ tháng 12/1793 đến tháng 8/1794) cùng Bá Đa Lộc, Trịnh Hoài Đức, Ngô Tòng Châu và các tướng: Phạm Văn Nhân (Phó tướng tả quân), Tống Phước Đạm (Giám quân trung dinh), Mạc Văn Tô, Nguyễn Đức Thành. Tháng 2/1794, Chưởng dinh Nguyễn Huỳnh Đức, xin ở lại Diên Khánh giúp Đông cung. Nguyễn Vương còn sai Nguyễn Văn Khiêm, phó Vệ uý vệ túc trực quân Thần Sách đến Diên Khánh phò Đông cung (Thực Lục, I, t. 302, 305). Như vậy, Cảnh, 13 tuổi, trấn Diên Khánh, vị trí địa đầu, với một bộ tổng tư lệnh quân đội gồm ba đại tướng: Phạm Văn Nhân, Tống Phước Đạm, Nguyễn Huỳnh Đức và hai đại thần là thầy dạy học Trịnh Hoài Đức, Ngô Tòng Châu, cùng với sư phó Bá Đa Lộc. Đến khi vua quyết định thân chinh cứu Diên Khánh, mới gọi Nguyễn Huỳnh Đức về trấn Gia Định.

Trong số các đại tướng ở lại trong thành Diên Khánh với Đông cung, có Phạm Văn Nhân là thầy dạy về binh bị, và Tống Phước Đạm là một vị tướng lão thành, mưu lược, họ ngoại của Đông cung (chính ông đã dâng chiến lược cho vua bỏ Xiêm La, trở lại chiếm Nam Hà, khi anh em Tây Sơn bất hoà, và làm kế phản gián, chia rẽ Phạm Văn Tham và Nguyễn Lữ, năm 1787). Thực Lục ghi công tướng Tống Phước Đạm giúp Đông cung đắc lực trong việc giữ thành Diên Khánh (Thực Lục, I, t. 314).

Ngoại trừ Cadière, các tác giả thực dân khi viết về giai đoạn này, thường "không thèm biết" đến toàn

bộ lực lượng đại binh của Nguyễn Vương, coi như không có, tôn Bá Đa Lộc lên làm đại nguyên soái, chỉ huy, giữ thành Diên Khánh, với những "chứng cớ" khôi hài, đi ngược lại với lá thư của linh mục Lavoué ngày 27/4/1795, xác định vị giám mục không hề tham dự vào cuộc chiến.

Maybon tổng kết công lao của Bá Đa Lộc

Sau khi đã hoàn thành xong toàn bộ "lập luận" về công lao của Bá Đa Lộc và các sĩ quan Pháp. Maybon "tổng kết" công trạng này bằng những hàng sau đây:

"*Vai trò của nhóm người can đảm đếm trên đầu ngón tay này, trong sự thiếu vắng thông tin mong đợi, không thể xác định được một cách chi tiết. Nhưng không thể chối cãi được rằng họ đã góp phần lớn lao vào chiến thắng của Nguyễn Ánh. Ấy là chưa kể đến phần của họ trong những trận đánh quan trọng như trận tiêu diệt hạm đội của Tây Sơn năm 1792 và những trận dẫn đến chiến thắng Huế năm 1801. Người ta không khỏi khâm phục công trình kiến tạo mà họ đã thực hiện trong những điều kiện không mấy thuận lợi:* ***họ đã xây dựng một nền hải quân theo lối Tây phương và thành lập đội ngũ thủy binh; họ đã huấn luyện quân đội, họ đã đưa kỷ luật vào quân đội, thành lập những cấp chỉ huy; họ đã đúc đại bác, dạy cho người An Nam cách dùng trái phá, họ đã tạo ra đội ngũ pháo binh lưu động mà sự di chuyển đã khiến quân Tây Sơn khiếp viá; họ đã xây dựng những thành đài*****"** (Maybon, sđd, t. 279).

Những dòng ca tụng "công trạng" của những "sĩ quan" Pháp này hoàn toàn chép lại Ste-Croix và Faure mà chúng tôi đã trình bày trong các chương trước. Không có gì của Maybon cả, cho nên chúng ta không cần bận tâm phân tích và phê bình. Vả lại việc đưa vài người lính Pháp, binh nhất, binh nhì, gần như vô học, viết chữ Pháp chưa thạo, lên địa vị hàng đầu, đã thành lập và chỉ huy toàn bộ quân đội và xây dựng các thành trì của Gia Long và nước Việt Nam như thế; những "chứng từ" như thế khiến cho giới nghiên cứu đứng đắn không khỏi e ngại về trình độ học thuật và lương tri trí thức của giới nghiên cứu thuộc địa.

Cuối cùng chúng ta thử đọc những hàng Maybon viết về công lao của Bá Đa Lộc:

"*Không còn nghi ngờ gì nữa, những người góp phần hữu hiệu nhất vào cuộc chinh phục ngai vàng, Olivier, Dayot, Vannier, Chaigneau, đã chỉ hành động dưới sự thúc đẩy và dưới sự điều khiển của ông* [Bá Đa Lộc]; *ông đã lập hội đồng* [chỉ huy] *quy tụ họ, để giải quyết những vấn đế quân sự và tìm giải pháp cho các vần đề được giao phó. Ngoài ra, ông còn dịch sang tiếng Nam, người ta thường kể như thế, những tác phẩm về thuật chiến đấu và ông làm cách nào để uốn nắn đầu óc nhà vua khiến cho ông ta có đủ khả năng để hiểu điểm cốt yếu trong những phương pháp Tây phương. Sau cùng, ông đích thân dự vào những trận đánh. Người ta thấy năm 1794 ông đi kèm hoàng tử Cảnh ra Nha Trang và ông chiến đấu chống quân nguỵ; năm 1797, ông ở trên hạm đội của Nguyễn Ánh; năm 1799...*" (Maybon, sđd, t. 279-280).

Sau khi tiếp tục kể công trạng của Bá Đa Lộc cả trang nữa, ông liệt kê những nhược điểm của Nguyễn Ánh: "*tính uể oải bẩm sinh*", " *luẩn quẩn, do dự*", "*thích an nhàn*", "*thoả mãn với việc trị vì Sài Gòn*", "*sợ hiểm nguy của việc tấn công*", v.v. may nhờ đức giám mục cảnh giác, kiên trì theo đuổi "*mục đích đã vạch sẵn là đưa ông hoàng trở lại ngai vàng của tiền nhân*". (Maybon, sđd, t. 281-282). Và sau cùng ông vẽ chân dung tổng quát của Bá Đa Lộc như sau:

"*Pigneau không chỉ thỏa mãn với vai trò lãnh đạo, ông còn quan tâm đến cả những chi tiết; ta đã biết lá thư của Nguyễn Ánh viết cho Louis XVI, rõ ràng Giám Mục là người cổ xuý, nếu không muốn nói là người viết lá thư này; còn những trường hợp khác, dường như lại rõ ràng ông làm cố vấn khôn khéo cho mối liên hệ với đại diện các nước Âu châu trong biển Ấn Độ và Trung Hoa, với những chính quyền Macao, Phi Luật Tân, Bengale; từ thư gửi vua Anh đến vua Đan Mạch cũng mang dấu ấn thiên tài của ông.*

Làm một thứ Bộ trưởng chiến tranh kiêm bộ trưởng ngoại giao của nhà vua và trong tất cả mọi trường hợp, là bạn và là người hết lòng che chở, khôn khéo, cứng rắn, đó là vai trò của vị chủ giáo trứ danh bên cạnh nhà vua, là người đã dẫn dắt ông ta tới ngai vàng một nước hùng mạnh nhất miền đông bán đảo Hoa Ấn". (Maybon, t. 283).

Đoạn này, cũng vẫn không phải của ông, sử gia Maybon vẫn chép lại Faure. Nhưng nếu Faure chỉ tung ra những xác định vô bằng như: "*Đức giám mục Bá Đa Lộc trực tiếp thương lượng với các cường quốc bên ngoài, tổ chức các hạm đội và quân đội, lãnh đạo hoặc chỉ huy những đoàn quân lớn*", "*trong những hội đồng chiến tranh*" *đức cha luôn luôn ngồi cạnh và ngang hàng với vua*". "*Đức giám mục… cho Dayot làm tư lệnh hải quân với chức vụ hải quân đại tá*". "*Olivier là Tổng Tham Mưu Trưởng quân đội dưới quyền điều khiển của Đức Cha.*" (Faure, *Bá Đa Lộc*, Chương 18), v.v. thì Faure chưa dám nói rằng: Bá Đa Lộc viết cả thư từ cho vua Gia Long nữa. Nhưng Maybon dám làm việc đó; trước tiên, ông đặt câu hỏi: không biết vị giám mục *làm cách nào để uốn nắn đầu óc nhà vua khiến cho ông ta có đủ khả năng để hiểu điểm cốt yếu trong những phương pháp Tây phương?*", một câu hỏi xúc phạm tột điểm, rồi sau đó ông xác định: chính vị giám mục đã viết thư cho Gia Long, nhất là bức thư gửi cho vua Louis XVI, cám ơn về việc đã hủy bỏ viện binh.

Nếu vị sử gia trứ danh đọc kỹ tài liệu thì ông đã không thể viết những hàng hoàn toàn bịa đặt như thế:

Thư của Bá Đa Lộc viết cho Conway, từ Virampatnam ngày 18/3/1789, có câu:

"*Vì sự hiểu nhầm về nơi hẹn, nên cha Paul* [Hồ Văn Nghị] *giáo sĩ người Việt, đã không kịp đưa cho hiệp sĩ de Kersaint, thuyền trưởng tàu Dryade, những gói đồ mà nhà vua gửi cho tôi, gồm có:*

1- Một thư cám ơn của nhà vua gửi cho vua Pháp.

2- Một lá thư khác gửi cho hoàng tử con ông ở đây.

v.v." (Launay, t. 195)

Lá thư này Bá Đa Lộc viết ngày 18/3/1789, khi còn ở Ấn Độ, bốn tháng sau ông mới về tới Việt Nam (đến Vũng Tàu ngày 14/7/1789), và ông đã nói đến **lá thư vua Gia Long viết cám ơn Pháp hoàng**. Vậy có thể nào "thiên tài" Bá Đa Lộc "viết thư hộ" vua Gia Long, khi ông còn ở trên đất Ấn Độ hay không?

Chưa kể Gia Long thông thạo tình hình hơn Bá Đa Lộc, có thể ông biết tin Pháp không gửi viện binh trước Bá Đa Lộc, nhưng đó là chuyện khác, sẽ tìm hiểu sau.

Lá thư này được de Guignes dịch sang tiếng Pháp, đề ngày 7/4/1789. (Launay, III, t. 204), (trang 205,

Launay còn in lá thư dịch đề ngày 31/1/1789, chúng tôi sẽ nói đến sau).

Những "chứng từ" như thế, với lối suy diễn như thế, làm cho người đọc hiểu rõ phong cách của tác giả *Histoire moderne du pays d'Annam*, đoạt học vị tiến sĩ và tác phẩm này được Cadière đánh giá là kiệt xuất. Dường như đó là thực chất của nội dung "giáo hoá" dân Việt.

Chương 15: Học giả Cadière và tập san Đô Thành Hiếu Cổ

Léopold Cadière

Linh mục Léopold Cadière, chủ bút tập san Đô Thành Hiếu Cổ *Bulletin des Amis du Vieux Huế* (BAVH), là một trong những học giả Pháp nổi bật nhất trong giới nghiên cứu lịch sử và văn hoá Việt đầu thế kỷ XX tại Hà Nội. Những công trình nghiên cứu của ông như: *Le mur de Đồng Hới* (Luỹ Đồng Hới) in trong tập san Trường Viễn Đông Bác Cổ *Bulletin de l'École Française d'Extrême Orient* (BEFEO), số 6, 1906, (t. 87-254), hoặc *Le quartier des Arènes – Jean de la Croix et les premiers Jésuites* (Khu vực Hổ Quyền – Jean de la Croix và những linh mục dòng Tên đầu tiên), BAVH, 1924, IV, (t. 307-332), đã góp phần xây dựng nên tên tuổi và uy tín của ông và sự kính trọng của người Việt đối với tập san Đô Thành Hiếu Cổ, qua những bài nghiên cứu về Huế và những gì liên quan đến cố đô, trong quá trình văn hoá và lịch sử.

Về đề tài những người Pháp đến giúp Gia Long, Cadière bắt đầu bằng tập tài liệu *Les documents relatifs à l'époque de Gia Long* (Tài liệu liên quan đến thời Gia Long) in trên BEFEO, số 12, 1912. Đây là tập tài liệu gốc, có giá trị, gồm một số thư từ của các thừa sai và lính Pháp viết trong thời kỳ này, do ông sưu tập.

Từ 1917 đến 1926, học giả Cadière bắt đầu cho đăng trên tập san Đô Thành Hiếu Cổ (BAVH) loạt bài *Les français au service de Gia Long* (Những người Pháp giúp Gia Long) chủ yếu do ông viết, thêm vài bài của Cosserat và Salles.

Cùng năm 1917, H. Cosserat, đại diện thương mại, viết bài: *Notes biographiques sur les français au service de Gia Long* (Ghi chú tiểu sử những người Pháp giúp Gia Long), BAVH, 1917, III, t. 165-206), cũng là một bài nghiên cứu nghiêm túc, tuy thiếu sót, về tiểu sử những người lính Pháp mà ông sưu tầm được. Cosserat gạt bỏ những điểm bịa đặt hoặc tôn sùng thái quá của Faure, chỉ giữ lại những điều có thể tin được.

André Salles, thanh tra thuộc địa về hưu, cho in trên BAVH, 1923, I, một hồ sơ đầy đủ về *Jean-Baptiste Chaigneau và gia đình* do chính ông sưu tầm qua con cháu Chaigenau. André Salles là người đã theo dõi hoạt động của Phan Văn Trường tại Pháp và tìm cách triệt hạ nhóm "Người An Nam Yêu Nước" mà chúng tôi đã có dịp nói đến khá nhiều trong cuốn *Nhân Văn Giai Phẩm và vấn đề Nguyễn Ái Quốc*. Ngoài ra Salles còn sưu tầm về Philippe Vannier (BAVH, 1935, II) và Laurent Barisy (BAVH, 1939, III) do Cosserat cho in và trình bày, sau khi ông mất.

Năm 1926, Cadière đưa ra một tập tài liệu gốc, trong loạt bài *Les français au service de Gia Long*, tựa đề *Leur correspondance* (Thư từ), gồm 31 lá thư của những quân nhân Pháp, in trong BAVH, 1926, IV, cả cuốn. Chính những lá thư này đã giúp chúng ta xác định trình độ học vấn của những người lính Pháp, được tôn lên làm kỹ sư, kiến trúc sư.

Ngoài ra còn phải kể đến những bài nghiên cứu giá trị của các tác giả khác, liên quan đến triều đại Gia Long, như bài của Sogny, chánh mật thám (Chef de la Sureté de l'Annam) tựa đề: *Les associés de gauche et de droite au culte du Thế Miếu* (Bài vị tả hữu ở Thế miếu) (BAVH, 1914, II), dịch những bài vị các đại tướng và đại thần, thờ trong Thế Miếu. Bài của Võ Tá Liêm, trước là Tá Lý sau là Thượng Thư Bộ Binh, tựa đề *Capitale de Thuận Hoá* (Kinh đô Thuận Hoá) (BAVH, 1916, III), viết về lịch sử xây dựng kinh đô Huế mà Gia Long là tác giả. Bài của Colonel Ardant du Pisq: *Les fortifications de la citadelle de Huế* (Kinh thành Huế) (BAVH, 1924, III) xác định lại một lần nữa Thành Huế do vua Gia Long thực hiện. Và BAVH, 1933, I, cả cuốn, dành cho đề tài *La citadele de Huế* (Thành Huế) BAVH, do Cosserat chủ biên và viết bài giới thiệu, lại xác định lại một lần nữa chính vua Gia Long chủ trì việc xây thành Huế.

Qua những loạt bài này, chúng ta có thể rút ra hai nhận xét sau đây:

1- Tập san Đô Thành Hiếu Cổ, do Cadière chủ trương, đã có một cố gắng lớn, tìm lại dấu vết của những lính Pháp đã đến Việt Nam cuối thế kỷ XVIII. Bên cạnh vị học giả, còn có André Salles, thanh tra thuộc địa, sau khi về hưu, tìm đến hậu duệ của Chaigneau và Vannier ở Pháp, để có những giấy tờ liên quan đến tổ tiên và con cháu của họ. Salles, dù có những suy diễn một chiều, vẫn cung cấp được những chứng từ đáng tin cậy; không phải là thứ "tài liệu dựng đứng" như Bissachère, Ste-Croix hay những xác quyết vô căn cứ của Faure…

2- Đi đôi với loạt bài của Cadière và Salles, còn có những bài nghiên cứu đứng đắn đi ngược với chủ trương bóp méo lịch sử, thí dụ, về kinh thành Huế, ngoài bài của Võ Tá Liêm, còn có các bài của Ardant du Pisq, Cosserat… bác bỏ luận điệu cho rằng người Pháp có bất cứ một công trạng gì, trong việc xây thành Huế.

Chúng tôi ghi lại tên tất cả những bài viết về vấn đề Gia Long trên tập san Đô Thành Hiếu Cổ trong phần Phụ Lục 1, dưới đây.

Học giả Cadière

Học giả Cadière tập trung vào lối viết của một nhà nghiên cứu, trong ba bài đầu tiên của loạt *Les français au service de Gia Long* (Những người Pháp giúp Gia Long), bài đầu tiên, ông tìm lại dấu vết những người Pháp này trên đất Huế, với việc nghiên cứu và xác định vị trí dinh cơ của Chaigneau; bài thứ hai tìm lại ngôi mộ của de Forcant, bài thứ ba, ông sưu tầm, dịch và chú giải những chỉ dụ sai phái, văn bằng, vua ban cho họ, với một chủ đích sâu xa: nâng họ lên địa vị quý tộc, hiểu theo nghĩa Tây phương, xứng đáng với vai trò "khai quốc" đối với nhà Nguyễn. Cadière muốn "chứng minh" rằng chính vua Gia Long đã nhận thấy công lao rất lớn của họ, đã trọng thưởng và đưa họ lên địa vị cao cấp trong hàng ngũ quý tộc.

Trong số những người này, Chaigneau, được con cháu còn giữ nhiều tư liệu nhất và André Salles, cựu thanh tra thuộc địa, đã xuống Lorient, nơi Chaigneau và Vannier cư ngụ khi trở về Pháp, tìm lại được. Ngoài ra Michel Đức, con trai Chaigneau, cũng viết cuốn *Souvenirs de Huế*, (Paris 1867), 47 năm sau khi về Pháp, với ý định vinh thăng cha, làm đẹp quá khứ, nhưng trí nhớ có nhiều sai lầm. Nhờ những tư liệu phụ trợ như vậy và chính bản thân vị học giả cũng sao lục được nhiều thư từ của quân nhân Pháp và các giáo sĩ liên quan đến thời đại này, cho nên cách đóng góp của ông, ở khía cạnh tập hợp tư liệu, là đáng quý. Cadière đã tìm lại vị trí dinh cơ cũ của Chaigneau ở Huế, với một độ chính

xác đáng trân trọng.

Trở lại với bài thứ ba trong loạt bài *Les français au service de Gia Long,* Cadière dịch và chú giải chức vụ, của những người Pháp này, người đầu tiên là Bá Đa Lộc.

Điểm lý thú là vị học giả chỉ ra nguồn gốc tên vị giám mục ghi trong Thực Lục là Bách-Đa-Lộc (có thể đọc là Bá) và ông giải thích như sau:

"*Chúng ta thấy ở đây tên của Giám mục Adran viết sang chữ Hán. Ba chữ được dùng, bằng từ Hán Việt là Bách-Đa-Lộc, đọc sang tiếng Tàu là Pe-to-lou, những chữ này được người Tàu dùng để phiên âm chữ Pierre, dưới dạng La tinh là Pétrus, đọc là Petrous, hoặc dưới dạng Bồ Đào Nha là Pedro [...] Vậy đức Giám mục Adran được người Việt gọi dưới tên rửa tội, là Pierre. Trong nhà dòng ngoài Bắc, tên Pierre được gọi là Phê-rô, trong Nam gọi là Vê-rô [...] Nhưng Vê-rô là tiếng bình dân, không đủ sang trọng, không thể viết trong văn bản chính thức, thường dùng chữ Hán, cho nên người ta dùng từ Bách-Đa-Lộc*" (Cadière: *Les français au service de Gia Long*: III- Leurs noms, titres et appelation annamites (Những người Pháp giúp Gia Long, tên, chức vụ và tên Việt), BAVH, 1920, I, t. 138).

Và trong phần giải thích và dịch những tên gọi đức giám mục, học giả Cadière cũng là người giải thích rõ nhất: "*Chữ Grand Maitre mà người ta dùng để gọi đức giám mục, tiếng Việt là Thầy Cả,* "*Maitre Grand*". *Ngày nay* [đầu thế kỷ XX] *chữ này dùng để gọi những thầy tu; nhưng có lẽ Gia Long và triều đình dùng để gọi đức giám mục, khi nói chuyện với ông, vua gọi ông là* "*Maitre*"*, chắc tiếng Việt là: Thầy*" (Bđd, t. 142-143).

Về những người lính Pháp, Cadière cũng dịch các chức vụ của họ, nhưng có một số vấn đề, chúng tôi xin tóm lược như sau:

Họ đều là lính, binh nhì, binh nhất, đào ngũ, nhưng khi đầu quân cho Gia Long, thì do họ khai man hay vì một lý do nào khác, họ được nhận văn bằng *cai đội* (thất phẩm hay bát phẩm) ngày 29/6/1790, tức là được cai quản khoảng 40-50 người lính; đó là trường hợp của *Vannier, Dayot, Barisy, Isle-Sellé, Lebrun, Despiaux, Guillon, Guilloux,* được Louvet tìm thấy văn bằng.

Riêng Olivier de Puymanel, đầu quân trước và có lập công trong ngành pháo binh, nên tháng 7-8/1792 được thăng từ *Cai đội* lên *Vệ Uý* (tòng tam phẩm) ban trực tuyển phong hậu vệ Thần sách (TL, I, t. 286). Tháng 6/1795 Puymanel bỏ đi Macao rồi lại trở về, làm một số nhiệm vụ khác cho vua, và mất năm 1799, ở Malacca. Vannier, Chaigneau và de Forcant, đến tháng 7/1801, mới được lên *Cai cơ* (tứ phẩm) và tháng 6/1802, được thăng *Chưởng cơ* (tòng nhị phẩm). Đó là ba người ở lại trong quân đội và có chức cao nhất. De Forcant mất năm 1811, còn Chaigneau và Vannier đều lấy vợ Việt, có nhiều con và ở lại, được hưởng phú quý, Gia Long cấp cho 50 lính thuỷ hầu cận, nhưng ông cũng thận trọng, không cho họ cầm quân và cũng không cho thuyền hiệu để cai quản. Đó là những người làm việc lâu nhất cho Gia Long.

Khi Cadière, dịch tước vị của các quân nhân này sang tiếng Pháp, thì có vấn đề: Thí dụ: Văn bằng *cai đội* của họ, được Louvet sưu tầm và in trong cuốn *La Cochinchine Religieuse*, Pièces justificatives (Chứng từ) (t. 532- 565), cùng với một số tư liệu khác, từ năm 1885. Những bản trong sách của Louvet, dịch sang tiếng Pháp, nhưng vẫn để nguyên chức vụ tiếng Việt, ví dụ văn bằng của Dayot ghi:

Khâm sai cai đội quản chiến tàu nhị chích trí lược hầu; của Vannier ghi: *Cai đội chấn thanh hầu*, v.v.

Như trên đã nói, vì khai man là sĩ quan trong quân đội Pháp, nên họ được vua cho chức tương đương *Cai đội* là ngạch chót trong ngành quan võ, tức là hàng thất phẩm (về sau có thêm bát phẩm, cửu phẩm). Nếu tìm một từ tương đương trong tiếng Pháp để dịch văn bằng của họ, thì có lẽ nên dùng chữ *Chevalier*. Nhưng Cadière lại dịch là *Marquis* (ông trực dịch chữ *hầu*, trong Trí lược hầu, Chấn thanh hầu…), Marquis de Trí Lược hay Marquis au Jugement rempli de Prudence.

Vấn đề đặt ra ở đây là ý nghiã các tước này của Pháp và Việt hoàn toàn khác nhau. Phía Pháp là thứ tự quý tộc: duc, marquis, comte, vicomte, baron, chevalier; ta dịch là công, hầu, bá, tử, nam, hiệp sĩ. Phiá Việt cũng có những chữ công, hầu… nhưng không dùng trong nghiã như thế, vì Việt không có quý tộc theo nghiã của Pháp, còn trật tự quan lại Việt xếp theo phẩm: nhất, nhị, tam, tứ… cửu phẩm.

Do đó, khi Cadière dịch tước vị của những *Cai đội* này thành *Marquis*, thì ông đã gây hiểu lầm: Người Pháp hiểu *Marquis* (Hầu tước) là hàng quý tộc cao quý hạng nhì sau *Duc* (Công tước), nếu so sánh với ta là *hàng nhị phẩm* quan võ, tức chưởng dinh, thống chế, đề đốc…

Chúng tôi không nghĩ là ông cố ý khi dịch như vậy, và ông dịch như vậy cũng không phải là sai. Tuy nhiên sự sử dụng tước *Marquis* này sau đó, của ông và nhiều người khác trong suốt loạt bài *Les français au service de Gia Long,* và cả những bài khác, những văn bằng, những chỉ dụ, sai phái, trong có ghi chút chức tước, đều được dịch đi dịch lại, in đi, in lại, viết đi, viết lại, một cách kiêu hãnh và thích thú, quá mức bình thường, trải dài trên nhiều số tập san Đô Thành Hiếu Cổ; đại để như thay vì viết Võ Tánh, chúng ta cứ ngâm nga dài dài: khâm sai chưởng Hậu quân, Bình Tây tham thặng đại tướng quân, Dực vận công thần, đặc tiến phụ quốc thượng tướng quân, thượng trụ quốc, thái uý, quốc công, tên thụy là Trung Liệt.

Tóm lại công việc của học giả Cadière, là xây dựng một nền móng cao quý, sang trọng cho Bá Đa Lộc và những người Pháp này, qua tước vị, dinh cơ, di cảo, hình ảnh, trang phục, văn bằng, bài vị, v.v. nhất là Chaigneau, Vannier, hai người đã sống ở Huế lâu nhất trong suốt thời kỳ Gia Long trị vì, sang những năm đầu Minh Mạng. Công việc của Cadière và Salles, có tính cách nghiên cứu hơn là tuyên truyền như Maybon, đi vào chiều sâu hơn và có tác động kín đáo sâu sắc hơn. Đó là bộ mặt thứ nhất của học giả Cadière.

Học giả Cadière và bài diễn văn đọc trước Thống Chế Joffre

Linh mục Cadière còn một bộ mặt thứ nhì, lộ rõ trong một bài viết ngắn, cô đọng, trình bày rõ ràng và đầy đủ quan điểm của ông; đó là bài diễn văn chào đón thống chế Joffre, được in dưới cái tên rất khiêm nhường là "*Notes sur le corps du génie annamite*" (Ghi chú về công binh Việt Nam), trong tập san Đô Thành Hiếu Cổ (BAVH, 1921, t. 283-288). Nếu ta không để ý thì có thể bỏ qua dễ dàng vì cái tựa "*Notes sur le corps du génie annamite*" không ồn ào này. Tuy nhiên, đây là bài tuyên ngôn vô cùng quan trọng, nó phản ảnh lập trường của ông và qua đó là lập trường của tập san Đô Thành Hiếu Cổ, về mục đích mà tập san này quy định.

Bài diễn văn đọc trước Thống Chế Joffre, nhân dịp ông sang Đông Dương và lại thăm hội Đô Thành Hiếu Cổ ngày 3/1/1922.

Joffre, xuất thân trường Polytechnique, sĩ quan công binh, chuyên về chiến lũy, được gửi đến Bắc Kỳ năm 1885. Lập chiến công đầu tiên năm 1887, khi còn là đại úy công binh, dưới quyền đại tá Brissard, trong cuộc tấn công chiến lũy Ba Đình của Đinh Công Tráng (1842-1887). Ba Đình (Thanh Hoá) là một trong những căn cứ quan trọng nhất của quân Cần Vương, có luỹ tre kiên cố và hào cắm chông bao bọc. Thành đất, rộng 400m, dài 1200m, cao 3m, chân rộng từ 8 đến 10m. Mặt thành đặt các rọ tre chứa đất nhào rơm, để các khe hở làm lỗ châu mai đặt súng chiến đấu. Trong thành có hệ thống hào để vận chuyển lương thực và khí giới. *Hoàn toàn làm theo mẫu đồn luỹ của ta, khác hẳn đồn lũy Tây phương.*

Năm 1914, Joffre thắng trận La Marne, cứu Paris, trở thành anh hùng của Pháp trong đại chiến thứ nhất. Joffre khởi hành cuộc viễn du thế giới, từ Pháp tháng 11/1921, đi Hoa Kỳ trước, đến Việt Nam ngày 1/1/1922, trước khi vào Hà Nội, có ghé Ba Đình là nơi ông đã lập chiến công.

Bài diễn văn đăng trên tập san Đô Thành Hiếu Cổ (1921, t. 283-288) và Thống Chế Joffre lại thăm hội Đô Thành Hiếu Cổ ngày 3/1/1922; vậy có lẽ bài này đã được đăng trước khi đọc, trừ khi tập san BAVH số 1921, ra vào năm 1922.

Lịch trình loạt bài nghiên cứu về những người Pháp – bắt đầu trên tập san BAVH năm 1917, với bài của Cadière và chấm dứt năm 1939, với di cảo của Salles – kéo dài 22 năm. Năm 1921, là năm Cadière đưa ra những nét lớn của hoạt động này và bài diễn văn của ông đọc trước Thống Chế Joffre có thể coi là bài "tổng quan", xác định những nét chính và giới thiệu những đề tài, những mục đích của một công trình nghiên cứu dài hơi do nhiều người đóng góp.

Bài diễn văn có mục đích xác định công trạng những người Pháp giúp Nguyễn Ánh khôi phục lại ngai vàng, đặc biệt trong địa hạt công binh, đồn luỹ mà thống chế là một ngôi sao sáng. Cadière vinh thăng Puymenel, như một anh hùng công binh, ngầm ý so sánh Puymanel với thống chế Joffre. Vì sự quan trọng đó mà chúng tôi dịch toàn bài và cho in nguyên văn tiếng Pháp trong phần phụ lục 2. Phần in đậm là do chúng tôi.

Bài diễn văn của Cadière đọc trước Thống Chế Joffre

Kính thưa Thống Chế,

Khi được thành lập tháng 11/1913, Hội của chúng tôi đã đặt mục tiêu nghiên cứu quá khứ Kinh đô nước Nam, và tìm hiểu tất cả kỷ niệm của người người Âu cũng như người bản xứ về Huế.

Trong số kỷ niệm này, những gì đáng quý nhất đối với người Pháp chúng ta, là những kỷ niệm nhắc nhở tới những vị ***sĩ quan Pháp đã đến đây vào cuối thế kỷ XVIII, đầu thế kỷ XIX, cứu nguy Gia Long và đã giúp ông hoàng này lấy lại được vương quốc****.*

Hôm nay chúng tôi góp nhặt được một số tài liệu, chứng tỏ ảnh hưởng của những người Pháp, những bậc tiền bối của chúng ta, ở triều đình An Nam. Ảnh hưởng này là điều không thể chối cãi được. Một trong những người bạn đồng song của chúng tôi, ông Maybon, đã tóm tắt ảnh hưởng ấy qua những hàng sau đây:

"*Không thể chối cãi được rằng họ đã góp phần rộng lớn vào chiến thắng của Gia Long. Chưa nói*

đến sự đóng góp của họ vào những chiến công quan trọng, như việc tiêu diệt hạm đội Tây Sơn năm 1792, và những cuộc hành quân khác dẫn đến chiến thắng Huế, năm 1801, mà ta không thể không khâm phục óc tổ chức của họ trong những điều kiện không mấy thuận lợi: họ đã xây dựng một ngành hải quân theo lối Tây phương, thành lập các thủy thủ đoàn; huấn luyện quân lính, đưa kỷ luật vào quân đội, thành lập cấp chỉ huy; đúc đại bác, dạy cho người Việt cách dùng trái phá, lập đội pháo binh dã chiến mà sự lưu động khiến quân Tây Sơn khiếp sợ; họ đã xây dựng các thành đài" (Maybon, Histoire moderne du pays d'Annam, t. 279).

Thưa Thống Chế, tóm lại, ***họ đã làm cho nước Nam những điều mà thống chế đã làm cho nước Pháp chúng ta, trong những năm dài đầu chiến tranh,*** *ở đây, cũng như ở Pháp, chiến thắng đã đến để đền công cho bao cố gắng nhọc nhằn.*

Ảnh hưởng này được thể hiện trên nhiều phương diện. Cá nhân, trực tiếp hoặc gián tiếp. Ở đây tôi chỉ xin ghi lại khía cạnh đặc biệt mà vị tướng lãnh công binh như ngài lưu tâm, tôi muốn nói đến ***sự phòng thủ các đồn luỹ.***

Trước hết, chúng ta thử xem những người đã tạo ra cái ảnh hưởng này. May mắn nhờ sự khám phá của một trong những cộng sự viên nhiệt thành nhất và có kiến thức nhất của chúng tôi, ông A. Salles, cựu thanh tra thuộc địa, đã cho phép ***tôi được trình ngài đọc trước, chân dung của ba người vinh hiển nhất đã giúp Gia Long: J.B. Chaigneau, Ph. Vannier, và Jean-Marie Dayot.*** *Những chân dung này, mới được ông Salles tìm thấy trong gia đình của các vị sĩ quan này, sẽ được tạp chí Đô Thành Hiếu Cổ cho in cùng với nhiều tư liệu khác về gia đình của những người Pháp đến giúp Gia Long.*

Như tôi đã nói, ảnh hưởng của những người Pháp trên triều đình An Nam là cá nhân và trực tiếp.

Trước hết là sự huấn luyện kỹ thuật, và điều lạ lùng là do một ***vị giám mục – đúng là ông đã làm bá chủ giai đoạn này****, bằng hành động, bằng thiên tài, bằng đạo đức cũng như bằng lòng yêu nước* [Pháp] *ngời sáng của ông – đức giám mục Bá Đa Lộc đã giữ vai trò khởi thuỷ. Một tác giả đương thời nói: "****Ông dịch cho học trò ông – tức là Gia Long – nhiều tác phẩm tiếng Pháp sang tiếng Nam*** *(Cochinchinois) chủ yếu là những sách chiến lược và sách xây thành luỹ. Ông dịch* [đúng] *đến nỗi người có học và có khả năng nhất của nước này là nhà vua cũng phải chịu" (Relation de Bissachère, Introduction của Ste-Croix, do Maybon in, trang 91). Chính Dayot đã bảo cho Renouard de Sainte-Croix biết những thông tin này. Độ hai mươi năm sau đó, năm 1819, Vannier và Chaigneau cũng cho một người du lịch Anh đến Huế biết rằng: "*[Giám mục Bá Đa Lộc] *dịch sang tiếng nước này* [chữ Nôm] *những mục từ ích lợi nhất của Bách khoa toàn thư và soạn trong thổ âm này* [chữ Nôm] *nhiều bản hiệp ước cho Hoàng đế sử dụng". (Trích Annales maritimes et Coloniales, Biên niên hàng hải và thuộc địa, 1823, tome 2, page 578).*

*Công trạng của giám mục Bá Đa Lộc có lẽ giới hạn ở đó****: Ông cung cấp những sách nền móng cho sự nghiên cứu.*** *Tất cả những lý giải kỹ thuật phải dành cho các chuyên viên: Chaigneau, Vannier, nói được tiếng Việt, nhưng nhất là Olivier.*

Thưa Thống Chế, chúng tôi mong muốn được trình ngài ***bộ sưu tập những tác phẩm liên quan đến nghệ thuật xây dựng và bảo vệ thành trì đồn luỹ, do giám mục Bá Đa Lộc dịch sang chữ***

Nôm. *Có lẽ một ngày nào đó, ta sẽ tìm lại được trong văn khố Hoàng cung hay của các Bộ. Ngày hôm nay, chúng tôi chỉ có thể trình ngài một kiểu mẫu được giữ trong Nội-Các, đó là "**Đồ thị quân sự** (bao gồm) tất cả các bộ phận chính của một thành đồn, với tất cả các khẩu súng đại bác (để phòng thủ và tiến thủ) của một chiến lũy do J.E. Duhamel, kỹ sư của Vua, năm 1773, dựng theo kỹ thuật xây dựng của Thống Chế Vauban". Bản đồ này ghi bằng chữ Hán, thỉnh thoảng có vài chữ nôm, tên các bộ phận được vẽ. Thực hiếm, Thư viện quốc gia không có.* ***Nó là một trong những cẩm nang dùng để đào tạo nên Gia Long****; là một trong những cẩm nang này mà một giáo sĩ thời đó, ông Le Labousse đã viết: "Gia Long có trong cung nhiều sách Pháp viết về việc xây dựng đồn lũy, v.v. Ông ta lật từng trang để xem các đồ bản và tìm cách bắt chước" (Nouvelles lettres édifiantes, Tome III, trang 187).* ***Một trong những cẩm nang này đã dùng để thiết lập đội ngũ kỹ sư An Nam*** *mà chúng tôi sẽ nói tới.* ***Tất cả các thành luỹ ở Bắc kỳ và ở nước Nam đều xây dựng theo những hình vẽ và những bài bố trên đồ thị đồ này****.*

Thêm vào ***công việc giáo dục binh bị, còn có giáo dục xây dựng.*** *Chính Olivier de Puymanel, là một trong những người đầu tiên đến Nam Hà, năm 1788, lúc đó chưa đầy 20 tuổi, nhưng đã "kết hợp nhiều giá trị với hoạt động thành một kiến thức hoàn hảo về việc xây chiến luỹ và thuật dụng binh", trên bình diện này Olivier giữ vị trí hàng đầu. "****Ông được thăng chức cao nhất là Kỹ sư trưởng các Công binh xưởng****" (Relation Bissachère, Introduction, trang 82). Chức vụ của ông tiếng Việt gọi là Vệ Uý, dịch là "Colonel", trong nhóm quân Thần Sách, tức pháo binh và công binh.* ***Theo chính sử biên niên đời Gia Long, ông bắt đầu xây thành Gia Định tháng 3-4 năm 1790.*** *Thành hình bát giác, tường bằng đá Biên Hoà, trổ tám cửa, cao 6 mét (Đại Nam Thực Lục đệ nhứt kỷ, quyển IV, trang 31). Có lẽ ông được Le Brun một người Pháp giúp. "Quả là có một bản đồ thành Sài Gòn do đại tá Olivier vẽ. Rút nhỏ bản đồ lớn do kỹ sư Le Brun vẽ theo lệnh Vua nước Nam". (Schreiner, Abrégé de l'Histoire d'Annam, page 104, note 1.) Rủi thay chúng tôi không có bản đồ này trong thư viện.*

Khoảng 1793, ***"Nhà vua mượn Ô. Olivier, sĩ quan Pháp, xây cho ông một thành phố theo kiểu Tây phương ở một trong những vùng mới chiếm được. Thành phố này vừa xây xong thì bốn mươi ngàn ngụy quân đã đột kích trèo lên nhưng vô hiệu".*** *(Documents relatifs à l'époque de Gia Long, par L. Cadière, pp. 31-34). Vị giáo sĩ cho chúng ta thông tin này cũng bị vây hãm trong thành, cùng với giám mục Bá Đa Lộc tháp tùng hoàng tử Cảnh, lúc đó thống lĩnh quan quân. Ông cho biết thành bị hãm trong 24 ngày vào khoảng cuối tháng tư 1794, và quân địch bắn hơn chín trăm sáu mươi quả pháo đại bác. Chín trăm sáu mươi phát đại bác trong 24 ngày! Thưa Thống chế, đó là cuộc chiến* [của người] *quân tử, tuyên chiến trước khi nhất tề xạ kích (guerre en dentelles), nếu so sánh với những trận mưa trái phá mà Thống Chế đã nhận được* [trong đệ nhất thế chiến].

Tôi xin kể thêm một đoạn nữa của một tác giả đương thời nói về công trạng của viên sĩ quan công binh 20 tuổi này đối với triều Nguyễn: ***"Ô. Olivier củng cố đồn lũy bằng những chiến hào tốt có trang bị đại bác điều khiển theo lối Tây phương, cách đánh nhau rất mới này đã làm cho quân Tây Sơn sợ hãi, thua chạy, mỗi lần gặp quân nhà vua vì họ không thể nào chịu được hoả lực vượt trội do ông Olivier điều khiển, nên họ thường bị dụ vào những hào hố và bị chận lại, bởi dân tộc này không có ý niệm gì***." *(Relation de Bissachère, trang 83).*

Những công trình của [Olivier] *người đồng bào chúng ta, có còn tồn tại không? Than ôi! Tôi sợ rằng tất cả đều đã biến mất.*

Thành Sài Gòn, là cái chắc: Bác sĩ Finlayson trong phái đoàn Crawfurd của Anh đến Sài Gòn năm 1822 cho biết: "Thành đã được xây cách đây ít năm, theo lối Tây phương. Thành, có một bờ lũy xiên đúng kiểu, một cái hào đầy nước, một tường thành cao, chế ngự vùng lân cận. Thành hình vuông, mỗi cạnh dài khoảng nửa dặm. ***Nhưng xây chưa xong, người ta chưa đục lỗ để súng và cũng chưa đặt súng đại bác trên tường****. Đường* [hào] *ngoằn ngèo quá ngắn, cửa chính toạ trên trục thẳng; các cửa đều đẹp và trang trí theo kiểu Tàu" (Voyage de Bengal à Siam et à la Cochinchine, dans bibliothèque universelle des voyages, 1835, p.337).*

Cái thành còn dang dở này, hình vuông, không phải là thành đài hình bát giác do Olivier xây. Hơn nữa, trong khi Lê Văn Khôi khởi loạn, ở cả miền Nam, năm 1833-34 Minh Mạng bắt buộc phải tấn công thành Sài Gòn. Ông ta đã phá nó? Dù sao chăng nữa thì Hội điển, quyển 209, xếp việc xây thành ở Sài Gòn vào năm 1836. Hay chỉ là một sự trùng tu. Tất cả đều đã bị phá sau khi Pháp chiếm.

Tôi không biết nếu ở Nha Trang có còn dấu tích thành do Olivier xây. *Hội điển ghi năm 1814, Gia Long thứ 13, xây thành Khánh Hoà [Hội điển, quyển 209]. Đó là một thành xây lại ở chỗ khác, hay là cũng ở nguyên chỗ thành cũ đã phá đi, tôi thiếu tài liệu về việc này.*

Theo Hội điển [quyển 209] các thành trì rải rác hiện nay trên nước Nam, xây từ khi Gia Long lên ngôi, trải dài từ 1804 đến 1844, gồm có:

Thời Gia Long:

Thanh Hoá, thưa Thống Chế, là nơi ngài đã rạng danh, được xây năm 1804.

Huế, 1805.

Quảng Ngãi và Hải Dương, 1807.

Thái Nguyên và Vĩnh Long 1813.

Khánh Hoà, 1814.

Bình Định, 1817.

Thời Minh Mạng:

Hưng Hoá, 1821.

Sơn Tây, 1822.

Quảng Bình và Ninh Bình, 1823.

Bắc Ninh và Cao Bằng, 1824.

Định Tường, 1824.

Quảng Yên, 1827.

Nghệ An, 1831.

Hưng Yên, 1832.

Nam Định, Hà Tĩnh và Quảng Nam, 1833.

An Giang (Châu Đốc), Hà Tiên và Lạng Sơn, 1834.

Hà Nội, 1835.

Gia Định (Sài Gòn), 1836.

Phú Yên, Bình Thuận và Quảng Trị, 1837.

Biên Hoà, 1838.

Sau cùng, thời Thiệu Trị:

Tuyên Quang, 1844.

Tôi [Cadière] *tin rằng chúng ta có thể xác quyết, mặc dù không có một tài liệu chính xác nào minh định, rằng những thành trì xây dựng dưới thời Gia Long,* ***nhất là kinh thành Huế, đều làm dưới sự chỉ đạo tối cao của các sĩ quan Pháp lúc đó đang còn giúp Gia Long như Chaigneau, Vannier, và de Forsant. Nhưng họ đã được đội ngũ công binh người An Nam trợ giúp, đội ngũ này do chính họ hoặc do Olivier đào tạo.*** *Hiện nay chúng ta biết rất ít thông tin về đội ngũ này, nhưng chắc văn khố của Bộ Chiến Tranh hay Bộ Công Chánh còn giữ những tư liệu quan trọng,* ***chính đội ngũ này đã xây tất cả các thành trì dưới thời Minh Mạng và Thiệu Trị****. Nếu ngày nào có một chuyên viên nghiên cứu về việc này thì thực là bổ ích, tại chỗ và trên các đồ thị, công trình của đội ngũ công binh An Nam này,* ***khảo sát xem học trò có theo đúng sự dạy bảo của các thầy Pháp,*** *và nếu bỏ thì tại sao,* ***vì ngu dốt hay vì quên,*** *hay là vì muốn chứng tỏ họ có sáng kiến, đã thay đổi tùy theo hoàn cảnh đất đai hay sự đòi hỏi của lúc đó.*

Một kết luận thoát thai từ tất cả những điều tôi vừa nói, đó là ***tất cả những thành trì trên nước Nam này, nói chính xác, là tác phẩm của người Pháp,*** *hoặc trực tiếp thực hiện hoặc gián tiếp bằng cách đào luyện đội ngũ kỹ sư An Nam.*

Thưa Thống Chế,

Ông đến Bắc kỳ và Trung Kỳ, nhân danh một sĩ quan Công binh, ông đã từng xây dựng những chiến luỹ, đã can đảm và vinh quang chiến đấu. Tôi hy vọng rằng sự làm sống lại, trong giây phút ngắn ngủi, những người đi trước ông, những người đã chiến đấu, đã xây dựng, đã đào tạo học trò, sẽ làm ông toại nguyện."

L. Cadière

Chủ bút BAVH

Thực là kinh ngạc khi đọc bài diễn văn trên đây. Khó có thể hiểu tại sao một người có kiến thức sâu rộng, có đạo đức nghề nghiệp của một học giả như linh mục chủ bút tập san Đô Thành Hiếu Cổ lại có thể viết một bài như thế. Chưa cần xét đến óc thực dân, cao ngạo, khinh mạn người Việt, bao trùm lên toàn bài, hãy nói đến những lỗi khổng lồ một công trình khoa học không thể có, mà chúng tôi xin lần lượt phân tích từng điểm một, sau đây.

Sự "xác định" công trạng người Pháp giúp Nguyễn Ánh lấy lại ngai vàng

Mở đầu là một xác quyết vô bằng chứng: ***những vị sĩ quan Pháp đã đến đây vào cuối thế kỷ XVIII, đầu thế kỷ XIX, cứu nguy Gia Long và đã giúp ông hoàng này lấy lại được vương quốc***. Rồi tới ngay đoạn văn "nổi tiếng" của Maybon, được khắp nơi trích dẫn: "*Không thể chối cãi được rằng họ đã góp phần rộng lớn vào chiến thắng của Gia Long [...] Họ đã xây dựng một ngành hải quân theo lối Tây phương, thành lập các thủy thủ đoàn; huấn luyện quân lính, đưa kỷ luật vào quân đội, thành lập cấp chỉ huy; đúc đại bác, dạy cho người Việt cách dùng trái phá, lập đội pháo binh dã chiến mà sự lưu động khiến quân Tây Sơn khiếp sợ; họ đã xây dựng các thành đài*" *(Maybon, Histoire moderne du pays d'Annam, t. 279)*.

Lời Maybon, như chúng tôi đã trình bày trong chương trước, chỉ là những xác định vô bằng, rút ra từ những "thông tin" của Ste-Croix, qua lời kể của Dayot. Mà Dayot là một kẻ phạm tội thâm lạm ngân quỹ và làm đắm tàu, bị kết án, phải trốn đi, tự vinh thăng mình và Puymanel, bôi nhọ Nguyễn Ánh, để chạy tội. Ở đây, chúng tôi xin trích lại những lời của Ste-Croix trong bài *Introduction,* mà hai vị học giả dùng làm nền tảng:

"*... Olivier, người Pháp, về giúp,* ***trở thành kỹ sư trưởng****.[...] Những* ***chiến thắng của vua Nam Hà một phần là nhờ ông****, ông đã* ***vẽ bản đồ các thành quách, đã sáng tạo nhiều công binh xưởng****. Ông được thăng tước vị hạng nhất,* ***là Kỹ sư chỉ huy trưởng đứng đầu các công binh xưởng và Tư lệnh một quân đoàn gồm 3000 cấm vệ của vua do ông thành lập và huấn luyện theo kiểu Tây phương****.[...] Hoạt động của những người Pháp giúp vua Nam Hà đi đôi với những* ***đại bác và súng ống mà nước Pháp cho họ****, đã góp phần không nhỏ vào việc nhà vua dần dần làm chủ lại xứ sở trong một thời hạn khá ngắn.* ***Ô. Olivier làm kiên cố đồn lũy bằng những chiến hào trang bị súng đại bác điều khiển theo lối Tây phương, và lối đánh nhau này rất mới lạ ở Nam Hà, làm cho quân Tây Sơn khiếp đảm thua chạy mỗi lần gặp quân nhà vua, chúng không thể chống lại hoả lực mạnh mẽ do Ô. Olivier điều khiển và thường bị kéo vào những hào hố mà dân tộc này không có ý niệm gì*"** (Ste-Croix, *Introduction*, Bissachère, t. 82-83).

Maybon và Cadière tận dụng lời Ste-Croix dưới nhiều hình thức khác nhau, hoặc xé lẻ từng câu để dùng riêng, hoặc quy tụ thành ý chủ lực cho bài viết, như trường hợp bài diễn văn này.

Sau khi đã trích dẫn nhận định của Maybon như một ý thức chủ đạo, Cadière khoanh tròn địa hạt mà bài diễn văn đánh vào: đó là "ảnh hưởng" của những người Pháp trên triều đình Gia Long và qua đó là dân tộc Việt Nam. Ảnh hưởng đó như thế nào? Ông viết:

"*Ảnh hưởng này được thể hiện trên nhiều phương diện. Cá nhân, trực tiếp hoặc gián tiếp. Ở đây tôi chỉ xin ghi lại khía cạnh đặc biệt mà một vị tướng lãnh công binh như ngài lưu tâm, tôi muốn nói đến* ***sự phòng thủ các đồn luỹ.*****"**

Ông vừa khoanh tròn địa hạt thêm một lần nữa, chỉ nói đến việc ***phòng thủ các đồn luỹ*** mà thôi, vì đó là địa hạt và cũng là chiến công của Thống Chế Joffre.

Ngôi sao mà Cadière muốn trình diện với Thống Chế hôm nay, khi ngài tới đất Huế này, là một anh hùng, một vị tiền bối của Thống Chế, đó là Olivier de Puymanel!

Và cũng là cơ hội hy hữu để học giả vinh danh một vị anh hùng bằng một vị anh hùng khác.

Cadière "chứng minh" Đức Giám Mục Bá Đa Lộc "dịch sách" cho Gia Long

Vinh danh Puymanel, thì không thể không vinh danh người "sáng lập" ra sự nghiệp đồ sộ này: tức Đức Giám Mục Bá Đa Lộc.

Theo linh mục Cadière, đức giám mục "***đã làm bá chủ giai đoạn này*****"**, "*bằng hành động, bằng thiên tài, bằng đạo đức cũng như bằng lòng yêu nước* [Pháp] *người sáng của ông*". Và ông trích dẫn "*một tác giả đương thời*" nói": "***Ông dịch cho học trò ông – tức là Gia Long – nhiều tác phẩm tiếng Pháp sang tiếng Nam*** *(Cochinchinois) chủ yếu là những sách chiến lược và sách xây thành luỹ.*" *(Relation de Bissachère,* Introduction *của Ste-Croix, do Maybon in, trang 91)*". Tác giả "đương thời" này chính là Ste-Croix! Và linh mục Cadière hãnh diện nhỏ to: "*Chính Dayot đã bảo cho Renouard de Sainte-Croix biết những thông tin này*". Sau đó ông nhấn mạnh thêm: "*Độ hai mươi năm sau đó, năm 1819, Vannier và Chaigneau cũng cho một người du lịch Anh đến Huế biết rằng:* "[Giám mục Bá Đa Lộc] *dịch sang tiếng nước này* [chữ Nôm] *những mục từ ích lợi nhất của Tự điển Bách khoa và soạn trong thổ âm này* [chữ Nôm] *nhiều bản hiệp ước cho Hoàng đế sử dụng*".

Gia Long không bao giờ là học trò của Bá Đa Lộc cả!

Chúng ta thừa biết vì Ste-Croix nhầm Nguyễn Ánh với hoàng tử Cảnh, cho nên y mới viết câu: "***Ông dịch cho học trò ông – tức là Gia Long – nhiều tác phẩm tiếng Pháp sang tiếng Nam*** *(Cochinchinois) chủ yếu là những sách chiến lược và sách xây thành luỹ.*" Dù chấp nhận sự lầm lẫn này, thì câu của Ste-Croix vẫn ngớ ngẩn: hoàng tử đi theo Bá Đa Lộc từ 3 tuổi, thì cần gì giám mục Bá phải dịch sách tiếng Pháp sang tiếng Việt cho hoàng tử đọc? Thế mà linh mục Cadière chép lại câu văn ngớ ngẩn này và khoe rằng do Dayot mách Ste-Croix mới biết! Vậy trình độ của Ste-Croix như thế nào, và những người chép lại Ste-Croix nữa?

Sau khi đã "dẫn chứng" một câu ngớ ngẩn như vậy, học giả đưa ra "chứng" thứ nhì: lời của hai ông Vannier và Chaigneau nói với một du khách người Anh đến Huế: "[Giám mục Bá Đa Lộc] *dịch sang tiếng nước này* [chữ Nôm] *những mục từ ích lợi nhất của Bách khoa toàn thư và soạn trong thổ âm này* [chữ Nôm] *nhiều bản hiệp ước cho Hoàng đế sử dụng*", mà theo vị học giả là trích ở *Annales maritimes et Coloniales*, 1823.

Chúng tôi tin rằng, dù lấy ở đâu, thì câu này cũng chỉ chép lại lời Barrow, người Anh đến Nam Hà

năm 1793 (lúc đó các ông Vannier Chaigneau chưa đến Việt Nam), trong cuốn *A Voyage to Cochinchina (Chuyến đi Nam Hà),* in năm 1806, Barrow viết:

"*Adran còn dịch sang chữ Hán một bản nghiên cứu chiến lược để dùng trong quân đội*".

"*Nhờ giám mục Adran dịch một số mục từ trong Bách Khoa toàn thư sang chữ Hán, mà ông biết được khoa học và nghệ thuật Âu châu, đặc biệt ông chú trọng đến thuật hàng hải và thuật đóng tàu*" (Barrow, II, t. 229), Câu này chúng tôi đã trích dịch trong *chương 6: Chân dung vua Gia Long,* và đã viết lời bình luận như sau:

"Việc *Adran dịch sang chữ Hán một bản nghiên cứu chiến lược để dùng trong quân đội,* không biết Barrow lấy ở đâu, vì không thấy nơi nào nói đến [...] Còn câu "*giám mục Adran dịch một số mục từ trong Bách Khoa toàn thư sang chữ Hán*" có thể đã rút ra từ chúc thư của Bá Đa Lộc do Le Labousse viết: "*Đức Cha tặng vua [...]* ***bốn quyển Bách Khoa Toàn Thư***..." (Launay, III, t. 384), đây là nơi duy nhất nói đến Bách Khoa Toàn Thư, chính Le Labousse cũng không nói gì đến việc dịch sách, mà Sử Ký Đại Nam Việt cũng không. Nhưng câu này của Barrow cũng sẽ được Faure, Maybon và những người tôn vinh Bá Đa Lộc chép lại và phóng đại lên sau này". Học giả Cadière cũng không đi ra ngoài thông lệ đó.

Sau khi đã "chứng minh" Bá Đa Lộc "dịch sách", và "*cung cấp những sách nền móng cho sự nghiên cứu*". Linh mục Cadière mạnh dạn tuyên bố:

"*Thưa Thống Chế, chúng tôi mong muốn được trình ngài* ***bộ sưu tập những tác phẩm liên quan đến nghệ thuật xây dựng và bảo vệ thành trì đồn luỹ, do giám mục Bá Đa Lộc dịch sang chữ Nôm***".

Đến đây thì ta không biết Bá Đa Lộc đã "dịch" Bách Khoa toàn thư và các sách chiến lược sang tiếng Tàu hay tiếng ta? Chúng tôi lại nhớ đến lời Faure than phiền: sách dịch của Giám mục bị giấu đi và cờ hiệu tiên phong giám mục cầm quân đánh Tây Sơn, cũng bị ai lấy mất? Nhưng Faure có thể viết như vậy, người ta chờ đợi ở học giả Cadière một sự thận trọng hơn.

Để lập luận được vững vàng, vài dòng sau, Cadière viết: "*một giáo sĩ thời đó, ông Le Labousse viết:* "*Gia Long có trong cung nhiều sách Pháp viết về việc xây dựng đồn lũy, v.v. Ông ta lật từng trang để xem các đồ bản và tìm cách bắt chước.*" *(Nouvelles lettres édifiantes, Tome III, trang 187).* Ở đây, linh mục cũng lại trích dẫn kiểu cắt xén như Maybon; nguyên văn câu của Le Labousse như thế này: "*Trong cung có nhiều sách về kiến trúc, thành đài. Nhà vua thường dở từng trang để xem những đồ thị và cố gắng bắt chước, khỏi cần đọc những lời giải thích bằng tiếng Pháp vì ông không hiểu được*" (Thư Le Labousse 14/4/1800, Taboulet I, t. 268).

Linh mục Cadière đã cắt câu "*khỏi cần đọc những lời giải thích bằng tiếng Pháp vì ông không hiểu được*". Vì chính câu này chứng minh giám mục không dịch sách cho Gia Long, nhất là về thành đài, vì nếu có, linh mục Le Labousse đã không viết như thế.

Trong thư ngày 12/7/1796, gửi M. Boiret, Le Labousse viết:

"*Mặc dù những nghiã cử của Đức Giám Mục đã thu phục được lòng nhiều ông quan, nhưng người*

không bao giờ đến nhà một vị quan nào trong bảy năm người ở xứ này. Trong suốt thời gian dài này, ***người đến cung vua, chưa chắc được 10 lần****. Trong 2, 3 năm đầu, người đến chầu vua ngày mồng một tết, và từ hơn hai năm nay, người chỉ đến một lần sau cùng mới đây, để khỏi bị cắt đứt* [liên lạc]" (Launay, III, t. 309-310).

Trong một thư khác, gửi cho Hội Truyền giáo Paris, viết từ Bình Khang năm 1801, về cái chết của linh mục Hồ Văn Nghị, linh mục Le Labousse viết:

"*Nhà vua, trong những lúc cùng quẫn nhất, đã may mắn có ông* [Nghị] *bên mình để cống hiến cho vua những thức cần thiết nhất. Vì vậy vua rất quý mến ông. Và cũng chính ông, mà Đức Giám Mục,* ***bất cứ việc gì gửi tới triều đình, đều nhờ cậy ông***". (Launay, III, t. 480)

Những dòng của Le Labousse trên đây, chứng tỏ Bá Đa Lộc không gần gũi vua như người ta thêu dệt nên. Sau khi Trần Đại Luật dâng sớ xin "chém đầu Bá Đa Lộc" năm 1795, thì vị giám mục lại càng thận trọng hơn nữa. Vậy, việc giám mục "dịch sách", "viết thư", làm "cố vấn" làm mọi việc cho vua, không thể có được, nếu một năm hay hơn một năm giám mục mới gặp vua một lần. Chức phận ông giới hạn trong việc: là một trong những thầy dạy hoàng tử Cảnh.

Gia Long có quần thần biết tiếng Pháp như Trần Văn Học, Hồ Văn Nghị, làm thông ngôn hoặc coi việc phiên dịch cho vua; Tôn Thất Hội, nhà kiến trúc, Trần Văn Học thông thạo việc vẽ đồ thị và thành luỹ… ấy là chưa kể đến các quan trấn thủ văn võ kiêm toàn, cũng là những kỹ sư đắp các thành lũy bát giác, lục giác, tứ giác ở miền Nam như Nguyễn Cửu Đàm (luỹ Bán Bích), Nguyễn Văn Xuân (đồn Tân Châu, đồn Châu Giang), Lưu Phước Tường (đồn Châu Đốc, trấn Vĩnh Thanh)… được Trịnh Hoài Đức ghi lại trong Gia Định Thành Thông Chí.

Sử ký Đại Nam Việt viết: "*Vốn* ***vua chẳng biết chữ bên Tây,*** *nên phải cậy các quan cắt nghiã mọi đều.* ***Nhứt là các tờ đã vẽ hình tượng các khí giái*** [giới] ***và những cách đắp lũy xây thành, đóng tàu*** *hay là các đều* [điều] *khác thể ấy* [như thế], *thì vua chỉ xem những sự ấy lắm.* ***Vả lại nhiều sách và địa đồ đã mua bên Tây,*** *thì người chăm học mà hiểu hầu hết*" (SKĐNV, t. 57-58).

Cadière trình bày bản "cẩm nang dạy vua Gia Long xây dựng thành trì"

Sau khi đã "chứng minh" Bá Đa Lộc dịch Bách Khoa Toàn Thư và những "bộ sách xây dựng thành trì" cho vua, Cadière trình bày trước Thống Chế một "chứng cớ độc đáo" sau đây:

"*Ngày hôm nay, chúng tôi chỉ có thể trình ngài một kiểu mẫu được giữ trong Nội-Các, đó là "****Đồ thị quân sự*** *(bao gồm) tất cả các bộ phận chính của một thành đồn, với tất cả các khẩu súng đại bác (để phòng thủ và tiến thủ) của một chiến lũy do J.E. Duhamel, kỹ sư của Vua, năm 1773, dựng theo kỹ thuật xây dựng của Thống Chế Vauban". Bản đồ này ghi bằng chữ Hán, thỉnh thoảng có vài chữ nôm, tên các bộ phận được vẽ. Thực hiếm, Thư viện quốc gia không có.* ***Nó là một trong những cẩm nang dùng để đào tạo nên Gia Long".***

Nói khác đi, linh mục Cadière tìm thấy trong Nội Các (thư viện hoàng gia Huế) một đồ thị do kỹ sư Duhamel của vua Louis XV, vẽ một thành đài, xây năm 1773, tại Pháp, theo kỹ thuật xây dựng của Thống chế Vauban. Bản đồ này có ghi chú chữ Hán và có vài chữ Nôm; ông vội vàng kết luận: Nó chính là ***một trong những cẩm nang dùng để đào tạo nên Gia Long!***

Và ông viết tiếp: "***Một trong những cẩm nang này đã dùng để thiết lập đội ngũ kỹ sư An Nam*** *mà chúng tôi sẽ nói tới.* ***Tất cả các thành luỹ ở Bắc kỳ và ở nước Nam đều xây dựng theo những hình vẽ và những đồ thị trên bản đồ này***".

Hồ đồ đến thế là cùng!

1- Một bản đồ thành đài xây năm 1773 ở Pháp theo lối Vauban mà học giả tìm thấy trong thư viện Nội Các ở Huế, trước năm 1922, thì nào đã biết nó là của ai? Của Gia Long, Minh Mạng, Thiệu Trị, Tự Đức, hay của các quan trong bộ Công? Mà dám quyết đoán: *Nó chính là một trong những cẩm nang dùng để đào tạo nên Gia Long!*

2- Rồi học giả lại kết hợp cái bản đồ thành đài 1773 Duhamel đó với câu này của Le Labousse: "*Trong cung có nhiều sách về kiến trúc, thành đài. Nhà vua thường dở từng trang để xem những đồ thị và cố gắng bắt chước, khỏi cần đọc những lời giải thích bằng tiếng Pháp vì ông không hiểu được*", mà học giả đã khôn khéo cắt bỏ câu chót: "*khỏi cần đọc những lời giải thích bằng tiếng Pháp vì ông không hiểu được*", để "đưa" nó vào danh sách các cẩm nang mà đức giám mục dịch sang tiếng Nôm cho vua đọc! Trích dẫn như thế thực không trung thực chút nào.

3- Việc kỹ sư Duhamel xây thành kiểu Vauban ở Pháp năm 1773, thì có dính líu gì đến việc binh nhì Puymanel, đến nước Nam năm 1788, để học giả có thể bạ vào mà kết luận: Tất cả thành đài xây ở Việt Nam đều làm theo kiểu Vauban? Đều do "kỹ sư" Puymanel xây hoặc "học trò" của ông ấy xây? Học giả có điều tra xem Puymanel học nghề kỹ sư và kiến trúc sư lúc nào, trường nào chưa, mà có thể xây được thành đài? Và dạy được học trò?

Tất cả những ai đã học kỹ sư, kiến trúc sư, đều biết việc xây dựng một thành đài, dù theo kiểu Đông hay Tây, đều không dễ lắm, khiến một binh nhì vô học có thể làm được.

Gia Long tự học là một chuyện, nhưng bên cạnh nhà vua là một hệ thống các quan đại thần, có học, có chuyên môn, trợ giúp; những nhà kiến trúc lớn của Gia Long, thường là các quan trấn thủ, văn võ kiêm toàn.

4- Một cái bản đồ thành đài kiểu Vauban tìm thấy trong Nội Các, đủ để học giả kết luận: nó dùng *để thiết lập đội ngũ kỹ sư An Nam.* Và "*tất cả các thành luỹ ở Bắc kỳ và ở nước Nam đều xây dựng theo những hình vẽ và những đồ thị trên bản đồ này*", thì thực tình là học giả coi thường ngành kỹ sư, kiến trúc quá đáng.

Cadière "xác định" Olivier de Puymanel xây thành Gia Định

Chuyện Cadière dựa vào câu nói bâng quơ của Lavoué: "*vua… mượn Ô. Olivier… xây cho ông một thành phố theo lối Tây phương*" để "xác định" Olivier xây thành Diên Khánh, còn những người khác dựa vào câu này để chỉ thành Sài Gòn, chúng tôi đã nói đến trong chương 12, không cần trở lại nữa.

Ở đây xin lưu ý độc giả một "xác định" khác, rất lạ lùng, Cadière viết:

"***Theo chính sử biên niên đời Gia Long, ông*** [Puymanel] ***bắt đầu xây thành Gia Định tháng 3-4***

năm 1790. *Thành hình bát giác, tường bằng đá Biên Hoà, trổ tám cửa, cao 6 mét (Đại Nam Thực Lục đệ nhứt kỷ, quyển IV, trang 31). Có lẽ ông được Le Brun một người Pháp giúp.* "*Quả là có một bản đồ thành Sài Gòn do đại tá Olivier vẽ. Rút nhỏ bản đồ lớn do kỹ sư Le Brun vẽ theo lệnh Vua nước Nam*". *(Schreiner, Abrégé de l'Histoire d'Annam, page 104, note 1.) Rủi thay chúng tôi không có bản đồ này trong thư viện*".

Nguyễn Quốc Trị là người đầu tiên nhặt ra câu: "*Theo chính sử biên niên đời Gia Long, ông bắt đầu xây thành Gia Định tháng 3-4 năm 1790*". Bởi vì, những ai tìm hiểu việc đắp thành Gia Định, đều đã "soi kính hiển vi" Thực Lục, mà không tìm thấy câu "bất hủ" này. Vậy có hai khả năng:

- Học giả Cadière viết vội nên nhầm chăng? Khó tin. Vì ông và ông Maybon đều than phiền Thực Lục lờ không đả động gì đến công lao của Puymanel, Dayot.

- Học giả Cadière thấy những "chứng từ" mà ông đưa ra về công trạng của Puymanel không đủ thuyết phục, nên phải chêm vào câu này, để chứng tỏ Thực Lục cũng viết như thế, chăng? Chắc thế. Sau đó, ông viết: "*Có lẽ ông được Le Brun một người Pháp giúp*". Rồi thêm vào câu:"*Quả là có một bản đồ thành Sài Gòn do đại tá Olivier vẽ. Rút nhỏ bản đồ lớn do kỹ sư Le Brun vẽ theo lệnh Vua nước Nam*" do ông Schreiner đưa ra.

Tóm lại, Cadière không mấy tin tưởng vào công lao của "kỹ sư" Le Brun, mặc dù ông tin là có bản đồ Sài Gòn lớn do "kỹ sư" vẽ, của ông Schreiner; còn Taboulet thì thượng Le Brun lên thành "nhà kiến trúc đô thị đầu tiên của Sài Gòn". Chúng ta đâm hoang mang, không biết ông Le Brun là kỹ sư, hay kiến trúc sư, hay ông học cả hai trường kỹ sư và kiến trúc?

Linh mục Cadière dành tất cả thiện cảm cho "đại tá Olivier", và để xác định công lao của "đại tá", linh mục học giả không ngần ngại viết những dòng dựng đứng: "Thực Lục ghi Olivier xây thành Gia Định".

Nhưng điều tệ hại hơn nữa, là sự, học giả nhận vơ tất cả những thành trì khác, xây sau Gia Định đều trực tiếp hay gián tiếp là công lao của Olivier de Puymanel.

Cadière "xác định": Kinh đô Huế và tất cả thành trì trên nước Nam này, đều do Puymanel và những người Pháp xây

Cadière dùng danh sách trong Khâm Định Đại Nam Hội Điển Sự Lệ (Hội Điển) để kê khai tên 31 thành trì, phần lớn xây dưới thời Minh Mạng. Lúc đó chỉ còn Chaigneau và Vannier, là hai thủy thủ chuyên nghiệp, chẳng biết gì đến việc xây dựng, vậy mà ông cho họ quyền "chỉ đạo tối cao" việc xây thành Huế: "***nhất là kinh thành Huế, đều làm dưới sự chỉ đạo tối cao của các sĩ quan Pháp*** *lúc đó đang còn giúp Gia Long như Chaigneau, Vannier, và de Forsant*", để rồi ông xác định: "***chính đội ngũ này đã xây tất cả các thành trì dưới thời Minh Mạng và Thiệu Trị***". Chưa hết, ông còn yêu cầu các nhà nghiên cứu Pháp phải: "***khảo sát xem học trò có theo đúng sự dạy bảo của các thầy Pháp,*** *và nếu bỏ thì tại sao,* ***vì ngu dốt hay vì quên*****".** Để đi đến kết luận:

"*Tất cả những thành trì trên nước Nam này, nói chính xác, là tác phẩm của người Pháp,* *hoặc trực tiếp thực hiện hoặc gián tiếp bằng cách đào luyện đội ngũ kỹ sư An Nam*".

Đoạn văn trên đây đã góp phần chôn vùi giá trị của học giả Cadière.

Bởi nếu Thực Lục không ghi rõ tên ai xây thành Gia Định, thì về Huế, Thực Lục, ghi rất rõ:

"*Ngày Ất Tỵ, xây dựng đô thành. Vua cho rằng thiên hạ đã định, muốn mở rộng đô thành để làm nơi bốn phương chầu hội. Bèn đến xã Kim Long, phía đông đến xã Thanh Hà, xem khắp hình thế các nơi. Sai Giám thành là Nguyễn Văn Yến ra bốn mặt ngoài đô thành cũ Phú Xuân đo cắm để mở rộng thêm.* ***Vua thân định cách thức xây thành****, sắc cho bộ Lễ chọn ngày lành tế trời đất, cáo việc khởi công, phái các quân mở đường sá, làm đất cát, sai bọn Phạm Văn Nhân, Lê Chất và Nguyễn Văn Khiêm trông coi công việc. Quân nhân mỗi tháng cấp tiền một quan, gạo một phương. Dân cư tám xã Phú Xuân, Vạn Xuân, Diễn Phái, An Vân, An Hoà, An Mỹ, An Bảo, Thế Lại, có ruộng đất bị mở vào thì theo giá văn tự trả tiền lại…*" (TL, I, t. 552).

Trên tập san Đô Thành Hiếu Cổ, 1916, số III, (t. 277-288) do học giả làm chủ bút, cũng đã đăng bài của nghiên cứu của Võ Liêm, Tá Lý, rồi Thượng thư bộ Binh, tựa đề *La Capitale de Thuận Hoá (Huế) (Kinh đô của Thuận Hoá (Huế)*. Trong đó Võ Liêm đã chứng minh rõ ràng và chi tiết, lịch sử kinh thành Huế, do vua Gia Long thực hiện. Ông viết:

"*Vào tháng thứ ba, năm thứ ba của triều đại, 1804, chính Hoàng đế đã khảo sát những nơi chốn từ vùng đất làng Kim Long tới làng Thanh Hà, để mở rộng và dựng lại kinh thành. Ngài hạ lệnh cho vị Giám thành Nguyễn Văn Yến, đóng cọc ra ngoài thành cũ để xác định giới hạn hoàng cung. Hoàng Đế tự tay đo lường các kích thước cần thiết để xây tường thành*" (t. 279-280).

Trung tá Ardant du Pisq trong bài *Les fortifications de la citadelle de Huế* (Kinh thành Huế), BAVH, 1924, III, (t. 221-247), sau khi trích đoạn văn của Michel Đức, con trai Chaigneau: "*Thành Huế, theo kiến trúc Vauban, mà sự xây dựng do những người Pháp điều khiển, bên ngoài rất giống một thành chiến Tây phương, trừ những cửa rộng trên có mái Tàu, làm lạc ảo giác của người ngoại quốc khi đến gần (Souvenirs de Huế, Paris 1867, t. 144)*", ông đặt ngay câu hỏi: Ai vẽ đồ thị thành đài này? Có phải Olivier de Puymanel không? Sau khi đã duyệt qua những tác giả như Bastide, Faure, tâng công Puymanel, ông viết: Olivier mất năm 1799, mà công việc xây thành Huế đến 1805 mới bắt đầu. Tiếp đó, ông bác bỏ lập luận cho rằng người Pháp xây thành Huế, trước khi đào sâu vào việc Gia Long lựa chọn vị trí, bài bố đất đai, phong thủy, khơi sông, đắp cầu, cho toàn bộ hệ thống kiến trúc kinh thành.

Đến số BAVH, 1933, I và II, đặc biệt về kinh đô Huế, Cosserat lại nhấn mạnh một lần nữa về sự kiện này. Sau khi chép lại chú thích của Võ Liêm, rút trong Hội điển, về tổ chức của bộ Công dưới thời Gia Long và Minh Mạng, để giải thích phận sự của Giám thành trong việc xây dựng các thành đài, Cosserat viết:

"*…Người ta nhận thấy dưới thời Gia Long và Minh Mạng các quan trong bộ này* [Công] *như Giám thành Nguyễn Văn Yến, Giám thành Đỗ Phúc Thạnh, cũng như Phó đội Nguyễn Học, Đội trưởng Nguyễn Thông, Trương Viết Suý, đã được vua chỉ định để vẽ bản đồ, như những bản đồ xây kinh đô Thuận Hoá (Huế), bản đồ xây lũy Trấn Ninh, v.v.*"

Hai trích đoạn mà tôi vừa nêu ra ở trên, như ta thấy, tuyệt đối chính xác và không cho phép bất cứ ai có thể nghĩ rằng có những người Âu nhúng vào việc xây thành Huế. […]

Thành Huế cũng như tất cả thành đài khác xây sau đó ở vương quốc này, ngày nay không còn nghi ngờ gì nữa, là sản phẩm hoàn toàn Việt Nam, được thực hiện tất cả dưới sự kiểm soát và điều khiển của người Việt Nam". (H. Cosserat, La citadelle de Huế, cartographie, BAVH, 1933, I và II, t. 3-4).

Những ai còn cho rằng thành Huế là các "sĩ quan Pháp" xây nên đọc Võ Liêm, Ardant du Pisq và Cosserat trong tập san Đô Thành Hiếu Cổ.

Nhưng người ta ít đọc Võ Liêm, Ardant du Pisq, Cosserat, vì đó là những tác giả không "nổi tiếng". Người ta đọc và tin học giả Cadière.

Chính điểm gian dối cuối cùng này của vị học giả, sẽ được người ta chép lại, rồi ghép với chữ Vauban, để xác định tất cả thành trì Việt Nam xây trong thế kỷ XIX, đều do người Pháp xây, đều làm theo kiểu Vauban cả!

*

Linh mục Cadière đọc diễn văn trước Thống chế Joffre, một sĩ quan công binh thực thụ, tốt nghiệp trường Polytechnique, là trường đào tạo nên những kỹ sư hàng đầu của Pháp sau hai năm học thêm ở một trường chuyên ngành. Ông muốn kéo Puymanel, một người không có học, không có thành tích, lên ngang hàng với thống chế Joffre, anh hùng dân tộc của Pháp trong thế chiến thứ nhất, có công trong cuộc đánh phá chiến lũy Ba Đình của Đinh Công Tráng (1842-1887) năm 1887. Ông đem Maréchal Joffre so sánh với Puymanel, để dễ dàng đưa Puymanel vào lịch sử, như một người đã xây tất cả các thành đài "kiểu Vauban" ở Việt Nam.

Ảnh hưởng của Cadière và Maybon rất rộng, dàn trải gần 100 năm nay, được tiếp sức bằng một sử gia đến sau là Taboulet "tài ba" không kém, khiến những người nghiên cứu Việt Nam chép lại, không hồ nghi, không đặt vấn đề.

Học giả Cadière, với tập san Đô Thành Hiếu Cổ, đã góp phần xây dựng nên huyền thoại những người Pháp đến giúp Gia Long, từ chân tơ kẽ tóc. Trước hết qua ngôn ngữ, bằng việc dịch các văn bằng, chỉ dụ, ông kín đáo đưa họ lên hàng quý tộc, tước vị Hầu tước – Marquis. Kín đáo, tìm lại dinh cơ của họ, tôn vinh gia thế của họ qua những thế phả tô vẽ của Salles. Kín đáo so sánh Puymanel với Thống chế Joffre, kỹ sư tốt nghiệp trường Polytechnique. Kín đáo trình bày Bá Đa Lộc như người thầy tư tưởng của Gia Long, người đã đưa văn hoá, học thuật và kỹ thuật tân tiến của Tây phương vào Việt Nam qua việc "dịch" Bách Khoa Toàn Thư và "*dịch những tác phẩm viết về nghệ thuật xây dựng và bảo vệ thành trì đồn luỹ*", nhưng những "bộ sách" này, chưa kiếm ra được!

Đó là thượng sách của Cadière. Nhưng học giả còn dùng cả hạ sách nữa:

Ông không ngần ngại tung tin thất thiệt: Thực Lục ghi Olivier xây thành Gia Định và cũng không ngần ngại xác định: "*… Kinh thành Huế, làm dưới sự chỉ đạo tối cao của các sĩ quan Pháp: Chaigneau, Vannier, và de Forsant*", "*chính đội ngũ này đã xây tất cả các thành trì dưới thời Minh Mạng và Thiệu Trị*".

Ông còn đòi hỏi các nhà nghiên cứu Pháp phải: "***khảo sát xem học trò có theo đúng sự dạy bảo của***

các thầy Pháp, *và nếu bỏ thì tại sao,* ***vì ngu dốt hay vì quên*****".**

Sau cùng ông buông một lời kết: **"*Tất cả những thành trì trên nước Nam này, nói chính xác, là tác phẩm của người Pháp,*** *hoặc trực tiếp thực hiện hoặc gián tiếp bằng cách đào luyện đội ngũ kỹ sư An Nam*".

Với những xác định hống hách và gian lận như thế, về mặt tình cảm, học giả Cadière đã tự xoá tên mình trong ký ức mến yêu và kính trọng của người Việt.

Về mặt học thuật, với những kiến thức và tư liệu nắm trong tay, đáng lẽ ông phải chỉ ra những sai lầm bịa đặt trong toàn bộ bài viết của những tác giả thực dân để thiết lập lại sự thực lịch sử, thì ông lại tòng phạm với họ, để tạo cho sự xuyên tạc lịch sử có một nền móng vững chắc hơn.

Thực ra, những lính Pháp đào ngũ đến giúp Gia Long cũng chỉ là những người trẻ tuổi, lẩn trốn một công việc nặng nhọc, ít lương và bị đối đãi tàn nhẫn, ở trên tàu cuối thế kỷ XVIII; họ phiêu lưu tìm cách kiếm ăn và nếu có thể, làm giàu; họ không có tham vọng "đi vào lịch sử". Olivier de Puymanel và các bạn đồng hành đều vô tư, không có gì đáng trách.

Đáng trách là những người đã dùng họ để biện minh cho chính sách thực dân có một chính nghĩa, càng đáng trách hơn nữa khi những người đó lại là những trí thức có uy tín. Hơn ai hết, học giả Cadière, biết rõ rằng những sự thực dù có bị chôn giấu, niêm phong, một trăm năm, một ngàn năm, rồi cũng sẽ có người khai quật, mở ra. Việc ông và ông Maybon làm, cách đây gần 100 năm rồi, nhưng đối với người Việt chỉ như mới hôm qua, và chúng tôi, hết thế hệ này đến thế hệ sau, sẽ còn đào bới lại để đưa những sự thực này ra ánh sáng.

Thụy Khuê

(Còn tiếp)

Kỳ tới: Con số những người lính Pháp đến giúp Gia Long

Phụ lục 1

Về đề tài liên quan đến Gia Long, tập san Đô Thành Hiếu Cổ tập hợp nhiều tác giả với những loạt bài nghiên cứu khác nhau, như:

- Sogny: *Les associés de gauche et de droite au culte du Thế Miếu* (Bài vị tả hữu ở Thế miếu), BAVH, 1914, II (t. 119-145)

- Võ Tá Liêm: *Capitale de Thuận Hoá* (Kinh đô Thuận Hoá), BAVH, 1916, III, (t. 277-288)

- Cadière: *Les français au service de Gia Long:* I- La maison de Chaigneau (Nhà Chaigneau), BAVH, 1917, II (t. 117-164).

- Cosserat: *Notes biographiques sur les français au service de Gia Long* (Ghi chú tiểu sử những người Pháp giúp Gia Long), BAVH, 1917, III, t. 165-206)

- Cadière: *Les français au service de Gia Long:* II- Le tombeau de de Forcant (Mộ của de Forcant) BAVH, 1918, II, (t. 59-77)

- Cosserat: *Les Actes de décès de Chaigneau et de Vannier* (Giấy khai tử của Chaigneau và Vannier), BAVH, 1919, IV) (t. 495-500)

- Cadière: *Les français au service de Gia Long*: III- Leurs noms, titres et appelation annamites (Những người Pháp giúp Gia Long, tên, chức vụ và tên Việt), BAVH, 1920, I, t. 137-176.

- Salles: *Les français au service de Gia Long*: IV: Les tombes de JB.Chaigneau et P.Vannier au cimetier de Lorient, BAVH, 1921, t. 47-57). Cosserat: V-Une fresque de Vannier (BAVH, 1921, t. 239- 242)

- Cadière: *Notes sur le corps du génie annamite* (Ghi chú về công binh Việt Nam) (BAVH, 1921, t. 283-288).

- Cadière và Cosserat: *Les français au service de Gia Long:* VI- La maison de JB. Chaigneau, Consul de France à Huế (BAVH, 1922, I, t. 1-31). Cadière: VII-Les Diplômes et ordres de service de Vannier et de Chaigneau, Vannier (Văn bằng và chỉ dụ sai phái Vannier và Chaigneau), BAVH, 1922, II, t. 139-180. Salles: VIII-Les diplômes et ordres de service de Vannier et de Chaigneau; description des documents (mô tả tư liệu) (BAVH, 1922, III, t. 245-254).

- André Salles: Jean-Baptiste Chaigneau et sa famille (JB Chaigneau và gia đình) BAVH, 1923, I, cả quyển.

- Chaigneau: Notices sur la Cochinchine (Trình báo về nước Nam), BAVH, 1923, II, t. 257- 283; do Salles sưu tầm, chú giải, in dưới tựa đề: Le mémoire sur la Cochinchine de Jean-Baptiste Chaigneau (Hồi ức của Chaigneau về nước Nam), BAVH, 1923, II, t. 253-283.

- Lt-Colonel Ardant du Pisq: *Les fortifications de la citadelle de Huế* (Kinh thành Huế), BAVH, 1924, III, (t. 221-247)

- Cadière: *Les français au service de Gia Long:* IX- Despiau commercant (Despiau nhà buôn) BAVH, 1925, III, t. 183-185. Cosserat: X-L'acte de baptême du Colonel Olivier (Giấy rửa tội của đại tá Olivier) BAVH, 1925, III, t. 188)

- Cadière: *Les français au service de Gia Long:* Nguyễn Ánh et la Mission, documents inédits (Nguyễn Ánh và Hội thừa sai, tài liệu chưa in), thư nôm của Nguyễn Ánh gửi hội thừa sai, BAVH, 1926, I, t. 1-49.

- Sogny: Les Plaquettes des dignitaires et des mandarins à la Cour d'Annam (Thẻ bài của những vị chức sắc và quan lại nước Nam), BAVH, 1926, III, t. 233-254)

- Cadière: Les grandes figures de l'Empire d'Annam Nguyễn Suyền (Những khuôn mặt lớn của đế quốc An Nam) tài liệu của Bréda, Cadière bình luận và chú giải, BAVH, 1926, III, t. 255-280)

- Cadière: *Les français au service de Gia Long:* Leur correspondance (Thư từ): 31 lá thư của những

quân nhân Pháp. BAVH, 1926, IV, cả cuốn.

- La citadele de Huế (Thành Huế) BAVH, 1933, I, cả cuốn.

- Documents Salles: Philippe Vannier, BAVH, 1935, II, t. 121-191

- Documents Salles: Laurent Barisy, Cosserat trình bày, BAVH, 1939, III, t. 173-236.

Phụ lục 2

NOTES SUR LE CORPS DU GÉNIE ANNAMITE[1]

Monsieur le Maréchal,

Notre Société s'est proposée, lors de sa fondation, en novembre 1913, d'étudier le passé de la Capitale de l'Annam et de rechercher tous les souvenirs, tant indigènes qu'européens, qui concernent Huế.

Parmi ces souvenirs, ceux qui nous sont le plus chers, à nous Français, sont ceux qui nous rappellent les officiers venus, à la fin du XVIIIe siècle et au commencement du XIXe, au secours de Gia-Long, et qui ont aidé ce prince à reconquérir son royaume.

Nous avons réuni aujourd'hui quelques documents, qui prouvent l'influence exercée par ces Français, nos devanciers, à la cour d'Annam. Cette influence est un fait indéniable. Un de nos collègues, M. Maybon, la résume dans les termes suivants:

«Il est incontestable qu'ils ont contribué, dans une très large mesure, aux victoires de Gia–Long. Sans parler de la part qu'ils prirent à d'importantes opérations, comme la destruction de la flotte Tây-Sơn en 1792, et à celles qui aboutirent à la prise de Huế, en 1801, on ne peut qu'admirer l'oeuvre d'organisation qu'ils réalisèrent dans des conditions fort peu favorables: ils ont construit une marine européenne et formé des équipages; ils ont instruit les soldats, introduit dans l'armée la discipline, établi des cadres; ils ont fondu des canons, appris aux Annamites l'usage des bombes, créé une artillerie de campagne dont la mobilité frappait les Tây-Sơn de stupeur; ils ont élevé des citadelles»[2].

En un mot, Monsieur le Maréchal, ils ont fait en Annam ce que vous avez fait pour nous en France, pendant les longues années du début de la guerre, et ici comme là-bas, la victoire est venue récompenser tant d'efforts.

Cette influence s'est exercée de plusieurs façons. Elle a été personnelle et directe; elle a été indirecte. Je ne retiendrai ici que ce qui est de nature à intéresser plus particulièrement l'officier du Génie, je veux parler de la défense des places.

Tout d'abord, voyons les hommes qui ont exercé cette influence. Les trouvailles heureuses d'un de nos collaborateurs les plus zé1és et les plus avertis, M. A. Salles, ancien Inspecteur des Colonies, me mettent à même de vous donner la primeur des portraits des trois plus illustres soutiens de Gia-Long: J. B. Chaigneau, Ph. Vannier, et Jean-Marie Dayot. Ces portraits, récemment découverts par notre

collègue dans les familles des descendants de ces officiers, seront publiés par les Amis du Vieux Huế, en même temps que de nombreux documents et des notes sur les familles des Français venus au service de Gia-Long.

L'influence exercée par les Français dans le royaume annamite a été personnelle et directe, ai-je dit.

Il y a eu d'abord un travail de formation technique, et, chose curieuse, c'est un évêque —il est vrai qu'il domine toute cette époque, aussi bien par son activité et son génie que par son patriotisme éclairé et par ses vertus — c'est un évêque, Mgr. Pigneau de Béhaine, évêque d'Adran, qui a joué en cela le rôle initial. Un auteur contemporain nous dit: «Il a traduit pour son élève (c'est de Gia–Long qu'il s'agit) plusieurs ouvrages français en Cochinchinois, principalement sur la tactique et les fortifications, et il en a fait sans contredit le Cochinchinois de ses états le plus instruit et le plus capable»[3]. C'est Dayot qui avait donné ces renseignements à Renouard de Sainte-Croix. Quelques vingt ans plus tard, en 1819, Vannier et Chaigneau donnaient les mêmes indications à un voyageur anglais qui parut à Huế: «[L'évêque d'Adran] traduisit dans la langue du pays les articles les plus utiles de l'Encyclopédie, et composa dans le même idiome différents traités à l'usage de l'Empereur»[4].

Là sans doute se bornait l'oeuvre de l'évêque d'Adran: il fournissait les manuels d'étude. Toutes les explications techniques devaient être réservées aux spécialistes: Chaigneau, Vannier, qui parlaient annamite, mais surtout à Olivier.

Nous aimerions pouvoir vous montrer, Monsieur le Maréchal, la collection de ces ouvrages relatifs à l'art de la construction et de la défense des places, traduits en annamite par l'évêque d'Adran. Peut-être, un jour, les retrouvera-t-on dans des archives du Palais ou des Ministères. Nous pouvons aujourd'hui vous en montrer un spécimen, conservé au Nội-Các C'est la «Carte militaire [comprenant] toutes les principales parties d'une place fortifiée, avec toutes les pièces d'artillerie qui [servent à l'attaque et à la défense] d'une place dressée sur les mémoires du Maréchal de Vauban par J. E. Duhamel, ingénieur du Roi, 1773». Cette carte porte en caractères chinois ou parfois en caractères démotiques les noms des pièces dessinées. Elle est très rare, et la Bibliothèque nationale ne la possédait pas. Elle fut un des manuels qui servirent à la formation de Gia-Long; un de ces manuels dont un missionnaire de l'époque M. Le Labousse, écrivait: «Gia-Long a dans son palais plusieurs ouvrages français qui traitent de construction, de fortification, etc. Il les feuillette continuellement pour en voir les planches et tâcher de les imiter»[5], un de ces manuels qui servirent à la formation du corps d'ingénieurs annamites que nous allons mentioner; c'est d'après les figures et les plans contenus sur cette carte que furent élevées toutes les citadelles du Tonkin et de l'Annam.

A ce travail d'éducation militaire, s'ajouta un travail de construction. C'est Olivier de Puymanel, arrivé l'un des premiers en Cochinchine, en 1788, qui, à peine âgé de 20 ans, mais «joignant beaucoup de valeur et d'activité à une parfaite connaissance des fortifications et de l'art militaire», joua, sous ce point de vue, le premier rôle. «Il fut élevé au premier grade comme chef ingénieur à la tête des arsenaux»[6]. Son titre annamite était celui de Vệ-Úy traduit par «colonel», dans les troupes Thần-Sách ou de l'Artillerie et du Génie. D'après les Annales de Gia-Long, il commença la construction de la citadelle de Saigon en mars-avril 1790. C'était un ouvage de forme octogonale, et les murs, en pierres de Biên-Hòa percés de huit portes, avaient 6 mètres de hauteur[7]. Il fut peut-être aidé dans ce travail par un Français, Le Brun. Il existe en effet un «Plan de la ville de Saigon fortifiée

en 1790 par le colonel V. Olivier. Réduit du grand plan levé en 1795 par ordre du Roy de la Cochinchine par Le Brun, ingénieur»[8]. Nous n'avons pas ce plan, malheureusement, dans notre bibliothèque.

Vers 1793, «le Roi engagea M. Olivier, officier français, à lui faire une ville à l'européenne dans une des provinces nouvellement conquises. Elle était à peine achevée lorsque les rebelles y accoururent au nombre de quarante mille hommes, résolus de l'escalader mais leurs efforts furent inutiles»[9]. Le missionnaire qui nous donne ce renseignement subit le siège, ainsi que l'évêque d'Adran, lequel avait accompagné là le prince Cảnh, général en chef des troupes fidèles. Il nous apprend que le siège dura 24 jours, vers 1a fin d'avril 1794, et que les ennemis envoyèrent plus de neuf cent soixante boulets. Neuf cent soixante boulets en 24 jours! C'était une guerre en dentelles, en comparaison des pluies d'obus que vous avez vues, Monsieur le Maréchal.

Je citerai encore un passage d'un auteur contemporain qui montre les services rendus à la dynastie des Nguyễn par cet officier du Génie de 20 ans: «M. Olivier fortifiait les postes de l'armée par de bons retranchements garnis de canons manoeuvrés à l'europénne, et cette manière si nouvelle en Cochinchine de faire la guerre, rendit les Tây-Sơns extrêment timides étant battus toutes les fois qu'ils se présentaient devant les troupes du Roy, et ne pouvant soutenir la supériorité des feux dirigés par M. Olivier et souvent attirés et arrêtés par des fortifications dont ces peuples n'avaient aucune idée»[10].

Est-ce que ces travaux de notre compatriote subsistent encore ? Hélas, je crains que tout ait disparu.

Pour la citadelle de Saigon, c'est un fait absolument certain: La mission anglaise de Crawfurd passa à Saigon en 1822, et son médecin, Finlayson, nous dit: «La forteresse a été construite depuis peu d'années, sur les principes de la fortification européenne. Elle est munie d'un glacis dans les règles, d'un fossé plein d'eau, d'un haut rempart, et commande la contrée environnante. Elle est de forme carrée et chacun des côtés a environ un demi-mille de longueur. Mais elle n'est pas encore achevée; on n'a pas encore fait d'embrasures ni monté de canons sur les murs. Le zig-zag est fort court, et le passage de l'entrée principale est en droite ligne; les portes sont belles et ornées dans le style chinois»[11]. Cette citadelle inachevée, de forme carrée, n'est pas la citadelle de forme octogonale bâtie par Olivier. Bien plus, pendant la révolte de Lê-Văn-Khôi qui souleva, en 1833-34, toute la Basse-Cochinchine, Minh-Mạng fut obligé de prendre d'assaut la citadelle de Saigon. La fit-il démolir? Toujours est-il que le *Recueil général d'administration* place en 1836 la construction d'une citadelle à Saigon[12]. Peut-être ne s'agit-il que d'une restauration. Tout fut démoli après l'occupation française.

Je ne saurais dire s'il existe encore à Nha-Trang des vestiges de la citadelle élevée par Olivier. Le *Recueil général d'administration* place en 1814, 13e année de Gia-Long, la construction de la citadelle de Khánh-Hòa[13]. S'agit-il d'une reconstruction totale à un autre endroit, ou au même endroit après démolition, les données me manquent actuellement pour répondre à cette question.

Les citadelles qui jalonnent actuellement le pays annamite ont été construites, d'après le *Recueil général d'Administration,* à partir de l'avènement de Gia-Long, et s'étagent de 1804 à 1844.

Nous avons, sous Gia-Long:

Thanh-Hóa où vous êtes illustré, Monsieur le Maréchal, en 1804.

Huế en 1805.

Quảng-Ngãi et Hải-Dương en 1807.

Thái-Nguyên et Vĩnh-Long en 1813.

Khánh-Hoà en 1814.

Bình-Định en 1817.

Sous Minh-Mạng:

Hưng-Hóa en 1821.

Sơn-Tây en 1822.

Quảng-Bình et Ninh-Bình en 1823.

Bắc-Ninh et Cao-Bằng en 1824.

Định-Tường en 1824.

Quảng-Yên en 1827.

Nghệ-An en 1831.

Hưng-Yên en 1832.

Nam-Định, Hà-Tĩnh et Quảng-Nam en 1833.

An-Giang, Châu-Đốc, Hà-Tiên et Lạng-Sơn en 1834.

Hanoi, en 1835.

Gia-Định (Saigon), en 1836.

Phú-Yên, Bình-Thuận et Quảng-Trị en 1837.

Biên-Hòa en 1838.

Enfin, sous Thiệu-Trị:

Tuyên-Quang en 1844.

Je crois que nous pouvons affirmer, bien qu'aucun document précis ne nous l'indique, que les citadelles construites sous Gia-Long, et principalement la citadelle de Huế l'ont été sous la haute

direction des officiers français qui étaient alors encore au service du roi d'Annam: Chaigneau, Vannier, de Forsant. Mais ils étaient déjà secondés par un service du Génie purement annamite, qu'ils avaient formé, ou qu'Olivier avait formé. C'est ce service, sur lequel nous sommes encore fort mal renseignés, mais sur lequel les archives des Ministères de la Guerre et des Travaux publics doivent renfermer de précieux documents, c'est ce service qui a élevé toutes les citadelles bâties sous Minh-Mạng et Thiệu-Trị. Il serait intéressant qu'un spécialiste étudie un jour, sur le terrain même et à l'aide des plans, l'oeuvre du service annamite du Génie, et qu'il examine si les élèves ont suivi comme il faut les indications de leurs instructeurs français, s'ils les ont abandonnées, par ignorance ou oubli, ou si, faisant preuve d'initiative, ils les ont modifiées suivant les circonstances du terrain ou les besoins du moment.

Mais une conclusion ressort de tout ce que j'ai dit, c'est que tous les travaux de fortification qui existent en pays annamite, sont à proprement parler l'oeuvre des Français, soit d'une façon directe et effective, soit d'une façon indirecte, par la formation d'un corps d'ingénieurs annamites.

Vous êtes venu au Tonkin et en Annam comme officier du Génie, Monsieur le Maréchal, vous y avez construit des ouvrages militaires, vous y avez combattu avec courage et avec gloire. J'espère que cette résurrection, trop brève à mon gré, de ceux qui vous ont précédé ici, qui se sont battu, qui ont construit, qui ont formé des é1èves, vous aura été agréable.

L. CARDIÈRE.

---

[1] Explications données à Monsieur le Maréchal Joffre, lors de sa réception aux Amis du Vieux Hué, le 3 janvier 1922. — Nous publions ces notes uniquement pour prendre date, et annoncer une étude plus approfondie et pluS documentée.

[2] *Histoire moderne du pays d'Annam,* p. 279.

[3] *Relation sur le Tonkin et la Cochinchine, de M. de 1a Bissachère.* Introduction de Renouard de Ste-Croix publiée par M. J. B. Maybon, p. *91.*

[4] Extrait des *Annales maritimes et Coloniales,* 1823, tome 2, p. *578*

[5] Nouvelles lettres édifiantes, tome VIII, p. 187.

[6] La relation sur le Tonkin et la Cochinchine. p, 82.

[7] Đại-Nam thật lục đệ nhứt kỷ livre IV, folio 31.

[8] D'après Schreiner : *Abrégé de l'histoire d'Annam,* p. 104, note 1.

[9] *Documents relatifs à l'époque de Gia-Long,* par L. Cadière, pp. 31-34.

[10] *Relation de M. de la Bissachère,* p. *83.*

[11] Voyage de Bengal à Siam et à la Cochinchine, dans Bibliothèque universelle des voyages, 1835 p. 337.

[12] Hội-điển livre 209

[13] Hội-điển livre 209.

Chương 16: I - Con số người Pháp trong quân đội Nguyễn Vương

Có bao nhiêu người Pháp trong quân đội Nguyễn Vương? Đó là một câu hỏi mà chúng ta có thể tìm thấy nhiều lời giải đáp khác nhau, tuỳ theo vị trí, quan niệm và mục đích của người trả lời, vì vậy, phải tìm cách phân tích và nhận định, để thử tìm ra một con số gần gụi với sự thực hơn cả.

Đại Nam Liệt Truyện, trong bài viết về Bá Đa Lộc, ghi công trạng của 7 người:

"Về đồ đệ [của Bá Đa Lộc] *có những tên: Mạn Hoè* [Manuel], *Đa Vật* [Chỉ Dayot hoặc Chaigneau], *Va Nê E* [Vannier], *Ô Ly Vi (tức tên là Tín)* [Olivier de Puymanel] *và Lê Văn Lăng* [de Forcant] *đều là người nước Phú Lãng Sa; còn tên Gia Đố Bi* [Santiago] *và Ma Nộ E* [Emmanuel] *đều là người nước Y Pha Nho. Khi trước Đa Lộc tiến Mạn Hoè có thể dùng được, trải bổ làm Khâm sai Cai cơ coi đội trung nông* [trung khuông]. Năm Nhâm Dần [1782] *Tây Sơn vào lấn Gia Định, các tướng chống lại, bầy trận ở sông Thất Kỳ, thuyền giặc thừa cơ có gió xông vào trận, quân ta đều rút lui, Mạn Hoè một mình đi chiếc thuyền lớn Tây dương bọc đồng cố sức đánh, giặc bốn mặt vây đánh, Mạn Hoè tự liệu không thoát, bèn tự đốt mình chết. Sau truy tặng Hiệu Nghiã công thần, được liệt vào thờ ở đền Hiển Trung ở Gia Định. Gia Đố Bi và Ma Nộ E cũng theo Đa Lộc xin gắng sức theo làm việc. Năm Quý Mão* [1783], *sai vượt biển sang Lã Tống* [Luzon, đảo lớn nhất của Phi Luật Tân, chỉ thủ đô Manille] *cầu giúp binh, giữa đường gặp binh thuyền của Tây Sơn bị giết chết.*

Đa Vật, Va Nê E, Lê Văn Lăng và O Ly Vi, bốn người ấy theo Đa Lộc từ Tây Dương tới Gia Định, xin ở lại làm thân bộc, đều bổ làm Cai đội. Đa Vật cho tên là Chấn, Va Nê E cho tên là Thắng, đều cho họ là họ Nguyễn, trải theo đánh dẹp [trên] *2 chiếc thuyền lớn là: Long Phi, Phượng Phi, rồi làm đến Chưởng cơ. Minh Mạng năm đầu, vì già xin về nước, vua y cho.*

Lê Văn Lăng làm Chưởng cơ, Ô Ly Vi làm đến Vệ úy Vệ ban trực hậu quân Thần sách." (LT, Tập II, mục từ Bá Đa Lộc, t. 506-507).

Nhà sử học và văn bản học Trần Kinh Hoà trong bài giới thiệu *Quốc sử di biên* của Phan Thúc Trực, có nhận định sau đây về Thực Lục và Liệt truyện: *"...những quyển nội dung rất đầy đủ nhất, thu lượm được sự kiện lịch sử được nhiều nhất, thì là Thực Lục chính biên kỷ thứ hai* [tức] *Đệ Nhị kỷ (Thực Lục triều Minh Mệnh);* [rồi đến] *thứ hai là kỷ thứ nhất* [tức] *Đệ Nhất kỷ (Thực Lục triều Gia Long)"* sau đó đến Thực Lục triều Thiệu Trị và Tự Đức (Trần Kinh Hoà, Quốc sử di biên, Nxb Văn Hoá Thông tin, 2009, t. 12).

Thực vậy, khi so sánh với các tài liệu gốc, phía Pháp, Thực Lục và Liệt Truyện có độ chính xác rất cao. Tuy nhiên, trong đoạn văn mà chúng tôi vừa trích dẫn trên đây, trừ đoạn viết về Mạn Hoè, những câu khác có nhiều sai lầm, tại sao? Xin tạm giải thích:

Câu: "*Về đồ đệ* [của Bá Đa Lộc] *có những tên: Mạn Hoè* [Manuel], *Đa Vật* [Chỉ Dayot hoặc Chaigneau], *Va Nê E* [Vannier], *Ô Ly Vi (tức tên là Tín)* [Olivier de Puymanel] *và Lê Văn Lăng* [de

Forcant]“. Thực ra, trong những người này, chỉ có *Mạn Hoè* là đồ đệ của Bá Đa Lộc.

Còn về Đa Vật; chữ này chắc phiên âm chữ Dayot, người được vua trọng vọng nhất, nhưng vì y làm đắm tàu, trốn đi từ năm 1795, các sử thần đã dùng chữ này để chỉ Chaigneau, người đến sau, “thay thế” Dayot.

Trong ba người còn lại: *Va Nê E* [Vannier], *Ô Ly Vi* [Olivier de Puymanel] *và Lê Văn Lăng* [de Forcant], thì Vannier đến từ Pondichéry, nhận chức Cai đội ngày 27/6/1790. De Forcant, không biết từ đâu đến, chỉ thấy xuất hiện trên thư của các giáo sĩ khoảng 1800, và được lái tàu Bằng Phi.

Riêng Olivier de Puymanel, tình nguyện binh nhì, khởi hành cùng với Bá Đa Lộc và hoàng tử Cảnh, từ Lorient, trên tàu Dryade, ngày 27/12/1787. Tàu này, sau khi ghé Pondichéry để giám mục và hoàng tử lên bờ, sẽ đến Côn Lôn từ 15 đến 19 /9/1788; tại đây, Olivier đào ngũ và ở lại. Vì vậy, chỉ có mình Olivier de Puymanel có thể coi là đã “nghe lời” vị giám mục đến giúp Nguyễn Ánh, nhưng theo thư y gửi cho gia đình, thì y đến đây tìm của.

Tuy nhiên, hoặc Bá Đa Lộc nhận họ là “đồ đệ” của mình để giới thiệu với vua. Hoặc Bá Đa Lộc Lộc là cha đỡ đầu cho tất cả những người Pháp đến Nam Hà; vì thế mà các tác giả Liệt truyện coi họ là đồ đệ của Bá Đa Lộc.

Còn *Gia Đố Bi và Ma Nộ E*, tức Santiago và Emmanuel, hai giáo sĩ Franciscain, năm 1783 về Phi Luật Tân, định cầu viện cho Nguyễn Ánh, bị Nguyễn Nhạc bắt, nhưng không bị giết, sau được thả về; nhưng trong một thời gian dài, giám mục Bá Đa Lộc không biết tin tức của họ nên tưởng họ bị giết (thư Bá Đa Lộc gửi M. Descourvières ngày 5/12/1783, Launay, t. 76-81). Vì vậy, Liệt Truyện đưa tên họ vào danh sách những người tử nạn vì giúp vua.

Tóm lại, Liệt Truyện chỉ ghi tên những người đã theo vua đến chiến thắng hoặc bị chết trong chiến trận hay vì nhiệm vụ. Con số là 7 người. Những người bỏ đi, hoặc phản bội, không được ghi tên.

Tài liệu của Louvet

Trong cuốn *La Cochinchine Religieuse,* I, (Leroux, Paris, 1885) của Louis-Eugène Louvet, phần Pièces Justificatives (Chứng từ), Louvet tìm được 7 văn bằng *cai đội* vua ban cho: JM Dayot, Philippe Vannier, Julien Girard de L’Isle Sellé, Théodore Lebrun, Jean-Marie Despiaux, Louis Guillon và J. Guilloux. Và thư sai phái, có ghi chức *cai đội* của 3 người: Barisy, Januario Phượng (người Bồ?) và Gibsons (người Anh?).

Tổng cộng là 10 người Âu, chính thức có văn bằng, còn lưu lại.

Những văn bằng này làm theo một kiểu mẫu giống nhau, cùng ghi ngày 27/6/1790, nội dung thay đổi chút ít tuỳ theo phận sự từng người. Vậy có thể hiểu, đã có một buổi lễ vào ngày 27/6/1790, vua cho những người này “nhậm chức” và “tuyên thệ”.

Vì không có bản dịch từ nguyên bản chữ Hán; chúng tôi xin dịch lại bản đã được dịch sang tiếng Pháp, có ghi là do Puymanel dịch, in trong La Cochinchine Religieuse của Louvet. Thí dụ văn bằng của Dayot, được viết như sau:

Văn bằng do vua Nam Hà cấp cho M. Dagot [Dayot]

"Hoàng thượng xét sự trung thành và nhiệt tâm trong công việc của Jean-Marie Dagot, quốc tịch Pháp, người đặc biệt chú ý đến thiện chí mà y đã chứng tỏ khi đến từ rất xa để phục vụ trong ngành thủy binh của người, Hoàng thượng xét thấy y xứng đáng được chọn, và với văn bằng này, cấp cho y chức Khâm sai cai đội quản chiếu tàu nhị chích trí lược hầu, quản chiếu hai tàu Đồng Nai và Le prince de Cochinchine. Hoàng thượng hy vọng khi thời cơ đến, Jean-Marie Dagot, sẽ kịp thời chứng tỏ lòng can đảm và trí thông minh để điều khiển các tàu được giao phó, và nghiêm khắc áp dụng quân lệnh, y sẽ xứng đáng được tin cậy. Nếu vì lỗi, không làm tròn nhiệm vụ quan trọng này, thì y sẽ bị nghiêm trị theo luật pháp.

Ngày thứ 15, tuần trăng thứ 5, năm Cảnh Hưng thứ 51, tại Sài Gòn, ngày 27/6/1790".

Văn bằng cấp cho Vannier, có câu:

"...với văn bằng này, cấp cho y chức Cai đội chấn thanh hầu, giao cho y quản một trong những tàu của hoàng thượng là tàu Đồng Nai, dưới quyền điều khiển và phải tuân mọi lệnh của Jean-Marie Dagot, chỉ huy phân khu có tàu này."

Văn bằng cấp cho Isle-Sellé, có câu:

"...với văn bằng này, cấp cho y chức Cai đội long hưng hầu, giao cho y quản chiếc tàu Le prince de la Cochinchine, dưới quyền điều khiển và phải tuân mọi lệnh của Jean-Marie Dagot, chỉ huy phân khu có tàu này".

Trong văn bằng cấp cho Le Brun có câu: *"Hoàng Thượng xét thấy tài năng của Théodore Lebrun, quốc tịch Pháp, với bằng văn bằng này, cấp cho y chức Khâm sai cai đội thanh oai hầu, quản chiếu việc công thự (bản tiếng Pháp dịch là capitaine ingénieur)".*

Như vậy trong 7 văn bằng chỉ có Dayot và Le Brun là được chức Khâm Sai, tức là cao hơn những người khác một bực. Rồi chúng ta sẽ thấy, Dayot trốn đi, vì làm đắm tàu và Le Brun bỏ đi, vì không làm được công việc "kỹ sư" mà anh ta đã nhận.

Con số 369 người của Alexis Faure

Alexis Faure trong cuốn Monseigneur Pigneau de Béhaine (sẽ dẫn là Faure), mục *Pièces justificatives* (Chứng từ) (t. 235-249), đã làm một số việc sau đây:

1- Kê khai tên các tàu Pháp hoạt động ở vùng biển Ấn Độ và Trung Hoa trong khoảng 1785-1790, gồm có **12 tàu**: Résolution, Vénus, Dryade, Méduse, Subtile, Astrée, Duc de Chartres, Nécessaire, Dromadaire, Pandour, Mulet và Marsouin.

2- Ghi tên họ và chức vụ những người bị đuổi hoặc đào ngũ trên những tàu này, tổng cộng **369 người** (trang 248 ghi 369; trang 210 ghi 359; nhưng 369, đúng với số tổng cộng).

3- Ghi hải trình của những tàu này trong 5 năm (1785-1790). Qua hải trình được ghi lại, ta thấy chỉ có

ba tàu Dryade, Méduse và Pandour là ghé Việt Nam thường xuyên. Các tàu còn lại, làm dịch vụ ở vùng khác. Vậy mà, Faure tổng kết như sau:

"Tổng cộng những mất mát trên các chiến dịch của các tàu là: Résolution: 33 người, Vénus: 54, Dryade: 21, Méduse: 126, Subtile: 48, Astrée: 15, Duc de Chartres: 1, Nécessaire: 16, Dromadaire: 4, Pandour: 31, Mulet: 12, Marsouin: 8. Tổng cộng: 369.

Như thế, theo con số ghi nhận vai trò của họ trong thuỷ thủ đoàn của 12 tàu trên đây, thì ***con số thuỷ thủ Pháp đã bỏ hiệu kỳ để theo Giám Mục Adran đến Nam Hà là 369****. Nhưng còn phải thêm vào danh sách trên đây, một phần lớn thủy thủ của tàu Revanche, Espérance, Ariel và Flavie, năm 1794, cũng bị giải giới ở Macao để khỏi bị Anh bắt, họ cũng đi qua Nam Hà với vũ khí và hành lý. Trong số này có một sĩ quan, Chaigneau (Jean Baptiste) enseigne ở trên tàu la Flavie, đến muộn, cũng không kém phần hữu ích cho cuộc tranh đấu mà ông đã theo đuổi đến cuối đời"* (Faure, t. 248).

Như trên chúng tôi đã nói: trong 12 tàu trên chỉ có 3 tàu là có dịch vụ ghé qua Việt Nam, còn những tàu kia hoạt động ở những vùng khác trên Ấn Độ Dương và Thái Bình Dương, thì làm sao những người đào ngũ trên các tàu ấy có thể "đến" Việt Nam được? Không lẽ họ đi bộ hay bơi tới Việt Nam để ***theo Giám mục Adran để tổ chức quân đội Nam Hà****"* chăng?

Nhưng chưa hết, con số 369, dưới mắt Faure vẫn chưa đủ, còn phải kể thêm cả thủy thủ đoàn của bốn tàu bị giải giới nữa, thành ra bao nhiêu?

Đó là lối lập luận của Faure.

Dò kỹ danh sách và chức vụ của 369 người này, ta thấy:

- Một bác sĩ giải phẫu, Dominique Desperles, ở tàu Pandour, và môt phụ tá giải phẫu, Pierre Georgeault, tàu Mulet. Còn tất cả chỉ là hạ sĩ (quartier maiîre), thủy thủ, lính tình nguyện, làm các công tác khác.

- Một người tên *Magon de Médine* là *đại uý hải quân (lieutenant de vaisseau),* đào ngũ từ tàu Pandour, nhưng không thấy tên trong số những người được nhận chức cai đội ngày 27/6/1790 và cũng không thấy dấu vết ở đâu cả. Tuy nhiên, Faure vẫn đưa tên Magon de Médine vào danh sách các sĩ quan được Bá Đa Lộc chọn cùng với Puymanel, Le Brun, Guillon, Guilloux, Tardivet, Malespine, Dayot (Faure, t. 210).

Trong danh sách 369, có 3 người sau này sẽ nổi tiếng:

Olivier de Puymanel, tàu Dryade, tình nguyện binh nhì (volontaire de 2e classe), chức có từ 15/12/1787, đào ngũ ở Poulo-Condor [Côn Đảo] ngày 19/9/1788.

Théodore Le Brun, tàu Méduse, tình nguyện binh nhất (volontaire de 1è classe), chức có từ 1/1/1789), xuống Macao ngày 13/1/1790.

Jean-Baptiste Chaigneau, tàu Subtile, tình nguyện binh nhì (volontaire de 2e classe, chức có từ

1/7/1787, được hứa sẽ lên binh nhất tháng 12/1787), nhưng sau đó đổi sang tàu Flavie, và năm 1794, tàu này bị giải giới ở Macao, Chaigneau không thuộc dạng đào ngũ. Ông không được tàu Flavie cho lên chức sĩ quan (enseigne) như Michel Đức con ông ghi lại trong hồi ký, chúng tôi sẽ nói rõ việc này trong chương viết về Chaigneau.

Vì những người lính này đều thuộc diện lính tình nguyện, nên chúng ta cần tìm hiểu thế nào là lính tình nguyện.

Lính tình nguyện

Những người đến Nam Hà, được biết đến, đều thuộc dạng *lính tình nguyện* (volontaire). Vậy trước hết, *lính tình nguyện* là gì?

Faure định nghĩa: *"Những lính tình nguyện trong thủy quân thời trước là những thanh niên, con nhà khá giả, trình độ học vấn tự do (ayant reçu une instruction libérale) thích viễn du, lên tàu nhà nước làm lính ăn ở trên tàu, được trợ cấp mỗi ngày 1 franc để trả tiền ăn. Những người lính tình nguyện này, sau một thời gian đi tàu, qua những cấp bậc liên tiếp, có thể tiến đến chức học viên (élève) hay chuẩn uý thuỷ quân (aspirant de la marine), với tư cách sĩ quan. Danh sách thủy thủ tàu Dryade xếp Olivier de Puymanel vào loại đào ngũ, là không đúng, vì lính tình nguyện thời đó, không bị buộc phải tại ngũ trong thời gian hạn định; đã đi, giao kèo có thể bãi, theo ý muốn của người tình nguyện, nếu anh ta không nợ nần gì nhà nước. Ta sẽ thấy, sau này, lính tình nguyện Le Brun bỏ tàu ở Macao, cùng trong một diều kiện, mà không bị coi là đào ngũ trong danh sách thuỷ thủ"* (Faure, note 2, t. 199-200).

Thực ra Le Brun bị xếp vào danh sách đào ngũ hai lần; một lần trên tàu Vénus (Faure, t. 241) và một lần trên tàu Méduse (Faure, t. 243). Faure không đọc kỹ hồ sơ do chính ông thiết lập.

Thấy ý nghiã mơ hồ của câu "*trình độ học vấn tự do (ayant reçu une instruction libérale"* do Faure đưa ra, chúng tôi vào Internet, Website của Hải Quân Pháp, tìm định nghiã *Volontaire de la marine*, thì thấy ghi: *"từ 17 đến 26 tuổi, không bắt buộc bất cứ trình độ học vấn nào"* (âgé de 17 à 26 ans, aucun niveau scolaire n'est requis). Vậy Faure đã biến câu *"aucun niveau scolaire n'est requis"* thành "*ayant reçu une instruction libérale"*, để dễ thăng những người lính tình nguyện binh nhì, binh nhất lên làm kỹ sư, kiến trúc sư, chăng?

Nhưng đối với chúng ta câu "*không bắt buộc bất cứ trình độ học vấn nào"* rất đáng chú ý, nó giải thích sự kiện, khi đọc thư của những người như Olivier de Puymanel, Barisy, Chaigneau, Vannier… do Cadière sưu tầm đăng trong bài *Les français au service de Gia Long: Leur correspondance* (Thư từ), BAVH, 1926, IV, ta thấy tiếng Pháp của họ đầy lỗi, viết như người mới học. Và Faure chỉ nói sau *"một thời gian"* đi biển có thể lên sĩ quan, mà ông không nói rõ là bao lâu. Jurien de la Gravière (đô đốc) cho biết: *sau sáu năm phục vụ mới xin được ủy ban xét để thăng thiếu uý* (sous-lieutenant) trong quân đội chính quy, hoặc phải đợi đến tuổi 23 (thay vì 25) mới có thể xin làm thuyền trưởng đi trường kỳ (capitaine au long cours) (Jurien de la Gravière, Souvenir d'un amiral, 1872, t. 15; Taboulet, I, t. 244).

Xét về điều kiện **sáu năm** này, chỉ có một mình Chaigneau là có, vì ông đi biển từ tuổi 12, nhưng Chaigneau, có lẽ vì kém quá, không trúng các kỳ sát hạch để lên chức, nên vẫn ở mức độ binh nhì, và

sau này khi phục vụ Nguyễn Ánh, ông ở chức *cai đội* trong 7 năm, Vannier ở chức *cai đội* trong 11 năm. Như vậy đủ biết vấn đề trình độ rất quan trọng trong quân đội.

Con số của Bá Đa Lộc: 40 người Âu trong bộ binh của Nguyễn Ánh

Một thư giám mục Bá Đa Lộc viết không đề ngày, in trong Montyon II, t. 143, có câu sau:

"Trong tám ngày nữa, vua sẽ đi đánh Quy Nhơn [...] ông chỉ mang theo một nửa quân đội. ***Bộ binh của ông có 40 người Âu, trong đó có một người được lãnh trọng trách cai quản 600 binh****; còn thuỷ binh,* ***có hai chiến thuyền Tây phương trang bị đầy đủ vũ khí.*** *Tôi tin rằng, nếu chiến dịch này thành công, ta sẽ có cơ gửi những giáo sĩ ra Phú Yên, Nha Trang Bình Khang, và Bình Thuận".* (Montyon, II, t. 143).

Phần chót lá thư được Launay in lại, ghi thư Bá Đa Lộc gửi M. Boiret ngày 18/7/1792, (Launay, Histoire de la Mission de Cochinchine, III, t. 284).

Thư này viết tám ngày trước khi Nguyễn Ánh khởi binh đánh Thị Nại năm 1792. Vậy có thể Nguyễn Ánh xuất quân ngày 26/7/1792. Thực Lục cho biết, trong trận này *"Nguyễn Văn Trương và Nguyễn Văn Thành đi thuyền Long* [Long Phi] *và Phụng* [Phượng Phi], đánh *thắng vào."* (TL, I, t. 287). Tấn công chớp nhoáng trong lúc Nguyễn Nhạc đi săn vắng, và thắng lớn, rồi rút về Gia Định.

Thư Bá Đa Lộc nói: *có hai chiến thuyền Tây phương trang bị đầy đủ vũ khí*, nếu đối chiếu với Thực Lục, thì chắc là hai tàu Long Phi và Phượng Phi chở hai đại tướng Nguyễn Văn Trương và Nguyễn Văn Thành.

Bá Đa Lộc còn viết: *Bộ binh của ông có 40 người Âu, trong đó có một người được lãnh trọng trách cai quản 600 binh.* Ông không nói đến thuỷ binh. Như vậy, năm 1792, theo Bá Đa Lộc, bộ binh của Nguyễn Ánh có **40 người Âu**; và *có một người được lãnh trọng trách cai quản 600 binh,* tuy ông không nói rõ tên, nhưng ta chắc là Olivier de Puymanel, vì Thực Lục, việc tháng 7-8/1792 có ghi: *"Lấy cai đội Ôlivi (người Tây) làm Vệ Uý ban trực tuyển phong hậu vệ Thần sách"* (TL, I, t. 286), mà chức Vệ uý, thời đó có thể cai quản tới 600 quân. Tóm lại, theo Bá Đa Lộc, có 40 người Âu, trong bộ binh của Nguyễn Ánh, năm 1792.

Con số của Vannier: 14 sĩ quan và 80 binh sĩ

Trong lá thư Vannier viết từ Auray (Lorient) cho Bộ trưởng Nội vụ (không đề ngày, có lẽ vào khoảng 1825-1826, khi ông mới trở lại Pháp) mục đích xin cho con gái 10 tuổi vào trường hoàng gia ở Ste-Denis, trong thư, có câu sau đây:

"Nhà vua quen biết mười bốn sĩ quan và tám mươi binh sĩ giúp ông lấy lại ngai vàng" (ce prince trouva dans les connaissances de quatorze officiers et quatre-vingts soldats des secours tels qu'ils l'aidèrent à remonter sur son trône) (Documents d'André Salles, Philippe Vannier, BAVH 1935, II, document 54, t. 143).

Trong thư Vannier cũng cho biết ông được nhận chức quan võ, hàng *bát phẩm,* như vậy rất phù hợp với văn bằng vua cho ông chức *Cai đội chấn thanh hầu.*

Khi nói đến con số 14 sĩ quan mà vua "quen biết", có thể Vannier nhớ đến con số 14 người được nhận chức *cai đội,* trước và sau ông, cùng làm việc với ông.

Trong số đó, Louvet thu thập được cả thẩy 7 văn bằng và 3 chỉ dụ sai phái, tổng cộng là 10.

Chúng ta thử kiểm lại con số của Vannier:

Văn bằng do Louvet tìm thấy, gồm có: JM Dayot, Philippe Vannier, Julien Girard de L'Isle Sellé, Théodore Lebrun, Jean-Marie Despiaux, Louis Guillon, J. Guilloux.

Chỉ dụ sai phái: Barisy, Januario Phượng (người Bồ), và Gibsons (người Anh).

Ngoài ra còn có những người như: Puymanel (đến trước), Félix Dayot (đến sau), Chaigneau (đến sau) và de Forcanz (chưa rõ đến từ bao giờ). Tổng cộng đúng 14 người.

Như vậy con số 14 người, do Vannier nhớ lại hơn ba mươi năm sau, là chính xác hơn cả.

Con số của Cosserat: 17 người

H. Cosserat, đại lý thương mại là một trong những nhà nghiên cứu trung thực của Pháp, đã đúc kết trong bài *Notes bioghaphiques sur les français au service de Gia Long,* BAVH, 1917, III (165-206), một loạt chân dung những người Pháp này. Ông dùng tư liệu của Louvet, trong cuốn *La Cochinchine Religieuse* (Leroux, Paris, 1885), của Faure, trong cuốn *Monseigneur Pigneau de Béhaine* (Challamel, Paris, 1891), và của Cadière trong bài *Les documents relatifs à l'époque de Gia Long* (BEFEO) số 12, 1912 (t. 1- 82), và những thư từ trong Archives của Hội Thừa Sai Paris về giai đoạn này.

Cosserat liệt kê được 17 người: Manoè (Mạn Hoè, Manuel), Joang (Jean), Etienne Malespine, Dominique Desperles, Magon de Médine, Emmanuel Tardivet, Guillamne Guillon, Julien Girard de l'Isle Sellé, Théodore le Brun, Alexis Olivier de Puymanel, Jean-Marie Despiau, Jean-Marie Dayot, Félix Dayot, Laurent Barisy, De Forcant, Philippe Vannier, Jean-Baptiste Chaignau.

Trong 17 người này có 4 người thuộc tàu Pandour, là: *Etienne* Malespine, tình nguyện binh ba; *Dominique Desperles,* bác sĩ giải phẫu. *Magon de Médine,* đại úy (sĩ quan duy nhất có tên trong danh sách đào ngũ) và *Emmanuel Tardivet,* tình nguyện binh nhất, Cosserat chép lại của Faure (t. 210), và ông cho biết ông không tìm được dấu vết gì, chúng tôi thấy nên loại cả 4 người này. Vì theo Vannier chỉ có 14 người được nhận theo diện sĩ quan mà thôi. Và cũng nên nói rõ, vì họ khai là sỹ quan, thực ra họ cũng chỉ là lính. Giám mục Bá Đa Lộc biết rõ việc này, nhưng ông lờ đi.

Con số của Tạ Chí Đại Trường: 140 sĩ quan và 80 lính Pháp

Tạ Chí Đại Trường là người phóng đại công trạng của Bá Đa Lộc và những người Pháp đến giúp Nguyễn Ánh, quá đáng hơn cả những ngòi bút thuộc địa.

Ông dành trọn tiết 12, tựa đề: *"Tiếp viện của Bá Đa Lộc"* (Lịch sử nội chiến ở Việt Nam, t. 200-208), để vinh thăng "sự trở về" của Bá Đa Lộc. Và để mô tả cuộc trở về "trọng đại" này, ông Tạ viết:

"Viên thuyền trưởng, hầu tước De Rosily Meros cho bắn 15 phát súng [...] Luôn thể ông cũng tỏ một cử chỉ bặt thiệp: "Tôi tưởng có bổn phận phải thêm vào ***cho sứ bộ nhỏ bé này 2.000 cân thuốc súng*** *để cho cậu Hoàng tử không có dáng trở về tay không và để làm vui lòng Giám Mục đã tỏ vẻ ước muốn chúng lắm" (Trích lại của G.Taboulet, Le traité de Versailles, BSEI, XIII, t. 103)".*

Không biết *"2.000 cân thuốc súng"* này, Taboulet lấy ở đâu ra? Vì không thấy đâu ghi cả. Bá Đa Lộc không nói đến, Faure không đả động, cả Maybon cũng không. Ông Taboulet viết sử theo lối "tiểu thuyết" như vậy hay là ông Tạ "tiểu thuyết hoá lời ông Taboulet thành một "sự thực sống động" như thế: bao gồm cả lời tuyên bố và cử chỉ bặt thiệp của "*hầu tước De Rosily Meros"?*

Tiếp đó, Tạ Chí Đại Trường lấy lại những ngụy biện của Maybon (t. 267- 268) mà chúng tôi đã nói đến trong chương 14, để "chứng minh" Bá Đa Lộc đã có những nguồn tài trợ từ khi đến Ile de France (TCĐT, t. 201-202), và còn dùng thêm một loạt "chứng từ" khác của Gaide, Imbert, là những tác giả khó tin được, để viết những câu như thế này:

"Từ năm 1779, Nguyễn Ánh đã đặt ở Côn Lôn, những viên quan mang chứng minh thư của "P.J.G Giám mục d'Adran" giới thiệu với các thuyền trưởng Tây phương, mời họ vào bến". Và: *"Chính ở Côn Lôn, tháng 9/1788, chiếc tàu La Dryade, trong sứ mệnh dò tình hình Nam Hà đã thả lại Hồ Văn Nghị và 1.000 khẩu súng mua cho Nguyễn Ánh".*

Để đi đến kết luận: *"Bá Đa Lộc gom góp tiền bạc khí giới lương thực chất lên các tàu ông thuê ở Ile de France và cả ở Pondichéry nữa nhờ sự giúp đỡ của các nhà buôn như ta đã biết. "* (LSNCVN, t. 203).

Những điều này, chúng tôi đã chứng minh là sai trong chương 14.

Còn vụ "chứng minh thư" rút trong bài viết của Gaide (*Note historique sur Poulo-Condore,* BAVH, 1925, II (t. 88), thì xin vắn tắt: Gaide viết lại chuyện Hồ Văn Nghị (nhưng không biết nên gọi là một ông quan): linh mục Hồ Văn Nghị có chỉ dụ của vua, được toàn quyền cai quản và giúp đỡ bất cứ thuyền bè ngoại quốc nào đi qua Côn Đảo hoặc nếu họ tìm đường vào VN thì hướng dẫn cho họ. Le Labousse nói về "quyền" của Hồ Văn Nghị như sau: *"Chúng tôi đi từ Pulo-Condor ngày 2/3* [1789], *và đến kinh thành* [Gia Định] *ngày 5; không cần phải trốn tránh hay sửa soạn trước những gì phải trả lời khi đi qua đoan. Một khi bị gọi lại, chỉ cần bảo: thuyền của cha Nghị, là xong"* (thư gửi Létondal ngày 15/6/1789, Launay, III, t. 213).

Còn việc ông Nghị đem 1000 khẩu súng về trên tàu Dryade, thì chúng tôi cũng đã nói trong chương 14: đó là súng Pháp, vua sai ông Nghị đi mua rồi chở tàu Pháp về, Maybon nhận vơ là của giám mục Bá Đa Lộc mua đem về.

Rồi ông Tạ còn viết: *"Qua lời thư của De Guignes, viên lãnh sự Pháp ở Macao, ta thấy ông làm trung gian mua cho Nguyễn Ánh nhiều chiếc tàu. Và cũng từ Macao, trong những tháng cuối năm 1789, 8,9 chiếc tàu đi buôn ở Cochinchine cũng đã mang theo nhiều thứ khí giới quân dụng..."* (LSNCVN, t. 203).

Tất cả đoạn dài trong trang 203 này Tạ Chí Đại Trường chép theo Maybon, Taboulet, rồi vì, do ông không hiểu rõ tiếng Pháp, hoặc do ông tự ý thêm thắt vào, cho nên sự chép của ông đã quá sai với bản

gốc, ví dụ, Maybon chỉ bảo de Guignes cho rằng: "*sự thành công của Nguyễn Ánh là "nhờ nhiều tàu ông ta đã mua",* Tạ Chí Dại Trường chép lại, trở thành: "*ta thấy ông* [de Guignes] *làm trung gian mua cho Nguyễn Ánh nhiều chiếc tàu*", v.v.

Nhưng lỗi nặng nhất ở đây là ông đã phóng đại con số những người Pháp đến giúp Nguyễn Ánh, Tạ Chí Đại Trường viết:

"Nhưng quan trọng hơn cả là việc có đám người Tây phương giúp. ***Ở Gia Định có đến 140 sĩ quan và 80 lính Pháp****. Một bức thư của Bá Đa Lộc ngày 18/7/1794 nói đến 40 người Âu trong bộ binh, thêm vào chừng ấy nữa trên các tàu đồng (dẫn bởi Taboulet, La Geste francaise ... t. 204)"* (LSNCVN, t. 203).

Không hiểu con số 140 sĩ quan Pháp, Tạ Chí Đại Trường lấy ở đâu? Trong trang 204, sách của Taboulet, mà ông Tạ dẫn, không có gì về con số này.

Về số lính Pháp đến giúp Nguyễn Ánh, Taboulet viết khá đứng đắn, ông bác bỏ con số 369 của Faure, và nhắc lại con số của Vannier: 14 sĩ quan và 80 người lính và con số của Bá Đa Lộc: 40 người Âu, rồi thêm vào câu: "*có lẽ còn phải thêm vào con số* [40] *này cũng chừng ấy người nữa trên các chiến thuyền bọc đồng"* (auxquels il convient sans doute d'en ajouter autant pour les vaissaux doublés de cuivre) (Taboulet, I, t. 240).

Bá Đa Lộc chỉ nói: "*có 40 người Âu trong bộ binh"*. Ông không nói đến "sĩ quan" vì ông biết họ là lính. Ông cũng không nói đến lính thuỷ.

Maybon dựa vào câu *"Đừng quên những thủy thủ cùng đi với anh ta*", trong thư Le Labousse ngày 22/6/1795, để nói có thủ thuỷ Pháp trong quân đội Nguyễn Ánh. Việc này chưa thể kiểm chứng được.

Taboulet dựa vào "*một lá thư của giám mục Adran [...] nói đến 40 người trong bộ binh, có lẽ còn nên thêm vào chừng ấy nữa cho những tàu chiến bọc đồng*"*(une lettre de l'Evêque d'Adran [...] parlant de 40 Européens dans l'armée de terre, auxquels in convient sans doute d'en ajouter autant pour les vaisseaux doublés de cuivre"* (Taboulet, I, t. 240). Taboulet cũng chỉ "gợi ý" nên thêm vào 40 thuỷ thủ nữa trên các tàu chiến bọc đồng, để cho cả thảy có 80 người.

Nhưng đến Tạ Chí Đại Trường thì có sự thổi phồng quá mức, ông viết: *"Nhưng quan trọng hơn cả là việc có đám người Tây phương giúp.* ***Ở Gia Định có đến 140 sĩ quan và 80 lính Pháp****. Một bức thư của Bá Đa Lộc ngày 18/7/1794 nói đến 40 người Âu trong bộ binh, thêm vào chừng ấy nữa trên các tàu đồng"*.

Ông chép đúng câu của Taboulet, nhưng bỏ tất cả những rào đón của Taboulet. Ông viết như một sự thực. Sự thực của Taboulet là 80 người lính Pháp; còn con số *140 sĩ quan Pháp* mà ông Tạ tự ý thêm vào, thì không thấy ở đâu chép cả, ông viết nhầm hay ông cố ý bịa đặt ra như thế? Với mục đích gì? Để "chứng minh" là có một đội ngũ hùng mạnh gồm **140 sĩ quan Pháp** "đến giúp Nguyễn Ánh" tổ chức quân đội, làm tàu chiến, xây dựng thành trì, chiến thắng quân Tây Sơn, như ông mường tưởng ra chăng? Thực không thể nào hiểu được.

Chương 16: II - Những người Pháp đến giúp Nguyễn Vương

Sau khi đã tạm xác định được tên những người Pháp đã thực sự đến Nam Hà trong khoảng 1789-1790, một số được nhận văn bằng cai đội của Nguyễn Ánh, chúng tôi sẽ lần lượt tìm lại tiểu sử và công lao của họ, trong phạm vi tư liệu cho phép.

Nhưng trước thời điểm 1789-1780, còn hai người nữa, là Joang (Jean) và Mạn Hoè (Manuel).

Người có công lớn nhất, đã chiến đấu với Tây Sơn đến cùng và đã tử trận, được các sử gia triều Nguyễn ghi tên là Mạn Hoè. Và trước ông, còn một người nữa, là Joang (Jean) ít ai biết đến, nhưng Sử Ký Đại Nam Việt có ghi lại chuyện Joang và Cosserat trong bài *Notes biographiques sur les français au service de Gia Long* (Ghi chú tiểu sử những người Pháp giúp Gia Long, BAVH, 1917, III, t. 169) cũng tìm thấy giáo sĩ Houillevaux (Bouillevaux) có nhắc đến Joang trong cuốn *L'Annam et le Cambodge*. Sử Ký Đại Nam Việt đặt sự kiện này vào khoảng 1777-1778. Houillevaux đặt sự kiện vào khoảng 1782, cho nên Cosserat xếp Joang sau Mạn Hoè. Chúng tôi cho rằng Sử Ký Đại Nam Việt có lý hơn, vì vậy đưa Joang lên hàng đầu trong danh sách những người đã đến giúp Nguyễn Ánh.

Joang (Jean)

Không biết rõ nguồn gốc và họ. Cosserat cho biết:

"Có lẽ đã đến Nam Hà vào khoảng 1782. Trong những tư liệu mà tôi [Cosserat] *đã khảo duyệt trong khi nghiên cứu, tôi chỉ tìm thấy một nơi nói đến ông, trong cuốn L'Annam et le Cambodge do giáo sĩ C.E. Houillevaux viết. Trong chú thích (t. 381), tác giả kể rằng có hai người Pháp phiêu lưu, xuất hiện giúp đỡ Nguyễn Ánh (Gia Long) trong những năm đầu của cuộc chiến, một người mà các nhà viết sử biên niên hay nhà báo (chroniqueur; chú thích của Cosserat: Chroniqueurs nào?) gọi là Joang (Jean), và một người nữa là Manoe (Manuel), lính thủy người Bretagne, trước làm cho giám mục Adran… Joang có lẽ đã dùng trái phá (grenades) trong trận chiến đánh với Tây Sơn, và có lẽ nhờ khí giới này mà Chuá Nguyễn (Gia Long) đã chiếm lại được Nam Hà lần đầu. Những kẻ phản loạn không biết khí giới quỷ quái này là gì, chạy hết. Điều này xảy ra khoảng 1782 (?)"* (Cosserat, bài đã dẫn, t. 169).

Tác giả Sử Ký Đại Nam Việt đặt sự kiện vào năm Nguyễn Ánh 15 tuổi [1777] bị Nguyễn Huệ truy nã gắt lắm, chỉ còn hai thầy trò (Nguyễn Ánh và đứa tiểu đồng) ẩn náu trong rừng, may gặp thầy cả Phao Lồ [tức Paul Nghị hay Hồ Văn Nghị], Ánh xưng danh và nhờ giúp, Nghị chèo thuyền đưa xuống Hà Tiên, giấu trong nhà Bá Đa Lộc, rồi báo tin cho vị giám mục, lúc ấy đang ở Cao Mên, biết. Được một tháng, sợ bị lộ, bèn đưa Ánh vào rừng ẩn, rồi cha Nghị và thầy giảng Toán, thay nhau tiếp tế cho Ánh. Tây Sơn tiếp tục truy lùng, Ánh ẩn trong thuyền của cha Nghị ở Rạch Giá. Tác giả kết luận: *"Vì chưng nếu không có thầy cả ấy, thì ông Nguyễn Ánh phải bắt chẳng khỏi"* (SKĐNV, t. 13). Và như ta đã biết, linh mục Hồ Văn Nghị sẽ trở thành người thân tín của vua, sau này được vua giao phó những nhiệm vụ khó khăn, tế nhị.

Vẫn theo *Sử ký Đại Nam Việt*, ít lâu sau, Bá Đa Lộc ở Cao Mên về, mới gặp Nguyễn Ánh, và đem Joang về giúp. Tác giả kể tiếp sang chuyện Joang và chiến công Long Hồ:

"Khi ấy Đức thầy Vê Rô [Bá Đa Lộc] *ở Cao Mên mà về, tìm được ông Nguyễn Ánh; người lại đem theo một Lang Sa, tên là Gioang, có nghề võ cũng bạo dạn gan* [can] *đảm và có tài đánh giặc lắm.*

Khi ông Nguyễn Ánh đã tu binh đặng ít nhiều, thì ông Gioang đã giúp người nhiều việc.

Vậy trước hết, khi thấy quan Nhất Trịnh [Tây Sơn] *đã lấy đặng đồn kia, thì ông Gioang cứ phép tây mà làm nhiều trái phá, đoạn xuống thuyền lớn. Bấy giờ Nhất Trịnh chưa ngờ điều gì, thì vào Long Hồ, là nơi quân Tây Sơn đóng nhiều tàu lắm. Vậy ông Nguyễn Ánh làm tướng cai quân, và ban đêm, thình lình, thì xông vào đánh quân Tây Sơn. Khi ấy, ông Gioang chỉ đốt và bắn trái phá, nên quân Tây Sơn bất thình lình nghe tiếng trái phá, và thấy nhiều người chết, thì sợ hãi lắm, vì chưa từng biết sự làm vậy, cũng chưa thấy trái phá bao giờ, nên bỏ tàu mà nhẩy xuống sông. Những kẻ phải chết chém hay là bị trái phá thì chẳng bao nhiêu song kẻ chết đuối vì sợ mà vội nhảy xuống sông đè lộn nhau, thì không biết là ngần nào. Trong trận này, ông Nguyễn Ánh làm tướng* [15 tuổi], *rất khôn ngoan và gan đảm lắm, vì cũng đánh như lính, dầu chung quanh người chết gần hết, song ông ấy chẳng phải nao. Khi đã tàn trận mà thấy ông ấy những máu dầm dề cả mình, mà chẳng bị vết tích gì, thì ai ai đều kể là phép lạ. Những tàu quân Tây Sơn ở Long Hồ, thì ông Nguyễn Ánh lấy được hết"* (*Sử Ký Đại Nam Việt*, t. 13-14).

Thực Lục chép vắn tắt trận Long Hồ như sau: *"Tháng 11* (ta) tức tháng 12/1777), *đánh úp Điều khiển giặc là Hoà ở dinh Long Hồ (tức tỉnh Vĩnh Long ngày nay) cả phá được. Tháng 12* (ta, tức tháng 1/1778) *đánh được Sài Gòn"* (TL, I, t. 205).

Vẫn theo Sử Ký Đại Nam Việt, Gioang còn xuất hiện thêm một lần nữa: *"Ông Nguyễn Ánh thì cậy ông Gioang sắm sửa khí giái* [giới] *cùng đóng nhiều tàu, và sắm nhiều đồ khác cho đặng đánh giặc theo phép bên Tây"* (SKĐNV, t. 14).

Nếu tin Sử Ký Đại Nam Việt, thì ta có thể tạm tóm tắt tình hình như sau:

Khoảng tháng 11/1777, Bá Đa Lộc từ Cao Mên về Nam Hà, đem theo Jean, và Jean đã làm trái phá, một loại lựu đạn thô sơ. Thứ trái phá này nổ làm quân Tây Sơn hoảng sợ, nhẩy xuống sông chết đuối rất nhiều. Nguyễn Ánh thắng trận Long Hồ, thu được nhiều tàu bè, khí giới của Tây Sơn làm nền móng, tiếp tục cùng Đỗ Thanh Nhơn và quân Đông Sơn, đánh chiếm Gia Định.

Mạn Hoè (Manuel)

Chuyện Mạn Hoè được nhiều nơi ghi lại trong sử Việt Nam:

1- *Gia Định Thành Thông Chí* của *Trịnh Hoài Đức* trong là một trong những tác phẩm đầu tiên viết về Mạn Hoè:

"Tháng 3 [Nhâm Dần, tháng 4/1782], *anh em Tây Sơn là Nguyễn Văn Nhạc và Nguyễn Văn Huệ dẫn 3 vạn quân thủy bộ vào lấy Gia Định. Thuỷ quân của ta bày trận ở ngã bẩy Cần Giờ, quân Tây Sơn nhờ thuận gió và thủy triều nên căng no buồm xông thẳng vào, quân ta không đánh mà tự tan rã,*

chỉ có chiếc tàu phương Tây của Mạn Hoè là chống cự được lâu. (Mạn Hoè là người nước Pháp, theo giúp rất hiệu dụng, làm quan đến Khâm sai Cai cơ quản đội Trung Khuông, được phong tước An Hoà Hầu, khi chết được tặng là Hiệu Nghĩa công thần phụ quốc Thượng tướng quân, được tòng tự ở miếu Hiển Trung). Nguyễn Huệ cho quân vây đánh đốt cháy tàu đó, Mạn Hoè chết, quân Tây Sơn thừa thắng phá luôn quân ta ở ngã ba Lôi Sạp (Soi Rạp), thẳng tiến Bến Nghé, quan quân phải chạy tan tác." (Gia Định Thành Thông Chí, Trần Hà Tiên, bản điện tử do Lý Việt Dũng dịch và chú giải).

2- *Đại Nam Thực Lục* soạn sau *Gia Định Thành Thông Chí*, chép rằng:

"Tháng 3 [Nhâm Dần, tháng 4/1782], *giặc Tây Sơn Nguyễn Văn Nhạc và Nguyễn Văn Huệ vào đánh phá. Văn Nhạc nghe tin Đỗ Thành Nhân đã bị giết, mừng nói: "Thanh Nhân chết rồi, các tướng khác không đủ sợ nữa!" Bèn đem chiến thuyền vài trăm chiếc, cử đại binh vào đánh. Quân Tây Sơn đến cửa biển Cần Giờ. Vua sai Tống Phước Thiêm điều bát trận thủy binh ở Ngã Bảy (Thất Kỳ giang). Giặc nhân gió mạnh xông thẳng tới. Quân ta phải lùi. Một mình cai cơ là Mạn Hoè, đi tàu Tây cố sức đánh rất lâu. Giặc đổ quân bao vây bốn mặt, ném hỏa khí đốt tàu, Mạn Hoè bị chết (Mạn Hoè là người Phú Lãng Sa, Bá Đa Lộc giới thiệu là người dùng được, vua trao cho chức Khâm sai Cai cơ coi đội Trung Khuông, sau được tặng là Hiệu nghĩa công thần phụ quốc thượng tướng quân)"* (TL, tập I, t. 211-212).

3- *Sử Ký Đại Nam Việt* viết về Mạn Hoè với những chi tiết không có trong chính sử:

"Ông Nguyễn Ánh sai ông Hữu Ngoại [Đỗ Thành Nhơn] *đi với người Lang Sa kia, đã sang với đức thầy Vê Rô* [Bá Đa Lộc] *mà ở lại giúp việc nhà nước, tên là Manoe (Emmanuel)"* (*Sử ký Đại Nam Việt*, t. 15).

Vài trang sau, tác giả tả trận Long Hồ, tháng 4/1782 như sau:

"Vua nghe tin ấy [tin Nguyễn Nhạc và Nguyễn Huệ vào đánh] *chẳng lấy làm lo chút nào, bởi có nhiều tàu, nhiều ghe, cùng khí giái* [giới] *sẵn; lại có nhiều binh sĩ lắm. Vậy vua bắt các quan và binh sĩ đi đón quân giặc. Trước hết có một ông Manoe, là người Lang Sa, cai một chiếc tàu lớn: Chẳng hay những tàu vua xuống sông đi ngược nước, chưa ra cửa* [Cần Giờ], *liền gặp những thuyền quân giặc Tây Sơn vào cửa đi xuôi nước. Mấy tàu vua có một chiếc đi trước là tàu ông Manoe, phòng triệt chẳng cho quân Tây Sơn vào cửa.*

Bấy giờ quan quân thấy tàu quân Tây Sơn vào cửa mà chạy xuôi nước thuận gió làm vậy, thì kinh khiếp cả. Vả lại ông Manoe chẳng quen đàng [đường], *thì tàu phải* [mắc] *cạn, chẳng còn đi được; lại chẳng ai có gan đến cứu người. Quân trong tàu thấy làm vậy, lại quân giặc ở gần lắm, thì mất viá. Lại thấy tàu đã bê vào bờ, nên quân ấy chạy trốn, chẳng còn ai ở lại. Ông Manoe một mình ở trong tàu túng lắm; song chẳng ngã lòng, một cứ thói quân lính bên tây mà đánh cho đến chết. Quân giặc thấy tàu phải cạn thì đua nhau đến. Nhưng mà bao nhiêu người xuống tàu ấy thì ông Manoe chém đi hết. Song bởi quân ấy đông quá, mà ông Manoe thì một mình chẳng làm chi được. Bấy giờ ông ấy thấy tàu đầy quân giặc, thì xuống dưới lòng xét, nơi đã quen trữ thuốc súng mà đốt đi. Cho nên bỗng chốc cả thuyền vỡ ra cháy cách gớm ghiếc lắm; bao nhiêu người trong tàu chết hết; và những chiếc tàu ở xung quanh thì phải vỡ cả. Ông Manoe chết cách khốn nạn như vậy; song thiên hạ khen là "anh hùng"* (*Sử ký Đại Nam Việt*, t. 24).

Tập hợp cả ba nguồn tin trên chúng ta có thể tóm tắt trận Ngã Bảy như sau:

Tháng 4/1782, nghe tin Đỗ Thanh Nhơn đã bị Nguyễn Ánh giết, Nguyễn Nhạc và Nguyễn Huệ thống lĩnh đại binh vào đánh Gia Định. Nguyễn Ánh sai Tống Phước Thiêm dàn quân chống giữ ở Ngã Bảy (Thất Kỳ Giang), nơi bảy dòng sông giao nhau. Thuyền Tây Sơn xuôi chiều gió, mạnh tiến vào cửa Cần Giờ. Quân của Tống Phước Thiêm tan rã. Tàu của Mạn Hoè, không thuộc đường sông, bị mắc cạn. Theo Trịnh Hoài Đức, Nguyễn Huệ cho quân bao vây, *"ném hỏa khí đốt tàu"*. Như vậy quân của Nguyễn Huệ đã dùng *"hoả khí",* có thể hiểu là một loại *"trái phá"* chăng?

Theo Sử Ký Đại Nam Việt, Mạn Hoè tự đốt thuốc súng của tàu, để chết cùng địch quân.

Trịnh Hoài Đức nói: "*Nguyễn Huệ cho quân vây đánh đốt cháy tàu đó"* và Thực Lục nói: "*Giặc đổ quân bao vây bốn mặt, ném hỏa khí đốt tàu",* tức là tàu của Mạn Hoè bị quân của Nguyễn Huệ đốt; có thể vì Thực Lục chép Gia Định Thành Thông Chí, hoặc vì một lý do nào khác, cả hai nguồn tin này đồng quy.

Đối với triều đình, Mạn Hoè là người anh hùng và có công nhất. Sau khi chết, ông được thăng Hiệu Nghiã công thần phụ quốc Thượng tướng quân, bài vị được thờ ở đền Hiển Trung cùng các danh tướng khác. Đền Hiển Trung ở trên đường Sài Gòn-Chợ Lớn, Pháp gọi là *Pagode des Mares,* và bị Pháp tiêu hủy trong trận đại đồn Kỳ Hoà với Nguyễn Tri Phương, năm 1861.

4- Cosserat trong bài *Notes biographiques sur les Français au service de Gia Long* (Ghi chú tiểu sử những người Pháp giúp Gia Long), (BAVH, 1917, III, t. 166-169) viết khá dài về Mạn Hoè, ông kể hai câu chuyện: linh mục Bouillevaux viết về cái chết của Mạn Hoè và chuyện Bá Đa Lộc tâu vua Louis XVI về Mạn Hoè, để thuyết phục vua Pháp ký hiệp ước cầu viện.

Linh mục Bouillevaux trong cuốn *L'Annam et le Cambodge* kể rằng: *"... Người lính can đảm này điều khiển một chiếc thuyền chiến ở trận Cần Giờ, thuyền anh bị nạn, thuỷ thủ bỏ hết, chỉ mình anh ở lại, dũng mãnh như sư tử, nhưng bị Tây Sơn bao vây tứ phía, thấy họ đã lên thuyền, anh châm lửa vào thuốc súng, cùng nổ với kẻ thù."*

Bouillevaux viết gần giống Sử ký Đại Nam Việt, vậy có thể ông đã tham khảo cuốn sử này, hoặc cả hai viết theo tài liệu nhà dòng.

Khi Bá Đa Lộc đem hoàng tử Cảnh sang Pháp cầu viện, ngày 5 hay 6/5/1787, giám mục được vào triều kiến vua Louis XVI, với sự hiện diện của Thống chế de Castries, Bộ trưởng Hải quân và Công tước de Montmorin, Bộ trưởng Ngoại giao.

Nội dung buổi triều kiến được hai bộ trưởng tham dự ghi lại trong notes, và được lưu trữ trong văn khố Bộ Hải quân và Bộ Ngoại giao; Faure sưu tầm hai bài notes này, viết lại trong cuốn *Monseigneur Pigneau de Béhaine* (sẽ dẫn là Faure) (t. 78-85). Không rõ ông có thêm thắt gì không.

Theo Faure, Bá Đa Lộc trình bày tình hình chung đại khái như sau: Việt Nam có vị trí thuận lợi, ai chiếm được thì có thể làm chủ sự lưu thông cả vùng, ngăn ngừa được đế quốc Anh bành trướng. Những lợi ích đem quân giúp Nguyễn Ánh rất lớn mà sự đổ bộ lên vịnh Đà Nẵng là an toàn, v.v. Bá Đa Lộc xác định với Pháp hoàng rằng lực lượng thủy binh của Tây Sơn "không có gì đáng kể", ông

nói: *"Những chiến thuyền mạnh nhất của chúng chỉ bằng thứ tàu nhỏ ba buồm (chasse-marée) của ta. Thần có thể nói rằng, trong* [trận chiến] *lúc bắt đầu cuộc nổi loạn, một thần dân can đảm của bệ hạ mà hạ thần dẫn từ Pondichéry đến giúp Nguyễn Ánh, chỉ huy một tàu bé, với 10 đại bác rất nhỏ và vài tên lính thuỷ ở vùng Gia Định (Sài Gòn); vậy mà cũng cầm cự được một ngày, chống lại cả một hạm đội của quân địch gồm 100 chiến thuyền, mà không bị bắt. Đúng, là anh tử tiết với tàu. Đúng, anh là một người Pháp can đảm, có một nghị lực phi thường, mà tên tuổi anh, vì hành động này, sẽ mãi mãi là thần tượng ở nước Nam"* (Faure, t. 82-83).

Không rõ vì cố ý hay vì không biết, mà Bá Đa Lộc đã báo cáo sai lầm về sức mạnh quân sự của Tây Sơn, và về sự cầm cự của Mạn Hoè. Nhưng chính những sai lầm này, kèm theo sự lầm lẫn có thể đổ bộ dễ dàng lên vịnh Đà Nẵng (lúc đó Quang Trung đang làm chủ) mà giám mục Bá Đa Lộc đã gặp những cản trở của phe chống lại việc cầu viện.

Dù sao chăng nữa, thì hai người Pháp Jean (Joang) và Manuel (Mạn Hoè) là hai người đã giúp Nguyễn Ánh trong thời điểm đầu giao tranh với Nguyễn Huệ.

Khi phái đoàn Bá Đa Lộc và Hoàng tử Cảnh từ Pháp về tới Pondichéry (1788) dư luận chắc khá sôi nổi, cho nên có một số thủy thủ đào ngũ trên các tàu Pháp, và một số người khác, từ Pondichéry hay Macao tìm đến Nam Hà đầu quân dưới cờ Nguyễn Ánh. Trong số đó có: Guillaume Guilloux, Jean-Baptiste Guillon, Julien Girard de l'Isle-Sellé, v.v. Chúng tôi sẽ lần lượt, tìm lại dấu vết của họ dưới đây.

Guillaume Guilloux

Quê ở Vannes (Morbihan), tình nguyện binh nhất trên tàu Le Duc de Chartres. Theo danh sách thuỷ thủ đào ngũ của Faure, Guilloux lên Pondichéry ngày 22/6/1784, và ở lại (Faure, t. 246). Từ năm 1784 đến 1790 không biết Guilloux làm gì. Ông được văn bằng *Phó cai đội* của vua ngày 27/6/1790, trong có câu:

"Hoàng thượng nhận thấy, dù J. Guilloux, quốc tịch Pháp, chưa có cơ hội làm việc nhiều, nhưng đã tỏ ra có thiện chí, nhất là đến từ rất xa, để phục vụ trong thuỷ binh của nhà vua; vì thế hoàng thượng ban cho y chức Phó cai đội nhuệ tài hầu, dưới quyền của JM. Dagot [Dayot]…*"* (Louvet, I, t. 538).

Trong thư của Le Labousse gửi Hội thừa sai Paris ngày 16/6/1792, có câu:

"Tất cả những người Pháp ở đây giúp vua được hơn hai năm, đều trở về Macao. Trong đó có hai anh em Dayot, quê quán Rhedon, ông Vannier, quê Auray. Các ông Launey và Guilloux quê ở Vannes, đều đã sang lại Pondichéry rồi; Launey, ngày mồng một năm ngoái [1/1/1791], *và Guilloux tháng giêng vừa rồi…"* (Cadière, *Documents relatifs à l'époque de Gia Long*, BEFEO, t. 28).

Như vậy, Guilloux bỏ vua Gia Long, trở về Pondichéry tháng 1/1792. Và theo Cosserat, thì *"Đi mất, không để lại dấu vết"* (Cosserat, bđd, t. 172).

Jean-Baptiste Guillon

Quê ở Vannes (Morbihan, Bretagne). Trong danh sách thủ thủy đào ngũ của tàu Dryade, Faure viết:

"Tình nguyện binh nhì (nhận ngày 22/12/1787), trên tàu Dryade, rời cảng Lorient ngày 27/12/1787. Vào bệnh viện Pondichéry ngày 1/8/1788, ra ngày 14/8/1788. Trở lại Pondichéry cùng với tàu ngày 1/7/1789 và ở lại đây. Chú thích: Tới Brest, mang giấy thông hành của toà thị chính Saint-Brieuc ngày 18 Germinal năm thứ XIII, (18/4/1804), lên tàu Républicain làm đội phó tài công (deuxième maitre de timonerie)" (Faure, t. 242).

Như vậy, Guillon đến Pondichéry từ ngày 1/7/1789, ở lại đây không biết bao lâu rồi tìm cách đến Nam Hà. Guillon nhận văn bằng phó cai đội của vua ngày 27/6/1790, trong có câu:

"*… tuy chưa có cơ hội trổ tài, nhưng đã tỏ ra có thiện chí, đến từ rất xa để phục vụ trong thủy binh của nhà vua. Hoàng Thượng tin tưởng vào tài năng của y, với văn bằng này, ban cho y chức Phó cai đội oai dõng hầu, dưới quyền của JM Dagot* [Dayot]…" (Louvet, I, t. 537)

Faure còn viết thêm rằng: *"Ông Guillon, nhận chức Lieutenant de vaisseau Nam Hà ngày 27/6/1790, đã phụng sự ở đó cho tới ngày về lại Brest, tức là trong vòng 14 năm"* (Faure, t. 242). Câu này chắc là sai, vì Thực Lục không ghi tên Guillon trong các chiến dịch hành quân và Cosserat cho biết, ông cũng không tìm thấy dấu vết gì của Guillon trong vòng 14 năm này (Cosserat, t. 172).

Cần phải nói thêm, Jean-Baptiste Guillon tình nguyện trên tàu Dryade, tàu này rời Lorient ngày 27/12/1787, trên có Olivier de Puymanel và phái đoàn Bá Đa Lộc và hoàng tử Cảnh. Vậy có thể Jean-Baptiste Guillon đã quen Puymanel và Bá Đa Lộc trong chuyến đi này. Và có thể đó là lý do khiến Guillon tìm đến Nam Hà.

Julien Girard de l'Isle-Sellé

Không biết quê ở đâu. Theo Cosserat, có lẽ là công chức thuộc địa, vì không thấy tên trong danh sách thủy thủ đào ngũ của Faure. Trong văn bằng vua cấp cho Isle-Sellé ngày 27/6/1790, có câu:

"...với văn bằng này, cấp cho y chức Cai đội long hưng hầu, giao cho y quản chiếc tàu Le Prince de Cochinchine, dưới quyền điều khiển và phải tuân mọi lệnh của Jean-Marie Dagot [Dayot], *chỉ huy phân khu có tàu này"* (Louvet, t. 535)

Văn bằng này rất giống văn bằng của Vannier, cả hai đều ở dưới quyền Dayot. Tuy nhiên không thấy Thực Lục nói đến tên ông, và Cosserat (t. 173) cũng cho biết: có lẽ ông không ở lâu vì, tôi không tìm thấy tài liệu gì của ông sau năm 1790.

Jean-Marie Despiaux (?-1824)

Jean-Marie Despiaux là một bác sĩ, ở Nam Hà từ 1799 đến khi ông mất, khoảng 1824. Ông được vua Minh Mạng giao cho đi Macao mua thuốc phòng ngừa (vaccin) bệnh đậu mùa.

Không biết ông đến Nam Hà năm nào, nhưng được nhận văn bằng của vua ngày 2/4/1799.

"Văn bằng cấp cho M. Despiaux

Trẫm, vua Nam Hà, cấp bằng này cho Jean-Marie Despiaux, quốc tịch Pháp. Người có tên J.M. Despiaux, nghe tiếng trẫm lãnh đạo công minh đã tìm đến Nam Hà, trẫm biết y có tài làm thuốc, ban cho y chức bác sĩ trong quân đội, lệnh xuống tàu Phụng [Phượng phi] *theo quân, sẵn sàng tới bất cứ nơi nào cần gọi, để hành nghề. Nếu người mang tên J.M. Despiaux, không chu toàn bổn phận, sẽ bị trừng phạt theo đúng luật pháp. Khâm tai."*

Ngày 2/4/1799. (Louvet, I, t. 537).

Cosserat cho biết: Despiau (Despiaux, tên những người Pháp mỗi chỗ viết một khác) quê ở Bazas (Gironde). Bác sĩ giải phẫu. Chắc chỉ có vai trò rất phụ. Theo Đức Chaigneau, ông đã có thời ở Macao rồi đến nước Nam, được người Pháp ở đây đón tiếp nên quyết định ở lại, và làm việc trong số các thầy thuốc của Gia Long. Ông đã có mặt lúc Bá Đa Lộc mất, ngày 9/10/1799, đã săn sóc cho vị giám mục tới phút cuối.

Lá thư của Vannier viết cho M. Baroudel ngày 13/7/1820, cho biết:

"*Tôi* [Vannier] *đề nghị với vua* [Minh Mạng] *sai M. Despiau đi tìm* [thuốc chích ngừa ở Macao đem về], *ông ở đây đã lâu và cũng là một trong những thầy thuốc ở trong cung. Nhà vua bằng lòng…"* (Cadière, Doc. Rel., BEFEO, t. 63).

Một lá thư nữa của giám mục La Bartette gửi M. Baroudel từ Huế ngày 2/8/1821 (Cadière, Doc. Rel. BEFEO, t. 65) và một thư khác của Vannier gửi cho M. Baroudel từ Huế ngày 2/8/1821 (Cadière, Doc. Rel. BEFEO, t. 67) cũng nói đến sự hiện diện của M. Despiau vào thời điểm này.

Rồi không có tin gì nữa, cho đến năm 1825, trong bản báo cáo của nam tước Bougainville gửi Bộ trưởng Thuộc địa và Thủy quân, viết từ Đà Nẵng, ngày 12/2/1825, trên tàu La Thétis có câu: *"Ngay hôm tôi đến đây, tôi đã trao cho quan sở tại một lá thư cho ông Chaigneau, trong đó tôi yêu cầu ông đến Đà Nẵng và thông báo sự cập bến của Hạm đội; tôi không biết ông quan này đi lúc nào, chỉ ngày hôm sau nữa, ngày 14, tôi mới biết là chỉ còn có một người Pháp ở đây, ông Despiau, thầy thuốc, vừa mới chết…"* (Cordier, *Le consulat de France à Huế,* t. 106).

Theo Đức Chaigneau (*Souvenirs de Huế,* t. 231): *" Ông Despiau, những khả năng trí tuệ đã bị mất đi, không còn sáng suốt để làm thầy thuốc, điều mà ông nhận là đã có học trong thời trẻ. Người ta gọi ông là bác sĩ, nhưng ông chỉ có tên thôi, còn thì ông chỉ cho thuốc chữa bệnh ngoài da, mà người Việt rất thích. Ông Despiau thuộc đám kiều dân nhỏ chúng tôi, không có gia đình ở Huế, rất thân với hai gia đình Pháp chúng tôi* [Chaigneau và Vannier] *mà ông coi là gia đình ông"* (Trích theo Cosserat, bđd, t. 177-178).

De Forcant (Forcanz) (?-1811) và trận Thị Nại 1801

Quê miền nam Bretagne. Không có tên trong danh sách 369 người lính đào ngũ do Faure cung cấp. Louvet đưa de Forcanz vào danh sách những sĩ quan đến nước Nam cùng Bá Đa Lộc năm 1789, nhưng, Louvet, ngoài sưu tập những văn bằng vua ban cho những người Pháp, những điều ông viết về giai đoạn này không có gì là bảo đảm.

Qua những gì ghi trong chính sử Việt, đầu năm 1800, khi Nguyễn Ánh quyết định đem quân giải vây

cho Võ Tánh và Ngô Tòng Châu đang bị Trần Quang Diệu bao vây rất ngặt trong thành Bình Định, de Forcant cùng Vannier và Chaigneau được bổ vào Trung quân, dưới quyền điều khiển của Tống Phước Lương; từ tháng 3/1800, quản ba tàu đồng, đi theo hải quân của Nguyễn Văn Trương, trong chiến dịch.

Thực Lục, việc tháng 2 ÂL (tháng 3/1800) ghi:

"Sai khâm sai thuộc nội cai đội Nguyễn Văn Chấn [Vannier] *quản tàu đại hiệu Phượng phi, Nguyễn Văn Thắng* [Chaigneau] *quản tàu đại hiệu Long phi, Lê Văn Lăng* [de Forcant] *quản tàu đại hiệu Bằng phi, theo Trung quân sai phái đi đánh giặc. (Bọn Chấn đều là người Phú Lãng Sa)"* (TL, I, t. 407).

Nguyễn Vương không thể giải vây được Bình Định vì lực lượng thủy quân hùng hậu của Võ Văn Dũng đậu ở cửa Thị Nại.

Đặng Đức Siêu bày kế đánh hoả công, dụng cụ đã làm xong.

Nguyễn Vương mật định hôm 28/2/1801 sẽ tấn công chớp nhoáng.

Trận Thị Nại thứ hai xẩy ra ngày 1/3/1801 (xin nhắc lại: trận Thị Nại thứ nhất tháng 7/1792, Nguyễn Ánh phá tan thuỷ quân của Nguyễn Nhạc), Nguyễn Ánh phá tan thuỷ quân của Võ Văn Dũng, chiến thắng lớn nhất của Nguyễn Ánh, đưa chiến tranh vào ngõ quặt quan trọng.

Trong trận này, de Forcant, Vannier và Chaigneau điều khiển ba chiếc thuyền đồng hộ tống nhà vua. Mặc dù chiến thắng lớn, nhưng quân Nguyễn vẫn không giải vây được Bình Định. Đặng Đức Siêu dâng kế đánh ra Quảng Ngãi, Quảng Nam trước.

Thực Lục, tháng 2 ÂL (tháng 3-4/1801):

"Sai Nguyễn Văn Trương điều bát thuỷ quân tiến ra Quảng Ngãi, Quảng Nam đánh giặc. Vệ uý vệ Tuyển phong hữu Tả dinh quân Thần sách là Phan Văn Đức. Vệ uý vệ Phấn dực Trung quân là Tống Phước Lương, Chánh vệ vệ Thuận võ là Vương Văn Học và các chúa tàu hiệu Long phi, Phượng phi, Bằng phi là bọn Nguyễn Văn Chấn [Vannier], *Nguyễn Văn Thắng* [Chaigneau], *Lê Văn Lăng* [de Forcant] *đều thuộc quyền"* (TL, I, t. 432).

Trong chiến dịch Quảng Nam, de Forcant, Vannier, Chaigneau, ở dưới quyền điều khiển của tướng Phạn Văn Nhân đánh vào cửa biển Đà Nẵng.

Sau khi Nguyễn Văn Trương chiếm lại dinh Quảng Nam. Nguyễn Ánh ban thưởng cho tướng sĩ thắng trận, trong dịp này, *De Forcant, Vannier, Chaigneau, được thăng chức Cai cơ.* Thực Lục, tháng 6 ÂL (tháng 7/1801) ghi:

"Cho Khâm sai thuộc nội cai đội Nguyễn Văn Thắng, Nguyễn Văn Chấn, và Lê Văn Lăng làm Khâm sai thuộc nội cai cơ, vẫn quản các thuyền hiệu Long phi, Phượng phi và Bằng phi" (TL, I, t. 451).

De Forcant và Vannier được sai nhiệm vụ tải lương. Thục Lục, tháng 11 ÂL (tháng 12/1801) ghi: *"Sai chúa tàu Phượng phi là Nguyễn Văn Chấn và chúa tàu Bằng phi là Lê Văn Lăng chở 15.000*

phương gạo từ Quảng Nam đến quân thứ Thị Nại" (TL, t. 474).

Về phiá tài liệu Pháp, sự hiện diện của de Forcanz được ghi nhận từ năm 1800, trong lá thư của Le Labousse gửi hội thừa sai Paris, viết ngày 24/4/1800.

Đây là lá thư dài linh mục Le Labousse viết về công trạng của vua Gia Long, có một đoạn nói đến chuyện Gia Long tự đóng tàu theo lối Âu Châu, trong đó có câu: *"*Tàu Bằng Phi [*l'Aigle*] *26 đại bác, do de Forcant, người miền nam Bretagne, điều khiển"* (Cadière, *Documents relatifs à l'époque de Gia Long* (Tài liệu liên quan đến thời Gia Long), BEFEO, t. 39).

Về phiá Pháp, cũng có nhiều chứng từ về việc de Forcant dự trận Thị Nại 1801:

1- Thư của Chaigneau viết cho Barisy ngày 2/3/1801, có câu:

"Barisy thân. Chúng ta vừa đốt sạch thủy quân của địch, không thoát một ghe. Cho tới bây giờ, trận này đẫm máu nhất của quân đội nước Nam. Địch chiến đấu đến chết. Phía ta cũng có nhiều người chết và bị thương, nhưng so với thắng lợi mà vua thu được thì chẳng có gì đáng kể. Vannier, Forcanz và tôi đều dự trận này và trở về lành lặn…" (Doc. Rel., BEFEO, t. 39-40).

2- Lá thư dài của Barisy gửi M. Létondal ngày 11/4/1801, mô tả trận Thị Nại, tuy Barisy không nói đến nhiệm vụ của ba người này trong trận chiến, nhưng có nhắc đến tên ba người Forsanz, Vannier và Chaigneau (Doc. Rel., BEFEO, t. 41).

3- Thư của Le Labousse gửi về Hội Thừa sai, đề ngày 20/4/1801, ở Bình Khang, cũng mô tả trận Thị Nại 1801, nhưng ông viết về nhiệm vụ của những người Pháp này một cách chi tiết, đặc biệt ông kể lại chiến công của De Forcant:

"Chiến thắng lẫy lừng nhất, sẽ để lại dấu ấn trong biên niên sử nước Nam, là vua vừa thắng thủy quân Tây Sơn ở hải cảng Quy Nhơn, chỗ trên bản đồ đề Chine-Chine [Thị Nại]. *Ở đó, cách đấy 7, 8 năm trước, ông đã phá hải quân của địch. Ông vừa tái tạo lần thứ nhì hôm 1/3.* [...]

"Những sĩ quan Pháp, các ông Chaigneau, Vannier, và De Forcanz, điều khiển các tàu le Dragon [Long Phi], le Phoenix [Phượng Phi] và L'Aigle [Bằng Phi] cũng đi chiến dịch này.

Mỗi người với tàu trang bị khí giới, có nhiệm vụ hộ tống nhà vua và phò trợ tất cả những thuyền chiến trở về. (Ils accompagnèrent le roi chacun avec un bateau bien armé et ce fut eux qu'il chargea de faire entrer toutes les galères).

Nhưng lúc đánh nhau, họ bị giữ lại để hộ tống vua. Khi nghe thấy tiếng đại bác nổ, máu Pháp sôi sục trong huyết quản, vua phải nghiêm cấm mới cản được lòng nhiệt thành của họ. Giữ họ lại bên vua còn khó hơn là thúc quân tiến lên giữa những trận mưa đại bác. Ông de Forcanz đã không dằn lòng trước cơn hăng say chiến đấu; lòng can đảm thúc đẩy, đang đêm lẻn vào cảng một mình đốt hết bảy tàu chiến trang bị khí giới nhiều nhất.

Các ông Vannier và Chaigneau cũng có thể làm được như thế, nếu làm theo lòng can đảm, nhưng các ông nhớ ra rằng mình có nhiệm vụ canh gác cho cả ngai vàng trong con người nhà vua" (Doc.

Rel., BEFEO, t. 45-46).

Đoạn văn rất hào hứng này của vị linh mục phô trương lòng nhiệt thành và sôi sục của Vannier, Chaigneau, và nói đến hành động can đảm và chiến công của de Forcant, và cũng cho ta biết: Trong trận Thị Nại, ba người này chỉ huy các tàu Long Phi, Phượng Phi và Bằng Phi **có nhiệm vụ hộ tống vua.** Một tư liệu khác, cho biết, bộ chỉ huy của Nguyễn Vương đậu ở một vịnh kín đáo, cách chỗ đánh nhau khá xa. Như vậy ta có thể hiểu những tàu hộ tống cũng không phải xông pha tên đạn nhiều.

Lá thư của Barisy, viết ngày 16/7/1801 cho các ông Marquini và Létondal, kể về trận Phú Xuân, cũng nhắc đến tên de Forcanz, Vannier và Chaigneau, trong trận đánh Huế.

Theo Cosserat, thì đó là lần chót ông thấy tên de Forcanz.

Sau chiến thắng Phú Xuân, cả ba người Pháp theo giúp Nguyễn Ánh đến chiến thắng sau cùng là de Forcanz, Vannier và Chaigneau, sẽ được thăng chức Chưởng Cơ. Cả ba đều lấy vợ Việt và ở lại Huế.

Trong thư của M. Audemar, viết tại Nam Kỳ ngày 28/4/1811 báo tin J.M Dayot vừa chết vì đắm tàu, có thêm câu: *"M. De Forcanz cũng mới chết và chết trong địa ngục (en réprouvé); ít ra chúng ta không có một ức đoán nào để tin rằng ông ấy đã tự cứu rỗi linh hồn"* (Doc. Rel, BEFEO, t. 61).

Vậy de Forcanz từ trần trong tình trạng bỏ đạo. Ông được chôn ở Huế năm 1811.

Theo Cadière: *"Nghe nói de Forcant có nhiều con: cậu Của (Nguyễn Văn Của), cậu Vinh (Nguyễn Văn Vinh), cậu Nhỏ (Nguyễn Văn Nhỏ)... một người đi ra nước ngoài rồi về chết ở Nam Hà. Một người khác, đã kết thúc trong nghèo đói, bên bờ dốc thành nội, nơi anh ta ở, gần kho gỗ cũ (mộc thương). Một người con gái không để lại dấu vết rõ. Cậu Nhỏ có lẽ đã mất lúc còn bé, và được chôn cạnh cha. Còn cậu Của, đã để lại kỷ niệm trong lòng họ đạo Phủ Cam, như một kẻ cờ bạc, không làm ăn gì cả".* (Cadière, bđd, t. 65).

Cosserat (t. 189) trích theo Đức Chaigneau, trong *Souvenirs de Huế*, (t. 194, note 1) cho biết: nhà ông ở Bao Vinh đối diện với nhà Vannier.

Mộ ông nằm trên bờ phải kênh Phủ Cam, xóm Phủ Tú, làng Dương Xuân, huyện Hương Trà; năm 1898, đề tên mộ Vannier, nhưng Vannier về Pháp và mất ở Lorient. Cadière chứng minh đó là mộ của de Forcant. (Cadière, *Les Français au service de Gia Long*, BAVH, 1918, II, t. 59-60).

Chương 16: III - Le Brun

Hai người Pháp đến giúp Nguyễn Ánh, được vua cho chức vụ cao hơn người khác và có trách nhiệm lớn hơn, là Théodore Le Brun và Jean-Marie Dayot. Khác với những đồng hành, tên tuổi của họ còn tồn tại đến ngày nay, vì được các sử gia thuộc địa đưa lên hàng đầu trong số những "sĩ quan" có công "dựng lại ngôi báu" cho Nguyễn Ánh. Sự kiện này có lẽ thoát thai từ việc, ngay từ đầu, tức là từ ngày 27/6/1790, chức vụ của họ đã cao hơn người khác:

Le Brun chỉ là binh nhất trên tàu Pháp khi đào ngũ, được nhận chức *Khâm sai cai đội thanh oai hầu, quản chiếu việc công thự,* có lẽ vì đã khai man là "sĩ quan" và "kỹ sư", rồi các ngòi bút thuộc địa viện vào để đưa lên hàng "kiến trúc sư thiết kế đô thị" đầu tiên của Việt Nam.

Jean-Marie Dayot, người duy nhất đã từng là sĩ quan trên thương thuyền ở Ấn Độ, với chức trợ tá đại uý, cai quản tàu buôn nhỏ *Adélaide,* hoạt động trong vịnh Bengale, trước khi đến Việt Nam. Vì vậy mà Dayot có khả năng vẽ được thuỷ đạo đồ bờ biển nước Nam.

Nhờ kinh nghiệm và phẩm trật có thực, JM Dayot được nhận chức *Khâm sai cai đội quản chiếu tàu nhị chích trí lược hầu, quản chiếu hai tàu Đồng Nai và Le prince de Cochinchine* (tàu này không biết tên Việt là gì, đây là tên đã dịch sang tiếng Pháp) với sự trợ tá của Vannier, *cai đội chấn thanh hầu*, quản tàu *Đồng Nai*, và Isle-Sellé, *cai đội long hưng hầu*, quản tàu *Le Prince de la Cochinchine*, cùng với Guillon, *phó cai đội oai dõng hầu* và Guilloux, *phó cai đội nhuệ tài hầu*. Dayot, sau khi phạm tội, trốn đi, kể lại chuyện mình và Puymanel cho Sainte-Croix nghe và viết lại: Sainte-Croix sẽ biến Puymanel thành "kỹ sư trưởng" chỉ huy việc đóng thuyền và xây dựng các thành đài ở nước Nam và Dayot thành "thủy tổ ngành hải quân" Việt Nam.

Chúng tôi thử điều tra lại con đường thực thụ của hai nhân vật này, trước hết là Théodore Le Brun.

Théodore Le Brun

Trước khi đến Việt Nam

Không biết quê ở đâu. Qua những thông tin Faure chép được trong Văn khố Bộ Hải quân (Archives de la Marine), Le Brun trước hết là lính tình nguyện trên tàu Vénus, "*tàu Vénus khởi hành từ Brest ngày 18/6/1785 và bị nạn trong vịnh Ba Tư. Thuyền trưởng tàu này chuyển sang tàu Méduse ngày 18/6/1788*" (Faure, t. 241). Như vậy, Le Brun ở trong số những thuỷ thủ của tàu Vénus bị chuyển sang tàu Méduse, tuy nhiên, trong bản kê khai tên các thuỷ thủ đào ngũ của tàu Vénus, cũng lại có tên Le Brun: "*Danh sách tên những thuỷ thủ của tàu Vénus bị đuổi hay đào ngũ, gồm có: Le Brun (Théodore), tình nguyện binh nhì (chức nhận ngày 8/2/1788), chuyển sang tàu Méduse, ngày 19/6/1788*..." (Faure, t. 241).

Ở trang 241 thì Faure viết như vậy, nhưng đến trang 243, về tàu Méduse, Faure lại ghi: "*Tên những thuỷ thủ đào ngũ hay bị đuổi trong hành trình, gồm có: Le Brun (Théodore), tình nguyện binh nhất (chức nhận ngày 1/1/1789)*" (Faure, t. 243).

Như vậy, Le Brun bị hai lần ghi tên trong danh sách đào ngũ, của tàu Vénus và tàu Méduse, chắc có sự nhầm lẫn, vì anh ta được chuyển từ tàu Vénus sang tàu Méduse, vậy chỉ đào ngũ một lần ở tàu Méduse.

Faure viết tiếp: "[Le Brun] *vào bệnh viện Pondichéry ngày 28/6/1788, ra ngày 28/8/1788, lên bờ ở Macao ngày 13/1/1790, rồi ở lại; nợ Nicholas Lolier 45 piastres à 5l, 8s,* [?] *trị giá 243 livres*." (Faure, t. 243). Như vậy, Le Brun ở bệnh viện Pondichéry trong hai tháng từ cuối tháng 6 đến cuối tháng 8 năm 1788. Rồi có lẽ anh ta phải lên tàu Méduse làm việc trở lại cho tới ngày 13/1/1790, tàu này ghé Macao, anh ta bèn ở lại đây, lần này mới thực sự là đào ngũ; không biết Le Brun ở lại Macao bao lâu rồi mới tìm cách sang Việt Nam.

Văn bằng *Khâm sai cai đội* của Le Brun

Ngày 13/1/1790 Le Brun mới tới Macao và ở lại, rồi tìm cách sang Nam Hà. Mà thành Gia Định, theo Trịnh Hoài Đức, đã đắp từ ngày 4/2/Canh Tuất [19/3/1790]. Vì vậy, tất cả các giả thuyết cho rằng Le Brun vẽ bản đồ thành Gia Định là hoàn toàn vô lý. Bởi việc xây dựng một thành phố, không thể xúc tiến trong vài ngày.

Ta chỉ có thể chắc chắn rằng, Le Brun có mặt ở Việt Nam trước ngày 27/6/1790, là ngày anh ta được nhận chức *Khâm sai cai đội,* với một văn bằng được ưu đãi hơn người khác:

"*Hoàng Thượng xét thấy tài năng của Théodore Lebrun, quốc tịch Pháp, với bằng văn bằng này, ban cho y chức Khâm sai cai đội thanh oai hầu, quản chiếu việc công thự* [bản tiếng Pháp dịch là capitaine ingénieur]; *vì thế, Hoàng Thượng, giao cho y coi sóc tất cả những đồn luỹ trong nước, và lệnh cho y phải tìm mọi cách để có được sự bảo đảm an toàn cho những thành trì này. Nếu vì bất cẩn, y không làm tròn nhiệm vụ, thì sẽ bị trừng phạt theo luật pháp*.

Ngày thứ 15, tuần trăng thứ năm, năm thứ 51, đời Cảnh Hưng (27/6/1790)" (Louvet, t. 536).

Qua văn bằng này, ta thấy Le Brun đã tự nhận mình là *kỹ sư xây dựng* nên được vua cho chức *Khâm sai cai đội oai thanh hầu*, trông coi các thành trì. Chức vụ của Le Brun tương đương với chức vụ của Dayot, là *Khâm sai cai đội quản chiếu tàu nhị chích trí lược hầu,* khâm sai cai đội trông coi hai tàu (quản chiếu tàu nhị chích).

Rất tiếc là chúng ta không có văn bằng của Puymanel để so sánh xem Puymanel được nhận chức gì, khi mới đến. Việc này hơi lạ, vì chính Puymanel dịch bằng của các bạn ra tiếng Pháp, mà lại không thấy anh ta đưa văn bằng của mình ra dịch. Hoặc vì Puymanel sợ các bạn ganh tỵ hoặc vì anh ta khai man nhiều quá, nên sợ bị tố cáo chăng?

Và Puymanel, từ chức *Khâm sai cai đội* năm 1790, đến năm 1792, đã lên thẳng chức *Vệ uý*, là điều lạ, khiến Cadière cũng thắc mắc. Nhưng chúng tôi nghĩ rằng vì Puymanel đã lập được nhiều công trong ngành pháo binh, như việc cùng với Trần Văn Học "*chế tạo các hạng hoả xa, chấn địa lôi, binh khí*" (Liệt truyện, II, t. 282), nên được lên chức năm 1792, đúng vào lúc quân Pháp bỏ đi và Nguyễn Vương đang cần người, sẽ nói rõ hơn về vấn đề này, trong phần viết về Puymanel.

Trở lại các văn bằng phát ngày 27/6/1790, chỉ có Le Brun và Dayot là được hai chức *Khâm sai*, Vannier chỉ có chức *cai đội,* quản tàu Đồng Nai, dưới quyền Dayot; Isle-Sellé được chức cai đội,

quản tàu *Le prince de Cochinchine*, dưới quyền Dayot; còn Guillon, nhận chức *phó cai đội,* dưới quyền Dayot, và Guilloux chức phó cai đội, dưới quyền Dayot.

Tóm lại, vì Dayot là người duy nhất có học lực và kinh nghiệm, từng điều khiển tàu ở Ile France, nên anh ta đã được chức cao và rất được trọng đãi, dưới quyền có tới 4 phụ tá: Vannier, Isle-Sellé, Guillon và Guilloux.

Nhưng đọc kỹ văn bằng phát cho những người này, ta thấy vua rất nghiêm khắc, luôn luôn có câu: "*Nếu vì bất cẩn, y không làm tròn nhiệm vụ, thì sẽ bị trừng phạt theo luật pháp*". Vì câu này, mà Dayot khi làm đắm tàu Đồng Nai, có thể đã bị xử tử, cho nên y phải chạy trốn. Trường hợp của Le Brun không biết như thế nào, nhưng ta cũng có thể đoán: vì y khai man là kỹ sư, nên khi không làm được việc phòng bố các đồn luỹ, Le Brun cũng phải bỏ đi.

Le Brun bỏ đi

Le Brun bỏ đi rất sớm.

Le Brun bỏ đi, sang Macao, mà có lẽ một trong những người đầu tiên trong toà lãnh sự Pháp ở Quảng Đông mà Le Brun gặp là de Guignes, nhân viên hay điệp viên của Pháp ở Quảng Đông năm 1791, mà chúng tôi đã nói đến nhiều lần trong các chương trước. Vì vậy bản báo cáo của De Guignes gửi về Bộ Ngoại giao ngày 29/12/1791 có nói đến việc Le Brun bỏ đi. Nhờ bản báo cáo này (do Faure trích dẫn, chúng tôi đã nói tới trong chương 12) nay ghi lại hai đoạn đáng chú ý, để soi tỏ một số vấn đề. De Guignes viết:

1- "*Các ông Olivier và Le Brun, sĩ quan Pháp, đã cho ông ta* [Nguyễn Ánh] *một cái bản đồ thành đài. Nhà vua muốn xây ngay một thành, mặc dù cần phải có thời gian thuận lợi. Vì vậy phải sách nhiễu dân chúng, phá nhà cửa, bắt 30.000 dân công làm thành cho vua có nơi rút quân khi thua trận. Quần chúng và quần thần nổi dậy. Olivier và Le Brun, hai tác giả công trình này cũng bị vạ lây. Giám mục Bá Đa Lộc, phải đưa hai ông về trốn ở nhà mình mới tránh khỏi tai nạn này*" (Faure, t. 214).

Người ta sẽ bạ vào câu trên để "chứng minh" Puymanel và Le Brun là tác giả xây thành Gia Định (xem chương 12). Nhưng ở đây, chúng ta có thêm một nhận xét nữa, rằng: de Guignes không bịa ra tin này, ông ta chỉ chép những gì Le Brun kể lại. Vậy trường hợp Le Brun rất có thể, cũng giống như trường hợp Dayot, tức là sau khi bỏ đi, phải thuật lại chuyện mình cho hay: Le Brun xuất thân binh nhất, nhưng khai man là kỹ sư, nên được trao trọng trách quản lý các thành trì; vì không làm được nên mới bịa chuyện: cho vua bản đồ và vua đã vội vã xây thành theo bản đồ của y và Puymanel cho, nên dân mới nổi loạn, khiến y và Puymanel bị vạ lây.

2- De Guignes viết: "*Ông Le Brun, thấy vua đánh giặc chậm quá, đã bỏ về Macao*". *Chỉ còn lại ở Nam Hà ông Olivier mà đức giám mục Adran không ngớt lời khen ngợi. Không có tàu ngoại quốc nào đến Nam Hà nữa*" (Faure, t. 215).

Câu *Không có tàu ngoại quốc nào đến Nam Hà nữa,* là sai hẳn rồi. Nhưng câu *Ông Le Brun, thấy vua đánh giặc chậm quá, đã bỏ về Macao,* cũng sai nốt: Khi Le Brun ở Nam Hà, từ tháng 6/1790 đến khi bỏ đi giữa năm 1791, không có trận đụng độ nào giữa Nguyễn Ánh và Tây Sơn cả, vì Quang Trung

còn đó làm sao mà đánh. Thì không thể nói là đánh nhanh hay đánh chậm.

3- Faure thấy de Guignes viết câu này sai, bèn chua thêm chú thích: "*Như vậy, chắc chắn* ***anh lính tình nguyện binh nhất Le Brun chẳng ở Nam Hà lâu hơn 15 tháng***. *Le Brun bỏ đi, không phải vì* [vua] *đánh chậm, mà bởi vì ít lương, và nhất là anh không bằng lòng ở dưới lệnh của Olivier, chỉ là tình nguyện binh nhất thôi, vậy mà được chức Tham mưu trưởng quân đội Nam Hà (Chef d'état-major de l'armée de Cochinchine) chức vụ làm cho anh có quyền điều khiển người đồng bạn*" (Faure, note số 2, t. 215).

Câu này của Faure, chỉ đúng một phần: "*lính tình nguyện binh nhất Le Brun chẳng ở Nam Hà lâu hơn 15 tháng*". Bởi vì Le Brun đến Nam Hà khoảng tháng 6/1790, và trở về Macao, trong năm 1791. (Cuối năm 1791, de Guignes đã viết báo cáo trên đây, vậy thì Le Brun đã trở về Macao mấy tháng trước đó). Phần còn lại, là sai, bởi vì, Olivier de Puymanel chưa bao giờ được làm *Tham mưu trưởng quân đội Nam Hà,* cả. Chức này do Dayot bịa ra khi nói chuyện với Ste-Croix để tự thăng mình và Puymanel lên, hoặc chính Ste-Croix bịa đặt.

Năm 1790-1791, Puymanel chỉ có thể là *Cai đội* hoạc *Khâm sai cai đội* mà thôi. Puymanel lại chuyên về pháo binh, chưa chắc đã làm việc chung với Le Brun.

Lý do chính về sự bỏ đi của Le Brun, mà cả Faure lẫn de Guignes đều không biết hoặc biết mà không nói ra, theo chúng tôi, là vì Le Brun trót khai man, anh ta không phải là kỹ sư, không biết gì về thành quách, ở lại mà không làm được việc, sợ bị vua trị tội.

Cosserat cho biết Le Brun từ chức năm 1791, trở về Macao, rồi biệt tích (Cosserat, t. 174).

Nhưng sau này Taboulet tìm thấy một thư Le Brun viết từ Ile de France ngày 15/6/1792, cho M. Létondal, trong có câu: "*Tôi lui về ở cách bến tàu ba dặm, chỗ người bà con có nhà thợ ruộm, tôi trông nom công việc và làm quản lý cho họ. Còn hơn là làm việc cho vua Nam Hà*" (Taboulet, I, t. 245).

Théodore Le Brun là người được một số ngòi bút thuộc địa và Việt Nam dựng nên huyền thoại vào loại cao nhất, ngang hàng với Olivier de Puymanel và Jean-Marie Dayot, tuy nhiên, ta cũng nên phân biệt hai loại tác giả:

Sainte-Croix, viết theo lời kể của Dayot, không đả động gì đến Le Brun, chắc vì Dayot không ưa Le Brun. Còn Faure, Maybon và Cadière cũng không "tha thiết" lắm với Le Brun.

Chỉ có Taboulet là thượng thăng Le Brun lên hàng: "nhà thiết kế đô thị đầu tiên của Sài Gòn". Và sự dựng đứng này được nhiều sử gia Việt Nam chép lại, khiến y "đích thực" đi vào lịch sử.

Tại sao Le Brun trở thành "nhà thiết kế đô thị" đầu tiên của Sài Gòn?

Tại sao lại có sự chấp nhận dễ dàng một người lính đào ngũ binh nhất, trở thành "nhà thiết kế đô thị", mà không cần tìm kiếm sâu xa; như thể, tất cả những người Pháp đến nước Việt, dù vô học, cũng dễ dàng trở thành các "đại kỹ sư", "đại kiến trúc" như vậy?

Chúng tôi tạm đưa ra mấy giả thuyết sau đây:

1- Vì cái tên Le Brun (cũng viết là Lebrun), gợi sự liên tưởng tới Charles Le Brun (1619-1690) hoạ sĩ đại tài, trang trí cung điện Versailles của Louis XIV. Vậy chính cái tên Le Brun của Théodore đã gây ấn tượng mạnh khiến người ta tưởng ông là con cháu Charles Le Brun; do đó, chỉ cần nghe phong thanh có một bản đồ thành Sài Gòn do Le Brun vẽ, là người ta tin là thật ngay và khi Taboulet đặt Le Brun lên hàng "nhà thiết kế đô thị đầu tiên của Sài Gòn", thì mọi người thi nhau chép lại.

2- Vì văn bằng của vua cấp cho Le Brun là *Khâm sai cai đội thanh oai hầu quản chiếu việc công thự*, và giao cho nhiệm vụ *trông nom tất cả các thành trì trong nước* (le soin de toutes les fortifications de ses Etats), theo như bản dịch tiếng Pháp của Puymanel; nhưng chúng tôi tin rằng câu này không dịch đúng nguyên văn chữ Hán, vì nếu một người có quyền trông nom *tất cả các thành trì* thì người ấy phải là thượng thư Bộ Công, hoặc quyền thượng thư, nhưng lúc đó chưa có chức này. Tuy ghi là Puymanel dịch nhưng Puymanel mới đến Việt Nam năm 1788, thì 1790 chưa thể dịch được văn bằng chữ Hán, chắc Trần Văn Học hay Hồ Văn Nghị dịch giúp.

Dịch giả diễn chức vụ của Le Brun sang tiếng Pháp là *capitaine ingénieur* (đại úy kỹ sư), chúng tôi dịch lại là *quản chiếu việc công thự.*

Sau đó đến câu: "*và lệnh cho y phải tìm mọi cách để có được sự bảo đảm an toàn cho những thành trì này*" *(et lui enjoint de prendre tous les moyens possibles pour pourvoir à leur sureté)*. Câu này gây khó khăn: nếu vua lệnh cho Le Brun phải "bảo đảm an toàn" những thành trì này, thì y lại không phải là "kỹ sư" nữa mà y là "tướng". Do đó, vì không có bản trực dịch văn bằng từ chữ Hán sang chữ quốc ngữ, thì khó có thể biết đúng nhiệm vụ vua giao cho Le Brun.

3- Tuy vậy, có mấy điểm ta có thể chắc chắn:

- Le Brun khai man là kỹ sư chuyên về đồn luỹ, nên mới được nhận chức cao hơn các bạn.

- Văn bằng của vua viết rất nghiêm khắc: nếu không làm được việc thì phải chịu tội.

- Việc vua trao cho Le Brun khó làm, quá khả năng của y, nên tránh bị tội, y mới bỏ đi.

Sau khi bỏ đi năm 1791, thì năm sau, Le Brun nhận công việc trông coi nhà thợ nhuộm của người bà con ở Ile de France (thư Le Brun viết ngày 15/6/1792, Taboulet, I, t. 244) điều đó lại càng chứng tỏ Le Brun không có học lực hoặc khả năng đặc biệt một chuyên ngành nào cả.

Bản đồ thành bát quái được in lại trong sưu tập bản đồ của các tác giả thuộc địa, ghi là bản đồ Le Brun 1799, không thể là của Le Brun, vì Le Brun đã bỏ đi từ năm 1791, và nếu Le Brun có vẽ được một bản đồ nào đó về thành bát quái thì cũng chỉ là sự vẽ lại một bản đồ có sẵn của thành bát quái đã đắp xong. Vì, thứ nhất, khi Le Brun đến Gia Định nhận văn bằng thì thành đã làm xong rồi, và thứ hai, không có điều gì chứng tỏ Le Brun đã từng học ngành kiến trúc. Còn cái bản đồ thành phố Tây phương theo kiểu Mỹ với 40 đại lộ ngang dọc mà mọi người nhắc đến, kể từ Cadière trở đi, rồi Taboulet phóng đại thêm ra, để chứng tỏ "tài năng" của Le Brun, thì chưa ai tìm thấy ở đâu cả.

Công việc của chúng ta ngày nay, không phải là bác bỏ công lao của những người Pháp này, mà là tìm

lại sự thực lịch sử. Ai có công thì ghi. Những gì chỉ là lời đồn, cũng phải được đưa ra ánh sáng.

Chương 16: IV - Jean-Marie Dayot

Phần I: Chức vụ và trách nhiệm

Về mục từ Jean-Marie Dayot, Wikipédia tiếng Anh tóm tắt Wikipédia Pháp. Wikipédia Việt dịch lại tiếng Anh.

Wikipédia Pháp ghi chức nghiệp của Jean-Marie Dayot như sau: *"Grand amiral de la flotte annamite et commandant des bâtiments français de l'Annam"* (Đại đô đốc của hạm đội An Nam và tư lệnh những tàu Pháp của nước Nam); và ghi những "chiến công" của Dayot như sau:

"Năm1792, ông cầm đầu một chiến dịch cho Nguyễn Ánh, ông tàn phá 5 tàu chiến, 90 chiến thuyền, và khoảng 100 tàu nhỏ của Tây Sơn; ông cho đổ bộ quân đội lên bộ và phá huỷ những đồn luỹ trước khi quay về bến Can-Tru (?) Năm 1793, ông đặt ra chiến dịch hàng năm (Giac mua) [Giặc mùa], *trong khi bộ binh do Olivier de Puymanel điều khiển lại tấn công Qui Nhơn lần nữa. Ông bắt được 60 chiến thuyền của Tây Sơn và chiếm được các tỉnh Bình Thuận và Phú Yên, mặc dù thành Quy Nhơn vẫn chưa hạ được.*

Jean-Marie Dayot còn thực hiện một công trình lớn lao là thủy đạo đồ bờ biển nước Nam, bản đồ do người em vẽ và ông gửi một bản sao về Paris. Ông lấy tên mình, Port Dayot, đặt cho cảng Van Phong [Vân Phong tức Hòn Khói, tỉnh Khánh Hoà, nơi Gia Long đóng bản doanh khi đánh trận Thị Nại 1801; năm Minh Mạng thứ sáu đổi tên là Vân Phong]. *Năm 1795, Jean-Marie Dayot bị kết án oan ức là đã cố tình làm đắm chiếc tàu mà ông cai quản. Oan thực, vì lúc đó ông đâu có ở trên tàu. Ông bị kết án vì bất cẩn và bị đóng gông. Nhờ Olivier de Puymanel và giám mục Adran can thiệp, ông mới được thả sau 4 ngày chịu nhục hình.*

Ghê tởm vì bị đối xử như thế sau những phụng sự lớn lao như thế, ông rời bỏ Nam Hà".

Những điều Wikipédia Pháp viết trên đây, tổng hợp toàn bộ những gì các ngòi bút thuộc địa viết về nhân vật này: "sự nghiệp" của Dayot; "sự oan ức" bị kết án, và sự "đối xử tàn nhẫn" của Gia Long, đối với con người "lừng lẫy" này.

Đôi khi chúng ta nghi ngờ độ chính xác của một số thông tin trên Wikipédia, nhưng đây là một trong những trường hợp điển hình nhất của sự xuyên tạc lịch sử, được Wikipédia quảng bá trên toàn thế giới.

Những sai lầm và xuyên tạc này đến từ các tác giả thực dân, mà chúng tôi đã trình bầy trong các chương trước, nay xin đưa thêm vài nhận xét mới:

1- Chức *Grand amiral*, Đại đô đốc, nếu tìm tương đương trong sử Việt, là chức của Nguyễn Văn Trương, chỉ huy toàn bộ thủy binh của Nguyễn Ánh, đã lập chiến công trong các trận Thị Nại 1792 (cùng với Nguyễn Văn Thành), trận Thị Nại 1801, trận Đà Nẵng và trận Phú Xuân…

2- Việc *"Dayot đặt ra chiến dịch giặc mùa"* là hoàn toàn bịa đặt. *Gió mùa* chứ không phải *giặc mùa*.

Thời đó, tất cả tàu bè (Âu hay Á) đều dùng buồm, đi đâu cũng phải đợi thuận gió mới khởi hành được. Không chỉ Nguyễn Ánh dùng chiến dịch gió mùa, mà Tây Sơn cũng đợi thuận chiều gió để đánh vào Nam, *giặc mùa* là tiếng dân miền Nam chỉ quân Tây Sơn.

3- Trên văn bằng vua cấp cho Jean-Marie Dayot có ghi: *Khâm sai cai đội quản chiếu tàu nhị chích* (khâm sai cai đội chỉ huy hai chiếc tàu [*nhị chích* là *hai chiếc*]). Hai tàu này là *Đồng Nai* và *Le prince de Cochinchine* (tên đã dịch sang tiếng Pháp, không rõ tên gốc tiếng Việt là gì), chưa rõ là tàu do người Việt làm, hay tàu Nguyễn Ánh mua lại của Bồ, Anh hay Pháp, vv… Tuy nhiên, nhiệm vụ hai tàu này là mua bán ở nước ngoài và vận tải lương thực, như ta sẽ thấy, chắc chắn không phải là tàu chiến.

Ngoài ra, từ 1790 đến năm 1795, Dayot giữ chức *khâm sai cai đội*, tức vẫn là *cai đội*, tuy có thêm chữ *khâm sai,* trên quyền cai đội một chút, chứ không thể là "đại đô đốc". Người chỉ huy toàn bộ thuỷ quân của vua Gia Long là Nguyễn Văn Trương.

4- Chưa có chứng cớ gì đích xác về sự góp mặt của Jean-Marie Dayot trong trận Thị Nại 1792. Nếu có, cũng chỉ là vận tải lương thực. Dayot không ở trong hạm đội tác chiến. Trận Thị Nại 1792 đánh chớp nhoáng, tất cả chỉ có 10 ngày, chưa chắc Nguyễn Ánh đã cần đến sự vận tải lương thực, vì Thực Lục không nói đến các quan coi việc quân lương như trong các chiến dịch khác.

Jean-Marie Dayot (1759- 1809)

Dayot là hai anh em: Jean-Marie và Félix, cùng đến giúp Nguyễn Ánh khoảng 1789.

Jean-Marie Dayot được nhận văn bằng của vua và giữ vai chính trong sự nghiệp này. Félix Dayot, nhỏ tuổi hơn, chỉ đi theo trợ giúp. Tuy sang cùng với Vannier, nhưng Félix không có chức tước rõ ràng, nên cũng không được ghi nhận trong các giấy tờ chính thức.

Trước khi viết về JM Dayot, chúng tôi xin nói qua về Félix Dayot: Félix Dayot, quê Redon (Bretagne), em Jean-Marie Dayot, đến nước Nam năm 1789 cùng với Vannier, và trốn đi năm 1795 cùng với JM Dayot.

Theo thư của giáo sĩ Le Labousse viết về Hội thừa sai Paris ngày 16/6/1792, thì: *"Tất cả những người Pháp ở đây giúp vua được hơn hai năm, đều trở về Macao. Trong đó có hai anh em Dayot, quê Rhedon, và ông Vannier quê ở Auray"* (Cadière, Doccuments Relatifs à l'époque de Gia Long, BEFEO, số 12, 1912, t. 28). Đó là Le Labousse tóm tắt tình hình chung vào tháng 6/1792, khi biết tin Quang Trung sẽ đánh xuống miền Nam qua ngả Lào. Tuy vậy, anh em Dayot còn ở lại Nam Hà đến 1795 và Vannier, lúc đầu chắc cũng định bỏ đi, nhưng sau, ở lại đến đầu đời Minh Mạng.

Anh em Dayot rời Nam Hà, sang ở hẳn Phi Luật Tân tiếp tục việc buôn bán.

Félix Dayot mất năm 1821; thư Vannier, từ Huế gửi M. Baroudel, quản thủ Hội thừa sai Macao, ngày 2/8/1821, viết về cái chết của Félix như sau: *"Tôi rất đau đớn về cái chết của Félix Dayot cùng quê với tôi và đi cùng với tôi sang nước Nam năm 1789"* (Cadière, Doc. Rel., BEFEO, t. 67).

Tiểu sử Jean-Marie Dayot

Theo Taboulet, Jean-Marie Dayot, sinh ngày 21/3/1759 (Taboulet, I, t. 249). Quê ở Redon (Bretagne). Theo Faure, Dayot là cháu của Charpentier de Cossigny, cựu toàn quyền Pháp ở Ấn Độ. Dayot trực thuộc vào trụ sở thuộc địa địa phương ở Ấn Độ, với tư cách trợ tá đại úy hải quân, làm việc trên các thương thuyền, bị cướp ở Vizaudrut (giữa Goa và Bombay) bị đánh đập, trốn thoát, nhưng bị mất tàu (Faure, Bá Đa Lộc, note 1, t. 201).

Maybon viết sau Faure, tìm thêm được một số chi tiết khác: "*gia đình Dayot sang lập nghiệp tại Ile de France, có nhiều người làm việc cho công ty Pháp Ấn. Có họ với Charpentier de Cossigny, cũng sinh ở Ile de France, làm tư lệnh Pondichéry từ 1785 đến 1787.*

Năm 1786, JM Dayot điều khiển thuyền nhỏ hai cột buồm (polacre) Adélaide, trang bị ở Ile de France để đi Pointe-de-Galles [Sri Lanca-Tích Lan] *và Mascate* [Oman] *mua lưu hùynh và gia vị; nhưng gặp cướp người Mahrattes* [Trung Ấn]. *Chủ tàu khiếu nại nhiều lần không có kết quả, Dayot bèn về Pondychéry cầu cứu tướng Conway hiện đang làm tư lệnh quân Pháp ở Ấn Độ, nhờ ông can thiệp với nhiếp chính vương Mahratte và được bồi thường* (Maybon, Introduction, Relation Bissachère, t. 27).

Sau đó, Maybon chép lại lời Sainte-Croix, cho rằng Dayot đã lái một trong hai chiếc tàu hộ tống giám mục Bá Đa Lộc cùng hoàng tử Cảnh trở về Nam Hà tháng 7/1789. Nhưng điều này sai, vì chính vị giám mục đã tuyên bố ông về với độc một chiếc tàu. Maybon còn đưa ra giả thuyết Dayot đã quen với vị giám mục, hoặc ở Ile de France, hoặc ở Pondichéry, nhưng đó cũng chỉ là giả thuyết, vì không có gì chứng minh những sự "gặp gỡ" này.

Cosserat trong bài *Notes Biographiques sur les français au service de Gia Long* (BAVH, 1917, III, t. 179) cho biết, ông không tìm thấy tài liệu nào chứng nhận đích xác ngày JM Dayot đến Nam Hà, nhưng ông lại dựa vào chứng sau đây của Faure để xác định JM Dayot đã có mặt ở Nam Hà từ năm 1788, bởi vì, theo lời Faure: *"Tàu Dryade… bỏ neo ở Cavite* [Phi Luật Tân]*…ba giáo sĩ đi từ Paris với giám mục Bá Đa Lộc lên bờ, đó là các ông Le Labousse, Pocard và Lavoué… có 7 pháo thủ Pháp của tàu này đào ngũ ở Cavite và hình như họ sẽ tới tăng cường cho đội ngũ của tàu tư Saint-Esprit do Jean-Marie Dayot, đại uý hải quân, một tay đào ngũ khác của hạm đội ta, cai quản"* (Faure, t. 201).

Những điều Faure viết chỉ tin được đến đấy, bởi vì sau đó, ông lại phóng lên rằng J.M Dayot đã được Bá Đa Lộc trao cho nhiệm vụ "thành lập và chỉ huy hải quân của Gia Long" và trong khi chờ đợi, Dayot sang Phi mua bán khí giới cho Gia Long theo lệnh của Bá Đa Lộc. Những điều này không tin được, vì tàu Dryade đậu ở Cavite từ 7/10/1788 đến 29/11/1788, tức là trong thời điểm Bá Đa Lộc còn đang ở Pondichéry, chưa về tới Gia Định, làm sao giám mục Bá có thể phát sẵn chức tước như thế? Và như chúng ta đã biết, Bá Đa Lộc chẳng mộ lính, cũng chẳng mua khí giới gì cho Nguyễn Ánh. Ngoài ra, ông cũng không có quyền hành gì về chính trị lẫn quân sự. Cho nên sự kiện tháng 10-11/1788, Dayot điều khiển tàu Saint-Esprit, mà Cosserat đưa ra cũng không chứng tỏ JM Dayot đã về giúp Nguyễn Ánh từ năm 1788.

Với những chứng cớ tin được, ta chỉ có thể đoán rằng JM Dayot đã đến Nam Hà vào khoảng 1789, trước Félix Dayot, vì theo thư Vannier viết ngày 2/8/1821 đã nói ở trên, thì Félix đến Nam Hà cùng với Vannier năm 1789; và theo Faure, thì Jean-Marie đến trước rồi mới gọi em sang sau.

Còn ngày chính thức JM Dayot về giúp Nguyễn Ánh, có lẽ nên ghi ngày nhận văn bằng Khâm sai cai đội, tức là ngày 27/6/1790.

Văn bằng Khâm sai cai đội của Dayot

Sau đây là bản dịch văn bằng vua cấp cho Dayot (dịch lại từ bản dịch tiếng Pháp):

Văn bằng do vua Nam Hà cấp cho M. Dagot [Dayot]

"Hoàng thượng xét sự trung thành và nhiệt tâm trong công việc của Jean-Marie Dagot, quốc tịch Pháp, người đặc biệt chú ý đến thiện chí mà y đã chứng tỏ khi đến từ rất xa để phục vụ trong ngành thủy binh của người, Hoàng thượng xét thấy y xứng đáng được chọn, và với văn bằng này, cấp cho y chức Khâm sai cai đội quản chiếu tàu nhị chích trí lược hầu, quản chiếu hai tàu Đồng Nai và Le prince de Cochinchine. Hoàng thượng hy vọng khi thời cơ đến, Jean-Marie Dagot, sẽ kịp thời chứng tỏ lòng can đảm và trí thông minh để điều khiển các tàu được giao phó, và nghiêm khắc áp dụng quân lệnh, y sẽ xứng đáng được tin cậy. Nếu vì lỗi, không làm tròn nhiệm vụ quan trọng này, thì y sẽ bị nghiêm trị theo luật pháp.

Ngày thứ 15, tuần trăng thứ 5, năm Cảnh Hưng thứ 51, tại Sài Gòn, ngày 27/6/1790"

(Louvet, *La Cochinchine Religieuse,* I, Paris, 1885, Pièces justificatives, t. 532-533).

Cùng ngày này, có bốn người nữa dưới quyền điều khiển của Dayot được văn bằng cai đội và phó cai đội, đó là: Vannier, Cai đội chấn thanh hầu, quản tàu *Đồng Nai*; Isle-Sellé, cai đội long hưng hầu, quản tàu *Le Prince de la Cochinchine*, Guillon, Phó cai đội oai dõng hầu và Guilloux, Phó cai đội nhuệ tài hầu (Theo các văn bằng in trong *La Cochinchine Religieuse,* t. 534-538).

Như vậy, Dayot được vua giao **chức vụ** *Khâm sai cai đội quản chiếu tàu nhị chích trí lược hầu* với **trách nhiệm** quản chiếu hai tàu *Đồng Nai* và *Le Prince de la Cochinchine*, mỗi tàu có một phụ tá cai đội và phó cai đội người Pháp ở dưới quyền. Và theo chỉ dụ sai phái vua cấp cho Dayot cùng ngày nhậm chức, thì ta biết hai tàu này là hai tàu buôn, có thể đi xa, tới Ma Cao, Phi Luật Tân, vv…

Nhiệm vụ mua bán của Dayot

Nhiệm vụ đầu tiên Dayot nhận được là một chỉ dụ sai phái, ký cùng ngày 27/6/1790 với văn bằng Khâm sai cai đội. Qua chỉ dụ này, ta biết được nhiệm vụ chính của Dayot và đồng thời hiểu thêm sự giao dịch mua bán với các nước lân cận của Gia Long trong năm 1790. Cách thức vua bán gạo để mua các vật dụng chiến tranh và tàu chiến. Đồng thời cho thấy sự nghiêm ngặt trong các chi tiết về ngân quỹ, dưới thời Gia Long và cả Minh Mạng, để tránh sự thâm lạm; nếu đọc Hội Điển, ta sẽ thấy năm nào, vua Minh Mạng mua bao nhiêu cân nhãn, giá bao nhiêu tiền một cân, nhất nhất đều ghi lại hết. Vì thế, sự thâm lạm ngân quỹ của Dayot sẽ là một lỗi nặng, và những người Pháp (Dayot, Chaigneau, Vannier) thường chỉ trích sự "hà tiện" của hai vua là bởi tính cách chi li và gắt gao trong các chiếu chỉ sai phái.

Lệnh sai phái này khá quan trọng và hơi dài, chúng tôi xin tóm tắt, như sau:

"Lệnh cho ngươi Jean-Marie Dagot [Dayot], *Khâm sai cai đội quản chiếu tàu nhị chích trí lược hầu, quản chiếu hai tàu Đồng Nai và Le prince de Cochinchine và lệnh cho quan Trung* [không rõ tên ông quan là Trung hay chức ông là Trung, cộng thêm một chữ nữa], *làm trọn vẹn những điều khoản sau đây:*

1- Chở 3.900 tạ [mỗi tạ ta là 62kg500] *gạo sang Macao bán.*

2- Dùng tiền thu được trả lương còn thiếu cho thủy thủ đoàn của hai tàu ...

3- Hàng tháng, dành 300 đồng, để chi cho việc ăn uống trên hai tàu.

4- Làm mọi cách để đòi ở Macao tiền 5.000 cây cau, mỗi cây 3 đồng, mà Antoine Vincent de Rosa, còn nợ vua, cộng thêm nợ cũ của y còn đọng lại 6.208 đồng; và tiền 1.908 tạ cau, giá 3 đồng một tạ, mà Antoine Milner ở Macao còn nợ vua; những số tiền này tổng cộng là 26.933 đồng (piastres) và 4 condorins [?].

Với tất cả tiền thu được [tiền bán gạo và tiền nợ] *Jean-Marie Dagot* [Dayot] *lấy ra 3.848 đồng thiếu một quan, để trả lương cho thủy thủ đoàn như đã nói trên, chỗ còn lại đưa cho quan Trung giữ.*

Sau đó các ngươi sẽ đi Manille, và sau khi xin phép quan toàn quyền ở đấy, sẽ sửa chữa hai tàu, rồi sắm sửa buồm, dây và những thuyền cụ khác. Mua 500 tạ lưu huỳnh và làm một chuyến tải gạo đem về Macao bán. Với số tiền còn lại, và nếu giữ gìn sổ sách đúng đắn, các ngươi sẽ mua được 1.000 cái cuốc sắt, 500 cuốc đinh (pic de clou) đủ loại lớn nhỏ, mua những súng trường tốt và những đại bác đạn 12 livres [cân Anh, tức là 0, 453kg] *hay lớn hơn.*

Các ngươi phải rời Macao và về đến đây vào khoảng giữa tháng giêng năm tới [tháng 2/1791] *là chậm nhất. Nếu các ngươi thấy một chiếc tàu lớn, trang bị đầy đủ những thứ cần thiết, và có thể chở tới 40 ngàn canjus* [?] *thì các ngươi có thể trả tới giá 40.000 đồng, với điều kiện sẽ trả làm ba lần:*

1- 10.000 đồng, tiền mặt.

2- 5.000 tạ gạo, khi khâm sai cai đội Dagot trở về đây.

3- Chỗ còn lại đến tháng 6 sang năm sẽ trả hết.

Các ngươi phải cẩn thận thi hành đúng những điều khoản trên đây, nếu vì bất cẩn hay vì lỗi, mà không hoàn thành nhiệm vụ thì sẽ coi như phạm tội nặng".

Sài Gòn ngày thứ 15, tuần trăng thư 5, năm thư 51, đời Cảnh Hưng (27/6/1790) (Louvet, t. 533-534).

Dayot chỉ là một trong những người được vua sai đi mua bán, còn có những chỉ dụ khác cho Barisy, Januario Phượng, Gibsons… đi bán gạo, cau… để mua khí giới ở những vùng khác như Mã Lai, Indonésia, Ấn Độ, vv… và có thư từ của nhà vua viết cho vua Anh, vua Đan Mạch, vv… với cùng mục đích.

Như vậy, chúng ta thấy địa bàn hoạt động để mua khí giới và tàu chiến của Nguyễn Ánh rất rộng; về phía Tây Sơn, chắc cũng không kém, vì có những chứng cớ của các giáo sĩ cho biết Nguyễn Nhạc, Nguyễn Huệ và Quang Toản cũng tiếp xúc với người Âu. Do đó, nếu chỉ xem người Pháp giữ độc quyền giao thiệp và "giúp đỡ" Nguyễn Ánh là một sai lầm.

Nguyễn Vương giới thiệu Dayot với toàn quyền Phi Luật Tân

Ngày 22/6/1790, tức là 5 ngày trước khi JM Dayot nhận chức Khâm sai cai đội quản hai tàu *Đồng Nai* và *Le Prince de Cochinchine* và nhận chỉ dụ sai phái, vua đã viết một uỷ nhiệm thư cho toàn quyền Phi Luật Tân, gửi gấm Dayot và quan Trung. Chúng tôi xin trích dịch đoạn chính:

"... Quả nhân vẫn luôn luôn có ý muốn giao dịch với các hạ. Hôm nay, vì có việc, quả nhân phải gửi hai tàu đến Macao và Quảng Đông, và sai bọn JM. Dagot, người Pháp, khâm sai cai đội, quản hai tàu và quan Trung đi cùng; sau khi xong nhiệm vụ ở hai nơi nói trên, họ sẽ đến Manille để mua lưu huỳnh và sửa chữa [caréner tức là lau chùi, sơn hay bọc lại phần chìm của vỏ tàu] *hai tàu này. Trong trường hợp hai phái viên này cần đến sự giúp đỡ của các hạ để hoàn tất nhiệm vụ, quả nhân xin mạn phép yêu cầu các hạ đoái hoài đến họ, nếu họ có thiếu thốn tiền bạc gì, xin các hạ vui lòng ứng ra cho, như đối với chính quả nhân vậy. Nếu sau có dịp thừa nhận những sự giúp đỡ này, xin các hạ yên tâm rằng quả nhân sẽ hết sức sốt sắng...*

Ngày thứ 14, tuần trang thứ 5, năm Cảnh hưng thứ 51 (22/6/1790)" (Louvet, I, t. 543-544)

Dayot đã hoàn tất mỹ mãn nhiệm vụ đầu tiên này, cho nên, thư của chính quyền Việt cám ơn toàn quyền Phi viết ngày 1/7/1791, tức là một năm sau, có những lời lẽ:

"Năm ngoái, hoàng thượng đã gửi tới Manille Jean-Marie Dagot [Dayot], *người Pháp, với tàu của người để mua vật liệu chiến tranh và sửa chữa phần chìm của vỏ tàu. Hoàng thượng đã viết thư cho quan toàn quyền Phi Luật Tân nhờ che chở và giúp đỡ. Hoàng thượng hết sức hài lòng khi biết quan toàn quyền đã hết sức chú ý đến sự thỉnh cầu của người và đã cấp cho phái viên tất cả những phương tiện để thành công trong nhiệm vụ. Hoàng thượng xin gửi tới quan toàn quyền sự biết ơn sâu xa và không bao giờ người quên sự giúp đỡ này...."*

Năm 52 Cảnh hưng, ngày 1, tuần trăng thứ 6 (1/7/1791) (Louvet, I, t. 544)

Nhưng chỉ chuyến đi đầu tiên là có kết quả, chuyến đi thứ nhì, Dayot đã phạm lỗi thâm lạm ngân quỹ, sẽ nói rõ ở phần dưới. Ngoài nhiệm vụ "buôn bán" này, vua còn giao cho Dayot một nhiệm vụ khác, khá quan trọng, đó là việc vận tải lương thực.

Nhiệm vụ vận tải lương thực

Theo bài ký sự ở dưới, Dayot nhận nhiệm vụ vận tải lương thực cho quân đội, mỗi khi có chiến dịch hành quân đánh Tây Sơn. Chiến dịch này đã được Gia Long hoạch định từ tháng 2/1792: tức là tấn công theo gió mùa, thuận gió đánh ra Trung, ngược gió lại quay về Gia Định. Nhưng đến tháng 7/1792, mới có trận Thị Nại, là trận đầu tiên, đánh theo gió mùa.

Hiện tại, chưa thể xác định rằng JM Dayot có tham dự vào trận Thị Nại 1792 hay không vì hai lý do:

- Thiếu tài liệu chính xác.

- Tháng 6/1792, là thời điểm khủng hoảng: vua thấy sự thâm lạm ngân quỹ của Dayot, nổi giận đuổi tất cả lính Pháp, nhưng sau vua hồi tâm. Tuy vậy, cũng khó hình dung vua cho Dayot ngay nhiệm vụ tải lương ở trận Thị Nại.

Tuy nhiên, chúng tôi sẽ dần dần tháo gỡ các chi tiết, để đi đến kết luận rõ ràng hơn về trận Thị nại 1792, trong những trang sắp tới. Nhưng trước hết, hãy nói về công việc vận lương của Dayot, và nhờ sự biệt đãi của nhà vua mà anh ta vẽ được bản đồ bờ biển nước Nam như thế nào, qua bài ký sự dưới đây.

Ký sự của Dayot

Trong bài ký sự này, Jean-Marie Dayot nói rằng anh ta đã lợi dụng chiến tranh gió mùa để vẽ bản đồ thủy đạo của nước Nam.

"*Jean-Marie Dayot lợi dụng chiến tranh gió mùa để làm thủy đạo đồ bờ bể nước Nam (1791-1795)"*

..."Lần đầu tiên đi khắp nơi với quân đội của Vua Nam Hà, từ Vũng Tàu đến Qui Nhơn, tôi đã ngạc nhiên vì con số vịnh, những chỗ trú, những chỗ tàu đậu mà chúng tôi thấy trên mỗi bước đường, ở vùng bờ biển vẫn được trình bầy trên bản đồ như nhiều chỗ đầy đá ngầm. Dù trong chiến dịch này, tôi chưa có dịp trông thấy phần lớn những bến cảng đẹp, tôi đã thoáng nẩy ý định sẽ tu chỉnh lại vùng này, bằng những bản đồ đúng hơn tất cả những bức mà tôi đã có từ trước tới giờ... Tôi bèn tâu với vua, vì biết ông là người rất thích những gì có tính cách khám phá, khoa học, và tôi đã không lầm; ông hết lòng với việc này và đã cho tôi tất cả những trợ giúp cần thiết mà tôi đã hoài công tìm ở những nơi khác...

*... Làm việc trong hải quân của nhà vua và cai quản các tàu Tây phương, lực lượng chính của quân đội ông, **tôi bắt buộc phải đi theo quân mỗi khi có chiến dịch**, thường kéo dài từ tháng 5 đến tháng 10. Trong 5 năm liên tục, **tôi chạy dọc theo bờ biển, từ Bắc xuống Nam và từ Nam lên Bắc cùng quân đội. Nhiệm vụ tải lương,** cho một số lượng tàu bè nhiều đến thế, đi với quân đội và tuỳ tùng, và cho cả bộ binh, thường tiến dọc theo bờ biển, bắt buộc chúng tôi phải đỗ lại mỗi buổi chiều, để tập hợp một đoàn thuyền tàu, thường tới hơn nghìn cánh buồm. Nhiều khi chúng tôi cũng bị bắt buộc phải ở lại một nơi nhiều ngày để đợi bộ binh và phân phát thực phẩm cho họ. Khi ở trên đất địch, thì phải tiến chậm hơn và trong thời gian tàu thả neo, chúng tôi đo đạc kích thước và dò chiều sâu của bể. **Nhà vua cho tôi hai thuyền chèo và hai thuyền buồm, chuyên làm việc ấy, luôn luôn đi theo tàu do tôi điều khiển**. Tôi được những sĩ quan có học và chăm chỉ giúp đỡ, hết lòng vào việc ấy, đến nỗi không có một điểm nào là không được đo đạc ghi chép bằng năm, sáu vị trí khác nhau... Khi mùa gió bắt buộc chúng tôi phải quay lại Sài Gòn, nhà vua thường để cho tôi tự do sử dụng những chiếc tàu dưới quyền điều khiển của tôi, để đến các bến khác nhau và ở lại bao nhiêu ngày cũng được tuỳ tôi định, theo công việc đo đạc bản đồ... khiến tôi có thể bảo đảm rằng có rất ít bến tàu được đo đạc kỹ càng và chính xác như những bến thấy trên bản đồ trong sưu tập bản đồ của tôi.*

Mặc dù cẩn thận như vậy, nhưng vẫn có nhiều chi tiết thoát ra hoặc không đúng, bởi vì, nhìn từ

biển vào, những đối tượng này có vẻ khác với bộ mặt thật của chúng, nếu M. Olivier de Puymanel, sĩ quan đầy công trạng và tài giỏi, điều khiển đoàn quân cận vệ của nhà vua và là kỹ sư đầu tiên của nhà vua, vui lòng cho tôi biết tất cả những tư liệu và làm việc vài lần với tôi, thì chúng tôi đã cùng nhau làm bản đồ sông Sài Gòn, và nhiều chỗ khác lưu thông với Cao Mên. Anh thường đi cùng với chiến dịch trên bộ, luôn luôn dọc theo bờ biển, và anh không để lỡ cơ hội nào mà không vẽ bản đồ những chỗ anh đi qua và ghi lại những nhận xét. Về phía chúng tôi, những bản đồ mà chúng tôi làm trên các hạm đội, nhiều hơn, lại có dấu hiệu thông báo cho chúng tôi mỗi ngày, đúng 12 giờ trưa…

… Nhờ sự chăm sóc đặc biệt của những sĩ quan mà tôi có hân hạnh điều khiển, nên hôm nay tôi rất hài lòng tặng cho các thủy thủ một công trình đáng tin cậy, nhờ sự chính xác của họ, nhờ tính hiếu kỳ của họ, và bằng sự mới mẻ của họ. Tôi không dám nhiều lời về tất cả số lượng đo đạc khổng lồ đã được kỹ lưỡng vẽ lại trên giấy. Đó là một phần công việc của tôi và Félix Dayot, em tôi, nhưng những bản đồ (cartes) và những đồ thị (plans) được vẽ rõ ra từ đám mây mù, chính nhờ cây bút chì của Félix…"

(Mémoire sur la côte et les ports de Cochinchine par M. Dayot, mandarin à la cour de Cochinchine, pendant les années 1791-1792-1793-1794 et 1795. Archives du Ministère de la Marine… daté de Macao le 1/11/1807 (Lược trình về bờ bể và bến tàu ở Nam Hà của Ô. Dayot, quan trong triều Nam Hà những năm 1791-1792-1793-1794 và 1795, văn khố bộ Hải quân… viết ở Macao ngày 1/11/1807 (Taboulet, I, t. 250-251).

Như vậy, nhiệm vụ của Dayot thực rõ ràng: không những Nguyễn Vương cho Dayot điều khiển hai tàu *Đồng Nai* và *Le Prince de Cochinchine* mà còn cho sử dụng hai tàu này vào những việc riêng. Tuy Dayot tâu vua là vẽ bản đồ cho vua nên mới được biệt đãi, nhưng chủ đích của anh ta không phải vậy, Dayot đã viết rất rõ chủ đích của mình: *tôi rất hài lòng tặng cho các thủy thủ một công trình đáng tin cậy*. Thủy thủ ở đây là thuỷ thủ Pháp, vì Dayot không nhắc nhở gì tới việc trình bản đồ cho vua Gia Long. Dayot trao toàn bộ bàn đồ này cho Sainte-Croix đem về Pháp và kèm theo lá thư viết cho Ste-Croix (sẽ trích dưới đây) nói rõ chủ đích của anh ta. Cho nên những người vội vàng kết luận Dayot có công vẽ bản đồ bờ biển nước Nam cho vua Gia Long sử dụng, là hoàn toàn sai lầm.

Công lao của Dayot đối với nước Pháp

Công lớn nhất của Dayot với nước Pháp là vẽ bản đồ bờ biển Việt Nam, Maybon viết:

"Trong những lần đi dọc bờ biển nước Nam, không chỉ theo quân, mà còn vận tải lương thực, hai anh em Dayot đã làm một việc rất hiển vinh: vẽ thuỷ đạo đồ bờ biển và các cửa biển. Chính ông Renouard de Sainte-Croix đã đem về Pháp những bản đồ và ghi chép của Dayot. Trong thư Dayot viết cho Sainte-Croix ở Macao ngày 15/11/1807 có những hàng: "Tài mọn của tôi không cho phép tôi mơ ước chức giao dịch viên của một viện quý giá [Viện lưu trữ], *nhưng tôi sẽ rất mừng nếu kết quả công việc của tôi được công nhận. Tôi có thể gửi các nhận xét bổ ích về nhiều vấn đề của cái xứ chưa ai biết đến này bằng sự hiểu biết hạn hẹp của tôi. (…) Tôi gửi ông kết quả sáu năm làm việc cam go, tất cả những gì ông sẽ làm sẽ là tốt, nếu có trở ngại gì với việc* ***ông vì tình bạn giúp tôi và tấm lòng của tôi phục vụ tổ quốc****, thì cũng không giảm bớt được lòng biết ơn suốt đời của tôi đối với ông". Saint-Croix đã gửi công trình của Dayot về kho lưu trữ và đã được Hoàng đế* [Napoléon] *xem.*

Năm 1820, chính phủ quyết định dành cho Dayot một câu lạc bộ thiên văn; nhưng sự tưởng thưởng đến quá muộn, Dayot đã mất từ năm 1809. Ông cũng không nhìn thấy những bản đồ của ông được Viện lưu trữ hải quân phát hành năm 1818, và cũng không biết lời khen ngợi hết mình của Abel Rémusat: "…Chúng ta biết có nhiều người nước ta đã giữ những chức vụ quan trọng trong triều nước Xiêm và nước Việt, và nhờ vào một trong những người đó, ông Dayot đã quá cố mà chúng ta có tập địa đồ (Atlas) cực kỳ quý giá về nước Nam, được vua [Louis XVIII] *sai khắc năm 1818, đó là một trong những toà lâu đài đẹp nhất của khoa học địa lý xây trên cái xứ rất xa Âu châu… Từ khi các bản đồ của ông Dayot được in ra, bờ biển nước Nam được biết rõ, có lẽ còn hơn một số bờ biển Âu châu nữa.*

Năm 1817, vua Louis XVIII sai Kergariou sang biển Đông, với bản đồ của Dayot. Trong thư ngày 28/3/1818 gửi bộ trưởng Hải quân, Kergariou viết*: "Tôi đã đi khắp các cửa biển của nước Nam và trong hải trình chông gai này, tôi đã có dịp kiểm chứng, đảo lộn hầu như tất cả công trình của Ông Dayot. Chẳng có lời nào đủ để khâm phục sự chính xác, nhất là sự chính xác mà đất đai được chiếu lại trên các bản đồ"* (Maybon, Relation Bissachère, t. 31-33).

Sau này, liên quân Pháp Tây Ban Nha cũng dùng bản đồ này để đánh chiếm nước ta dưới thời vua Tự Đức.

Hết phần I về Jean-Marie Dayot.

Chương 16: IV - Jean-Marie Dayot

Phần II- Công và Tội

Tất cả hình ảnh những "sĩ quan" Pháp đứng địa vị hàng đầu trong các ngành, làm "kỹ sư trưởng", "chỉ huy trưởng", "xây dựng thành đài", "thiết lập thuỷ binh", và "huấn luyện quân đội"… nói chung là "giúp đỡ" và "dạy dỗ" Gia Long thành lập một quân đội tân tiến, xây những thành đài theo kiểu Vauban; mà các ngòi bút thuộc địa dày công tô đậm, đôi khi chỉ cần vài dòng chân thực của một vị thừa sai, là bị quét sạch.

Sự vô hạnh của những người lính đánh thuê

Sự vô hạnh của lính Pháp và Bồ, khi đặt chân đến nước Việt, được giáo sĩ Le Labousse ghi lại trong lá thư gửi quản sự Létondal ngày 28/5/1790 (một tháng, trước khi một số người này được nhận chức cai đội), như sau:

"*Chúng tôi rất bực mình vì mỗi ngày được nghe và thấy hàng ngàn câu chuyện nhục nhã xảy ra vì hạnh kiểm của bọn* [lính] *Pháp và Bồ… Chúng tôi đã chán ngán phải rên siết vì chiến tranh tàn phá giáo dân, không cần những người Âu này đến để trùm lên chúng tôi những hỗn độn vì sự dâm ô và vô kỷ luật của họ (leur incontinence le leurs désordres). Đức Ông* [Bá Đa Lộc] *đã quỵ ngã vì gánh nặng này (succombe sous le faix); người đã chán ngấy bọn đồng hương; phải có một tâm hồn cao thượng và mạnh mẽ lắm, người mới trụ nổi*" (Launay, III, note 1, t. 209).

Hai năm sau, giáo sĩ Lavoué gửi thư cho M. Létondal từ Lái Thiêu, ngày 16/6/1792, viết:

"*… nhà vua, bất mãn với những người Pháp, đã cho họ nghỉ tất cả, trong những ngày đầu tháng năm* [1792]; *hay chính những người Pháp bất mãn với vua, đã xin nghỉ và vua cho phép ngay lập tức*" (Launay, III, t. 295).

Ngày 16/4/1793, trong một thư gửi cho hai người bạn Lewet và Roland, Olivier de Puymanel viết: "*… tôi thề với các anh đó, trạng thái này* [xưng tội] *tốt hơn hết tất cả những gì mà ta gọi là khoái lạc. Tôi cũng xấu hổ vì nhiều khi đã làm gương xấu cho các anh, và tôi muốn sửa lỗi, vì tôi tin chắc rằng sự chơi bời dẫn đến sự vô đạo*" (Cadière, Les francais au service de Gia Long, Leur correspondance, BAVH, 1926, IV, t. 365)

Nhờ những dòng ngắn ngủi này mà chúng ta hiểu rõ tình trạng những năm đầu, khi đám lính Pháp và Bồ đánh thuê đến Nam Hà và vai trò cũng như tình cảm của Bá Đa Lộc đối với bọn người này. Những lời trên đây của các giáo sĩ Le Labousse, Lavoué và chính Puymanel đã:

- Đặt những người lính Pháp đào ngũ, đánh thuê, trong bối cảnh thực sự của họ với những thói hư tật xấu.

- Vô hiệu hoá tất cả các lập luận cho rằng giám mục Bá Đa Lộc "điều khiển quân đội" và ban chức Tư

lệnh bộ binh cho Puymanel, Tư lệnh hải quân cho J. M. Dayot, v.v. mà ngược lại, vị giám mục đã chịu đựng sự vô hạnh của họ như nỗi bất hạnh của chính mình.

Chuyện Dayot thâm lạm ngân quỹ chỉ là giọt nước làm tràn cái chén đã đầy.

Vụ Dayot thâm lạm ngân quỹ năm 1792

Được hưởng nhiều ân sủng và sự tin cậy của vua Gia Long, nhưng Dayot đã không làm tròn phận sự ghi trong văn bằng Khâm sai cai đội. Nếu chuyến đầu tiên vua sai Dayot đi Phi Luật Tân (chỉ dụ ngày 27/6/1790) thành công, khiến vua bằng lòng, tháng 7/1791, triều đình viết thư cám ơn viên toàn quyền Phi Luật Tân, như đã nói ở phần I, thì chuyến đi Phi lần thứ hai, Dayot đã phạm tội thâm lạm ngân quỹ. Thư của giáo sĩ Le Labousse viết cho M. Letondal ngày 17/6/1792, có những lời sau:

"***Chuyến đi xui xẻo từ Macao sang Manille của Dayot và sổ sách cực kỳ thâm lạm của anh ta*** *đã làm cho vua ghê tởm, bực quá không thèm nói gì thêm, vua sai đuổi hết không chỉ các lính thủy, mà tất cả sĩ quan, ai muốn đi thì đi, không giữ. Họ cũng không đợi vua đuổi, họ đã làm đơn xin về và được chấp thuận liền. Điều này khiến cho Đức Cha* [Bá Đa Lộc] *quyết định,* ***vì từ lâu người đã rất bất mãn với vua và v.v., lại một lần nữa xin vua cho phép người được về Pháp,*** *lấy cớ có việc nhà. Vua đã thuận cho, rồi nghĩ lại, vua đổi ý*" (Launay, III, t. 296).

Giám mục Bá Đa Lộc, từ khi đem hoàng tử Cảnh trở về, ở trong một địa vị rất khó khăn: Vừa thất bại trong sứ mệnh cầu viện, vừa là cha đỡ đầu cho một bọn lính đào ngũ vô kỷ luật, vừa chịu sự ác cảm của các bà hoàng và sự nổi giận của vua, vì đã dạy hoàng tử không được lậy trước bàn thờ tổ tiên, vừa bất mãn với vua vì không được Gia Long nghe lời khuyên: nên đánh ngay ra Bắc. Trong hai năm, ông đã bị giày vò về vấn đề đi hay ở.

Năm 1792, đối với giám mục Bá là năm phải quyết định bỏ đi, vì trước mắt có một cái họa lớn: Quang Trung sắp đánh xuống miền Nam qua ngả Lào; nếu Quang Trung thắng mà ông còn ở đó, thì họ đạo của ông sẽ bị tiêu diệt vì Quang Trung không thể tha thứ tội ông đem hoàng tử Cảnh sang Pháp cầu viện. Mà trở về Pháp trong thời điểm hỗn loạn đẫm máu sau cách mạng 1789, giáo quyền bị triệt tiêu, là bất cần, nên ông chỉ tính đi lánh nạn ở nước ngoài, đợi khi chiến cuộc ngã ngũ, sẽ trở về đất Việt, đó là toan tính của ông.

Về phiá những lính Pháp đánh thuê, sự bỏ Gia Long để đi chỗ khác, đến từ những yếu tố:

- Vì sự vô hạnh của họ nên vua nổi giận đuổi họ đi.

- Họ chê vua trả lương ít.

- Họ đến đây với mục đích tìm của, tìm vàng, nhưng không "tìm" thấy gì cả.

- Và sau cùng, khi nghe tin Nguyễn Huệ sắp đánh xuống miền Nam, họ không muốn chết vì một cuộc chiến không dính dáng gì đến họ.

Tuy nhiên, Gia Long là một chính trị gia có tài, ông biết trong tình trạng cấp bách này, không nên để cho địch thấy sự đổ vỡ của việc "người Âu đến giúp" mà ông vẫn dùng như một lợi khí tuyên truyền.

Vì vậy, ông đã thuyết phục giám mục Ba Đa Lộc ở lại, và khi vị giám mục, người cha tinh thần của họ ở lại, thì những người lính theo đạo Gia Tô này sẽ theo. Vì vậy, vua tỏ những cử chỉ khuyến khích: cho Puymanel được thăng chức Vệ uý, vì đã có công trong đội ngũ pháo binh, "*chế tạo các hạng hoả xa, chấn địa lôi, binh khí*" cùng với Trần Văn Học (LT, II, t. 282). Dayot cũng được vua bỏ qua lỗi thâm lạm, tuy nhiên nhà vua sẽ không gửi y đi mua bán ở ngoại quốc nữa, Dayot được sung vào ban tiếp vận lương thực cho quân đội. Chính nhờ nhiệm vụ tiếp vận quân lương này mà Dayot có đủ phương tiện để vẽ thủy đạo đồ bờ biển nước Nam như anh ta đã tả lại trong bài ký sự ghi ở phần I.

Sự kiện Dayot được quản hai chiếc tàu và phục vụ trong đội vận tải quân lương, sẽ được khuếch trương thành Dayot, tư lệnh hải quân của Gia Long và là người anh hùng thắng trận Thị Nại 1792 như thế nào, chúng ta sẽ tìm hiểu dần, từng bước một, ở dưới.

Nhưng trước khi đi xa hơn, chúng tôi muốn trình bầy sức mạnh thuỷ quân của Nguyễn Ánh, để độc giả thấy rõ hơn, những điều có thật và những điều được người ta bịa đặt ra, sau này.

Sức mạnh của thuỷ quân Nguyễn Ánh

Để trả lời những sai lầm, vì chủ quan của người Pháp, tưởng cái gì họ cũng làm thầy, và những sai lầm của người Việt, vì mặc cảm bị trị, tưởng cái gì mình cũng phải học của Tây, chúng tôi xin nhắc lại một số dữ kiện sau đây:

Khoảng cuối thế kỷ XVIII, thuộc đoạn lịch sử mà chúng ta đang khảo sát, thuyền tàu của Tây phương chưa tiến bộ đến mức vượt xa thuyền tàu Đông phương. Bởi cả Đông lẫn Tây đều dùng thuyền tàu buồm. Chúng ta chỉ cần xem tàu Bounty trong cinéma, hay tàu của Lafayette mà người Pháp vừa làm lại nguyên bản, và cho chạy xuyên đại dương sang Mỹ là thấy rõ.

Tàu Tây chỉ hơn hẳn tàu Ta một bực, khoảng gần 100 năm sau, khi khoa học Âu châu đã phát triển mạnh trong khi Á Châu, trừ Nhật, còn ở trong tình trạng lạc hậu.

Các chiến thuyền của Tây phương, thời Gia Long khởi nghiệp (1777-1800) có khác với chiến thuyền của Đông phương, sự khác biệt này, cả ưu lẫn nhược điểm của đôi bên, đã được Barrow và Montyon phân tích trong sách của họ, mà chúng tôi đã trích dịch trong các chương 4 viết về Barrow và chương 7, về Montyon.

Một câu hỏi cần được trả lời cặn kẽ hơn: Thuỷ binh Nam Hà -lực lượng chính của quân đội Nguyễn Ánh- tại sao lại hùng mạnh?

Theo các tác giả thuộc địa, mà người Việt thường chép lại, là nhờ sự giúp đỡ của Bá Đa Lộc và nhờ những "sĩ quan" Pháp đem kỹ thuật tân tiến của Tây phương vào.

Lời sau đây của Tạ Chí Đại Trường có thể coi là tiêu biểu: "*Đặc sắc của thuỷ quân Gia Định là sự dồi dào vũ khí, hiệu suất cao của chúng, là các tàu bọc vỏ đồng chắc chắn cùng chiến thuật mới của các sĩ quan Tây phương đưa vào*" (LSNCVN, t. 237).

Trong những chương trước, chúng tôi đã tháo gỡ dần dần những sự "ngộ nhận" này. Ở đây, xin trình bầy thêm một số điểm chưa được nói đến: Thuỷ quân Nam Hà, phát triển rất sớm, không nhờ vào

những đội "tàu Tây", do "người Tây" Dayot "lãnh đạo" và "huấn luyện", mà nhờ ở những yếu tố sau đây:

1- "*Đất Gia Định nhiều sông kinh, cù lao, bãi cát, trong 10 người đã có 9 người giỏi nghề bơi lội, chèo thuyền*". "*Ở Gia Định chỗ nào cũng có ghe thuyền, hoặc dùng thuyền làm nhà ở, hoặc để đi chợ, hay để đi thăm người thân, hoặc chở gạo củi đi buôn bán, rất tiện lợi*" (Trịnh Hoài Đức, Gia Định Thành Thông Chí, Phong tục chí, bản dịch của Lý Việt Dũng, điện tử).

2- Chúng ta đừng quên rằng cả Nguyễn Ánh lẫn Tây Sơn đều mạnh về thuỷ binh. Nguyễn Huệ xuất quân vào Nam, ra Bắc, một cách thần tốc. Biết vậy, Nguyễn Ánh đã sớm mở mang kỹ thuật đóng thuyền, tàu (ta gọi tất cả là thuyền), nhờ tướng giỏi, có tài đóng thuyền như Đỗ Thanh Nhơn, Võ Di Nguy và lại liên tục sai người đi mua thuyền, tàu ngoại quốc. Đến năm 1793, Nguyễn Ánh có thêm Trần Văn Thái, thuộc Công bộ của Tây Sơn về hàng, hợp lực với Võ Di Nguy trong việc đóng tàu thuyền. Võ Di Nguy tử trận khi đánh nhau với Võ Văn Dũng ở Thị Nại, 1801. Trần Văn Thái sau làm đến chức Công bộ thượng thư (LT, II, t. 474). Tháng 8/1787, Nguyễn Văn Trương, chưởng cơ của Tây sơn đem 300 quân tinh nhuệ và 15 chiến thuyền về theo, Nguyễn Ánh trao cho chức Khâm Sai Chưởng Cơ, quản đạo Tiên phong Thuỷ dinh Trung quân; sau trở thành đại tướng thống lãnh toàn bộ thuỷ binh của Nguyễn Ánh và lập công lớn trong các trận Thị Nại 1792, Thị Nại 1801, Quảng Nam, Phú Xuân… Như vậy chứng tỏ Nguyễn Ánh biết dùng người và Tây Sơn cũng có một nền thuỷ binh mạnh mẽ không kém.

3- Vừa thoát chết khỏi bàn tay Nguyễn Huệ, ngay từ tháng 4/1778, Nguyễn Ánh đã sai đóng hơn 50 chiến hạm gọi tên là thuyền hiệu *Long Lân* và mua nhiều bè hoả công. (TL, I, t. 206)

Trịnh Hoài Đức giải thích rõ hơn về các chiến thuyền Long Lân này: "Năm 1778… *Quân ta đắp lũy đất từ bờ tây Bến Nghé chạy dọc đến mé sông An Thông, phàm tại các cửa sông đều đóng cọc cây ngăn cản tàu để chống giữ và bí mật đóng hơn 50 chiếc chiến hạm tại sông nhỏ Thị Tĩnh thuộc sông An Thông.* ***Mấy chiến hạm này đầu bọc nhọn, đầu và thân đều gắn ba tấm ván có vẽ hình như hạm của Tây dương****, lại giăng lưới gọi* ***là Long Lân thuyền,*** *lại chỉnh bị bè cho hoả công*" (Gia Định Thành Thông Chí, Vật Sản Chí, bản dịch của Lý Việt Dũng, điện tử).

Như vậy, ở tuổi 16, Nguyễn Ánh đã sai đóng "chiến hạm giả" kiểu Tây dương, để "loè" địch.

Đến tháng 5/1778, Ánh lại sai cai đội Trần Văn Phúc sang đạo Tân Châu, Nguyễn Đức Huy sang đạo Quang Hoá để đóng thuyền đi biển (TL, I, t. 206).

4- Một bước tiến mới trong kỹ nghệ đóng thuyền chiến của quân Nguyễn: Theo Trịnh Hoài Đức tháng 8/1780, Đỗ Thanh Nhơn đã "***sáng chế đóng thuyền chiến, làm bánh lái dài để đi đường biển yên ổn, nhưng vẫn để bánh lái tròn khi trước để dùng khi đi đường sông****, gọi là thuyền hai bánh lái, phía trên gác sàn chiến đấu, hai bên treo phên tre để che cho thuỷ binh ở dưới chuyên lo chèo chống, trên thì bố trí bộ binh để xung kích, nhờ vậy mà kỹ xảo của thuỷ sư càng tinh nhuệ, đến nay* [khoảng 1820] *cũng vẫn theo*" (Gia Định Thành Thông Chí, Vật sản chí, bản dịch của Lý Việt Dũng, điện tử).

Thực Lục ghi: "*Đỗ Thanh Nhân sai thủy quân lấy thứ gỗ nam (kiền kiền) để đóng thuyền trường đà (bánh lái dài), trên gác sàn chiến đấu, hai bên dựng phên tre che thủy binh ở dưới để cho chuyên*

sức mà chèo, còn trên thì bày bộ binh để xung trận mà đánh. Do đó đi đường biển thuận lợi mà nghề thủy quân sở trường càng tinh thêm" (TL, I, T. 209).

Montyon đã nhắc đến sự lợi hại của thuyền trường đà có hai bánh lái này trong sách của ông (Montyon I, t. 128-130) mà chúng tôi đã trích dẫn trong chương 7, Montyon.

5- Về sức mạnh thủy binh và sự đóng thuyền, tàu liên tục của Nguyễn Ánh trong khoảng 12 năm (1781-1793), có những mốc đáng chú ý:

- Tháng 5-6/1781, Nguyễn Ánh duyệt binh, có khoảng 3 vạn quân, 80 thuyền đi biển, 3 thuyền chiến lớn và 2 tàu Tây (TL, I, t. 210).

- Tháng 9-10/1782, sai cai cơ Trung thủy Võ Di Nguy, cai cơ Tiền thuỷ Trương Phúc Dĩnh tập hợp những thủy binh ngạch cũ, sửa đóng chiến thuyền.

- Ngày 9/4/1785, Nguyễn Ánh chạy sang Xiêm với 30 quần thần, 200 quân và 5 chiến thuyền: **Phượng Phi, Bằng Phi**, Hùng Trì, Chính Nghi, Thuyền Ô (Thực Lục I, t. 223).

- Trong thời gian tạm trú ở Xiêm, "xưởng" đóng tàu của Nguyễn Ánh là đảo Giang Khảm:

Hoàng Tiến Cảnh, năm Ất Tỵ [1785], được thăng khâm sai tổng nhung chưởng cơ, cùng với bọn Trương Phúc Dĩnh đến đảo Giang Khảm đóng thuyền chiến (LT, 270). Năm Bính Ngọ [1786] Nguyễn Văn Nhàn cùng Trương Phúc Luật đến Giang Khảm đóng chiến thuyền thập hiện (LT, 236). Trương Phúc Luật trông coi đội *trường đà* [tức là thuyền hai bánh lái] (LT, 237). Năm Bính Ngọ [1786] đốc chiến cai cơ Mai Tiến Vạn theo chưởng cơ Hoàng Tiến Cảnh đóng 10 chiếc thuyền hiệu ở đảo Giang Khảm (LT, II, t. 249).

- Tháng 8/1989, sai đóng chiến thuyền lớn hơn 40 chiếc, thuyền đi biển hơn 100 chiếc (TL, t. 251). Tháng 12/1789, sai cai cơ Võ Di Nguy đóng một chiếc thuyền lớn và 15 chiếc thuyền đi biển (TL, I, t. 267).

- Tháng 1/1791, Lập xưởng thuỷ sư, từ bờ sông Tân Bình đến bờ sông Bình Trị, trên ba dặm, thuyền đi biển, thuyền chiến (hình thức như thuyền buôn, không mui mà nhỏ) thuyền ô (sơn đen nên gọi là ô thuyền), thuyền son (sơn đỏ gọi là chu thuyền), thuyền lê (đầu đuôi thuyền đều chạm vẽ gọi là lê thuyền), đều đậu ở đó (TL, I, t. 270).

- Tháng 5/1791, đóng hơn 100 chiếc chiến thuyền (TL, I, t. 284).

- Tháng 2/1792, đóng năm hiệu thuyền Hoàng Long, Xích Nhạn, Thanh Tước, Bạch Yến và Huyền Hạc (TL, I, t. 283).

- Theo thư của giáo sĩ Liot gửi từ Tân Triều (Đồng Nai) về Paris ngày 18/7/1792: Nhà vua vừa làm xong 15 tàu chiến, mũi, đuôi và giàn cột buồm giống tàu Trung Hoa, tất cả phần còn lại làm theo lối Tây, sắp đi đánh Tây Sơn (Cadière, Doc.Rel, t. 28)

- Tháng 2-3/1793 (tháng giêng Quý Sửu) đóng thêm các thuyền đại hiệu: Long Ngự, Long Thượng, Long Hưng, Long Phi, Bằng Phi, Phượng Phi, Hồng Phi, Loan Phi, Ưng Phi. (Chắc là sửa lại các

thuyền Phượng Phi và Bằng Phi, vì đã có từ năm 1785) (TL, I, t. 290).

Nhìn những mốc trên đây, ta thấy ngay:

Hai thuyền *Phượng Phi* và *Bằng Phi* (tàu chiến bọc đồng theo kiểu Tây phương) Nguyễn Ánh đã có từ năm 1785, hoàn toàn do người Việt điều khiển. Tàu *Phượng Phi* năm 1790 sẽ giao cho Trần Văn Học và Nguyễn Văn Chấn (Vannier) cai quản (Liệt truyện II, t. 282). Đến năm 1792, trong trận Thị Nại, hai tàu *Long Phi* và *Phượng Phi* sẽ được các tướng Nguyễn Văn Thành và Nguyễn Văn Trương sử dụng. Cho nên, chúng ta không nên lầm tưởng chỉ có người Tây mới quản được tàu Tây.

Nguyễn Ánh là nhà lãnh đạo giỏi, ông sai Dayot, Barisy, Gibsons, Januario, Puymanel… đi ngoại quốc mua bán vì họ là người Âu, nói được tiếng Pháp, tiếng Anh, tiếng Bồ, dễ giao thiệp hơn người Việt. Chỉ đơn giản như thế. Ngoài ra, trừ Puymanel, họ không có phận sự tác chiến. Trong những năm 1801, 1802, ở thời điểm cuối của cuộc chiến, Nguyễn Ánh sai Chaigneau, Vannier, và de Forcant, quản ba tàu chiến bọc đồng *Long Phi, Phượng Phi* và *Bằng Phi* đi hộ giá, là để thị uy, phô trương lực lượng, chứng tỏ ông có người Pháp hầu cận. Những người này đi hộ giá, cũng không có nhiệm vụ tác chiến, trừ de Forcant, đã hăng say, đang đêm lẻn đi lập chiến công ở trận Thị Nại 1801 và được giáo sĩ Le Labousse viết về việc này.

Từ đầu 1791, khi đã lập xưởng đóng tàu ở Sài Gòn (Trịnh Hoài Đức viết rõ vị trí và diện tích; xưởng này cũng được Barrow và Le Labousse mô tả và khâm phục), Nguyễn Ánh gia tăng sản xuất thuyền tàu ngay tại Sài Gòn.

Nhìn qua số lượng tàu thuyền Tây, Ta mà Nguyễn Ánh mua hoặc sản xuất tại chỗ thời đó, mới thấy con số 2 tàu *Đồng Nai* và *Prince de Cochinchine* mà Dayot được điều khiển thực là khiêm nhượng. Và sự thượng thăng *khâm sai cai đội Dayot* lên làm *Chỉ huy trưởng hải quân Nam Hà* thực là ấu trĩ.

Về "chiến công" của Dayot, trong trận Thị Nại 1792

Trận Thị Nại 1792, mà chúng tôi đã xác định bắt đầu từ ngày 26/7/1792 và chấm dứt ngày 5/8/1792, trong chương 8, Hịch Quang Trung, là chiến thắng lớn đầu tiên của Nguyễn Ánh trên quân Tây Sơn, phá hoại toàn bộ thuỷ quân của Nguyễn Nhạc đậu ở cửa Thị Nại trong khi Nguyễn Nhạc đi săn vắng. Trận này đánh dấu ngõ quặt, khiến Quang Trung nổi giận, truyền hịch đánh Nam Hà, và hai mươi ngày sau khi hịch truyền, Quang Trung mất.

Vì sự quan trọng của trận Thị Nại 1792, có thể coi như chiến công lớn đầu tiên trong cuộc chinh phục lại toàn thể lãnh thổ của Gia Long, cho nên, bằng mọi giá, các sử gia thuộc địa đã tìm cách "xác định" chiến công Thị Nại 1792 là chiến công "lừng lẫy" của người Pháp. Chúng ta sẽ điều tra hư thực chuyện này như thế nào.

Barrow, là một trong những người đầu tiên viết mấy hàng về Dayot và trận Thị Nại 1792, nhưng ông khá dè dặt:

"*Mùa xuân 1792, ông* [Nguyễn Ánh] *xuống thuyền đi đánh Qui Nhơn, để trên đầu hạm đội, 2 sĩ quan Pháp, cai quản hai tàu chiến Tây phương.* ***Người ta đồn rằng****, một trong hai người này, ông Dayot, đã làm cho hạm đội Việt* [Tây Sơn] *thiệt hại lớn, đốt cháy, đánh đắm, hoặc xâm chiếm tất cả*

những thuyền gặp trên đường. Nhưng hăng say, tiến sâu quá và thuyền ông mắc cạn. ***Người ta đồn nhà vua,*** *tuy chứng kiến tai nạn này, có thể làm cho ông thua trận, nhưng vẫn tỏ chút mãn nguyện, nói rằng: "Ông ấy đã làm nhiệm vụ của mình, tôi không chờ đợi ông ấy làm nhiệm vụ của tôi"* (Barrow, t. 218).

Câu: [Nguyễn Ánh] *để trên đầu hạm đội, 2 sĩ quan Pháp, cai quản hai tàu chiến Tây phương,* và *một trong hai người này là Dayot* không thấy đâu chép cả. Chuyện tàu mắc cạn quá giống chuyện Mạn Hoè. Barrow không đề xuất xứ, nhưng ông đã cẩn thận dùng những tiếng "*người ta đồn*", chứng tỏ ông không chắc và ông cũng biết, không thể dựa vào những lời "*người ta đồn*" để viết sử.

- Tác giả Sử ký Đại Nam Việt cũng viết câu chuyện này, tương tự như trên, nhưng đặt vào năm 1791, có lẽ là cùng chép một nguồn với Barrow, nhưng không để tên Dayot mà lại đề tên Puymanel:

"*Vậy tàu ông Dade cai* [SKĐNV gọi Olivier de Puymanel là ông Dade] *thì đi trước, mà Nguyễn Ánh cùng các tàu thì đi sau, cách xa một trống canh đàng. Ông Dade vào một mình và bắn súng đánh các tàu quân giặc. Quân giặc thấy tàu Tây thì sợ hãi lắm; song cũng ra sức bắn trả, mà không mũi nào nhằm sốt. Ông Dade vào cửa nhằm khi nước ròng, nên tàu ông ấy phải mắc cạn chẳng đi được nữa. Vậy phải dùng những khẩu súng ở trước mũi tàu mà bắn thì càng khó lắm, song cũng đánh, và quân giặc đã phải chết nhiều; còn quân của ông ấy thì bằng yên vô sự* " (SKĐNV, t. 59).

Nói rằng Olivier lái tàu vào đánh là hoàn toàn sai, vì Olivier, dù có dự trận này cũng chỉ ở trong đội ngũ pháo binh, ai cho phép Puymanel lái tàu chiến? Còn chuyện tàu mắc cạn, như trên đã nói, quá giống chuyện Mạn Hoè. Tác giả Sử Ký Đại Nam Việt, chỉ biết một số chuyện xảy ra trong Nam. Còn về các trận đánh trận đánh xảy ra ở miền Trung, thì không biết nên không thấy kể gì cả. Trận này là trận duy nhất được kể lại, nhưng có lẽ cũng chỉ nghe người ta đồn hoặc chép theo nhà dòng, và lại luôn luôn đội Tây làm thầy về mọi mặt, giống như Trương Vĩnh Ký, cho nên, đoạn này cũng rất khó tin. Nhưng ta có thể đoán rằng: Barrow và SKĐNV chép lại cùng một nguồn *tin đồn* lấy từ nhà dòng.

Maybon và "công trạng" những người Pháp trong trận Thị Nại 1792

Maybon viết:

"*Không thể chối cãi được rằng họ đã góp phần rộng lớn vào chiến thắng của Gia Long. Chưa nói đến sự đóng góp của họ vào những chiến công quan trọng, như* ***việc tiêu diệt hạm đội Tây Sơn năm 1792,*** *và những cuộc hành quân khác dẫn đến chiến thắng Huế, năm 1801*" (Maybon, Histoire moderne du pays d'Annam, t. 279).

Nhưng ở trang 311-312, khi mô tả trận Thị Nại thì ông Maybon lại dùng tài liệu của Thực Lục. Rồi ông trách Thực Lục không đếm xỉa đến công lao của những người Pháp này, may mắn thay, ông tìm được các tài liệu khác, về phiá Tây phương, nói rất rõ. Đó là hai "chứng liệu" sau đây:

1-Lá thư của giáo sĩ Le Labousse kể chuyện Nguyễn Ánh, sau khi thắng trận, vì chưa có kinh nghiệm, đã ra lệnh đốt tàu của Tây Sơn (việc này Sử Ký Đại Nam Việt cũng chép, t. 59, và cho biết sau đó Nguyễn Ánh hối ngay và cho lệnh dập tắt lửa).

2- Chứng thứ hai, rút từ những điều Michel Đức, con trai của Chaigneau, viết trong hồi ký *Souvenirs*

de Huế, (Paris, 1867), như sau:

"*Chắc quý vị muốn có một vài chi tiết về chiếc tàu Âu châu làm gì. Con tàu này được ông Dayot ở Redon điều khiển, và được ông Vannier ở Auray, phụ tá; ông Olivier ở Carpentras, cũng có đó với quân đội của ông*". *Chính nó đã tiến vào cửa biển* [Thị Nại] *đầu tiên, trước đại binh một giờ. Tính cách cao quý và mạnh dạn độc tiến giữa lòng địch của nó, trong khi địch quân đã ùa ra phiá trước nhả đạn tứ phiá vào tàu, làm cho nhà vua và tất cả những người Nam Hà kinh ngạc. Nhà vua, trong lúc này, không thể không ngợi khen sự can đảm của những người Âu. Toàn thể quân đội lúc đó đều nhận ra sự khác biệt giữa người Pháp và mấy chiếc tàu Bồ, ngày trước đã nhục nhã trốn chạy và đã làm cho vua bại trận.*

Trong khi tất cả mọi người đang khâm phục chiếc chiến hạm đơn độc chống chọi với kẻ thù, thì lòng dũng cảm của những vị [sĩ quan] *này bỗng chốc bị đình chỉ một cách nhục nhã nhất đối với người chiến sĩ: Cửa vào cảng rất hẹp, gặp lúc thuỷ triều xuống, tàu bị mắc cạn. Ở vị trí này, họ chỉ dám bắn vài phát đại bác nhỏ, phiá trước, mà đã trúng khá nhiều kẻ thù. Họ phải dừng ở đó. Và đau đớn thấy toàn thể đoàn quân kéo vào cảng mà họ không theo được. Nếu có thể tiến vào được hải cảng thì chắc chắn họ sẽ là những người duy nhất nhận công trạng và sự vinh quang của chiến thắng. Từ đó nhà vua thường nói bông đùa, về chuyện này:* "*Chúng tôi rất sung sướng vì sự cố này xảy ra. Nếu chiếc tàu này không mắc cạn, thì nó chẳng để cho chúng tôi việc gì nữa, và như thế chúng tôi sẽ ngượng lắm*". (Maybon, Histoire moderne du pays d'Annam, t. 311-312)

Dưới chú thích (3), trang 311, Maybon ghi rằng: người con trai Chaigneau đưa việc này vào năm 1793, chắc anh ấy viết nhầm (năm), vì chính anh ấy nói: năm này nhà vua đốt hạm đội của địch!

Thực ra, Michel Đức Chaigneau chẳng lầm gì cả, khi trận Thị Nại 1792 xảy ra, cha của ông còn chưa về giúp Nguyễn Ánh, và bản thân ông, đến hơn 10 năm sau, mới sinh ra đời. Vậy mà trong sách này (in năm 1867), tức là 47 năm sau khi ông rời nước Việt, 75 năm sau khi trận Thị Nại xảy ra, ông tả trận Thị Nại như được chứng kiến tận mắt! Câu chuyện ông kể là một chắp vá những giai thoại, sự kiện xảy ra ở các thời điểm khác nhau được tiểu thuyết hoá thành chuyện.

- Việc tàu mắc cạn là chuyện Mạn Hoè, đánh nhau với Tây Sơn năm 1782.

- Chắc hồi nhỏ Đức Chaigneau được nghe Vannier kể lại trận Qui Nhơn tháng 5-6/1793, mà Vannier đã tham dự trong đội vận lương, với tư cách phụ tá của Dayot. Trận này Le Labousse cũng có viết trong lá thư ngày 26/6/1793 gửi M.Boiret: "*Nhà vua vừa xuất thuỷ bộ đại binh đi đánh Qui Nhơn… Các ông Dayot quê Rhedon và Vannier quê Auray cùng đi với thuyền của họ. Ông Olivier quê Carpentras cũng đi với quân của mình và một vài người Âu khác trong bộ binh.*" (Cadière, Doc. Rel. t. 29). Vậy câu: *Các ông Dayot quê Rhedon và Vannier quê Auray cùng đi với thuyền của họ. Ông Olivier quê Carpentras cũng đi với quân của mình,* Michel Đức chép lại của Le Labousse.

- Và ông chép cả lời Gia Long "bông đùa" do Barrow viết, có đổi đi chút ít.

- Sau cùng Đức Chaigneau cảm hứng những điều đã có trong Sử Ký Đại Nam Việt: Dayot vào trước đại quân một giờ (một trống canh), bắn vài phát súng đại bác đằng trước tàu, v.v.

Cũng có thể Đức Chaigneau đã gom góp các nguồn ***tin đồn*** phát xuất từ nhà dòng giống như Barrow

và SKĐNV, rồi cường điệu lên thành tiểu thuyết, với những chi tiết cực kỳ vô lý: Tàu chưa vượt qua được cửa Thị Nại, làm sao quân Tây Sơn đã bao vây bắn phá tứ phiá? Tàu đến cửa Thị Nại trước đại quân một giờ mà sao Gia Long đã có đó để *ngợi khen sự can đảm của những người Âu?*

- Những dòng như thế được ông Maybon khen là sống động và trích làm "tài liệu lịch sử".

Đó là cách làm việc của sử gia Maybon.

Taboulet và "chiến công" Thị Nại của Dayot

25 năm sau, Taboulet tiếp sức bằng những hàng sau đây, lần này chép thẳng những "thành tích" chiếm được trong trận Thị Nại 1792:

"*Theo lời Cha La Bissachère, Dayot là* "*thủ lãnh và linh hồn của hải quân Nam Hà*". *Ngày 27/6/1790, Nguyễn Ánh cấp cho ông văn bằng* "*Tư lệnh các hạm đội của ông*" *(Capitaine de ses vaisseaux), Dayot còn được gọi là Délégué Impérial* [Đại diện nhà vua] *và Marquis de Trí Lược* [Trí lược hầu] *hay* "*Marquis au jugement rempli de Prudence*" [Vị Hầu tước phán đoán đầy cẩn trọng]. ***Năm 1792, Dayot phá tan, ở Quy Nhơn, một hạm đội Tây Sơn gồm 5 tàu lớn (bâtiments), 90 chiến thuyền (galères), và 100 chiến thuyền nhỏ (demi-galères), tịch thu được 137 khẩu đại bác nòng đạn khác nhau. Năm 1793, Dayot chiếm được 60 chiến thuyền Tây Sơn, ở miền bắc Quy Nhơn nữa*"** (Taboulet, *La geste française en Indochine* I, 1955, t. 249).

Và cuối cùng, Wikipédia Pháp, thừa hưởng những dòng "hào hùng" của các sử gia thời danh Maybon, Taboulet, để viết về "chiến công" Thị Nại 1792 của "Đại đô đốc của thuỷ quân An Nam và tư lệnh những tàu Pháp của nước Nam" (*Grand Amiral de la flotte annamite et commandant des bâtiments français de l'Annam)* như sau:

"*Năm 1792, ông* [Dayot] *cầm đầu một chiến dịch cho Nguyễn Ánh, ông tàn phá 5 tàu chiến, 90 chiến thuyền, và khoảng 100 tàu nhỏ của Tây Sơn; ông cho đổ bộ quân đội lên bộ và phá huỷ những đồn luỹ trước khi quay về bến Can-Tru* [Cần Giờ]".

Một "chiến công rõ ràng và minh bạch" như thế, cần phải được khảo sát một cách nghiêm chỉnh.

Trước tiên, Taboulet đưa ra một Dayot mới, với những yếu tố lấy ở chính văn bằng của Nguyễn Ánh cấp cho Dayot! Bằng cách:

- Trừ câu đầu: *Dayot là* "*thủ lãnh và linh hồn của hải quân Nam Hà*", là của Ste-Croix mà mọi người đều nhầm là của Bissachère, và như ta biết, Ste-Croix viết theo những gì được Dayot kể lại.

- Thứ đến, văn bằng "*khâm sai cai đội quản chiếu tàu nhị chích trí lược hầu*", khi dịch sang tiếng Pháp, đã biến thành văn bằng của vị "*Đại đô đốc*".

Xin giải thích: về chức vị một võ quan, chúng tôi không hiểu trong trường hợp nào, thì được vua cho thêm hai chữ *khâm sai*, xin nhờ các vị thức giả chỉ giáo. Trong hồ sơ này, hiện chỉ thấy có ba người Pháp là Le Brun, Dayot và Barisy, được vua cho chức *Khâm sai cai đội*, còn những người khác chỉ là *cai đội* hay *phó cai đội*.

Dayot là *khâm sai cai đội*, quản hai tàu *Đồng Nai* và *Le Prince de Cochinchine*, đơn giản là như vậy. Nhưng khi những chữ này được dịch sang tiếng Pháp, thì Dayot được thăng tiến lên: "*đại diện nhà vua*", "*hầu tước phán đoán đầy cẩn trọng*", để trở thành "*tư lệnh các hạm đội của vua*". Rồi trên Wikipédia, thượng thăng thành "*Đại đô đốc của thuỷ quân An Nam và tư lệnh những tàu Pháp của nước Nam*" (*Grand amiral de la flotte annamite et commandant des bâtiments français de l'Annam*).

Đó là tiến trình người ta đã làm, để cho Dayot nhảy vọt, từ chức *khâm sai cai đội* quản hai chiếc tàu trong một toàn bộ hạm đội có tới hàng trăm chiếc tàu của Nguyễn Ánh, lên chức *Đại đô đốc của thủy quân An Nam* và *tư lệnh những tàu Pháp của nước Nam!* Sự thăng chức nhảy vọt như vậy để tiến tới lô-gích thứ nhì: "Đại đô đốc" chỉ huy và chiến thắng trận Thị Nại 1792!

Những điều đó chỉ bịp được những độc giả không hiểu gì về tình hình nước Nam, đối với những người thạo lịch sử, chức *Đại đô đốc của thuỷ binh Nam Hà* là chức của Nguyễn Văn Trương, còn chức *tư lệnh những tàu Pháp của nước Nam*, thì chưa hề có, vì thời đó, vua Gia Long vừa cho làm tàu ở trong nước, vừa sai mua tàu của nước ngoài. Theo Barrow và Montyon, Gia Long đã áp dụng những cái hay của Tây phương cho những tàu làm ở trong nước, như bọc đồng phần chìm của tàu, còn phần nổi vẫn giữ hình dạng tàu Việt Nam (xin xem lại chương 4, Barrow; chương 7, Montyon). Ngoài ra, Trịnh Hoài Đức còn cho biết: vua sai đóng loạt tàu Long Lân, bên ngoài có hình dạng giống như tàu Tây phương, ngay từ năm 1778. Như vậy rất khó phân biệt tàu tây với tàu ta; cho nên, không thể nói, vì không hề có, một đội ngũ "tàu Pháp của nước Nam" để Dayot làm "tư lệnh".

Tạ Chí Đại Trường và "chiến công" của Dayot

Tạ Chí Đại Trường, khi viết về Dayot, còn có phần phóng tác thêm nữa:

"*JM Dayot phục vụ Nguyễn Ánh trong những năm 1790-1795 đã nhân dịp điều khiển các tàu Tây trong chuyến xuất quân vào khoảng tháng 5 đến tháng 10 dl* [Dương Lịch] *để mà lập cả một chương trình vẽ các hải cảng, đi dò đáy nông sâu.* ***Chính đội này dắt theo sau cả hàng ngàn thuyền mang lương thực cho binh lính*** *-cả lính bộ- có khi phải ghé lại một bến đến vài ngày để chờ bộ binh tới lãnh lương*" ((LSNCVN, t. 235).

Câu này ông Tạ rút từ bài ký sự của Dayot, in trong Taboulet, t. 250, mà chúng tôi đã dịch ở phần I, tuy nhiên, ông Tạ vẫn hiểu sai ý. Xin nhắc lại lời Dayot:

"*Làm việc trong hải quân của nhà vua và cai quản các tàu Tây phương, lực lượng chính của quân đội ông,* ***tôi bắt buộc phải đi theo quân mỗi khi có chiến dịch****, thường kéo dài từ tháng 5 đến tháng 10….* ***Nhiệm vụ tải lương,*** *cho một số lượng tàu bè nhiều đến thế, đi với quân đội và tuỳ tùng, và cho cả bộ binh, thường tiến dọc theo bờ biển, bắt buộc chúng tôi phải đỗ lại mỗi buổi chiều, để tập hợp một đoàn thuyền tàu,* ***thường tới hơn nghìn cánh buồm****.

Nhiều khi chúng tôi cũng bị bắt buộc phải ở lại một nơi nhiều ngày để đợi bộ binh và phân phát thực phẩm cho họ" (Taboulet, I, t. 250-251).

Dayot đã cố tình quan trọng hoá nhiệm vụ của mình, khi viết câu **"**[tôi] ***cai quản các tàu Tây phương, lực lượng chính của quân đội ông***", thực ra, anh ta chỉ được cai quản có **hai chiếc tàu** *Đồng Nai* và

Le Prince de Cochinchine mà thôi, và không có gì xác nhận hai tàu này là tàu Tây. Câu kế tiếp, Dayot nói về công việc đi theo chiến dịch: phải phát lương thực cho một số lượng tàu bè rất lớn, có khi tới hơn nghìn cánh buồm, rồi nhiều khi còn phải đỗ lại vài ngày đợi bộ binh, để phát thực phẩm cho họ nữa. Nhưng Tạ Chí Đại Trường lại vẫn hiểu sai, ông viết: "*Chính đội này dắt theo sau cả hàng ngàn thuyền mang lương thực cho binh lính*". Khổ quá! Dayot đâu có nói thế: y làm gì mà được cai quản hàng ngàn chiếc thuyền! Mà ai lại chở lương trên cả ngàn chiếc thuyền như thế! Vậy thuỷ binh của Nguyễn Ánh phải có tới cả vạn thuyền à? Điều này chứng tỏ ông Tạ không hiểu gì cả, ông chỉ có một mục đích là thổi phồng trách nhiệm của Dayot lên cho hợp với điều các ngòi bút thuộc địa phóng ra!

Dayot có dự trận Thị Nại 1792 không ?

Tuy Dayot không viết rõ, nhưng chúng ta cũng nên hiểu anh ta chỉ là một trong những người thuộc đội vận tải lương thực dưới lệnh của các quan đại thần trách nhiệm việc quân lương. Nguyễn Ánh hành quân bao giờ cũng có chiến thuật rõ ràng, ai tiên phong ai đoạn hậu, ai vận tải lương thực, nhất nhất đều ghi rõ, tên các tướng, các quan có trách nhiệm. Về lương thực:

- Ở trận Thị Nại tháng 7/1792, vì quyết định đánh nhanh, chỉ có 10 ngày, cho nên Nguyễn Ánh đã: "*dụ cho tướng sĩ các dinh Tiên Phong và Chấn Võ thuộc Trung quân chỉnh bị lương thực súng ống khí giới như phép hành quân*" (TL, I, t. 286). Tức là: trong trận đánh chớp nhoáng này, ông chỉ dùng có hai dinh quân (như quân đoàn ngày nay) là dinh *Tiên Phong* và dinh *Chấn Võ* (quân tinh nhuệ, lính cảm tử), đúng như lời thư Bá Đa Lộc: "*ông chỉ mang theo một nửa quân đội*" (thư Bá Đa Lộc gửi M. Boiret ngày 18/7/1792 (Montyon, II, t. 143). Vì thế, Nguyễn Ánh ra lệnh cho quân sĩ phải chuẩn bị khí giới và lương thực mang theo người; điều này rất hợp lệ, vì khi đi chiến dịch ngắn, lính phải tự đem lương theo.

Vì vậy, trong **trận Thị Nại 1792, Nguyễn Ánh không chỉ định quan coi việc quân lương.**

- Đến trận Qui Nhơn tháng 5-6/1793, dự dịnh đánh lâu, hai quan đại thần được vua chỉ định coi lương là: "*Hộ bộ Phan Thiên Phúc, và tham tri Nguyễn Đức Chí chia coi thuyền lương đi theo, cấp cho các quan thuỷ bộ*" (TL, I, t. 293).

- Tháng 5/1794, Nguyễn Vương thân chinh dùng thuỷ binh giải vây Diên Khánh, cũng chỉ định: "*Hộ bộ Trần Đức Khoan, tham tri Nguyễn Văn Mỹ và Nguyễn Kỳ Kế đi theo trông coi việc lương*" (TL, I, t. 308), v.v.

Tóm lại, trong trận Thị Nại tháng 7/1792, vì đánh chớp nhoáng, không cần vận tải lương thực; Dayot thuộc đội tải lương, vậy chúng tôi có thể xác nhận chắc chắn ràng: **Dayot đã không dự trận Thị Nại 1792 này.**

Bây giờ nói về cách cách bầy bố chiến lược trận Thị Nại 1792, Thực Lục ghi rõ thứ tự tiến quân: "*Thuyền vua ra từ cửa biển Cần Giờ... Sai quản Tiên phong dinh là Nguyễn Văn Thành tiến trước, kế đến quản ban Trực tả là Phạm Văn Nhân tiến thứ nhì. Giám quân Trung quân Nguyễn Văn Trương hộ giá. Đô đốc Nguyễn Kế Nhuận tiếp sau*". (TL, I, t. 286-287).

Vậy, trong các đội *tiên phong* và *trực chiến*, không có tên ông tướng nào là Dayot cả.

Rồi khi đến nơi, Thực Lục ghi:

"*Khi quân đến ngoài cửa biển Thị Nại, thì trước hết sai quân tinh nhuệ đổ bộ phóng lửa đốt thuỷ trại giặc. Nguyễn Văn Trương và Nguyễn Văn Thành dùng thuyền Long* [Long Phi] *và thuyền Phụng* [Phượng Phi] [đánh] *thẳng vào, các quân tiến theo. Đô đốc giặc là Thành (không rõ họ) thấy đại quân chợt đến, bỏ chạy, thuyền ghe và khí giới bị quân ta bắt được hết* ***(thuyền lớn 5 chiếc, thuyền đi biển 30 chiếc, thuyền sai 40 chiếc)****. Lại sai tìm bắt bọn giặc biển Tề Ngôi,* ***bắt được 3 chiếc thuyền***" (TL, I, t. 287).

Đến cửa Thị Nại, vua cho quân tinh nhuệ (tức là đội cảm tử thuộc dinh Chấn Võ) đổ bộ đốt thủy trại của Tây Sơn. Rồi hai tướng Nguyễn Văn Thành và Nguyễn Văn Trương dùng thuyền chiến đồng Long Phi và Phượng Phi đánh thẳng vào và ba quân tiến theo. Vẫn không thấy có ông tướng nào tên là Dayot thuộc đội xung phong cả! Chỉ có hai thuyền đồng Long Phi và Phượng Phi, thì do hai đại tướng Nguyễn Văn Thành và Nguyễn Văn Trương điều khiển xung kích. Barrow chắc muốn nói đến hai thuyền đồng này, và ông lầm tưởng rằng do người Pháp điều khiển.

Chẳng có lý do gì khiến chúng ta phải nghi ngờ những điều ghi trong Thực Lục trên đây, để tin một thoại khác, như ông Tạ Chí Đại Trường, trong cuốn Lịch Sử Nội Chiến ở Việt Nam. Trước hết, ông Tạ chép vài câu đầu Thực Lục viết về trận Thị Nại 1792, như chúng tôi vừa trích ở trên, nhưng ông vội vàng cải chính ngay: "*Nhưng theo người Tây, kẻ mở đường lại là Dayot trên chiếc* "*tàu đồng*"... (LSNCVN, t. 259). Rồi ông kể tiếp: "*Chiếc* "*tàu đồng*" *do Dayot chỉ huy tiến vào cửa Thị Nại (1792) là một kinh ngạc lớn cho Tây Sơn (Thư của LM J. de Jésus Maria cho LM Trưởng tỉnh, Chợ Quán, 4/3/1790, BSEI, 1940, trang 101-102). Rồi sau đó Nguyễn Ánh mới bắt chước theo các tàu Tây mà đóng tàu vỏ đồng nhờ số kim có được dồi dào trong các cuộc trao đổi thương mại*" (LSNCVN, t. 236-237).

Coi thường sử gia triều Nguyễn, là quyền của ông Tạ. Chắc ông có đọc những điều "rồng rắn" của Maybon chép lại Michel Đức Chaigneau, nhưng không thấy ông nhắc đến Maybon. Vậy ta thử xem ông dẫn chứng được "*người Tây*" nào hay ho hơn, đã cho ông biết: "*kẻ mở đường lại là Dayot trên chiếc* "*tàu đồng*", thì thấy ông Tạ dẫn chứng lá thư của LM J. de Jésus Maria viết ngày **4/3/1790** gửi cho LM Trưởng tỉnh, Chợ Quán, kể về trận Thị Nại xảy ra tháng **7/1792**, tức là ông linh mục Jésus Maria này viết thư kể trước chuyện sẽ xảy ra hai năm sau!

Đã vậy, ông Tạ còn thêm câu: "*rồi sau đó Nguyễn Ánh mới bắt chước theo các tàu Tây mà đóng tàu vỏ đồng*". Điều này chứng tỏ ông Tạ hoàn toàn không biết gì về những hoạt động đóng tàu của Nguyễn Ánh, và ông luôn luôn tìm cách hạ thấp Gia Long trước người Âu. Nhưng cái tệ nhất của ông, là, để đánh đổ những điều ghi trong chính sử, mà ông luôn luôn nghi ngờ, ông lại đi lượm lặt những tin tức, không thể tin được: việc Dayot chỉ huy chiếc tàu đồng, xông trận, như một đại tướng cảm tử, làm cho quân Tây Sơn khiếp đảm (!) chứng tỏ quân đội Gia Long không có trật tự, chiến thuật gì cả, vào trận, ai muốn lái tàu đồng thì lái, ai muốn xông ra đánh thì đánh! Như thể nước ta là một nước bán khai. Thực không thể hiểu được, một cuốn sách như thế mà lại được trao giải thưởng "văn học toàn quốc, bộ môn sử" (năm 1973, ở miền Nam).

*

Sau hết, chúng tôi lại tìm thêm các tài liệu về phía các giáo sĩ Pháp, cũng không thấy ai viết gì về

"chiến công Thị Nại 1792" này của Dayot. Trong cả những thư từ của Barisy kể lại các trận đánh lớn, cũng không thấy nói đến chiến công "lừng lẫy" này. Và chính Dayot trong bản ký sự in ở phần I, cũng chỉ nói đến nhiệm vụ tải lương, không viết gì về "chiến công" này nốt.

Học giả Cadière khi tìm tài liệu trong văn khố Pháp, cũng chỉ thấy:

"*Công việc mà hai anh em Dayot giúp vua Nam Hà hình như chỉ thuần tuý thương mại. Văn khố của Hội thừa sai Paris, vol. 312, chứa một số khá lớn thư từ của họ [thường ký J.M et Félix Dayot] nhưng chỉ là những thư ngắn nói chuyện tiền bạc* " (Doc. Rel. BEFEO, Note số 1 của Cadière, t. 72).

Sau cùng, trong thư của giáo sĩ Le Labousse gửi về hội thừa sai, đề ngày 20/4/1801, ở Bình Khang, có mô tả **trận Thị Nại 1801**, trong đó có đoạn nói đến chiến công của De Forcant:

"*Những sĩ quan Pháp, các ông Chaigneau, Vannier, và De Forcanz, điều khiển các tàu le Dragon* [Long Phi], *le Phoenix* [Phượng Phi] *và L'Aigle* [Bằng Phi] *cũng đi chiến dịch này.*

Mỗi người với tàu trang bị khí giới, có nhiệm vụ hộ tống nhà vua và phò trợ tất cả những thuyền chiến trở về. Nhưng lúc đánh nhau, họ bị giữ lại để hộ tống vua. Khi nghe thấy tiếng đại bác nổ, máu Pháp sôi sục trong huyết quản, vua phải nghiêm cấm mới cản được lòng nhiệt thành của họ. Giữ họ lại bên vua còn khó hơn là thúc quân tiến lên giữa những trận mưa đại bác. ***Ông de Forcanz đã không dằn lòng trước cơn hăng say chiến đấu; lòng can đảm thúc đẩy, đang đêm lẻn vào cảng một mình đốt hết bẩy tàu chiến trang bị khí giới nhiều nhất*****"** (Doc. Rel., BEFEO, t. 45-46).

Bấy giờ chúng tôi mới đoán rằng: Thì ra, người ta đã chắp vá thông tin như sau:

- Họ mượn chiến công của de Forcant ở trận Thị Nại 1801, làm "chiến công" của Dayot ở trận Thị Nại 1792. Giống như họ mượn chức của Nguyễn Văn Trương để đắp cho J. M. Dayot.

- Họ mượn thành tích của các tướng nhà Nguyễn trong trận Thị Nại 1792 (bắt được: *thuyền lớn 5 chiếc, thuyền đi biển 30 chiếc, thuyền sai 40 chiếc*, rồi thêm thắt vào, thành: "*5 tàu lớn (bâtiments), 90 chiến thuyền (galères), và 100 chiến thuyền nhỏ (demi-galères), tịch thu được 137 khẩu đại bác nòng đạn khác nhau*" và ghi là "thành tích" của Dayot.

- Còn vụ *năm 1793, Dayot chiếm được 60 chiến thuyền Tây Sơn, ở miền bắc Quy Nhơn*" thì hình như hoàn toàn bịa đặt.

Dayot xuất thân đại uý, lái tàu buôn, trong các vùng biển giữa Ile de France và Ấn Độ. Gia Long đã mượn Dayot theo đúng chuyên ngành lái tàu buôn của anh ta. Nhưng vì mắc tội thâm lạm ngân quỹ, nên vua chuyển sang ngành chở lương, và dĩ nhiên, khi đi chở lương, anh ta ở dưới sự chỉ đạo của các quan *Phan Thiên Phúc, và Nguyễn Đức Chí* trong trận Quy Nhơn 1793; và ở dưới quyền các quan *Trần Đức Khoan, Nguyễn Văn Mỹ và Nguyễn Kỳ Kế* trong trận giải vây Diên Khánh năm 1794. Trong 5 năm ở Nam Hà, Dayot chưa từng có nhiệm vụ tác chiến, thì không thể lập "chiến công" được. Đó là những gì mà người ta phóng đại ra để đưa Jean-Marie Dayot lên hàng anh hùng, "đại đô đốc" của vua Gia Long.

Dayot làm đắm tàu, trốn đi năm 1795

Những ngày cuối cùng của Dayot ở Việt Nam thực không mấy vinh hiển.

Năm 1795, lại có vụ người Pháp bỏ đi lần nữa, và giám mục Bá Đa Lộc cũng can dự vào.

Trong vụ này, Dayot đóng vai chính vì làm đắm tàu Đồng Nai [Faure, t. 216, ghi tên Đồng Nai, nhưng bài *Introduction* của Ste-Croix không nói rõ tên] và bị tội, phải trốn đi, còn Bá Đa Lộc, cùng lúc ấy, bị Trần Đại Luật dâng sớ xin vua chém đầu, nên cũng xin đi. Vụ này chúng tôi đã trình bầy trong chương 10 về Sainte-Croix, ở đây xin nhắc lại mấy nét chính:

Sainte-Croix kể lại chuyện đắm tàu, theo lời Dayot, xin tóm tắt như sau: Dayot chống việc tham nhũng bị các quan căm ghét, nên tìm mọi cách triệt hạ. Một hôm, anh không có mặt trên tàu của mình, trời bão, tàu bị thổi xuống nước, lật. Vua sửa soạn hành quân, nổi giận vì sự mất tàu này. Các quan lợi dụng, tâu vua: tàu chìm do Dayot bất cẩn muốn làm chậm trễ việc hành quân. Dayot bị đóng gông, đáng lý bị xử tử hình ngay, nếu bạn bè không tìm cách chận lại, đúng lúc Giám mục Bá Đa Lộc đi vắng, Dayot chịu gông 4 ngày. Khi giám mục về, giảng lẽ phải trái cho vua, vua tha ngay và "xử tử" các quan. Vì vụ oan uổng này mà anh em Dayot bỏ đi. Và tất các người Pháp khác, kể cả Puymanel cũng từ chức. Bởi vì công việc của họ khó khăn như thế mà vua không cho họ của cải gì cả. (Sainte-Croix, Introduction, Relation de La Bissachère, t. 85-87).

Nhưng đọc thư của hai giáo sĩ Lavoué và Le Labousse viết về vụ này, mọi sự xảy ra khác hẳn:

Thư của giáo sĩ Lavoué gửi M. Létondal, ngày 27/4/1795, có những dòng sau đây:

"*Nhà vua vừa hết sức giận dữ những người Âu đang giúp việc, và bắt bỏ tù hai người: Ông Dayot và phó cai đội của chiếc tàu bị đắm* [như vậy Guillon hoặc Guilloux bị bắt cùng với Dayot], *bị hư hại nặng nề; người ta vừa báo cho vua biết là tàu không còn dùng được nữa, điều đó làm cho vua nổi trận lôi đình, trong lúc quá giận đã chửi bới thậm tệ những người Âu, sau đó vua có hối lại, và có lẽ ông còn hối lại nữa bởi vì từ lúc ấy, công việc của ông ngày càng tồi tệ.*

Chính trong lúc đó thì các quan đệ trình lên vua lá sớ chống Đức Giám Mục [Sớ của Trần Đại Luật xin vua chém đầu Bá Đa Lộc], *vua đọc và làm thinh. Đức Ông được người ta báo tin ngay, giả vờ* [như không biết] *trong vài ngày nhưng sau thấy vua không nói gì và có vẻ đồng ý với các quan, bèn than thở một cách cay đắng, và người ta đã báo tin ngay cho vua biết, vua bèn gửi cho Đức Ông lá sớ đó…*" (Launay, III, t. 302).

Chúng ta thấy ngay sự bịa đặt trong lời Ste-Croix: Bá Đa Lộc không đi vắng mà ông đang bị nạn vì lá sớ của Trần Đại Luật, ông cũng đang tự cứu, nói chi đến việc cứu Dayot.

Thư thừa sai Le Labousse viết cho M. Létondal, quản thủ viện thừa sai Macao, từ Sài Gòn ngày 22/6/1795, cho biết thêm chi tiết sau đây:

"*… Ông ta* [Nguyễn Ánh] *đang ở trong thế kẹt. .. Tất cả người Âu bỏ đi… Tôi sợ rằng đó là tiên khởi của chúng ta…. Đức Ông* [Bá Đa Lộc] *đã sửa soạn một chiếc tàu tốt rồi…*

Ông sẽ thấy các ông Olivier và Dayot tới Macao. ***Dayot phải trốn khỏi chiến hạm của mình khi ra hàng ở cảng Saint Jacques****. Sự tẩu thoát này sẽ là tổn thất nặng nề cho nhà vua.*

Trên tàu của Olivier có Chaigneau, cùng quê với tôi…" (Documents relatifs à l'époque de Gia Long, Cadière, BEFEO, số 12, 1912, t. 35).

Vậy, sau khi làm đắm tàu, bị đóng gông và kết án, Dayot trốn ra Vũng Tàu, nhưng bị bắt lại, rồi lại trốn trên tàu của Olivier de Puymanel; tàu này có cả Chaigneau nữa (lúc ấy Chaigneau chưa làm việc với Nguyễn Ánh, còn đang buôn bán trên đường Sài Gòn Macao, và đang có dự định quay trở lại Pháp). Olivier de Puymanel cũng định bỏ đi, nhưng rồi sẽ quay trở lại.

Việc Dayot trốn đi, chứng minh anh chẳng oan uổng gì và chuyện vua "xử tử" các quan "vu khống" cho anh ta là tưởng tượng.

Dayot trở lại nước Nam và được Gia Long khoan hồng

Dayot trốn đi, sang lập nghiệp ở Phi Luật Tân có lẽ bởi vì y đã được vua viết thư giới thiệu với viên toàn quyền Phi ngay từ năm 1790 và đã sai y hai lần sang Phi mua bán.

Chín năm sau, quan toàn quyền Phi sai Dayot trở về Nam Hà mua gạo. Vua Gia Long đã bỏ qua tội cũ và cho phép y mua gạo đem về Phi.

Lá thư của M. Labartette viết cho M. Foulon, quản thủ mới của Hội thừa sai Macao, ngày 15/4/1804, kể về về việc này với giọng mỉa mai, như sau:

"*…Ở đây vừa xảy ra một chuyện khá lạ lùng mà chắc chẳng ai chờ đợi và có lẽ sẽ ầm ỹ lên. Số là cái ông Dayot danh tiếng, ngày xưa đã ở đây khá lâu phục vụ vua Nam Hà thời Giám mục Bá Đa Lộc còn ở Đồng Nai, rồi bỏ đi vì bất mãn gì đó với vua; cái ông này mới trở lại Đà Nẵng khoảng độ mươi ngày nay. Ông ta được viên toàn quyền ở Manille gửi đến, trên chiến thuyền Y Pha Nho, tên là La Princesse royale. Người ta đồn ông ta đến với sứ mệnh rất quan trọng cho lợi ích của hai nước, đó là sự cộng tác thương mại giữa nước Nam với cái gọi là chính phủ Manille. Việc phái bộ Anh bí mật đến nước Nam* [chỉ việc phái bộ Roberts năm 1804 đến xin thông thương bị vua từ chối không tiếp] *chắc đã bị các cường quốc Âu châu khám phá ra, bởi vì ông Dayot lại thông báo rằng chiến tranh Anh Pháp đã nổ ra từ 10 tháng nay, rằng cả Âu châu theo Pháp, Anh đứng một mình. Rằng Manille đang đợi hai hạm đội, một của Pháp, một của Y Pha Nho. Chính phủ Manille thông báo cho vua Nam Hà biết dự định của Anh muốn có một hải cảng ở nước Nam và khuyên nhà vua đừng cho*.

Hơn nữa, vì người ta sợ khi hai hạm đội kia đến Manille sẽ thiếu gạo ăn, Mayot xin được mua gạo, vua cho phép xuống Đồng Nai mua. Hình như nhà vua thích đề nghị cộng tác của chính phủ Manille…" (Cadière, Doc. Ref. BEFEO, t. 58).

Việc Dayot mua gạo cho Phi Luật Tân được Thực Lục ghi trong tháng 4/1804, như sau:

"*Lữ Tống bị đói, xin đong gạo ở Gia Định. Lưu trấn thần không muốn bán, đem việc tâu lên. Vua nói rằng: "Bờ cõi dù có khác nhau, nhưng lấy lòng chung mà thương nhau, sao nỡ không ngó*

đến". *Bán cho 50 vạn cân gạo*" (TL, I, t. 590).

Vậy, năm 1804, Dayot không dám đến Huế gặp vua, như lời đồn mà giám mục Labartette viết lại: "*Người ta đồn ông ta đến với sứ mệnh rất quan trọng cho lợi ích của hai nước*". Có lẽ Dayot chỉ dám ghé lại Đà Nẵng, rồi không mua được gạo, mới xuôi thuyền xuống Gia Định, nói (dối) quan trấn thủ rằng Lữ Tống bị đói, xin mua gạo, nhưng quan trấn thủ không bán, mà tâu về triều, và vua đã ra lệnh bán. Như vậy đủ tỏ không những Gia Long đã rộng lượng tha thứ cho Dayot, mà ông còn muốn giúp người láng giềng Phi Luật Tân. Phải chăng nhà vua không quên ơn cũ, khi ông viết thư nhờ quan toàn quyền Phi giúp đỡ Dayot khi vua sai y sang Phi mua bán và sửa tàu năm 1790?

Ba năm sau, trong thư của Chaigneau, từ Huế viết thư gửi M. Létondal, quản thủ Viện truyền giáo ở Macao, ngày 6/6/1807, lại có câu: "*Vua hay hỏi thăm tin tức anh em ông Dayot và mong họ trở lại Nam Hà*" (Doc. Relatifs à l'époque de Gia Long, t. 59). Lời này, nếu có thật, xác định một lần nữa, vua Gia Long không những đã tha thứ tất cả lỗi lầm cho anh em Dayot mà còn mong họ trở lại.

Tuy nhiên, Dayot vẫn tiếp tục sự phản bội, y còn lừa vua thêm một lần nữa:

Note số 1 của Cadière (Doc. Rel. BEFEO, t. 58) cho biết:

"*Dayot chẳng bao lâu trở thành tồi tệ với Gia Long, người ta nói với vua rằng ông ta đã làm gián điệp cho Anh. Chúng tôi biết được điều này nhờ lá thư của thừa sai Audemar ở Nam Kỳ, viết ngày 6/6/1808 cho vị quản thủ viện thừa sai Macao*" (Archives M-E, 801, p.1253) (Cadières, Doc. Rel., t. 58, note 1).

Cái chết của Dayot

Dayot chết đuối mùa thu năm 1809.

Thư của giáo sĩ Audemar từ Nam Hà ngày 28/4/1811, cho biết:

"*Khoảng gần một năm rưỡi nay ông Dayot bị đắm tàu và chết đuối gần đây cùng với vợ và hai chục người nữa. Đúng là lỗi tại ông ấy, bởi vì, khi gặp cơn bão đầu mùa thu đến bất ngờ trên biển, ông ấy đã đến rất gần một bến tàu nhỏ. Trận bão thật dữ dội. Mọi người đều muốn ghé vào bờ; nhưng không hiểu sao mà điên rồ đến thế, ông ta đã làm gì? Tay khư khư cầm kiếm, đe doạ chém đầu hoa tiêu nếu anh ta lái tàu vào bến. Thế là tàu ngập nước. Chỉ có khoảng 7 thủy thủ bơi thoát được vào bờ. Thực ông ấy chết như đã sống, một cách vô đạo (en impie)!*" (Cadière, Doc. Rel. BEFEO, t. 61).

Linh mục dùng chữ *en impie* (vô đạo) theo nghiã vô thần, khinh đạo, nhưng nếu chỉ vào cách sống của Dayot, còn có nghiã là *vô luân* nữa.

Dayot chọn cái chết, chứ nhất định không cho tàu cập bến Việt Nam, có phải vì anh sợ lần phản bội cuối cùng này sẽ không được vua Gia Long tha thứ như những lần trước?

Chương 17: Chính sách đối ngoại của vua Gia Long

Trước khi viết bốn chân dung chót của Olivier, Barisy, Vannier và Chaigneau, chúng tôi muốn nhìn lại sự giao dịch của vua Gia Long trong khoảng thập niên 1790-1800, qua chính những thư từ nhà vua để lại. Đó là cách trực tiếp và trung thành nhất để trình bày cùng độc giả:

1- Sự mua bán vũ khí và các tàu, thuyền, của Gia Long.

2- Tính cách tự lập của Gia Long về chính trị và ngoại thương.

3- Uy tín của Gia Long đối với các chính quyền trong vùng.

4- Phản ứng của Gia Long trước biến cố tàu Armide của nhà vua bị một tàu Anh bắt ở Ấn Độ Dương, hay cách ứng xử của nhà vua đối với một cường quốc.

*

Chúng ta biết rất ít về sự đối ngoại của Gia Long khi còn là Nguyễn Vương, cũng như việc ông mua súng đạn và vật liệu chiến tranh như thế nào. Thực Lực quá vắn tắt về những việc này, cho nên các sử gia thuộc địa tha hồ vung bút, họ đã viết những dòng khó tin về việc Bá Đa Lộc "cung cấp" súng đạn và chiến cụ cho Nguyễn Ánh bằng cách "ra lệnh" cho công ty Pháp Ấn và các tàu Pháp đến Nam Hà giao khí giới cho nhà vua, như trường hợp Maybon trong cuốn *Histoire moderne du pays d'Annam* mà chúng tôi đã trình bày trong chương 14.

Tệ hơn nữa, những thư từ ngoại giao của vua Gia Long cũng được Maybon "chiếm lãnh" làm sản phẩm của Bá Đa Lộc. Thực ra, việc này Maybon cũng chỉ sao lại "tinh thần" Alexis Faure, trong cuốn *Monseigneur Pigneau de Béhaine*, từng dựng đứng Bá Đa Lộc là Richelieu của Nguyễn Ánh, đặc biệt trong vụ tàu Armide, sẽ nói tới dưới đây.

Louis-Eugène Louvet, tác giả *La Cochinchine Religieuse* (Đạo giáo ở Nam Kỳ), in tại Paris năm 1885, cũng không phải là một "sử gia" đáng tin cậy; những đoạn ông viết về Bá Đa Lộc, hoặc về các việc "tàn sát" đạo Chúa dưới thời các vua Minh Mạng, Thiệu Trị, Tự Đức, v.v. đều khả nghi, cần phải xem lại. Ngay khi đăng Hịch Quang Trung, ông cũng thẳng tay cắt bỏ đoạn Quang Trung mạt sát bọn người Âu đến giúp Nguyễn Ánh.

Tuy nhiên, Louvet cũng như Faure, ngoài những đoạn viết vô bằng, họ vẫn còn sưu tầm được một số tư liệu gốc đáng quý. Trong *La Cochinchine Religieuse,* phần *Chứng từ* (*Pièces justificatives)* ở cuối cuốn I, Louvet đã sưu tầm được một số *chỉ dụ* và *văn bằng* vua Gia Long phát cho những người Pháp ngày 27/6/1790, mà chúng tôi đã sử dụng khá nhiều trong các chương trước. Phần còn lại, là một số thư từ vua viết cho các nhà buôn lớn, các quan trấn thủ hay toàn quyền đại diện cho các chính phủ Âu châu trong vùng Ấn Độ Dương và hai thư vua viết cho vua Anh và vua Đan Mạch.

Những thư từ này, theo nguyên tắc có từ thời các chúa Nguyễn ngày trước, thường viết bằng chữ Nho, và các cơ quan công quyền hoặc tư nhân ngoại quốc khi nhận được đều có người dịch sang tiếng nước họ. Chắc chắn thời Gia Long và triều Nguyễn sau này cũng vẫn giữ đúng như vậy; vì lá thư Gia Long viết cho Louis XVI để cám ơn việc ông đã bãi bỏ hiệp định Versailles, cũng viết bằng chữ Hán (Launay, III, t. 204). Nội dung lá thư tất nhiên do vua chỉ định, còn người chấp bút thường là "đổng lý văn phòng" của vua, hay một chức vụ tương tự; cũng có thể các vị đại thần hay chữ như Ngô Tòng Châu, Trịnh Hoài Đức, Lê Văn Định, v.v. phụ trách, hoặc có thể do tham mưu Đặng Đức Siêu viết, giống như trường hợp Trần Văn Kỷ viết thay Quang Trung.

Maybon, trong sự tham lam muốn vơ vét tất cả công lao về tay người Pháp, không ngại vơ cả chuyện thư từ này về tay Bá Đa Lộc! (Kể cả thư chữ Hán Gia Long viết cho Louis XVI, có văn bản gốc được in lại rõ ràng, cũng là do Bá Đa Lộc viết!); ông viết như sau: "*Pigneau* [Bá Đa Lộc] *không chỉ thỏa mãn với* ***vai trò lãnh đạo****, ông còn quan tâm đến cả những chi tiết; ta đã biết lá thư của* ***Nguyễn Ánh viết cho Louis XVI, rõ ràng Giám Mục là người cổ xuý****, nếu không muốn nói là* ***người viết lá thư này****; còn những trường hợp khác, dường như lại rõ ràng ông làm cố vấn khôn khéo cho mối liên hệ với đại diện các nước Âu châu trong biển Ấn Độ và Trung Hoa, với những chính quyền Macao, Phi Luật Tân, Bengale;* ***từ thư gửi vua Anh đến vua Đan Mạch cũng mang dấu ấn thiên tài của ông***." (Maybon, t. 283).

Như trên đã nói, Maybon cũng không "sáng tác" được gì mới, ông chỉ sao chép Alexis Faure, khi ông này kể lại biến cố tàu Armide, đã đã xuyên tạc phản ứng của Gia Long thành phản ứng của Bá Đa Lộc, với câu: "*Điều này* [biến cố tàu Armide] *đã gây ra sự phản đối mãnh liệt của chính phủ Nam Hà do Giám mục Adran lãnh đạo*" (Faure, t. 223). Rồi Maybon nhân cơ hội, nhận vơ luôn tất cả thư từ giao dịch của vua Gia Long, đều là do ông Bá viết cả! Thực là lòng tham không đáy, cái gì cũng nhận vơ được. Họ đã từng nhận vơ các thành trì vua xây, rồi lại nhận vơ cả thư tín của nhà vua nữa, thực là quá tệ. Điều này cho thấy Maybon bất chấp các quy luật ngoại giao của một nước tự chủ: vua Gia Long không việc gì phải viết thư bằng tiếng Pháp cho vua Anh và vua Đan Mạch, mà phải nhờ đến giám mục Bá Đa Lộc viết hộ. Vua viết thư bằng chữ Nôm hoặc chữ Nho. Các thư quan trọng dùng chữ Nho là chữ chính thức của triều đình. Ngoài ra cũng nên nhắc lại rằng: theo lời linh mục Le Labousse, giám mục Bá Đa Lộc chỉ đến chầu vua trung bình mỗi năm khoảng một lần, thì có muốn làm thư ký cho vua cũng khó.

Chúng tôi tin rằng các bản gốc bằng chữ Hán của những lá thư này, vẫn còn ở trong văn khố hoàng gia, hoặc đã được dịch sang chữ quốc ngữ rồi mà chúng tôi không có điều kiện tiếp xúc. Trong khi chờ đợi, xin tạm dịch lại một số thư từ này (đã được dịch ra tiếng Pháp, do Louvet sưu tầm và in lại). Có ba tiêu đề sẽ được trình bày ở đây: 1- Việc mua vũ khí và tàu thuyền. 2- Thư giao thiệp với nước Anh và Đan Mạch. 3- Biến cố tàu Armide bị tàu Anh bắt.

I- Việc mua vũ khí và tàu thuyền

Như chúng ta đã biết, Nguyễn Ánh liên tục sai người đi bán hàng hoá (phần lớn là gạo) để mua khí giới và đôi khi cả tàu, thuyền ngoại quốc. Sự kiện này đã thể hiện trong lá thư sai Dayot đi Phi Luật Tân, tháng 6/1790, mà chúng tôi đã trình bày trong chương 16. Nhưng sau đó vì Dayot thâm lạm ngân quỹ trong chuyến đi Phi lần thứ nhì (1791-1792), cho nên bị loại trừ khỏi đội ngũ mua bán ở nước ngoài. Một trong những người trung thành và được vua tin dùng là Laurent Barisy, trong 9 năm từ 1793

đến 1802, khi anh mất. Các chỉ dụ còn lưu lại dưới đây, liên hệ tới những công tác mà vua giao cho Barisy, thể hiện cách Gia Long bán hàng hoá để mua khí giới, đồng thời trực tiếp đánh đổ những luận điệu cho rằng Bá Đa Lộc đã giúp đỡ Gia Long trong bất cứ phương diện gì về việc mua bán vũ khí này.

1- Chỉ dụ cho M. Barisy

"*Lệnh cho Barisy-man, đang phục vụ dưới trướng, mua tất cả những hàng hoá y thấy tại đây* [Sài Gòn] *chuyển lên* ***tàu ô*** *đi Malacca và Poulo-Pinang để dùng vào việc mua súng ống và tất cả những khí giới khác mà y thấy. Cẩn thận đi càng sớm càng tốt, trong dịp đang thuận gió mùa này, và phải hết sức đề phòng để tránh mọi tai nạn. Làm xong nhiệm vụ, y phải tức khắc trở về đây*".

Lệnh từ Saigon, Cảnh Hưng năm 54, ngày 15, tuần trăng 11 (17/12/1793). Ấn niêm phong. (Louvet, I, t. 545)

Qua lệnh chỉ ngắn ngủi này, ta thấy loại tàu được gọi là *tàu ô,* làm trong nước (chưa phải là tàu *đại hiệu* hay *tàu đi biển*) cũng dùng chở hàng ra ngoại quốc bán để mua vũ khí.

2- Chỉ dụ cho M. Januario-Phượng

"*Lệnh cho Januario-Phượng, cai đội đang phục vụ dưới trướng, đem một lá thư cho ngài toàn quyền quản lãnh những cơ sở Bồ Đào Nha ở Á Châu, tại thủ đô Goa, và chất xuống tàu 4.000 tạ* [ta] *gạo của vua và những hàng hoá khác, thuận theo gió mùa năm nay, đem đến tất cả các bến tàu ở nam Ấn Độ* [bán], *và mua súng ống và những thứ vũ khí khác mà y thấy, bao nhiêu cũng được. Trong chuyến đi này, nếu gặp thuyền Anh hay bất cứ nước nào khác* ***có súng mới tốt hạng nhất,*** *giống như những súng trường mà các cường quốc Âu Châu trang bị cho quân đội của họ, thì cứ trả giá 10 đồng một khẩu, về đây sẽ trả, để cho họ chọn những hàng hoá có sẵn trong các kho. Cẩn thận đi càng sớm càng tốt trong dịp đang thuận gió mùa này, và phải hết sức đề phòng để tránh mọi tai nạn. Làm xong nhiệm vụ, phải tức khắc về ngay…*"

Lệnh từ Sài Gòn, Cảnh Hưng năm 54, ngày 15, tuần trăng 11, (Sài Gòn, ngày 17/12/1793) (Louvet I, t. 545-546)

Thực Lục việc tháng 12/1793, có ghi: "*Sai cai đội Quảng Nói Vè, đội trưởng Pa Đơ Chê (đều người Tây) sang thành Cô Á* [Goa] *và xứ Mã La Kha* [Malacca] *để tìm mua đồ binh khí*" (TL, t. 302). Vậy *Quảng Nói Vè* chắc là phiên âm tên *Januario,* còn *Pa Đơ Chê,* chưa biết là ai.

Lá thư này chứng tỏ Gia Long không chỉ mua bán vũ khí ở các nước gần như Mã Lai, mà còn sai người sang Ấn Độ bán hàng và mua vũ khí của người Bồ ở Ấn Độ. *Januario-Phượng* hay *Quảng Nói Vè* chắc là người Bồ lai Việt. Trong thư này vua cũng sai đi mua thứ **súng hạng tốt nhất** đang được dùng trong quân đội ở Châu Âu; điều này phù hợp với lá thư ngày 14/4/1800 của linh mục Le Labousse, đã dẫn ở chương 6, viết về Gia Long, có câu: "*Những công binh xưởng, và những bến tàu chiến của ông làm cho người ngoại quốc thán phục và con mắt cả châu Âu sẽ khen ngợi nếu châu Âu đến đây chứng kiến. Một bên, người ta thấy súng ống, đại bác đủ kiểu [...] mà phần lớn chỉ thua kiểu mẫu đẹp nhất*".

3- Thư của các đại thương gia ở Madras gửi vua Nam Hà

"*Tâu Bệ hạ,*

Trung tá (le lieutenant-colonel) Barisy cho chúng tôi biết Bệ hạ đã ân cần tiếp đón thư của chúng tôi; với sự đại lượng che chở mà Bệ hạ dành cho tàu Generous friend của chúng tôi, cùng sự bao dung mà ngài đã chiếu cố đến lợi ích của chúng tôi, đó là những bằng chứng vững bền tỏ rõ lòng nhân từ của Bệ hạ đối với người ngoại quốc.

Tấu xin Bệ hạ đoái nhận nơi đây lòng kính cẩn cám tạ tất cả những ơn đức này, và xin Bệ hạ thấu cho tấm lòng chúng tôi hết sức cố gắng để được xứng đáng, bằng nhiệt tâm phụng sự Bệ hạ và sự gắn bó hết sức với lợi ích của vương quốc. Tâu Bệ hạ, chúng tôi xin được phép tán dương Bệ hạ đã đoạt những chiến thắng trên ngụy quân, và chúng tôi luôn luôn có những nguyện ước chân thành cầu trời cho sự thịnh vượng của hoàng gia và hoàng triều.

Tấu xin Bệ hạ nhận nơi đây, lòng tri ân sâu sắc của những kẻ trung thành và hết sức phụng sự Bệ hạ.

Albotl-Maitlang." (Louvet, I, t. 546)

Abbott-Maitland là công ty Anh mà Barisy là đại diện ở Nam Hà. Barisy, trong suốt thời gian chiến tranh, tuy phục vụ Nguyễn Ánh dưới chức vụ khâm sai cai đội, còn là nhân viên của hãng *Abbott-Maitland,* cung cấp vũ khí cho nhà vua. Vị trí này làm cho những thương nhân Bồ ganh tỵ và sau này, một người trong bọn họ sẽ làm hại Barisy.

4- Thư gửi quan toàn quyền Đan Mạch ở Ấn Độ

"*Lá thư các hạ thực đã làm quả nhân hết sức vui lòng và cảm kích vì thiện ý mà các hạ dành cho. Quả nhân gửi kèm đây hai lá thư, một cho vua Đan Mạch, một cho vua Anh. Quả nhân xin các hạ vui lòng chuyển đến người nhận một cách an toàn và ủng hộ lời gửi gắm của quả nhân. Khâm sai cai đội Barisy sẽ cho các hạ biết những chi tiết các việc nêu lên trong hai thư này.*"

Cảnh Hưng năm thứ 59, ngày thứ 13, tuần trăng thứ 10 (20/11/1798) (Louvet, I, t. 548-549).

Mua bán với hãng *Abbott-Maitland* của Anh vẫn chưa đủ, Gia Long còn muốn mở rộng địa bàn, mua khí giới của Đan Mạch nữa. Hai lá thư Gia Long viết cho vua Anh và vua Đan Mạch, nhờ toàn quyền Đan Mạch ở Tranquebar [gần Pondichéry] chuyển, sẽ nói đến ở dưới, chứng tỏ tài chính trị và ngoại giao của Gia Long.

5- Thư gửi quan trấn thủ Bengale

Các hạ,

Các ông Rocbueck, Abbott và Công ty đã viết thư cho ta với ý muốn giúp đỡ ta ở vùng bờ biển Coromandel [bờ biển miền Đông Ấn Độ, phiá vịnh Bengale] *để ta có thể mua được súng ống và các chiến cụ khác; nhưng họ không làm gì được nếu không có phép của các hạ; vậy ta yêu cầu các hạ vui lòng cho họ một đặc ân, là bãi bỏ những phiền toái ngăn cản việc chuyên chở những vũ khí này*

đến Nam Hà. Đó là một ân huệ mà ta sẽ không bao giờ quên, khi ta khôi phục được toàn vẹn lãnh thổ. Ta gửi Laurent Barisy, khâm sai cai đội, tới Ấn Độ trên chiếc thuyền bàn [lougre, tàu chuyên chở], *để lo mọi việc. Sự xa cách không cho phép chúng ta hội kiến, khiến ta phải viết thư này.*

Cảnh Hưng năm thứ 61, ngày 24, tháng 2 (20/3/1800) (Louvet, I, t. 556)

Năm 1800, Nguyễn Ánh phải đương đầu với những khó khăn lớn: Trần Quang Diệu vẫn kiên quyết vây thành Bình Định, Võ Tánh và Ngô Tòng Châu tử thủ trong thành. Nguyễn Ánh cần nhiều khí giới hơn để đánh những trận cuối cùng, đặc biệt trận Thị Nại 1801 sắp tới, cho đến chiến thắng toàn diện. Vì vậy ông mở rộng thêm địa bàn mua bán khí giới nước ngoài. Những lá thư kế tiếp sau đây cho thấy chính sách mở rộng ngoại giao để sửa soạn chiến tranh ấy.

2- Dụ sai phái Barisy

Hoàng thượng lệnh cho khâm sai cai đội Barisy sang Ấn Độ với chiếc thuyền bàn (lougre), mang theo ba thư; một của vua, y sẽ đưa cho tàu đầu tiên đi Calcutta; hai thư kia của quan tham tri ngoại giao Nam Hà, y sẽ giao cho tàu đầu tiên đi Madras. Hoàng thượng còn truyền lệnh cho Khâm sai cai đội Barisy phải nhanh chóng trở về.

Khâm tai đặc chiếu.

Cảnh Hưng năm thứ 61, ngày 24, tuần trăng thứ 2 (2/3/1800) (Louvet, I, t. 556-557)

3- Thư của tham tri ngoại giao gửi đại thương gia ở Madras

"*Phái viên của vua Nam Hà, từ Madras trở về, đã giao cho tôi một trong những lá thư của các ông, và tôi đã đệ trình lên Hoàng thượng. Người rất cảm động và khâm phục thiện ý mà các ông tỏ ra muốn phụng sự người, mặc dù các ông ở rất xa Hoàng thượng. Vì vậy, người đã ra lệnh cho tôi viết thư này gửi tới các ông, mong bảo toàn thiện ý, vì đó sẽ là cội nguồn của lòng tín nhiệm giữa đôi bên, rất cần thiết cho việc giao thương. Còn về những vật dụng mà Hoàng thượng muốn* [mua], *Khâm sai cai đội Barisy đã được chỉ định để thông báo cho các ông ý định của người. Mặc dù chúng ta rất xa nhau, tôi viết thư này cho các ông như thể chúng ta hội đàm trước mặt nhau*". (Louvet, I, t.557)

4- Sổ sách của M. Barisy kê khai với vua

960 súng trường hạng nhất, giá 10 đồng	*9.600 đồng*
1.120 súng trường có khuyết điểm, giá 8 đồng...	*8.960*
918 súng trường, giá 6 đồng	*5.508*
6 cặp súng lục, giá 8 đồng	*48*

12 cặp súng lục, thứ tồi, giá 6 đồng	*72*
29 cặp súng lục, thứ rất tồi, giá 5 đồng	*145*
956 viên đạn, 1.167 thương (piques), 71 caty (?)	*11.167*
245 tấm dra (drap), giá 4 đồng	*9800*
Bán cho vua tổng cộng	*45.800*
Đã nhận của vua	*32.240*

(Louvet, I, t.557-558)

5- Đề nghị của các thương gia Madras

"*Điều Một – Họ có nghiã vụ phải cung cấp cho chính phủ Nam Hà hai mươi ngàn súng trường làm ba lần, trong vòng sáu tháng hay tám tháng là nhiều nhất.*

Điều Hai- Họ phải cung cấp tất cả số súng lục mà nhà vua muốn, cùng thuốc súng, đạn dược… ngoài tơ lụa" (Louvet, I, t.558) .

Cuối cùng, có thể nói, chiến tranh càng "leo thang", Gia Long càng củng cố địa vị ngoại giao với vùng lân cận để họ gia tăng việc bán vũ khí cho ông.

II- Thư giao thiệp với các cường quốc – chính sách đối ngoại

Phần quan trọng nhất trong chính sách ngoại giao này là lá thư còn giữ lại được của Gia Long gửi cho vua Đan Mạch và vua Anh. Hai lá thư này được viết cùng ngày 20/11/1798. Trong một bối cảnh khá khẩn cấp, sẽ được giải thích rõ hơn ở dưới.

1- Thư gửi vua Đan Mạch

"*Thưa Bệ hạ,*

Từ mấy năm nay, mỗi vụ gió mùa, tôi đều gửi [tàu] *đến Tranquebar, để mua vũ khí và đạn dược. Quả thực tôi chỉ có lời khen ngợi tướng Anker, người của Bệ hạ, cầm đầu ở đấy, đã không ngừng tỏ thiện chí hết sức đối với tôi. Năm nay tôi nhận được thư của hai đại thương gia Hamops và Stevenson, cùng ở tỉnh này, thường giao thương với tôi.* ***Họ cho tôi biết họ không thể tìm thấy ở Ấn Độ những vũ khí mà tôi đòi hỏi và bắt buộc phải gửi một chiếc tàu đi Âu Châu.*** *Họ cũng nói thêm rằng họ đã mua được ở Copenhague năm nghìn súng trường và những khí giới khác, nhưng chính phủ* [Đan Mạch] *không cho phép xuất cảng. Vì lý do đó mà tôi viết thư này gửi đến Bệ hạ để chứng nhận rằng, năm nghìn khẩu súng này và những khí giới khác đích thực đã do chính tôi mua. Tôi tin rằng Bệ hạ, sẽ vui lòng cho phép, để những đại lý của tôi được quyền chuyển về cho tôi; Bệ hạ đã thấy những bất hạnh của tôi và thấy chiến cuộc mà tôi phải đương đầu với những thần dân nổi loạn, sẽ không từ chối lời yêu cầu này; coi như tờ khế ước đầu tiên mà tôi mong muốn ký kết*

với Bệ hạ. Nếu, sau đặc ân đầu, Bệ hạ vui lòng thêm một đặc ân thứ nhì, cho phép tôi, sau đó, ***mua tất cả những gì mà tôi cần,*** *tôi sẽ không bao giờ quên ơn lớn lao mà Bệ hạ dành cho tôi. Trong nghìn trùng xa cách giữa chúng ta, tôi không có cách nào khác liên lạc với Bệ hạ ngoài thư từ. Tôi xin Bệ hạ vui lòng đọc lá thư này với lòng hảo tâm vốn sẵn.*"

Cảnh Hưng năm thứ 59, ngày thứ 13, tuần trăng thứ 10 (20/11/1798). (Louvet, I, t. 547-548)

Lá thư trên viết vào cuối năm 1798, cũng là năm Nguyễn Ánh tạm ngừng chiến để củng cố lực lượng, sau khi thất bại trong chiến dịch đánh nhau với Trần Quang Diệu ở Qui Nhơn lần thứ hai, năm 1797. Tháng 3-4/1798, Nguyễn Ánh sai đóng các chiến thuyền lớn và thuyền kiểu Tây dương (TL, t. 366). Khi viết thư cho vua Đan Mạch và vua Anh, ông đang sửa soạn đại binh để tấn công Quy Nhơn lần thứ ba, vào tháng 4/1799. Trần Quang Diệu vẫn cố thủ trong thành Quy Nhơn. Nguyễn Ánh chưa có cách phá thành, tuy thế, lực quân sự của ông ngày càng mạnh, ông cần những vũ khí tối tân hơn. Vì những khí giới hiện có ở Ấn Độ không làm ông thoả mãn, nên ông đã đòi các nhà buôn Đan Mạch ở Tranquebar phải gửi tàu về Âu Châu, tức là về xứ Đan Mạch mua cho ông những khí giới mới; do đó, ông viết thư yêu cầu vua Đan Mạch cho phép những nhà buôn này xuất cảng vũ khí để chở về Nam Hà, như ta đã thấy trên đây. Lá thư viết cho vua Anh, đề cùng ngày, có một nội dung và chủ đích khác hơn.

2- Thư gửi vua Anh

Thư này gửi cho vua George III (1760-1820). Từ khi Pháp xảy ra cách mạng 1789, vua Louis XVI bị lên đoạn đầu đài; trong suốt thời gian 13 năm, 1789-1802, vua Anh dẫn đầu Âu Châu trong cuộc chiến chống lại nước Pháp Cách Mạng. Kể từ năm 1796, sự giao dịch với người Anh ở Ấn Độ của Nguyễn Ánh bị gián đoạn, có thể vì nước Anh đã chọn giao thiệp và bán vũ khí cho Cảnh Thịnh. Đến năm 1798, sự kiện tàu Armide của Gia Long bị tàu Anh chiếm đoạt, đã khiến Nguyễn Ánh quyết định liên lạc với Anh Hoàng, thuyết phục Anh Hoàng không những bán vũ khí cho mình, mà còn ngừng bán vũ khí cho Tây Sơn. Lá thư dưới đây của Gia Long gửi George III, nằm trong mục đích và bối cảnh khó khăn đó.

"*Thưa Bệ hạ,*

Khoảng cách phân chia nước tôi với nước của Bệ hạ, từ trước đến nay, đã không cho phép tôi liên lạc trực tiếp với Bệ hạ. Mặc dù rất muốn, nhưng tôi đã không dám mạn phép, nếu như không có vụ việc liên quan đến viên trấn thủ vịnh Bengale của Bệ hạ, [vụ Anh chiếm tàu Armide] *tạo ra dịp này. Dưới thời người Hoà Lan* [cầm đầu ở đây], *hàng năm tôi đã gửi thuyền đến Batavia, Malacca và tới cả Ấn Độ để mua khí giới và các thứ quân nhu khác mà tôi cần. Từ khi những hạm đội vinh hiển của Bệ hạ đã lấy được những đất là chấp hữu của Hoà Lan* [possessions hollandaises], *tôi vẫn tiếp tục gửi như thế. Những tướng tá và quan trấn thủ Malacca đều đã biết thuyền kỳ của tôi và họ không làm trở ngại gì.* ***Chỉ từ năm 1796, hoà khí này mới bị gián đoạn.*** *Bệ hạ sẽ thấy trong lá thư kèm theo, tôi viết cho viên toàn quyền ở vịnh Bengale của Bệ hạ về vụ việc này. Thanh danh lừng lẫy về sự công minh của Bệ hạ khiến cho tôi hoàn toàn tin tưởng sự khiếu nại của tôi sẽ đạt kết quả. Để Bệ hạ lưu ý hơn nữa, tôi sẽ xin nói một câu về tôi.*

Đã hơn hai trăm hai mươi năm, tiền nhân của tôi trị vì an bình đất Nam Hà, cho đến khi có nội loạn, và cuộc chiến với Bắc Hà, đất Nam Hà của chúng tôi mới hoàn toàn bị xâm chiếm. Nhờ trời, tôi được nối ngôi, và sau nhiều gian khó, với sự hậu thuẫn của dân tộc, tôi đã chiếm lại được gần

nửa phần lãnh thổ. Bệ hạ hẳn không thể không biết đến mối thiện cảm lớn lao mà ngày trước Louis XVI, vua Pháp nay đã ra người thiên cổ, đối với tôi. Chính vị vua lớn này, với lòng tốt nổi tiếng của ông, đã tiếp đón con trai tôi trong lúc nguy nan. Chính ông đã chăm sóc và gửi nó về cho tôi với đầy ân huệ. Thêm vào đó, còn viện trợ lớn cho tôi đã gửi về Ấn Độ; sự trợ giúp này, vì bất hạnh không đến được tay tôi, bởi trời không chứng giám. Nếu vị quân vương này trị vì lâu dài và may mắn hơn, thì có lẽ tôi đã được yên bình từ lâu trên toàn thể lãnh thổ của tổ tiên tôi. Lòng biết ơn thấm đậm khiến tôi ngậm ngùi rơi lệ, mỗi khi nhớ đến đạo đức và tấm lòng cao thượng của vị quân vương này, tôi muốn tỏ lòng mến thương đối với ông, nhưng hoàn cảnh riêng của tôi và nhất là sự ngàn trùng xa cách khiến, chỉ để lại những ước muốn suông cho con cháu của hoàng gia trứ danh này. Lòng tôi chỉ thực thụ được an ủi nếu họ lấy lại được di sản của tiền nhân. Tôi cũng biết rằng Bệ hạ, rất thân với vua Louis XVI. Tôi thường được nghe kể rằng, ở thời kỳ còn thịnh, vua Pháp đã có Bệ hạ là người bạn trung thành nhất, là người nhiệt tâm bảo vệ ông nhất và ngay cả khi ông đã bị tội ác cướp đi, Bệ hạ vẫn hết sức cố gắng để trả thù cho ông. Thưa Bệ hạ, niềm vinh quang mà nước Anh có được qua thái độ này của Bệ hạ, không chỉ kích thích niềm thán phục của cả Châu Âu, mà còn làm rạng ngời những tán thành của chúng tôi ở tận viễn Đông này. Tôi dám mong rằng, như người thợ săn ngại bắn sẻ động rừng, Bệ hạ, vì lòng kính mến vua Louis XVI, sẽ vui lòng chiếu cố đến nỗi bất hạnh của tôi mà coi tôi là bạn. Việc hay nhất mà Bệ hạ có thể làm được cho tôi trong tình trạng hiện nay, là ra lệnh cho các quan trấn thủ khác nhau của Bệ hạ ở Ấn Độ, để họ cho phép những phái viên của tôi có thể mua được tất cả các thứ khí giới và chiến cụ mà tôi cần nhất. Nếu tôi có thể mua được từ mười đến hai mươi nghìn súng (fusils de munition) tốt, tôi nghĩ là cũng đủ. Cách đây mấy năm, phái đoàn ngoại giao của Bệ hạ gửi sang Trung Hoa, đã ghé vào một trong những cửa biển Nam Hà [phái bộ Macartney, sứ thần Anh đầu tiên ở Trung Quốc, ngừng lại ở Đà Nẵng từ 14/5 đến 16/6/1793, dưới triều vua Cảnh Thịnh, đã được Barrow ghi lại trong hồi ký, xem chương 4, Barrow] *không may cho họ, họ đã chỉ gặp được bọn thần dân nổi loạn của tôi, và chúng hãy còn đang chiếm giữ phần đất này của triều đình tôi. Nếu may mắn được gặp họ, tôi đã không quên tỏ cho họ biết lòng kính trọng sâu xa của tôi đối với Bệ hạ. Chỉ còn một mối quan ngại mà tôi cần thông báo với Bệ hạ, là những nhà buôn lớn ở Ấn Độ, vì ham lời, đi bán khí giới cho bọn phản loạn, chúng đã nghiền nát dân tộc tôi từ hơn hai mươi năm nay. Làm như vậy tức là cứu kẻ tán ác, là nối giáo cho giặc. Tôi khẩn khoản xin Bệ hạ vui lòng cho lệnh nghiêm cấm để bọn giặc bị tiêu diệt một cách đích đáng. Xa cách Bệ hạ muôn trùng, tôi đã không thể nói thẳng hết như được cùng diện kiến.*"

Cảnh Hưng năm thứ 59, ngày 13, tuần trăng 10 (20/11/1798). Thư niêm phong dấu ấn của vua Gia Long và ấn của quân đội Nam Hà. (Louvet, I, t. 549-552)

Lá thư này, viết và gửi cùng ngày với thư cho vua Đan Mạch, trong tình trạng khá "khẩn cấp", càng cho thấy biệt tài chính trị và ngoại giao của Gia Long.

- Thứ nhất, việc giao thiệp với nước Anh đã bị gián đoạn từ năm1796, và hai năm sau, 1798, tàu của Nguyễn Ánh bị tàu Anh bắt. Có thể vì nước Anh cho rằng Nguyễn Ánh thân Pháp (Cách Mạng), "kẻ thù" của Anh. Vì thế, Nguyễn Ánh phải nhấn mạnh đến quan hệ giữa ông và Louis XVI, để Anh Hoàng phân biệt rõ bạn, thù.

- Thứ hai, nước Anh đang làm "bá chủ hoàn cầu". Pháp và Hoà Lan quá lụn bại, không còn sức lực để đối chọi với Anh. Thương lượng với "bá chủ hoàn cầu" không phải là chuyện dễ.

- Thứ ba, Anh đã ngả theo giúp Tây Sơn, bán súng đạn cho Tây Sơn, điều này đối với Nguyễn Ánh là một đại nạn, trong khi đang phải đương đầu với Trần Quang Diệu, một Nguyễn Huệ thứ nhì.

Không biết lá thư của Nguyễn Ánh có hiệu quả gì chăng, nhưng về mặt chính trị là một văn bản cực kỳ khôn khéo, có tính cách thuyết phục, khiến Maybon muốn chiếm làm sở hữu của Bá Đa Lộc.

Tuy nhiên, vừa nhã nhặn tới độ gần như nài nỉ vua Anh, nhún mình như con "chim sẻ", trong lá thư này, vậy mà, đối diện với việc tàu Anh bắt tàu Armide, vua Gia Long đã có những quyết định thực là đanh thép, sau đây.

III- Việc tàu Armide

Tàu Armide của Gia Long giao cho Barisy đi công cán ở ngoại quốc, bị tàu Anh bắt. Vụ việc xẩy ra trước tháng 4/1798 (vì thư của Olivier gửi Lefèbvre ngày 10/4/1798, có câu: "*Barisy, thuyền trưởng tàu Armide, bị người Anh bắt, hàng hoá chở trên tàu bị bán hết…*" (Archives Lefèbvre de Béhaine, Doc. Salles, BAVH, 1939, III, t. 232)

Vua bèn sai Olivier (đi công cán ở Ấn Độ) phải điều tra rõ sự kiện này và tường trình cho vua biết. Đây là lá thư Olivier gửi cho ông Aguiton, chắc là người có trách nhiệm của chính phủ Anh về vụ việc này. Lá thư này tóm tắt toàn bộ sự việc mà Olivier đã điều tra được, đồng thời nói rõ đường lối chính trị trung lập của Gia Long trong vùng bán đảo Ấn Độ đang có tranh chấp gay go giữa Anh và Pháp.

<u>1- Thư của Olivier gửi ông Aguiton</u>

Tôi viết thư cho ông để báo tin ông biết rằng vua Nam Hà đã gửi tôi tới chính quyền Anh và Đan Mạch để thương lượng nhiều vụ việc quan trọng, và đã nghiêm ngặt chỉ thị cho tôi, ngoài những việc khác, còn phải tìm kiếm xem chiếc tàu Armide hiện nay biến thành cái gì, chiếc tàu này do khâm sai cai đội Barisy điều khiển; thời gian dài [không tin tức] *của chiếc tàu này làm nảy ý là nó đã bị nạn. Ở Malacca, tôi rất ngạc nhiên, được biết rằng chiếc tàu này đã bị chiếm đoạt và đưa về đảo của ông hoàng Wabs, dưới hiệu kỳ nước Anh; không thể biết thêm tin tức sâu rộng hơn tại nơi này, tôi đã buộc phải quay trở lại Pinang để thu lượm đầy đủ tình tiết hơn, và tôi lại càng ngạc nhiên khi nhận được ở đấy không những sự xác nhận về vụ bắt bớ này, và còn được biết là người ta đã bán chiếc tàu này với cả hàng hoá trên tàu, và giải tán toàn bộ thủy thủ đoàn người Mã Lai và người Việt Nam. Tới Tranquebar, tôi lại biết thêm rằng, khinh thường đế hiệu, người ta đã tịch thu, mở ra và sang đoạt thư từ của quốc vương Nam Hà. Sở dĩ nhà vua đã không cho tôi một lệnh nào liên quan tới những trường hợp bất ngờ như thế, vì ông không thể tưởng tượng được rằng tàu của ông có thể bị một nước Âu châu nào sỉ nhục như thế; ông chỉ muốn cho việc buôn bán ở nước ông được phồn thịnh, bằng cách giữ hoà hiếu với tất cả các cường quốc, nhất là với nước Anh. Cho tới bây giờ, những quan toàn quyền ở Madras, Malacca, Batavia, Manille và Tranquebar, đều sốt sắng* [đón tiếp] *trong những hoàn cảnh khác nhau, tàu của vua Nam Hà. Nhà vua cũng thế, ngài không quên khen ngợi các vị thuỷ sư đô đốc Stéphenston, Rainier, Sercé, v.v. ở nhiều đoạn văn* [trong các thư từ trao đổi]. *Sự tiếp đón nồng hậu này còn phá tan trong óc nhà vua sự nghi ngờ* [người Tây phương] *khá phổ biến nơi những vua chúa Á Châu, và đã khích lệ nhà vua tìm cách kết hợp lợi ích của ông với những nước mạnh mà ông có thể tiếp nhận những đặc lợi. Vua Nam Hà vẫn theo những nguyên tắc như thế, dùng làm quy luật tiếp đón nồng hậu những tàu khắp nơi đến các hải cảng của ông. Vì vậy, ông không bao giờ ngờ rằng người ta có thể bắt chiếc tàu Armide. Con*

tàu này, trong 5 năm liên tiếp, vẫn do viên khâm sai cai đội này [Barisy] *cầm đầu, đã gặp biết bao tàu chiến khác của tất cả các nước, nó vẫn được nhìn nhận là hoàn toàn trung lập; vậy vì lý do gì mà ngày nay người ta lại nhìn nó như thế? Tôi viết lá thư này để khuyên ông kiên quyết giữ đúng quyền lợi hợp pháp của vua Nam Hà, xây dựng trên lẽ công bình. Tôi, v.v.* " (Louvet, I, t. 554-555)

Lá thư của Olivier de Puymanel trên đây, rất tiếc là không thấy Louvet ghi rõ ngày tháng, có thể đã được soạn sau khi Olivier về bẩm báo triều đình mọi việc, và có thể đã có một hội nghị để bàn cách đối phó. Lá thư này nói rõ chiến thuật đó: trình bày quan điểm chính trị trung lập của vua Gia Long trong cuộc đụng độ Anh-Pháp ở Ấn Độ Dương, và yêu cầu chính phủ Anh xử sự theo đúng luật pháp. Đồng thời, khi nhận được báo cáo đầy đủ của Puymanel, ngày 20/10/1798, vua Gia Long hạ lệnh cho Gibsons và Barisy, tức khắc đi Ấn Độ trên tàu Loan Phi. Và sau đây là hai chỉ dụ sai phái:

<u>1- Chỉ dụ cho M. Gibsons</u>

"*Lệnh cho Gibsons, Cai đội chất trực hầu đang phục vụ dưới trướng, điều khiển Loan phi tiên tàu của Hoàng thượng, vì công chuyện của Hoàng thượng, lái tới Tranquebar cho Barisy, Khâm sai cai đội thiềng tín hầu. Xong nhiệm vụ, y bán chiếc tàu này, cùng với những hàng hoá trên tàu* ***để mua hai chiếc tàu khác lớn hơn, chở đầy súng đạn và chiến cụ mà những đại lý của Hoàng thượng sẽ chu cấp****; mang cả về đây. Tuyệt đối không được bất cẩn, để được xứng đáng với lòng tin của Hoàng thượng. Khâm tai đặc chỉ.*"

Cảnh Hưng năm thứ 59, ngày thứ 13, tuần trăng thứ 10 (20/10/1798). (Louvet, I, t. 547)

<u>2- Chỉ dụ cho Barisy</u>

"*Lệnh cho Barisy, Khâm sai cai đội thiềng tín hầu, phục vụ dưới trướng, tức thì sang ngay Ấn Độ, đem theo năm lá thư của vua, trên tàu Loan phi tiên tàu của Hoàng thượng. Xong nhiệm vụ, y* ***khởi tố viên trung tá hải quân Anh của tàu Nom-Such tên là Thomas****, về vụ chiếm tàu Armide của Hoàng thượng. Y* ***đòi phải bồi thường cho sự xúc phạm đến tàu của nhà vua*** *và buộc phải trả lại những thư từ và giấy tờ quan pháp của vua, mà trung tá Thomas đã ăn cắp. Y bắt phải hoàn lại giá tiền chiếc tàu Armide và những hàng hoá chứa trên tàu, cả vốn lẫn lời. Y trao tất cả số tiền này tận tay những đại lý của Hoàng thượng là Hanops và Stevenson, đại thương gia ở Tranquebar, để mua một chiếc tàu, khí giới và chiến cụ khác. Y chở ngay về đây. Y phải chấp lệnh này một cách triệt để và phải mau lẹ hoàn thành nhiệm vụ.*

Kính cẩn nhận lệnh."

Cảnh Hưng năm thứ 59, ngày 13, tuần trăng 10 (20/10/1798). Ấn niêm phong. (Louvet, I, t. 553-554)

Hai dụ này được viết cùng ngày 20/10/1798. Gibsons (chắc là người Anh). Vua sai Gibsons chỉ huy tàu *Loan Phi*, chở đồ sang Tranquebar (chắc vì Loan Phi là tàu lớn, Barisy không thể điều khiển được) bán cả tàu lẫn hàng hoá, để mua hai tàu lớn hơn, và chở vũ khí súng đạn vua đã đặt mua của các đại lý tại đây đem về Việt Nam.

- Tàu Loan Phi là tàu *đại hiệu*, vua cho lệnh đóng vào tháng 2-3/1793, cùng với các tàu: Long Ngự, Long Thượng, Long Hưng, Long Phi, Bằng Phi, Phượng Phi [Bằng Phi, Phượng Phi đã có từ năm

1784], Hồng Phi, **Loan Phi,** Ưng Phi. (TL, I, t. 290). Nay vua sai bán *Loan Phi* đi để mua tàu khác, vậy, tàu, thuyền do nhà vua sản xuất ra, không chỉ dùng vào việc chiến tranh mà còn đem bán ở nước ngoài. Điều này chứng tỏ giá trị của thuyền tàu, nước ta thời đó.

3- Thư gửi cựu toàn quyền Malacca

"*Cai đội Gibsons đã giao lại cho công binh xưởng của ta tất cả những vật dụng mà y được những chủ tàu chất hàng cho, ta thấy có ít lưu huỳnh quá. Ta tiếc nhất là không thấy súng trường (fusils de munition) mà hiện nay ta cần nhất. .. Còn về chiếc tàu Armide, mà viên đại uý Thomas đã chiếm đoạt một cách bất công như thế, ta đã viết thư cho Anh hoàng và cho chính phủ trung ương ở Bengale…*"

Cảnh Hưng năm thứ 59, ngày 13, tuần trăng 10 (20/11/1798) (Louvet, I, t. 549)

Thư này chắc nói về một trong những chuyến đi trước đây của Gibsons, về giao hàng, nhưng vua không bằng lòng cho nên trong lá thư này, vua có ý trách, đồng thời nói đến chuyện chiếc tàu Armide.

5- Thư gửi toàn quyền Anh ở Ấn Độ

"*Các hạ,*

Quả nhân rất ngạc nhiên khi biết tin chiếc tàu Anh Nom-Such, do thuyền trưởng Thomas cai quản, đã bất chấp luật nhân quần, chiếm chiếc tàu Armide, do Laurent Barisy, một trong những cai đội của ta, chỉ huy, mà ta đã gửi đến những hải cảng khác nhau ở Ấn Độ để mua khí giới và quân nhu cho ta. Người thuyền trưởng này, tưởng y là kẻ mạnh nhất, có thể coi thường tất cả, đã hạ cờ của ta xuống và treo cờ Anh lên hay thế; y đã, không biên bản, không có phán định của toà án hải quân, đem bán chiếc tàu này, cùng với hoàng hoá mà nó chuyên chở, và lấy sạch số tiền thu được. Y đã, bất chấp công pháp, bất chấp luật của các quốc gia, khinh thường luật xã hội, chận thư có quốc ấn niêm phong mà ta gửi cho tướng Anker, trấn thủ Tranguebar và cho ông Couperus, trước đây là trấn thủ Hoà Lan ở Malacca. Lối hành xử bất chấp này không hề bị trừng phạt: những lời khiếu nại nhiều lần của thuyền trưởng Barisy lên tướng chỉ huy và lên hội đồng hoàng gia Anh ở Bengale đều vô hiệu. Ta không cần nói, các hạ cũng biết rằng, ta không ngờ một cách ứng xử như thế. Cho tới bây giờ, ta chưa bao giờ có chuyện hiềm khích với một quốc gia Tây phương nào. Nếu ta có giao thiệp với một vài hạm đội đến đây, cũng là để tạo cơ hội thuận tiện cho họ, khi hoàn cảnh cho phép. Ta viết thư này cho các hạ để hỏi vì lý do gì mà các hạ cho phép thuyền trưởng Thomas hành xử kiểu hải tặc như y vừa làm. Ta yêu cầu các hạ bồi thường cho hải hạm của ta theo luật pháp Anh đòi hỏi trong hoàn cảnh tương tự. Ta yêu cầu phải trả lại những thư từ và giấy tờ quan pháp của ta để trên tàu Armide. Thêm nữa, ta đòi hỏi, phải bồi thường giá chiếc tàu này và hàng hoá chuyên chở, cả vốn lẫn lời, theo đúng giá cả mà luật pháp quy định. Vệ uý Olivier và cai đội Barisy được ta trao thẩm quyền để theo dõi việc này cho tới khi hoàn toàn thoả đáng. Ta mong các hạ, tin rằng, sở dĩ ta viết thư cho các hạ về việc này là chỉ vì lòng lính trọng sâu sắc của ta đối với hoàng đế Anh quốc. ***Các hạ phải thấy rằng nếu ta muốn bồi thường bằng luật bù trừ, ta chẳng thiếu gì phương tiện****. [Vous devez sentir que si je voulais me dédommager par la voie de compensation, j'en trouverais facilement les moyens].*"

Cảnh Hưng năm thứ 59, ngày 13, tuần trăng 10 (20/11/1798). Ấn niêm phong của Quân Đội. (Louvet,

I, t. 552-533)

Thư này viết cùng ngày với thư gửi vua Đan Mạch và vua Anh, chúng ta đã thấy giọng thư gửi vua Anh như thế nào rồi. Lá thư này, gửi toàn quyền Anh ở Ấn Độ, giọng khác hẳn, Gia Long chuyển từ nhu, sang cương: từ đầu đến cuối là một bản buộc tội của công tố, cuối cùng chuyển sang đe doạ thẳng: nếu ngươi không giải quyết chuyện này, thì đừng trách ta sẽ có cách trả đũa. Thư này không chỉ gửi cho toàn quyền Anh, mà còn gửi kèm một bản cho hoàng đế nước Anh. Đế quốc Anh lúc đó đang làm bá chủ thế giới, đã phải chấp nhận công lý mà Gia Long đòi hỏi.

Faure đã chẳng nề hà, cướp ngay công này cho Bá Đa Lộc, "kể" lại như sau:

"*Khi chiếc tàu này* [Armide] *bị người Anh bắt ở Ấn Độ Dương, việc này đưa đến sự phản đối mãnh liệt của chính phủ Nam Hà do Giám mục Adran điều khiển*" (Faure, t. 223).

Và sau khi trích dẫn dài rộng lá thư của Gia Long, Faure kết luận:

"*Và người Anh đã chịu thua trước những lời hăm doạ này. Tàu Armide được trả về Sài Gòn và những đòi hỏi của tàu Nam Hà có kết quả mỹ mãn*" (Faure, t. 224).

Tất cả cách hành xử và ứng xử của vua Gia Long đối với ngoại bang ngay từ khi chưa thống nhất đất nước, đã khiến người ngoại quốc nể trọng, do đó mà những tác giả ngoại quốc đương thời như Barrow, Montyon, Le Labousse, đều nhất loạt coi Gia Long là ông vua lớn trong vùng Á Châu và trong lịch sử Việt Nam.

Chú thích về Tư liệu của Louvet

Trong phần *Pièces justificatives* (Chứng từ) Louvet trong cuốn *La Cochinchine Religieuse, I* đã sưu tầm được các tài liệu gốc sau đây:

Văn bằng: JM Dayot (t. 532). Philippe Vannier (t. 534-535). Julien Girard de L'Isle Sellé (t. 535). Théodore Lebrun (t. 536). Jean-Marie Despiaux (t. 537). Louis Guillon (t. 537). J. Guilloux (t. 538).

Thư: của Nguyễn Ánh gửi toàn quyền Phi Luật Tân để uỷ nhiệm Dayot (t. 543). Thư triều đình cám ơn toàn quyền Phi (t. 544)

Chỉ dụ sai phái: JM Dayot (t. 533). Barisy (t. 545). Januario Phượng (t. 545). Gibsons (t. 547).

Thư: của những nhà buôn ở Madras gửi cho vua Gia Long (t. 546)

Thư Gia Long gửi vua Đan Mạch (t. 547)

Thư Gia Long gửi toàn quyền Đan Mạch ở Ấn Độ (t. 548)

Thư Gia Long gửi toàn quyền Đan Mạch ở Malacca (t. 549)

Thư Gia Long gửi vua Anh (t. 549)

Vụ tàu Armide: Thư Gia Long gửi toàn quyền Anh ở Ấn Độ, (t. 552). Chỉ dụ cho Barisy (t. 553), Thư Gia Long gửi trấn thủ Bengale (t. 553). Thư của Olivier gửi ông d'Aguiton Esquire (t. 554).

Thư của tham tri ngoại giao gởi những nhà buôn ở Madras (t. 557)

Đề nghị của những nhà buôn ở Madras (t. 558)

Chỉ dụ cho phép Chaigneau đi dưỡng bệnh ở Malacca (t. 558)

Thư của tham tri ngoại giao của Gia Long gửi toàn quyền Malacca để gửi gấm Chaigneau (t. 559)

Chúc thư của Olivier gửi Bá Đa Lộc (t. 560)

Thư của những người thi hành chúc thư cuả Olivier gửi cho Bá Đa Lộc (t. 562)

Bài vị ghi trên mộ Bá Đa Lộc (t. 564)

Chương 18: Olivier de Puymanel (1768-1799)

Phần I: Khởi hành

Olivier de Puymanel và Laurent Barisy là hai khuôn mặt đáng mến, đã giúp vua Gia Long nhiều việc, phục vụ vua đến lúc mất và đã không phản bội. Nhưng sự tôn vinh đồng loạt và tột đỉnh của các sử gia thuộc địa về Olivier de Puymanel, như vị "kỹ sư đầu tiên" của nước Việt, là "ông tổ" xây dựng các "thành đài Vauban", là người "hình thành quân đội" Việt Nam, đã tạo ra một Olivier khác hẳn, không giống với thực tế, thể hiện qua những thư từ, tài liệu của gia đình, và những thành tích đích thực mà Olivier đã thực hiện trong thời gian ở Nam Hà. Olivier "tân tạo" này, sau cùng được Wikipédia Pháp thăng chức Tướng (Général) với lời tổng kết như sau:

"Olivier de Puymanel (1768-1799) là, một người Pháp, một nhà xây dựng và một nhà tổ chức quân đội Việt Nam dưới triều Nguyễn". Gắn liền với "công trạng" này, là bản đồ thành bát quái Gia Định "của Le Brun", do Puymanel "xây" và hình ảnh thành Diên Khánh, cũng là "công trình" của Puymanel. Wikipédia tiếng Anh dịch từ tiếng Pháp. Wikipédia Việt, còn thêm vào những câu: *"Puynamel được ghi nhận là đã huấn luyện 50.000 quân Nguyễn",* là *"người có vai trò khá quan trọng trong lịch sử Việt Nam"*.

Vậy, đâu là sự thực? Chúng ta thử tìm lại hành trình thật sự của Puymanel, từ đầu.

Trình độ học vấn

Ở tuổi 12, Olivier de Puymanel đã viết thư xin cha cho phép đổi trường *"vì con không chịu nổi ở đây nữa. Sáng nay, người ta đã định quất roi vì tội con không thuộc bài"* (Thư viết trong nội trú một trường ở Roanne, đề ngày 22/11/1780, Taboulet, I, t. 248-249).

Chín năm sau, Olivier de Puymanel viết thư cho M. Letondal, quản thủ (procureur) tu viện Macao, bắt đầu bằng câu:

"Je regrette touts les jours de n'avoir pas été à Macao où j'aurois pu faire tout ce qui eut dépendu de moi pour mariter d'être connu de vous" [Je regrette tous les jours de ne pas avoir été à Macao où j'aurais pu essayer de tout faire pour mériter votre confiance - Con tiếc hoài đã không ở Macao, nơi con có thể làm hết sức mình để xứng đáng được cha tin cậy] (Thư viết ngày 15/7/1789, Cadière, *Les français au service de Gia Long*, *Leur correspondance*, BAVH, 1926, IV, t. 363). Ba lá thư của Puymanel được Cadière sưu tầm và in lại trong bài *Leur correspondance (Thư từ)* này, BAVH, 1926, IV, các trang 363, 365 và 369; đều đầy lỗi như thế.

Nhìn câu, chữ trên đây, ta thấy Puymanel, ở tuổi 21, vẫn còn phạm những lỗi: chính tả, từ vựng, văn phạm, cấu trúc câu và sự diễn đạt ý tưởng; vậy mà Taboulet viết: *"... **cuối cùng anh hoàn thành việc học ở Louis Le Grand"*** (Taboulet, I, t. 247). Louis Le Grand là trường trung học nổi tiếng của Pháp, chỉ nhận những học sinh ưu tú. Một người viết tiếng Pháp, trình độ như Puymanel, chắc chắn không thể được nhận vào trường Louis Le Grand.

Năm 1922, trong bài diễn văn đọc trước Thống Chế Joffre, học giả Cadière cũng đã gián tiếp so sánh Puymanel với thống chế Joffre, xuất thân trường Polytechnique, là trường đào tạo kỹ sư nổi tiếng nhất nước Pháp. Hơn 20 năm sau, Taboulet, thêm vào tiểu sử Puymanel vinh hạnh *"cựu học sinh Louis Le Grand",* để "kiện toàn nền học vấn" của "kỹ sư" Puymanel.

Đó là manh mối câu chuyện người ta đã nhào nặn một cậu bé, từ nhỏ đã không ưa việc học, đến 21 tuổi vẫn thất học, trở thành kỹ sư, rồi nhà xây dựng thành đồn và nhà xây dựng quân đội cho cả một dân tộc!

Gia thế

Victor-Louis-Joseph-Cyriaque-Alexis Olivier, sinh tháng 4 năm 1768 tại Carpentras [Vaucluse, Pháp], con Augustin Raymond Olivier và Françoise Louise Vitalis, [theo di chúc của Olivier, in trong *La Cochinchine Religieuse* của Louvet, t. 561]. Olivier de Puymanel có những tên Victor, Alexis… (người Âu có nhiều tên); họ là Olivier. Còn Puymanel là tên mảnh đất của gia đình Olivier ở gần Carpentras, trên bản đồ quân sự ghi là Plumanel. Victor Olivier sinh ngày 8/8/1768 (theo Taboulet, I, t. 245). Trong gia đình, để phân biệt với các anh, Olivier de Puymanel thường được gọi là *Victor* hay *Puymanel*.

Trong lá thư viết tại Avignon ngày 9/12/1937, gửi cho tập san Đô Thành Hiếu Cổ, bác sĩ L. Gaide cho biết: ông được vị quản thủ thư viện Carpentras cho bản sao 2 lá thư của người anh ruột, Vitalis-Ignace, là tu sĩ, viết cho người cha về việc Puymanel. Hai thư này, đăng trên BAVH, 1938, I, t. 63-67, đề ngày 28/11/1787 và 30/11/1787, tức là một tháng trước khi Puymanel lên tàu ở Lorient để đi Ấn Độ và Nam Hà, trong đó linh mục Vitalis kể lại sự tình người em Victor Puymanel. Ngoài ra, bác sĩ Gaide còn cung cấp thêm một số thông tin về gia đình Puymanel, như sau:

Victor-Louis-Alexis Olivier de Puymanel, sinh trong một gia đình thế giá, cha làm chưởng ấn tại Tối cao pháp viện Carpentras; có hai anh: anh cả, Gabriel Raymond, sinh ngày 10/2/1753, học luật, đỗ tiến sĩ ở Avignon năm 1778. Năm 1790, được bầu làm dân biểu quốc hội. Sau cùng, làm thẩm phán toà thượng thẩm Nimes.

Vitalis-Ignace, sinh ngày 13/2/1764, tại Carpentras, đi tu, trở thành chanoine (chức sắc trong hàng giáo phẩm) tại thánh đường Sainte Siffen, Carpentras. Chỉ hơn Puymanel có 4 tuổi, nhưng vị linh mục này cư xử và lo lắng cho em không khác gì cha vậy. Nhờ hai lá thư của ông viết vào đúng thời điểm Puymanel sắp lên tàu đi Ấn Độ, mà chúng ta biết khá rõ đầu đuôi câu chuyện viễn du của Puymanel, về tính tình, hạnh kiểm và tại sao, sinh trưởng trong một gia đình thế giá như vậy, mà lại phải đầu quân tình nguyện làm lính thuỷ.

Thư của linh mục Vitalis, đề ngày 28/11/1737 [in nhầm, thực ra là 1787]

Lá thư này chia làm hai phần, cách nhau một hàng chấm chấm, có thể là hai thư chắp lại, vì có chủ đề khác nhau. Phần thứ nhất, vị tu sĩ cố gắng giải thích cho cha về chuyến đi Ấn Độ sắp tới của em mình.

Thời đó, đối với Châu Âu, Á Châu là Ấn Độ; và Nam Hà là một phần của Ấn Độ. Người Âu thường hình dung Ấn Độ, trong đó có Nam Hà, với những tiểu vương đầy quyền uy, bạc vàng châu báu. Lối ăn mặc của Hoàng tử Cảnh khi sang Pháp: áo gấm đỏ, hoa vàng, đầu đội khăn xếp, thắt nơ, trông giống

một "tiểu vương Ấn Độ", được ghi lại trong bức họa chính thức của hoàng gia Pháp. Hoàng tử Cảnh là một đứa bé đẹp và sang trọng, sau này Shihõken Seishi, thủy thủ Nhật, khi sang Gia Định, được vào yết kiến vua, đã viết: "*Thái tử độ trạc hai mươi tuổi, rất đẹp và sang trọng không ai sánh nổi. Trong tất cả các nước mà tôi ghé qua trên đường trở về* [Nhật], *chúng tôi chưa thấy ai đẹp như ông"*.

Trong khung cảnh xa hoa của Versailles, cậu Cảnh đã trở thành *le petit prince*, và, theo những báo săn tin sốt dẻo của hoàng triều thời đó, được Faure chép lại, thì người ta thích thú theo dõi các trò chơi của hai hoàng tử cùng tuổi, con Louis XVI và con Gia Long, trong vườn thượng uyển Versailles. Léonard, người thợ chải tóc nổi tiếng cho hoàng hậu Marie-Antoinette, đã "cảm hứng" từ chiếc khăn lạ của hoàng tử Cảnh, để sáng tạo lối chải tóc *"kiểu hoàng tử Nam Hà"* cho các ông và "búi tóc kiểu Tàu" cho các bà hoàng phái (Faure, t. 120-121).

Cậu hoàng tử nhỏ bé Cảnh, trong bối cảnh đó, thực sự đã là một "đại sứ" cho cha ở trời Tây. Và khi gửi hoàng tử trở về nước với giám mục Bá Đa Lộc trên tàu Dryade, vua Louis XVI đã ra lệnh cho thuyền trưởng hiệp sĩ De Kersaint phải đối đãi theo đúng nghi lễ, để Hoàng tử, vị Giám Mục và đoàn tháp tùng dùng bữa với các sĩ quan trên tàu. (Launay, III, t. 177).

Không khí "linh đình" như thế, khiến linh mục Vitalis cho việc em mình, được đi cùng tàu với hoàng tử Nam Hà, là một vinh dự, một giấc mơ "ngàn lẻ một đêm", để đến một đất nước "giầu có" ở phương Đông, mà cậu hoàng tử bé nhỏ kia, chính là hình ảnh trong sáng phản ánh quyền năng, bạc vàng, mà em mình có thể dễ dàng đạt được. Nhất là người em này, không phải là một người con mẫu mực, năm trước đã phạm một lỗi lớn, tức là bỏ nhà đi hoang ở Le Havre, và hiện ông đang còn phải bù đắp trả nợ cho em về chuyến đi hoang này.

Bức thư như sau:

Cha kính mến,

"Trong khi con đang lo bù đắp cho xong những phí tổn của chuyến đi Le Havre [chỉ vụ Puymanel bỏ nhà trốn đi Le Havre], *thì cơ hội may mắn tình cờ đến, con vội chụp ngay, đó là ông bá tước de Capellis, mà con đã sưởi ấm tình bạn và ý muốn làm gì hữu ích cho quê mình, đặc biệt cho cha mẹ và gia đình ta* [Lời giáo đầu để giải thích tại sao đã lo cho em xung vào lính thuỷ tình nguyện]. *Hiện nay con rất bận nên không thể kể hết chi tiết những lý do đã khiến con giúp đỡ em con khi nó nhất quyết định đi sang Ấn Độ, đặc biệt vùng Nam Hà; nó đã chỉ ở lại Paris có bốn ngày, và khi mà cha nhận được lá thư này, thì nó đã đi Lorient với Giám Mục Adran và hoàng tử Nam Hà rồi. Chuyến đi này không phải là sự bất cẩn như lần trước* [ý nói vụ trốn nhà đi Le Havre năm ngoái], *nó đi với tư cách sĩ quan tình nguyện thuỷ binh* [ở đây linh mục Vitalis tưởng lầm là em mình có thể được vào lớp sĩ quan tình nguyện], *và nó rất sung sướng được xuống tàu của vua, cùng với hoàng tử.* [Tàu Dryade của vua Louis XVI, được lệnh đưa hoàng tử Cảnh về nước với tất cả những vinh dự dành cho một hoàng tử]. *Ông De Kersaint thuyền trưởng tàu này, sẽ lo cho nó, dẫn nó đi và đưa nó về, trừ khi nếu được thăng tiến thì nó sẽ ở lâu, dưới sự che chở của các quyền lực mạnh mẽ ở Ấn Độ, hay nó làm sáng giá những điều nó biết và những điều nó sẽ học được. Nó sẽ được gởi gấm kỹ càng cho ông De Kersaint và ông sẽ cần kiệm cung ứng cho nó trong mọi trường hợp, những gì nó cần dùng; có thể, chỉ trong vài năm nó sẽ được huân chương La Croix de Ste-Louis* [Huân chương quân đội] *và mang về rất nhiều tiền, nếu có hạnh kiểm tốt.*

Tàu này chở nhiều sinh viên sĩ quan trẻ của ông Capellis và ông sẽ giới thiệu nó với họ và nó cũng muốn có thư giới thiệu với tất cả các quan trấn thủ các nơi mà nó sẽ ghé lại; con nghĩ nghề nó chọn là tốt, trừ những hiểm nguy không thể tránh được mà con đã chỉ rõ cho nó, con cũng đã cố gắng kéo nó chọn một dịch vụ ít động tác hơn, và con đã để cho nó tự quyết định lấy một mình; nó sẽ ra đi với sự chu toàn bổn phận của một con chiên.

Con viết thư này, chính là để nhờ cha đến xin ông d'Entrecasteaux viết thư ngay cho em ông ấy hiện làm quan trấn thủ Ile de France, để thành khẩn gửi gấm Puymanel và xin ông ấy hết lòng giúp nó những gì mà ông ấy có thể giúp được. Con đã giao hẹn với ông de Capellis rằng ông sẽ đưa cho em con một lá thư cho quan trấn thủ, báo với quan trấn thủ rằng ông d'Entrecasteaux [anh] *sẽ gởi gấm người thanh niên này cho ông* [em], *trong lá thư sắp tới.*

Cha cũng nên viết thư cho bá tước de Capellis, triều đình Louvre, để tỏ lòng biết ơn của gia đình mình đối với sự hết sức ưu ái mà ông bá tước đã dành cho em con và đã tạo phương tiện để nó có được sự thăng tiến nhanh, và cha cũng còn phải cám ơn ông ấy về những gì ông đã làm để ngăn nó không cho nó làm chuyện khởi hành bất cẩn ở Le Havre, mà một lần khác con sẽ kể cho cha nghe chi tiết hơn về vụ này. Con hôn cha mẹ các anh chị em. Khí hậu ở Nam Hà tốt.

Puymanel sẽ viết thư cho cha trước khi rời Lorient và [nếu] *M. d'Entrecasteaux* [anh] *đưa thư của ông ấy cho cha ngay, thì có thể lá thư này sẽ đến Lorient trước khi em con đi. Cha chỉ cần bỏ thư trong phong bì, đề địa chỉ M. de Versine, sĩ quan Pháo binh tại Lorient, Bưu điện lưu trữ (poste restante); trong trường hợp hợp mà em con đã đi rồi, thì ông de Versine sẽ lo liệu gửi thư này cho ông d'Entrecasteaux* [em].

Người anh tu sĩ này đã làm hết sức để gửi gấm em, và Olivier de Puymanel thực sự là một loại "con ông cháu cha" có nhiều ân sủng, đã được hưởng mọi sự giúp đỡ che chở, của gia đình và những người quen biết, làm lớn, trong xã hội thời ấy.

Sau đó, lá thư bị bỏ dở hoạc bị cắt ngang, với nhiều chấm…

Rồi đến đoạn tiếp theo, dưới đây, linh mục Vitalis giải thích tại sao ông lại chọn cho em con đường *tình nguyện lính thủy*, (có lẽ vì ông de Capellis đã cho biết Puymanel không thể học lớp "sĩ quan"), trong khi có thể chọn con đường chỉ đi viễn du, rồi ở lại nơi nào có của cải và có việc làm tốt. Ông giấu em, không nói đến chuyện có thể chọn sự viễn du, vì ông chưa thấy một đề nghị cụ thể nào về ngành công binh mà ông muốn người em đi vào. Ông viết:

"Chúng ta nói chuyện về em con, nó nói với con rằng, nếu nó muốn đi Nam Hà, thì chuyến đi đã xong, Giám mục Adran phải đi ngày thứ năm, rằng đó là một cơ hội tốt (...) con phải đến ăn chung bữa với nó, để nói cho nó biết những đề nghị của ông de Capellis và cho nó 24 giờ để suy nghĩ. – Nó cũng chẳng cần đến ngần ấy thời gian, khi biết ông de Capellis đã dàn xếp xong tất cả, nó bị kích động ngay cho đến ngày hôm sau. Dù vận hội này đem lại cho em con những lợi ích, có thể con đã giấu nó khả năng được lựa chọn giữa việc chỉ đi viễn du hay là làm lính thuỷ tình nguyện đi Ấn Độ, nhưng vì chưa có gì chắc chắn, dẫn nó tới ngành công binh, mà cơ hội thì khẩn cấp, cần phải quyết định ngay tức khắc, hoặc là nắm lấy hoặc là kéo dài tình trạng không dứt khoát của thằng nhỏ này, mà sự thiếu kiên nhẫn là tính khí hàng đầu của nó.

Con biết rằng nghề lính thuỷ tình nguyện có lợi ở chỗ là thời gian đi biển sẽ được tính tăng gấp đôi, đối với những người nhắm được huân chương La Croix de St-Louis, con cũng biết rằng trong những chuyến đi trường kỳ, cả lần đi, lẫn lần về, chỉ một món hàng rất nhỏ được phép mang theo cũng kiếm được một món hời [những thuỷ thủ đi biển ngày trước, được phép mang theo một gói hàng nhỏ gọi là pacotille, để bán]. *Ông de Capellis nói với con rằng thằng nhỏ này là đứa tiêu tiền như phá, đi bể thì nó không có gì để tiêu xài, tiền lương rất ít, nhưng đã không phải trả tiền ăn và tiền phòng. Sau cùng, con đã quyết định giúp nó được đi xem các xứ xa xôi trong một chuyến đi hiếm hoi đưa đến một xứ sở giầu có, và tình thân của giám mục Adran có thể giúp ích rất nhiều cho nó".*

Thư thứ nhì của linh mục Vitalis, viết ngày 30/11/1787

Hai ngày sau khi viết là thư trên, linh mục Vitalis gửi cho cha lá thư thứ nhì sau đây. Thư này cũng chia làm hai phần. Phần đầu, ông tỏ ý hết sức hối hận về quyết định đã ghi tên cho em vào lính tình nguyện và nói với người cha: Nếu cha muốn thì cha có thể bãi bỏ hết:

Gửi Ông Olivier, Chưởng ấn toà Thượng thẩm Carpentras,

Đêm qua, con đã đưa em Puymanel lên xe ngựa đi Rennes và nó sẽ tới nơi trong ngày thứ năm; còn phải mất hai ngày nữa nó mới tới Lorient. Mặc dầu cha đã cho con toàn quyền đối với đứa em này, mặc dù con đã dẫn dắt nó như một người cha, nhưng ngay sau khi nhận được thư này, cha có thể viết thư cho nó, gửi tới bưu điện lưu trữ ở Lorient thì rất có thể nó còn nhận được; và cha còn kịp huỷ bỏ hoàn toàn những gì con đã làm. Con có cảm tưởng rằng chuyến đi lâu dài như thế này sẽ làm cha mẹ buồn, và nếu vì hoàn cảnh khiến cha thấy cần phá bỏ những điều con đã thoả thuận trước, con sẽ tự trách mình là đã dám trộm quyền cha mẹ để định đoạt."

Phần kế tiếp, linh mục Vitalis mới giải thích tất cả các lý do đã khiến ông hành động như vậy, việc này liên quan tới hạnh kiểm của em ông, những lời gần như tuyệt vọng của vị linh mục sau đây nói lên những khó khăn và đau khổ của một người anh, trước một người em vô hạnh mà giáo dục gia đình đành bó tay, phải để cho trường đời dạy dỗ:

"Có những trường hợp khiến ta không thể chờ đợi lời khuyên, mà cha sẽ thấy qua câu chuyện nhỏ sau đây: Victor đi Le Havre, như cha đã biết, nó thực hứng khởi về chuyến đi này cho nên bao nhiêu lá thư với lời lẽ ngọt ngào của ông de Bonneuil, mà trong vài ngày nữa con sẽ chuyển cho cha, trong đó ông đã ca tụng tình yêu của cha mẹ, cũng chẳng làm cho nó động lòng. Đến nỗi, trong lúc ở lại tu viện này, nó còn tìm cách đánh lừa ông Bonneuil, chỉ cho ông cách xếp đặt [cho nó] *về Paris, để nó trở lại tự do. Nhưng nó đã đi* [Le Havre] *và biết tất cả các mối hiểm nguy mà nó phơi mình, bằng cách đến nơi với ít tiền, không trương mục, không lời giới thiệu, chỉ có mưu mẹo là vài quyển sách, ít dụng cụ toán học và quần áo để bán, những nguồn lợi mà trong những xứ đắt đỏ, cách xa 2000 dặm, sẽ bị cạn kiệt. Cha xét xem, sau đó, nó đã công nhận với con những hiểm nguy đó, và con muốn tin rằng, như nó đã nói với con, là nó không dám nhìn mặt gia đình và bạn bè, sau cái việc xấu xa mà nó vừa làm, để Thượng Đế xét xử nó. Tuy nhiên de Bonneuil lại dàn xếp cho nó, và cuối cùng, nó lại trở về nhà con, con để cho nói thoải mái, cho nó bớt xấu hổ vì chuyện nó đã làm, cho nó hồi hương với những người bạn bị nó lừa. Việc dại dột phải được quên đi để sửa lỗi lầm, trong lúc con muốn thoả thuận với nó để trả ít hơn, một số hoá đơn. Con đã nói với nó rằng, những bộ quần áo đắt tiền, tiêu phí phạm, con sẽ không trả tiền cho người sản xuất, mà bắt nó phải bán lại; nó trả lời, chẳng còn bộ nào; con lờ sự bực bội của nó, đợi một lúc khác,*

hỏi nó về số tiền 300 ls [300 Louis] *mà Thiébault nói chắc; nó bảo đảm đã đưa rồi. Con vặn hỏi, nó bối rối, sau cùng nó thú thực là nó chưa nhận được. Con nói với cha những việc này không phải để kết tội nó mà để cho cha biết, trong vòng có một tháng mà thằng này đã mất hết tính thật thà, nó đã bao lần nói dối tất cả mọi người, cả sự nó muốn cắt đứt với gia đình, nó mua một xe ngựa hai bánh giá 30 Louis để biếu BO, bán đồng hồ đeo tay 8 Louis cho BVS. Bức tranh này làm con khá đau lòng, nhưng vì cái nền* [của nó] *vẫn còn tốt, con nghĩ rằng cứ nhẹ nhàng* [khuyên bảo], *mặc dù nó có tánh quyết định và khó bảo, con hy vọng, nó sẽ trở về với những đức tính ban đầu. Chủ đích của con là thử nghiệm đắp cầu công binh với những mảnh vụn lượm lặt được…*"

Lá thư kết thúc dở dang ở đây. Lời thư kín đáo quá, nhiều khi không rõ, úp mở, hoặc nói chưa hết ý, cũng cho ta mường tượng vụ trốn nhà lên Le Havre năm 1786, nhưng bị chận lại của Puymanel là nặng nề, và có những điểm không thể tha thứ được. Có thể là việc lấy trộm của gia đình *vài quyển sách, ít dụng cụ toán học và quần áo để bán,* và có thể, ý định sẽ từ Le Havre vượt biển đi rất xa, cho nên Vitalis mới viết: "*những nguồn lợi mà trong những xứ đắt đỏ, cách xa 2.000 dặm, sẽ bị cạn kiệt"*. Dù sao chăng nữa, người anh linh mục, vì mất hết tin tưởng vào em hư hỏng, nên đành phải chọn cho em con đường "lính thuỷ tình nguyện", và cuối cùng ông đã hối hận, muốn cha quyết định lại số phận cho em.

Tuy nhiên, Puymanel chính thức được nhận vào lính tình nguyện binh nhì ngày 15/12/1787, như vậy, cha đã đồng ý với người anh linh mục, không sửa đổi chương trình sang Ấn Độ và Nam Hà của Puymanel, nhưng tàu chưa khởi hành ngay, phải đợi một tháng sau mới đi được, vì không thuận gió mùa.

Thư của Gabriel Olivier viết ngày 21/12/1787

Lá thư, do người anh cả Gabriel Olivier viết cho cha ngày 21/12/1787, sau thư của linh mục Vitalis gần một tháng, cho biết đến ngày 21/12/1787, Victor vẫn chưa đi vì tàu còn phải đợi cơn gió Bắc, thuận chiều, mới có thể giong buồm khởi hành. Trong thư, đoạn đầu, viết về sự hồ hởi của Victor về chuyến đi này, và an ủi cha, rằng ông de Kersaint đã đưa nó đi, thì thế nào cũng phải đưa nó về tới bến, đó là bổn phận của người thuyền trưởng, vv…

Đoạn sau ông viết:

"Đúng là Victor có dự định ở lại Nam Hà để tìm một sự thăng tiến lớn nhất. Nó đã hứa với con là chỉ dừng lại ở đấy, nếu nó chắc chắn bảo đảm là kiếm được của cải. Tuy nhiên, để theo đúng ý cha, con đã nhờ ông de Capelis [Capellis] *viết thư cho ông de Kersaint dặn ông này -là người chỉ huy thuỷ thủ đoàn, không ai được rời tàu mà không có nghiêm lệnh của ông- chỉ cho phép nó* [rời tàu] *trong trường hợp có sự thăng tiến lớn lao và bảo đảm mà người ta cống hiến cho nó. Một mặt khác,* ***con còn nhân danh cha, viết thư cho Giám Mục Adran,*** *để năn nỉ ông theo đúng như ý cha, mà khuyên nhủ nó. Ở đầu kia trái đất, nó vẫn còn giữ được mối liên lạc với quyền uy hoà dịu của cha là điều rất tốt cho nó, dù xa xôi cách trở hai ngàn dặm"...* (Taboulet, I, t. 246).

Lá thư này nói rõ quyết định của Puymanel đi Nam Hà là để tìm cải. Người anh cả, không rõ lắm về quy chế lính tình nguyện: bởi nếu Puymanel đã đăng lính tình nguyện rồi, thì không thể tới nơi nào, có việc tốt, muốn xuống thì xuống. Vì vậy, khi đến Côn Lôn, Puymanel xuống cùng với những người trong nhóm pháo binh, và ở lại, anh sẽ trở thành lính đào ngũ.

Ngày khởi hành

Ngày tàu Dryade khởi hành, ngoài sổ hành trình của tàu, còn được xác nhận qua hai thư sau:

Thư ông Thévenard gửi bộ trưởng Montmorin, viết từ Lorient ngày 28/12/1787:

"Hai tàu Méduse và Dryade cuối cùng đã khởi hành hôm qua, vào lúc 2giờ 30 chiều, theo ngọn gió đông bắc đầu tiên, và chắc nó sẽ tiếp tục thổi mạnh.

Đức giám mục Adran, hoàng tử Nam Hà, ***phân đội pháo binh*** *và những hành khách khác cùng với hành lý, đều có mặt trên hai tàu này đúng như chỉ thị của ông* [bộ trưởng]*."* (Launay, III, t.178).

Thư Bá Đa Lộc ngày 14/4/1788:

"Tôi vừa tới Ile de France, sau 102 ngày vượt biển… Tàu Méduse đi cùng với chúng tôi đến Hảo Vọng Các (Cap de Bonne-Espérance), rồi đi trước để đưa tin, thế mà vẫn chưa đến. Chúng tôi sợ nó đã bị buộc đỗ lại ở Hảo Vọng Các…" (Launay, III, t. 178).

Như vậy, ta biết chắc Puymanel khởi hành từ Lorient (Bretagne) ngày 27/12/1787, trên tàu Dryade, như *binh nhì tình nguyện*. Trên tàu, ngoài phái đoàn Bá Đa Lộc và hoàng tử Cảnh, còn có một *phân đội pháo binh*. Chính những người lính trong đội pháo binh này, sẽ chỉ dẫn cho Puymanel biết về ngành pháo, việc này sẽ giúp đỡ rất nhiều cho anh, khi đến giúp vua Gia Long. Một số trong bọn họ sẽ đào ngũ cùng Puymanel ở Côn Lôn tháng 9/1788.

Hải trình của tàu Dryade và sự tiến thân của Olivier de Puymanel

Theo sự ghi chép của Faure, thì, tàu Dryade do hải quân đại tá hiệp sĩ Kersaint điều khiển, rời Lorient ngày 27/12/1787, chở Hoàng tử Cảnh và giám mục Bá Đa Lộc cùng đoàn tùng về Pondichéry. Sau đây là sổ hành trình của tàu Dryade, từ 27/12/1787, khởi hành ở Lorient, đến 23/8/1790 về tới Brest:

Đi từ Lorient ngày 27/12/1787, đến Ile de France và ở lại từ (8-26/4/1788). Đến Pondichéry, ở lại từ (18/5- 15/8/1788). Để giám mục Bá Đa Lộc và hoàng tử Cảnh ở lại. Ba tháng sau, đi Côn Lôn và ở lại từ (15-19/9/1788). Olivier và 8 pháo binh đào ngũ tại đây. Tàu Dryade tiếp tục hành trình đi Phi Luật Tân, đỗ ở Cavite và Manille (7/10-29/11/1788). Về Macao (13-29/12/1788). Được lệnh Conway từ trước, [thư Conway gửi bộ trưởng Luzerne, Launay, III, t. 192] tàu sẽ từ Macao về Nam Hà để do thám tình hình: Tới Đà Nẵng (8-13/1/1789); Cham-Callao [Cù Lao Chàm] (14-16/1/1789); Cham-Chen [?] (17-18/1/1789); Cambir [?] đất liền (18-19/1/1789); Côn Lôn và Phú Quốc (24-27/1/1789); Poulo-Yang (28/2-1/2/1789); Côn Lôn (10-20/2/1789). Tới Malacca (19-22/2/1789); Pondichéry (13/3-12/4/1789); Trinquemale (12/4-15/5/1789); Pondichéry (37/5-11/7/1789); Ile de France (3/8-6/12/1789); Brest (23/8/1790) (Faure, t. 242).

Faure cho biết thêm chi tiết về những người lính đào ngũ ở Côn Lôn:

Olivier de Puymanel, tình nguyện binh nhì (chức nhận ngày 15/12/1787), đào ngũ ở Poulo-Condor (Côn đảo) ngày 19/9/1788, cùng với: Pierre-Marie, lính pháo hạng hai (2e canonier); Lemerle (François), thuỷ thủ (matelot), Maume (Dominique), thuỷ thủ; Lauzy (Charles), thuỷ thủ khuân vác; Le

Tousse (Charles), thủy thủ coi buồm; Quermorvant (Francçois), thuỷ thủ khuân vác; Corré (Corentin) thuỷ thủ khuân vác; Terray (Jean-Baptiste) thuỷ thủ nhỏ (Faure, t. 242- 243).

Về Olivier de Puymanel, Faure viết:

"Tàu Dryade tới Côn Lôn ngày 15/9/1788, để lại đây cha Paul Nghị [Hồ Văn Nghị], *người thân cận của Bá Đa Lộc và 10 lính thuỷ Nam Hà được đưa* [từ Pondychéry] *về xứ. Tàu cũng để lại một ngàn súng được mua từ Pháp cho vua Nam Hà. Tàu mất ở đây* ***một lính tình nguyện binh nhì, ông Olivier de Puymanel*** *đào ngũ cùng* ***mấy thủy thủ pháo binh****. Người lính tình nguyện trốn thoát ngày (19/9/1788) ở Côn Lôn, chẳng bao lâu sẽ nổi tiếng ở Nam Hà, sẽ trở thành Vệ uý Olivier de Puymanel."* (Faure, t.199).

Đó là những thông tin đứng đắn, có thể tin được; nhưng Faure còn đưa ra những tin hoàn toàn dựng đứng, như: *"người* [Bá Đa Lộc] *không ngần ngại trao cho anh* [Olivier] *những nhiệm vụ quan trọng của vị* ***Tham mưu trưởng quân đội Nam Hà"*** (Faure, t. 200); *"Sau* [khi đã thành lập xong] *hải quân,* ***đức giám mục Adran lo tổ chức quân đội Nam Hà****, tới lúc đó chỉ là những* ***băng đảng****. Người thanh niên Olivier, về mặt này, là đại diện đặc trách và trực tiếp những quyết định của Đức Cha, một loại* ***Tổng Tham Mưu Trưởng quân đội dưới quyền điều khiển của Đức Cha****"* (Faure, t. 221).*"Olivier de Puymanel lại hân hạnh được đức cha chọn* ***điều khiển trường võ bị tổng hợp*** *này, ở đó phát xuất những sĩ quan và hạ sĩ quan người bản xứ, đã học về quy luật trận địa, họ sẽ thể hiện giá trị và kinh nghiệm ấy trên chiến trường"* (Faure, t. 221-222).

Những lời lẽ bia đặt này, sẽ được người ta chép lại dưới hình thức này hay hình thức khác, và sẽ đi vào "lịch sử".

Trở lại với thực tế của Olivier:

1- Trên đường đến Nam Hà, Olivier de Puymanel may mắn đã được gặp linh mục Hồ Văn Nghị. Hồ Văn Nghị, như chúng tôi đã nhiều lần nhắc đến, là người thân cận của Bá Đa Lộc, đã cứu Nguyễn Ánh thoát chết khỏi tay Nguyễn Huệ ngày trước, cho nên ông là người thân tín của cả Bá Đa Lộc lẫn vua Gia Long. Trong suốt thời gian Bá Đa Lộc đem hoàng tử Cảnh sang Pháp, ông đã được vua sai đi về nhiều lần giữa Macao và Ấn Độ, để săn tin hoàng tử và làm những nhiệm vụ khác như mua vũ khí cho vua. Khi tàu Dryade chở hoàng tử và Bá Đa Lộc về đến Pondichéry, linh mục Hồ Văn Nghị cũng đã ở đấy.

Chắc chắn rằng, với chủ đích sang Nam Hà để tìm của, Puymanel đã làm quen với Hồ Văn Nghị trong thời gian ba tháng tàu đỗ ở Pondichéry. Ngoài ra, trước khi rời Pháp, Olivier còn được người anh Gabriel, thay cha, viết thư gửi gấm cho giám mục Bá Đa Lộc; vậy cũng có thể chính vị giám mục đã "gửi gấm lại" Puymanel cho Hồ Văn Nghị. Con đường tiến thân mà người anh linh mục Vitalis mong cầu cho em mình, đã không xa sự thực.

2- Cái may thứ nhì của Olivier, là tàu Dryade, khi đi từ Pondichéry về Côn Lôn, từ 15/8 đến 15/9/1788, lại chở cả linh mục Hồ Văn Nghị cùng với 10 lính thủy Nam Hà và *"tàu cũng để lại một ngàn súng được mua từ Pháp cho vua Nam Hà"*. 1000 khẩu súng này chắc chắn do Hồ Văn Nghị mua của đại lý Pháp ở Pondichéry về cho Gia Long. Như vậy, ngoài chuyện quen được Hồ Văn Nghị, Puymanel còn may mắn đi cùng tàu với Hồ Văn Nghị về Côn Lôn.

3- Ngày 19/9/1788, Olivier cùng 8 lính khác, đào ngũ và ở lại Côn Lôn.

4- Tại Côn Lôn, đã có sẵn đường dây do Nguyễn Ánh thiết lập từ trước, giao cho Hồ Văn Nghị trông nom, để hướng dẫn và giúp đỡ những thuyền bè ngoại quốc tìm lối vào Gia Định.

5- Vì thế, Puymanel khi đào ngũ, đã có đường tiến thân trực tiếp với vua Gia Long, và chắc chắn rằng: chính Hồ Văn Nghị đã thu nhận Puymanel và những người lính đào ngũ; đã đưa Puymanel về Sài Gòn yết kiến vua Gia Long, như một thanh niên con nhà gia thế, được đức giám mục Bá Đa Lộc bảo lãnh.

Chương 18: Olivier de Puymanel (1768-1799)

Phần II: Sự nghiệp

Chức vụ và nhiệm vụ của Olivier de Puymanel được Thực Lục và *Liệt truyện* nhắc đến bằng những hàng:

"Mạn Hoè, Đa Vật, Va Nê E, ***Ô Ly Vi (tức tên là Tín)*** *và Lê Văn Lăng, đều là người Phú Lang Sa"* (LT, II, t. 506). *"Đa Vật, Va Nê E, Lê Văn Lăng và* ***Ô Ly Vi,*** *4 người ấy theo Đa Lộc từ Tây Dương tới Gia Định, xin ở lại làm thân bộc, đều bổ làm cai đội"* (TL, II, t. 507). ***"Ô Ly Vi làm đến vệ uý vệ ban trực hậu quân thần sách"*** (LT, II, t. 507).

Như vậy, chức vụ đầu tiên của Olivier là *Cai đội*; nhận chức này ngày nào, hiện chưa biết rõ; theo một vài thư sai phái, thì Olivier giữ chức *Khâm sai cai đội*. Đó là về chức.

Còn công việc đầu tiên để lại dấu vết là gì?

Qua những chứng từ có được, chúng tôi tạm kê khai những nhiệm vụ sau đây:

1- Nhiệm vụ thứ nhất: ***Viết thư hỏi tin Quang Trung đại phá quân Thanh***, qua lá thư Olivier viết cho M. Létondal, quản thủ tu viện Macao:

Từ Sài Gòn ngày 15/7/1789

Thưa cha,

Con tiếc hoài đã không ở Macao, nơi con có thể làm hết sức mình để xứng đáng được cha tin cậy. Mấy ông kia đã đem tới lá thư cha viết cho con, làm con rất hân hạnh; những câu chuyện các ông ấy kể, lại càng làm con thêm hối tiếc. Mấy ông này đã may mắn đến đây [Sài Gòn] *ngày 3/3* [1789], *họ lại đi tuốt luốt đến tận Hà Tiên mà không biết. Nhà vua rất ngạc nhiên thấy chiếc thuyền bé mà họ dám leo lên để đi, ngài cũng tiếp đón tử tế nhưng chưa đủ nồng hậu để giữ tình thân. Nhà vua hiện đã lấy lại được ba tỉnh của ông, lại vừa bắt được một tướng ngụy, từ Huế gửi vào, mới đầu ông tha tội, sau rồi có điều nghi ngờ, ông đã sai chém đầu,* [chắc nói về Phạm Văn Tham, ra hàng, được tha, sau bị giết vì bị kết tội liên lạc với Nguyễn Huệ]. *Nhà vua đang nóng lòng đợi tàu Pháp đem con ông về. Từ lâu bên địch đã biết rằng nước ta phải giúp ông hoàng này và con đồ rằng sự sợ hãi những tàu Pháp từ Macao đến mà ở trên bờ biển nhìn thấy, đã ngăn cản bọn ngụy ở Huế gửi quân xuống đây đầu năm nay,* [sau đó đến câu này, không hiểu Puymanel muốn nói gì: comme il avoit coutume de le faire une flotte, pour enlever ledit, le roy n'eut pu y résister]; *còn một lý do khác đã ngăn taison* [Tây Sơn] *là chiến tranh với người Tàu, vì muốn biết rõ chi tiết về cuộc chiến mới đây mà* ***hôm qua Hoàng Thượng bảo con viết thư này,*** *nhân dịp đại úy Antonio Vincenti* [sang Macao]; ***Hoàng Thượng muốn biết những gì đã xảy ra*** *trong cuộc chiến tranh này, những mưu toan của người Tàu, sức mạnh của họ như thế nào, Hoàng Thượng chắc rằng với những điều cha biết về người Tàu, cha có thể cho ngài những tin tức chắc chắn hơn là những điều*

mà ngài đã biết qua các ngả khác, như thế, cha giúp Hoàng Thượng nhiều lắm mà cũng giúp cả con nữa.

Con xin bày tỏ lòng biết ơn…" (Cadière, Les français au service de Gia Long, Leur Correspondance, BAVH, 1926, IV, t. 363).

Lá thư này cho biết:

- Ngày 15/7/1789, Olivier đã ở Sài Gòn, và đã được vua sai viết thư cho giáo sĩ Létondal ở Macao, để hỏi về việc Quang Trung đánh nhau với quân Thanh.

- Trong thư, Olivier nói đến những chuyện xảy ra từ tháng 3/1789 ở Sài Gòn, và chính anh cũng nhận được thư ông Létondal gửi cho anh vào lúc đó. Như vậy, chắc rằng, chỉ ít lâu sau ngày đào ngũ (19/9/1788), Olivier đã được Hồ Văn Nghị đưa về Sài Gòn yết kiến Gia Long.

- Chúng ta tạm coi lá thư này, là chứng từ về nhiệm vụ đầu tiên Gia Long giao cho Puymanel: **viết thư hỏi Macao về việc Quang Trung đại phá quân Thanh.**

2- Nhiệm vụ thứ nhì: ***đặt súng đại bác***

Faure cho biết khi tàu Méduse chở Bá Đa Lộc và Hoàng tử Cảnh về Sài Gòn, qua Côn đảo, đã đỗ lại từ ngày 19 đến 23/7/1789, và có giao súng đại bác mà Nguyễn Ánh mua; Puymanel và các bạn nhận việc bố trí: *"Tàu Méduse, đỗ lại ở Côn Lôn từ 19 đến 23/7, để lại những khẩu đại bác để phòng vệ bến tàu,* ***rồi ông Olivier de Puymanel và mấy người lính pháo*** *đã đào ngũ năm trước, từ tàu Dryade, đặt vào vị trí ngay."* (Faure, Monseigneur Pigneau de Béhaine, t. 205).

Nếu lời Faure viết trên đây là đúng, thì có thể Puymanel đi đi về về giữa Côn Lôn và Sài Gòn, trong thời gian từ tháng 9/1788 đến tháng 7/1789, cho nên khi tàu Méduse *"chở mấy khẩu súng đại bác"* về cho Nguyễn Ánh, thì chính Puymanel và những pháo binh đào ngũ, đã nhận lệnh đặt đại bác vào đúng vị trí phòng thủ bến tàu. Điều này ăn khớp với việc tàu Dryade chở một *đội pháo binh* từ Lorient đi (thư ông Thévenard, Launay, III, t. 178). Olivier chắc đã học nghề pháo trong thời gian ở trên tàu với đội ngũ pháo binh này.

3- Nhiệm vụ thứ ba: ***chế tạo các hạng hoả xa***

Liệt Truyện, mục từ Trần Văn Học, có ghi một vài việc quan trọng liên quan đến Olivier:

"Năm Đinh Mùi [1787], *Học đã đến Tiểu Tây* [Ấn Độ], *lại đáp tàu nước Tây mang tờ biểu về tâu, về đến Ma Lặc* [Malacca] *gặp thuyền binh nước Đại Tây* [Pháp] *cùng nhau đều về, đến đảo Côn Lôn đem việc ấy* [việc nước Bồ Đào Nha muốn giúp] *tâu lên, vua bèn sai Trương Phúc Luật đến tiếp, bỗng Học đi thuyền nước Tây gặp gió dạt sang Lã Tống* [Phi Luật Tân], *hơn một năm mới về đến Gia Định, từ đó Học ở lại theo hầu, đem thông ngôn nước Tây,* ***cùng với Ô-Ly-Vi (người Tây) phiên dịch chữ tiếng Tây, và chế tạo các hạng hoả xa, chấn địa lôi, binh khí.***

Năm Canh Tuất [1790] *đắp thành đất Gia Định, Học nêu đo phân đất và các ngả đường, rồi cùng người Tây là bọn Nguyễn Chấn* [Vannier] *trông coi chiếc thuyền lớn bọc đồng, theo quan quân*

đánh giặc." (LT, II, t. 281-282).

Đoạn Liệt Truyện này đã soi tỏ một số vấn đề:

- Ta có thể chắc chắn rằng, nhiệm vụ thứ ba mà Olivier thực hiện, là cùng với Trần Văn Học ***phiên dịch chữ tiếng Tây, và chế tạo các hạng hoả xa, chấn địa lôi, binh khí.***

- Nhưng khi Trần Văn Học được giao việc đo đạc để đắp thành đất Gia Định (vào khoảng cuối năm 1789) thì Olivier không tham dự, bởi không thấy Liệt Truyện nói gì cả.

- Nhờ việc *chế tạo các hạng hoả xa, chấn địa lôi, binh khí*. Mà Olivier được tuyển vào đội quân Thần Sách, đúng hơn là ngành pháo binh của quân Thần Sách.

Các ngòi bút thuộc địa gán cho Puymanel việc xây thành Gia Định

Để gán cho Olivier việc xây thành Gia Định, các sử gia thuộc địa dùng nhiều thủ pháp mà chúng tôi đã trình bày cặn kẽ trong những chương trước, ở đây chỉ xin tóm tắt lại:

1- Cadière dựng đứng câu chuyện: *"Theo chính sử biên niên đời Gia Long, ông* [Olivier] *bắt đầu xây thành Gia Định tháng 3-4 năm 1790"* (Xem chương 15, Cadière).

2- Những người khác dựa vào câu của de Guignes: "*Các ông Olivier và Le Brun, sĩ quan Pháp, đã cho ông ta* [vua Gia Long] *một cái bản đồ thành đài."* Và nhà vua vội vã xây ngay, phải sách nhiễu dân chúng nên mới có loạn, khiến "*Olivier và Le Brun, hai tác giả công trình này cũng bị vạ lây. Giám mục Bá Đa Lộc, phải đưa hai ông về trốn ở nhà mình mới tránh khỏi tai nạn này.*" (Báo cáo của de Guignes gửi Bộ trưởng Ngoại giao ngày 29/12/1791, Faure, t. 214).

Chúng tôi đã chứng minh những lời trên đây của de Guignes đều bịa đặt cả: chẳng hề có loạn ở thời kỳ đắp thành đất Gia Định, trong 10 ngày. Le Brun không thể "vẽ" bản đồ thành bát quái, cũng không thể "cho" Gia Long bản đồ để xây thành bát quái, lại càng không thể cùng Olivier "xây" thành bát quái, vì: Thành bát quái Gia Định đắp bằng **đất**, bắt đầu từ ngày 19/3/1790 (theo Trịnh Hoài Đức), mà ngày 13/1/1790 Le Brun mới tới Macao, rồi đào ngũ và ở lại, sau mới tìm cách sang Nam Hà. Thời đó, đi từ Macao sang Nam Hà, không phải cứ muốn là đi được ngay, còn phải chờ có chuyến tàu, rồi chờ thuận gió, yếu tố thuận gió vô cùng quan trọng. Vậy **Le Brun không thể tới Nam Hà kịp thời** để "vẽ bản đồ" hay để "cho" vua bản đồ, và vua đem ra "xây ngay" ngày 19/3/1790. Luận điệu này không thể dùng được.

Về phần Olivier, trước khi đến Việt Nam, anh chỉ là cậu công tử ăn chơi không chịu học hành gì cả, chữ Pháp viết chưa thông, nói chi đến chuyện "kỹ sư", chuyện "xây thành Vauban".

Sự chán nản của người lính xa nhà

Lá thư Olivier viết cho hai người bạn Lewet và Roland ngày 16/4/1793, mà anh gọi là "sĩ quan của vua Nam Hà", khuyên hai người này nên xưng tội, đã nói lên tâm trạng hoang mang, mất niềm tin của những người lính trẻ, phiêu du vào vùng đất lạ, không được tin tức gia đình trong khi đất nước của họ đang lâm vào tình trạng khủng hoảng sau cách mạng 1789:

Ông Olivier de Puymanel gửi các ông Lewet và Roland, sĩ quan của vua Nam Hà ở Sài Gòn,

Vì tôi sẽ đi làm việc ở bên ngoài cả ngày, nên không thể kiếm các anh để báo rằng M. Labousse [giáo sĩ] *sẽ đến đây trong ngày, và sẽ trở về thứ bảy hoặc chủ nhật. Vậy tùy các anh có muốn nhân cơ hội này để xưng tội như các anh từng ngỏ ý với tôi.*

Các anh chưa biết rằng tôi hết sức thoả mãn về ý tốt này của các anh như thế nào, và tôi tin rằng chỉ trong ít ngày, các anh sẽ cảm thấy sự êm dịu trong lòng mà lương tâm cho ta, tôi đã cảm thấy từ mấy ngày nay rồi, và tin tôi đi, tôi thề với các anh đó, trạng thái này tốt hơn hết tất cả những gì mà ta thường gọi là khoái lạc.

Tôi cũng xấu hổ vì nhiều khi đã làm gương xấu cho các anh, và tôi muốn sữa lỗi đó, vì tôi tin chắc rằng sự chơi bời dẫn đến sự vô đạo (irréligion) và sự vô đạo quá mức – nếu các anh đã được đọc mấy tờ báo từ Âu châu gửi sang năm nay, các anh sẽ không khỏi khóc nức lên vì buồn, vì xấu hổ, thấy những tội ác dã man mà đồng bào ta phạm phải; nếu so sánh [những kẻ ấy] *với những người mà, trước đây ta thấy ở công trường hành hình* [Place de la Concorde ngày nay], *thì họ đều là những người lương thiện, và nếu ta có thể làm họ sống lại và* [tổ chức] *một nghị viện với họ, thì sẽ không ai bầu cho việc xé xác hay thiêu sống. Những kẻ Ăn thịt người ngày hôm nay, không bị trừng phạt ở Pháp, đừng có tưởng rằng tình yêu tự do dẫn đến những tàn khốc như thế, đó chỉ hoàn toàn là sự thù oán một đạo giáo thần thánh không có chút tội lỗi nào.*

Chúng ta hãy cố gắng làm tròn bổn phận mà đạo này dạy ta, chúng ta đã uổng công hết lòng phụng sự vua Nam Hà, làm sao ông ta có thể đền bù sự hy sinh tính mạng của chúng ta cho ông, vậy chúng ta hãy hy sinh cho thượng đế và sẽ được trả công gấp trăm lần.

Kẻ hèn phục vụ và tuân lệnh các anh.

Victor Olivier (Cadière, Les français au service de Gia Long, Leur correspondance, BAVH, 1926, IV, t. 365).

Lời thư nói lên sự chán nản của người thanh niên đối với bản thân: sau thời gian sống trác táng là sự "xưng tội". Lời thư nói lên sự tuyệt vọng về thời cuộc trên quê hương anh, đang ở trong thời đại Kinh Hoàng (La Terreur) sau Cách Mạng 1789. Lời thư nói lên sự cay đắng, liều thân giúp Nguyễn Ánh mà không được "trả công đúng mức", và hy vọng nếu "giúp" Thượng Đế, thì sẽ được trả công gấp trăm lần! Lời thư thực ngây thơ mà cũng thực tội nghiệp của người con trai 25 tuổi, xa gia đình, không có đường về, không biết tin tức mẹ cha; còn của cải và kho tàng mà anh mơ tưởng ngày đi, thì chưa hề thấy. Trước mắt: anh chỉ là một người lính đánh thuê.

Olivier lập công trong trận đánh Quy Nhơn lần thứ nhất, 1793

Xin nhắc lại, từ tháng 5-6/1792, có nhiều chuyện không hay xảy ra cho Nguyễn Ánh: Một mặt, Dayot thâm lạm ngân quỹ trong chuyến đi Manille làm vua nổi giận đuổi hết lính Pháp. Một mặt, Bá Đa Lộc hay tin Nguyễn Huệ đánh xuống miền Nam, qua ngả Lào, cũng xin đi, lấy cớ về Pháp thăm nhà. Vua cho phép, rồi sau đổi ý. Tháng 6-7/1792, Nguyễn Huệ liên kết với 40 thuyền Tề Ngôi (giặc biển) tấn công miền Bình Khang, Bình Thuận. Cùng lúc ấy, Nguyễn Ánh được cấp báo Nguyễn Nhạc đóng nhiều thuyền chiến đậu ở cửa Thị Nại, sửa soạn chinh phục Gia Định, Nguyễn Ánh bèn quyết định đánh

trước.

Về phiá Olivier, Thực Lục việc tháng 7-8/1792 ghi: lấy khâm sai cai đội là Ôlivi làm Vệ Uý ban trực tuyển phong hậu vệ Thần sách (TL. I, t. 286).

Trận Thị Nại tháng 7-8/1792, xảy ra cùng với thời điểm Olivier được thăng Vệ Uý, nhưng chắc Olivier không dự, vì Nguyễn Ánh chỉ dùng quân cảm tử và thuỷ binh, như chúng tôi đã trính bày trong chương 16 viết về Dayot.

Ngược lại, Olivier có tham dự cuộc tấn công Quy Nhơn lần thứ nhất tháng 5-6/1793. Theo thư Le Labousse viết cho Boiret ngày 26/6/1793: *"... Nhà vua vừa đi với bộ binh và thủy binh để đánh Qui Nhơn [...] Các ông Dayot, de Rhedon, Vannier d'Auray, cùng đi với tàu của họ. Ông Olivier quê Carpentras, và đội ngũ của ông cùng vài người Âu khác, đi trong đoàn bộ binh..."* (Cadière BEFEO, *Documents relatifs à l'époque de Gia Long,* t. 29).

So với Thực Lục, Le Labousse viết không sai:

Sau khi Nguyễn Huệ mất, Nguyễn Ánh được tin Quang Toản và Nguyễn Nhạc nghi kỵ nhau, bèn quyết định đánh Quy Nhơn. Đây là chiến dịch đánh lớn và đánh lâu, từ tháng 5-6/1793 đến tháng 10/1793, Nguyễn Ánh thắng một số trận, Nguyễn Nhạc cầu cứu Quang Toản, thấy quân cứu viện vào, **Nguyễn Ánh cho quân rút về Diên Khánh và đắp thành Diên Khánh.** Olivier lúc đó làm Vệ uý trong đội Thần Sách, trực thuộc bộ binh, dưới quyền điều khiển của các đại tướng: Tôn Thất Hội, Võ Tánh, Nguyễn Huỳnh Đức và Nguyễn Văn Thành.

Thực Lục ghi lại hai chi tiết đáng chú ý sau đây:

1- Khi vây thành Quy Nhơn: "*Vua muốn dùng phép **"thả diều phóng lửa" của nước Tây** để đánh đốt thành giặc. Nhưng lại lo cho nhân dân trong thành, phần nhiều bị giặc ức hiếp bắt theo, sợ khi "thành cháy vạ lây" có chỗ không nỡ. Sắc cho các quân không nên đánh gấp, để cho dân tự ra"* (TL, I, t. 296).

2- Vây Quy Nhơn nhưng ngại không dùng phép *"thả diều phóng lửa"* sợ chết dân, Nguyễn Vương bèn rút quân và ra lệnh dùng *"hoả xa đại bác":*

*"Vua lại đem quân về cửa biển Thị Nại, rồi đến cầu Thạch Yến hạ lệnh cho quân các đạo dùng súng **hoả xa đại bác** (đại bác của người Tây có bánh xe để di động như xe) đánh thành Quy Nhơn. Quân giặc trong thành ấy còn hơn 10.000 người. Nguyễn Văn Nhạc cố chết giữ, đánh mãi không hạ được thành"* (TL, I, t. 297).

Ở đây, chúng ta có thể chắc chắn Olivier de Puymanel là một trong những tác nhân về "*hoả xa đại bác"*. Liệt Truyện cũng xác nhận: Olivier cùng với Trần Văn Học chế tạo ***các hạng hoả xa, chấn địa lôi, binh khí.*** Nhưng Vũ Viết Bảo cũng là một trong những chuyên viên về *"hoả xa đại bác"*. (LT, II, t. 321). Riêng phép *"thả diều phóng lửa"* của nước Tây thì chưa biết là phép gì, cần phải điều tra kỹ hơn.

Tóm lại, công lao của Olivier **trong ngành pháo binh** là thực sự và có thành quả, đã được Thực Lục

và Liệt truyện ghi lại. Olivier cũng là người Pháp được ghi công nhiều nhất trong thời gian 6 năm, từ 1793 đến khi anh mất, năm 1799.

Việc gán cho Olvier xây thành Diên Khánh

Việc này chúng tôi cũng đã trình bày kỹ trong chương 12: *Huyền thoại Puymanel và Le Brun xây thành Gia Định và Diên Khánh* và chương 13: *Tôn Thất Hội, Trần Văn Học, Vũ Viết Bảo, những người giúp vua Gia Long trong việc đắp thành đất Gia Định và Diên Khánh*; ở đây chỉ vắn tắt lại mấy nét chính:

Học giả Cadière xác quyết việc Olivier "xây" thành Gia Định bằng câu: *"theo chính sử biên niên đời Gia Long, ông* [Olivier] *bắt đầu xây thành Gia Định tháng 3-4 năm 1790",* câu này hoàn toàn sai. Rồi ông lại xác quyết Olivier "xây" thành Diên Khánh bằng một câu khác của Lavoué: *"Nhà vua… mượn ông Olivier, sĩ quan Pháp, xây cho ông một thành phố theo kiểu Tây phương ở một trong những vùng mà ông vừa chiếm được. Thành phố vừa xây xong thì bốn mươi ngàn ngụy quân đã quyết định trèo lên nhưng vô hiệu"* để đưa đến kết luận: *"Thành bị bao vây vào tháng 5-6/1794, vậy thành này được xây vào cuối năm 1793, đầu năm 1794"* (Cadière, Nguyễn Suyền, note 26, BAVH, 1926, III, t. 264).

Lập luận của Cadière sai từ đầu đến cuối, bởi vì:

1- Thành Diên Khánh được đắp chính xác vào tháng 10/1793, khi Nguyễn Ánh rút quân từ Quy Nhơn về Diên Khánh, đắp một tháng xong. Tháng 11/1793, Nguyễn Ánh trở về Gia Định (TL, I, t. 299), thành này do Tôn Thất Hội và Vũ Viết Bảo phụ trách (LT, II, t. 78 và t. 321).

2- Thực ra câu của Lavoué đầy đủ là như thế này: "*… Vua về lại Gia Định* [tức là tháng 11/1793] *mà ông đã chiếm. Ông xây thành đắp lũy kiên cố hơn, đóng tàu, vv… và mượn Olivier, sĩ quan Pháp, xây cho ông một thành phố theo kiểu Tây phương ở một trong những vùng mà ông vừa chiếm được. Thành phố vừa xây xong thì bốn mươi ngàn ngụy quân đã quyết định trèo lên nhưng vô hiệu"* (Thư viết ngày 13/5/1795 gửi Boiret và Descourvières, BEFEO, Doc. Rel, Cadière, t. 33). Cadière đã bỏ câu đầu: "*Vua về lại Gia Định",* vì nếu để câu này, thì cái chứng mà ông đưa ra là hỏng cả. Bởi vì:

Khi Nguyễn Ánh trở về Gia Định, tháng 11/1793, nếu có "*mượn Olivier, sĩ quan Pháp, xây cho ông một thành phố theo kiểu Tây phương ở một trong những vùng mà ông vừa chiếm được",* thì phải là một *thành khác*, không phải Diên Khánh, vì Diên Khánh đã đắp xong từ tháng 10/1793 rồi; hơn nữa, Lavoué cũng chỉ nói bâng quơ, chứ không chỉ rõ tên thành là Diên Khánh.

Đại Nam Nhất Thống Chí viết: *"Năm Quý Sửu (1793) quân nhà vua tiến đánh Qui Nhơn, lúc trở về, xa giá dừng ở Diên Khánh, xem xét thế đất, sau nhân bảo* [đồn] *cũ Hoa Bông* ***đắp thành bằng đất****, thành mở 6 cửa, đều có nhà lầu, 4 góc thành có núi đất, ngoài thành đào hào, ngoài hào có trại; các cửa đều có cầu treo để qua hào, trước sau có núi sông bao bọc, thật là nơi thiên hiểm"* (ĐNNTC, III, t. 93). Lê Văn Định cũng mô tả Diên Khánh là một thành chiến đấu, có ít dân và càng không phải là một *"thành phố theo lối Tây phương"*. Một số người khác, lại quy câu *"thành phố theo lối Tây phương"* này vào thành Gia Định, càng sai nữa, vì Gia Định đã đắp xong từ tháng 4/1790.

Để kết luận, chúng ta có thể xác định gần như chắc chắn rằng, Olivier có mặt ở vùng Quy Nhơn-Diên Khánh trong hai năm 1793-1794, đã góp phần đắc lực trong các trận chiến với tư cách là Vệ uý trong đội quân Thần Sách. Nhưng Olivier không hề "xây" thành Diên Khánh vì không phải là chuyên môn của anh, Olivier chuyên về ngành pháo, việc đắp **thành đất Diên Khánh** là việc của người Việt, chuyên về thành trì Đông phương.

Olivier tham dự trận Diên Khánh 1794

Tháng 11/1793, Nguyễn Ánh rút về Gia Định, để Nguyễn Văn Thành ở lại trấn Diên Khánh, nhưng tháng 12/1793, lại gọi Nguyễn Văn Thành về và sai Đông cung Cảnh (13 tuổi) trấn giữ Diên Khánh cùng các tướng Phạm Văn Nhân, Tống Phước Đạm, Mạc Văn Tô, Nguyễn Đức Thành và các thầy dạy học Bá Đa Lộc, Trịnh Hoài Đức, Ngô Tòng Châu… Đến tháng 2/1794, Chưởng dinh hữu quân Nguyễn Huỳnh Đức cũng xin ở lại Diên Khánh để giúp Đông cung. Có lẽ vì biết tin Đông cung (mới 13-14 tuổi) trấn giữ Diên Khánh, nên tháng 4/1794, Trần Quang Diệu và Nguyễn Văn Hưng lại đem đại binh thủy bộ vào đánh. Được tin, Nguyễn Ánh truyền cho Đông Cung phòng bị. Nguyễn Văn Hưng đem 40.000 quân bộ đánh Phú Yên, quân Nguyễn phải rút lui. Tháng 5/1794, thuỷ binh của Trần Quang Diệu tiến vào cửa biển Nha Trang, bộ binh của Nguyễn Văn Hưng cũng tiến đến Bình Khang, họp quân ba mặt vây thành Diên Khánh. Trong nhiều ngày, súng đại bác hai bên bắn ra như mưa, quân Tây Sơn bị thương rất nhiều nhưng thành kiên cố không thể tiến vào được. Nguyễn Ánh phải thân chinh cử thuỷ binh giải vây, với Tôn Thất Hội tiên phong, Võ Tánh tập hậu, Võ Di Nguy, hộ giá. Nghe tin đại binh Nguyễn Ánh đến, Trần Quang Diệu rút về Quy Nhơn, Nguyễn Văn Hưng lui về Phú Yên.

Olivier có dự trận Diên Khánh 1794 này, Thực Lục việc tháng 7/1794, ghi: *"Sai Vệ uý Phan Văn Triệu,* ***Ôlivi,*** *Trần Văn Tín, Lê Văn Duyệt, Cao Văn Lý, cùng Cai đội quản Xiêm binh Nguyễn Văn Tồn và Cai cơ Trương Văn Phụng, đều đem quân bộ thuộc theo Đông Cung điều bát* [điều khiển trừ khử] *đánh giặc."* (TL, I, t. 309). Nhưng Thực Lục không mô tả chi tiết về trận Diên Khánh. Nhờ thư của giáo sĩ Lavoué viết cho quản thủ Letondal ngày 29/5/1794 (Launay, III, t. 233-234), chúng ta biết thêm những chi tiết sau đây, về trận Diên Khánh 1794 như sau:

"Ngày ***29/5/1794****,*

Ngày 28/4, thủy quân [Tây Sơn] *hiện ra ở cửa bể Nha Trang. Lúc đó tôi* [Lavoué] *đang bận nghe các trẻ em ở Lam-toun* [?] *vùng đạo gần biển, xưng tội; ngày hôm sau, 29, chúng sung sướng được nhận lễ chịu thánh thể đầu tiên.*

Có ông Boisserand do tôi mời đến giúp lễ và có một bữa ăn nhỏ tiếp theo sự tái nguyện lễ rửa tội. Xong xuôi, ông Boisserand và tôi lui về gần thành hơn, vì sợ có kẻ báo cho địch quân biết chúng tôi ở gần, đến đêm sợ họ sẽ lẻn vào bắt. Buổi sáng chúng tôi đã leo lên một ngọn núi nhỏ, ở đó nhìn thấy rõ thuỷ quân Tây Sơn mà chúng tôi đoán có đến khoảng 300 thuyền buồm. Thực khó mà diễn tả được nỗi đau đớn của giáo dân khi họ biết chúng tôi sẽ rút lui, họ gào thét, van xin chúng tôi ở thêm với họ một ngày nữa; nhưng xét kỹ lại, chúng tôi thấy nếu chiều theo sự nài nỉ của họ là bất cẩn.

Ngày hôm sau, 30, chúng tôi vào thành và đến ở nhà ông Olivier, ông đã tiếp đãi chúng tôi rất ân cần. Ngày 2/5 chúng tôi được tin bộ binh [Tây Sơn] *nghe nói đến 30.000 người và 50 thớt voi; nhưng quân Nam Hà* [Nguyễn Ánh] *gia tăng luôn… Ngày 15, họ vẫn tiếp tục pháo kích…*

Tôi và ông Boisserand cũng không lo gì lắm bởi vì chúng tôi ở trong hố sâu dưới sự che chở của giàn súng đại bác; ở đó chín, mười ngày không dám ra, trừ trường hợp thật cần.

Sáng 16, tôi ra khỏi lỗ một lúc; ông Boisserand cũng vậy; nhưng địch quân lại tiếp tục pháo kích, chúng tôi lại bắt buộc phải trở xuống hầm; suýt nữa thì tôi trúng đạn đại bác 12 [?] *đã nẩy lên nẩy xuống cách tôi có hai pied* [1 pied=0,3048m] *đục thủng tường bếp nhà ông Olivier, may mà không trúng ai.*

Ngày 21, chúng tôi lại leo ra, đi về phía các đại đồn của địch, họ công kích ngay; cả hai bên đều chiến đấu can đảm; phiá chúng tôi có hơn 60 người bị thương, 7, 8 người ở lại trận tiền đầy xác quân Tây Sơn.

Sự thất bại này làm cho quân Tây Sơn chưng hửng khiến họ giải vây và rút đi, ngày 23. [Theo Thực Lục, Tây Sơn rút quân vì thấy Nguyễn Ánh kéo đại binh tới giải vây Diên Khánh].

Hôm sau, 24, tất cả các toán quân của ta kéo ra khỏi thành, đi về hướng Bình Khang. Đức ông và Hoàng tử bé cũng đi theo. Ngày 25, tôi được tin là họ đã đến Bình Khang vô sự.

Có ba họ đạo của chúng tôi bị thiệt hại, người thì bị mất nhà, những người khác bị mất đồ dùng, còn rất nhiều người không bị thiệt hại gì cả. Nói chung, những tướng Tây Sơn đã sử sự

rất đàng hoàng, họ cấm cướp bóc" (Launay, III, t. 233-234).

Lá thư này không những nói rõ về trận Diên Khánh mà còn cho biết Olivier đóng tại đây và có nhà ở trong thành; việc này phù hợp với những điều ghi trong Thực Lục: *"Sai Vệ uý Phan Văn Triệu,* ***Ôlivi,*** *Trần Văn Tín, Lê Văn Duyệt, Cao Văn Lý... đem quân bộ thuộc theo Đông Cung điều bát đánh giặc."* (TL, I, t. 309).

Mặc dù Trần Quang Diệu đã rút quân về Quy Nhơn, nhưng Nguyễn Ánh thấy lực lượng chưa đủ mạnh để tấn công Quy Nhơn, nên cũng rút về Diên Khánh, sửa sang đắp lại Diên Khánh, để Võ Tánh thay Đông Cung làm trấn thủ và rút quân về Gia Định, đó là tháng 9-10/1794.

Trận Diên Khánh 1795

Tháng 10-11/1794, Trần Quang Diệu và Lê Trung lại đem quân thủy bộ đánh Phú Yên. Tháng 1-2/1795, Trần Quang Diệu, cắt đứt đường nước vào thành Diên Khánh, sai quân lăn sát trèo lên thành, bị súng bắn chết rất nhiều, sai đắp lũy cao vây bốn mặt thành. Võ Tánh cố thủ. Nguyễn Ánh gửi thư dặn Võ Tánh kiên quyết giữ, đợi mình **chuẩn bị xong ghe thuyền** sẽ tiến quân tiếp viện. Tháng 2-3/1795, tình trạng khẩn cấp hơn: Trần Quang Diệu vây chặt Diên Khánh, Lê Trung tiến đánh Phan Rí. Nguyễn Huỳnh Đức và Nguyễn Văn Thành không chống nổi, phải lui quân, bị Nguyễn Ánh gọi về Gia Định hỏi tội. Chiến dịch Nguyễn Ánh giải vây Diên Khánh lần này kéo dài từ tháng 4-5/1795 đến tháng 9-10/1795 mới chấm dứt, nhờ triều Cảnh Thịnh có loạn, Trần Quang Diệu rút quân về Phú Xuân.

Tháng 3-4/1795, Nguyễn Ánh "**sai Ôlivi sang Hồng Mao (Ấn độ) mua binh khí**"; để Đông cung giữ Gia Định, sửa soạn xuất quân giải cứu Diên Khánh (TL, I, t. 318). Trước khi vua đi, trong triều, xảy ra hai việc quan trọng: Dayot làm đắm tàu Đồng Nai và lá sớ của Trần Đại Luật chống Bá Đa Lộc. Thư

của giáo sĩ Lavoué gửi M. Létondal, ngày 27/4/1795, cho biết:

"Nhà vua vừa hết sức giận dữ những người Âu đang giúp việc, và bắt bỏ tù hai người: Ông Dayot và phó cai đội của chiếc tàu bị đắm, bị hư hại nặng nề; người ta vừa báo cho vua biết là tàu không còn dùng được nữa, điều đó làm cho vua nổi trận lôi đình… Chính trong lúc đó thì các quan đệ trình lên vua lá sớ chống Đức Giám Mục, vua đọc và làm thinh. Đức Ông được người ta báo tin ngay, giả vờ [như không biết] *trong vài ngày nhưng sau thấy vua không nói gì và có vẻ đồng ý với các quan, bèn than thở một cách cay đắng, và người ta đã báo tin ngay cho vua biết, vua bèn gửi cho Đức Ông lá sớ đó…"* (Launay, III, t. 302).

Lá thư của Le Labousse viết cho Létondal, Sài Gòn ngày 22/6/1795, có những chi tiết:

"... Ông ta [Nguyễn Ánh] *đang ở trong thế kẹt. .. Tất cả người Âu bỏ đi… Đức Ông đã sửa soạn một chiếc tàu tốt rồi…*

Ông sẽ thấy ***các ông Olivier và Dayot tới Macao***. ***Dayot phải trốn khỏi chiến hạm của mình khi ra hàng ở cảng Saint Jacques***. *Sự tẩu thoát này sẽ là tổn thất nặng nề cho nhà vua.*

Trên tàu của Olivier có Chaigneau, cùng quê với tôi…" (Documents relatifs à l'époque de Gia Long, Cadière, BEFEO, số 12, 1912, t. 35).

Như vậy, có thể tóm tắt tình hình như sau: Trước khi Nguyễn Ánh xuất quân giải vây Diên Khánh thì Dayot làm đắm tàu. Bá Đa Lộc cũng sửa soạn bỏ đi, nhưng chưa thực hiện được.

Khi Nguyễn Ánh đang phải kịch liệt đương đầu với Trần Quang Diệu và Lê Trung ở mặt trận Phú Yên-Diên Khánh, thì Dayot trốn ra Vũng Tàu. Còn Olivier, sau khi đi mua vũ khí ở Ấn Độ về, được Gia Long sai đi làm một dịch vụ khác về phiá Macao, và nhân dịp này, anh ta đã chở Dayot tẩu thoát sang Macao.

Ste-Croix, ngoài việc kể lại thoại Dayot bị "kết án oan", "bị chịu hình phạt vô lý", nên phải bỏ đi, như chúng ta đã biết; còn viết một đoạn liên quan đến Olivier, như sau:

"Olivier càng nghĩ một ngày nào đó chuyện này cũng có thể xảy ra cho mình mặc dù anh được ưu đãi, cũng xin từ chức. Dù anh làm việc hết lòng, qua nhiều chiến dịch thắng trận, mà vua không cho của cải gì cả.

Khi Olivier đã nói rõ dự định với vua, vua thấy trước sự mất mát này, ông bảo anh rằng: cho đến nay, có một số trở ngại khiến ông chưa thể tặng cho anh một phần của cải, nhưng ông sẽ lo việc này, Olivier cố nài nỉ, vì anh biết tính cực kỳ hà tiện của ông, cho rằng vua chỉ giả vờ để giữ anh lại. Nhà vua bèn nói: "Nếu ta là vua của nhà ngươi, ta có thể bắt buộc nhà ngươi, như một thần dân, ở lại, không cho đi, nhưng ngươi không phải thế và ta cũng không thể chống lại kế hoạch của ngươi, cũng như ta không thể vô ơn, quên những gì nhà ngươi đã làm cho ta, vậy ***ta cho ngươi một chiếc tàu nhỏ để ngươi có thể chở cau mua ở các cửa hàng***. *Ta cũng cho ngươi* ***quyền ra vào tất cả các hải cảng của ta*** *để buôn bán mà không phải trả bất cứ thuế gì". Olivier đem tàu này chở cau tới Macao, bán được cả thảy 3.000 quan tiền. Anh trở lại Cao Mên với tàu này, mang những thứ hàng hoá dùng riêng cho xứ này, rồi bị bệnh kiết lỵ khi vào cảng, và chết ít lâu sau."* (Ste-

Croix, Introduction, La Bissachère, t. 88).

Đoạn này, có thể tin được, và theo bối cảnh mô tả, không thể xảy ra khi Dayot bị kết án, cũng không thể xảy ra vào tháng 6/1795, trước khi Dayot trốn ra Vũng Tàu, vì lúc đó vua đang hành quân.

Tóm lại, Olivier, từ Ấn Độ trở về, chở Dayot trốn đi Macao; nhưng sau đó Olivier không ở lại Macao, mà quay về phụng sự vua. Có thể sau 1795, anh mới trần tình mọi việc và được Gia Long cấp cho một chiếc tàu nhỏ để buôn bán thêm, ngoài việc làm công vụ cho vua, như đối với Barisy sau này.

Cosserat cho biết từ 1795 đến 1799, ông không tìm thấy tin gì khác về Olivier. Nhưng Thực Lục tiếp tục ghi công Olivier trong trận đánh Quảng Nam năm 1797.

Olivier lập công trong trận Đà Nẵng 1797

Kể từ tháng 9-10/1795 đến tháng 5/1797, Nguyễn Vương giữ từ Bình Khang [tức Khánh Hoà] vào Nam. Cảnh Thịnh giữ từ Bình Định ra Bắc. Không có chiến tranh trong hai năm. Tháng 5/1797, Nguyễn Vương đánh Qui Nhơn, đem theo Đông Cung Cảnh, nhưng thấy Quy Nhơn phòng bị kỹ, khó đánh, bèn quyết định đem 100 chiến thuyền ra đánh Đà Nẵng. Trận Đà Nẵng bắt đầu từ tháng 6-7/1797: Nguyễn Văn Trương đánh viện quân của Lê Văn An từ Thuận Hoá ra, ở gò Phú Gia. Võ Tánh đánh nhau với Nguyễn Văn Giáp ở Mỹ Khê. Đông cung Cảnh thắng trận La Qua [huyện Diên Phúc]; vua mật cho Phạm Văn Nhân giữ cửa biển Đại Chiêm [Hội An]. Vương lại sai Phó vệ uý vệ túc trực Nguyễn Văn Khiêm và **thuộc nội vệ uý ÔLiVi** đến tấn biển Đà Nẵng [chỗ hai dòng sông Cẩm Lệ và Vĩnh Điện chảy ra biển], **đóng thuyền sam bản đánh hoả công**, rồi chọn quân cảm tử cưỡi thuyền vào đốt thuyền địch ở vịnh Đà Nẵng. Thống lĩnh Tây Sơn Nguyễn Văn Chân và Thiếu bảo Nguyễn Văn Huấn, một mặt cố giữ Đà Nẵng, một mặt xin cầu viện Quy Nhơn.

Thực Lục ghi việc tháng 6-7/1797, như sau: *"Sai Phó vệ uý vệ túc trực Nguyễn Văn Khiêm và **Thuộc nội vệ uý Ô Ly Vi đóng thuyền sam bản đánh hoả công**, kén quân chiến tâm cưỡi thuyền ấy, đêm phóng lửa đốt được mấy chiến thuyền của giặc, giặc do đó lại cố chết mà giữ để xin quân ở Quy Nhơn"* (TL, I, t. 354).

Liệt truyện, mục từ Nguyễn Văn Khiêm cũng ghi: *"Năm Đinh Tỵ* [1797], *Khiêm theo đi đánh Quảng Nam, vào cửa biển Đà Nẵng, Khiêm đem quân lên bộ, ban đêm nín lặng đến sát luỹ giặc để đánh; **lại cùng người Tây là Ô Ly Vi làm kế hoả công đốt thuyền giặc**"* LT, II, t. 232).

Đây là chiến công cuối cùng của Olivier, vì sau đó anh chuyển sang nhiệm vụ ra nước ngoài.

Nhiệm vụ cuối cùng của Olivier de Puymanel: điều tra vụ tàu Armide, năm 1798

Chiến dịch Quảng Nam Đà Nẵng tuy thắng được vài trận nhưng không làm chủ được tình thế, quân Nguyễn lại thiếu lương thực nên tháng 9-10/1797, Nguyễn Ánh phải rút về Gia Định. Sau thất bại này Nguyễn Ánh nghỉ thêm hai năm để củng cố lực lượng: đóng tàu, mua khí giới, mở rộng quân Thần Sách… trong năm 1798 và đầu năm 1799, Olivier giúp vua việc ngoại giao và mua khí giới.

Tháng 2-3/1798, vua sai Du Hải Quan đi Hạ Châu (Singapore) tìm mua đồ binh khí.

Tháng 11/1798, Gia Long viết thư cho vua Anh và vua Đan Mạch để vận động việc mua vũ khí. Cũng trong năm này, xảy ra việc tàu Armide của Gia Long do Barisy điều khiển từ năm 1792, để đi mua bán ở nước ngoài, bị tàu Anh bắt (xem chương 17: *Chính sách đối ngoại của vua Gia Long*), vua sai Olivier đi điều tra về vụ này. Olivier gửi thư cho ông Aguiton, thuộc nhà cầm quyền Anh để khiếu nại. Tháng 11/1798, vua lại sai Olivier đi cùng với Barisy sang Ấn Độ kiện vụ tàu Armide, đồng thời vua viết thư cho toàn quyền Anh ở Ấn Độ, đe dọa phải giải quyết vấn đế, nếu không sẽ dùng biện pháp mạnh. Chính phủ Anh nhượng bộ, giao trả tàu Armide.

Tháng 1-2/1799, vua lại sai Vệ uý Ô Li Vi đi thuyền hiệu Thanh Tước đến Hạ Châu (Singapore) tìm mua binh khí (TL. I. t. 374). Chuyến đi này là chuyến đi cuối cùng, nhưng chưa xong, Olivier mất ngày 23/3/1799 vì bệnh kiết lỵ ở tuổi 31, tại Malacca.

Olivier để lại một chúc thư cho Bá Đa Lộc, kèm một di chúc. Hai người có nhiệm vụ thi hành di chúc cũng viết một thư cho Bá Đa Lộc. Cả ba văn bản đều được in lại trong sách của Louvet, *La Cochinchine Religieuse* (t. 560-563).

Trong lá thư viết ở Malacca ngày 18/5/1799, Jean Daniel và Antoine Neubrone, hai người thi hành di chúc, tường trình cho Giám Mục Bá Đa Lộc, những ngày cuối cùng của Olivier:

"... Người bạn Olivier của chúng tôi đến đây trong trạng thái quá yếu, sau khi chống lại tử thần 33 ngày, ông đã ra đi ngày 23/3 lúc 3 giờ sáng. Ông mất mà không ai biết, bởi ông vẫn ở trong tình trạng yên tĩnh như thế... Ngày 19/3, ông Olivier quá cố còn ký giao kèo 600 đồng cho việc sửa tàu với một người thợ ráp tàu, trả một nửa trước. Con tàu bị nứt một phiá và bị thiệt hại ở trong thân chỗ có kiến trắng bu đầy, chúng tôi đã tường trình với ông Olivier và đồng thời hỏi ông là phải làm gì, nếu Thượng đế gọi ông đi, và ông trả lời như sau:

"Tôi xin hai ông hết sức cẩn thận coi sóc công việc sửa, theo đúng giao kèo ký với thợ ráp tàu; đừng ngừng, ngay cả sau khi tôi chết, vì chẳng ai mua con tàu này trong tình trạng hiện nay và sửa xong, đừng bán, trước khi hỏi cha Bá Đa Lộc, có thể người có ý định khác chăng: nhờ thủy thủ đoàn của tôi canh giữ tàu trong khi chờ đợi." (Louvet, t. 563)

Sau đó, hai người thi hành di chúc cho biết họ đã phải bán tàu, vì không có cách nào khác… tàu này chắc không phải tàu hiệu Thanh Tước, có thể khi biết mình bị bệnh Olivier đã tìm cách gửi người khác lái về cho vua, mà là tàu vua cho Olivier để đi buôn.

Trong di chúc, Olivier dặn dành những số tiền cho hội thừa sai, cho người nghèo, cho ba gia đình Miên vẫn phục vụ anh và gửi tất cả thuỷ thủ đoàn Miên, Việt về xứ, cấp cho mỗi người 6 quan tiền… Người thanh niên 31 tuổi ấy, dường như gia đình lúc bấy giờ, ngoài Giám mục Bá Đa Lộc, chỉ còn vài người thân Miên, Việt, bên cạnh.

*

Giám mục Bá Đa Lộc mất sau Olivier bẩy tháng, ngày 9/10/1799 ở Mi-cang [Mỹ Cảng], Bình Định. Giáo sĩ Lavoué mất ngày 26/4/1796 tại Lái Thiêu. Linh mục Hồ Văn Nghị mất ngày 19/2/1801 tại Sài Gòn. Giáo sĩ Le Labousse mất ngày 25/4/1801, tại Nha Trang (Launay, III, t. 373, 372, 480, 481), đó là những chứng nhân gần cận nhất, thuộc vào giai đoạn lịch sử này, đã mất trước khi Gia Long thống

nhất đất nước.

Chương 19: Laurent Barisy (1769-1802)

Laurent-André-Estiennet-Marie Barisy, là một người phiêu lưu mạo hiểm có đời sống thăng trầm như một nhân vật tiểu thuyết kiếm hiệp. Trong đoạn đời ngắn ngủi của anh ở Nam Hà, từ khoảng 1793 đến 1802, khi anh mất, Barisy đã giúp vua rất nhiều trong việc giao thương với nước ngoài: bán gạo và các sản phẩm để mua vũ khí. Trước đây, người ta không biết gì về nguồn gốc *Barisy* hay *Barizy.* Alexis Faure cho biết ông đã dò kỹ các sổ ghi quân viễn chinh ở Ấn Độ và Ile de France, và thủy thủ đoàn của những chiến hạm tuần hành trong vùng Ấn Độ Dương nhưng vô hiệu, không tìm thấy tên Laurent Barisy. Cosserat cũng không thấy chỗ nào ghi tên Barisy trước 1798, khi tàu *Armide* do Barisy điều khiển bị tàu Anh *Non-Such* bắt. Nhưng từ khi André Salles tìm được một số thư từ và giấy tờ của gia đình Barisy ở Groix và Cosserat biên tập, in trong bài *Documents Salles, Laurent Barisy,* BAVH, 1939, III, sau khi Salles qua đời, thì một số chi tiết hộ tịch được rõ ràng hơn; sẽ dẫn là *Documents Salles, BAVH, 1939, III.*

Nguồn gốc gia đình

Dòng họ Barisy gốc ở Groix, một đảo của Pháp trên Đại Tây Dương, gần cảng Lorient, thuộc vùng Morbihan. Ông nội, Jean Jacques Barisy là luật sư và bà nội, Marie-Anne Sainte Le Lidour, đều quê quán ở Groix. Cha, Laurent-André (sinh ngày 15/6/1724, rửa tội ngày 17/6/1724, tại Groix), là sĩ quan thương thuyền của công ty Pháp Ấn, ngày 17/1/1764 kết hôn với Renée Barbotin, tại Port-Louis (hải cảng gần đảo Groix); Laurent-André mất tại Port-Louis ngày 19/1/1785, có ba con: Hellaine, Laurent-Estiennet [tức Laurent Barisy] và Marie-Jacquette.

Theo sổ hộ tịch đạo ở Port-Louis, *Laurent-André-Estiennet-Marie,* sinh ngày 27/11/1769, rửa tội ngày 28/11/1769, tại Port-Louis. (Nhiều nơi ghi ngày sinh là 28/11/1769, thực ra là ngày lễ rửa tội) (*Documents Salles*, BAVH, 1939, III, t. 178, 180, 197, và 221)

Về ngày Laurent Barisy bắt đầu đi khỏi xứ Pháp, Salles cho biết: "*Một lá thư của ông Lozach, em rể của Estiennet* [tức Laurent Barisy] *viết từ Lorient ngày 12/10/1788, trong đoạn tái bút có câu:* ***"Barisy sẽ đi Ile de France tuần tới với tư cách trợ tá trung uý (second lieutenant) thương thuyền"*** (*Documents Salles,* BAVH, 1939, III, *Notes sur la famille Barisy* của Villeneuve, t. 199).

Về việc Laurent Barisy lập nghiệp ở Nam Hà, trong một bức thư, Van Dromme viết:

"... Laurent Barisy định cư ở Nam Hà, với ông Toison [?], *Giám Mục Adran, ở đấy trong thời gian Cách mạng, lấy con gái một ông quan, và chính ông cũng được làm quan.*

"Ông gả người con gái duy nhất cho sỹ quan thuỷ binh, M. Chaigneau..."

"Bà Barisy không muốn rời xứ mình". Con gái bà, Hélène Barisy, tức Mme Chaigneau kế, về Pháp với hai con Marie và Jean. Marie sau trở thành Soeur de Saint Vincent de Paul" (Documents Salles, BAVH, 1939, III, t. 189). Vua Khải Định năm 1922 sang Pháp, có tiếp hai gia đình Chaigneau và Barisy (Documents Salles, t. 192).

Gia đình Barisy không được họ hàng "mến mộ", André Salles, khi đi tìm dấu vết gia đình này ở vùng Lorient, gặp Léonce Modille de Villeneuve, tư giáo trợ tá giám mục (chanoine) ở Monaco, và là người bà con cung cấp cho Salles nhiều thông tin nhất, cũng là người soạn bài *Notes sur la famille Barisy*, ông đã viết những hàng sau đây:

"Tổ tiên nhà Barisy, mà chúng ta đang tìm kiếm hiện nay, tính tình dữ dội khủng khiếp, mà con cháu cũng thừa hưởng, gây họa cho họ và những người thân của họ.

Tôi nghĩ đã truyền đạt cho ông Salles gần đầy đủ tất cả những gì đáng chú ý trong mớ giấy má lộn xộn ở Groix và ở Port-Louis. Ký tên: Léonce*"* (Documents Salles, t. 205).

Villeneuve còn cho biết những thông tin sau đây:

- *"Jean Jacques Barisy* [ông] *chết trước năm 1769. Năm 1779, tôi* [Modille de Villeneuve] *tìm thấy một bản chia* [gia tài] *trong đó tên Laurent-Antoine de Barisy* [cha] *được chỉ định là đại úy hải quân của Công ty* [Pháp Ấn]" (bđd, t. 198).

- *"Thực lạ lùng là trong 33 lá thư viết cho gia đình Modille, hai người chú, cả người cha, và các chị em, không ai nhắc gì đến Estiennet* [tức Laurent Barisy]".

- "*Từ khi gia đình Chaigneau về lại Bretagne, tôi thấy họ chỉ nhắc đến tên Barisy hai lần".*

- *"Người con gái của Estiennet* [vợ kế của Chaigneau] *bị coi là khó chịu lạ lùng"* (Modille de Villeneuve, Chanoine ở Monaco) (Documents Salles, t. 199).

Nếu những thông tin của Modille de Villeneuve trên đây là đúng thì có thể nói: họ hàng có ác cảm với gia đình Barisy và chính Laurent Barisy cũng bị gia đình mình coi như "đồ bỏ".

Đó là những lý do khiến người thanh niên, ở tuổi 20, đã bỏ nhà ra đi, phiêu lưu trên những vùng đất lạ.

Sang Nam Hà và ở lại phục vụ vua đến lúc mất

Trong lá thư dài, viết ngày 16/4/1801 cho các giáo sĩ Létondal và Marquini, Barisy tóm lược đời mình như sau:

"... Có ít người trong giai cấp đã chịu nhiều thăng trầm trong đời như Barisy: Ở tuổi 17, làm sĩ quan trong quân đội hoàng gia Pháp; chỉ huy lougre Oiseau của vua [*lougre* là tàu đầu to đuôi nhỏ, thường được dùng vào việc chuyên chở, có lẽ ta gọi là *thuyền bàn*, nhưng nhiều chỗ Barisy dùng trong nghĩa *thuyền chiến*] *; 18 tuổi, công nhân trên một chiếc tàu chuyên chở với tư cách trợ tá trung uý* [employé sur vaisseau de transport comme 2e lieutenant]; *21 tuổi, làm chỉ huy trưởng* [commandant] *ở đảo Groix, thuộc bờ biển Bretagne; 23 tuổi đi lang thang ở Thổ Nhĩ Kỳ, đào tẩu, bị đầy đọa. Mục kích những việc cậu* [hay chú] *Flotte, trấn thủ Toulon của vua, bị cắt cổ; chú Boisquenai, tư lệnh ở Lorient, bị lột lon, trục xuất, lưu đày; chú Barisy, tu sĩ, bị tù trong ngục; em rể là Lorach, bị treo cổ, anh họ Le Veyer, bị treo cổ, và sau cùng là tôi* [Barisy] *lang thang ở Ấn Độ, rơi vào tay chính quyền Mã Lai; sau nhiều cố gắng nhọc nhằn, bám víu được đất Nam Hà, hân hạnh được nhà vua hào hiệp giúp đỡ, mong kiếm cái gì cho tuổi già; lại bị thuyền trưởng Thomas điều khiển tàu Non-*

Such bắt. Quay trở lại nước Nam, lại được Vua và Hoàng tử che chở, kiếm được chục nghìn đồng (piastres); rồi bị đóng gông, mất hết của cải, ***chỉ trong khoảng có tám ngày****, bị kết tội bỏ thuộc độc, cướp của, giết người, mà không có bằng chứng gì cả.*

"Không sao, tôi chẳng sờn lòng..." (Cadière, *Documents relatifs à l'époque de Gia Long*, BEFEO, 1912, t. 44; và *Les français au service de Gia Long, Leur Correspondance,* BAVH, 1926, IV, t. 398).

Những lời trên đây cho ta thấy rõ một số vấn đề liên quan đến tiểu sử của Barisy:

1- Những điều anh nói về người thân bị giết trong thời đại Kinh hoàng tại Pháp là có thật; việc bá tước Flotte bị Cách Mạng giết, lịch sử ghi lại như sau:

"Toulon cũng như tất cả những thành phố khác ở Pháp, không thoát khỏi cuộc Tàn sát tháng Chín [1792] *(Septembriseurs). Nhiều sĩ quan siêu quần của hải quân là đối tượng của nhóm chính trị cực đoan (clubistes) điên rồ. Bá tước Flotte* [cậu của Barisy] *thiếu tướng hải quân từ ngày 1/7 năm nay* [1792], *và là tân chỉ huy trưởng thuỷ quân Toulon, sáng ngày 10/9/1792 bị lôi ra trước cửa Công binh xưởng trước mặt binh lính và thợ thuyền hải quân, họ im lặng nhìn vị thủ lãnh chịu cực hình: người ta lấy kiếm chặt chân tay ông rồi treo cổ ông trên cột đèn đường*" (Guéren, Histoire maritime de France, V, t. 355; Doc. Salles, t. 234).

2- Tuy là con nhà "dòng dõi", nhưng Barisy chắc chẳng học hành gì, anh có văn tài, nhưng Barisy viết tiếng Pháp "tự do" như người ngoại quốc nghe và phiên âm lại, tiếng Pháp của anh nhiều lỗi nhất trong số thư từ mà Cadière sưu tập được. Những chức tước anh kê khai như: sĩ quan trong quân đội hoàng gia, chỉ huy trưởng ở Groix… vì vậy, khó mà có thật. Nhưng chắc Barisy biết tiếng Anh, vì sau này, anh làm việc với công ty Anh và Thực Lục nhiều chỗ ghi Barisy là người "Hồng Mao". Tuy nhiên, những gì anh viết về đời mình, cho ta những mốc thời gian, để sắp đặt lại trật tự tiểu sử của anh:

Sinh năm 1769. Đến tuổi 17 (1788), làm thuỷ thủ ở Groix. Theo lời tái bút trong lá thư ngày 12/10/1788, của Lozach, em rể Barisy, đã trích dẫn ở trên, thì "***Barisy sẽ đi Ile de France tuần tới với tư cách trợ tá trung uý (second lieutenant) thương thuyền***". Vậy tạm coi là cuối năm 1788, Barisy đã phiêu lưu khỏi xứ, trên một tàu buôn. Trong ba năm, 1789, 1790, 1791, Barisy đã phiêu bạt nhiều nơi, và năm 1792, lang thang sang Thổ Nhĩ Kỳ, sau đó qua Ấn Độ, bị bắt ở Mã Lai và cuối cùng đến đất Nam Hà năm 1793; được vua Gia Long tin dùng. Những sự tình này chắc là đúng cả. Barisy được vua và hoàng tử Cảnh hết sức che chở và vua giao cho anh cai quản tàu Armide ngay từ lúc ấy.

Faure cho rằng: Tài liệu Việt, khi thì coi Barisy là *capitaine,* khi thì *lieutenant-colonel*, tuỳ theo Barisy điều khiển *"trại mộ binh"* do giám mục Bá Đa Lộc lập ra, hay *"điều khiển một tàu chiến"* (Faure, Bá Đa Lộc, t. 223). Những việc "điều khiển trại mộ binh do Bá Đa Lộc lập ra" hay "điều khiển một tàu chiến" là Faure bịa ra cả. Còn về chức tước của Barisy, cần phải nói lại cho đúng: tài liệu Việt luôn luôn đề chức của Barisy là *Khâm sai Cai đội Thiềng* [Thành] *Tín Hầu,* đến năm 1801, anh được thêm hai chữ *Thuộc nội*; chỉ khi dịch sang tiếng Pháp mới có sự thay đổi, khi thì *capitaine,* khi thì *lieutenant-colonel*, tùy theo bản dịch. Còn Louvet cho rằng Barisy đến nước Nam cùng với giám mục Bá Đa Lộc, năm 1789, và đã *"có thể được giám mục giao cho nhiệm vụ tổ chức lại quân đội An Nam, đặc biệt ngành tiếp vụ"* (Louvet, t. 235), câu này cũng hoàn toàn sai.

Phục vụ Gia Long từ năm 1793

Có ba chứng từ đích xác cho biết Barisy đã phục vụ Gia Long từ năm 1793.

1- Chỉ dụ ngày 17/12/1793 của vua cho M. Barisy:

"Lệnh cho Barisy-man, đang phục vụ dưới trướng, mua tất cả những hàng hoá y thấy tại đây [Sài Gòn] *chuyển lên* ***tàu ô*** *đi Malacca và Poulo-Pinang để dùng vào việc mua súng ống và tất cả những khí giới khác mà y thấy. Cẩn thận đi càng sớm càng tốt, trong dịp đang thuận gió mùa này, và phải hết sức đề phòng để tránh mọi tai nạn. Làm xong nhiệm vụ, y phải tức khắc trở về đây".* (Louvet, I, t. 545)

2- Thư Olivier gửi Lefèbvre ngày 10/4/1798, có câu:

"Barisy, thuyền trưởng tàu Armide, bị người Anh bắt, hàng hoá chở trên tàu bị bán hết. .." (Archives Lefèbvre de Béhaine, Doc. Salles, t. 232).

3- Thư Olivier gửi Ô. Aguiton, phản đối việc tàu Armide bị bắt (xem chương 17: Chính sách đối ngoại của Gia Long), có những câu:

"... vua đã nghiêm ngặt chỉ thị cho tôi, ngoài những việc khác, còn phải tìm kiếm xem chiếc tàu Armide hiện nay biến thành cái gì, ***chiếc tàu này do khâm sai cai đội Barisy điều khiển****; thời gian dài* [không tin tức] *của chiếc tàu này làm nảy ý là nó đã bị nạn [...]*

Con tàu này, ***trong 5 năm liên tiếp, vẫn do viên khâm sai cai đội này*** *cầm đầu, đã gặp biết bao tàu chiến khác của tất cả các nước, nó vẫn được nhìn nhận là hoàn toàn trung lập; vậy vì lý do gì mà ngày nay người ta lại nhìn nó như thế?* (Louvet I, t. 554-555).

Tháng 4/1798 Olivier viết: Barisy cai quản tàu Armide của vua được 5 năm rồi; vậy có nghiã là: **Barisy đã phục vụ vua và quản tàu Armide, từ đầu năm 1793**.

Trong lệnh sai phái của vua ngày 17/12/1793, Barisy được gọi là *Barisy-man,* và vài chỗ khác trong Thực Lục, cũng gọi Barisy là người "Hồng Mao". Có thể vì Barisy nói được tiếng Anh và làm đại diện cho hãng buôn Anh *Abbott-Maitland.* Ngoài ra, lệnh phái này còn sai Barisy chất đồ lên *tàu ô,* vậy **ngoài tàu Armide, Barisy còn điều khiển các thứ tàu khác nữa**.

Tóm lại, ta có thể chắc chắn rằng: Barisy đến Nam Hà đầu năm 1793, được vua trao cho quản tàu Armide với nhiệm vụ ra nước ngoài bán sản phẩm và mua vũ khí. Tàu Armide, trong 5 năm liên tiếp vẫn do Barisy cai quản, mang cờ hiệu của vua Gia Long, thông thương trên biển, giữ vị trí trung lập trong cuộc tranh chấp giữa Pháp và Anh ở Ấn Độ Dương và *những quan toàn quyền ở Madras, Malacca, Batavia, Manille và Tranquebar, đều sốt sắng đón tiếp tàu của vua Nam Hà."* (Thư Olivier gửi Aguiton, Louvet t. 555).

Vụ tàu Armide bị tàu Anh Non-Such bắt

Vào khoảng tháng 4/1798, tàu *Armide* bị tàu Anh *Non-Such* do thuyền trưởng Thomas điều khiển, bắt, rồi "*bán chiếc tàu này với cả hàng hoá trên tàu, và giải tán toàn bộ thủy thủ đoàn người Mã Lai và người Việt Nam"* (Thư Olivier gửi Aguiton, Louvet, t. 555). *"Những lời khiếu nại nhiều lần của*

thuyền trưởng Barisy lên tướng chỉ huy và lên hội đồng hoàng gia Anh ở Bengale đều vô hiệu" (Thư vua Gia Long gửi toàn quyền Anh ở Ấn Độ, Louvet t. 552-553).

Nhân vụ tàu Armide, chúng ta mới biết được phản ứng tức thời của Gia Long đối với sự xâm phạm vào quyền lợi của Nam Hà, theo trình tự sau đây:

- Tháng 4/1798, tàu Armide bị tàu Anh bắt.

- Barisy khiếu nại nhiều lần với chính phủ Anh ở Bengale không có hiệu quả.

- Gia Long ra lệnh cho Olivier điều tra về vụ này.

- Olivier trở về, báo cáo kết quả.

- Tháng 10/1798, Gia Long quyết định hành động:

1- Ngày 20/10/1798, ra hai chỉ dụ cho Gibsons và Barisy:

a- Chỉ dụ cho M. Gibsons ngày 20/10/1798: *"Lệnh cho Gibsons, Cai đội chất trực hầu... điều khiển Loan phi tiên tàu... lái tới Tranquebar* [vùng đất Ấn Độ thuộc Đan Mạch, gần Pondichéry] *cho Barisy Khâm sai cai đội thiềng tín hầu. Xong nhiệm vụ, bán chiếc tàu này, cùng với những hàng hoá trên tàu* ***để mua hai chiếc tàu khác lớn hơn, chở đầy súng đạn và chiến cụ mà những đại lý của hoàng thượng sẽ chu cấp"***

b- Chỉ dụ cho Barisy ngày 20/10/1798: "*Lệnh cho Barisy, Khâm sai cai đội thiềng tín hầu..; tức thì sang ngay Ấn Độ, đem theo năm lá thư của vua, trên tàu Loan phi tiên tàu của hoàng thượng. Xong nhiệm vụ, y* ***khởi tố viên trung tá hải quân Anh của tàu Nom-Such tên là Thomas*** *về vụ chiếm tàu Armide của hoàng thượng,* ***đòi phải bồi thường cho sự xúc phạm đến tàu của nhà vua*** *và buộc phải trả lại những thư từ và giấy tờ quan pháp của vua, mà trung tá Thomas đã ăn cắp. Bắt phải hoàn lại giá tiền chiếc tàu Armide và những hàng hoá chứa trên tàu, cả vốn lẫn lời. Trao tất cả số tiền này tận tay những đại lý của hoàng thượng là Hanops và Stevenson, đại thương gia ở Tranquebar, để mua một chiếc tàu, khí giới và chiến cụ khác và chở ngay về đây".*

2- Ngày 20/11/1798, Gia Long viết thư cho:

- Vua Đan Mạch, xin cho phép công ty Đan Mạch xuất cảng vũ khí sang Nam Hà.

- Vua Anh, xin coi Gia Long là bạn và ra lệnh cho những nhà buôn Anh ở Ấn Độ bán vũ khí cho Nam Hà, đừng bán cho Tây Sơn.

- Toàn quyền Anh ở Ấn Độ, buộc tội vụ tàu Anh bắt tàu Armide, đòi phải giải quyết vấn đề ngay, nếu không, Gia Long có cách trả đũa bằng võ lực.

Trước thái độ hết sức cứng rắn như vậy, chính quyền Anh đành nhượng bộ, Armide được trao trả về Sài Gòn đúng theo quy luật quốc tế.

Sau vụ Armide, chắc Barisy vẫn tiếp tục buôn bán cho vua. Một bản trích sổ sách cho thấy, Barisy,

mua cho vua, trong một chuyến tàu, gồm những thứ: *"960, súng trường hạng nhất, 10 đồng một khẩu; 1.120 súng trường có khuyết điểm, giá 8 đồng, 918 súng trường, giá 6 đồng; 6 cặp súng lục, giá 8 đồng; 12 cặp súng lục, thứ tồi, giá 6 đồng; 29 cặp súng lục, thứ rất tồi, giá 5 đồng; 956 viên đạn, 1.167 thương (piques), 71 caty (?); 245 tấm dra (drap), giá 4 đồng". Bán cho vua tổng cộng 45.800. Đã nhận của vua 32.240"* (Louvet, t. 557-558)

Ta thấy được đại cương số lượng vũ khí, mỗi lần mua, và câu cuối: "*Bán cho vua tổng cộng 45.800 đồng. Đã nhận của vua 32.240 đồng*".

Điều này giải thích tại sao Gia Long có nhiều vũ khí mới để trang bị quân đội. Bởi ngoài Barisy, đại lý của nhà *Abbott-Maitland,* ông còn những đại lý khác, về phiá Pháp, Bồ, Đan Mạch… Về giá cả vũ khí, chính Gia Long định giá, rồi sai Barisy (hay Gibsons, Januario, Olivier, v.v.) đi mua, nếu mua rẻ hơn, hoặc được tặng hoa hồng mấy phần trăm, họ được giữ cả, ngoài lương cai đội của vua.

Những nhiệm vụ khác, ngoài việc buôn bán

Có thể nói Barisy là người làm đủ thứ việc cho nhà vua. Anh không chỉ chuyên buôn bán, đôi khi vua còn giao cho các nhiệm vụ khác nữa. Thực Lục, việc tháng 2-3/1800, như sau:

"Vua cho là người Hồng Mao quen thủy chiến, sắc cho thuyền trưởng là Khâm sai cai đội Ba La Di tập họp các thuyền buôn lại, khiến dự bị quân nhu và chiến cụ để đợi điều khiển" (TL, I, t. 407).

Để hiểu câu này, xin nhìn lại tình hình chung: Nguyễn Ánh, sau khi tấn công Quy Nhơn lần thứ hai, tháng 5/1797, thất bại; tháng 10/1797, rút quân về Gia Định; nghỉ gần 2 năm để chỉnh đốn mọi việc, mua khí giới, đóng tàu chiến. Tháng 11/1798, Nguyễn Ánh viết thư cho vua Anh, vua Đan Mạch; và giải quyết việc tàu Armide. Tháng 1-2/1799, sai Olivier đi thuyền hiệu Thanh Tước đến Hạ Châu (Singapore) mua binh khí. Puymanel mất trên đường nhiệm vụ ngày 23/3/1799, ở tuổi 31, tại Malacca.

Tháng 4/1799 Nguyễn Ánh đánh Quy Nhơn lần thứ ba. Tháng 7/1799, Võ Tánh chiếm được Quy Nhơn, đổi tên là Bình Định; Nguyễn Ánh rút quân về Gia Định.

Tháng giêng 1800, Trần Quang Diệu và Võ Văn Dũng quyết định vây thành Bình Định. Võ Tánh, Ngô Tòng Châu cố thủ. Nguyễn Ánh chuẩn bị giải vây Bình Định, đồng thời cũng phòng thủ Gia Định, sợ quân Tây Sơn vào đánh úp.

Trong bối cảnh khẩn cấp này, Nguyễn Ánh cần đến Barisy, vì thế, Thực Lục mới viết: *"Vua cho là người Hồng Mao quen thủy chiến, sắc cho thuyền trưởng là Khâm sai cai đội Ba La Di tập họp các thuyền buôn lại, khiến dự bị quân nhu và chiến cụ để đợi điều khiển"*.

Điều này chứng tỏ, khi vua cần đến, Barisy có cả một nhóm "thương nhân bạn" có nhiều thuyền buôn, sẵn sàng tập hợp giúp vua trong việc quân lương, hay phòng thủ. Công tác này của Barisy chắc đã có kết quả tốt, cho nên anh được vua thưởng, vì đến tháng 6-7/1800, Thực Lục viết: *"Thả cho thuyền trưởng người Hồng Mao Barisy về nước,* ***cho một chiếc chiến thuyền****"* (TL, I, t. 413). Tức là vua thưởng cho Barisy một chiếc tàu chiến và để anh được tự do về nước.

Barisy cũng viết về việc này, trong lá thư gửi giáo sĩ Létondal, ngày 11/4/1801, như sau: *"Hoàng*

Thượng đã cho con một chiếc tàu chiến, nhưng con phải sửa chữa lại. Hoàng tử cấp cho con thợ và tất cả những dụng cụ cần thiết. Cái chết của hoàng tử làm con đau đớn quá, chết điếng trong 24 tiếng đồng hồ không biết mình còn sống hay không. 2 giờ sáng ngày 28/3 người ta báo cho con biết là tàu của con đã bị chìm…" (BAVH, 1926, IV, t. 385).

Chiếc tàu này chính là tàu Pélican [lougre Pélican] mà Barisy nói đến trong lá thư viết ngày 16/4/1801, gửi cho Létondal và Marquini mấy ngày sau đó, trong có câu:

"Sự mất mát của tàu Pélican lên đến 18.800 đồng; ngoài ra còn phải kể đến quần áo, đồ đạc, toàn bộ dụng cụ nhà bếp, thư từ, sổ sách, bát đĩa, lương thực… tất cả đều bị chôn vùi…" (BAVH, 1926, IV, t. 398).

Chính chiếc tàu của vua cho (và một số việc khác nữa) đã gây sự hiềm tỵ và thù hận của nhóm người Bồ, khiến Barisy phải chịu tai nạn thêm lần nữa; cho nên trong cùng lá thư này, Barisy đã viết những lời sau: "[Sau vụ tàu Armide] *lại được Vua và Hoàng tử che chở, kiếm được chục nghìn đồng (piastres); rồi bị đóng gông, mất hết của cải,* ***chỉ trong khoảng có tám ngày,*** *bị kết tội bỏ thuộc độc, cướp của, giết người, mà không có bằng chứng gì cả"* (BAVH, 1926, IV, t. 398).

Sự che chở của vua và hoàng tử Cảnh dẫn đến những hiềm khích của người Bồ

Trong lá thư dài viết ngày 11/4/1801 (BAVH, 1926, IV, t. 373- 394), gửi cho quản thủ Létondal, Barisy viết rất nhiều chuyện, anh kể trận Nguyễn Văn Thành đánh chiếm Phú Yên, kể trận Thị Nại với bản đồ kèm theo, và kể việc anh bị hãm hại: do Botelho người Bồ, vu cáo các tội: ăn cắp quà cáp tặng vua, nhận hối lộ 400 đô la để đưa cho các quan, anh bị đóng gông giam vào ngục, trong khi vua đi đánh trận và hoàng tử bị bệnh nặng. Hoàng tử đã giải oan cho anh trước khi mất. Nhưng Botelho tiếp tục vu cho anh tội bỏ thuốc độc giết thuyền trưởng Henderson. Việc ta toà, nhưng không có bằng chứng, Barisy được trắng án. Botelho bị đánh roi vì tội vu cáo. Căm thù, Botelho ngầm sai người đánh chìm tàu Pélican, Barisy *"mất hết của cải, vốn liếng"*. Những sự kiện này, theo Barisy, xảy ra ***chỉ trong khoảng có tám ngày,*** vào đúng lúc hoàng tử Cảnh mất và vua đi đánh trận vắng.

Vụ Botelho và Barisy, thực ra, bắt nguồn từ sự tranh chấp để chiếm khách hàng giữa những nhà buôn Anh, nhà buôn Bồ và Pháp trong vùng Ấn Độ Dương. Barisy là đại diện của nhà buôn Anh *Abbott-Maitland* ở Madras (xem thư của Abbott-Maitland gửi vua Gia Long trong chương 17), chuyên bán khí giới cho vua Gia Long, do đó anh bị thương nhân Bồ ghét. Barisy lại là người được vua và hoàng tử che chở, được vua cho một số đặc lợi hơn các nhà buôn khác, nên họ lợi dụng lúc hoàng tử bệnh nặng và vua ở xa để tìm cách triệt hạ Barisy.

Trong thời điểm đó, tại Gia Định, bên cạnh hoàng tử Cảnh, còn có đại tướng Nguyễn Văn Nhơn làm Lưu trấn, và quan Hình bộ Nguyễn Tử Châu xét việc kiện tụng, đều là những nhà lãnh đạo giỏi và thanh liêm, cho nên Barisy đã được xét xử khá công minh. Botelho bị đòn vì tội vu cáo.

Hoàng tử Cảnh mất ngày 20/3/1801, vì bệnh đậu mùa tại Gia Định, ở tuổi 22. Mà theo Barisy, vụ vu cáo này chỉ kéo dài *trong khoảng tám ngày*. Vậy tất cả đã xảy ra trong khoảng từ ngày 20 đến 28/3/1801. Trong lời Barisy thuật lại chuyện này cho giáo sĩ Létondal, có đoạn:

"Sau khi đã làm cho con bị đóng gông, [Barisy bị đóng gông nặng ba người khiêng, nhưng đến đêm

có lệnh tháo gông cho anh] *Botelho sung sướng lắm… lên tàu bắn súng đại bác ăn mừng…*

Hoàng tử đang ở trong tình trạng hãi hùng, nghe thấy nhiều tiếng đại bác, mới hỏi: "Barisy đi đấy ư?" Lúc đó, đứa bé 10 tuổi đang quạt cho hoàng tử thấy người hỏi ba lần mà không ai dám trả lời, mới khóc mếu thưa rằng: "Làm sao mà ảnh đi được, người ta đã bắt ảnh đóng gông hồi hôm rồi, bởi chưng hoàng tử thương ảnh quá, cả hoàng thượng nữa".

Bấy giờ hoàng tử mới nổi trận lôi đình, truyền gọi ngay Ong Tân Quon, thủ tướng [tức đại tướng Nguyễn Văn Nhơn, Lưu thủ Gia Định] *vào và ra lệnh nghiêm khắc lắm, người ta nói hoàng tử nhắc tên bọn con cả đêm* [Barisy và 3 cộng sự]; *người giận lắm, gần như mê sảng, nói rằng cha người đã giao chúng con cho người cai quản; rồi người cho gọi cha Liot đến cầu nguyện cho người, và gởi gấm chúng con cho cha, người mất lúc 4 giờ sáng* [ngày 20/3/1801]" (Thư gửi quản thủ Létondal ngày 11/4/1801 (BAVH, 1926, IV, t. 384).

Có lẽ nhờ Đông cung trước khi chết, đã gọi tướng Nguyễn Văn Nhơn vào ra lệnh, mà Barisy khỏi bị cùm.

Vẫn trong lá thư gửi quản thủ Létondal ngày 11/4/1801, Barisy đã viết những dòng sau đây về hoàng tử Cảnh:

"Trong khi Đức Vua chiến thắng ngụy quân [ở trận Thị Nại ngày 28/2/1801], *treo cờ Hoàng triều thay thế cờ của bạo quyền; thì Hoàng tử nằm trên giường đớn đau, dường như chỉ chờ tin này để được mãn nguyện nhắm mắt; đang tuổi thanh xuân, tính tình hiền hoà và có lòng nhân ái, hoàng tử là thần tượng của toàn dân, là con người mà triều đình Nam Hà đặt những kỳ vọng êm ái nhất và thân thiết nhất; là người che chở công khai cho những người Âu vì hoàn cảnh khốn cùng hay vì sự tình cờ dẫn đến vương quốc Nam Hà. Ân nhân của chúng con, và nếu con dám nói một cách chân thật và thực tình, là bạn của chúng con, là người bênh vực đức tin và giáo lý của chúng con. Trời hỡi! Còn đâu sự phán đoán cao minh trên tất cả! Tưởng chừng như đây là dịp có thể nổi loạn chống lại mệnh lệnh của Thượng đế. Con gửi cho cha những bản sao các thư mà hoàng tử đã viết trước khi chết mà một số lớn đã do tàu Generous friend trao lại cho con, một phần khác con còn giữ ở nhà; cha sẽ thấy con đã bị mất mát như thế nào; con đã cay đắng như thế nào khi những kẻ thù đầy ác ý tấn công vào danh dự của con để lôi con ra khỏi trạng thái hôn mê mà con đang bị chôn vùi."* (BAVH, 1926, IV, t. 379-380).

Ngày 20/3/1801, hoàng tử Cảnh mất. Ngày 25/3/1801, Barisy đang sửa soạn tàu để đi Maccala, Bornéo, thì được tin Botelho vu cáo cho mình tội bỏ thuốc độc giết thuyền trưởng Henderson, phải ra toà. Barisy được trắng án. Botelho, bị đòn vì tội khai man, bèn tìm cách đánh chìm tàu Pélican của Barisy ngày 28/3/1801.

Tiếp tục theo quân và viết thư tả những trận đánh cuối cùng của cuộc chiến

Sau những đại nạn đã xảy ra cho anh trong tháng 3/1801: Ngày 22/4/1801, Barisy phải lên đường theo quân để chiến đấu (Thư gửi quản thủ Létondal, ngày 11/4/1801, BAVH, 1926, IV, t. 394).

Ngày 27/5/1801, Barisy ở trong đội Tả quân của Lê Văn Duyệt, theo lệnh Phó tướng Nguyễn Công Thái đến Quy Nhơn (Thư gửi Marquini và Létondal ngày 16/7/1801, BAVH, 1926, IV, t. 401). Rồi anh

tiếp tục đi theo quân, ngày 16/7/1801, Barisy viết lá thư trên tàu Phụng (Phượng Phi), ở cửa Thuận An, gửi các giáo sĩ Marquini và Létondal, mô tả các trận đánh mà anh đã tham dự, đặc biệt trận Phú Xuân, và những ngày đầu vua Gia Long vào Huế (BAVH, 1926, IV, t. 400-414).

Trận Phú Xuân bắt đầu ngày 9/6/1801 và kết thúc ngày 15/6/1801. Ở cuối thư, Barisy báo tin: đã xin phép vua cho đi Madras để chỉnh đốn những "áp-phe" của mình đang bị "hư hại".

Thục Lục việc tháng 8-9/1801, ghi: *"Sai khâm sai thuộc nội cai đội Ba La Di đi Hạ Châu tìm mua súng đạn"* (TL, I, t. 456). Như vậy việc đi Madras của Barisy, còn kèm theo cả công vụ mua súng đạn cho vua.

Sau đó, không có tin gì khác về Barisy; đến ngày 15/6/1802, có lá thư Barisy gửi cho các giáo sĩ Foulon và Marchini từ Sài Gòn, (BAVH, 1926, IV, t. 414-416). Đó là lá thư chót của Barisy còn lưu lại.

Rồi đến ngày 17/9/1803, Giám mục La Bartette gửi cho M. Chaumont ở Paris, một lá thư, trong đó nói về cái chết của Barisy, như sau:

"Tàu Anh còn ở đây (tàu của hãng buôn Anh ở Madras); đang tính toán sổ sách với nhà vua. M. Barisy, là đại diện thương mại của tàu Anh tại đây, đã mất một năm rồi, có vài lộn xộn trong sổ sách. Tôi tin rằng cũng sẽ ổn thoả, không có gì trở ngại." (Cadière, Doc. Rel. t. 57).

Thư viết ngày 17/9/1803. Vậy Barisy mất vào khoảng tháng 9/1802. Ở tuổi 33.

Barisy có người vợ Việt, và một con gái tên Hélène.

Lá thư của Chaigneau viết cho người anh cả ngày 1/10/1817, trong có câu:

"Chắc anh còn nhớ Laurent Barisy, bạn em từ thủa nhỏ, chuyến đi nào em cũng gặp nó. Khi sang Nam Hà, thấy nó làm đại diện cho một hãng buôn Anh ở Madras buôn bán với nhà vua. Khi vua chinh phục xong cả nước, em bắt buộc phải theo vua về triều, còn Barisy ở lại Sài Gòn. Khi đi về triều bằng đường bộ, nó mất ở giữa đường". (André Salles, Jean-Baptiste Chaigneau et sa famille, BAVH, 1923, I, t.160). Sau đó, Chaigneau cho biết: Vì Barisy là đại diện cho hãng buôn Anh, nên vua đã cho lệnh niêm phong tài sản và giấy tờ của Barisy để trao lại cho công ty Anh ở Ấn Độ, vợ con Barisy không dựa vào đâu được, nên Chaigneau đã đem đứa bé về nuôi. Sau này, khi vợ ông mất (1815), năm 1817, Chaigneau tục huyền, lấy Hélène, con gái Barisy. Theo thư Chaigneau trên đây, thì có lẽ Barisy chưa làm giấy tờ chính thức với vợ, nên khi mất, vợ con không được hưởng gia tài.

Barisy là người trung thành nhất với vua Gia Long và hoàng tử Cảnh, anh thành thật đáp lại sự che chở mà vua và hoàng tử dành cho anh. Barisy để lại hình ảnh một con người tự do, qua những dòng chữ viết rất "loạn", bất cần từ vựng, chính tả, cú pháp, nhưng thực sự có văn tài; đưa ra những hình ảnh đôi khi thơ mộng, đôi khi đầy tình nghiã. Khi tả các trận đánh, bút anh thực sôi nổi, đầy nhiệt huyết. Lời thư anh kể về các trận Thị Nại, Phú Xuân, bộc lộ tình huống sống động của trận tiền, so với chính sử không sai, mà còn bổ sung cho chính sử nhiều chi tiết về thái độ và hành động của con người. Đối với chúng ta là những tài liệu quý. Chúng tôi sẽ trích dịch trong kỳ tới.

Chương 20: Barisy thuật lại các trận đánh và vua Gia Long vào Huế

Về những trận giao tranh lớn giữa Nguyễn Ánh và Tây Sơn, ngoài những điều ghi trong chính sử nhà Nguyễn, có rất ít tư liệu của các chứng nhân khác, vì lý do: các giáo sĩ không tham dự trực tiếp các trận đánh này; còn những tướng lãnh, binh sĩ, không quen viết hồi ký, mà nếu viết cũng bị thất lạc, vì sự bảo tồn di sản văn hoá của chúng ta rất kém. Cho nên, về các trận đánh lớn, ngoài Thực Lục, Liệt Truyện… những lá thư của Barisy có một chỗ đứng riêng, bởi đó là cái nhìn của một người ngoại quốc; tuy Barisy là bầy tôi hoàn toàn khâm phục nhà vua, nhưng anh có một cách trình bầy trận địa rất sống động, chi tiết và cặn kẽ, cho ta biết rõ bối cảnh chiến tranh: Thời đó, hai bên đánh nhau như thế nào, với những vũ khí gì? Sự chỉ huy của vua Gia Long ở mặt trận ra sao? v.v. Ngoài ra, Barisy còn đưa những con số về chiến thuyền, về khí giới, về số quân của hai bên, điều mà Thực Lục thường không ghi rõ. Tất nhiên độ chính xác cần được kiểm chứng, nhưng trong chừng mực nào đó, thư Barisy góp phần không ít vào việc tìm hiểu chiến tranh. Nhưng văn anh rất khó đọc, thường viết liền một hơi, không chấm, phẩy, chia động từ bừa bãi, chữ viết hoa tùy hứng, cho nên dịch không dễ dàng.

Cadière có công sưu tập những lá thư này. Trong tập *Documents relatifs à l'époque de Gia Long* (BEFEO, 1912, t. 1-82), ông trích một số thư và sửa cho dễ đọc hơn. Trong tập *Les français au service de Gia Long, Leur Correspondance* (BAVH, 1926, IV, 359-447), ông cho đánh máy đúng như nguyên bản và cho in đầy đủ mỗi lá thư. Vì vậy, tập tư liệu này quý hơn.

Trong phạm vi chương này, chúng tôi không thể dịch hết hai lá thư chính, rất dài; một viết ngày 11/4/1801 gửi cho giáo sĩ Létondal, quản thủ tu viện Macao, trong đó kể trận Chủ Sơn và trận Thị Nại ; một viết cho hai giáo sĩ Marquini và Létondal ngày 16/7/1801, kể trận Phú Xuân và vua Gia Long vào Huế. Ba trích đoạn được lựa chọn sau đây: trận Chủ Sơn, trận Thị Nại, trận Phú Xuân và Gia Long vào Huế. Trước mỗi tường trình của Barisy, sẽ có tóm tắt sự kiện theo chính sử; riêng trận Thị Nại, có thêm lời giáo sĩ Le Labousse và thư Chaigneau, như những nhân chứng khác.

Tóm tắt tình hình

Sau khi Võ Tánh chiếm được Quy Nhơn tháng 7/1799, Nguyễn Ánh đổi thành Bình Định, để Võ Tánh và Ngô Tòng Châu ở lại trấn giữ. Tháng 2/1800 bộ binh của Trần Quang Diệu tiến đánh Thạch Tân (Bến Đá, biên giới Bình Định – Quảng Ngãi), thuỷ binh của Võ Văn Dũng tiến đánh Thị Nại. Võ Tánh đóng chặt cửa thành không tiếp chiến. Trần Quang Diệu đắp lũy dài vây bọc thành Bình Định, chu vi 4.340 trượng, mỗi trượng hai người tuần giữ, bộ binh vây thêm vài vòng. Võ Văn Dũng để hai thuyền đại hiệu Định quốc và hơn 100 thuyền chiến chặn ngang cửa biển Thị Nại, cô lập Võ Tánh và Ngô Tòng Châu trong thành.

Tháng 4-5/1800, Nguyễn Ánh xuất quân từ Gia Định để giải vây Bình Định, quân Nguyễn thắng một số trận, chiếm được Phú Yên, nhưng không thể giải vây được Bình Định. Kể từ tháng 1/1801, cuộc chiến toàn diện bùng nổ khắp các mặt trận. Trận Thị Nại 28/2/1801 có thể coi là trận Xích Bích của Gia Long, làm thay đổi diện mạo chiến tranh cho đến chiến thắng cuối cùng. Trong giai đoạn này, chứng

nhân Barisy đã đóng góp một số tư liệu lịch sử quan trọng.

Theo tiến trình thời gian, tháng 4-5/1800, Nguyễn Ánh để hoàng tử Cảnh trấn giữ Gia Định cùng với Nguyễn Văn Nhơn và Nguyễn Từ Châu, xuất quân qua cửa Cần Giờ, đem Minh Mạng, mới 9 tuổi đi theo. Tháng 7-8/1800, thuyền vua đến cửa biển Cù Mông (Bắc Phú Yên, giáp giới Bình Định). Cùng trong tháng này, vua cho Barisy về nước và cấp cho một chiến thuyền (xem chương 19: Barisy). Vua đóng bản doanh ở Cù Mông gần như trong suốt thời kỳ còn lại, cho tới khi khởi hành đi đánh Phú Xuân, ngày 5/6/1801.

Trong thời gian này, Barisy ở đâu? Chúng tôi nghĩ rằng: có thể con người giang hồ Barisy đã không bỏ mặt trận Bình Định Phú Yên, trong thời điểm sôi bỏng này, để "về nước"; theo Thực Lục là "nước Anh" hay "Ấn Độ" vì vẫn coi Barisy là người "Hồng Mao". Vì thế, rất có thể Barisy đã có mặt ở các trận Chủ Sơn, Thị Nại. Sau chiến thắng Thị Nại ngày 1/3/1801, Barisy mới trở về Sài Gòn, và sau đó, anh bị Botelho vu cáo, trong lúc hoàng tử Cảnh hấp hối.

Cadière dựa vào lá thư Chaigneau viết cho Barisy kể trận Thị Nại, để đoán rằng Barisy ở miền Nam Nam Hà; chúng tôi không tin lắm, vì rất có thể Chaigneau cũng không biết bạn mình ở đâu, nên đã viết thư mô tả chiến thắng.

Trận Chủ Sơn

Khi Nguyễn Ánh xuất quân giải vây Bình Định, cử Nguyễn Văn Thành chỉ huy Tiền quân, tiến đánh Phú Yên, nhưng Nguyễn Văn Thành bị khó khăn ở mặt trận Chủ Sơn (giáp giới Bình Định) không cách nào phá được.

Trận Chủ Sơn, theo chính sử, xảy ra tháng 11 năm Canh Thân và ghi toàn thể công lao vào tay Nguyễn Văn Thành và Lê Văn Duyệt, Đại Nam Nhất Thống Chí tóm tắt như sau:

"*Núi Phước An ở phía Nam huyện Tuy Viễn* [Bình Định], *có tên nữa là Chủ Sơn, hình thế cao cả, hùng vĩ, chu vi hơn trăm dặm… Năm Canh Thân, quân giặc giữ Chủ Sơn, Nguyễn Văn Thành đánh mãi không được, dò thám* [theo Thực Lục, nhờ người Man (Thượng) dẫn đường] *biết được rằng ở phía Tây Nam núi này có đường tắt có thể đánh úp mặt sau của giặc, bèn vẽ địa đồ và xin quân hội chiến, vua bèn sai Tống Viết Phước và Lê Văn Duyệt đem quân tiến đến Thị Dã. Thành sai Duyệt giữ bảo* [đồn] *làm chính binh, tự mình đem kỳ binh* [quân đánh úp] *theo đường tắt đi vượt khe Bột, qua trại Đèn, vòng ra mặt sau của giặc, tung lửa đốt trại sách, quân giặc vội vàng quay lại đánh. Duyệt bèn chỉ huy binh sĩ tiến sát đến đồn giặc, hai mặt tả hữu đánh kẹp lại, quân giặc phải tan chạy*" (ĐNNTC, tập 3, t. 16-17).

Đó là thoại chính thức, nhưng Barisy kể hơi khác một chút, anh viết:

"*… Nghe nói quân Tây Sơn gửi một phái đoàn đến* [điều đình], *việc ấy dám lắm vì họ đang ở trong thế kẹt, rất kẹt; họ cầm cự với quân của vua dưới lệnh tướng Ong Tien Quaoun* [Ông Tiền Quân chỉ Nguyễn Văn Thành]: *tới ngày 21 tuần trăng thứ 11* [ngày 5/1/1801], [Trước đó] *nhờ bọn người Man đã tìm được cho vua một lối mòn, đại bác và voi có thể đi qua mà địch quân hoàn toàn không biết. Vua bèn gửi Ong Tong Dong Tag* [Ông Tổng Đồn Tả tức Lê Văn Duyệt] *với một phần quân đội đến sau lưng địch. Sau 7 ngày đường, đến sáng ngày 21* [5/1/1801], *lúc mặt trời ló dạng, Ong Tien*

Quaoun nhìn thấy hiệu của Ong Tong Dong Tag, bèn tấn công dữ dội vào những đồn dung Thi [Đồng Thị, gần Thị Dã] *gồm bẩy đồn thẳng hàng để chặn quân ta không tiến được đến gần.*

Lệnh xung phong từ lúc mặt trời mọc, mà đến 10 giờ sáng ngụy quân mới thấy quân vua đã đến sau lưng và hai bên sườn. Giàn súng liên thanh (mouquesterie) sử dụng thuần thục và 20 đại bác nhỏ dã chiến, bắn, trong tầm ngắn của súng lục, chỉ chốc lát, đã quét sạch dọn đường. Những kẻ chạy trốn lãnh đủ thương giáo, lưỡi lê; sự tàn sát thực kinh hoàng; quân Theuk Teuk [Túc Trực] *hay quân Cảm tử, không chừa một ai, họ chỉ rời chiến trường khi không còn người để giết*" (Thư Barisy ngày 11/4/1801 gửi M. Létondal, BAVH, 1926, IV, t. 374).

Barisy mô tả gần đúng như chính sử, nhưng rõ hơn và sống động hơn. Trừ một chi tiết khác: Vua sai Lê Văn Duyệt đi ngả sau đánh tập hậu, còn chính sử ghi Nguyễn Văn Thành. Có thể Barisy đúng, vì Lê Văn Duyệt can đảm xông xáo, Nguyễn Văn Thành nhát, chưa chắc vua đã giao việc này. Ngoài ra, theo Barisy, nhà vua đích thân điều khiển trận chiến, việc này chính sử không ghi. Sau đó, Barisy viết tiếp:

"*Hội đồng chiến tranh của địch, sau thất bại này, tưởng họ có thể kích động tinh thần tướng sĩ và và nhân dân bằng cách đánh những cú lớn; bèn hội tụ những đoàn quân thiện chiến nhất và những quan tướng giỏi nhất, quyết định một trận đánh toàn diện. Ngày 27 của tuần trăng thứ 11* [11/1/1801] *đại binh tham chiến, có binh đoàn của tướng thống lãnh thủy binh* [Võ Văn Dũng] *tăng lực lên tới 223 ngàn người. Nhưng con số này không làm cho đấng quân vương của ta sợ hãi. Quân địch thực sự có lợi trên địa thế. Nhưng vua có giàn súng liên thanh; có đại bác, và trên tất cả là tấm lòng ba quân. Chúa thượng tay cầm gươm, dáng vui vẻ, dạo qua các hàng ngũ. Quân ta hết sức nóng lòng. Bên địch đang rung chuyển, đại bác của họ nổ rền; đàn voi của họ hung dữ tiến gần đến hàng ngũ ta. Vua trầm tĩnh đứng giữa quân hộ vệ, quan sát tình hình. Sự im lặng tuyệt đối ngự trị hàng ngũ quân ta. Khi địch tới gần, vào tới 1/2 tầm súng. Vua hạ lệnh cho các toán quân nhả đạn: 400 khẩu đại bác dã chiến khạc lửa sắt và chết chóc, nhả liên hồi trúng đích, thành một cuộc tàn sát kinh hoàng. Phía họ có những đồn bên sườn và ở phía đuôi trợ lực; đại bác của họ bắn trúng làm quân ta thiệt hại nặng. Vua ra lệnh cho quân cảm tử trèo lên đánh giáp lá cà; các quan làm gương trước, chiếm được các đồn; quân sĩ chuyển sang gươm giáo và đại bác kết liễu sự tháo chạy toán loạn: địch quân chạy trốn vào thành luỹ phòng thủ. Thấy địch thua chạy, vua bằng lòng* [không cho lệnh truy kích] *vì quân nhà cũng thấm mệt: sự tàn sát còn kéo dài trong đêm. Vua đóng ở ngoài tầm đại bác (cách xa 1, 2 lần) của thành trì kiên cố của địch. Ngày 21 tháng 12* [4/2/1801] *họ còn ra khiêu chiến, vua không rời vị trí phòng thủ của mình. Bấy giờ họ tiến lên đánh giáp lá cà, rất trật tự và chừng mực. Nhà vua, với kính thiên lý (lunette d'approche) trong tay, thấy ở bên cánh phải của họ rất lộn xộn mà lại bị một cái khe chia cắt với trung tâm, có thể dễ dàng cắt đứt. Bèn tức khắc hạ lệnh cho 22 đội cảm tử xuất phát đánh ngay không để cho họ kịp nhận diện. Gió Đông Bắc quạt khói vào mắt, khiến họ không phân biệt được quân nhà vua; chỉ đến khi nhận được những tràng súng đầu tiên, mới hiểu mình lầm. Họ chống mạnh; nhưng vua ở đâu, là có chiến thắng ở đó. Chiến thắng toàn diện: khi vua xuất trận, giữa quân cấm vệ, lại được hoả lực kinh hồn của giàn súng phòng thủ che chở, thì quân địch phải bại. Địch quân mất 5 trong số những quan tướng giỏi, cả tướng chỉ huy cánh phải. Quân đội nhà vua không tha ai cả, vì thế, sự tàn sát thật là kinh hoàng*" (Thư Barisy viết ngày 11/4/1801 gửi M. Létondal, BAVH, 1926, IV, t. 375).

Trận chiến này, chỉ xảy ra có 6 ngày sau trận Chủ Sơn, nhưng không thấy chính sử ghi lại, vậy có thực

đã xảy ra hay không? Chiếu vào Thực Lục thì có thể đây là những trận tiếp theo Chủ Sơn, Nguyễn Văn Thành đánh Trường Dã (Đồng Dài), Tống Việt Phước đánh Yên Tượng… chiếm được hết các đồn từ núi Lệ Thạch đến An Hoa, An Lộc… (TL, I, t. 422).

Ta lại biết, khi hành quân ra Bình Định-Phú Yên, Nguyễn Ánh đóng bản doanh ở Cù Mông, gần đấy. Vậy cũng rất có thể Nguyễn Ánh đã trực tiếp điều khiển các trận đánh chăng?

Vẫn theo Barisy, vì chiến bại này, mà quân Tây Sơn chuẩn bị một lực lượng quân tiếp viện ở Cù Mông để đánh Nguyễn Ánh bằng đường biển, nhưng bị Nguyễn Ánh khám phá và giải tán; rồi ông sẽ đánh trước, do đó, mà có trận Thị Nại 1801. Về việc này Barisy viết:

"*Từ khi đó, còn nhiều trận đánh khác mà quân chiến thắng của Hoàng Thượng đã tỏ sự can trường của họ. Sau cùng, ngày 1 tháng giêng* [13/2/1801], *các tướng thuỷ bộ* [địch] *họp đại hội đồng quyết định tấn công nhà vua bằng đường biển. Họ sửa soạn thuỷ binh trong cảng Cum-ong* [Cù Mông] *chỉ cách Quy Nhơn 20 dặm: cho lên tàu một đội tiếp viện quan trọng toàn quân thiện chiến. Nhà vua biết rõ dự định của họ, bèn liền tức khắc, cho quân xuống lại hạm đội, dùng rào chặn cửa biển và dùng giàn hoả lực đặt đúng chỗ, tước đoạt ý định của địch quân; nhưng riêng ông, ông đã dự tính chương trình tấn công. Và ông đã thực hiện với sự lớn lao của tâm hồn và lòng can đảm của những Nelson, Duncan, Hood, Rodney, v.v.*" (Thư Barisy viết ngày 11/4/1801 gửi cho M. Létondal, BAVH, 1926, IV, t. 375-376).

Liền sau đó là trận Thị Nại 1801.

Trận Thị Nại 1801

Đầu năm 1801, chiến thuật đánh hoả công của Đặng Đức Siêu đã sửa soạn xong. Thực Lục viết:

"*Trước là Tư Đồ giặc Võ Văn Dũng dùng hai chiếc thuyền đại hiệu Đinh quốc và hơn trăm chiếc thuyền chiến chặn đóng ngang cửa biển, lại dựng hai bảo* [đồn] *ở bãi Nhạn Châu bên tả và ở núi Tam Toà bên hữu cửa biển, đặt nhiều súng lớn, dựa thế cao, chẹn chỗ hiểm để chống quân ta. Đến đây các quan làm xong chiến cụ hoả công, vua mật định đêm hôm 16* [28/2/1801] *cất quân đánh úp. [...] Lưu Phạm Văn Nhân giữ Cù Mông. Vua bèn thân chinh đem thuỷ quân tiến phát. Trống canh ba qua Tiêu Cơ, bắt được lính đi tuần của giặc, biết được khẩu hiệu, tức thì sai Nguyễn Văn Trương và Tống Phước Lương dùng thuyền nhỏ lên trước vào Hổ Cơ đốt đồn thủy của giặc. Lại sai Võ Di Nguy đi thuyền chấp lệnh thẳng tiến, Lê Văn Duyệt đốc quân tiếp theo. Giặc giữ bảo* [đồn] *cự chiến từ giờ Dần* [3-5 giờ sáng] *đến giờ Ngọ* [11-13 giờ trưa] *tiếng súng vang trời đạn bay như mưa. Võ Di Nguy bị bắn chết, Duyệt cứ mặc kệ, càng thúc đánh hăng. Vua thấy sĩ tốt nhiều người tử thương, cho tiểu sai đến dụ cho tạm lui. Duyệt thề chết vẫy quân xông lên, giờ Thân* [15-17 giờ chiều] *lọt vào được cửa biển, dùng đuốc hoả chiến thừa chiều gió phóng đánh thuyền đại hiệu của giặc. Quân Tây Sơn cả vỡ, chết rất nhiều. Dũng thua chạy. Thuyền Tây Sơn bị đốt cháy gần hết. Quân ta bèn giữ cửa Thị Nại. Người ta khen trận này là võ công to nhất.*" TL, I, t. 428-429)

Về Nguyễn Văn Trương, Liệt Truyện viết rõ hơn: "*Nguyễn Văn Trương tiên phong, bắt được lính tuần của Tây Sơn, biết khẩu hiệu, Trương bèn cho thuyền nhỏ lẻn vào Tiêu Ki, trèo qua thuyền lớn của địch, đến miếu Tam Toà, chém được đô đốc Trà, đốt rất nhiều thuyền địch.*" (LT, II, t. 147).

Tuy nhiên chúng ta vẫn chưa hiểu rõ *Tiêu Cơ* và *Tiêu Ki* là đâu, nên khó hình dung trận chiến. Tóm lại, theo Thực Lục: Trận đánh bắt đầu từ nửa đêm 28/2/1801, Nguyễn Văn Trương và Tống Phước Lương biết được mật lệnh của Tây Sơn, lẻn vào Hổ Cơ đốt đồn thuỷ của địch. Võ Di Nguy và Lê Văn Duyệt đánh mặt trước. Võ Di Nguy tử trận. **Khoảng 3 đến 5 giờ chiều ngày hôm sau, 1/3/1801, Lê Văn Duyệt mới lọt được vào cửa biển**, **dùng hoả công đốt thuyền Tây Sơn**. Chỗ này của Thực Lục rất đáng nghi ngờ, bởi vì trận đánh xảy ra giữa ban ngày, trái hẳn với những tài liệu khác và rất vô lý nữa. Ngoại trừ khả năng dịch giả Thực Lục dịch sai hoặc cố tình sửa giờ Tý trong nguyên bản thành giờ Ngọ để biến đêm thành ngày.

Trận Thị Nại, theo Le Labousse

Giáo sĩ Le Labousse là một trong những người hiếm hoi viết lại trận Thị Nại, tuy ông không trực tiếp tham dự, nhưng lúc ấy ông ở Khánh Hoà, được những người dự trận kể lại, ông viết:

"*... Chiến thắng lừng lẫy nhất, sẽ mở một kỷ nguyên mới trong lịch sử biên niên của Nam Hà, là chiến thắng mới đây nhà vua vừa đạt được trên thuỷ quân của địch ở cảng Quy Nhơn, chỗ bản đồ đề tên là Chine-Chine* [Thị Nại]. *Chính ở đó, cách đây 7, 8 năm, ông đã đốt thuỷ quân của người anh cả của địch* [Nguyễn Nhạc]. *Ông vừa tái tạo chiến công này lần thứ hai, hôm 1/3 vừa qua.*

Sau đây là vị trí thuận lợi của hải quân bên địch: ngoài chuyện cửa biển rất hẹp, được bảo vệ bằng nhiều thành đồn, không có cách nào vào được; họ còn để ba chiến hạm lớn nhất chặn cửa biển, mỗi chiến hạm có ba giàn đại bác nòng súng rất lớn, những chiến thuyền còn lại được xếp làm sao cho không ai có thể len vào được.

Vì thế nhà vua không đem các chiến hạm lớn đến. Ông để chúng lại ở một vịnh nhỏ bên cạnh [Cù Mông?], *và chỉ dùng 26 chiến thuyền ga-le (galères: thuyền vừa buồm vừa chèo) với 100 ghe nhẹ (bateaux légers), nói đúng ra là 100 xà-lúp (chaloupes);* [tất cả] *chở khoảng bốn nghìn người. Quả là không nhiều để tấn công một hải cảng, lúc đó, cả thuỷ binh lẫn quân lính đồn trú có tới hơn 20.000 người, 60 thớt voi, 40 chiến hạm lớn; 20 chiến hạm nhỏ hơn; 100 chiến thuyền ga-le (galères), và một con số lớn hơn, các ghe chiến khác, trang bị đầy đủ vũ khí. Nhưng sự can đảm trám khuyết những con số.*

Vua tiến trước mắt quân địch, đến đêm tới trước cửa cảng, họ đứng vững đợi. Một trăm ghe nhẹ chở quân, cho đổ bộ, khá xa. Trong lúc đó, những chiến thuyền ga-le, nhờ bóng tối và gió thuận chiều phụ giúp, tiến đến những chiến hạm đầu tiên, nhẩy sang đánh giáp là cà và đốt cháy. Quân xuyên sâu vào trong cảng, ném khắp nơi những nắm đuốc và đủ loại các chất cháy. Bấy giờ sự tàn sát trở nên kinh hoàng. Đạn bắn tứ phiá, từ các đồn luỹ, từ các chiến hạm; trận mưa đại bác rú vang rền trên đầu mọi người. Khắp nơi lửa cháy, lửa thiêu hủy ga-le và chiến hạm địch, cái thì nổ, cái thì chìm. Cả hai bên đều chiến đấu kịch liệt. Ngụy quân, tàu đầy lửa mà các giàn súng vẫn kiên trì chống trả, cho tới khi lửa lan vào thuốc súng, tất cả biến mất trong một tiếng nổ chát chúa chung cục. Sau cùng, quân ta, sự khôn khéo kết hợp với sự can đảm, đã thắng, đã thực hiện những sự phi thường. Cho tới bấy giờ, người ta chưa thấy ở Nam Hà trận đánh nào dai dẳng đến thế, đẫm máu đến thế. Nó đã diễn ra từ 10 giờ tối tới 10 giờ sáng hôm sau, địch không còn lại một con tàu nhỏ bé nào. Tất cả đều đã bị đốt sạch.

Những sĩ quan Pháp, các ông Chaigneau, Vannier, và De Forcanz, điều khiển các tàu le Dragon

[Long Phi], *le Phoenix* [Phượng Phi] *và L'Aigle* [Bằng Phi] *cũng đi chiến dịch này.*

Mỗi người với tàu của mình, trang bị khí giới, có nhiệm vụ hộ tống vua và đi kèm tất cả những thuyền chiến ga-le.

Nhưng lúc đánh nhau, họ bị giữ lại để hộ tống vua. Khi nghe tiếng đại bác nổ, máu Pháp sôi sục trong huyết quản, vua phải nghiêm cấm mới cản được lòng nhiệt thành của họ. Giữ họ lại bên vua còn khó hơn là thúc quân tiến lên giữa những trận mưa đại bác. Ông de Forcanz đã không dằn lòng trước cơn hăng say chiến đấu; lòng can đảm thúc đẩy, đang đêm lẻn vào cảng một mình đốt hết bẩy tàu chiến trang bị khí giới nhiều nhất.

Các ông Vannier và Chaigneau cũng có thể làm được như thế, nếu nghe theo lòng can đảm, nhưng các ông nhớ ra rằng, mình có nhiệm vụ canh gác cho cả một vương quốc, qua sinh mạng nhà vua." (Doc. Rel., BEFEO, t. 45-46).

Le Labousse không nói rõ ngày giờ, nhưng ông cho biết đại khái lực lượng hai bên. Ông nhấn mạnh vua không đem theo tàu lớn, như vậy, có thể hiểu những tàu đại hiệu Long Phi, Phượng Phi và Bằng Phi đỗ lại ở cửa biển bên cạnh [có phải là Cù Mông chăng?]; nói cách khác, Vannier, Chaigneau, De Forcant, không quản tàu đại hiệu để dự trận. Nhưng tất cả đều xác định vua điều khiển trực tiếp trận này, vậy vua dùng ga-le chứ không đi tàu chiến bọc đồng. Nói chung, lời thuật của Le Labousse có vài chỗ không ăn khớp lắm. Đó là những lời ông viết cho giám đốc Viện Thừa sai Paris, từ Bình Khang ngày 20/4/1801. Năm ngày sau khi viết lá thư này, giáo sĩ Le Labousse mất tại Nha Trang, hôm 25/4/1801.

Thư của Chaigneau gửi Barisy ngày 2/3/1801 về trận Thị Nại

"*Ngày 19 tuần trăng thứ nhất hay là ngày 2/3/1801*

Barisy thân mến,

Ta vừa đốt sạch thuỷ quân của địch không sót một tàu nhỏ nào. Trận chiến đẫm máu nhất chưa từng có ở Nam Hà. Quân địch chống trả tới chết. Quân ta đánh giỏi hơn. Bên ta có rất nhiều người chết và bị thương, nhưng chẳng đáng gì so với thắng lợi mà nhà vua đạt được. Các anh Vannier, Forsanz và tôi cùng tham dự, và cùng trở về bình an vô sự.

Trước kia, khi chưa thấy hải quân của địch, tôi có ý coi khinh, nhưng tôi bảo đảm với anh là tôi lầm: họ có những chiến hạm chở tới 50, 60 đại bác cỡ lớn.

Nhà vua sẽ đi đánh Hoàng Cung [Huế], *người chắc chắn ở đó chẳng có sự kháng cự nào. Những người lính Tây Sơn chắc rất mất tinh thần; nhiều người muốn ra hàng, nhưng ta từ chối. Vua cho phép họ sống yên lành ở nhà mà không phải đánh nhau nữa.*

Năm nay chúng tôi không về Sài Gòn. Nhà vua gửi tất cả những chiến hạm lớn đi chở gạo cho người.

Thời giờ gấp gáp, tôi không nói được dài hơn…

Xin anh báo tin này cho ông Liot"

J. B. Chaigneau" (Cadière, Doc. Rel. t. 39-40)

Nhận xét kỹ lá thư của Chaigneau, ông cũng chỉ viết rất sơ sài: *Các anh Vannier, Forsanz và tôi cùng tham dự, và cùng trở về bình an vô sự.* Như vậy có nghiã gì? Một trận tàn sát kinh hoàng như vậy, nhưng ông chỉ nói chung chung kết quả, có thể vì ông không tham dự trực tiếp chăng?

Trận Thị Nại, 1801, theo Barisy

Barisy viết:

"*Quân đội địch dưới lệnh của đô đốc Thiuu Phõo* [Thiếu Phó Trần Quang Diệu, thực ra thuỷ quân ở dưới lệnh Tư đồ Võ Văn Dũng], *gồm có:*

Tàu	*Đại bác*	*đạn nặng*	*Người*
9 tàu lớn (vaisseaux)	*60 đại bác*	*24 livres*	*700*
5 tàu	*50*	*24*	*600*
40 tàu	*16*	*12*	*200*
93 thuyền chiến ga-le (galères)	*1*	*36*	*150*
300 ghe đại bác (chaloupes canonnières)	*1*		*50*
100 ghe chiến (lugger cochinchin)			*70*

Tổng cộng: 673 [547]

Dinh quân thứ 3 (3e division) [chắc là Trung quân] *của vua, gồm có:*

Thuyền	Đại bác	Người
26 ga-le chở	1	200
65 ghe đại bác chở	1	80

Ngày rằm, 15 tháng giêng, theo lệ, tất cả các hạm đội thao diễn tập trận. Một cơn gió Nam thổi mặt nước nối lại như một tấm gương đã khiến vua nẩy ý cho một dinh quân nhổ neo và ngài cũng lên thuyền, dưới lệnh có các tướng: đô đốc Ong Tong Thoui [Ông Tổng Thuỷ tức Võ Di Nguy] *mà*

người Bồ gọi là Bouche-Torte; Ong Yam Koun [Ông Giám quân], *không phải ông đi sứ với Đức Giám Mục* [chỉ Phạm Văn Nhân, đi với hoàng tử Cảnh và Bá Đa Lộc sang Pondichéry], *ông này trước theo ngụy quân, rồi khi vua ở Xiêm về, ra hàng* [chỉ Nguyễn Văn Trương]*; ông tướng Ong Tong Don Tag* [Ông Tổng Đồn Tả tức Lê Văn Duyệt] *là một trong những ông tướng Theuk Tuc* [Túc trực] *tức bộ binh thiện chiến, lính cảm tử. Có các ông Forcans, Vannier và Chaigneau.*

Tới 2 giờ rưỡi chiều, đoàn chiến hạm 91 cánh buồm này khởi hành để đi tấn công một quân đội khoảng 50.000 người và 45.000 quân đổ bộ và quân canh gác các đồn phòng vệ cửa biển.

Đến chiều tối, khi đoàn chiến hạm tới đúng tầm súng của đảo Ong Datte [Hòn Đất], *hoàng Thượng ra hiệu cho Ong Tong Don Tag* [Lê Văn Duyệt] *chuẩn bị 1.200 quân Theuk Tuc* [Túc Trực] *đổ bộ lên bãi cát. 7 giờ, việc đổ bộ bắt đầu dưới lệnh của quan Ong Fo Vé Theuk Tuc* [Phó Vệ Uý Túc Trực]. *Họ đi trong sự yên lặng hoàn toàn, dọc theo bãi cát, đến gần giàn súng đại bác của đồn địch mà không bị lộ.*

Tới 10 giờ rưỡi, [thuyền] *Vua đã tiến đến 4/3 tầm đại bác ở các đồn canh cửa biển. Địch vẫn không hay biết, vua gửi đội tiên phong gồm 62 ghe chở đại bác (chaloupes canonnières), với lệnh xung kích ba chiến hạm đầu tiên, leo lên đốt tàu và cắt dây neo, gây hỗn loạn trong hạm đội địch. Gió to và thủy triều lên mạnh, thuận lợi cho dự trình này: Ong Yam Quoun* [Nguyễn Văn Trương] *thi hành mệnh lệnh. Đúng 10 giờ 30, ông bắn phát súng đại bác đầu tiên. Lập tức Vua hạ lệnh tổng tấn công. 26 thuyền chiến ga-le bắn liên hồi khắp nơi trên bãi cát để quyét sạch. 1.200 lính của ta tay cầm súng đầu có lưỡi lê, tấn công sau lưng những người nấp trên bãi cát, đánh úp tất cả những gì còn lại, chĩa thẳng đại bác về phiá lòng trong bến cảng.*

Bấy giờ, Vua ra lệnh cho tất cả ga-le cùng xông vào và tấn công cùng một lúc theo đúng trật tự trận đồ. Lúc đó, sự quần thảo mới trở nên đẫm máu và phải nhìn vua mới biết: Số mệnh của ông phụ thuộc vào trận chiến này. Đồn Tam Toy [Tam Toà] *gây mối kinh hãi cho những ga-le của vua, rơi vào tầm đạn của họ là tan tành ngay. Ong Tong Thoui* [Võ Di Nguy] *trúng đạn đại bác mất đầu. Cái chết này làm cho quân sĩ loạng quạng. Một chiếc ga-le thất trận, Ong Tong Dong Tag* [Lê Văn Duyệt] *sai người đến chém đầu thuyền trưởng, đốt ga-le và ra lệnh tiến lên những chiến hạm neo ở phía Núi Đông, đốt chứ không chiếm. Lệnh này được thi hành với sự mau lẹ, can đảm và cẩn trọng.*

Trong thời gian này, tướng Yam Quoun [Nguyễn Văn Trương], *sau khi đã đốt ba tàu đầu tiên ở cửa vào, đã len được vào giữa hai hàng* [thuyền] *của địch quân, đến tấn công đoạn đuôi những ga-le của họ, đang chuẩn bị đến cứu các hạm đội. Địch quân ngạc nhiên vì bị tấn công ở chỗ họ không ngờ! Đầu thì tê liệt bởi giàn súng đại bác ở trên bãi cát, đã bị ta chiếm được. Họ đâm lưỡng lự. Ong Yam Quoun* [Nguyễn Văn Trương] *bèn đốt vài ghe pháo của chính mình: những người ở đầu của địch quân, tưởng các tướng lĩnh phiá sau, bán mình, làm phản, theo vua. Lòng cam đảm của họ bắt đầu lung lay. Ong Yam Quoun đã làm một chuyện phi thường: đánh một còn, một mất; ông đã vào quá sâu để có thể lùi. Lính của ông cũng thế, như một đoàn hổ, không còn biết gì nữa. Lửa cháy và tiếng súng đại bác làm cho đêm nay là một trong những đêm kinh hoàng nhất, chỉ có thể cảm thấy mà không thể diễn tả nổi. Tới 4 giờ sáng, lửa cháy trên tất cả các chiến hạm. Đến rạng đông, một phần lớn đã nổ trên không với tất cả thuỷ thủ… Những ga-le và ghe pháo, còn cầm cự được tới 2 giờ rưỡi chiều ngày 16 tháng Giêng, năm Cảnh Hưng thứ 62* [28/2/1801].

Vua bị thiệt hại nặng: 4.000 người chết. Nhưng sự mất mát của địch quân còn lớn lao không thể so

sánh được: họ mất ít nhất 50.000 người; tất cả lực lượng thủy binh kinh hồn của họ; tất cả thuyền bè chuyên chở gồm 1.800 cánh buồm; 6.000 khẩu đại bác đủ loại tầm cỡ; vũ khí đạn dược, lương thực vô kể. Vàng, bạc, châu báu của các tướng sĩ tràn đầy, đều làm mồi cho sóng nước" (t. 375-379).

Lời thuật của Barisy, thực rõ ràng, tuy ta chưa biết anh có hoàn toàn mô tả đúng trận địa hay không. Anh bắt đầu bằng cách chỉ định giờ xuất phát:

Ngày rằm tháng Giêng, tức ngày 27/2/1801, vua duyệt binh, nhân thấy gió Nam thổi gợn sóng mới nẩy ý đem một dinh quân [chắc là Trung quân] đi chinh phạt. Chỗ này Barisy hơi tiểu thuyết hoá, vì trước anh đã nói là vua có chương trình đánh rồi, và việc sẽ đánh hoả công theo chiến thuật của Đặng Đức Siêu, thì mọi người biết cả.

Theo Barisy, 2 giờ rưỡi chiều, hạm đội bắt đầu khởi hành từ Cù Mông, và theo bản thống kê của Barisy, không hề có chiếc thuyền đại hiệu nào tham dự. Vậy chắc chắn vua đi thuyền chiến ga-le.

Chiều tối, hạm đội đến ngang tầm đảo Hòn Đất (trên bản đồ Barisy là Ile ong Datte), vua ra lệnh cho Lê Văn Duyệt đổ bộ 1200 quân cảm tử lên bãi cát. 7 giờ tối quân bắt đầu đổ bộ.

10 giờ rưỡi tối, thuyền vua tới cửa biển Thị Nại. Vua ra lệnh cho 62 ghe đại bác tiên phong, xung kích ba chiến hạm đầu tiên của địch, chắc là các tàu đại hiệu chắn ngang cửa biển. Đúng 10 giờ rưỡi, giám quân Nguyễn Văn Trương bắn phát súng đại bác đầu tiên, và vua hạ lệnh tổng tấn công. 26 ga-le bắn liên hồi, quét sạch quân đồn trú của Trần Quang Diệu nấp trên bãi cát, để quân cảm tử của Gia Long vừa đổ bộ, xông lên… Sau đó, Barisy tiếp tục ngọn bút sôi nổi của anh. Điều đáng ghi nhận là Barisy cho ta hiểu rõ hơn chiến thuật của Nguyễn Văn Trương: Thực Lục nói đến Tiêu Cơ, Tiêu Ki, thực khó hiểu; Barisy viết rất rõ: Nguyễn Văn Trương (đã tra hỏi quân canh gác bị bắt, biết trước mật khẩu của Tây Sơn) len được vào giữa hai hàng ghe Tây Sơn, tiến đến đốt phá đằng cuối, làm rối loạn quân địch. Tóm lại, sự tường thuật của Barisy rõ ràng, mạch lạc và hợp lý hơn những văn bản khác.

Thực Lục đặt trận này vào đêm 16 rạng ngày 17 tháng Giêng (tức là đêm 28/2 rạng ngày 1/3). Tuy nhiên giờ giấc ghi trong Thực Lục rất đáng nghi ngờ: trận chiến xảy ra giữa ban ngày, ngày 1/3, trái hẳn với những tài liệu khác.

Còn Barisy đặt trận này vào đêm rằm tháng Giêng, rạng ngày 16 (tức là đêm 27/2 rạng ngày 28/2/1801); Barisy có "mơ mộng" chăng? Tuy nhiên về phương diện chiến lược, tấn công đêm rằm tháng Giêng rất đúng, vì gây bất ngờ.

Trận Phú Xuân

Dường như ý muốn thuật lại những giờ phút lịch sử mà anh đã sống qua, chính là động cơ thúc đẩy Barisy viết nhanh và viết nhiều trong khoảng thời gia khá ngắn ngủi, để kể lại những gì anh đã thấy. Lời mở đầu lá thư dài, viết cho các giáo sĩ Marquini và Létondal ngày 16/7/1801, trên tàu Thoai phon Thoai [tàu Thoại Phụng] ngày 16/7/1801, tại Cua Heou [cửa Thuận An], Barisy giải thích:

"*Thưa các cha,*

Tính cờ một thuyền buồm ở Quảng Đông lại đến bến cảng này [Huế], *đúng lúc những đoàn quân chiến thắng của Hoàng thượng đến chiếm. Con cháy bỏng lòng ham muốn thuật cho các cha biết những gì đáng kể đã xảy ra ở đây, từ lúc bắt đầu mở chiến dịch, đã khiến con tìm hết cách giúp ích vị thuyền trưởng thuyền này. Và con nghĩ ông ta đủ biết ơn con, để mang thư này tới tay các cha.*

Lá thư cuối cùng con viết ngày 10/5 vừa qua [Cadière cho biết: không tìm thấy thư này] *con đã kể cho các cha nghe việc chiếm Đà Nẵng ngày 8/3*[1801]: *quân đồn trú gồm 30 thớt voi, 84 đại bác đồng đỏ, các kho gạo của địch quân bị cháy cùng nhiều kho quần áo và cả tiền bạc, nhưng đó mới chỉ là sự mở màn trận tấn công lớn của nhà vua*".

Và sau đây là những hàng thư anh kể lại trận Phú Xuân và Gia Long trở về Huế:

"*Ngày 28/5 quân đội của Tàa Quoun* [Tả Quân] *mà tôi* [từ đây xin dịch là *tôi* thay vì *con*] *trực thuộc, theo lệnh của Ong foo Thuoon* [Ông Phó Tướng Nguyễn Công Thái] *đến Quy Nhơn. Hoàng thượng duyệt quân, có 10.900 người thuộc bộ binh: 27 chiến thuyền ga-le, rất nhiều ghe chở đại bác. Quân ta ở lại Quy Nhơn tới 3/6 mới khởi hành đi Đà Nẵng. Vua lãnh đạo cả quân Thủy Bộ, tôi ở dưới lệnh vua, với tư cách thuyền trưởng tàu mang hiệu kỳ thống lĩnh của vua:*

Thoai Phâon Toai [tàu Thoại Phụng] *chở 36 đại bác*

15 tàu	*chở 18 đại bác* [đạn nặng] *12 livres*
45 chiến thuyền ga-le	*chở 1 đại bác, 36 livres*
300 ghe nhỏ đại bác	*chở 1 đại bác, 4 livres*

Trong binh đội này, có 15.000 người thuộc quân đổ bộ, dưới lệnh của các tướng:

Dinh Táa [Dinh Tả]; *Dinh Tiên* [Dinh Tiền]; *Ong Ton Don Tàa* [Lê Văn Duyệt]

Ngày 7/6 chúng tôi đến Đà Nẵng, gặp lại thuỷ binh do ông Yam Quoun [tức Giám Quân Phạm Văn Nhơn, khi đánh trận Thị Nại, Phạm Văn Nhơn được lệnh giữ Cù Mông], *ông này đã đi đại sứ ở Âu Châu* [chỉ việc Phạm Văn Nhơn tháp tùng Hoàng tử Cảnh cùng Bá Đa Lộc sang Pondichéry], *gồm có:*

Thao Loan Phi [Long Phi]	*32 đại bác Chaigneau* [điều khiển]
Thao Baon fi [Bằng Phi]	*26 đại bác Forsan* [de Forcant]
Thoo Fhoan [Phượng Phi]	*26 đại bác Vannié* [Vannier]

3 tàu chở 18 đại bác, 12 livres

30 ghe chở 1 đại bác

[Chỗ này Barisy nói rõ hơn về việc phân chia binh đội:

- Phần trên là binh đội đi từ Thị Nại (sau khi chiếm được) với nhà vua: chỉ có một tàu lớn là tàu Thoại Phụng của vua, mà Barisy được ở trên tàu.

- Phần dưới là thủy quân, dưới quyền điều khiển của Phạm Văn Nhơn, đi từ Cù Mông, trong đó có các tàu đại hiệu Long Phi, Phượng Phi và Bằng Phi. Điều này xác định một lần nữa: ba tàu Long Phi, Phượng Phi và Bằng Phi, đậu ở Cù Mông trong trận Thị Nại.]

Barisy viết tiếp:

4 giờ sáng ngày 9/6, toàn bộ binh đội xuống tàu [ở Đà Nẵng].

8 giờ sáng ngày 11, chúng tôi đến cửa sông Hương, vào tầm súng của đại bác các đồn phòng thủ cửa sông. Quân đội được lệnh chia hai: Tất cả những tàu chiến và 30 ghe chở đại bác họp thành một đội ngũ dưới lệnh ông Yam Quoun [Phạm Văn Nhơn] *phong toả cửa Tây, có tên là Cua Heou* [Cửa Hậu hay cửa Thuận An]. *Cửa Đông có tên là Cua Ong* [Cửa Tư Hiền] *do vua và các tướng nói ở trên, tấn công; dưới lệnh có 45 chiến thuyền ga-le; 300 ghe chở đại bác, và 15.000 quân đổ bộ.*

5 giờ sáng ngày 12, những chiến thuyền ga-le được lệnh dàn quân làm ba hàng, giữa các hàng là ghe nhỏ chở đại bác, tiến vào Cửa Ông; khi tiến đến giữa tầm đại bác, bị ba đồn phòng vệ khạc lửa vào, họ chịu trận, không chống trả, cho tới khi đạt tới cửa sông; chỗ này đã rất cạn lại còn bị địch lấp thêm nhiều vật liệu khác nhau, nhất là nhiều cọc nhọn và sà ngang; cho nên ga-le và ghe đại bác bị chặn lại, không thể tiến thoái được. Địch quân mừng quýnh, càng bắn dữ; bấy giờ vua thấy nguy cơ trước mắt, mới ra lệnh cho quân nhảy xuống nước lội vào bờ dưới làn súng đại bác đồn địch bắn ra. Những chiến thuyền ga-le dù bị mắc cạn cũng bắn trả dữ dội để những ghe nhỏ chở đại bác may mắn trườn qua chỗ bị ngáng.

Tướng chỉ huy, là chồng của em vua ngụy, đóng trong đồn phòng thủ với 10.000 quân tinh nhuệ, tên là Ong Foo Matthey [Ông Phò Mã Trị (Nguyễn Văn Trị)]. *Tính tự phụ làm tăng tốc sự thua trận của ông. Từ trên thành, nhìn thấy sự thảm bại của đội ngũ chúng tôi; ông tưởng ông chỉ cần ra chụp lấy chúng tôi như ta bắt đàn cừu trong vườn; chẳng may người công dân đại tướng khốn khổ lại bị thọp cổ; ra khỏi thành 500 toises* [khoảng gần một cây số], *ông đụng đầu với quân Cấm Vệ (Gardes du corp) tức là quân Theuk Teuk* [Túc Trực], *họ dùng lưỡi lê ở đầu súng đột kích ông một cách quyết liệt. Những toán lính khác, trước ở trên ga-le, tiến đến bên sườn và sau lưng ông. Ông bị bao vây tứ phiá, không có cách nào tiếp cận được với trong thành. Quân của ông cũng nhìn thấy cảnh ấy. Lính của chúng tôi dữ dội xông vào với sự hung hăng kịch liệt. Không có cách nào thoát được, ông kêu tha chết, nhưng người lính say sưa chém giết chẳng nghe thấy gì, kể cả lệnh trên. Phải khó nhọc lắm mới kéo được con mồi ra khỏi tay anh ta. Ông tướng Phò Mã Trị bị bắt sống đem đến trình diện vua, vua truyền sai đóng xích sắt.*

Tất cả ngày hôm đó chúng tôi sửa soạn để tấn công những thành đồn khác, phiá trong sông. Bên địch có 7 tàu thuộc đội ngũ 65 tàu từ Bắc đem vào, đã cập bến đêm mùng 10. Những tàu khác thấy đậu ở cách quân chúng tôi hai dặm nhưng chạy nhanh nên thoát được.

Ngoài ra, họ còn có 10 tàu và 14 chiến thuyền ga-le; rất nhiều ghe đại bác, dưới lệnh của Tua Maa Noe [Tư Mã Nguyễn Văn Tứ?], *có đầy người. Chúng tôi ở trên đài cao dựng trên cột buồm với kính viễn vọng nên có thể phân biệt được diện mạo những tác nhân chính.*

Bấy giờ là 10 giờ sáng. Khi quân tiền vệ của chúng tôi gồm những ghe đại bác dưới sự điều khiển của Vệ uý vệ Phấn Dực [fan Vieuk, chú thích của Cadière, chép theo Cl. E. Maitre]; [chắc là Tống Phước Lương, vì lúc đó ông là Vệ uý vệ Phấn Dực Trung Quân, TL, I, t. 432] *bắt đầu tiến vào tầm đại bác của họ. Hạm đội của họ thả neo theo hình lưỡi liềm được giàn đại bác gài chéo nhau che chở. Chiến thuyền ga-le của chúng tôi từ từ tiến vào, vừa đi vừa dò dẫm vì không biết rõ lòng sông; lúc thủy triều xuống, cạn hẳn.*

Chúng tôi thấy các ghe đại bác bên địch bắt đầu chuyển động, và phân biệt được 27 ghe đang tiến về phiá chúng tôi. Tướng địch, mà người ta nhận ra nhờ ghe của ông có quốc kỳ lụa đỏ treo trên cột trước, không ngừng phất phới để khích lệ ba quân. Nhưng sự kinh hoàng đã tiến trước vua: ông Vệ uý vệ Phấn Dực không bắn súng báo hiệu, chợt đột kích xông vào tất cả các ghe đại bác của địch cùng một lúc. Bấy giờ chúng tôi sống một trận chiến ngắn nhưng thật đẫm máu: các đồn, tàu và các chiến thuyền ga-le nhất loạt cùng bắn, không phân biệt bạn thù. Nhưng chỉ trong 5 phút, chúng tôi đã thấy cờ vàng phất phới thay thế cờ đỏ. Trong khoảnh khắc này, đoàn chiến thuyền ga-le và ghe đại bác của ta đã đến và chúng tôi xung phong tiến lên tàu, thuyền địch, rồi đổ bộ xông vào thành luỹ đánh giáp lá cà. Tới chính ngọ, một sự im lặng ngự trị toàn thể. Lửa trên các chiến hạm của địch làm thành một cảnh tượng bi tráng. Bãi cát đối diện với chỗ chúng tôi thả neo, người chạy trốn lấp đầy không gian mà tầm nhìn có thể đạt được.

Nhà vua đã ngược dòng sông với toàn bộ quân đội. Ba giờ chiều, người đạt tới bến kế cận cung điện của tổ tiên. 10 [đại biểu] *dân tộc quỳ gối trên bờ sông, có vẻ chờ đợi sự phán quyết mà vì vua chiến thắng sẽ tuyên bố. Một sự im lặng trọng đại bao trùm. Hồi tưởng lại những xúc phạm và nhục mạ trong quá khứ, gây mối kinh hoàng, khiến họ không thể yên lòng. Vì thế cho nên, họ đã thực tình kinh ngạc, khi thay vì thấy một kẻ chiến thắng, nổi giận bước xuống thành phố của họ; họ lại nhìn thấy một Henry IV, một người cha khoan dung, và nhân từ. Sự thanh tịnh và lòng tốt khắc trên trán nhà vua là điềm báo cho họ biết những gì sẽ chờ đợi họ trong tương lai. Tất cả quân đội tham chiến, trong sự im lặng sâu lắng nhất, đợi lệnh vua. Đến 6 giờ chiều, Hoàng thượng ra lệnh cho tất cả quân đội phải lên tàu và chính người cũng lên tàu của người để ngủ; sau khi đã chỉ định các đội canh gác tất cả các khu trong thành phố, cấm cướp bóc, vi phạm sẽ bị tử hình.*"

Vua Gia Long vào kinh đô Huế

"*8 giờ sáng ngày 15/6/1801, (tháng thứ 5, Cảnh Hưng thứ 62; năm thứ 27, ngụy triều Wandoé* [(Nguyễn) Văn Huệ], *còn được mệnh danh là Tais Shon hay Teschon* [Tây Sơn], *có nghiã là gia đình ở trên núi* [Tây]*), cháu của vị chúa sau cùng* [tức Định Vương Nguyễn Phước Thuần], *con người em của chúa* [Nguyễn Ánh là con anh của chúa], *đặt chân đến kinh đô Nam Hà.*

Nhà vua không vào cung điện mà ngồi ở một phòng tiếp kiến bên ngoài, nơi dân chúng có thói quen tụ họp để hy vọng được thấy vua những ngày thiết triều.

Chính ở trong phòng này, 8 giờ sáng, tôi nhìn thấy vua. Vô số quần chúng đủ mọi hạng người, mọi

tuổi, quây quần bên ông. Quân canh gác sơ sài, không mang khí giới, đứng cách quân vương khá xa. Thấy tôi, vua gọi lại, hỏi thăm tin tức Chaigneau… (Chaigneau bị đau từ mấy ngày nay), tôi kể chuyện này để thấy tấm lòng của nhà vua.

Sau đó, Hoàng thượng hỏi xem tôi đã thấy các tướng địch chưa. Tôi trả lời chưa. Người ra lệnh dẫn đến cho tôi [có lẽ là dẫn tôi đến]; *sau đó người bảo tôi lại thăm các em của vua Ngụy. Tôi đi ngay. Họ ở trong một phòng nhỏ khá tăm tối, không có gì là lịch lãm, điều này càng làm tăng sự tương phản như đập vào mắt giữa quá khứ và hiện tại của họ. Con số những công nương là 5. Một cô trạc tuổi 16 tôi thấy rất xinh đẹp. Một cô nhỏ độ 12 tuổi, con gái công chúa Bắc Hà* [Ngọc Hân công chúa], *cũng thường thôi; ba cô khác từ khoảng 16 đến 18, da ngăm ngăm nhưng diện mạo dễ coi; ba cậu con trai, một cậu 15 tuổi, da cũng ngăm ngăm, nét mặt tầm thường; hai cậu khác cũng trạc 12 tuổi, con công chúa Bắc Hà, diện mạo khôi ngô, điệu bộ dễ thương.*

Sau cuộc đi thăm ngắn ngủi này, tôi được dẫn đến một nhà tù khác, ở đó tôi thấy Mad Theẽu Do'an [Bà Tư Đồ], *vợ tướng thủy binh của địch mà nhà vua đã đốt* [thuyền, tàu] *ở Quy Nhơn* [tức Bà Võ Văn Dũng]. *Bà này đẹp, vẻ hiền hậu và lịch sự. Mẹ của ông tướng này tuổi khoảng từ 45 đến 50. Bà nói chuyện rất lâu với tôi và kêu than số phận rủi ro của bà.*

Trong một nhà tù khác, gần đấy, giam, mẹ của tướng Thieuu Phoo [Thiếu Phó Trần Quang Diệu] *thống lãnh quân đội hãm thành Quy Nhơn.* [Cadière chú thích lầm là bà Trần Quang Diệu, thực ra bà Bùi Thị Xuân còn đánh trận Trấn Ninh tháng 2/1802, đến khi Trần Quang Diệu bị bắt, cũng không có bằng chứng gì là bà bị bắt cùng chồng]. *Bà trạc độ 55 tuổi. Một khuôn mặt cao quý trong sự bất hạnh, bà tỏ ra cương nghị, chính trực mà không kiêu hãnh.*

Sau đó đến vợ của ông tướng foo Maatthey [Phò Mã Nguyễn Văn Trị], *bà là em gái của vua Ngụy, và cũng là một chiến sĩ. Bà Theuk hauv Dinh* [Tư Khấu Định, chú thích Cadière, theo Cl. E. Maitre] *vợ của tướng Pháo binh.*

Bà Ton Lin Keen [?], *vợ của Phó Thống Lĩnh thuỷ quân, vv và v.v. nhiều lắm, trong đầu phải có cuốn lịch sách mới nhớ lại được.*

Nhà vua đã thả tất cả nhà cửa của các quan, tướng địch cho cướp bóc. Tôi rất tức giận chuyện này; vì bọn lính đã đập phá tất cả những gì dưới tầm tay của chúng, có những dinh cơ, tuy làm theo lối Tàu, nhưng đối với Paris có thể là một lâu đài tráng lệ, với vườn cảnh, trồng đầy cây lạ, những bình sứ Nhật Bản. Sự trả thù của nhà vua dẫn đến kết quả như thế". (Thư Barisy viết cho Marquini và Létondal, trên tàu Thoại Phụng, ngày 16/7/1801, BAVH, 1926, IV, t. 400-406).

Barisy là một trong những người, nói đúng hơn, là người duy nhất đã viết kỹ, viết rõ, với văn tài bẩm sinh, về những ngày lịch sử này. Anh không chỉ làm sống lại các trận chiến như bày ra trước mắt, mà còn cho thấy khía cạnh nhân văn, về con người, về sự ứng xử của họ trước mọi tình thế. Gia Long đạt tới chiến thắng cuối cùng trong những mất mát kinh hoàng không kém các trận địa, trong năm 1801: hoàng tử Cảnh hiền lành, mất trên giường bệnh; hoàng tử Hy dũng mãnh, biệt hiệu Ông Búa, mất trong khi hành quân, cách nhau hai tháng. Các mãnh tướng: Võ Di Nguy tử trận, Võ Tánh tử tiết. Học giả Ngô Tòng Châu uống thuốc độc. Gia Long đem Minh Mạng chín tuổi, đi theo, trong cuộc hành quân định mệnh từ Gia Định ra Huế, để học nghề làm vua, đúng theo truyền thống các chúa Nguyễn. Chiến thắng của Gia Long nhuốm màu cay đắng. Sự trả thù của ông trên toàn thể gia đình Tây Sơn sau này,

mà Barisy, mới chỉ nhìn thấy màn đầu, đã nói lên cái nhỏ của một vì vua lớn.

Chương 21: Philippe Vannier Nguyễn Văn Chấn (1762-1842)

Philippe Vannier Nguyễn Văn Chấn và Jean-Baptiste Chaigneau Nguyễn Văn Thắng là hai nhân vật đã ở lại Việt Nam lâu nhất, tới đầu đời Minh Mạng. Về hộ tịch của Vannier, André Salles, tìm thấy những chi tiết sau đây:

Philippe Vannier sinh ngày 6/2/1762, tại Locmariaquer (Morbihan), con Francois Vannier và Vincente Joannis. Tại Huế, ngày 12/11/1811, Vannier cưới cô Nguyễn Thị Sen (1791-1878), con một gia đình công giáo ở Phường Đúc [hay Thợ Đúc] gần Huế, do giám mục Véren [Labartette] làm lễ.

Có 7 con. 5 người sinh tại Huế, gồm: Philippe sinh ngày 23/6/1811 (con ngoại hôn, sinh trước đám cưới cha mẹ 5 tháng, sẽ ở lại Việt Nam, sau làm thông ngôn cho vua Minh Mạng. Ngày 17/3/1835, vua Minh Mạng gửi hai tàu đi mua bán ở Singapore, Pinang, Batavia, v.v. còn thấy Philippe làm việc trên tàu). Michel (1812-1889) sinh 12/10/1812. Magdeleine (1814-1902), 11/11/1814. Elisabeth, 9/11/1816. Marie (1822-1882), 17/12/1822. Gia đình trở về Pháp, cư ngụ ở Auray từ ngày 28/12/1825. Các con sinh tại Lorient: Adèle-Louise, 19/7/1827. Eugène-Auguste, 24/3/1831.

Vannier mất ngày 6/6/1842. Bà Nguyễn Thị Sen mất ngày 6/4/1878 tại Lorient.

Khi phái đoàn Phan Thanh Giản sang Pháp, bà Nguyễn Thị Sen lên Paris yết kiến và dự lễ mừng sinh nhật vua Tự Đức (Documents Salles, Philippe Vannier, BAVH, 1935, cả cuốn II, t. 127, 129, 130, 131, 145, 153, 158).

Vannier đến Nam Hà

Người ta không biết rõ năm tháng và duyên cớ gì Vannier đến Nam Hà, những điều chính ông viết ra cũng mơ hồ, dường như ông có ý muốn giấu quá khứ của mình: có chỗ ông nói đã đến Nam Hà cùng với Félix Dayot (em J. M. Dayot) năm 1789. Có chỗ lại nói đi cùng với Bá Đa Lộc. Lá thư ông viết cho Bộ trưởng Nội vụ Pháp để xin học cho hai con, năm 1826, cho ta biết một số thông tin sai cũng như đúng về ông. Trong thư, ông tự xưng mình ở ngôi thứ ba (3^{e} personne), có lẽ theo phép nhún nhường Đông phương. Thư không đề ngày, nhưng có thể đoán là viết năm 1826:

"*Auray…*

"*Thưa ngài Bộ trưởng Nội vụ,*

"*Philippe Vannier ở Auray, nhân viên Hải quân (employé de la Marine Militaire), sau khi dự những chiến dịch dưới lệnh ông Dorvilliers, và các chiến dịch năm 1779, 1780, 1781, dưới lệnh ông de Grasse;* ***đã rời Pháp ngày 28/3/1788.*** *Tới Pondichéry, kẻ tên Vannier (le Sieur Vannier), được Đức giám mục Bá Đa Lộc, Thượng Thư của vua Nam Hà, tuyển mộ, đi tới điểm đầu tiên trong chiến dịch Nam Hà. Họ* [Cha Bá và Vannier] *đi từ Pondichéry đến Sài Gòn, vùng nhà vua vừa*

chiếm lại. Nhà vua quen biết 14 sĩ quan và 80 người lính đến giúp ông dựng lại ngai vàng. Sau khi nước này bình an, những người Pháp ở lại lập thân. Tất cả đã qua đời, trừ hai kẻ tên Vannier và Chaigneau.

M. Vannier, từ lúc ấy, giữ một vai trò, càng thêm quan trọng vì ở cạnh vua và được thưởng chức quan cấp bậc đệ bát đẳng [tức Cai Đội], *và được vua đặc biệt tin dùng. 34 năm ông ta vừa trải qua ở Nam Hà, đã dùng để làm tăng uy tín của nước Pháp đối với vị quân vương và thần dân của ông. Kẻ tên Vannier đã không uổng công hy sinh cả cuộc đời ở xa xứ như thế nếu y không có hy vọng kết nối mối quan hệ thương mại; rất có lợi cho hai vương quốc; và lại càng chắc chắn rằng các vua Nam Hà* [*sợ* hay *ghét*; chữ này viết rồi gạch đi] *không thể dung thứ người Anh.*

Nhà vua già là bạn của người Pháp, đã mất, con ông nối ngôi, M. Vannier, sau khi cưới một người vợ Nam Hà có đạo, sinh được 6 đứa con, muốn cho gia đình đông con có một nền giáo dục Pháp và có đạo, nên đã xin phép vua mới [Minh Mạng] *về Âu Châu, và đã được chấp thuận. Trước khi đi, nhà vua bảo phải hứa sẽ gửi con về lại Nam Hà, để chúng đem những kiến thức Âu Châu về, sẽ có ích cho nước ông và làm cho quan hệ thương mại giữa hai nước được dễ dàng.*

Vua trước, chỉ biết có gia đình Bourbon, đã có lần nói với kẻ tên Vannier về người chinh phục Bonaparte mà ông so sánh với Timour và với… rằng ông chỉ thiết lập lại quan hệ với nước Pháp nếu dòng họ Bourbon trở lại ngai vàng.

Ông de Kergariou dưới thời Vương Chính Trùng Hưng [Restauration (1815-1830)] *đến nước Nam* [1817], *được M. Vannier, nhân danh vua, tiếp; nhưng M. de Kergariou không được bệ kiến vua vì không đem theo đủ hình thức nghi lễ, không có uỷ nhiệm thư* [của vua Pháp].

Trước khi mất, nhà vua đã bảo đảm sẽ gửi M. Vannier về Pháp, với một phái bộ ngoại giao, để cám ơn vua Louis XVIII [Louis XVI], *ngày trước đã giúp ông khôi phục lại ngai vàng, với vài người Pháp, đếm trên đầu ngón tay, đã sang đây năm 1788.*

Kẻ tên Vannier hy vọng rằng với những năm dài phụng sự ở Nam Hà, cộng thêm những nhiệm vụ đã làm trong hải quân [Pháp], *xứng đáng được ngài Bộ Trưởng cấp cho con trai y, 14 tuổi, một chỗ học ở trường Ngôn ngữ Đông Phương* [...] *và con gái đầu lòng của y, 10 tuổi* [thực ra 12 tuổi], *một chỗ trong nội trú hoàng gia ở Ste-Denis…*"

Ký tên Vannier (Documents Salles, BAVH, 1935, II, t. 143-144)

Thư này Vannier viết với mục đích chính là xin học cho hai con, nên ông phải cố gắng trình bầy những thành tích của mình. Như chúng ta đã biết, đoạn ông "*được Đức giám mục Bá Đa Lộc, Thượng Thư của vua Nam Hà, tuyển mộ, đi tới điểm đầu tiên trong chiến dịch Nam Hà. Họ đi từ Pondichéry đến Sài Gòn*", là hoàn toàn sai. Nhưng phần còn lại có những chi tiết đáng chú ý:

- Ông xin về nước và được vua Minh Mạng cho phép. Việc này hoàn toàn khác với những điều được truyền tụng là vua Minh Mạng "bạc đãi, vô ơn, đuổi về".

- Vannier cho biết: ông ***đã rời Pháp ngày 28/3/1788***. Điều này chắc đúng.

- Vannier cho biết: "*Nhà vua quen biết 14 sĩ quan và 80 người lính đến giúp ông dựng lại ngai vàng*". Và "*vài người Pháp, đếm trên đầu ngón tay, đã sang đây* ***năm 1788***". Điều này cũng phù hợp với lời Đức Chaigneau viết trong hồi ký, chắc theo lời thuật lại của cha: "Có 14 hay 15 sĩ quan đến giúp Gia Long" (Souvenirs de Huế, t. 18).

- Vannier nói đến sự kiện ông làm "*nhân viên Hải quân (employé de la Marine Militaire)*" *và thạm dự* "*những chiến dịch dưới lệnh ông Dorvilliers, và các chiến dịch năm 1779, 1780, 1781, dưới lệnh ông de Grasse*". Như vậy chứng tỏ Vannier đã vào hải quân từ năm 17 tuổi; và đến năm 26 tuổi, ngày 28/3/1788 mới rời Pháp. Các tài liệu khác không nói rõ vì lý do gì.

Vannier không thuộc diện đào ngũ, người ta cũng không biết rõ lý do tại sao ông sang Nam Hà.

Nhưng Grimault de Lanoé, một hậu duệ, sau khi xin phép cải chính năm sang Nam Hà của "ông cố" [mon aïeul] đã kể: "*Philippe Vannier, sĩ quan thuỷ quân hoàng gia, năm 1786 làm chứng trong một cuộc đấu (súng, gươm) giữa hai sĩ quan thuỷ quân; nhưng người mà ông cố tôi làm chứng không đến, ông cố bèn thay thế, giết địch thủ, bị kết án tử hình, vượt ngục và chạy sang nước Nam, năm 1786*" (thư Grimault de Lanoé viết ở Lannion ngày 18/1/1921, trả lời thư André Salles hỏi lý do tại sao Vannier sang Việt Nam, Documents Salles, Philippe Vannier, BAVH, 1935, II, t. 169). Tóm lại, Grimault de Lanoé xác nhận rằng "ông cố" sang "Nam Hà" (có lẽ muốn nói là Ấn Độ) từ năm 1786, vì trốn tội tử hình. Sau đó mới lưu lạc sang Nam Hà. Ngoài ra, trong lá thư gửi Bộ trưởng Nội vụ trên đây, Vannier cũng kể rất mơ hồ về việc sang Nam Hà, và ông chỉ nhận mình là "nhân viên" (employé) trên tàu, chứ không nói là "sĩ quan", điều này phù hợp với trình độ Pháp ngữ của ông và giải thích tại sao Vannier không có tên trong danh sách binh lính đào ngũ.

Chức vụ của Vannier ở Nam Hà

Vannier là người lớn tuổi nhất trong số những người đến giúp vua Gia Long, đi biển ở tuổi 17; Chaigneau đi biển từ tuổi 12. Do đó, họ là hai thuỷ thủ rành nghề biển hơn cả. Không thể xác định rõ ngày Vannier đến Nam Hà, nên chúng tôi dựa vào chứng từ đầu tiên, đó là văn bằng Cai đội, vua cấp cho Vannier ngày 27/6/1790, sau đây:

"*Hoàng Thượng biết rằng thân* [le sieur] *Philippe Vannier, quốc tịch Pháp, đã tỏ lòng nhiệt thành làm nhân viên trong thuỷ quân* [Pháp], *và đã không quản ngại cả sự xa cách, lẫn sự khác biệt tiếng nói, đến phụng sự nơi đây. Hoàng thượng tin vào khả năng của y, xét thấy xứng đáng được cấp, và với văn bằng này, cấp cho chức Cai đội Chấn Thanh Hầu, giao cho quản một trong những tàu của hoàng thượng là tàu Đồng Nai, dưới quyền điều khiển của Jean-Marie Dagot* [Dayot], *chỉ huy phân khu có tàu này. Phải cẩn thận tuân mọi lệnh của Dagot, và trong mọi trường hợp phải làm gương tận tụy phục vụ công vụ của Hoàng thượng.*

Nếu vì phạm lỗi, không làm tròn nhiệm vụ được giao phó, hoặc coi thường những bổn phận của chức vụ, thì sẽ bị trừng phạt theo luật pháp.

Ngày 15, tuần trăng thứ năm, năm 51, đời Cảnh Hưng (27/6/1790) (Louvet, I, t. 535).

Vannier được nhận chức Cai đội tháng 6/1790 cùng với một số người khác. Ta nên chú ý rằng: Vannier có lẽ là một trong những người hiếm hoi đã không khai man: ông chỉ khai là "nhân viên" (employé)

trên tàu Pháp.

Vannier phải tuân lệnh Dayot, quản chiếc tàu Đồng Nai, không biết trong bao lâu, vì, theo Liệt Truyện viết về Trần Văn Học, thì: "*Năm Canh Tuất* [1790], *đắp thành Gia Định, Học nêu đo phân đất và các ngả đường, rồi cùng người Tây là bọn Nguyễn Chấn* [Vannier] *trông coi chiếc thuyền lớn bọc đồng, theo quan quân đánh giặc. Năm Nhâm Tý* [1792], *làm đồn Mỹ Tho*..." (LT, II, t. 282). Như vậy, có thể hiểu, trong hai năm, từ 1790 đến 1792, Vannier đã được bổ cùng với Trần Văn Học điều khiển thuyền đồng đi đánh trận, rồi sau đó Trần Văn Học tiếp tục vẽ bản đồ các thành phố khác, như Mỹ Tho, và Vannier có thể vẫn tiếp tục trông coi thuyền, tàu đồng.

Trận Thị Nại tháng 7-8/ 1792

Vannier có tham dự trận Thị Nại 1792 không?

Theo Thục Lục, thì trong trận này: "Nguyễn Văn Trương và Nguyễn Văn Thành đi thuyền *Long* và thuyền *Phụng* đánh thẳng vào". Vậy rất có thể Trần Văn Học và Vannier cũng có mặt, tuy nhiên đó chỉ là giả thuyết, hiện chúng tôi chưa có đủ tài liệu để xác định. Còn những người cho rằng Vannier dự trận này trong ê-kíp Dayot là sai. Bởi vì Dayot, từ tháng 6/1792, sau vụ thậm lạm ngân quỹ, vua không cho đi ngoại quốc mua bán nữa, chuyển sang làm vận tải; và trận Thị Nại 1792 -như chúng tôi đã chứng minh trong chương 16, viết về Dayot- đánh chớp nhoáng có 10 ngày, chỉ gửi các đội cảm tử, họ được lệnh đem lương theo, vua không chỉ định quan tải lương. Như vậy, Dayot không thể dự trận Thị Nại 1792.

Đến khi Gia Long đánh Quy Nhơn lần thứ nhất, tháng 5-6/1793; đây là một chiến dịch lớn và lâu, chắc chắn Dayot phải tham dự vì Dayot ở trong đội tải lương, nhưng không biết Vannier có còn ở dưới quyền Dayot nữa hay không. Lá thư của giáo sĩ Le Labousse viết cho M. Boiret, từ Sài Gòn ngày 26/6/1793, đoạn cuối có câu:

"*Nhà vua vừa thống lĩnh đại binh thủy bộ đi đánh Quy Nhơn, thủ đô của Nhạc mà người ta gọi là Hoàng Đế. Các ông Dayot quê Rhedon và Vannier quê ở Auray cũng đi với tàu của họ. Ông Olivier quê ở Carpendras cũng đi với quân của ông ấy và vài người Âu trong bộ binh. Đức Giám Mục chưa nhận được tin gì của vua*..." (Cadière, Doc. Rel. t. 28-29).

Có lẽ đó là thông tin duy nhất về Vannier trong chiến dịch Quy Nhơn 1793; không biết Vannier đi trong đội ngũ nào: đội tải lương của Dayot, hay đội thuyền đồng?

Chính thức quản tàu Long Phi từ năm 1800

Về phần Vannier, từ đó cho đến năm 1800, chúng tôi không tìm được tin tức gì thêm. Không biết ông làm những việc gì. Bẩy năm sau, mới thấy ông xuất hiện lại, cùng hai người Pháp, cai quản ba chiếc tàu đồng. Thực Lục việc tháng 2-3/1800, ghi:

"*Sai Khâm sai thuộc nội Cai đội Nguyễn Văn Chấn quản tàu đại hiệu Phượng Phi, Nguyễn Văn Thắng quản tàu đại hiệu Long Phi, Lê Văn Lăng quản tàu đại hiệu Bằng Phi, theo Trung quân sai phái đánh giặc (bọn Chấn đều là người Phú Lang Sa)*" (TL, I, t. 407).

Và một năm sau nữa, Thực Lục ghi việc tháng 3/1801: "*Sai Nguyễn Văn Trương điều bát thuỷ quân tiến ra Quảng Ngãi, Quảng Nam đánh giặc* [...] *các chúa tàu hiệu Long Phi, Phượng Phi, Bằng Phi, là bọn Nguyễn Văn Chấn, Nguyễn Văn Thắng, Lê Văn Lăng đều thuộc quyền*" (TL, I, t. 432).

Như vậy, trong suốt thời gian Gia Long xuất quân từ Gia Định tháng 4-5/1800, để giải vây Bình Định, đến khi toàn thắng, cuối năm 1802, ba người Pháp này đều dự các cuộc hành quân, khi hộ vệ vua, khi đánh trận, khi tải lương; là ba người cuối cùng đã đi theo đến khi Gia Long thống nhất đất nước, vì lẽ đó mà họ đã được lên chức và trọng đãi suốt đời.

Vannier được lên chức Cai Cơ

Tuy nhiên phải công nhận Vannier lên chức rất chậm, có lẽ vì không phải xông pha, không lập được chiến công. Nhận chức cai đội từ tháng 6/1790, mãi 11 năm sau, khi chiếm được Phú Xuân tháng 6/1801, trong dịp thăng chức các tướng sĩ, Vannier cũng được thăng chức Cai Cơ, cùng với các bạn. Thực Lục việc tháng 7/1801 ghi:

"*Cho Khâm sai Thuộc nội* ***Cai đội*** *Nguyễn Văn Thắng* [Chaigneau]*, Nguyễn Văn Chấn* [Vannier] *và Lê Văn Lăng* [de Forçanz] *làm Khâm sai Thuộc nội* ***Cai cơ****, vẫn quản các thuyền hiệu Long Phi, Phượng Phi và Bằng Phi*" (TL, II, t. 451).

Vannier lên chức Chưởng Cơ

Sau khi thống nhất đất nước, Gia Long khen thưởng toàn bộ quân đội, và lần này cả ba người Pháp được lên chức Chưởng Cơ. Đây là văn bằng của Vannier:

"*Trung quân, Chánh quản, Phụng phi đồng tàu, quản chiếc tàu đồng trang trí chim phượng giương cánh.*

Khâm sai Thuộc-nội Cai- cơ, thân Nguyễn Văn Chấn, đã từng vượt biển, chế ngự ba đào, cho rồng mây gặp hội; quản chế chiếc tàu như người cầm cương ngựa, tuyệt hảo thống trị bằng công trạng lớn lao.

Vậy nay truyền tưởng thưởng và tăng chức lên hàng Chánh quản Phụng phi đồng tàu.

Khâm Sai Thuộc nội Chưởng Cơ Chấn Võ Hầu

Cai quản tàu và thi hành mệnh lệnh của thuỷ quân

Với đức độ, nghiêm chính và kỷ luật, sáng trí mau lẹ thi hành mệnh lệnh

Phải tăng tiến trong chiến công và giữ vững chức vụ

Như vậy danh tiếng mới không khỏi bị chôn vùi

Văn bằng này phải được tôn trọng

Gia Long, năm thứ nhất, tháng thứ 11, ngày thứ 12 [6/12/1802]"

(Dịch lại bản dịch của Salles, Documents Salles, Philippe Vannier, BAVH, 1935, II, t. 181)

Vannier giải thích tại sao không trở về Pháp

Sau khi hoà bình trở lại, tại sao Vannier không hồi hương?

Trong một lá thư viết từ Huế ngày 21/8/1805 không rõ tên người nhận, Vannier cho biết:

"*Chúng tôi đã chiếm được Bắc Hà, bắt được người cầm đầu quân giặc, và đã xử tử, nên tất cả đều bình yên…*

… Tôi định quay về Âu Châu sau khi vua chiến thắng, nhưng cuộc chiến giữa Anh và Pháp gây trở ngại, khiến tôi bắt buộc phải ở lại chờ dịp thuận tiện hơn, vì không muốn của cải của mình rơi vào sự rủi ro của chiến tranh. Ngoài ra tôi thích hợp với nước này; được hưởng ân huệ của vua và rất được trọng nể. Mặc dầu có những lợi điểm như thế, nhưng tôi vẫn không ngừng nhớ đến quê hương, tới gia đình và bè bạn cũ. Đã 18 năm qua tôi không nhận được tin tức gia đình. Nếu anh cho tôi biết tin thì thực quý lắm; bởi vì tài sản của tôi rất lớn lao, có thể giúp đỡ nếu gia đình tôi bị thiếu thốn, nếu như tôi nhận được tin tức của họ thì tôi đã gửi qua Hội truyền giáo rồi. Anh có thể chuyển thư cho tôi qua những tàu Trung Hoa, bằng cách gửi cho cha Marquini, Quản thủ hội truyền giáo ở Macao; hay tới địa chỉ anh Dayot, nhà buôn ở Manille. Đó là một cách anh giúp người bạn cũ, và tôi sẽ không quên được". *Vannier*

(Tài liệu văn khố Ngoại giao, do H. Cordier sưu tầm, Taboulet chép lại, I, t. 262-263)

Vannier được thăng chức dưới triều Minh Mạng

Trái với tất cả những lời đồn về sự "vô ơn, bạc đãi, đuổi về" của vua Minh Mạng, sau đây là văn bằng thăng chức cho Vannier của Minh Mạng năm 1924:

"*Chánh quản Phụng phi đồng tàu, Chưởng-Cơ, thân Nguyễn Văn Chấn, là kẻ hiền, biết lựa nơi thụ mộc, đến nước ta và tuân thủ luật lệ ở đây như cây hướng dương thân mềm dẻo, tự do như cá trong hồ, đã đi ngàn vạn dặm. Sau khi bình định miền Tây* [Nam Hà], *đã đi khắp các biển bằng tàu y cai quản. Chiến đấu ở đâu, y cũng là kẻ mạnh nhất. Vì những công trạng này, truyền cho y một đặc ân mới nữa:*

Trẫm cho y lên chức Chưởng Cơ

Gia-Nhứt-Cấp

Chấn Thành Hầu

Cần phải chu đáo hơn nữa, luôn luôn thi hành mệnh lệnh của trẫm; luôn lôn cố gắng để được hưởng ân huệ và vinh quang.

Triều Minh Mạng, năm thứ 5, tháng thứ 8, ngày thứ 19 [11/10/1824] (Documents Salles, t. 182).

Khác với Chaigneau, có vẻ bất mãn ngay từ năm 1807, Vannier dường như đã thực sự bằng lòng với

cuộc sống mũ áo cân đai được trọng đãi của triều đình, có thể cho đến cuối đời, nếu không xảy ra biến cố tàu Cybère của Pháp do thuyền trưởng Kergariou điều khiển, cập bến Đà Nẵng ngày 30/12/1817.

Trong chuyến đi Á Châu này, Kergariou có phận sự ghé lại Đà Nẵng nhờ Chaigneau và Vannier vận động xin yết kiến vua Gia Long, dâng phẩm vật, để tiến tới một thỏa hiệp thương mại, sau 30 năm không có sự giao thương chính thức giữa hai nước. Sứ bộ ngoại giao sau cùng của chính phủ Pháp gửi tới Nam Hà, xảy ra dưới triều Võ Vương Nguyễn Phước Khoát.

Năm 1748, bộ trưởng hải quân Pháp Maurepas và công ty Pháp Ấn, giao cho Pierre Poivre một nhiệm vụ chính trị và kinh tế với nước Nam. Poivre đến cửa biển Đà Nẵng, ngạc nhiên trước vẻ đẹp của vịnh này và hiện tượng người Hoa buôn bán sầm uất ở Hội An. Poivre được chúa Võ Vương tiếp và đạt được một thoả ước cho phép người Pháp đến buôn bán và mở một thương điếm ở Hội An. Nhưng công ty Pháp Ấn gặp khó khăn và bị đóng cửa khiến thoả ước này không thực hiện được. (Joinville, La Mission de la Cybèle en Extrême-Orient (1817-1818), Introduction, t. X). Kergariou là sứ giả đầu tiên được vua Pháp gửi đến, sau Poivre, tuy nhiên các tàu Pháp vẫn không ngừng vào cửa biển Việt Nam để buôn bán mà không gặp trở ngại gì.

Vua Gia Long không tiếp Kergariou. Lấy cớ là ông ta không mang theo Ủy nhiệm thư của vua Pháp. Đó là lý do chính thức, chiếu luật triều Nguyễn, áp dụng cho tất cả các tàu ngoại quốc, Anh, Pháp hay các nước khác. Từ khi còn chiến tranh với Tây Sơn, Gia Long cũng đã nhiều lần từ chối không tiếp đại diện Anh mang lễ vật đến. Và đối với Pháp, ông cũng không dành riêng cho một biệt lệ nào. Minh Mạng cũng sẽ áp dụng đúng đường lối của cha.

Vấn đề này nằm trong chính sách ngoại giao của Gia Long, sở dĩ ông không nhận đại diện Anh, Pháp, bởi vì, trong những điều ước xin thông thương của họ, thế nào cũng có điều xin một mảnh đất làm nơi xây dựng bản doanh, cơ sở. Ví dụ người Anh xin Cù Lao Chàm, vùng đất chiến lược mà Barrow đã tìm ra. Pháp cũng đòi các cửa bể như Hội An, Đà Nẵng. Làm sao qua mắt được Gia Long hậu ý đó. Cho nên, Gia Long từ chối không tiếp sứ giả. Ông giao việc này cho Vannier quản lý. Đối với chính phủ Pháp, đó là một thất bại của Vannier. Chính phủ Pháp sẽ còn thấy những thất bại sau này của cả Chaigneau lẫn Vannier, khi Chaigneau về Pháp rồi trở lại với tư cách lãnh sự Pháp nhưng không được vua Minh Mạng chấp nhận. Tất cả những thất bại liên tiếp này tứ năm 1817 trở đi, đã khiến Vannier và Chaigneau có những lời lẽ cay đắng oán hờn các vua, trong những thư viết sau này. Chúng tôi sẽ nói rõ hơn trong phần viết về Chaigneau.

*

Câu chuyện Vannier liên quan tới nước Việt, không chỉ ở điểm người lính Pháp này, đến đây, đã phụng sự Gia Long mộc cách trung thành và những điều ông viết khá là trung thực; mà còn ở gia đình ông, một gia đình Pháp-Việt, khiến chúng ta có mối quan tâm sâu sắc hơn. André Salles đã có công sưu tầm nhiều hình ảnh gia đình Vannier, khiến chúng ta có thể nhìn thấy diện mạo của họ trong tập san Đô Thành Hiếu Cổ (BAVH), 1935, II.

Một mặt khác, trong BAVH, 1916, III, Nguyễn Đình Hoè, giám đốc trường Hậu Bổ, tìm dịch được một đoạn hồi ký của Phạm Phú Thứ viết về chuyến đi Pháp với phái đoàn Phan Thanh Giản, trong đó, ông thuật lại chuyện bà Vannier Nguyễn Thị Sen đến thăm phái đoàn, mà chúng tôi dịch lại sang tiếng Việt sau đây.

Phạm Phú Thứ kể lại việc bà Nguyễn Thị Sen đến thăm phái đoàn Phan Thanh Giản ở Paris

Nguyễn Đình Hoè cho biết:

"*Tình cờ đọc sách; tôi rơi vào cuốn 2, tập Nhật ký của Phạm Phú Thứ, vị đại thần có mặt trong phái đoàn do Ngài Phan Thanh Giản cầm đầu, được vua Tự Đức gửi đi năm thứ 16 của triều đại [1863]. Những đoạn sau đây tường thuật lại việc gặp gỡ ở Paris giữa các vị sứ giả với Michel Đức Chaigneau, với bà Vannier cùng con trai và con gái của bà:*

"*Ngày 12 tháng 8 năm thứ 16 đời Tự Đức (24/9/1863), vào giờ Tỵ (giữa 9 và 11 giờ), một người Pháp đến trình diện tại khách sạn của phái đoàn chúng tôi, M. Nguyễn Văn Đức, con trai cựu thuyền trưởng tàu Long Phi, M. Nguyễn Văn Thắng, tiếng Pháp là Sa-nhô (Chaigneau).*

Ông này nói với chúng tôi là ông đã trở về Pháp với cha được 37 năm, và cách đây khoảng 20 năm, đã có dịp gặp ba đồng bào ta (Đó là Tôn Thất Thưởng, Trần Viết Xưởng và người thông ngôn Võ Dõng, từ Singapore đến Pháp, trong năm Minh Mạng thứ 21, 1840). Ông ta 58 tuổi và những kỷ niệm của ông về nước Nam còn rõ lắm, nhưng ông nói thêm rằng ông rất yếu, và vì sức khoẻ kém không cho phép ông đi xa. Nếu chỉ nghe theo ý mình, ông đã muốn, đến chào ngay khi nghe tin chúng tôi đến, ông còn chậm trễ chần chờ vì sợ bị buộc tội là tò mò, ông mong rằng thái độ của ông không bị xuyên tạc.

Chúng tôi hỏi ông ở đâu và làm gì. Ông trả lời: Tôi về Pháp với cha tôi cùng với cựu thuyền trưởng Nguyễn Văn Chấn, tất cả chúng tôi đều về sống ở Lorient, thành phố bến cảng. Cha tôi mất 11 năm sau. Sau đó tôi dọn đến E-Sơ-Mông [Ermont?] *và hiện nay tôi làm tham tá* [commis] *hay biên tập viên* [rédacteur] *ở văn phòng Giám đốc Ngân Khố Paris. Uống trà xong, ông ra về.*

...

Chiều tối ngày 23 (5/10/1863), bà Nguyễn Thị Sen, vợ cựu thuyền trưởng tàu Phượng Phi Nguyễn Văn Chấn, đến ra mắt chúng tôi ở khách sạn. Bà đi cùng với cô con gái Marie. Cả hai cùng ở Lorient lên. Khoảng 10 ngày trước, bà Sen đã viết thư cho ông Hà Bá Lý, biết phái đoàn đã đến, bà rất hân hạnh được trình diện với phái đoàn. Ngay khi nhận được thư trả lời, bà cùng con gái lấy tàu lên Paris và ở khách sạn. Vừa vào tới nơi, mắt dưng dưng lệ, bà nói với chúng tôi: bà đến Pháp với chồng từ 37 năm nay. Đếm theo kiểu Tây, bà bảo bà 75 tuổi rưỡi. Bà nói: "Nhà tôi vẫn hứa là sẽ trở lại nước Nam, nhưng ôi thôi, ông ấy đã mất rồi chúng tôi không còn cái hạnh phúc ấy nữa". Bà thấy mình đã yếu quá rồi, và hơn nữa, các con muốn giữ bà ở lại Pháp, bà không còn dám hy vọng đến chuyến về hết lòng mong đợi nữa. Bà có ba con trai và bảy con gái. Chỉ một người con trai cho bà một đứa cháu nội, hiện nó đang ở nước Nam với những sị quan hay công chức Pháp, năm nay nó 20 tuổi. Hai người con gái của bà đã lấy chồng, nhưng chỉ có Marie, về Pháp lúc 2 tuổi, năm nay 39 tuổi, là có 1 đứa con trai, 17 tuổi, đang đi học.

Hôm nay được các sứ thần, là đồng bào, tiếp, bà nói mình là người sung sướng nhất trên đời. Bà chắp tay cao lên trán để chúc mừng Hoàng đế vạn tuế. Bà bảo: "Dưới thời các vua Gia Long, Minh Mạng, nhà tôi và tôi, đã được các Chúa Thượng ban áo đại trào, cho văn bằng và chúng tôi kính cẩn tôn thờ cất giữ, để kỷ niệm nước Nam tôi". Trong lúc uống trà, bà còn cho biết bà người Phường Đúc (khu thợ rèn) [chú thích của Nguyễn Đình Hoè: Khu công giáo Thợ Đúc, ở cạnh Les

Arènes, trên đất của làng Dương Xuân, gợi lại tên Phường Đúc] *ở đó còn cha bà là Nguyễn Văn Dõng và các anh/em bà: Nguyễn Văn Hương, Nguyễn Văn Hữu, Nguyễn Văn Tảng, người sau cùng là Cai đội, trong đội tả quân thuỷ binh; nhưng từ lâu lắm rồi, bà không có tin tức của tất cả gia đình. Bà hỏi trong đám nhân viên của phái đoàn có ai quen biết gia đình bà; Tạ Huệ Kế và Ngô Văn Nhuận trả lời lấp lửng câu hỏi này.*

Rồi bà kể cho chúng tôi nghe cách đây 20 năm, có hai đồng bào ta, tên là Liễu (Tôn Thất Thưởng) và Dõng, có nhiệm vụ đi Pháp, đã được chồng bà và bà tiếp, và ông bà đã vô cùng sung sướng được dịp nói về những điều êm dịu trong lòng, những kỷ niệm nơi bà sinh ra đời. Bà hỏi hai người này còn sống không. Chúng tôi trình bầy với bà rằng, những người này, năm Minh Mạng thứ 21 (1840), không có nhiệm vụ chính thức nào, họ chỉ là những đại diện thương mại đi dịch vụ bình thường thôi.

Bà thực tình cảm động khi nhớ lại, đã đi Pháp lâu như thế, bà không còn nói thạo tiếng Việt. Câu chuyện có chút khó khăn, trước mặt cô con gái Marie, thỉnh thoảng cũng biết một vài câu, chữ, nhưng nhất là nhờ các ông Hà Bá Lý và Lý Nại A, cả hai, cũng rất thích cuộc truyện trò lý thú này. Sau đó bà Nguyễn Thị Sen cáo từ chúng tôi…

Ngày 25 cùng tháng (7/10/1863), trong dịp lễ sinh nhật Hoàng thượng, ông Nguyễn Văn Đức (Đức Chaigneau), bà Nguyễn Thị Sen cùng con trai Nguyễn Văn Lễ, 51 tuổi, và con gái Marie, đến dự buổi dạ tiệc chính thức do phái đoàn khoản đãi. Các bà cô này, nhân dịp, cả hai, đều đội khăn nhiễu, mặc áo gấm. Bà Sen bảo: "Y phục này chính Đức Kim Thượng đã ban cho chúng tôi tận tay". (Nguyễn Đình Hoè dịch Phạm Phú Thứ, Quelques renseignements sur les familles de Chaigneau et de Vannier, BAVH, 1916, III, t. 273-275).

Đoạn nhật ký trên đây cho thấy con người Phạm Phú Thứ cùng tài năng và đức độ của ông: Là nhà biên khảo, ông không bỏ sót một chi tiết nào. Chỉ cần có cuộc gặp gỡ trong một (vài) tiếng đồng hồ, ông đã ghi hết chi tiết về gia đình bà Nguyễn Thị Sen. Là một nhà văn, ông ghi cả tinh thần con người bộc lộ qua cử chỉ và lời nói, không cần thêm bớt một lời bình luận nào.

Nguyễn Văn Đức hay Michel Đức Chaigneau, sau này sẽ viết cuốn *Souvenirs de Huế,* đã hiện ra với lòng ngờ vực, khinh thị các quan, tự coi mình là quan trọng, muốn giữ khoảng cách với phái đoàn; trong lúc các đại thần được vua Tự Đức cử sang Paris để điều đình chuộc lại ba tỉnh miền Đông.

Những lời NguyễnVăn Đức viết ở trang 8, cuốn *Souveniers de Huế*, phản ảnh đúng con người này: Trách Trịnh Hoài Đức trong *Gia Định Thành Thông Chí* (qua bản dịch Aubaret) đã không nhắc gì đến "công lao trời biển" của Bá Đa Lộc và những người Pháp trong đó có cha ông, đã đến giúp Gia Long "dựng lại cơ đồ", và ông tiếc rằng ông đã đọc cuốn sách này sau khi gặp phái đoàn, chứ nếu ông đọc trước, thì thế nào ông cũng "hạch hỏi cho ra lẽ".

Với sự tinh tường, Phạm Phú Thứ đã nhìn ra con người này, nên vị học giả chỉ ghi vài nét vắn tắt; ông dành tất cả cho bà Vannier Nguyễn Thị Sen, và ông đã ghi lại chân dung người phụ nữ này trong chiều sâu của tâm hồn, chỉ qua vài hàng ngắn ngủi, nhưng sẽ lâu dài tồn tại.

Chương 22: Jean-Baptiste Chaigneau Nguyễn Văn Thắng (1769-1832)

Phần 1: Chaigneau dưới thời Gia Long

Chaigneau là người được giới nghiên cứu Pháp trong tập san Đô Thành Hiếu Cổ (BAVH) dành cho những bài nghiên cứu kỹ càng và đúng đắn. Trong số những bài đã viết, đáng kể nhất là ba bài:

- *La maison de Chaigneau* (Nhà Chaigneau) của Cadière (BAVH, 1917, II, t.117-164).

- *Les Diplômes et ordres de service de Vannier et de Chaigneau* (Văn bằng và chỉ dụ sai phái của Vannier và Chaigneau), tài liệu André Salles do Cadière dịch và chú giải (BAVH, 1922, II). Những tài liệu này, rất quý, do Salles mua lại của một người đã mua từ vợ Michel Đức, con cả Chaigneau, sau khi ông Đức từ trần.

- *Jean-Baptiste Chaigneau et sa famille* (JB Chaigneau và gia đình) của André Salles (BAVH, 1923, I, cả quyển), sẽ dẫn là Salles.

André Salles, Thanh tra thuộc địa về hưu, đã sưu tầm tài liệu hộ tịch nhiều đời của các nhân vật chính trong số lính Pháp đến giúp Gia Long. *Jean-Baptiste Chaigneau et sa famille* được Salles viết xong lúc còn sống, nên đầy đủ nhất, nhưng đôi khi cũng có những lời bình chủ quan nhất, làm giảm giá trị cuốn sách; còn về Vannier, Barisy, Salles mới tìm xong hồ sơ hộ tịch, được Cosserat biên tập, gọi là *Documents Salles*, và cho in sau khi Salles qua đời, cho nên có tính cách khách quan hơn.

Ngoài ra còn phải kể cuốn *Souvenirs de Hué* (Cochinchine), Paris, Impérial, 1867, của Michel Đức Chaigneau. Cuốn sách này có giá trị về mặt miêu tả đời sống đương thời tại kinh đô, với những lễ nghi tập tục trong triều; ghi lại những kỷ niệm tuổi thơ của tác giả, đặc biệt lúc tám tuổi, được vào triều, ra mắt vua và hoàng hậu và khi ông theo cha trở lại Việt Nam dưới thời Minh Mạng, được vua gọi vào hỏi về đời sống bên Tây. Riêng phần viết về những gì xảy ra trước khi Michel Đức ra đời, liên hệ đến Bá Đa Lộc và những người lính Pháp, có nhiều sai lầm, không thể dùng làm tài liệu lịch sử.

Những chi tiết về tiểu sử của Chaigneau mà chúng tôi sử dụng ở đây, phần lớn, rút trong *Jean-Baptiste Chaigneau et sa famille* của André Salles.

Chaigneau, thời trẻ

Jean-Baptiste Chaigneau, quê Lorient, xuất thân trong một gia đình có truyền thống thuỷ binh. Người cha, Alexandre Georges Chaigneau, vào lính thuỷ từ 13 tuổi, bắt đầu bằng chuyến đi Ile de France tháng 3/1740. Ông cưới vợ 2 lần, người vợ đầu sinh một con; người vợ kế, Bonne-Jacquette Perault, sinh 13 con. Ngày 16/11/1768, Alexandre Georges về hưu với chức vụ đại tá hải quân. Ông mất ở Lorient ngày 13/1/1786. (Salles, t. 7, 10).

Jean-Baptiste Chaigneau sinh ngày 8/8/1769. Salles cho biết không tìm được tài liệu nào về việc học, chỉ biết đến tuổi 12, lúc đó mẹ đã mất được 2 năm, Jean-Baptiste được xung vào lính thuỷ tình nguyện, chắc đã biết đọc, biết viết và biết làm bốn phép tính (Salles, t. 43, 44). Đi biển lần đầu ngày 14/4/1781, trên tàu *Necker,* đi Ile de France. Sáu tháng sau, tàu này phải "kiên trì chiến đấu" với tàu *Petit Amibal* ở mạn Mũi Hảo Vọng, và bị tàu Anh bắt ngày 25/10/1781, thủy thủ đoàn bị đưa về đảo Ste-Hélène, vài tháng sau Chaigneau mới được trở về Lorient. Xin nhắc lại: trong thời gian từ 1789 đến 1802, nước Anh cầm đầu cuộc chiến chống lại nước Pháp Cách Mạng, giáo hội Pháp ủng hộ nước Anh. Ngày 18/4/1782, Chaigneau lại theo tàu *Ariel* trong chiến dịch gần 2 năm, tới ngày 7/3/1784, mới trở về Brest, và bị giải giới.

Ngày 28/8/1784, Jean Baptiste Chaigneau lại khởi hành, cùng với em là Étienne, trên tàu *Subtile,* trong 43 tháng, tàu này trang bị vũ khí, đi đi về về trong vùng Ấn Độ Dương: Ile de France, Pondichéry, Mahé, Madagascar, Trinquemalay, Batavia, Canton và Manille, tới khi bị giải giới ở Brest ngày 10/4/1788.

Qua sự vụ lệnh của tàu Subtile, ngày 1/7/1787, Chaigneau được ghi tên vào danh sách binh nhì. Ngày 7/9/1787, ở Port-Louis (Ile de France), qua một kỳ sát hạch, được tăng lên binh nhất, nhưng trong hai năm, tất cả những cố gắng để vận động cho Chaigneau vào quân đội hoàng gia đều vô hiệu. Mặc dù ngày 14/11/ 1788, Chaigneau đã qua kỳ sát hạch về thủy đạo (nghiã là *"biết cách tìm điểm nhắm, xác định vĩ độ, kinh độ, những biến đổi, định vị trí tàu trên bản đồ")* (Salles, t. 148) và bà bá tước du Bourg đã can thiệp lên ông Bộ trưởng Thủy quân, cũng chỉ nhận được lời hứa suông (Salles, t. 45).

Đến tháng 6/1790, Chaigneau lại làm đơn nữa, được Thévenard, quản đốc quân nhu ở Lorient phò trợ, nhưng Bá tước Bộ trưởng Luzerne vẫn từ chối. Thậm chí ông còn khiển trách việc nhận Chaigneau vào lính tình nguyện (Salles, t. 45 và t. 149).

Như vậy, chứng tỏ việc xin vào quân đội chính quy là rất khó, mặc dầu Chaigneau đi biển từ tuổi 12 và việc xin lên chức sĩ quan càng khó hơn.

Không thể chờ đợi mãi một chỗ trong quân đội chính quy, ngày 9/9/1791, Chaigneau lên tàu *Flavie*, là tàu buôn tư, đi "vòng quanh thế giới". Trong tờ khai sự vụ tàu *Flavie*, ngày 3/6/1793, ghi Chaigneau là sĩ quan (1er enseigne), nhưng anh vẫn không phải sĩ quan thực thụ trong quân đội Pháp, vì tàu *Flavie* chỉ là tàu buôn tư. Salles cho biết, trong các giấy tờ hộ tịch sau này, Chaigneau không đề bất cứ chức vụ gì trong quân đội Pháp (Salles, t. 46). Người ta cũng không biết gì nhiều về tàu Flavie, chủ tàu là ai, buôn bán gì, đã có những hoạt động như thế nào trong những năm 1791-1794; dường như nó có dự vào cuộc tìm kiếm tàu La Pérouse bị mất tích. Tàu Flavie trở về Macao tháng 3/1794, nó bị chận lại ở đây, vì gặp cuộc đụng độ Anh-Pháp trên biển và bị một tàu Anh đuổi. Tàu Flavie bị giải giới ngày 24/3/1794 ở Macao. Chaigneau 25 tuổi.

Tại sao Chaigneau không trở về Pháp?

Câu trả lời có thể rất hiển nhiên: chế độ Kinh hoàng (La Terreur, 1792-1794) ở Pháp sau cách mạng 1789 đã làm cho những người Pháp ở ngoài nước không muốn trở về. Theo Salles (t.50), có thể vì Chaigneau biết quá ít tin tức về nước Pháp lúc đó, lại nghe các cha cố nói đến việc Nguyễn Vương đang trọng đãi người Pháp ở Nam Hà, và Laurent Barisy, bạn thủa nhỏ, cũng đang ở Sài Gòn với tư cách đại diện cho hãng buôn Anh ở Madras, mua bán cho nhà vua. Chaigneau, quyết định đi Nam Hà,

đã lợi dụng ngay những ngày cuối cùng của gió mùa Đông-Bắc sắp chuyển sang Tây-Nam, và đã đến Sài Gòn đầu tháng 4/1794, (Salles, t. 51).

Nhưng Chaigneau không gặp được ai cả, giám mục Bá Đa Lộc đã theo Hoàng tử Cảnh đi trấn thủ Diên Khánh từ tháng 12/1793 đến tháng 8-9/1794 mới trở lại Sài Gòn. Còn Barisy đã nhận được chỉ dụ sai phái của vua ngày 17/12/1793 (Louvet, t. 545) đem hàng hoá, theo gió mùa Đông Bắc, đi Malacca và Poulo-Pinang bán để mua vũ khí cho vua; chỉ có thể trở về theo gió mùa Tây Nam, tức là vào khoảng tháng 5/1794.

Không biết Chaigneau làm gì trong thời gian từ tháng 4/1794, đến tháng 6/1795. Chắc chắn Chaigneau đã giao thiệp với giới giáo sĩ, nhất là giám mục Bá Đa Lộc khi ông trở về Sài Gòn, vì thấy trong thư từ của họ, anh được khen là người tốt.

Tháng 6/1795, Chaigneau xuất hiện trên tàu của Olivier. Olivier đi mua vũ khí ở Macao và chở anh em Dayot vừa trốn khỏi tù (vì làm đắm tàu Đồng Nai). Thư của M. Le Labousse gửi M. Létondal, quản thủ tu viện Macao ngày 22/6/1795, có câu: *"Ông sẽ thấy M. Olivier tới Macao với M. Dayot, đã trốn từ tàu của ông ấy khi ra hàng ở Vũng Tàu [...] Trên tàu của Olivier còn có Chaigneau cùng quê với tôi* [Le Labousse]. *Tôi gửi gấm anh ta cho ông, anh ta là người rất tử tế [...] Tôi mong anh ta tìm thấy ở Macao cơ hội để về Pháp, sợ đi biển lâu, những tính tốt của anh ta sẽ bị đắm chìm như bao nhiêu người khác..."* (Cadière, Doc Rel. t. 35).

Trong chuyến đi này, thế nào anh em Dayot chẳng kể chuyện bị "các quan vu cáo" và bị "kết án oan ức", nhưng Chaigneau vẫn trở về Nam Hà cùng với Olivier sau đó, và anh còn tiếp tục làm "áp-phe" giữa Sài Gòn-Macao trong vài chuyến nữa. Cuối 1796, đầu 1797 Chaigneau trở lại Sài Gòn và sau đó, mới chính thức gia nhập quân đội Nguyễn Ánh, được chức Cai Đội. Nhưng văn bằng thì không tìm thấy (Salles, t. 53). Lúc này Chaigneau 28 tuổi.

Chaigneau phục vụ Gia Long tới năm 1819, thì xin về xứ thăm gia đình ba năm. Khi ông trở lại Việt Nam, năm 1821, với sứ mệnh mới của chính phủ Pháp, thì Gia Long đã mất, ông ở lại triều Minh Mạng 4 năm nữa rồi về Pháp hẳn. Ông mất tại Lorient ngày 31/1/1832 ở tuổi 63 (Salles, t. 102).

Tình trạng gia đình

Chaigneau, từ khi lên tàu Flavie ngày 9/9/1791, không có tin tức gì của gia đình. Sau chiến tranh, quyết định ở lại Huế. Ngày 4/8/1802, mua căn nhà ở làng Dương Xuân, theo bản đồ của Cadière, nhà này ở trên bờ kinh Phủ Cam, khoảng giữa đường Nam Giao (nay là đường Điện Biên Phủ) và chợ Phủ Cam (nay là chợ Bến Ngự). Theo Đức Chaigneau, nhà Vannier và de Forçant ở Bao Vinh.

Năm 33 tuổi, Chaigneau cưới cô Hồ Thị Huề con ông Hồ Văn Hưng, một gia đình có đạo ở phường Thợ Đúc, cạnh Phủ Cam, do giám mục Labarlette làm lễ ngày 10/8/1802. Người chị/em gái là Hồ Thị Nhơn sẽ lấy de Forçant, có ba con (Salles t. 103-104).

Từ 1802 đến năm 1815, khi bà Huề mất trong lúc sinh nở, trong 13 năm, họ sinh được 11 con, nhưng 6 đứa trẻ mất sớm, chôn ở Phước Quả. Con cả sinh ngày 25/6/1803, là Michel Nguyễn Văn Đức (1803-1894) sống lâu nhất, tới 91 tuổi; làm công chức trong bộ tài chánh Pháp, có vợ, không con; ông viết cuốn *Souvenirs de Hué* (Cochinchine), Paris, Impérial, 1867. Từ 1873, dạy tiếng Việt ở trường Sinh

ngữ Đông phương (École des Langues Orientales); Đức Chaigneau mất ngày 14/4/1894, tại nhà riêng 88 Avenue de Clichy, Paris (Salles, t. 111). Hai con trai thứ của Chaigneau là Pierre Địu và Francois-Xavier Ngãi, mất ở trạc tuổi 40, cũng không có con. Người con gái Anne Trinh, có một con gái, sau sinh thêm 4, 5 lần nữa đều không nuôi được. Như thế, các con của bà Hồ Thị Huề, không còn ai nối dõi.

Năm 1817, Chaigneau cưới Hélène Barisy làm kế (lai Việt, con gái Laurent Barisy, mất năm 1802; sau người mẹ cũng mất, Chaigneau đem về nuôi). Hèlène hơn Michel Đức ba tuổi. Lễ cưới ngày 15/1/1817 ở nhà thờ Phủ Cam, sinh 2 con tại Huế: Henri Quang, mất trong chuyến về Pháp năm 1819, và Louis Thương, mất ở Sài Gòn, trong chuyến về Pháp năm 1825 vì dịch tả. Tại Pháp, ngày 14/6/1820, sinh thêm bé gái Marie, cũng mất sớm. Trong thời gian ở Việt Nam lần thứ hai (1821-1825) Hélène sinh thêm Jean, con trai duy nhất có con nối dõi dòng Chaigneau. Gia đình về lại Lorient, sinh thêm hai con nữa: Marie, sau đi tu, và Edouard, mất sớm. Hèlène từ trần tại Lorient ngày 17/9/1853 (Salles, t. 118-119).

Thời điểm Chaigneau gia nhập quân đội Nguyễn Ánh

Chúng ta vẫn chưa xác định được chắc chắn thời điểm nào Chaigneau chính thức gia nhập quân đội Nguyễn Ánh.

Lá thư Chaigneau viết ngày 10/6/1798, tại Sài Gòn cho quản thủ tu viện Macao, trong có câu: *"Tình trạng của nhà vua vẫn thế. Năm ngoái ông đã để lỡ dịp có thể chinh phục dễ dàng nước ông. Ông đã bất ngờ đến đất địch, họ đang chia rẽ và không phòng bị gì, vậy mà ông không biết lợi dụng hoàn cảnh. Cứ theo chiến dịch cuối cùng này thì con nghĩ nhà vua chẳng bao giờ làm chủ được đất nước ông."* (Cadière, Doc. Rel.; t. 37-38).

Ở đây, Chaigneau muốn nói đến chiến dịch đánh Quy Nhơn lần thứ hai, bắt đầu từ tháng 5/1797 đến tháng 9-10/1797, và phê bình Nguyễn Vương qua chiến dịch đó.

Xin nhắc lại: Nguyễn Vương đến Quy Nhơn, thấy phòng thủ kỹ, không thể đánh được, bèn kéo quân ra Quảng Nam, thắng được vài trận, nhưng thiếu lương và thuyền lương tiếp tế gặp bão; quân sĩ bệnh tật nhiều; nên phải rút quân về. Lúc đó Lê Trung giữ vùng Quy Nhơn; Quảng Nam có Trần Quang Diệu, đều là kiện tướng của Tây Sơn.

Những lời trên đây của Chaigneau chứng tỏ: hoặc ông không dự chiến dịch này, hoặc ông dự mà không biết rõ tình hình. Nhiều người dựa vào lời này để xác định Chaigneau đã dự chiến dịch đánh Quy Nhơn 1797. Chúng tôi không chắc lắm, chiến dịch này chỉ có Olivier là đích thực tham dự và lập công ở Quảng Nam. Còn Vannier không biết lúc ấy ở trong đội ngũ nào. Riêng Chaigneau có thể đã tham dự, hoặc không, vì lời lẽ trong thư không xác định được gì cả. Sau đó Nguyễn Ánh nghỉ 2 năm để chấn chỉnh lực lượng. Tóm lại, không thể biết đích xác thời điểm Chaigneau gia nhập quân đội Nguyễn Ánh.

Tháng 4/1799, trong chiến dịch Quy Nhơn lần thứ 3, lúc này Olivier đã mất (ngày 23/3/1799) chắc chắn Vannier và Chaigneau có tham dự, nhưng chưa được làm thuyền trưởng, nên Thực Lục không ghi tên họ trong các cuộc hành quân.

Phải đến tháng 2-3/1800, mới có ba người Pháp được quản tàu đại hiệu; Thực Lục việc tháng 2-

3/1800, ghi: "*Sai Khâm sai thuộc nội Cai đội Nguyễn Văn Chấn* [Vannier] *quản tàu đại hiệu Phượng Phi, Nguyễn Văn Thắng* [Chaigneau] *quản tàu đại hiệu Long Phi, Lê Văn Lăng* [de Forçant] *quản tàu đại hiệu Bằng Phi, theo Trung quân sai phái đánh giặc (bọn Chấn đều là người Phú Lang Sa)"* (TL, I, t. 407).

Đây là lần đầu tiên, tên của Vannier, Chaigneau và De Forçant được ghi trên danh sách hành quân của Thực Lục. Đúng vào thời gian này, Chaigneau bị bệnh, được gửi đi Malacca điều trị. Đây là giấy phép:

"J. Chaigneau, Khâm sai Cai đội Thuộc nội Thắng Tài Hầu, ***đã dự nhiều trận đánh,*** *mệt mỏi, hy sinh vì nước, bị mắc chứng bệnh hiểm nghèo; Công Đồng cho phép đi Malacca, trên chiếc thuyền chở hàng (lougre) với khâm sai cai đội Laurent Barisy. Phải trao lá thư của quan tham vụ ngoại giao Nam Hà gửi quan toàn quyền Malacca, thỉnh cầu quan toàn quyền vì lòng nhân từ, tìm thầy thuốc cho. Ngay sau khi khỏi bệnh, phải trở về để phò vua và làm công tác thường lệ. Công đồng báo trước để rõ ý vua".* Công Đồng Chi Ấn [Tức là dấu ấn của *Hội đồng các đại thần* xét việc công. Định chế *Công đồng* có từ thời Quang Trung]. Ngày 24, tuần trăng thứ 2, Cảnh Hưng năm 61 [19/3/1800] (Dịch [theo bản Louvet, t. 558-559. Cadière có bản dịch khác trong *Les diplômes et ordres de service de Vannier et de Chaigneau*, BAVH, 1922, II, t. 140).

Theo giấy phép này của Công Đồng, thì Chaigneau đã dự *"nhiều trận đánh"*. Như thế**, chắc chắn Chaigneau đã tham chiến từ 1799, khi Nguyễn Ánh đánh Quy Nhơn lần thứ ba.**

Đầu năm 1800, Chaigneau đi Malacca chữa bệnh và dưỡng bệnh. Theo lá thư Barisy viết ngày 28/12/1800 tại Sài Gòn, trong có câu: *"Chúng tôi đang ngập đầu trong chiến tranh"* (thư gửi đại tá Despinas ở Pondichéry, Salles, t. 55), thì ta có thể chắc chắn Chaigneau đã về lại Sài Gòn cuối năm 1800 cùng với Barisy và sẽ dự các chiến dịch, kể từ năm 1801 trở đi với tư cách thuyền trưởng tàu Long phi.

Thực Lục việc tháng 3/1801 ghi: "*Sai Nguyễn Văn Trương điều bát thuỷ quân tiến ra Quảng Ngãi, Quảng Nam đánh giặc [...] các chúa tàu hiệu Long Phi, Phượng Phi, Bằng Phi, là bọn Nguyễn Văn Chấn, Nguyễn Văn Thắng, Lê Văn Lăng đều thuộc quyền"* (TL, I, t. 432).

Ba người Pháp này, sẽ dự các trận Thị Nại, Quảng Nam và Phú Xuân, như chúng ta đã biết. Ở trận Thị Nại, họ có nhiệm vụ hộ tống vua, nhưng không điều khiển các thuyền Long Phi, Phượng Phi và Bằng Phi, vì vua đi ga-le (xem chương 20). Đến trận Phú Xuân họ ở dưới quyền điều khiển của tướng Phạm Văn Nhơn (xem chương 20). Sau khi vào Huế, trong dịp thăng thưởng quân sĩ, Vannier, Chaigneau và de Forçant đều được lên Cai Cơ.

Nhiệm vụ chuyên chở của các tàu Long Phi, Phượng Phi và Bằng Phi

Trong trận Thị Nại 1801, ba tàu Long Phi, Phượng Phi và Bằng Phi, đóng ở vịnh Cù Mông; vì Nguyễn Vương dùng thuyền chiến ga-le. Sau đó Chaigneau cho biết vua thường dùng các tàu đại hiệu này để chở quân nhu, tiếp tế. Điều này phù hợp với chính sử và các chỉ dụ sai phái.

Trước hết, Long Phi, Phượng Phi và Bằng Phi không phải lúc nào cũng do Chaigneau, Vannier và De Forçant điều khiển, Liệt Truyện ghi: *"Năm Tân Dậu* [1801] *Nguyễn Khắc Thiệu cùng với lưu thủ*

Vĩnh Trấn là Nguyễn Văn Thiệu sang Xiêm báo tin thắng trận [Thị Nại], ***khi về coi hai chiếc thuyền lớn bọc đồng là Bằng Phi, Phượng Phi,*** *chở lương gạo ở Quảng Nam đến quân thứ Quy Nhơn"* (LT, II, Nguyễn Khắc Thiệu, t. 344).

Thực Lục việc tháng 12/1801 ghi: *"Sai chúa tàu Phượng Phi là Nguyễn Văn Chấn (Vannier) và chúa tàu Bằng Phi là Lê Văn Lăng (de Forcanz) chở 15.000 phương gạo từ Quảng Nam đến quân thứ Thị Nại"* (Thực Lục I, t. 474). Hai thông tin này có thể chỉ cùng một nhiệm vụ của Bằng Phi và Phượng Phi mà cũng có thể là hai nhiệm vụ khác nhau trong năm 1801.

Sang năm 1802, tài liệu Salles do Cadières dịch và chú giải, in trong *Les diplômes et ordres de service de Vannier et de Chaigneau, BAVH, 1922, II*, trình bày những văn bản sau đây:

- Thư sai phái ngày 1/3/1802: Sai Chaigneau tải gạo từ Sài Gòn ra Huế. (t. 143)

- Lệnh cho Chaigneau ngày 19/4/1802: phải sửa soạn tàu, chờ, để cùng Liêm Chánh Hầu [Tôn Thất Liêm] hộ tống Từ Cung từ Gia Định về Huế (t. 145-146).

Liệt Truyện Trần Đại Luật ghi: *"Năm Nhâm Tuất* [1802], *lấy lại được Bình Định, Luật cùng bọn Hoàng Viết Toản đem binh thuyền về Gia Định đón Từ giá về Kinh"* (LT, II, Trần Đại Luật, t. 295). Và Thực Lục việc tháng 7/1802 ghi: *"Hoàng Văn Toản, Trịnh Ngọc Trí và Tôn Thất Liêm rước Từ cung về kinh"* (TL, t. 499). Như vậy, trong lúc Gia Long đánh ra Bắc, (khởi hành từ Huế ngày 20/6/1802, đến Thăng Long ngày 20/7/1802), có nhiều người được chỉ định đi đón Từ Cung về Huế: Từ tháng 4/1802, Gia Long đã chuẩn bị việc đón mẹ về Huế, và đến tháng 7 mới xong, điều này chứng tỏ đường biển từ Gia Định ra Huế còn nhiều khó khăn vì có tàn dư của quân Tây Sơn và giặc biển Tề Ngôi, do đó phải vận dụng thêm Hoàng Viết Toản, Trần Đại Luật.

Tháng giêng năm 1803, một nhiệm vụ chuyên chở khác được giao cho tàu Phượng Phi, ghi trong Thục Lục: *"Sai Chưởng Cơ, quản tàu Phượng Phi là Nguyễn Văn Chấn chở súng đồng ở Gia Định đến Kinh"* (TL, I, t. 539).

Vậy qua những gì được ghi lại, các tàu đại hiệu Long Phi, Phượng Phi và Bằng Phi, không phải lúc nào cũng do Chaigneau, Vannier và De Forçant điều khiển và còn có những nhiệm vụ khác, ngoài sự tham dự các chiến dịch.

Phái đoàn Roberts của Anh đến xin thông thương

Trong thời kỳ từ 1801 đến 1804, nước Anh đến xin thông thương ba lần:

1- Thực Lục tháng 5-6 /1801 ghi: *"Nước Hồng Mao sai người đem thư đến dâng phương vật mà xin miễn thuế cảng cho thuyền buôn. Vua hạ lệnh cho lưu trấn Gia Định* [Nguyễn Văn Nhơn] *viết thư trả lời: đánh thuế theo như thể lệ thuyền buôn Quảng Đông"* (TL, I, t. 438).

Lần này không rõ trưởng phái đoàn là ai, nhưng chính sách ngoại giao của Gia Long không thay đổi: không có đặc lệ cho người Âu.

2- Thực Lục tháng 7-8/1803 ghi: *"Hồng Mao sai sứ đến hiến phương vật, dâng biểu xin lập phố*

buôn ở Trà Sơn, dinh Quảng Nam. Vua nói rằng: "Hải cương là nơi quan yếu, sao lại cho người ngoài được!" Không cho. Sai trả vật lại mà bảo về" (TL, I, t. 564). Lần này chính là phái đoàn Roberts đến xin thông thương, vua trả lời thẳng là không cho, nhưng Roberts còn kiên trì xin nữa, truyện sẽ kéo dài trong một năm.

3- Tháng 7/1804, Thực Lục ghi: *"Nước Hồng Mao sai sứ đến dâng phương vật, dâng biểu xin thông thương. Lại xin cho người nước ấy ở lại Đà Nẵng, đi lại buôn bán. Vua nói: "Tiên vương kinh dinh việc nước, không để người Hạ lẫn với người Di, đó thực là cái ý đề phòng từ lúc việc còn nhỏ. Người Hồng Mao gian giảo, trí trá, không phải nòi giống ta, lòng họ hẳn khác, không cho ở lại, ban cho ưu hậu mà khiến về, khước từ những phương vật họ hiến". Rồi sau bọn Hội Thương Trọng (tên quan Hồng Mao)* [chỉ Roberts] *hai ba lần dâng thư yêu cầu. Cuối cùng vua cũng không cho.*" (TL, I, t.602)

Lần này cũng vẫn là phái đoàn Roberts; nhưng Thực Lục ghi như một phái đoàn khác, có thể Roberts không ở lại Việt Nam cả một năm, mà đã đi và sau quay lại; hoặc triều đình không biết rõ việc tàu Anh ở lại nước ta gần một năm trời.

Tóm lại, năm 1803, Roberts xin *"lập phố buôn ở Trà Sơn"* , năm sau xin *"ở lại Đà Nẵng";* cả hai yêu cầu, đều bị vua từ chối. Nhưng giọng văn Thực Lục lần sau có vẻ gay gắt hơn, hẳn là phải có lý do. Chúng tôi sẽ giải thích rõ hơn vụ việc này trong chương viết về *Các sứ bộ Anh và Pháp đến Việt Nam thời Gia Long và Minh Mạng.* Ở đây chỉ bàn đến việc Chaigneau và Vannier được chỉ định tiếp đón phái đoàn Anh.

Chaigneau và Vannier được lệnh tiếp đón phái đoàn Roberts

Khi sứ bộ Roberts đến Đà Nẵng tháng 7-8/1803, vua đang chuẩn bị ra Bắc để nhận phong của nhà Thanh, sai Phạm Văn Nhơn, Nguyễn Văn Khiêm và Trần Văn Thái giữ kinh thành. Ngày 19/9/1803, vua rời Huế. Ngày 26/9/1803, đến Nghệ An; gọi Phạm Văn Nhơn ra Hà Nội dự lễ. Ngày 29/11/1803, đến Thăng Long; tháng 2/1804, làm lệ thụ phong; Nguyễn Văn Thành nhận sắc, Phạm Văn Nhơn nhận ấn. Ngày 2/3/1804, vua rời Thăng Long; ngày 19/3/1804, về tới Huế. Gia Long đặt tên nước là Việt Nam.

Đúng vào thời điểm này thì có vụ tàu Anh đến Đà Nẵng, trước khi Vua ra bắc. Vua từ chối, không tiếp. Tàu Anh vẫn đỗ lại ở Đà Nẵng trong nhiều tháng. Chaigneau và Vannier được lệnh thư của Công đồng [Hội đồng các quan đại thần] ra tiếp, thông báo cho đại diện Roberts những luật lệ của triều đình, nhận thư, dịch thư và đem thư đệ trình lên vua, trong khi vua đang trên đường ra Bắc. Tàu Anh kiên quyết chờ đợi vua về, để xin tiếp kiến lại, và chỉ nhổ neo ngày 14/8/1804. Khi đi, Roberts để lại một lá thư phản đối xấc xược, lời lẽ đe doạ: *"Tôi còn phải báo cho Bệ hạ biết nếu ngài để cho kẻ thù của nước Anh* [chỉ Pháp] *mở một thương điếm hay dễ dàng buôn bán bất cứ thứ gì, thì ngài nên biết rằng, sự tiếp xúc với họ sẽ chuốc lấy hậu quả là mối hận thù của chính phủ Anh"* (dịch theo bản dịch tiếng Pháp in trong La Cochinchine Religieuse của Louvet, quyển II, t. 496-498).

Qua lệnh thư của Công đồng gửi Vannier và Chaigneau, ngày 28/9/1803, chúng tôi xin tóm tắt tiến trình tiếp đón này như sau:

Thuyền trưởng Anh, khi đến Đà Nẵng, đã gửi thư cho Vannier và Chaigneau, báo cho biết là họ có

đem thư đệ trình lên vua. Việc này vua Gia Long đã biết từ trước khi khởi hành ra Bắc.

Đến ngày 19/9/1803, Gia Long rời Huế, Công đồng, theo lệnh của vua, viết thư sai phái ngày 29/9/1803, lệnh cho Chấn Tài Hầu [Vannier] và Thắng Đức Hầu [Chaigneau] [trong thư nói rõ: Vannier đi hay không tuỳ ý, còn Chaigneau phải đi, như vậy có thể hiểu Chaigneau biết tiếng Anh] cùng với Thạnh Đức Hầu (chưa biết là ai) ra Đà Nẵng, lên tàu và nói với đại diện Anh như thế này:

"*Theo tục lệ ở đây, khi có thuyền tàu ngoại quốc đem thư đến, thì ta gửi người đến xem chữ nghiã thế nào; sau khi đã dịch sang tiếng quốc âm, sẽ trình lên Hoàng Đế biết; và sau đó mới cho phép sứ giả đến chúc tụng". Phải nói rõ như thế, để cho họ hiểu. Rồi phải lấy thư của Trấn quan* [quan trấn thủ Anh ở Pondichéry] *dịch sang quốc âm, dịch cẩn thận, rõ và đúng. Còn phải nói thêm như thế này: hiện Hoàng Đế trên đường ra Bắc; mà đường biển lúc này khó khăn. Vậy họ phải cắm neo đợi, ở chỗ đang đỗ* [nghiã là không được vào Huế]. *Cho phép được mua bán tất cả các thứ, không giới hạn gì. Sau khi dịch xong thư thì trả lại cho họ. Thắng Đức Hầu đem bản dịch đến hành tại* [chỗ vua đóng] *dâng vua, và đợi thư trả lời.*

Ngoài ra, Chấn Tài Hầu và Thắng Đức Hầu còn phải gặng hỏi và bắt họ phải khai chi tiết những điều sau đây: nước Anh còn gửi thêm tàu nào nữa hay không và đến với mục đích gì; để khi Thắng Đức Hầu đến gặp Hoàng đế, phải tâu cho rõ. Sau khi Chấn Tài Hầu và Thắng Đức Hầu tới Quảng Nam và giải quyết xong các vấn đề với tàu Anh, thì phải trình tâu ngay cho các quan phụ chính biết. Nhớ đem theo quân hộ tống, cho ăn mặc quần áo oai vệ, và đem theo văn kiện để trưng dụng phu khuân vác. Y lệnh. Sau khi dịch xong thư, không giữ mà phải trả lại họ; để khi họ đến Kinh, còn đệ trình lên Hoàng Đế. Còn bản dịch sang quốc âm, phải đưa người khẩn cấp mang đến hành tại dâng vua. Thắng Tài Hầu cũng lên đường theo sau, vì đường thì xa, mà hành trình của ông còn xa hơn.

Gia Long năm thứ hai, tháng 8, ngày 13 [28/9/1803] Công Đồng Chi Ấn. (*Les diplômes et ordres de service de Vannier et de Chaigneau, BAVH, 1922, II*, t. 155).

Đọc lệnh thư này, chúng ta biết rõ lề luật của triều đình khi có phái đoàn đem thư nước ngoài: Lá thư này, trước hết, phải được dịch ra quốc âm cho vua xem trước, sau đó bản chính sẽ trả lại phái đoàn, và nếu họ được vua tiếp, lúc đó sứ giả mới chính thức đưa thư lên triều kiến.

Vài ngày sau lệnh thư này của Công Đồng, Chaigneau nhận được lệnh thư của tướng Phạm Văn Nhơn, đệ nhất phụ chính, ngày 2/10/1803, như sau:

Khâm Sai, Chưởng Thần Võ Quân, Kiêm Giám Thần Sách Quân, Quận Công, Thị Trung Đô Thống Chế [tức Phạm Văn Nhơn]

Thông báo

Việc: Theo lệnh Hoàng Đế, chỉ thị cho Khâm Sai, Thuộc nội, Chưởng Cơ, Chính Quản Long Phi tàu, Thắng Đức Hầu [Chaigneau], *kính cẩn tuân theo chỉ thị của Hoàng Đế, vì ân huệ đặc biệt, gửi 15 người lấy trong quân dưới quyền cai quản* [của Chaigneau] *và một cai đội và 40 người, hộ tống* [Chaigneau] *đi Đà Nẵng, để liên lạc với những người trên tàu Anh; dịch và viết lại lá thư do nước này gửi đến, mang lá thư dịch dâng lên Hoàng Đế...*

Gia Long, năm thứ nhì… [2/10/1803], Thần Sách Túc trực Đô Thống Chế chi chương. (*Les diplômes et ordres de service de Vannier et de Chaigneau, BAVH, 1922, II*, t. 160).

Tóm lại, qua vụ này, chúng ta biết được tiến trình tiếp đón một tàu ngoại quốc đến xin tiếp kiến, theo quy luật của triều đình. Chaigneau và Vannier được sai đi đón tàu Anh, nhưng Pháp và Anh là hai nước cừu địch, tất cả mọi khó khăn xẩy ra từ đó; phiá Pháp muốn tìm mọi cách ngăn ngừa Anh giao thương với Việt Nam, và phía Anh cũng muốn dùng mọi cách ngăn Pháp vào Việt Nam.

Vì những khó khăn đó, nên tàu Anh kiên trì đợi vua từ Thăng Long về, để sứ giả xin gặp trực tiếp. Ngày 19/ 3/1804, vua về đến Huế, nhưng công việc giao tiếp vẫn không tiến triển, vì bất đồng ngôn ngữ và vì quan điểm hai bên khác nhau: vua không chấp thuận nhượng bất cứ mảnh đất nào cho nước ngoài để mở thương điếm, có thể còn thêm ác cảm từ vụ tàu Anh bắt tàu Armide của vua và Anh bán khí giới cho Tây Sơn. Roberts ở lại Việt Nam đến ngày 14/8/1804, đệ thư nhiều lần, nhưng không đạt kết quả, nên khi đi, đã gửi lại lá thư lời lẽ hết sức xúc phạm. Chúng tôi sẽ dịch lá thư của Roberts và trở lại vấn đề này trong chương *Các sứ bộ Anh và Pháp đến Việt Nam thời Gia Long và Minh Mạng*.

Vannier và Chaigneau bị giảm số quân trong thời bình

và các tàu *Long Phi* và *Phượng Phi* không còn hoạt động

Theo tài liệu của Salles, do Cadières biên soạn, in trong *Les diplômes et ordres de service de Vannier et de Chaigneau* (BAVH, 1922, II), thì văn bằng Chưởng Cơ của Chaigneau ngày 19/12/1802 (t. 150-151), cùng một mẫu với văn bằng Chưởng cơ của Vannier ngày 6/12/1802 (t. 147-148), chỉ khác ở điểm: "Vannier… *quản tàu Phượng Phi, điều khiển* ***đội Tiệp Thủy***". còn "Chaigneau… *quản tàu Long Phi, điều khiển* ***hai đội Kiên Thuỷ***".

Điều đáng chú ý là: mặc dù được thăng chức Chưởng Cơ, nhưng Vannier chỉ được cai quản **một đội Tiệp Thủy**, tức là vào khoảng **50 người**. Chaigneau được cai quản **hai đội Kiên Thuỷ** tức là vào khoảng **100 người**, trừ khi hai đội của Chaigneau chỉ bằng một đội của Vannier. Quân số này không phù hợp với địa vị Chưởng cơ, trên nguyên tắc, coi khoảng 5, 6 trăm người. Ngay trong chiến tranh, khi Chaigneau và Vannier còn làm thuyền trưởng, các tàu đại hiệu đều chở 300 quân, tức là họ đã từng có 300 quân trong tay.

Vậy, có thể hiểu: Vannier và Chaigneau, sau chiến tranh, chỉ nhận chức Chưởng cơ "danh dự", vua không để cho người ngoại quốc cầm quân?

Sự giảm thiểu này, còn tiếp tục nữa, chiếu theo lệnh Chaigneau nhận được ngày 15/1/1803:

"Công Đồng ra lệnh cho Chưởng Cơ Chánh quản Long Phi đồng tàu, phải thi hành: Chỉ giữ lại 50 quan, quân và phi tiêu, trong số cựu quân, để chăm sóc và bảo vệ tàu. Nếu cựu quân không đủ, thì thêm quân mới cho đủ số 50, còn lại bao nhiêu quân mới, cho về nghỉ. Tới ngày lĩnh lương, chỉ trình diện 50 người để lĩnh lương. Y lệnh."

Gia Long, năm thứ nhất, tháng 12, ngày 22 [15/1/1803] Công Đồng Chi Ấn ((*Les diplômes et ordres de service de Vannier et de Chaigneau, BAVH, 1922, II*, t. 154).

Theo chỉ thị này của Công Đồng, thì Chaigneau chỉ còn được giữ 50 quân để coi tàu, chứ không phải để làm người hầu như Michel Đức viết trong *Souvenir de Huế*.

Hai năm sau, một chỉ thị nữa cho Chaigneau ngày 21/2/1805, ghi:

"Công Đồng chỉ thị cho quản Long Phi đồng tàu, Khâm sai, Thuộc nội, Chưởng cơ, Thắng Đức Hầu, một lệnh cần biết: Gửi gấp 35 quân của tàu Long Phi cho tàu Phượng Phi mượn, khi tàu [Phượng] *tới Sài Gòn, sẽ cho quân này trở về xứ. Y lệnh"*.

Gia Long năm thứ tư, tháng thứ 1, ngày 22 [21/2/1805] (*Les diplômes et ordres de service de Vannier et de Chaigneau, BAVH, 1922, II*, t. 161)

Theo lệnh này, Long Phi phải cho Phượng Phi "mượn" 35 lính trong số 50 lính, để lái Phượng Phi về Sài Gòn, sau đó Phượng Phi sẽ ở lại đây, và cho 35 người lính này "về xứ" tức là giải ngũ.

Tóm lại, đến 1805, cả Vannier lẫn Chaigneau đều **không có tàu** để làm thuyền trưởng nữa.

Có thể tất cả những sự giảm thiểu liên tiếp này đã khiến cho Chaigneau bất mãn.

Quyết định trở về Pháp

Ngay từ năm 1806, Chaigneau đã muốn bỏ đi, nhưng đã có vợ con, không biết đi đâu, đành ở lại Việt Nam, những lá thư năm 1807, 1808, 1812 gửi giáo sĩ Létondal, đều nói đến tâm sự này. Năm 1808, ông nhận được tin tức gia đình lần đầu, nhưng trong thư trả lời, ông không dám nói đến chuyện vợ con, có lẽ vì lấy vợ Việt. Mãi đến năm 1817, mới nói, khi đó vợ ông đã mất từ năm 1815, và ông vẫn lần lữa không trở về, viện lẽ có bổn phận với vua; đi thì vua sẽ buồn, vv… và thêm ăiều nữa, là ông rất gắn bó với giáo hội công giáo.

Tháng 9/1817, hai tàu Pháp *La Paix* và *Henri*, cập bến Đà Nẵng. Thuyền trưởng tàu *Henri* đề nghị chở ông và gia đình về Pháp không tốn tiền, nhưng ông vẫn không về, mặc dầu trong thư ông nói *"ghê tởm cái xứ đang ở"*.

Hai tàu này đi được 6 ngày thì chiến thuyền *Cybèle* đến Đà Nẵng ngày 30/12/1817, chính thức muốn nối lại giao thương với Việt Nam.

Vannier được gửi ra Tourane đón (Chaigneau đau chân không đi được). Họ gặp nhau thường xuyên để bàn tính mọi chuyện. Thuyền trưởng Kergariou tin tưởng có Vannier vận động, sẽ được vua tiếp. Nhưng phái đoàn Kergariou cũng thất bại, vua Gia Long không tiếp, vì lý do: phái đoàn không có thư của vua Pháp [Louis XVIII, 1815-1824]. *Cybèle* rời Đà Nẵng ngày 22/1/1818. Chúng tôi sẽ trở lại việc này trong chương *Các sứ bộ Anh và Pháp đến Việt Nam thời Gia Long và Minh Mạng*.

Vannier viết trong thư ngày 15/6/1819 cho Baroudel, quản thủ tu viện Macao: "*Chaigneau và tôi kinh tởm cái nước Nam này, chúng tôi sẽ tìm mọi cách để đi thoát"*. Trong thư gửi cho Baroudel ngày 3/6/1819, Chaigneau kể vua Gia Long già yếu rồi, sẽ có nhiều thay đổi trong triều. Cùng dịp ấy, tàu *La Rose* đến Đà Nẵng (trước ngày 17/6/1819) và tàu *Henri* cũng trở lại Đà Nẵng ngày 10/7/1819. Một trong hai tàu này đã mang bản sao lá thư ngày 17/9/1817 của quận công de Richelieu, thủ tướng Pháp,

viết cho Chaigneau, yêu cầu ông làm phúc trình về tình hình nước Nam, cùng với công văn ngày 26/8/1818: trao tặng Chaigneau và Vannier, Ngũ đẳng Bắc đẩu Bội tinh (Chevalier de la Légion d'honneur).

Theo Michel Đức, thì chính lệnh làm phúc trình cho chính phủ Pháp về tình hình Việt Nam đã thúc đẩy Chaigneau quyết định về Pháp. Rey, thuyền trưởng tàu Henri, vẫn giữ đề nghị chở cả gia đình ông về Pháp không tồn tiền.

Những yếu tố này, kèm thêm vấn đề thừa hưởng gia tài của cha, đã giúp ông quyết định trở về Pháp. Vườn nhà của ông ở Dương Xuân bán cho công chúa Bảo Thuận, con gái thứ năm của vua Gia Long, nhưng không rõ nhà bán cho ai. (Cadière, La maison de Chaigneau, BAVH, 1917, II, t. 128-129), và ngày 21/10/1819, Giám mục Véren [Labartette] làm giấy chứng thực khai sinh cho các con ông. Chaigneau xin phép vua Gia Long về nghỉ 3 năm ở Pháp, được vua chấp thuận.

Ngày 13/11/1819, Chaigneau cùng gia đình lên tàu *Henri,* gồm 5 con với bà Hồ Thị Huề, là Michel Đức, Joseph Nhàn, Pierre Địu, Francois-Xavier Ngãi, Anne Trinh, cùng hai con với với vợ sau Hélène Barisy là Louis Thương và Henri Quang (mất trên chuyến đi). Ngày 14/4/1820, tàu đến Bordeaux.

Chaigneau hy vọng được thừa hưởng gia tài của cha (giàu vì làm đại tá hải quân cho Công Ty Pháp Ấn) nhưng gia tài này phải chia cho sáu con, và qua các biến động ở Pháp, không còn lại gì.

Chương 22: Jean-Baptiste Chaigneau Nguyễn Văn Thắng (1769-1832)

Phần 2: Chaigneau dưới thời Minh Mạng

Từ 1807 trở đi, giọng Chaigneau viết về Gia Long trong thư rất khác nhau: Đối với các giáo sĩ quản thủ tu viện Macao, Chaigneau mô tả Gia Long là vị vua tàn ác, sách nhiễu dân chúng, triều đình sắp đổ… Thư gửi cho M. Létondal, ngày 6/6/1807, có những câu:

"*Chắc cha Bissachère đã kể chi tiết cho cha nghe tình trạng hiện nay ở Nam và Bắc Hà. Dân chúng đói khổ cùng cực. Vua, quan sách nhiễu dân chúng một cách đáng phẫn uất. Công lý là tiền bạc: người giàu tha hồ bóc lột người nghèo mà không bị trừng trị vì họ có tiền trong tay…*" (Cadière, Doc. Rel. t. 59).

Thư ngày 12/5/1808, gửi M. Létondal một năm sau, có những câu:

"*Về tôn giáo, con nghĩ dưới thời vua này thì các giáo sĩ và giáo dân còn được tạm yên, mặc dù cả vua lẫn quan đều không ưa đạo; bọn đàn bà thì tất cả đều ghét đạo, họ còn làm hại đạo hơn các quan. Con nghĩ triều đình này không được lâu đâu. Đã có nhiều nơi nổi loạn rồi, nhất là ở Bắc… **Nhà vua đè nén dân chúng bằng khổ dịch và lao công, không cho ăn, không trả lương,** mà lại còn bắt phải trả đủ thứ thuế, không tha cho ai hết. Các quan hà sách và cướp bóc tha hồ… Triều đình này đang khủng hoảng, sẽ đổ…*" (Cadière, Doc. Rel. t. 60).

Nhưng khi viết thư cho gia đình, giọng Chaigneau lại khác hẳn. Sau nhiều năm không liên lạc, khi nhận được thư của người anh cả, Alexandre-Jean, báo tin về việc chia gia tài ở Pháp và cần giấy ủy quyền, Chaigneau, trong thư viết uỷ quyền cho anh ngày 27/3/1809, kể về Gia Long như sau:

"*Em rất muốn về hôn anh chị và sắp xếp việc gia đình, nhưng em đã đầu quân giúp vua Nam Hà, **mặc dù ông cho phép em ra đi,** nhưng thấy ông rất buồn và nói rằng: đã theo ông trong lúc khốn khó, lại bỏ ông khi đã hưng thịnh, điều đó làm ông đau lòng. Bởi tất cả tình bạn ông dành cho em và cách ông đối xử với em trong mọi trường hợp, em nghĩ rằng **bỏ ông về Pháp bây giờ là vô ơn.** Khi em đến nước này giúp ông, ông mới chỉ sở hữu một vùng đất nhỏ tàn tạ, quân ngụy chiếm hết cả nước và đã giết hết tổ tiên của ông. Hiện nay, ông đã làm chủ tất cả Nam Hà, Bắc Hà và một phần Cao Mên…*" (Salles, t. 157-158).

Những điều trên đây có hơi quá đáng, khi Chaigneau đầu quân, khoảng 1797, NguyễnVương đã làm chủ toàn bộ miền Nam từ 1788. Nhưng lời thư này, cho thấy, đối với gia đình, năm 1809, Chaigneau bảo: sở dĩ chưa về Pháp vì lòng trung đối với vua. Còn đối với giáo hội, ông trình bầy vua là một kẻ "hôn quân, vô đạo". Vậy đâu là sự thực?

Tám năm sau, trong thư gửi người anh cả ngày 1/10/1817, Chaigneau cho biết:

- Ông không nhận được tin gia đình, sau thư "uỷ quyền", mãi tới 12/9/1815 mới có thư trả lời.

- Thuyền trưởng tàu Henry sẵn sàng chở cả gia đình ông về Pháp không tốn tiền.

- Về người vợ kế Hélène Barisy và ngỏ ý về Pháp chơi thăm gia đình với vài đứa con lớn, định để vợ con ở lại, nếu vợ là người Việt, nhưng Hélène là người Pháp [lai], không nơi nương tựa nên xin cho cả gia đình về Pháp (Salles, t. 160).

Trong thư ngày 3/6/1819 gửi quản thủ Baroudel, Chaigneau lại nói giọng khác hẳn:

"*... Không thể có tàu Âu châu nào đến nước này, ở đây, mỗi ngày vẫn là những sách nhiễu đến cùng... Con không chịu đựng được nữa và con nóng lòng đợi vài tàu Pháp đến đây để thừa dịp về lại tổ quốc. Nhà vua yếu lắm rồi, không chắc có qua khỏi... sẽ có thay đổi trong chính phủ...*" (Cadière, Doc. Rel. t. 62).

Câu "*Không thể có tàu Âu Châu nào đến nước này*" hoàn toàn sai, vì vẫn có các tàu buôn ngoại quốc đến Đà Nẵng; chỉ khi nào họ muốn xin triều kiến hoặc đòi hỏi những điều kiện "thông thương" không thể chấp nhận được, vua mới không tiếp (xin xem chương sau).

Lá thư của Vannier gửi M. Baroudel ngày 15/6/1819, cũng cùng một giọng như thế, đối với Vannier, sự "ghê tởm" nước Việt, bắt nguồn từ việc vua không tiếp Kergariou, thuyền trưởng tàu Cybèle của Pháp:

"*... Dĩ nhiên là con đã hết lòng vận động để cho ông ấy* [Kergariou] *được yết kiến vua. Nhưng những âm mưu ở trong triều và sự ngờ vực của thái tử đã khiến việc không thành, họ thoái thác vì luật trong xứ, mà Ông này không mang theo thư của vua Pháp gửi vua nước Nam, cũng không có cả thư của Thượng thư Pháp gửi Thượng thư nước Nam, nên không biết tiếp thế nào, v.v. Một ông vua, đã nhờ vào người Âu, nhất là người Pháp, mới lấy lại được xứ sở mà xử sự như vậy, thực là vô ơn! Con thú thật với cha rằng, từ lúc ấy, ông Chaigneau và con ghê tởm cái nước Nam, và chúng con sẽ tìm cách đi thoát, trở về tổ quốc thân yêu của ta. Hơn nữa thái tử đã bắt đầu nói đến việc đàn áp đạo thánh của ta... Sau đó, ông còn truyền đến tai con, cho biết rằng, chỉ vì nể hai chúng con, mà chưa thi hành đó thôi; nhưng sẽ làm; phải làm. Nếu chúng con có công với triều đình, thì sẽ thưởng và cho phép ra đi, điều này, ở nước Nam, có nghiã là đuổi khéo. Sau những lời này, thưa cha, nếu nhà vua qua đời, chúng con rất khó ở lại Nam Hà. Không phải là về mặt chính trị chúng con có gì để than phiền thái tử, bởi vì ông đối xử với chúng con luôn luôn rất tử tế và tỏ ý nể trọng trước mặt tất cả các quan...*" (Cadière, Doc. Rel. t. 63).

Những lá thư này cho thấy, Chaigneau và Vannier bị phân chia giữa hai lựa chọn: ở lại Việt Nam hưởng lộc của một viên quan võ hàng tam phẩm (chưởng cơ), hay trở về Pháp, với đàn con đông, chưa biết làm nghề gì sinh sống. Họ đã chọn ở lại Việt Nam. Khi tàu Cybèle đến Đà Nẵng, họ tưởng có thể vận động vua tiếp thuyền trưởng Kergariou, làm một việc hữu ích cho tổ quốc của họ, nhưng không thành, đó là một trong những lý do khiến họ bắt đầu chán ghét vua Gia Long.

Còn Salles thì đưa ra lập luận: Chaigneau thấy triều đình Gia Long "thối nát", đã "can đảm" làm một thứ "Đại Sư" (Grand Maître) đứng ra can gián vua, nên bị đình thần ganh ghét. Lập luận này khó đứng vững, bởi vì nếu Salles đọc kỹ những chỉ thị sai phái Chaigneau và Vannier do chính ông sưu tầm, thì

sẽ thấy vị trí của hai người này trong triều: họ chỉ là quan võ hàng tam phẩm, có danh mà không có quyền, không có quân đội, không có tàu để cai quản, không phải là "đại thần" có quyền sinh sát trong triều, có thể can vua, mà bị ganh ghét. Những "Grand Maître" trong triều lúc đó phải là Đặng Đức Siêu, Trịnh Hoài Đức… chưa kể Minh Mạng đã thay cha cầm quyền. Việc Kergariou nhờ Chaigneau và Vannier vận động xin vào yết kiến vua mà không được, lại càng chứng tỏ họ không có quyền hành gì cả. Vua Gia Long vẫn giữ vững chính sách ngoại giao từ 1790: không cho bất cứ nước Âu châu nào, kể cả nước Pháp, được có đặc quyền hơn các nước khác ở Á Châu; trong việc buôn bán, và không cấp cho họ bất cứ mảnh đất nào để xây thương điếm vì ông đã quá rõ tình hình Ấn Độ và Trung Quốc.

Chaigneau về Pháp lần thứ nhất

Không xin được yết kiến vua, Kergariou và tàu *Cybèle* rời Đà Nẵng ngày 22/1/1818.

Dù bực bội về chuyện vua không tiếp sứ giả Kergariou, tuy vậy gần 2 năm sau vụ tàu Cybèle rời Việt Nam, Chaigneau mới quyết định về Pháp.

Ngày 15/6/1819 Vannier viết thư cho Baroudel, có câu: "*Chaigneau và con kinh tởm cái nước Nam này, chúng con sẽ tìm mọi cách để đi thoát*". Nhưng ông cũng vẫn ở lại. Và khi Chaigneau đi được một năm, trong thư viết cho Baroudel ngày 13/7/1820, Vannier kể tại sao chưa về cùng:

"*… Ông Chaigneau đã đi năm ngoái, được vua cho phép về Pháp nghỉ 2 năm. Ông ta về với cả gia đình, con chắc ông ấy không trở lại nữa. Chỉ còn một mình con trong số những người Pháp giúp nhà vua lấy lại ngai vàng. Chưa kể, nếu con có thì giờ* ***đòi được hết tiền nợ ở Nam Hà và Bắc Hà,*** *thì con cũng đã đi với gia đình rồi, nhưng thôi để năm sau vậy,* [vì con] *đã lấy* ***80.000 francs tiền lời****, trong vụ* [mua] *vũ khí, được chở trên một con tàu 800 tô-nô, tàu này sẽ khởi hành từ Bordeaux tháng giêng sắp tới và sẽ đến đây vào khoảng tháng 5, nếu không có trở ngại vì chiến tranh với Anh.*

Hoàng đế nước Nam đã từ trần vì bệnh ngày 2/2/ vừa qua. Ngày 27/5 đã chôn với đại lễ. May mà cái chết của ông không gây cuộc loạn nào. Nếu người nối nghiệp cứ cư xử như thế này thì sẽ được quần thần tin tưởng kể cả những người không theo ông khi vua còn sống. Từ khi lên ngôi, ông chưa nói gì, chưa làm gì, về đạo của ta… Còn về phiá con, riêng con, con chẳng có gì phải than phiền ông cả, ông vẫn luôn luôn niềm nở và nói chuyện thân mật với con…" (Cadière, Doc. Rel., t. 63-64).

Như vậy, lý do khiến Vannier chưa về, là vì sự buôn bán vũ khí đang dang dở, không thể bỏ đi ngay được. Ở lại Việt Nam, không những được hưởng lộc quan võ hàng tam phẩm mà không phải làm gì, trừ thỉnh thoảng đón khách ngoại quốc; thời gian còn lại làm việc buôn bán vũ khí để làm giàu, còn gì lợi hơn?

Chaigneau về Pháp, có thể vì hai lý do: Thứ nhất, nhận phần gia tài của cha. Và thứ hai, vì ông đã thấy một con đường công danh tại Pháp. Xin giải thích:

Chính quyền Louis XVIII (1814-1824), muốn trở lại Viễn đông, vùng đã bị bỏ quên trong nhiều thập niên, vì nội tình chính trị ở Pháp, mới nghĩ đến hai người Pháp đang làm quan dưới triều Gia Long, cho rằng họ có thể làm trung gian cho Pháp trở lại Việt Nam. Vì thế, quận công de Richelieu, thủ tướng

Pháp, viết thư ngày 17/9/1817 cho **Chaigneau, yêu cầu ông làm bản phúc trình về tình hình Việt Nam,** và ngày 26/8/1818, ra văn kiện **trao tặng Chaigneau và Vannier, Ngũ đẳng Bắc đẩu Bội tinh** (Chevalier de la Légion d'honneur). Lá thư và huân chương đã đến Việt Nam rất chậm, Chaigneau và Vannier chỉ nhận được khi hai tàu *La Rose* đến Đà Nẵng (trước ngày 17/6/1819) và *Henri* trở lại Đà Nẵng ngày10/7/1819.

Vì tin tưởng vào sự trong đãi của chính phủ Pháp qua hai giá trị "thực tiễn" này mà Chaigneau quyết định về nước. Ngày 13/11/1819, gia đình ông lên tàu *Henri,* ngày 14/4/1820, tàu đến Bordeaux.

Về tới Bordeaux, việc khẩn cấp là phải viết ngay **bản phúc trình về tình hình Việt Nam.** Đáng lý việc này phải làm trong 6 tháng ở trên tàu, nhưng Chaigneau không quen chữ nghiã, ông định sẽ lên Paris phúc trình miệng. Nhưng Bộ ngoại giao đang chờ những thông tin của Chaigneau, vì thế, ông Tỉnh trưởng Gironde phải phái hai người thư ký "thông minh" đến nghe Chaigneau đọc rồi viết lại, tại chỗ, với sự cộng tác của ông tham vấn trong toà tỉnh trưởng để hệ thống hoá bản phúc trình (Salles, t. 255-256).

Bản phúc trình của Chaigneau

Bản phúc trình được Salles sưu tầm, chú giải, in dưới tựa đề: *Le mémoire sur la Cochinchine de Jean-Baptiste Chaigneau* (Hồi ức của Chaigneau về nước Nam), BAVH, 1923, II, t. 257-283- nói về nhiều vấn đề: Địa lý, chính trị ba miền. Dân số và khí hậu. Chính thể. Hệ thống quan lại, hành chánh: xã, tổng, huyện. Tổ chức quân đội. Tình hình tiền tệ. Thuế khoá. Pháp lý. Dân cư. Phong tục. Tôn giáo. Chăn nuôi. Gia súc. Thương mại. Sản phẩm xuất cảng và nhập cảng. Chiều kích các tàu vào cửa Đà Nẵng và Sài Gòn và giá thuế tương ứng ở mỗi cửa biển. Những sản phẩm cấm xuất cảng. Tình trạng kỹ nghệ.

Salles cho biết ông tìm thấy bản phúc trình này trong Văn Khố Ngoại giao (Asie, Mémoires et Documents. Indes Orientales, Chine, Cochinchine, tập 21, t. 228-254), là một bản sao, không có chữ ký, không đề ngày tháng và tên tác giả (*Le mémoire sur la Cochinchine de Jean-Baptiste Chaigneau* (Hồi ức của Chaigneau về nước Nam), BAVH, 1923, II, t. 253).

Qua nội dung, ta thấy đây không thể hoàn toàn là "tác phẩm" của Chaigneau, mà chỉ là một bản văn ghi một số điều Chaigneau biết và kể lại, thí dụ như về binh bị, về sản phẩm xuất nhập cảng, v.v. phần còn lại dường như là sao chép những thống kê đã thấy ở các tài liệu khác (ví dụ sách của Montyon, Barrow, v.v.). Duy trong phần *Nhận xét tổng quát* (Réflexions générales) (BAVH, 1923, II, t. 278-283), Chaigneau đưa ra hai lời khuyên đáng chú ý:

- Việc buôn bán với Việt Nam cũng có những trở ngại: tuy giá thành mua ở đây rất rẻ, nhưng điều kiện chuyên chở quá xa. Người dân ở đây **không quen dùng sản phẩm của người Âu** quá đắt và không tiện dụng đối với họ. Ví dụ họ rất thích gương, nhưng một cái gương tốt quá đắt, chỉ có người giàu mới mua nổi, v.v.

- Chính phủ Pháp nên chiếu cố đến Việt nam, vì nhiều mối lợi: khi đánh nhau với Anh có chỗ dựa hậu cần và là cửa ngõ vào nước Tàu. Nếu Pháp không chú ý đến việc này thì những nước cừu địch [Anh, Hoà Lan, Tây Ban Nha] sẽ làm. (BAVH, 1923, II, t. 280).

Chaigneau nhận chức mới và trở lại Việt Nam

Đến Bordeaux, Chaigneau đưa gia đình về nhà chị/em, bà de Rosières ở Albi (gần Toulouse), rồi một mình ông đi Paris vào khoảng 10 hay 12/5/1820. Ông đến Paris cuối tháng 5 và ở tới 5/8/1820, được yết kiến vua Louis XVIII, nhận huân chương Saint-Louis.

Sau vinh dự ấy, Chaigneau không có cách gì sinh sống ở Pháp, di sản của cha chỉ là chiếc lâu đài đổ đổ nát ở nhà quê, vì thế, ông đã nhận ngay nhiệm vụ quay trở lại nước Nam.

Chaigneau trở lại nước Nam, với một bản chỉ thị định rõ các chức vụ cao cấp của ông: *Đại lý nước Pháp* (*Agent de France)* tại triều đình Huế, *Lãnh sự Pháp* (*Consul de France*) đối với kiều dân Pháp ở Việt Nam, và *Khâm sai* (*Commissaire du Roi*) để thay vua Pháp ký các thỏa ước với VN; lĩnh lương 12.000 francs một năm. Sẽ có người cháu Eugène Chaigneau, 22 tuổi, làm thư ký riêng cho ông (Michel Đức con trai ông không đủ khả năng tiếng Pháp để làm việc này), lương 1.500 francs một năm. Nghi định được vua Louis XVIII ký ngày 12/10/1820.

Chaigneau đi cùng vợ con (thêm bé gái Marie mới sanh) -trừ Pierre Địu và François Xavier Ngãi, được học bổng ở lại Pháp- Tất cả lên tàu La Rose rời Bordeaux ngày 1/12/1820, cùng các giáo sĩ Olivier, Gélan, Taberd và Gagelin.

Chaigneau đến Huế ngày 17/5/1821, vua Gia Long mất đã hơn một năm (ngày 3/2/1820, vì bệnh thuỷ thũng (hydropique, thư Labartette ngày 10/6/1820, Launay, III, t. 436). Ông có vẻ xúc động về cái chết của vua, trong thư viết cho anh ngày 19/10/1821, có câu: "*Tôi thương tiếc ông* [Gia Long], *thương tiếc ông rất lâu, vì đó là một người chính trực*".

Ngày 16/7/1821, Chaigneau mua ngôi nhà ở Chợ Được; sau bán lại cho Minh Đức Hầu, chồng công chúa Bảo Thuận (người đã mua vườn nhà cũ ở Dương Xuân của ông năm 1819) ngày 25/10/1824, (Cadière et Cosserat, La maison de JB Chaigneau, Consul de France à Huế, BAVH, 1922, tập1, t. 1, t. 9 và t. 23), trước khi gia đình ông ra Đà Nẵng để về Pháp vĩnh viễn, năm 1824.

Ngay hôm sau khi đến Huế, ngày 18/5/1821, Chaigneau đã đệ trình lên vua Minh Mạng thư của vua Louis XVIII, ủy nhiệm ông trong chức vụ: *Đại Lý (Agent)* của Pháp, cùng nhiều quà cáp, gồm: một đồng hồ mạ vàng, 2 đế bạch lạp mạ vàng, 2 bình đồng mạ vàng, 16 bức khắc những trận đánh lớn, 1 khẩu súng pít-ton, 2 khẩu súng lục, một cái gương lớn (Taboulet, I, note 2, t. 310).

Thư vua Louis XVIII gửi vua Minh Mạng

Sau đây là thư Louis XVIII gửi Minh Mạng, viết ngày 12/10/1820, giới thiệu Chaigneau là *Đại Lý (Agent)* của nhà vua:

"*Quốc vương tối cao, tối thượng, vạn năng, đại độ, rất thân ái…*

Quả nhân cảm thấy hết sức thoả mãn khi biết tin ngài đã đón tiếp tử tế những người Pháp đến đây buôn bán. Lối xử sự của ngài đối với họ chứng tỏ ngài vẫn giữ những kỷ niệm cũ về tình bạn giữa vua Pháp và vua Nam Hà. Về phiá quả nhân cũng vậy… Trong chiều hướng đó, quả nhân uỷ nhiệm, bên ngài, với tư cách Đại Lý (Agent), thân J.B.Chaigneau, sĩ quan thủy quân của quả nhân và là

quan Nam Hà. Lý do duy nhất đã hướng dẫn quả nhân trong sự lựa chọn này vì y đã được ngài biết đến và đã biết cách dung hoà sự quý mến và tin cẩn của ngài. Quả nhân không nghĩ là ngài sẽ nghe hết những thỉnh nguyện và những giãi bầy mà y đưa ra trong trường hợp y đại diện cho thần dân của quả nhân để xin ngài một đặc ân liên quan đến việc thương mại hoặc bất cứ việc gì khác, và quả nhân tin rằng chắc chắn họ sẽ luôn luôn được hưởng sự công bằng và nhân hậu của ngài.

Quả nhân vội vàng nắm lấy cơ hội này để tỏ tình bạn chân thành với ngài…

Viết tại điện Tuileries, ngày 21/10/1820

Bạn thân mến của ngài,

Louis"

(Dịch theo bản Louvet, II, t. 502-503).

Theo Cadière, thư này được Vannier và Chaigneau dịch sang chữ Nôm, còn giữ trong hồi ký của Nguyễn Đức Xuyên (Cadière, Les français au service de Gia Long, BAVH, 1920, I, t. 144). Salles bình phẩm rằng: Vua Minh Mạng "không biết cư xử", ngay hôm đầu đã "sỉ nhục" Chaigneau, bằng cách mượn một người Việt "không có trình độ" đến dịch thư của vua Pháp, chứng tỏ vua bị ảnh hưởng của bọn triều thần "nham hiểm" (Salles, J.B. Chaigneau et sa famille, BAVH, 1923, I, t. 86).

Taboulet viết một câu hỗn xược: "*Vì không có thông ngôn người Nam Hà, lá thư của Louis XVIII, được Chaigneau và Vannier dịch. Minh Mạng lấy cái thú quỷ quyệt (se fit un malin plaisir) viết thư trả lời vua Pháp bằng tiếng Việt* [chữ Nôm]" (Taboulet, I, note 3, t. 310).

Qua nhưng điều trên đây, chúng ta thấy cách xử sự của vua Minh Mạng:

Biết rõ khả năng học vấn của Vannier và Chaigneau, nên ông phải dùng một dịch giả chuyên môn, người Việt. Việc Minh Mạng viết thư trả lời bằng quốc âm, nếu có thật, là một sự khai phóng: vua không dùng chữ Hán, là chữ chính thức, mà dùng chữ Việt! Chúng ta đã biết một sự lạ: thời ấy bệnh đậu mùa mỗi năm giết hại nhiều người, Minh Mạng sai Despiau đi Macao mua thuốc chủng đậu cho dân (thư Vannier ngày 13/7/1820, Doc. Rel. t. 63) và việc chủng đậu đã thành công (thư Labartette ngày 13/6/1821, Doc.Rel, t. 65). Sự vua viết thư trả lời vua Pháp bằng chữ Nôm là sự lạ thứ nhì của Minh Mạng.

Điều đáng chú ý ở đây, là, Louis XVIII chỉ uỷ thác Chaigneau trước Minh Mạng như một *Đại Lý* (Agent) của nước Pháp mà thôi; nhưng trong nội bộ Pháp, Chaigneau còn có hai chức nữa là *Lãnh Sự* (Consul) và *Khâm sai* (*Commissaire du Roi*), những điều này được quy định trong *Bản chỉ thị* (Les instructions de Chaigneau) riêng, ra tháng 10/1820 (Octobre, 1820).

Chỉ thị cho Chaigneau

Sau đây là câu đầu bản chỉ thị:

"*Ông Chaigneau được chứng nhận làm Đại Lý của nước Pháp bên cạnh Quốc vương nước Nam, bằng thư uỷ quyền của vua* [Louis XVIII] *gửi quốc vương nước này* [vua Gia Long]. *Ngoài ra, ông*

ta còn được phong chức và quyền Lãnh sự đối với kiều dân Pháp ở nước Nam. Sau cùng, ông ta nhận tước vị và đặc quyền Khâm sai của vua để ký kết một thoả ước thương mại giữa nước Pháp và nước Nam.

Bản chỉ thị này, dùng để hướng dẫn cách xử lý của ông Chaigneau dưới những quan hệ khác nhau:

*1- **Chức Đại lý của nước Pháp là chức duy nhất mà Chaigneau phải dùng đối với chính phủ nước Nam**…*

2- Chức Lãnh sự… dùng để làm những thủ tục hành chánh và pháp lý cho kiều dân Pháp…

3- Bản thoả ước mà Ông Chaigneau điều đình, với tư cách là Khâm sai của vua…

Tóm lại, theo *Chỉ thị*, đối với triều đình Huế: Chaigneau là Đại lý (Agent); đối với kiều dân Pháp tại Việt Nam: Chaigneau là Lãnh Sự (Consul); và Chaigneau là *Khâm sai* (*Commissaire du Roi*) để thay vua Pháp ký các hiệp ước với VN.

Trong ba chức này, chỉ có chức *Agent* là chính thức, được Louis XVIII giới thiệu với Minh Mạng qua uỷ nhiệm thư. Và *Chỉ thị* cũng yêu cầu Chaigneau, chỉ được xưng một chức ấy ra với vua Minh Mạng, tức là gián tiếp bảo **phải giấu hai chức *Lãnh sự* và *Khâm sai* đi.**

Vậy **chính phủ Việt Nam không biết đến các chức *Lãnh Sự* và *Khâm Sai* mà Pháp đơn phương cấp cho Chaigneau**. Đó là một mánh lới của chính phủ Pháp, vì biết rằng nếu Chaigneau nói ra thì sẽ bị Minh Mạng gạt ngay; và điều đó cũng giải thích những khó khăn của Chaigneau sau này.

Ngoài những điều quy định quyền hạn, nhiệm vụ của ba chức *Đại lý, Lãnh Sự* và *Khâm Sai*, bản *Chỉ thị* còn ghi những khoản bắt buộc Chaigneau phải làm:

Bổn phận phải **ký một thoả ước đòi bảo đảm an ninh và bảo quản tài sản của người Pháp, để người Pháp sống trong điều kiện của một người chính quốc: được tự do đi lại, buôn bán ở Việt Nam với giấy thông hành, không phải đóng thuế nhập khẩu; nhưng Pháp kiều sẽ ở dưới quyền quản lý pháp luật của viên Consul chứ không phải của triều đình Huế. Và không có điều khoản gì trao đổi lại, về phiá Pháp.**

Ngoài ra còn có một đoạn nữa, cũng rất đáng chú ý:

"*Ông Chaigneau sẽ phải thu lượm và ghi lại trong bản báo cáo hàng ngày, để mỗi khi có dịp, gửi bản sao về Bộ* [Ngoại giao] ***tất cả mọi thông tin có thể có được về những biến cố xẩy ra, không chỉ ở nước Nam,*** *mà còn ở Trung Hoa, Phi Luật Tân và các thuộc địa Anh, Hoà Lan, đặc biệt các đảo Sumatra và Java, mà hình như đang có sự tranh chấp dữ dội giữa hai phe cầm quyền ở đây. Ông Chaigneau phải chỉ ra và chuyển về Bộ, những báo cáo đặc biệt những phần khác nhau của thống kê nước Nam, về luật pháp, cai trị, kỹ nghệ, nghệ thuật, phong tục, lực lượng quân sự trên bộ cũng như trên biển, v.v.*"

(Les instructions de Chaigneau, Arch. Aff. Etrang, Consulat de Hué et de Tourane, fol.13-17, in lại trong A. Cordier, Le Consulat de France à Hué, p. 257-264, in lại trong Taboulet, I, t. 306-307).

Tóm lại, chức vụ duy nhất của Chaigneau được chính phủ Pháp giao phó bên cạnh Minh Mạng là *Agent* của nước Pháp. Chữ *Agent* này có thể dịch là *Đại Lý* hay *Đại Điện,* nhưng còn có một ẩn nghiã là *Gián điệp*. Những điều ghi trong *Chỉ thị* mà chúng tôi vừa trích dịch trên đây, xác nhận vai trò điệp viên của Chaigneau bên cạnh vua Minh Mạng.

Andé Salles lờ hẳn bản *Chỉ thị* này, khi viết chân dung Chaigneau.

Phản ứng của vua Minh Mạng khi Chaigneau trở lại

Thực Lục, tháng 5/1821, chép việc Chaigneau về lại như sau:

"*Thuộc nội chưởng cơ quản thuyền Phi Long là Nguyễn Văn Thắng từ Tây Dương đến, dâng cái hàn thử biểu. Vua nhân hỏi:* "*Ngươi lại muốn về sao?*" *Đáp:* "*Thần chịu ơn dầy của nước, không biết lấy gì báo đáp. Nay tuổi già, xin làm tôi trọn đời*".

Vua nói: "*Người ta ở đời quý ở chỗ lập công danh mà thôi. Ngươi theo đòi Tiên đế, hưởng lộc mấy chục năm, tuy là người ngoại quốc, cũng đã là thần tử bản triều. Nếu quả thực có thể trọn tiết làm tôi, thì lưu danh nghìn đời trong sử sách, há chẳng hay sao! Nếu trở về nước Tây thì chẳng qua chỉ là một thường dân mà thôi*".

Có người Phú Lãng Sa dâng quốc thư và sản vật địa phương (gương to), cùng đến với Thắng, đậu thuyền ở Đà Nẵng. Đem dịch thư ra thì là xin thông thương. Vua giao đình thần bàn, rồi hạ lệnh cho ty Thương Bạc đưa thư trả lời nhận cho, và biếu nhiều phẩm vật (100 cân da voi, 30 cân da dê, 10 tấm da hổ, 100 tấn da trâu, 500 tấn da hươu, 200 tấm sa nam, 200 tấm the nam, 100 tấm lụa Cao Bộ, đường phèn, đường phổi mỗi thứ 1.000 cân, 10.000 cân đường cát, 2 cây ngà voi, 2 cỗ sừng tê), giao cho người ấy mang về nước. (Đệ nhị quyển, Quyển VII i)

Qua những lời trên đây của Thực Lục, ta thấy vua Minh Mạng không quan tâm đến việc Chaigneau ở Pháp về. Những lời trao đổi của nhà vua với Chaigneau có tính cách thân tình, vua tôi; và trong câu trả lời, Chaigneau cũng rất kính cẩn: "*Thần chịu ơn dày của nước, không biết lấy gì báo đáp. Nay tuổi già, xin làm tôi trọn đời*". Chaigneau không nhắc đến các chức Lãnh sự, Khâm sai của mình, đã đành, mà dường như ông cũng không dám nói đến cả chức Đại lý của mình nữa. Bởi vì đoạn sau, có một câu rất đáng chú ý: "*Có người Phú Lãng Sa dâng quốc thư… cùng đến với Thắng* [Chaigneau], *đậu thuyền ở Đà Nẵng*", như vậy rõ ràng Thực Lục không biết Chaigneau là "Đại lý của vua Pháp", hoặc biết, qua thư của Pháp hoàng, nhưng cho là không đáng kể, cho nên mới ghi như vậy.

Ta có thể đoán chắc rằng, mặc dù đã nhận chức Đại lý của vua Pháp, Chaigneau vẫn không dám "sử dụng" chức mới của mình trước Minh Mạng, lại càng không dám "điều đình", "thương lượng", "đòi hỏi ", "ký kết", hiệp ước gì cả, như chính phủ Pháp mong muốn. Vì Chaigneau biết trước là không thể "yêu cầu " những điều như thế đối với Minh Mạng.

Sự thất bại của Chaigneau

Để đánh đổ lập luận của người Anh cho rằng Gia Long đã "trăn trối" cho con phải "đề phòng, đừng để mất một mảnh đất nào cho Pháp", và Minh Mạng đã làm trái lời cha khi "xử tệ" với Chaigneau, André Salles đã dành nhiều trang (Salles, t. 83-87), để "chứng minh" mối thiện cảm của Gia Long với Pháp,

dặn con phải "trung thành" với Pháp, qua những lời Vannier và Chaigneau kể lại:

Chaigneau, trong bản báo cáo ngày 19/10/1821 gửi Bộ Ngoại Giao, kể lại rằng: "*Ông* [Minh Mạng] *đã rơi lệ khi nhìn thấy tôi, tôi nghĩ tình cảm đó phát xuất từ lời khuyên của cha ông*". Rồi Chaigneau "mô tả" cảnh Gia Long "khuyên" con, "trăn trối" cho con về việc phải đối xử tốt với ông và nước Pháp. Salles còn kể thêm những chuyện khác, rút từ thư Chaigneau gửi cho các giáo sĩ như việc Gia Long "dặn" Lê Văn Duyệt: "*Nếu con ông làm gì sai trái, thì phải phản đối ngay*", v.v.

Tóm lại, những điều được người ta đưa vào miệng Gia Long và Lê Văn Duyệt thì nhiều lắm, nhưng thường không có cơ sở. Khi lên ngôi Minh Mạng đã 29 tuổi, dày kinh nghiệm nội trị và ngoại giao, tự quyết đoán mọi việc, chắc không cần phải ai dạy bảo.

Còn Chaigneau khi viết thư cho các giáo sĩ nói xấu Gia Long và Minh Mạng thì ông không ngần ngại điều gì, đó cũng là một khía cạnh của con người ông.

Điều Gia Long chính thức dặn dò Minh Mạng được ghi lại trong Thực Lục; chỉ là: "*Đấy là cơ nghiệp gian nan của trẫm, nay giao cho con, con nên cẩn thận giữ gìn*", "*Nay việc lớn của thiên hạ đã định rồi. Ta cũng sắp chết, không nói gì, chỉ có một việc là ngày sau phải cẩn thận,* ***chớ nên gây hấn ngoài biên*****".** (TL, I, t. 1001).

Trở lại việc tìm hiểu sự thất bại của Chaigneau trong khi thi hành các chức vụ mới, Salles giải thích rằng: sự khó khăn của Chaigneau là do lỗi ở viên quan ty Thương Bạc, **không biết phân biệt các chức vụ khác nhau của Chaigneau,** và lại tham lam nghĩ rằng Chaigneau vừa làm Lãnh sự, vừa làm quan của triều đình Huế, thì ông ta sẽ mất nguồn lợi đến từ kiều dân Pháp và Âu châu, vì thế nên tìm hết cách đạp đổ (Salles, t. 85-86). Điều này thực là vu khống cho quan Thương Bạc: chính phủ Pháp đã dặn Chaigneau giấu các chức vụ *Lãnh sự* và *Khâm sai*, không nói với Minh Mạng, thì làm sao quan Thương Bạc lại biết mà ganh tỵ, đạp đổ?

Nhưng Diard, nhà thực vật học, đi cùng tàu với Chaigneau từ Batavia đến Đà Nẵng ngày 17/5/1821, ở lại Việt Nam 6 tháng, được phép của vua Minh Mạng cho đi khắp nơi nghiên cứu thực vật; đã viết cho Nam tước Cuivier, trong Tham chính viện (Conseil d'Etat), ba lá thư trình báo về chuyến đi Nam Hà. Những thư này có hai chỗ đáng chú ý:

Trong đoạn viết về Minh Mạng, Diard cho rằng nhà vua rất "kiêu kỳ", muốn "hạ thấp người Pháp", lấy cớ rằng tàu chở quà và thư Minh Mạng trả lời Louis XVIII, chỉ là tàu buôn, không xứng đáng đem thư của ông, nên ông đã không đích thân viết thư trả lời mà để cho quan Thượng Thư viết.

Trong đoạn viết về Chaigneau, lời lẽ của Diard khá gay gắt, ông buộc tội Chaigneau nhút nhát, rất sợ Minh Mạng, không dám ăn nói, hành động, lại quá nhu nhược, **không dám nhân danh Khâm sai của vua Pháp** để điều đình bất cứ điều gì, đến quà của vua Pháp cũng không dám đòi hỏi đại lễ để bệ kiến. (Peyssonnaux, Vie, Voyages et travaux de Médard Diard, BAVH, 1935, I, cả cuốn, t. 74-75).

Ý kiến của Diard về việc nhận thư không có đại lễ, chứng tỏ ông không biết rõ luật tắc của triều đình: việc Chaigneau vội vàng đem thư về cho vua đọc trước, để biết nội dung là việc phải làm, sau đó lá thư sẽ được tiếp đón một cách chính thức đúng theo nghi lễ.

Còn việc Diard trách Chaigneau nhút nhát, sợ Minh Mạng, không dám "điều đình"gì cả, thì quá đúng. Minh Mạng nghiêm khắc hơn vua cha, các quan rất sợ ông; ngoài ra, những điều ghi trong Thực Lục ở trên cũng phù hợp với lời Diard: Đối với Minh Mạng, Chaigneau chỉ là bầy tôi, thần phục. Diard trách Chaigneau không nhân danh chức *Khâm sai*, vì Diard không đọc bản *Chỉ thị*, đã cấm Chaigneau không được khoe chức Khâm sai, thì Chaigneau lấy tư cách gì mà "điều đình"? Nhất là những điều Pháp đòi hỏi, Chaigneau đã biết trước là Minh Mạng sẽ không chấp nhận. Vậy sự thất bại của Chaigneau đến từ những toan tính phức tạp của chính phủ Pháp.

Chúng ta còn có thể nhìn vấn đề dưới một góc cạnh khác:

Sự phân biệt ba chức *Đại lý* tại triều đình Huế, *Lãnh sự Pháp* đối với kiều dân, và *Khâm sai* để thay vua Pháp ký các thỏa ước với Việt Nam, của Chaigneau, cho thấy rõ mưu tính của chính phủ Pháp: đối với chính phủ Việt Nam, Pháp chỉ gửi một viên *Agent* sang, và như trên đã nói, chữ *Agent* này, ngoài nghiã *Đại lý* hay *Đại diện,* còn có nghiã là *Gián điệp*, và chính trong nghiã gián điệp này, mà Chaigneau có bổn phận **phải làm phúc trình tất cả những gì xẩy ra,** không những ở Việt Nam mà cả ở vùng Đông Nam Á nữa. Việc này, thứ nhất, vượt quá khả năng của ông, vì lúc ấy mọi phương tiện giao thông không dễ dàng, Chaigneau lại không phải là người tháo vát, và không thông thạo chữ nghiã; và thứ nhì, Minh Mạng cũng chẳng thiếu gì phương tiện để khám phá ra "sứ mệnh thần lén" đó. Còn chức "Lãnh sự bí mật", dành cho kiều dân Pháp, có thể gọi là "lãnh sự chui". Những điều này chứng tỏ: chính phủ Pháp không hề có ý định đặt quan hệ ngoại giao song phương với Việt Nam, tức là **hai bên** trao đổi *Lãnh sự*; mà chỉ đặt một *Đại Lý* để làm *Gián điệp* bên cạnh vua Minh Mạng.

Sử gia Pháp tôn vinh Chaigneau là Lãnh Sự Pháp đầu tiên ở triều đình Huế

Câu chuyện còn khôi hài hơn nữa là hầu hết các tác giả thuộc địa, sau này, đều coi Chaigneau là Lãnh sự Pháp ở Việt Nam: từ Louvet, 1885 trở đi, đến Maybon, Salles, Cadière, Taboulet… kể cả Cadière, cứ đem cái chức "Lãnh sự chui" của Chaigneau ra để trưng ông là lãnh sự Pháp đầu tiên ở Việt Nam.

Trường hợp Cadière đáng chú ý hơn cả, bởi ông là học giả, thận trọng hơn những người khác, và có uy tín hơn người khác. Khi ông viết bài *La maison de JB. Chaigneau, Consul de France à Huế* (*Nhà của Chaigneau, Lãnh sự Pháp tại Huế*), ông đã làm những việc:

- Xác định một cách "chính thức", trên tựa của bài viết: Chaigneau là Lãnh Sự Pháp.

- Xác định Chaigneau là lãnh sự Pháp đầu tiên ở Việt Nam.

- Xác định ngôi nhà của Chaigneau ở Chợ Được là "sứ quán" Pháp tại Huế.

Một việc làm như vậy, cần phải dựa trên một cơ sở vững vàng. Vậy cơ sở gì đã khiến cho tất cả các ngòi bút thuộc địa đều đồng nhất với nhau. Có hai trường hợp:

Hoặc là, họ không đọc kỹ hồ sơ (điều này khó tin).

Hoặc là, họ đọc mà cố tình xuyên tạc, bởi vì, đối với Minh Mạng, Chaigneau chỉ là *Agent*, chứ không hề là *Consul*.

Chức *Consul,* do phiá Pháp đặt ra và "bí mật" trao cho Chaigneau. Trong lịch sử bang giao quốc tế, chưa hề có một thứ *Lãnh sự* nào "lén lút", theo hướng một chiều như thế cả. Nếu có Lãnh sự Pháp ở Huế thì cũng phải có Lãnh sự Việt ở Paris.

Chaigneau, vì không được vua Pháp giới thiệu là *Lãnh sự* với vua Minh Mạng và theo những gì mà chúng ta biết, thì Gia Long và Minh Mạng **chưa hề chấp nhận một sự trao đổi ngoại giao chính thức thường trực** nào với một nước Âu Châu. Chức *Lãnh sự* của Chaigneau, như vậy, chỉ là một ảo chức. Sứ mệnh của Chaigneau, như vậy, chỉ có thể là thất bại.

Việc các giáo sĩ vào lậu

Trong thư gửi giáo sĩ La Bissachère ngày 1/11/1823, (Cadière, document LXII, dẫn theo Salles, t.90), Chaigneau kể lại việc linh mục Thật (người Việt), thân tín của Chaigneau, đã làm lễ rửa tội cho các con ông, sau bội giáo, trở thành "*con quỷ được phóng thích*", đã tố cáo Chaigneau làm những việc:

Đi cùng tàu La Rose với Chaigneau ở Pháp về năm 1821, có ba giáo sĩ: Olivier, Taberd và Gagelin [thực ra là bốn, nhưng một người mất ở dọc đường]. Ba, bốn ngày sau khi tàu cập bến Đà Nẵng, họ được đưa lậu lên bờ, "*mặc đồ Việt, được giấu kỹ trong một thuyền nhỏ*", với sự trợ giúp của Chaigneau. Tháng 3/1822, tàu Cléopâtre lại bí mật đưa giáo sĩ Imbert lên bờ, Chaigneau tin rằng những việc này không ai biết, không ngờ linh mục Thật đã trình báo tất cả.

Trong thư ngày 30/10/1823, Chaigneau báo cho Bộ Ngoại Giao biết: Vì những nghi kỵ bao quanh khiến ông không thể tiếp tục làm đại diện cho nước Pháp được nữa, vả lại cũng sắp hết hạn 4 năm đã hứa, ông muốn trở về sống ở Pháp, để các con có một tương lai bảo đảm. Trong thư viết ngày 1/11/1823, cho La Bissachère, Chaigneau nói thêm: "*Tôi hy vọng không phải ở thêm một năm nữa ở cái xứ thổ tả này (ce maudit pays). Không có cách nào chịu được, tôi muốn phát khùng.*" (Salles, t. 91).

Lời đồn tam ban triều điển

Đầu tháng 10/1824, Chaigneau và Vannier xin nghỉ. Đơn được chấp thuận ngày 8/10. Ngày 11/10 vua cấp cho hai ông các bằng cấp khen thưởng và lên chức.

Ngày 25/10, bán nhà. Ngày 15/11 hai gia đình rời Huế, tuy chưa biết chắc có tàu ở Đà Nẵng đi Sài Gòn. Salles thuật lại những yếu tố này với câu hỏi: Tại sao vội vã thế? Rồi ông giải đáp: Vì "*Vua nước Nam đã gửi cho Chaigneau một cái khay trên có một chiếc thuyền nhỏ và một dây lụa, có nghiã là ông phải đi, hoặc phải thắt cổ*".

"Thông tin" này, Salles rút ra từ bà Chaigneau (Hélène Barisy), nói với người anh em họ xa là ông Louis de Modille de Villeneuve, ông này nói lại với con trai là trợ giám mục Léonce de Modille de Villeneuve, và ông Léonce viết thư cho Salles ngày 3/1/1921, kể rằng: "*Cha tôi, hồi ở Lorient có quen một bà cô tên Chaigneau* [Hélène Barisy] *có những thói tật lạ, trở thành đề tài hiếu kỳ, bà ta kể rằng vua An Nam đã gửi một cái khay…*".

Hai cha con Chaigneau và Michel Đức," không nói đến chuyện "cái khay" này. Các giáo sĩ cũng không. Michel Đức chỉ nói đến sự "*nóng ruột*" muốn được ra đi sớm. Tuy nhiên Salles vẫn lợi dụng

lời đồn thoát thai từ "bà cô" để bàn rộng về "*tam ban triểu điển*" (vua cho chọn ba thứ: lụa, gươm, và thuốc độc để tự xử) mà các vua Nguyễn thường dùng với đối thủ, theo lời đồn hoặc theo những thông tin không bảo đảm. Salles cho rằng, cớ "*tam ban triều điển*" là chính, khiến Chaigneau và Vannier đã "vội vàng rời Huế" và kết tội vua Minh Mạng "đối xử tàn tệ" với họ. Công trình nghiên cứu của Salles về Chaigneau, trong cuốn BAVH, 1923, I, cho tới đây, khá đúng đắn, rất tiếc, vì những phán đoán hồ đồ này, mà bị giảm giá trị.

Việc Chaigneau và Vannier xin về, được Thực Lục, tháng 10/1824, ghi như sau:

"*Chưởng cơ Nguyễn Văn Chấn và Nguyễn Văn Thắng dâng sớ xin về nước. Vua bảo bầy tôi rằng:* "*Bọn Chấn là người Phú Lãng Sa, năm trước về với ta, có công đánh giặc, cho nên Đức Hoàng khảo Thế Tổ Cao Hoàng Đế* [Gia Long] *ta cho làm đến chức ấy, bổng lộc theo phẩm cấp, lại còn cho hậu thêm. Trẫm từ nối ngôi đến nay, đãi họ cũng không bạc, sao họ lại xin về?*". *Sai đình thần hỏi, hai người đều nói rằng chịu ơn dầy của triều đình đã lâu, chỉ vì già yếu nên muốn quay đầu về núi mà thôi*". *Vua cho rằng đi làm quan xa nhớ quê hương là thường tình của người ta, bèn cho về. Cho phẩm phục và 6.000 quan tiền*". (TL, II, t.373).

Chaigneau và Vannier đợi ở Đà Nẵng ba tuần mới có thuyền đi Đồng Nai, (từ 17/11/1824 đến 11/12/1824), đến Sài Gòn ngày 24/12/1824. Hai ông đã đi trước, không biết có hai tàu chiến Thétis và l'Espérance do Bougainville làm tư lệnh sẽ đến vịnh Đà Nẵng ngày 12/1/1825 và tàu *Courrier de la Paix* sẽ đến Đà Nẵng ngày 18/1/1825.

Chaigneau bị ốm nặng từ ngày 7/1/1825. Và trong tháng hai, hai con trai của ông, Joseph Nhàn và Louis Thương bị chết vì bệnh dịch tả. Ngày 4/4/1825, hai gia đình lên tàu *Courrier de la Paix*, về Pháp, đến Bordeaux ngày 6/9/1825.

Chaigneau về Lorient ở ngôi nhà cũ, đã mua ngày 12/7/1821. Gia đình Vannier cũng sống gần đấy. Ông lên Paris, thăm Hội Truyền Giáo Hải Ngoại và Bộ Ngoại Giao, nhưng Bộ Ngoại Giao tiếp đón lạnh nhạt, vẫn trách ông không hoàn thành nhiệm vụ. Năm 1826, ông được lương hưu 1.800 francs (một năm).

Tháng 10/1827, vua Minh Mạng gửi cho hai cựu thần một lá thư dài (viết ngày 24/12/1826) và gửi cho mỗi người một món quà gồm những bình men Huế và tơ lụa, khiến hai bà vợ hết sức vui mừng và công chúng Lorient thán phục. Nhưng Salles vẫn cho là một "thủ đoạn" của vua Minh Mạng, "giả bộ tử tế", và vẫn bới chuyện trong thư không nói đến các chức tước khác mà chỉ đề gọn hai chữ Chưởng Cơ. (Salles, t. 101),

Năm 1830, chính phủ Pháp bãi lương hưu của ông. Hai năm sau, Chaigneau mất tại Lorient ngày 31/1/1832, ở tuổi 63.

Chương 23: Các sứ bộ Anh Pháp đến Việt Nam

Vấn đề giao thương với người Âu bắt đầu từ thời Trịnh Nguyễn phân tranh, thế kỷ XVII, ngoài Bắc, người Âu đã đến buôn bán ở Phố Hiến (Hưng Yên) và trong Nam, Hội An cũng là một hải cảng sầm uất. Các chúa Trịnh Nguyễn cho phép người Bồ, Hoà Lan… mở thương điếm tại Phố Hiến, Hội An, tương đối dễ dàng. Nhưng từ khi Gia Long thống nhất đất nước, Anh và Pháp nhiều lần đến xin "thông thương", Gia Long và Minh Mạng đều dứt khoát từ chối, chúng ta cần tìm hiểu hiện tượng này.

Thời Võ Vương Nguyễn Phước Khoát (1738-1765), Pháp gửi Pierre Poivre đến Nam Hà xin thông thương và được chúa tiếp đãi tử tế, cho mở thương điếm:

"*Năm 1748, bộ trưởng hải quân Maurepas và công ty Pháp Ấn, giao cho thương gia Pierre Poivre một nhiệm vụ chính trị và kinh tế ở Nam Hà và nước Nam.*

Poivre xâm nhập cửa biển Đà Nẵng mà ông nhận diện được các lối vào, ông ngạc nhiên trước vẻ đẹp của vịnh này, có núi rừng bao quanh và ông thông báo có đông người Hoa ở Hội An, gần như độc quyền buôn bán.

Poivre được chúa Võ Vương tiếp và đạt được một thoả thuận cho phép người Pháp đến buôn bán trong xứ và tự do mở một thương điếm ở Hội An. Nhưng công ty Pháp-Ấn lụn bại và đóng cửa khiến giao ước của Poivre không thực hiện được" (Joinville, *La Mission de la Cybèle en Extrême-Orient (1817-1818),* Introduction, t. IX).

Đấy là lần cuối cùng chúa Nguyễn cho phép người Âu mở thương điếm. Sau đó, cục diện chính trị quốc gia và quốc tế thay đổi, nước ta lâm vào cảnh nội chiến và Châu Âu tìm mọi cách chiếm hữu thuộc địa, chinh phục dần dần Á Châu.

Trong sự bành trướng thuộc địa này, thương điếm của các công ty Anh-Ấn, Pháp-Ấn… chỉ là bề mặt, bên trong là một bộ chỉ huy tại chỗ, nghiên cứu các chính sách xâm lăng: Ấn Độ rồi Trung Hoa lần lượt rơi vào. Gia Long, nhìn thấy nước Anh đối xử với Ấn Độ, sớm biết những âm mưu này, vì vậy ngay khi vừa thống nhất đất nước, ông đã nhất quyết không nhượng cho Anh, Pháp một mảnh đất nào của Việt Nam để họ làm thương điếm, chỉ cho họ quyền ra vào buôn bán như các nước Tàu, Nhật… Chính sách này được áp dụng một cách triệt để dưới thời Gia Long và Minh Mạng, vì lẽ đó mà chúng ta không bị rơi vào hoàn cảnh liệt cường xâu xé như nước Tàu. Tất cả các sử gia thuộc địa đều đổ lên đầu Minh Mạng tội "bế quan toả cảng", và sử gia ta cứ y như thế, chép lại mà không khảo sát. Thực ra đó chỉ là chính sách bảo vệ lãnh thổ của Minh Mạng: vua không cấm tàu Anh Pháp vào buôn bán, mà chỉ không cho họ lập "bộ chỉ huy" trên chính đất nước ta.

Để hiểu rõ chính sách ngoại giao của Gia Long và Minh Mạng, chúng tôi viết chương này, về việc những phái đoàn Anh, Pháp, được gửi đến Việt Nam dưới thời Gia Long và đầu triều Minh Mạng.

Sứ bộ Roberts, 1803-1804

Trong thời kỳ nội chiến giữa Nguyễn Ánh và Tây Sơn, nước Anh bán khí giới cho Tây Sơn, nhưng đến năm 1801, thấy Nguyễn Ánh có cơ phục hồi lại nhà Nguyễn, nước Anh xoay chiều phái người đến xin thông thương. Thực Lục tháng 5-6 /1801 ghi: "*Nước Hồng Mao sai người đem thư đến dâng phương vật mà xin miễn thuế cảng cho thuyền buôn. Vua hạ lệnh cho lưu trấn Gia Định* [Nguyễn Văn Nhơn] *viết thư trả lời: đánh thuế theo như thể lệ thuyền buôn Quảng Đông*" (TL, I, t. 438). Như vậy, Nguyễn Vương đã trả lời rất rõ ràng: tất cả mọi nước Âu, Á, đến Việt Nam buôn bán, đều phải đóng thuế nhập khẩu như nhau, triều đình không miễn thuế cho nước nào cả.

Hai năm sau, khi Gia Long đã thống nhất đất nước, tháng 7-8/1803, công ty Anh-Ấn gửi Roberts làm đại diện đến dâng lễ vật và xin yết kiến. Về việc này Thực Lục tháng 7-8/1803 ghi: "*Hồng Mao sai sứ đến hiến phương vật, dâng biểu xin lập phố buôn ở Trà Sơn, dinh Quảng Nam. Vua nói rằng:* "*Hải cương là nơi quan yếu, sao lại cho người ngoài được!*" *Không cho. Sai trả vật lại mà bảo về*" (TL, I, t. 564).

Vua Gia Long nhận được lá thư đầu tiên của Roberts viết lúc ông ta mới đến Đà Nẵng, trong lá thư này đã đề nghị "*xin lập phố buôn ở Trà Sơn, dinh Quảng Nam*". Trà Sơn có lẽ là Sơn Trà ngày nay. Nhưng theo một chú thích của Louvet (có thể ông đã đọc bản chính lá thư này): Roberts xin lập thương điếm ở Cù Lao Chàm, còn theo Kergariou (được Vannier kể lại): người Anh muốn mua Cù Lao Chàm. Việc này rất có thể đã xảy ra, vì ngay từ năm 1793, khi phái đoàn Macartney, sứ thần Anh đầu tiên đến Trung Quốc, đã ngừng lại ở Đà Nẵng từ 14/5 đến 16/6/1793, dưới triều vua Cảnh Thịnh, họ đã vẽ bản đồ vịnh Đà Nẵng và mô tả Cù Lao Chàm như một nơi có vị thế chiến lược quan trọng để đặt "thương điếm" và làm địa điểm giám sát vùng biển Đông (xem chương 4, Barrow). Vì thế, Gia Long mới nói rằng: "*Hải cương là nơi quan yếu, sao lại cho người ngoài được!*" *Không cho!*"

Roberts đến Đà Nẵng khi vua đang sửa soạn ra Bắc tháng 9/1803 nhận lễ tấn phong của nhà Thanh. Bị từ chối đề nghị, nhưng Roberts vẫn kiên trì ở lại. Vua giao việc này cho Công Đồng xét xử, và Công Đồng đã quyết định gửi Vannier và Chaigneau ra Đà Nẵng tiếp và nói cho phái đoàn Anh biết luật lệ của triều đình (xem chương 22). Tàu Anh đợi đến khi vua về lại Huế ngày 19/3/1804. Từ tháng 3/1804 đến tháng 7/1804, Roberts vẫn một mực dâng thư xin triều kiến nhưng vẫn bị từ chối. Việc tháng 7-8/1804, Thực Lục ghi: "*Nước Hồng Mao sai sứ đến dâng phương vật, dâng biểu xin thông thương. Lại xin cho người nước ấy ở lại Đà Nẵng, đi lại buôn bán. Vua nói:* "*Tiên vương kinh dinh việc nước, không để người Hạ lẫn với người Di, đó thực là cái ý đề phòng từ lúc việc còn nhỏ. Người Hồng Mao gian giảo, trí trá, không phải nòi giống ta, lòng họ hẳn khác, không cho ở lại, ban cho ưu hậu mà khiến về, khước từ những phương vật họ hiến*". *Rồi sau bọn Hội Thương Trọng (tên quan Hồng Mao)* [chắc chỉ Roberts] *hai ba lần dâng thư yêu cầu. Cuối cùng vua cũng không cho*" (TL, I, t. 602). Cuối cùng, tức là hơn một năm sau, ngày 14/8/1804, tàu Anh mới nhổ neo, Roberts để lại lá thư phản đối sau đây:

Hải cảng Touran [Đà Nẵng] *ngày 14/8/1804,*

Tâu Bệ Hạ,

Tôi vô cùng cám ơn các quan chức đã được lệnh Bệ Hạ chu cấp lương thực cho chúng tôi trong suốt thời gian chúng tôi ở đây. Tôi rất tiếc là Bệ Hạ đã không lấy quyết định giao ước hữu nghị và thương mại với Công ty Anh-Ấn Khả kính, điều này rõ ràng đem đến sự mở mang và thịnh vượng cho quý quốc. Cách Bệ Hạ đối xử với Công ty Anh-Ấn Khả kính, theo tôi, không thân thiện như

Công ty Khả kính đối xử với Bệ Hạ. Khi tới Touran tôi đã bị giữ lại gần ba tuần, lấy cớ là phải giải thích chủ đích của phái đoàn, điều mà tôi đã làm trong những lá thư viết từ Touran, tháng 12, năm ngoái [1803] [theo chú thích của Louvet: lá thư này xin lập thương điếm ở Cù Lao Chàm]. *Còn về quà cáp biếu Bệ Hạ, để chứng tỏ lòng thân thiện của Công ty Khả kính và của Ngài Toàn Quyền cao quý của chính phủ Anh ở Ấn Độ, thì đã được nhận một cách không mấy hữu hảo, tôi biết việc này, qua bài phúc trình của Công ty Khả kính cho các cơ quan hữu trách ở Ấn Độ.*

Sự nhất quyết từ chối những đề nghị và đòi hỏi mà tôi đã có hân hạnh trình lên Bệ Hạ, [tức là xin Cù Lao Chàm để mở thương điếm] *đáng lý phải được xét xử một cách thân thiện, bởi vì có lợi cho quý quốc, là rất đáng giận. Để trả lời những khát vọng ôn hoà của Công ty Khả kính, Bệ Hạ chỉ cho phép các tàu Anh đến các hải cảng của Bệ Hạ trong cùng điều kiện với các tàu ngoại quốc khác, là một sự xúc phạm. Cái phép này, luôn luôn có, không có giá trị gì hết, và không thể coi là biểu hiện ước muốn trao đổi với Công ty, mà ngược lại, nó cho thấy Bệ Hạ đã lạnh lùng bác bỏ các đề nghị mở cửa của Công ty. Lối hành xử hách dịch, kiêu kỳ, xấc xược của Bệ Hạ trong mọi trường hợp, là cách trả lời tệ hại cho những đề nghị tiện lợi của Công ty Khả kính, Bệ Hạ đã không cho phép một buổi tiếp kiến riêng nào.*

Đáng lý ra, Bệ Hạ phải bằng lòng với những ý định thân thiện và lợi ích rút ra từ việc giao thiệp với Công ty. Sự quyết tâm rõ ràng tránh tất cả mọi giao hảo với nước Anh của Bệ Hạ, theo ý tôi, là không tương hợp với việc Bệ Hạ nhận những hàng hóa và những đơn đặt hàng.

Tôi thấy cách xử sự của Bệ Hạ vụng về, thiếu khôn ngoan và không chắc chắn. Nếu ngài muốn thương lượng hữu nghị với dân tộc Anh, chúng tôi vẫn sẵn sàng thiết lập sự giao hảo có lợi cho hai nước. Chước duy nhất là [Bệ Hạ] *gửi một đại biểu tới Ngài Toàn Quyền cao quý ở đồn William. Điều này vẫn còn có thể làm được.*

Như tôi không thể tin rằng Bệ Hạ từ chối không cho tàu Anh đến các hải cảng của bệ hạ như những tàu khác, mà có thể, Bệ Hạ sợ chúng tôi sẽ hành xử chống lại luật lệ quý quốc, tôi xin báo cho Bệ Hạ biết rằng, bất cứ sự phạm pháp nào của người Anh cũng bị trị tội, nếu có chứng cớ hợp thức, và sẽ báo cho chính phủ Nam Hà biết.

Tôi còn phải báo cho Bệ hạ biết nếu ngài cho phép kẻ thù của nước Anh [chỉ Pháp] *mở một thương điếm hay dễ dàng buôn bán bất cứ thứ gì, thì Bệ Hạ nên biết rằng, sự tiếp xúc với chúng sẽ chuốc lấy hậu quả là mối hận thù của chính phủ Anh.*

Tôi không mong cơ sự sẽ đến nỗi như vậy, mà mong Bệ Hạ sống lâu trong hoà bình và thoả ý.

Tôi hân hạnh, v.v."

(Dịch theo bản dịch tiếng Pháp, in trong *La Cochinchine Religieuse* của Louvet, quyển II, t. 496-498).

Lá thư hỗn xược và đe dọa của Roberts cho chúng ta những thông tin đáng chú ý sau đây:

1- Là đại diện Công Ty Anh-Ấn, nhưng Roberts xử sự như là đại diện của nước Anh, điều này chứng tỏ Công Ty Anh-Ấn chính là não bộ chính sách thuộc địa của Anh ở ngoài nước.

Câu: "*Bệ Hạ chỉ cho phép các tàu Anh đến các hải cảng của Bệ Hạ trong cùng điều kiện với các tàu ngoại quốc khác, là một sự xúc phạm*", tỏ sự trịch thượng và xúc phạm của chính quyền Anh đối với chính quyền Việt Nam.

Câu: "*Nếu ngài muốn thương lượng hữu nghị với dân tộc Anh, chúng tôi vẫn sẵn sàng thiết lập sự giao hảo có lợi cho hai nước*", chứng tỏ công ty Anh-Ấn là chính quyền Anh.

2- Câu: "*Sự quyết tâm rõ ràng tránh tất cả mọi giao hảo với nước Anh của Bệ Hạ, theo ý tôi, là không tương hợp với việc Bệ Hạ nhận những hàng hóa và những đơn đặt hàng*". Ý muốn nói đến việc Nguyễn Vương vẫn nhận những hàng hoá của công ty Abbott-Maitland, mà Barisy là đại diện. Nói vậy là nhận vơ vì Abbott-Maitland là công ty tư, buôn bán với Nguyễn Vương từ 1793, cùng điều kiện với những nhà buôn của các nước châu Âu khác, như Bồ, Đan Mạch… họ không hề xin đất để lập thương điếm (xem chương 17, *Chính sách đối ngoại của Gia Long*).

3- Những lời hỗn xược trong lá thư này đã khiến Gia Long nổi giận và sử gia triều Nguyễn ghi lại trong Thục Lục: "*Người Hồng Mao gian giảo, trí trá, không phải nòi giống ta, lòng họ hẳn khác, không cho ở lại.*" Và cũng vì vậy mà Gia Long càng thêm cứng rắn đối với việc Anh, Pháp xin "thông thương".

Dư luận thời ấy về việc sứ bộ Roberts

Giám mục La Bartette trong thư ngày 17/9/1803 gửi cho M. Chaumont ở Paris, nói về cái chết của Barisy, có câu: "*Tàu Anh còn ở đây (tàu của hãng buôn Anh ở Madras) đang tính toán sổ sách với nhà vua. M. Barisy, là đại diện thương mại của tàu Anh tại đây, đã mất một năm rồi, có vài lộn xộn trong sổ sách. Tôi tin rằng cũng sẽ ổn thoả, không có gì trở ngại*" (Cadière, Doc. Rel. t. 57). Vị giám mục lầm tàu của Roberts thuộc công ty Anh-Ấn với tàu của công ty Abbott-Maitland. Hoặc có thể, công ty Anh-Ấn cũng là chủ nhân công ty Abbott-Maitland?

Sainte-Croix viết đại ý như sau: Chính quyền Anh ở Bengale được tin vua nước Nam vừa toàn thắng, vội gửi sứ giả sang để ký kết buôn bán có lợi cho công ty của họ và tống cổ nước Pháp ra ngoài. Họ xin lấy một hải cảng để đậu tàu và mở thương điếm. Roberts giám đốc công ty Anh ở Quảng Đông được gửi sang nước Nam, mang theo nhiều quà cáp đến Quin-Hône [Qui Nhơn]. Trong khi đợi vua tiếp, thì ông ta đem quà cáp đút lót các quan và rêu rao nếu buôn bán với Anh thì sẽ có lợi. Roberts không muốn các thừa sai Pháp ở trong triều cản trở, đã khôn khéo bảo họ rằng chính phủ Anh đã giúp đỡ các thừa sai Pháp tỵ nạn sang Anh sau cách mạng 1789, vì vậy, trong vụ này, các thừa sai Pháp ủng hộ Anh, kẻ thù của Pháp.

Các quan đã dàn xếp cho vua tiếp Roberts lần đầu, đã nhận một phần quà cáp mà ông ta tốn kém không biết bao nhiêu mà kể. Việc sắp thành, thì lúc đó, các ông Vannier và Chaigneau, đang làm quan tại triều, đến. Vua không biết rõ sức mạnh của nước Anh, chỉ nghe phong thanh có người Âu đến xin thông thương… Vua hỏi Chaigneau, ông ấy phải quỳ gối hai giờ đồng hồ theo lối Annam, thì thầm vào tai vua, để các quan khỏi nghe thấy. Sau vua quay ra hỏi ông Roberts lý do tại sao lại muốn buôn bán với nước Nam, ông này trình bày một cách giả dối khiến vua đổi hẳn thái độ, hỏi thẳng: vậy cũng như đã đến chiếm Ấn Độ chứ gì? Sau đó vua trả lại quà cáp và hạ lệnh cho nước Anh được giao thông giống như điều kiện đã cho các nước khác. (Tóm tắt Relation Bissachère, t. 97-102).

Sự "tường thuật" của Sainte-Croix có nhiều chỗ ba hoa: Roberts không "hối lộ" được các quan và cũng không nhờ các "thừa sai" Pháp ở trong triều ủng hộ để được vua tiếp lần nào cả. Gia Long biết rõ tình thế hơn ai hết: thấy Anh xâm lược Ấn Độ, và chính tàu Armide của vua cũng bị tàu Anh chiếm năm 1798 (xem chương 17, *Chính sách đối ngoại của Gia Long*).

Montyon nói đến sự thất bại của phái đoàn Hastings năm 1778, sang vào lúc loạn lạc, nên không thành, và về việc phái đoàn Anh đến năm 1804, vua không tiếp: "*Năm 1778, nước Anh sau khi làm chủ được một phần đất Ấn, đã tìm cách buôn bán với nước Nam, nhưng không thành [...] Từ khi Gia Long lên ngôi, Công Ty Anh-Ấn lại muốn xây dựng một dự trình xin cho các tàu buôn Anh được hưởng điều kiện thương mại có lợi, đã bí mật gửi người đến điều đình; nhưng hoặc vì do mưu mô của vài sĩ quan Pháp được hoàng đế tin cậy* [chỉ Vannier, Chaigneau], *hoặc do sự nghi ngại sức mạnh của Anh, quà đem đến để thương thuyết không được vua nhận, vì thế người của Công Ty Anh-Ấn cũng không đề nghị được gì.*" (Montyon, I, t. 169).

Barrow thì chắc chắn rằng Gia Long sẵn sàng giao thương với nước Anh, nhưng vì trong phái đoàn Anh không ai biết một chữ tiếng Việt, mà bên cạnh vua còn có những người Pháp, họ tha hồ dèm pha, nói xấu… Kết quả hiển nhiên là phải như vậy: trong triều chỉ còn thông ngôn là thừa sai Pháp, làm sao biết được, họ chỉ dịch cho vua những gì mà họ muốn, chúng ta thừa biết họ đối với Anh như thế nào! (Barrow, t. 325-327).

Đọc những lập luận trên đây, không những chúng ta biết thêm được bối cảnh của câu chuyện, (dù đôi lúc các tác giả cũng viết bừa), mà còn thấy rõ hơn sự cạnh tranh và ganh tỵ triệt để giữa Pháp và Anh trong việc "buôn bán" này. Kể từ ngày 25/3/1802, Anh Pháp đã ký hiệp ước hoà bình Amiens, nhưng không vì vậy mà "mối thù "giữa hai nước đã giảm. Sự tranh chấp từng miếng đất làm thuộc địa, giữa hai nước vẫn dữ dội, và Roberts là một vụ điển hình.

Kergariou kể việc Gia Long chuẩn bị chiến tranh với nước Anh

Kergariou, thuyền trưởng tàu Cybèle của Pháp, trong nhật ký hành trình (sẽ nói ở dưới), kể việc Vua Gia Long phòng bị chiến tranh với Anh, việc này do Vannier thuật lại với Kergariou về tình hình Việt Nam, những điều này có thể tin được:

"*... ông* [Gia Long] *rất sợ người Anh, lo ngại họ sẽ xâm lấn hải cảng Đà Nẵng mà họ đã tìm cách mua lại* [mà không được]. *Năm 1812, một chiến hạm Anh xuất hiện ở Đà Nẵng và ở lại 15 ngày. Viên thuyền trưởng đến để đòi số tiền 300.000 đồng còn lại của hãng buôn Abbott và Maitland ở Madras. Tất cả sổ sách này đã thanh toán xong,* [vua đã trả] *cho viên thuyền trưởng một chiến hạm khác đến đây từ năm 1807. Nhà vua thấy sự đòi hỏi vô lý này, không trả, và gửi bản sao sổ sách xong xuôi cho phó vương Bengale và những người cầm đầu khác ở Ấn Độ. Viên thuyền trưởng Anh nhổ neo đi và hăm dọa rằng, sẽ trở lại đòi nợ với đoàn chiến hạm phủ kín mặt biển và sẽ đổ bộ 20.000 người. Từ đó, nhà vua áp dụng mọi biện pháp phòng vệ cần thiết, cho xây những pháo đài ở Đà Nẵng, người ta cảm thấy rằng, đối với ông, thà mất ngai vàng còn hơn chịu thần phục người Anh.*

Năm 1813, họ đã đợi người Anh, nhưng người Anh không tới và trong hơn hai năm, cả nước đều ở vị trí phòng thủ" (*La Mission de la Cybèle en Extrême-Orient (1817-1818),* t. 127-128).

Về việc này, Thực Lục tháng 7/1812 ghi: "*Tàu của người Hồng Mao là Ốc Luân đậu ở vụng Trà Sơn, dâng biểu nói năm trước nhà vua mua súng đạn của trưởng tàu là Áp Bột Miệt Lăng* [công ty Abbott-Mailland] *giá bạc hãy còn thiếu, xin trả cho. Quản tàu vụ là Nguyễn Đức Xuyên đem việc tâu lên. Vua nói:* "*Người Di Địch chỉ biết có lợi, khó nói nhân nghiã được. Giá hàng mua năm trước còn ở sổ kia. Gần đây Kê Lê Mân đến xin thêm giá, ta cũng không thèm so đọ, đã cho đủ số rồi. Nay lại tham lam không chán, sở dục biết làm sao cho no được? Bèn sai Đức Xuyên làm thư nghiêm trách, và sao cả sổ mua hàng cho xem. Ốc Luân được thư xấu hổ và sợ, đi mất*" (TL; I, t. 841).

Kergariou viết thêm nơi trang 151: "*... ở nước Nam, có những nơi mà mạch mỏ bạc nổi cao sát mặt đất, những chỗ này được canh gác kỹ lắm, vua không muốn khai thác và cũng không cho ai khai thác. Lý do vì vua sợ sự giầu có này được bên ngoài biết đến và nếu khởi công khai mỏ, bọn người Anh sẽ kiếm cách xâm chiếm. Hoàng đế rất nghi ngờ lòng tham lam và gian trá của người Anh, người quả quyết chống lại đến cùng, kể cả việc phải phá huỷ, hay để bị phá những thành trì ở ven biển, rồi rút vào đợi quân địch ở chân núi và hẻm núi.*"

Những điều này chắc chắn do Vannier kể cho Kergariou biết. Thực Lục, năm 1813, tuy không trực tiếp nói đến việc phòng thủ nước Anh, nhưng ghi lại các việc sau đây: sai đắp thành đất trấn Vĩnh Thanh (là một thành đài cực kỳ kiên cố ở miền Nam). Đắp đài Điện Hải và bảo An Hải ở bên trái và bên phải cửa biển Đà Nẵng (những thành đài này sẽ được Minh Mang kiện toàn, Thiệu Trị xây thêm và đã gây trở lực lớn cho liên quân Pháp Y Pha Nho, khi họ đánh Đà Nẵng năm 1858). Đổi cửa Eo thành cửa Thuận An. Xây đài Trấn Hải. Tuyển binh từ Quảng Bình vào Nam đến Gia Định. Vua thân chinh ra Thuận An xem đài Trấn Hải và ra Đà Nẵng xem đài Điện Hải. Cho dựng đài hoả hiệu ở núi Chu Mã và núi Quy Sơn. Đúc súng. Định 9 điều lệ nghiêm ngặt cho việc án thủ đài Trấn Hải, cũng là điều lệ chung cho việc phòng thủ những nơi hiểm yếu. Điều số 8 như sau: "*Trấn thủ Thuận An có tin báo về việc ngoài biển (về người Tây Dương) hoặc thấy hiệu lửa ở đài hoả hiệu Quy Sơn cửa biển Tư Dung, tức thì một mặt sắp quân phòng bị, một mặt phái người chạy tâu.*" (TL, I, t. 857, 859, 860, 862).

Những điểm này chứng tỏ Gia Long chuẩn bị phòng thủ quân Tây Dương là có thật.

Tàu Cybèle đến Đà Nẵng năm 1817

Từ khi Bá Đa Lộc đại diện Nguyễn Ánh ký hiệp ước cầu viện với de Montmorin tại Versailles ngày 28/11/1787, nhưng sau đó Louis XVI, đổi ý, không thực hiện hiệp ước này; nước Pháp rơi vào cuộc cách mạng 1789, Louis XVI lên đoạn đầu đài và Pháp vào thời kỳ sóng gió loạn lạc thay đổi chính quyền trong 30 năm, đến thời kỳ Vương Chính Trùng Hưng (Restauration), dòng Bourbon trở lại cầm quyền, Louis XVIII mới nghĩ đến việc trở lại Viễn Đông, và năm 1817 gửi chiến hạm Cybèle do A. de Kergariou điều khiển đến Việt Nam.

Achille de Kergariou sinh tại Quimper (Bretagne), ngày 1/5/1775. Mất tại Ploumoguer (Finistère) ngày 12/12/1820. Từ 1787 gia nhập hải quân, là sinh viên sĩ quan hạng 3. Đến 1792, trở thành sĩ quan. Sau nhiều năm kinh nghiệm, 1814, được thăng thuyền trưởng chiến hạm Cybèle, đi vùng Terre-Neuve [miền Đông Canada] trước khi đến Việt Nam.

Tàu Cybèle khởi hành từ Brest, sau 106 ngày vượt biển không ngừng, đến Pondichéry ngày 1/7/1817,

rồi ghé Malacca, Manille, Cavite, Macao, đảo Hải Nam và đến Đà Nẵng ngày 30/12/1817. Vì không đem theo quốc thư, nên Kergariou không được vua Gia Long tiếp, Kergariou rời Đà Nẵng ngày 22/1/1818, đi dọc theo bờ biển phiá Nam, đỗ lại ở Champello [Cù Lao Chàm], Vung-Chao [Vũng Chào, Phú Yên], đảo Tray [Hòn Tre, Nha Trang], Phanry [Phan Rí] và Cap St-Jacques [Vũng Tàu]. Sau đó đi Poulo-Condore [Côn Đảo] rồi trở lại Malacca ngày 11/2/1818. Ngày 19/10/1818, Cybèle trở về Brest, hoàn thành công tác 19 tháng. Tuy nhiệm vụ chính trị thất bại, Kergariou đã hoàn thành việc kiện toàn những bản đồ bờ biển miền Nam do Dayot vẽ ngày trước.

Về việc tàu Kergariou đến Đà Nẵng, Thực Lục, tháng 12/1817, ghi:

"*Tàu của Phú Lãng Sa đậu ở Đà Nẵng, đưa thư cho Nguyễn Văn Thắng nói vua nước ấy lấy lại được nước, sai treo cờ ở thuyền đi đến các cửa biển để các nước láng giềng biết, xin dâng sản vật địa phương, đến Kinh chiêm yết. Vua lấy cớ không có quốc thư mà khước từ. Sai Dinh thần Quảng Nam khoản đãi hậu, rồi bảo đi. Lại sắc cho trấn thủ Đà Nẵng rằng nếu thuyền người Phú Lãng Sa có treo cờ bắn súng mừng 21 tiếng thì ở trên đài Điện Hải cũng bắn trả lời đúng số ấy. Từ sau có thuyền buôn nước ngoài vào cửa biển, bắn súng dẫu nhiều, trên đài chỉ bắn ba tiếng làm hiệu*." (TL, I, t. 959-960).

Nhật ký hành trình của Kergariou

Kergariou để lại cuốn nhật ký hành trình, lưu trữ trong văn khố bộ Hải Quân. Pierre de Joinvillle sưu tầm, chú thích, viết thành luận án tiến sĩ văn khoa, xuất bản năm1914, tại Paris với tựa đề *La Mission de la Cybèle en Extrême-Orient (1817-1818), journal de voyage du capitaine A. de Kergariou* (Sứ mệnh của tàu Cybèle ở Viễn Đông, nhật ký hành trình của đại uý A. de Kergariou), sẽ dẫn là *Kergariou*. Nhờ cuốn sách này mà chúng ta có đầy đủ tài liệu về chuyến đi của tàu Cybèle đến Việt Nam năm 1817-1818.

Cuốn sách này có hai điểm đáng chú ý:

1- Ghi lại các việc hàng ngày, với đầy đủ chi tiết, khiến ta có thể biết rõ mọi diễn biến, trong thời gian từ 30/12/1817, khi tàu đến Đà Nẵng tới 22/1/1818, ngày tàu nhổ neo, đi dọc theo bờ biển phiá Nam.

2- Trong phần *Chứng từ* (Pièces Justificatives), in những bức thư trao đổi giữa Kergariou và Vannier, Chaigneau, và Quyết nghị của Công Đồng. Những văn bản gốc này, tự chúng đã nói lên sự thực. Vì vậy, trước hết, chúng tôi dịch những lá thư trong phần *Chúng từ* để độc giả thấy rõ trình tự các sự việc đã xảy ra.

Tới Đà Nẵng ngày 30/12/1817, Kergariou viết ngay lá thư đầu tiên gửi Chaigneau và Vannier, báo tin mình đã tới nơi, và nhờ hai người này giúp để xin gặp vua Gia Long.

<u>Lá thư thứ nhất của Kergariou gửi Vannier và Chaigneau</u>

"*... Hoàng đế Louis XVIII, đấng cứu thế (Le Désiré), quốc vương Pháp và Navarre* [Navarre xưa là miền nam Pháp và bắc Y Pha Nho] *đã lên lại ngôi cao của tổ tiên, người lo lắng cho hạnh phúc của thần dân và đang hàn gắn những vết thương do từ quá lâu* [nước Pháp] *không có chính quyền. Người ra lệnh, lá cờ Pháp, cờ hoa huệ ngày xưa, đã quá lâu vắng bóng, phải trở lại trên biển cả.*

Khi nhìn đến những vùng đất xa xăm, con mắt người chú ý đến Nam Hà, một đất nước giống như chúng ta, đã bị những nỗi bất hạnh lớn, đã chịu những cuộc nổi loạn kỳ dị. Người đã thấy, cầm đầu đất nước này là một quốc vương chính thống, cũng giống như người, đã gặp phận rủi ro, nhưng cũng nhờ kiên gan mà đã thành công…

Tôi được hân hạnh đặc giao nhiệm vụ trên tàu Cybèle của vua, trở lại vùng biển Á Châu, phô trương chiến hạm của vua, phô trương lá cờ Pháp (và trong cuộc hành trình, tôi có nhiệm vụ chính thức bố cáo rằng Vua Louis XVIII, Cứu thế, đã khôi phục lại ngôi báu của tổ tiên, người đặc biệt dặn dò tôi ở lại bờ biển Nam Hà, cố gắng xin được yết kiến nhà vua với mục đích duy nhất là gửi lời khen tặng của vua Pháp và bảo đảm sự nể trọng và quý mến của Pháp hoàng đối với nhà vua, bằng cách chính thức thông báo cho nhà vua biết là hoàng đế đã tức vị, được củng cố bởi lòng nhân đức, cùng sự kính trọng và tình yêu của thần dân…" (*Kergariou,* t. 227-228). Sau đó, Kergariou hỏi ý kiến Chaigneau và Vannier về việc quà cáp biếu Gia Long, nên tặng những thứ gì, và nhờ hai người này kiếm cho một người thông ngôn.

Lá thư đầu tiên của Kergariou viết về "sứ mệnh" của chuyến đi, lời lẽ hoa hòe, khoa trương, được tóm tắt lại trong Thực Lục, chứng tỏ Kergariou không có một "nhiệm vụ" đích thực nào cả, hoặc vua Louis XVIII sai ông ta đi, mà không sửa soạn gì. Cũng nên nói thêm: Sở dĩ có lời "rao" này, vì trước đây Gia Long đã từng nói: chỉ giao thiệp lại với Pháp nếu dòng họ Bourbon trở lại làm vua. Sự phô trương này chỉ là mặt tiền.

Mặt hậu, không nói ra, nhưng đã dặn Kergariou *không được tự mình điều đình gì về hiệp ước 1787* (tức là hiệp ước Versailles do Bá Đa Lộc ký, xin cầu viện, nhưng Pháp không thi hành, bây giờ Pháp muốn "đòi" các đất đã hứa nhượng trong bản hiệp ước 1787, là Hội An và Côn Lôn). Đó là mặt hậu.

Tất nhiên dù chỉ nói "mặt tiền" ra thôi, thì cũng bị thất bại rồi: triều đình không tiếp một viên thuyền trưởng chỉ muốn đến "chào vua" mà không đem quốc thư, và Vannier không có thẩm quyền gì trên quyết định của triều đình.

<u>Thư trả lời của Chaigneau và Vannier</u>

Thưa ông,

Tối nay chúng tôi nhận được thư ông viết ngày 30/12 vừa qua ở Đà Nẵng. Chúng tôi báo tin ngay cho quan Thương Bạc [tức Nguyễn Đức Xuyên, phụ trách các bộ: Ngoại Giao, Tàu Vụ và Tượng binh] *ông cho biết, trước khi tâu vua, cần phải biết rõ mục đích nhiệm vụ của ông; vì vậy, chúng tôi vinh hạnh đợi lá thư ông sẽ viết để thông báo chi tiết những quà cáp gửi đến có phải của vua Pháp hay của ai khác, và nếu có thư nào của chính phủ Pháp gửi chính phủ Việt Nam. Trong khi chờ đợi, vị quan này sẽ gửi cho ông viên thông ngôn của ông ấy, bởi vì chúng tôi không có thông ngôn.*

Chúng tôi ky vọng rằng…

J.B. Chaigneau, P.Vannier

Huế ngày 3/1/1818 (Kergariou, t. 230)

Thư thứ 2 của Kergariou gửi Chaigneau và Vannier

Thưa các ông,

Tôi vừa hân hạnh nhận được lá thư mà các ông đã gửi cho tôi qua người thông ngôn-đưa thư của ông Bộ trưởng Ngoại giao [Nguyễn Đức Xuyên]. *Tôi hy vọng các ông đã nhận được thư thứ hai của tôi vì thư đầu chỉ có mấy dòng ghi (note) vội để các ông biết tôi đã đến* [note này không thấy in lại].

Tôi hy vọng lá thư này sẽ làm thoả mãn hầu hết những đòi hỏi của ngài Bộ trưởng Ngoại giao.

Về những phẩm vật mà tôi đã nói với các ông, tôi nghĩ có bổn phận phải trả lời rằng những quà cáp mà tôi được giao phó tặng Vua [nước Nam] *đến từ Vua Pháp và nhân danh Vua Pháp, tôi cố gắng làm cho chúng thích hợp.*

***Tôi không có thư gì cho chính phủ nước Nam**; sau khi các ông đã đọc thư tôi, các ông sẽ thấy nhiệm vụ của tôi ở các vùng biển này đều giống nhau và thư uỷ nhiệm cũng như sự bảo đảm nhiệm vụ của tôi chính là hiệu kỳ của Vua nước ta. Vả lại, sự chú ý, quan tâm đặc biệt mà Hoàng đế đã gửi theo chiến hạm Cybèle, là một kỷ niệm hữu nghị hơn là những phẩm vật gửi đến Vua nước Nam. Một thần dân* [như tôi] *không được phép dò xét những ý định của quân vương, mà phải thi hành những ý định ấy!... Người đã thực sự sai tôi ngừng lại ở đây và cố tìm cách xin tiếp kiến Hoàng đế nước Nam, để nhân danh người, mạnh mẽ nói lên những điều mà tôi đã thông báo ở hầu hết các vùng bể này.*

Quà cáp, tôi nghĩ, gồm có, một đồng hồ treo, một khẩu súng săn và một cặp súng lục của xưởng chế tạo hoàng gia ở Versailles.

Tôi hy vọng...

A. de Kergariou

6/1/1818 (Kergariou, t. 231-232)

Lá thư của Chaigneau và Vannier trên đây chỉ tuân theo thủ tục ngoại giao của triều đình: hỏi rõ mục đích chuyến đi của Kergariou, vì lá thư đầu nói hàm hồ quá. Nhưng khi Kergariou cho biết không có quốc thư, đáng lẽ Gia Long có thể từ chối ngay, nhưng vì vua vẫn giữ cảm tình riêng với nước Pháp, cho nên đã cho lệnh đón tiếp Kergariou, như sau:

Thư của Vannier gửi đại uý Kergariou

Thưa ông,

Sau khi nhận được những thư ông viết cho chúng tôi ngày 1 tháng này, tôi đã hân hạnh báo tin cho Ngài Bộ Trưởng [Nguyễn Đức Xuyên]; *chúng tôi đã dịch những thư này sang tiếng Việt và tâu lên Hoàng Thượng. Người tức khắc ra lệnh cho tôi và quan Thượng thư Bộ Lễ* [Phạm Đăng Hưng] *đến đây, mời ông xuống đất liền để chúc mừng ông đã đến nơi bình an và thảo luận công chuyện; về phần tôi, trước hết, tôi cũng mong được lên tàu để chào ông và trình bày sự kính trọng của tôi, nhưng nếu chưa làm được, lúc này, thì cũng mong ông thứ lỗi.*

Tôi hân hạnh…

P. Vannier

*Tourane [*Đà Nẵng] *ngày 10/1/1818.* (Kergariou, t. 232)

Việc Gia Long gửi Thượng thư Bộ Lễ [Phạm Đăng Hưng] đi với Vannier ra Đà Nẵng đón Kergariou (Chaigneau bị thương chân nên không đi được, t. 105), cùng với Dinh thần Quảng Nam, chứng tỏ vua muốn tiếp phái đoàn Pháp, vì Phạm Đăng Hưng là một trong những vị đại thần đầu triều, uyên bác, có uy tín như Đặng Đức Siêu, Trịnh Hoài Đức, Lê Văn Định… Trong hơn 10 ngày tiếp xúc, đàm đạo, hai bên đãi tiệc lẫn nhau, Phạm Đăng Hưng đã dùng hết cách, vừa hạch hỏi, vừa giúp đỡ Kergariou tìm lối thoát: nếu có một chứng từ gì của vua Pháp xác nhận nhiệm vụ của Kergariou, khiến triều đình chấp nhận được mà tiếp, nhưng quả thật Kergariou không có giấy tờ gì cả, còn tin Kergariou đem đến rao là Pháp Hoàng đã lên ngôi, thì vua Gia Long đã biết trước rồi. Sau cùng là quyết nghị dưới đây của Công Đồng:

<u>Quyết định của Công Đồng</u>

(Viết cho Vannier)

Ông biết rằng hôm nay chúng tôi đã nhận được lá thư của ông tâu Hoàng Thượng tất cả những gì đã xảy ra ở Đà Nẵng với viên thuyền trưởng chiến hạm Cybèle của Pháp hoàng; người này đã nói với ông rằng ông ta được vua Pháp gửi tới để báo tin cho Vua nước Nam biết: vị vua đích thực của nước Pháp đã lấy lại được ngôi báu của tổ tiên. Ở đây, dù rất xa nước Pháp, nhưng trước khi chiến hạm đến, đã có những tàu Pháp khác tới buôn bán, đã báo cho Hoàng Thượng biết tin mừng này rồi, và Hoàng Thượng đã rất vui mừng.

Hôm nay, chúng tôi thấy rằng viên thuyền trưởng Pháp này được gửi tới đây mang ít phẩm vật của Pháp hoàng biếu Vua nước Nam và báo tin cho Hoàng thượng biết Pháp hoàng đã lấy lại ngôi tôn của tổ tiên. Tất cả những thông tin này, chúng tôi đã tâu lên Hoàng thượng, và người dụ rằng những nước xa xôi nhất, muốn đến chào người, người không cản, và người đã ra lệnh triệu tập tất cả các quan họp lại để bàn và quyết định về việc viên thuyền trưởng Pháp tới đây, xem ông ta có thể hay không thể đến chào Hoàng Thượng và dâng lễ vật.

Sau khi đã luận bàn, các quan tâu vua rằng: theo luật xưa và nay, thì khi sứ thần hay phái viên của bất cứ nước nào đến, các quan phải tháp tùng vua trong đại lễ và giới thiệu với vua những sứ thần này cùng với thư ủy quyền và lễ vật của họ. Luật ngày nay cũng thế.

Vị thuyền trưởng chiến hạm Pháp đến đây không có thư gì của vua Pháp; nên chúng tôi không biết giới thiệu ông ta như thế nào trước Hoàng Thượng.

Đó là lời tâu của các quan lên Hoàng Thượng, người bảo họ nói như vậy có lý, và người đã tức khắc ra lệnh cho các quan được gửi ra Đà Nẵng tiếp viên thuyền trưởng chiến hạm Pháp, phải báo cho ông ta biết quyết định của Công Đồng và nói với ông ta rằng, vì luật của nhà nước không cho phép, nên vua, dù rất phiền lòng không tiếp được ông ta, nhưng luật quốc gia là vậy, vua cũng bắt buộc phải tuân theo. Từ bây giờ, ông thuyền trưởng, khi thấy thuận gió, hoặc thấy cần đi, thì cứ tự

do quay về.

Huế, ngày 8, tuần trăng thứ 12, Gia Long năm thứ 16, tức ngày 14/1/1818.

Tôi xin chứng nhận bản dịch này đúng với bản gốc.

P. Vannier. (Kergariou, t. 233-234)

Những việc Kergariou kể lại trong hồi ký

Những điều Kergariou kể lại trong hồi ký cho ta biết rõ hơn chi tiết mọi việc xảy ra:

"*Khi chúng tôi cùng ngồi, ông Vannier làm thông ngôn cho quan đại thần* [Phạm Đăng Hưng] *cho biết họ được vua nước Nam giao cho nhiệm vụ đến chào và chúc mừng chúng tôi đã đến đây bình an, đồng thời cũng có nhiệm vụ* ***hỏi tôi có đem theo thư của vua Pháp hay thủ tướng Pháp không****.*

Tôi trả lời mơ hồ, bằng cách nhắc lại những điều tương tự trong các bức thư tôi đã viết cho các quan Pháp [Vannier, Chaigneau]. *Về điểm đó, ông đại thần ở Huế* [Thượng thư bộ Lễ Phạm Đăng Hưng] *đã có những nhận xét, những bắt bẻ, cuộc nói chuyện kéo dài, trước một cử tọa đông đảo, tôi cố gắng đối đáp với sự giúp đỡ của ông Vannier.*

Cuối cùng, sau hàng ngàn câu hỏi của quan đại thần Bộ Lễ, hầu như giống nhau và có vẻ như vô nghiã, tôi đề nghị với ông Vannier, vì không có thư của Hoàng Đế hay của Bộ trưởng, đưa cho ông quan bản trích lục những chỉ thị của tôi liên quan đế nước Nam, và tôi sẽ chứng nhận và ký tên ở dưới, để gửi cho Hoàng Thượng và Công Đồng.

Mới đầu, ông không chịu; ông lại hỏi nếu tôi có mang theo ***chỉ dụ*** *của vua Pháp sai sang xin triều kiến vua nước Nam không.*

Tôi trả lời là tôi quả có lệnh về việc này. Ông bảo tôi có thể cho ông xem cái chỉ dụ ấy, ông sẽ sai dịch và tâu vua. Tôi trả lời là không thể được; rằng tôi được sai đi nhiều nước, những lệnh này chứa trong nhiều tập sách, tôi không thể giao phó cho ai, cũng không thể dịch ra được, bởi vì trong đó có các khoản không dính líu đến nước Nam. Tóm lại, tôi không thể trái lệnh vì bất cứ cớ gì. Và tôi lại đề nghị một lần nữa, là tôi sẽ trích lục lệnh này ra và đóng dấu của tôi. Không hiểu sao tôi lại nẩy ra cái ý này, và đã thành công (trong lúc đó).

Ông quan có vẻ dịu đi; hình như những con dấu có ảnh hưởng tới họ; về sau, tôi thấy rõ họ đặt giá trị vào đó. Như thể danh dự của họ. Ngoài ra, ông Vannier còn nói thêm một bằng chứng về nhiệm vụ của tôi là việc tôi xin vào triều, bởi vì nếu không có lệnh đó thì tôi không dám bỏ chiến hạm đi xa trong thời gian dài như vậy, ở một nước ngoài.

Ông Vannier, hết sức nhiệt thành phục vụ vua [Pháp], *đề nghị tôi viết một lá thư* [giả], thì *mọi sự sẽ xong xuôi; tôi từ chối và ông Vannier cũng thấy là phải.*" (Kergariou, t. 97-98-99).

Kergariou kể: "*Dinh thần Quảng Nam, người cao lớn, chẳng nói chẳng rằng gì cả, chỉ nhai trầu và hút thuốc. Tất cả đều do Lễ Bộ điều khiển*" (t. 105).

Lễ Bộ là người sắc sảo, ông quan sát rất kỹ khi tôi nói chuyện với Vannier như để tìm hiểu những điều chúng tôi nói, không có gì lọt qua mắt ông được: "*Ông có thể lập lại một câu hỏi đến 20 lần, cùng với sự bắt bẻ. Nhìn các dấu đóng ở đầu và cuối bản trích lệnh vua của tôi, so sánh và thấy đồng tiền ở hai dấu ấn, cái tròn, cái vuông, ông tỏ ý nghi ngờ ngay. Lại phải giải thích nữa. Cuối cùng ông cũng ưng thuận gửi văn kiện này về triều với điều kiện tôi phải cho ông Vannier xem bản gốc và cho biết có thực sự đúng như thế không [...]*

Ông Vannier bảo rằng giống nhau y hệt. Lễ Bộ mới vui vẻ nhận văn bản của mình và nói sẽ gửi về cho Hoàng Thượng và viết thư chứng nhận sự thành thực của tôi…" (Kergariou, t. 112-114).

Kergariou viết: "*... ông Vannier nói với tôi rằng tất cả giấy tờ giao dịch của ngoại quốc đều được giữ gìn cẩn thận trong các văn khố, để có thể so sánh, tuỳ nơi, tuỳ thời; từ những thư mà tôi viết cho ông ấy tới cái note nhỏ báo tin tôi đến, chỉ là một mảnh nháp viết vội, ông ấy cũng phải trình ra để lưu lại*" (Kergariou, t. 112).

Kergariou cũng cho biết trong bữa tiệc các quan khoản đãi phái đoàn, ngoài đũa, bát, còn có khăn giải bàn, dao và nĩa của Anh (Kergariou, t. 122).

Rồi Kergariou nói về việc rời Đà Nẵng đi xuống miền Nam: "*Tôi muốn đi dọc theo bờ biển nước Nam một cách chính xác trong vòng thời gian ngắn, tôi bèn yêu cầu ông Vannier cho tôi những lời khuyên, mà, là lính thuỷ, ông biết rõ. Ông đã làm việc cùng ông Dayot trong hơn ba năm, và mới đây ông cũng vừa đi vài chuyến. Chúng tôi lấy tập địa đồ của ông Dayot, dò theo, xem lại tất cả mọi chi tiết và không bỏ qua địa điểm quan trọng nào. Ở thời kỳ ông Dayot vẽ các bản đồ bờ biển nước Nam này, ông ấy chưa thạo tiếng Việt mấy, nên có nhiều tên ghi sai. Ông Vannier đã cho biết tất cả những địa điểm chính ở bờ biển bằng tên Việt và tôi đã sửa lại*". (Kergariou, t. 151-152).

Bộ bản đồ của Dayot gồm có:

Số 1: Bản đồ đại cương bờ biển Việt Nam và Cao Mên từ vĩ độ 8° đến 17°.

Số 2: Bản đồ sông Sài Gòn.

Số 3: Bản đồ thành phố Sài Gòn.

Số 4: Phần bờ biển Nam Hà từ Vũng Tàu đến le faux Cap Varelle [?], theo chú thích số 2, trang 204, Cap Varelle giả ở phiá nam Cap Varelle [Đèo Cả, mũi Đại Lãnh] 70 dặm.

Số 5: Phần bờ biển Nam Hà kể từ le faux cap Varelle [?].

Số 6: Bản đồ vịnh và cảng Camraigne [Cam Ranh] với con sông chảy qua.

Số 7: Bản đồ vịnh Nha Trang.

Số 8: Bản đồ bờ biển Nam Hà từ đảo Shala [?] tới cap Varelle [Đèo Cả, mũi Đại Lãnh].

Số 9: Bản đồ những hải cảng Quan-Dai [Xuân Đài], Vung Lam [Vũng Lấm] và Vung Chao [Vũng Chào].

Số 10: Bản đồ hải cảng Cù Mông, hải cảng Qui Nhơn.

Số 11: Bản đồ hải cảng Đà Nẵng, rút ở tác phẩm của lord Macartney.

Số 12: Bản đồ một phần sông Sài Gòn, từ tỉnh Sài Gòn ra tới cửa biển, của phó đô đốc de Rosily, và bản đồ cảng Candiu [Cần Giờ?] (bản in).

Số 13: Bản đồ một phần biển Đông vẽ theo nhận xét của phó đô đốc de Rosily, 1798 (bản in).

Số 14: Bản đồ vịnh Manillle và vùng chung quanh, theo nhận xét của phó đô đốc de Rosily, 1798 (bản in). (Kergariou, t. 152-153).

Kergariou dù thất bại trong sứ mạng chính trị, cũng không uổng công đến Việt Nam, vì ông đã đi thám sát bờ biển Việt Nam, bằng tập bản đồ của Dayot, đã kiểm soát kỹ càng những địa danh nào viết sai tên, được Vannier chỉnh đốn lại, và Kergariou đã xác định bản đồ Dayot có giá trị lớn. Sau này, những tàu buôn, tàu chiến của Pháp, đều dùng bản đồ Dayot để đến, hoặc để xâm phạm bờ cõi nước ta.

Vụ tàu Cléopâtre

Dưới thời Vương Chính Trùng Hưng (Restauration), ngoài chiến hạm Cybèle, còn có những tàu buôn như La Paix và Henry của các hãng Balguerie-Sarget và Philippon gửi tới VN trước. Đến 1819, hai hãng này còn có hai tàu ba cột buồm đến Đà Nẵng. Sau đó, Philippon ngừng hẳn, Balguerie-Sarget tiếp tục gửi các tàu: Larose, Neptune, Courrier de la Paix, đến Việt Nam từ 1820 đến 1826. Chính quyền Pháp muốn làm tiếp công việc Kergariou đã mở đầu, năm 1822, lại sai chiến hạm Cléopâtre, do đại uý Courson de la Ville-Hélio điều khiển, đến Đà Nẵng.

Cléopâtre cập bến Đà Nẵng ngày 20/2/1822, Chaigneau đang giữ chức Đại Lý của chính phủ Pháp tại Huế, kiêm Lãnh sự "bí mật" đối với kiều dân Pháp (xem chương 22, Chaigneau II). Courson de la Ville-Hélio báo cho Chaigneau biết ý muốn đến "chào vua". Dĩ nhiên lần này Chaigneau cũng không vận động được gì hơn Vannier và Kergariou lần trước.

Salles kể lại rằng: Ngày 4/3/1822, vua Minh Mạng ra chỉ dụ sai Chaigneau đi đón Cléopâtre, với tư cách là quan của triều đình. Courson de la Ville-Hélio ngỏ ý muốn "đến chào nhà vua với tư cách đại tá hải quân hoàng gia Pháp", nhưng, theo Salles, "ông Lãnh sự đã hết sức cố gắng, mà cũng không thuyết phục được vua tiếp, thậm chí, nhà vua còn bắt ông trở lại Đà Nẵng bằng đường bộ với "một đoàn quân từ Huế" như để đề phòng tàu Pháp tấn công!" Rồi Salles kết luận: "*Chính sách thân thiện của Minh Mạng với Pháp là như thế đó!*" (Salles, 87).

Chúng ta có thể tin việc này là thực, bởi Minh Mạng không những tiếp tục con đường chính trị của cha, mà ông còn là nhà kiến trúc lớn, xây dựng nhiều thành trì kiên cố ở khắp nơi trong nước (mà Cardière nhận là thành Vauban do Pháp xây, xem chương 15, Cadière); việc bảo vệ bờ cõi là điểm quan yếu của ông: cửa biển Đà Nẵng trở thành một pháo đài không xâm phạm được, cũng là nhờ Minh Mạng. Khi Pháp đưa chiến hạm Cléopâtre đến để thị uy, Minh Mạng sai Chaigneau đem quân ra đón, là một hành động chính trị rất cao.

Chiến hạm Cléopâtre rời Đà Nẵng ngày 10/3/1822. Từ Paris, Bộ trưởng ngoại giao, trong thư ngày

7/12/1822, khiển trách Chaigneau đã không thuyết phục được Minh Mạng hết nghi ngờ nước Pháp (Salles, t. 88).

Sứ bộ John Crawfurd

Sáu tháng sau khi tàu Cléopâtre nhổ neo, tàu John Adam của Công Ty Anh-Ấn cập bến Đà Nẵng ngày 14/9/1822, với John Crawfurd, đại diện hầu tước de Hastings, toàn quyền Ấn Độ.

Chính quyền Anh, sau vụ Roberts, năm 1804, bỏ đi với lá thư cực kỳ vô lễ, khiến vua Gia Long nổi giận, đã tìm cách trở lại dưới triều Minh Mạng, và đổi thái độ: John Crawfurd không xin đất để mở thương điếm như trước, mà chấp nhận được quyền tự do buôn bán như các quốc gia khác ở Á Châu, nên được Minh Mạng tiếp đãi tử tế, cho về Kinh, tuy vẫn không được gặp vua.

Thực Lục, tháng 9/1822, ghi: "*Tổng đốc Manh Nha Hố (tên đất) nước Anh Cát Lợi là Hà Sĩ Định* [Hastings] *sai Cá La Khoa Thắc* [John Crawfurd] *mang thư đến dâng phương vật (500 khẩu súng tay, một đôi đèn pha lê lớn). Thuyền đến Đà Nẵng. Dinh thần Quảng Nam dịch thư dâng lên. Trong thư* ***chỉ xin thông thương, cũng như các ngoại quốc khác, không dám xin lập phố để ở.*** *Sai đưa đến Kinh. Cá La Khoa Thắc thành khẩn xin yết kiến.*

Vua nói: "*Hắn là người của Tổng Đốc phái đi, không phải do mệnh của quốc vương*". *Không cho. Những phẩm vật dâng biếu, cũng không nhận. Sai hữu ty bàn định điều lệ về các nước đến buôn, làm thư của Thương Bạc bảo cho biết* [sau đó Thực Lục ghi một danh sách rất dài tên các sản vật nhập khẩu và chiều kích các tàu thuyền của các nước vào các cảng, kèm với giá thuế phải đóng, theo từng miền, từng nước].

Thưởng cấp cho rồi bảo về (thưởng tổng đốc Hà Sĩ Định ngà voi ba đôi, quế 10 cân, kỳ nam, trầm hương đều 5 cân, sừng tê bịt vàng 4 toà, đường phèn 300 cân; thưởng Cá La Khoa Thắc, ngà voi một đôi, quế 2 cân, sừng tê 1 toà, trầm hương 2 cân: thưởng người trong thuyền, bò, dê, lợn, đều 10 con, gà vịt đều 100 con, gạo trắng, gạo đỏ, đều 50 bao, gạo nếp 20 bao. Các thứ thưởng cho viên tổng đốc thì Cá La Khoa Thắc từ không dám lĩnh) (TL, II, t. 226).

Tuy không tiếp, nhưng thái độ của Minh Mạng rất cởi mở, vì Crawfurd *trong thư chỉ xin thông thương, cũng như các ngoại quốc khác, không dám xin lập phố để ở.* Crawfurd được dễ dàng đến Huế với vài người tuỳ tùng, hai ngày sau mới gặp Chaigneau và Vannier, khi hai người này đến đón, dẫn Crawfurd lại thăm quan Tượng binh [Nguyễn Đức Xuyên], từ đó gặp gỡ luôn, trong các cuộc thương thuyết, hoặc được dẫn đi chơi trong kinh đô để thấy sự kiên cố của hoàng thành (Salles, t. 89).

Theo Cadière, Crawfurd xếp thời gian này vào đầu tháng 10/1822. Ngày 3/10/1822, Chaigneau mời tất cả phái đoàn Anh và kiều dân Pháp tại Huế đến dự tiệc ở nhà ông. Sau bữa tiệc, cả đoàn đi thăm phố chợ. Vannier ở khá xa nhà Chaigneau: Ở làng Minh Hương gần Bao Vinh (Cadière, La Maison de JB Chaigneau, Consul de France à Huế, BAVH, 1922, I, t. 30).

Cadière dịch lời Crawfurd kể: "*Ngày 4/10: Ông Chaigneau tiếp đón chúng tôi hôm qua trong dinh cơ của ông ở bên bờ sông. Bữa ăn hoàn toàn Pháp. Ở nhà ông Vannier hôm trước, chúng tôi cũng được tiếp như thế. Tất cả người Pháp ở chung quanh khu chợ đều được mời đến dự tiệc trong hai dịp này. Một ông bác sĩ già đã làm việc trên tàu của ông de Suffren, cháu ông Chaigneau và hai*

con trai của ông; các giáo sĩ Pháp ở xa, cách 15 dặm, nên chúng tôi không gặp. Vợ ông Chaigneau là con một người Pháp rất đàng hoàng, bà đã theo chồng sang Pháp cách đây ba năm. Bà Vannier người Việt, nét mặt thanh tú, dáng dỏng cao, xinh đẹp như người miền nam châu Âu. Cả hai ông và vợ đều mặc y phục Việt; họ phải theo tục lệ ở đây: tất cả những người ngoại quốc nào muốn ở đây luôn cũng phải ăn mặc như vậy; ngay cả người Tàu, nhất định không chịu, rồi cũng phải theo; vì đó là tự ái dân tộc Việt. Họ cho rằng y phục ngoại quốc, dù thế nào chăng nữa, cũng rất buồn cười, khêu gợi lòng hiếu kỳ, sẽ trở thành rất bực bội… Hai chủ nhân đã tiếp chúng tôi hết sức lễ độ, hiếu khách, hoà nhã chân thành khó có thể hơn được. Tôi vẫn giữ lòng biết ơn đối với sự ân cần mà họ dành cho chúng tôi." (Cadière, *La Maison de Chaigneau, Consul de France à Huế*, BAVH, 1922, t. 30-31), và Cadière viết thêm câu: "*... sự khen ngợi này, không có gì khả nghi, đến từ ngòi bút của trưởng phái đoàn Anh vừa cướp chỗ* [supplanter] *của Pháp ở Việt Nam*". (BAVH, 1922, t. 31).

Trích đoạn trên đây cho thấy rõ sinh hoạt của người ngoại quốc ở Việt Nam đầu thời Minh Mạng: Không có chuyện "bế quan toả cảng", thuyền tàu ngoại quốc ra vào và kiều dân Pháp sinh sống bình thường, tuy phải theo phong tục nước Việt. Pháp rất bực bội và ganh tỵ với phái đoàn Crawfurd. Tuy Crawfurd được tiếp đón lịch sự nhưng cũng không xin được bệ kiến vua, vì không mang thư của Anh hoàng, nhưng triều đình thoả thuận cho người Anh tự do buôn bán như người Hoa, ở Sài Gòn, Đà Nẵng, Hội An, Huế, trừ Hà Tiên và Kẻ Chợ tức Hà Nội. Sứ mệnh coi như thành công và Crawfurd có cảm tưởng triều đình đã dịu bớt nghi ngờ nước Anh.

Sự kiện này được coi là thành công của chính phủ Anh, càng làm cho Pháp khó chịu về sự thất bại của Chaigneau. Cadière cho rằng Anh đã "cướp" chỗ của Pháp ở Việt Nam. (Cadière, La Maison de Chaigneau, Consul de France à Huế, BAVH, 1922, t. 31).

Sau vụ Crawfurd, Chaigneau và Vannier càng thêm chán nản. Ngày 9/12/1822, linh mục Taberd viết cho một người bạn: "*Hai ông này chán ở đây rồi, muốn trở về Pháp*". Chaigneau cũng viết cho linh mục Baroudel ngày 23/5/1823: "*Tôi sẽ lấy tàu Larose về Pháp trong kỳ gió mùa sắp tới*" (Salles, t. 90).

Tàu Thétis

Ba năm sau vụ tàu Cléopâtre và sau khi Chaigneau, Vannier đã về Pháp vĩnh viễn, Pháp gửi chiến hạm Thétis chở 44 đại bác và 300 thuỷ binh do Bougainville điều khiển, đến Đà Nẵng từ 12/1/1825 đến 17/2/1825, với nhiệm vụ "thuần tuý hoà bình và che chở việc buôn bán". Bougainville cũng được tiếp đãi đúng mức, nhưng cũng không được gặp vua. Ông kể lại trong hồi ký: thuỷ thủ đoàn được dân chúng tiếp đãi niềm nở, tuy nhiên khi ông xin được tiếp kiến để dâng thư của Pháp Hoàng Louis XVIII, vua nước Nam từ chối không nhận, lấy cớ là thư của Pháp Hoàng viết bằng tiếng Pháp và hiện nay, sau khi Chaigneau và Vannier đi rồi, trong triều không còn ai biết tiếng Pháp để dịch thư nữa.

Đó chỉ là lý do có tính cách ngoại giao của Minh Mạng, sự từ chối này bắt nguồn từ một nguyên nhân khác, Thực Lục, tháng 1-2/1825, ghi: "*Nước Phú Lãng Sa sai người đem quốc thư và phẩm vật đến xin thông hiếu. Tàu đến Đà Nẵng, dinh thần Quảng Nam đem việc tâu lên.*

Vua bảo rằng: "*Nước Phú Lãng Sa cùng nước Anh Cát Lợi thù nhau. Năm trước, nước Anh Cát Lợi nhiều lần dâng lễ, trẫm đều từ chối không nhận, nay chẳng lẽ lại cho Phú Lãng Sa thông hiếu!*

Song nghĩ khi Đức Hoàng Khảo ta bước đầu bôn ba từng sai Anh Duệ Thái Tử [hoàng tử Cảnh] *sang nước họ, cũng có ơn cũ, nếu vội cự tuyệt thì chẳng phải là ý mến người xa*". *Liền sai làm thư của Thương Bạc* [liền sai quan Thương Bạc viết thư] *và thưởng cho mà khiến về. Quốc thư cùng lễ vật thì không cho trình dâng*" (TL, II, t. 388).

Như thế, trước bối cảnh nước Tàu bắt đầu bị liệt cường xâu xé, chính sách ngoại giao của Minh Mạng rất rõ: Không muốn gây sự cạnh tranh giữa hai cường quốc Anh-Pháp, nhưng kiên trì giữ độc lập và toàn vẹn lãnh thổ, không cho ai một tấc đất nào, dù chỉ là để làm "thương điếm".

Lời đầu và lời cuối cho một cuốn sách

Là người ngoại đạo đối với sử học, khi định viết cuốn sách này, những gì biết được về thời Gia Long của tôi không quá những điều đã học trong *Việt Nam Sử Lược* của Trần Trọng Kim, còn những kiến thức thu lượm được qua sự đọc về sau, cũng chưa xoá nổi cái án mà người Việt dành cho nhà vua qua công thức: *"Gia Long cõng rắn cắn gà nhà"*.

Hơn 50 năm sống ở Pháp, cho phép tôi nhìn người Pháp một cách công bằng hơn, tức là nhìn họ như một thực thể con người, không phải là bọn "thực dân tàn ác", cũng không phải là một dân tộc "cao" hơn, giỏi hơn chúng ta về mọi mặt, một sự "cao sang" của người Âu, người da trắng, mà chúng ta muốn mà không đạt nổi, đã biến thành cách lập ngôn *"như Tây"*.

Ở Pháp, tôi mới hiểu ra rằng: Chỉ khi mặc cảm thấp hèn của người dân thuộc địa bị tiêu diệt đi rồi, ta mới có thể nhìn người Pháp một cách bình thường, và điều tra lại lịch sử Pháp-Việt một cách thẳng thắn hơn. Cuốn sách này nằm trong mục đích đó.

Đề tài là tìm lại công trạng đích thực của những người Pháp đến giúp Gia Long, có nghiã là phải tìm xem những người Pháp ấy đã sống, đã tham dự vào các sự kiện lịch sử xảy ra trong thời kỳ Gia Long khởi nghiệp như thế nào, họ đã để lại những công trình gì, họ đã lập được bao nhiêu chiến công? Sự khảo sát này sẽ phải đi từ chính những gì mà những người trong cuộc viết lại qua thư từ, hồi ký, để so sánh với những điều mà các sử gia thuộc địa thuật lại sau này, trong quá trình soạn sử từ hơn 100 năm nay.

Bộ sách chứa đựng nhiều tài liệu quan trọng, có thể làm nền cho việc nghiên cứu là toàn bộ tập san *Đô Thành Hiếu Cổ* (Bulletin des Amis du Vieux Huế, BAVH) do linh mục học giả Cadière làm chủ bút, với sự cộng tác của nhiều tác giả khác nhau, trong hơn 20 năm, đã tạo nên một thứ "học viện" về vấn đề này, với những bài nghiên cứu, chủ yếu loạt bài *Les français au service de Gia Long* (*Những người Pháp giúp Gia Long*) do vị linh mục chủ bút chủ xướng và thực hiện. Tập san này chia làm hai phần:

1- Phần nghiên cứu: sưu tập, dịch và in lại nhiều tài liệu gốc, rút ra từ những văn khố.

2- Bình luận hoặc trình bày lịch sử theo quan điểm thuộc địa.

Phần một, về tài liệu gốc, có giá trị cơ bản.

Phần hai, dù được viết dưới dạng phân tích và tổng hợp một cách khoa học, nhưng mấu chốt vẫn dựa trên những điều do các ngòi bút đi trước như La Bissachère, Sainte-Croix, Alexis Faure, Louvet… viết ra, và những người này, đã dựng nên một số điều, lấy sự bịa đặt làm cơ sở. Tuy nhiên, những bịa đặt này của họ, không thể đi xa được, nếu không có sự tiếp tay của các nhà nghiên cứu, sử gia như Maybon, học giả như Cadière.

Cho nên, có thể nói, từ thập niên 20 thế kỷ XX, các nhà nghiên cứu thuộc địa, đã xây nên một thứ

huyễn sử, trong đó, Bá Đa Lộc có công tột đỉnh: đứng đầu tổ chức, mua súng ống, tàu chiến, mộ các "sĩ quan" và binh lính Pháp về giúp Nguyễn Ánh thống nhất đất nước. Các "sĩ quan" này, không những đã lập chiến công rực rỡ mà còn làm tàu chiến, dựng nền pháo binh và tổ chức quân đội theo lối Tây phương, xây dựng những thành trì kiến trúc kiểu "Vauban" trên toàn thể nước Việt, dưới thời Gia Long và Minh Mạng.

Hơn 100 năm qua, chẳng những chúng ta chấp nhận huyễn sử đó, không một lời bàn lại mà còn khuếch trương thêm trong sách sử Việt. Chỉ riêng Trần Trọng Kim, khi viết về giai đoạn này, đã theo sát Thực Lục hơn cả, nên ông ít bị sai lầm. Còn những ai tiếp nhận lập luận và thông tin do các tác giả thực dân đưa ra mà không so sánh với những điều ghi trong quốc sử, hoặc coi thường quốc sử, thường mắc những sai lầm nghiêm trọng.

Bởi vì, từ sự so sánh này, sẽ nảy ra những khác biệt vô cùng quan trọng, giữa những con người đích thực và những con người trong huyễn sử. Những tài liệu gốc, do chính tay Bá Đa Lộc và những người lính Pháp viết ra, để lại cho chúng ta hình ảnh:

- Một Bá Đa Lộc, thất bại nặng nề, trong sự cố sức vận động chính phủ Pháp đem quân giúp Nguyễn Ánh, mục đích dẫn đường cho Pháp vào Việt Nam, để khi Gia Long tại vị, sẽ có một chính quyền thân đạo; để khi hoàng tử Cảnh nối nghiệp cha, sẽ có một ông vua thân Pháp, học trò của mình.

- Những người lính Pháp vô học, vì hoàn cảnh xung lính tình nguyện, nhưng không kham nổi chính sách khắc nghiệt trên các tàu chiến thời đó, nên đã đào ngũ, đã trôi giạt đến Nam Hà, mà họ tưởng là một nước giàu có, họ tưởng Nguyễn Ánh là một thứ tiểu vương Ấn Độ, vàng bạc châu báu đầy người; nhưng rồi họ sớm thất vọng, phần lớn đều đã bỏ đi.

- Trong số rất ít người còn lại, chỉ Olivier de Puymanel là có công hợp tác với các chuyên viên Việt, chế tạo các hạng *hoả xa, chấn địa lôi,* và làm *kế hoả công đốt thuyền địch;* chỉ Vannier, Chaigneau và de Forçant là được quản ba thuyền bọc đồng, Phượng Phi, Long Phi và Bằng Phi, trong hai năm cuối của cuộc chiến: 1801-1802.

Nhưng khi các sử gia thuộc địa thuật lại công trạng của Bá Đa Lộc và những người lính này, thì như có một ngọn đũa thần: đức cha Bá Đa Lộc thoát khỏi vị trí thầy tu để trở thành vị "nguyên thủ", "người cha tinh thần", đã "cầm đầu" cuộc chiến.

Những người lính vô học đào ngũ, trở thành những vị "sĩ quan", những "kỹ sư", những "kiến trúc sư", những nhà lãnh đạo, tổ chức và huấn luyện quân đội, xây dựng những thành quách "Vauban" ở Việt Nam…

Sự biến đổi có tính cách thần thoại đó, không chỉ ngừng ở các sách nghiên cứu có tính cách thuộc địa của một miền như tập san Đô Thành Hiếu Cổ, mà nó đã đi và bộ nhớ kinh viện của các từ điển như Larousse. Khi tra chữ *Gia Long,* chúng ta sẽ thấy những dòng sau đây: *"Nguyễn Ánh, sinh ở Huế (1762-1820), Hoàng đế An Nam (1802-1820). Ông chiếm lại đất nước bằng sự giúp đỡ của nước Pháp và xây dựng nên triều đại nhà Nguyễn"* (Petit Larousse en couleurs, Paris, 1980, t. 1248).

Vì thế, việc điều tra lại sự thật, là cần thiết; có thể, ngay bây giờ, chưa đem lại hiệu quả, nhưng 5 năm nữa, 10 năm nữa, 100 năm nữa, nếu chúng ta kiên trì trong sự tìm kiếm lại sự thực lịch sử, không chỉ

trong giai đoạn Gia Long, mà tất cả những giai đoạn khác, từ thời Minh Mạng, Thiệu Trị, Tự Đức, đến thời Pháp thuộc, sang chiến tranh Đông Dương, và cuộc chiến Việt Nam, 1954-1975.

Việc làm chúng tôi vừa thử nghiệm với Gia Long chỉ là bước đầu, với những dò dẫm, khám phá, cố gắng tìm kiếm một số sự kiện chúng ta tưởng rằng như thế, mà thực sự không phải thế. Còn lại, là cả một không gian và thời gian lịch sử mênh mông trước mắt chúng ta, chưa hề được khám phá và tháo gỡ để hiểu đâu là sự thực.

Nhờ các bộ chính sử biên niên của nhà Nguyễn, về bốn triều Gia Long, Minh Mạng, Thiệu Trị và Tự Đức, mà chúng ta có những tài liệu đáng tin cậy về phía Việt, để có thể đối chiếu với những tài liệu của Pháp. Việc viết lại sử về các thời đại này, tuy khó, nhưng còn có thể làm được. Sau khi vua Tự Đức mất, nước ta mất dần quyền tự trị, các sử gia của triều đình Huế, không còn tự do để ghi lại những sự thật mà người Pháp thực dân không muốn đưa ra. Vì vậy, công việc nghiên cứu sử, sau thời Tự Đức, đã là khó khăn gấp bội.

Khi Nguyễn Quốc Trị tìm lại lịch sử Nguyễn Văn Tường, ông đã gặp những khó khăn đó: Nguyễn Văn Tường và Tôn Thất thuyết, vì cực lực chống Pháp, nên đã bị bôi nhọ bằng đủ cách, không chỉ trong tài liệu và sử sách của Pháp, mà còn cả trong chính sử Việt Nam. Nguyễn Quốc Trị đã tìm tòi và đưa ra ánh sáng, trình bày các tư liệu gốc đã bị các ngòi bút thực dân che đậy, xuyên tạc, không chỉ trong trường hợp Nguyễn Văn Tường – Tôn Thất Thuyết, mà còn cả về các vua quan nhà Nguyễn.

Tựu trung, sự vắng mặt một nền nghiên cứu sử học có hệ thống về triều đại nhà Nguyễn, trong khoảng 100 năm nay, cộng thêm sự chôn vùi và bôi nhọ nhà Nguyễn do chính quyền cộng sản gây ra, đã tạo ra một thế hệ người Việt không biết rõ sử của nước mình, từ cuối thế kỷ XVIII đến ngày nay, tức là gần ba thế kỷ. Lỗ hổng không thể lấp nổi này, hiện nay quá trễ với một số người, nhưng còn có thể cứu vãn với một một số người khác, nếu chúng ta kịp thời hành động. Để làm gì?

Để biết rõ đời sống người Việt trong khoảng hơn 200 năm nay.

Để biết những gì đã thực sự xảy ra trong lịch sử. Biết công lao đích thực của nhà Nguyễn, đặc biệt, Gia Long vừa lên ngôi đã phải ngăn ngừa tham vọng Anh, Pháp xâm chiếm lãnh thổ, Minh Mạng đã xây dựng và bảo toàn bờ cõi, Thiệu Trị đã bị tàu Pháp đánh lén, chấm dứt hy vọng "ngoại giao và thông thương", Tự Đức đã chống trả với Pháp trong gần ba mươi năm, trong những điều kiện như thế nào.

Để biết những gì người Việt thực sự đã làm, mà người Pháp thực dân tìm cách cướp công.

Để biết những khó khăn của triều Nguyễn, trong việc giữ gìn xứ sở được toàn vẹn trong gần 100 năm, khi làn sóng Âu Châu tràn sang chiếm hữu Á Châu, khiến những nước lớn như nước Tàu cũng bị liệt cường xâu xé.

Lịch sử không chỉ nằm chết trong những ngày tháng bất động, ai thắng, ai thua, mà lịch sử còn là đời sống con người, là vua Gia Long nói gì, là Bá Đa Lộc nói gì, là người dân cửa biển Đà Nẵng phản ứng thế nào khi thấy tàu ngoại quốc tiến vào bến cảng?

Lịch sử còn là Gia Long đối phó như thế nào khi tàu Việt bị tàu Anh bắt giữ.

Lịch sử còn là sự tiếp đãi một tàu ngoại quốc dưới thời Gia Long, Minh Mạng như thế nào, và những sự kiện này đã bị sử gia thực dân xuyên tạc ra sao?

Lịch sử còn là tìm hiểu việc các sứ bộ Anh Pháp đến xin "thông thương", mà chúng ta ngây thơ tưởng họ chỉ xin "buôn bán" mà các vua "bế quan toả cảng" không cho. Thực ra, sự "thông thương" của họ có nghiã là "xin" một mảnh đất, một thành phố, để đặt "bản doanh" trên nước Việt.

Lịch sử còn là việc Minh Mạng đã bắt đầu thay đổi chính sách ngoại giao, năm 1839, đã gửi phái đoàn sang Âu Châu quan sát và học hỏi, nhưng khi họ trở về thì Minh Mạng đã mất đột ngột vì ngã ngựa, nên chương trình bị bỏ dở.

Lịch sử còn là sự điều tra xem những gì đã xảy ra, khi hai tàu chiến Pháp *Gloire* và *Victorieuse* do Lapierre và Rigault de Genouilly điều khiển, đến Đà Nẵng, 15/4/1847, đã tấn công lén, đã tiêu diệt 5 thuyền chiến bọc đồng của triều đình, rồi bỏ trốn, khiến vua Thiệu Trị phẫn uất mà chết, trong những tháng sau đó. Nhưng phiá Pháp, câu chuyện được trình bày ngược lại: Tàu Pháp đến để "cứu" Giám mục Lefèbvre (đã được vua Thiệu Trị trả tự do từ trước); đậu ở Đà Nẵng, bị 5 tàu đồng Việt "tấn công" và đã chuốc lấy thảm bại!

Lịch sử bắt buộc chúng ta phải *điều tra* lại tất cả những gì được các sử gia thực dân đưa ra, những gì của chính người Việt chép lại, rồi phải xem xét, đọc lại những bàn định, những kế hoạch, trong triều Thiệu Trị, phải khảo sát những chi tiết nhỏ xảy ra tại hiện trường, để đối chiếu với những gì mà thuyền trưởng Lapierre công bố trên báo chí thời đó, để che giấu, lấp liếm sự thật.

Điều tra, như vậy để làm gì?

- *Điều tra* để tìm lại sự thực lịch sử, dĩ nhiên, nhưng không chỉ lịch sử trận Đà Nẵng 15/4/1847. Trận Đà Nẵng chỉ là một yếu tố trong lịch sử, mà lịch sử bao gồm hàng chục, hàng trăm, hàng ngàn, hàng vạn, yếu tố… mọi yếu tố đều phải soi rạng, chiếu kỹ, đến cùng.

Bởi nếu không *điều tra*, chúng ta sẽ phải đời đời chấp nhận, những "sự thực" của sử gia thực dân, như: vua Gia Long nhờ nước Pháp mới lấy lại được ngai vàng, Olivier de Puymanel là thủy tổ xây dựng nên các thành trì Vauban ở Việt Nam, v.v.

- *Điều tra* để rút kinh nghiệm quá khứ, cho hiện tại và tương lai.

- *Điều tra* bởi vì công việc các sử gia nhà Nguyễn, trong suốt chiều dài hơn một thế kỷ, đã không được tiếp nối, trong thời kỳ Pháp thuộc, hoặc có, nhưng dưới sự giám định của chính quyền thực dân. Không được tiếp nối, sau hiệp định Genève, 1954, bởi vì, miền Bắc thuộc chính quyền cộng sản với hậu quả của nó như chúng ta đã biết; và miền Nam trong 20 năm tương đối tự do, nhưng không đủ phương tiện và thời gian để dựng lại môt nền sử học có cơ sở. Sau đó, cả nước rơi vào thể chế toàn trị.

Sự ghi chép sử hàng ngày, hàng tháng của chúng ta đã dừng lại ở thời Tự Đức, tức là nửa sau thế kỷ XIX. Trong gần hai thế kỷ, chúng ta không có một nền nghiên cứu sử học liên tục theo lối biên niên hay phân tích tổng hợp.

Cho nên, những người nghiên cứu lịch sử sau này, sẽ không thể có những tài liệu, dù chính thống nhưng đúng đắn như Thực Lục, Liệt Truyện… để làm mốc dựa vào và điều tra thêm. Nhưng tệ hại hơn nữa, là họ sẽ không có tài liệu nào về phiá chính thống, có thể tin được để mà sử dụng. Với những hồi ký nhiều tập của Võ Nguyên Giáp, chúng ta khó rút ra được một sự thực lịch sử đáng tin cậy, về trận Điện Biên Phủ: Ai lập chiến thuật, quân lực hai bên, vũ khí, con số, tình hình các mặt trận… đã chính xác xảy ra như thế nào?

Bởi vì, người ta không thể viết lịch sử bằng những thông tin tuyên truyền; cho nên, khi một bên chỉ đưa ra những thông tin phóng đại, thì người viết sử bắt buộc phải dùng những thông tin "ít tuyên truyền lộ liễu" hơn, tức là họ sẽ dùng những tư liệu bên kia, của Pháp, trong chiến tranh Đông Dương và của Mỹ, trong cuộc chiến Việt Nam 1954-1975.

Và kinh nghiệm cho chúng ta biết rằng, khi chỉ có tài liệu của một bên, thì sẽ đưa đến những khó khăn, sai lầm, không thể lường được, vì lịch sử sẽ được viết, theo những điều mà người ta cho phép công bố.

Sau cùng, lịch sử là môn học và nghiên cứu vô cùng lôi cuốn, là một cuộc *điều tra* không ngừng, về dữ kiện và về con người, về sự man trá và chính trực của con người, là kho tàng chứa những kinh nghiệm cứu nước, giữ nước và xây dựng đất nước.

Sở dĩ ngày nay, học trò không muốn học lịch sử vì người ta đã đánh chết lịch sử bằng phương pháp chôn vùi sự thật, mà lịch sử là sự đào bới sự thực. Tất cả những oan khuất của con người, trong những thế hệ đã qua, đều nằm trong da thịt của lịch sử, sẽ được hết lớp này, lớp khác thay phiên nhau đào lên, để cởi mở, giải thoát, bởi vì sự nghiên cứu lịch sử giúp chúng ta dựng lại con người toàn diện, dựng lại một đất nước toàn diện, dựng lại một nền văn minh toàn diện, dù cho nó đã bị lấp liếm, cướp đoạt, cả trăm năm, bởi những thông tin ngụy tạo.

Thụy Khuê

Paris ngày 18/9/2015

Chia sẽ ebook : http://downloadsachmienphi.com/
Tham gia cộng đồng chia sẽ sách : Fanpage : https://www.facebook.com/downloadsachfree
Cộng đồng Google :http://bit.ly/downloadsach